

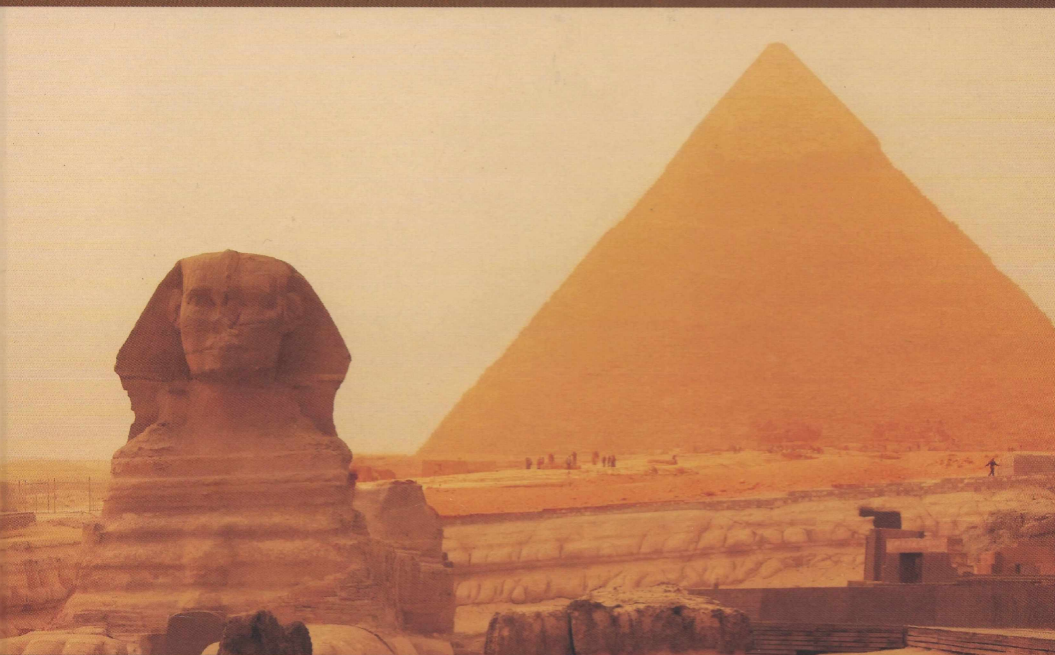
# LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

## WILL DURANT

### PHẦN I

## DI SẢN PHƯƠNG ĐÔNG

*Our Oriental Heritage*



### TẬP 1

## THIẾT LẬP NỀN VĂN MINH VÀ VĂN MINH VÙNG CẬN ĐÔNG

Huỳnh Ngọc Chiến dịch



NHÀ XUẤT BẢN  
KHOA HỌC XÃ HỘI

**IRED**  
INSTITUTE OF EDUCATION

# THIỆT LẬP NỀN VĂN MINH VÀ VĂN MINH VÙNG CẬN ĐÔNG

Câu chuyện của chúng ta bắt đầu từ phương Đông, không chỉ vì đó là nơi diễn ra những nền văn minh xa xưa nhất mà chúng ta từng biết đến, mà còn vì những nền văn minh đó đã tạo nên bối cảnh và nền tảng cho nền văn hóa Hy Lạp và La Mã. Chúng ta sẽ ngạc nhiên khi biết được rằng những phát minh cực kỳ quan trọng của chúng ta, những tổ chức kinh tế và chính trị, khoa học và văn học, triết học và tôn giáo của chúng ta đều bắt nguồn từ Ai Cập và phương Đông.

\*\*\*

Văn minh là một trật tự xã hội thúc đẩy sự sáng tạo văn hóa. Có bốn yếu tố cấu tạo nên nền văn minh: sản xuất kinh tế, tổ chức chính trị, truyền thống luân lý, cùng sự theo đuổi tri thức và nghệ thuật. Văn minh bắt đầu khi sự hỗn loạn và bất an chấm dứt. Bởi khi vượt qua được sự sợ hãi, khi sự tò mò và tính sáng tạo được khai phóng tự do thì con người mới vượt qua được những xúc cảm tự nhiên, để hướng đến việc tìm hiểu và làm đẹp cho cuộc sống.

WILL DURANT

VIỆN GIÁO DỤC IRED | IRED INSTITUTE OF EDUCATION  
Số 4 Bà Huyện Thanh Quan, Q.3, TP.HCM  
contact@IRED.edu.vn | www.IRED.edu.vn

GIÁ: 255.000 đồng

IRED: 893-528-050-021-1



8 935280 500211

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

ISBN: 978-604-308-069-8



9 786043 080698

**THIẾT LẬP NỀN VĂN MINH VÀ  
VĂN MINH VÙNG CẬN ĐÔNG**

## THE STORY OF CIVILIZATION (11 Volumes)

Copyright © 1935 by Will Durant, copyright renewed © 1963 by Will Durant  
All rights reserved.

Published by arrangement with the original Publisher,  
Simon & Schuster, Inc.

## THIẾT LẬP NỀN VĂN MINH VÀ VĂN MINH VÙNG CẬN ĐÔNG

*Được dịch từ Introduction và Book 1 của Volume I, OUR ORIENTAL HERITAGE,  
thuộc bộ THE STORY OF CIVILIZATION*

Viện Giáo Dục IRED nắm giữ quyền biên dịch, xuất bản và phát hành ấn bản tiếng Việt của bộ sách **Lịch sử Văn minh Thế giới** (gồm 11 volumes) của tác giả Will & Ariel Durant theo Hợp đồng nhượng quyền giữa Simon and Schuster và Viện Giáo Dục IRED.

Bản quyền tác phẩm (gồm 11 phần/11 volumes) đã được bảo hộ.

Bất cứ sự xuất bản, phát hành, sao chép hay trích dẫn nào từ bộ sách này mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Viện Giáo Dục IRED đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế và Công ước Bảo hộ Quyền sở hữu trí tuệ Berne.

**LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI**  
WILL DURANT

PHẦN I  
**DI SẢN PHƯƠNG ĐÔNG**  
*Our Oriental Heritage*

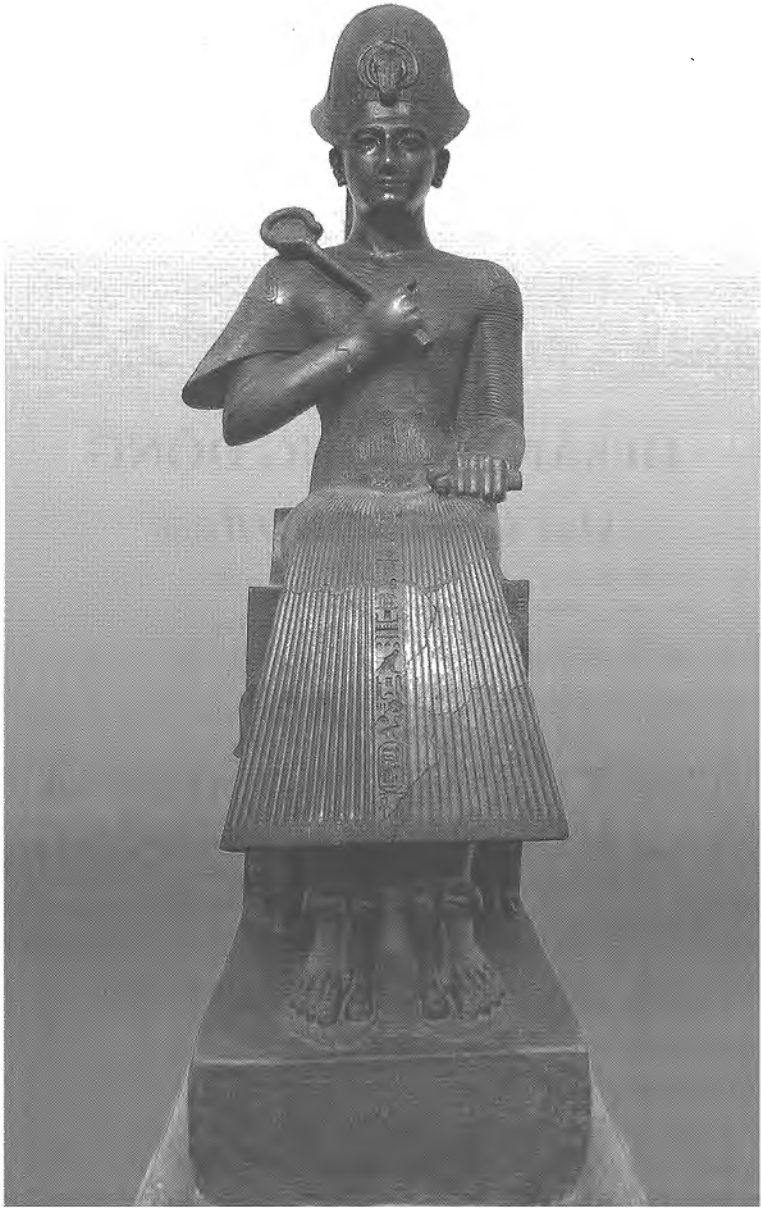
TẬP 1  
**THIẾT LẬP NỀN VĂN MINH VÀ  
VĂN MINH VÙNG CẬN ĐÔNG**

Huỳnh Ngọc Chiến *dịch*



NHÀ XUẤT BẢN  
KHOA HỌC XÃ HỘI

**IRED**  
INSTITUTE OF EDUCATION



*Tượng Rameses II bằng đá hoa cương*  
Viện Bảo tàng Turin, Ý

# MỤC LỤC

Đôi lời từ Viện IRED	x
Đôi lời từ dịch giả	xiii
Đôi lời từ tác giả	xix
Lời cảm tạ	xxiv
Tỷ giá các loại ngoại tệ	xxv
Niên biểu lịch sử vùng Cận Đông	xxvi

## GIỚI THIỆU: THIẾT LẬP NỀN VĂN MINH

<b>Chương I: Những điều kiện của một nền văn minh</b>	<b>3</b>
<b>Chương II: Các yếu tố của nền văn minh</b>	<b>9</b>
I. Từ sản bản đến canh tác	10
II. Nền tảng của nền công nghiệp	18
III. Tổ chức kinh tế	25
<b>Chương III: Các yếu tố chính trị của nền văn minh</b>	<b>32</b>
I. Nguồn gốc của chính quyền	32
II. Nhà nước	36
III. Pháp luật	39
IV. Gia đình	45
<b>Chương IV: Yếu tố đạo đức của nền văn minh</b>	<b>54</b>
I. Hôn nhân	55
II. Đạo đức tình dục	66
III. Đạo đức xã hội	76
IV. Tôn giáo	84
1. Những nguồn gốc của tôn giáo	85
2. Đối tượng của tôn giáo	87
3. Những phương pháp của tôn giáo	95
4. Chức năng đạo đức của tôn giáo	102
<b>Chương V: Những yếu tố tinh thần của nền văn minh</b>	<b>107</b>
I. Chữ viết	107
II. Khoa học	117
III. Nghệ thuật	122
<b>Chương VI: Những điểm khởi thủy tiền sử của nền văn minh</b>	<b>135</b>
I. Văn hóa thời kỳ đồ đá cũ	135
1. Con người thời kỳ Đồ đá cũ	138
2. Nghệ thuật của thời kỳ Đồ đá cũ	145
II. Văn hóa thời kỳ Đồ đá mới	149

III. Sự chuyển giao cho lịch sử	156
1. Kim loại xuất hiện	156
2. Chữ viết	160
3. Những nền văn minh đã mất	163
4. Cái nôi của các nền văn minh	164

## VĂN MINH VÙNG CẬN ĐÔNG

Niên biểu lịch sử vùng Cận Đông (xem trang xxvi)

<b>Chương VII: Sumeria</b>	<b>169</b>
I. Elam	170
II. Người Sumeria	172
1. Bối cảnh lịch sử	172
2. Đời sống kinh tế	182
3. Chính quyền	185
4. Tôn giáo và Đạo đức	187
5. Văn tự và Nghệ thuật	192
III. Hành trình đến Ai Cập	198
<b>Chương VIII: Ai Cập</b>	<b>201</b>
I. Quà tặng của sông Nile	201
1. Tại vùng châu thổ	201
2. Ngược về thượng nguồn	206
II. Những bậc thầy xây dựng	214
1. Khám phá Ai Cập	214
2. Ai Cập thời tiền sử	216
3. Cựu Vương quốc	218
4. Trung Vương triều	225
5. Đế chế	228
III. Văn minh Ai Cập	232
1. Nông nghiệp	232
2. Kỹ nghệ	235
3. Chính quyền	240
4. Đạo đức	244
5. Phong tục	248
6. Mẫu tự	253
7. Văn học	259
8. Khoa học	266
9. Nghệ thuật	274
10. Triết học	293
11. Tôn giáo	299
IV. Ông vua Dị giáo	310
V. Suy tàn và sụp đổ	320



<b>Chương IX: Babylonia</b>	<b>327</b>
I. Từ Hammurabi đến Nebuchadrezzar	327
II. Những người lao động	339
III. Pháp luật	345
IV. Thần linh của Babylon	349
V. Đạo đức của Babylon	366
VI. Văn tự và Văn học	372
VII. Những nghệ sĩ	380
VIII. Khoa học Babylonia	384
IX. Các triết gia	388
X. Mộ chí	394
<b>Chương X: Assyria</b>	<b>397</b>
I. Biên niên sử	397
II. Chính quyền Assyria	405
III. Đời sống Assyria	410
IV. Nghệ thuật Assyria	416
V. Assyria diệt vong	425
<b>Chương XI: Khối đa tạp các tiểu quốc</b>	<b>429</b>
I. Các dân tộc Ấn Âu	429
II. Những dân tộc Semite	437
<b>Chương XII: Judea</b>	<b>449</b>
I. Vùng đất hứa	449
II. Solomon trong tột đỉnh vinh quang	454
III. Thượng đế của các đội quân	463
IV. Những người cấp tiến đầu tiên	473
V. Cái chết và sự phục hưng của Jerusalem	481
VI. Dân tộc trong sách luật	492
VII. Văn chương và triết học của Kinh Thánh	510
<b>Chương XIII: Ba Tư</b>	<b>525</b>
I. Cảnh hưng phế của người Mede	525
II. Các vị vua vĩ đại	528
III. Đời sống và kỹ nghệ Ba tư	533
IV. Cuộc thử nghiệm của chính quyền	538
V. Zarathustra	545
VI. Đạo đức học của báii Hỏa giáo	552
VII. Phong tục và đạo đức nước Ba tư	558
VIII. Khoa học và nghệ thuật	584
IX. Suy Vong	571
<b>Danh mục tài liệu tham khảo</b>	<b>577</b>
<b>Chú dẫn</b>	<b>589</b>
<b>Bảng dẫn</b>	<b>616</b>

## ĐÔI LỜI TỪ VIỆN IRED

Quý vị đang cầm trên tay một trong những tập sách nằm trong bộ “biên niên sử” đồ sộ về các nền văn minh trải dài trong suốt 2.500 năm lịch sử của nhân loại: “LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION” - một trong những bộ sách về lịch sử các nền văn minh thành công nhất và phổ biến nhất từ trước đến nay trên thế giới!

Hầu như ai trong chúng ta cũng muốn trở thành con người văn minh, gia đình nào cũng muốn trở thành gia đình văn minh, tổ chức nào cũng muốn trở thành tổ chức văn minh, đất nước nào cũng muốn trở thành quốc gia văn minh.

Nhưng thế nào là “*văn minh*”, và làm sao chúng ta có thể tìm hiểu và học hỏi từ các nền văn minh trên thế giới từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây một cách nhanh nhất và trọn vẹn nhất để làm giàu văn minh của chính mình, gia đình mình, tổ chức mình và dân tộc mình?

Lời đáp nằm ở Bộ sách LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION của tác giả Will & Ariel Durant mà Viện IRED đã kỳ công mua bản quyền, tổ chức biên dịch, chú giải và lần đầu tiên xuất bản trọn bộ tại Việt Nam. Bộ sách này đặc biệt không chỉ được viết cho giới nghiên cứu, học thuật hay giới thức giả, mà còn được viết cho độc giả đại chúng nhằm giúp đông đảo mọi người có thể tiếp cận với các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại.

Để hoàn tất bộ *The Story of Civilization* bao gồm 11 Phần này (mỗi Phần trung bình gồm 3-5 Tập sách), tác giả Will Durant & Ariel Durant đã dồn mọi tâm sức và làm việc miệt mài suốt gần nửa thế kỷ (từ 1929 đến 1975) để tạo nên một thể loại mới mà họ gọi là “lịch sử tích hợp” (*integral history*) thông qua ngòi bút “kể chuyện” bậc thầy, nhằm thể hiện một cách sinh động nhất những gì đã góp phần vào việc hình thành, phát triển và cả sự suy tàn của các nền văn minh.

Chúng ta không nhất thiết phải đọc từ đầu đến cuối theo thứ tự từng Phần hay từng Tập hay từng Chương của Bộ sách này, mà người đọc có thể dễ dàng chọn đọc để tìm hiểu bất kỳ giai đoạn lịch sử hay bất kỳ nền văn minh nào trong Bộ sách mà mình quan tâm, như thể đây một cuốn “*từ điển văn minh*” đây những trải nghiệm mang lại cho chúng ta những hiểu biết cô đọng về các nền văn minh trải dài trong lịch sử nhân loại.

Chính vì thế, công trình truyền đời này đã dễ dàng đi vào lòng người đọc trên khắp thế giới và mang trong mình tính kinh điển & bất hủ của nó, bởi lẽ hiếm có ai dành trọn cuộc đời mình như ông bà Durant để làm ra bộ sách lịch sử văn minh đồ sộ như vậy. Xuyên suốt chiều dài 2.500 năm lịch sử, bộ sách mô tả văn minh của từng thời đại khác nhau, thể hiện một quan niệm tiến bộ và hài hòa về cách đọc và cách hiểu lịch sử, với đầy đủ các khía cạnh không chỉ bao gồm các cuộc chiến tranh, diễn biến chính trị, tiểu sử của những vĩ nhân hay những tội đồ, mà còn cả văn hoá, nghệ thuật, triết học, tôn giáo, và cả sự trỗi dậy của thông tin đại chúng.

Do đó, chúng ta có thể gọi bộ *Lịch sử Văn minh Thế giới* này là một trong những bộ ghi chép về lịch sử văn minh thành công nhất và phổ biến đại chúng nhất từ trước đến nay. Phần 10 của bộ sách này đã được trao giải Pulitzer năm 1968 về thể loại phi hư cấu; sau đó tác giả bộ sách đã được Tổng thống Gerald Ford trao huân chương cao quý nhất của Chính phủ Mỹ dành cho cá nhân, Huân chương Tự do của Tổng thống năm 1977.

Bộ *Lịch sử Văn minh Thế giới* đã thành công ngoài sức tưởng tượng, đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ, xuất bản ở nhiều nước trên thế giới và là bộ sách không thể thiếu ở vô số các thư viện lớn nhỏ trên khắp toàn cầu. Và nay, Bộ sách đã được Viện IRED hoàn tất việc mua bản quyền, tổ chức dịch thuật và chú giải trọn bộ bằng Tiếng Việt dành riêng cho độc giả Việt Nam để có thể cùng được trải nghiệm “biên niên sử” này của nhân loại. Có thể nói, việc dịch bộ sách này ra tiếng nước mình chính là mong muốn của nhiều quốc gia để góp phần giúp người dân nâng cao kiến thức và cảm thức về các nền văn minh quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại, từ đó rút ra bài học quý giá cho chính mình và cho cả dân tộc mình.

Nếu bạn đang cầm trên tay tập sách này, thì có thể nói rằng bạn đang cầm trên tay một “mảnh ghép bất biến” của lịch sử. Nếu sưu tầm đầy đủ 11 Phần của cả Bộ sách này, thì có thể nói rằng bạn đọc đang chứa cả một “kho tàng lịch sử văn minh nhân loại” trong tủ sách nhà mình. Bởi lẽ, tất cả mọi thứ đều có thể thay đổi, nhưng lịch sử thì không. Chính vì thế, dù không thể tránh khỏi những khuyết thiếu nhất định, nhưng bộ sách này vẫn sẽ trường tồn về mặt giá trị và sống mãi theo thời gian.

GIẢN TƯ TRUNG  
Viện trưởng Viện IRED

## ĐÔI LỜI TỪ DỊCH GIẢ

### *Về tác giả*

Ngày nay, tên tuổi của Will Durant có lẽ không còn xa lạ với bạn đọc Việt Nam. Will Durant - hay viết đầy đủ William James Durant (1885 -1981) - là nhà văn, nhà sử học, triết gia người Mỹ có bút lực vô cùng sung mãn. Công trình vĩ đại *The Story of Civilization* (Lịch sử Văn minh Thế giới hay Câu chuyện Văn minh) - gồm 11 Phần (mỗi phần gồm 3-5 Tập sách) của Ông, với sự cộng tác của người vợ là Ariel Durant, được xuất bản giữa các năm 1935 và 1975 - đã thành công vang dội trên toàn thế giới, và khẳng định được vị trí của ông trong danh sách các sử gia lớn của nhân loại.

Durant sinh tại North Adams, Massachusetts, cha mẹ ông là người Canada gốc Pháp, di cư từ Quebec đến Mỹ. Năm 1900, Durant theo học trường trung học dòng Tên Saint Peter và sau đó là trường Cao đẳng Saint Peter tại bang New Jersey, rồi theo học đại học Columbia. Theo nhà sử học Joan Rubin thì trong giai đoạn này, dù Durant có một vài mối tình lãng mạn trong tuổi thanh xuân, nhưng dường như tâm hồn ông vẫn luôn hướng đến mục tiêu tôn giáo, theo ước nguyện cao nhất của người mẹ. Năm 1905, ông bắt đầu nghiên cứu triết học về chủ nghĩa xã hội, nhưng sau Thế chiến thứ I thì từ bỏ nó. Ông tốt nghiệp năm 1907, và mùa hè năm đó, ông làm phóng viên cho tờ *New York Evening Journal*, viết nhiều bài báo về tội phạm tình dục. Nhưng công việc này quá căng thẳng đối với tính cách của ông, nên Durant chuyển sang dạy tiếng La-tinh, tiếng Pháp, tiếng Anh và môn hình học tại trường Cao đẳng Seton Hall, ở South Orange, bang New Jersey. Vào năm 1911, ông rời khỏi trường dòng, và giảng dạy tại trường Ferrer Modern. Một nhà tài trợ của nhà trường đã giúp đỡ tiền bạc để cho ông một chuyến đi thực tế vòng quanh Châu Âu. Cũng tại trường Ferrer Modern này, ông đã yêu

và cưới một cô nữ sinh trẻ hơn ông mười ba tuổi tên Ida Kaufmann vào năm 1913, mà về sau ông đặt cho tên là “Ariel”. Chính người vợ này, giống như người vợ sau của văn hào Dostoevski, đã giúp ông rất nhiều trong sự nghiệp văn chương.

Trong suốt bốn năm, từ 1913 đến 1917, ông theo học tại Đại học Columbia, chuyên về sinh học và triết học với những giáo sư danh tiếng. Về sinh học, ông được Morgan và Calkins hướng dẫn, còn về triết học thì được Woodbridge và Dewey hướng dẫn. Có lẽ nhờ đó mà ta thấy ông thể hiện những kiến thức sâu sắc về y học trong tác phẩm mình. Trong thời gian chuẩn bị luận án tiến sỹ triết học tại Đại học Columbia, Will Durant đã viết cuốn sách đầu tiên của ông - *Philosophy and the Social Problem* (Triết học và Vấn đề Xã hội). Trong tác phẩm này, ông nêu quan điểm cho rằng sở dĩ triết học không phát triển được bởi vì nó né tránh các vấn đề hiện thực của xã hội. Năm 1917, ông nhận bằng tiến sỹ, và làm trợ giảng tại Đại học Columbia được một năm. Vào năm 1914, ông thôi dạy học, và kiếm sống bằng cách giảng về lịch sử, văn chương và triết học tại một nhà thờ Presbyterian ở New York mỗi tuần hai lần, trong suốt mười ba năm. Những bài thuyết giảng đó trở thành tài liệu khởi đầu cho các công trình nghiên cứu về sau.

Năm 1968, vợ chồng ông được nhận giải Pulitzer dành cho thể loại phi tiểu thuyết (non-fiction) với tác phẩm *Rousseau and Revolution* (Rousseau và Cách mạng); đây là cuốn thứ 10 trong bộ *The Story of Civilization*. Rồi đến năm 1977, ông bà lại được nhận Huy chương Tự Do của Tổng thống Mỹ Gerald Ford, đây là giải thưởng cao nhất của chính phủ Mỹ dành cho một cá nhân.

Cuốn *The Story of Philosophy* (Câu chuyện triết học)<sup>i</sup> của ông ra đời năm 1926 đã đem triết học lại gần với công chúng bằng văn phong nhẹ nhàng và những kiến giải thông minh, khác hẳn những tác phẩm viết về triết học nặng nề mà trong đó các tác giả thường cứ lẫn lộn trong đồng chữ nghĩa vô hồn. Ban đầu, nó chỉ là loạt sách *Little Blue Books* (một loại sách mỏng có nội dung giáo dục nhằm vào người lao động), nhưng được phổ biến sâu rộng đến mức năm 1926, Nhà xuất bản Simon & Schuster

---

i Cuốn này đã được hai dịch giả Bửu Ý và cố ni sư Trí Hải dịch sang tiếng Việt, song chưa đầy đủ. (N.D)

cho tái bản, và nhanh chóng trở thành loại sách *best-seller*, giúp ông được độc lập về tài chính, để vợ chồng ông có thể đi du lịch khắp thế giới nhiều lần. Thành công vang dội của cuốn *The Story of Philosophy* đã giúp ông quyết định sống bằng ngòi bút vào năm 1927. Ông bỏ hẳn nghề dạy học, và dành 40 năm ròng, mỗi ngày từ 8 đến 14 giờ, trừ khi thỉnh thoảng viết một đôi bài tiểu luận, để hoàn thành công trình kiệt tác *The Story of Civilization*, gồm 11 Phần (mỗi Phần gồm 3-5 Tập sách), lần lượt được xuất bản từ năm 1935 đến 1975.

1. *Our Oriental Heritage (Di sản phương Đông) (1935)*
2. *The Life of Greece (Đời sống Hy Lạp) (1939)*
3. *Caesar and Christ (Caesar và Giê-su) (1944)*
4. *The Age of Faith (Thời đại của Niềm tin) (1950)*
5. *The Renaissance (Thời Phục Hưng) (1953)*
6. *The Reformation (Thời Cải Cách) (1957)*
7. *The Age of Reason Begins (Mở đầu thời đại của Lý Trí) (1961)*
8. *The Age of Louis XIV (Thời đại Louis XIV) (1963)*
9. *The Age of Voltaire (Thời đại Voltaire) (1965)*
10. *Rousseau and Revolution (Rousseau và Cách Mạng) (1967)*
11. *The Age of Napoleon (Thời đại Napoléon) (1975)*

Để chuẩn bị tư liệu, vợ chồng ông bà đi du lịch khắp châu Âu vào năm 1927, và vòng quanh thế giới vào năm 1930 để nghiên cứu lịch sử và văn hóa của Ai Cập, miền Viễn Đông, Trung Quốc và Nhật Bản; đến năm 1932 họ lại đi chu du thế giới một lần nữa để thăm Nhật Bản, Mãn Châu, Siberia, Nga, và Ba Lan. Những chuyến du hành này đã đặt nền tảng cho cuốn *Di sản phương Đông* (1935), xem như là cuốn đầu tiên trong bộ *The Story of Civilization*. Họ thăm lại châu Âu thêm nhiều lần để chuẩn bị cho cuốn 2 (1939) và cuốn 3 (1944). Đến năm 1948, ông bà lưu lại sáu tháng ở Thổ Nhĩ Kỳ, Iraq, Iran, Ai Cập và châu Âu để chuẩn bị cho cuốn thứ 4. Đến năm 1951, họ quay về Ý để tìm tư liệu viết cuốn thứ 5 (1953); đến năm 1954, họ lại sang Ý, Thụy Điển, Đức, Pháp và Anh để tiếp tục nghiên cứu và hoàn tất cuốn thứ 6 (1957).

Bà Durant đã đóng góp công sức cho ông rất nhiều trong quá trình viết lách và tìm tư liệu, nên bắt đầu từ cuốn thứ 7 thì tên bà xuất hiện bên cạnh tên ông cho đến cuốn thứ 11. Công trình sử học đồ sộ này là kết quả của gần năm thập kỷ nghiên cứu miệt mài. Bà Ariel Durant mất năm 1981 thọ 83 tuổi, 13 ngày sau, ông cũng mất theo, thọ 96 tuổi. Ngoài ra, họ còn để lại nhiều ghi chép cho tập thứ 12 là *The Age of Darwin* (Thời của Darwin), và đồng thời cũng phác thảo ý cho tập 13 là *The Age of Einstein* (Thời của Einstein), mà nếu được xuất bản sẽ kéo dài nội dung bộ sách đến tận năm 1945. Thật là điều đáng tiếc, nếu không chúng ta còn có thể nghe được những lời dự đoán sâu sắc của ông về thế kỷ XXI, như ông đã từng dự đoán chính xác về phương Đông trong hậu bán thế kỷ XX, trong tác phẩm *Di sản phương Đông* này.

Tác phẩm cuối cùng của họ có tên là *A Dual Autobiography* (Hồi ký song đôi) xuất bản năm 1977, trong đó ông bà kể lại câu chuyện tình và quá trình làm việc của mình. Có lẽ ông là một trong những người chồng hạnh phúc nhất của nhân loại, khi nói: “*Tình yêu của chúng ta thời trẻ chỉ là cảm xúc phù phiếm khi so với tình yêu mà một người già dành cho người vợ già của mình*” (The love we have in our youth is superficial compared to the love that an old man has for his old wife).

Hai di cảo khác của ông cũng mới được xuất bản gần đây, đó là cuốn *Heroes of History: A Brief History of Civilization from Ancient Times to the Dawn of the Modern Age* (Những vị anh hùng trong lịch sử: Lược sử nền văn minh từ thời Cổ đại đến buổi Bình Minh của thời Hiện đại) xuất bản năm 2001, và cuốn *The Greatest Minds and Ideas of All Time* (Những bộ óc và những ý tưởng vĩ đại nhất mọi thời đại) xuất bản năm 2002.

### **Về tác phẩm**

Hiếm khi nào trong lịch sử văn học nhân loại lại có được một bộ sử khổng lồ có thể hấp dẫn người đọc đến thế. Nó khác hẳn với những công trình sử học đầy dẫy những số liệu nặng nề, thường chỉ dành cho các nhà nghiên cứu, để rồi cứ nằm im lìm dưới lớp bụi thời gian. Đọc *The Story of Civilization* ta thấy khác hẳn. Qua văn phong nhẹ nhàng hóm hỉnh, toàn bộ lịch sử nhân loại như được trải dài trước mắt ta với nhiều sự kiện



được đan xen nhau một cách sinh động, theo phương pháp viết sử tích hợp vừa song hành vừa tuyến tính (*collaterally as well as lineally*) như lời giới thiệu của ông trong cuốn *Di sản phương Đông*. Trình bày lịch sử theo từng lĩnh vực riêng biệt như lịch sử kinh tế, lịch sử chính trị, lịch sử triết học, lịch sử âm nhạc... theo cách thông thường của các sử gia đã làm vỡ vụn tính hợp nhất của đời sống sinh động, không ta cho ta có được một cái nhìn toàn thể. Nghiên cứu lịch sử như thế không khác gì ta muốn tìm hiểu một con bướm bằng cách cắt nhỏ nó ra thành từng bộ phận như đầu, râu, cánh, chân... để nghiên cứu từng phần riêng biệt; rồi ta “tổng hợp” các kết quả nghiên cứu đó lại với nhau, và cho đó là hình ảnh thực của con bướm đang bay lượn trên ngàn hoa giữa buổi trưa hè!

Qua tác phẩm *Di sản phương Đông*, toàn bộ quá khứ phương Đông được tái hiện một cách sinh động từ thời kỳ cổ đại hàng chục ngàn năm trước Công nguyên cho đến thời cận đại theo những bước chân đã đưa con người từ thời mông muội hồng hoang đến thời kỳ văn minh rực rỡ. Chiến tranh và máu lửa, những kiệt tác của nghệ thuật và thơ ca, những công trình kiến trúc vĩ đại, những tư tưởng đầy minh triết, những khát vọng tâm linh muôn thuở, những phát minh kỳ diệu, những phong tục tập quán lạ lùng, những sinh hoạt bình dị đời thường của người bình dân... tất các đều được trình bày bằng một văn phong đầy lôi cuốn. Chúng ta sẽ bất ngờ khi biết được rằng tám yếu tố thiết yếu để cấu tạo nên nền văn minh đều phát xuất từ phương Đông. Và chúng ta càng phục tầm nhìn lịch sử của tác giả, khi ông dự đoán được sự trỗi dậy của Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản, và Thái Bình dương sẽ trở thành tiêu điểm cho cuộc “tranh bá đồ vương” của thế giới.

Đọc sách lịch sử của Durant, ta có thể hình dung ra một nhà hiền triết ngồi hút thuốc, trầm ngâm ngắm nhìn mọi biến động của cuộc đời với đôi mắt nheo nheo và nụ cười tủm tỉm, đôi khi lại cau mày trước những giai đoạn đầy máu lửa trong lịch sử loài người. Trong cái phong cách đậm nhiên bình dị ấy, ta như vẫn nghe ra một điệu buồn man mác của một người hiểu rõ ràng rằng mọi vinh quang của nền văn minh hiện đại cũng đều bấp bênh trong cõi thế vô thường, như ta đã thấy qua bao cảnh phế hưng trong hàng chục ngàn năm lịch sử.

## VỀ BẢN DỊCH

Bản dịch này được thực hiện theo nguyên tác tiếng Anh *Our Oriental Heritage*, NXB Simon and Schuster, 1954. Trước 1975, phần bàn về lịch sử Ấn Độ và Trung Quốc của tác phẩm này đã được học giả Nguyễn Hiến Lê dịch ra tiếng Việt, qua bản dịch tiếng Pháp. Nay tôi dịch trọn vẹn nguyên tác để bạn đọc có cái nhìn đầy đủ hơn về nền văn minh phương Đông. Trong những phần liên quan đến văn học hoặc triết học Trung Quốc, tôi đưa thêm phần nguyên tác tiếng Hán vào để bạn đọc tiện đối chiếu, vì đọc thơ văn Trung Quốc mà đối chiếu được với nguyên tác vẫn luôn là một trong những cái thú đọc sách của người Việt ta.

Có nhiều địa danh và nhân vật dù nổi tiếng ở phương Tây, nhưng chưa hẳn đã quen thuộc với bạn đọc Việt Nam, nên tôi ghi thêm nhiều chú thích, căn cứ chủ yếu vào tự điển *The American Heritage Talking Dictionary*. Những ghi chú của người dịch, nếu là ghi chú độc lập sẽ ghi là (N.D), còn nếu là ghi chú bổ sung cho ghi chú trong nguyên tác thì ghi thêm trong dấu [ ], ví dụ [Gc N.D...]. Đối với một số thuật ngữ cần thiết để đối chiếu với nguyên tác thì phần tiếng Anh ghi thêm sẽ được in nghiêng và đặt trong dấu [ ]. Những địa danh hay thuật ngữ xuất hiện nhiều lần sẽ được ghi chú ở phần phụ lục cuối sách để bạn đọc tiện tra cứu.

Hy vọng bản dịch này sẽ giúp bạn đọc hiểu thêm về phương Đông, cội nguồn của minh triết, mà bao thế hệ qua, chúng ta vẫn thờ ơ, khi đối diện với nền văn minh duy lý phương Tây. Có thể lịch sử đã đi trọn vẹn một chu kỳ để đến giờ đây, một bậc thức giả phương Tây giúp chúng ta nhìn lại được những giá trị của mảnh đất quê hương. Nếu bạn đọc thấy bản dịch kém phần hấp dẫn, thì đó có thể là do những hạn chế về phần người dịch chứ không phải trong nguyên tác.

HUỲNH NGỌC CHIẾN

## ĐÔI LỜI TỪ TÁC GIẢ

Trong cuốn sách này, tôi cố gắng hoàn thành phần đầu tiên của công trình mà tôi đã liều lĩnh đặt ra cách đây mười hai năm: đó là viết về lịch sử của nền văn minh. Trong không gian bé nhỏ của mình, tôi muốn được kể càng nhiều càng tốt về sự đóng góp của những đầu óc thiên tài và công sức lao động trong di sản văn hóa nhân loại - để có thể ghi chép sự kiện theo biên niên sử và chiêm ngưỡng được tương quan nhân quả, những tiến bộ của phát minh, sự đa dạng của tổ chức kinh tế, những thử nghiệm của chính quyền, những cảm hứng từ tôn giáo, những sự chuyển biến của đạo đức và phong tục, những kiệt tác văn chương, sự phát triển của khoa học, minh triết của triết học, thành tựu của nghệ thuật. Không cần đến ai nhắc nhở, tôi cũng hiểu được rằng công trình này tỏ ra vô lý biết bao, cũng như ý định của nó tỏ ra thiếu khiêm tốn đến ngàn nào; bởi vì sau nhiều năm nỗ lực, công trình này cũng chỉ mới hoàn thành được một phần năm, và nó cho thấy rõ rằng không một đầu óc nào, không một người duy nhất nào lại có thể bao quát hết nhiệm vụ này một cách thỏa đáng được. Tuy nhiên, tôi đã từng mơ ước rằng dù trong công trình này còn nhiều sai lầm không thể tránh được, nhưng có thể nó vẫn có ích cho những người đam mê triết học và muốn gắng gượng để nhìn ra được toàn thể vạn hữu, để theo đuổi viễn tượng xa hơn, theo đuổi sự hợp nhất và sự hiểu biết thông qua lịch sử theo thời gian, cũng như để tìm tòi những điều đó thông qua khoa học trong không gian.

Từ lâu, tôi đã cảm nhận được rằng cách viết sử thông thường của chúng ta theo những mảng biệt lập nhau - lịch sử kinh tế, lịch sử chính trị, lịch sử tôn giáo, lịch sử triết học, lịch sử khoa học, lịch sử âm nhạc, lịch sử nghệ thuật - chỉ mang lại bất công cho sự hợp nhất của đời sống nhân loại; lịch sử nên được viết

theo phương pháp vừa tuyến tính vừa song hành, vừa tổng hợp vừa phân tích; và nghệ thuật viết sử lý tưởng phải phác họa được - trong từng giai đoạn - toàn bộ sự phức tạp của nền văn hóa, thể chế, những bước phiêu lưu mạo hiểm cùng những đường lối của một quốc gia. Nhưng cũng giống như khoa học, sự tích lũy kiến thức đã phân chia lịch sử thành muôn ngàn thực thể chuyên biệt độc lập; và những học giả thận trọng đã tự hạn chế mình để không đưa ra bất kỳ quan niệm nào về toàn bộ vũ trụ vật chất hoặc về toàn bộ quá khứ sinh động của giống nòi. Bởi vì xác suất sai lầm gia tăng theo phạm vi công việc, nên bất kỳ người nào muốn bán linh hồn cho xu hướng tổng hợp đều sẽ trở thành mục tiêu bi thảm cho hàng ngàn mũi tên chế giễu của những nhà phê bình chuyên nghiệp bắn tới. Cách đây năm ngàn năm. Ptah-hotep đã nói “Hãy cân nhắc xem một chuyên gia trong hội đồng sẽ phản bác người ra sao. Thật là ngu xuẩn khi cứ muốn bàn về mọi thứ trên đời”<sup>1</sup>. Lịch sử văn minh cũng mang thói tự phụ như mọi công trình triết học: nó đưa ra một cảnh tượng lồ lảng trong một mảng nhỏ của sự kiện để dựa vào đó mà giải thích toàn bộ vấn đề. Giống như triết học, một cuộc phiêu lưu như thế không thể có lời biện minh hợp lý, và dẫu có hay ho cho lắm thì cũng chỉ là sự ngu ngốc đầy dưng cảm; nhưng ta hãy hy vọng rằng, giống như triết học, lịch sử văn minh sẽ luôn luôn hấp dẫn được một vài kẻ có tinh thần liêu lĩnh đi sâu vào những lĩnh vực nguy hiểm chết người của nó.

Toàn bộ kế hoạch của loạt sách này là kể về lịch sử văn minh, được chia thành 5 phần độc lập:

**I. Di sản phương Đông**<sup>ii</sup>: nói về lịch sử văn minh của Ai Cập và vùng Cận Đông cho đến cái chết của Alexander Đại đế, và tại Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản cho đến thời hiện đại, kèm theo phần giới thiệu về bản chất và các yếu tố của nền văn minh.

---

i Xin xem chương VIII, mục III, tiết 10. [W.D]

ii Trong sách này, cụm từ “trước Công nguyên” (B.C. - Before Christ) sẽ được ghi như sau: liên quan đến “năm sinh-năm mất” của một nhân vật và triều đại, cụm từ đó sẽ được viết tắt là tCn và hầu hết nằm trong ngoặc đơn như bản gốc; còn ngoài ra, khi nói về “triều đại”, “biến cố”, “sự kiện” mà đa phần không nằm trong ngoặc đơn,... thì trước Công nguyên sẽ được viết đầy đủ là “trước Công nguyên”.

**II. Di sản Cổ đại:** nói về lịch sử văn minh Hy Lạp và La Mã, cùng lịch sử văn minh của vùng Cận Đông dưới thời thống trị của Hy Lạp và La Mã.

**III. Di sản thời Trung Cổ:** nói về nền văn minh châu Âu thời kỳ phong kiến và Thiên Chúa giáo; nền văn hóa Hồi giáo và Judea tại châu Á, Tây Ban Nha và nước Ý thời Phục Hưng.

**IV. Di sản châu Âu:** nói về lịch sử văn hóa của các quốc gia châu Âu từ thời Cải Cách của đạo Tin Lành cho đến thời kỳ Cách mạng Pháp.

**V. Di sản thời Hiện đại:** nói về lịch sử các phát minh và thuật trị nước, nền khoa học và triết học, tôn giáo và luân lý, văn chương và nghệ thuật từ thời Napoléon lên ngôi cho đến thời đại chúng ta.

Câu chuyện của chúng ta bắt đầu từ phương Đông, không chỉ vì châu Á là nơi diễn ra những nền văn minh xa xưa nhất mà chúng ta từng biết đến, mà còn vì những nền văn minh đó đã tạo nên bối cảnh và nền tảng cho nền văn hóa Hy Lạp và La Mã - mà Sir Henry Maine đã nhầm lẫn khi cho đó là toàn bộ cội nguồn của tâm thức hiện đại. Chúng ta sẽ ngạc nhiên khi biết được rằng những phát minh cực kỳ quan trọng của chúng ta, những tổ chức kinh tế và chính trị, khoa học và văn học, triết học và tôn giáo của chúng ta đều bắt nguồn từ Ai Cập và phương Đông<sup>i</sup>. Tại thời khắc lịch sử này - khi mà châu Âu tiến bộ nhanh như vũ bão để đi đến hồi chung cực, khi mà châu Á đang dần bành trướng trong cuộc sống hồi sinh, và chủ đề của thế kỷ XX dường như là sự xung đột toàn bộ giữa phương Đông và phương Tây - thì tinh thần tỉnh lẻ cục bộ của lịch sử truyền thống chúng ta, vốn bắt đầu từ Hy Lạp và tóm tắt lịch sử châu Á chỉ trong một dòng, đã trở thành một sai lầm mang tính hàn lâm, mà còn có thể là một thất bại chết người về viễn tượng lịch sử và của trí thông minh. Tương lai sẽ ngoảnh mặt nhìn về Thái Bình Dương, và tại nơi đó, sự hiểu biết của chúng ta phải theo sau nó.

---

<sup>i</sup> Những đóng góp của phương Đông vào di sản phương Tây chúng ta được tóm tắt trong phần cuối của cuốn sách này. [W.D]

Nhưng làm thế nào để một tâm trí phương Tây có thể hiểu được phương Đông? Tám năm nghiên cứu và du lịch chỉ làm sáng tỏ thêm một điều, đó là: dù có cố gắng trọn đời để miệt mài nghiên cứu thì đó cũng chỉ là bước khởi đầu để cho một đầu óc uyên bác hiểu được tính cách tinh tế và kho tàng văn hóa huyền bí của phương Đông. Mỗi chương, mỗi đoạn trong cuốn sách này có thể làm tổn thương vài người yêu nước hoặc chỉ giải khuây cho vài tâm hồn thiên về huyền học: người Do Thái theo Chính thống giáo sẽ cần đến đức kiên nhẫn của tổ tiên để có thể tha thứ cho những trang viết về Yahveh; người Hindu có tinh thần siêu hình học sẽ than khóc tiếc thương cho những trang viết nguệch ngoạc về triết học Ấn Độ; còn các bậc hiền nhân Trung Quốc hoặc Nhật Bản sẽ mỉm cười khoan dung trước những đoạn trích dẫn ngắn ngủi lại không phù hợp từ kho tàng văn chương và triết học Viễn Đông. Một số lỗi trong chương bàn về Judea đã được giáo sư Harry Wolfson của Đại học Havard kiểm chính; còn tiến sỹ Ananda Coomaraswamy của Viện Nghệ thuật Boston đã bỏ nhiều công sức duyệt lại phần viết về triết học Ấn Độ, nhưng lại không chịu trách nhiệm về những lời kết luận do tôi đưa ra hoặc những lỗi lầm còn sót lại; giáo sư H. H. Gowen - một nhà Đông phương học uyên bác với kiến thức hầu như vô tận về phương Đông - đã kiểm tra những sai lầm quá rõ trong các chương bàn về Trung Quốc và Nhật Bản; còn ông George Sokolsky đã cung cấp những thông tin trực tiếp cho các trang viết về tình hình hiện nay ở Viễn Đông. Mong quý vị tỏ lòng khoan dung và chờ đến bản in lần hai của cuốn này, để chúng tôi có cơ hội đưa vào những ý kiến hiệu đính của các nhà phê bình, các chuyên gia và độc giả. Trong khi đó, một tác giả mỗi một có thể đồng ý với Đái Đồng ở thế kỷ XIII viết trong *Lục thư cố*: “Nếu cứ đợi cho hoàn hảo thì cuốn sách của tôi sẽ không bao giờ hoàn tất được.”<sup>iii</sup>

---

i Tác giả tự nói về mình. (N.D)

ii Đái Đồng 戴侗 (1200-1285), tự Trọng Đạt, người đất Vĩnh Gia, tỉnh Triết Giang, có tác phẩm *Lục thư cố* 六書故 lưu truyền đời; đây là tác phẩm thuộc phạm vi ngữ học (N.D).

iii Carter, T. F., “*The Invention of Printing in China, and Its Spread Westward*”; New York, 1925, p. xviii. [W.D]

Bởi vì trong những thời buổi chỉ thích nghe hơn là đọc này thì khó mà phổ biến những cuốn sách đắt tiền bàn về những chủ đề xa vời, mà chỉ những công dân thế giới mới quan tâm đến, cho nên những yêu cầu đơn điệu của đời sống kinh tế có thể sẽ làm trì hoãn những cuốn tiếp theo của loạt sách này. Nhưng nếu như tác phẩm tổng hợp đầy mạo hiểm này được đón nhận để tác giả có thể tiếp tục công trình không gián đoạn, thì Phần Hai sẽ hoàn thành vào mùa thu 1940, và những cuốn tiếp theo sẽ tuần tự ra mắt cứ 5 năm một cuốn, tùy theo điều kiện sức khỏe. Không có gì làm tôi thấy hạnh phúc hơn là thoát khỏi mọi tác phẩm văn học mà tôi phải đọc vì công trình này. Tôi sẽ tiến hành hoàn tất công trình này càng nhanh càng tốt theo điều kiện cho phép của thời gian và hoàn cảnh, hy vọng rằng một vài người đồng thời với tôi sẽ thích được già đi cùng tôi trong quá trình học hỏi, và một số người trong lớp trẻ hiểu ra được và hưởng thụ được những khối tài sản phong phú trong di sản của mình.

WILL DURANT

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn các tác giả và các nhà xuất bản dưới đây đã cho phép tôi trích dẫn tư liệu từ sách của họ:

- Leonard, W. E., *Gilgamesh*; the Viking Press.
- Giles, H. A., *A History of Chinese Literature*; D. Appleton-Century Co.
- Underwood, Edna Worthley, *Tu Fu*; the Mosher Press.
- Waley, Arthur, *170 Chinese Poems*; Alfred A. Knopf.
- Breasted, Jas. H., *The Development of Religion and Thought in Ancient Egypt*; Scribner's.
- Obata, Shigeyoshi, *Works of Li Po*; E. P. Dutton.
- Tietjens, Eunice, *Poetry of the Orient*; Alfred A. Knopf.
- Van Doren, Mark, *Anthology of World Poetry*; the Literary Guild.
- “Upton Close”, unpublished translations of Chinese poems.



## TỶ GIÁ CÁC LOẠI TIỀN TỆ

Không có công thức nào để tính tỷ giá các loại tiền tệ: Cách đây hai trăm năm, các đồng tiền có cùng tên gọi như ngày nay thường có giá cao hơn bây giờ nhiều, nhưng cũng có khi thấp hơn. Trong lịch sử, đồng tiền luôn bị lạm phát, dù đây chỉ là một phương cách quen thuộc nhằm trả các món nợ của chính phủ qua những đợt giảm giá tiền tệ được lập đi lập lại; nhưng khái niệm cho rằng trong quá khứ hàng hoá rẻ hơn ngày nay có lẽ xuất phát từ lòng yêu mến một thời xa xưa; về mặt lao động bỏ ra để kiếm tiền mua chúng thì thường là mắc hơn. Nói chung, với nhiều ngoại lệ và sai biệt giữa các quốc gia, chúng ta có thể tính tỷ giá của một số tiền tệ châu Âu vào năm 1789 với đồng đô la Mỹ vào năm 1970 như sau:

Crown,	6,25\$
Lira,	1,25\$
Ducat,	12,50\$
Livre,	1,25\$
Florin,	2,50\$
Louis d'or,	25,00\$
Franc,	1,25\$
Mark,	1,25\$
Groschen,	14 cent
Pound,	25,00\$
Guilder,	5,25\$
Shilling,	1,25\$
Guinea,	26,25\$
Sou,	5 cents
Gulden,	5,00\$
Thaler,	5,25\$
Kreuzer,	1/2 cent

# NIÊN BIỂU LỊCH SỬ VÙNG CẬN ĐÔNG TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

AI CẬP		TÂY Á	
18000:	Văn hóa sông Nile Thời kỳ đồ đá cũ	40000:	Văn hóa Palestine Thời kỳ đồ đá cũ
10000:	Văn hóa sông Nile Thời kỳ đồ đá mới	9000:	Văn hóa Turkestan Thời kỳ đồ đồng
5000:	Văn hóa sông Nile Thời kỳ đồ đồng	4500:	Nền văn minh tại Susa và Kish
4241:	Lịch Ai Cập	3800:	Crete xuất hiện nền văn minh (?)
4000:	Văn hóa Badarian	3638:	Triều đại III của Kish
3500-2631:	<b>A. CỤU VƯƠNG QUỐC</b>	3600:	Nền văn minh tại Sumeria
3500-3100:	Các vương triều I-III	3200:	Triều đại Akshak tại Sumeria
3100-2965:	Vương triều IV: Kim tự tháp	3100:	Ur-nina, vua đầu tiên (?) của Lagash
3098-3075:	Khufo ("Cheops" của Herodotus)	3089:	Triều đại IV của Kish
3067-3011:	Khafre ("Chephren")	2903:	Vua Urukagina cải tổ Lagash
3011-2988:	Menkaure ("Mycerinus")	2897:	Lugal-zaggisi xâm chiếm Lagash
2965-2631:	Các vương triều V-VI	2872-2817:	Sargon I thống nhất Sumeria & Akkad
2738-2644:	Pepi II (triều đại dài nhất)	2795-2739:	Naram-sin, vua của Sumeria & Akkad
2631-2212:	Thời phong kiến	2600:	Gudea vua của Lagash
2375-1800:	<b>B. TRUNG VƯƠNG QUỐC</b>	2474-2398:	Thời kỳ Hoàng kim của Ur; bộ luật đầu tiên
2212-2000:	Triều đại XII	2357:	Người Elamites đánh chiếm Ur
2212-2192:	Amenemhet I	2169-1926:	Triều đại Babylonia I
2192-2157:	Senusret I ("Sesostris")	2123-2081:	Hammurabi vua Babylon
2099-2061:	Senusret III	2117-2094:	Hammurabi xâm lăng Sumeria & Elam
2061-2013:	Amenemhet III	1926-1703:	Triều đại Babylonia II
1800-1600:	Người Hyksos cai trị	1900:	Nền văn minh Hittite xuất hiện
1580-1100:	<b>C. ĐẾ CHẾ</b>	1800:	Nền văn minh tại Palestine
1580-1322:	Triều đại XVIII	1746-1169:	Người Kassite cai trị Babylonia
1545-1514:	Thutmose I	1716:	Assyria nổi dậy dưới triều Shamshi-Adad II
1514-1501:	Thutmose II	1650-1220:	Người Do Thái làm nô lệ tại Ai Cập
1501-1479:	Hoàng hậu Hatshepsut	1600-1360:	Ai Cập cai trị Palestine & Syria
1479-1447:	Thutmose III	1550:	Nền văn minh Mitanni
1412-1376:	Amenhotep III	1461:	Burra-Buriash I, vua của Babylonia
1400-1360:	Thời kỳ tương ứng với Tell-el-Amarna; Tây Á nổi dậy chống Ai Cập		

1380-1362:	Amenhotep IV	1276:	Shalmaneser I thống nhất Assyria
1360-1350:	Tutenkhamon	1200:	Người Do Thái xâm lăng Canaan
1346-1210:	Triều đại XIX	1115-1102:	Tiglath-Pileser I bành trướng lãnh thổ Assyria
1346-1322:	Harmhab	1025-1010:	Saul vua của người Do Thái
1321-1300:	Seti I	1010-974:	David vua của người Do Thái
1300-1233:	Rameses II	1000-600:	Thời kỳ Hoàng kim của Phoenicia
1233-1223:	Merneptah và Syria		
1214-1210:	Seti II	974-937:	Solomon vua của người Do Thái
1205-1100:	Triều đại XX: các vua Rameses	937:	Người Do Thái phân ly: Judah & Israel
1204-1172:	Rameses III		
1100-947:	Triều đại XXI: các vua Lybya	884-859:	Ashurnasirpal II vua của Assyria
947-720:	Triều đại XXII: các vua Bubastis	859-824:	Shalmaneser III vua của Assyria
947-925:	Sheshonk I	811-808:	Sammuramat ("Semiramis") tại Assyria
925-889:	Osorkon I	785-700:	Thời kỳ Hoàng kim của Armenia ("Urartu")
880-850:	Osorkon II ("Urartu")		
850-825:	Sheshonk II	745-727:	Tiglath-Pileser III
821-769:	Sheshonk III	732-722:	Assyria chiếm Damascus & Samaria
763-725:	Sheshonk IV		
850-745:	Triều đại XXIII: các vua Theban	722-705:	Sargon II vua của Assyria
		709:	Deioces vua của Medes
725-663:	Triều đại XXIV: các vua Memphite	705-681:	Sennacherib vua của Assyria
		702:	Isaiah thứ nhất
745-663:	Triều đại XXV: các vua Ethiopia	689:	Sennacherib đánh chiếm Babylon
		681-669:	Esarhaddon vua của Assyria
689-663:	Taharka	669-626:	Ashurbanipal ("Sardanapalus") vua của Assyria
685:	Thương mại Ai Cập hồi sinh		
674-650:	Assyria chiếm Ai Cập	660-583:	Zarathustra ("Zoroaster")?
663-525:	Triều đại XXVI: các vua Saïte	652:	Gyges vua của Lydia
663-609:	Psamtik ("Psammetichos") I	640-584:	Cyaxares vua của Medes
663-525:	Nghệ thuật Ai Cập hồi sinh	639:	Susa sụp đổ; Elam diệt vong
		639:	Josiah vua của người Do Thái
		625:	Nabopolassar khôi phục nền độc lập cho Babylon
		621:	Khởi đầu của Pentateuch
615:	Người Do Thái chiếm Ai Cập làm thuộc địa	612:	Nineveh sụp đổ; Assyria diệt vong
609-593:	Niku ("Necho") II	610-561:	Alyattes vua của Lydia
605:	Niku bắt đầu Hy Lạp hóa Ai Cập	605-562:	Nebuchadrezzar II vua của Babylonia

		600:	Jeremiah tại Jerusalem; tiền đúc tại Lydia
593-588:	Psamtik II	597-586:	Nebuchadrezzar đánh chiếm Jerusalem
		586-538:	Người Do Thái bị cầm tù tại Babylon
		580:	Ezekiel tại Babylon
569-526:	Ahmose ("Amocation") II	570-546:	Vua Croesus của Lydia
568-567:	Nebuchadrezzar II xâm chiếm Ai Cập	555-529:	Cyrus I Vua của các Medes & Ba Tư
560:	Ảnh hưởng ngày càng tăng của Hy Lạp tại Ai Cập	546:	Cyrus chiếm Sardis
		540:	Isaiah thứ hai
		539:	Cyrus lấy Babylon & tạo nên Đế quốc Ba Tư
526-525:	Psamtik III	529-522:	Vua Cambyses của Ba Tư
525:	Ba Tư chinh phục Ai Cập	521-485:	Darius I Vua Ba Tư
		520:	Xây dựng đền thờ znd tại Jerusalem
485:	Cuộc nổi dậy của Ai Cập chống lại Ba Tư	490:	Trận chiến Marathon
484:	Xerxes tái thiết Ai Cập	485-464:	Xerxes I Vua Ba Tư
482:	Ai Cập tham gia với Ba Tư trong chiến tranh chống lại Hy Lạp	480:	Trận chiến Salamis
		464-423:	Artaxerxes I Vua Ba Tư
		450:	Sách Job
		444:	Ezra tại Jerusalem
		423-404:	Vua Darius II của Ba Tư
		404-359:	Artaxerxes II Vua Ba Tư
		401:	Cyrus Trẻ bị đánh bại tại Cunaxa
		359-338:	Vua Ochus của Ba Tư
		338-330:	Vua Darius III của Ba Tư
		334:	Trận chiến Granula; Alexander vào Jerusalem
455:	Thất bại của cuộc thám hiểm Athen đến Ai Cập.	333:	Trận chiến Issus
		331:	Alexander chiếm Babylon
332:	Hy Lạp chinh phục Ai Cập; xây dựng Alexandria	330:	Trận Arbela; Cận Đông trở thành một phần trong đế chế của Alexandre
183-30:	Triều đại các vua Ptolemy		
30:	Ai Cập bởi sáp nhập vào đế chế La Mã		

GIỚI THIỆU

# THIỆT LẬP NỀN VĂN MINH

*“Tôi cần biết  
những bước chuyển tiếp nào đã đưa nhân loại  
từ thời kỳ man dã đến thời đại văn minh”*

VOLTAIRE

## CHƯƠNG I

# NHỮNG ĐIỀU KIỆN CỦA MỘT NỀN VĂN MINH<sup>i</sup>

*Định nghĩa - Điều kiện địa chất - Các nhân tố địa lý,  
kinh tế, chủng tộc, tâm lý làm tàn lụi một nền văn minh*

VĂN MINH là một trật tự xã hội thúc đẩy sự sáng tạo văn hóa. Có bốn yếu tố cấu tạo nên nền văn minh: sản xuất kinh tế, tổ chức chính trị, truyền thống luân lý, cùng sự theo đuổi tri thức và nghệ thuật. Văn minh bắt đầu khi sự hỗn loạn và bất an chấm dứt. Bởi khi vượt qua được sự sợ hãi, khi sự tò mò và tính sáng tạo được khai phóng tự do thì con người mới vượt qua được những xúc cảm tự nhiên, để hướng đến việc tìm hiểu và làm đẹp cho cuộc sống.

Một vài điều kiện có thể thúc đẩy hoặc làm cản trở nền văn minh. Thứ nhất, đó là các điều kiện địa chất. Nền văn minh hiện nay là bước chuyển tiếp giữa các kỷ băng hà; bất cứ lúc nào dòng băng hà cũng có thể trở dậy, phủ lấp toàn bộ những công trình của nhân loại dưới lớp băng và sỏi đá, và thu nhỏ cuộc sống thành một dải đất hẹp trên trái đất. Hoặc con quý động đất, mà chúng ta đang xây dựng những thành phố to lớn trên đôi vai của nó, có thể rùng vai một cái, và tiêu hủy sạch sẽ tất cả chúng ta.

---

i Bạn đọc sẽ tìm thấy bảng giải thích các thuật ngữ ở cuối sách, bảng thư mục sách tham khảo để đọc thêm. [W.D]

Thứ hai là điều kiện địa lý. Khí hậu nóng bức của các vùng nhiệt đới, cùng vô số loại ký sinh trùng gây hại, là kẻ thù của nền văn minh; trạng thái mù mịt cùng bệnh tật, sự trưởng thành và suy đồi quá sớm - trước khi có ý thức - đã đẩy lệch những nguồn năng lực xa khỏi những điều không cần thiết này của cuộc sống - vốn là yếu tố tạo nên nền văn minh -, và cuốn chúng vào sự đói khát và sinh sản, nên không còn gì để dành cho vai trò của nghệ thuật và hoạt động của tâm trí. Mưa rất cần thiết; bởi vì nước là môi trường trung gian cho sự sống, còn quan trọng hơn cả ánh sáng mặt trời; thói ngẫu hứng bốc đồng khó hiểu của thiên nhiên có thể gây hại cho những vùng khô hạn - vốn đã từng phát triển thịnh vượng nhờ đế chế và kỹ nghệ, như Nineveh hay Babylon, hoặc có thể giúp đỡ cho những thành phố phát triển nhanh chóng và thịnh vượng vốn ở xa trục giao thông chính yếu, như trường hợp của nước Anh hay Puget Sound<sup>i</sup>, nếu như đất đai phong phú về thức ăn và khoáng sản, nếu sông hồ giúp giao lưu thuận lợi, nếu vùng duyên hải có nhiều hải cảng đan xen dành cho các thương thuyền, và trên hết, nếu như một quốc gia nằm trên trục giao thương quốc tế, như Athens hay Carthage, Florence hay Venice, thì điều kiện địa lý - dù nó không thể tạo ra được nền văn minh - vẫn sẽ mỉm cười với nền văn minh và giúp nó phát triển.

Các điều kiện kinh tế còn quan trọng hơn nữa. Một dân tộc có thể có những thể chế trật tự, có một tiêu chuẩn đạo lý cao viễn, thậm chí bén nhạy với nghệ thuật, như các bộ tộc da đỏ châu Mỹ; thế nhưng nếu dân tộc đó cứ sống mãi với giai đoạn săn bắn, nếu sự tồn tại của nó luôn lệ thuộc vào cơ may trong những mùa săn, thì dân tộc đó cũng hoàn toàn không thể bước từ thời kỳ man dã đến thời đại văn minh được. Các bộ lạc du mục, như Bedouins của người Ả Rập, có thể thông minh và năng động phi thường, có thể biểu hiện những phẩm chất cao quý như lòng can đảm, nhân từ và phong cách cao nhã;

---

i Tên một hải lộ nổi tiếng thuộc bang Washington và một phần thuộc biển Salish. (N.D)

nhưng không có *dữ kiện tối cần thiết* đó của văn hóa, không có nguồn thức ăn liên tục thì trí thông minh của họ cũng đành lãng phí trong những chuyến săn bắn đầy mạo hiểm và những trò lừa đảo trong thương mại, chứ chẳng còn gì dành cho những công trình vải lụa thủ công, những phong cách khiêm cung tế nhị, nghệ thuật hay sự an nhàn của nền văn minh cả. Hình thức đầu tiên của nền văn minh là nông nghiệp. Chỉ khi con người đã an cư lạc nghiệp để cày bừa trên mảnh đất của mình, và tích trữ được lương thực cho một tương lai bất ổn, thì họ mới có thời gian và lý do để bắt đầu cuộc sống văn minh. Trong phạm vi an toàn nho nhỏ - được cung cấp đầy đủ nước và lương thực - họ mới dựng lều, xây dựng điện đài cùng trường học; họ mới tạo ra những công cụ sản xuất, thuần hóa các loài vật như chó, heo, lừa, v.v... và cuối cùng là thuần hóa chính bản thân họ. Con người bắt đầu học cách sắp xếp lao động một cách đều đặn và theo thứ tự, học cách duy trì sinh hoạt theo chu kỳ dài hơn, và chuyển giao di sản tinh thần và luân lý của chủng tộc mình cho đời sau một cách trọn vẹn hơn.

Văn hóa gợi ý cho nền nông nghiệp, còn văn minh lại gợi ý cho các đô thị. Về một phương diện nào đó thì nền văn minh là tập quán của phép lịch sự; và phép lịch sự là phong cách tao nhã của thị dân, vốn là những người chỉ dùng ngôn từ và tư tưởng trong những *civita* hay thành phố<sup>i</sup>. Bởi vì thành phố là nơi tập trung tài sản và trí tuệ đã được tạo ra tại vùng nông thôn; trong thành phố thì các phát minh và kỹ nghệ làm gia tăng những tiện nghi, sự xa hoa và nhàn rỗi; trong thành phố, các thương lái gặp nhau để trao đổi hàng hóa và ý tưởng. Nhờ sự giao lưu phong phú giữa những đầu óc trong các thương vụ mà trí thông minh được giũa mài cho thêm sắc bén, và được kích thích thành năng lực sáng tạo. Trong thành phố, có một số người được miễn lao động để tạo ra không phải sản

---

i Từ *văn minh* (civilization) (từ La-tinh là *civilis* - gắn liền với từ *civis*, có nghĩa là công dân. Từ này xuất hiện tương đối trễ. Trong cuốn tự điển của Johnson năm 1772, ông không chấp nhận ý kiến đề nghị của Boswell, mà vẫn dùng từ *civility*. [W.D])



phẩm chất vật chất, mà tạo ra khoa học và triết học, văn học và nghệ thuật. Nền văn minh bắt đầu từ túp lều nhà quê của anh “Hai Lúa”, nhưng chỉ kết trái nở hoa trong những thành phố.

Không hề có yếu tố chủng tộc trong nền văn minh. Điều đó có thể xuất hiện trong bất kỳ lục địa nào và mang bất kỳ sắc thái nào: dù là tại Bắc Kinh hay Delhi, tại Memphis hay Babylon, tại Ravenna hay London, tại Peru hay Yucatan. Không hề có chuyện một chủng tộc vĩ đại nào tạo nên được nền văn minh, mà chính một nền văn minh vĩ đại mới tạo nên một dân tộc; các điều kiện địa lý và kinh tế tạo nên nền văn hóa, rồi nền văn hóa lại tạo ra một kiểu văn hóa. Người Anh không tạo ra được nền văn minh Anh quốc, mà chính nền văn minh Anh quốc tạo ra người Anh. Nếu một người Anh cứ luôn mang nền văn minh đó theo bên mình đến bất cứ nơi nào, và mặc lễ phục để dự bữa ăn tối ở Timbuktu<sup>i</sup> thì không phải anh ta đang tái tạo nền văn minh của mình ở nơi đó, mà là anh ta thừa nhận ngay ở nơi đó nền văn minh vẫn chế ngự tâm hồn anh. Được phú bẩm những điều kiện vật chất tương tự, một chủng tộc khác đã tạo ra được những kết quả tương tự; nước Nhật, trong thế kỷ XX, đã tái tạo được lịch sử của nước Anh của thế kỷ XIX. Nền văn minh chỉ liên quan với chủng tộc theo nghĩa: đi trước nó thường là các cuộc hôn nhân dị tộc diễn ra từ từ giữa tổ tiên của họ, và dần dần đồng hóa họ thành một dân tộc thuần chủng<sup>ii</sup>.

Những điều kiện vật lý và sinh học là những tiền đề tiên quyết duy nhất cho nền văn minh, chứ chúng không xác lập hay sản sinh ra nó được. Những nhân tố tâm lý tinh tế cũng phải tham dự vào cuộc chơi. Cần phải có sự ổn định chính trị, cho dù xã hội có cận kề với sự hỗn loạn như trong thời Phục Hưng ở Florence hay Rome; phần lớn mọi người phải cảm

---

i Tên một thành phố ở Tây Phi, ở về phía nam sa mạc Sahara. (N.D)

ii Huyết thống, khác với chủng tộc, có thể ảnh hưởng đến nền văn minh theo nghĩa một quốc gia có thể lạc hậu hay phát triển do hôn nhân giữa những dòng dõi ưu việt hay tồi tệ về phương diện sinh học trong cùng một dân tộc. [W.D]

nhận được rằng họ không cần phải đi tìm cái chết hay tiền thuế<sup>i</sup> tại mỗi bước ngoặt lịch sử. Cần phải có một vài điểm thống nhất về ngôn ngữ để làm trung gian cho những cuộc trao đổi về tinh thần. Thông qua giáo hội, gia đình, trường học hay những tổ chức khác, cần phải có một nền luân lý thống nhất, một số quy luật cho những cuộc chơi trong đời sống, mà ngay cả những kẻ vi phạm cũng phải thừa nhận; đồng thời phải ước thúc lẫn khuyến khích mọi hành vi con người vào khuôn khổ, theo định hướng. Có lẽ còn phải có sự thống nhất trong đức tin cơ bản về cảnh giới siêu nhiên hay không tưởng, điều đó sẽ nâng nền luân lý từ sự tính toán lên thành lòng tin mộ, và đem lại cho cuộc sống sự cao nhã và ý nghĩa giữa kiếp sống phù du. Và cuối cùng, cần phải có kỹ thuật giáo dục, dù còn sơ khai, để có thể chuyển giao văn hóa. Cho dù là nhờ bất chước, sáng tạo hay dạy dỗ, cho dù là nhờ bố mẹ, thầy giáo hay giới tu sĩ, thì toàn bộ khối di sản của một bộ lạc - bao gồm ngôn ngữ và tri thức, nền đạo đức và phong tục tập quán, công nghệ và nghệ thuật - cũng phải được chuyển giao cho thế hệ trẻ, như là công cụ đã giúp họ tiến hóa từ loài vật thành loài người.

Sự biến mất của những điều kiện này - đôi khi một số trong chúng - có thể phá hủy nền văn minh. Một cơn địa chấn dữ dội hay một sự biến đổi khí hậu đột ngột; một nạn dịch vượt ngoài tầm kiểm soát, như nạn dịch đã từng tiêu diệt hơn một nửa đế chế La Mã dưới các triều đại Antonines<sup>ii</sup>, hay nạn dịch Cái Chết Đen<sup>iii</sup> đã góp phần kết thúc thời phong kiến; sự cạn kiệt của

---

i Có lẽ tác giả muốn nhắc đến câu nói nổi tiếng của Benjamin Franklin: *"Không có gì là chắc chắn cả, ngoại trừ cái chết và tiền thuế"* (Nothing is certain except death and taxes.) (N.D)

ii Dùng để chỉ các triều đại của các hoàng đế La Mã: Antoninus Pius (trị vì 138-161) và người kế vị Marcus Aurelius (trị vì 161-180). (N.D)

iii *Cái Chết Đen* (The Black Death) là một trong những đại dịch khủng khiếp nhất trong lịch sử nhân loại, mà đỉnh điểm là tại châu Âu vào các năm 1348-1350. Các nhà nghiên cứu cho rằng cơn đại dịch này bắt nguồn từ Trung Quốc hoặc vùng Trung Á, trước khi truyền đến Âu châu theo Con Đường Tơ Lụa. Người ta ước tính nó làm chết khoảng 25 triệu người Trung Quốc (tức khoảng 1/3 dân số), và khoảng 30%-60% dân số châu Âu. (N.D)

đất đai, hay sự tàn phá nền nông nghiệp, do xu thế đô thị hóa, sẽ dẫn đến hậu quả lệ thuộc một cách bất ổn vào nguồn cung cấp lương thực của nước ngoài; tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt - dầu khí hay nguyên liệu thô, hoặc một sự thay đổi thủ tục thương mại cũng có thể loại bỏ một quốc gia ra khỏi nền kinh tế chung của thế giới; sự suy đồi tinh thần hay đạo đức của các dòng họ; sự kích thích và giao tiếp trong cuộc sống đô thị từ sự đổ vỡ của những truyền thống đạo lý tất yếu; sự suy yếu của những dòng họ do cuộc sống tình dục bừa bãi, hay bởi một nền triết học hưởng lạc, bi quan hay ẩn dật; sự băng hoại của giới lãnh đạo cho đến sự thiếu vắng những người có tài, và mức độ nhỏ nhoi về thân quyến của các dòng họ vốn có thể truyền giao di sản văn hóa của chủng tộc; sự tập trung soi mói vào tài sản dẫn đến những cuộc đấu tranh giai cấp, những cuộc cách mạng phá hoại cùng sự cạn kiệt tài chính: đó là một trong những nguyên nhân khiến cho nền văn minh có thể bị hủy diệt. Bởi vì nền văn minh không phải là cái gì có sẵn hay bất khả hủy hoại; mà nó cần phải được bồi đắp cho mới mẻ qua từng thế hệ, và bất kỳ sự đổ vỡ nghiêm trọng nào trong hệ thống tài chính hay sự chuyển giao cũng đều có thể đưa nó tới sự diệt vong. Điểm khác biệt duy nhất giữa con người và con vật là nhờ giáo dục, có thể xem đó là kỹ thuật chuyển tải nền văn minh.

Các nền văn minh là những thế hệ mang linh hồn nòi giống. Giống như chuyện xây dựng gia đình, ghi chép lại gia phả để nối kết nhiều thế hệ với nhau, rồi để lại kho tàng đồ của tiền nhân cho thế hệ sau; thì cũng vậy, việc in ấn, thương mại, cùng hàng ngàn phương thức truyền thông có thể nối kết những nền văn minh lại với nhau, và bảo lưu cho nền văn hóa tương lai tất cả những gì đáng giá của chúng ta. Trước khi chết, chúng ta hãy gom góp những di sản của mình và truyền lại cho con cháu đời sau.

## CHƯƠNG II

# CÁC YẾU TỐ CỦA NỀN VĂN MINH<sup>i</sup>

THEO MỘT NGHĨA QUAN TRỌNG thì “người man rợ” cũng là người văn minh, vì anh ta đã cẩn thận bàn giao lại cho con cháu di sản của bộ lạc - một phức thể gồm những phong tục tập quán và những thể chế về kinh tế, chính trị, tinh thần, luân lý mà bộ lạc đã phát triển để cố gắng để duy trì sự tồn tại của nó trên trái đất, và hưởng thụ cảnh trần gian. Không thể có tinh thần khoa học ở đây; vì nếu gọi những người đó là “man rợ” hay “hoang dã” thì có thể chúng ta không trình bày một sự kiện khách quan, mà chỉ là do chúng ta yêu bản thân quá mức và cảm thấy rụt rè e ngại trước sự hiện diện của những phương thức xa lạ. Không còn nghi ngờ gì nữa, chúng ta đã đánh giá quá thấp những con người chất phác đó, những người có thể dạy cho chúng ta về lòng hiếu khách và đạo đức. Nếu liệt kê những nền tảng và thể chế của nền văn minh ra, chúng ta sẽ thấy rằng những xứ sở lỏa thể đó đã phát minh ra, hoặc đã đạt đến, tất cả mọi điều mà chúng ta không thể thêm vào một thứ gì ngoài việc tô điểm và chữ viết. Có thể là những dân tộc đó

---

i Từ “*văn minh*” (civilization) dùng trong cuốn sách này được hiểu theo nghĩa là tổ chức xã hội, cương thường đạo lý và hoạt động văn hóa; trong khi đó từ *văn hóa* (culture), theo ngữ cảnh, có nghĩa là hành vi ứng xử và các bộ môn nghệ thuật, hoặc là tổng số những thể chế, phong tục tập quán và các bộ môn nghệ thuật của một dân tộc. Từ *văn hóa* được dùng theo nghĩa sau khi đề cập đến những xã hội nguyên thủy hay tiền sử.<sup>1</sup> [W.D]

đã từng có một nền văn minh, và họ từ bỏ nền văn minh đó vì thấy phiền toái. Chúng ta phải dè dặt khi sử dụng các thuật ngữ “man rợ” hay “hoang dã” khi ám chỉ đến “tổ tiên đồng thời” của chúng ta. Tốt nhất là ta nên dùng từ “nguyên thủy” để gọi tất cả những bộ lạc không có hoặc có rất ít thức ăn dự trữ trong những ngày thiếu thốn, và không sử dụng hoặc rất ít sử dụng chữ viết. Trái lại, người văn minh có thể được định nghĩa như là những nhà cung cấp thực phẩm biết chữ nghĩa.

## I. TỪ SĂN BẮN ĐẾN CANH TÁC

*Sự hoang phí của người nguyên thủy - Bắt đầu tích trữ  
- Săn bắn và đánh cá - Chăn nuôi - Thuần hóa thú vật  
- Nông nghiệp - Thức ăn - Nấu nướng - Ăn thịt*

“Ngày ăn ba bữa là một thể chế xã hội cao cấp. Người man dã hoặc nhồi nhét cho đầy bụng hoặc phải nhịn đói”<sup>2</sup>. Các bộ lạc hoang dã của người da đỏ châu Mỹ xem việc tích trữ lương thực cho ngày mai là hành động hèn nhát và không thích đáng.<sup>3</sup> Thổ dân châu Úc không thể lao động nếu không có ngay kết quả; mỗi người Hottentot là quý ông về thói nhàn tản; còn đối với người Bushman của châu Phi thì luôn là “hoặc ăn uống phủ phê hoặc chết đói”.<sup>4</sup> Trong thói hoang phí có tiềm ẩn sự minh triết, như ta thấy trong những cách thức “man dã”. Giây phút mà con người bắt đầu lo nghĩ đến ngày mai là anh ta đã đi ra khỏi Vườn Địa đàng, để đi vào thung lũng của lo toan phiền muộn. Gương mặt anh ta sẽ khoác vẻ lo âu, cơn đói sẽ trở nên dữ dội, sự nghèo khó sẽ bắt đầu, và vẻ “hồn nhiên vô tư” sẽ biến mất. Ngày nay, người dân da đen châu Mỹ đang thực hiện sự chuyển giao này. Peary hỏi một người hướng dẫn Eskimo “Bạn đang nghĩ gì vậy?” Và câu trả lời là: “Tôi không phải suy nghĩ điều gì cả, vì tôi đã có nhiều thịt lắm rồi”. Không suy nghĩ điều gì, trừ phi bị bắt buộc, đó là bản tóm tắt sự minh triết.

Tuy nhiên, trong thói cầu thả này vẫn có những khó khăn, và những sinh vật nào vượt bỏ được điều đó sẽ chiếm ưu thế

quan trọng trong cuộc đấu tranh sinh tồn. Con chó nào biết chôn khúc xương mà ngay cả loài thú ăn thịt cũng không thèm để mũi đến, con sóc nào biết gom góp tích trữ hạt dẻ sau khi ăn no nê thừa mứa, con ong nào biết chứa mật đầy tổ, con kiến nào biết để dành thức ăn cho những ngày mưa, thì những con vật đó đều là những kẻ đầu tiên sáng tạo nên nền văn minh. Chính chúng, hoặc những sinh vật thông minh như chúng, đã dạy cho tổ tiên chúng ta nghệ thuật dành dụm thức ăn cho ngày mai từ nguồn thức ăn dư thừa hôm nay, và chuẩn bị cho mùa đông từ những ngày hè dồi dào thức ăn.

Tổ tiên chúng ta đã tài tình biết mấy khi tìm tòi nguồn thức ăn, từ đất liền và biển, làm nền tảng cho những xã hội đơn giản của họ. Họ dùng bàn tay trần để đào bới những thứ ăn được từ lòng đất; họ bắt chước hoặc sử dụng móng vuốt của loài thú, để tạo ra những công cụ từ ngà, xương hay đá; họ dệt lưới, đan bẫy và nghĩ ra đủ cách để bắt cá, săn mồi. Người Polynesians có những tấm lưới dài hàng ngàn *ell*<sup>1</sup> mà phải cả trăm người mới sử dụng nổi; như thế đó, việc cung cấp về kinh tế phát triển song đôi với tổ chức chính trị, và yêu cầu hợp nhất về thức ăn đã khai sinh ra nhà nước. Ngư dân Tlingit đội trên đầu họ cái mũ giống như đầu con hải cẩu, rồi ẩn nấp dọc theo các rặng đá, giả tiếng hải cẩu kêu để dụ hải cẩu đến gần, rồi dùng lao đâm chúng với một tâm thức hồn nhiên trong sạch của cuộc chiến tranh thời nguyên thủy. Nhiều bộ lạc đã phối hợp với ngư dân bằng cách rải thuốc mê xuống các dòng suối để làm cho loài cá mục nhắm đi; người dân đảo Tahiti chẳng hạn, dùng hỗn hợp gậy mê chế từ hạt huteo hoặc cây hora, khi loài cá uống phải thuốc này sẽ nổi lò đờ trên mặt nước, và ngư dân tha hồ mà bắt. Các thổ dân châu Úc, dùng ống lau sậy lặn dưới nước để kéo chân các con vịt cho đến khi chúng chết hẳn. Người dân Tarahumaras bắt chim bằng cách dùng dây buộc các hạt, chôn một nửa dưới đất để nhử chim; chim ăn hạt, còn người Tarahumaras ăn chim.<sup>5</sup>

---

i 1 ell = 113cm. (N.D)

Đối với hầu hết chúng ta ngày nay thì săn bắn là thú tiêu khiển, mà hương vị của nó dường như dựa trên một vài hồi ức thần bí nhuộm đầy máu của thuở xa xưa, khi mà chuyện săn bắn đối với kẻ đi săn lẫn con thú bị săn là vấn đề sinh tử. Bởi vì đi săn không chỉ đơn thuần là vấn đề tìm thức ăn, mà nó còn là cuộc chiến để tìm sự an toàn và quyền thống trị, một cuộc chiến mà bên cạnh nó tất cả các cuộc chiến được ghi chép trong lịch sử chỉ là những tiếng ồn ào nhỏ bé. Trong khu rừng rậm, con người vẫn phải chiến đấu để sinh tồn, dù hiếm khi có con thú nào tấn công anh ta, trừ phi nó đang cùng quần vì đói khát, hoặc bị dồn đến bước đường cùng, vì không phải lúc nào cũng có thức ăn cho tất cả; và đôi khi chỉ có kẻ chiến đấu hoặc con cháu của kẻ chiến đấu mới được phép ăn. Chúng ta thấy trong viện bảo tàng những di vật của sự chiến đấu kiểu này, nào là dao, giáo, cung tên, dây lasso, bola, chim mồi, bẫy, boomerang và ná mà người nguyên thủy dùng để chiếm cứ đất đai, và chuẩn bị chuyển giao cho thế hệ hậu bối vô ơn bạc nghĩa những tặng vật giúp họ được an toàn trước mọi loài cầm thú, trừ con người. Thậm chí ngày nay, sau tất cả những cuộc chiến tranh loại trừ tàn sát lẫn nhau, còn có biết bao nhiêu dân tộc di chuyển trên trái đất này! Đôi khi, đi tản bộ trong rừng, ta thấy kính hãi bởi vô vàn ngôn ngữ đang vang lên ở đó, bởi cơ man chủng loại côn trùng, rắn rết, loài ăn thịt cùng chim chóc; ta có cảm giác rằng con người là kẻ xâm phạm vào cảnh vật phong phú này, rằng anh ta là đối tượng của sự thù địch triền miên đáng sợ đang bao trùm ở khắp mọi nơi. Có thể một ngày nào đó, những con thú bốn chân này, những loài bò sát kia, những loài vi khuẩn đang ngo ngoậy đó sẽ ăn thịt cả loài người, phá hủy các công trình của họ, và giải phóng hành tinh này ra khỏi lũ cướp hai chân, khỏi những vũ khí bí mật bất thường, khỏi những bước chân vô tâm lơ đãng!

Săn bắt và đánh cá không phải là những giai đoạn trong quá trình phát triển kinh tế, mà chúng là những thể cách sinh hoạt để tiếp tục tồn tại trong những hình thức cao nhất của một xã hội văn minh. Một khi đã trở thành trọng tâm của cuộc sống

thì chúng vẫn là nền tảng ẩn giấu của xã hội văn minh, đứng đằng sau nền văn học và triết học của chúng ta, sau những nghi thức và nghệ thuật của chúng ta, ủng hộ cho những tên sát nhân mạnh khỏe của thành phố Pakingtown. Chúng ta cũng thực hiện săn bắn bằng cách ủy thác cho người khác, chứ không còn thích thú gì với việc hồn nhiên giết chóc trên những cánh đồng; nhưng hồi ức của chúng ta về những cuộc săn bắn vẫn còn dai dẳng trong những cuộc săn đuổi thú vị những sinh vật yếu đuối hay những sinh vật đang trốn chạy, như trong trò chơi của con trẻ, ngay cả trong trò chơi chữ. Phân tích đến cùng thì nền văn minh dựa trên việc cung cấp thức ăn. Giáo đường, cung điện, viện bảo tàng cùng phòng hòa nhạc, thư viện và trường đại học chỉ là phần mặt tiền, còn đằng sau đó vẫn là những lò sát sinh.

Sống bằng nghề săn bắn không phải là cái gì độc đáo; nhưng nếu con người cứ tự giam mình trong phạm vi săn bắn thì anh ta cũng sẽ chỉ là một loài ăn thịt không hơn không kém. Anh ta chỉ bắt đầu là con người khi từ những cuộc săn bắt không ổn định đó, anh ta phát triển thành đời sống chăn nuôi với sự đảm bảo vững bền hơn. Điều này có nhiều điểm thuận lợi rất quan trọng: thuần hóa súc vật, nuôi trâu bò, và sử dụng sữa. Chúng ta không biết việc thuần hóa súc vật đã bắt đầu từ khi nào và ra sao, nhưng có lẽ là từ khi những con thú con của các con thú bị làm thịt không còn được ai nuôi dưỡng, và bị lùa ra đồng để trở thành vật chơi cho lũ trẻ con.<sup>6</sup> Thú vật vẫn tiếp tục bị ăn thịt, nhưng không bị ăn ngay; chúng còn phải làm vật thờ, song đã được chấp nhận cho gia nhập vào xã hội loài người một cách khá dân chủ. Phép lạ sinh sản được tiến hành trong vòng kiểm soát, và hai con vật làm tù binh có thể được nhân lên thành một đàn gia súc. Sữa của loài vật đã giúp phụ nữ rút ngắn thời gian nuôi con bằng sữa, hạ thấp tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh, đồng thời cung cấp thêm một nguồn thức ăn đáng tin cậy mới. Dân số gia tăng, cuộc sống trở nên ổn định và ngăn nắp, và sự thống trị của những kẻ mới phát mà còn đang rụt rè đó - tức con người - đã trở nên vững chắc hơn trên trái đất.



Trong khi đó, phụ nữ đã thực hiện một cuộc khám phá vĩ đại nhất về kinh tế từ lòng đất vô cùng hào phóng. Khi đàn ông săn bắn thì phụ nữ lại đào bới quanh căn lều để tìm những thứ gì ăn được. Tại châu Úc, người ta biết rằng trong suốt quãng thời gian người chồng đi săn vắng nhà, thì người vợ lo đào gốc cây, thu lượm hoa quả, thu gom mật ong, nấm, hạt giống cùng nhiều thứ hạt khác trong tự nhiên.<sup>7</sup> Ngay cả trong thời hiện tại, tại một số bộ lạc ở châu Úc, thổ dân thu hoạch một số hạt mọc tự nhiên trên mặt đất mà không cần phải cày bừa hay gieo hạt giống; người da đỏ vùng thung lũng sông Sacramento chưa bao giờ vượt qua được giai đoạn này.<sup>8</sup> Ta sẽ không bao giờ khám phá được con người đã chú ý đến chức năng của hạt giống lần đầu tiên là khi nào, những chuyện khởi đầu như vậy vẫn là điều bí ẩn của lịch sử, mà chúng ta chỉ có thể tin và phỏng đoán, chứ không thể biết được. Có thể là khi con người bắt đầu hái lượm những hạt ngoài tự nhiên, hạt giống rơi vãi ngoài đồng, và cuối cùng đã gợi ý cho người cổ đại biết đến điều huyền mật vĩ đại của sự sinh trưởng. Người Juangs gieo hạt giống vào đất, và để chúng phát triển tự nhiên. Thổ dân ở Borneo đặt hạt giống vào những cái lỗ mà họ dùng gậy để xoi, khi đi dọc theo những cánh đồng.<sup>9</sup> Nền nông nghiệp đơn giản nhất được biết đến là nền nông nghiệp “xoi lỗ”. Cách đây 50 năm, tại Madagascar, du khách vẫn còn thấy hình ảnh những phụ nữ được trang bị một cây gậy nhọn, đứng sắp hàng như quân đội; sau khi nghe một tín hiệu, họ đồng loạt chọc gậy vào đất, lật đất lên, ném hạt giống vào, dùng chân dẫm cho đất bằng lại, rồi đi qua luống cày khác.<sup>10</sup> Giai đoạn nông nghiệp thứ hai phức tạp hơn là dùng cuốc: que đào đất được đeo gọt bằng xương thú, và vừa vịn với một thanh ngang để nhận được sức ép của bàn chân. Khi những người Conquistadores đến Mexico, họ phát hiện ra rằng người Aztecs không biết đến công cụ canh tác nào ngoài cái cuốc. Cùng với việc thuần hóa súc vật và rèn kim loại, người ta dùng đến những công cụ nặng hơn; các luống cày trở nên rộng hơn, và những tảng đất được đào sâu hơn đã cho thấy sự phong phú của lòng đất - một sự

kiện làm thay đổi sự nghiệp của nhân loại. Những loài cây dại cũng được thuần hóa, nhiều giống cây mới được phát triển, còn những giống cây cũ được cải thiện.

Cuối cùng, thiên nhiên dạy cho con người nghệ thuật cung cấp thức ăn, đức cẩn trọng<sup>i</sup> và khái niệm về thời gian. Quan sát loài chim gõ kiến tích trữ quả dầu trong cây, loài ong chứa mật trong tổ, con người - sau hàng ngàn năm hoang phí - mới nhận thức được khái niệm tích trữ thức ăn cho tương lai. Họ tìm ra phương pháp bảo quản thịt bằng cách hun khói, ướp muối, đông lạnh; hơn thế nữa, họ còn xây những nhà kho để che nắng mưa, côn trùng và kẻ cướp, rồi gom chứa thức ăn ở đấy để phòng khi đói kém. Dần dần, người ta nhận ra rằng nông nghiệp cung cấp thức ăn an toàn hơn và tốt hơn săn bắn. Với nhận thức đó, con người đã khởi đầu một trong ba bước đi dẫn con người tiến từ loài thú đến sự văn minh: ngôn ngữ, nông nghiệp và văn tự.

Không thể giả định rằng con người chuyển từ đời sống săn bắn sang canh tác một cách đột ngột. Nhiều bộ lạc, như các bộ lạc da đỏ châu Mỹ, vẫn vĩnh viễn thân nhiên trước bước chuyển tiếp này; đàn ông thì lo săn bắn, phụ nữ thì lo canh tác. Sự thay đổi này không chỉ được xem là diễn ra từ từ, mà nó còn không bao giờ hoàn tất. Con người chỉ đưa thêm phương pháp bảo quản thức ăn mới thay cho phương pháp cũ; và trong suốt dòng lịch sử, ở hầu hết khắp nơi trên thế giới, con người vẫn ưa chuộng kiểu bảo quản cũ hơn. Chúng ta sớm phác họa nên hình ảnh con người đang trải nghiệm với hàng ngàn sản phẩm tìm thấy trên mặt đất, tất cả đều là thức ăn an toàn; đang trộn lẫn các thứ đó với trái cây và hạt dẻ, với thịt và cá quen thuộc, song vẫn luôn khát khao chiến lợi phẩm của một chuyến đi săn. Những người nguyên thủy đều thèm ăn thịt đến khủng khiếp, ngay cả khi họ sống chủ yếu bằng mẽ cốc, rau và sữa.<sup>11</sup> Nếu họ tình cờ bắt gặp xác một con vật mới chết thì đó sẽ là

i Hãy để ý đến sự tương đồng của các từ *provision* (dự trữ thực phẩm), *providence* (tính tiết kiệm, sự dự phòng) và *prudence* (tính cẩn trọng). [W.D]

một bữa tiệc no nê. Thông thường họ không mất thời gian để nấu nướng, con vật sẽ được ăn tươi một cách vội vã bởi những hàm răng chắc khỏe, và sẽ không còn để lại gì ngoài xương. Toàn thể bộ lạc đều được thông báo về buổi tiệc diễn ra suốt tuần khi xác một con cá voi bị trôi dạt vào bờ biển.<sup>12</sup> Dù người Fuegian biết nấu nướng nhưng họ vẫn thích ăn thịt sống. Mỗi khi bắt được một con cá, họ lập tức ăn tươi nuốt sống nó từ đầu cho đến đuôi, mà không cần đến một nghi thức nào thêm.<sup>13</sup> Do việc cung cấp thức ăn không đảm bảo nên những con người tự nhiên này đâm ra phạm ăn: tôm cua, nhím biển, ếch ương, cóc nhái, sò ốc, chuột, nhện, sâu bọ, bọ cạp, sâu bướm, các loài bò sát, cào cào châu chấu, rắn rết, chó, ngựa, rễ cây, chấy rận, côn trùng, ấu trùng, trứng các loài bò sát và trứng chim, không có món nào là thơm ngon hay khó nuốt đối với người nguyên thủy cả.<sup>14</sup> Một số bộ lạc là những kẻ săn kiến lành nghề; một số bộ lạc khác thì phơi khô côn trùng và để dành làm thức ăn; một số bộ lạc khác lại bắt trứng chí trên tóc để ăn rất ngon lành. Khi số lượng chí đủ để nấu một nồi nhỏ thì họ ăn ngẫu nhiên trong những tiếng hò reo sung sướng, tựa hồ như đó là kẻ thù của loài người.<sup>15</sup> Thực đơn của những bộ lạc lạc hậu hơn chẳng khác với thực đơn của loài khỉ là bao nhiêu.<sup>16</sup>

Việc phát minh ra lửa đã giới hạn thói phạm ăn vô độ này, và phối hợp với nông nghiệp để giải phóng con người khỏi cuộc sống săn bắn. Nấu nướng đã xé rách lớp cellulose và bụi tẩm bao quanh hàng ngàn loại hạt khiến khó tiêu khi ăn sống, và con người ngày càng hướng dần đến mẽ cốc, xem đó là nguồn thức ăn đáng tin cậy. Đồng thời, việc nấu nướng làm mềm thức ăn cứng, giúp giảm bớt nhu cầu nhai đã khiến bệnh sâu răng xuất hiện như là đặc trưng của nền văn minh. Đối với tất cả những món ăn đa dạng mà chúng ta đã liệt kê ra, con người đã thêm vào một món tuyệt hảo nhất: đó là thịt đồng loại. Tục ăn thịt người đã có một thời rất phổ biến trong hầu hết các bộ lạc nguyên thủy, thậm chí trong những bộ tộc sau này ở Ireland, ở Picts và ở Đan Mạch vào thế kỷ XI.<sup>17</sup> Đối với một số bộ lạc thì thịt người là mặt hàng dùng để trao đổi,

và đám tang là điều hoàn toàn xa lạ. Tại vùng Congo thượng, đàn ông, phụ nữ và trẻ em được nuôi lớn, rồi mua bán một cách công khai như thức ăn<sup>18</sup>; trên hòn đảo nước Anh, thịt người được bày bán ở các cửa hàng như ngày nay ta bán thịt heo vậy; tại một vài hòn đảo trong quần đảo Solomon, những nạn nhân - nhất là phụ nữ - được vỗ béo để chuẩn bị cho những buổi tiệc, như chúng ta vỗ béo heo.<sup>19</sup> Người Fuegian xếp phụ nữ trên chó, vì họ bảo “chó có mùi rái cá”. Tại Tahiti, một tù trưởng già giải thích món ăn với Pierre Loti: “Người da trắng khi quay chín, có mùi như chuối chín”. Người Fiji, tuy nhiên, lại phàn nàn rằng thịt người da trắng dai và mặn quá, và thịt của thủy thủ châu Âu là thứ nuốt không trôi, còn thịt người Polynesia ngon lành hơn.<sup>20</sup>

Tập tục này bắt nguồn từ đâu? Trước kia người ta cho rằng tập tục này phát sinh từ việc thiếu loại thức ăn khác, quan điểm này thật không xác đáng; vì nếu vậy thì một khi đã ném mùi thịt người, khẩu vị đó vẫn kéo dài sau nạn thiếu đói, và trở thành món ăn khoái khẩu.<sup>21</sup> Khắp nơi trên thế giới, đối với người sống tự nhiên thì máu luôn là món uống khoái khẩu, chứ không hề gây kinh sợ; ngay cả người nguyên thủy sống bằng rau cỏ vẫn khoái uống máu. Một số bộ lạc thêm uống máu người, đôi khi xem đó là dược phẩm, đôi khi xem đó là giao ước kiểu “uống máu ăn thề”, có khi họ tin rằng uống máu sẽ đem lại cho người uống sức mạnh của nạn nhân.<sup>22</sup> Khoái ăn thịt người không phải là điều đáng xấu hổ, bởi vì về mặt đạo đức thì người nguyên thủy cũng chẳng hề phân biệt giữa chuyện ăn thịt thú với thịt người. Tại Melanesia, viên tù trưởng có thể chiêu đãi bạn mình bằng món thịt quay của một người có địa vị trong xã hội. Một viên tù trưởng - triết gia xứ Brazil giải thích: “Khi tôi giết chết một kẻ thù, thì nên ăn thịt y còn hơn là để cho y rã nát... Điều tồi tệ nhất là bị chết chứ không phải bị ăn thịt, nếu tôi bị giết chết thì kẻ thù tôi bên bộ lạc kia cũng làm y như vậy. Nhưng tôi không thể nghĩ rằng có con thú nào thịt lại ngon đến vậy... Thịt người da trắng các ông ăn cũng ngon lắm đấy!”<sup>23</sup>

Không còn nghi ngờ gì nữa, phong tục này cũng có một vài điểm thuận lợi về phương diện xã hội. Nó đi trước kế hoạch của văn hào Swift trong việc tận dụng những đứa trẻ vô dụng, và đem lại cho người già cơ hội chết có ích. Có một quan điểm mà việc ma chay dường như trở thành một thứ xa xỉ không cần thiết. Đối với Montaigne thì việc tra tấn một người cho đến chết, theo cách diễn ra trong thời đại ông, dưới lớp vỏ bọc của lòng nhân từ, còn tỏ ra man rợ hơn là đem nướng người chết để ăn thịt. Chúng ta cần phải tôn trọng ảo tưởng của người khác.

## II. NỀN TẢNG CỦA NỀN CÔNG NGHIỆP

*Lửa - Các công cụ nguyên thủy - Dệt vải và nghề gốm  
- Xây dựng và giao thông - Mâu dịch và tài chính.*

Nếu loài người khởi đầu bằng ngôn ngữ, và nền văn minh khởi đầu bằng nông nghiệp thì nền công nghiệp khởi đầu bằng lửa. Con người không phát minh ra lửa; có lẽ thế giới tự nhiên đã tạo ra phép lạ cho họ bằng sự cọ xát của hai cành cây, một tia sấm chớp hoặc do sự kết hợp ngẫu nhiên của hai hóa chất; con người chỉ dùng đầu óc tinh tế để bắt chước tự nhiên, và phát triển thêm mà thôi. Họ đã sử dụng phép lạ này hàng ngàn lần. Đầu tiên có lẽ họ dùng nó làm đuốc để chinh phục kẻ thù đáng sợ là bóng đêm; sau đó họ dùng nó để sưởi ấm, và di chuyển thoải mái hơn nữa từ vùng quê hương nhiệt đới đến những xứ sở ít làm con người suy kiệt hơn, rồi dần dần xây dựng thành hành tinh của loài người. Rồi họ lại dùng lửa tôi rèn kim loại để chế biến thành những khí cụ có hình dáng mạnh mẽ hơn và uyển chuyển hơn những thứ họ đang có trong tay. Thật là điều kỳ lạ và đầy ơn ích khi lửa vẫn luôn là một phép lạ đối với người nguyên thủy, và được sùng bái như một vị thần. Người nguyên thủy hiến tế vô số phẩm vật lên thần lửa, biến lửa thành trung tâm sinh hoạt trong đời sống và gia đình; họ cẩn thận mang nó đi theo khi lang thang từ nơi này đến nơi khác, và không bao giờ để cho lửa tắt. Thậm chí người La Mã

còn khép những trinh nữ giữ lửa vào tội chết, khi họ lơ đãng để cho lửa tắt.

Trong khi đó, giữa những công việc săn bắn, chăn nuôi, canh tác thì phát minh là điều bận rộn, vì người nguyên thủy buộc phải động não để giải đáp cho được những bí ẩn của cuộc sống. Thoạt tiên, họ có thể thỏa mãn với những quà tặng của tự nhiên: trái hạt từ đất làm thức ăn, da thú làm quần áo, hang động bên núi đồi làm chỗ ở. Thế rồi, có thể (phần lớn lịch sử là phỏng đoán, phần còn lại là thiên kiến) họ mô phỏng các công cụ và kỹ thuật của loài vật: họ thấy con khỉ ném đá và trái cây vào kẻ thù của chúng, hoặc dùng đá để đập vỡ hạt dẻ và con hàu; họ thấy con rái cá làm đập, con chim làm tổ, con tinh tinh dựng lên một thứ đại loại như cái lều. Họ ganh tỵ với loài thú về sức mạnh của móng vuốt, răng, nanh, sừng, và độ dai của lớp da dày. Họ tìm cách chế tạo ra những công cụ và khí giới có chức năng tương tự để cạnh tranh. Con người, như Franklin nói, là con vật biết sử dụng công cụ;<sup>24</sup> song điều này, cũng giống như những điểm phân biệt khác mà chúng ta trang sức trên người, chỉ là sự khác biệt về mức độ mà thôi.

Nhiều công cụ phô bày tiềm năng trong thế giới thực vật chung quanh người nguyên thủy. Từ cây tre họ làm ra những cây lao, dao, kim và rổ; từ cành tre họ làm ra những cái kẹp, cái cặp; từ rễ và thớ tre, họ bện thành những những sợi thừng và dệt thành hàng trăm loại quần áo. Trên hết, họ làm cho mình một cây gậy. Đó là một phát minh bình dị nhất, những lại được sử dụng đa dạng đến nỗi con người luôn hướng về nó như là một biểu tượng của uy quyền và thế lực, từ chiếc đũa thần trong truyện thần thoại, và cây gậy của người chăn cừu cho đến cây roi của Moses hay Aaron, cây trượng bằng gỗ của quan chấp chính La Mã, cây gậy *lituus* của các thầy tư tế hay cây vương trượng của nhà vua. Trong nông nghiệp, cây gậy trở thành một công cụ, trong chiến tranh, nó trở thành cây lao hay cây giáo, thanh kiếm hay lưỡi lê.<sup>25</sup> Lại nữa, con người sử dụng thế giới khoáng sản và chế biến các loại đá thành viên

bảo tàng của vũ khí và công cụ: búa, đe, ấm đun nước, cái nạo, mũi tên, cái cưa, bàn chà, cái nôm, đòn bẩy, rìu và khoan. Từ thế giới động vật, con người đã tạo ra nòi là vá, muông, bình lọ, bầu đựng nước, chén đĩa, ly, dao cạo, móc câu từ vỏ sò trên bãi biển; và chế tạo những công cụ rắn chắc xinh đẹp từ sừng, ngà, răng, xương, lông và da của loài thú. Phần lớn các món đồ này đều có tay cầm bằng gỗ được gắn vào một cách khéo léo, có tét thêm lớp tua bằng thớ cây hay gân thú vật, đôi khi được dán bằng một hỗn hợp keo lạ lùng từ máu. Sự khéo léo của người nguyên thủy có thể ngang bằng - hoặc vượt trội hơn - người bình thường thời hiện đại; chúng ta khác biệt với họ là do sự tích lũy tri thức mang tính xã hội, do vật chất và công cụ chứ không phải là do sự ưu việt vốn có của bộ não. Thực ra, người tự nhiên rất ham thích dùng trí thông minh sáng tạo để làm chủ được những điều kiện thiết yếu trong mọi tình huống. Đối với người dân Eskimo thì đi vào những vùng hoang vu hiểm trở là một trò chơi ưa thích, và họ thách đố nhau tìm cách đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống khi không được trang bị bất kỳ một thứ gì.<sup>26</sup>

Kỹ năng của người nguyên thủy hiển lộ một cách đầy kiêu hãnh trong nghệ thuật đan, dệt. Ở đây, loài vật cũng bày vẽ cho con người. Mạng nhện, tổ chim, những vân gỗ hay cây lá đan dệt tự nhiên trong rừng là những kiểu mẫu hiển nhiên đến mức đan, dệt hẳn phải là một trong những nghệ thuật phát triển sớm nhất của con người. Người ta dùng vỏ cây, lá cây và cỏ để dệt nên quần áo, thảm lót, đôi khi tinh xảo đến mức chúng thách thức ngay cả những máy móc tiên tiến thời hiện đại. Phụ nữ Aleut phải mất một năm mới dệt được một cái váy. Chăn đắp và áo choàng của thổ dân da đỏ vùng Bắc Mỹ được trang sức bằng riềm viền và những hoa văn thêu bằng tóc cùng sợi màu sắc sỡ đến mức Cha Theodut phải thốt lên: “chúng sinh động đến mức những sản phẩm của chúng ta dường như không sao sánh được”.<sup>27</sup> Lại nữa, nghệ thuật khởi đầu ở nơi mà tự nhiên bỏ sót lại; xương chim xương cá, thân tre mảnh đều được vót thành kim, gân thú vật được chuốt

thành sợi, thật mảnh đủ để xỏ qua lỗ kim. Vỏ cây được đập nát để làm vải vóc, da thú được phơi khô để làm quần áo hay giày dép, thớ cây được bện lại thành những sợi thừng cứng cáp nhất, và những cành cây mềm mại cùng các tán lá rục rờ nhiều màu thì được đan thành những cái giỏ, xinh đẹp hơn bất kỳ giỏ xách hay túi xách nào hiện nay.<sup>28</sup>

Gần gũi với công việc đan lát, có thể là được sinh từ nó, đó là nghề làm đồ gốm. Đất sét, sau khi được đặt trên các thúng, mủng để giữ cho chúng khỏi cháy, sẽ khô cứng lại trong một cái khuôn chịu nhiệt để định hình, sau khi gỡ bỏ các thúng, mủng đi.<sup>29</sup> Đây có thể là bước khởi đầu tiên cho quá trình phát triển mà đỉnh cao là nghệ thuật đồ gốm Trung Quốc. Hoặc có thể là một đồng đất sét khô cứng trong nắng đã gợi ý cho nghệ thuật đồ gốm; đó chỉ là bước thay thế ánh nắng mặt trời bằng lửa, và dùng đất sét tạo nên những bình, vò khổng lồ để nấu nướng, chứa đựng, di chuyển, và cuối cùng là làm vật trang trí xa hoa. Dấu vân tay hay dấu công cụ in lên đất sét ướt là hình thức đầu tiên của nghệ thuật, và có thể là nguồn gốc của chữ viết.

Từ đất sét khô phơi khô, các bộ lạc nguyên thủy đã làm gạch nung lẫn gạch không nung, và có thể nói là họ ở trong nhà bằng gốm. Song đó là giai đoạn cuối cùng của nghệ thuật xây dựng, kết hợp những căn lều bằng bùn của người “hoang dã” vào trong chuỗi phát triển liên tục với những ngôi nhà ngói lộng lẫy ở Nineveh và Babylon. Một vài dân tộc nguyên thủy, như người Veddah ở Ceylon, chẳng có chỗ ở chi cả, và họ sống thoải mái trong cảnh màn trời chiếu đất; một vài dân tộc, như Tasmanian ngủ trong hốc cây, một số dân tộc - như thổ dân ở New South Wales - lại sống trong hang động; một số dân tộc như Bushman lại dùng cành cây để làm những nơi tránh gió, và thỉnh thoảng đóng cọc vào lòng đất rồi dùng rêu và cành lá phủ lên trên. Từ những nơi tránh gió như thế, khi làm thêm các bức vách, sẽ biến hành một cái lều, mà ta thấy ở những thổ dân châu Úc trong mọi giai đoạn; từ những căn nhà tí hon bằng cành cây rơm rạ đủ che mưa nắng cho



hai ba người, cho đến những căn lều to lớn đủ sức chứa cả ba chục người hoặc hơn nữa. Dân du mục lại thích ở trong các túp lều, mà họ mang theo trên bước đường săn bắn. Những bộ tộc tiến bộ hơn, như người da đỏ châu Mỹ, thì làm lều bằng gỗ; người Iroquois chẳng hạn, dùng thân cây còn nguyên vỏ để dựng nên những chỗ ở dài hàng ba bốn chục mét để nhiều gia đình cùng cư trú. Cuối cùng, những thổ dân của châu Đại dương cất được những căn nhà thực sự bằng những thớt gỗ được cưa xẻ cẩn thận, và cuộc tiến hóa của chốn cư trú bằng gỗ đã hoàn tất.<sup>30</sup>

Chỉ cần thêm ba sự phát triển nữa là đủ để người nguyên thủy sáng tạo nên những điều thiết yếu của một nền văn minh kinh tế: cơ chế giao thông, tiến trình thương mại và môi trường giao dịch. Cảnh tượng một người phu khuân vác hàng hóa từ một chiếc máy bay hiện đại đã phác họa nên những giai đoạn sớm nhất và trẻ nhất của lịch sử giao thông. Chắc chắn, lúc sơ khai, con người là con vật thồ cho chính mình, trừ phi anh ta kết hôn; cho đến ngày đó, tại hầu hết các nơi ở Đông Nam Á, con người là xe kéo, là con lừa và tất cả. Sau đó, con người phát minh ra dây thừng, đòn bẫy, ròng rọc; họ chinh phục loài thú thành những con vật thồ, họ chế ra chiếc xe trượt đầu tiên do bò kéo với càng xe là hai cành cây để thồ hàng hóa<sup>i</sup>; họ lót hai súc gỗ dưới xe trượt để làm trục lăn; rồi họ cắt ngang các súc gỗ tròn để tạo nên một phát minh cơ giới vĩ đại nhất, đó là bánh xe; họ đặt các bánh gỗ đó dưới xe trượt và làm thành một cái xe bò. Còn các súc gỗ khác thì họ buộc chặt vào với nhau để làm bè, hoặc khoét rỗng để làm xuồng; các dòng suối trở thành phương tiện giao thông thuận lợi nhất. Trên đất liền, đầu tiên họ băng qua những cánh đồng hay đồi núi không lưu dấu vết, rồi dần tạo thành những đường mòn và cuối cùng là tạo nên những con lộ lớn. Họ nghiên cứu các vì sao, và hướng dẫn đoàn người băng qua núi đồi, sa mạc bằng cách đánh dấu lộ trình của mình

---

i Người da đỏ châu Mỹ thỏa mãn với phương tiện này, và họ không bao giờ sử dụng bánh xe. [W.D.]

trên bầu trời. Họ can đảm chèo thuyền, giông buồm từ đảo này sang đảo nọ để truyền bá nền nông nghiệp khiếm tốn nhất từ lục địa này sang lục địa khác. Ở đây, những vấn đề chính đều được giải quyết trước khi lịch sử thành văn ra đời.

Bởi vì kỹ năng của con người và tài nguyên tự nhiên được phân phối khác nhau và không đồng đều, nên mỗi dân tộc đều có khả năng dùng những năng khiếu đặc biệt để tạo ra những sản phẩm rẻ hơn người láng giềng. Những sản phẩm đó thường được sản xuất nhiều hơn nhu cầu, nên được dùng để trao đổi với các bộ tộc khác để lấy hàng hóa; đó là nguồn gốc của mậu dịch. Người da đỏ Chibcha Indians ở Colombia xuất khẩu muối đá có ê hê trong lãnh thổ của mình để đổi lấy mễ cốc, là những thứ không thể gieo trồng trên vùng đất khô cằn của họ. Một vài bộ lạc da đỏ châu Mỹ chỉ chuyên làm cung tên, một số bộ lạc ở New Guinea chỉ chuyên sản xuất đồ gốm, còn một số bộ lạc ở châu Phi thì chuyên về nghề rèn, hoặc chế tạo ghe, xuồng hoặc giáo, thương. Các bộ lạc hoặc các bản làng được chuyên môn hóa như thế đôi khi được gọi tên theo kỹ nghệ của họ (ví dụ làng Rèn, làng Chài, làng Gốm ...), và những danh xưng đó sớm muộn gì cũng được gán cho những gia đình có truyền thống.<sup>30</sup> Thoạt tiên việc giao dịch hàng hóa dư thừa diễn ra như là trao đổi tặng phẩm, thậm chí trong thời đại đầy tính toán của chúng ta, một món quà (dù chỉ là một bữa ăn) đôi khi cũng là dấu hiệu của giao dịch. Sự trao đổi này diễn ra thuận lợi nhờ chiến tranh, cướp bóc, lễ vật, tiền phạt; hàng hóa cần phải được di chuyển liên tục! Dần dần, một hệ thống mậu dịch ổn định phát triển, rồi các trạm giao dịch, chợ búa, cửa hàng được xây dựng lên - một cách tình cờ rồi đúng định kỳ, rồi vĩnh viễn - thành địa điểm để người ta mang sản phẩm dư thừa đến trao đổi lấy sản phẩm mình cần.<sup>31</sup>

Trong suốt một thời gian dài, thương mại chỉ thuần là trao đổi; và phải hàng nhiều thế kỷ trôi qua trước khi một môi trường trung gian luân chuyển được các giá trị được phát minh để thúc đẩy mậu dịch. Một người Dyak hẳn phải lang thang rất nhiều ngày trời trong một phiên chợ, với một tổ ong

mật trên tay, để tìm được người có thể trao đổi thứ mà anh ta đang cần dùng.<sup>32</sup> Những sản phẩm giao dịch trung gian sớm nhất thường là những thứ cần thiết mà bất kỳ người nào cũng muốn trao đổi: chà là, muối, da thú, vật trang sức, dụng cụ, khí giới; trong sự giao dịch đó thì hai con dao tương đương với một cái quần, ba con dao tương đương với một tấm chăn, bốn con dao tương đương với một khẩu súng, năm con dao tương đương với một con ngựa; hai cặp sừng nai tương đương với một con ngựa nhỏ, còn tám cặp sừng nai thì có thể đổi được một cô vợ.<sup>33</sup> Hiếm có thứ gì lại không được mọi người sử dụng như là tiền bạc để trao đổi: đậu, lưới câu, vỏ sò, ngọc trai, hạt ngọc, hạt cacao, trà, tiêu, cuối cùng là cừu, heo, bò và nô lệ. Bò là giá trị chuẩn rất tiện lợi để làm sản phẩm giao dịch trung gian giữa người đi săn với người chăn nuôi gia súc. Họ quan tâm đến việc nuôi chúng, lại dễ di chuyển, vì đi đâu họ cũng có thể dẫn theo. Ngay cả trong thời đại Homer<sup>i</sup>, người và vật cũng được định giá trị theo bò: bộ giáp của Diomedes đáng giá chín con bò, một tên nô lệ khéo léo thì đáng giá bốn con. Người La Mã dùng hai danh từ có quan hệ - pecus và pecunia - để chỉ bò và tiền; và họ ghi hình con bò trên những đồng tiền đầu tiên. Các danh từ của chúng ta<sup>ii</sup> như *capital* (tư bản), *chattel* (động sản) và *cattle* (bò), đi ngược từ tiếng Pháp đến tiếng La-tinh *capitale*, đều có nghĩa là tài sản, và từ phái sinh của nó *caput* (cái đầu) có nghĩa là cái đầu bò. Khi kim loại được khai thác thì chúng dần dần thay thế cho những thứ khác để thành chuẩn mực giá trị; đồng đỏ, đồng thau, sắt, và cuối cùng bạc và vàng - do đặc điểm tiện lợi là có giá trị lớn mà chiếm ít không gian cùng trọng lượng - đã trở thành tiền tệ của con người. Bước tiến từ việc sử dụng hàng hóa đến tiền kim loại dường như không phải do người nguyên thủy thực hiện; điều đó được

---

i Thi hào Hy Lạp, được cho là sống vào khoảng nửa đầu thế kỷ VIII trước Công nguyên. Theo truyền thuyết thì ông bị mù và là một người hát rong tài năng. Hai tác phẩm nổi tiếng của ông - Iliad và Odyssey - được ghi chép lại chính thức vào thế kỷ VI trước Công nguyên. (N.D)

ii Túc người Mỹ. (N.D)

dành cho những nền văn minh chính sử trong việc phát minh ra tiền đúc và tín dụng để tạo thuận cho sự giao dịch những sản phẩm dư thừa, gia tăng tài sản và tiện nghi cho loài người.<sup>34</sup>

### III. TỔ CHỨC KINH TẾ

*Xã hội cộng sản nguyên thủy - Những nguyên nhân khiến  
xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã - Nguồn gốc tư hữu  
- Nô lệ - Giai cấp*

Trao đổi là cơ chế phân phối vĩ đại trong xã hội nguyên thủy, bởi vì mãi cho đến lúc đó dù có mang tiền bạc hay của cải trong người, người ta vẫn chưa có khái niệm gì về tài sản, và hầu như không có chính quyền. Trong giai đoạn đầu của sự phát triển kinh tế thì phần lớn tài sản được giới hạn trong phạm vi những thứ mà một cá nhân sử dụng; ý nghĩa của tài sản được áp dụng cho những đồ vật đó một cách quyết liệt, đến mức phải chôn chúng (kể cả vợ) theo chủ nhân; còn đối với những đồ vật không được cá nhân sử dụng, thì ý nghĩa của tài sản được áp dụng một cách hời hợt đến nỗi nó cần được cúng cỗ và ghi nhớ thường xuyên.

Hầu như ở khắp mọi nơi, đất đai của những bộ tộc nguyên thủy đều thuộc về cộng đồng. Người da đỏ vùng Bắc Mỹ, các thổ dân Peru, những bộ lạc Chittagong Hill ở Ấn Độ, thổ dân trên các đảo Borneo và biển Đông dường như sở hữu tập thể đất đai và cùng canh tác chung, và chia sản phẩm thu hoạch cho nhau. Người da đỏ Omaha bảo rằng: “Đất đai cũng như nước và gió, sao mà bán được”. Tại Samoa, dường như người ta không hề có khái niệm về mua bán đất trước khi người da trắng đến. Giáo sư Rivers thấy chủ nghĩa cộng sản về đất đai vẫn tồn tại ở Melanesia và Polynesia; điều đó hiện nay vẫn còn thấy ở Liberia.<sup>35i</sup>

Chỉ trong vấn đề thực phẩm thì chủ nghĩa cộng sản ít được phổ biến hơn. Thường thường, trong xã hội “man rợ” đó,

---

i Đó là vào thời điểm tác giả viết cuốn này. (N.D)

hễ ai có thức ăn thì đều san sẻ với người thiếu đói, những kẻ lữ hành đều có thể dừng bước tại một căn nhà nào đó trên đường đi và được mời ăn uống, bộ tộc nào gặp hạn hán mất mùa thì các bộ tộc láng giềng giúp đỡ.<sup>36</sup> Nếu một người ngồi ăn trong rừng, thì trước khi ăn một mình, anh ta thường lớn tiếng gọi xem có ai đến không để cùng ăn.<sup>37</sup> Khi Turner kể cho một người Samoa nghe về người nghèo ở London, thì con người “man rợ” này trả lời khiến ông ta kinh ngạc: “Sao lại thế được? Không có thức ăn sao? Không có bạn bè, nhà cửa sao? Vậy chớ anh ta lớn lên ở đâu? Chẳng lẽ bạn bè anh ta cũng không có nhà cửa gì sao?”<sup>38</sup> Khi một người da đỏ đói bụng thì anh ta yêu cầu thức ăn; dù nguồn lương thực có ít ỏi đến mấy cũng chẳng quan trọng, hễ anh ta cần thì phải có thức ăn: “không ai có thể bị thiếu đói khi mà ngô bắp có đầy khắp nơi trong thị trấn”.<sup>39</sup> Người Hottentot có tập quán hễ ai có nhiều hơn người khác thì phải san sẻ cho bằng nhau. Trước khi ánh sáng vãn mình chiếu đến, những du khách người da trắng tại châu Phi nhận thấy rằng khi một “gã mọi đen” nhận quà biếu là một món ăn hay các đồ vật quý giá khác, thì anh ta lập tức phân phối cho người khác; bởi vậy khi tặng họ một bộ quần áo thì không bao lâu người tặng sẽ thấy người nhận quà chỉ đội một cái mũ, bạn anh ta mặc chiếc dài, còn người khác thì mang áo khoác. Thợ săn Eskimo không có quyền giữ các con thú săn được, mà phải phân chia cho dân làng, các công cụ và tài sản đều là công hữu. Đại úy Carver mô tả dân da đỏ ở Bắc Mỹ là “những người xa lạ với khái niệm tài sản, trừ những vật dụng trong nhà... Họ sống vô cùng thoải mái với nhau, hễ có gì dư thừa là họ lại đem tặng cho những người thiếu”. Trong bản báo cáo, nhà truyền giáo này viết: “Điều đáng kinh ngạc nhất là nhìn cách cư xử tế nhị và lịch sự của họ với nhau, mà chúng ta không thể tìm thấy ngay trong những quốc gia văn minh nhất. Điều này chắc hẳn xuất phát từ sự kiện các từ ‘của tôi’, ‘của anh’, - mà Thánh Chrysostom cho rằng đã dập tắt mọi ngọn lửa thương yêu từ ái trong tâm ta - là hoàn toàn xa lạ với những người man rợ này”. Một nhà quan sát khác ghi nhận:

“Tôi đã chứng kiến cảnh họ phân chia thịt thú rừng săn được, mà không hề thấy ai phàn nàn hay chỉ trích cách chia là không công bằng cả. Họ thà nằm nhịn đói với cái bao tử rỗng chứ không chịu để mang tiếng là không làm tròn bổn phận với người túng thiếu. Họ xem nhau như một đại gia đình”.<sup>40</sup>

Vì sao chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy này lại mất đi, khi loài người chúng ta tiến đến cái gọi là văn minh? Sumner tin rằng chủ nghĩa cộng sản đã chứng tỏ nó đi ngược lại quy luật sinh học, gây bất lợi cho cuộc đấu tranh sinh tồn; bởi vì nó không gây đủ sự kích thích cho sự sáng tạo, cho công nghệ và ý thức tiết kiệm; và sự thất bại trong việc khen thưởng cho những người có năng lực, trừng phạt những kẻ yếu kém đã đánh đồng mọi năng lực như nhau, điều đó là kẻ thù của sự phát triển và sức cạnh tranh trong tập thể.<sup>41</sup> Loskiel báo cáo rằng một số bộ lạc da đỏ miền Đông Bắc “lười biếng đến mức không hề gieo trồng chút gì cho mình, mà hoàn toàn sống dựa vào niềm hy vọng rằng người khác sẽ không từ chối san sẻ sản phẩm của họ cho mình. Bởi vì người cần cù siêng năng cũng chẳng được hưởng thành quả lao động nhiều hơn kẻ chây lười, cho nên hằng năm họ cạnh tác kém dần đi”.<sup>42</sup> Darwin cho rằng sự bình đẳng tuyệt hảo giữa những người Fuegian<sup>i</sup> đã làm chết đi mọi hy vọng tiến đến xã hội văn minh;<sup>43</sup> nếu như họ muốn tiến bộ thì nền văn minh sẽ đánh một đòn chí tử vào quan niệm bình đẳng của họ. Chủ nghĩa cộng sản đem lại sự an toàn cho tất cả những ai còn sống sót sau những bệnh tật và tai họa - là những thứ sinh ra từ sự nghèo đói và ngu dốt của xã hội nguyên thủy, nhưng nó lại không thể giúp họ thoát khỏi nghèo đói. Chủ nghĩa cá nhân tuy đem lại sự thịnh vượng, song đồng thời nó cũng mang đến sự bất an và sự nô lệ; nó kích thích được tiềm năng của những người ưu tú, song lại khiến cho sự cạnh tranh trong cuộc sống càng thêm căng thẳng, và làm con người cảm thấy

---

i Bộ tộc thiểu số sống ở Nam Mỹ, đời sống còn rất lạc hậu theo kiểu du canh du cư. (N.D)

chua xót trong cảnh nghèo khó, điều mà không ai thấy bức xúc trong một xã hội ai cũng như ai.

Chủ nghĩa cộng sản có thể sống sót dễ dàng hơn trong những xã hội mà con người luôn phải sống di chuyển,

i Có lẽ một nguyên nhân khiến chủ nghĩa cộng sản có xu hướng xuất hiện chủ yếu vào giai đoạn khởi đầu của nền văn minh là nó phát triển mạnh mẽ trong cảnh đói nghèo, khi mà nguy cơ chết đói tập thể đã nung chảy các cá nhân thành đoàn thể. Khi thịnh vượng ảm no, nguy cơ chết đói bị dập tắt, thì sự xung đột trong xã hội giảm dần và chủ nghĩa cá nhân bắt đầu lớn mạnh; chủ nghĩa cộng sản sẽ cáo chung khi bắt đầu cuộc sống xa hoa. Khi cuộc sống xã hội trở nên phức tạp hơn, và sự phân công lao động tạo nên sự khác biệt giữa các người thuộc nhiều ngành nghề khác nhau thì càng ngày tất cả các dịch vụ đó càng không còn giá trị như nhau đối với mọi người; điều không tránh khỏi là những kẻ có nhiều năng lực hơn sẽ giành được những chức vụ quan trọng hơn và giàu có hơn đám đông. Mọi nền văn minh đang phát triển đều là cảnh tượng gia tăng của sự bất bình đẳng; sự khác biệt tự nhiên trong năng khiếu bẩm sinh kết hợp với sự khác biệt về cơ may để tạo nên những sự khác biệt giả tạo về sản nghiệp và quyền lực; và ở nơi nào không có luật pháp, hoặc không có kẻ độc tài trấn áp những sự khác biệt giả tạo này thì rốt cuộc sẽ đến thời điểm bùng nổ, khi người nghèo khổ nổi loạn vì không còn gì để mất. Và sự hỗn loạn của cuộc cách mạng sẽ lại san bằng con người vào một cộng đồng khốn khổ.

Do đó, giấc mơ về chủ nghĩa cộng sản vẫn luôn ẩn náu trong mọi xã hội hiện đại như là hồi ức của cả dân tộc về một cuộc sống giản dị hơn và bình đẳng hơn; và ở nơi nào mà sự bất bình đẳng cùng nỗi bất an vượt khỏi sức chịu đựng thì con người lại hân hoan đón chào sự quay về của tình trạng xã hội mà họ lý tưởng hóa, bằng cách hồi tưởng lại sự bình đẳng của nó và quên đi cảnh đói nghèo. Cứ theo chu kỳ, đất đai lại được tái phân phối, hợp pháp hoặc không, dù là do Gracchi ở La Mã, những người Jacobin ở Pháp, hay người Cộng sản ở Nga; cứ theo chu kỳ, tài sản lại được tái phân phối, hoặc là dùng bạo lực để tịch thu, hoặc cưỡng bức bằng thuế má đánh trên thu nhập và tài sản thừa kế. Thế rồi một giai cấp mới, giàu có và đầy quyền lực, lại xuất hiện, và kim tự tháp năng lực lại hình thành; nhiều đạo luật ban hành để giúp kẻ có thể lực chiếm đoạt những vùng đất đai màu mỡ hơn, cùng những chức vụ tốt hơn; đó là phần của kẻ mạnh; chẳng mấy chốc những kẻ đó sẽ đủ mạnh để thống trị nhà nước, và viết lại hoặc giải thích lại các luật lệ; rồi sớm muộn gì sự bất bình đẳng cũng sẽ tăng dần như trước. Về phương diện này thì mọi nền lịch sử kinh tế đều là nhịp đập tim chậm rãi của cơ chế xã hội, là tâm thu và tâm trương khổng lồ của một tài sản tập trung tự nhiên và của cuộc cách mạng bùng nổ tự nhiên. [W.D.]

và khi nổi hiểm nguy cùng sự đói khổ lúc nào cũng chực chờ. Những người săn bắn cùng những người chăn nuôi không hề có nhu cầu tư hữu về đất đai; nhưng khi nông nghiệp đã trở nên nếp sống ổn định của con người thì chẳng mấy chốc người ta nhận thấy rằng canh tác đem lại thành quả cao nhất, khi mà những vụ mùa cây sâu cuốc bẫm mang đến cho gia đình nhiều tặng phẩm dồi dào. Do đó, vì có sự chọn lọc tự nhiên về thể chế và ý tưởng, cũng như về cơ chế và đoàn thể - nên bước chuyển từ cuộc sống săn bắn đến cuộc sống nông nghiệp đã làm phát sinh sự thay đổi từ tài sản bộ lạc đến tài sản gia đình; đơn vị sản xuất mang tính kinh tế nhất đã biến thành đơn vị của quyền sở hữu. Khi gia đình ngày càng mang hình thức gia trưởng, với quyền lực tập trung vào người đàn ông lớn tuổi nhất, thì tài sản càng nhanh chóng trở thành sở hữu cá nhân, và đẩy lên việc kế thừa tài sản. Thường thường, một người có chí thường lìa bỏ gia đình để phiêu lưu đến những vùng đất lạ, rồi bằng sự lao động cần cù, anh ta khai hoang rừng rú, đầm lầy; những vùng đất đó, anh ta chăm bẵm gìn giữ như của riêng mình, cuối cùng xã hội công nhận quyền của anh ta, và một hình thức tư hữu khác bắt đầu.<sup>43</sup> Khi áp lực của dân số gia tăng, và những vùng đất cũ đã khô cạn kiệt, thì việc khai hoang sẽ tiếp diễn theo vòng tròn mở rộng, cho đến khi quyền tư hữu trở thành điều tất yếu trong những xã hội phức tạp hơn. Việc phát minh ra tiền đã hợp sức với những yếu tố này bằng cách tạo điều thuận lợi cho sự tích lũy, vận chuyển và chuyển giao tài sản. Những quyền và truyền thống cũ của bộ lạc đã tái khẳng định bản thân chúng trong quyền sở hữu hợp pháp đất đai bởi chính quyền làng xã hoặc nhà vua, và trong việc tái phân phối đất đai theo định kỳ; nhưng sau một chu kỳ dao động tự nhiên giữa cái cũ và cái mới thì quyền tư hữu đã được xác lập một cách dứt khoát là thể chế kinh tế nền tảng của xã hội mang tính lịch sử.

Nông nghiệp, trong khi làm phát sinh nền văn minh, không chỉ đưa đến quyền tư hữu mà còn đưa đến tình trạng nô lệ. Trong những cộng đồng săn bắn thuần túy thì tình trạng



nô lệ là điều hoàn toàn xa lạ; vợ con của người đi săn lo công việc hầu hạ cũng đủ rồi. Con người chuyển đổi giữa hoạt động săn bắn hoặc chiến tranh đầy kích động với tình trạng nhàn rỗi hưởng thụ trong thời bình. Tính lười biếng đặc trưng của những bộ tộc nguyên thủy có lẽ bắt nguồn từ tập quán phục hồi sinh hoạt một cách chậm chạp sau khi mệt mỏi vì chiến đấu hay săn bắn. Để chuyển đổi được hoạt động bất thường này sang công việc đều đặn định kỳ thì cần có hai điều: thói quen canh tác hằng ngày và tổ chức lao động.

Tổ chức như thế vẫn còn lỏng lẻo và mang tính tự phát, khi con người lao động cho chính mình. Khi họ lao động cho người khác thì, phân tích cho đến chỗ tận cùng, tổ chức lao động tùy thuộc vào sức mạnh. Sự trỗi dậy của ngành nông nghiệp và yếu tố bất bình đẳng giữa con người dẫn đến tình trạng kẻ có thể mạnh trong xã hội thuê mướn kẻ yếu, không cần phải chờ đến lúc những kẻ chiến thắng trong chiến tranh thấy rằng chỉ những tù binh khỏe mạnh mới đáng giá. Các lò mổ và tục ăn thịt người giảm bớt khi tình trạng nô lệ gia tăng.<sup>44</sup> Con người đã thực hiện được một bước tiến vĩ đại về phương diện đạo đức khi ngừng ăn thịt đồng loại, mà chỉ biến họ thành nô lệ. Ngày nay chúng ta vẫn thấy một sự phát triển tương tự diễn ra trên bình diện rộng hơn khi những quốc gia chiến thắng trong chiến tranh không còn hủy diệt kẻ thù nữa, mà nô dịch họ bằng tiền đền bù. Một khi tình trạng nô lệ được xác lập và chúng tỏ là có lợi, thì quy mô của nó được mở rộng đến việc buộc tội các con nợ mất khả năng chi trả và những tội phạm cứng cổ ương lý, cùng những trận đánh cướp chủ yếu chỉ để bắt tù binh về làm nô lệ. Chiến tranh giúp tạo ra tình trạng nô lệ, và tình trạng nô lệ lại hỗ trợ cho chiến tranh.

Có lẽ do trải qua hàng nhiều thế kỷ nô lệ mà chủng tộc chúng ta mới có được truyền thống và thói quen lao động quần quật. Không một ai muốn làm một công việc nhọc nhằn hay dai dẳng nếu anh ta có thể tránh được nó mà không

---

i Tức người Mỹ. (N.D)

bị trừng phạt về phương diện thể xác, kinh tế hay xã hội. Chế độ nô lệ đã trở thành một phần của khuôn khổ kỷ luật mà con người chuẩn bị cho nền công nghệ. Một cách gián tiếp, nó thúc đẩy nền văn minh trong chừng mực nó làm gia tăng của cải và - đối với một thiểu số - tạo ra thói biếng lười. Sau nhiều thế kỷ, con người đã xem đó là điều tất nhiên. Aristotle cho rằng chế độ nô lệ là điều tự nhiên không thể tránh khỏi, còn thánh Paul thì chúc phúc cho những điều, mà vào thời đại của ông, tựa hồ phải là một thể chế được phong thánh.

Thông qua nền nông nghiệp và chế độ nô lệ, thông qua sự phân công lao động và năng khiếu khác biệt của từng cá nhân, sự bình đẳng tương đối trong một xã hội tự nhiên dần dần được thay thế bởi sự bất bình đẳng và phân chia giai cấp. “Trong một cộng đồng nguyên thủy, ta không hề thấy sự phân biệt giữa kẻ nô lệ và người được tự do theo kiểu một quy luật. Không có nông nô, không giai cấp, giữa chủ và tớ cũng chẳng khác biệt bao nhiêu.”<sup>45</sup> Sự phức tạp của công cụ và công việc mậu dịch từ từ tăng lên khiến những kẻ vụng về yếu ớt phải phục tùng kẻ khéo léo khỏe mạnh; mọi phát minh đều là một vũ khí mới trong tay kẻ mạnh, giúp họ củng cố quyền thống trị đối với kẻ yếu. Quyền thừa kế đã đem sự chiếm hữu của kẻ mạnh cộng thêm vào cơ may ưu tiên của họ, và đã phân hóa những xã hội đồng đẳng thành một mê cung của nhiều giai cấp và đẳng cấp. Kẻ giàu và người nghèo ý thức sâu sắc về sự giàu có và cảnh nghèo khổ; giai cấp bắt đầu chạy xuyên suốt lịch sử như sọt chỉ đỏ; và nhà nước phát sinh như một công cụ không thể thiếu để điều hòa các giai cấp, bảo vệ tài sản, phát động chiến tranh và gìn giữ hoà bình.

---

i Trong thời đại của chúng ta cũng vậy, những phát minh trên dòng sông Mississippi, mà chúng ta gọi là cuộc Cách mạng Kỹ nghệ [*Industrial Revolution*], đã làm gia tăng một cách khủng khiếp sự bất bình đẳng tự nhiên giữa con người. [W.D]

## CHƯƠNG III

# CÁC YẾU TỐ CHÍNH TRỊ CỦA NỀN VĂN MINH

### I. NGUỒN GỐC CỦA CHÍNH QUYỀN

*Bản năng vô xã hội - Chủ nghĩa vô chính phủ nguyên thủy  
- Thị tộc và bộ lạc - Vua chúa - Chiến tranh*

CON NGƯỜI không phải là con vật chính trị tự nguyện. Con người giao du với bạn bè là vì tập quán, vì bắt chước, do hoàn cảnh thúc đẩy hơn là vì thích thú; họ không yêu xã hội nhiều bằng nỗi sợ hãi cô đơn. Họ kết hợp với những người khác vì sự cô lập đem lại nguy hiểm, và vì có thể làm được nhiều điều tốt hơn là khi sống một mình; trong tận đáy lòng, họ vẫn là một cá nhân cô độc, và dứng mãnh đưng đầu với thế giới. Nếu một người bình thường nào cũng đều có con đường đi riêng của họ, thì có lẽ cũng chẳng có bất kỳ một nhà nước nào. Ngay cả ngày nay, ai cũng muốn phản kháng lại chính quyền, xếp loại cái chết ngang với tiền thuế, và khát khao một chính quyền nào ít điều hành nhất. Nếu con người có đòi hỏi nhiều pháp luật đi nữa thì chỉ vì họ tin chắc rằng người láng giềng của mình cần đến nó; về phần cá nhân, họ vẫn là một kẻ vô chính phủ thiếu khôn ngoan, và cho rằng pháp luật là thứ phù phiếm.

Trong những xã hội chất phác nhất, họa hoằn lắm mới có chính quyền. Những tay thợ săn nguyên thủy có xu hướng chấp nhận luật lệ chỉ khi nào họ cùng hợp tác đi săn và chuẩn

bị hành động. Những người Bushman sống trong những gia đình xa xôi hẻo lánh; người Pygmies ở châu Phi và những thổ dân lạc hậu nhất ở châu Úc chỉ chấp nhận tổ chức chính trị tạm thời, rồi chia tay phân tán theo các nhóm gia đình; người Tasmanian không có tù trưởng, pháp luật hay một chính quyền nào điều hành; người Veddah ở Ceylon hình thành những nhóm nhỏ theo quan hệ gia đình, song vẫn không có chính quyền; người Kubu ở Sumatra “sống không người quản lý”, mà mỗi gia đình đều tự quản; người Fuegian hiếm khi sống chung trên mười hai người; người Tungus sống theo từng nhóm gồm độ mười tám lêu; còn bầy người nguyên thủy ở châu Úc thì hiếm khi sống chung trên sáu mươi người.<sup>1</sup> Trong những trường hợp đó, mọi sự kết giao hợp tác đều nhằm đến những mục đích đặc biệt, như đi săn chung; chứ họ không hề đề xuất bất kỳ một trật tự chính trị vĩnh viễn nào.

Những hình thái xã hội sớm nhất là tổ chức thị tộc gồm nhiều gia đình có quan hệ với nhau, cùng chiếm giữ một vùng đất chung, thờ chung một *totem* (vật tổ)<sup>1</sup>, cùng chịu sự chi phối và điều hành bởi những luật lệ và tập quán như nhau. Khi một nhóm gồm nhiều thị tộc được hợp nhất dưới quyền một vị thủ lĩnh chung thì bộ lạc được hình thành, và là bước thứ hai dẫn đến mô hình nhà nước. Song đây là sự phát triển chậm chạp; nhiều nhóm không hề có thủ lĩnh nào,<sup>2</sup> và nhiều nhóm khác dường như chỉ chấp nhận thủ lĩnh khi xảy ra chiến tranh.<sup>3</sup> Thay vì một nền dân chủ - giống như cái lông héo tàn gấn trên chóp mũ của thời đại chúng ta - đối với một vài nhóm người nguyên thủy, cách hay nhất là chính quyền chỉ tồn tại như những người gia trưởng trong một thị tộc, và không được phép độc đoán chuyên quyền.<sup>4</sup> Người da đỏ Iroquois và Delaware không chấp nhận một luật lệ hay sự kiểm chế nào, ngoài những khuôn khổ tự nhiên của gia đình và thị tộc; quyền lực của các tù trưởng không lớn, và có thể bị các bộ lạc trong bộ lạc phế bỏ bất cứ lúc nào. Người da đỏ Omaha được

i Xem chi tiết ở chương 4, mục III, phần 2. (N.D)

cai trị bởi một Hội đồng gồm bảy thành viên; các thành viên này xử lý mọi chuyện một cách cân nhắc cho đến khi đạt được sự nhất trí. Ta hãy cộng thêm vào cái Hội đồng này Liên minh nổi tiếng của người Iroquois, mà thông qua đó nhiều bộ lạc cam kết với nhau và tôn trọng lời tuyên thệ để giữ hòa bình; người ta không hề thấy có sự khác biệt lớn nào giữa những kẻ “man dã” đó với những quốc gia hiện đại, cũng cam kết với nhau để gìn giữ hòa bình bằng những lời tuyên thệ có thể bị hủy bỏ, trong Hội Quốc liên.<sup>i</sup>

Chính chiến tranh đã tạo ra lãnh tụ, vua và nhà nước, và chính những thứ này lại gây ra chiến tranh. Tại Samoa, thủ lĩnh chỉ có quyền lực trong suốt thời gian xảy ra chiến tranh, còn những lúc khác thì cũng chẳng ai quan tâm nhiều đến ông ta. Người Dyaks không hề có một chính quyền nào ngoài sự quản lý của người gia trưởng trong mỗi gia đình; trong trường hợp xảy ra chiến tranh, họ chọn ra một chiến binh dũng cảm nhất để lãnh đạo và tuyệt đối phục tùng theo; nhưng khi chấm dứt xung đột thì họ trả người đó về công việc đời thường.<sup>5</sup> Trong thời bình thì các thầy mo hay thầy phù thủy mới là người có uy quyền và ảnh hưởng nhất; cuối cùng, khi chế độ vương quyền vĩnh viễn đã phát triển như một phương thức cai trị phổ biến trong phần lớn các bộ lạc thì nó kết hợp - đồng thời rút ra - những chức vụ của chiến binh, người cha và thầy tư tế. Xã hội được cai trị bởi hai thế lực: ngôn ngữ trong thời bình và lưỡi gươm trong thời chiến; sức mạnh chỉ được sử dụng khi sự tuyên truyền thất bại. Pháp luật và thần thoại đã nắm tay nhau đi xuyên suốt qua nhiều thế kỷ, cộng tác với nhau hoặc thay nhau quản lý loài người, mãi cho đến thời đại chúng ta vẫn không một nhà nước nào dám tách biệt chúng ra, và có lẽ trong tương lai chúng sẽ lại hợp nhất với nhau.

Làm thế nào mà chiến tranh lại dẫn đến nhà nước? Bản tính tự nhiên của con người vốn không ưa chiến tranh. Một vài dân tộc sống rất bình yên lặng lẽ, và người Eskimo không thể

---

i *League of Nations*, tiền thân của tổ chức Liên hợp quốc. (N.D)

hiểu được vì sao người châu Âu, vốn có cùng chung một đức tin, lại săn đuổi những dân tộc khác như săn hải cẩu và cướp đoạt đất đai của họ. Họ nhủ thầm với vùng đất của họ “Thật là tốt đẹp biết bao khi bạn bị phủ đầy băng tuyết! Thật là tốt đẹp biết bao nếu như trong đá của các bạn có vàng bạc, là thứ mà người Cơ Đốc giáo rất thèm muốn; vàng bạc bị tuyết phủ dày đến mức họ không thể lấy được! Sự khô cạn của các bạn khiến chúng tôi hạnh phúc, và cứu chúng tôi khỏi cảnh bị quấy nhiễu làm phiền”.<sup>6</sup> Tuy nhiên, cuộc sống thời nguyên thủy vẫn nhuốm đầy máu từ những cuộc chiến tranh liên miên bất tận. Thợ săn đánh nhau để giành những vùng đất săn có nhiều thú, người chăn nuôi đánh nhau để giành những đồng cỏ xanh tốt cho đàn gia súc, người canh tác đánh nhau để chiếm những mảnh đất màu mỡ phì nhiêu; nhiều khi tất cả bọn họ đánh nhau để trả thù một kẻ sát nhân, để tôi rèn lớp thanh niên thêm cứng rắn, để phá vỡ sự đơn điệu buồn tẻ của cuộc sống, hoặc chỉ để cướp bóc, hãm hiếp. Có những thể chế và phong tục được bày ra để hạn chế các cuộc đồ sát, giống như giữa chúng ta có những giờ, ngày, tháng, năm cụ thể mà trong suốt thời gian đó không một quý ông man rợ nào được giết chóc, có những quan chức không ai được động đến, có những con đường mang tính trung lập, có những chợ búa và dưỡng trí viện được đảm bảo yên bình; và Liên minh người Iroquois đã đứng yên trì được thời kỳ “Đại Thanh Bình” đó trong suốt ba trăm năm.<sup>7</sup> Song phần lớn thì chiến tranh là công cụ chọn lọc tự nhiên cho những bộ tộc thời nguyên thủy.

Những hậu quả của chiến tranh là vô tận. Nó có tác dụng như một kẻ hủy diệt tàn nhẫn đối với các dân tộc nhược tiểu, và nâng cao thêm lòng can đảm, bạo lực, sự tàn ác, trí thông minh và tài năng của chúng tộc. Nó kích thích sự phát minh, tạo ra những vũ khí mà sau đó trở thành những dụng cụ có ích, tạo ra nền nghệ thuật cho chiến tranh mà sau đó lại trở thành nền nghệ thuật cho hòa bình. (Có biết bao con đường sắt ngày nay khởi đầu trong chiến lược và kết thúc trong thương mại!) Trên hết, chiến tranh làm tan rã chế độ cộng sản

và tình trạng vô chính phủ nguyên thủy, mở đầu cho tổ chức và kỷ luật, dẫn đến tình trạng bắt tù binh làm nô lệ, sự lệ thuộc của các giai cấp, và sự phát triển của chính quyền. Tài sản là mẹ, và chiến tranh là cha, của nhà nước.

## II. NHÀ NƯỚC

*Một tổ chức quyền lực - Cộng đồng làng xã  
- Những hỗ trợ tâm lý của nhà nước*

“Một con thú săn mồi tóc hung,” Nietzsche nói, “một chủng tộc gồm những kẻ đi chinh phục và những chủ nhân ông, với tất cả cơ cấu hiếu chiến; và toàn bộ sức mạnh của cơ cấu đó đang bầu những móng vuốt khủng khiếp của chúng lên dân chúng, gồm đông đảo những người có lẽ vô cùng cao nhã, song vẫn chưa được định hình; đó là nguồn gốc của nhà nước.”<sup>8</sup> “Nhà nước, hiểu theo nghĩa là một tổ chức khác biệt với bộ lạc,” Lester Ward nói, “bắt đầu bằng sự chinh phục của dân tộc này với dân tộc khác.”<sup>9</sup> “Đâu đâu ta cũng thấy,” Oppenheimer nói, “bộ lạc hiếu chiến xâm lược lãnh thổ của bộ lạc ít hiếu chiến hơn, xem mình là tầng lớp quý tộc, và thiết lập nên nhà nước.”<sup>10</sup> “Bạo lực,” Ratzel nói, “là nhân tố tạo ra nhà nước.”<sup>11</sup> Gumpowicz bảo “Nhà nước là kết quả của sự chinh phục, đó là sự xác lập quyền cai trị của kẻ chiến thắng với người bại trận.”<sup>12</sup> “Nhà nước,” Sumner nói, “là sản phẩm của sức mạnh, và tồn tại bằng sức mạnh.”<sup>13</sup>

Sự chinh phục bằng bạo lực này thường là do một bộ lạc gồm những kẻ săn bắn và du mục khuất phục một nhóm người làm nông nghiệp.<sup>14</sup> Bởi vì nông nghiệp dạy cho con người sống hòa bình, giúp họ quen với cuộc sống bình dị, và vất kiệt sức họ trong lao động kéo dài suốt cả ngày; những người đó có thể làm giàu, song họ lại quên đi nghệ thuật và cảm giác chiến tranh. Những kẻ săn bắn và du mục, vốn quen với sự nguy hiểm và cảnh tượng giết chóc, luôn tìm kiếm chiến tranh như là một hình thức săn đuổi khác, nguy hiểm hơn nhiều.

Khi những khu rừng không còn nhiều thú để săn, khi đàn gia súc gầy đi vì những đồng cỏ xơ xác, họ lại ghen tỵ với những cánh đồng lúa chín của các làng mạc, họ ra viện đủ cơ hợp lý để tấn công, xâm lấn, chinh phục, bắt làm nô lệ, và cai trị.<sup>i</sup>

Nhà nước là hình thức phát triển muộn màng về sau, và hiếm khi xuất hiện trước thời kỳ có lịch sử thành văn. Bởi vì nó giả định một sự thay đổi trong chính nguyên lý của tổ chức xã hội - từ quan hệ họ hàng sang quyền cai trị; và những xã hội nguyên thủy thì tiền lệ là luật lệ. Sự cai trị thành công tốt đẹp khi nó kết hợp được nhiều nhóm người sống tự nhiên khác nhau thành một khối thống nhất ổn định và thuận lợi trong việc đối chác. Những cuộc chinh phục như thế thường hiếm khi kéo dài, trừ phi sự tiến bộ của phát minh đã củng cố quyền lực kẻ mạnh bằng cách đặt vào tay họ những công cụ và vũ khí mới để đàn áp những kẻ phản kháng. Trong cuộc chinh phục trường kỳ này, nguyên tắc thống trị có xu hướng bị ẩn giấu đi, và hầu như vô thức. Những người Pháp nổi loạn năm 1789 ít ai hiểu được rằng, mãi cho đến khi được Camille Desmoulins nhắc nhở, giới quý tộc - vốn đã cai trị họ hàng ngàn năm kia - là những người đến từ nước Đức, và nô dịch họ bằng sức mạnh. Thời gian biện minh cho tất cả; trong tay của lũ hậu duệ bọn ăn cướp, ngay những kẻ đại bại cũng trở thành thánh nhân, và là tài sản bất khả xâm phạm. Mọi nhà nước đều khởi đầu bằng sự cưỡng bách, nhưng thói quen phục tùng trở thành nội dung của ý thức, và chẳng bao lâu mọi công dân đều cảm thấy xúc động vì lòng trung thành với ngọn quốc kỳ.

Người công dân đã đứng, vì khi nhà nước bắt đầu thì chẳng bao lâu nó trở thành trụ cột không thể thiếu được để duy trì

---

i Quy luật này chỉ đúng đối với những xã hội cổ đại, bởi vì dưới những điều kiện phức tạp hơn, thì nhiều yếu tố khác - như hùng mạnh hơn, vũ khí tốt hơn, thông minh hơn - cũng góp phần quyết định hậu quả. Bởi vậy, Ai Cập không chỉ bị chinh phục bởi các bộ tộc du mục như Hyksos, Ethiopian, Ả Rập và Thổ Nhĩ Kỳ, mà còn bị chinh phục bởi các nền văn minh ổn định như Assyria, Persia, Hy Lạp, La Mã và nước Anh - dù mãi về sau này các quốc gia đó mới trở thành những kẻ săn bắn và du mục trên quy mô đế quốc. [W.D]



trật tự. Khi mâu dịch kết hợp được các thị tộc và bộ lạc lại với nhau, những mối quan hệ nảy sinh không còn tùy thuộc vào tình thân tộc nữa mà tùy thuộc mối giao tế, do đó đòi hỏi phải có một nguyên tắc điều hành nhân tạo. Cộng đồng làng xã có thể được xem là một ví dụ: nó thay thế cho hình thức bộ lạc và thị tộc, như là phương thức của tổ chức cục bộ, và đạt được quyền quản lý những khu vực nhỏ một cách đơn giản, hầu như dân chủ, thông qua tập thể gồm các gia trưởng; tuy nhiên chính sự tồn tại và số lượng của những cộng đồng như thế đã tạo ra nhu cầu cần đến một sức mạnh bên ngoài để có thể điều hành mối quan hệ đan xen đó, và dệt chúng thành một tấm lưới kinh tế rộng hơn. Nhà nước, dù ban đầu là một con quỷ ăn thịt người, lại đáp ứng được yêu cầu này. Nó không chỉ trở thành một lực lượng có tổ chức, mà còn là công cụ để điều chỉnh lợi ích của hàng ngàn nhóm người xung đột đã cấu thành nên cái xã hội phức tạp đó. Nó vượt những cái vói quyền lực và luật lệ đến tận những xứ sở càng lúc càng rộng lớn hơn. Mặc dù nhà nước tạo ra những cuộc chiến phá hoại hơn nữa đối với bên ngoài, song nó vẫn duy trì được hòa bình bên trong; có thể định nghĩa nhà nước là hòa bình bên trong cho chiến tranh bên ngoài. Con người quyết định rằng thà đóng thuế còn hơn là đánh nhau; thà cống nạp cho những tên cướp đầu sỏ còn hơn là phải lo hối lộ cho tất cả bọn cướp. Giai đoạn giao thời giữa hai triều đại có ý nghĩa như thế nào đối với một xã hội đã quen với sự quản lý của chính quyền, ta có thể tìm thấy điều đó trong hành vi của người Baganda, khi ông vua băng hà thì mọi người đều tự vũ trang, bởi vì khắp nơi sẽ diễn ra cảnh hỗn loạn, giết người và cướp bóc.<sup>15</sup> “Không có quy luật chuyên quyền độc đoán thì sự tiến hóa của xã hội không thể khởi đầu.”<sup>16</sup>

Một nhà nước nếu chỉ dựa vào sức mạnh suông thì sẽ nhanh chóng sụp đổ, vì về bản chất, con người dù cả tin song vẫn ương bướng cứng đầu; và quyền lực, cũng như thuế má, thành công nhất là khi nó vô hình và gián tiếp. Do đó, để duy trì được chính bản thân mình, nhà nước phải vận dụng và

rèn giũa nên nhiều công cụ tuyên truyền - gia đình, nhà thờ, trường học - để vun đắp trong tâm hồn công dân thói quen trung thành, và lòng yêu nước đầy kiêu hãnh. Điều này giúp giảm bớt được hàng ngàn cảnh sát, và chuẩn bị trong đầu óc quần chúng sự gắn bó đầy tính phục tùng, vốn là điều không thể thiếu trong chiến tranh. Trên hết, thiếu số cai trị càng tìm cách chuyển hoá quyền làm chủ bằng vũ lực của họ thành bộ luật, vừa để củng cố quyền lực, vừa để dân chúng hân hoan chào đón sự an toàn và ổn định, đồng thời để thừa nhận rằng các quyền lợi của “thần dân”<sup>i</sup> đủ để giúp họ chấp nhận được bộ luật và gắn bó trung thành với nhà nước.

### III. PHÁP LUẬT

*Trình trạng vô luật lệ - Pháp luật và phong tục tập quán  
- Trả thù - Tiền phạt - Tòa án - Thách đấu - Trừng phạt  
- Tự do thời nguyên thủy*

Pháp luật đi cùng với tài sản, hôn nhân và chính quyền; những xã hội thấp kém nhất tự vận động mà không cần đến pháp luật. Alfred Russel Wallace kể “Tôi đã sống với những bộ lạc man rợ ở Nam Mỹ và phương Đông; họ không hề có pháp luật hay tòa án, ý kiến tập thể của dân làng là quyết định cuối cùng.” Người nào cũng tôn trọng quyền lợi của người khác; sự xâm phạm những quyền lợi đó hiếm khi xảy ra, hoặc không bao giờ xảy ra. Trong một cộng đồng như thế, tất cả mọi người đều hầu như bình đẳng.<sup>17</sup> Nhà văn Herman Melville cũng biết những điều tương tự về thổ dân ở quần đảo Marquesas Islands: “Trong suốt thời gian tôi sống với người Typees, không hề có một ai bị đưa ra xét xử vì xúc phạm đến mọi người. Trong thung lũng này, mọi thứ đều diễn một cách hài hòa và yên bình không gì sánh được, tôi dám quả quyết rằng đó là tập thể những tín đồ Cơ Đốc giáo chọn lọc, tinh tế, và ngoan đạo.”<sup>18</sup>

i Hãy lưu ý từ “thần dân” [subject] này đã phản bội lại nguồn gốc của nhà nước như thế nào. [W.D]

Chính quyền Nga thời trước cũng từng lập nhiều tòa án tại đảo Aleutian Islands, nhưng trong vòng năm mươi năm, các tòa án này chẳng xử được vụ nào. “Dưới hệ thống xã hội của người Iroquois,” theo báo cáo của Brinton, “tội ác và các vụ vi phạm ít đến nỗi hầu như họ chẳng có bộ luật hình sự nào.”<sup>19</sup> Đó là những điều kiện lý tưởng - hoặc được lý tưởng hóa - mà những người chủ trương vô chính phủ mãi mãi khát khao mong đợi.

Tuy nhiên vẫn cần phải bổ sung đôi điều. Những xã hội tự nhiên thì tương đối không cần pháp luật, thứ nhất vì họ bị cai trị theo phong tục, cũng khắt khe và bất khả xâm phạm như bất kỳ hệ thống pháp luật nào; thứ hai là tội ác bằng bạo lực, khi mới khởi đầu, được xem là điều riêng tư, và để mặc cá nhân báo thù đẫm máu.

Bên dưới mọi hiện tượng xã hội là nền đất rắn (*terra firma*) của phong tục; nền tảng của mọi nếp tư duy và hành động đó - đã trở thành thiêng liêng theo thời gian - giúp xã hội giữ được ổn định những khi pháp luật vắng bóng, bị thay đổi hay gián đoạn. Phong tục đem lại cho nhóm người sự ổn định, tương tự như sự ổn định mà tính di truyền và bản năng đem lại cho các loài, hay tập quán đem lại cho cá nhân. Chính thói quen giữ cho con người được tỉnh táo; vì nếu không có những nếp cũ hằn sâu trong tâm trí để giúp chúng ta hành động và tư duy dễ dàng một cách vô thức, thì ta sẽ luôn luôn do dự, và sớm đi vào nhà thương điên. Luật kinh tế tác động theo bản năng và tập quán, theo phong tục và quy ước: cách đáp ứng tiện lợi nhất cho những kích thích lặp đi lặp lại là đáp ứng tự động. Tư tưởng và sự đổi mới đều gây phiền nhiễu cho nếp sinh hoạt đều đặn theo khuôn khổ, và chỉ được chấp nhận trong trường hợp bắt buộc phải tái thích ứng với hoàn cảnh hay vì một huy chương vàng hứa hẹn. Khi nền tảng tự nhiên của phong tục được tôn giáo gán thêm vào yếu tố siêu nhiên, và khi nếp sinh hoạt của tổ tiên được xem là ý chí của thần linh, thì phong tục sẽ trở nên mạnh hơn pháp luật, loại trừ mất tự do của

người nguyên thủy. Vi phạm pháp luật thì được hơn nửa số dân chúng khâm phục, vì trong thâm tâm họ âm thầm ganh tỵ với bất kỳ ai khôn ngoan hơn cả kẻ thù cổ xưa này, nhưng nếu vi phạm phong tục thì hầu như chỉ chuốc lấy hận thù. Bởi vì phong tục phát sinh từ dân gian, trong khi pháp luật lại áp đặt từ trên xuống; pháp luật thường là sắc lệnh của chủ nhân, còn phong tục là sự chọn lọc tự nhiên các phương thức hoạt động thuận lợi nhất, theo kinh nghiệm của cộng đồng. Pháp luật thay thế phong tục khi nhà nước thay thế cho nề nếp tự nhiên của gia đình, thị tộc, bộ lạc và cộng đồng làng xã. Nó hầu như thay thế trọn vẹn cho phong tục khi chữ viết ra đời, và pháp luật được hoàn chỉnh từ một bộ luật được tổ tiên truyền thừa theo ký ức của các vị bô lão cùng các thầy tư tế để thành một hệ thống lập pháp thành văn. Song sự thay thế này không bao giờ hoàn tất; trong sự quyết định và phán đoán của hành vi con người, cuối cùng phong tục vẫn là sức mạnh nằm đằng sau pháp luật, là quyền lực nằm sau ngai vàng, “là quan tòa phán xét sự sống chết của con người”.

Giai đoạn tiến hóa đầu tiên của của pháp luật là sự báo thù cá nhân. “Báo thù là chuyện riêng của tôi”, một người nguyên thủy tuyên bố, “tôi sẽ rửa hận”. Trong bộ lạc người da đỏ vùng hạ California, người nào cũng là cảnh sát cho chính mình, và đòi lại công lý bằng hình thức báo thù nào mà anh ta thấy mình đủ sức để làm. Trong nhiều xã hội cổ đại, B giết A sẽ dẫn đến việc con của A hoặc người bạn C giết lại B; rồi con của B hoặc người bạn D sẽ giết lại C để báo thù, và điều này cứ kéo dài cho đến hết cả bảng chữ cái; chúng ta có thể thấy những trường hợp điển hình trong các gia đình Mỹ thuần chủng ngày nay. Nguyên tắc báo thù đã tồn tại theo suốt lịch sử pháp luật: nó xuất hiện trong *Lex Talionis*<sup>i</sup> hay Luật Báo Thù- và được thể hiện bộ trong bộ luật La Mã. Luật này đóng một vai trò quan trọng trong Bộ Luật Hammurabi<sup>ii</sup>

i Câu này có lẽ là do Cicero phát minh ra [W.D]

ii Hoàng đế xứ Babylonia (1792-1750) (N.D)

và trong luật Moses<sup>i</sup>, đòi hỏi ăn miếng trả miếng theo kiểu “*mắt đền mắt, răng đền răng*”; và ẩn nấp đằng sau những trừng phạt hợp pháp ngay cả trong thời đại hiện nay.

Bước thứ hai hướng đến pháp luật và nền văn minh trong việc xử lý tội phạm là dùng cách bồi thường thiệt hại thay cho sự báo thù. Người thủ lĩnh, để duy trì sự ổn định nội bộ, thường dùng quyền lực hay ảnh hưởng của mình để dàn xếp cho những gia đình đang cưu mang thù hận vui vẻ chấp nhận vàng hoặc hàng hóa thay vì máu. Chẳng bao lâu, một bảng giá cố định nảy sinh, xác định giá cả cụ thể cho một con mắt, một cái răng, một cánh tay hay một mạng người; Bộ Luật Hammurabi quy định rất chặt chẽ những điều khoản này. Người Abyssinia lại quá chi ly về phương diện này đến nỗi nếu có một đứa bé leo cây, lỡ tay rơi xuống trúng phải người bạn khiến người bạn chết, thì các thẩm phán sẽ quyết định để người mẹ mất con cho một đứa của mình leo lên cây, và rơi vào cổ của kẻ phạm tội.<sup>20</sup> Sự trừng phạt thay đổi tùy theo giới tính, tuổi tác, danh phận của người phạm tội và người bị hại. Chẳng hạn đối với người Fiji, một người bình thường phạm tội ăn cắp vật sẽ bị thủ lĩnh xem là đáng tửm hơn cả tội giết người.<sup>21</sup> Trong suốt dòng lịch sử pháp luật, tính chất trọng đại của tội ác được giảm nhẹ theo danh phận của phạm nhân<sup>ii</sup>. Bởi vì tiền phạt này, dùng để ngăn chặn sự báo thù, đòi hỏi phải có sự phán xử trường hợp phạm tội và sự thiệt hại, nên bước thứ ba hướng về pháp luật là sự hình thành tòa án. Viên thủ lĩnh hay các vị nguyên lão ngồi phán xử để dàn xếp sự xung đột trong dân chúng. Những tòa án như thế không phải lúc nào cũng là chỗ ngồi phán xử, mà đôi khi nó được dùng để hòa giải một mối bất hòa trong

---

i Theo kinh Cựu ước, Moses là nhà tiên tri người Do Thái. Ông là người ban hành luật lệ và dẫn người Do Thái thoát ra khỏi Ai Cập. (N.D)

ii Dường như chỉ có trường hợp ngoại lệ dành cho chủng cấp Brahman. Theo bộ luật Manu, khi phạm một tội như nhau thì những người thuộc giai cấp Bà-la-môn sẽ bị xử nặng hơn những kẻ thuộc giai cấp cùng đinh. Thế nhưng khi điều lệ này bị vi phạm thì người ta lại tôn vinh. [W.D]

tình thân hữu<sup>i</sup>. Trong suốt nhiều thế kỷ, và tại nhiều dân tộc, nhờ đến tòa án vẫn là một chọn lựa; khi phe bị hại không thỏa mãn với kết quả phán xét, họ vẫn tự do tìm cách báo thù.<sup>22</sup>

Có nhiều trường hợp, các vụ bất hòa được giải quyết bằng một cuộc tranh luận công khai giữa hai phe, hình thức xung đột đẫm máu rất khác nhau, từ một cuộc so găng vô hại - như người Eskimo - cho đến cuộc thách đấu sống mái. Thường thường, tâm trí người nguyên thủy nhờ đến phép thử tội không giống như giáo lý thời Trung Cổ cho rằng thần linh sẽ khảo thí cho kẻ phạm tội với hy vọng rằng phép thử tội, dù bất công, cũng sẽ chấm dứt được sự thù hận giữa các bộ lạc trong suốt nhiều thế hệ. Đôi khi nguyên cáo và bị cáo được yêu cầu chọn một trong hai tô thức ăn, trong đó một tô đã bị tẩm thuốc độc, bên nào sai sẽ bị trúng độc mà chết (thường thì không thể cứu chữa), sự tranh cãi vì thế mà chấm dứt, vì cả hai bên đều tin vào sự công chính của phép thử tội. Một số bộ lạc còn có phong tục bắt người thổ dân đã thừa nhận tội chĩa chân ra cho bên bị hại dùng giáo đâm xuyên qua. Hoặc bên bị cáo chấp nhận để bên nguyên cáo phóng lao vào người mình, nếu tất cả các ngọn lao đều phóng trật thì anh ta được tuyên bố vô tội, còn chỉ cần trúng một ngọn thì anh ta bị xem là có tội, vụ kiện cáo xem như chấm dứt.<sup>23</sup> Từ những thức đầu tiên như thế, phép thử tội vẫn cứ tồn tại thông qua luật Moses và luật Hammurabi cho đến tận giai đoạn trung đại; thách đấu, một hình thức của phép thử tội mà nhiều sử gia ngỡ rằng đã chết, vẫn hồi sinh đến tận thời đại chúng ta. Về một vài phương diện, khoảng cách giữa người nguyên thủy và người hiện đại thật hẹp và gần gũi biết bao; lịch sử văn minh thật là chóng vánh.

Bước tiến bộ thứ tư trong sự phát triển pháp luật là sự giả định, bởi vị thủ lĩnh hoặc bởi nhà nước, về bốn phạm nhân ngừa và trừng phạt những điều bất công. Nó chỉ là một bước tiến từ việc dàn xếp các cuộc tranh chấp và trừng phạt tội phạm

---

i Một số thành phố hiện đại của chúng ta đang cố gắng khôi phục lại thể chế tiết kiệm thời gian này của thời cổ đại. [W.D]

đến nỗ lực ngăn ngừa chúng. Do đó, người đứng đầu không chỉ trở thành một thẩm phán, mà còn là một người ban hành pháp luật; và phần nội dung tổng quát của “luật chung” - vốn bắt nguồn từ những phong tục của cộng đồng - được bổ sung thêm bằng nội dung của “luật thực định”<sup>i</sup> - là thứ được tạo thành từ những đạo luật của chính phủ; trong trường hợp này thì pháp luật phát triển thêm lên, còn trong trường hợp khác thì nó được tổ tiên truyền lại. Trong cả hai trường hợp thì pháp luật vẫn mang trên nó dấu ấn của tổ tiên, và vẫn bốc mùi rủa thù báo hận mà nó cố thay thế đi. Sự trừng phạt của người nguyên thủy rất là tàn khốc,<sup>24</sup> bởi vì xã hội người nguyên thủy luôn cảm thấy bất an, khi tổ chức xã hội trở nên bền vững thì sự trừng phạt mới bớt nghiêm khắc.

Nhìn chung, trong một xã hội tự nhiên thì cá nhân ít có “quyền” hơn như trong xã hội văn minh. Ở đâu cũng vậy, khi vừa chào đời, con người đã bị bao thứ trói buộc: di truyền, môi trường, phong tục và pháp luật. Cá nhân trong xã hội nguyên thủy luôn hoạt động trong mạng lưới của những quy định nghiêm khắc và chi tiết đến khó tin; anh ta luôn bị hàng ngàn điều cấm kỵ ước thúc hành vi, và hàng ngàn điều khủng bố hạn chế ý muốn. Những thổ dân ở New Zealand sống hầu như không có pháp luật; nhưng trong thực tế, phong tục khắc nghiệt luôn chi phối mọi khía cạnh trong đời sống họ. Những quy ước bất biến mặc nhiên quy định mọi hoạt động nằm ngồi, đi đứng, ăn uống và thức ngủ của thổ dân xứ Bengal. Cá nhân khó lòng mà được chấp nhận như là một thực thể tách biệt trong xã hội tự nhiên; chỉ có gia đình và thị tộc, bộ lạc và cộng đồng làng xã là tồn tại, và mới có quyền sở hữu đất đai và thực thi quyền lực. Chỉ khi có sự xuất hiện của quyền tư hữu - là thứ đem lại cho con người thẩm quyền về kinh tế, và nhà nước - là thứ đem lại cho con người tình trạng hợp pháp và

---

i Luật chung hay thông luật (*common law*) được hiểu như là luật thông lệ, luật án lệ; còn luật thực định (*positive law*) là luật do nhà cầm quyền đưa ra. Đây là những thuật ngữ luật học khá phức tạp, có thể hiểu đại khái nội dung như tác giả trình bày. (N.D)

những quyền lợi xác định, thì cá nhân mới nổi bật như một thực thể riêng biệt.<sup>25</sup> Những quyền đó không đến với chúng ta từ thế giới tự nhiên, vì thế giới tự nhiên không biết đến quyền nào ngoài sự xảo quyệt và sức mạnh; chúng là những đặc ân mà cộng đồng đảm bảo cho cá nhân để thuận tiện cho lợi ích chung. Tự do là món xa xỉ của sự an toàn; còn cá nhân tự do là sản phẩm và dấu ấn của nền văn minh.

#### IV. GIA ĐÌNH

*Vai trò của gia đình trong xã hội văn minh*

- *Thị tộc đối sánh với gia đình - Sự chăm sóc của cha mẹ*
- *Vai trò mờ nhạt của người cha - Nam nữ phân biệt*
- *Quyền làm mẹ - Tình trạng của phụ nữ*
- *Nghề nghiệp của phụ nữ - Những thành tựu kinh tế của phụ nữ*
- *Quyền gia trưởng - Sự phản kháng của phụ nữ*

Bởi vì nhu cầu cơ bản của con người là ăn uống và tình dục, nên chức năng nền tảng của tổ chức xã hội là cung cấp lương thực và duy trì nòi giống; một loạt những đũa bé chào đời cũng mang ý nghĩa sống còn cho nhân loại, như sự liên tục của thức ăn. Đối với các thể chế mưu cầu an sinh vật chất và trật tự chính trị, xã hội luôn thêm vào những thể chế để duy trì nòi giống. Mãi cho đến khi nhà nước - hướng đến buổi bình minh của nền văn minh lịch sử - trở nên nguồn gốc trung tâm và vĩnh hằng của trật tự xã hội thì thị tộc vẫn đảm nhận vai trò điều hòa mối quan hệ giữa nam nữ, và giữa các thế hệ. Thậm chí sau khi nhà nước được thành lập thì nền chính quyền thiết yếu của nhân loại vẫn nằm trong thể chế đã bám sâu gốc rễ vào lịch sử, đó là gia đình.

Những con người đầu tiên sống trong những gia đình biệt lập, điều đó hầu như không thể xảy ra, ngay cả trong giai đoạn săn bắn; bởi vì sự yếu kém của cơ thể con người trong việc tự vệ rất có thể sẽ biến những gia đình như thế thành mồi ngon cho thú dữ. Thông thường, trong thế giới tự nhiên,



những sinh vật có khả năng tự vệ kém đều sống thành bầy đàn, và xem đoàn kết là chuyện mang ý nghĩa sống còn trong một thế giới đầy những nanh vuốt và những bộ da không sao xuyên thủng. Đối với con người cũng thế, họ tự cứu lấy mình bằng sự đoàn kết trong phường săn bắn và trong thị tộc. Khi mối quan hệ kinh tế và quyền làm chủ chính trị thay thế cho tình gia tộc, như là một tổ chức xã hội, thì thị tộc mất đi vị trí là hạ tầng cơ sở của xã hội; ở dưới đáy thì nó bị gia đình thay thế, còn ở trên đỉnh thì nó bị nhà nước chiếm chỗ. Chính quyền đảm nhận việc duy trì trật tự, trong khi gia đình chịu trách nhiệm tái tổ chức nền kỹ nghệ và duy trì nòi giống.

Đối với loài vật thấp kém thì dòng dõi không phải là vấn đề quan tâm; do đó trứng được đẻ ào ạt với số lượng lớn, mà chỉ một phần được sống sót và phát triển, còn đại đa số đều bị loài khác ăn hoặc bị phá hỏng. Hầu hết các loài cá đều có thể đẻ hàng triệu trứng mỗi năm; một số ít các loài cá rất chăm lo cho đàn con, và mỗi năm đẻ chừng năm mươi trứng là đủ đạt mục đích rồi. Loài chim chăm sóc con tốt hơn, và mỗi năm chúng ấp nở chừng từ năm đến mười hai trứng; các loài động vật có vú, mà chỉ cái tên thôi cũng gọi cho chúng ta biết cha mẹ rất chăm con, làm chủ trái đất với sinh suất bình quân khoảng ba con mỗi năm.<sup>26</sup> Trong thế giới động vật, khả năng sinh sản và tử suất giảm dần khi trách nhiệm chăm sóc con cái của cha mẹ càng tăng, trong thế giới loài người thì sinh suất và tử suất đều giảm khi nền văn minh phát triển. Gia đình càng chăm sóc con cái kỹ càng thì càng kéo dài giai đoạn tuổi thanh niên của chúng, chúng được huấn luyện kỹ lưỡng hơn và phát triển tốt hơn trước khi lao vào đời với tài sức của riêng mình; và tử suất thấp đã giải phóng năng lực con người để dành vào những hoạt động khác, hơn là chỉ để dành cho việc duy trì nòi giống.

Bởi vì chính người mẹ phải hoàn thành hầu hết nhiệm vụ chăm sóc con cái, cho nên lúc ban đầu, gia đình (trong mức độ ta có thể xuyên phá được màn sương lịch sử) được tổ chức theo giả định rằng vai trò người đàn ông rất là mờ nhạt và

hời hợt, trong khi vai trò người mẹ là then chốt và tối cao. Trong một vài bộ lạc còn tồn tại hiện nay, và có lẽ trong những đoàn người nguyên thủy nhất, vai trò sinh lý của phái nam trong việc truyền giống hầu như hoàn toàn không được chú ý giống như trong loài vật; họ chỉ lên cơn động dục, giao phối rồi nuôi dưỡng con cái một cách vui vẻ mà không hay biết gì về nguyên nhân và kết quả. Thổ dân trên quần đảo Trobriand Islanders cho rằng có thai không phải là do giao phối, mà do một *baloma* - hay hồn ma, chui vào trong bụng phụ nữ. Thường thì hồn ma đó chui vào bụng phụ nữ khi họ đang tắm, như một cô gái kể lại “một con cá đã cắn tôi”. Malinowski nói: “Khi tôi hỏi ai là cha của một đứa con hoang thì chỉ nhận được một câu trả lời duy nhất là đứa bé không có cha, vì cô gái chưa có chồng. Nếu tôi hỏi thẳng thừng ai là người cha đã ăn nằm với cô gái thì không một ai hiểu câu hỏi cả ... Câu trả lời sẽ là: “Con ma *baloma* đã cho cô ta đứa bé đó”. Những dân trên đảo có một niềm tin lạ lùng rằng con ma *baloma* luôn sẵn sàng chui vào bụng phụ nữ để buông lỏng mối quan hệ giữa họ với đàn ông; tuy nhiên, muốn cẩn thận tránh thai thì các cô gái thường thích tránh tắm chỗ nước triều lớn hơn là kiêng quan hệ với đàn ông.<sup>27</sup> Đây là một câu chuyện dí dỏm, hẳn phải chứng minh được sự tiện lợi khi giải quyết hậu quả dở khóc dở cười của lòng hào phóng; nó hẳn còn vui hơn nữa nếu được bịa ra cho các nhà nhân loại học cũng như cho các đức ông chồng.

Tại Melanesia, giao hợp được xem là nguyên nhân thụ thai, nhưng các cô gái chưa chồng lại thường khăng khăng đổ lỗi cho chuyện khác khi họ thềm chửa.<sup>28</sup> Ngay cả khi họ hiểu được chức năng của người đàn ông thì quan hệ tình dục vẫn bất bình thường đến mức xác định người cha của đứa bé là việc chẳng hề đơn giản chút nào. Do đó, một người mẹ hoàn toàn nguyên thủy ít khi nào bận tâm tìm hiểu ai là cha đứa bé; nó thuộc về cô ta, còn cô ta thì không thuộc về một người chồng nào, mà chỉ thuộc về cha mình, hay một người anh em trai, và thị tộc. Cô luôn suy nghĩ như vậy trong đầu, và đó là những mối quan hệ duy nhất với phái nam mà đứa con được biết.<sup>29</sup>

Sự gắn bó tình cảm giữa anh và em gái thường mạnh hơn tình vợ chồng. Trong nhiều trường hợp, người chồng vẫn sống ở nhà mình và thị tộc của mình, anh ta chỉ xem vợ như một người khách lén lút lút lút. Ngay trong nền văn minh cổ xưa, anh em trai vẫn thân thiết hơn chồng; chính người anh trai chứ không phải chồng đã cứu vợ của Intaphernes thoát khỏi cơn thịnh nộ của Darius; còn Antigone thì chấp nhận hy sinh cho em trai chứ không phải cho chồng.<sup>30</sup> “Quan niệm cho rằng vợ là người thân thiết gần gũi nhất với người đàn ông trong cõi đời này là một quan niệm tương đối hiện đại, và giới hạn trong một bộ phận tương đối nhỏ của nhân loại.”<sup>31</sup>

Trong xã hội nguyên thủy, mối quan hệ giữa cha con hơi hợt đến mức trong rất nhiều bộ lạc, nam nữ sống tách biệt nhau. Tại châu Úc và New Guinea nước Anh, tại châu Phi và Micronesia, tại Assam và Burma, đối với người dân Aleut, Eskimo và Samoyed, và rải rác đó đây trên khắp thế giới, tại nhiều bộ lạc vẫn không thấy được sinh hoạt của đời sống gia đình; cánh đàn ông sống tách biệt với phụ nữ, chỉ thỉnh thoảng đến thăm họ; thậm chí đến bữa ăn cũng ăn riêng. Tại nam Papua, người ta cho rằng để một người đàn ông giao du với một phụ nữ ở ngoài xã hội là điều không chính đáng, ngay cả khi họ đã sinh con đẻ cái với nhau. Còn tại Tahiti thì “đời sống gia đình là điều hoàn toàn xa lạ”. Từ chuyện phân chia nam nữ đã nảy sinh những tổ chức hội - thường là của nam giới - xuất hiện khắp nơi trong những chủng tộc nguyên thủy, và thường được dùng làm chỗ dựa để chống lại phái nữ.<sup>32</sup> Nhìn dưới một quan điểm khác thì chúng cũng giống với những tổ chức hội trong xã hội hiện đại, đó là tổ chức có trật tự tôn ti.

Hình thức đơn giản nhất của gia đình là mẹ con sống chung với bà ngoại hay cậu trong thị tộc; sự sắp xếp như thế là sự phát triển tự nhiên từ gia đình động vật gồm con thú mẹ với ổ rơm, và từ sự ngây thơ của người nguyên thủy về phương diện sinh lý. Hình thức thay đổi sớm nhất là “hôn nhân mẫu hệ”: người chồng rời bỏ thị tộc của mình để sang sống với

thị tộc và gia đình người vợ, làm lụng cho nàng ta hoặc cùng nàng làm lụng cho cha mẹ vợ. Trong trường hợp như thế, dòng dõi được đánh dấu theo mẫu hệ, và quyền thừa kế phải thông qua người mẹ, đôi khi ngay cả truyền ngôi vua cũng do phụ nữ quyết định hơn là nam giới.<sup>33</sup> “Quyền của người mẹ” [*mother-rights*] ở đây không phải là “chế độ mẫu quyền” [*matriarchate*], nó không có nghĩa là phụ nữ cai trị nam giới.<sup>34</sup> Ngay cả khi tài sản được chuyển giao thông qua một phụ nữ thì bà ta cũng ít có quyền đối với nó; phụ nữ chỉ được sử dụng như công cụ để đánh dấu mối quan hệ còn rất mù mờ, do tình trạng vô kỷ luật hoặc tự do của người nguyên thủy.<sup>35</sup> Sự thật là trong bất kỳ một hệ thống xã hội nào, phụ nữ vẫn nắm một số quyền hành nào đấy, từ vai trò quan trọng của họ trong gia đình, từ chức năng phân phối lương thực, từ nhu cầu mà người đàn ông cần nơi họ, và họ có quyền từ chối. Một điều cũng đúng nữa là đôi khi có trường hợp phụ nữ cai trị, như trong các bộ lạc Nam Phi; hoặc tại đảo Pelew, vị thủ lĩnh không thể làm được gì nếu không có ý kiến của hội đồng tư vấn gồm toàn phụ nữ, hoặc đối với người Iroquois thì các *squaw*<sup>i</sup> vẫn có quyền bình đẳng như nam giới, được phát biểu và bầu cử tại hội đồng bộ lạc;<sup>36</sup> hoặc phụ nữ người da đỏ Seneca có quyền lực rất lớn, thậm chí có quyền chọn thủ lĩnh. Song đó là những trường hợp hiếm hoi ngoại lệ. Nhìn chung, vị trí của phụ nữ trong xã hội nguyên thủy là sự khuất phục gần như nô lệ. Sự bất lực trong những ngày có kinh nguyệt, không quen sử dụng vũ khí, tiêu hao sức lực vì phải sinh đẻ, nuôi dưỡng con cái, những điều đó đã khiến giới nữ chịu lép vế trong chiến tranh giới tính, và bắt họ phải chịu tình trạng phụ thuộc trong mọi xã hội, từ xã hội cùng cực lạc hậu cho đến xã hội vô cùng phát triển. Vị trí của người phụ nữ cũng không tăng lên một cách tất yếu với sự phát triển của nền văn minh; mà nó bị hạ thấp trong xã hội Hy Lạp thời Pericles<sup>ii</sup>

i Người phụ nữ bản địa châu Mỹ, thường chỉ người vợ. (N.D)

ii Vị lãnh tụ lỗi lạc của thành Athens, Hy Lạp, mất năm 429 trước Công nguyên. Ông nổi tiếng là người đã thúc đẩy nền dân chủ tại Athens và cho xây dựng đền Parthenon. (N.D)

hơn là trong cộng đồng người da đỏ ở Bắc Mỹ. Vị trí của người phụ nữ lên xuống theo tầm quan trọng chiến lược của họ hơn là vì văn hóa và đạo đức của nam giới.

Trong giai đoạn săn bắn, người phụ nữ hầu như phải làm mọi việc, ngoại trừ chuyện đi săn. Do phải xông pha vào chỗ nguy hiểm trong cuộc săn bắn, nên quanh năm, hình ảnh người đàn ông lúc nào cũng trở nên huy hoàng, vĩ đại. Phụ nữ thì bận bịu với chuyện sinh đẻ, nuôi dưỡng con cái, dọn dẹp lều trại hay nhà cửa, nhặt nhạnh thức ăn trong rừng hay ngoài đồng, lo nấu nướng, may quần áo và giày dép.<sup>37</sup> Mỗi khi bộ lạc di chuyển, vì nam giới chỉ lo mang theo khí giới để luôn sẵn sàng đối đầu với mọi cuộc tấn công, nên phụ nữ phải mang theo tất cả những thứ còn lại. Phụ nữ Bushman bị xem như là tôi tớ hay vật thô, nếu trên đường di chuyển mà họ tỏ ra yếu ớt không thể bắt kịp đoàn người thì họ bị bỏ rơi.<sup>38</sup> Khi những người vùng Murray hạ<sup>i</sup> nhìn thấy những con bò chở hàng hóa, họ cứ ngỡ đó là vợ của những người da trắng.<sup>39</sup> Những khác biệt về sức khỏe, vốn là điều kiện phân chia giới tính hiện nay, khó lòng tồn tại trong giai đoạn đó và hiện nay mang yếu tố môi trường hơn là bẩm sinh: người phụ nữ - đừng xét đến những nhược điểm sinh lý - hầu như bình đẳng với nam giới về tầm vóc, sức chịu đựng, tài năng và lòng can đảm; họ không còn là một vật trang sức, một sinh vật xinh đẹp hay một công cụ tình dục; mà họ là con vật khỏe mạnh, có khả năng lao động nặng nhọc kéo dài trong nhiều giờ, và nếu cần họ có thể chiến đấu đến chết để bảo vệ con cái và thị tộc. “Phụ nữ”, nói như viên tù trưởng bộ tộc Chippewas, “sinh ra là để làm việc. Một người bạn họ có thể kéo hoặc khuân vác bằng hai người đàn ông. Họ dựng lều cho chúng tôi, may vá quần áo và ủ ấm chúng tôi vào ban đêm... Chúng tôi hoàn toàn không biết xoay xở ra sao, nếu đi đường mà không có họ. Họ làm tất tần tật mọi thứ mà chẳng tốn kém là bao; vì họ lúc nào cũng nấu nướng nên khi đói kém họ chỉ cần liếm ngón tay thôi cũng đủ no rồi.”<sup>40</sup>

---

i Một thành phố phía nam Utah, là khu ngoại ô của thành phố Salt. (N.D)

Hầu hết những tiến bộ kinh tế, trong xã hội ban đầu, đều do phụ nữ thực hiện hơn là nam giới. Trong suốt nhiều thế kỷ, khi nam giới chỉ biết miệt mài với phương thức xưa cũ là săn bắn và chăn nuôi, thì phụ nữ phát triển nông nghiệp gần lều trại, và những công việc bề bộn này đã trở thành nền kỹ nghệ quan trọng ngày sau. Từ “những cây tạo ra len”, mà người Hy Lạp gọi là cây bông, những người phụ nữ nguyên thủy đã kéo sợi và dệt thành vải.<sup>41</sup> Rõ ràng chính phụ nữ là những người đã phát triển công việc khâu vá, nghề dệt vải, nghề đan lát, đồ gốm, nghề mộc và xây dựng, và trong nhiều trường hợp chính họ đã thực hiện những giao dịch thương mại đầu tiên.<sup>42</sup> Chính phụ nữ đã phát triển nhà cửa, dần dần đưa cánh đàn ông vào danh sách những con vật được thuần hóa của họ, và huấn luyện cho cánh đàn ông những thiên hướng xã hội và phép xã giao, vốn là nền tảng và chất xi-măng kiến tạo nên nền văn minh.

Nhưng khi nền nông nghiệp trở nên phức tạp và đem lại những quà tặng to lớn hơn, thì phái mạnh hơn lại càng giành nó về tay mình nhiều hơn.<sup>43</sup> Sự phát triển của công việc chăn nuôi bò đã đem lại cho phái nam nguồn lợi mới, sự ổn định và quyền lực mới; ngay cả nông nghiệp, vốn là thứ có vẻ tẻ nhạt và nhàm chán đối với những Nimrod<sup>i</sup> cường tráng thời cổ đại, cuối cùng cũng được những cánh đàn ông du mục chấp nhận; và quyền lãnh đạo kinh tế - suốt một thời gian dài nằm trong tay phái nữ nhờ công lao canh tác - đã bị cưỡng đoạt sang tay nam giới. Họ sử dụng những con vật, mà phụ nữ đã thuần hóa thành gia súc, vào nông nghiệp để thay thế phụ nữ trong việc quản lý đồng áng; bước tiến từ cái cuốc đến luống cày đã đưa yếu tố sức khỏe lên ưu tiên hàng đầu, và giúp nam giới khẳng định được vị thế tối cao. Sự phát triển trong việc chuyển giao tài sản gồm bò và sản phẩm nông nghiệp đã dẫn đến tình trạng lệ thuộc giới tính của phái nữ, bởi vì giờ đây phái nam

---

i Theo kinh Cựu ước, Nimrod là một thợ săn tài ba và là vua xứ Shinar; ông là cháu trai của Ham và chắt trai của Noah. (N.D)

yêu cầu ở họ sự trung thành để có thể chuyển giao sản nghiệp đã tích lũy cho những người được xem là con mình. Dần dần, nam giới có được cái mình muốn: uy quyền của người cha được công nhận, và tài sản bắt đầu được chuyển giao cho con cái thông qua nam giới; quyền-mẹ [*mother-right*] đã nhường bước cho quyền-cha [*father-right*], và gia đình phụ quyền - do người đàn ông cao tuổi nhất làm chủ - đã trở thành một đơn vị đạo đức, chính trị, pháp lý và kinh tế của xã hội. Các vị thần, vốn đa số là phái nữ, đã trở thành những vị giáo trưởng râu ria xồm xoàm với một hậu cung mà người đàn ông có tham vọng nào cũng mơ tưởng trong những lúc cô đơn.

Bước chuyển giao từ chế độ mẫu quyền sang chế độ gia đình gia trưởng phụ quyền là một đòn trí mạng đối với phái nữ. Về nhiều phương diện thiết yếu, người phụ nữ và con cái họ trở thành một thứ tài sản, trước tiên là của cha hay anh trai, sau đó là của chồng. Họ bị ép cưới gả như nô lệ bị mua bán ngoài chợ. Họ được xem là thứ tài sản được thừa kế khi chồng chết; và ở một vài nơi (như New Guinea, New Hebrides, quần đảo Solomon Islands, Fiji, Ấn Độ, v.v...), khi chồng chết thì người vợ bị siết cổ đến chết để chôn theo chồng, hoặc họ tự tử để có thể tiếp tục hầu hạ chồng trong thế giới bên kia.<sup>44</sup> Giờ đây, người cha có quyền đem vợ và con gái ra để xử lý, bán hay cho mượn tùy thích, mà chỉ phải chịu sự lên án về mặt xã hội của những ông bố khác cũng đang sử dụng một quyền tương tự. Trong khi nam giới giành lấy quyền quan hệ tình dục ngoài phạm vi gia đình thì người phụ nữ - dưới thể chế gia trưởng - bị bắt phải thề hoàn toàn trinh trắng trước khi cưới, và phải chung thủy suốt đời. Tiêu chuẩn kép<sup>i</sup> đã ra đời.

Sự phục tùng của phái nữ, vốn đã có từ thời săn bắn, và tiếp tục tồn tại dưới hình thức thu nhỏ trong suốt giai đoạn mẫu quyền, giờ đây trở nên rõ ràng hơn và ít tàn nhẫn hơn trước.

---

i Tức là bất công, vì nó được áp dụng trong hoàn cảnh này, nhưng không áp dụng trong hoàn cảnh khác, hoặc vì nó xử một nhóm người này không giống với xử một nhóm người kia. (N.D.)

Ở nước Nga thời xưa, khi gã con, ông bố dùng roi quất nhẹ con gái mình vài cái, rồi trao cây roi cho chú rể<sup>45</sup> như là dấu hiệu nhắc nhở chuyện roi vọt giở đây đã được chuyển sang một bàn tay khỏe hơn. Thậm chí người da đỏ châu Mỹ, nơi mà quyền-mẹ [*mother-right*] ít nhiều còn tồn tại, vẫn đối xử với phụ nữ rất thô bạo, bắt họ làm tất cả những công việc cực nhọc, đôi khi gọi họ là những con chó.<sup>46</sup> Ở đâu cũng vậy, mạng sống của một người nữ bị xem rẻ hơn mạng sống của một người nam; khi sinh con gái người ta không reo mừng như sinh con trai. Đôi khi người mẹ giết những đứa con gái để chúng không phải sống cảnh tủi nhục. Tại Fiji, những người vợ có thể bị đem bán để mua vui, với giá đổi thông thường là một cây súng hỏa mai.<sup>47</sup> Tại một số bộ lạc, đàn ông không ngủ chung với vợ, vì sợ hơi thở của phụ nữ sẽ làm nhụt đi chí khí nam nhi; tại Fiji, đàn ông mà ngủ ở nhà hoài được xem là điều bất thường; tại New Caledonia, vợ phải ngủ trong chuồng gia súc, trong khi đàn ông được ngủ trong nhà. Tại Fiji, chó được phép vô nhà thờ, nhưng tất cả phụ nữ đều bị cấm.<sup>48</sup> Cho đến ngày nay, Hồi giáo vẫn cấm phụ nữ không được tham gia các dịch vụ tôn giáo. Rõ ràng, phụ nữ lúc nào cũng được hưởng quyền làm chủ trong việc nói huyền thiên không ngọt; còn đàn ông có thể bị cự tuyệt, thậm chí thỉnh thoảng còn bị đánh đập nữa.<sup>49</sup> Thế nhưng xét một cách chính xác thì nam giới vẫn làm chủ và nữ giới là tôi tớ. Người Kaffir mua phụ nữ như mua nô lệ, xem như là hình thức bảo hiểm cho thu nhập cả đời; khi đã có đủ số lượng vợ thì anh ta có thể an nhàn hưởng thụ quăng đời còn lại; vì những người này phải làm tất cả công việc cho anh ta. Một vài bộ lạc Ấn Độ thời cổ xem phụ nữ trong gia đình như là một phần của tài sản thừa kế, cùng với gia súc,<sup>50</sup> ngay các điều răn cuối cùng trong luật Moses cũng không phân biệt điều này cho thật rõ ràng. Ở khắp châu Phi, phụ nữ chẳng khác gì nô lệ, ngoài việc được mong đợi đem lại sự thỏa mãn tình dục và kinh tế. Hôn nhân bắt đầu như một hình thức của luật tài sản, lại như một phần của thể chế nô lệ.<sup>51</sup>



## CHƯƠNG IV

# YẾU TỐ ĐẠO ĐỨC CỦA NỀN VĂN MINH

VÌ KHÔNG MỘT XÃ HỘI NÀO có thể tồn tại nếu không có trật tự, và không một trật tự nào lại không có nguyên tắc, nên ta có thể xem điều sau đây là một quy luật lịch sử: sức mạnh của phong tục nghịch biến với sự gia tăng của pháp luật, còn sức mạnh của bản năng nghịch biến với sự gia tăng của tư tưởng. Một số quy tắc mang tính thiết yếu đối với tấn trò đời; chúng có thể khác biệt theo từng nhóm khác nhau, nhưng trong phạm vi mỗi nhóm thì tất yếu chúng phải giống nhau. Những quy tắc này có thể là các quy ước, phong tục, đạo đức hay luật pháp. Quy ước là những hình thức ứng xử mà một dân tộc thấy là phù hợp; phong tục là những quy ước được chấp nhận qua nhiều thế hệ kế tiếp nhau, sau một quá trình chọn lọc tự nhiên bằng thử nghiệm, sai lầm và loại bỏ; đạo đức là những phong tục như thế, được mọi người xem là mang ý nghĩa sống còn đối với sự thịnh vượng và phát triển của cộng đồng. Trong những xã hội nguyên thủy, khi chưa có luật thành văn, những phong tục hay đạo đức tối cần thiết này chi phối mọi lĩnh vực hoạt động của con người, đem lại sự ổn định và tính liên tục cho trật tự xã hội. Bằng phép màu diễn chậm của thời gian, những phong tục đó, do cứ được lặp đi lặp lại, đã biến thành bản tính thứ hai của mỗi người; nếu vi phạm những phong tục đó, người ta sợ hãi, bất an và xấu hổ; đó là nguồn gốc của ý thức hay ý nghĩa đạo đức, mà Darwin xem là

sự khác biệt sâu sắc nhất giữa con người và loài vật.<sup>1</sup> Trong hình thức phát triển cao hơn, ý thức là ý thức xã hội - đó là cảm giác một cá nhân thấy mình lệ thuộc về một tập thể, và ít nhiều cũng cần phải trung thành và quan tâm đến nó. Đạo đức là sự hợp tác của thành phần vào toàn thể, và của một tập thể vào một toàn thể lớn hơn. Dĩ nhiên, nền văn minh không thể tồn tại nếu không có một nền đạo đức.

## I. HÔN NHÂN

*Ý nghĩa của hôn nhân - Nguồn gốc sinh học của hôn nhân*

*- Chủ nghĩa cộng sản về tình dục - Hôn nhân thử*

*- Hôn nhân tập thể - Hôn nhân cá thể - Chế độ đa thê*

*- Giá trị ưu sinh - Chế độ ngoại hôn - Hôn nhân dịch vụ*

*- Hôn nhân bắt cóc - Hôn nhân mua bán - Tình yêu thời nguyên thủy - Chức năng kinh tế của hôn nhân.*

Nhiệm vụ đầu tiên của những phong tục cấu thành nên quy tắc đạo đức cho tập thể là điều chỉnh mối quan hệ nam nữ, vì đó là nguồn gốc bất tận của xung đột, bạo lực, và có thể của cả tình trạng thoái hóa suy đồi. Hình thức nền tảng của việc điều chỉnh giới tính là hôn nhân; có thể định nghĩa hôn nhân là sự phối hợp vợ chồng để cùng chăm lo con cái. Nó là một thể chế uyển chuyển khả biến, được truyền thừa trong suốt dòng lịch sử dưới mọi hình thức, và là sự thử nghiệm có thể chấp nhận từ thời nguyên thủy, khi con cái được chăm sóc mà không có sự phối hợp vợ chồng, cho đến thời hiện đại có sự phối hợp vợ chồng song lại không chăm sóc con cái.

Tổ tiên động vật của chúng ta đã phát minh ra hôn nhân. Một vài loài chim tựa hồ như tái tạo sự gắn kết vợ chồng, khi chim trống chim mái sống mãi bên nhau. Trong thế giới của khỉ đột và đười ươi, con đực gắn bó với con cái cho đến hết mùa sinh sản, và có nhiều nét giống với con người. Con đười ươi cái mà có hiệu hiện phóng túng nào là liền bị con đực nghiêm trị.<sup>2</sup> De Crespigny nói rằng loài đười ươi ở đảo Borneo

“sống trong gia đình: con đực, con cái và một con con”; còn tiến sĩ Savage, trong bản báo cáo về loài đười ươi, cho rằng: “chẳng có gì là bất thường khi nhìn ‘các cụ già’ ngồi dưới gốc cây tiêu khiển bằng trái cây hoặc tán gẫu với nhau, trong khi những chú đười ươi con thì leo trèo quanh chúng, chuyển từ cành này sang cành khác trong tiếng nô đùa ầm ĩ.”<sup>3</sup> Hôn nhân còn cao tuổi hơn cả loài người.

Hiếm có xã hội nào lại không có hôn nhân, một điều tra viên cần cù vẫn có thể tìm thấy được các xã hội đó, đủ để tạo nên một bước chuyển tiếp khả kính từ sự lang chạ hỗn tạp của loài có vú thấp hơn, cho đến hôn nhân của người nguyên thủy. Tại Futuna và Hawaii, đa số mọi người không kết hôn:<sup>4</sup> người Lubus giao hợp tự do không hề phân biệt, và không có ý niệm gì về hôn nhân cả; một số bộ lạc ở Borneo sống theo lối quần hôn, tự do hơn cả chim trời; một số bộ tộc nguyên thủy ở Nga “đàn ông tự do ăn nằm với phụ nữ không có phân biệt gì cả, nên không một phụ nữ nào có người chồng đúng nghĩa.” Bộ tộc người chim chích ở châu Phi được mô tả là không có thể chế hôn nhân mà cứ “sống hoàn toàn theo bản năng thú vật không hề kiềm chế.”<sup>5</sup> “Cơ chế quốc hữu hóa phụ nữ” này của người nguyên thủy, tương ứng với chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy về đất đai và thực phẩm, đã biến mất rất nhanh ngay từ giai đoạn ban đầu, chỉ còn để lại một vài dấu tích. Một vài hồi ức về nó, tuy nhiên, vẫn còn sống lay lắt dưới nhiều hình thức khác nhau: theo cảm nhận của nhiều dân tộc sống theo tự nhiên thì chế độ một vợ một chồng - mà họ xem là một nam độc chiếm một nữ - là điều trái tự nhiên và vô luân;<sup>6</sup> tại những lễ hội định kỳ được cho phép (vẫn còn chút vang bóng mơ hồ trong ngày lễ *Mardi Gras*<sup>i</sup>), khi mà sự kiềm nén tình dục được tạm thời buông xả, người phụ nữ nào cũng có thể hiến thân cho bất kỳ người đàn ông nào tán tỉnh họ, trước khi họ được phép kết hôn<sup>ii</sup>; trong phong tục cho mượn vợ, được xem là

---

i Ngày trước ngày thứ tư của Lễ Tro, được tổ chức với nhiều đoàn rước, vũ hội hóa trang, diễu hành với trang phục hài hước. (N.D)

ii Xin xem chú thích phía dưới. [W.D]

lòng hiếu khách cần thiết của nhiều bộ tộc nguyên thủy; và theo tục lệ *jus primae noctis* trong xã hội phong kiến Âu châu, các lãnh chúa - có lẽ đại diện cho những quyền cổ xưa của bộ lạc - thường phá tan cô dâu trước khi chú rể được phép tiến hành hôn nhân.<sup>6a</sup>

Rất nhiều hình thức kết hợp đã dần cố gắng thay thế cho những mối quan hệ bừa bãi này. Với người Orang Sakai ở Malacca thì một cô gái phải ăn nằm với mọi người đàn ông trong bộ lạc, từ người này chuyển sang người kế tiếp, cho đến khi giáp một vòng thì lại bắt đầu vòng mới.<sup>7</sup> Đối với người Yakut ở Siberia, người Botocudo ở Nam Phi, giai cấp tiện dân ở Tây Tạng, và nhiều dân tộc khác thì hôn nhân hoàn toàn chỉ là cuộc thử nghiệm, và có thể chấm dứt khi có một bên muốn vậy, mà chẳng cần phải đưa ra lý do nào. Đối với người Bushman thì “bất kỳ sự bất hòa nào cũng đủ để chia tay, và người nào cũng lập tức đi tìm ngay người bạn mới”. Còn theo Francis Galton thì “đối với người Damara, chồng vợ được thay đổi hằng tuần, và tôi khó lòng biết được, nếu không có điều tra tìm hiểu, tại bất kỳ thời điểm nào ai là người chồng hờ của mỗi quý bà”. Đối với người Baila thì “phụ nữ được chuyển tay từ người đàn ông này sang người khác, và khi đồng ý thì họ nhường chồng cho người khác. Một phụ nữ trẻ vừa hết tuổi cập kê là đã có đến bốn năm ông chồng, mà người nào cũng còn sống.”<sup>8</sup> Tại Hawaii, nguyên nghĩa của từ “hôn nhân” là “thử”.<sup>9</sup> Đối với người dân đảo Tahiti, cách đây một thế kỷ, được tự do kết hôn và chia tay tùy thích, chừng nào chưa có con cái; nếu có một đứa bé chào đời thì cả cha lẫn mẹ đều có thể giết nó mà ngoài xã hội cũng chẳng có ai chê trách, hoặc họ cùng nuôi lớn đứa bé và gắn kết bền bỉ hơn; người chồng thề sẽ giúp đỡ người vợ để đền bù lại gánh nặng chăm sóc con cái mà người vợ đang đảm trách.<sup>10</sup>

Marco Polo viết về bộ lạc vùng Trung Á tại Peyn (hiện nay là Keriya) vào thế kỷ XIII: “Nếu người chồng đi xa, vắng nhà hai mươi ngày thì người vợ, nếu thích, có quyền lấy chồng khác; về phần người chồng cũng vậy.”<sup>11</sup> Những chuyện đổi mới gần đây nhất về hôn nhân và đạo đức sao mà cũ thế.

Letourneau nói về hôn nhân như vậy: “mọi cuộc thử nghiệm mang tính khả thi và tương thích với sự tồn tại của những xã hội hoang dã hay man rợ đều đã được thử qua, hoặc đã được thực hiện, trong nhiều chủng tộc khác nhau, mà hoàn toàn không hề có một chút ý tưởng gì về nền đạo đức đang phổ biến khắp châu Âu”.<sup>12</sup> Bên cạnh những cuộc thử nghiệm mang tính vĩnh viễn, còn có những cuộc thử nghiệm về quan hệ. Trong một số ít trường hợp, chúng ta thấy có hiện tượng “hôn nhân tập thể” hay quần hôn, trong đó một nhóm đàn ông của bộ lạc này cùng cưới chung một nhóm phụ nữ thuộc bộ lạc khác.<sup>13</sup> Chẳng hạn tại Tây Tạng có phong tục một nhóm anh em cùng cưới một nhóm chị em, và cả hai nhóm đó đều có thể ăn nằm với nhau theo kiểu cộng sản chủ nghĩa về tình dục, một người đàn ông của nhóm này có thể ăn nằm với bất kỳ người phụ nữ nào của nhóm kia.<sup>14</sup> Caesar cũng báo cáo về một phong tục tương tự ở nước Anh thời cổ.<sup>15</sup> Hình thức còn sót lại của nó xuất hiện trong phong tục “levirate”<sup>i</sup>, tồn tại nơi những người Do Thái và những bộ tộc thời xưa, theo đó người nam buộc phải cưới người vợ góa của anh hoặc em mình,<sup>16</sup> luật này thật là điều phiến toái cho những Onan<sup>ii</sup>.

- 
- i Phong tục cưới người chị dâu hay em dâu góa chồng để duy trì dòng họ, theo yêu cầu của bộ luật Do Thái thời cổ, xuất phát từ chữ La-tinh *levir* có nghĩa là “anh chồng” hoặc “em trai chồng”. (N.D)
- ii Theo kinh Thánh thì anh của Onan là Er qua đời, người bố là Judah bắt Onan phải lấy chị dâu là Tamar để tiếp tục nuôi nấng con của anh mình. Khi đang giao hợp với Tamar, Onan cho xuất tinh ra ngoài để “trút hạt giống của mình lên mặt đất”, vì cho rằng bất kỳ đứa bé nào ra đời cũng không được xem là dòng dõi hợp pháp của mình. Điều này không làm hài lòng Chúa vì bị xem là độc ác, nên sau đó Onan bị Ngài giết. (Genesis 38: 6-10) *“Giu-đa cưới cho Ê-rơ, con trưởng nam, một người vợ tên là Ta-ma. Nhưng Ê-rơ độc ác trước mặt Đức Giê-hô-va, nên Ngài giết người đi. Giu-đa bèn biểu Ô-nan rằng: Con hãy lại gần vợ anh con, kết bạn cùng nàng như em chồng, đừng nối dòng dõi cho anh. Ô-nan biết rằng dòng dõi này sẽ chẳng thuộc về mình, nên đang khi đến cùng nàng, thì làm rơi rớt xuống đất, để đừng sanh dòng dõi cho anh. Nhưng điều người làm vậy không đẹp lòng Đức Giê-hô-va, nên Ngài cũng giết người luôn đi.”* (Sáng thế ký 38:6-10, bản tiếng Việt) (N.D)

Vậy thì điều gì đã dẫn dắt con người đến hôn nhân cá thể để thay thế cho tình trạng hôn nhân bán hỗn giao của xã hội nguyên thủy? Bởi vì đối với phần lớn những chủng tộc sống tự nhiên, hiếm khi người ta có thể kiểm chế được quan hệ trước hôn nhân, cho nên rõ ràng thèm khát nhục thể không thể làm phát sinh thể chế hôn nhân được. Bởi vì hôn nhân, với những điều ràng buộc và bực bội tâm lý, không thể nào so sánh được với quan hệ tính giao theo kiểu cộng sản chủ nghĩa, xem như là phương thức làm thỏa mãn những thiên hướng tình dục của con người. Cũng không một cá nhân nào có thể xác lập được phương thức nuôi dưỡng con cái mang tính ưu việt hơn phương thức nuôi con của người mẹ, của gia đình hay thị tộc. Hẳn đã có một số động cơ kinh tế thúc đẩy quá trình tiến hóa của hôn nhân. Rất có thể (một lần nữa, chúng ta cần phải tự nhắc nhở mình rằng chúng ta thực sự biết rất ít về thời khởi thủy), những động cơ này có quan hệ với thể chế về tài sản đang trở dậy.

Hôn nhân cá thể xuất hiện do người đàn ông đang cần có những nô lệ rẻ tiền hơn, và tránh không để tài sản thừa kế lại cho con cái của những đàn ông khác. Chế độ đa thê - một người đàn ông lấy nhiều vợ - xuất hiện rải rác đây đó trong hình thức của chế độ đa phu - một phụ nữ lấy nhiều chồng - như người Todas, và ở một vài bộ lạc Tây Tạng.<sup>17</sup> Phong tục này vẫn còn được tìm thấy ở những địa phương mà số lượng nam đông đáng kể so với số lượng nữ.<sup>18</sup> Nhưng phong tục này trở thành miếng mồi ngon cho những đảng mỳ râu khoái đi chinh phục, và đối với chúng ta thì chế độ đa thê thường có nghĩa là một người đàn ông có thể có nhiều vợ cùng lúc. Các nhà thần học thời Trung Cổ cho rằng Mohammed là người khởi xướng chế độ đa thê, song chế độ này đã đi trước Hồi giáo nhiều năm, vì đó là hình thức hôn nhân thịnh hành trong xã hội nguyên thủy.<sup>19</sup> Có nhiều lý do cùng giúp chế độ này trở nên phổ biến. Trong xã hội nguyên thủy, do săn bắn và chiến tranh, nên cuộc sống của nam giới mãnh liệt hơn và nguy hiểm hơn cuộc sống của phụ nữ. Số lượng phụ nữ gia

tăng quá mức bắt buộc người ta phải có sự chọn lựa giữa chế độ đa thê với trạng thái độc thân của một số phụ nữ; nhưng trạng thái độc thân là điều không thể chấp nhận được đối với những bộ tộc cần có sinh suất cao để bù vào tử suất cao; do đó họ khinh bỉ những phụ nữ độc thân và không có con. Hơn nữa, cánh đàn ông lại khoái thay đổi, như nói theo cách người da đen ở Angola, là họ “không thể ăn mãi một món ăn”. Cũng vậy, đàn ông thích phụ nữ trẻ, và phụ nữ già đi nhanh chóng trong những cộng đồng nguyên thủy. Bản thân phụ nữ thường thích chế độ đa thê vì điều đó cho phép họ có nhiều thời gian hơn để chăm sóc con cái, và nhờ vậy giảm bớt được nghĩa vụ làm mẹ mà vẫn không gây cản trở cho lòng ham mê tình dục của đức ông chồng. Đôi khi, người vợ đầu tiên, do không chịu nổi sự nhọc nhằn, đã giúp người chồng tìm thêm vợ bé để san sẻ gánh nặng, và có thêm trẻ em là có thêm sức lao động và tài sản trong nhà.<sup>20</sup> Trẻ em là tài sản kinh tế, và cánh đàn ông đầu tư vào những người vợ để đẻ con, xem như là lợi tức. Trong hệ thống gia trưởng thì trên thực tế vợ và con đều là nô lệ của đàn ông; người đàn ông nào càng có nhiều vợ con thì càng giàu. Những người đàn ông nghèo thì sống theo chế độ đa phu, song họ vẫn cho đó là điều xấu hổ, và phấn đấu để có ngày tiến lên được vị trí khả kính của chế độ đa thê.<sup>21</sup>

Không còn nghi ngờ gì nữa, chế độ đa thê đã đáp ứng được nhu cầu chiến tranh của xã hội nguyên thủy, trong đó số lượng nữ vượt quá số lượng nam. Chế độ này vẫn có giá trị ưu sinh vượt trội hơn chế độ một vợ một chồng hiện đại; bởi vì trong xã hội tân tiến, những người đàn ông tài giỏi và thận trọng nhất đều lập gia đình rất muộn và có rất ít con; trong khi trong chế độ đa thê thì những người đàn ông có năng lực nhất thường tìm những phụ nữ ưu tú nhất để sinh con đẻ cái hàng đàn. Do vậy, về phương diện thực tiễn thì chế độ đa thê tiếp tục tồn tại trong những bộ tộc sống tự nhiên, thậm chí trong cả một bộ phận lớn của nhân loại văn minh; chỉ trong thời đại

chúng ta, chế độ mới bắt đầu mất đi ở phương Đông. Tuy nhiên, có một số điều kiện lại cản trở điều này. Sự giảm thiểu nguy cơ và bạo lực - kết quả của cuộc sống nông nghiệp - đã giúp quân bình được tỷ lệ nam nữ, và trong những tình huống này thì chế độ đa thê công khai, ngay cả trong xã hội nguyên thủy, lại trở thành đặc quyền của thiểu số giàu có.<sup>22</sup> Phần đông mọi người điều hòa chế độ đa thê bằng cách ngoại tình; trong khi một thiểu số khác, gồm những người sống trong cảnh độc thân tự nguyện hay nuối tiếc, đã quân bình được chế độ đa thê của giới nhà giàu. Tính ghen tuông của đàn ông, và thói ham chiếm hữu của phụ nữ đã đi đến tình trạng này một cách hiệu quả hơn, khi tỷ lệ nam nữ xấp xỉ ngang nhau; bởi vì ở nơi nào phái mạnh không thể có được nhiều vợ - trừ phi bằng cách giành lấy những người đang là vợ hoặc sắp là vợ của người khác, và bằng cách (trong một số trường hợp) xúc phạm đến vợ của mình -, thì chế độ đa thê trở nên một vấn đề nan giải, mà chỉ có những kẻ thông minh nhất mới có thể giải quyết được. Khi tài sản gia tăng, và con người không muốn phân phối nó thành những khối thừa kế nhỏ, thì người ta lại muốn phân biệt những người vợ thành “chánh thất” và thê thiếp; để cho chỉ con cái của người vợ chánh mới được quyền thừa hưởng gia sản một cách hợp pháp; ở châu Á, điều này vẫn tồn tại trong hôn nhân, mãi cho đến thế hệ chúng ta. Dần dần, người vợ chánh trở thành người vợ duy nhất, còn thê thiếp trở thành những người hầu bí mật và tách biệt, hoặc là họ biến mất; và khi Cơ Đốc giáo du nhập vào xứ sở này thì chế độ một vợ một chồng của châu Âu mới thay thế chế độ đa thê, và được xem như là hình thức hôn nhân hợp pháp. Nhưng cũng giống như văn tự và nhà nước, chế độ hôn nhân một vợ một chồng cũng là giả tạo, và thuộc về lịch sử - chứ không phải nguồn gốc - của nền văn minh.

Dù sự kết hợp nam nữ có diễn dưới bất kỳ hình thức nào đi nữa, thì hôn nhân vẫn là điều bắt buộc đối với hầu hết những cộng đồng nguyên thủy. Những người đàn ông



không lập gia đình sẽ không có chỗ đứng trong cộng đồng, hoặc chỉ được xem là loại người bán nam.<sup>23</sup> Hôn nhân ngoài thị tộc cũng là điều mang tính bắt buộc, có nghĩa là một người đàn ông cần phải lấy một người vợ thuộc một thị tộc khác. Tập tục này phát sinh là do đầu óc người nguyên thủy nghi ngờ những hậu quả tai hại của việc cận kề huyết thống, hay là do những cuộc hôn nhân ngoài thị tộc như thế sẽ tạo nên một liên minh chính trị vững mạnh, thúc đẩy tổ chức xã hội, và giảm thiểu nguy cơ chiến tranh, hay là vì việc bắt vợ từ một bộ lạc khác là dấu hiệu thời thượng của một nam giới trưởng thành, hay là vì quan niệm “xa thương, gần thường” - điều đó chúng ta không sao biết được. Trong bất kỳ trường hợp nào thì những ràng buộc đó hầu như đều phổ biến trong xã hội nguyên thủy, và mặc dù bị vi phạm bởi Pharaoh, Ptolemy và Inca, là những ông vua ủng hộ hôn nhân giữa anh em ruột; nó vẫn tiếp tục tồn tại cho đến thời đại La Mã và trong pháp luật hiện đại, và một cách vô tình hay cố ý đã định hình được hành vi của chúng ta ngày nay.

Làm thế nào để đàn ông ở bộ lạc này cưới được vợ ở bộ lạc khác? Khi chế độ mẫu quyền còn mạnh thì người đàn ông thường phải sang sống rể tại gia đình và thị tộc của vợ. Đến khi chế độ phụ quyền phát triển thì kẻ cầu hôn kia được phép, sau một thời kỳ làm rể cho cha vợ, mang vợ về thị tộc của mình; Jacob cũng phục vụ cho Laban như thế để cưới Leah và Rachel.<sup>24</sup> Đôi khi, kẻ cầu hôn dùng sức mạnh trần trụi và thô bạo để rút ngắn vấn đề. Cướp vợ vừa là một lợi điểm vừa là nét độc đáo, bởi vì không chỉ có được một nô lệ rẻ, mà còn có thể có thêm được nhiều nô lệ mới từ nàng ta, và những đứa bé đó sẽ tiếp tục thân phận nô lệ của mẹ. Những cuộc hôn nhân cướp cô dâu, dù không thành luật, nhưng thành thói vẫn diễn ra trong thế giới người nguyên thủy. Đối với người da đỏ Bắc Mỹ thì phụ nữ là chiến lợi phẩm trong chiến tranh, nên tại một vài bộ lạc thường có trường hợp vợ chồng không hiểu nhau vì không nói nói chung một ngôn ngữ. Người Slav ở Nga và Serbia vẫn

thường cưới cướp dâu, mãi cho đến thế kỷ gần đây.<sup>25</sup> Dấu tích này hãy còn trong phong tục chú rể giả vờ cướp dâu trong một số nghi thức đám cưới.<sup>27</sup> Nói chung, đó là một khía cạnh hợp lý của cuộc chiến hầu như liên miên giữa các bộ lạc, và là khởi điểm hợp lý cho cuộc chiến tranh vĩnh cửu giữa hai giới tính, mà các cuộc hưu chiến duy nhất là những bản dạ khúc ngắn ngủi và giấc ngủ không chiêm bao mộng mị.

Khi tài sản gia tăng thì vấn đề trở nên tiện lợi hơn khi tặng cho ông bố vợ một món quà cụ thể - hoặc một số tiền- để cưới con gái, hơn là phải phục vụ cho nàng ta tại một thị tộc xa lạ, hoặc liều lĩnh dùng bạo lực cướp dâu để gây nên mối hận thù. Do đó, hôn nhân theo kiểu mua bán và do cha mẹ sắp đặt là quy tắc trong những xã hội nguyên thủy.<sup>28</sup> Những hình thức chuyển tiếp đã diễn ra; những người Melanesia đôi khi cũng cướp vợ, nhưng lại làm một tên cướp hợp pháp, khi sau đó đem tiền trả cho nhà gái. Đối với một vài thổ dân ở New Guinea thì đàn ông bắt cóc cô gái, rồi đem đi giấu, sau đó nhờ bè bạn ra giá với cha cô gái để chuộc về.<sup>29</sup> Sự dễ chịu trong những vấn đề này, khi mà sự phẫn nộ về đạo đức được dàn xếp ổn thỏa bằng tiền, thật dễ hiểu. Một người mẹ Maori sẽ không ngớt khóc than và nguyện rửa gã thanh niên đã cướp mất con gái mình, cho đến khi nào gã này tặng cho bà ta một cái mền. “Đây là thứ tôi cần”, bà ta bảo, “tôi chỉ cần cái mền, nên mới phải làm ầm ĩ đến vậy”.<sup>30</sup> Thường thì cô dâu đắt giá hơn một cái mền. Đối với người Hottentot thì giá của cô dâu là một con bò; đối với người Croo là ba con bò và một con cừu; đối với người Kaffir là ba mươi đầu bò, tùy thuộc vào gia thế của cô gái; còn đối với người Togo là mười sáu đô-la tiền mặt và sáu đô-la hàng hóa.<sup>31</sup>

---

i Briffault cho rằng cưới cướp dâu là bước chuyển thừa từ hôn nhân mẫu quyền sang phụ quyền: người đàn ông dùng vũ lực để bắt vợ về với gia đình và thị tộc của mình vì từ chối sang sống với bộ lạc hay gia đình, thị tộc bên vợ.<sup>26</sup> Lippert tin rằng hôn nhân ngoài thị tộc là chế độ thay thế cho nạn bắt cóc cô dâu một cách ôn hòa;<sup>26a</sup> và nạn ăn trộm dâu dần dần chuyển thành vấn đề trao đổi. [W.D]

Hôn nhân mua bán thịnh hành ở khắp châu Phi thời nguyên thủy, và vẫn còn là một thể chế bình thường ở Trung Quốc và Nhật Bản; nó nở rộ trong xã hội Ấn Độ và Judea cổ đại, tại vùng Trung Mỹ và Peru thời kỳ tiền Columbus<sup>i</sup>, ngày nay ở châu Âu vẫn còn xảy ra.<sup>32</sup> Đó là sự phát triển tự nhiên của thể chế phụ quyền, người cha sở hữu con gái, nên có thể ra một cái giá mà ông ta thấy phù hợp. Người da đỏ Orinoco diễn đạt vấn đề bằng cách nói rằng kẻ cầu hôn cần phải trả khoản chi phí mà người cha nuôi gái, để đem về dùng.<sup>33</sup> Đôi khi người con gái được đem triển lãm cho kẻ cầu hôn có quyền thế, trong một cuộc phô diễn cô dâu; người Somali cho cô dâu trang điểm thật lộng lẫy, đặt ngồi trên lưng ngựa hoặc đi bộ, rồi dẫn đi trong một bầu không khí sục nức mùi hương để gợi ý cho những kẻ cầu hôn mua với giá cao.<sup>34</sup> Không có tài liệu nào nói về chuyện phụ nữ phản đối hôn nhân mua bán; trái lại, họ còn kiêu hãnh về số tiền người ta bỏ ra để mua họ, và coi khinh những phụ nữ nào kết hôn mà không thách cưới;<sup>35</sup> họ tin rằng trong cuộc hôn nhân “môn đăng hộ đối” thì những gã đàn ông vô lại tốn nhiều công sức mà chẳng sơ múi được gì.<sup>36</sup> Mặt khác, cũng là điều thông thường khi người cha công nhận tiền sính lễ của chú rể để bù lại bằng một món quà, mà theo thời gian trôi qua, giá trị của nó sẽ nhiều hơn số tiền mà chú rể đã bỏ ra cho cô dâu.<sup>37</sup> Những ông bố giàu có, vì muốn thuận lợi cho con gái mình, dần dần tăng thêm những quà tặng này cho đến khi thể chế hồi môn ra đời; và chuyện mua chồng của người cha được thay thế, hoặc được đi kèm, bởi chuyện mua vợ của những kẻ cầu hôn.<sup>38</sup>

Trong mọi hình thức hôn nhân đa dạng này, hiếm khi thấy được vết tích của tình yêu lãng mạn. Chúng ta thấy có một vài trường hợp hiếm hoi của hôn nhân vì tình yêu trong số người Papua ở New Guinea; đối với các bộ tộc nguyên thủy, chúng ta cũng bắt gặp một vài trường hợp tình yêu chân thực (theo nghĩa cùng tự hiến dâng cho nhau hơn là cần lẫn nhau), nhưng thông thường thì những sự gắn bó đó chẳng có liên quan gì đến hôn nhân. Vào thời đại chất phác, đàn ông lấy vợ

---

i Nhà hàng hải người Ý, khám phá ra châu Mỹ vào năm 1492. (N.D)

chỉ nhằm để có lao động rẻ, được quyền làm cha và được ăn uống đều đặn. “Tại Yariba”, theo lời kể của Lander, “lễ kết hôn được tổ chức rất là hời hợt, chẳng có ai quan tâm; đàn ông cho rằng lấy vợ cũng đơn giản như cắt một bắp ngô, chẳng có gì đáng để suy nghĩ”.<sup>39</sup> Do quan hệ tình dục trước hôn nhân đầy dẫy trong xã hội nguyên thủy, nên niềm đam mê không bị kìm hãm do bị khước từ, và hiếm khi ảnh hưởng đến việc chọn vợ. Cũng với lý do tương tự, giữa thèm muốn và thỏa mãn không hề có sự trì hoãn, nên không có thời gian nào để ôm ấp niềm đam mê tuyệt vọng, vốn là nguồn gốc phát sinh ra tình yêu lãng mạn của tuổi trẻ. Tình yêu như thế chỉ dành cho xã hội đã phát triển, trong đó đạo đức dựng lên những rào chắn để kìm hãm khát vọng, và tài sản gia tăng đã giúp cho nam nữ có điều kiện để cung ứng những thứ xa hoa cùng những vẻ đẹp dịu dàng cho câu chuyện tình lãng mạn; những người nguyên thủy quá nghèo để có thể lãng mạn. Ta khó lòng thấy được thơ tình trong những bài ca của họ. Khi các nhà truyền giáo dịch Kinh Thánh sang ngôn ngữ Algonquin, họ không thể tìm ra được từ nào tương đương với từ “tình yêu”. Người Hottentot được mô tả là “lạnh lùng và xa lạ với nhau” trong hôn nhân. Trên Bờ Biển Vàng [*Gold Coast*] thì “thậm chí biểu hiện tình cảm giữa vợ chồng cũng hoàn toàn không có”; tại châu Úc thời nguyên thủy cũng vậy. Khi nói về người da đen ở Senegal, Callie bảo: “Tôi hỏi Baba vì sao anh ta không đùa bỡn với những bà vợ của mình, thì anh ta trả lời nếu làm thế thì anh ta không sao quản lý họ được”. Một người thổ dân châu Úc, khi được hỏi vì sao lấy vợ, đã trả lời rất thành thực rằng anh ta cần vợ để được đảm bảo về thức ăn, nước và củi đốt, và để có người khâu vá hành lý khi đi xa”.<sup>40</sup> Nụ hôn, vốn là thứ không thể thiếu được ở người Mỹ, lại hoàn toàn xa lạ với các bộ tộc nguyên thủy, hoặc chỉ biết để mà kinh tởm.<sup>41</sup>

Nói chung, người “man rợ” xét tình dục dưới khía cạnh triết học, hiếm khi với mối trăn trở siêu hình học hay thần học nhiều hơn loài vật; họ không hề trầm tư về tình dục hay lao vào nó với tất cả đam mê; đối với họ tình dục cũng chỉ là

vấn đề giống như ăn uống. Họ không kỳ vọng gì vào những động cơ lý tưởng. Đối với họ, hôn nhân không bao giờ là một lễ ban phước, và hiếm khi là nghi thức xa hoa phung phí, mà chỉ đơn giản là một giao dịch thương mại. Anh ta không bao giờ xấu hổ khi đặt yếu tố cảm xúc xuống dưới yếu tố thực tế trong việc chọn lựa bạn đời. Anh ta có thể sẽ xấu hổ về điều ngược lại, và nếu khiếm nhã như chúng ta, anh ta sẽ yêu cầu đôi lời giải thích về phong tục của chúng ta, khi mà sự kết hợp người nam với người nữ hầu như trọn đời chỉ vì nỗi thèm khát tình dục đã tạo cho họ tiếng sét ái tình. Người đàn ông nguyên thủy tìm kiếm hôn nhân không phải để được cho phép trong vấn đề tình dục, mà chỉ vì vấn đề hợp tác kinh tế. Anh ta không mong đợi ở người phụ nữ - và người phụ nữ cũng không mong đợi ở anh ta - vẻ duyên dáng và sắc đẹp (dù anh ta vẫn đánh giá cao những phẩm chất này nơi cô gái) nhiều cho bằng tính hữu ích và cần cù siêng năng; cô gái phải là một tài sản kinh tế hơn là sự hao tổn. Hôn nhân là sự cộng tác để sinh lợi nhuận chứ không phải là sự hưởng thụ riêng tư; nó là phương thức để người nam lẫn người nữ, khi cộng tác với nhau, sẽ giàu có hơn là mỗi người cứ làm việc riêng lẻ. Ở đâu cũng vậy, trong lịch sử văn minh, phụ nữ đã thôi là một tài sản kinh tế trong hôn nhân, hôn nhân đã suy đồi; và đôi khi nền văn minh đã suy đồi theo hôn nhân.

## II. ĐẠO ĐỨC TÌNH DỤC

- Quan hệ tình dục trước hôn nhân - Tình trạng mai dâm*
- Trong trắng - Trinh tiết - Tiêu chuẩn kép - Tính tương đối của đạo đức- Vai trò sinh học của tính e thẹn - Ngoại tình*
- Ly hôn - Phá thai - Tục giết trẻ sơ sinh*
- Thời thơ ấu - Cá nhân*

Trách nhiệm lớn nhất của nền đạo đức là phải luôn điều hòa được vấn đề tình dục, bởi vì bản năng sinh sản tạo ra những vấn đề không chỉ trong hôn nhân, mà trước và sau

hôn nhân nữa; đồng thời bất kỳ lúc nào cũng đe dọa đến sự ổn định xã hội bởi sự dai dẳng, bởi cường độ, bởi sự khinh thường pháp luật và truy lạc của nó. Vấn đề đầu tiên liên quan đến quan hệ tình dục trước hôn nhân - cần phải kìm chế hay nên để tự do? Ngay cả với loài vật, cuộc sống tình dục vẫn không hề hoàn toàn buông thả; con cái từ chối con đực giao phối trừ mùa động dục, điều đó đã giảm thiểu vấn đề tình dục trong thế giới loài vật thành một vai trò điều độ hơn nhiều so với loài người phóng đãng chúng ta. Đúng như Beaumarchais đã nói, con người khác loài vật ở chỗ không đói vẫn ăn, không khát vẫn uống và làm tình suốt cả bốn mùa. Đối với người nguyên thủy, chúng ta tìm thấy được vài điểm tương đồng, hay ngược lại, với sự hạn chế của loài vật, chẳng hạn như cấm giao hợp với phụ nữ khi đang hành kinh. Với ngoại lệ chung chung này, quan hệ tình dục trước hôn nhân hầu như bị bỏ mặc trong những xã hội chất phác nhất. Đối với người da đỏ Bắc Mỹ thì nam nữ tự do giao hợp, và những mối quan hệ này không là điều trở ngại với hôn nhân. Đối với người dân Papua ở New Guinea thì đời sống tình dục bắt đầu ở tuổi rất sớm, và sinh hoạt tình dục bừa bãi trước hôn nhân đã thành quy luật.<sup>43</sup> Tự do sinh hoạt tình dục trước hôn nhân như thế cũng tồn tại nơi các bộ tộc người Soyot ở Siberia, Igorot ở Philippines, các thổ dân vùng Burma thượng, bộ tộc Kaffir and Bushman ở châu Phi, ở các bộ lạc xứ Niger Uganda, ở New Georgia, các quần đảo Murray Islands, Andaman Islands, Tahiti, Polynesia, Assam v.v...<sup>44</sup>

Trong những tình huống như thế, chúng ta không cần phải hy vọng tìm ra được tình trạng mai dâm trong xã hội nguyên thủy. Cái “nghề xưa cũ nhất” này vẫn còn khá trẻ; nó chỉ phát sinh cùng với nền văn minh, khi tài sản xuất hiện, và tình dục trước hôn nhân biến mất. Đó đây, chúng ta thấy những cô gái bán thân trong một chốc để nâng cao của hồi môn, hay để kiếm tiền cúng cho các ngôi đền; nhưng điều đó chỉ xảy ra khi chuẩn mực đạo đức địa phương xem đó là sự hy sinh vì đạo, để giúp cho những cha mẹ nghèo khổ hoặc những vị thần đang đói khát.<sup>45</sup>

Trinh bạch là sự phát triển tương ứng về sau. Điều mà một cô gái thời nguyên thủy sợ nhất không phải là mất trinh, mà là mang tiếng vô sinh.<sup>46</sup> Có bầu trước hôn nhân thường là một lợi thế, chứ không phải là điểm bất lợi, để đi tìm chồng; bởi vì nó xóa tan mọi nỗi nghi ngờ về tình trạng vô sinh, và hứa hẹn khả năng sinh con đàn cháu đống. Những bộ lạc chất phác hơn, trước khi khái niệm tài sản phát sinh, dường như xem khinh chuyện trinh tiết, vì cho đó là dấu hiệu không có đàn ông nào thèm ngó tới. Chú rể Kamchadal nào mà thấy cô dâu còn trinh sẽ phát cáu lên, và “sỉ vả mẹ vợ không sót lời nào vì đã chèn ép trong việc dạy con gái”.<sup>47</sup> Tại nhiều nơi, trinh tiết còn bị xem là trở ngại cho hôn nhân, bởi vì nó khiến người chồng khó chịu vì phạm vào điều cấm kỵ là không được làm đổ máu của bất kỳ thành viên nào trong bộ lạc. Đôi khi các cô gái phải hiến thân cho một người lạ để phá vỡ điều cấm kỵ với hôn nhân. Tại Tây Tạng, các bà mẹ luôn lo lắng trong việc tìm cho được người đàn ông muốn phá tân con gái mình; còn ở Malabar thì các cô gái nài nỉ khách qua đường làm điều đó “bởi vì còn là gái tân thì các cô không thể lấy chồng”. Tại một số bộ lạc, cô dâu buộc phải hiến thân cho khách dự tiệc trước khi ăn nằm với chồng; tại các bộ lạc khác thì chú rể phải thuê một đàn ông phá tân cô dâu; đối với một số bộ lạc ở Philippine thì người ta sử dụng một nghi thức với chi phí rất cao để thực hiện điều này vì những ông chồng tương lai.<sup>48</sup>

Điều gì đã khiến trinh tiết phải thay đổi từ một khiếm khuyết thành ra đức hạnh, và biến nó thành một yếu tố trong chuẩn mực đạo lý của những nền văn minh cao hơn? Không nghi ngờ gì nữa, đó là do thể chế về tài sản. Trinh bạch trước hôn nhân được xem là sự nói rộng, đến người con gái, cảm giác về quyền sở hữu mà người đàn ông trong chế độ gia trưởng nhìn vợ mình. Coi trọng trinh tiết phát sinh khi mà, trong các cuộc hôn nhân mua bán, một cô dâu còn trinh được mua với giá cao hơn; trinh tiết, trong quá khứ, giờ đây đã đem lại lời hứa hẹn quý giá về sự trung thành chung thủy cho người đàn ông, vì họ luôn bị ám ảnh bởi nỗi lo sợ tài sản mình sẽ rơi vào tay của những đứa con lén lút.<sup>49</sup>

Cánh đàn ông lại không bao giờ áp dụng sự ràng buộc đó cho mình; không một xã hội nào trong lịch sử từng yêu cầu đàn ông phải giữ mình trinh bạch trước hôn nhân; không ngôn ngữ nào có từ chỉ một người đàn ông trinh bạch.<sup>50</sup> Tinh anh của trinh tiết được giữ gìn cho con gái một cách độc đoán bằng trăm ngàn cách. Người Tuareg trừng phạt những con gái thất thân cho đến chết; người da đen ở Nubia, Abyssinia, Somaliland v.v... sử dụng một biện pháp tàn nhẫn hơn đối với con gái: họ dùng một cái vòng hoặc một cái khóa buộc chặt vào bộ phận sinh dục để tránh giao hợp; tại Burma và Siam (Thái Lan), cách thức tương tự như vậy vẫn còn tồn tại cho đến tận ngày nay.<sup>51</sup> Những hình thức biệt giam hay sống tách biệt đã phát sinh để giữ người con gái không gọi tình người khác và không bị cám dỗ. Tại New Britain, những gia đình giàu có thường giam con gái suốt năm năm trong những căn lều có những vú già đức hạnh canh giữ; những cô gái đó không được phép đi ra ngoài, và chỉ cho người thân mới được quyền gặp họ. Một vài bộ lạc tại Borneo biệt giam các con gái chưa chồng.<sup>52</sup> Từ những phong tục thời nguyên thủy cho đến tục *purdah* của Hồi giáo và Ấn giáo chỉ là một bước, một lần nữa cho thấy “nền văn minh” kẻ cận sát “sự man rợ” đến là ngần nào.

Tính e thẹn đi đôi với trinh tiết và chế độ phụ quyền. Cho đến ngay nay, vẫn còn nhiều bộ lạc sống lỏa thể mà chẳng hề xấu hổ,<sup>52a</sup> thậm chí có người còn xấu hổ khi mặc quần áo. Cả châu Phi đều ôm bụng cười bò lăn khi Livingstone yêu cầu vị chủ nhà người da đen mặc quần áo vào, trước khi vợ anh ta tới. Hoàng hậu Balonda hoàn toàn lỏa thể khi tiếp kiến Livingstone.<sup>53</sup> Một số bộ lạc còn công khai làm tình giữa thiên thanh bạch nhật mà chẳng hề thấy xấu hổ.<sup>54</sup> Thoạt đầu, tính e thẹn là cảm giác của người phụ nữ rằng mình là vật cấm kỵ trong những ngày có kinh nguyệt. Khi hình thức hôn nhân mua bán phát sinh, và trinh tiết của con gái đem lại cho ông bố một lợi nhuận, thì việc sống tách biệt và ép buộc giữ trinh tiết đã khiến các cô gái có bốn phận phải giữ mình trinh bạch. Lại nữa, tính e thẹn là cảm giác của người vợ, trong hôn nhân mua bán,



xem như là bốn phận tài chánh đối với chồng, khi giữ mình không quan hệ tình dục với bên ngoài, để người chồng khỏi yêu cầu đền bù. Tại thời điểm đó, y phục xuất hiện, nếu động cơ trang điểm và bảo vệ đã không làm phát sinh khái niệm y phục; tại nhiều bộ lạc phụ nữ chỉ mặc quần áo sau khi kết hôn,<sup>55</sup> xem như là dấu hiệu “hoa đã có chủ” để ngăn cánh đàn ông tán tỉnh; người nguyên thủy không tán đồng ý kiến của tác giả cuốn *Đảo Penguin* cho rằng quần áo chỉ tổ khuyến khích sự dâm ô. Tuy nhiên, sự trinh bạch lại chẳng liên quan gì đến quần áo cả; một vài du khách đã ghi nhận tại châu Phi, đạo đức tỷ lệ nghịch với số lượng quần áo.<sup>56</sup> Rõ ràng điều làm đàn ông xấu hổ hoàn toàn tùy thuộc vào điều cấm kỵ của địa phương và phong tục của cộng đồng họ. Mãi cho đến gần đây, phụ nữ Trung Quốc vẫn còn xấu hổ khi phô chân trần, phụ nữ Ả Rập thấy xấu hổ khi để mặt trần, còn phụ nữ Tuareg lại thấy xấu hổ khi phô răng; thế nhưng phụ nữ Ai Cập cổ đại, phụ nữ Ấn Độ thế kỷ XIX và cả phụ nữ ở Bali vào thế kỷ XX vẫn không hề mặc cỡ khi phô cả bộ ngực ra ngoài.

Chúng ta không thể kết luận rằng: đạo đức là vô giá trị vì nó khác biệt tùy theo không gian và thời đại, và khôn ngoan thì hãy phô bày kiến thức của chúng ta về lịch sử bằng cách vất bỏ ngay phong tục đạo đức của cộng đồng mình. Một khoa nhân loại học trong phạm vi nhỏ bé là điều nguy hiểm. Về cơ bản là đúng, như Anatole France đã châm biếm rằng “đạo đức là tổng số những thành kiến của một cộng đồng”,<sup>57</sup> và khi Anacharsis nói về người Hy Lạp đã cho rằng, nếu đem mọi nền đạo đức mà các cộng đồng cho là linh thiêng ra đặt cạnh nhau, để cộng đồng này loại bỏ những yếu tố bị coi là vô luân của cộng đồng kia thì rất cuộc chẳng có gì còn lại. Song điều đó không chứng minh được rằng đạo đức là vô giá trị, mà nó chỉ chứng tỏ được một điều: trật tự xã hội được duy trì theo nhiều phương thức khác nhau. Trật tự xã hội không phải là cái kém thiết yếu; trò chơi cũng phải có luật thì mới có thể chơi được; con người phải biết kỳ vọng lẫn nhau ở điều gì trong những tình huống đời thường. Từ đó, sự nhất trí của những thành viên trong

xã hội đối với việc thi hành chuẩn mực đạo lý cũng hoàn toàn quan trọng như chính nội dung của chuẩn mực đó. Dững cảm phũ nhận phong tục và đạo đức của bộ lạc mình, do tuổi thanh niên phát hiện ra chúng chỉ có giá trị tương đối, điều đó chỉ cho thấy tâm trí ta vẫn chưa trưởng thành; giá như cho thêm mười năm nữa để thêm chín chắn, ta sẽ bắt đầu hiểu rằng trong chuẩn mực đạo lý đó của cộng đồng hàm chứa nhiều minh triết hơn là những bài giảng luân lý ở nhà trường, vì đó là kinh nghiệm được đúc kết của một chủng tộc qua nhiều thế hệ. Sớm muộn gì chúng ta cũng sẽ vô cùng bối rối khi nhận ra rằng: ngay cả những gì ta không sao hiểu được vẫn là điều chân thực. Các thể chế, quy ước, phong tục, pháp luật tạo nên cấu trúc xã hội phức tạp này là công trình của hàng bao thế kỷ và của hàng tỷ đầu óc; một tâm trí đừng có hy vọng thấu hiểu được nó trong một đời người, lại càng không thể trong vòng ít hơn hai mươi năm. Chúng ta hoàn toàn vững tin khi kết luận rằng các nền đạo đức chỉ mang tính tương đối, nhưng lại vô cùng thiết yếu.

Những phong tục cổ xưa và cơ bản đó đại diện cho sự chọc lọc tự nhiên của cộng đồng sau nhiều thế kỷ thử nghiệm và sai lầm, cho nên ta phải hy vọng tìm thấy được một vài điều hữu ích mang tính xã hội hoặc những giá trị còn sót lại, trong quan niệm về trinh tiết và tính e thẹn, dù chúng chỉ mang tính lịch sử tương đối, dù chúng có liên quan đến những cuộc hôn nhân mua bán và góp phần vào chứng rối loạn thần kinh. Tính e thẹn là sự thoái lui mang tính chiến lược giúp cho cô gái có thể chọn lựa bạn đời một cách kỹ lưỡng, và buộc anh ta phải biểu lộ được những phẩm chất cao quý trước khi chinh phục được nàng; chính những trở ngại, mà tính e thẹn dựng lên để ngăn cản những khao khát, đã làm phát sinh những cảm xúc của một tình yêu lãng mạn, giúp cô gái càng thêm cao giá trong mắt chàng trai. Việc gìn giữ trinh tiết đã phá hủy tính buông thả tự nhiên và thói phóng túng trong quan hệ tình dục của người nguyên thủy; thế nhưng khi kìm hãm sự phát triển tình dục sớm và tình cảnh làm mẹ thiếu chuẩn bị thì đồng thời nó

cùng thu hẹp hố ngăn cách - vốn có xu hướng lan rộng khi nền văn minh phát triển - giữa sự trưởng thành về tình dục và chín chắn về kinh tế. Có thể nó dùng phương thức này để tăng sức mạnh cho cá nhân về thể lực và tâm trí, để kéo dài tuổi thanh niên và sự học tập, và do đó để nâng cao tầm vóc của giống nòi.

Khi thể chế về tài sản phát triển, thì hiện tượng ngoại tình chuyển từ một lỗi lầm có thể bỏ qua thành một tội lỗi nghiêm trọng. Hơn một nửa những bộ tộc nguyên thủy mà chúng ta được biết không hề xem chuyện này là quan trọng.<sup>58</sup> Sự trối dật của khái niệm tài sản không chỉ dẫn đến yêu cầu người phụ nữ phải trung thành tuyệt đối, mà còn làm phát sinh nơi người đàn ông thái độ chiếm hữu đối với họ; ngay khi người chồng trao vợ cho khách cũng chỉ vì nàng hoàn toàn thuộc về anh ta, từ thân xác cho đến linh hồn. Tục *Suttee*<sup>i</sup> là sự hoàn tất của quan niệm này; người vợ phải theo chồng xuống mồ cùng với những vật sở hữu của ông ta. Dưới chế độ gia trưởng, tội ngoại tình bị xếp ngang với tội trộm cắp,<sup>59</sup> có thể nói đó là sự vi phạm bằng sáng chế. Hình thức trừng phạt tội ngoại tình rất đa dạng với mọi cấp độ nghiêm khắc khác nhau, từ sự đứng dung của những bộ lạc chất phác cho đến việc mổ bụng người phụ nữ phạm tội tại một số bộ tộc da đỏ ở California.<sup>60</sup> Sau nhiều thế kỷ trừng phạt, đức hạnh về đạo thủy chung của người vợ đã được xác lập vững chắc, và đã làm phát sinh ý thức chiếm hữu trong tâm hồn phụ nữ. Nhiều bộ lạc da đỏ đã khiến kẻ đi chinh phục họ phải ngạc nhiên bởi sự trung thành vô song của những cô mọi của mình; và những du khách nam hy vọng rằng phụ nữ châu Âu và châu Mỹ một ngày kia sẽ có được sự thủy chung của những phụ nữ Zulu và Papua.<sup>61</sup>

Điều này thật dễ dàng hơn cho những người Papua, bởi vì đối với số họ, cũng như đối với hầu hết những bộ tộc nguyên thủy, ít có cản trở nào để một người đàn ông ly dị vợ. Sự kết hợp ít khi kéo dài hơn vài năm đối với người da đỏ châu Mỹ.

---

i Hủ tục tại Ấn Độ ngày trước, khi chồng chết thì người góa phụ phải tự thiêu trên giàn hỏa để chết theo. (N.D)

“Phần lớn những ông lão và đàn ông trung niên”, Schoolcraft cho biết, “đều đã có nhiều vợ, và họ cũng không hề biết đến những đứa con của mình đang sống rải rác khắp đất nước này”.<sup>62</sup> Họ “cười nhạo người châu Âu là chỉ có một vợ, và cứ thế cho đến suốt đời; họ quan niệm rằng Vị Thần Nhân Hậu đã tạo ra phụ nữ là để cho họ vui vẻ, chứ không phải để tiếp tục sống với nhau, trừ phi tính khí và tâm tình họ hoàn toàn đồng điệu”.<sup>63</sup> Người Cherokee đổi vợ ba bốn lần mỗi năm; một người Samoa bảo thủ giữ vợ trong thời gian ba năm.<sup>64</sup> Khi cuộc sống ổn định bằng nông nghiệp ra đời thì sự kết hợp vợ chồng mới trở nên bền lâu hơn. Trong chế độ gia trưởng, người đàn ông thấy chuyện bỏ vợ là điều không mang tính kinh tế, vì trên thực tế, điều đó có nghĩa là mất đi một nô lệ sinh lợi.<sup>65</sup> Khi gia đình trở thành một đơn vị hữu ích của xã hội, trong quá trình cày bừa canh tác cùng nhau, gia đình phát triển lớn mạnh theo quy mô và độ gắn bó; người ta thấy một vài lợi ích khi vợ chồng cứ gắn bó nhau mãi cho đến lúc nuôi dưỡng đứa con cuối cùng. Lúc bấy giờ không còn năng lực nào để dành cho mối tình lãng mạn mới, và cuộc sống của bố mẹ đã bị đúc lại thành một khối bởi công việc và những thử thách chung. Chỉ khi xã hội chuyển sang nền kỹ nghệ tại các thành phố, và gia đình thu hẹp dần quy mô cùng tầm quan trọng kinh tế, thì tình trạng ly hôn mới phổ biến trở lại.

Nói chung, trong suốt dòng lịch sử, đàn ông cần có nhiều con cái nên mới gọi tình mẫu tử là thiêng liêng; trong khi đó thì phụ nữ lại âm thầm nổi loạn chống lại sự áp đặt nặng nề này, và đã sử dụng vô số các phương tiện để giảm thiểu gánh nặng làm mẹ. Người đàn ông nguyên thủy thường không quan tâm đến việc hạn chế dân số; trong những điều kiện bình thường thì trẻ em là nguồn lợi, và cánh đàn ông chỉ tiếc một điều là phải chi chúng đều là con trai. Chính phụ nữ đã nghĩ ra chuyện phá thai, giết trẻ em và ngừa thai, dù chỉ thỉnh thoảng, ngay từ thời nguyên thủy.<sup>66</sup> Thật đáng kinh ngạc khi ta thấy động cơ của những phụ nữ “man rợ” với phụ nữ “văn minh” trong việc tránh thai lại giống nhau biết mấy: để trút bớt gánh

nặng nuôi con, giữ gìn nét đẹp tuổi xuân, tránh được nỗi xấu hổ mang thai ngoài giá thú, tránh cái chết v.v... Cách đơn giản nhất để giảm chuyện sinh đẻ là từ chối đòi hỏi của chồng trong suốt thời gian nuôi con, một điều có thể kéo dài hàng nhiều năm. Đối với người da đỏ Cheyenne, phụ nữ đôi khi cố vũ phong tục từ chối sinh đứa con thứ hai cho đến khi đứa con đầu được mười tuổi. Tại New Britain, phụ nữ không sinh con trong thời gian hai hoặc bốn năm sau ngày cưới. Dân số người Guaycuru ở Brazil liên tục giảm vì phụ nữ không chịu sinh con trước tuổi ba mươi. Đối với người Papua thì phá thai là chuyện thường xuyên, các bà mẹ nói: “con cái là gánh nặng, chúng tôi mệt mỏi vì chúng đến chết mất”. Một vài bộ lạc Maori dùng dược thảo hoặc dùng phương pháp nhân tạo khiến tử cung lệch vị trí để tránh thai.<sup>67</sup>

Khi không phá thai được thì người ta giết trẻ con. Hầu hết những bộ tộc sống tự nhiên đều chấp nhận việc giết trẻ sơ sinh nếu chúng bị dạng, bệnh tật, hoặc là con hoang, hoặc nếu người mẹ qua đời khi sinh nở. Tựa hồ như lý do nào cũng được xem là tốt đẹp trong nhiệm vụ hạn chế dân số đến mức còn có được những phương tiện để sinh tồn, nhiều bộ lạc giết trẻ con nếu chúng bị xem là chào đời trong những tình huống xấu: thổ dân Bondei bóp cổ tất cả những đứa bé nào chào đời mà la khóc dữ dội; người Kamchadal giết những trẻ sơ sinh ra đời giữa thời tiết giông bão; các bộ lạc ở Madagascar thì vất bỏ, trấn nước hoặc chôn sống những đứa bé nào chào đời vào tháng Ba, tháng Tư, hoặc vào thứ Tư, thứ Sáu, hoặc vào tuần cuối cùng của tháng. Tại một vài bộ lạc, nếu người mẹ sinh đôi thì bị xem là bằng chứng ngoại tình, vì không một người đàn ông nào có thể là ông bố của cả hai đứa con cùng lúc; do đó một trong hai đứa bé phải chết. Tục giết trẻ em đặc biệt phát triển trong cộng đồng du mục, vì họ xem chúng là vấn đề khó giải quyết trên những chuyến viễn hành. Bộ lạc Bangerang ở Victoria giết một nửa số trẻ sơ sinh; người Lengua ở Paraguayan Chaco cho phép mỗi gia đình chỉ được để một đứa con sống đến bảy năm; người Abipone đạt được sự tiết kiệm của người Pháp về

dân số bằng cách nuôi một trai một gái trong từng căn hộ, và giết mọi đứa bé khác khi chúng vừa chào đời. Khi nạn đói lan rộng và có nguy cơ đe dọa, hầu hết các bộ lạc đều bóp cổ trẻ sơ sinh, và một số bộ lạc còn ăn thịt chúng nữa. Thường thì hầu hết những bé gái là nạn nhân của việc giết trẻ em; thỉnh thoảng chúng còn bị đày đọa cho đến chết, vì cho rằng làm thế để khi đầu thai lại, chúng sẽ mang hình hài của những bé trai.<sup>68</sup> Tục giết trẻ em được tiến hành một cách thần nhiên không hề ray rứt, bởi vì trong những phút đầu tiên sau khi chào đời, theo bản năng thì dường như người mẹ chưa có tình thương đối với đứa con.<sup>i</sup>

Khi đứa bé được phép sống thêm vài ngày thì nó an toàn trước tục giết trẻ em; vì về yếu đuối ngây thơ của nó sẽ khơi gợi tình yêu nơi cha mẹ; và trong hầu hết mọi trường hợp thì nó được cha mẹ người nguyên thủy thương yêu chăm sóc nhiều hơn là một đứa bé bình thường của những dân tộc tiến bộ.<sup>69</sup> Do thiếu sữa và thức ăn mềm, nên bà mẹ phải nuôi con trong suốt hai năm hoặc bốn năm, có khi đến mười hai năm.<sup>70</sup> Một du khách mô tả một cậu con trai tập hút thuốc trước khi cai sữa,<sup>71</sup> và thường thì một cậu con trai khi đang nô đùa với bè bạn, hoặc đang làm việc, lại bỏ dở công việc hay trò chơi để về bú mẹ.<sup>72</sup> Người mẹ da đen khi làm việc thường địu con sau lưng, và đôi khi vắt vú qua vai cho con bú.<sup>73ii</sup> Kỷ luật thời nguyên thủy tuy phóng túng nhưng không bại hoại; ngay từ thời thơ ấu đứa bé bị bỏ mặc cho sự ngu đần, tính xấu xược hay thói ưa gây gỗ đánh nhau; và chúng sẽ học hỏi mọi thứ một cách nhanh chóng.<sup>74</sup>

Hiểm nguy và bệnh tật là những thứ thường xuyên gặp trong thời thơ ấu, nên tỷ lệ tử vong rất cao. Tuổi thanh niên

---

i Về điểm này, chúng ta khó lòng đồng ý với tác giả, vì tình thương của người mẹ dành cho đứa con thường đã chớm nở trong quá trình mang thai rồi. (N.D)

ii Xem ra truyền thuyết về Bà Triệu - một nữ anh hùng vĩ đại trong lịch sử nước ta - là một người phụ nữ có "vú dài ba thước" chưa hẳn là không có. (N.D)

rất ngắn, vì ngay từ những năm tháng đầu tiên họ đã phải đảm nhận trách nhiệm làm cha làm mẹ, và khái niệm cá nhân sẽ nhanh chóng mất hút trong những trách nhiệm nặng nề là làm giàu cho cộng đồng, và chiến đấu để bảo vệ cộng đồng. Phụ nữ thì đánh mất tuổi thanh xuân trong việc chăm sóc con cái, còn đàn ông thì trong việc nuôi dưỡng phụ nữ. Khi nuôi đến đứa con út thì cha mẹ cũng đã mỗi mòn, rất ít có thời gian cho cuộc sống riêng tư, khi mới kết hôn cũng như lúc về già. Chủ nghĩa cá nhân, hay sự tự do, là thứ xa xỉ phẩm của nền văn minh. Chỉ với buổi bình minh của lịch sử, mới có đủ số lượng nam và nữ thoát khỏi được gánh nặng của đói khát, sinh đẻ và chiến tranh để sáng tạo nên những giá trị vô hình của sự nhàn tản, văn hóa và nghệ thuật.

### III. ĐẠO ĐỨC XÃ HỘI

*Bản chất của đạo đức và tội lỗi - Thói phạm ăn - Bất lương*

*- Bạo lực - Sát nhân - Tự tử - Xã hội hóa cá nhân*

*- Lòng vị tha - Lòng hiếu khách - Cách ứng xử*

*- Những giới hạn đạo đức của bộ lạc - Đạo đức nguyên thủy đối lập với đạo đức hiện đại - Tôn giáo và đạo đức*

Một phần trong chức năng làm cha mẹ là truyền đạt đạo lý cho con cái. Bởi vì trong mỗi đứa bé, phần vật vẫn lớn hơn phần người, cho nên tính người chỉ lớn mạnh dần dần khi nó tiếp nhận được di sản đạo lý và tinh thần của giống nòi. Về mặt sinh học, tính người được trang bị rất tồi cho nền văn minh, bởi vì những bản năng của nó chỉ được chuẩn bị cho những tình huống cơ bản và truyền thống, và bao hàm những xung động thích hợp với cảnh rừng rú hơn là thành phố. Mọi thói xấu đều đã từng có thời là đức hạnh và rất cần thiết trong cuộc đấu tranh sinh tồn; nó chỉ biến thành một thói xấu khi nó cứ kéo dài những tình huống mà trong đó nó tất yếu phải tồn tại; một thói xấu, do đó, không phải là một hình thức tiến bộ của hành vi, mà thường chỉ là sự quay về với những phương

thức đã bị loại bỏ của thời xưa. Một trong những mục tiêu của nền đạo lý là điều chỉnh những xung động trơ lý - hoặc chậm chuyển biến - của bản tính con người cho thích ứng với những yêu cầu và những tình huống thay đổi của đời sống xã hội.

Thói phàm ăn, hám của, bất lương, tàn nhẫn và bạo lực, trong suốt nhiều thế hệ, tỏ ra hữu ích cho con người và loài vật đến nỗi mọi nền pháp luật, mọi nền giáo dục, mọi nền đạo lý và tôn giáo đều không thể loại bỏ được chúng hoàn toàn; hiển nhiên, một số trong thói xấu đó vẫn còn ít nhiều giá trị cho đến tận ngày nay. Con vật lo nhồi nhét đầy thức ăn vào bụng, vì nó không biết được khi nào thì nó có thể tìm lại thức ăn; tình trạng bấp bênh này là căn nguyên của tính tham ăn. Người Yakut nổi tiếng là ăn gần hai mươi cân thịt trong một ngày; và những câu chuyện tương tự, chỉ ít mang tính anh hùng, được kể về người Eskimo và thổ dân châu Úc.<sup>75</sup> An ninh lương thực cũng chỉ là một thành tựu gần đây của nền văn minh mà thôi, đến nỗi nó chưa loại bỏ hẳn được thói phàm ăn tự nhiên; nó vẫn còn xuất hiện trong thói tham lam vô độ của những con người cả lo thời hiện đại, thể hiện trong việc tích trữ vàng bạc hay hàng hóa, vốn là những thứ có thể đổi thành lương thực khi nguy cấp. Thói phàm uống không phổ biến như thói phàm ăn, bởi vì những cộng đồng cư dân của loài người đã tập trung những nơi có nguồn nước. Tuy nhiên, tật uống bia rượu lại hầu như phổ biến; con người khoái uống bia rượu không phải vì họ lạnh nên cần sưởi ấm, cũng chẳng phải vì nỗi bất hạnh cần phải nguôi quên, mà đơn giản là chỉ vì loại nước có sẵn không khiến họ khoái khẩu.<sup>1</sup>

Thói bất lương không xa xưa như thói phàm ăn, bởi vì đói khát đã có trước tài sản. Những kẻ “hoang dã” chất phác nhất dường như là những người lương thiện nhất.<sup>76</sup> Kolben nói về những người Hottentot, “Ngôn ngữ của họ rất thiêng liêng,

---

i Hiện nay các nhà khoa học trên thế giới đã cảnh báo tình trạng thiếu hụt nước trên toàn cầu trong tương lai. (N.D)



họ hoàn toàn không biết gì về sự bại hoại và thói bất lương trá trở của người châu Âu”.<sup>77</sup> Khi giao thông trên thế giới phát triển thì tính lương thiện ngay thơ đó biến mất; châu Âu đã dạy cho người Hottentot nghệ thuật lịch thiệp. Nói chung, thói bất lương phát sinh cùng với nền văn minh, bởi vì trong xã hội văn minh những cột mốc ngoại giao sẽ lớn hơn, sẽ có nhiều thứ bị ăn cắp hơn, và nền giáo dục dạy cho con người láu lỉnh hơn. Khi tài sản phát triển trong cộng đồng người nguyên thủy thì thói dối trá và trộm cắp nối đuôi nhau xuất hiện.<sup>78</sup>

Tội ác do bạo lực cũng cổ xưa như thói phạm ăn; trong mỗi thế hệ, việc đánh nhau vì thức ăn, vì đất đai và bạn tình đã nuôi dưỡng trái đất này bằng máu, và đã đem lại một bối cảnh tăm tối cho ánh sáng chập chờn của nền văn minh. Người nguyên thủy tàn ác vì họ phải như vậy; cuộc sống đã dạy họ phải có một cánh tay luôn sẵn sàng đánh đấm, và một trái tim thích hợp với “sự giết chóc tự nhiên”. Những trang đen tối nhất của ngành nhân loại học là câu chuyện về cảnh tra tấn thời nguyên thủy, và niềm hân hoan mà những con người nguyên thủy dường như đã hưởng thụ khi thực hiện cảnh đày đọa nạn nhân.<sup>79</sup> Phần lớn những điều tàn khốc này đều liên quan đến chiến tranh; trong phạm vi bộ lạc thì cách ứng xử ít tàn bạo hơn, và người nguyên thủy đối xử với người khác - ngay cả với nô lệ- rất nhân hậu, văn minh.<sup>80</sup> Nhưng vì người ta phải chém giết dữ dội trong thời chiến, nên họ cũng phải học cách giết người trong thời bình; bởi vì đối với nhiều người nguyên thủy thì không một cuộc tranh cãi nào có thể giải quyết được vấn đề, cho đến khi một trong hai kẻ tranh cãi phải chết. Đối với nhiều bộ lạc thì giết người, thậm chí giết một thành viên khác của cùng thị tộc, không hề gọi lên nổi hãi hùng như ta thường thấy. Người Fuegian trừng phạt kẻ sát nhân bằng cách lưu đày đi xa cho đến khi nào mọi người quên đi tội ác của y. Người Kaffir xem kẻ sát nhân là ô uế, và bắt y phải dùng than bôi đen cả mặt mày; nhưng một lúc sau khi kẻ sát nhân tắm rửa sạch sẽ, súc miệng, và nhuộm nâu cả người thì y lại được

đón nhận vào cộng đồng. Những người hoang dã ở Futuna, giống như những người man rợ khác, xem kẻ sát nhân là một anh hùng.<sup>81</sup> Tại một vài bộ lạc, không một phụ nữ nào chịu lấy người đàn ông chưa từng giết người, dù chơi đẹp hay chơi xấu; do đó mà chuyện săn đầu người vẫn còn tồn tại ở Philippines đến tận ngày nay. Người Dyak nào mang về nhiều thú cấp nhất trong một cuộc săn đầu người thì có quyền chọn lựa bất kỳ cô gái nào trong làng, vì những cô gái này kỳ vọng nhờ kẻ đó mà họ sẽ là mẹ của những đứa con dưng cảm tài ba.<sup>82</sup><sup>i</sup>

Khi lương thực đất đỏ thì mạng sống rẻ bèo. Những đứa con Eskimo buộc phải giết cha mẹ khi họ già yếu và trở nên vô dụng; trong những trường hợp đó, không giết cha mẹ là xem như phạm tội bất hiếu.<sup>83</sup> Người nguyên thủy xem nhẹ cả mạng sống của chính mình, bởi vì họ sẵn sàng tự tử với tinh thần mà chỉ có người Nhật mới sánh kịp. Nếu một kẻ bị xúc phạm mà tự tử hay tự làm tổn thương mình, thì kẻ xúc phạm phải bắt chước anh ta, hoặc trở thành kẻ cùng đinh mặt hạng;<sup>84</sup> tục *hara-kiri*<sup>ii</sup> đã xưa cũ biết bao. Bất kỳ lý do nào cũng đủ để người ta tự tử: một vài phụ nữ da đỏ vùng Bắc Mỹ tự tử chỉ vì bị chồng trách mắng; một thanh niên của đảo Trobriand Islands tự tử chỉ vì người vợ đã hút hết thuốc của anh ta.<sup>85</sup>

Chuyển hóa thói phạm ăn thành tính tấn tiện, bạo lực thành tranh luận, giết người thành kiện cáo, tự tử thành triết học, là một phần trách nhiệm của nền văn minh. Khi kẻ mạnh chấp nhận ăn thịt kẻ yếu bằng thủ tục luật pháp thì đó là một bước tiến vĩ đại. Không một xã hội nào có thể tồn tại nếu nó cho phép những thành viên của nó hành xử với nhau theo cách mà nó khuyến khích cộng đồng này hành xử với cộng đồng kia; sự hợp tác bên ngoài là quy luật đầu tiên cho sự đấu tranh bên trong. Đấu tranh sinh tồn không hề chấm dứt bởi sự hỗ trợ lẫn nhau, mà nó được hội nhập và chuyển hoá vào trong

i Đây là một nửa chủ đề trong vở kịch của John Millington Synge (1871-1909), nhà viết kịch Ireland, tên *The Playboy of the Western World*. [W.D]

ii Tục mổ bụng tự sát để bảo toàn danh dự của một *samurai*, ở Nhật. (N.D)

đòi sống cộng đồng. Còn nhiều điểm tương đương khác, đó là khả năng cạnh tranh giữa những cộng đồng ngang tài ngang sức cũng tỷ lệ với khả năng kết hợp giữa các cá nhân và gia đình với nhau. Do đó, mọi xã hội đều củng cố chuẩn mực đạo lý, và vun đắp trong tâm hồn mỗi cá nhân những tính cách xã hội nhằm làm dịu đi cuộc chiến đấu với cõi đời, xem như là lực lượng đồng minh và những người trợ thủ; chuẩn mực đạo lý đó cổ vũ những phẩm chất hay tập quán trong cá nhân đem lại được lợi ích cho cộng đồng - bằng cách gọi những tính cách xã hội đó là đức hạnh, và ngăn chặn tính cách trái ngược - bằng cách gọi chúng là thói vô đạo đức. Theo cách này, trong một mức độ hướng ngoại nào đó, cá nhân được xã hội hóa, và con vật trở thành một công dân.

Làm phát sinh được những tình cảm xã hội trong tâm hồn những người “hoang dã” hầu như không khó hơn là làm phát sinh được những tình cảm đó, giờ đây, trong tâm hồn những con người hiện đại. Cuộc đấu tranh sinh tồn đã khuyến khích chủ nghĩa công xã, nhưng cuộc đấu tranh vì tài sản lại làm lớn mạnh chủ nghĩa cá nhân. Người nguyên thủy có lẽ sẵn sàng hợp tác với đồng loại hơn người hiện đại; sự đoàn kết trong xã hội đến với anh ta rất dễ dàng, bởi vì anh ta luôn có những hiểm họa cùng những lợi ích chung với cộng đồng, và ít có vật sở hữu nào tách biệt anh ta ra khỏi những người còn lại.<sup>86</sup> Người tự nhiên rất thô bạo và phàm ăn, song lại hiền lành và tốt bụng, sẵn sàng chia sẻ với người lạ, và tặng quà cho khách.<sup>87</sup> Mọi em học sinh đều biết rằng, tại nhiều bộ lạc, người chủ nhà thời nguyên thủy biểu hiện lòng hiếu khách đến mức tặng luôn vợ hoặc con gái cho khách.<sup>88</sup> Từ chối những quà tặng như thế là sự xúc phạm nghiêm trọng - không chỉ đối với chủ nhà, mà còn đối với cả người phụ nữ đó nữa - luôn mang nhiều hiểm họa đối với các nhà truyền giáo. Thường thì cách đối đãi sau đó của chủ nhà đối với khách tùy thuộc vào thái độ anh ta làm thực hiện trách nhiệm này như thế nào.<sup>89</sup> Con người chưa khai hóa dường như chỉ cảm nhận được tài sản, chứ không

cảm nhận được tình dục và tính ghen tuông. Nếu trước đây vợ anh ta đã “biết” những người đàn ông khác, và giờ đây lại ngủ với khách, thì điều đó đối với anh ta cũng chẳng nhằm nhò gì; song anh ta sẽ cău tiết nếu thấy vợ mình cùng lao động với một người đàn ông khác mà không được sự đồng ý của anh ta, vì đối với vợ, anh ta là chủ nhân hơn là người tình. Một vài ông chồng ở châu Phi còn cho khách lạ mượn vợ để thưởng công.<sup>90</sup> Tại những bộ tộc chất phác nhất, những quy tắc về phép lịch sự xem ra cũng phức tạp không kém trong các quốc gia tiên tiến.<sup>91</sup> Mỗi cộng đồng đều có những nghi thức chào hỏi và tạm biệt riêng. Khi gặp nhau, hai người cọ mũi vào nhau, hoặc ngửi nhau, hoặc cắn nhẹ nhau<sup>92</sup> như ta đã thấy, chứ họ không bao giờ hôn. Một vài bộ lạc thô lỗ lại tỏ ra lịch sự hơn một người bình thường hiện đại; chúng ta nghe kể rằng những kẻ Dyak chuyên săn đầu người lại “hòa nhã và dịu dàng” khi ở nhà, và những người da đỏ Trung Mỹ coi việc nói lớn tiếng và hành vi thô lỗ của người da trắng là dấu hiệu vô học và mọi rợ.<sup>93</sup> Hầu như mọi cộng đồng đều nhất trí ở một điểm: đó là cho rằng cộng đồng khác thấp kém hơn cộng đồng của mình. Người da đỏ châu Mỹ xem họ là dân tộc được chọn lựa, đặc biệt được Thần Nhân Hậu tạo ra để làm mẫu mực cao quý cho nhân loại. Một bộ lạc da đỏ tự gọi mình là “Dân tộc duy nhất”, một bộ lạc khác tự gọi mình là “Con Người của Con Người”; còn bộ tộc Carib thì nói “Dân tộc chúng tôi là duy nhất”. Người Eskimo tin rằng người châu Âu đến vùng Greenland để học hỏi về đạo đức và cách ứng xử của họ.<sup>94</sup> Do đó, một người nguyên thủy hiếm khi mở rộng sang các bộ lạc khác những ràng buộc đạo lý, mà anh ta dùng để giải quyết những vấn đề của riêng mình; anh ta thật lòng xem chức năng của các ràng buộc đạo lý đó là đem lại sức mạnh và sự đoàn kết cho cộng đồng anh ta để chống lại các cộng đồng khác. Những mệnh lệnh và những điều cấm kỵ chỉ áp dụng cho mọi người trong bộ lạc anh ta; còn những kẻ khác, trừ phi họ là khách, thì anh ta muốn lánh càng xa càng tốt.<sup>95</sup> Tiến bộ đạo lý trong lịch sử không nằm trong sự

cải thiện chuẩn mực đạo lý nhiều cho bằng sự nới rộng phạm vi áp dụng của nó. Đạo đức của người hiện đại không hẳn là ưu việt hơn hẳn người nguyên thủy, mặc dù hai nền đạo lý khác nhau đáng kể về nội dung, nghi thức, và mức độ tin theo; song nền đạo lý hiện đại, trong những thời điểm bình thường, luôn mở rộng phạm vi - dù với mức căng thẳng giảm dần - đến số lượng người đồng đảo hơn trước đó. Khi các bộ lạc dồn tụ lại thành những đơn vị lớn hơn gọi là nhà nước, thì nền đạo lý đã chảy tràn ra khỏi phạm vi của các bộ lạc; và khi sự giao thông liên lạc - hoặc mối nguy hiểm chung - đã hợp nhất và đồng hóa các nhà nước lại, thì những nền đạo lý lại thấm dần qua các biên giới, và một vài người bắt đầu áp dụng mệnh lệnh của họ cho cả châu Âu, cho tất cả những người da trắng, và cuối cùng là cho toàn thể nhân loại. Có lẽ thời nào cũng luôn luôn có những người mơ mộng muốn yêu toàn thể nhân loại như là yêu người hàng xóm, và có lẽ trong thế hệ nào tiếng nói của họ cũng đều là những tiếng kêu vô vọng, vang động trên bãi sa mạc của chủ nghĩa dân tộc và chiến tranh. Nhưng số lượng, dù là tương đối, của những con người đó đã gia tăng. Không có đạo đức trong ngoại giao, và "*la politique n'a pas d'entrailles*"<sup>ii</sup>; nhưng vẫn có đạo đức trong ngoại thương, chỉ vì những giao dịch thương mại đó không thể tiến hành được, nếu không có một số ràng buộc, quy tắc và sự tin tưởng. Giao dịch đó bắt đầu từ nạn cướp biển, và đạt đến cực đỉnh trong nền đạo lý.

Ít có xã hội nào hài lòng với việc đặt các chuẩn mực đạo lý trên nền tảng thuần duy lý cũng như tính hữu dụng về kinh tế và chính trị. Bởi vì một cá nhân, tự bản chất, không thích đem sở thích cá nhân của mình phụ thuộc vào sở thích của mọi người, hay phục tùng những quy tắc khó chịu của cộng đồng, nếu không có một phương tiện hữu hiệu nào đó cưỡng ép phải

---

i Tuy nhiên phạm vi áp dụng của chuẩn mực đạo lý đã thu hẹp lại, kể từ thời Trung Cổ, do sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc. [W.D]

ii Tiếng Pháp trong nguyên tác, có nghĩa là "*Chính trị không có tình cảm*". (N.D)

tuân theo. Có thể nói rằng: để cung cấp được một người canh cửa vô hình, để củng cố được những xung lực của xã hội chống lại kẻ theo chủ nghĩa cá nhân bằng những niềm hy vọng và sợ hãi mãnh liệt, xã hội đã không phát minh ra, mà lợi dụng, tôn giáo. Nhà địa lý Strabo đã diễn đạt những quan điểm tiến bộ nhất về chủ đề này, cách đây mười chín thế kỷ:

Bởi vì để đối phó với đám đông phụ nữ, hoặc chí ít là với đám quần chúng tạp nham, một triết gia không thể gây ảnh hưởng đến họ bằng lý trí hoặc hô hào nơi họ lòng sùng kính và chân thành mộ đạo; không, cần phải có nỗi sợ hãi mang tính tôn giáo, và không thể khuấy động được điều này mà lại không cần đến huyền thoại và phép lạ. Bởi vì sấm chớp và cái khiên của thần Zeus, cây đinh ba của thần đại dương Poseidon, những ngọn đuốc, rồng rắn, cây gậy của thần Dionysus đều là thần thoại; và đó là toàn bộ nền thần học cổ đại. Song những người sáng lập nên nhà nước đã gán cho các thứ đó những yếu tố thiêng liêng, giống như ông Ba Bị dùng để dọa dẫm những đầu óc ngây thơ. Hiện nay, vì đó là bản chất của thần thoại, và vì nó đã dành được vị trí cho kế hoạch sống về mặt xã hội và dân sự, cũng như trong lịch sử của những sự kiện trong thực tế, cho nên người cổ đại đã gắn chặt nó vào hệ thống giáo dục trẻ em, và vận dụng nó vào tuổi thành niên; và nhờ phương tiện thơ ca, họ tin rằng họ có thể khép mọi giai đoạn của cuộc sống vào kỷ luật một cách thỏa đáng. Thế nhưng giờ đây, sau một thời gian dài, văn bản của lịch sử và triết học hiện đại đã đi đến chỗ xung đột. Tuy nhiên, triết học chỉ dành cho thiếu số, trong khi đó, thơ ca lại hữu ích cho số đông quần chúng.<sup>96</sup>

Rồi chẳng mấy chốc, đạo lý lại được gán những yếu tố linh thiêng của tôn giáo, bởi vì điều huyền mật và chủ nghĩa siêu nhiên đã gia tăng thêm tầm quan trọng - vốn không bao giờ có thể gắn kết - cho những sự vật được biết bằng kinh nghiệm và hiểu bằng di truyền học; con người dễ bị chi phối bởi trí tưởng tượng hơn là khoa học. Nhưng tính hữu dụng này của đạo lý có phải là suối nguồn hoặc khởi nguyên của tôn giáo không?

## IV. TÔN GIÁO

### *Những nhà vô thần nguyên thủy.*

Nếu chúng ta định nghĩa tôn giáo như là sự tôn thờ những sức mạnh siêu nhiên, thì chúng ta phải quan sát điểm khởi đầu của những bộ tộc hầu như không có tôn giáo. Một vài bộ lạc người chim chích ở châu Phi không có một nghi thức thờ cúng nào mà ta có thể quan sát được; họ không có vật tổ, vật thờ hay thần linh gì cả; họ chôn người chết không cần nghi thức, và hầu như chẳng quan tâm gì đến họ nữa; thậm chí những điều mê tín họ cũng không có nốt, nếu ta tin được những du khách đáng tin.<sup>96a</sup> Người lùn xứ Cameroon chỉ công nhận những hung thần, và không hề làm gì để xoa dịu thần linh, vì cho rằng có làm thế cũng vô ích. Người Veddah ở Ceylon<sup>i</sup> cũng không đi xa hơn việc chấp nhận có chư thần và linh hồn bất tử, song họ cũng chẳng cầu nguyện hay cúng tế gì cả. Khi được hỏi về Thượng Đế, họ trả lời mà đến triết gia hiện đại nhất cũng phải kinh ngạc: “Có phải ông ta là tảng đá không? Hay là cái tổ kiến trắng? Ông ta ở trên cây à? Tôi chưa bao giờ thấy cả?”<sup>96b</sup> Người da đỏ Bắc Mỹ quan niệm rằng có thần nhưng họ không thờ cúng; giống như Epicurus, họ nghĩ rằng thần ở quá xa nên chẳng thể can thiệp vào công việc của họ được.<sup>96c</sup> Một người da đỏ Abipone đã nói đúng theo phong cách của Khổng Tử, khiến một nhà nghiên cứu siêu hình học phải bối rối: “Ông nội chúng tôi, ông tổ chúng tôi chỉ thích chiêm ngưỡng mặt đất, họ chỉ lo lắng liệu đồng cỏ có cung cấp đủ cỏ và nước cho ngựa của họ hay không mà thôi. Họ không bao giờ bận tâm về những gì xảy ra trên trời, hay ai là người sáng tạo và điều khiển các vì sao.” Người Eskimo, khi được hỏi ai đã tạo ra trời đất, luôn luôn trả lời: “Chúng tôi không biết”.<sup>96d</sup> Khi hỏi một người Zulu: “Khi bạn thấy mặt trời mọc rồi lặn, thấy cây cối đâm chồi nảy lộc, bạn có biết ai đã làm ra và cai quản những chuyện đó?” thì anh trả lời rất đơn giản: “Không! chúng tôi thấy điều đó,

---

i Túc Sri Lanka (Ceylon). (N.D)

nhưng không thể nói là vì sao, chúng tôi cho rằng chúng cứ tự nhiên như vậy.”<sup>96e</sup>

Những trường hợp này là ngoại lệ, và niềm tin cổ xưa cho rằng tôn giáo mang tính phổ quát là điều chính xác trên thực tế. Đối với nhà triết học, đây là một trong những dữ kiện của lịch sử và tâm lý học; ông ta không hài lòng với việc biết rằng mọi tôn giáo đều chứa toàn những điều vô nghĩa, nhưng lại bị mê hoặc bởi tính chất cổ xưa và vĩnh hằng của đức tin.

### **1. Những nguồn gốc của tôn giáo**

*Sợ hãi - Ngạc nhiên - Giấc mơ - Linh hồn - Thuyết duy linh*

Sợ hãi, như Lucretius nói, là bà mẹ đầu tiên của chư thần. Trên tất cả nỗi sợ hãi là sợ chết. Đời sống nguyên thủy bị ám ảnh bởi muôn ngàn hiểm họa, và hiếm khi bị kết thúc bởi sự hủy diệt tự nhiên; rất lâu trước khi tuổi già lụ khụ đi đến, thì bạo lực hoặc một căn bệnh kỳ lạ đã có thể cướp đi phần lớn sinh mạng của mọi người. Do đó, người nguyên thủy không tin rằng chết là sự kiện tự nhiên,<sup>97</sup> mà xem như nó chịu tác động của những thế lực siêu nhiên. Trong thần thoại của thổ dân New Britain nguyên thủy, cái chết đến với con người là do lỗi của chư thần. Vị thần nhân hậu Kambinana nói với người em ngốc nghếch Korvouva của mình: “Hãy xuống dưới trần gian bảo con người hãy lột da ra để sống đời; nhưng hãy bảo với loài rắn rằng chúng phải chết”. Korvouva nghe lộn, nên đem bí mật của sự bất tử trao cho loài rắn và đem cái chết đến với loài người.<sup>98i</sup> Nhiều bộ lạc nghĩ rằng chết là do da nhăn lại, nên con người sẽ bất tử nếu biết thay đổi lớp da nhăn theo định kỳ.<sup>99</sup>

Sợ chết, ngạc nhiên trước nguyên nhân của những biến cố tình cờ hoặc các hiện tượng tự nhiên khó hiểu, ước mong được chư thần phù hộ, và biết ơn khi gặp vận may, tất cả những thứ đó hợp lại để làm phát sinh đức tin tôn giáo. Sự ngạc nhiên và điều huyền bí đã gắn liền một cách kỳ lạ với giới tính,

---

i Chuyện này giống như chuyện cổ tích Việt Nam. (N.D)



những giấc mơ, và ảnh hưởng huyền bí của những những thiên thể lên trái đất lẫn con người. Người nguyên thủy kinh ngạc trước những ảo ảnh mà họ thấy trong giấc mơ, và khiếp hãi khi họ lại có thể gặp lại được, trong giấc mơ, những người mà họ biết là đã chết. Họ chôn người chết xuống đất để ngăn không cho trở lại; họ chôn thức ăn và vật dụng cùng với xác chết để người chết khỏi quay về trách mắng; đôi khi họ để người chết nằm ngay trong ngôi nhà mà thần chết đã đến viếng, còn phần họ thì lại sang ở chỗ khác; tại một vài nơi, họ mang xác chết ra ngoài, nhưng không phải qua cửa chính mà qua một cái lỗ khoét trên vách, và mang đi vòng quanh ngôi nhà ba lần để xác chết quên mất lối vào, và không về ám ảnh họ nữa.<sup>100</sup>

Những kinh nghiệm như thế khiến người nguyên thủy tin chắc rằng một sinh vật đều có linh hồn hay một đời sống bí ẩn bên trong nó, vốn có thể bị tách biệt khỏi thể xác khi bị mang bệnh, đang say ngủ hay khi chết. Cổ thư Upanisad của Ấn Độ nói: “Không được đánh thức một người một cách thành linh, vì lẽ linh hồn không tìm thấy đường về thì anh ta xem như vô phương cứu chữa”.<sup>101</sup> Không chỉ con người mà vạn vật đều có linh hồn; thế giới ngoại tại không phải vô hồn hay chết, mà nó có sức sống mãnh liệt;<sup>102</sup> nếu không thế thì, theo cách nghĩ của triết học thời nguyên thủy, thế giới tự nhiên hẳn phải đầy những hiện tượng bất khả lý giải, ví dụ như sự chuyển động của vàng dương, những tia sét đánh chết người, tiếng rì rào của cây lá. Những thể cách tư duy của con người về sự vật cùng hiện tượng đã đi trước những thể cách tư duy trừu tượng hoặc không mang đặc điểm con người; tôn giáo đi trước triết học. Thuyết duy linh như thế là thơ ca của tôn giáo, và tôn giáo của thơ ca. Chúng ta có thể xem thuyết duy linh trong hình thức thấp nhất, như ánh mắt sững sờ của con chó khi nhìn thấy tờ giấy bay trong gió, và có lẽ tin rằng trong tờ giấy bay đó hẳn phải có thần linh; và chúng ta lại tìm thấy nó trong hình thức cao nhất là ngôn ngữ thơ ca. Đối với đầu óc người nguyên thủy - và đối với các nhà thơ mọi thời đại - thì núi sông, đá, cây, trăng sao, nhật nguyệt và bầu trời đều là

những vật thể linh thiêng, bởi vì chúng là những ký hiệu hữu hình bên ngoài của linh hồn vô hình bên trong. Đối với người Hy Lạp cổ đại thì bầu trời là thần Ouranos, vầng trăng là nữ thần Selene, trái đất là thần Gaea, đại dương là thần Poseidon, và thần Pan thì hiện diện khắp nơi trong các rừng cây. Đối với người Đức cổ đại thì trong các khu rừng nguyên sinh có đầy thần linh, yêu quái, người lùn, người khổng lồ và các bà tiên; những sinh vật trong rừng tiếp tục sống trong âm nhạc của Wagner và trong những vở kịch của Ibsen. Những nông dân Ireland chất phác hơn thì vẫn tin vào các nàng tiên, và không một bài thơ hay vở kịch nào thuộc về nền văn học Phục hưng của Ireland lại có thể không sử dụng điểm này. Trong thuyết duy linh này có minh triết và vẻ đẹp; cho rằng vạn vật đều có sự sống, đó là điều tốt đẹp và có tác dụng bồi bổ tinh thần. Những nhà văn nhạy cảm nhất thời hiện đại nói rằng, đối với các tinh thần nhạy cảm thì thế giới Tự Nhiên bắt đầu hiển lộ tự thân như một đại khối khổng lồ của các sinh thể, có cái hữu hình, có cái vô hình; nhưng tất cả đều có linh hồn, thể xác; và linh hồn hòa lẫn với thể xác trong sự tồn tại đầy huyền mật... Thế giới này đầy dẫy thần linh! Từ từng hành tinh, từ mọi viên đá đều toát ra sự hiện diện của vô số những năng lực tựa thần linh khiến ta cảm thấy bối rối, mạnh có yếu có, vĩ đại có yếu ớt có, đang di chuyển trong trời đất để tựu thành những mục đích bí ẩn của chúng.<sup>103</sup>

## **2. Đối tượng của tôn giáo**

*Mặt trời - Các vì sao - Trái đất - Tình dục - Thú vật  
- Thuyết totem - Sự chuyển tiếp thành các vị nhân thần  
- Ma quỷ - Thờ cúng - Thờ cúng tổ tiên*

Bởi vì vạn vật đều có linh hồn, hoặc chứa những vị thần bí ẩn, nên những đối tượng được thờ cúng trong tôn giáo là vô số. Chúng được chia thành sáu loại: trên trời, dưới đất, tình dục, thú vật, con người và thần linh. Dĩ nhiên chúng ta không thể biết được đối tượng nào trong vũ trụ của chúng ta được thờ cúng

trước tiên. Một trong những đối tượng được thờ cúng trước tiên có thể là mặt trăng. Giống như văn học dân gian của chúng ta nói về “Chú Cuội”, các truyện truyền kỳ thời nguyên thủy hình dung mặt trăng là một người đàn ông bạo dạn đã dụ dỗ phụ nữ khiến họ bị hiện tượng kinh nguyệt. Ông ta là một vị thần nhân hậu với phụ nữ - những người thờ ông ta làm thần hộ mệnh. Thiên thể mờ nhạt kia cũng là giới hạn của thời gian; người ta tin rằng nó kiểm soát thời tiết để tạo ra mưa và tuyết; thậm chí đến ếch nhái cũng cầu nguyện mặt trăng để có mưa.<sup>104</sup>

Chúng ta không biết được vào thời điểm nào thì mặt trời thay thế mặt trăng để làm chúa tể trên bầu trời, trong tôn giáo người nguyên thủy. Có lẽ là khi canh tác nông nghiệp thay thế cho săn bắn, và chu kỳ vận chuyển của mặt trời đã xác định các mùa gieo gặt, và hơi ấm của nó được chấp nhận là tác nhân chính giúp mặt đất sinh sôi nảy nở. Rồi trái đất biến thành nữ thần, được phủ nhiều màu mỡ nhờ những tia nắng ấm; và con người thờ thiên thể vĩ đại kia như là cha của muôn loài.<sup>105</sup> Từ buổi ban sơ đơn giản đó, tục thờ mặt trời đã chuyển thành dạng đức tin phi Cơ Đốc giáo thời cổ đại, và nhiều vị thần về sau chỉ là hóa thân của thần mặt trời. Anaxagoras đã từng bị các học giả Hy Lạp bắt lưu đày vì ông cho rằng mặt trời không phải là một vị thần, mà chỉ là một trái cầu lửa, với kích thước bằng bán đảo Peloponnesus<sup>ii</sup>. Thời Trung Cổ còn giữ di tích của tục thờ thần mặt trời trong ánh hào quang mà người ta vẽ sau đầu các vị thánh,<sup>106</sup> và trong thời đại chúng ta, hầu hết người Nhật vẫn xem Nhật Hoàng là hóa thân của thần Mặt trời.<sup>107</sup> Khó lòng có điều mê tín nào cổ xưa như vậy mà còn được phát triển mạnh mẽ tại một nơi nào đó trong thời đại ngày nay. Nền văn minh là công sức lao động và sự xa hoa tạm thời của một thiểu số, còn đại đa số quần chúng - nền tảng của nhân loại - vẫn chẳng thay đổi bao nhiêu, kể từ thiên niên kỷ này sang thiên niên kỷ khác.

---

i Nguyên văn “*man in the moon*”. (N.D)

ii Một bán đảo ở nam Hy Lạp, bị người Sparta cai trị cho đến thế kỷ IV trước Công nguyên. (N.D)

Giống như mặt trời và mặt trăng, mỗi thiên thể đều chứa một vị thần, hoặc nó là một vị thần, và vận hành theo mệnh lệnh của vị thần cư ngụ bên trong. Trong Cơ Đốc giáo thì các vị thần biến thành, có thể nói vậy, các thiên thần hướng đạo, những viên hoa tiêu cho các vì sao; và nhà thiên văn học Kepler đã mang quá nhiều tinh thần khoa học để có thể tin vào điều đó. Bầu trời tự nó là một vị thần vĩ đại, được tôn thờ như là người ban phát hay thu giữ các cơn mưa. Đối với nhiều bộ tộc nguyên thủy, từ bầu trời dùng để chỉ thần; đối với người Lubari và Dinkas thì thần có nghĩa là mưa. Vị thần tối cao của người Mông Cổ là Tengri - tức bầu trời; tại Trung Quốc là Thiên, và trong các kinh điển Veda ở Ấn Độ thì đó là Dyaus pitar - là Cha Trời hay Chúa Tể Bầu Trời; với người Hy Lạp là thần Zeus - Kẻ Chế Ngự Mây; với người Ba Tư là thần Ahura - Bầu Trời Xanh Biếc,<sup>108</sup> và trong số chúng ta đây, vẫn không ít người cầu Trời phù hộ. Tâm điểm của hầu hết thần thoại nguyên thủy là sự giao phối giữa Đất và Trời để vạn vật sinh sôi nảy nở.

Bởi vì đất cũng là một vị thần, nên mọi khía cạnh chính yếu của nó cũng được ngự trị bởi thần linh. Cây cối cũng hoàn toàn có linh hồn như con người, và chặt cây cối cũng chẳng khác chi giết người; người da đỏ Bắc Mỹ đôi lúc cho rằng họ thất bại và lụi tàn là do người da trắng đã san bằng cây cối khiến họ không còn những vị thần hộ vệ nữa. Tại quần đảo Molucca, cây nở hoa được xem như đang mang thai; và người ta ngăn cấm không để tiếng ồn, lửa, hay những thứ phiền nhiễu khác gây hại đến sự yên bình của nó, vì sợ rằng nó, giống như một người đàn bà trong cơn hoảng loạn, có thể làm rơi trái trước thời hạn. Tại Amboyna, người ta không cho những âm thanh huyền ảo ầm ĩ đến gần những cánh đồng đang trổ bông, vì e rằng nó có thể bị trụ thai mà biến thành rơm.<sup>109</sup> Người Gaul cổ đại thờ cây cối của một số rừng thiêng, còn các thầy tu *Druid* của nước Anh lại thờ cây tầm gửi trên các cây sồi vì cho là thiêng liêng. Tục thờ cúng cây cối, sông suối, núi non là tôn giáo cổ nhất ở châu Á hiện vẫn còn lưu dấu.<sup>110</sup> Nhiều ngọn núi

được xem là chốn linh thiêng, là nơi ngự của những vị thần gây sấm chớp. Động đất là do các vị thần rung vai vì khó chịu: người Fiji cho động đất là do Thần Đất trở mình khi ngủ; còn người Samoa, mỗi khi thấy đất rung chuyển, liền cào xới đất lên và cầu nguyện thần Mafuie hãy thôi đi, kéo lại biển các hành tinh này thành cát bụi.<sup>111</sup> Hầu như ở khắp nơi, trái đất đều được xem là Bà Mẹ Vĩ Đại; ngôn ngữ chúng ta, thường là chất kết tủa của những đức tin vô thức hay nguyên thủy, vẫn gọi lên mối quan hệ họ hàng giữa *vật chất* (materia) và *mẹ* (mater).<sup>112</sup> Ishtar và Cybele, Demeter và Ceres, Aphrodite và Venus và Freya<sup>1</sup> - đều là những hình thức tương đối muộn màng về sau của những nữ thần đất thời cổ đại, mà khả năng sinh sản đã tạo ra những quà tặng hào phóng của những cánh đồng; các sự kiện của những nữ thần đó như sinh ra, kết hôn, chết đi và phục sinh đều được hình dung là biểu tượng hay nguyên nhân của hiện tượng muôn loài cây cỏ đâm chồi nảy lộc, tàn tạ héo khô rồi lại xum xuê tươi tốt trong mùa xuân. Cùng là cánh phụ nữ, các nữ thần đã tiết lộ mối quan hệ giữa phụ nữ và nông nghiệp thời nguyên thủy. Khi nông nghiệp thống trị sinh hoạt loài người, thì các nữ thần cây cỏ giữ vai trò tối thượng. Hầu hết các vị thần ban sơ đều là phái yếu; họ bị các nam thần đè bẹp, như là biểu tượng phản ánh sự chiến thắng của chế độ phụ quyền.<sup>113</sup>

Những bài thơ thâm thúy của những người nguyên thủy nhận ra thần tính huyền bí trong sự phát triển của cây cối như thế nào, thì chúng cũng nhận ra nhân tố siêu nhiên trong việc hoài thai như thế ấy. Người “hoang dã” chẳng biết gì về trứng hay tinh trùng, anh ta chỉ để hết tâm trí vào những cấu trúc bên ngoài, và xem đó là điều thần bí, anh ta nghĩ bên

---

i Tên các nữ thần trong thần thoại Tây phương: Ishtar là nữ thần của người Assyrian và Babylon cổ đại, biểu tượng của tình yêu, sinh đẻ và chiến tranh; Cybele là nữ thần của người Phrygi, vùng Tiểu Á; Demeter là nữ thần lo về mùa màng của người Hy Lạp; Ceres là nữ thần nông nghiệp trong thần thoại La Mã; Aphrodite nữ thần sắc đẹp và tình yêu trong thần thoại Hy Lạp (thần thoại La Mã gọi là Venus, thần thoại Na Uy gọi là Freya). (N.D)

trong chúng hẳn cũng có thần linh và cần phải thờ phụng, bởi vì những năng lực sáng tạo thần bí thể này há chẳng phải là điều kỳ diệu nhất trong tất cả những điều kỳ diệu hay sao? Trong lòng mẹ, còn hơn cả trong lòng đất, phép lạ của sự sinh sản và tăng trưởng xuất hiện, do đó hẳn chúng đang thể hiện một cách trực tiếp nhất quyền năng của thần linh. Gần như tất cả những bộ tộc nguyên thủy đều thờ phụng tình dục trong hình thức và nghi thức nào đó, không phải bộ tộc thấp kém nhất mà bộ tộc cao cả nhất mới biểu hiện sự thờ phụng này một cách trọn vẹn; chúng ta sẽ thấy sự thờ phụng này ở Ai Cập và Ấn Độ, Babylonia and Assyria, Hy Lạp và La Mã. Đặc điểm giới tính và những chức năng của chur thần thời nguyên thủy rất được xem trọng,<sup>14</sup> không phải do sự khiêu dâm của tâm trí, mà là khát vọng về khả năng sinh sản dồi dào nơi phụ nữ và trong lòng đất. Một vài con vật, như bò đực và rắn, được thờ phụng như thể vì chúng là biểu tượng của, hoặc có được, năng lực thần thánh trong quá trình sinh sản. Con rắn trong câu chuyện vườn Eden hiển nhiên là biểu tượng của dương vật, mô tả tình dục như là nguồn gốc của tội lỗi, và có lẽ ám chỉ đến mối quan hệ giữa sự ngây thơ của tâm trí với niềm vĩnh phúc vốn được lưu truyền<sup>i</sup>.

Hiếm có một con vật nào trong tự nhiên, từ con bọ hung của người Ai Cập cho đến con voi của người Ấn Độ, lại không được thờ như một vị thần, tại một xứ sở nào đó. Người da đỏ Ojibwa gán tên của totem<sup>ii</sup> cho con linh thú của họ, cho thị tộc thờ cúng nó, và cho bất kỳ thành viên nào của thị tộc; và cái từ thiếu rõ ràng này lại tình cờ rơi vào bộ môn nhân loại học để biến thành tín ngưỡng totem, dùng để chỉ một cách mơ hồ

---

i Cf. chương XII, và tiết VI dưới đây. (N.D)

ii Túc vật tổ. Đó có thể là một con vật, một cái cây hay một đối tượng nào đó trong thế giới tự nhiên được các bộ tộc dùng làm biểu tượng cho một thị tộc, một gia đình; và đôi khi còn được sùng bái như là người sáng lập, tổ tiên hoặc người bảo vệ cho bộ tộc. Một số nhà nghiên cứu cho rằng từ *totem* xuất phát từ chữ "*odoodem*" của thổ dân châu Mỹ, có nghĩa là "nhóm thân bằng quyến thuộc". (N.D)

bất cứ sự sùng bái một đối tượng đặc biệt nào - thường là cái cây hay con thú - được xem là thiêng liêng đối với cộng đồng. Tín ngưỡng totem rất đa thù đa dạng, xuất hiện rải rác khắp nơi trên trái đất, tại những xứ sở chẳng hề có liên quan gì với nhau, từ những bộ lạc da đỏ ở Bắc Mỹ cho đến những thổ dân ở châu Phi, từ người Dravidian ở Ấn Độ cho đến các bộ lạc ở châu Úc.<sup>115</sup> Totem, hiểu như một tôn giáo, giúp bộ lạc được đoàn kết, vì mọi thành viên đều nghĩ rằng mình gắn kết với nó hoặc xuất thân từ đó; người Iroquois, theo phong cách bán Darwin, tin rằng dòng dõi họ phát sinh từ việc phụ nữ giao hợp với gấu, sói và hươu. Totem, hiểu theo nghĩa là đối tượng hay biểu tượng, trở thành một ký hiệu về mối quan hệ hay sự khác biệt giữa các bộ tộc nguyên thủy; và trong quá trình thể tục hóa, nó lại biến thành một biểu tượng để cầu phước hay huy hiệu biểu trưng, như hình con sư tử hay con ó của các quốc gia, hình con nai Bắc Mỹ trong các hội kín của chúng ta, và những con vật cầm - vốn được dùng để biểu thị cho sự bất động dềnh dàng và tính ồn ào lì lợm của các đảng phái chính trị chúng ta. Chim bồ câu, cá, cừu - theo ý nghĩa tượng trưng của Cơ Đốc giáo trong giai đoạn sơ kỳ - được xem là thánh tích của tín ngưỡng totem; thậm chí chú heo ì ạch cũng đã từng là totem của người Do Thái thời tiền sử.<sup>116</sup> Trong hầu hết trường hợp, con vật totem là vật cấm kỵ, nghĩa là bị cấm đoán, không được xúc phạm đến; có một số trường hợp nó cũng bị ăn thịt, nhưng được xem là nghi thức tôn giáo, thậm chí còn tiến đến nghi thức ăn thịt cả Thượng Đế nữa.<sup>i</sup> Người Galla ở Abyssinia ăn cá mà họ thờ phụng, trong một nghi lễ rất trang trọng,

---

i Nhà nghiên cứu phân tâm học Freud, với trí tưởng tượng phong phú đặc biệt, tin rằng totem là biểu tượng về người cha đã bị biến tướng, được tôn kính và căm ghét vì uy quyền tuyệt đối của ông, nên bị các người con trai nổi loạn giết chết rồi ăn thịt.<sup>117</sup> Durkheim cho rằng totem là biểu tượng của thị tộc, được cá nhân tôn kính và căm ghét (do đó được xem là "thiênêng liêng" và "ô uế") bởi uy quyền tuyệt đối và thói độc tài khó chịu; và tôn giáo, thoát kỳ thủy, là cảm giác của cá nhân hướng đến một cộng đồng độc đoán.<sup>118</sup> [W.D]

và bảo: “Khi ăn, chúng tôi có cảm giác như thần linh đang di chuyển bên trong”. Những nhà truyền giáo tài ba, khi giảng Phúc Âm cho người Galla, đã sửng sốt khi thấy trong đám thổ dân chất phác này lại có một lễ cúng tương đồng một cách lạ lùng với nghi thức trọng tâm của lễ Mass.<sup>119i</sup>

Sợ hãi có lẽ là nguồn gốc phát sinh tín ngưỡng totem cũng như nhiều tục thờ cúng khác; con người cầu nguyện với loài vật vì chúng mạnh hơn, và cần phải được xoa dịu. Khi công việc săn bắn đã quét sạch thú dữ ra khỏi rừng rậm, và mở đường cho sự an toàn tương đối trong đời sống nông nghiệp thì tục thờ cúng thú vật giảm dần, dù nó không hoàn toàn biến mất; và tính hung tợn của những vị nhân thần đầu tiên có lẽ được kế thừa từ những thú thần mà họ thay thế. Quá trình chuyển tiếp này hiện rõ trong những câu chuyện nổi tiếng về các hóa thân, hoặc sự thay hình đổi dạng trong các tác phẩm của Ovidii trong mọi ngôn ngữ, cho chúng ta biết chư thần đã từng là, hoặc bị biến thành, thú vật như thế nào. Về sau, các phẩm tính thú vật đó gắn liền với họ không rời, chẳng hạn như những Casanova<sup>iii</sup> nông thôn luôn nồng sắc mùi chuồng ngựa; thậm chí trong đầu óc phức tạp của thi hào Homer, nữ thần Athene mắt sáng vẫn mang đôi mắt của chim cú vọ, còn nữ thần Hera lại mang đôi mắt bò. Thần linh và yêu quái của người Ai Cập và Babylon với mặt người hình thú đã cho ta thấy quá trình chuyển tiếp tương tự, và thú nhận một điều rằng các nhân thần đã từng là loài vật được phong thần.<sup>120</sup>

Ngay từ khởi thủy, dường như hầu hết các nhân thần chỉ là hình tượng lý tưởng hóa của những người đã chết. Sự xuất hiện của người chết trong những giấc mơ đã đủ để xác lập nên tục thờ cúng người quá cố, bởi vì tục thờ cúng, nếu không phải là đưa con thì cũng là người anh em của nỗi sợ hãi. Những kẻ

i Lễ ban Thánh thể, phổ biến trong giáo hội Cơ Đốc giáo La Mã và một số giáo hội Tin Lành (thường được đọc là lễ *Mét*). (N.D)

ii Nhà thơ La Mã (43 tCn - 17) nổi tiếng với các tác phẩm như *Nghệ thuật yêu* (Art of Love) và *Hóa thân* (Metamorphoses). (N.D)

iii Một kẻ rất duyên dáng và hấp dẫn phụ nữ. (N.D)



anh dũng, gan dạ trong thuở sinh tiền thì khi mất đi sẽ được thờ cúng trang trọng.<sup>121</sup> Đối với một vài bộ tộc nguyên thủy thì từ “thần linh” có nghĩa là “người quá cố”; thậm chí ngày nay, từ *spirit* trong tiếng Anh và *Geist* trong tiếng Đức đều có nghĩa vừa là “hồn ma” vừa là “linh hồn”. Người Hy Lạp cầu khẩn người chết cũng giống hệt như tín đồ Cơ Đốc giáo cầu khẩn thánh linh.<sup>122</sup> Niềm tin cuộc sống vẫn tiếp tục sau khi chết - phát sinh ban đầu là do những giấc mơ - đã ảnh hưởng mãnh liệt đến người nguyên thủy đến mức đôi khi họ gửi thông điệp cho người chết một cách cụ thể theo nghĩa đen; tại một bộ lạc nọ, viên tù trưởng muốn gửi một bức thư cho người chết, bèn đọc nội dung cho một gã nô lệ nghe, sau đó cho chặt đầu để y chuyển thư sang bên kia thế giới; nếu viên tù trưởng còn quên một điều gì thì ông ta lại cho chặt đầu một kẻ nô lệ khác để gửi tiếp phần tái bút.<sup>123</sup>

Dần dần, tục thờ cúng hồn ma biến thành tục thờ cúng tổ tiên. Mọi người đã khuất đều đáng sợ và cần phải được vuốt ve xoa dịu, nếu không họ sẽ nguyên rủa và phá hoại mạng sống của người sống. Tục thờ cúng tổ tiên được vận dụng để đẩy mạnh uy quyền và tính tương tục, chủ nghĩa bảo thủ cùng trật tự xã hội, phù hợp đến mức chẳng bao lâu nó đã truyền bá tôn giáo trên khắp cả trái đất. Tục thờ cúng tổ tiên rộ lên ở Ai Cập, Hy Lạp và La Mã, sau đó phục sinh mạnh mẽ tại Trung Quốc và Nhật Bản ngày nay; nhiều dân tộc thờ cúng tổ tiên chứ không thờ cúng thần linh.<sup>124</sup> Thể chế này đã giúp cho gia đình giữ được quyền lực trước thái độ phản đối của nhiều thế hệ nối tiếp nhau, và tạo nên cấu trúc vô hình cho nhiều xã hội cổ đại. Hành động ép buộc dần biến thành hành động có ý thức như thế nào, thì nỗi sợ hãi cũng dần biến thành sự yêu thương như thế ấy; tục thờ cúng tổ tiên, có lẽ ban đầu do sợ hãi, về sau làm phát sinh tình cảm tôn kính, và cuối cùng biến thành lòng hiếu thảo. Xu hướng của chư thần là: ban đầu thì

---

i Di tích của tục thờ cúng tổ tiên vẫn còn sót lại trong chúng ta qua lễ viếng mộ, và lễ cầu siêu cho người đã khuất. [W.D]

tựa như yêu quái hung tợn, về sau lại biến thành những người cha đáng yêu; ngẫu tượng chuyển thành lý tưởng như là quá trình tăng dần của cảm giác an toàn; sự bình yên, và cảm thức đạo đức của người thờ cúng làm dịu đi và chuyển hóa dần những nét hung tợn một thời của các ác thần. Quá trình phát triển chậm chạp của nền văn minh được phản ánh trong nét khả ái muộn màng của thần linh.

Ý tưởng về nhân thần là bước đi trễ tràng trong một quá trình phát triển lâu dài; thông qua nhiều giai đoạn, nó bị tách biệt ra khỏi khái niệm về một đại dương các chư thần, hay số lượng khổng lồ các thần linh yêu quái sống chung quanh và cư ngụ trong vạn vật. Từ nỗi sợ hãi và tục thờ cúng các thần linh mơ hồ vô hình tướng, con người dường như đã tiến đến việc thờ phụng những quyền năng trên cõi thiên thượng, trong cây cỏ hay trong tình dục, rồi tiến dần đến việc sùng bái thú vật và thờ cúng tổ tiên. Quan niệm xem Thượng Đế như là Người Cha có lẽ được bắt nguồn từ tục thờ cúng tổ tiên; ý nghĩa nguyên thủy của quan niệm này là con người được sinh ra từ chư thần.<sup>125</sup> Trong nền thần học nguyên thủy, không hề có sự phân biệt rạch ròi giữa chư thần và con người; chẳng hạn đối với người Hy Lạp thì chư thần là tổ tiên của họ. Quan niệm đó được triển khai xa hơn, khi từ đồng tổ tiên hỗn độn đó xuất hiện một vài nhân vật kiệt xuất, được chọn ra để phong thần; do đó mà có một số vị vua biến thành thần, thậm chí khi còn đang sống. Cùng với sự phát triển này, chúng ta đã chạm tới những nền văn minh trong lịch sử.

### **3. Những phương pháp của tôn giáo**

- Ma thuật - Nghi thức nông nghiệp - Lễ hội hỗn giao*
- Thần thoại về thần linh phục sinh - Ma thuật và mê tín*
- Ma thuật và khoa học - Giới tăng lữ*

Do hình dung thế giới này đầy các thần linh mà họ không sao hiểu được bản chất cùng ý định, nên người nguyên thủy tìm cách chiếm hữu và biến chư thần thành những lực lượng

hỗ trợ cho mình. Từ đó yếu tố ma thuật - vốn là linh hồn của tín ngưỡng nguyên thủy - được đưa thêm vào thuyết duy linh - vốn là yếu tính của tôn giáo nguyên thủy. Người Polynesia công nhận có vô số quyền năng ma thuật, mà họ gọi là *mana*; và họ nghĩ rằng người phù thủy chỉ cần rút ra những khả năng vô tận này. Các phương pháp mà con người dùng để mua chuộc yêu quái, về sau được gọi là chú thần, phần lớn đều là “ma thuật giao cảm”, tức khi con người muốn một điều gì đấy thì họ trình diễn ước vọng đó cho chú thần. Để cầu mưa thì họ tưới cây để đổ nước lên mặt đất. Người Kaffir, do bị đe dọa bởi nạn hạn hán, đã yêu cầu một nhà truyền giáo đội một cái ô đi ra ngoài đồng.<sup>126</sup> Tại Sumatra, những phụ nữ vô sinh làm hình tượng một đứa bé để bế trên đùi, với hy vọng sẽ mang thai. Tại quần đảo Babar Archipelago, những phụ nữ muốn làm mẹ thì tạo một búp-bê bằng giấy bồi màu đỏ, giả vờ cho nó bú, và đọc đi đọc lại một câu thần chú, rồi bắn tin cho cả làng biết rằng mình đã mang thai, và bè bạn đến chúc mừng; chỉ có thực tế trơ lỳ vô cảm mới có thể từ chối ganh đua với trí tưởng tượng này. Đối với người Dyak ở Borneo thì thầy phù thủy, để làm dịu cơn đau của sản phụ sắp sinh, sẽ đi xuyên qua những cơn co thắt lúc lâm bồn để dùng ma thuật khiến thai nhi phải trôi ra; đôi khi thầy phù thủy lăn một hòn đá trên bụng sản phụ rồi bỏ xuống đất, với hy vọng đứa bé trong bụng sẽ bắt chước làm theo. Trong thời Trung Cổ, người ta trừ ếm kẻ thù bằng cách dùng kim đâm vào một bức tượng của người đó được làm bằng sáp.<sup>126</sup> Người da đỏ Peru đốt cháy hình nộm một người, và gọi đó là đốt cháy linh hồn.<sup>128</sup> Ngay cả đám thurong dân thời hiện đại cũng chưa vượt lên trên những trò ma thuật thời nguyên thủy như vậy đâu.

Những phương pháp gợi ý này là điển hình đặc biệt được áp dụng để cầu cho đất đai được màu mỡ, phì nhiêu. Các thầy thuốc người Zulu đem rán dương vật của những người đàn ông chết trẻ, nghiền nát ra thành bột rồi rắc lên những cánh đồng.<sup>129</sup> Một vài dân tộc có tục chọn Vua và Hoàng hậu tháng Năm,

hay cô dâu chú rể trong ngày lễ Whitsunday<sup>i</sup>, rồi làm lễ cưới cho họ giữa đám đông để cầu mong đất đai lưu ý và sinh sôi phát triển. Tại một vài địa phương, nghi thức này còn kèm theo việc cô dâu chú rể làm lễ động phòng hoa chúc ngay giữa đám đông người, để Cô Nàng Thiên Nhiên, dù là kẻ què mùa đàn độn đến đâu đi nữa, cũng không thể xin thứ lỗi vì đã hiểu sai nhiệm vụ của mình. Tại đảo Java, các anh nông dân và vợ làm tình ngay giữa đồng lúa để đất đai được màu mỡ, phì nhiêu.<sup>130</sup> Vì người nguyên thủy không quan niệm sự phát triển của đất đai dưới dạng chất ni-to; họ suy nghĩ về nó - dường như không biết về tình dục nơi cây cỏ - theo cách mà họ giải thích sự mắn con nơi phụ nữ; chính cách suy nghĩ của chúng ta gợi nhớ lại niềm tin đầy thơ mộng của họ.

Những lễ hội hỗn giao, khi gần đến mùa vụ gieo sạ, một phần dùng để tạm hủy bỏ những ràng buộc về đạo đức (điều này gợi ta nhớ đến quan hệ tình dục tương đối tự do trong thời nguyên thủy), một phần để giúp những bà vợ có chồng vô sinh có được cơ hội thụ thai, một phần như là nghi thức gợi ý cho đất đai quên đi mùa đông khắc nghiệt để bước vào mùa xuân, đón nhận những hạt giống được hiến tặng, và chuẩn bị cho mùa màng sung túc. Những lễ hội như thế thường xuất hiện trong rất nhiều bộ tộc sống tự nhiên, song đặc biệt nhất là người Cameroons ở Congo, người Kaffir, người Hottentot và Bantu. Đức cha H. Rowley người Bantu nói:

“Những lễ hội ngày mùa của họ giống với những buổi tiệc hoan lạc của thần Bacchus... Chúng kiến lễ hội này không thể không thấy xấu hổ... Không phải chỉ những kẻ mới gia nhập là được quyền tự do quan hệ tình dục, mà cả những du khách tham quan lễ hội cũng được khuyến khích tham gia vào cảnh tượng phóng dăng hoàn toàn. Tính dĩ thỏa được tự do

---

i Sự liên quan giữa các điển tích này chúng tôi chưa tra cứu được. Whitsunday là Lễ hiện xuống của Cơ Đốc giáo, kỷ niệm sự kiện Chúa Thánh Linh hiện xuống trên đầu 12 tông đồ đang cầu nguyện. Lễ này được tổ chức vào Chủ nhật thứ bảy lễ Phục sinh. (N.D)

buông thả, và chuyện ngoại tình không bị xem là tội lỗi vì cảnh tượng diễn ra chung quanh. Không một người đàn ông nào tham gia lễ hội lại được phép giao hợp với vợ mình.”<sup>131</sup>

Những lễ hội như thế xuất hiện trong những nền văn minh lịch sử: trong lễ hội *Bacchus* ở Hy Lạp, *Saturnalia* ở La Mã, *Fête des Fous* ở Pháp thời Trung Cổ, *May Day* ở Anh, và *Carnival* hoặc *Mardi Gras* thời hiện đại.

Ở đây đó, như tại bộ tộc Pawnees và người da đỏ ở Guayaquil, lễ hội ngày mùa diễn ra dưới hình thức ít hấp dẫn hơn. Một người đàn ông - về sau được thay bằng một con vật - bị hiến tế vào thời điểm gieo sạ, để máu của anh ta giúp đất đai thêm màu mỡ. Khi vụ mùa đến, người ta giải thích đó là người chết phục sinh; nạn nhân, trước và sau khi chết, được phong thần; từ nguồn gốc này đã nảy sinh, dưới hàng ngàn hình thức, những câu chuyện thần thoại hầu như phổ biến, kể về một vị thần hy sinh vì dân tộc, sau đó hồi sinh trong chiến thắng huy hoàng.<sup>132</sup> Thơ ca đã thêm dệt cho ma thuật thêm hoa mỹ, và chuyển nó thành thần học. Những câu chuyện thần thoại về mặt trời đã trộn lẫn một cách hài hòa với những nghi thức cúng bái trong nông nghiệp, và câu chuyện truyền kỳ về vị thần chết rồi phục sinh không chỉ được đem áp dụng cho cái chết của mùa đông và sự hồi sinh của mùa xuân trên trái đất, mà còn áp dụng cho các thời điểm thu phân và xuân phân, cho cảnh bình minh và chiều tà. Bởi vì màn đêm buông xuống chỉ là một phần của vở kịch bi tráng; từng ngày thần mặt trời cứ chết đi rồi lại phục sinh; tất cả cảnh tượng hoàng hôn là sự đóng đinh, và trọn vẹn cảnh tượng bình minh là sự phục sinh.

Sự hiến tế bằng con người, mà ở đây chúng ta chỉ biết một vài trong rất nhiều trường hợp, hình như có một giai đoạn được hầu hết các dân tộc tôn vinh. Trên hòn đảo Carolina trong vịnh Mexico, người ta tìm thấy một tượng thần kim loại rỗng ruột rất lớn, trong đó vẫn còn hài cốt của những người dường như bị thiêu sống để hiến tế cho thần linh.<sup>133</sup> Mọi người ai cũng

biết đến thần Moloch<sup>i</sup> mà các dân tộc Phoenicia, Carthage và đôi khi là người Semite, thường dùng người sống để làm nạn nhân hiến tế. Trong thời đại chúng ta, phong tục này vẫn còn được thực hiện ở Rhodesia.<sup>134</sup> Phong tục này có lẽ liên quan mật thiết đến tục ăn thịt người; người ta cho rằng thần linh cũng khoái ăn uống như họ vậy. Bởi vì đức tin tôn giáo thay đổi chậm hơn những tín điều, nghi thức lại thay đổi chậm hơn đức tin, nên tục ăn thịt thần linh vẫn tiếp tục tồn tại sau khi tục ăn thịt người biến mất.<sup>135</sup> Tuy nhiên, nền đạo đức tiến hóa chậm chạp đã làm thay đổi cả những nghi thức tôn giáo; chư thần cũng bắt chước sự dửng dưng hòa nhã của những kẻ cúng tế mình, và nhượng bộ là chịu chấp nhận thịt thú vật thay cho thịt người; con hươu cái được thay cho nàng Iphigenia, và con cừu thay cho người con trai của Abraham<sup>ii</sup>. Lắm lúc, chư thần không nhận được cả thịt thú vật; các thầy tư tế khoái mùi thực phẩm thơm tho đó nên đánh chén hết sạch mọi phần ăn được của con vật hiến tế, và dâng lên bàn thờ chỉ toàn ruột với xương.<sup>136</sup>

Bởi vì người cổ đại tin rằng ăn gì bổ nấy, họ sẽ nhận được sức mạnh từ những bộ phận đã ăn, nên tự nhiên sẽ dẫn đến quan niệm phải ăn cả thần linh. Trong nhiều trường hợp, họ ăn thịt và uống máu của vị nhân thần, mà họ đã phong thần và vỗ béo để đem hiến tế. Nhờ việc cung cấp lương thực ngày càng tăng tính liên tục, con người trở nên “người” hơn, họ dùng hình ảnh để thay thế cho nạn nhân, và hài lòng với chuyện ăn hình ảnh đó. Tại Mexico thời cổ, hình tượng của thần được

---

i Theo kinh Cựu ước thì Moloch là thần của các dân tộc Ammonites và Phoenicians, người ta phải dùng trẻ em để hiến tế cho thần. (N.D)

ii Theo thần thoại Hy Lạp, vua Agamemnon đem đại binh tham gia cuộc viễn chinh đánh thành Troy, đoàn chiến thuyền bị gió bắc đánh dạt vào một bến cảng. Nghe lời một nhà tiên tri, nhà vua buộc lòng phải hiến tế đứa con gái yêu là Iphigenia; nữ thần Artemis xuất hiện cứu Iphigenia thoát chết và thay bằng một con hươu cái. Theo kinh Cựu ước, Abraham vâng lệnh Thiên Chúa, dâng con trai mình là Isaac để hiến tế tại xứ Moriah, song một thiên sứ hiện ra ngăn cản ông và cho biết Chúa chỉ muốn thử thách đức tin của ông thôi; Abraham giết một con cừu đực tìm thấy tại nơi ấy để thay cho Isaac. (N.D)

làm bằng ngũ cốc và rau, nhào trộn với máu của những đứa bé trai bị hiến tế, rồi người ta đem ăn, xem như là nghi thức ăn thịt thần. Người ta cũng tìm thấy những nghi thức tương tự tại một số bộ lạc nguyên thủy. Thông thường, kẻ tham gia được yêu cầu phải chay tịnh trước khi ăn hình tượng thiêng liêng đó; và thầy tư tế dùng công thức ma thuật để biến hình tượng đó thành thần.<sup>137</sup>

Ma thuật bắt đầu trong mê tín và kết thúc trong khoa học. Cảnh tượng hoang vu của những đức tin quái dị phát sinh từ thuyết duy linh, và kết thúc trong những nghi thức kỳ quái. Người Kuki tự động viên mình trong chiến tranh bằng quan niệm cho rằng những kẻ thù bị họ giết sẽ làm nô lệ để hầu hạ họ trong kiếp sau. Mặt khác, một người Bantu, khi đâm chết kẻ thù thì cạo trọc đầu, và bôi phân dê lên để ngăn không cho linh hồn người chết quay về báo oán. Hầu như tất cả những bộ tộc nguyên thủy đều tin vào hiệu lực của những lời nguyện rửa, và tính phá hoại của những “đôi mắt độc ác”.<sup>138</sup> Các thổ dân châu Úc tin chắc rằng lời nguyện rửa của một thầy phù thủy tài ba có thể giết người ở cách hàng trăm dặm. Niềm tin vào yêu thuật đã bắt đầu từ buổi sơ khai của lịch sử nhân loại, và nó không hoàn toàn biến mất. Bái vật giáo<sup>i</sup> - tục thờ cúng ngẫu tượng hoặc những vật được xem là có huyền lực siêu nhiên - còn xưa cũ hơn nữa và bất khả hủy diệt. Bởi vì nhiều lá bùa hộ mệnh bị giới hạn trong một quyền năng đặc biệt, nên một vài bộ tộc đeo bùa nặng trĩu cả người, để chuẩn bị sẵn sàng trong mọi tình huống nguy cấp.<sup>139</sup> Dấu tích còn sót lại là những thần vật điển hình hiện nay, được xem là có quyền năng ma thuật; một nửa dân số châu Âu đều đeo những loại bùa hộ mạng đem lại cho họ sự che chở siêu nhiên. Tại mọi giai đoạn, lịch sử văn minh luôn dạy cho ta thấy cơ cấu của một nền văn minh thật mong manh và hời hợt làm sao, và nó đang đứng bấp bênh làm sao trên miệng ngọn núi lửa không bao giờ tắt của sự man rợ,

i Bái vật giáo -*Fetishism*- xuất phát từ từ *feticco* của tiếng Bồ Đào Nha, có nghĩa là “*giả tạo, nhân tạo*”. [W.D]

mê tín, và vô minh. Tính hiện đại là cái mũ đặt chồng lên trên những Thời đại Trung Cổ, và ở luôn mãi đó.

Triết gia nhẹ nhàng chấp nhận sự kiện con người cần đến sự giúp đỡ và an ủi từ cõi siêu nhiên, và tự an ủi mình bằng cách quan sát thấy rằng: thuyết duy linh làm phát sinh thơ ca như thế nào, thì ma thuật cũng làm phát sinh bi kịch và khoa học như thế ấy. Frazer đã chỉ ra, với sự khoa trương tự nhiên của một nhà cách tân lỗi lạc, rằng những vinh quang của khoa học bắt nguồn từ những điều phi lý của ma thuật. Bởi vì ma thuật thường hay thất bại, nên các thầy phù thủy phải lợi dụng những vận động trong thế giới tự nhiên, mà nhờ đó họ có thể giúp cho các thế lực siêu nhiên tạo ra được biến cố như mong đợi. Cho dù có các thầy phù thủy đi nữa, các phương tiện tự nhiên vẫn dần dần thống trị để giữ vững được chỗ đứng trong lòng dân chúng, phơi bày được rất nhiều điều bí ẩn của những phương tiện tự nhiên này, và đem lại sự tin tưởng vào ma thuật siêu nhiên, cũng nhiều bằng việc người dân nước ta tin vào phép chữa bệnh của những bùa chú cùng thánh dược tiên đơn. Theo cách này, ma thuật đã làm phát sinh ra các thầy thuốc, các nhà hóa học, nhà luyện kim và nhà thiên văn học.<sup>140</sup>

Tuy nhiên, ma thuật lại tạo ra ngay các thầy tư tế. Khi những nghi thức tôn giáo dần trở nên nhiều và phức tạp, thì chúng vượt ra ngoài tầm hiểu biết và khả năng của một người bình thường, và làm phát sinh một giai cấp đặc biệt để dành hầu hết thời gian thực hiện những chức năng và nghi thức đó của tôn giáo. Thầy tư tế, với tư cách là nhà ma thuật, đã tiếp cận được với ý muốn của thần linh, thông qua những cơn xuất thần hay cầu nguyện bí ẩn, và có thể chuyển đổi được những ý muốn đó để phục vụ con người. Những kiến thức và kỹ năng đó dường như có giá trị tối cao đối với người nguyên thủy, những thế lực siêu nhiên được xem là ảnh hưởng đến số phận con người tại mọi lúc, và giới tăng lữ trở nên đầy quyền lực như nhà nước. Từ những xã hội nông muội đầu tiên của loài người cho đến những xã hội thời hiện đại, tăng lữ và



chiến binh vẫn thay nhau tranh giành quyền thống trị và khuất phục con người<sup>i</sup>. Các quốc gia Ai Cập, Judea và châu Âu thời Trung Cổ cũng đủ cho ta những ví dụ điển hình.

Các thầy tư tế không tạo ra được tôn giáo, mà chỉ sử dụng nó; cũng như các chính khách sử dụng những cơn bão đồng và phong tục của dân chúng. Tôn giáo không ra đời từ phát minh hay sự tranh biện mang tính thần quyền, mà từ sự ngạc nhiên, sự sợ hãi, cảm giác bất an, niềm hy vọng và nỗi cô đơn muôn thuở của con người. Giới tăng lữ gây tổn hại bằng cách tỏ ra khoan dung với mê tín dị đoan, và giữ độc quyền một số hình thức tri thức; nhưng nó hạn chế những điều mê tín, cung cấp cho dân chúng những nguyên lý cơ bản về giáo dục, hoạt động như là kho chứa và cỗ xe chuyên chở di sản văn hóa đang lớn mạnh của giống nòi; giới tăng lữ an ủi kẻ yếu đang chịu đựng sự bóc lột không thể tránh được của kẻ mạnh, và trở thành nhân tố giúp tôn giáo phát triển nghệ thuật, và vận dụng sự hỗ trợ siêu nhiên để chống đỡ cho cấu trúc bấp bênh của đạo lý loài người. Nếu giới tăng lữ không tồn tại thì con người cũng phải tạo ra nó.

#### **4. Chức năng đạo đức của tôn giáo**

*Tôn giáo và chính quyền - Điều cấm kỵ<sup>ii</sup> - Điều cấm kỵ  
trọng tình dục - Sự tụt hậu của tôn giáo - Thế tục hóa*

Tôn giáo nâng đỡ nền đạo lý bằng hai cách chính: thần thoại và điều cấm kỵ. Thần thoại tạo nên những giáo điều siêu nhiên, để đem những điều ưng chuẩn từ trên thiên giới gán cho các hành vi trong xã hội (hoặc của giới tăng lữ) theo mong muốn; niềm hy vọng được cứu rỗi và nỗi sợ hãi đáng siêu nhiên giúp cho một người chịu đựng được những áp bức, ràng buộc mà giới chủ và cộng đồng đè nặng lên anh ta. Bản tính tự nhiên

i Điều này không chính xác lắm với xã hội Viễn Đông. (N.D)

ii Điều cấm kỵ (hay *Tabu*) là những sự kiện hay sự vật bị cấm sử dụng, tiếp cận hay nhắc đến do bản chất thiêng liêng bất khả xâm phạm của nó, phổ biến trong các tộc người Polynesia và các đảo nam Thái Bình Dương. (N.D)

của con người vốn bất phục tùng, thô lỗ và phóng dăng; cho nên bên cạnh những điều cưỡng ép bó buộc từ ngàn xưa đã biến thành ý thức, thì không có gì có thể chuyển đổi một cách lặng lẽ và liên tục những thói ượng bướng này cho bằng sự sợ hãi thần linh. Thể chế về tài sản và hôn nhân vẫn một phần dựa trên sự ưng chuẩn của tôn giáo, và có khuynh hướng mất dần đi sức sống trong những thời đại vô thần. Bản thân chính quyền, vốn là cơ chế xã hội cần thiết và kém tự nhiên nhất, thường yêu cầu sự trợ giúp từ lòng mộ đạo và giới tăng lữ, mà những kẻ dị giáo khôn ngoan như Napoléon và Mussolini đã nhanh chóng khám phá ra; và từ đó, “một nền chính trị thần quyền phải đi kèm theo mọi thể chế chính trị”.<sup>141</sup> Quyền lực của một thủ lĩnh thời nguyên thủy được gia tăng bởi sự trợ giúp của những điều huyền bí và ma thuật<sup>1</sup>. Ngay cả chính quyền chúng ta [Hoa Kỳ] ít nhiều cũng tìm thấy sự linh thiêng từ sự công nhận hàng năm Thượng Đế của nhóm người ly khai<sup>ii</sup>.

Người Polynesia dùng từ *tabu* để chỉ những điều cấm kỵ đã được tôn giáo công nhận. Trong những xã hội nguyên thủy phát triển cao hơn, những điều cấm kỵ như thế đã thay thế cho cái được biến thành luật pháp trong nền văn minh. Hình thức cấm kỵ thường mang tính tiêu cực: một số hoạt động hay sự vật nào đó được tuyên bố là “linh thiêng” hoặc “ô uế”, hai từ đó đều có chung một nghĩa, đó là “không được chạm vào”. Hộp đựng pháp điển<sup>iii</sup> là *tabu*, và theo truyền thuyết thì Uzzah đã chết ngay khi chạm vào nó, vì muốn đỡ cho nó khỏi rơi.<sup>142</sup> Diodorus muốn chúng ta tin rằng người Ai Cập cổ đại

i Các triều đại phong kiến thường gán những hiện tượng kỳ lạ khi vua chúa ra đời, như rồng hiện, mây lành che phủ bầu trời ... Điều này thường xuất hiện trong các chế độ ngu dân với dân trí còn quá thấp. (N.D)

ii *Pilgrim*, là nhóm người ly khai người Anh, chiếm New England làm thuộc địa năm 1620. (New England là vùng đông bắc nước Mỹ, bao gồm các tiểu bang ngày nay là Maine, New Hampshire, Vermont, Massachusetts, Connecticut, và Rhode Island). (N.D)

iii *The Ark of the Covenant* (hay *The Ark of the Testimony*) là hòm đựng pháp điển của người Do Thái cổ, được mô tả là một phiến đá thiêng khắc Mười Điều Răn của Chúa. (N.D)

thà ăn thịt lẫn nhau khi đói, còn hơn là ăn thịt những con thú bị coi là totem của bộ lạc.<sup>143</sup> Trong hầu hết những xã hội nguyên thủy có vô số điều cấm kỵ, có những từ và những tên không gọi, có một ngày bị xem là kiêng cử không được làm việc. Mọi kiến thức, và cả sự ngu dốt nữa, của người nguyên thủy về thức ăn được diễn đạt trong những điều cấm kỵ về dinh dưỡng, và vấn đề vệ sinh được khắc sâu trong tâm trí là nhờ tôn giáo hơn là nhờ khoa học hay nền y khoa thế tục.

Một đối tượng được ưa thích nhất trong các điều cấm kỵ thời nguyên thủy là phụ nữ. Chung quanh người phụ nữ lâu lâu lại có hàng ngàn điều mê tín được dựng lên, nào là xui xẻo, không được chạm tới, nào là nguy hiểm và “ô uế”. Người thợ đúc nên thần thoại cho thế giới hẳn phải là những đức ông chồng không thành công, nên mới xem phụ nữ là căn nguyên của tội lỗi; điều này được xem là thiêng liêng không phải chỉ đối với truyền thống Cơ Đốc giáo và Do Thái giáo, mà còn với cả hàng trăm thần thoại của các tôn giáo khác. Những điều cấm kỵ nghiêm khắc nhất đều trút lên người phụ nữ đang hành kinh; người đàn ông hay sự vật nào chạm vào họ trong những ngày đó sẽ mất hết đức hạnh hay trở thành vô dụng.<sup>144</sup> Người Macusi cấm phụ nữ tắm sông trong những ngày có kinh nguyệt, vì sợ họ làm nhiễm độc các dòng sông, và cấm họ vào rừng vì sợ bị các con rắn bị mê hoặc cắn phải.<sup>145</sup> Thậm chí sinh con cũng bị cho ô uế, và sau đó người mẹ phải được tẩy uế bằng những nghi thức tôn giáo nặng nề. Đối với hầu hết các bộ tộc nguyên thủy, thì quan hệ tình dục với phụ nữ là điều cấm kỵ không chỉ trong những ngày hành kinh, mà cả lúc thời kỳ mang thai và cho con bú. Ban đầu có lẽ chính phụ nữ đã nghĩ ra những điều cấm kỵ này nhờ vào tư duy lành mạnh, để tự bảo vệ và vì thuận lợi cho mình; nhưng nguồn gốc ban đầu đã dễ dàng bị quên lãng, và chẳng bao lâu phụ nữ bỗng thấy mình là “bất tịnh”, là “ô uế”. Cuối cùng họ lại chấp nhận quan điểm của nam giới, và thấy xấu hổ mỗi khi đến kỳ kinh nguyệt, thậm chí cả lúc mang thai. Các điều cấm kỵ đó là một phần của nguồn gốc làm phát sinh ra tính e thẹn, cảm giác tội lỗi, cho tình dục

là ô uế, chủ trương khắc khổ, cảnh độc thân của thầy tu, và việc bài xích phụ nữ.

Tôn giáo không phải là nền tảng của đạo đức, mà là công cụ hỗ trợ cho nó; ta có thể thấy đạo đức có thể tồn tại mà không cần đến tôn giáo, cũng không hiếm các trường hợp đạo đức lại phát triển để đối chọi lại sự dửng dưng vô cảm và sự đối kháng ngoan cố của tôn giáo. Trong những xã hội xa xưa nhất, và trong một số xã hội về sau, nhiều khi đạo đức xuất hiện hoàn toàn độc lập với tôn giáo; rồi tôn giáo tự nó lại không quan tâm tới đạo lý của hành vi, mà lại quan tâm đến ma thuật, đến nghi thức và các lễ hiến sinh; và người lương thiện được định nghĩa theo tiêu chuẩn thực hiện đầy đủ nghi thức, và đóng góp tiền một cách ngoan ngoãn trung thành. Thông thường tôn giáo không phê chuẩn một điều gì đó hoàn toàn tốt đẹp (vì cũng chẳng có), mà chỉ phê chuẩn các quy phạm cho hành vi, vốn đã tự thành lập bằng sức mạnh của các tình huống xã hội và kinh tế; giống như pháp luật, tôn giáo nhìn về quá khứ để phán đoán, và dễ bị bỏ lại đằng sau khi hoàn cảnh thay đổi và đạo đức biến đổi theo các phán đoán đó. Do đó, người Hy Lạp học cách kính tởm tội loạn luân, trong khi thần thoại của họ vẫn tôn vinh những vị thần loạn luân; người Cơ Đốc giáo thực hiện chế độ một vợ một chồng trong khi Kinh Thánh lại hợp pháp hóa chế độ đa thê; chế độ nô lệ bị bãi bỏ trong khi các linh mục vẫn xem nó là thiêng liêng bởi uy quyền không thể nghi ngờ của Kinh Thánh; và trong thời đại chúng ta, giáo hội Cơ Đốc giáo lại anh dũng chiến đấu cho một chuẩn mực đạo lý mà rõ ràng Cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ đã hủy hoại hoàn toàn. Cuối cùng thì sức mạnh trần gian đã thắng; các chuẩn mực đạo lý điều chỉnh một cách chậm chạp để thích ứng với những phát minh kinh tế, và tôn giáo tự điều chỉnh một cách miễn cưỡng để thích ứng với những biến đổi về đạo đức<sup>i</sup>.

---

i Cf. Nguyên nhân tạm thời của việc sinh sản có kế hoạch do hệ thống công nghiệp quy mô tại thành phố, và Giáo hội dần dần chấp nhận điều này. [W.D]

Chức năng đạo đức của tôn giáo là giữ gìn những giá trị cổ truyền đã được xác lập, hơn là tạo ra được những giá trị mới.

Do đó, sự căng thẳng giữa tôn giáo và xã hội đánh dấu những giai đoạn cao hơn của nền văn minh. Tôn giáo khởi đầu bằng cách ban tặng sự hỗ trợ thần bí cho những người hoang mang bối rối; nó đạt đến cực đỉnh bằng cách trao cho một dân tộc sự hợp nhất giữa đạo lý và đức tin, vốn có vẻ như thuận lợi cho cách trị quốc và nghệ thuật; rồi nó kết thúc bằng cách chiến đấu liều mình vì sự nghiệp đã đánh mất trong quá khứ. Bởi vì khi kiến thức tăng trưởng hoặc biến đổi liên tục, thì nó đập vỡ nát thần thoại và thần học, vốn là những thứ thay đổi theo đặc tính nhân rỗi thông dong của địa chất. Sự kiện các thầy tư tế kiểm soát nghệ thuật và văn học bị xem là thứ gông cùm đáng ghét, và lịch sử trí thức đảm nhận tính cách của “sự xung đột giữa khoa học và tôn giáo”. Các thể chế - thoạt đầu nằm trong tay giới tăng lữ - như pháp luật và trừng phạt, giáo dục và đạo lý, hôn nhân và ly dị, có khuynh hướng muốn thoát khỏi tầm kiểm soát của giáo hội để trở thành thể tục, có lẽ còn phàm tục nữa. Các giai cấp trí thức bỏ rơi thần học cổ điển và - sau một hồi lưỡng lự - bỏ rơi luôn cả chuẩn mực đạo lý áp dụng theo nó; văn học và triết học trở nên đối nghịch với giáo hội. Những phong trào tự do nổi lên thành phong trào say sưa tôn thờ lý trí, và rơi xuống trong cảnh vỡ mộng tái tê với từng giáo điều và từng tư tưởng. Cách hành xử, do không có tôn giáo nâng đỡ, sa đọa thành cảnh hưởng lạc hỗn loạn xô bồ; và bản thân cuộc sống, do bị tước mất niềm tin, lại trở thành gánh nặng như nhau đối với cảnh nghèo nàn có ý thức và sự giàu có đầy mỗi mọt. Cuối cùng, xã hội và tôn giáo của nó, như thể xác và linh hồn, có khuynh hướng cùng rơi vào cái chết nhẹ nhàng hòa hợp. Trong khi đó, đối với những kẻ áp bức thì thần thoại khác lại trỗi dậy, đem lại hình thức mới cho niềm hy vọng của con người, sự cổ vũ mới cho nỗ lực của con người, và sau nhiều thế kỷ hỗn loạn, xây dựng nên nền văn minh mới.

## CHƯƠNG V

# NHỮNG YẾU TỐ TINH THẦN CỦA NỀN VĂN MINH

### I. CHỮ VIẾT

*Ngôn ngữ - Bối cảnh thú vật của ngôn ngữ - Những nguồn gốc  
từ loài người - Sự phát triển - Kết quả - Giáo dục  
- Sự khởi đầu - Nền văn học - Thi ca*

THOẠT KỶ THỦY là lời nói, vì chỉ với lời nói mà con người mới trở thành con người. Nếu không có những âm thanh kỳ lạ được gọi là danh từ chung, thì tư tưởng đã bị hạn chế trong các đối tượng hay kinh nghiệm được ghi nhớ hoặc hình dung bằng giác quan - chủ yếu là bằng mắt - của từng cá nhân riêng lẻ; có lẽ tư tưởng cũng không thể tư duy đến các lớp<sup>i</sup> để phân biệt với những sự vật đơn lẻ, cũng không thể tư duy về các thuộc tính để phân biệt với đối tượng, và cũng không thể tư duy về các đối tượng để phân biệt với thuộc tính. Không có lời nói, hay tên gọi các lớp, thì con người chỉ có thể nghĩ đến người này, người nọ chứ không thể nghĩ đến *Con Người*, vì đôi mắt không thể nhìn thấy Con Người mà chỉ nhìn thấy từng con người cụ thể, không thấy được các lớp mà chỉ nhìn thấy từng sự vật cụ thể. Buổi bình minh của loài người đã đến, khi những

---

i Từ lớp (class) ở đây có lẽ được tác giả dùng theo nghĩa phạm trù (category), là khái niệm tổng quát nhất. (N.D)

sinh vật nửa người nửa thú rất kỳ quặc đó, trong lúc đang ngồi xồm trong hang động hoặc trên cây, đã vắt óc để phát minh ra được danh từ chung đầu tiên, ký-hiệu-âm-thanh đầu tiên có ý nghĩa như một *nhóm* các đối tượng: *cái nhà* có nghĩa là tất cả các cái nhà, *con người* có nghĩa là tất cả mọi người, ánh sáng có nghĩa là tất cả những gì chiếu sáng trên đất liền hay trên mặt biển. Từ giây phút đó, sự phát triển tinh thần của một chủng tộc đã mở ra một con đường mới dài vô tận. Bởi vì lời nói đối với tư tưởng cũng như công cụ đối với công việc; sản phẩm tùy thuộc phần lớn vào sự phát triển của công cụ.<sup>1</sup>

Bởi vì mọi sự khởi đầu cũng chỉ là phỏng đoán, và *de fontibus non disputandum*<sup>i</sup>, nên trí tưởng tượng tha hồ vẽ rồng vẽ phượng về khởi thủy của ngôn ngữ. Có lẽ hình thức đầu tiên của ngôn ngữ - có thể được định nghĩa như là sự giao tiếp bằng ký hiệu - là tiếng gọi triu mến của con vật này với con vật khác. Hiểu theo nghĩa này, thì rừng rậm, rừng thưa và thảo nguyên là những nơi huyền ảo với bao lời nói. Những tiếng kêu cảnh giác hay kinh hãi, tiếng mẹ gọi con, tiếng tục tác phờn phơ trong cơn giao phối, tiếng cây lá rì rào, tất cả những âm thanh đó chỉ ra những bước chuẩn bị rộn ràng được thực hiện trong vương quốc loài vật để tiến đến ngôn ngữ uy nghi đường bệ của loài người. Một cô gái hoang dã, được người ta tìm thấy khi đang sống chung với loài vật trong một khu rừng gần Châlons nước Pháp, không hề biết đến một lời nói nào ngoài những tiếng rú, gào kinh dị. Những thanh âm sống động của rừng xanh dường như vô nghĩa đối với đôi tai quê mùa của chúng ta; chúng ta giống như con chó xù triết học Riquet nói về M. Bergeret<sup>ii</sup>: “Mọi điều tôi nói đều có nghĩa, nhưng nếu được nói từ miệng của ông chủ tôi thì lại hoàn toàn vô nghĩa”. Whitman và Craig đã khám phá ra mối quan hệ kỳ lạ giữa hành động và cảm xúc của chim bồ câu; Dupont học cách phân biệt

i Tiếng La-tinh trong nguyên bản, có nghĩa là “tranh luận về khởi thủy cũng chẳng có ích gì”. (N.D)

ii Riquet là tên chú chó xù trong tác phẩm *Monsieur Bergeret à Paris* (Ông Bergeret ở Paris) của văn hào Pháp Anatole France. (N.D)

được mười hai âm thanh đặc biệt của gà và bồ câu; mười lăm âm thanh của chó; hai mươi hai âm thanh của loài bò sừng; Garner phát hiện ra rằng loài khỉ tán gẫu với nhau không ngớt bằng ít nhất là hai mươi âm thanh khác nhau, cộng thêm vào số vốn các điệu bộ; và từ những từ vựng khiêm tốn nhất này, chỉ một vài bước nữa là đưa ta đến với hàng trăm lời nói, đủ để làm một người khiêm tốn.<sup>2</sup>

Trong giai đoạn truyền đạt ý tưởng buổi ban đầu, có lẽ sử dụng điệu bộ là chính, còn ngôn ngữ là phụ; và khi ngôn ngữ thất bại thì điệu bộ quay lại giữ vai trò chính yếu. Người da đỏ Bắc Mỹ có vô số phương ngữ, các cặp vợ chồng kết hôn thường là từ hai bộ lạc khác nhau, nên họ giao tiếp với nhau và diễn đạt ý tưởng bằng điệu bộ hơn là ngôn ngữ; một cặp vợ chồng tên Lewis Morgan sử dụng ký hiệu cầm với nhau trong suốt ba năm. Điệu bộ giữ vai trò chủ đạo trong một số ngôn ngữ người da đỏ đến nỗi người Arapaho, giống như một số bộ tộc hiện đại, hầu như không thể nói chuyện với nhau trong bóng tối.<sup>3</sup> Có lẽ những tiếng nói đầu tiên của con người là những lời cảm thán để diễn tả cảm xúc giống như loài vật; rồi sau đó mới đến những lời nói biểu lộ tâm tình kèm theo điệu bộ hướng dẫn, và cuối cùng những âm thanh mô phỏng đó trở thành tên gọi cho những sự vật hay hành động mà họ muốn tái tạo. Thậm chí trải qua vô vàn thiên niên kỷ với vô số chuyển biến trong lĩnh vực ngữ học, nhưng trong ngôn ngữ nào cũng còn chứa hàng trăm âm thanh mô phỏng các tiếng gầm rú, thì thầm, luyến láy, khúc khích, gầm gừ, xào xạc v.v...<sup>1</sup>. Bộ lạc Tecuna của người Brazil cổ có một động từ rất hoàn hảo để chỉ cái hắt hơi: *haittschu*<sup>5ii</sup> Có lẽ từ buổi ban đầu như vậy đã phát sinh ra ngữ căn của mọi ngôn ngữ. Renan đã giảm mọi

---

i Các từ tượng thanh theo cách đó vẫn tồn tại trong các tình huống khẩn cấp về ngôn ngữ. Có một người Anh, khi dùng bữa cơm đầu tiên tại Trung Quốc, muốn biết miếng thịt mà anh ta đang ăn là thịt của con vật nào, bèn hỏi, với vẻ lịch thiệp của người Anglo-Saxon, có phải là là thịt của con "Quốc quốc" không? Người Trung Quốc bèn lắc đầu, và trả lời vui vẻ "Gâu gâu".<sup>4</sup> [W.D]

ii Có lẽ tương đương với từ "hắt xì" trong tiếng Việt ta. (N.D)



từ trong ngôn ngữ Do Thái cổ còn lại có năm trăm từ gốc, còn Skeat thì giảm mọi từ trong hầu như tất cả ngôn ngữ châu Âu xuống còn khoảng bốn trăm từ gốc.<sup>i</sup>

Ngôn ngữ của những dân tộc sống tự nhiên không nhất thiết là phải đơn giản theo kiểu nguyên thủy; nhiều ngôn ngữ của họ đơn giản về từ vựng và cấu trúc, song trong số đó lại có một số ngôn ngữ rất phức tạp và rườm rà như ngôn ngữ chúng ta, và có cấu trúc tổ chức cao không khác gì tiếng Trung Quốc.<sup>7</sup> Tuy nhiên, hầu như mọi ngôn ngữ thời nguyên thủy đều chỉ giới hạn trong phạm vi của giác quan và những điểm đặc thù, và đồng nhất một cách nghèo nàn trong các thuật ngữ phổ quát hoặc trừu tượng. Chẳng hạn thổ dân châu Úc có một từ để chỉ đuôi chó, một từ để chỉ đuôi bò, chứ không có từ nào chỉ chung cho đuôi loài vật.<sup>8</sup> Người Tasmania có những danh từ riêng biệt để chỉ các loài cây cụ thể, song lại không có danh từ *cây*. Người da đỏ Choctaw có tên gọi cho cây sồi đen, cây sồi đỏ, và cây sồi trắng, nhưng lại không có danh từ để gọi chung cho cây sồi, danh từ gọi chung cho cây lại càng ít hơn nữa. Tại nhiều bộ lạc, không có những từ để gọi màu để phân biệt màu với đối tượng có màu; không có những danh từ trừu tượng như *giọng*,  *tình dục*, *loài*, *không gian*, *tinh thần*, *bản năng*, *lý tính*, *số lượng*, *hy vọng*, *sợ hãi*, *vật chất*, *ý thức* v.v...<sup>9</sup> Các thuật ngữ trừu tượng đó dường như lớn mạnh trong mỗi tương quan nhân quả với sự phát triển của tư tưởng, chúng trở thành công cụ của sự tinh tế và là biểu tượng của nền văn minh.

---

i Chẳng hạn từ *divine* (thần thánh) trong tiếng Anh xuất phát từ từ *divus* trong tiếng La-tinh, *theos* trong tiếng Hy Lạp, *deva* trong tiếng Phạn; ngôn ngữ Gypsy từ dùng để chỉ thần thánh biến thể một cách tinh quái thành *devel*. Truy ngược về mặt lịch sử, từ *vid* trong tiếng Phạn có nghĩa là biết, trong tiếng Hy Lạp là *oida*, tiếng La-tinh là *video* (thấy), tiếng Pháp là *voir* (thấy), tiếng Đức là *wissen* (biết), tiếng Anh là *wit*; cộng thêm tiếp vĩ ngữ *tor* (dĩ dụ *author* (tác giả), *praetor* (pháp quan), *rhetor* (giáo sư dạy tu từ học), *ic*, *al*, và *ly* (=giống như). Lại nữa, ngữ căn *ar* trong tiếng Phạn, có nghĩa là là *cây*, thì chuyển sang tiếng La-tinh là *arare*, tiếng Nga là *orati*, tiếng Anh là *to ear the land*, *arable* (đất canh tác), *art* (nghệ thuật), *oar* (mái chèo), và có lẽ cả từ *Aryan* (người cày)<sup>6</sup> [W.D]

Do mang đến cho loài người một tặng phẩm quá lớn nên ngôn ngữ được xem như là ân huệ của thần thánh, và là linh vật; chúng được sử dụng trong bữa chú, được tôn thờ, trong khi hầu hết đều vô nghĩa; và chúng lại tiếp tục tồn tại như một linh vật huyền bí, chẳng hạn như khi Ngôi Lời biến thành Xác Thịt<sup>i</sup>. Ngôn ngữ không những giúp cho tư tưởng được sáng sủa, còn đem lại điều tốt đẹp hơn cho tổ chức xã hội; chúng gắn kết chặt chẽ nhiều thế hệ về phương diện tinh thần, bằng cách tạo ra được một môi trường tốt hơn cho giáo dục, chuyển giao kiến thức và nghệ thuật; chúng sáng tạo ra một phương tiện truyền đạt mới, thông qua đó một đức tin hay một giáo lý cũng có thể đúc con người theo một khuôn khổ đồng nhất như nhau. Ngôn ngữ mở ra những thông lộ mới để chuyển tải ý tưởng, với tốc độ gia tăng nhanh chóng, đồng thời mở rộng phạm vi và nội dung cuộc sống. Thử hỏi có một phát minh nào có thể sánh với việc phát minh ra danh từ chung, về quyền lực lẫn vinh quang?

Tiếp theo việc mở rộng tư tưởng, tặng phẩm lớn nhất của ngôn ngữ là giáo dục. Nền văn minh là sự tích lũy, là một kho tàng của nghệ thuật và minh triết của phong tục và đạo lý, để từ đó cá nhân - trong quá trình phát triển - tìm ra được những dưỡng chất cho đời sống tinh thần; nếu mỗi thế hệ mà không thu nhận lại được di sản của giống nòi, thì nền văn minh đã bị đột tử mất rồi. Nền văn minh tồn tại được là nhờ giáo dục.

Nền giáo dục của các dân tộc nguyên thủy rất đơn giản; giáo dục, đối với họ, chủ yếu là để truyền đạt những kỹ năng và huấn luyện tính cách; đó là mối quan hệ lành mạnh để người học nắm vững được những phương thức sống. Sự giám hộ trực tiếp và mang tính thực tiễn cổ vũ sự phát triển nhanh chóng nơi đứa bé nguyên thủy. Tại các bộ lạc ở Omaha,

---

i Cf. *The Word became flesh and made his dwelling among us. We have seen his glory, the glory of the One and Only, who came from the Father, full of grace and truth* (Ngôi Lời đã trở nên xác thịt, và an trú ở giữa chúng ta. Chúng ta đã nhìn thấy sự vinh hiển của Ngài, của Người Con Duy Nhất đến từ nơi Cha, đầy ân sủng và chân lý). Bible- King James, John 1. (N.D)

đứa bé trai mười tuổi đã học được mọi kỹ năng của người cha, và chuẩn bị bước vào đời; còn đối với người Aleut thì đứa bé trai mười tuổi đã phải tự lo liệu cho bản thân, đôi khi còn cưới vợ nữa; tại Nigeria, những đứa bé sáu tuổi hoặc tám tuổi đã phải rời nhà cha mẹ để tự làm chài riêng, và tự nuôi sống bằng cách săn bắn hoặc đánh cá.<sup>10</sup> Thông thường, tiến trình giáo dục này chấm dứt khi cuộc sống tình dục bắt đầu; sự trưởng thành sớm sẽ dẫn đến tình trạng mù mẫn sớm. Đứa bé trai, trong những điều kiện đó, đã trưởng thành lúc mười hai tuổi và già đi ở tuổi hai mươi lăm.<sup>11</sup> Điều này không có nghĩa là người “hoang dã” mang đầu óc của trẻ con, mà chỉ có nghĩa là họ không cần đến những cơ hội dành cho đứa bé thời hiện đại; họ không kéo dài được tuổi thanh niên trong sự đùm bọc chở che để có thể đón nhận sự chuyển giao di sản văn hóa gần như trọn vẹn, và học hỏi được những phản ứng uyển chuyển đa dạng để đối phó với môi trường giả tạo và bất ổn chung quanh.

Môi trường của người sống tự nhiên tương đối bền vững lâu dài, nó không cần đến một đầu óc bén nhạy, mà chỉ cần sự can đảm và nghị lực. Người cha thời nguyên thủy đặt niềm tin vào nghị lực, giống như nền giáo dục hiện đại đặt niềm tin vào trí tuệ; ông ta không quan tâm đến việc đào tạo ra một học giả, mà đào tạo ra một người đàn ông thực sự. Do đó, đối với người nguyên thủy, những nghi thức đánh dấu sự trưởng thành và trở thành thành viên của bộ lạc thường được thiết kế để thử thách lòng can đảm hơn là kiến thức; chức năng của những nghi thức này là chuẩn bị cho thế hệ thanh niên chịu đựng gian khổ trong chiến tranh, và trách nhiệm lập gia đình, đồng thời lại để mặc người già sa đà trong niềm vui gây ra đau khổ. Một số các nghi thức này “khủng khiếp và đáng kinh sợ đến mức không dám nhìn hay kể lại”.<sup>12</sup> Đối với người Kaffir (xin nêu một ví dụ khá ôn hòa), những cậu con trai chuẩn bị cho nghi thức thành niên phải lao động quần quật suốt cả ngày, ban đêm bị cấm ngủ, cho đến khi họ ngã gục vì kiệt sức; và để cho sự huấn luyện thêm phần chắc chắn, họ “thường xuyên bị quất roi không thương tiếc, cho đến khi tóe máu”. Hậu quả là

một số không ít các cậu trai đã chết, nhưng dường như những bậc trưởng thành lại xem chuyện này dưới quan điểm triết học, coi như là bước dự phòng phụ trợ cho sự chọn lọc tự nhiên.<sup>13</sup> Thường thì các nghi thức thành niên này đánh dấu thời kỳ chấm dứt tuổi thanh niên, để chuẩn bị lập gia đình; và các cô dâu cứ khăng khăng muốn các chú rể phải chứng minh được khả năng chịu đựng đau khổ. Tại nhiều bộ lạc ở Congo, nghi thức thành niên tập trung vào việc cắt bao quy đầu; nếu cậu thanh niên nào nhăn nhó hay kêu la thì sẽ bị những người thân đánh đập, và người vợ sắp cưới - đang chăm chú xem nghi thức tiến hành- sẽ khinh bỉ và bỏ rơi anh ta ngay, vì cô ta không muốn cưới một cô gái làm chồng.<sup>14</sup>

Nền giáo dục nguyên thủy ít hoặc không dùng đến chữ viết. Chẳng có gì khiến cho người sống tự nhiên kinh ngạc cho bằng khả năng truyền tin với nhau của người châu Âu qua một khoảng cách xa vời vợi, bằng những nét màu đen cào nguệch ngoạc trên một mảnh giấy.<sup>15</sup> Nhiều bộ lạc học cách viết chữ bằng cách bắt chước theo những kẻ đi khai phá cho họ; nhưng cũng có những bộ lạc vùng Bắc Phi vẫn tiếp tục duy trì tình trạng không có chữ viết, dù trải qua năm ngàn năm tiếp xúc gián đoạn với những quốc gia có học thức. Một số bộ lạc chất phác hầu như sống cô lập, họ hưởng thụ niềm hạnh phúc sống không lịch sử, và ít cần đến chữ viết. Tất cả bọn họ đều có trí nhớ rất tốt vì không có chữ viết hỗ trợ; họ có thể học và ghi nhớ, rồi truyền đạt lại cho con cháu, bằng cách truyền khẩu, tất cả những gì được xem là cần thiết, theo cách thức của tư liệu lịch sử và chuyển giao văn hóa. Có lẽ chính nhờ vào truyền thuyết và văn học dân gian truyền khẩu theo cách đó mà nền văn học mới bắt đầu. Chắc chắn một điều là việc phát minh ra chữ viết đã gặp sự chống đối lâu dài của giới tăng lữ, xem như là đào mồ để chôn nền đạo lý và cả giống nòi. Một truyền thuyết Ai Cập kể lại rằng khi thần Thoth<sup>i</sup> tiết lộ cho vua Thamos khám phá về nghệ thuật chữ viết của ông,

---

i Tên vị thần mặt trăng của Ai Cập, tượng trưng cho minh triết và kiến thức. (N.D)

thì vị vua tốt bụng tuyên bố ngay nó là kẻ thù của nền văn minh<sup>i</sup>. “Trẻ con và thanh niên nào”, ông vua này phản đối, “bị ép phải chuyên cần học tập và nhớ được những thứ đã dạy cho chúng thì sẽ không còn chuyên tâm học hỏi nữa, và bỏ qua việc rèn luyện trí nhớ.”<sup>16</sup>

Đĩ nhiên chúng ta chỉ có thể phỏng đoán nguồn gốc của món đồ chơi tuyệt diệu này. Có lẽ, như chúng ta sẽ thấy, chữ viết là phó phẩm của nghề đồ gốm, và khởi đầu như là “thương hiệu” trên các lọ gốm sứ. Có thể người ta cần đến một hệ thống ký tự để gia tăng sự giao dịch giữa các bộ lạc, và hình thức đầu tiên của chúng là những hình ảnh rất thô và mang tính quy ước về các đối tượng sản phẩm, cùng cách kê khai trong mua bán. Khi công việc giao dịch nổi kết được các bộ lạc có ngôn ngữ khác nhau, thì người ta mong muốn có được một phương thức giao tiếp và ghi chép mà cả hai bên đều hiểu được. Có lẽ các con số nằm trong số các biểu tượng chữ viết đầu tiên, và dùng hình thức tương ứng với các ngón tay; ta có thể gọi chúng là những ngón tay khi ta nói về chúng như những con số. Các từ chỉ số năm như *five* trong tiếng Anh, *funf* trong tiếng Đức và *pente* trong tiếng Hy Lạp đều quy về số là bàn tay;<sup>17</sup> bởi vậy các số La Mã đều chỉ đến các ngón tay, như số năm “V” tương trưng cho bàn tay xòe, và số mười “X” có nghĩa là hai bàn tay “V” nối vào nhau. Ngay tự khởi thủy thì chữ viết là một hình thức của hội họa, nó là một nghệ thuật, như hiện nay ở Trung Quốc và Nhật Bản. Giống như khi không thể diễn đạt bằng lời thì con người diễn tả bằng điệu bộ; cũng thế, họ dùng tranh vẽ để chuyển tải tư tưởng xuyên qua thời gian và không gian. Mỗi chữ và mỗi ký tự mà chúng ta biết hiện nay đều đã từng là một bức tranh, thậm chí giống như thương hiệu hay biểu tượng của hoàng đạo trong thời hiện đại. Các chữ tượng hình thời nguyên thủy ở Trung Quốc trước khi có văn tự được gọi

---

i Tại Trung Quốc cũng có truyền thuyết “*Thương Hiệt tạo tự, quỳ dạ khốc*”, khi Thương Hiệt - một nhân vật huyền thoại - tạo ra chữ viết thì quỳ kêu khốc ban đêm. (N.D)

cổ vắn (ku-wan), có nghĩa đen là “hình tượng chỉ điệu bộ”. Các trụ totem<sup>i</sup> là chữ tượng hình; chúng là, như Mason đề nghị, các bút tích của bộ lạc. Một vài bộ lạc dùng các cây gậy có khắc dấu để ghi nhớ hay truyền đạt thông điệp; một số khác, như người da đỏ Algonquin, không chỉ khắc dấu trên cây gậy, mà còn sơn khắc các hình tượng trên đó nữa, và có lẽ những cây trụ này là những cây gậy được khắc dấu có quy mô lớn. Người da đỏ Peru ghi chép rất phức tạp, gồm số lẫn ý tưởng, bằng các nút thắt và vòng khuyên tô màu khác nhau; có lẽ điều này đem lại vài tia sáng về nguồn gốc của người da đỏ Nam Mỹ do sự kiện là các thổ dân ở *Easter Island* (Đông phương Quần đảo) và Polynesia lại có phong tục giống nhau. Lão Tử, khi kêu gọi người dân Trung Quốc quay về với đời sống giản dị, đã đề nghị họ nên trở lại cách dùng dây thắt nút mà dùng, như thời nguyên thủy.<sup>18ii</sup>

Những hình thức phát triển cao hơn nữa của văn tự xuất hiện rải rác trong các bộ tộc sống tự nhiên. Chữ tượng hình được tìm thấy ở đảo Easter Island, tại biển Đông, và trên đảo Caroline, một văn bản được phát hiện, gồm năm mươi một ký hiệu nguyên âm, hình tượng và ý tưởng.<sup>19</sup> Truyền thuyết cho ta biết các thầy tư tế và thủ lĩnh của quần đảo Easter Island đã cố gắng tìm cách độc chiếm mọi tri thức về chữ viết như thế nào; và hàng năm dân chúng phải tụ tập lại để nghe đọc các bảng ghi chữ đó ra làm sao; trong các giai đoạn đầu, hiển nhiên chữ viết là một linh vật huyền bí, một loại tượng hình hay nét khắc họa linh thiêng. Ta không thể biết chắc được các văn bản trên đảo Polynesia đã bắt nguồn từ nền văn minh nào trong lịch sử. Nói chung, chữ viết là dấu hiệu của văn minh, là điểm ít mơ hồ nhất trong số những điểm phân biệt bấp bênh giữa người văn minh và người nguyên thủy.

---

i Trụ Totem (*Totem poles*) là những công trình điêu khắc trên các cây đại thụ, chủ yếu là cây tuyết tùng đỏ, là biểu tượng văn hóa của những thổ dân miền duyên hải Tây bắc Thái bình dương, Bắc Mỹ. (N.D)

ii Sử dân phục kết thừng nhi dụng chi 使民復結繩而用之(Đạo đức kinh, chương 80). (N.D)

Ít nhất thì văn học khởi đầu với các chữ viết, hơn là với các mẫu tự. Văn học trở dậy từ các bài tụng ca của giới tăng lữ hoặc các câu thần chú, thường do các thầy tu tụng đọc, và được ghi nhớ bằng phương pháp khẩu truyền. Từ *carmina*, mà người La Mã dùng để gọi thơ ca, vừa có nghĩa là thơ vừa có nghĩa là bùa chú; còn các bài tụng ca (*ode*) Hy Lạp nguyên nghĩa là thần chú; hai từ *rune* và *lay* trong tiếng Anh và *Lied* trong tiếng Đức cũng vậy. Có lẽ tiết tấu và tiết nhịp - vốn được gọi hứng từ tiết nhịp của tự nhiên và của đời sống thân xác - được các thầy phù thủy phát huy để gìn giữ, truyền đạt và nâng cao “ma lực trong các câu thần chú”.<sup>20</sup> Người Hy Lạp cho rằng thơ sáu âm tiết đầu tiên khởi đầu từ các thầy tư tế - mà họ tin là những người đã phát minh ra tiết nhịp đó để sử dụng cho các sấm ngữ.<sup>21</sup> Từ những nguồn gốc mang tính tôn giáo này, các nhà thơ, nhà hùng biện và sử gia dần dần bị phân hóa và thế tục hóa: nhà hùng biện trở thành viên quan chuyên lo tán tụng nhà vua, hoặc làm kẻ mời chào cho thần linh; sử gia trở thành kẻ ghi chép sự cố cung đình; nhà thơ trở thành kẻ ngâm vịnh thánh thi, tạo ra và gìn giữ những truyền thuyết anh hùng; còn nhạc sĩ thì đem các câu chuyện ra phổ nhạc để dạy cho dân chúng và vua chúa. Do đó, người Fiji hay Tahiti và người New Caledonia có những nhà hùng biện hay người kể chuyện chuyên nghiệp để phát biểu vào các buổi lễ, và khích lệ các chiến binh trong bộ lạc bằng cách thuật lại sự nghiệp của tổ tiên, và ngợi ca niềm vinh quang vô song thời quá khứ: một số sử gia cận đại có khác họ bao nhiêu đâu! Người Somali có những nhà thơ hát rong chuyên nghiệp đi từ làng này sang làng khác để hát ca ngâm vịnh, như các *troubadour*<sup>i</sup> thời Trung Cổ. Ngoại trừ một số là các bài thơ tình, còn thường thì chúng đề cập đến chủ nghĩa anh hùng, đến chiến trận, đến quan hệ cha con. Sau đây là những lời thơ đau thương tiếc người cha để lạc mất con gái trong chiến tranh, còn ghi lại trên những phiến đá ở Easter Island:

---

i Nghệ sĩ hát rong (N.D)

*Cánh buồm của con gái ta,  
Không bao giờ bị thế lực của những thị tộc ngoại bang bẻ gãy;  
Cánh buồm của con gái ta,  
Không bao giờ bị âm mưu bọn Honiti phá đổ;  
Luôn chiến thắng trong mọi trận giao tranh,  
Con gái ta không thể nào bị dụ dỗ uống nhầm thuốc độc  
Trong ly bằng đá vỡ chai.  
Nỗi sầu muộn của ta có thể nguôi dịu được không  
Khi ta xa cách nó vạt trùng sông biển?  
Ôi con gái! Ôi con gái!  
Ta nhìn về phía chân trời  
Chỉ thấy một hải đạo bát ngát mênh mông,  
Ôi con gái! Ôi con gái!<sup>[22]</sup>.*

## II. KHOA HỌC

*Nguồn gốc - Toán học - Thiên văn học - Y học - Giải phẫu*

Theo ý kiến của Herbert Spencer - chuyên gia thượng thừa trong việc thu thập chứng cứ - thì khoa học, cũng như văn tự, bắt đầu bởi các thầy tư tế, khởi nguyên từ việc quan sát thiên văn, chi phối các lễ hội tôn giáo, được giữ gìn trong các điện thờ và được truyền lại qua nhiều thế hệ như là một phần của di sản của giới tăng lữ.<sup>23</sup> Ta không thể nói đích xác mà chỉ có thể phỏng đoán, bởi vì ở đây nguồn gốc của vấn đề, một lần nữa, lại né tránh chúng ta. Có lẽ khoa học, giống như nền văn minh nói chung, bắt đầu từ nông nghiệp; môn hình học, đúng như tên gọi của nó, là “đo đạc đất đai”<sup>i</sup>, và việc tính toán các vụ mùa, quan sát các vì sao cùng xây dựng lịch pháp có thể đã làm phát sinh thiên văn học. Ngành hàng hải thúc đẩy sự phát triển của thiên văn học, giao dịch buôn bán thúc đẩy toán học, và công nghệ đặt nền tảng cho vật lý cùng hóa học.

Đếm số có lẽ là một trong những hình thức sớm nhất của lời nói, và tại một số bộ lạc đếm số vẫn còn là một điều

---

i Môn hình học (geometry) phát xuất từ tiếng Hy Lạp *geōmetrein* có nghĩa là “đo đạc đất đai”. (N.D)



giản đơn lý thú. Người Tasmania đếm như sau: “Parmery, calabawa, cardia”, nghĩa là “Một, hai, nhiều”; còn người Guarani ở Brazil thì tiến xa hơn một chút: “Một, hai, ba, bốn, vô số”. Người Tân Hà Lan<sup>i</sup> không có từ để đếm ba hay bốn, họ gọi ba là “hai-một” và bốn là “hai-hai”. Thổ dân Damara không muốn đổi hai con cừu để lấy bốn cây gậy, nhưng lại sẵn lòng đổi thành hai lần, mỗi lần một con cừu lấy hai cây gậy. Đếm số được thực hiện bằng các ngón tay, từ đó phát sinh ra hệ thập phân. Hiển nhiên sau một thời gian, người ta đếm đến số mười hai, con số này rất được ưa chuộng, bởi vì nó chia hết cho năm trong sáu số đầu tiên<sup>ii</sup>, đến mức hệ đếm cơ số mười hai, hay hệ thập nhị phân, vẫn tiếp tục tồn tại một cách ngoan cố trong hệ đo đạc của người Anh hiện nay: mười hai tháng trong một năm, mười hai *pence* trong một *shilling*, mười hai đơn vị trong một tá, mười hai tá trong một *lô* (gross), mười hai *inch* trong một *foot*<sup>iii</sup>. Trái lại, số mười ba lại không thể chia được và mãi mãi trở thành điềm xui xẻo. Các ngón chân cộng thêm các ngón tay đã tạo nên khái niệm về mười số hai mươi hay một *score*<sup>iv</sup>, rồi trở thành số *quatre-vingt* trong tiếng Pháp để chỉ số tám mươi.<sup>24v</sup> Những bộ phận khác của cơ thể cũng được dùng làm chuẩn cho đơn vị đo lường, ví dụ gang tay là một *span*, ngón cái là một *inch* (trong tiếng Pháp thì hai từ này đều như nhau), một khuỷu tay là *cubit*, một cánh tay là một *ell*, một bàn chân là một *foot*<sup>vi</sup>. Trong thời kỳ đầu, người ta dùng thêm các viên sỏi để hỗ trợ cho cách đếm bằng ngón tay; sự tồn tại của bàn tính, và của “hòn sỏi nhỏ” (calculus) trong từ *calculate* (tính toán) cho thấy sự cách biệt nhỏ nhoi biết

---

i New Holland là tên gọi lịch sử của châu Úc. Tên gọi này -*Nova Hollandia*- được nhà du hành Hà Lan Abel Tasman đặt cho châu Úc năm 1664, theo tên một tỉnh của Hà Lan, và được sử dụng mãi cho đến gần hai thế kỷ sau. (N.D)

ii Nghĩa là số 12 chia hết cho các số 1, 2, 3, 4 và 6. (N.D)

iii 1 gross = 12 tá; 1 inch = 2.54cm. (N.D)

iv 1 score = 20. (N.D)

v vingt = 20; quatre-vingt là bốn lần số 20. (N.D)

vi 1span = 23cm, 1cubit = 45.7cm, 1 ell = 113cm, 1 foot = 30.48cm. (N.D)

mấy giữa người cổ sơ với người hiện đại<sup>i</sup>. Thoreau ước mơ sự đơn giản chất phác của người nguyên thủy, và diễn tả điều này như sau: “Một người lương thiện nhất hiếm khi cần phải đếm nhiều hơn mười ngón tay, quá lắm thì anh ta thêm các ngón chân và dồn phần còn lại thành một đống. Tôi nói, để công việc ta đơn giản như là hai hay ba, chứ không phải là trăm hay ngàn, thì thay vì phải đếm đến hàng triệu, hãy giữ số đếm trên các đầu ngón tay.”<sup>25</sup>

Do thời gian bằng chuyển động của thiên thể có lẽ là sự khởi đầu của thiên văn học; truy nguyên các từ “*measure*” (đo), cũng như từ “*month*” (tháng) (và có lẽ là từ *man* (con người - kẻ đo đạc), rõ ràng đều xuất phát từ ngữ căn *moon* (mặt trăng).<sup>26ii</sup> Con người đo thời gian bằng mặt trăng rất lâu trước khi đếm thời gian bằng năm; mặt trời, giống như người cha, là một khám phá tương đối muộn màng về sau; ngày nay, ngay cả lễ Phục Sinh cũng được tính theo chu kỳ mặt trăng. Người Polynesia có lịch âm mười ba tháng, tính theo chu kỳ mặt trăng; khi năm âm lịch quá sai đối với các mùa thì họ bỏ bớt một mùa trăng, và phục hồi lại sự cân bằng cho lịch.<sup>27</sup> Song vận dụng các thiên thể theo cách lành mạnh như thế chỉ là điều ngoại lệ, môn chiêm tinh học đã đi trước, và có lẽ sẽ còn tiếp tục tồn tại với môn thiên văn học; vì những tâm trí chất phác ngây thơ thời cổ quan tâm đến việc tiên đoán tương lai hơn là tiên đoán thời gian. Một tòa kim tự tháp các điều mê tín lớn dần theo ảnh hưởng của các vì sao đối với cá tính và số phận con người, và nhiều mê tín đó vẫn còn lớn mạnh trong thời đại chúng ta.<sup>iii</sup> Có lẽ chúng không phải là mê tín, mà chỉ là một dạng khác của sai lầm, hơn là khoa học.

---

i Calculus trong tiếng La tinh có nghĩa là “hòn sỏi nhỏ”, hiện nay dùng trong phép tính vi phân (*differential calculus*) và tích phân (*integral calculus*). (N.D)

ii Trong tiếng Trung Quốc, từ *nguyệt* vừa có nghĩa là “mặt trăng” vừa có nghĩa là “tháng”. (N.D)

iii Trích từ một chương trình quảng cáo tại Town Hall (New York) vào ngày 5 tháng 3 năm 1934: “TIÊN ĐOÁN HẬU VẬN, do \_\_\_\_\_, nhà chiêm tinh của những thân chủ lỗi lạc nhất, quyền cao chức trọng trong xã hội tại New York. Mười đô la một giờ” [W.D]

Con người sống tự nhiên không định hình nên môn vật lý, mà chỉ thực hành nó; họ không vạch ra đường đi của viên đạn, nhưng biết cách nhắm tên cho trúng đích; họ không có các ký hiệu hóa học, nhưng chỉ cần nhìn thoáng qua cũng biết được cây nào độc, cây nào ăn được, và biết dùng dược thảo để chữa bệnh. Có lẽ những bác sĩ đầu tiên của loài người là phụ nữ, không chỉ vì họ là những bảo mẫu tự nhiên cho nam giới, cũng không phải chỉ vì họ biết đỡ đẻ - một nghề cổ xưa nhất-, mà chỉ vì quá trình tiếp xúc gần gũi với đất đã cho họ một kiến thức tuyệt vời về cây cỏ, giúp họ phát triển y học, như để phân biệt với trò ma thuật buôn thần bán thánh của giới tăng lữ. Từ những ngày đầu tiên cho đến giai đoạn còn lưu trong trí nhớ chúng ta, thì chính phụ nữ mới là những thầy thuốc chữa bệnh. Chỉ khi phụ nữ thất bại thì những bệnh nhân thời nguyên thủy mới tìm đến các thầy thuốc nam giới và các pháp sư.<sup>28</sup>

Thật đáng kinh ngạc khi những bác sĩ thời nguyên thủy chữa được nhiều loại bệnh, dù kiến thức y học của họ chẳng có bao nhiêu.<sup>29</sup> Đối với những con người ngây thơ chất phác đó, bệnh tật tựa hồ là do ma quỷ hoặc một thế lực xa lạ ám vào người - một quan niệm không khác biệt về cơ bản với lý thuyết mầm bệnh đang thịnh hành trong y học thời nay. Phương pháp chữa bệnh phổ biến nhất là dùng thần chú và bùa phép để cầu khẩn hung thần nguôi giận, hoặc xua đuổi họ đi. Muốn biết hình thức điều trị này tồn tại lâu bền như thế nào, ta có thể xem câu chuyện con heo ở Gadarene.<sup>29a</sup> Ngay cả bệnh phong cùi cũng bị nhiều người xem là do quỷ ám; một vài tôn giáo hiện đại còn kê toa thuốc bằng bùa chú để trục xuất bệnh tật,

---

i Lý thuyết mầm bệnh (*Germ theory*) là quan niệm y học cho rằng bệnh tật là do những loại vi khuẩn tiềm ẩn trong cơ thể ta gây ra. Lý thuyết này phát triển và dần dần được cả châu Âu lẫn châu Mỹ chấp nhận vào khoảng giữa thập niên đầu tiên đầu thế kỷ XIX. (N.D)

ii Câu chuyện Chúa Jesus đã trục tà ma từ một người điên sang một bầy heo khoảng hai nghìn con, làm cho chúng trở nên điên cuồng rồi chạy đăm đăm xuống biển chết cả. (Tân Ước, Mark 5:1-13) (N.D)

và hầu hết mọi người đều xem cầu nguyện là liệu pháp hỗ trợ cho thuốc men. Có lẽ liệu pháp thời nguyên thủy, cũng giống thời hiện đại, dựa trên sức mạnh ám thị. Những xảo thuật của những bác sĩ thời nguyên thủy mang nhiều kịch tính hơn đám hậu bối họ trong thời đại văn minh: họ cố gắng trục xuất con quỷ ám trong người bệnh nhân bằng cách đeo những mặt nạ kính dị, khoác da thú vật lên người, rồi gào hú, vỗ tay, lắc trống âm ỉ để hút con quỷ ra ngoài qua một cái ống hẹp, nói như một câu ngạn ngữ cổ "*Thiên nhiên chữa bệnh tật, thuốc làm vui bệnh nhân*". Người Bororo ở Brazil đã đưa khoa học đến một mức độ cao hơn bằng cách bắt người cha uống thuốc để chữa cho đứa con đang bị bệnh, vậy mà hầu như đứa nhỏ nào cũng hết bệnh.<sup>30</sup> Cũng với dược thảo, chúng ta còn tìm thấy một danh mục các chất gây mê được dùng để làm dịu cơn đau hoặc để công việc giải phẫu được dễ dàng. Các loại thuốc độc như curare<sup>i</sup>, và thuốc chữa bệnh như cây gai dầu, cây thuốc phiện, cây bạch đàn còn có trước cả lịch sử; một trong các loại thuốc gây tê phổ biến nhất của chúng ta hiện nay cần quay ngược về quá khứ, khi người Peru sử dụng cây coca vào mục đích này. Cartier cho biết người Iroquois chữa bệnh hoại huyết<sup>ii</sup> bằng vỏ và lá của cây độc cần.<sup>31</sup> Người nguyên thủy đã biết đến nhiều thảo tác và công cụ giải phẫu. Sinh đẻ được xử lý rất gọn gàng; các vết rách và vết thương đều được băng bó rất khéo léo.<sup>32</sup> Nhờ những con dao bằng đá vỏ chai, hoặc những viên đá mài nhẵn, hoặc răng cá, người ta dẫn lưu cho máu chảy, và đắp bằng các miếng vải mềm. Các thầy thuốc thời nguyên thủy đã thực hiện khoan hộp sọ từ người da đỏ Peru cổ đại cho đến các thầy thuốc Melanesia hiện đại, đối với các thầy thuốc Melanesia thì bình quân cứ mười trường hợp thì có một trường hợp tử vong, trong khi vào năm 1786 tại bệnh viện Hotel-Dieu ở Paris

---

i Một loại chất độc được trích từ nhựa của một số cây nhiệt đới ở châu Mỹ, thường được người da đỏ dùng tẩm vào đầu mũi tên để gây sát thương. (N.D)

ii Thường gọi bệnh sco-bút (do thiếu vitamin C trong thức ăn hàng ngày). (N.D)

những cuộc phẫu thuật tương tự như vậy đều gây tỷ lệ tử vong không đổi.<sup>33</sup>

Chúng ta cười nhạo người nguyên thủy là ngu dốt, trong khi phải lo âu cam chịu cách điều trị quá tốn kém trong thời đại chúng ta. Sau suốt một đời khám và chữa bệnh, bác sĩ Oliver Wendell Holmes đã viết:

Không có gì mà con người lại không muốn làm, không có gì mà con người lại không từng làm để phục hồi sức khỏe và cứu mạng mình. Họ chấp nhận dầm nửa người trong nước, nửa kia thì bị ngạt hơi, chấp nhận bị chôn trong đất cho đến tận cằm, bị bàn là nóng đốt cháy thịt da như kẻ nô lệ, chấp nhận để cho dao rạch khía trên da như cá tuyết, để kim nhọn đâm sâu vào thịt, để lửa đốt cháy trên da, chấp nhận nuốt đủ loại thuốc men đáng kinh tởm, và trả giá cho tất cả những thứ đó; xem vết bỏng rộp là ân huệ, những con đĩa hút máu là sự xa hoa.<sup>34</sup>

### III. NGHỆ THUẬT

*Ý nghĩa của vẻ đẹp và nghệ thuật - Cảm nhận  
của người nguyên thủy về vẻ đẹp - Vẽ trên thân thể - Mỹ phẩm  
- Xăm mình - Rạch da - Y phục - Vật trang sức - Đồ gốm - Hội họa*

Sau năm mươi ngàn năm nghệ thuật, con người vẫn còn tranh luận về cội nguồn của nó trong bản năng và trong lịch sử. Vẻ đẹp là gì? Tại sao ta phải ngưỡng mộ nó? Tại sao ta phải nỗ lực tạo ra nó? Bởi vì đây không phải chỗ dành cho một bài phát biểu về tâm lý học, nên chúng tôi sẽ trả lời ngắn gọn và khập khiễng rằng: vẻ đẹp là bất kỳ phẩm tính nào mà qua đó một sự vật, hay một hình thức, làm hài lòng được người xem. Thoạt đầu thì một sự vật không làm hài lòng người xem bởi vì nó đẹp, mà anh ta gọi sự vật đó đẹp chỉ vì nó làm anh ta ưa thích. Dường như bất kỳ sự vật nào làm người ta mãn nguyện đều được xem là đẹp: đối với một người sắp chết đói

thì thức ăn đẹp, nhưng Thais<sup>i</sup> lại không. Sự vật khả ái không giống như người xem; trong tận sâu thẳm của đáy lòng, ta không thấy có hình thể nào hoàn hảo bằng hình thể của riêng ta, và nghệ thuật bắt đầu với việc tô điểm cho thân xác tuyệt hảo của mình. Hoặc sự vật khả ái có thể là người bạn tình đang được khát khao mong đợi, thể rồi cảm thức mỹ học về vẻ đẹp khoác lấy cường độ và tính sáng tạo của tình dục, và lan tỏa ánh hào quang của vẻ đẹp đến tất cả những gì liên quan đến đối tượng mình thương yêu; đến tất cả những hình thức tương tự với nàng; tất cả hương sắc tô điểm cho nàng, làm vui lòng nàng hoặc nói về nàng; tất cả những vật trang sức và y phục xứng hợp với nàng, tất cả những hình thức và chuyển động nào gợi lên vẻ cân đối và duyên dáng của nàng.

Hoặc sự vật khả ái có thể là một chàng trai đang được khát khao mong đợi; và từ nét quyến rũ - đã khiến phái yếu phải tôn thờ sức mạnh - đã nảy sinh cảm thức về sự hoảng đạì uy nghiêm, - niềm thỏa mãn trong sự hiện hữu của một nguồn năng lực sáng tạo nên nghệ thuật cao cả nhất. Cuối cùng, bản thân thiên nhiên - với sự hợp tác của chúng ta- mới có thể trở nên hùng vĩ uy nghi và huy hoàng diễm lệ, không chỉ vì nó gợi lên tất cả vẻ yếu diệu duyên dáng của phái nữ cùng mọi sức mạnh của nam giới, mà còn vì chúng ta đã ném cả vào trong đó những cảm xúc và số mệnh của đời mình, đã sống trong nó tình yêu say đắm đối với người khác và đối với bản thân mình trong tuổi thanh xuân, đã tận hưởng nỗi cô liêu trầm lắng giữa cảnh tượng thiên nhiên để tránh đi cơn cuồng phong

---

i Theo truyền thuyết thì Thais là một gái điếm hạng sang, giàu có và xinh đẹp, sống ở thành Alexandria, Ai Cập, một thành phố tội lỗi dưới cái nhìn của giáo hội Cơ Đốc giáo. Về sau, cô cải đạo theo Cơ Đốc giáo, do chịu ảnh hưởng của thánh Paphnutius (có tài liệu nói là thánh Bessarion - môn đồ của thánh Anthony trong sa mạc Ai Cập, hoặc là thánh Serapion của bình nguyên sông Nile). Cô thấy ăn năn về cuộc đời phóng đãng của mình, nên đem hiến tặng tất cả tài sản và sống khắc khổ suốt ba năm trong một tu viện để chuộc lại lỗi lầm. Cuối cùng, cô lại bị đuổi ra khỏi nơi khổ tu, và sống cùng những nữ tu Ai Cập ở trong sa mạc trong mười lăm ngày, rồi qua đời. (N.D)

cuộc sống, đã sống với nó hầu như trọn cả thuở hoa niên xanh tươi, thời thanh niên nóng bỏng, và đến lúc vãn niên ngọt lịm rồi suy tàn lạnh giá; ta mơ hồ xem nó như người mẹ đã cho ta cuộc sống và nhận ta về khi nhắm mắt xuôi tay.

Nghệ thuật là sự sáng tạo ra vẻ đẹp. Nó là sự biểu hiện của tư tưởng hay cảm xúc dưới các hình thức được xem là diễm lệ hay hùng vĩ, và do đó gọi lên trong ta những âm hưởng của niềm hoan lạc nguyên sơ mà một người nữ trao tặng cho người nam, hoặc một người nam trao tặng cho người nữ. Tư tưởng có thể là bất kỳ sự nắm bắt nào về ý nghĩa cuộc sống, còn cảm xúc có thể là bất kỳ sự khơi dậy hay buông xả nào về những điều căng thẳng trong cuộc sống. Hình thức có thể làm ta thỏa mãn bằng những tiết nhịp hòa điệu với hơi thở, với nhịp đập của từng mạch máu, với sự dao động qua lại giữa mùa đông trang nghiêm và mùa hè rục rờ, của thủy triều lên xuống, của ngày và đêm; hoặc hình thức cũng có thể làm ta thỏa mãn bằng sự đối xứng - nghĩa là một loại tiết nhịp tĩnh tại - tượng trưng cho sức mạnh, và gọi ta nhớ đến sự cân đối hài hòa của cây cối và thú vật, của nam và nữ; hoặc hình thức cũng có thể làm ta hân hoan bằng những màu sắc làm tâm trí bừng sáng hoặc khiến cuộc sống thêm mãnh liệt; và cuối cùng hình thức cũng có thể làm ta hài lòng vì sự trung thực - bởi vì khi mô phỏng thiên nhiên hay thực tại một cách minh bạch rõ ràng, con người nắm bắt được vài nét khả ái phù du của cây cối và thú vật, hoặc ý nghĩa nào đó của những hiện tượng tạm bợ vô thường, và giữ yên nó trong niềm vui lắng đọng hoặc trong sự am hiểu thư nhàn. Từ các nguồn gốc này đã nảy sinh ra những thứ thừa thãi tao nhã của cuộc sống như ca hát và nhảy múa, âm nhạc và kịch, đồ gốm và hội họa, điêu khắc và kiến trúc, văn chương và triết học. Bởi vì triết học là gì, nếu không phải là một nghệ thuật, một nỗ lực hơn nữa để gán cho khối kinh nghiệm hỗn độn một "hình thức có ý nghĩa"?

Nếu cảm thức về vẻ đẹp không đủ mạnh trong xã hội nguyên thủy, thì đó là vì thiếu sự trì hoãn của khát vọng thân xác; và sự thỏa mãn tình dục dễ dàng đã khiến cho trí tưởng không có

thời gian để thăng hoa về người bạn tình, vốn là đối tượng để tạo nên bao vẻ đẹp. Người nguyên thủy hiếm khi nghĩ đến việc chọn lựa phụ nữ theo cái mà chúng ta gọi là vẻ đẹp; họ nghĩ đến tính lợi ích nhiều hơn, và không bao giờ mơ tưởng đến chuyện bỏ một người vợ vai u thịt bắp chỉ vì cô ta xấu xí. Một vị tù trưởng da đỏ, khi được hỏi ông yêu người nào nhất trong số các bà vợ của ông, đã xin lỗi vì không bao giờ nghĩ đến điều đó. “Khuôn mặt họ”, ông ta trả lời với sự minh triết già dặn của một Franklin, “có thể đẹp xấu chút đỉnh. Nhưng về nhiều phương diện khác thì đàn bà người nào cũng như người nấy.” Khi cảm thức về vẻ đẹp hiện hữu nơi người nguyên thủy, thì đôi khi nó lại vượt ra khỏi tầm hiểu biết của chúng ta vì quá khác biệt. “Những bộ tộc da đen mà tôi biết,” Reichard nói, “đều xem người phụ nữ đẹp là người không có eo thon, và từ nách đến hông đều bằng nhau, ‘suông đuột như một cái thang’, theo cách nói của người da đen vùng biển”. Tai voi, bụng phệ là những nét hấp dẫn của phụ nữ đối với một số đàn ông châu Phi, còn ở khắp châu Phi thì phụ nữ to béo là duyên dáng đáng yêu nhất. Mungo Park nói rằng tại Nigeria thì “*béo phệ*” và “*vẻ đẹp*” tựa hồ là hai từ đồng nghĩa. Một phụ nữ được kỳ vọng phải là một phụ nữ mập đến nỗi không thể bước đi, nếu không có một cánh tay hỗ trợ; và một nhan sắc hoàn hảo phải là một gánh nặng đối với ngay cả con lạc đà”. “Phần lớn người hoang dã,” Briffault nói “đều ưa chuộng một nét mà chúng ta cho là khó coi nhất nơi vóc dáng phụ nữ, đó là vú dài và chảy xệ”.<sup>35</sup> Nhà nghiên cứu Darwin bảo, “Ai cũng biết đối với nhiều phụ nữ Hottentot thì phần hông dẹt nhô ra một cách lạ thường..., và ngài Andrew Smith thì chắc chắn rằng điểm đặc thù đó rất được cánh đàn ông ngưỡng mộ. Ông ta đã từng nhìn thấy một phụ nữ được cho là giai nhân, phần sau của cô ta phát triển to đến mức khi ngồi xuống đất thì cô không sao đứng lên được, và phải lết hông mãi cho đến khi gặp một bờ dốc... Theo Burton thì đàn ông Somali chọn vợ bằng cách bắt họ sắp một hàng dài, và chọn người nào có hông dẹt nhô ra nhiều nhất. Đối với người da đen, không có gì đáng ghét hơn là ngoại hình trái ngược lại”.<sup>36</sup>



Trên thực tế, rất có thể người đàn ông nguyên thủy tư duy về vẻ đẹp theo tiêu chuẩn của bản thân mình hơn là theo tiêu chuẩn của phái nữ; nghệ thuật được khởi đầu tại nhà. Cánh đàn ông nguyên thủy cũng sánh ngang với người hiện đại về tính phù hoa, phái nữ hầu như cũng vậy. Đối với những bộ tộc chất phác, cũng như đối với loài vật, chính phái nam mới tìm cách trang điểm và trau chuốt ngoại hình cho đẹp, chứ không phải phái nữ. Bonwick nói rằng tại châu Úc thì “đàn ông hầu như hoàn toàn độc quyền về các đồ vật trang sức”; tại Melanesia, New Guinea, New Caledonia, New Britain, New Hanover, và những bộ lạc người da đỏ Bắc Mỹ cũng vậy.<sup>37</sup> Tại một vài bộ lạc, công việc trang điểm chiếm thời gian nhiều hơn bất cứ công việc nào.<sup>38</sup> Hiển nhiên, hình thức đầu tiên của nghệ thuật là tô điểm thân thể để hấp dẫn phụ nữ, đôi khi để đe dọa kẻ thù. Thổ dân châu Úc, cũng như hoa hậu nước Mỹ, đi đâu cũng mang theo một hộp nữ trang đủ loại phấn trắng, đỏ, vàng để thỉnh thoảng trau chuốt lại nhan sắc; và khi các loại phấn trang sức đó có nguy cơ sắp hết thì anh ta không ngần ngại vượt đường xa hoặc mạo hiểm để đi tìm thứ mới. Trong những ngày bình thường thì anh ta chỉ cần chấm một vài dấu son đỏ trên má, trên vai và trên ngực là đủ; những vào các ngày lễ thì anh lại cảm thấy xấu hổ khi phải trần truồng, trừ phi anh ta đã sơn vẽ toàn thân.<sup>39</sup>

Tại một vài bộ lạc, đàn ông dành quyền tô điểm thân thể; tại một vài bộ lạc khác thì những phụ nữ đã lập gia đình không được quyền sơn cổ.<sup>40</sup> Nhưng phái nữ cũng không phải chờ lâu để có được những mỹ phẩm cổ xưa nhất. Khi đại úy Cook ở nán lại New Zealand, ông ta để ý thấy các thủy thủ của mình mỗi khi liêu lĩnh đi khám phá bờ biển, thì lúc quay về trên mũi người nào cũng có dấu sơn vàng hay đỏ, do các nàng Helen<sup>i</sup> thổ dân vẽ lên.<sup>41</sup> Quý bà Fellatah vùng Trung Phi mất hàng vài giờ để trang điểm, họ tô tím ngón chân, ngón tay bằng cách

---

i Tên một nhân vật nữ cực kỳ xinh đẹp, theo truyền thuyết Hy Lạp, nguyên nhân gây ra cuộc chiến kéo dài mười năm giữa người Hy Lạp với thành Troy. (N.D)

dùng lá của cây lá móng quấn suốt đêm; họ nhuộm răng bằng các màu xanh, vàng, tím thay đổi nhau; họ nhuộm tóc bằng cây chàm, và kẻ lông mày bằng chất antimony.<sup>42</sup> Mọi quý bà Bongo đều mang trong hộp trang sức nào là cây cọ để vẽ lông mày và lông mi, nào là kẹp tóc, nào là nhẫn, nút và kim gai.<sup>43</sup>

Những con người thời nguyên thủy, giống như người Hy Lạp thời Pericles, đã vượt qua sự tô điểm tạm bợ để phát minh ra nghệ thuật xăm mình, khoét da và y phục- như là những vật trang sức bền vững hơn. Tại nhiều bộ lạc, cả nam lẫn nữ đều thích xăm màu, và không ngần ngại xăm cả môi. Tại Greenland, những bà mẹ xăm hình cho con gái rất sớm để chúng sớm đi lấy chồng.<sup>44</sup> Tuy vậy, xăm mình vẫn thường bị xem là chưa đủ gây ấn tượng và không đủ rõ, cho nên một số bộ lạc còn tiếp tục khoét sâu lên da thịt để trông đáng yêu hơn, hoặc để đe dọa kẻ thù. Đúng như Theophile Gautier đã nói “do không có vải vóc để thêu, nên họ thêu lên da thịt”.<sup>45</sup> Người ta dùng đá nhọn hoặc vỏ sò rạch đứt da thịt, rồi bỏ một cục đất vào đó để vết thương lan rộng ra. Thổ dân ở eo biển Torres mang những vết sẹo lớn trên người như những cầu vai; người Abeokuta cắt da thịt để tạo nên những vết sẹo hình con thằn lằn, cá sấu hay rùa.<sup>46</sup> Georg bảo “Không một phần nào trên cơ thể lại không bị xăm trổ, biến dạng, tô điểm, tẩy xóa, kéo giãn ra hay thu lại, theo đủ sở thích phù phiếm về trang sức”.<sup>47</sup> Người Botocudo đặt tên theo cái xiên (botoque) mà họ đâm vào môi dưới và lỗ tai vào năm lên tám, và cứ thay bằng những cây xiên lớn hơn, cho đến khi đường kính của miệng lỗ đâm rộng đến khoảng một tấc.<sup>48</sup> Phụ nữ Hottentot lại tập luyện để phần thịt bên ngoài âm hộ đạt đến độ lớn khủng khiếp, tạo thành một “tấm chắn Hottentot” rất được các đấng ông chồng ngưỡng mộ.<sup>49</sup> Khuyên tai và khuyên mũi là điều bắt buộc; những thổ dân Gippsland tin rằng người chết mà không đeo khuyên mũi sẽ bị đọa đày khủng khiếp trong kiếp sau.<sup>50</sup> Một quý bà thời hiện đại cho rằng đeo khuyên tai, tô son môi, đánh má hồng, vẽ chân mày, đánh phấn trên mặt, trên cổ, trên tay và bó chân là mọi rợ; những thủy thủ xăm mình nói về những kẻ

“hoang dã”, mà họ biết, bằng giọng điệu cảm thông trịch thượng; và một sinh viên châu Âu, vốn kinh tởm chuyện khoét da xăm mình của người nguyên thủy, lại hãnh diện trưng những vết sẹo khả kính của mình ra.

Y phục, ngay từ ban đầu, là một hình thức trang sức, và là rào cản hoặc là vẻ hấp dẫn về giới tính, hơn là vật dùng để tránh lạnh hay vì xấu hổ.<sup>51</sup> Người Cimbrri vẫn có thói quen trần truồng khi trượt tuyết.<sup>52</sup> Khi Darwin tặng một cái áo đỏ cho một thổ dân Fuegian vì thương anh ta phải chịu cảnh trần truồng, thì anh ta lập tức xé nhỏ nó ra và chia cho các người khác để làm vật trang sức; giống như Cook đã nói hoài về họ “thích trần truồng, nhưng lại khoái làm đẹp”.<sup>53</sup> Quý bà ở Orinoco cũng vậy, họ cắt vụn những tấm vải mà các cha dòng Tên tặng họ để may quần áo; họ quấn các dải băng ấy quanh cổ, và khẳng khái cho rằng “họ rất xấu hổ khi phải mặc quần áo”.<sup>54</sup> Một tác giả lớn tuổi mô tả các thổ dân Brazil thường sống trần truồng, và thêm rằng “một số người mặc quần áo, nhưng xem thường chuyện áo quần đến mức họ mặc là để làm dáng hơn là vì xấu hổ, và chỉ vì họ bị bắt buộc phải mặc, có người chỉ đội độc nhất một cái mũ, còn quần áo thì bỏ ở nhà”.<sup>55</sup> Khi quần áo đã trở thành một cái gì đó hơn cả vật trang sức, thì một phần nó dùng để xác định tình trạng đã kết hôn của các công nương quyền quý, một phần dùng để nhấn mạnh đến hình dáng và vẻ đẹp của phụ nữ. Phần lớn phụ nữ nguyên thủy đòi hỏi nơi y phục những điều đúng như những phụ nữ sau này đòi hỏi, đó là chúng không chỉ che cho thân thể khỏi trần truồng mà còn để làm tăng thêm vẻ duyên dáng và nét gợi cảm. Mọi thứ đều đã thay đổi, chỉ trừ con người.

Ngay từ khởi thủy, cả nam lẫn nữ đều thích vật trang sức hơn là y phục. Các cuộc trao đổi thời nguyên thủy thường liên quan đến những thứ thiết yếu; chúng thường giới hạn trong những thứ dùng để trang trí hay chơi đùa.<sup>56</sup> Nữ trang là một trong những yếu tố cũ nhất của nền văn minh; trong những ngôi mộ cách đây hàng hai mươi ngàn năm, người ta tìm thấy vỏ sò và răng thú kết thành chuỗi đeo cổ.<sup>57</sup> Ngay từ thuở ban đầu

đầy chất phác, những vật trang sức đó đã sớm đạt đến sự cân đối đầy ấn tượng, và đóng một vai trò cao quý trong đời sống. Phụ nữ Galla đeo những chiếc nhẫn nặng gần ba kí-lô, còn phụ nữ Dinka mang hơn hai mươi kí-lô đồ trang sức. Một giai nhân châu Phi đeo những chiếc vòng đồng, khi bị ánh nắng mặt trời chiếu vào sẽ nóng lên, nên cần phải có một người hầu đi theo che nắng hạy quạt cho nàng. Hoàng hậu của Wabunias, xứ Congo đeo một cái kiềng cổ nặng gần mười kí-lô, thỉnh thoảng bà phải nằm dài ra để nghỉ ngơi. Những phụ nữ nghèo thì chịu cảnh bất hạnh vì chỉ có những nữ trang nhẹ, nên họ phải bắt chước bước đi của những người đeo nữ trang nặng trĩu cả người.<sup>58</sup>

Như vậy, nguồn gốc ban đầu của nghệ thuật là bà con thân thiết với cách phô bày màu sắc và cách xù lông của con thú đực khi giao phối; nó nằm trong khát vọng muốn trang sức và làm đẹp cơ thể. Và cũng như lòng tự yêu bản thân và yêu bạn tình khi dâng trào sẽ rót những tình cảm tràn trề đó vào thiên nhiên, thì cũng vậy, xu hướng tiến đến vẻ đẹp chuyển từ thế giới cá nhân sang thế giới ngoại tại. Tâm hồn tìm cách biểu hiện những cảm xúc của nó theo những phương pháp khách quan thông qua màu sắc và hình thức; nghệ thuật thực sự bắt đầu khi con người đảm nhận trách nhiệm làm đẹp cho sự vật. Có lẽ môi trường trung gian đầu tiên ở bên ngoài là nghề làm gốm sứ. Bánh xe quay của người thợ gốm, cũng giống như văn tự và nhà nước, thuộc về những nền văn minh lịch sử. Nhưng cho dầu không có nó đi chăng nữa thì người nguyên thủy - đúng hơn là phụ nữ nguyên thủy - đã nâng nền công nghệ cổ xưa này lên thành một nghệ thuật; chỉ bằng đất sét, nước và những ngón tay khéo léo, họ đã đạt đến hình thức cân đối đáng kinh ngạc, với những sản phẩm gốm của người Baronga Nam Phi<sup>59</sup> hoặc của người da đỏ Peru.<sup>60</sup>

Khi người thợ gốm dùng những mẫu thiết kế màu mè cho bề mặt của cái lọ mà anh ta tạo dáng, thì anh ta đang sáng tạo ra nghệ thuật hội họa. Trong những đôi tay nguyên thủy, hội họa vẫn chưa phải là một bộ môn nghệ thuật độc lập, mà nó tồn tại như là phần phụ thuộc vào nghề gốm sứ và nặn tượng.

Người tự nhiên tạo màu từ đất sét, còn thổ dân đảo Andaman tạo nên dầu màu bằng cách trộn đất son với dầu hoặc mỡ.<sup>61</sup> Những màu đó được dùng để trang sức vũ khí, vật dụng, bình lọ, quần áo, và nhà ở. Nhiều bộ lạc săn bắn ở châu Phi và châu Đại dương vẽ trên những bức tường của hang động mình, hoặc trên những rặng đá gần đó, hình ảnh sống động của các con thú mà họ săn được.<sup>62</sup>

Điều khắc, cũng như hội họa, có lẽ cũng bắt nguồn từ nghề gốm: người thợ gốm thấy rằng họ không chỉ nặn nên những vật dụng, mà còn có thể mô phỏng những nhân vật dùng làm bùa bộ mạng, rồi sau đó là những sự vật đẹp để thuần túy. Người Eskimo chạm lên gạc tuần lộc và răng nanh hải cẩu những hình người và loài vật.<sup>63</sup> Lại nữa, người nguyên thủy tìm cách đánh dấu căn lều của mình, hoặc trụ totem, hay nắm mộ bằng vài hình ảnh của con vật đang được thờ cúng hoặc hình người đã khuất; thoạt tiên anh ta chỉ chạm một gương mặt lên cây trụ, rồi đến cái đầu, sau đó vẽ kín cả cây trụ; và thông qua những hình ảnh được đưa con hiểu thảo đánh dấu trên nắm mộ, điêu khắc đã trở thành một nghệ thuật.<sup>64</sup> Những cư dân của Easter Island cũng vậy, họ dùng những bức tượng khổng lồ bằng đá nguyên khối để dựng mái vòm cho người chết, nhiều bức tượng cao đến sáu mét được tìm thấy ở đó; một số bức tượng đã bị ngã đổ hư hoại, rõ ràng có thể cao đến mười tám mét.

Ngành kiến trúc đã khởi đầu như thế nào? Chúng ta khó lòng dùng một thuật ngữ thật hoành tráng cho việc xây nên những túp lều tranh thời nguyên thủy, bởi vì kiến trúc không chỉ là xây dựng, mà còn có nghĩa là xây dựng đẹp. Ngành kiến trúc chỉ bắt đầu khi mà con người nghĩ đến chỗ cư trú về cả hai phương diện: hình thức và công dụng. Có thể rằng nỗ lực muốn tạo nên vẻ đẹp, hoặc sự tôn nghiêm, cho một công trình kiến trúc ban đầu dành cho các ngôi mộ hơn là nhà ở; trong khi trụ cột của đài tưởng niệm phát triển thành tượng thì mồ mả biến thành đền thờ. Trong nếp suy nghĩ của người nguyên thủy thì người chết quan trọng và có nhiều quyền năng hơn người sống;

bên cạnh đó, người chết có thể ở yên một chỗ, còn người sống lại phải lang thang để tìm nơi xây một chỗ ở ổn định.

Thậm chí trong những ngày đầu tiên, có lẽ là rất lâu trước khi người nguyên thủy nghĩ đến việc chạm trở hoa văn lên ngôi mộ, họ đã thấy niềm vui trong tiết điệu, và bắt đầu phát triển những tiếng gầm gào của muông thú, tiếng líu lo của chim chóc, điệu nhảy căng của loài vật, cách rửa lông của loài chim thành ca khúc và điệu múa. Giống như loài vật, có lẽ con người học hát trước khi học nói,<sup>65</sup> và học nhảy múa sớm như học hát. Thực ra không có nghệ thuật nào mang tính biểu hiện đặc trưng của người nguyên thủy như là nhảy múa. Họ phát triển các điệu nhảy múa từ những thứ đơn giản ban đầu thành các điệu múa phức tạp vô song trong thế giới văn minh, và biến đổi nó thành muôn vàn hình thái. Những lễ hội lớn của các bộ lạc được cử hành chủ yếu bằng những điệu múa cá nhân và tập thể, những cuộc chiến lớn cũng được mở màn bằng những bước đi và những điệu ca hùng tráng, và các nghi lễ tôn giáo lớn là sự trộn lẫn các bài hát, kịch và nhảy múa. Ngày nay, những gì đối với chúng ta tựa hồ là các hình thức của trò chơi thì có lẽ đối với người nguyên thủy đều là những vấn đề nghiêm trọng; họ nhảy múa không chỉ để biểu hiện cảm xúc của bản thân, mà để trình bày ước nguyện cho thiên nhiên hay thần thánh; chẳng hạn, điệp khúc thần chú cầu cho mùa màng tươi tốt được thực hiện chủ yếu thông qua trạng thái thôi miên của điệu nhảy. Spencer đã rút ra được điệu nhảy từ nghi thức chào mừng một chiến binh ca khúc khoái hoàn; còn Freud lại rút ra được điệu nhảy từ cách biểu hiện tự nhiên của sự thèm khát tình dục, và kỹ xảo trong cơn hứng tình tập thể. Nếu người ta khẳng định, với sự hẹp hòi tương tự, rằng nhảy múa phát sinh từ các nghi lễ linh thiêng, rồi trộn chung cả ba lý thuyết thành một thì kết quả có thể là một quan niệm xác định về nguồn gốc của nhảy múa, như chúng ta đã đạt đến ngày nay.

Ta có thể tin rằng khí nhạc<sup>i</sup> và kịch phát sinh từ các điệu múa. Việc sáng tạo nên khí nhạc có vẻ như xuất phát từ

---

i *instrumental music*: loại nhạc chỉ được diễn tấu bằng nhạc cụ, không có lời hát kèm theo, thường gọi là khí nhạc. (N.D)

khát vọng muốn dùng âm thanh để đánh dấu và nhấn mạnh tiết nhịp của điệu múa, và dùng âm nhạc nhịp nhàng hay chất chứa để tăng thêm độ kích thích cần thiết đối với lòng yêu nước hay sự sinh sôi phát triển. Nhạc cụ bị giới hạn về âm vực và sự thành tựu, nhưng lại đa dạng vô tận: thổ dân đã đem hết tài năng và sự khéo léo để tạo ra nào là tù và, kèn, cồng, nào là chuông lắc, trống lắc, kẹp gỗ, sáo, trống v.v... từ sừng, da thú, vỏ sò, đồng, tre và gỗ; họ còn trang trí bằng những đường nét chạm trổ điêu luyện cùng màu sắc. Sự dây cung căng cứng đã trở thành nguồn gốc của hàng trăm loại nhạc cụ, từ cây đàn lyre<sup>i</sup> nguyên thủy cho đến các cây đàn vĩ cầm hay dương cầm thời hiện đại. Các ca sĩ chuyên nghiệp, cũng như các vũ công chuyên nghiệp, trở dậy trong các bộ lạc; và các thang âm còn mơ hồ, chủ yếu là điệu thức thứ [*minor tone*], đã dần dần phát triển.<sup>66</sup>

Người nguyên thủy đã kết hợp âm nhạc, ca khúc và nhảy múa để sáng tạo cho chúng ta các hình thức kịch cùng nhạc kịch. Đối với người nguyên thủy thì nhảy múa chủ yếu là bắt chước sao cho giống; nó hầu như chỉ đơn thuần mô phỏng chuyển động của loài vật và con người, rồi chuyển thành sự biểu diễn mô phỏng các động tác và sự kiện. Do đó, một vài bộ lạc châu Úc trình diễn một điệu múa khiêu dâm chung quanh một cái hố phủ bụi cây tượng trưng cho âm hộ, rồi sau những bước nhảy căng lên trong trạng thái bị kích dục mê mẩn, họ ném lao vào cái hố mang ý nghĩa biểu tượng đó. Các bộ lạc miền tây bắc của lục địa này lại diễn kịch chết đi sống lại, chỉ khác với các vở kịch thời Trung Cổ về tính đơn giản mà thôi: những vũ công từ từ chìm vào lòng đất, giấu cái đầu dưới một tán cây mà họ cầm theo, rồi giả bộ chết; và khi viên tù trưởng ra lệnh, họ đột ngột nhảy tung lên trong điệu nhảy và lời ca chiến thắng đầy man dại, báo hiệu linh hồn đã phục sinh.<sup>67</sup> Cũng theo cách tương tự như vậy, hàng ngàn hình thức kịch câm mô tả lại những sự kiện có ý nghĩa đối với lịch sử bộ lạc, hoặc những

---

i Một loại đàn dây Hy Lạp thời cổ đại, thường dùng để đệm cho ca sĩ hát hoặc cho người đọc thơ. (N.D)

hoạt động quan trọng đối với đời sống cá nhân. Khi tiết nhịp tan biến dần khỏi những buổi trình diễn đó thì cảnh nhảy múa chuyển sang dạng kịch, và một trong những hình thức nghệ thuật vĩ đại nhất đã ra đời.

Theo những cách này thì những con người thời kỳ tiền văn minh đã tạo nên những hình thức và nền móng cho nền văn minh. Nhìn lướt trở lại nền văn hóa nguyên thủy, ta thấy đủ mọi yếu tố của một nền văn minh, trừ chữ viết và nhà nước. Tại đây, mọi phương thức của đời sống kinh tế đã được phát minh sẵn cho chúng ta: săn bắn, đánh cá, chăn nuôi, canh tác, vận chuyển và xây dựng, kỹ nghệ, thương mại và tài chính. Tất cả mọi cấu trúc đơn giản của đời sống chính trị đều được tổ chức: thị tộc, gia đình, cộng đồng làng xã và bộ lạc; tự do và trật tự - hai kẻ thù này đều tập trung chung quanh cái trục xoay của nền văn minh - tìm được sự điều chỉnh và hòa giải cùng nhau; pháp luật và công lý bắt đầu. Những nguyên tắc nền tảng của đạo đức được xây dựng: dạy dỗ trẻ em; điều tiết tính dục; giáo hóa về ý thức danh dự, phong cách nhã nhặn lịch thiệp và lòng trung thành. Những nền tảng của tôn giáo cũng được xác lập, hy vọng đạt được giải thoát, và nỗi khiếp hãi sự trừng phạt được vận dụng để khích lệ nền đạo lý và tăng thêm sức mạnh cho tập thể. Lời nói được phát triển thành nhiều ngôn ngữ phức tạp, y học và giải phẫu xuất hiện, và những bước khởi đầu khiêm tốn được thực hiện trong khoa học, văn học và nghệ thuật. Trên tất cả và trong tất cả, đó là bức tranh về sự sáng tạo đáng kinh ngạc, về những hình thức khởi lên từ cõi hỗn độn, về những con đường lần lượt nối tiếp nhau được mở ra từ con vật đến bậc minh triết. Nếu không có những “*con người hoang dã*” này, cùng hàng ngàn năm thử nghiệm và dò dẫm của họ, thì không thể có được nền văn minh. Chúng ta mang ơn họ về mọi thứ; tuổi trẻ - như một hậu bối may mắn, và có lẽ suy đồi - đã thừa kế những phương tiện đưa đến văn hóa, an ninh và thuận lợi thông qua công sức lao động dài dằng dặc của những tổ tiên hoàn toàn không biết chữ.



# CÁC NỀN VĂN HÓA CỦA NGƯỜI TIỀN SỬ

Phân chia địa chất		Phân chia niên chủng học	Kiểu người	Năm khám phá	Nền văn hóa	Vị trí địa chỉ	Độ cao	Thể tích hộp sọ (cm³)	Niên đại ước đoán (fCn)					
Kỷ nguyên	Giai đoạn													
Pliocene	Đợt gian băng thứ nhất	Peking (Sinanthropus Pekinensis)	Peking người	1929	Chu Khâu điểm, Trung Quốc				1.000.000					
	Đợt gian băng thứ hai			Pithecanthropus						1891	Gán Trilil, Java	170,18cm	950	475.000
	Đợt gian băng thứ ba			Heidelberg						1907	Heidelberg, Đức			300.000
	Kỷ băng hà thứ tư	Pilltdown	Pilltdown người	1911	Triền Chellean	Susex, Anh, St-Acheul, Pháp	1300	125.000						
	Kỷ hậu băng hà			Chellean	Chelles (Sain-et-Mame), Pháp			100.000						
		Holocene	Acheulean	1857	Acheulean	St-Acheul (Somme), Pháp	160,02cm	75.000						
			Thời kỳ đồ đá giữa	Moustérian		Moustérian	Đức, Le Moustier (Dordogne), Pháp	160,02cm	40.000					
				Thời kỳ đồ đá mới	Cro-Magnon	1868	Aurignacian	Aurignac (Haute-Garonne), Pháp	160,02cm	25.000				
	Solutrean	Solutré (gần Macon), Pháp	20.000											
	Thời kỳ đồ sắt (1800 ICn, phương Đông; 1000 C.N, châu Âu)	Thời kỳ đồ sắt (1800 ICn, phương Đông; 1000 C.N, châu Âu)	Magdalenian	Magdalenian người		La Magdalenine (Dordogne), Pháp	182,88cm	1500	16.000					
Azilian					Mas-d'Azil (Ariège), Pháp	10.000								
Thời kỳ đồ sắt (1800 ICn, phương Đông; 1000 C.N, châu Âu)		Kjökken-møddinger	Kjökken-møddinger người		Đan Mạch v.v...	7.000								
				Cư dân hồ	Robenhausem... Thụy Sĩ	5.000								
				Nền văn minh thứ nhất	Mesopotamia, Ai Cập v.v...			4.500						
					Người châu Âu hiện đại		1450							

## CHƯƠNG VI

# NHỮNG ĐIỂM KHỞI THỦY TIỀN SỬ CỦA NỀN VĂN MINH

### I. VĂN HÓA THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ CŨ

*Mục đích của thời tiền sử - Những cuốn tiểu thuyết  
lãng mạn của bộ môn khảo cổ học*

THẾ NHƯNG CHÚNG TA đã bàn luận không được chặt chẽ. Những nền văn hóa nguyên thủy này - mà ta đã phác họa như là những phương tiện để nghiên cứu những yếu tố của nền văn minh - không thiết yếu đều là của tổ tiên chúng ta. Đối với tất cả những gì ta biết được thì chúng có thể chỉ là phần cận lảng của những nền văn minh cao hơn đã bị suy tàn, khi con người phải lần theo dấu vết của những băng hà đã rút, để di chuyển từ vùng nhiệt đới sang vùng ôn đới phương bắc. Chúng ta cố gắng tìm hiểu nền văn minh nói chung đã trỗi dậy như thế nào, và có hình thức ra làm sao; ta sẽ phải lần theo dấu vết của những nguồn gốc tiền sử<sup>i</sup> về nền văn minh đặc thù của chúng ta. Giờ đây, chúng ta muốn tìm hiểu một cách ngắn gọn - bởi vì đây là lĩnh vực duy nhất tiếp cận với mục đích của chúng ta - con người đã đi theo những bước nào để, trước khi có lịch sử, chuẩn bị cho nền văn minh của lịch sử: làm thế nào để con

---

i Từ *tiền sử* (prehistoric) này sẽ được dùng để chỉ tất cả các thời kỳ trước giai đoạn lịch sử thành văn [W.D]

người từ rừng rậm và hang động lại có thể trở thành nhà kiến trúc Ai Cập, nhà thiên văn học Babylon, nhà tiên tri Do Thái, nhà cai trị Ba Tư, nhà thơ Hy Lạp, kỹ sư La Mã, bậc thánh Ấn Độ, nghệ sĩ Nhật Bản và hiền triết Trung Quốc. Chúng ta phải đi từ nhân loại học đến lịch sử, thông qua khảo cổ học. khắp nơi trên thế giới, những kẻ tìm kiếm vẫn không ngừng đào sâu vào lòng đất: kẻ thì đi tìm vàng, tìm bạc; kẻ thì đi tìm sắt, tìm than; còn có nhiều người lại đi tìm kiến trúc.

Con người đã bận rộn một cách lạ thường trong việc khai quật những công cụ Thời kỳ đồ đá cũ trên bờ sông Somme<sup>i</sup>, căng cổ ra để nghiên cứu những bức tranh sinh động trên trần các hang động thời tiền sử; đào xới những sọ người cổ đại ở Chu Khẩu Điểm<sup>ii</sup>, phát hiện những thành phố cổ bị chôn vùi ở Mohenjo-daro<sup>iii</sup> hay Yucatan<sup>iv</sup>; sắp hàng thành đoàn người bùng bê thúng mủng để chuyển những mảnh vỡ từ trong những ngôi mộ chịu những lời nguyền bí ẩn của người Ai Cập; dựng lại những cung điện của vua Minos và

- 
- i Sông Somme là một con sông ở vùng Picardy, miền bắc nước Pháp. Nơi đây là khu vực sinh sống của người thời tiền sử, với nhiều di chỉ còn sót lại. Gần đây, một nhóm các nhà khảo cổ học INRAP (Pháp) khi khai quật bờ sông Somme đã phát hiện pho tượng quý hiếm của người phụ nữ màu nâu đỏ có niên đại vào khoảng bốn ngàn năm trước Công nguyên. (N.D)
- ii Di chỉ hóa thạch của người vượn Bắc Kinh tại Chu Khẩu Điểm nằm ở núi Long Cốt, cách trung tâm thành phố Bắc Kinh khoảng 48 km về phía Tây Nam. Hiện nay, di chỉ người vượn Bắc Kinh ở Chu Khẩu Điểm đã trở thành nơi nghiên cứu quan trọng nguồn gốc về nhân loại. (N.D)
- iii Mohenjo-daro (nghĩa đen là Mộ Người Chết) IPA là một di chỉ khảo cổ tại tỉnh Sindh của Pakistan. Được xây dựng khoảng năm 2600 trước Công nguyên Mohenjo-daro là một trong những khu định cư vĩ đại nhất của nền văn minh đồ đồng tại lưu vực Ấn hà (Indus Valley Civilization), và là một trong những thành thị có niên đại cổ nhất, tồn tại đồng thời với các nền văn minh cổ Ai Cập, Mesopotamia, và Crete. Mohenjo-daro được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới vào năm 1980. (N.D)
- iv Bán đảo Yucatan nằm ở phía đông nam Mexico, là vùng đất còn lưu lại những di tích của nền văn minh Maya cổ đại. (N.D)

Priam<sup>i</sup> từ cát bụi; khám phá những phế tích của Persepolis<sup>ii</sup>; lật tung cả lòng đất châu Phi để tìm những di vật của thành Carthage<sup>iii</sup>; chiếm đoạt lại đền Angkor<sup>iv</sup> tráng lệ từ rừng xanh! Năm 1839, Jacques Boucher de Perthes tìm thấy hòn đá lửa đầu tiên của thời kỳ đồ đá tại Abbeville, nước Pháp; suốt chín năm sau đó, mọi người đều cười nhạo ông là tên lừa đảo. Đến năm 1872, Schliemann bỏ tiền túi và công sức ra để khai quật được một phần thành Troy nhưng cả thế giới đều mỉm cười không tin. Chưa có bất kỳ thế kỷ nào lại quan tâm đến lịch sử nhiều cho bằng thế kỷ tiếp theo sau chuyến du hành của chàng trai Champollion<sup>v</sup> với chàng trai Napoléon đến Ai Cập (1796); Napoléon tay trắng trở về, nhưng Champollion lại mang về một Ai Cập thời quá khứ và đương đại. Từ đó, mỗi thế hệ lại khám phá thêm những nền văn minh và văn hóa mới, đẩy biên giới kiến thức của loài người ra xa thêm về phía trước, và lùi sâu thêm về phía sau. Trong chủng loại dã man như chúng ta,

- 
- i Theo thần thoại Hy Lạp thì Minos là con của vương thần Zeus và Europa, làm vua đảo Crete; còn Priam là vua của thành Troy trong cuộc chiến giữa thành Troy với người Hy Lạp. (N.D)
  - ii Persepolis là thủ đô của đế chế Achaemenid (khoảng 550-330 tCn), cách thành phố hiện đại Shiraz của Iran hiện nay khoảng 70 cây số về hướng đông bắc. Persepolis được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới vào năm 1979. (N.D)
  - iii Carthage ngày nay là khu ngoại ô của thành phố Tunis xứ Tunisia. Thành phố này tồn tại gần 3000 năm. Nó được người Phoenicians xây dựng vào khoảng thế kỷ IX trước Công nguyên và trở thành trung tâm quyền lực của khu vực Địa Trung Hải, sau thế kỷ VI trước Công nguyên. Thành Carthage bị người La Mã phá hủy vào năm 146 trước Công nguyên, rồi được Julius Caesar cùng thế hệ sau xây dựng lại vào các năm 439-533, cho đến khi nó thực sự bị người Ả Rập huỷ diệt vào năm 698. (N.D)
  - iv Còn gọi là đền Đế Thiên Đế Thích, nằm cách thủ đô Phnôm Pênh 320 km về hướng bắc, được xây dựng dưới thời vua Suriya-warman II (1113-1150). Đây là một trong các di tích quan trọng bậc nhất, được xem là tuyệt đỉnh của nghệ thuật và kiến trúc tại Campuchia. (N.D)
  - v Jean François Champollion (1790-1832) là nhà Ai Cập học người Pháp; ông là người đầu tiên giải mã được chữ tượng hình Ai Cập vào năm 1821. Napoleon (1769-1821) là hoàng đế nước Pháp. (N.D)

không có gì tinh tế hơn là tính tò mò cao nhã, cùng nỗi đam mê tìm hiểu vô vụ lợi và không hề mệt mỏi này.

## 1. Con người Thời kỳ đồ đá cũ

### *Bối cảnh địa chất - Các kiểu đồ đá*

Những tác phẩm khổng lồ được viết ra để diễn giải tri thức của chúng ta, đồng thời cũng để che giấu sự mù tịt của chúng ta về người nguyên thủy. Chúng ta đã giao cho khoa học viễn tưởng mô tả hình ảnh con người Thời kỳ đồ đá cũ và Thời kỳ đồ đá mới; mỗi quan tâm của chúng ta là vạch ra được sự đóng góp của các nền văn hóa “*paleolithic*” (Thời kỳ đồ đá cũ hay *Cựu thạch khí*) and “*neolithic*” (Thời kỳ đồ đá mới hay *Tân thạch khí*) vào cuộc sống hiện đại của chúng ta.

Bức tranh mà chúng ta phải tạo ra để làm bối cảnh cho câu chuyện này là bức tranh về một trái đất khác biệt đáng kể với trái đất đang tạm thời dung chứa chúng ta ngày nay: một trái đất được giả định là đang run rẩy vì những đợt gian băng [*Interglacial Stage*], đã khiến cho những khu vực ôn đới phải chịu cảnh băng giá hàng mấy ngàn năm qua, và chôn cất những khối đá khổng lồ lên cao như Hy Mã Lạp Sơn, như núi Apls và Pyrenees trước luống cày của lớp băng đang đi tới<sup>1</sup>. Nếu chúng ta chấp nhận được những lý thuyết bấp bênh của

---

i Lý thuyết địa chất học hiện đại xác lập như sau: kỷ *Băng hà thứ nhất* (First Ice Age) vào khoảng 500.000 năm trước Công nguyên; giai đoạn *Gian băng thứ nhất* (First Interglacial Stage) vào khoảng 475.000 – 400.000 năm trước Công nguyên; kỷ *Băng hà thứ hai* (Second Ice Age) vào khoảng 400.000 năm trước Công nguyên; giai đoạn *Gian băng thứ hai* (Second Interglacial Stage) vào khoảng 375.000-175.000 năm trước Công nguyên; kỷ *Băng hà thứ ba* (Third Ice Age) vào khoảng 175.000 năm trước Công nguyên; giai đoạn *Gian băng thứ ba* (Third Interglacial Stage) vào khoảng 150.000-50.000 năm trước Công nguyên; kỷ *Băng hà thứ tư* (Fourth Ice Age) và là kỷ Băng hà gần nhất vào khoảng 50.000-25.000 năm trước Công nguyên;<sup>2</sup> chúng ta hiện đang sống trong giai đoạn Hậu băng hà, mà ngày tận diệt vẫn chưa được tính toán chính xác. Những chi tiết này cùng các chi tiết khác đã được trình bày rõ ràng trong bảng đầu chương này. [W.D]

khoa học, thì loài sinh vật biến hóa thành người nhờ học nói này là một trong những loài có khả năng thích ứng giỏi nhất, để có thể tồn tại qua những thế kỷ băng giá. Trong các Giai đoạn gian băng, khi băng rút lần (và, như ta đã biết, rất lâu trước đó) thì sinh vật lạ lùng này đã khám phá ra lửa, phát triển nghệ thuật tạo đá và xương thành vũ khí và công cụ, và do đó đã mở đường cho nền văn minh.

Người ta đã phát hiện nhiều di vật- về sau phải bị chỉnh sửa - được cho là của người thời tiền sử. Vào năm 1929, một nhà cổ sinh vật học trẻ tuổi, W. C. Pei, đã phát hiện tại một hang động ở Chu Khẩu Điểm, cách Bắc Kinh khoảng ba mươi bảy dặm, một hộp sọ được các chuyên gia Abbe Breuil và G. Elliot Smith cho là sọ người. Gần hộp sọ đó là dấu vết của lửa, và những mảnh đá được đẽo gọt thành công cụ; nhưng lẫn lộn trong những dấu hiệu của người đó là xương của những con vật được cho là sống vào kỷ Pleistocene, cách đây một triệu năm.<sup>3</sup> Theo ý kiến chung thì hộp sọ người Bắc Kinh đó là hóa thạch cổ nhất mà chúng ta biết được; và những công cụ đi cùng với nó được xem là những khí cụ đầu tiên của loài người trong lịch sử. Tại Piltdown ở Sussex nước Anh, Dawson và Woodward đã tìm thấy, vào năm 1911, một vài mảnh xương người mà ngày nay được gọi là “Người Piltdown” hay Eoanthropus (Người Bình Minh - *Dawn Man*) có niên đại vào khoảng từ 1.000.000 đến 125.000 trước Công nguyên. Những điều mơ hồ tương tự cũng được gán cho hộp sọ và xương đùi được tìm thấy tại Java năm 1891, và xương hàm được tìm thấy tại Heidelberg năm 1907. Những hóa thạch người thực sự được phát hiện sớm nhất tại Neanderthal, gần Dusseldorf nước Đức, vào năm 1857; chúng có niên đại khoảng 40.000 năm trước Công nguyên; và những di tích người được khai quật tại Bỉ, Pháp, và Tây Ban Nha, thậm chí trên cả bờ biển Galilee, giống nhau đến nỗi người ta đã vẽ ra một chủng người có tên là “Người Neanderthal” đã làm chủ châu Âu khoảng bốn mươi thiên niên kỷ trước thời đại chúng ta. Họ thấp lùn

nhưng có kích thước bộ não lớn 1600 phân khối, hơn não chúng ta khoảng 200 phân khối.<sup>4</sup>

Vào khoảng 20.000 năm trước Công nguyên, những cư dân châu Âu này dường như bị thay thế bởi một chủng tộc khác tên Cro-Magnon, căn cứ vào sự khám phá những di vật năm 1868 tại một hang động tên Cro-Magnon tại vùng Dordogne, miền nam nước Pháp. Vô số di vật có cùng hình dáng và niên đại được khai quật tại nhiều địa điểm khác nhau ở Pháp, Thụy Sĩ, Đức và xứ Wales. Chúng cho thấy có một tộc người tráng kiện, to lớn; có chiều cao từ khoảng 1,8 mét đến hơn 1,9 mét, và kích thước hộp sọ khoảng từ 1590 đến 1715 phân khối.<sup>5</sup> Giống như người Neanderthal, người Cro-Magnon được mệnh danh là “người hang động”, bởi vì những di tích của họ được tìm thấy trong hang động; song không hề có bằng chứng nào cho thấy đó là chỗ ở duy nhất của họ; có thể đó chỉ là trò diễu cợt của thời gian, khi mà chỉ những người nào sống trong hang động, và chết trong đó, mới để lại xương cho các nhà khảo cổ nghiên cứu. Theo lý thuyết hiện đại, tộc người hùng vĩ này đã đến từ vùng Trung Á, băng qua châu Phi để vào đến châu Âu, bằng những cầu lục địa<sup>i</sup> được cho là nối liền châu Phi với nước Ý và Tây Ban Nha.<sup>6</sup> Sự phân bố các hóa thạch của họ cho thấy có thể họ đã chiến đấu hàng nhiều thập kỷ, thậm chí hàng nhiều thế kỷ với người Neanderthal để chiếm cứ châu Âu; sự xung đột giữa Đức và Pháp cũng xưa cũ như vậy đấy. Sau tất cả các biến cố đó, người Neanderthal tuyệt chủng; còn người Cro-Magnon sống sót và trở thành tổ tiên chính của người Tây Âu hiện đại, và đặt nền tảng cho nền văn minh mà chúng ta<sup>ii</sup> đang thừa hưởng ngày nay.

Di tích văn hóa của tộc người này và những tộc người khác tại châu Âu trong Thời kỳ Đồ đá cũ được phân chia thành bảy thời kỳ chính, căn cứ theo vị trí sớm nhất, hoặc những di vật chủ yếu được tìm thấy ở Pháp. Tất cả các tộc người này đều có đặc điểm chung là sử dụng công cụ bằng đá thô,

---

i *Land bridge*: một eo đất hẹp nối liền hai khu vực đất liền rộng lớn, chẳng hạn hai châu lục. (N.D)

ii “Chúng ta” ở đây có nghĩa là người phương Tây, vì ở phương Đông vẫn tồn tại một nền văn minh riêng. (N.D)

không mài giũa. Ba thời kỳ đầu hình thành vào khoảng giữa hai giai đoạn gian băng ba và bốn.

**I. Thời kỳ văn hóa hay kỹ nghệ tiền Chelles<sup>i</sup>** [*Pre-Chellean Culture*] có niên đại khoảng 125.000 năm trước Công nguyên: hầu hết những viên đá lửa, tìm thấy ở lớp đại tầng nông, không cho bằng chứng gì nhiều về công phu tạo tác, và dường như chúng được sử dụng (nếu có) theo dạng tự nhiên; nhưng sự hiện diện của nhiều viên đá được mài giũa cho vừa với nắm tay, và ở một mức độ nào đó được mài mỏng và nhọn, đã đem đến cho người tiền sử thời kỳ tiền Chelles cái vinh dự giả định là những người đã tạo ra công cụ đầu tiên mà người châu Âu biết đến - đó là “*coup-de-poing*” hay “cái-nắm-đá”.

**II. Thời kỳ văn hóa Chelles** [*Chellean Culture*] có niên đại khoảng 100.000 năm trước Công nguyên, công cụ được cải thiện bằng cách mài mỏng cả hai biên, gọt giũa thành hình quả hạnh để vừa vụn với tay nắm hơn.

**III. Thời kỳ văn hóa Acheul<sup>ii</sup>** [*Acheulean Culture*] có niên đại khoảng 75.000 năm trước Công nguyên, để lại vô số di vật tại châu Âu, Greenland, Mỹ, Canada, Mexico, châu Phi, vùng Cận Đông, Ấn Độ và Trung Quốc. Những cái-nắm-đá không chỉ cân đối hơn, sắc sảo hơn, mà còn nhiều loại công cụ đặc biệt rất đa dạng, như: búa, đe, cạo, bào, đầu tên, đầu mũi lao, và dao, cho thấy một hình ảnh vô cùng bận rộn về kỹ nghệ của loài người.

**IV. Thời kỳ văn hóa Moustier<sup>iii</sup>** [*Mousterian Culture*] được tìm thấy tại tất cả các lục địa, trong mối quan hệ đặc biệt với

- 
- i Chelles là một thị trấn của Pháp, thuộc ngoại ô Paris; nhà nhân loại học Louis Laurent Gabriel de Mortillet (1821-1898) tình cờ phát hiện ở nơi đây những công cụ của Thời kỳ đồ đá mới, nên ông đặt tên là thời kỳ văn hóa Chelles (*Chellean culture*), xem như một mốc trong khảo cổ học. (N.D)
  - ii Acheul là tên của vùng ngoại ô thị trấn Amiens, nước Pháp; vào năm 1859, người ta đã tìm thấy chiếc rìu đá ở nơi đây. (N.D)
  - iii Le Moustier là di chỉ khảo cổ ở Pháp. Nơi đây, vào năm 1863, một người Anh tên Henry Christy và một người Pháp tên Édouard Lartet đã khai quật được nhiều công cụ của người tiền sử. (N.D)



di vật của người Neanderthal, khoảng 40.000 năm trước Công nguyên. Trong số những viên đá lửa thì những cái-nắm-đá tương đối hiếm, xem như là vật thời xưa cũ không còn dùng tới nữa. Những công cụ đó được cấu tạo với một bên mài nhẵn, nhẹ hơn, sắc bén hơn, thon thả hơn trước bởi những bàn tay tinh xảo với một truyền thống thủ công lâu đời. Nặng cao hơn, trong lớp địa tầng Pleistocene ở miền nam nước Pháp, là di tích của thời kỳ văn hóa Aurignac.

**V. Thời kỳ văn hóa Aurignac<sup>i</sup>** [*Aurignacian Culture*] khoảng 25.000 năm trước Công nguyên, là nền kỹ nghệ đầu tiên thời kỳ hậu băng hà, và là nền văn hóa đầu tiên của người Cro-Magnon được biết đến. Bên cạnh các công cụ bằng xương như kim, đe, đá mài v.v... giờ đây đã có thêm các công cụ bằng đá; và nghệ thuật đã xuất hiện bằng những nét chạm khắc thô kệch trên đá, hoặc những tấm phù điêu, phần lớn đều là hình phụ nữ khỏa thân.<sup>7</sup> Ở giai đoạn phát triển cao hơn của nền văn hóa Cro-Magnon là thời kỳ văn hóa Solutré.

**VI. Thời kỳ văn hóa Solutré<sup>ii</sup>** [*Solutrean Culture*] xuất hiện khoảng 20.000 năm trước Công nguyên tại Pháp, Czechoslovakia và Ba Lan: tên, dùi, cưa, lao và giáo được bổ sung thêm vào công cụ và vũ khí của thời kỳ văn hóa Aurignac; những mũi kim mảnh được làm bằng xương, nhiều công cụ được tạo từ sừng tuần lộc, và trên sừng tuần lộc có chạm trổ hình những con vật tinh xảo hơn hẳn nghệ thuật thời kỳ văn hóa Aurignac. Cuối cùng, đỉnh cao của sự phát triển nền văn hóa Cro-Magnon là nền văn hóa Magdalene.

---

i Aurignac là một địa danh miền tây nam nước Pháp, cạnh rặng núi Pyrénées. Năm 1860, nhà khảo cổ Édouard Lartet đã khai quật được những di vật thời tiền sử trong những hang động gần đó, xác lập một cột mốc trong khảo cổ học gọi là Thời kỳ văn hóa Aurignac (*Aurignacian Culture*). (N.D)

ii Solutré-Pouilly là tên một ngôi làng ở vùng Bourgogne miền đông nước Pháp. Nơi đây nổi tiếng là một địa điểm khảo cổ với tầng đá Solutré (*Roche de Solutré*) được xem là di tích của người thời tiền sử. (N.D)

**VII. Thời kỳ văn hóa Magdalene<sup>i</sup> [Magdalenian Culture]** xuất hiện khắp cả châu Âu vào khoảng 16.000 năm trước Công nguyên; về phương diện kỹ nghệ thì thời kỳ này được đánh dấu bởi sự phân loại các đồ gia dụng rất khéo léo được làm bằng ngà, xương và sừng gạc, các loại kim găm đều đạt đến độ hoàn thiện; về nghệ thuật đây là giai đoạn của những bức tranh Altamira<sup>ii</sup>, sự thành tựu hoàn hảo nhất và tinh tế nhất của người Cro-Magnon.

Thông qua những nền văn hóa này của Thời kỳ đồ đá cũ, người tiền sử đã đặt những nền móng cho những ngành nghề thủ công được xem là một phần di sản của châu Âu, cho đến Cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ<sup>iii</sup>. Sự chuyển giao những ngành nghề thủ công này đến các nền văn minh hiện đại và cổ điển được thực hiện dễ dàng hơn là nhờ sự phổ biến của nền kỹ nghệ Thời kỳ đồ đá cũ. Sọ người và những bức tranh trong hang động được tìm thấy tại Rhodesia năm 1921, đá lửa được De Morgan phát hiện tại Ai Cập năm 1896, di vật Thời kỳ đồ đá cũ mà Seton-Karr tìm thấy ở Somaliland, những lớp trầm tích của Thời kỳ đồ đá cũ tại lưu vực Fayum<sup>iv</sup>, và nền văn hóa vịnh Still<sup>v</sup>, tất cả những điều đó cho thấy

---

i Magdalene được gọi tên theo tiếng Pháp "*Abri de la Madeleine*" (Chỗ cư trú Madeleine) là một di tích nơi người tiền sử cư trú, ở vùng tây nam nước Pháp. (N.D)

ii Bạn đọc xem phần tiếp theo sẽ hiểu. (N.D)

iii Diễn ra từ 1750 cho đến 1850, chuyển đổi từ sản xuất thủ công trong gia đình sang quy mô lớn với các nhà máy. Kỹ nghệ đã tạo ra ảnh hưởng sâu sắc đến những điều kiện xã hội, văn hóa, kinh tế của xã hội phương Tây, tạo nên sự thay đổi lớn lao trong các ngành nông nghiệp, sản xuất, khai thác hầm mỏ, giao thông vận tải. Cuộc Cách mạng này bắt đầu từ nước Anh, rồi lan sang khắp Tây Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản, và cuối cùng lan ra toàn thế giới. (N.D)

iv Một ốc đảo ở bờ tây sông Nile [W.D]

v Văn hóa Vịnh Still [*Still Bay Culture*] là một trong những giai đoạn phát triển nhất của Thời kỳ đồ đá trung đại tại châu Phi, cách đây khoảng 78.000 năm trước Công nguyên, được nhà khảo cổ Henshilwood phát hiện khi khai quật tại hang Blombos ở châu Phi. (N.D)

Lục địa Tăm tối<sup>i</sup> đã kinh qua những giai đoạn phát triển tương tự trong thời tiền sử về nghệ thuật mài đá, mà ta đã phác họa tại châu Âu;<sup>8</sup> có lẽ những di vật tựa-Aurignac [*quasi-Aurignacian*] được phát hiện tại Tunis và Algiers đã củng cố thêm giả thiết châu Phi là nguồn gốc, hoặc là điểm dừng chân của tộc người Cro-Magnon, do đó, của người châu Âu hiện đại.<sup>9</sup> Các công cụ Thời kỳ đồ đá cũ đã được khai quật tại Syria, Ấn Độ, Trung Quốc, Siberia, và những khu vực khác tại châu Á;<sup>10</sup> Andrews, và những nhà truyền giáo dòng Tên trước ông, tình cờ phát hiện ra chúng tại Mông Cổ;<sup>11</sup> những bộ hài cốt người Neanderthal cùng những viên đá lửa thời kỳ văn hóa Mouster-Aurignac được khai quật vô số tại Palestin; và chúng ta đã thấy những di tích người, cùng các công cụ cổ xưa nhất được biết đến, đã được khai quật tại Chu Khẩu Điểm gần Bắc Kinh như thế nào. Những công cụ bằng xương được khám phá tại Nebraska ở châu Mỹ, mà các nhà cầm quyền yêu nước muốn xác lập niên đại vào khoảng 500.000 năm trước Công nguyên; những mũi tên cũng được phát hiện tại Oklahoma và New Mexico, mà những người tìm được đảm bảo với chúng ta rằng chúng được tạo ra vào khoảng 350.000 năm trước Công nguyên. Nhịp cầu nối mà người tiền sử dùng để chuyển giao những nền tảng của nền văn minh cho con người lịch sử sao mà bao la diệu vợi.

## 2. Nghệ thuật của Thời kỳ đồ đá cũ

### *Công cụ - Lửa - Hội họa - Điều khắc*

Nếu giờ đây ta tổng kết được những công cụ do người Thời kỳ đồ đá cũ chế tạo thì ta sẽ đạt được một ý tưởng rõ ràng về

---

i *Dark Continent*, thường được dịch là Lục địa đen. Đây là tên gọi trước đây của châu Phi, vì nó hầu như hoàn toàn bí ẩn đối với người châu Âu mãi cho đến thế kỷ XIX. Có lẽ Henry M. Stanley là người đầu tiên dùng từ này trong tác phẩm *Xuyên qua Lục địa tăm tối* (*Through the Dark Continent*) của ông. (N.D)

cuộc sống của họ hơn là cứ để mặc cho trí tưởng tượng tha hồ bay nhảy. Lẽ tự nhiên thì “cái-nắm-đá” là công cụ đầu tiên, nhiều con vật đã dạy điều đó cho con người. Do đó, cái-nắm-đá - một hòn đá một bên sắc nhọn, một bên tròn vừa vịn với lòng bàn tay - đối với người nguyên thủy đã trở thành cái búa, cái rìu, cái đục, cái nạo, con dao và cái cưa; ngay cả ngày nay về mặt ngữ nguyên học thì từ *hammer* (cái búa) có nghĩa là *stone* (viên đá).<sup>12</sup> Dần dần, những công cụ đặc biệt mới khác nhau từ một hình thức đồng nhất ban đầu: khoan lỗ để gắn tay cầm, chèn răng để làm cưa, gắn thêm cán bằng cành cây để làm cuốc, mũi tên hay ngọn giáo. Hòn đá nạo hình con sò đã biến thành cái xẻng hay cái cuốc; viên đá thô nhám biến thành cái giũa; hòn đá trong cái ná đã trở thành vũ khí chiến tranh còn tồn tại mãi cho đến thời cổ điển<sup>i</sup>. Với xương, gỗ và ngà cũng như đá, người nguyên thủy đã tạo ra cơ man vũ khí và công cụ: bàn chà, cối giã, rìu, bào, cạo, khoan, đèn, dao, dùi, dao bầu, giáo mác, đe, dao tiện, dao găm, lưỡi câu, lao móc, nôm, đục, và vô số những thứ khác nữa.<sup>14ii</sup> Từng ngày họ tình cờ phát hiện những tri thức mới mẻ, và đôi khi họ vận dụng trí thông minh nhạy bén của mình để phát triển những khám phá tình cờ đó thành những phát minh hữu dụng.

Nhưng thành tựu vĩ đại của người tiền sử là lửa. Darwin đã chứng minh rằng có thể dung nham nóng bỏng của núi lửa đã dạy cho con người kỹ thuật về lửa; theo Aeschylus, Prometheus đã tạo ra lửa bằng cách cầm cây trụ nhà nhúng vào miệng núi lửa trên đảo Lemnos.<sup>15</sup> Trong số những di tích của người Neanderthal, người ta tìm thấy nhiều mẫu than và xương cháy; do đó, lửa nhân tạo đã có ít nhất là 40.000 năm

---

i *Classical antiquity*, dùng để một giai đoạn lịch sử văn hóa kéo dài, tập trung chủ yếu ở vùng Địa Trung Hải, trong đó đời sống xã hội và văn hóa Hy Lạp cùng La Mã đã chi phối sâu sắc tất cả châu Âu, Bắc Phi và trung Đông. Giai đoạn này thường được đánh dấu điểm khởi đầu bằng tác phẩm của thi hào Homer (khoảng thế kỷ VIII tCn), và kéo dài cho đến khi nền văn hóa cổ điển suy tàn (khoảng 300 - 600 sau CN) (N.D)

ii Ghi chú <sup>13</sup> không có trong nguyên tác, trong thư tịch tham khảo của chương VI cũng chỉ có <sup>12</sup> và <sup>14</sup> (N.D)

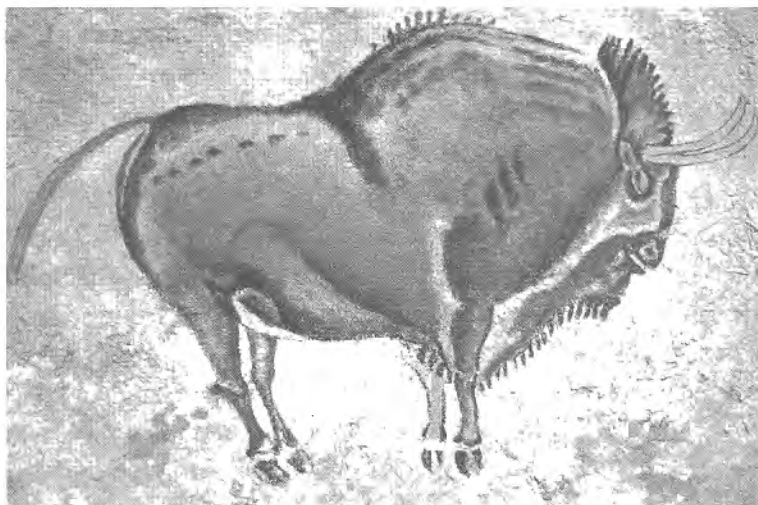
trước Công nguyên.<sup>16</sup> Người Cro-Magnon dùng cối đá để đẽ đục  
mỡ dùng thắp sáng: ngọn đèn, do đó, cũng có tuổi rất là đáng  
kể. Có thể chính lửa đã giúp con người đương đầu được với  
sự đe dọa của cái lạnh của kỷ băng hà đang đi tới; chính lửa đã  
giúp họ ngủ ngon giấc vào ban đêm, bởi vì lửa là phép lạ khiến  
thú vật phải kinh sợ, và người nguyên thủy phải tôn thờ nó.  
Lửa đã chinh phục bóng đêm và xua tan đi nỗi sợ hãi, vốn là  
sợi chỉ vàng trong tấm lưới không hoàn toàn bằng vàng của  
lịch sử; chính lửa đã tạo ra nghệ thuật nấu nướng đáng nể và  
xưa cũ, mở rộng thực đơn của con người đến hàng ngàn món  
ăn mà trước đó không sao ăn được; cuối cùng chính lửa đã  
dẫn đến việc nấu chảy kim loại, và là bước tiến thực sự và duy  
nhất về công nghệ, kể từ thời kỳ người Cro-Magnon cho đến  
Cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ.<sup>17</sup>

Kể ra cũng thật lạ - và dường như để minh họa những mốc  
thời gian của Gautier về những hoàng đế cùng nhà nước hùng  
mạnh và trường cửu - những di tích rõ ràng nhất của chúng ta  
về người Thời kỳ đồ đá cũ lại là những mảnh vỡ trong nghệ  
thuật của họ. Cách đây sáu mươi năm<sup>i</sup>, Senor Marcelino de  
Sautuola tình cờ phát hiện một hang động thật lớn trong điền  
trang của mình tại Altamira, miền bắc Tây Ban Nha. Suốt hàng  
mấy ngàn năm, lối vào bị bít chặt bởi những tảng đá rơi được  
gắn kết với nhau bằng chất xi măng tự nhiên. Khi cho nổ mìn  
để dọn đường cho công trình xây cất mới thì người ta mới tình  
cờ phát hiện ra lối vào. Ba năm sau, Sautuola tiến hành khám  
phá hang động và phát hiện ra những bức tranh kỳ lạ trên  
vách. Một hôm, bé gái con ông theo chân bố vào hang động.  
Không như ông bố phải khum người xuống, đưa bé thông thả  
dạo khắp hang động, nó còn thấp bé nên có thể ngược nhìn lên  
và quan sát trần hang động. Ở đó, nó nhìn thấy hình vẽ một  
con bò tót to lớn, được tô màu rất lộng lẫy, đang bị kéo đi. Rất  
nhiều bức tranh khác được tìm thấy khi quan sát kỹ trần nhà  
và trên vách. Vào năm 1880, khi Sautuola công bố những phát  
hiện của mình thì giới khảo cổ đón chào ông bằng sự hoài nghi

---

i Năm 1879. (N.D)

đầy thiện cảm. Một vài người cho ông cái vinh dự là người thẩm tra những bức tranh này chỉ để tuyên bố đó là đồ giả mạo của một tay xỏ lá. Trong suốt ba mươi năm, nỗi hoài nghi vẫn không có gì thay đổi. Thế rồi việc phát hiện những bức tranh tại các hang động khác, được cho là thuộc thời tiền sử vì nội dung được tạo bằng những viên đá không mài giữa và bằng sừng, xương mài nhẵn, đã xác nhận phán đoán của Sautuola, nhưng lúc đó Sautuola đã qua đời. Các nhà địa chất học đến Altamira để tận mắt xác minh, và hoàn toàn nhất trí rằng chất xi măng tự nhiên bao phủ bên ngoài các bức tranh đó là lớp trầm tích thuộc Thời kỳ đồ đá cũ.<sup>18</sup> Ý kiến chung hiện nay là đặt các bức tranh ở Altamira - cùng một phần lớn hơn nữa về tác phẩm nghệ thuật thời tiền sử hiện còn - vào nền văn hóa Magdalene cách đây khoảng 16.000 năm trước Công nguyên.<sup>19</sup> Về sau người ta còn nhiều lần phát hiện thêm những bức tranh khác tại các hang động ở Pháp, nhưng vẫn là tác phẩm thuộc Thời kỳ đồ đá cũ<sup>1</sup>.



*Hình con bò tót vẽ trong hang động thuộc Thời kỳ đồ đá cũ tại Altamira, Tây Ban Nha.*

Ảnh của Viện Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên, Hoa Kỳ

i Combarelles, Les Eyzies, Font de Gaume v.v... [W.D]

Hầu hết chủ đề trong các bức tranh là thú vật - nai, khổng tượng, ngựa, heo rừng, gấu v.v...; có lẽ đây là những bữa đại yến tiệc, và do đó, là đối tượng được ưa thích trong các chuyến đi săn. Đôi khi những con vật bị tên xuyên thủng mà chết; và điều này, theo quan điểm của Frazer và Reinach, được xem là những hình ảnh ma thuật với ý đồ dùng quyền năng để bắt con vật đưa vào bao tử của nhà nghệ sĩ hoặc người thợ săn.<sup>20</sup> Có thể thấy chúng chỉ là những tác phẩm nghệ thuật thuần túy, được vẽ ra trong niềm vui thuần nhiên của sự sáng tạo mỹ thuật; những cách trình bày thô thiển nhất cũng đủ phục vụ cho các mục đích của ma thuật, trong khi những bức tranh này thường được vẽ với sức mạnh và sự tinh tế, tài tình như muốn gọi lên một ý tưởng bất hạnh rằng: nghệ thuật, ít nhất là trong lĩnh vực hội họa, đã không tiến xa hơn bao nhiêu trong dòng lịch sử nhân loại. Đây là đời sống, là hoạt động, là sự cao nhã được chuyển tải ngập tràn trong một vài nét vẽ táo bạo, đây là một nét vẽ duy nhất (hay còn có những nét khác mà đã bị mờ đi?) tạo nên một con dã thú vô cùng sống động. Liệu những bức tranh *Bữa Ăn Cuối Cùng* của Leonardo hay *Đức Mẹ Thăng Thiên* của El Greco có sánh được với những bức tranh của người Cro-Magnon sau hai mươi ngàn năm?

Hội họa là nghệ thuật tinh vi rắc rối, kết quả của nhiều thế kỷ phát triển tinh thần và kỹ thuật. Nếu ta chấp nhận lý thuyết hiện đại (điều này luôn luôn là sự liều lĩnh) thì hội họa phát triển từ nghệ thuật làm tượng, chuyển từ việc chạm trổ hình tròn sang các bức phù điêu, rồi từ đó tiến dần đến cách phác thảo và màu sắc; hội họa là mô hình thu nhỏ của nghệ thuật điêu khắc. Nghệ thuật thời tiền sử trung gian được trình bày một cách xuất sắc bởi một bức phù điêu người bắn cung hoặc phóng lao với độ sinh động đáng kinh ngạc trên vách núi Aurignac tại Laussel ở Pháp.<sup>21</sup> Tại hang động Ariege, nước Pháp, Louis Begouen đã phát hiện, giữa những di tích Magdalene, một số tay nắm để trang sức làm bằng sừng tuần lộc; một trong số đó đạt đến trình độ tay nghề tuyệt hảo và chín mùi, dường như

nghệ thuật đã có sẵn những thể hệ truyền thống để kế thừa và phát triển đằng sau nó. Khắp nơi ở Địa Trung Hải thời tiền sử - Ai Cập, đảo Crete, Ý, Pháp, và Tây Ban Nha - người ta tìm thấy vô số hình ảnh những phụ nữ thấp lùn mập mạp, điều đó cho thấy hoặc là sự tôn sùng tình mẹ hoặc là quan niệm về vẻ đẹp kiểu châu Phi. Các tượng ngựa hoang, tuần lộc, khổng tượng bằng đá đã được khai quật ở Czechoslovakia, giữa những di vật có niên đại khoảng 30.000 năm trước Công nguyên.<sup>22</sup>

Toàn bộ cách lý giải lịch sử là sự tiến bộ đã phải chùn bước, khi chúng ta xét thấy rằng các bức tượng đó, các bức phù điêu và những bức tranh đó, dù nhiều là thế, cũng chỉ là những mảnh vỡ vụn li ti của một nền nghệ thuật đã biểu hiện hoặc tôn vinh đời sống người tiền sử. Với những di tích còn sót trong hang động, nơi mà những yếu tố đó ít nhiều còn được giữ cạnh nhau, không có nghĩa là người tiền sử là những nghệ sĩ chỉ khi họ ở trong hang động. Rất có thể họ đã cùn cùi khắc chạm ở khắp mọi nơi như người Nhật, đã tạo nên vô số pho tượng như người Hy Lạp; rất có thể họ đã vẽ không chỉ trên đá trong hang động, mà còn vẽ trên vải vóc, trên gỗ, trên mọi thứ - ngoại trừ trên chính thân thể họ. Hẳn họ đã tạo nên những kiệt tác vượt xa những mảnh vụn vỡ còn sót lại. Tại một hang động, người ta đã tìm thấy một cái ống làm bằng sừng tuần lộc, đựng đầy thuốc màu;<sup>23</sup> trong một hang động khác, người ta lại phát hiện một phiến đá được tô đỏ bằng đất son dày, dù đã trải qua hai trăm thế kỷ.<sup>24</sup> Rõ ràng, những bộ môn nghệ thuật đó đã phát triển ở mức cao và được thực hành rộng rãi khắp nơi, cách đây mười tám ngàn năm. Có lẽ đã có một tầng lớp nghệ sĩ chuyên nghiệp trong số những người thuộc Thời kỳ đồ đá cũ; có lẽ đã có những nghệ sĩ Bohemian chết đói trong những hang động ít được tôn trọng hơn, chối bỏ giai cấp trung lưu, vạch ra cái chết của các viện hàn lâm và rèn đúc nên nền văn hóa cổ đại.



## II. VĂN HÓA THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ MỚI

*Đống rác trong nhà bếp - Những cư dân hồ [Lake-Dwellers]  
- Sự xuất hiện của nền nông nghiệp - Thuần hóa thú vật  
- Công nghệ - Khoa học, tôn giáo, giao thông, xây dựng,  
nghề đồ gốm, dệt vải Thời kỳ đồ đá mới - Bản tóm tắt về những  
bước chuẩn bị cho nền văn minh thời tiền sử*

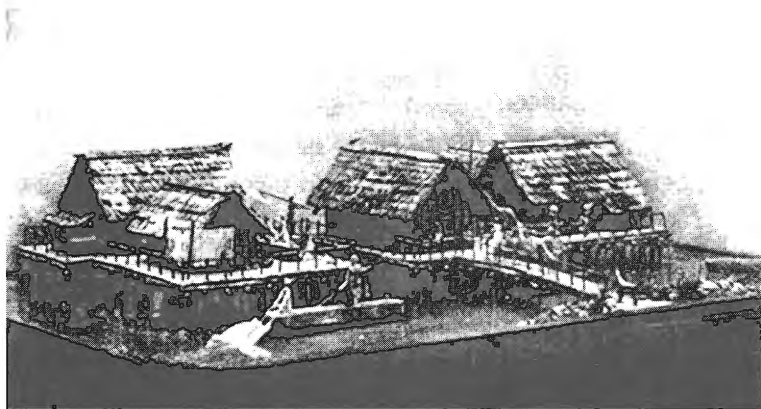
Nhiều lúc, trong một trăm năm cuối gần đây, người ta tìm thấy những đồng di tích phế thải khổng lồ, được cho dường như là của người tiền sử, tại Pháp, Bồ Đào Nha, Brazil, Nhật và Mãn Châu, nhất là ở Đan Mạch, tại những nơi mà chúng bị gán cho một cái tên quái dị là “Đống hổ lớn nhà bếp” (*Kjokkenmøddinger*), mà qua đó người ta dùng để gọi đồng rác tạp nham thời cổ đại; gồm nào là vỏ sò, nhất là con hào, con trai, cây dừa cạn; nào là xương cầm thú lẫn xương tôm cá; nào là các công cụ và khí cụ bằng sừng, xương và đá nhám; nào là tro, than cũng đồ gốm vỡ. Những di tích không được xử lý trước này rõ ràng là những dấu hiệu của một nền văn hóa được hình thành vào khoảng thiên niên kỷ thứ tám trước Công nguyên - trễ hơn Thời kỳ đồ đá cũ thực sự, nhưng lại chưa thuộc hẳn vào Thời kỳ đồ đá mới, bởi vì nó vẫn chưa đạt đến trình độ sử dụng các viên đá mài nhẵn. Ta khó lòng biết được điều gì về những người đã bỏ lại đồng rác này, trừ một điều là thị hiếu của họ rất rộng rãi. Cùng với nền văn hóa có trật tự hơn một chút của Mas-d’Azil tại Pháp<sup>i</sup>, các Đống rác Hổ lớn đó đại diện cho một nền văn hóa “mesolithic” (Thời kỳ đồ đá giữa), hay là giai đoạn chuyển tiếp giữa Thời kỳ đồ đá cũ và Thời kỳ đồ đá mới.

Vào năm 1854, mùa đông khô hạn bất thường, mực nước trong các hồ ở Thụy Sĩ rút xuống, để lộ một kỷ nguyên khác nữa trong thời tiền sử. Tại khoảng hai trăm di chỉ ở những hồ này,

---

i Hang động (Grotte du Mas d’Azil) rộng, dài khoảng 500 mét, xuyên qua một phần của rặng núi Pyrenees, còn lưu những di tích của giai đoạn tiền sử và giai đoạn lịch sử trong suốt 20.000 năm, được Edouard Piette khai quật vào thế kỷ XIX. Đây là giai đoạn mà nhiều nhà khảo cổ cho là con người bắt đầu thuần hóa được tuần lộc và ngựa. (N.D)

người ta đã tìm thấy những cây trụ đứng dưới nước trong khoảng từ ba mươi đến bảy mươi thế kỷ. Các cây trụ này được sắp xếp để xây dựng một ngôi làng nhỏ trên đó, có lẽ để sống cô lập hoặc để phòng vệ. Mỗi ngôi làng được nối với đất liền chỉ bằng một cầu hẹp, mà ở nhiều chỗ phần móng vẫn còn nguyên; thậm chí rải rác đây đó vẫn còn những khung nhà trogan cùng tuế nguyệt, mặc cho nước hồ tàn phá.



*Tái dựng giả định nơi ở trên hồ Thời kỳ đồ đá mới*

Ảnh của Viện Bảo Tàng Lịch sử Tự nhiên, Hoa Kỳ

Giữa những phế tích này là những công cụ bằng xương và những viên đá mài nhẵn, được các nhà khảo cổ học xem là đặc điểm đánh dấu Thời kỳ đồ đá mới hưng thịnh vào khoảng 10.000 năm tCn ở châu Á, và khoảng 5.000 năm trước Công nguyên ở châu Âu.<sup>28</sup> Gần gũi với những di tích này khu nghĩa trang khổng lồ còn sót lại tại thung lũng sông Mississippi, cùng những đồ tùy táng của một bộ tộc kỳ lạ mà người ta gọi tên là Những Người Xây Mộ [*Mound-Builders*].

i Di tích của những làng hồ tương tự được tìm thấy ở Pháp, Ý, Scotland, Nga, Bắc Mỹ, Ấn Độ và một số nơi khác. Những ngôi làng như vậy vẫn còn tồn tại ở Borneo, Sumatra, New Guinea v.v...<sup>26</sup>. Venezuela - có nghĩa là thành phố Venice nhỏ - sở dĩ có tên đó là do khi Alonso de Ojeda khám phá ra nó vào năm 1499, ông thấy thổ dân sống trên những cây trụ trong hồ Maracaibo<sup>27</sup> [W.D]

Ta không biết gì về bộ tộc này ngoài sự kiện là trong những năm mộ này - được xây theo dạng bệ thờ, có hình dáng hình học hoặc theo hình dáng những con vật tổ - người ta tìm thấy rất nhiều đồ vật bằng đá, vỏ sò, và kim loại dẹt, là những vật dụng đã đặt những con người huyền bí này vào giai đoạn cuối cùng của Thời kỳ đồ đá mới.

Nếu từ những di tích như thế, mà ta cố gắng chấp vá lại để tạo nên một bức tranh nào đó về Thời kỳ đồ đá mới, thì lập tức ta sẽ tìm thấy một điểm cách tân đáng kinh ngạc - đó là nền nông nghiệp. Theo một nghĩa nào đó, toàn bộ lịch sử con người xoay quanh hai cuộc cách mạng: chuyển từ săn bắn sang nền nông nghiệp trong Thời kỳ đồ đá mới, và chuyển từ nền nông nghiệp sang kỹ nghệ trong thời hiện đại; không có một cuộc cách mạng chân chính nào có ý nghĩa triệt để hơn hai cuộc cách mạng này. Những di tích này cho thấy các Cư dân hồ ăn lúa mì, hạt kê, lúa mạch và yến mạch, bên cạnh một trăm hai mươi loại trái cây cũng nhiều loại đậu khác nhau.<sup>29</sup> Người ta không tìm thấy được một luống cày nào trong những phế tích này, có thể là vì những lưỡi cày đầu tiên được làm bằng gỗ - một loại thân và cành cây rắn một bên gọt mỏng; thế nhưng những nét chạm trổ trên đá trong Thời kỳ đồ đá mới đã cho thấy một cách không thể nhầm lẫn, hình ảnh người nông dân cày với hai con bò kéo.<sup>30</sup> Điều này đã đánh dấu sự xuất hiện của một phát minh mang tính kỹ nguyên trong lịch sử. Trước khi có nền nông nghiệp, trái đất chỉ có thể cư mang (theo ước đoán của Arthur Keith) khoảng hai mươi triệu người, và cuộc sống của họ sẽ bị rút ngắn bởi con số tử vong trong săn bắn và chiến tranh;<sup>31</sup> giờ đây sự gia tăng dân số toàn cầu đã xác định được quyền làm chủ của con người đối với hành tinh này.<sup>1</sup>

Trong khi đó, con người của Thời kỳ đồ đá mới đang xác lập nên những nền tảng khác của nền văn minh: thuần hóa và chăn nuôi thú vật. Không nghi ngờ gì nữa, điều này là một quá trình rất dài, có lẽ trước cả Thời kỳ đồ đá mới. Tính xã hội

---

i Trên thực tế, dân số gia tăng khủng khiếp hiện nay lại trở thành một mối đe dọa cho nhân loại. (N.D)

tự nhiên có thể đã góp phần vào sự kết hợp giữa con người và loài vật, như chúng ta vẫn thấy niềm vui của người nguyên thủy trong quá trình thuần hóa dã thú; và nuôi khỉ, vẹt, cùng những con vật tương tự đầy trong các căn lều của họ.<sup>32</sup> Những bộ xương cổ nhất còn sót lại từ Thời kỳ đồ đá mới (khoảng 8.000 năm tCn) là của những con chó - người bạn lâu đời nhất và đáng kính nhất của loài người. Một thời gian sau (khoảng 6.000 năm tCn) mới đến dê, cừu, heo và bò.<sup>33</sup> Cuối cùng là đến loài ngựa - mà đối với con người Thời kỳ đồ đá cũ, nếu chúng ta đoán từ những tranh vẽ trong hang động, chỉ là loài thú săn mồi - bị giam nhốt, thuần hóa và biến thành gã nô lệ đáng yêu.<sup>34</sup> Loài ngựa, bằng hàng trăm ngàn cách, bị bắt phải lao động để làm tăng thêm thời gian nhàn rỗi, của cải và sức mạnh của con người. Vị chúa tể mới của trái đất bắt đầu làm đầy trở lại kho lương thực của mình bằng cách chăn nuôi cùng săn bắn, và có lẽ cũng trong Thời kỳ đồ đá mới này, họ học được cách dùng bò sữa làm lương thực.

Những nhà phát minh Thời kỳ đồ đá mới đã cải tiến và mở rộng thêm thùng đồ nghề và kho vũ khí của con người. Trong thời kỳ này vẫn còn lại các loại ròng rọc, đòn bẩy, đá mài, dùi, rìu, cuốc, thang, đục, con suốt, khung dệt, liềm, cưa, lưỡi câu, giày trượt băng, kim may, trâm cài, đinh ghim.<sup>35</sup> Nhưng quan trọng hơn hết là bánh xe, một phát minh cơ bản khác của nhân loại, một trong những dụng cụ thiết yếu khiếm tốn nhất của nền kỹ nghệ và văn minh; ngay từ Thời kỳ đồ đá mới, bánh xe đã được cải tiến thành hình tròn với nhiều loại nan hoa khác nhau. Mọi loại đá - kể cả đá thiểm lục [*diorite*] và đá vỏ chai [*obsidian*] - đều bị nghiền nát, khoan đục và tạo thành những hình thù nhẵn nhụi. Đá lửa được khai thác trên quy mô lớn. Trong đồng phế tích của hầm mỏ Thời kỳ đồ đá mới tại Brandon nước Anh, người ta tìm thấy tám cái cuốc chim làm bằng sừng nai, trên bề mặt đầy bụi của chúng còn lưu dấu vân tay của những người thợ cách đây mười ngàn năm. Tại Bỉ, người ta tìm thấy bộ xương của một người thợ mỏ, bị đá rơi đè chết, trong tay vẫn còn cầm cái cuốc chim bằng sừng nai.<sup>36</sup> Đã trải qua hàng trăm thế kỷ, mà chúng ta vẫn cảm thấy người thợ mỏ đó như thuộc

về thời đại chúng ta, và có thể hình dung được ít nhiều nỗi kinh hoàng và sự đau đớn của anh ta. Trải qua nhiều thiên niên kỷ đầy cay đắng, con người đã và đang xé toang lòng đất vì những nền tảng khoáng chất cho nền văn minh!

Sau khi tạo ra các loại kim, con người bắt đầu dệt vải; hoặc cũng có thể sau khi bắt đầu dệt vải, họ mới tạo ra các loại kim. Không còn hài lòng với những bộ y phục bằng lông thú và da thuộc, con người dệt lông cừu và các sợi trong cây thành y phục, từ đó mới có áo choàng Ấn Độ, áo thụng Hy Lạp, váy Ai Cập cùng vô số trang phục hấp dẫn của con người. Thuốc nhuộm được trộn từ nước trái cây hoặc các khoáng chất, và y phục được nhuộm đủ màu sắc để phục vụ cho thói xa hoa của vua chúa. Thoạt đầu có lẽ con người đã bện các sợi bông, đai như họ bện rơm, bằng cách đan xen các sợi vào nhau, rồi họ đục lỗ trên da loài vật rồi luồn các sợi dây thô đó qua lỗ, theo kiểu mang nịt vú ngày xưa và dây giày ngày nay; dần dần các sợi dây thô đó trở nên mịn màng hơn, và may vá đã trở nên một trong những nghệ thuật chính của phụ nữ. Các con quay và con suốt bằng đá, trong phế tích Thời kỳ đồ đá mới, cho thấy một trong những nguồn gốc vĩ đại của nền kỹ nghệ loai người. Ngay cả gương soi cũng tìm thấy trong đồng phế tích đó;<sup>37</sup> mọi thứ đều đã sẵn sàng cho nền văn minh.

Không một sản phẩm gốm nào được phát hiện trong các nắm mộ của người Thời kỳ đồ đá mới thời kỳ đầu; những mảnh gốm vỡ chỉ xuất hiện trong di tích của nền văn hóa Magdalene tại Bỉ;<sup>38</sup> nhưng chỉ trong Đồng hồ lớn nhà bếp của Thời kỳ đồ đá giữa, ta mới tìm thấy sự phát triển trong cách sử dụng đồ gốm. Dĩ nhiên nguồn gốc của nghệ thuật này vẫn là một điều bí ẩn. Có thể một vài người nguyên thủy nào đó quan sát thấy vết lõm do bàn chân mình tạo ra trong đất sét lại có thể giữ cho nước ít thấm qua;<sup>39</sup> cũng có thể việc nung tình cờ một miếng đất sét ướt với lửa đã gợi ý cho họ về phát minh đem lại phần vinh này, và phát lộ cho họ thấy về những khả năng của một loại vật liệu có tính chất quá phong phú, có thể nặn bóp bằng tay, và làm rắn bằng lửa hoặc ánh nắng rất dễ dàng.

Hiển nhiên là họ trải qua hàng ngàn năm chứa thức ăn trong những vật đựng tự nhiên như bầu bí, vỏ dừa, vỏ sò; rồi họ tự làm chén bát, muông bằng đá và gỗ; rỗ, túi xách bằng lau cói hoặc rơm; giờ đây họ tạo nên những vật đựng bền hơn bằng đất sét nung, và sáng tạo nên một nền kỹ nghệ trọng yếu khác cho nhân loại. Căn cứ vào những di tích còn lại thì con người Thời kỳ đồ đá mới không biết đến bánh xe của người thợ gốm; nhưng chỉ với đôi bàn tay, họ đã nắn đất sét thành những sản phẩm vừa xinh đẹp vừa hữu dụng, trang điểm nó bằng những hoa văn đơn giản;<sup>40</sup> và biến nghề gốm thành, hầu như ngay từ đầu, không chỉ là một kỹ nghệ mà còn là một nghệ thuật nữa.

Tại thời kỳ này, ta cũng tìm thấy những bằng chứng khác về một kỹ nghệ trọng yếu khác: xây dựng. Con người Thời kỳ đồ đá mới không để lại một dấu tích cư trú nào khác ngoài các hang động. Thế nhưng trong những di tích đó, người ta lại tìm thấy những công cụ dùng trong xây dựng như thang, ròng rọc, đòn bẩy và bản lề cửa.<sup>41</sup> Những Cư dân hồ là những tay thợ mộc tài ba, họ dùng đinh ghim bằng gỗ cứng để gắn chặt xà gồ vào trụ, hoặc đục lỗ mộng để khớp chúng lại với nhau, hoặc gia cố bằng xà ngang có khía hình chữ V. Nền nhà được làm bằng đất sét, vách bằng phen liếp phủ đất sét, mái nhà được lợp bằng vỏ cây, rơm, hoặc tranh. Nhờ ròng rọc và bánh xe mà vật liệu xây dựng được chuyên chở từ nơi này đến nơi khác, và những móng đá vĩ đại được đặt làm nền cho các ngôi làng. Giao thông vận tải cũng trở thành một kỹ nghệ: người ta chế tạo ra ghe thuyền, và hẳn đã làm cho các hồ nước trở nên sinh động nhờ giao thông đường thủy; giao dịch mua bán đã tiến hành vượt qua núi non và giữa những lục địa xa xôi.<sup>42</sup> Hồ phách, đá thiềm lục, ngọc thạch, đá vỏ chai được nhập vào châu Âu từ những xứ sở xa xôi.<sup>43</sup> Những ngôn ngữ, thư từ, đồ gốm sứ, và những mẫu thiết kế tương tự đã cho thấy sự giao lưu văn hóa giữa các tộc người thời tiền sử.<sup>44</sup>

Ngoài đồ gốm, người Thời kỳ đồ đá mới không để lại cho chúng ta một nghệ thuật nào để có thể so sánh nghệ thuật hội họa và tạc tượng của người Thời kỳ đồ đá cũ. Đó đây, trong số những cảnh tượng của cuộc sống Thời kỳ đồ đá mới từ người Anh

đến Trung Quốc, ta tìm thấy những đồng đá hình tròn gọi là *dolmen* (mộ đá), những tảng đá nguyên khối dựng đứng gọi là *menhir*, và những quần thể đá có cấu trúc khổng lồ gọi là *cromlech* như ở tại Stonehenge hoặc Morbihan, mà công dụng không biết để làm gì. Có lẽ chúng ta sẽ không bao giờ hiểu được ý nghĩa hoặc chức năng của những khối cự thạch này, mà chỉ có thể phỏng đoán đó là những di tích của một đàn tế thần<sup>i</sup> hay cung điện.<sup>45</sup> Bởi vì người Thời kỳ đồ đá mới hẳn có tôn giáo, thần thoại để bi kịch hóa những tấn tuồng thường ngày, sự chiến thắng của vàng dương, cái chết và sự phục sinh của đất, và những ảnh hưởng kỳ lạ của vàng trắng; chúng ta không thể hiểu được những đức tin trong lịch sử, trừ phi ta chấp nhận các nguồn gốc thời tiền sử là những tiên đề đúng đắn.<sup>46</sup> Có lẽ sự sắp xếp của những khối đá đó được quyết định bởi những quan sát thiên văn, và như Schneider nghĩ, đã gợi ý cho lịch pháp.<sup>47</sup> Một vài kiến thức khoa học nào đó đã từng hiện hữu, bởi vì có những chứng cứ cho thấy có một vài hộp sọ người Thời kỳ đồ đá mới được khoan, và một vài khung xương gãy được chữa lành.<sup>48</sup>

Chúng ta không thể đánh giá chính xác những thành tựu của người tiền sử, vì ta phải dè dặt trong việc mô tả đời sống của họ bằng trí tưởng tượng vốn vượt qua các chứng cứ, trong khi ở mặt khác, chúng ta lại nghi ngờ rằng thời gian đã hủy hoại những di tích có khả năng thu hẹp khoảng cách giữa người nguyên thủy và người hiện đại. Dầu có vậy đi chăng nữa, thì những thành tựu còn sót lại của những tiến bộ Thời kỳ đồ đá cũng đủ gây ấn tượng: công cụ, lửa và nghệ thuật của Thời kỳ đồ đá cũ; nông nghiệp, chăn nuôi, may dệt, gốm sứ, xây dựng, giao thông và y học của Thời kỳ đồ đá mới; cùng với sự thống trị rõ ràng và sự phân bố dân số rộng rãi khắp nơi trên trái đất của loài người. Mọi nền móng đã được đặt xong; tất cả đều đã sẵn sàng cho nền văn minh lịch sử ngoại trừ (có lẽ) kim loại, chữ viết và nhà nước. Hãy để con người tìm cách ghi chép lại tư tưởng và những thành tựu của mình, rồi chuyển giao chúng một cách an toàn qua nhiều thế hệ, và nền văn minh sẽ bắt đầu.

---

i Giống như các tháp Chăm ở miền Trung Việt Nam hiện nay. (N.D)

### III. SỰ CHUYỂN GIAO CHO LỊCH SỬ

#### 1. Kim loại xuất hiện

##### *Đồng đỏ - Đồng thối - Sắt*

Con người biết sử dụng kim loại từ khi nào, và sử dụng ra sao? Một lần nữa, chúng ta cũng không biết được; mà chỉ có thể phỏng đoán rằng điều đó diễn ra tình cờ, và do không có những bằng chứng thời cổ, ta giả định rằng điều đó diễn ra vào khoảng cuối Thời kỳ đồ đá mới. Thời kỳ này được ước lượng kết thúc vào khoảng 4.000 năm tCn, nên chúng ta có một viễn cảnh mà trong đó Thời kỳ kim loại (và của cả văn tự và nền văn minh) chỉ có khoảng 6.000 năm, kể tiếp Thời kỳ đồ đá, kéo dài ít nhất là 40.000 năm, và Thời kỳ Con người kéo dài một triệu năm. Chủ đề lịch sử của chúng ta hãy còn non trẻ lắm.

Kim loại cổ nhất được biết đến do con người sử dụng là đồng đỏ. Ta tìm thấy đồng đỏ tại các làng hồ ở Robenhausen, Thụy Sĩ, khoảng 6.000 năm trước Công nguyên<sup>49</sup>; tại xứ Mesopotamia thời tiền sử khoảng 4.500 năm trước Công nguyên; trong các nắm mộ tại El-Badari ở Ai Cập khoảng 4.000 năm trước Công nguyên; tại các phế tích của Ur khoảng 31.000 năm trước Công nguyên; và tại các di tích của Những Người Xây Mộ Bắc Mỹ với niên đại không xác định.<sup>50</sup> Thời kỳ kim loại không bắt đầu bằng sự khám phá ra kim loại, mà bằng sự chuyển hóa chúng vào phục vụ cho mục đích của con người bằng lửa và lao động. Các nhà luyện kim tin rằng mẻ luyện đồng đầu tiên từ quặng đá diễn ra ngẫu nhiên, khi ngọn lửa trại của người nguyên thủy làm tan chảy đồng ẩn trong những khối đá bao quanh ngọn lửa; ta cũng thường thấy những biến cố như vậy trong những ngọn lửa trại nguyên thủy trong thời đại ngày nay.

Có thể rằng những hiện tượng gợi ý đó, do lặp đi lặp lại nhiều lần, đã dẫn con người nguyên thủy, do thỏa mãn quá lâu

---

i Nếu chúng ta chấp nhận "người vượn Bắc Kinh" thuộc giai đoạn đầu của kỷ Pleistocene [W.D]



với loại đá chịu lửa, đi tìm trong kim loại rèn được đó một chất liệu để đúc thành các loại vũ khí và công cụ lâu bền.<sup>51</sup> Có thể rằng thoát tiên kim loại được sử dụng là từ bàn tay hào phóng nhưng vô tâm của thiên nhiên; đôi khi ở dạng thuần túy, nhưng thường thì ở dạng hợp kim. Mãi rất lâu về sau, khoảng 3.500 năm trước Công nguyên, tại những khu vực đông Địa Trung Hải - con người khám phá ra kỹ nghệ luyện kim từ quặng. Rồi vào khoảng năm 1.500 trước Công nguyên, (nếu ta phỏng đoán từ các bức phù điêu trên lăng mộ của Rekh-mara ở Ai Cập), họ bắt đầu đúc kim loại: đổ đồng đỏ nóng chảy vào khuôn bằng đất sét và cát, rồi để nguội để tạo thành hình dạng theo ý muốn, như mũi giáo hoặc lưỡi rìu.<sup>52</sup> Tiến trình xử lý đó, sau khi được khám phá, được áp dụng rộng rãi cho các loại kim loại, và đem lại cho con người những tố chất gan dạ để xây dựng nên nền kỹ nghệ vĩ đại nhất của mình, và chinh phục trái đất, biển khơi và cả bầu trời. Có lẽ chính nhờ vùng đất miền đông Địa Trung Hải giàu quặng đồng mà nhiều nền văn hóa phát triển rực rỡ vào thiên niên kỷ thứ tư trước Công nguyên, tại Elam, Mesopotamia và Ai Cập, rồi từ đó lan rộng ra khắp bốn phương trên toàn cầu.<sup>53</sup>

Bản thân đồng đỏ thì mềm, rất tiện để đúc theo những hình thể mong muốn (thời đại điện khí hóa của chúng ta có thể làm được gì nếu không có nó?), song lại quá yếu ớt cho những công việc nặng nề hơn trong hòa bình và chiến tranh; phải cần đến một hợp kim để làm nó rắn hơn. Mặc dù thiên nhiên gợi ý nhiều điều, và thường ban phát cho con người hỗn hợp trộn sẵn giữa đồng đỏ với kẽm hoặc thiếc - tạo nên đồng thiếc hoặc đồng thau -, con người đã dè dặt lần lửa mất mấy thế kỷ trước khi thực hiện bước đi kế tiếp: pha trộn nhiều thứ kim loại với nhau để tạo nên một dạng hợp kim phù hợp với yêu cầu của mình. Khám phá này xảy ra ít nhất là 2.800 năm trước Công nguyên, và trong cuộc chiến thành Troy vào năm 2.000 trước Công nguyên.<sup>54</sup> Chúng ta không còn có thể nói một cách chính xác về “Thời kỳ đồ đồng”, bởi vì kim loại đã đến với nhiều dân tộc khác nhau tại nhiều kỷ nguyên khác nhau, và do đó thuật ngữ này không còn ý nghĩa về niên đại nữa;<sup>55</sup> hơn thế nữa, một vài nền văn hóa - như Phần Lan, vùng Nam Nga,

Polynesia, Trung Phi, Bắc Mỹ, Úc và Nhật - đã bỏ qua Thời kỳ đồ đồng để tiến thẳng đến Thời kỳ đồ sắt;<sup>56</sup> và trong những nền văn hóa đó, dù đồng thiếc đã xuất hiện nhưng dường như nó chỉ giữ một vị trí phụ thuộc, được xem là sản phẩm xa hoa của giới tăng lữ, quý tộc và vua chúa, khi mà người bình dân vẫn còn hài lòng với công cụ bằng đá.<sup>57</sup> Ngay cả thuật ngữ “Thời kỳ đồ đá cũ” và “Thời kỳ đồ đá mới” cũng chỉ mang tính tương đối một cách bấp bênh, và thiên về mô tả các tình trạng hơn là thời đại; cho đến tận ngày nay, nhiều bộ tộc nguyên thủy (chẳng hạn người Eskimo và thổ dân đảo Polynesia) vẫn còn sống trong Thời kỳ đồ đá, họ chỉ biết đến sắt như là món cao lương mỹ vị mà những kẻ thám hiểm mang đến cho họ. Đại úy Cook mua mấy con heo với giá bằng cây đinh sắt giá sáu xu, khi ông đổ bộ lên New Zealand vào năm 1778; và những du khách khác mô tả những cư dân đảo Dog “thèm muốn đồ sắt đến mức muốn nhổ cả đinh ra khỏi thân tàu”.<sup>58</sup>

Đồng thiếc thì cứng và bền, nhưng đồng đỏ và thiếc - những kim loại dùng để tạo ra nó - lại không có sẵn theo số lượng và địa điểm thuận lợi để cung cấp cho con người chất liệu tốt nhất cho kỹ nghệ và chiến tranh. Sớm muộn gì sắt cũng phải xuất hiện; và một trong những điều kỳ dị của lịch sử là sắt, dù rất phong phú, lại không xuất hiện sớm như đồng đỏ và đồng thiếc. Có thể con người bắt đầu kỹ nghệ luyện kim bằng cách chế tạo vũ khí từ loại sắt thiên thạch, như Những Người Xây Mộ đã từng làm, và như một số bộ tộc nguyên thủy đã làm cho đến thời điểm đó; họ dùng lửa nấu chúng chảy ra từ quặng rồi luyện thành thép tôi. Người ta đã tìm thấy những mảnh sắt thiên thạch trong lăng mộ Ai Cập thời kỳ tiền phong kiến, và những đoạn văn của người Babylon nhắc đến sắt như là món hàng quý hiếm và đắt tiền tại thủ đô của vương triều Hammurabi (2100 năm trước Công nguyên). Người ta đã tìm thấy một xưởng luyện thép cách đây khoảng 4.000 năm tại phía bắc Rhodesia, Trung Phi; còn khai thác mỏ không phải là một phát minh mới mẻ gì ở Nam Phi. Thép tôi xa xưa nhất được biết đến là một nhóm các con dao được tìm thấy ở Gerar, Palestine; và niên đại của chúng được Petrie cho là vào khoảng 1350 năm trước Công nguyên.

Một thế kỷ sau, kim loại lại xuất hiện ở Ai Cập, dưới triều đại của Rameses II Đại đế; rồi sau đó, trong một thế kỷ khác, nó lại xuất hiện ở Ægean. Tại Tây Âu, sắt xuất hiện lần đầu tại Halistatt, nước Áo, vào khoảng 900 năm trước Công nguyên, và tại nền kỹ nghệ La Tene tại Thụy sĩ khoảng 500 năm trước Công nguyên. Sắt du nhập vào Ấn Độ theo chân của Alexander Đại đế, vào châu Mỹ theo chân của nhà thám hiểm Columbus, vào châu Đại dương theo chân của thuyền trưởng Cook.<sup>59</sup> Một cách thông dụng từ tiền sử, từ thế kỷ sang thế kỷ khác, sắt đã chinh phục trọn vẹn cả quả địa cầu.

## 2. Chữ viết

*Nguồn gốc từ gốm - “Bộ ký hiệu Địa Trung Hải”  
- Chữ tượng hình - Mẫu tự*

Cho đến bây giờ, bước đi quan trọng nhất trong lộ trình tiến đến nền văn minh là chữ viết. Những mảnh vụn đồ gốm sứ còn sót lại từ Thời kỳ đồ đá mới cho thấy, trong một vài trường hợp, có những nét vẽ mà các nhà nghiên cứu giải thích là ký hiệu.<sup>60</sup> Ngờ vực như thế là đủ; nhưng có thể rằng chữ viết, hiểu theo nghĩa rộng của những biểu tượng tượng hình cho các ý tưởng đặc thù, bắt đầu với những dấu hiệu ghi bằng móng tay hay ngón tay lên lớp đất sét đang còn mềm để trang trí hoặc xác định sản phẩm gốm sứ. Trong giai đoạn phôi thai của chữ tượng hình Sumeria, thì từ “con chim” là hình vẽ tương tự con chim trên sản phẩm gốm sứ cổ nhất ở Susa, Elam; từ “hạt lúa” là hình vẽ tương tự hạt lúa được trang trí trên các lọ gốm sứ ở Susa và Sumeria. Chữ viết Sumeria thẳng hàng, xuất hiện lần đầu tiên khoảng 3600 năm trước Công nguyên, rõ ràng là hình thức giản lược của các ký hiệu và hình vẽ được vẽ hoặc làm dấu trên các đồ gốm sứ nguyên thủy ở vùng hạ lưu Mesopotamia và Elam.<sup>60a</sup> Chữ viết, cũng như hội họa và điêu khắc, có lẽ đều bắt nguồn từ nghệ thuật đồ gốm; nó bắt đầu như là hình thức chạm trổ và vẽ; và cùng là đất sét nhưng lại ban tặng lọ bình cho người thợ gốm, hình ảnh cho

thợ điêu khắc, gạch cho thợ xây và chữ viết cho người viết lách. Từ bước khởi đầu như thế cho đến chữ viết dạng hình nêm [*cuneiform writing*] ở vùng Mesopotamia là một sự phát triển hợp lý và rõ ràng.

Những biểu tượng cổ nhất mà ta biết, được Flinders Petrie tìm thấy trên những mảnh gốm, lọ gốm và những viên đá được khám phá trong những ngôi mộ thời tiền sử ở Ai Cập, Tây Ban Nha và vùng Cận Đông, mà với sự hào phóng thường có, ông đã gán cho niên đại 7000 năm. “Bộ ký hiệu Địa Trung Hải” này gồm khoảng ba trăm ký hiệu, phần lớn đều giống nhau tại tất cả các địa phương, cho thấy những kẻ ước thương mãi từ vùng này đến vùng khác trong khu vực Địa Trung Hải, vào khoảng 5000 năm trước Công nguyên. Chúng không phải là các hình vẽ mà chủ yếu là các biểu tượng giao dịch mua bán về tài sản, số lượng hoặc một biên bản ghi nhớ thương mãi khác. Giới thương lái thường bị mẫn nhiệt đó có thể tìm thấy an ủi với suy nghĩ rằng văn học xuất phát từ các vận đơn. Các ký hiệu đó không phải là các mẫu tự, vì chúng đại diện cho trọn một từ hoặc trọn một ý tưởng, nhưng trong số đó có nhiều ký hiệu giống các mẫu tự “Phoenician” một cách đáng kinh ngạc. Petrie kết luận rằng “một phần lớn các ký hiệu này đã được đưa dần vào sử dụng ngay từ thời nguyên thủy vì nhiều mục đích khác nhau. Chúng được trao đổi thông qua giao dịch thương mãi, và lan rộng từ vùng đất này sang vùng đất khác,... cho đến khi bộ hai mươi bốn mẫu tự giành được chiến thắng và trở thành tài sản chung cho các nhóm giao thương, trong khi đó nhóm các mẫu tự dưới hình thức khác ở địa phương lại dần dần tàn lụi theo năm tháng trong tình trạng bị cô lập”.<sup>61</sup> Cho rằng bộ ký hiệu này là nguồn gốc của bảng mẫu tự La-tinh hiện nay, đó là một lý thuyết đáng quan tâm, mà giáo sư Petrie đã bảo vệ một cách xuất sắc.<sup>62</sup>

Dù sự phát triển của những biểu tượng thương mãi ban đầu này có là gì đi chăng nữa, thì bên cạnh chúng vẫn phát triển một hệ thống chữ viết, được xem là một chi nhánh của

hội họa, và chuyển tải những tư tưởng liên hệ qua các hình vẽ. Những tảng đá gần hồ Superior vẫn còn những di tích của những hình vẽ thô sơ mà người da đỏ châu Mỹ đã thuật lại cho hậu thế, và có lẽ cho cả các bộ lạc đồng minh, câu chuyện vượt đại hồ đầy kiêu hãnh.<sup>63</sup> Sự tiến hóa tương tự từ hình vẽ sang chữ viết dường như đã diễn ra khắp thế giới Địa Trung Hải vào cuối Thời kỳ đồ đá mới. Vào khoảng 3600 năm trước Công nguyên hoặc trước đó lâu hơn nữa, cả Elam, Sumeria và Ai Cập đã phát triển một hệ thống hình-vẽ-biểu-hiện-tư-tưởng gọi là chữ tượng hình, chủ yếu là được giới tăng lữ sử dụng.<sup>64</sup> Một hệ thống tương tự xuất hiện tại đảo Crete khoảng 2500 năm trước Công nguyên. Trong phần tiếp theo đây, ta sẽ thấy các chữ tượng hình biểu hiện cho tư tưởng này, thông qua sự lạm dụng thối nát, đã bị quy ước hóa và hệ thống hóa thành các âm tiết - nghĩa là biến thành tập hợp những ký hiệu biểu thị cho các âm tiết - ra sao; và cuối cùng các ký hiệu đó được sử dụng theo cách nào để biểu thị không chỉ trọn âm tiết, mà còn cả âm khởi đầu của nó nữa, và từ đó trở thành các mẫu tự. Hệ thống chữ viết theo mẫu tự như thế có thể đã có từ 3.000 năm trước Công nguyên.<sup>65</sup> Người Phoenicia không sáng tạo nên các mẫu tự, mà họ chỉ tiếp thị chúng; hiển nhiên là họ đã mang chúng từ Ai Cập và đảo Crete,<sup>66</sup> họ du nhập từng phần vào Tyre, Sidon và Byblos<sup>i</sup>, rồi phân phát chúng đi khắp mọi thành phố ở Địa Trung Hải; họ chỉ là những kẻ chuyển tải trung gian, chứ không phải là những người sáng tạo ra các mẫu tự. Vào thời đại của thi hào Homer, người Hy Lạp đã tiếp thu các mẫu tự Phoenicia này - hoặc còn gọi là mẫu tự Aramaic<sup>ii</sup> kết hợp - và gọi hai mẫu tự đầu bằng ngôn ngữ Semitic (Alpha, Beta; còn tiếng Do Thái cổ gọi là Aleph, Beth).<sup>67</sup>

Chữ viết tựa hồ như là một sản phẩm và sự tiện lợi cho thương nghiệp; ở đây một lần nữa ta có thể thấy văn hóa đã

---

i Tên các thành phố của Phoenicia thời cổ. (N.D)

ii Ngôn ngữ Semitic, bao gồm một số phương ngữ, được sử dụng rộng rãi tại các nước tây nam châu Á, từ thế kỷ VII trước Công nguyên cho đến thế kỷ VII Công nguyên (N.D)

mang nợ thương mại nhiều như thế nào. Khi các thầy tư tế phát minh ra hệ thống các mẫu tự dùng để viết bùa chú, các phương thuốc ma thuật cùng những nghi thức tế lễ, thì những xu hướng trần tục và tôn giáo trong lịch sử, vốn thường xuyên xung đột, lại kết hợp lẫn nhau trong một lúc để tạo nên một phát minh vĩ đại nhất của loài người, kể từ khi xuất hiện tiếng nói. Sự phát triển của chữ viết hầu như đã sáng tạo nên nền văn minh bằng cách cung cấp phương tiện để ghi chép và chuyển giao tri thức, sự tích lũy kiến thức khoa học, sự phát triển của văn học, sự dàn trải của hòa bình và trật tự giữa các bộ lạc khác nhau nhưng hiểu được nhau, nhờ một ngôn ngữ kết hợp chúng vào một nhà nước độc nhất. Sự xuất hiện sớm nhất của chữ viết đã đánh dấu thời điểm luôn lùi xa dần, mà từ đó lịch sử bắt đầu.

### **3. Những nền văn minh đã mất**

#### *Polynesia - “Atlantis”*

Giờ đây, khi tiếp cận với lịch sử của những quốc gia văn minh, ta phải lưu ý rằng ta không chỉ chọn ra một mảnh nhỏ của mỗi nền văn minh để nghiên cứu, mà sẽ mô tả một phần nhỏ của những nền văn minh có lẽ đã từng tồn tại trên trái đất. Ta không thể bỏ qua tất cả những truyền thuyết lưu hành trong suốt dòng lịch sử của những nền văn minh đã một thời lừng lẫy vang bóng, đã từng được bồi đắp rồi bị hủy diệt bởi thiên tai hoặc chiến tranh, và không để lại một phế tích nào. Các công cuộc khai quật gần đây về các nền văn minh Crete, Sumeria và Yucatan cho thấy những câu chuyện đó chân thực đến ngần nào.

Thái Bình Dương chứa phế tích của ít nhất một trong những nền văn minh đã mất. Các pho tượng khổng lồ của Easter Island, truyền thống các triều đại hùng mạnh và những chiến binh anh dũng của Polynesia - một thời làm tôn vinh Samoa và Tahiti, năng khiếu nghệ thuật cùng sự cảm thụ thơ ca nhạy bén của những cư dân hiện nay - cho ta thấy một thời kỳ vinh quang đã ra đi, một dân tộc không vươn lên đến được với nền

văn minh, mà lại sụp đổ từ một hình thái nhà nước cao cấp. Và tại Đại Tây Dương, từ Băng Đảo đến Nam Cực, những đáy đại dương trung tâm<sup>i</sup> nhô lên càng củng cố thêm cho những truyền thuyết mà Plato từng làm say đắm chúng ta<sup>68</sup> về một nền văn minh đã từng phát triển rực rỡ trên một lục địa đảo [*island continent*] giữa châu Âu và châu Á. Schliemann, người phục hồi lại thành Troy, tin rằng Atlantis<sup>ii</sup> đã từng là một giá đỡ trung gian giữa các nền văn hóa châu Âu và Yucatan, và nền văn minh Ai Cập được du nhập từ Atlantis.<sup>69</sup> Có thể bản thân châu Mỹ là một Atlantis, và một nền văn hóa tiền Maya có thể đã tiếp xúc với châu Phi và châu Á trong Thời kỳ đồ đá mới. Có thể mọi sự khám phá chỉ là tái khám phá mà thôi.

Rất có thể rằng, như Aristotle suy nghĩ, nhiều nền văn minh đã xuất hiện, đã tạo ra những phát minh vĩ đại, rồi bị hủy diệt và biến mất khỏi trí nhớ của con người. Lịch sử, như Bacon nói, là thân tàu trong một vụ đắm tàu; phần quá khứ bị chìm mất đi thì nhiều hơn phần được trục vớt. Ta tự an ủi bằng suy nghĩ rằng: nếu trí nhớ cá nhân phải quên đi một phần lớn kinh nghiệm để có thể giữ cho đầu óc tỉnh táo, thì một chủng tộc đã giữ lại trong di sản của mình những thử nghiệm văn hóa sinh động nhất và ấn tượng nhất (hay đó là chỉ là những thứ được ghi chép rõ ràng nhất?) Cho dù di sản của một chủng tộc chỉ còn lại một phần mười thì cũng chẳng một ai thấu hiểu được hết nó. Ta sẽ thấy câu chuyện lịch sử này cũng đầy đủ rồi

---

i Một bình nguyên dưới lòng biển, từ 2.000 đến 3.000 mét dưới mặt nước biển, trải dài từ bắc đến nam, xuyên qua lòng Đại Tây Dương, được bao quanh cả hai phía bởi những “vực sâu” từ 5.000 đến 6.000 mét. (N.D)

ii Tên một hòn đảo huyền thoại trong lòng Đại Tây dương, ở phía tây Gibraltar, theo tiếng Hy Lạp có nghĩa là “Đảo Atlas”, được Plato nhắc đến lần đầu tiên trong của tác phẩm đối thoại của ông là *Timaeus* và *Critias*, được viết khoảng năm 360 trước Công nguyên. Theo Plato thì Atlantis có một lực lượng hải quân hùng mạnh, đã từng chinh phục phần lớn Tây Âu và châu Phi vào khoảng năm 9600 trước Công nguyên. Sau mấy lần tấn công thành Athens bị thất bại, Atlantis bị chìm sâu trong lòng đại dương sau một trận động đất. (N.D)

#### 4. Cái nôi của các nền văn minh

##### *Trung Á - Anau - Những con đường phân hóa*

Có lẽ những vấn đề nan giải của chương này nên kết thúc bằng thắc mắc “Nền văn minh bắt đầu từ đâu?”, đây cũng là câu hỏi không có lời giải đáp. Nếu ta có thể tin được các nhà địa chất học - những người xử lý đám sương mù thời tiền sử cũng mơ hồ viển vông như mọi nền siêu hình học - thì vùng Trung Á khô hạn đã từng một thời là khu vực ẩm ướt và ấm áp, được nuôi dưỡng bởi những hồ nước lớn và vô vàn sông suối.<sup>70</sup> Những đợt sông băng cuối cùng rút đi, khiến vùng này dần dần trở nên khô hạn, mãi cho đến lúc những trận mưa vẫn không sao đủ để che chở cho các thị trấn và thành bang. Từng thành phố lần lần bị bỏ hoang phế, khi cư dân lần lượt kéo nhau di tản tứ phương để tìm nguồn nước; một nửa chìm trong sa mạc để thành những thành phố điêu tàn hoang phế như Bactra<sup>1</sup>, được cho là có một số cư dân đáng kể với khuôn viên khoảng hai mươi hai dặm. Vào cuối năm 1868, khoảng 80.000 cư dân vùng tây Turkestan buộc lòng phải di cư vì thị trấn của họ bị chìm dần trong vùng cát trượt [*moving sand*].<sup>71</sup> Có nhiều người tin rằng tại vùng đất chết đó cho thấy sự phát triển đầu tiên và rõ ràng của một tổ chức phức tạp mơ hồ giữa trật tự và sự cung cấp lương thực, giữa hành vi và đạo đức, giữa sự an nhàn và văn hóa, vốn là những thứ cấu thành nên nền văn minh.<sup>72</sup>

Vào năm 1907, Pumpelly đã khai quật tại Anau, phía nam Turkestan, nhiều đồ gốm và những di tích khác của một nền văn hóa mà ông cho là khoảng 9.000 năm trước Công nguyên, có lẽ là phóng đại thêm 4.000 năm.<sup>73</sup> Ở đây, ta tìm thấy dấu tích trồng trọt lúa mì, lúa mạch và cây kê, việc sử dụng đồng đỏ, thuần hóa thú vật, và những hoa văn trên đồ gốm được tô điểm theo phong cách quy ước đã gọi nên bối cảnh và truyền thống cho nhiều thế kỷ về sau.<sup>74</sup> Rõ ràng nền văn hóa Turkestan

i Một thành phố ở vào khu vực phía bắc Afghanistan ngày nay. Đây là một trong những khu dân cư cổ nhất thế giới, và được xem là nơi sinh của nhà tiên tri huyền thoại Zoroaster. (N.D)



rất xưa cổ, đã tồn tại 5.000 năm trước Công nguyên. Hẳn xứ sở này cũng có những sử gia đã dày công nghiên cứu quá khứ để tìm tòi một cách tuyệt vọng nguồn gốc của nền văn minh, và có những triết gia đã than khóc một cách hùng hồn cho sự suy tàn của một dân tộc đang hấp hối.

Từ trung tâm này, nếu ta có thể tưởng tượng ở nơi nào chẳng rõ, một dân tộc bị bầu trời không mưa xua đuổi, bị mặt đất khô hạn bội bạc, buộc lòng phải tản tứ phương, mang theo mình nền nghệ thuật và văn minh. Nền nghệ thuật này lan tỏa về phương đông đến Trung Quốc, Mãn Châu và Bắc Mỹ; về phương nam đến bắc Ấn Độ; về phương tây đến Elam, Sumeria, Ai Cập, thậm chí đến cả Ý và Tây Ban Nha.<sup>75</sup> Ở Susa, tại vùng Elam cổ đại (nay là Ba Tư) vẫn còn những di tích có kiểu dáng giống với di tích tại Anau, mà một trí tưởng tượng tái tạo có thể được biện minh khi giả định sự giao lưu văn hóa giữa Susa và Anau vào buổi bình minh của nền văn minh (khoảng 4000 năm trước Công nguyên).<sup>76</sup> Mối tương đồng thân thiết giữa nền nghệ thuật và những sản phẩm thời kỳ đầu gợi cho ta mối quan hệ và sự tương tự giữa Mesopotamia and Egypt thời tiền sử.

Chúng ta không thể biết chắc là nền văn hóa nào đã xuất hiện trước, song điều đó cũng chẳng là vấn đề gì quan trọng; tự bản chất, chúng đều thuộc chung một gia đình và một kiểu dáng. Nếu tại đây, chúng ta xúc phạm những bậc tiền hiền khả kính, và đặt Elam và Sumeria trước Ai Cập, thì đó không phải là vì chút vinh quang hão về sự cách tân không theo quy ước, mà đúng ra là vì thời kỳ của những nền văn minh châu Á này - khi so với những nền văn minh châu Phi và châu Âu - càng lớn mạnh khi kiến thức của ta về chúng càng sâu sắc thêm. Khi những cái thuổng của khảo cổ học, sau một thế kỷ tìm tòi một cách vờ vang dọc theo bờ sông Nile, băng qua kênh đào Suez để vào Á-Rập, Palestine, Mesopotamia và Ba Tư thì sự tích lũy kiến thức từ các công trình nghiên cứu hằng năm càng ngày càng cho thấy một sự kiện chắc chắn hơn; đó là: chính tại vùng châu thổ trù phú của Mesopotamia mới diễn ra những màn diễn sớm nhất trong vở kịch lịch sử của nền văn minh.

## QUYỂN 1

# VÙNG CẬN ĐÔNG

*“Vào lúc đó, chư thần lên tiếng gọi ta, Hammurabi,  
kẻ tôi tớ làm hài lòng thần linh,...  
kẻ giúp người túng thiếu,  
kẻ mang đến thịnh vượng ấm no,...  
ngăn không cho kẻ mạnh hiếp đáp người yếu,...  
làm rạn vỡ cho đất nước này  
và giúp người dân an cư lạc nghiệp.”*

Lời mở đầu Bộ luật HAMMURABI

# **NIÊN BIỂU LỊCH SỬ VÙNG CẬN ĐÔNG**

(Xem trang xxvi)

## CHƯƠNG VII

### SUMERIA<sup>i</sup>

*Hướng về phương Đông - Sự đóng góp  
của vùng Cận Đông vào nền văn minh phương Tây*

LỊCH SỬ THÀNH VĂN đã tồn tại ít nhất là sáu ngàn năm. Trong suốt nửa giai đoạn này, trung tâm của sinh hoạt loài người, theo những gì ta được biết, đều tập trung ở vùng Cận Đông. Với thuật ngữ “Cận Đông” mơ hồ này, ý chúng tôi muốn chỉ tất cả vùng Tây Nam châu Á, vùng Nam nước Nga và Biển Đen, cùng khu vực Tây Ấn Độ và Afghanistan; nếu nói rộng ra thêm một chút thì Cận Đông bao gồm cả Ai Cập, xem như là vùng biên giới tiếp giáp với Cận Đông thời cổ đại trong mạng lưới khổng lồ của nền văn minh phương Đông phức tạp. Trên sân khấu thô sơ với đủ các loại dân tộc cùng những nền văn hóa xung đột này đang phát triển nền nông nghiệp và thương mại, ngựa và xe, tiền đúc và thư tín dụng, nghề thủ công và kỹ nghệ, pháp luật và chính quyền, toán học và y học, hệ thống thủy lợi và tháo úng, hình học và thiên văn học, lịch pháp và đồng hồ cùng đường hoàng đạo, mẫu tự và chữ viết, giấy và mực, sách và thư viện cùng trường học, văn học và âm nhạc,

---

<sup>i</sup> Sumeria hay Sumer đều là tên gọi chung những thành bang Mesopotamia thời cổ đại (tên gọi *Sumeria* ít phổ biến hơn, và được dùng trong các ngôn ngữ Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hy Lạp). Trong chương này, có lúc tác giả dùng Sumer và Sumeria xen kẽ nhau. (N.D)

điều khắc và kiến trúc, đồ gốm sứ tráng men và đồ gia dụng xinh đẹp, thuyết độc thần và chế độ hôn nhân một vợ một chồng, mỹ phẩm và đồ kim hoàn, môn cờ vua và trò chơi súc sắc, trò chơi mười con ky [*ten-pin*] và thuế thu nhập, nghề vú nuôi và bia, mà từ đó nền văn hóa châu Âu và châu Mỹ của chúng ta đã liên tục kế thừa, thông qua trung gian của đảo Crete, Hy Lạp và La Mã. Người “Aryan”<sup>i</sup> không tạo nên nền văn minh, mà họ đón nhận nó từ Babylonia và Ai Cập. Người Hy Lạp không khởi đầu cho nền văn minh, mà chỉ kế thừa nó; họ là những kẻ thừa kế hư hỏng cả ba thiên niên kỷ của nghệ thuật và khoa học được mang đến cho các thành phố Hy Lạp từ vùng Cận Đông, nhờ thương mại và chiến tranh. Khi nghiên cứu và tôn vinh nền văn minh Cận Đông, chúng ta cũng phải mang ơn sâu sắc những người đã thực sự sáng lập nên nền văn minh châu Âu và châu Mỹ.

## I. ELAM

### *Văn hóa Susa - Bánh xe người thợ gốm - Bánh xe ngựa*

Nếu bạn đọc nhìn vào bản đồ nước Ba Tư, và thử kéo ngón tay về hướng bắc dọc theo con sông Tigris, từ vịnh Ba Tư đến Amara, rồi kéo về hướng đông băng qua biên giới Iraq để đến thành phố Shushan hiện đại, thì ta đã định vị được vị trí của thành phố Susa cổ đại, trung tâm của một vùng đất mà người Do Thái gọi là Elam - có nghĩa là cao nguyên. Trong lãnh thổ nhỏ hẹp này - phía tây có đầm lầy che chở, phía đông có các dãy núi vùng cao nguyên Iran bao bọc- đã có một dân tộc, không rõ chủng tộc và nguồn gốc, đã phát triển một trong các nền văn minh sớm nhất trong lịch sử. Cách đây một thế hệ, tại nơi đây, các nhà khảo cổ người Pháp đã tìm thấy những di tích người

---

i Một trong các dân tộc nói ngôn ngữ Ấn- Âu, được cho là rất thông minh, xuất phát từ tiếng Phạn *ārya* có nghĩa là “cao nhã”. (N.D)

có niên đại khoảng 20.000 năm, và những bằng chứng của một nền văn hóa phát triển khoảng 4500 năm trước Công nguyên.<sup>ii</sup>

Rõ ràng người Elam nổi lên từ cuộc sống du mục chuyên săn bắn và đánh cá, nhưng họ đã có vũ khí và công cụ bằng đồng đỏ, biết trồng trọt và thuần hóa thú vật, họ có chữ viết tượng hình và những kế ước mua bán, có kiếng và nữ trang, và đã tiến hành giao thương từ Ai Cập cho đến Ấn Độ.<sup>3</sup> Giữa những viên đá lửa sứt mẻ đưa ta trở lại Thời kỳ đồ đá mới, ta còn thấy những cái bình hoàn hảo hình dáng thon thả, được trang trí đẹp mắt với những hoa văn hình học, hoặc với hình ảnh thú vật, cây cối tuyệt đẹp; một trong lọ gốm này được xếp vào hạng những sản phẩm tinh xảo nhất mà con người đã từng làm ra.<sup>4</sup> Ở đây, xuất hiện hình ảnh xưa cũ nhất không chỉ của bánh xe người thợ gốm, mà còn của bánh xe ngựa nữa; cỗ xe khiêm tốn nhưng sinh động này của nền văn minh chỉ được tìm thấy sau này ở Babylonia, và sau đó nữa là ở Ai Cập.<sup>5</sup> Từ những buổi khởi đầu phức tạp, người Elam đã nổi dậy, chinh phục Sumeria và Babylon, rồi lại bị các nước đó chinh phục trở lại, cứ diễn ra nhiều lần như thế. Thành phố Susa tồn tại trong suốt sáu ngàn năm lịch sử, sống qua các triều đại cực thịnh của Sumeria, Babylonia, Ai Cập, Assyria, Ba Tư, Hy Lạp và La Mã; và hưng thịnh dưới tên Shushan vào cuối thế kỷ thứ 14 của kỷ nguyên chúng ta. Có nhiều giai đoạn, quốc gia này phát triển vô cùng hùng mạnh, khi bị vua Ashurbanipal<sup>iii</sup> đánh chiếm (646 trước Công nguyên), các sử gia của ông ghi lại rằng kẻ chiến thắng đã mang về kinh đô Nineveh không biết cơ man nào là vàng ngọc, đá quý, vật trang sức, gấm vóc đắt tiền, vật dụng của hoàng gia, mỹ phẩm và xe cộ. Lịch sử đã khởi đầu sự chuyển đổi luân phiên đầy bi kịch giữa nghệ thuật và chiến tranh sao mà quá sớm.

i Giáo sư Breasted tin rằng niên đại của nền văn hóa này, và của Anau, đã được De Morgan, Pumpelly và những nhà nghiên cứu khác phóng đại thêm lên.<sup>2</sup> [W.D]

ii Vua nước Assyria (669-626), nổi tiếng là vị vua ham chuộng văn học và nghệ thuật. (N.D)

## II. NGƯỜI SUMERIA

### 1. Bối cảnh lịch sử

*Khai quật di tích người Sumeria - Địa lý - Chứng tộc - Hình dáng  
- Trận lụt ở Sumeria - Các vị vua - Nhà cải cách Sargon  
của Akkad thời cổ đại - Thời đại Hoàng kim của Ur*

Nếu ta quay lại với bản đồ và đi theo chỗ hợp lưu của hai con sông Tigris và Euphrates, từ vịnh Ba Tư đến nơi mà những con sông lịch sử này phân lưu (hiện nay là Kurna), rồi tiếp tục đi theo dòng sông Euphrates về phía tây, thì ta sẽ bắt gặp, tại hai phía nam bắc, phế tích của những thành phố thuộc xứ sở Sumeria cổ đại: Eridu (bây giờ là Abu Shahrein), Ur (bây giờ là Mukayyar), Uruk (trong kinh Thánh là Erech, bây giờ là Warka), Larsa (trong kinh Thánh là Ellasar, bây giờ là Senkereh), Lagash (bây giờ là Shippurla), Nippur (Niffer) và Nisin. Hãy đi theo dòng sông Euphrates theo hướng bắc cho đến tận Babylon - đã từng một thời là thành phố nổi tiếng nhất của Mesopotamia (vùng đất “giữa các dòng sông”); hãy quan sát trực tiếp về hướng đông, ta sẽ thấy Kish, là vùng đất của nền văn hóa cổ nhất được biết đến trong khu vực này; sau đó đi ngược lên thượng nguồn dòng Euphrates thêm sáu mươi dặm nữa là đến Agade - kinh đô thời cổ đại của vương quốc Akkad. Về một phương diện nào đó, lịch sử sơ kỳ của Mesopotamia là sự chiến đấu giữa những dân tộc phi-Semite ở Sumeria để bảo vệ độc lập trước sự bành trướng và xâm lăng của dân tộc Semite từ Kish, Agade, và những trung tâm khác ở phương bắc. Giữa chừng những cuộc chiến đó, những chủng tộc khác nhau này lại kết hợp với nhau để tạo nên một nền văn minh rộng lớn đầu tiên được biết đến trong lịch sử, và một trong những nền văn minh đầy sáng tạo và đặc thù nhất<sup>i</sup>.

---

i Công cuộc khai quật những nền văn hóa bị lãng quên này là một trong những trang sách lãng mạn của ngành khảo cổ học. Đối với những người

Cho dù đã có nhiều công trình nghiên cứu, nhưng chúng ta cũng không thể biết người Sumeria thuộc chủng tộc nào, cũng chẳng hiểu họ tiến vào Sumeria bằng con đường nào. Có thể là họ đến từ vùng Trung Á, hoặc từ vùng Caucasus, hay vùng Armenia, rồi băng qua mạn

---

mà chúng ta, do cảm thức nghèo nàn về sự mênh mông của thời gian, gọi là "người cổ đại" - nghĩa là đối với người La Mã, Hy Lạp và Do Thái - thì Sumeria là một quốc gia xa lạ. Rõ ràng sử gia Herodotus cũng chưa bao giờ nghe nói đến nó; hoặc giả có nghe thì ông cũng lơ đi, xem như là cái gì đó đối với ông ta còn xa xưa hơn cả ông ta đối với chúng ta. Berosus, một sử gia Babylon viết về thời kỳ lịch sử 250 năm trước Công nguyên cũng chỉ biết đến Sumeria qua lớp sương mù huyền thoại. Ông mô tả đó là một chủng tộc các quái vật, do một Oannes [*ngư nhân, quái thú đầu người mình cá* - N.D] lãnh đạo, nổi lên từ vịnh Ba Tư và du nhập các nghề nông, luyện kim, cùng chữ viết. Sử gia này tuyên bố "tất cả những thứ đem lại tiện nghi cho cuộc sống đều được Oannes truyền dạy cho con người, và từ đó không còn có thêm phát minh nào nữa".<sup>6</sup> Không phải chờ đến 2000 năm sau Berosus, Sumeria mới được khám phá trở lại. Vào năm 1850, Hincks xác nhận rằng chữ tượng hình - được thực hiện bằng cách dùng một cây que nhọn vạch lên lớp đất sét mềm, và được sử dụng trong các ngôn ngữ Semite vùng Cận Đông- đã được vay mượn từ một dân tộc cổ xưa hơn với cách nói phi Semite; và Oppert đã gọi tên dân tộc giả định này là "người Sumeria".<sup>7</sup> Cũng trong thời gian đó, Rawlinson và những phụ tá đã phát hiện trong các phế tích Babylon, các phiến đất sét chứa tự vựng của ngôn ngữ cổ này được dịch bằng song ngữ xen kẽ, theo phong cách của trường đại học hiện đại, từ một ngôn ngữ cổ hơn sang tiếng Babylon.<sup>8</sup> Vào năm 1854, hai người Anh đã khai quật các di chỉ ở Ur, Eridu và Uruk; vào cuối thế kỷ XIX, các nhà thám hiểm người Pháp đã phát hiện di tích của Lagash, gồm các ghi chép lịch sử của các vị vua Sumeria; và trong hiện đại, giáo sư Woolley thuộc trường đại học Pennsylvania cùng các phụ tá đã khai quật thành phố Ur nguyên thủy, nơi mà người Sumeria tựa hồ như đã đạt đến nền văn minh vào khoảng 4500 năm trước Công nguyên. Bởi vậy, các nhà nghiên cứu hãy hợp tác với nhau trong chương này của cuốn sách huyền bí dài vô tận, trong đó các thám tử là những nhà khảo cổ học, và con mồi là sự thật lịch sử. Tuy nhiên, cho đến tận bây giờ chỉ có một sự nghiên cứu mở đầu tại Sumeria; không một báo cáo nào cho biết viễn tượng nào của nền văn minh và lịch sử sẽ được mở ra, khi mà nền đất đã được khai quật, chất liệu đã được nghiên cứu, bởi vì con người đã làm việc và nghiên cứu tại Ai Cập trong suốt một trăm năm qua. [W.D]



bắc Mesopotamia để xuống các dòng sông Euphrates và Tigris, vì dọc theo bờ sông người ta đã tìm thấy những bằng chứng về nền văn hóa sớm nhất của họ; hoặc có thể, đúng như truyền thuyết, là họ đã giông buồm từ vịnh Ba Tư, từ Ai Cập hay từ một nơi nào đó rồi từ từ đi ngược đến hai dòng sông lớn này; hoặc có thể là họ đến từ Susa, vì trong số các di vật còn sót lại có một bức tượng hình đầu người<sup>i</sup> mang tất cả những đặc điểm kiểu Sumeria; hoặc có thể là họ thuộc giống người Mông Cổ, bởi vì ngôn ngữ họ rất giống với tiếng Mông Cổ.<sup>9</sup> Ta chẳng biết được gì.

Những di tích còn lại cho biết họ là tộc người thấp lùn và rắn chắc; mũi cao thẳng không giống mũi người Semite; trán hơi lõm và mắt sụp xuống. Nhiều người có râu, vài người nhẵn nhụi, song hầu hết đều cạo râu mép. Họ mặc quần áo bằng lông cừu mịn, dệt rất khéo; phụ nữ thì khoác áo từ vai trái, còn đàn ông thì quấn ngang hông, để trần cả nửa người trên. Về sau, quần áo đàn ông trùm dần lên đến cổ, cùng với sự phát triển của nền văn minh; song tội tở, nam cũng như nữ, khi ở trong nhà, vẫn để trần từ đầu đến ngang hông. Họ thường đội mũ che đầu và chân đi dép, nhưng những phụ nữ giàu có thì mang giày nhẹ bằng da thuộc không gót, và buộc dây như chúng ta ngày nay. Các loại nữ trang như vòng tay, chuỗi hạt, vòng chân, nhẫn và khuyên tai của phụ nữ Sumeria, giống như ở châu Mỹ gần đây, cho thấy sự giàu có của nhà chồng.<sup>10</sup>

Khi nền văn minh của họ đã già cỗi đi - vào khoảng 2300 năm trước Công nguyên - thì các nhà thơ và học giả Sumeria cố gắng xây dựng lại lịch sử thời cổ đại. Những nhà thơ thì viết những truyền thuyết về sự sáng tạo nên thế gian, về Thiên Đàng nguyên thủy và trận lụt kinh hoàng đã nhận chìm và hủy diệt Thiên Đàng đó vì tội lỗi của một tiên vương thời cổ.<sup>11</sup> Trận lụt này được lưu truyền trong truyền thuyết của người Babylon cùng người Do Thái, và trở thành một tín điều Cơ Đốc giáo.

---

i Nguyên văn "an asphalt head". Chất asphalt là "nhựa đường", chúng tôi chưa tra cứu được nghĩa là gì, nên chỉ tạm dịch như vậy. (N.D)

Vào năm 1929, giáo sư Woolley, khi khai quật phế tích tại Ur, đã phát hiện ra, tại độ sâu đáng kể, một lớp phù sa và đất sét dày gần hai mét rưỡi; nếu ta có thể tin được ông, thì đây là lớp trầm tích khi con sông Euphrates chảy tràn bờ, và gây nên một thảm họa còn lưu lại trong ký ức hình ảnh về trận Hồng Thủy. Bên dưới lớp trầm tích này là những di tích của một nền văn hóa thời kỳ tiền Hồng thủy, được các nhà thơ mô tả như là Thời Đại Hoàng Kim.

Trong khi đó, những sử gia thuộc giới tăng lữ lại tìm cách tạo ra một quá khứ rộng lớn, đủ cho sự phát triển của tất cả những kỳ tích trong nền văn minh Sumeria. Họ xây dựng nên danh mục những vị vua thời thượng cổ, mở rộng các triều đại đến trước trận Hồng thủy đến 432.000 năm;<sup>12</sup> và kể lại những câu chuyện đầy ấn tượng về hai vị vua trong số những nhà cai trị, Tammuz và Gilgamesh; về sau Gilgamesh biến thành người hùng trong bài thơ vĩ đại nhất của văn học Babylon, còn Tammuz thì được lưu truyền xuống tận điện thờ bách thần [*pantheon*] của xứ Babylon, và biến thành Adonis<sup>i</sup> của người Hy Lạp. Có thể giới tăng lữ đã khoa trương đôi chút về về niên đại cổ trong nền văn minh của họ. Ta có thể phán đoán một cách mơ hồ niên đại của nền văn hóa Sumeria bằng cách quan sát một điều: những phế tích của thành phố Nippur đã được tìm thấy ở độ sâu hơn hai mươi mét, hầu hết trong số đó nằm dưới lớp di tích của vua Sargon xứ Akkad bao nhiêu mét thì cũng nổi lên trên lớp địa tầng trên cùng bấy nhiêu mét (khoảng năm 1 sau Công nguyên);<sup>13</sup> dựa trên cơ sở này, thì thành phố Nippur có thể quay ngược lại khoảng năm 5262 trước Công nguyên. Các triều đại ngoan cường của những vị vua các thành bang dường như đã phát triển hưng thịnh tại Kish vào khoảng 4500 năm trước Công nguyên, và tại Ur vào khoảng 3500 năm trước Công nguyên. Để cạnh tranh với hai trung tâm thời nguyên thủy này, chúng ta lại có hình thức

---

i Một thanh niên tuyệt đẹp trong thần thoại được nữ thần Aphrodite yêu say đắm. (N.D)

đầu tiên của sự đối kháng giữa tộc người Semite và phi-Semite, vốn là đề tài đẫm máu trong lịch sử vùng Cận Đông từ sự cai trị của người Semite ở Kish, và những cuộc chinh phục của các vị vua Semite như Sargon I và Hammurabi, thông qua việc chiếm thành Babylon của những vị tướng người Aryan, như Cyprus và Alexander vào thế kỷ thứ sáu và thứ tư trước thời đức Chúa Jesus giáng sinh, cùng sự xung đột giữa binh đoàn Thập tự chinh<sup>i</sup> và người Hồi giáo Saracen để giành Thánh Mộ của Chúa Jesus, và những khoản thù lao thương mại, cho đến những nỗ lực của chính phủ Anh muốn thống trị và ổn định những người Semite ở Cận Đông ngày nay.

Từ 3000 năm trước Công nguyên về trước, các phiến đất sét - do giới tăng lữ giữ gìn và được tìm thấy trong những phế tích ở Ur - là bằng báo cáo chính xác về sự đặng quang, những chiến công liên tục, cùng sự kiện băng hà của những vị vua cai trị các thành bang ở Ur, Lagash, Uruk và phần còn lại; viết sử và tính trung thực vô tư của sử gia là những điều rất xưa cũ. Một vị vua, Urukagina của Lagash, là một nhà cải cách của hoàng gia, một bạo chúa thông tuệ- người đã ban hành những sắc luật nhằm mục đích không để kẻ giàu có bóc lột người nghèo, và không để giới tăng lữ bóc lột tất cả mọi người. Một chỉ dụ nói: vị tư tế tối cao không cần phải “đi vào vườn của một người mẹ nghèo khổ và lấy củi ở đó về, cũng không được đánh thuế vào trái cây ở đó”; chi phí mai táng bị giảm xuống còn một phần năm chi phí thực sự; và giới tăng lữ cùng những quan đại thần bị cấm không được chia nhau những khoản thu nhập và bò dâng cúng chư thần. Ông vua này khoe khoang là đã “đem tự do đến cho thần dân”;<sup>14</sup> và chắc chắn các phiến đất sét còn lưu giữ những chỉ dụ đó cho ta thấy một bộ luật cổ nhất, ngắn gọn nhất và công bằng nhất trong lịch sử.

Nhưng khoảng thời gian thanh bình đó bị chấm dứt theo thường lệ bởi Lugal-zaggisi, kẻ xâm lăng thành Lagash,

---

i Thập tự chinh là một cuộc viễn chinh do những người Cơ Đốc giáo tiến hành từ 1095 đến 1291, với mục đích giải phóng Jerusalem khỏi sự thống trị của người Hồi giáo. (N.D)

lật đổ Urukagina và cướp bóc thành phố này khi nó ở vào giai đoạn cực thịnh. Các điện thờ bị phá hủy, dân chúng bị tàn sát trên đường phố, tượng thần bị kéo lê đi một cách nhục nhã. Một trong những bài thơ cổ nhất còn sót lại là một tấm, có tuổi khoảng 4.800 năm, trong đó nhà thơ người Sumeria là Dingiraddamu đã than khóc cho nữ thần Lagash bị lăng nhục:

*Than ôi, trái tim tôi thổ dài vì thành phố yêu dấu,*

*Trái tim tôi thổ dài vì thành phố Girsu (Lagash) yêu dấu,*

*Trong thành Girsu thiêng liêng, trẻ con lâm vào cảnh khốn cùng.*

*Quân xâm lược vào sâu trong đền thờ lộng lẫy,*

*Chúng mang tượng Nữ Thần tôn kính ra ngoài.*

*Hỡi nữ Thần của thành phố hoang phế của tôi, khi nào Người trở lại?<sup>15</sup>*

Ta lướt qua Lugal-zaggisi khát máu, và những vị vua Sumeria lừng lẫy khác như: Lugal-shagengur, Lugal-kigubnidudu, Ninigi-dubti, Lugal-andanukhunga.... Trong khi đó, một dân tộc khác, thuộc chủng tộc Semite, đã dựng nên vương quốc Akkad dưới sự trị vì của Sargon I, và xây kinh đô tại Agade, cách những thành bang của Sumeria khoảng hai trăm dặm về phía tây bắc. Người ta tìm thấy một khối đá nguyên có chạm chân dung của Sargon, với bộ râu vô cùng uy dũng, và trang phục trông rất kiêu hùng. Ông không xuất thân từ hoàng tộc: lịch sử không hề biết cha ông là ai, và người mẹ chỉ là cô gái mãi dâm trong đền thờ.<sup>16</sup> Truyền thuyết của người Sumeria về ông mang phong cách hoàn toàn lạ lùng: “Người mẹ hèn mọn của tôi đã cru mang tôi và lén lút sinh hạ tôi. Người đặt tôi trong cái thuyền thúng bằng cỏ lau, rồi thả trôi trên sông”.<sup>17</sup> Được một người thợ cứu sống, ông trở thành kẻ dâng rượu cho vua, lớn lên trong môi trường đầy quyền lực; ông nổi loạn, lật đổ chủ nhân và

lên ngôi vua ở Agade. Ông tự xưng là “Hoàng đế khắp thiên hạ”, và cai trị một phần nhỏ của Mesopotamia. Các sử gia gọi ông là “Đại đế” vì ông xâm lăng nhiều thành phố, cướp được nhiều chiến lợi phẩm, và giết nhiều người. Trong số nạn nhân của ông có Lugal-zaggisi - một vị vua giống như ông, đã từng cướp bóc Lagash, lăng nhục nữ thần thành phố; ông đánh bại Lugal-zaggisi và cho xiềng y lại để lôi về Nippur. Khắp bốn phương đông tây nam bắc, những chiến binh hùng mạnh cất bước hành quân, chinh phục Elam, rửa vũ khí trong chiến thắng huy hoàng tại vịnh Ba Tư, băng qua Tây Á, đến tận Địa Trung Hải,<sup>18</sup> và xây dựng nên đế chế vĩ đại đầu tiên trong lịch sử. Ông trị vì suốt bốn mươi lăm năm, trong khi đó người ta cứ thêu dệt thêm những huyền thoại về ông và chuẩn bị biến ông thành một vị thần. Nhưng rồi sự cai trị của ông cùng toàn bộ đế chế khép lại trong một cuộc nổi loạn.

Ba người con trai lần lượt kế nghiệp ông. Người con thứ ba, Naram-sin, là nhà kiến tạo hùng mạnh, nhưng công nghiệp không còn gì sót lại ngoài tấm bia tưởng niệm đáng yêu, ghi lại chiến thắng của ông trước một hôn quân. Bức phù điêu vĩ đại này, được De Morgan phát hiện tại Susa vào năm 1897, và hiện nay là báu vật của bảo tàng Louvre, cho thấy một Naram-sin vạm vỡ mang cung tên, kiêu hãnh đạp lên xác những kẻ thù ngã xuống, rõ ràng đang chuẩn bị dùng cái chết thật chóng vánh để đáp lại lời cầu khẩn van xin của kẻ thất trận, trong khi ở giữa họ là một nạn nhân đang gục chết với mũi tên đâm xuyên qua cổ. Đằng sau họ là dãy núi Zagros<sup>i</sup> sừng sững, và trên một ngọn đồi là tấm bia ghi chiến công của Naram-sin bằng lối chữ tượng hình bay bướm. Ở đây, nghệ thuật điêu khắc đã đạt đến trình độ thuần thực, được hướng dẫn và củng cố bởi một truyền thống lâu đời.

---

i Dãy núi ở miền tây Iran, tạo thành vành đai bao quanh phía nam và phía tây vùng cao nguyên trung tâm Iran, có độ cao 4.550,6 mét. (N.D)



*Tấm bia của Naram-sin*

Viện Bảo tàng Louvre, Pháp

Bị thiêu huỷ thành cát bụi không phải luôn là điều bất hạnh mãi mãi cho một thành phố; nó thường là cơ hội, nếu xét từ quan điểm kiến trúc và vệ sinh. Vào khoảng thế kỷ 26 trước Công nguyên, chúng ta lại thấy một Lagash hưng thịnh, dưới triều đại của Gudea, một vị minh quân mà pho tượng đá của ông vẫn mãi là một trong những di tích trác việt nhất trong nghệ thuật điêu khắc Sumeria. Bức tượng bằng đá thiểm lục trong bảo tàng Louvre lại biểu hiện ông trong một tư thế khép nép, đầu bịt một dải băng lớn giống như mô hình trong Đại hý trường La Mã, hai tay khép lại đặt trên đùi, vai và bàn chân để trần, đôi chân lùn tịt béo tròn được phủ bằng một tấm váy hình cái chuông có thêu chữ tượng hình. Những đường nét mạnh mẽ nhưng chừng mực cho thấy chân dung một người đàn ông trầm tư và công chính, kiên quyết mà tinh tế. Gudea được thần dân tôn vinh không phải như một chiến binh, mà như vị hoàng đế

Aurelius<sup>i</sup> xứ Sumeria, người tận hiến cho tôn giáo, văn học và hoạt động từ thiện; ông cho xây dựng đền điện, đẩy mạnh công tác nghiên cứu nền văn hóa cổ điển theo tinh thần của những nhà thám hiểm đã khai quật lăng mộ ông, và tôi rèn cho quyền lực của kẻ mạnh thành lòng yêu thương người yếu đuối. Một trong những văn bản còn sót lại cho thấy được chính sách đã khiến thần dân tôn kính ông như thần linh, sau khi ông băng hà: “Trong suốt bảy năm, tôi tớ được bình đẳng với chủ, nô lệ được đi ngang hàng với chủ nhân, và trong thành phố ta, kẻ yếu được yên nghĩ bên cạnh người quyền lực”.<sup>19</sup>



*Gudea “bé nhỏ”*

Viện Bảo tàng Louvre, Pháp

Ảnh của Viện Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

---

i Marcus Aurelius (121 - 180 tCn) là vị minh quân cai trị La Mã từ 161 đến 180 trước Công nguyên, với những chiến công lừng lẫy. Ông là một trong năm vị hoàng đế La Mã vĩ đại cuối cùng, và được xem là một trong những triết gia quan trọng nhất của trường phái Stoicism. Tác phẩm *Suy ngẫm* (Meditations) của ông viết bằng tiếng Hy Lạp được xem là một kiệt tác triết học. (N.D)

Trong khi đó thì “Xứ Ur của người Chaldea” đang đạt đến một trong những kỷ nguyên cực thịnh trong suốt sự nghiệp dựng nước từ 3500 năm trước Công nguyên (căn cứ vào những ngôi mộ cổ nhất) đến 700 năm trước Công nguyên. Vị vua vĩ đại nhất của họ, Ur-engur, đã đặt cả vùng Tây Á dưới quyền cai trị thanh bình của ông, và công bố cho toàn dân Sumeria bộ luật phổ thông đầu tiên trong lịch sử. “Nhân danh sự trung thực của thần Shamash<sup>i</sup>, tôi xin xác lập nền công chính vĩnh viễn”.<sup>20</sup> Khi Ur trở nên giàu có nhờ giao dịch thương mại bằng đường thủy theo sông Euphrates thì, Ur-engur, giống như Pericles, làm đẹp thành phố mình bằng những điện đài, và xây dựng những thành phố Larsa, Uruk, Nippur xa hoa lộng lẫy. Con trai ông là Dungi kế vị, tiếp tục sự nghiệp của ông trong suốt thời gian 58 năm trị vì bằng một chính sách đầy minh triết, đến mức thần dân tôn vinh ông là vị thần đã đưa họ trở lại với Thiên Đàng thời cổ.

Nhưng chẳng bao lâu thì vinh quang đó phải lụi tàn. Dân tộc Elam hiếu chiến từ phương đông, cùng dân tộc Amorites mới quật khởi từ phương tây đã quét sạch sự thanh nhàn, thịnh vượng cùng cảnh thái bình của thành Ur, cầm tù vua, và cướp phá thành phố sạch sành sanh như thời nguyên thủy. Các nhà thơ xứ Ur đã hát những bản bi ca về cảnh xúc phạm tượng Ishtar - vị mẫu thần yêu quý của họ - khi quân xâm lược thô bạo đập phá đền thờ. Hình thức của những bài thơ này khá lạ, và phong cách không làm hài lòng những đôi tai sành điệu; nhưng trải qua bốn ngàn năm cách biệt giữa chúng ta với những nhà thơ Sumeria, ta vẫn cảm nhận được cảnh tượng thê lương của thành phố và dân chúng:

*Ta, than ôi, đã bị kẻ thù đã hãm hiếp bằng những bàn tay như bần,  
Ta, bàn tay kẻ thù đã hãm hiếp ta, làm ta chết đuối vì kinh hãi.  
Ôi! khốn khổ thân ta! Chúng chẳng hề tôn trọng mây may!  
Chúng lột xiêm y ta để mặc cho vợ của chúng,*

i Vị Thần Mặt Trời trong tôn giáo của người Assyria và Babylon cổ đại, tượng trưng cho sự công bình. (N.D)



*Chúng lột nữ trang ta để mang cho con gái của chúng.  
Giờ đây, ta phải tôn thờ chúng,  
ta - kẻ mà chúng đã lùng sục tìm kiếm trong đền thờ.  
Than ôi, đây là ngày ta ra đi trong run sợ,  
Chúng truy đuổi ta trong đền thờ; làm ta run rẩy vì kinh hãi,  
ở nơi đó, trong bốn bức tường; và như con chim câu đang vẫy  
cánh, đậu trên một mảng bè;  
như chim cú non đang bay chuyền trong một hang động tối tăm  
chúng xua đuổi ta ra khỏi đền thờ như đuổi chim,  
Chúng xua đuổi ta ra khỏi thành phố như đuổi chim,  
ta chỉ biết thở dài,  
“Đằng sau ta, nơi xa tít kia là đền thờ của ta”<sup>21</sup>*

Như vậy đấy trong vòng hai trăm năm - khoảng thời gian đối với đời mắt tự tôn ích kỷ của chúng ta như một phút chốc rỗng không- người Elam và người Amor đã cai trị xứ Sumeria. Rồi ở phương bắc một vị vua Babylon, Hammurabi đại đế, đã quật khởi, chiếm lại các thành phố Uruk và Isin từ tay người Elam; duy trì được hai mươi ba năm; xâm chiếm Elam và cầm tù vua xứ này; thiết lập nền thống trị trên khắp xứ sở Amor và Assyria xa xôi, xây dựng nên một đế chế hùng mạnh chưa từng có, và cai trị tất cả bằng một pháp luật chung. Trong vòng nhiều thế kỷ, người Semite cai trị Mesopotamia - *Vùng Đất giữa Các Dòng Sông* hay vùng *Lưỡng Hà* - cho đến khi nước Ba Tư trở dậy. Không còn nghe gì về đất nước Sumeria nữa; chương sách nhỏ bé của họ trong cuốn sách về lịch sử đã hoàn tất.

## **2. Đời sống kinh tế**

*Đất đai - Kỹ nghệ - Mậu dịch - Giai cấp - Khoa học*

Đất nước Sumeria bị quên lãng, nhưng nền văn minh Sumeria vẫn còn. Đất nước Sumeria và Akkad vẫn còn tạo ra những thợ thủ công, nhà thơ, nghệ sĩ, nhà hiền triết và bậc thánh; nền văn hóa của những thành phố phương bắc chuyển về

phương nam, dọc theo các dòng sông Euphrates và Tigris cho đến Babylonia và Assyria như là di sản đầu tiên của nền văn minh Mesopotamia.

Nền tảng của nền văn hóa này là lớp phù sa màu mỡ được các con sông bồi đắp hằng năm, khi mực nước dâng cao theo những cơn mưa mùa đông. Nước chảy tràn vừa nguy hiểm lại vừa có ích; người Sumer học cách dẫn thủy nhập điền một cách an toàn bằng những kênh đào chằng chịt để tưới tiêu cho đồng ruộng; và họ hồi tưởng lại những mối nguy hiểm ban đầu bằng truyền thuyết về nạn Hồng Thủy, trong đó đất và nước tách lìa nhau như thế nào, và con người được cứu ra làm sao.<sup>23</sup> Hệ thống tưới tiêu này, khoảng 4.000 năm trước Công nguyên, là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của nền văn minh Sumeria, và chắc chắn là nền tảng của nền văn minh đó. Từ những cánh đồng được tưới tiêu cẩn thận đã cho những mùa bội thu với bắp ngô, lúa mạch, lúa mì, hạt chà là và nhiều loại rau quả khác. Luống cày do bò kéo xuất hiện rất sớm, thậm chí ta tưởng chừng như mới hôm qua, và sẵn sàng cho máy gieo hạt. Mễ cốc thu hoạch được tuốt lấy hạt bằng cách dùng gỗ có răng cưa bằng đá kéo lên trên, để cắt rơm cho gia súc và tách hạt cho người.<sup>24</sup>

Đó là một trong nhiều hình thức của nền văn hóa thời nguyên thủy. Người Sumeria đã biết qua loa cách sử dụng đồng đỏ và thiếc, và thường trộn chúng với nhau để tạo nên hợp kim đồng thiếc; thỉnh thoảng họ cũng tiến xa hơn khi sử dụng những công cụ bằng sắt.<sup>25</sup> Nhưng kim loại vẫn là mặt hàng xa xỉ và quý hiếm. Phần lớn những dụng cụ của người Sumeria đều làm bằng đá lửa; một vài thứ khác, như lưỡi liềm, thì làm bằng đất sét; những vật dụng tinh tế hơn, như kim và dùi thì làm bằng ngà hoặc xương.<sup>26</sup> Nghề dệt được thực hiện trên quy mô lớn, dưới sự giám sát của những đốc công do nhà vua chỉ định,<sup>27</sup> theo mẫu mới nhất của kỹ nghệ do triều đình quản lý. Nhà được làm bằng lau cói, thường được tô trát bằng một hỗn hợp đất sét trộn rơm và nước, sau đó phơi nắng cho cứng lại, những kiểu cư trú như thế dễ dàng tìm thấy ở nơi

mà ngày xưa từng là xứ sở Sumeria. Các lều tranh đều có cửa gỗ gắn trên bản lề bằng đá. Nền nhà thường làm bằng đất nện, mái lợp tranh hoặc được che bằng những tấm cát phủ bùn. Bò, heo, dê, cừu lang thang khắp trong làng mạc, sống lẫn lộn với người. Nước uống được lấy từ giếng.<sup>28</sup>

Hàng hóa được vận chuyển chủ yếu bằng đường thủy. Bởi vì đá ở Sumeria rất hiếm, nên chúng được đưa lên vùng Vịnh hoặc xuống vùng hạ lưu sông, rồi chuyển đến các bến cảng thành bang theo vô số các kênh đào. Nhưng vận tải đường bộ dần phát triển; khi khai quật di chỉ tại Kish, đoàn thám hiểm Oxford đã phát hiện một số xe có bánh xưa cũ nhất từng được biết đến.<sup>29</sup> Rải rác trong đồng phế tích đó là những con dấu thương mại cho thấy sự giao thương giữa Ai Cập và Ấn Độ.<sup>30</sup> Dù chưa có tiền đúc và giao dịch thông thường vẫn là trao đổi; nhưng vàng và bạc đã được sử dụng làm giá trị chuẩn, và thường được chấp nhận trong việc trao đổi hàng hóa; đôi khi ở dạng thỏi, nén hay dạng nhẫn có giá trị cụ thể, nhưng thường thì được cân bằng khối lượng cho mỗi phiên giao dịch. Nhiều phiến đất sét chứa phần nhỏ những chữ viết Sumeria, mà chúng ta có được, đều là khế ước thương mại; điều đó cho thấy sinh hoạt mua bán tấp nập lúc bấy giờ. Một trong các phiến đất sét đó, với *Fin-de-siècle*<sup>i</sup>, nói về “thành bang, nơi mọi người tập trung ồn ào huyền ảo”. Các khế ước được xác nhận bằng văn bản và có đầy đủ nhân chứng. Một hệ thống tín dụng đã tồn tại, nhờ đó mà người ta có thể vay mượn vàng bạc, tiền lãi được trả bằng chính thứ được vay, với lãi suất khoảng từ 15% đến 33% mỗi năm.<sup>31</sup> Bởi vì tính bền vững của xã hội tỷ lệ thuận một phần với lãi suất cho vay, nên ta có thể tin rằng công việc kinh doanh ở Sumeria, cũng như chúng ta, sống trong một bầu không khí kinh tế và chính trị đầy bấp bênh và ngờ vực.

i Nguyên văn tiếng Pháp, có nghĩa là “cuối thế kỷ” hay “thế kỷ cáo chung”. Đây là thuật ngữ thường được các nghệ sĩ Pháp sử dụng vào cuối thế kỷ XIX, nói lên tâm trạng bi quan chán chường vì cho rằng nền văn minh dần con người đến sự suy đồi. (N.D)

Vàng bạc được tìm thấy rất nhiều trong những nấm mộ, không chỉ dùng làm nữ trang, mà còn làm tàu thuyền, vũ khí, đồ trang sức, thậm chí cả công cụ nữa. Người giàu và người nghèo được phân thành nhiều giai cấp và đẳng cấp; giai cấp nô lệ phát triển rất nhanh, và quyền tư hữu được xem là thiêng liêng.<sup>32</sup> Giữa tầng lớp giàu và nghèo hình thành một tầng lớp trung lưu gồm các tiểu thương, học giả, thầy thuốc và thầy tu. Nền y học phát triển mạnh và có thuốc đặc trị cho mọi chứng bệnh, song vẫn bị ràng buộc vào thần học; người ta cho rằng bệnh tật là do ma quỷ ám cho nên không thể chữa dứt được bệnh, nếu không làm phép trừ tà. Người ta sử dụng một loại lịch không rõ xuất xứ và niên đại, chia năm thành các tháng âm, cứ ba hoặc bốn năm thì lại thêm một tháng nhuận để chỉnh lại lịch theo mùa và chu kỳ mặt trời. Mỗi thành bang đều lấy tên mình đặt cho các tháng.<sup>33</sup>

### 3. Chính quyền

*Vua chúa - Đường lối chiến tranh  
- Các lãnh chúa phong kiến - Pháp luật*

Thực ra mỗi thành bang đều duy trì sự độc lập đáng để ganh tỵ, và phụng sự một ông vua riêng. Ông vua đó được gọi là *patesi*, có nghĩa là “giáo hoàng thiên tử”, cho thấy chính quyền gắn liền với tôn giáo ngay trong danh xưng. Vào khoảng năm 2800 trước Công nguyên, thương mại phát triển khiến các thành bang không thể tồn tại tách biệt, và phát sinh ra những “đế chế”, trong đó một cá nhân lỗi lạc bắt thành bang và các *patesi* phải khuất phục uy quyền của mình, và kết hợp họ thành một khối thống nhất về kinh tế và chính trị. Kẻ bạo chúa đó sống trong bầu không khí bạo lực và sợ hãi của thời Phục Hưng; bất cứ lúc nào ông ta cũng có thể bị tổng khừ đi bằng chính những cách mà ông ta dùng để cướp ngai vàng. Ông ta sống một cung điện không ai được bén mảng đến, với hai lối vào hẹp đến mức chỉ đủ một người đi lọt; hai bên tả hữu là các hốc tường kín đáo để những vệ sĩ bí mật theo dõi nhất cử nhất động

của khách, để sẵn sàng nhảy xổ vào vớ lưỡi dao găm.<sup>34</sup> Ngay cả nội cung của vua cũng biệt lập, tách xa cung điện, để ông ta có thể tiến hành các nghi lễ một cách kín đáo không ai trông thấy, hoặc có bỏ qua thì cũng chẳng ai hay.

Nhà vua lâm trận trên cỗ xe ngựa, dẫn theo một đám quân hầu ăn mặc diêm dúa, trang bị cung tên, giáo mác. Chiến tranh bùng nổ với những lời tuyên chiến công khai là muốn giành những tuyến đường thương mại hay hàng hóa, mà không cần đến những khẩu hiệu để xoa dịu những người ưa mơ mộng. Vua Manishtusu xứ Akkad tuyên bố thắng thù là ông xâm lược Elam vì muốn chiếm các mỏ bạc, và tìm đá thiếc lục để tạc cho mình một bức tượng bất tử - đây là cuộc chiến tranh duy nhất được biết đến là tiến hành vì nghệ thuật. Theo phong tục thì kẻ chiến bại sẽ bị bán làm nô lệ, hoặc họ sẽ bị giết trên chiến trường nếu gây bất lợi. Đôi khi một phần mười số tù binh, vung vẩy một cách tuyệt vọng trong tấm lưới, bị đem đi tế sống cho thần linh. Giống như nước Ý thời Phục Hưng, chủ nghĩa tự tôn cô lập [*chauvinistic separatism*] của các thành bang cổ vũ cho cuộc sống và nghệ thuật, nhưng lại dẫn đến bạo lực dân sự và đấu tranh tự sát khiến các thành bang nhỏ dần yếu đi, cuối cùng dẫn đến sự sụp đổ của Sumeria.<sup>35</sup>

Trong những đế chế này, trật tự xã hội được duy trì bởi hệ thống chính quyền phong kiến. Sau một cuộc chiến thắng lợi, nhà vua lại ban đất cho các công thần, và cho miễn sưu thuế; các vị công thần này duy trì an ninh trật tự trên lãnh thổ của họ, và cung cấp quân đội cùng lương thực cho các cuộc chinh phạt của nhà vua. Nền tài chánh của chính quyền được lấy từ các khoản thuế, lưu trữ trong kho của triều đình, và được phân phát để trả lương cho quan viên của nhà nước.<sup>36</sup>

Bổ sung vào hệ thống chính quyền quan liêu phong kiến này là bộ luật được thừa hưởng rất nhiều từ tiền nhân, khi Ur-engur và Dungi soạn thảo những quy chế cho Ur; đây là nguồn gốc của bộ luật Hammurabi lừng danh. Nó thô hơn và đơn giản hơn nền lập pháp về sau, nhưng ít khắt khe hơn;

chẳng hạn trong khi bộ luật Semite cho phép giết người đàn bà ngoại tình, thì bộ luật Sumeria chỉ chấp nhận cho người đàn ông được quyền lấy vợ khác, và giáng người đàn bà kia xuống làm thê thiếp.<sup>37</sup> Bộ luật này bao trùm cả những quan hệ thương mại lẫn tình dục, và điều tiết mọi khoản nợ vay cùng khế ước, mọi giao dịch mua bán, việc nhận con nuôi và di chúc. Tòa án đặt tại các đền thờ, và phần lớn quan tòa là giới tăng lữ; còn các quan tòa chuyên nghiệp thì làm việc ở tòa thượng thẩm. Điểm hay nhất trong bộ luật này là hòa giải để tránh kiện tụng: mọi vụ kiện đều được đệ trình lên vị trọng tài của cộng đồng, người này có nhiệm vụ dàn xếp trong tinh thần hữu nghị, sao cho không cần nhờ đến pháp luật.<sup>38</sup> Đó là một nền văn minh nghèo nàn, mà chúng ta chẳng thể học hỏi được gì từ nó để cải thiện nền luật pháp của chúng ta.<sup>i</sup>

#### 4. Tôn giáo và Đạo đức

*Đền bách thần Sumeria - Thực phẩm của chư thần*

*- Nền giáo dục thần thoại - Lời cầu nguyện của người Sumeria*

*- Gái mại dâm trong đền thờ - Mỹ phẩm Sumeria*

Đức vua Ur-engur công bố bộ luật của ông, nhân danh thần Shamash vĩ đại, bởi vì chính quyền nhanh chóng khám phá ra giá trị của việc lợi dụng thần linh trong lĩnh vực chính trị. Sau khi phát hiện thần linh có ích, thì số lượng chư thần trở nên đông vô số; mọi thành bang và nhà nước, mọi hoạt động con người đều mang yếu tố thần linh đáng kính sợ, khiến ta phải nép mình vào khuôn phép. Tục thờ Thần Mặt Trời, hiển nhiên đã có từ xa xưa khi Sumeria dựng nước, đã biểu hiện trong nghi thức thờ cúng thần Shamash, “ánh sáng của chư thần”, người đã trải qua đêm nơi phương bắc sâu thăm thẳm, cho đến khi Bình Minh mở cổng cho ngài, rồi ngài leo lên đỉnh trời như một ngọn lửa rực sáng,

i Ông W. Durant vẫn hay dùng lối châm biếm nhẹ nhàng, giống như cụ Nguyễn Khuyến của ta. (N.D)

đánh cỗ xe ngựa bằng qua những dốc đứng trên bầu trời; mặt trời chỉ là một bánh xe trong cỗ xe bốc lửa của ngài.<sup>39</sup> Nippur đã dựng một những đền thờ vĩ đại để thờ thần Enlil và con trai ngài là Ninlil; Uruk thờ chủ yếu Innini - Nữ Thần Đất Trinh tiết, mà người Semite ở Akkad gọi là Ishtar - tức nữ thần phóng khoáng và đa tài Aphrodite-Demeter của vùng Cận Đông. Kish và Lagash thì thờ Mater Dolorosa - mẫu thần sầu muộn Ninkarsag - ngài thương xót cho nỗi bất hạnh của loài người nên đứng ra cầu khẩn giúp họ trước những vị thần nghiêm khắc hơn.<sup>40</sup> Ningirsu là vị thần của thủy lợi, “Vị Chúa Tể nạn Hồng Thủy”; Abu hay Tammuz là thần thực vật. Ngay cả thần Mặt Trăng là Sin cũng được hình dung như một con người mang vàng trắng khuyết sau đầu, dự báo trước vàng hào quang của các vị thánh thời Trung Cổ. Không gian đầy những thần linh nhân hậu, mỗi vị bảo vệ cho một người dân Sumeria, mà cũng đầy ắp ma quỷ cứ lăm le toan chiếm đoạt linh hồn lẫn thể xác của con người.

Phần lớn các vị thần đều sống trong các đền thờ, ở đó họ được tín đồ dâng cúng tiền bạc, thực phẩm, cả vợ nữa. Những phiến đất sét ở Gudea liệt kê những món mà chư thần thích: bò, dê, cừu, bồ câu, gà, vịt, cá, chà là, trái vả, dưa chuột, bơ, dầu và bánh nướng;<sup>41</sup> từ bảng danh mục này ta có thể đoán rằng những người Sumeria giàu có ăn uống rất thịnh soạn. Dường như ban đầu thì chư thần khoái thị thịt người, nhưng chính con người đã cải tiến để “các ngài” hài lòng với thịt thú vật. Một phiến đất sét dùng trong nghi thức cúng tế được tìm thấy trong đồng phế tích Sumeria đã tiên tri một cách kỳ lạ: “Cừu là vật thế cho người, và thần linh chấp nhận cừu thay cho mạng sống con người”.<sup>42</sup> Nhờ vào thiện tâm đó mà giới tăng lữ trở thành giai cấp giàu có nhất và quyền lực nhất trong các thành bang Sumeria. Trong hầu hết các vấn đề, họ là chính quyền; rất khó phân biệt đâu là mức độ quyền hạn của thầy tư tế, đâu là mức độ quyền hạn của vua. Urukagina nổi dậy như Luther chống lại những

hình thức vôi tiền của giới tăng lữ, ông tố cáo họ là lũ phàm ăn tục uống, buộc tội họ nhận hối lộ khi thi hành pháp luật, và lên án họ đánh thuế lên nông dân và ngư dân theo kiểu ăn cướp thành quả lao động của những người này. Có một giai đoạn, ông quét sạch lũ quan lại thối nát đó ra khỏi triều đình, và thiết lập pháp luật để quản lý thuế má và chi phí cho các đền thờ, bảo vệ cho những kẻ không nơi nương tựa thoát khỏi cảnh bị bóc lột, và dự phòng đầy đủ cho quốc khố.<sup>43</sup> Thế giới này đã cổ xưa và được tổ chức thật tốt theo những phương pháp được ưa chuộng theo truyền thống.

Dường như các tăng lữ dần khôi phục lại quyền lực sau khi Urukagina băng hà, và sau khi vua Ikhnaton<sup>i</sup> băng hà thì họ khôi phục lại hoàn toàn quyền lực; con người sẽ phải trả mọi giá cho thần thoại. Ngay cả trong giai đoạn khởi nguyên này, những thần thoại vĩ đại về tôn giáo cũng đang hình thành. Bởi vì thực phẩm và công cụ được đặt trong mộ người chết, nên ta có thể đoán rằng người Sumeria tin vào kiếp sau.<sup>44</sup> Nhưng giống như người Hy Lạp, họ phác họa cái thế giới khác đó như là chốn âm u tăm tối của những hồn ma bất hạnh, người chết đi vào cõi đó không phân biệt ai với ai. Họ vẫn chưa hình dung được thiên đàng và địa ngục, sự ban thưởng và trừng phạt đời đời; họ cầu nguyện và hiến tế không phải để có được “sự sống đời đời” mà là để tìm những lợi ích nhân tiền trên cõi thế.<sup>45</sup> Về sau, truyền thuyết kể về câu chuyện Adapa, một bậc hiền triết xứ Eridu, đã được nữ thần minh triết Ela điểm hóa như thế nào; ông được nữ thần giảng dạy tất cả tri thức trừ một điều bí ẩn duy nhất: bí quyết trường sinh bất tử.<sup>46</sup> Một truyền thuyết khác kể chư thần đã làm cho con người hạnh phúc như thế nào; rồi con người - vì tự do ý chí - đã phạm tội và bị trừng phạt bởi trận Hồng Thủy ra sao; chỉ có một người duy nhất còn sống sót, đó là anh thợ dệt Tagtug, người đã đánh mất sự sống đời đời cùng sức khỏe vì đã ăn trái cấm.<sup>47</sup>

i Vua Ai Cập (1375?-1358?), ông phủ nhận các vị thần cũ và đề xướng thờ thần Mặt Trời theo cách mới, xem chương 8 về Ai Cập (N.D)



Giới tăng lữ truyền bá giáo dục cùng với thần thoại, và chắc hẳn tìm cách dạy và cai trị cho dân chúng bằng những câu chuyện truyền kỳ. Trường học gắn liền với hầu hết các đền thờ, nơi đó các thầy tư tế dạy cho trẻ em chữ viết và số học, uốn nắn cho chúng tập quán yêu nước và lòng trung thành, và chuẩn bị cho một số làm nghề thư lại [*scribe*] cao cấp. Các phiến đất sét tiếp tục tồn tại trong trường học, dùng để dạy các phép toán nhân, chia, bình phương và lấy căn bậc ba, cùng các bài tập môn hình học ứng dụng.<sup>48</sup> Kiến thức không có gì ngu xuẩn hơn là những gì truyền đạt cho con cái chúng ta, điều đó xuất hiện trong một phiến đất sét có mang quan điểm khái quát của Lucretius<sup>i</sup> về nhân loại học: “Khi được tạo ra trên đời, con người không hề biết ăn bánh mì hay mặc quần áo. Mọi người bò trên mặt đất, dùng miệng ăn cỏ như cừu và uống nước tù đọng”.<sup>49</sup>

Những tôn giáo lịch sử đầu tiên mang tinh thần cao nhã biết bao, đã bừng sáng trong lời cầu nguyện của đức vua Gudea dâng lên nữ thần Bau, chúa tể thành Lagash:

*Ôi Hoàng Hậu của ta, Người Mẹ đã dựng nên thành Lagash,  
Thần dân mà Người đang trông coi đều hùng mạnh,  
Những tín đồ mà Người đang trông coi đều trường thọ,  
Ta không có mẹ, Người là thân mẫu của ta,  
Ta không có cha, Người là thân phụ của ta,  
Hỡi nữ thần Bau, Người biết điều gì là tốt;  
Người đã ban cho tôi hơi thở của cuộc sống.  
Trong bóng mát che chở của Người, hỡi Mẹ,  
Ta sẽ sống trong niềm tôn kính.<sup>50</sup>*

Phụ nữ đều gắn bó với mọi đền thờ, kẻ thì làm người hầu hạ, người thì làm tỳ thiếp cho chư thần, hoặc làm người đại

i Lucretius (96?-55? tCn) là một triết gia và nhà thơ, nổi tiếng với tác phẩm *De Rerum Natura* (Bàn về bản chất vạn hữu); đây là một bài trường thi giải thích vũ trụ bằng những kiến thức khoa học để giải phóng tâm trí con người ra khỏi mê tín và sợ hãi. (N.D)

diện cho chư thần trên trái đất. Đối với các cô gái Sumeria, điều này không có gì là xấu hổ; cha mẹ các cô thậm chí còn hãnh diện khi hiển dương nhan sắc của con mình để xoa dịu tình cảnh đơn điệu buồn tẻ của thần linh, và làm nghi lễ tiến sinh để con gái mình được phép tham dự vào những chức vụ thiêng liêng đó, và dâng cúng cả của hồi môn của con gái cho các đền thờ.<sup>51</sup>

Hôn nhân đã là một thiết chế phức tạp được quy định bởi nhiều điều luật. Cô dâu giữ của hồi môn mà cha mẹ tặng khi kết hôn; dù phải chia sẻ của hồi môn với chồng, nhưng cô là người duy nhất có quyền quyết định cho ai được thừa hưởng nó. Đối với con cái, người phụ nữ có quyền ngang với chồng; trong trường hợp vắng chồng hoặc con trai trưởng, người phụ nữ có quyền quản lý tài sản và thu xếp công việc gia đình. Phụ nữ có thể kinh doanh mua bán độc lập với chồng, và có quyền giữ lại hay phóng thích nô lệ riêng của mình. Đôi khi, như Shubad, phụ nữ có thể tiến thân để trở thành hoàng hậu, và cai trị thành bang trong cảnh xa hoa vương giả.<sup>52</sup> Nhưng khi thành bang lâm vào khủng hoảng thì nam giới luôn luôn là chúa tể. Trong những trường hợp đó, nam giới có thể bán vợ, hoặc gán vợ làm nô lệ để trả nợ. Tiêu chuẩn kép này luôn có hiệu lực như là hệ quả của tài sản và quyền kế thừa: tội ngoại tình đối với nam giới chỉ là sự bông bột có thể tha thứ, nhưng đối với phụ nữ thì bị phạt tội chết. Người phụ nữ phải sinh thật nhiều con cho chồng và nhà nước, nếu vô sinh thì họ có thể bị chồng bỏ mà không cần có lý do, nếu vẫn tiếp tục tình trạng vô sinh thì họ có thể bị đìm cho chết đuối. Trẻ em sinh ra không có được quyền hợp pháp nào cả; theo luật pháp, cha mẹ chúng có thể công khai từ con và đuổi chúng ra khỏi thành bang.<sup>53</sup>

Tuy nhiên cũng như trong hầu hết các nền văn minh, phụ nữ thuộc giai cấp thượng lưu, bằng thối xa hoa và đặc quyền của họ, hầu như đều tạo ra được thế quân bình với sự lao động nhọc nhằn và những khiếm khuyết của những người chị em nghèo khổ. Mỹ phẩm và nữ trang chứa đầy trong các ngôi mộ

ở Sumeria. Trong lăng tẩm của hoàng hậu Shub-ad, giáo sư Woolley đã lựa ra được một hộp phấn làm bằng khoáng tước thạch [*malachite*] màu xanh, kim vàng có đầu gắn ngọc bích, và hộp nữ trang hình con sò làm bằng vàng chạm lộng. Hộp nữ trang này, chỉ lớn bằng đầu ngón tay, chứa một cái muỗng tí hon, có lẽ dùng để múc phấn hồng từ hộp phấn; và một cây que bằng kim loại, có lẽ dùng để cạo lớp biểu bì; một cặp nhíp có lẽ dùng để nhổ lông mày, hoặc để nhổ những sợi tóc đồ lò xoà. Nhẫn của hoàng hậu được làm bằng sợi vàng, có một chiếc được khảm ngọc bích, chuỗi hạt gồm toàn ngọc bích và vàng. Chắc chắn không có gì mới dưới ánh mặt trời, và sự khác biệt giữa người đàn bà đầu tiên và người đàn bà cuối cùng có thể đi lọt qua một lỗ kim.

## 5. Văn tự và Nghệ thuật

*Chữ viết - Văn học - Đền thờ và cung điện - Tượng - Đồ gốm  
- Nữ trang - Bản tóm tắt nền văn minh Sumeria.*

Sự kiện đáng kinh ngạc trong di tích của nền văn minh Sumeria là chữ viết. Nghệ thuật kỳ diệu này tựa hồ đã rất tiến bộ, đủ để diễn tả những tư tưởng phức tạp trong thương mại, thơ ca và tôn giáo. Những bút tích cổ nhất được ghi trên đá, và có niên đại khoảng 3.600 năm trước Công nguyên.<sup>54</sup> Vào khoảng năm 3.200 trước Công nguyên, các phiến đất sét đã xuất hiện, kể từ đó trở đi người Sumeria dường như tỏ ra rất miễn cưỡng về khám phá vĩ đại này. Chúng ta gặp may mắn vì dân tộc Mesopotamia không viết chữ trên loại giấy mỏng dễ rách bằng loại mực mau phai, mà trên lớp đất sét ẩm để mũi bút trâm [*stylus*] có thể tạo nên những chữ tượng hình khéo léo. Với chất liệu dễ dát mỏng này, các thư lại đã lưu trữ hồ sơ, xúc tiến các kế ước, phác thảo các tư liệu chính thức, ghi chép tài sản, lời phán án và công việc kinh doanh mua bán, và tạo nên một nền văn hóa mà trong đó ngọn bút trâm mạnh không khác lưỡi gươm. Sau khi viết xong, các viên thư lại làm khô cứng các phiến đất sét đó bằng lửa hoặc ánh nắng, và biến nó thành một thứ bản thảo bền hơn giấy rất nhiều, chỉ kém đá mà thôi.

Sự phát triển chữ tượng hình là một đóng góp ưu tú của người Sumeria vào nền văn minh nhân loại.

Chữ viết của người Sumeria đọc từ phải sang trái; còn người Babylon, như ta được biết, là dân tộc đầu tiên viết từ trái sang phải. Chữ viết thẳng hàng, như ta đã thấy, rõ ràng là một hình thức quy ước hóa và cách điệu hóa của những ký hiệu và hình vẽ trên đồ gốm sứ Sumeria nguyên thủy.<sup>i</sup> Có lẽ trải qua hàng nhiều thế kỷ lặp đi lặp lại, các hình vẽ nguyên thủy đó dần dần được rút gọn, khác với những đối tượng mà chúng biểu thị, đến mức chúng chỉ còn là những biểu tượng của âm thanh hơn là sự vật. Chúng ta cũng có một tiến trình tương tự trong tiếng Anh, nếu như hình vẽ con ong được thu gọn và đơn giản hóa nhiều lần, đến mức không còn là hình con ong “bee” nữa chỉ còn là âm “be”, rồi dùng để chỉ âm tiết trong bất kỳ hình thức kết hợp nào như trong “be-ing”. Người Sumeria và Babylon không bao giờ đi từ cách biểu diễn âm tiết như thế đến cách biểu diễn mẫu tự, họ không bao giờ bỏ nguyên âm trong ký hiệu âm tiết để biến “be” thành “b”<sup>ii</sup>, dường như điều đó được để dành lại cho người Ai Cập thực hiện bước đi đơn giản nhưng mang tính cách mạng này.<sup>55</sup>

Bước chuyển từ chữ viết sang văn học có lẽ đòi hỏi mất nhiều thế kỷ. Trong suốt mấy trăm năm, chữ viết là công cụ của thương mại, của các kế ước và hóa đơn, của sự vận chuyển và biên lai; thứ đến nữa, có lẽ nó là công cụ để ghi chép trong hoạt động tôn giáo, một cố gắng gìn giữ bùa chú, nghi thức cúng tế, những truyền thuyết linh thiêng, những lời cầu kinh cũng những bản kinh tụng về cảnh dâu biển vô thường. Tuy nhiên, vào khoảng năm 2700 trước Công nguyên, những thư viện vĩ đại đã được xây dựng ở Sumeria; ở Tello chẳng hạn, trong đồng phế tích hiện đại của Gudea, De Sarzac đã phát hiện một bộ sưu tập trên 30.000 phiến đất sét được sắp xếp gọn gàng hợp lý.<sup>56</sup> Ngay từ những năm 2000 trước Công nguyên, các sử gia Sumeria đã bắt đầu tái dựng thời quá khứ và ghi chép thời hiện tại để

i Cf. xem ở trên. [W.D]

ii Bee (con ong), “be” (là) và “b” được phát âm như nhau trong tiếng Anh. (N.D)

xây dựng tương lai; công trình của họ đến với chúng ta không còn trong hình thức ban đầu nữa, mà từ các đoạn trích dẫn trong những cuốn biên niên sử Babylon sau này. Trong những bản văn nguyên thủy còn sót lại, có một phiến đất sét được tìm thấy ở Nippur chứa nguyên mẫu bộ sử thi Gilgamesh, mà ở phần sau chúng ta sẽ nghiên cứu, theo cách biểu hiện của Babylon thời kỳ phát triển.<sup>57</sup> Một số phiến đất sét bị sứt mẻ hư hỏng ghi những bản bi ca dưới hình thức văn học. Trong nội dung xuất hiện nét đặc trưng của cách hát lặp ở miền Cận Đông; nhiều dòng được mở đầu theo một cách giống nhau, nhiều câu được lặp đi lặp lại hoặc minh họa ý nghĩa câu trước đó. Thông qua những di vật tản mát đó, chúng ta thấy được nguồn gốc tôn giáo của văn học trong những bài hát hoặc bài tụng của giới tăng lữ. Những bài thơ đầu tiên không phải là thơ trữ tình, mà là lời cầu nguyện.

Đằng sau sự khởi đầu rõ ràng này của nền văn hóa chắc chắn phải là sự phát triển trong nhiều thế kỷ, ở Sumeria và những xứ sở khác. Không có gì được sáng tạo, mà nó chỉ phát triển dần lên. Giống như trong lĩnh vực chữ viết, người Sumeria dường như đã tạo nên chữ tượng hình; thì cũng vậy, trong lĩnh vực kiến trúc dường như nó cũng đã tạo ra những hình mẫu căn bản cho nhà cửa và đền thờ, trụ cột và cổng, vòm.<sup>58</sup> Nông dân Sumeria làm nhà tranh bằng cách trồng tranh trong một mảnh đất hình vuông, chữ nhật hoặc tròn, rồi uốn cong các ngọn tranh xuống và bện chúng vào nhau để tạo nên cổng hoặc mái vòm nhà;<sup>59</sup> chúng tôi đoán có lẽ đây là nguồn gốc nguyên thủy, hoặc là hình thức sớm nhất được biết đến của những hình thức kiến trúc này. Trong số những phế tích ở Nippur có hệ thống kênh mương khung vòm 5.000 tuổi; trong lăng tẩm hoàng gia ở Ur có những mái vòm có niên đại 3.500 năm trước Công nguyên; cửa mái vòm rất phổ biến ở Ur vào giai đoạn 2.000 năm trước Công nguyên.<sup>60</sup> Và đây là những mái vòm thực sự, nghĩa là những viên đá vòm đều có hình thang - mỗi viên là một hòn đá ném thon dần về phía dưới để gắn chặt đúng vị trí.

Những người giàu có hơn đôi khi xây dinh thự trong gò đất cao hơn mặt đất cả mười hai mét, mà chỉ có duy nhất một lối vào, do đó mọi ngôi nhà ở Sumeria đều giống như một lâu đài.

Vì đá rất hiếm nên phần lớn các dinh thự đều làm bằng gạch. Bề mặt đồ của các bức tường được trang trí bằng gạch nung đắp nổi hình xoắn ốc, hình chữ V, hình tam giác, thậm chí cả hình thoi. Mặt trong của bờ tường được trát vữa và trang trí theo kiểu bích họa đơn giản. Ngôi nhà được xây bao quanh một cái sân ở giữa; sân này vừa cho bóng râm, vừa giữ mát cho ngôi nhà trước cái nắng Địa Trung Hải. Vì lý do đó, lẫn vì lý do an ninh, các phòng đều mở cửa hướng về phía sân hơn là hướng ra ngoài. Cửa sổ là thứ xa xỉ, và có lẽ cũng không cần thiết. Nước được lấy từ giếng; và một hệ thống thoát nước dẫn nước thải đi từ khu vực cư dân trong thị trấn. Đồ gia dụng không phức tạp và không nhiều, nhưng không vì thế mà kém thẩm mỹ. Một số giường ngủ được khảm kim loại hay ngà, và thỉnh thoảng, như ở Ai Cập, chân ghế bành được trang trí như móng vuốt sư tử.<sup>61</sup>

Đối với đền thờ thì đá xây phải được nhập cảng và được trang trí bằng đồng, còn trụ cột và trụ ngạch thì được khảm bằng những vật liệu bán quý.<sup>i</sup> Đền thờ Nannar ở Ur là kiểu mẫu điển hình cho toàn xứ Mesopotamia với mái ngói men xanh lam, trong khi phần nội thất được trang trí bằng gỗ quý như tùng bách, được khảm bằng cẩm thạch, thạch cao tuyết hoa [*alabaster*], mã não và vàng. Thông thường thì những đền thờ quan trọng trong thành bang không những nằm ở nơi cao, mà còn được xây dựng cao chót vót với một *Ziggurat* - một loại tháp có ba, bốn hoặc bảy tầng, được bao quanh bởi cầu thang uốn lượn bên ngoài, và mỗi tầng đều thụt vào trong. Ở nơi đây, trên các điểm cao thường là nơi ngự trị của vị thần tối cao của thành bang, và ở đây chính quyền có thể tìm được một thành trì bền vững về vật chất lẫn tâm linh chống lại những cuộc xâm lăng hay bạo loạn.<sup>62ii</sup>

i *semiprecious material* (vật liệu có giá trị kinh tế nhưng không hiếm cũng không đắt, như đá ngọc). (N.D)

ii Những *Ziggurat* như thế đã giúp cho các kiến trúc sư người Mỹ tạo ra được một hình thức mới cho các tòa cao ốc, mà pháp luật quy định các tầng cao phải xây thụt vào để khỏi che ánh sáng nhà láng giềng. Lịch sử thỉnh linh co lại trong nháy mắt, khi ta nhìn lướt qua các *Ziggurat* bằng gạch của Sumeria 5.000 năm tuổi, và *Ziggurat* bằng gạch của New York hiện nay. [W.D]

Các đền thờ đôi khi được trang trí bằng những tượng loài vật, anh hùng hay chư thần; các hình ảnh đó đơn giản, thô phác và mạnh mẽ nhưng thiếu rất nhiều nét duyên dáng và đường nét dứt khoát trong điêu khắc. Phần lớn những tượng hiện còn là của vua Gudea bằng khối tước thạch với những đường nét thô nhưng dứt khoát. Trong phế tích ở Tell-el-Ubaid, ngay từ thời kỳ đầu của Sumeria, người ta tìm thấy một pho tượng nhỏ hình con bò bằng đồng, dù đã trải qua bao thế kỷ, nhưng vẫn còn đầy nét sinh động và tính tự mãn của loài bò. Đầu bò bằng bạc trong lăng mộ của hoàng hậu Shub-ad ở Ur là một kiệt tác, cho thấy công trình của một nền nghệ thuật phát triển, nhưng bị thời gian tàn phá đến mức ta không còn nhận ra hình dáng ban đầu được nữa. Điều này hầu như được chứng minh bởi những bức phù điêu còn sót lại. “Tượng đài Chim Kèn Kèn” được dựng bởi vua Eannatum xứ Lagash, trụ đá ở Ibnishar,<sup>63</sup> tranh biếm họa (có lẽ là vậy) ở Ur-nina,<sup>63</sup> và trên hết là “Tượng đài Chiến Thắng” ở Naram-sin cùng tham dự vào nét thô phác của nền điêu khắc Sumeria, nhưng bên trong nó chứa nguồn sinh lực tràn trề của nền hội họa và hoạt động đặc trưng của một nền nghệ thuật còn non trẻ nhưng dạt dào sức sống.

Ta không thể nói về nghệ thuật gốm sứ một cách khoan hòa như vậy được. Có lẽ thời gian đã khiến chúng ta phán đoán sai lệch khi lưu giữ những thứ tồi tệ nhất, có lẽ vẫn còn những di vật được chạm trổ tinh vi chẳng kém gì những bình bằng thạch cao tuyết hoa được khám phá ở Eridu;<sup>65</sup> nhưng phần lớn lọ gốm Sumeria, dù được tạo hình bằng bánh xe, cũng vẫn chỉ là sản phẩm đất nung, và không sao sánh được với đồ gốm sứ ở Elam. Các sản phẩm đẹp hơn là do thợ kim hoàn chế tác. Những lọ bằng vàng, với kiểu dáng thanh nhã và công đoạn hoàn thiện tinh xảo, được tìm thấy trong những nấm mộ cổ nhất ở Ur, có niên đại khoảng 4.000 năm trước Công nguyên.<sup>66</sup> Những lọ bằng bạc ở Entemenu, hiện ở viện bảo tàng Louvre, có kiểu dáng thấp, to ngang như sản phẩm ở Gudea, nhưng được trang trí bằng hình ảnh những con vật bằng ngọc bích được chạm trổ rất tinh vi.<sup>67</sup> Nhưng tuyệt phẩm vẫn là vỏ gươm

bằng vàng và cây dao găm bằng ngọc bích được khai quật ở Ur,<sup>68</sup> chỉ cần nhìn qua một vài bức ảnh thôi<sup>i</sup>, người ta cũng có thể cảm thấy kiểu dáng này hầu như đã chạm đến sự toàn hảo và tận mỹ. Phế tích này cho ta rất nhiều ấn tượng hình trụ, làm bằng kim loại quý hoặc đá, với bề mặt khoảng sáu hoặc hai mươi sáu phân vuông được chạm nổi; những ấn tượng này được người Sumeria dùng thay chữ ký, và chỉ ra được những nét tinh tế trong cuộc sống và phong cách ứng xử làm bối rối quan niệm ngây thơ của chúng ta, cho rằng tiến bộ là sự vươn dậy không ngừng của con người xuyên qua những nền văn hóa không may mắn trong quá khứ để đạt đến nền văn minh vô song tuyệt đỉnh ngày nay.

Nền văn minh Sumeria có thể được tóm tắt trong sự tương phản giữa đồ gốm thô sơ với sản phẩm kim hoàn tinh xảo; đó là sự tổng hợp giữa những bước khởi đầu còn vụng về với tay nghề đôi lúc đạt đến trình độ lão luyện bậc thầy. Trong phạm vi kiến thức hạn hẹp của chúng ta, thì ở đây là nơi có những nhà nước và đế chế đầu tiên, hệ thống thủy lợi đầu tiên, sử dụng vàng bạc làm giá trị chuẩn đầu tiên, giao dịch thương mại đầu tiên, hệ thống tín dụng đầu tiên, bộ luật đầu tiên, phát triển chữ viết đầu tiên, câu chuyện về Sự Sáng Tạo Vũ trụ và Nạn Hồng Thủy đầu tiên, những thư viện và trường học đầu tiên, nền văn học và thơ ca đầu tiên, đồ mỹ phẩm và kim hoàn đầu tiên, công trình điêu khắc và những bức phù điêu đầu tiên, các dinh thự và đền thờ đầu tiên, những chủ đề trang trí bằng kim loại đầu tiên, cổng vòm, trụ cột và mái vòm đầu tiên. Cũng tại nơi đây, lần đầu tiên sự xuất hiện một số tội ác của nền văn minh được biết đến trên bình diện vĩ mô: chế độ nô lệ, sự độc tài, nạn tăng lữ chuyên quyền và chiến tranh đế quốc. Đó là một cuộc sống đa dạng và tinh tế, phong phú và phức tạp. Sự bất bình đẳng tự nhiên của con người đã tạo ra một đẳng cấp hưởng thụ mới cho kẻ có quyền lực, và một tập quán lao động nhọc nhằn theo khuôn khổ mới cho những người còn lại. Chủ đề âm nhạc này đã được khởi tấu, và lịch sử sẽ gảy theo vô số những biến tấu trong tiếng nhạc bập bùng.

i Nguyên bản nằm ở viện Bảo tàng Iraq ở Baghdad. [W.D]



### III. HÀNH TRÌNH ĐẾN AI CẬP

*Ảnh hưởng của Sumeria tại Mesopotamia - Ả Rập cổ đại  
- Ảnh hưởng của Mesopotamia tại Ai Cập.*

Tuy nhiên, khi nói về Sumeria, ta vẫn còn gằng gịu với buổi ban đầu của lịch sử thành văn đến mức khó lòng xác định các nền văn minh liên quan, phát triển ở vùng Cận Đông thời cổ đại đã tồn tại trước hay sau. Tư liệu bằng văn bản cổ nhất mà ta có được là của người Sumeria; nhưng điều này có thể chỉ là chuyện tình cờ hoặc trò chơi may rủi, không thể chứng minh được rằng nền văn minh của người Sumeria là nền văn minh đầu tiên. Các pho tượng nhỏ cùng những di vật khác, có mối tương quan khăng khít với các pho tượng nhỏ và di vật của Sumeria, đã được tìm thấy ở Ashur và Samarra, tại lãnh thổ mà sau thành trở thành Assyria; chúng ta không biết liệu nền văn minh sơ kỳ này đến từ Sumeria hay chỉ đi ngang qua nó, dọc theo sông Tigris. Bộ luật của Hammurabi giống với bộ luật của Ur-engur và Dungi, ta không biết chắc liệu nó được phát triển từ chính bản thân nó, hay cả hai đều được kế thừa từ bộ luật nào trước đó. Chỉ có một điều khá chắc chắn là nền văn minh Babylon và Assyria đều xuất phát hoặc được phát triển thêm từ nền văn minh Sumeria và Akkad.<sup>69</sup> Những vị thần cùng thần thoại Babylon và Nineveh, trong nhiều trường hợp, chỉ là sự bổ sung hoặc phát triển thêm nền thần học Sumeria; và ngôn ngữ của những nền văn minh về sau này có mối tương quan với Sumeria, giống như tiếng Pháp và tiếng Ý đối với tiếng La-tinh.

Schweinfurth đã từng kêu gọi hãy chú ý đến sự kiện lý thú: mặc dù việc trồng trọt lúa mạch, lúa mì, và thuần hóa thú vật như bò, cừu, dê xuất hiện tại cả Ai Cập lẫn Mesopotamia theo tài liệu nghiên cứu, nhưng các loại mễ cốc và các loài vật này được tìm thấy trong trạng thái hoang dã tự nhiên không phải ở Ai Cập, mà ở vùng Tây Á - đặc biệt là Yemen hoặc Ả Rập cổ đại. Ông kết luận rằng nền văn minh - nghĩa là việc việc trồng trọt các loại mễ cốc, và sử dụng thú vật đã được thuần hóa - đã xuất hiện từ thời tiền sử xa lắc ở Ả Rập, sau đó mới lan dần trong “khu văn hóa tam giác” (Sumeria, Babylonia, Assyria)

sang Mesopotamia và Ai Cập.<sup>70</sup> Kiến thức hiện nay về đất nước Ả Rập nguyên thủy còn quá hời hợt để ta có thể đi xa hơn giả thiết này.

Có một điều chắc chắn hơn nữa, đó là những yếu tố đặc biệt của nền văn hóa Ai Cập được rút ra từ Sumeria và Babylon. Chúng ta biết rằng giao dịch thương mại được tiến hành giữa Mesopotamia và Ai Cập, nghĩa là qua eo đất tại Suez, và có lẽ bằng đường thủy từ những cửa khẩu của những con sông Ai Cập tại Biển Đỏ.<sup>71</sup> Nhìn vào bản đồ ta cũng hiểu được vì sao Ai Cập, trong suốt quá trình lịch sử, lại lệ thuộc các quốc gia Tây Á hơn là châu Phi; mậu dịch và văn hóa có thể đi từ châu Á dọc theo Địa Trung Hải cho đến sông Nile, nhưng vượt qua phạm vi đó một chút thì bị chướng ngại; đó là vùng sa mạc, cùng với những con thác lớn của sông Nile, đã cô lập Ai Cập với phần còn lại của châu Phi. Do đó, ta tìm thấy nhiều yếu tố Mesopotamia trong nền văn hóa nguyên thủy Ai Cập là điều rất tự nhiên.

Càng truy nguyên ngôn ngữ Ai Cập, nó càng để lộ những nét tương đồng với ngôn ngữ Semite vùng Cận Đông.<sup>72</sup> Chữ tượng hình của Ai Cập thời kỳ Tiền Vương triều<sup>i</sup> dường như xuất phát từ Sumeria.<sup>73</sup> Các con dấu hình trụ, có nguồn gốc không thể chối cãi từ Mesopotamia, xuất hiện trong giai đoạn sớm nhất được biết đến trong lịch sử Ai Cập, rồi biến mất, tựa hồ như một phong tục ngoại lai đã bị thay thế bởi một thể thức của quê hương.<sup>74</sup> Bánh xe thợ gốm không được biết đến ở Ai Cập trước Triều đại Phong kiến thứ tư, rất lâu sau khi nó xuất hiện ở Sumeria. Có lẽ nó được du nhập vào Ai Cập từ Vùng Lưỡng Hà (Mesopotamia) cùng với bánh xe và cỗ xe ngựa.<sup>75</sup> Cây quyền trượng của người Ai Cập và Babylon buổi sơ kỳ có hình dáng giống hệt nhau.<sup>76</sup> Con dao tinh xảo bằng đá lửa, được tìm thấy trong các di tích Ai Cập thời kỳ Tiền Vương triều ở Gebel-el-Arak, có hình nổi theo chủ đề và phong cách Mesopotamia.<sup>77</sup> Đồng đồ hiến nhiên đã được phát triển ở vùng Tây Á, và được mang từ nơi đó vào Ai Cập.<sup>78</sup> Kiến trúc Ai Cập buổi sơ kỳ rất giống Mesopotamia trong việc sử dụng các tấm ô thụt vào để trang trí cho các bức tường gạch.<sup>79</sup>

i Predynasty, bạn đọc xem phần II, mục 2, Chương 8 sẽ rõ. (N.D)

Trong nhiều trường hợp, đồ gốm thời kỳ Tiền Vương triều, các bức tượng nhỏ và những chủ đề trang trí đều giống hệt, hoặc kết hợp không thể nào nhầm lẫn, với các sản phẩm Mesopotamia.<sup>80</sup> Trong số những di tích Ai Cập buổi sơ kỳ có những bức tiểu họa về một vị nữ thần có nguồn gốc rõ ràng từ châu Á. Vào thời điểm khi nền văn minh Ai Cập dường như chỉ mới khởi đầu, thì các nghệ sĩ Ur đã tạo được tượng và phù điêu, mà phong cách và tính ước lệ cho thấy tính cổ đại của những nghệ thuật này ở Sumeria.<sup>81</sup>

Ai Cập có thể kế thừa một cách tốt đẹp nền văn hóa Sumeria. Đối với những gì mà sông Nile có thể vay mượn hai con sông Tigris và Euphrates, thì những thứ đó chẳng mấy chốc lại đơm bông kết trái thành một nền văn minh đặc thù của riêng nó; một trong những nền văn minh phong phú nhất và vĩ đại nhất, một trong những nền văn hóa hùng mạnh nhất và cũng là nền văn hóa thanh nhã nhất trong lịch sử. Đứng bên cạnh nó, Sumeria chỉ là bước khởi đầu thô vụng; mà ngay cả Hy Lạp hay La Mã đều không thể vượt qua nổi.

---

i Học giả vĩ đại Elliot Smith đã cố gắng bù đắp cho những nhận xét này bằng cách chỉ ra rằng mặc dù lúa mạch, kê và lúa mì không được biết đến trong trạng thái tự nhiên tại Ai Cập, nhưng chính ở đó ta tìm thấy những dấu hiệu hoạt động trồng trọt cổ xưa nhất của họ; và ông tin rằng nông nghiệp và nền văn minh đã chuyển từ Ai Cập sang Sumeria.<sup>82</sup> Giáo sư Breasted, nhà Ai Cập học người Mỹ vĩ đại nhất cũng có ý kiến như vậy, ông không tin rằng nền văn minh Sumeria tồn tại trước. Giáo sư Breasted tin rằng bánh xe ở Ai Cập và Sumeria ít nhất cũng đều cổ như nhau, và phân bác giả thuyết của Schweinfurth trên cơ sở là mẽ cốc đã được tìm thấy tại đất nước quê hương của chúng ở cao nguyên Abyssinia. [W.D]

## CHƯƠNG VIII

### AI CẬP

#### I. QUÀ TẶNG CỦA SÔNG NILE

##### 1. Tại vùng châu thổ

*Thành phố Alexandria - Sông Nile - Kim tự tháp - Nhân sư*

ĐÂY LÀ MỘT HẢI CẢNG tuyệt hảo. Ở bên ngoài dãy đê bao, những lớp sóng nối tiếp nhau vỗ ì ầm, ở bên trong là mặt biển, phẳng lặng như tấm gương bạc. Ở đó, trên hòn đảo nhỏ Pharos, khi Ai Cập còn ở vào thời đại rất xa xưa, Sostratus đã cho xây một tháp hải đăng vĩ đại bằng cẩm thạch trắng, cao hơn một trăm năm mươi mét, được xem là đèn hiệu chỉ đường cho tất cả những kẻ đi biển trên Địa Trung Hải thời cổ đại, và là một trong bảy kỳ quan thế giới. Thời gian và sóng nước đã cuốn nó trôi đi, nhưng một tháp hải đăng mới đã thay vào vị trí cũ, và hướng dẫn tàu thuyền lưu thông giữa những bờ đá của các bến cảng Alexandria. Ở tại nơi đây, một chính khách-thanh niên kiệt xuất, Alexander, đã thiết lập nên một kinh đô tráng lệ của nhiều ngôn ngữ, được thừa hưởng từ các nền văn hóa Ai Cập, Palestine và Hy Lạp. Cũng tại bến cảng này, Caesar đã nhận được cái đầu đáng kính của Pompey mà trong lòng không chút hận hoan.

Khi chuyển xe lửa lướt xuyên qua thành phố, ta sẽ bắt gặp những con đường và hẻm nhỏ chưa lát gạch, những làn hơi

nóng lan tỏa trong không khí, những phu lao động nam để trần đến thắt lưng, những phụ nữ mặc y phục màu đen khuôn vác trông rất khỏe mạnh, những tín đồ Hồi giáo mặc choàng trắng, đầu bịt khăn trông đường bệ uy nghi, và ở xa xa là những quảng trường rộng lớn cùng những cung điện sáng rực rỡ, có lẽ đẹp chẳng khác những công trình do các vị vua triều đại Ptolemy xây dựng, khi Alexandria còn là một trung tâm tụ hội của thế giới. Rồi thành linh một vùng quê bao la mở ra trước mắt ta, và thành phố thụt vào chân trời của một vùng Châu Thổ trù phú - khu tam giác xanh lục, mà ở trên bản đồ trông giống như những chiếc lá của một cây cọ cao vút được gắn trên cuống lá mảnh khảnh của sông Nile

Không nghi ngờ gì nữa, một lần nữa, vùng Châu Thổ là một cái vịnh; những con sông lớn kiên nhẫn đổ nước vào đầy vùng vịnh, chậm đến mức ta không sao thấy được, mang theo cát đá đi xa hàng ngàn dặm<sup>i</sup>; hiện nay, từ cái góc nhỏ đầy bùn lầy được bao quanh bởi nhiều cửa khẩu này, sáu triệu nông dân trồng đủ bông để xuất khẩu, thu về hàng triệu đô la mỗi năm. Ở nơi đó, rực rỡ và bình lặng dưới ánh nắng chói chang, đóng khung trong những cây cọ mảnh khảnh là những bờ sông đầy cỏ, là một dòng sông nổi tiếng nhất trong tất cả những dòng sông. Ta không thể thấy được sa mạc nằm ngay sát bên ngoài nó, hoặc những lòng sông ngòi<sup>ii</sup> khô cạn, nơi mà những dòng phụ lưu màu mỡ chảy qua; chúng ta không thể hiểu được Ai Cập là một đất nước nhỏ hẹp bấp bênh như thế nào, khi mọi thứ đều phải phụ thuộc vào dòng sông này, và lại bị tấn công cả hai phía bởi cát chảy đầy thù địch.

Giờ đây, xe lửa đang đi qua vùng đất phù sa. Đất một nửa ngập trong nước, và bị cắt ngang cắt dọc khắp nơi bởi hệ thống kênh thủy lợi. Tại các kênh mương, và ở ngoài đồng,

---

i Ngay cả các nhà địa lý học cổ đại (chẳng hạn Strabo<sup>1</sup> cũng tin rằng Ai Cập đã từng nằm dưới lòng đại dương Địa Trung Hải, và sa mạc của nó chính là đáy biển. [W.D])

ii *Wadi*: là thung lũng, ngòi nước hay lòng sông suối ở vùng bắc Phi, và tây nam châu Á, quanh năm thường khô cạn, trừ mùa mưa. (N.D)

những *fellah*<sup>i</sup> Ai Cập đen đúa đang lao động, chỉ mặc cái áo đến ngang thắt lưng. Dòng sông Nile gây nên cảnh lụt lội hằng năm, bắt đầu từ ngày hạ chí và kéo dài một trăm ngày; nhờ đó mà sa mạc trở nên màu mỡ, và Ai Cập lại nở hoa thành “*quà tặng của sông Nile*”, theo cách nói của sử gia Herodotus. Để thấy vì sao nền văn minh nhân loại lại chọn ở nơi đây làm một trong những quê hương cổ xưa nhất của nó; không ở một nơi nào mà dòng sông lại hào phóng cho hệ thống thủy lợi, và lại dễ kiểm soát khi triều cường như nơi đây; chỉ Mesopotamia mới có thể sánh kịp với nó. Trải qua hàng mấy ngàn năm, người nông dân Ai Cập luôn quan sát dòng sông với niềm háo hức; cho đến ngày nay, vào mỗi sáng những người loãn tin vẫn đi trên các đường phố Cairo để thông báo cho dân chúng biết mực nước sông.<sup>2</sup> Như thế đó, quá khứ, bằng sự miên tục tĩnh lặng của dòng sông này, đã chảy vào tương lai, và chạm nhẹ vào hiện tại trên đường đi của nó. Chỉ các sử gia mới tạo ra sự phân chia ngăn cách, còn thời gian thì không.

Nhưng món quà tặng nào cũng phải trả giá; và người nông dân, dù coi trọng những con nước dâng cao, vẫn hiểu rằng nếu không kiểm soát chúng thì những con nước đó có thể tàn phá hoặc làm ướt sũng những cánh đồng của mình. Bởi vậy, ngày từ thời chưa có lịch sử, người nông dân đã đào hệ thống kênh mương dọc ngang trên mặt đất; họ chặn giữ lượng nước dư thừa trong các kênh đào, và khi nước sông rút xuống, họ lại dùng gàu sòng<sup>ii</sup> tát nước để mực nước dâng cao; họ vừa lao động, vừa hát những bài ca mà dòng sông Nile đã nghe suốt trong năm ngàn năm qua. Bởi vì ngày nay những người nông dân này vẫn sống một cuộc đời tăm tối không có tiếng cười, ngay cả khi họ ca hát, thì suốt năm mươi thế kỷ qua cũng vậy mà thôi.<sup>3</sup> Cổ máy làm mực nước dâng cao cũng xa xưa như các

i Tiếng Ai Cập chỉ người nông dân; xuất phát từ chữ *felaha*, có nghĩa là “cày”. [W.D]

ii Nguyên văn “*buckets pivoted on long poles*” (gàu xoay quanh trên cái cán dài), có lẽ tương tự với gàu sòng Việt Nam là loại gàu có cán dài, treo vào cái gác ba chân được tạo bằng ba cây sào dài, một người tát. (N.D)

kim tự tháp, và một triệu *fellah*, dù bị người Ả Rập chinh phục, vẫn nói ngôn ngữ của những đài kỷ niệm thời cổ đại.<sup>4</sup>

Nơi đây tại vùng Châu Thổ, cách Alexandria năm mươi dặm về hướng đông nam, là thành phố Naucratis, đã từng một thời tràn ngập những người Hy Lạp tháo vát và đầy những âm mưu thủ đoạn; xa hơn nữa về phía đông ba mươi dặm là thành phố Sais, nơi mà nền văn minh bản địa của Ai Cập đã phục sinh lần cuối, trong những thế kỷ trước khi bị người Ba Tư và Hy Lạp chinh phục; và cách Alexandria một trăm hai chín dặm về hướng đông nam là thành phố Cairo. Đó là một thành phố xinh đẹp, nhưng không mang sắc thái Ai Cập; những người Hồi giáo đi chinh phục đã xây dựng nó vào năm 968; rồi tinh thần xán lạn kiểu Pháp đã tràn ngập xứ Ả Rập buồn rầu, và xây dựng nơi đây một Paris giữa lòng sa mạc, mang nét ngoại lai và không thực. Người ta phải băng qua thành phố này bằng xe ô-tô, hoặc đi chậm rãi bằng xe ngựa để tìm thấy một Ai Cập cổ xưa tại các Kim tự tháp.

Những Kim tự tháp đó trông nhỏ biết mấy, khi nhìn từ con đường thiên lý dẫn đến chúng; hay là vì chúng ta còn ở quá xa nên thấy chúng quá đối tí hon? Nhưng chẳng mấy chốc, chúng vụt lớn thêm lên, tựa hồ nhô vút lên trên bầu trời; đi quanh một vòng trên con đường, chúng ta thành linh bắt gặp mép rìa sa mạc. Rồi đột nhiên các Kim tự tháp sừng sững trước mặt chúng ta, trần trụi và cô đơn trên cát, hùng vĩ và buồn rầu in hình lên bầu trời nước Ý. Một đám đông ăn mặc hoa hòe sặc sỡ chen chúc nhau dưới chân tháp: những thương nhân vạm vỡ cưỡi những con lừa lấp lánh; những phụ nữ còn vạm vỡ hơn, ngồi bình yên trên xe; các thanh niên vênh váo trên lưng ngựa; các cô gái thì cứ nhấp nhóm trên lưng lạc đà, váy lụa lấp lánh dưới ánh nắng mặt trời; đầu đầu cũng thấy toàn người Ả Rập. Chúng tôi đứng tại nơi mà Caesar và Napoléon đã từng đứng, và nhớ rằng cả năm mươi thế kỷ đang nhìn xuống chúng tôi; nơi mà vị Cha để môn Lịch sử<sup>i</sup> đã đến, trước Caesar

---

i Túc sử gia Hy Lạp Herodotus. (N.D)

bốn trăm năm, và lắng nghe những câu chuyện khiến Pericles cũng phải kinh hãi. Một viễn cảnh mới của thời gian đang đến với chúng tôi; hai thiên niên kỷ dường như đã rơi ra khỏi bức tranh; và trong một phút giây cả Caesar, Herodotus lẫn chúng tôi có vẻ như là những nhân vật đương đại và hiện đại trước những lăng mộ này, những lăng mộ đối với họ còn xa xưa hơn cả người Hy Lạp đối với chúng tôi.

Cạnh đó, pho tượng Nhân sư, một nửa sư tử và một nửa triết gia, hung hăng cào móng xuống cát, và nhìn trừng trừng không chớp vào những du khách phù du tử diệt, cùng vùng không gian mênh mông vĩnh cửu. Đó là một công trình hoang dã, dường như cố tình đe dọa những kẻ ăn chơi già nua, hoặc giục trẻ em hãy lui về cho sớm. Hình sư tử mang đầu người với móng vuốt nhô ra và đôi mắt dữ tợn; nền văn minh được xây dựng trên hình tượng đó (khoảng 2990 năm trước Công nguyên) đã không hoàn toàn quên đi sự man rợ. Có lần cát phủ lấp cả hình nhân sư, và Herodotus đã không nói một lời nào về nó.

Tuy nhiên, những người Ai Cập ngày xưa hẳn đã có những tài sản khổng lồ, quyền lực bao trùm và sự khéo léo vô cùng để có thể, ngay trong buổi phôi thai của lịch sử, mang được những khối đá khổng lồ đi xa hàng sáu trăm dặm, rồi đưa chúng lên độ cao hơn một trăm năm mươi mét, và để trả công, thậm chí để nuôi ăn hàng trăm ngàn nô lệ lao động khổ sai suốt hai mươi năm để xây nên những Kim tự tháp này! Herodotus đã để dành lại cho chúng ta một văn bản mà ông ta tìm thấy trên một kim tự tháp, ghi lại số lượng củ cải, hành tỏi mà nhân công xây dựng đã sử dụng; những điều này cũng phải đạt đến sự bất tử riêng của chúng<sup>i</sup>. Mặc dù có những người bạn quen thuộc này, nhưng chúng ta vẫn phải bỏ đi vì thất vọng, có một điều gì đó nguyên thủy một cách man rợ - hoặc hiện đại

i Diodorus Siculus, người mà ta cần phải đọc với sự hoài nghi, đã viết: "Một văn bản ghi chép trên một kim tự tháp lớn cho thấy nội số tiền chi trả cho rau và thuốc xổ của công nhân đã lên đến 1600 talăng" - nghĩa là khoảng 16 triệu đô.<sup>5</sup> [W.D]



một cách man rợ - trong sự khát khao thô thiển về tầm vóc. Chính ký ức và trí tưởng tượng của người xem, vốn căng phồng theo lịch sử, đã làm cho những công trình này trở nên vĩ đại; tự bản thân những công trình vẫn có một chút lố lăng - đó chỉ là những lăng mộ huênh hoang tự đắc, trong đó người chết muốn đi tìm một cuộc sống vĩnh hằng. Có lẽ những bức tranh đã tôn vinh chúng quá mức: nghệ thuật nhiếp ảnh có thể nắm bắt được tất cả trừ cát bụi, và đề cao những công trình nhân tạo bằng những tiền cảnh bao la của mặt đất và bầu trời. Cảnh hoàng hôn tại Gizeh vẫn vĩ đại hơn các Kim tự tháp.

## **2. Ngược về thượng nguồn**

*Memphis - Kiệt tác của Hoàng hậu Hatshepsut  
- Pho tượng khổng lồ Memnon - Luxor và Karnak  
- Sự vĩ đại của nền văn minh Ai Cập*

Từ Cairo, một chiếc tàu thủy chạy ngược dòng sông - nghĩa là tiến về phương nam - để về Karnak và Luxor trong sáu ngày thông dong nhàn nhã. Dưới Cairo hai mươi dặm, con tàu băng qua Memphis, cố đô cổ nhất của Ai Cập. Ở nơi đây, nơi đã tồn tại các triều đại III và IV - trong một thành phố khoảng hai triệu người không có gì chào đón ánh mắt ta nhìn, ngoại trừ một dãy kim tự tháp nhỏ và một bụi cọ; bởi vì phần còn lại chỉ là sa mạc cát bao la, tinh quái luôn trượt dưới bước chân đi; cát khiến mắt bông rát, bám đầy các lỗ chân lông, bao phủ hết mọi thứ, trải dài từ Morocco băng qua Sinai, Ả Rập, Turkestan, Tây Tạng cho đến Mông Cổ; dọc theo vành đai cát băng qua hai lục địa, nền văn minh đã từng dựng lên những vị trí cho mình, rồi giờ đây lại bỏ ra đi, bị cuốn trôi, khi băng hà rút đi, bởi nhiệt độ cứ tăng dần và lượng mưa cứ giảm dần. Hàng chục dặm mỗi bên bờ sông Nile là những dải đất màu mỡ; từ Địa Trung Hải đến Nubia chỉ có duy nhất dải đất này bù đắp lại cho sa mạc. Đây là sợi dây căng ngang, treo đời sống xứ Ai Cập. Tuội thọ của Hy Lạp, hoặc một thiên niên kỷ của Rome sao mà ngắn ngủi, bên cạnh lịch sử dài lê thê từ Menes đến Cleopatra!

Một tuần sau, chiếc tàu thủy đến thành phố Luxor. Tại nơi đây - bây giờ bị phủ đầy bởi những căn nhà tranh của người Ả Rập hoặc những bãi cát bồi- đã từng là nơi tọa lạc của kinh đô vĩ đại nhất xứ Ai Cập, một thành phố thịnh vượng nhất của thế giới cổ đại, được người Hy Lạp gọi là thành bang Thebes, còn Ai Cập gọi là Wesi và Ne. Trên triền dốc thoải phía đông sông Nile là Cung Điện Mùa Đông của thành phố Luxor, đổ rục những cây hoa giấy; ánh mặt trời chiếu tỏa khắp dòng sông, lên những Lăng Tẩm các Vị Vua, rồi chìm dần vào biển cát, và bầu trời sặc sỡ trong những màu tím vàng. Xa xa về phía tây, những cây trụ trong cung điện trắng nhũ của Hoàng hậu Hatshepsut lấp lánh trong ánh trời chiều, trông như dãy cột thời cổ điển.

Vào buổi sáng, những chiếc thuyền buồm uể oải đưa khách qua dòng sông lặng lẽ và khiêm nhường đến mức không ai có thể ngờ rằng nó đã trôi chảy ở nơi đây không biết bao nhiêu thế kỷ. Tiếp theo là sa mạc điệp trùng, dặm này nối tiếp dặm kia, xuyên qua những đèo núi khô khan, bên cạnh những lăng mộ lịch sử, mãi cho đến kiệt tác vĩ đại của Hoàng hậu Hatshepsut nhô lên cao, tĩnh lặng và trắng xóa trong hơi nóng như thiêu đốt. Ở nơi đây, người nghệ sĩ đã quyết định chuyển hóa thiên nhiên cùng những ngọn đồi vào một vẻ đẹp còn hơn cả vẻ đẹp thực của nó nữa: anh ta đã xây những cột trụ này vào ngay bề mặt của vách đá hoa cương, đường bệ uy nghiêm như công trình mà Ictinus<sup>i</sup> đã làm cho Pericles; nhìn công trình kiệt tác này, không thể hồ nghi rằng người Hy Lạp đã học hỏi nghệ thuật kiến trúc, có lẽ thông qua đảo Crete, từ chủng tộc sáng tạo ban đầu này. Trên các bức tường là những tấm phù điêu hoành tráng vô cùng sinh động, kể lại câu chuyện về người phụ nữ vĩ đại đầu tiên trong lịch sử, chứ không phải chỉ trong các hoàng hậu mà thôi

Trên đường lộ, thụt vào phía trong là hai pho tượng khổng lồ bằng đá, đại diện cho vị vua xa hoa nhất Ai Cập, Amenhotep III,

i Nhà kiến trúc Hy Lạp, sống vào khoảng thế kỷ V trước Công nguyên; ông là nhà thiết kế chính cho điện bách thần (Parthenon) ở Athens. (N.D)

nhưng bị gọi nhầm là “Pho tượng khổng lồ Memnon” trong các cuốn sổ tay du lịch của Hy Lạp. Mỗi pho tượng cao hai mươi một mét, nặng bảy trăm tấn và được tạc từ một khối đá nguyên. Dưới đế mỗi pho tượng còn ghi lại những hàng chữ của du khách Hy Lạp đến tham quan phế tích này, cách đây hai ngàn năm; một lần nữa, nhiều thế kỷ lại rơi ra khỏi sự tính toán, và những người Hy Lạp đó dường như là như người đương đại, gần gũi với chúng ta một cách lạ thường, trước những sự vật thời cổ đại. Cách đó một dặm về phía bắc là di tích bằng đá của Rameses II, một trong những gương mặt quyền rũ trong lịch sử, bên cạnh ông ta thì Alexander chỉ là kẻ tầm phào non nớt; sống chín mươi chín năm, làm hoàng đế mười bảy năm, làm cha của một trăm năm mươi người con; ở đây ông là pho tượng, ngày trước cao mười bảy mét, giờ đây dài mười bảy mét, nằm sóng soài trên cát trông thật buồn cười. Các nhà bác học của Napoléon đã đo pho tượng ông ta một cách nhiệt tình; họ thấy tai ông ta dài một mét, chân rộng một mét rưỡi, cân nặng một ngàn tấn; Bonaparte đã chào pho tượng bằng câu mà sau này ông dùng để chào Goethe: “*Voilà un homme!*”<sup>i</sup>

Bao quanh bờ tây sông Nile là Thành phố của Người Chết. Tại bất kỳ ngã rẽ nào, một nhà Ai Cập nào đó cũng khai quật được một lăng mộ hoàng gia. Lăng mộ Tutenkhamon<sup>ii</sup> đã bị

---

i Nguyên văn tiếng Pháp “Đây là một con người!” Có một điểm trùng hợp lý thú giữa hai thiên tài quân sự Napoléon và Nguyễn Huệ. Khi Bắc bình vương Nguyễn Huệ kéo đại quân ra Thăng Long lần thứ nhất, vua Lê sai các quan lần lượt tới yết kiến. Thấy thần sắc Bắc bình vương rực rỡ, oai nghiêm, ai cũng run sợ, riêng có Trần Công Xán là tiến thoái như thường, không mất phong thể của một bậc đại thần. Bắc bình vương bèn bảo với tả hữu rằng: “*Ta nghe Bắc Hà rất nhiều nhân tài, nay đến tận nơi thì chỉ thấy Trần Công Xán là có khí sắc con người mà thôi!*” (Theo *Hoàng lê nhất thống chí*, bản dịch của Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch, NXB Văn học, 2011, tr.257). Đây cũng là câu “*Voilà un homme!*” của Napoléon nói về Goethe vậy! (N.D)

ii Tutankhamun (khoảng 1341-1323 tCn) là vị vua trị vì triều đại thứ 18 của Ai Cập cổ đại. (N.D)

khép lại, bị khóa kín ngay trước mặt những người cho rằng vàng có thể mở được mọi thứ; nhưng lăng mộ của Seti I lại mở, và ở nơi đó, trong lòng đất lạnh, người ta có thể nhìn những trần nhà cùng những hành lang trang trí đẹp đẽ, kinh ngạc trước sự giàu có và sự khéo léo đã có thể tạo nên những quan tài bằng đá, rồi bao quanh chúng bằng những tác phẩm nghệ thuật như vậy. Tại một trong những lăng mộ này, những người khai quật đã thấy, trên cát, dấu chân của những kẻ nô lệ mang xác ướp đặt vào nơi đây vào ba ngàn năm trước.<sup>6</sup>

Những di tích đẹp nhất tô điểm cho bờ sông phía đông. Ở nơi đây tại Luxo, vua Amenhotep III vênh váo, với những chiến lợi phẩm sau cuộc chiến thắng Thutmose III, cho khởi công xây dựng cung điện ngạo mạn nhất của mình; khi công trình đang xây dở thì ông vua này băng hà; sau một thế kỷ bỏ quên, vua Rameses II mới hoàn thành được nó theo một phong cách rất vương giả. Ngay lập tức, phẩm chất của kiến trúc Ai Cập tràn ngập trong tâm trí; ở đây là phạm vi và quyền lực, không chỉ là vẻ đẹp, mà còn là sự hùng vĩ uy nghi đầy nam tính. Một cung điện rộng lớn, nay hoang tàn trong cát, được lát đá hoa cương; ở cả ba mặt là các trụ cột đường bệ chỉ xứng đáng với Karnak; khắp nơi là những bức phù điêu chạm trổ trên đá, và là những pho tượng vương giả vẫn mang nét kiêu ngạo ngay trong cảnh hoang liêu. Hãy tưởng tượng tám cành cây cói giấy<sup>i</sup> - người bảo mẫu của văn tự, và ở đây là hình thức nghệ thuật; dưới đế của cánh hoa tươi chưa nở là năm dải lụa buộc các cành vào nhau tạo nên sức mạnh cho vẻ đẹp; rồi sau đó hãy hình dung toàn bộ cuống hoa vương giả trên đá: đó là cột trụ hình hoa cói giấy ở Luxor. Thử hình dung một cung điện gồm những trụ cột như thế nâng những mũ cột đồ sộ và những mái cổng che mát; hãy nhìn toàn bộ quang cảnh giống như quang cảnh mà những trận cướp bóc cách đây ba mươi thế kỷ còn để lại; rồi hãy đánh giá những người - mà chúng ta cho là thuộc thời kỳ ấu trĩ của nền văn minh - đã có thể hình dung và xây dựng nên những công trình kiệt tác.

i Cây cói giấy (papyrus) được dùng để làm giấy. (N.D)



*Những dãy cột và sân của ngôi đền ở Luxor*

Ảnh của Viện Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

Thông qua những phế tích cổ xưa và sự nghèo khổ thời hiện đại, một con đường nhỏ gập ghềnh dẫn ta đến với những gì mà Ai Cập giữ gìn như là tặng vật cuối cùng: các cung điện ở Karnak. Hơn năm mươi Pharaoh đã tham gia xây dựng chúng, từ những triều đại cuối cùng của Cựu Vương Quốc cho đến thời đại của các vua Ptolemy; hết thế hệ này sang thế hệ khác, các cấu trúc công trình cứ phát triển dần, mãi cho đến khi sáu mươi héc-ta đều được bao phủ bởi những tặng phẩm của hoàng gia, mà ngành kiến trúc đã từng làm để hiển dương lên cho chư thần. “Đại lộ Nhân sư” dẫn đến một nơi mà Champollion, người sáng lập ngành Ai Cập học, đã từng đến vào năm 1828 và viết:

Cuối cùng tôi đi vào một cung điện, hay đúng hơn là đi vào thành phố của các công trình - Karnak. Ở nơi đó, tất cả vẻ tráng lệ nguy nga của các Pharaoh đều xuất hiện trước mắt tôi, tất cả những gì mà con người đã tưởng tượng và thực hiện trên bình diện vĩ mô... Không một dân tộc nào, dù cổ đại hay hiện đại, lại có thể quan niệm nổi nghệ thuật kiến trúc vĩ mô có

tính đường bệ, vĩ đại, hoành tráng như người Ai Cập cổ đại. Họ có trí tưởng tượng như những người khổng lồ cao hằng ba mươi mét.<sup>7</sup>

Để hiểu được điều này cần phải có bản đồ, bản vẽ, cùng tất cả kiến thức của một kiến trúc sư. Một khuôn viên rộng lớn chứa các cung điện, khoảng 530 mét mỗi chiều; có tổng cộng khoảng 86.000 bức tượng;<sup>8</sup> một nhóm chính các dinh thự, cấu thành nên Đền thờ Amon, rộng bốn trăm mét; giữa các cung điện kề nhau là các cửa tháp to lớn; “Cổng chào” tuyệt mỹ của Thutmose III, dù đầu chóp bị vỡ, nhưng cách thiết kế và nghệ thuật điêu khắc duyên dáng vẫn làm ta kinh ngạc; Lễ Đường của cùng triều vua hùng mạnh này với những cột trụ khoét rãnh dự báo tất cả sức mạnh của cột trụ theo kiến trúc Doric<sup>i</sup> ở Hy Lạp; đền thờ Ptah với những cột trụ duyên dáng ganh đua vẻ đẹp với những hàng cọ tươi mát kế bên; cung điện Promenade, lại là công trình của những người thợ xây cung điện Thutmose, với những cột trụ to lớn trơn tru, biểu tượng của Napoléon xứ Ai Cập; và trên hết là Tòa Đại Sảnh theo kiến trúc cột đỡ trần<sup>ii</sup> với một rừng cột gồm một trăm bốn mươi cây cột khổng lồ đứng chụm vào nhau để tránh ánh nắng chiều, đầu trụ nở ra thành cây cọ đá rộng tán, và - bằng sức mạnh khủng khiếp - đỡ mái nhà khổng lồ trải dài trên một tấm hoa cương rắn từ đầu trụ này sang đầu trụ khác. Cạnh đó, hai phiến đá nguyên khối mảnh mai hình tháp, hoàn toàn cân đối và duyên dáng, nhô lên như hai cột ánh sáng giữa đồng phế tích của các bức tượng và đền thờ này, và những dòng chữ viết trên đó công bố thông điệp kiêu hãnh của Hoàng hậu Hatshepsut cho thế giới. Những dòng chữ khắc trên đó cho biết:

- 
- i Một trong ba trường phái kiến trúc cổ nhất và đơn giản nhất của Hy Lạp, với đặc điểm: trụ lớn khoét rãnh, đầu cột bằng, hình chậu, và không có chân đế. (N.D)
- ii Kiểu dáng thiết kế này có thể thấy được tại Viện Bảo tàng nghệ thuật New York. [W.D] [Ghi chú của N.D. Hypostyle: Một kiểu kiến trúc trong đó một hàng cột sẽ đỡ mái hay trần nhà] (N.D)

những khối đá hình tháp này là đá hoa cương đưa về từ các mỏ đá phương Nam; đỉnh của nó được làm bằng loại vàng hảo hạng chọn lọc từ hải ngoại. Từ xa, ở trên sông, ta có thể thấy được chúng rồi, ánh hào quang rực rỡ của chúng bao trùm cả Lưỡng Thổ [*Two Lands*], và khi mặt trời xuất hiện giữa hai lãnh thổ thì giống như nó mọc lên từ chân trời... Những ai đã nhiều năm nhìn thấy những công trình này, những ai đã nói về những gì tôi đã làm thì người đó sẽ bảo: “Chúng tôi không hiểu, chúng tôi không hiểu vì sao họ lại có thể tạo ra được một núi vàng như thế”... Để mạ vàng được những công trình này, tôi phải đong vàng bằng đấu, giống như đong gạo... vì tôi biết rằng Karnak là chân trời của trái đất trên thế gian này.<sup>9</sup>



*Tái dựng giả định Tòa Đại Thánh theo kiến trúc cột đỡ trần (Hypostyle Hall) ở Karnak*

Mô hình của Viện Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

Hoàng Hậu vĩ đại biết bao! Đức Vua vĩ đại biết bao! Có lẽ nền văn minh vĩ đại đầu tiên này là tuyệt diệu nhất trong tất cả các nền văn minh, và chúng tôi chỉ bắt đầu hé mở sự vinh quang của nó? Gần Linh Hồ [*Sacred Lake*] ở Karnak, người ta đang đào bới, đang kiên nhẫn gánh đi từng cặp sọt đất cát trên vai; một nhà Ai Cập học đang cúi mình miệt mài nghiên cứu những chữ tượng hình trên hai tảng đá vừa mới được đào lên; ông ta là một trong những người như thế đấy - Carters,

Breasteds, Masperos, Petries, Caparts và Weigalls - sống đắm bực ở nơi đây giữa cái nóng và cát bụi, cố gắng đọc cho chúng tôi nghe được ẩn ngữ của Nhân sư, cố gắng nắm bắt được nghệ thuật và văn học, lịch sử và minh triết của Ai Cập từ lòng đất bí ẩn. Từng ngày, mặt đất và thế giới tự nhiên chiến đấu chống lại họ; sự mê tín nguyên rủa và cản trở họ; độ ẩm và hiện tượng xói mòn đã tấn công mọi công trình mà họ khai quật được; ngay dòng sông Nile thường dâng lũ lụt cho xứ sở Ai Cập cũng tràn lên làm ngập các phế tích ở Karnak, làm rệu rã các trụ cột khiến chúng đổ nhào<sup>i</sup> và để lại, khi lũ lụt rút đi, một lớp saltpetre<sup>ii</sup> ăn mòn đá như bệnh cùi.



*Dãy cột của Hypostyle Hall ở Karnak*

- 
- i Vào ngày 3 tháng 10 năm 1899, mười một cây trụ ở Karnak, bị nước làm cho lung lay, đã đổ nhào trên mặt đất. [W.D]
  - ii Nitrat kali (bột trắng, có vị mặn, dùng làm thuốc súng, kiếng, men sứ và phân bón) (N.D)



Một lần nữa, chúng ta hãy chiêm ngưỡng sự vinh quang của Ai Cập, trong lịch sử và nền văn minh của nó, trước khi các công trình cuối cùng của nó chìm vào trong cát.

## II. NHỮNG BẬC THẦY XÂY DỰNG

### 1. Khám phá Ai Cập

#### *Champollion và phiến đá Rosetta*

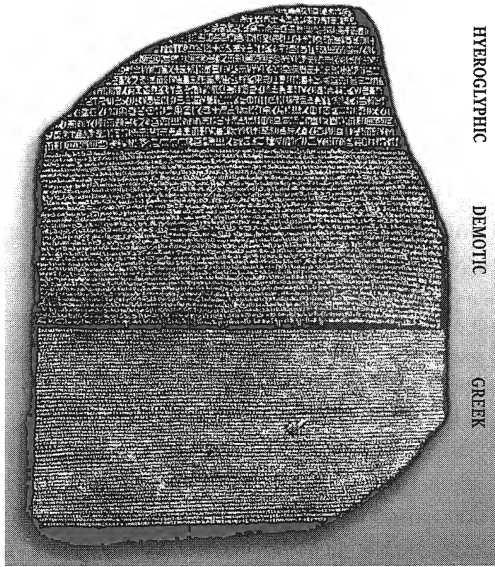
Sự phục hồi xứ sở Ai Cập là một trong những chương sách chói lọi nhất của ngành khảo cổ học. Thời Trung Cổ biết đến Ai Cập như là thuộc địa của La Mã, và là khu định cư của người Cơ Đốc giáo; thời Phục Hưng lại cho rằng nền văn minh bắt đầu với người Hy Lạp; thậm chí thời Khai Sáng, dù nó có quan hệ một cách thông minh với Trung Quốc và Ấn Độ, người ta vẫn không biết gì về Ai Cập ngoài các Kim tự tháp. Ai Cập học là một phó phẩm của chủ nghĩa đế quốc của Napoléon. Khi người hùng đảo Corse này dẫn đoàn quân viễn chinh đến Ai Cập vào năm 1798, ông ta đã dẫn theo một số thợ vẽ và kỹ sư để khám phá và đo đạc vùng đất này, và tạo điều kiện thuận lợi cho một số học giả đam mê nghiên cứu Ai Cập một cách dị thường, chỉ vì muốn hiểu rõ hơn về lịch sử. Chính đội ngũ những người này là những người lần đầu tiên đã hé lộ cho thế giới hiện đại biết đến các cung điện Luxor và Karnak; và *Bản Mô Tả về Ai Cập* (1809-1813) [*Description de L'Égypte*]<sup>i</sup>, mà họ soạn cho Hàn Lâm viện Pháp, là cột mốc đầu tiên cho công cuộc nghiên cứu khoa học về nền văn minh bị lãng quên này.<sup>10</sup>

Trong suốt nhiều năm ròng, họ không thể đọc được văn bản còn sót lại trong những công trình xây dựng này.

---

i Đây là công trình nghiên cứu của gần 160 nhà bác học và khoa học, nhan đề đầy đủ của nó là "*Description de l'Égypte, ou Recueil des observations et des recherches qui ont été faites en Égypte pendant l'expédition de l'armée française*" (Bản mô tả về Ai Cập, hay Tuyển tập những công trình quan sát và nghiên cứu được thực hiện tại Ai Cập, trong cuộc viễn chinh của quân đội Pháp) (N.D)

Sự miệt mài mang tinh thần khoa học điển hình là sự tận hiến của Champollion, một trong số những nhà bác học này, khi ông giải mã các chữ tượng hình. Cuối cùng ông tìm được một trụ hình tháp được phủ bởi “những hình chạm khắc thiêng liêng” bằng tiếng Ai Cập, nhưng dưới đế lại có một hàng chữ Hy Lạp cho thấy các dòng chữ trên có liên quan đến dòng họ Ptolemy và Cleopatra. Đoán rằng hai chữ tượng hình thường xuyên được lặp lại, gắn liền với các *cartouche*<sup>i</sup>, là tên của những nhà cai trị này, đến năm 1822 Champollion đã nỗ lực tìm ra được mười một mẫu tự Ai Cập; đây là bằng chứng đầu tiên cho thấy người Ai Cập có bảng mẫu tự. Rồi ông áp dụng bảng mẫu tự này vào một phiến đá lớn mà đoàn quân Napoléon tình cờ bắt gặp tại bến Rosetta của sông Nile.



*Phiến đá Rosetta*

Viện Bảo tàng Anh quốc

i Trong chữ tượng hình Ai Cập thì *cartouche* là ký hiệu hình bầu dục, có đường gạch ngang ở cuối, cho biết chữ ghi trong đó là tên của một nhân vật trong hoàng tộc. (N.D)

Phiến đá Rosetta<sup>i</sup> chứa một đoạn văn bản gồm ba ngôn ngữ: thứ nhất là chữ tượng hình, thứ hai là chữ “*demotic*” - là loại chữ thông dụng của người Ai Cập thời cổ, và thứ ba là chữ Hy Lạp. Với kiến thức về tiếng Hy Lạp, và với mười một mẫu tự tìm được từ viên đá hình tháp, sau hơn hai mươi năm miệt mài lao động, Champollion đã giải mã được toàn bộ nội dung văn bản, khám phá ra toàn bộ bản mẫu tự Ai Cập, và mở ra một thông lộ để khôi phục lại thế giới đã mất. Đó là một trong những cực đỉnh trong lịch sử của lịch sử.<sup>iii</sup>

## 2. Ai Cập thời tiền sử

*Thời kỳ đồ đá cũ - Thời kỳ đồ đá mới*  
*- Thời kỳ Tiền Vương triều - Chúng tộc*

Bởi vì những kẻ cấp tiến của thời đại này là những kẻ phản động<sup>iii</sup> của thời đại tiếp theo, cho nên cũng đừng hy vọng gì những người sáng lập nên môn Ai Cập học là người đầu tiên chấp nhận những di tích Ai Cập Thời kỳ đồ đá cũ là chân thực, sau bốn mươi “*les savants ne sont pas curieux*”<sup>iv</sup>. Khi những viên đá lửa đầu tiên được khai quật tại thung lũng sông Nile thì Sir<sup>v</sup> Flinders Petrie đã không ngần ngại xếp chúng vào

i Hiện đang ở viện bảo tàng Anh. [W.D]

ii Nhà ngoại giao Thụy Điển, Akerblad, vào năm 1802, và nhà vật lý tài ba người Anh Thomas Young, vào năm 1814, cũng đã giúp một phần trong việc giải mã phiến đá Rosetta này.<sup>12</sup> [W.D]

iii Phản động [*reactionary*] thường bị hiểu rất sai lệch theo nghĩa hời hợt là chống đối với nhà cầm quyền. Phản động nghĩa là có tư tưởng, lời nói hoặc hành động mang tính bảo thủ, đi ngược với trào lưu tiến hóa của xã hội, chống lại phong trào tự do hoặc sự tiến bộ của lịch sử. Từ “*phản động*” được dùng lần đầu tiên sau Cách mạng Pháp (1789), mô tả sự chống đối về chính trị, chống lại xu thế vận động của lịch sử, nhằm phục hồi một xã hội đã lạc hậu. (N.D)

iv Nguyên văn tiếng Pháp, đây là câu nói của nhà văn Pháp Anatole France, có nghĩa là: “những nhà bác học không có óc tò mò”. (N.D)

v Tước hiệu dùng trước tên đầu của một hầu tước hoặc hiệp sĩ, chúng tôi để nguyên không dịch. (N.D)

công trình của những thế hệ hậu vương triều; và Maspero - người mà kiến thức uyên bác không hề làm tổn hại đến phong cách thị dân tao nhã của mình - đã gán đồ gốm sứ Ai Cập Thời kỳ đồ đá mới này thuộc thời kỳ Trung Vương triều. Tuy nhiên, vào năm 1895 De Morgan đã phát hiện những nền văn hóa Thời kỳ đồ đá mới có cấp độ phát triển gần như tương tục - tương thích cụ thể với sự kế thừa của chúng tại châu Âu - trong những cây rìu tay, giáo mác, tên, búa bằng đá lửa được khai quật dọc theo bờ sông Nile.<sup>13</sup> Những di tích Thời kỳ đồ đá mới cũ xâm nhập lẫn vào di tích Thời kỳ đồ đá mới rất khó nhận biết, chỉ ra thời kỳ 10.000 - 4.000 năm trước Công nguyên.<sup>14</sup> Những công cụ bằng đá trở nên tinh xảo hơn, và thực sự đạt đến mức độ sắc sảo, hoàn chỉnh và chính xác hơn hẳn bất kỳ một nền văn hóa Thời kỳ đồ đá mới nào được biết đến.<sup>15</sup> Về cuối thời kỳ này, công trình kim loại mới được thể hiện qua các hình thức bình, lọ, dùi đục và kim bằng đồng đỏ, và đồ trang sức bằng vàng bạc.<sup>16</sup> Cuối cùng, nền nông nghiệp xuất hiện như là sự chuyển giao lịch sử. Vào năm 1901, gần thị trấn Badari (năm ở giữa Cairo và Karnak), người ta đã khai quật được những xác người giữa đồng dụng cụ, có niên đại xấp xỉ bốn mươi thế kỷ trước Thiên Chúa giáng sinh. Trong bụng những xác người này toàn là vỏ trấu của lúa mạch chưa tiêu, được bảo quản trong sáu thiên niên kỷ nhờ nhiệt độ của cát.<sup>17</sup> Bởi vì lúa mạch không mọc hoang ở Ai Cập, nên người ta giả định rằng những người thời kỳ Tiền Vương triều đã học cách trồng mễ cốc. Từ thuở sơ khai, những cư dân của thung lũng sông Nile đã mở đầu công trình thủy lợi, khai hoang rừng rậm và đầm lầy, giành lấy dòng sông từ cá sấu và hà mã, và từng bước đặt cơ sở cho nền văn minh.

Những di tích này và những di tích khác cho ta một vài nét thô sơ về đời sống người Ai Cập trước thời kỳ vương triều thuộc về lịch sử. Đó là nền văn hóa trung gian giữa săn bắn và nông nghiệp, và mới bắt đầu thay thế dụng cụ đá bằng dụng cụ kim loại. Người dân làm ghe thuyền, trồng ngô, dệt vải và thảm, có đồ kim hoàn và hương liệu, có thợ cạo và thú vật

thuần hóa, và hân hoan vẽ tranh, chủ yếu là hình ảnh những con thú mà họ đi săn được.<sup>18</sup> Họ vẽ trên những đồ gốm đơn giản hình ảnh những phụ nữ than khóc, hình thú và người, cũng những hoa văn hình học; và họ chạm khắc nên những sản phẩm tuyệt hảo, như con dao Gebel-el-Arak. Họ có chữ tượng hình và con dấu hình tròn như người Sumeria.

Không ai biết được những người Ai Cập cổ sơ này từ đâu tới. Các phỏng đoán của giới học giả thường nghiêng về quan điểm cho rằng một mặt thì họ là sự pha tạp giữa thổ dân Nubia, Ethiopia và Libya, một mặt thì họ là dân di cư Semite hoặc Armenoid,<sup>20</sup> thậm chí thuở đó chưa có một chủng tộc thuần túy nào trên trái đất. Cũng có thể những kẻ xâm lăng hoặc dân di cư từ Tây Á đã mang theo một nền văn hóa cao hơn,<sup>21</sup> và những cuộc hôn nhân dị chủng giữa họ với người bản xứ đã tạo nên sự pha trộn về sắc tộc, tạo nên khúc nhạc dạo đầu cho nền văn minh. Dần dần, từ năm 4000 đến 3000 trước Công nguyên, những nhóm người pha tạp này trở thành một dân tộc, và tạo nên một đất nước Ai Cập trong lịch sử.

### 3. Cựu Vương quốc

*“Nomes” - Cá nhân lịch sử đầu tiên - “Cheops” - “Chephren”  
- Mục đích của các Kim tự tháp - Nghệ thuật lăng tẩm  
- Nghệ thuật ướp xác*

Vào khoảng 4000 năm trước Công nguyên, những dân tộc của sông Nile này đã tạo nên hình thức chính quyền. Dân số dọc con sông được chia thành các “*nome*”<sup>i</sup> hay các quận, dân cư trong mỗi *nome* chủ yếu thuộc chung một dòng họ, công nhận chung một totem, tuân lệnh chung một vị lãnh đạo, và thờ chung những vị thần bằng nghi lễ giống nhau. Trong suốt dòng lịch sử Ai Cập cổ đại các *nome* này vẫn luôn tồn tại, các “đại vương” hay người cai trị có quyền lực nhiều hay ít và có quyền tự trị hay không là tùy thuộc vào quyền lực của các Pharaoh đang trị vì.

---

i Người Hy Lạp cũng gọi là “*nomos*”, có nghĩa là “pháp luật”. [W.D]

Cũng như mọi cơ cấu phát triển đều có xu hướng tiến đến sự tương thuộc ngày một gia tăng giữa các bộ phận, thì ở đây cũng vậy, sự tăng trưởng thương mại và chi phí chiến tranh tăng cao đã buộc các *nome* này tự tổ chức thành hai vương quốc: một ở phương nam và một ở phương bắc; sự phân chia này có lẽ phản ánh sự xung đột giữa thổ dân châu Phi với người nhập cư châu Á. Điểm nhấn mạnh đầy nguy hiểm về sự khác biệt địa lý và sắc tộc đã được giải quyết nhiều lần khi Menes, một nhân vật bán thần thoại, đã thống nhất hai vương quốc hay “Lưỡng Thổ” để cai trị, ban hành một bộ luật mà ông ta nhận từ thần Thoth,<sup>22</sup> thiết lập nên vương triều lịch sử đầu tiên, cho xây dựng một kinh đô mới ở Memphis, “dạy cho dân chúng” (theo lời của sử gia Hy Lạp) biết sử dụng các bảng chữ viết và... du nhập lối sống xa hoa phung phí”.<sup>23</sup>

Nhân vật thực đầu tiên được biết đến trong lịch sử không phải là một kẻ chinh phục hay một vị vua, mà là một nghệ sĩ và một nhà khoa học - Imhotep; ông là thầy thuốc, kiến trúc sư và quân sư của vua Zoser (3500 năm trước Công nguyên). Ông đã cống hiến nhiều cho nền y học Ai Cập đến nỗi các thế hệ sau tôn vinh ông là Thần Tri Thức, cha đẻ nền khoa học và nghệ thuật của họ; đồng thời dường như ông cũng xây dựng một trường kiến trúc, cung cấp cho vương triều kế tiếp nhà xây dựng vĩ đại đầu tiên trong lịch sử. Chính dưới sự điều hành của ông mà ngôi nhà đá đầu tiên được xây dựng lên, theo truyền thuyết Ai Cập; chính ông là người đã vạch ra lối kiến trúc Ai Cập cổ nhất hiện vẫn còn - đó là Kim tự tháp Bạc thang Sakkara, một kiến trúc nền cao bằng đá, mà trải qua nhiều thế kỷ đã tạo nên phong cách riêng cho lăng mộ; và hiển nhiên cũng chính ông là người đã thiết kế lăng Zoser với những cột hoa sen và những bức tường vôi xinh xắn.<sup>24</sup> Trong những di tích này tại Sakkarah, tại những công trình hầu như được xem là khởi nguyên của nghệ thuật Ai Cập lịch sử, chúng ta thấy những trụ xẻ rãnh giống như các công trình kiến trúc Hy Lạp,<sup>25</sup> những bức phù điêu đầy tính chân thực và vô cùng sống động,<sup>26</sup> những sản phẩm gốm sứ với nước men sắc sỡ, không hề thua kém sản phẩm nước Ý thời Trung Cổ,<sup>27</sup>

và pho tượng đá vua Zoser khổng lồ, dù chi tiết đã bị phai mờ theo lớp bụi thời gian, vẫn cho ta thấy một khuôn mặt phức tạp và tinh tế đáng kinh ngạc.<sup>28</sup>

Chúng ta không biết được tình huống trùng hợp nào đã khiến Vương Triều Thứ Tư trở thành vương triều quan trọng nhất trong lịch sử Ai Cập trước Vương Triều Thứ Tám. Có thể là do những chiến dịch khai thác mỏ thuận lợi vào cuối Vương Triều Thứ Ba, có thể là do thế lực của những thương nhân Ai Cập trong thương trường Địa Trung Hải, cũng có thể là nhờ năng lực thô bạo của Khufu<sup>i</sup>, vị Pharaoh đầu tiên của ngôi nhà mới. Sử gia Herodotus đã chuyển lại cho chúng ta những truyền thống của giới tăng lữ Ai Cập liên quan đến người xây dựng nên những Kim tự tháp đầu tiên ở Giza:

Giờ đây, họ bảo chúng tôi rằng triều đại Rhampsinitu là triều đại công bằng tuyệt hảo, và cả đất nước Ai Cập đều ấm no thịnh trị; nhưng sau đó ông ta, Cheops, bắt đầu thống trị, lao vào đủ những trò tàn ác, cho đóng cửa tất cả các đền thờ... ông ta hạ lệnh tất cả người dân Ai Cập phải lao động cho mình. Theo đó, người thì buộc phải kéo đá từ những mỏ đá trong vùng núi non Ả Rập xuống sông Nile, kẻ thì phải giao nhận đá khi chúng được vận chuyển bằng tàu thuyền vượt sông... Rồi cả hàng trăm ngàn người bị buộc phải luân phiên lao động, mỗi nhóm kéo dài ba tháng. Thời gian mà nhân dân bị bắt lao động khổ sai như vậy kéo dài mười năm, trên con đường mà họ xây dựng và kéo đá dọc theo đó; một công trình, mà theo nhận xét của tôi, cũng chẳng kém Kim tự tháp là bao.<sup>29</sup>

Về người kế vị ông và là một đối thủ cạnh tranh trong xây dựng, Khafre<sup>ii</sup>, thì hầu như chúng ta biết được đôi chút;

---

i Sử gia Hy Lạp Herodotus gọi Khufu là Cheops (trị vì 3098-3075 tCn) [W.D] [G.c.N.D. Đây là tên vị vua thứ hai của Vương Triều Thứ Tư tại Ai Cập, nổi tiếng là người cho xây Đại Kim tự tháp tại Giza. Theo *The American Heritage Dictionary* thì ông trị vì trong giai đoạn 2590-2567 trước Công nguyên) (N.D)

ii Sử gia Hy Lạp Herodotus gọi Khafre là Chephren (trị vì 3066-3011 tCn) [W.D] [G.c.N.D. Đây là tên vị vua thứ hai của Vương Triều Thứ Tư tại Ai Cập, nổi tiếng là người cho xây Đại Kim tự tháp tại Giza. Theo *The American Heritage Dictionary* thì ông trị vì trong giai đoạn 2590-2567 trước Công nguyên) (N.D)

bởi vì chân dung bằng đá thiểm lục của ông - hiện đang ở Viện Bảo tàng Cairo - đã phác họa nên chân dung vị Pharaoh của kim tự tháp thứ hai, người đã cai trị Ai Cập trong năm mươi sáu năm. Trên đầu ông ta là con chim ưng, biểu tượng của vương quyền; nhưng dù không có biểu tượng đó thì chúng ta cũng nên nhớ rằng ông ta một vị vua chân chính. Kiêu ngạo, trực tính, dũng cảm, đôi mắt sắc bén; một lỗ mũi mạnh mẽ và một vóc dáng của một sức mạnh trầm tĩnh và kiểm chế; rõ ràng thiên nhiên phải học hỏi rất lâu về phương thức tạo nên con người, và nghệ thuật cũng phải học hỏi rất lâu về phương thức biểu hiện con người.



*Tượng đầu của Pharaoh Khafre bằng đá thiểm lục*

Viện Bảo tàng Cairo, Ai Cập.

Ảnh của Viện Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, Hoa Kỳ



Vì sao những người này phải xây dựng kim tự tháp? Mục đích của họ không phải vì kiến trúc mà vì tôn giáo, các kim tự tháp là những lăng mộ trực hệ từ lăng mộ nguyên thủy nhất. Hiển nhiên Pharaoh tin rằng, như mọi kẻ bình thường trong dân chúng, mọi thân xác sống là chốn cư trú của một kẻ song trùng tức phần hồn, hay còn gọi là *ka*, vốn không chết cùng hơi thở; và *ka* đó sẽ tiếp tục tồn tại một cách trọn vẹn hơn, nếu thân xác này được bảo tồn trước sự đói khát, bạo lực và hư hoại. Kim tự tháp, với chiều cao của nó, với hình thức và vị trí của nó, muốn đi tìm sự vững bền như là phương tiện để đạt đến cõi bất tử; ngoại trừ các góc vuông, kim tự tháp mang hình thức tự nhiên mà bất kỳ một khối rắn đồng chất nào cũng phải có, để khi bị đổ thì đổ sập một cách tự nhiên. Lại nữa, nó cần phải có sự trường cửu và sức mạnh; bởi vậy những tảng đá được chồng lên nhau bằng sự kiên nhẫn điên rồ như là chúng đã có sẵn tại chỗ chứ không phải kéo về từ những mỏ đá cách xa hàng trăm dặm. Trong kim tự tháp của Khufu, có hai triệu rưỡi khối đá, một số những khối đá đó nặng đến một trăm năm mươi tấn,<sup>30</sup> còn lại bình quân mỗi khối nặng hai tấn rưỡi; chúng bao phủ một khuôn viên rộng gần một trăm ngàn mét vuông, và cao một trăm bốn mươi sáu mét. Quần thể đá đồ sộ này là một khối rắn, chỉ chừa trống một vài khối đá để chừa một lối đi bí mật vào xác ướp của nhà vua. Một hướng dẫn viên dẫn những du khách đang run rẩy bò vào lăng tẩm sâu hun hút như hang động, trèo lên một trăm bậc tam cấp để đến giữa lòng kim tự tháp; ở nơi đó trong bầu không khí ẩm ướt là hài cốt của đức vua Khufu và hoàng hậu, được bí mật an táng trong bóng tối. Quan tài cẩm thạch của vị Pharaoh vẫn còn nguyên chỗ cũ, nhưng đã bị vỡ và trống rỗng. Ngay cả những khối đá này cũng không ngăn cản được bọn trộm, cả đến mọi lời nguyền của thần linh cũng vậy nốt.

---

i Chữ pyramid (kim tự tháp) rõ ràng xuất phát từ chữ *pi-re-mus* trong tiếng Ai Cập, có nghĩa là độ cao, hơn là từ chữ *pyr* trong tiếng Hy Lạp, có nghĩa là lửa. [W.D]

Bởi vì *ka* được hình dung như là hình ảnh thu nhỏ của thể xác, nên nó cũng cần được ăn uống, mặc quần áo và phục vụ sau khi thân xác chết đi. Trong một số lăng tẩm hoàng gia còn có cả nhà xí để người đã khuất sử dụng; và một bản điều văn trình bày nỗi lo sợ rằng *ka*, một khi thiếu thức ăn, có thể ăn cả phân của mình.<sup>31</sup> Người ta ngờ rằng tang lễ của người Ai Cập, nếu truy nguyên đến tận nguồn gốc, sẽ đưa đến nghi thức tùy táng của người nguyên thủy chôn vũ khí theo người chiến binh, hoặc phong tục *suttee* của người Ấn Độ - chôn vợ hoặc nô lệ theo những người chết để tiếp tục phục vụ họ trong thế giới bên kia. Điều này gây khó chịu cho những người vợ và nô lệ, nên các họa sĩ và nhà điêu khắc vẽ tranh, chạm phù điêu và làm tượng giống như những người giúp việc; rồi nhờ bù phép thường ghi lên đó, các đối tượng được điêu khắc hoặc vẽ đó sẽ hoạt động hoàn toàn giống như người thực. Con cháu của người chết thường có khuynh hướng lười biếng và tiết kiệm, và thậm chí nếu người đó để lại một tài sản để trang trải phí tổn, thì chúng cũng dễ bỏ qua những nguyên tắc mà lúc khởi thủy tôn giáo đã đòi hỏi nơi họ, đó là cung cấp thức ăn cho người chết. Do đó, trong bất kỳ trường hợp nào thì hình nhân thể mạng cũng là sự cần trọng đầy khôn ngoan: chúng có thể cung cấp cho *ka* của người chết nào là cánh đồng màu mỡ và bò cày, nào là tô tó và thợ thủ công, với một giá rẻ mạt. Sau khi khám phá ra được nguyên lý này, người nghệ sĩ hoàn thành được nhiều kỳ công. Một bức tranh vẽ trong mộ cho ta thấy một cánh đồng đang được cày bừa, bức tranh tiếp theo vẽ cảnh lúa đã chín vàng hoặc cảnh đập lúa; một bức tranh khác vẽ cảnh nướng bánh mì, bức khác thì vẽ cảnh bò đực đang giao phối với bò cái, rồi bức tiếp theo vẽ cảnh sinh ra con bê, bức khác vẽ cảnh làm thịt bò, một bức khác nữa vẽ cảnh thịt nóng hồi được dọn lên đĩa.<sup>32</sup> Một bức phù điêu xinh đẹp trong lăng mộ hoàng tử Rahotep vẽ cảnh một người chết đang thưởng thức biết bao món sơn hào hải vị trước mặt mình.<sup>33</sup>

Chưa bao giờ nghệ thuật lại phục vụ cho con người nhiều đến thế. Cuối cùng, *ka* được đảm bảo một cuộc sống lâu dài không chỉ bằng cách chôn thi hài vào quan tài bằng đá rắn

nhất, mà bằng cách ướp xác rất công phu. Điều này được thực hiện tốt đến mức, đến tận ngày nay vẫn còn ít tóc và thịt dính vào bộ xương của những người trong hoàng tộc. Herodotus mô tả một cách sinh động nghệ thuật ướp xác của người Ai Cập như sau:

Trước tiên họ dùng móc sắt moi hết óc của người chết qua lỗ mũi, móc ra được một phần, phần còn lại thì bơm thuốc để tiêu. Rồi họ dùng một hòn đá sắc cạnh rạch một bên hông để moi hết lục phủ ngũ tạng ra ngoài; sau khi rửa sạch phần bụng và súc bằng rượu thơm, họ tiếp tục rắc phần thơm. Sau đó họ độn đầy bụng bằng chất nhựa thơm, rượu quế cùng những hương liệu khác, rồi khâu lại. Sau khi hoàn tất công đoạn này, họ ngâm xác chết vào hợp chất natron<sup>i</sup> trong bảy mươi ngày; ngâm lâu hơn là không đúng cách. Hết thời gian bảy mươi ngày, họ rửa xác chết sạch sẽ, quấn lại bằng vải tấm sáp, bôi một loại chất dính mà người Ai Cập thường dùng thay cho keo. Sau đó, những người bà con thân thuộc đem xác về lại, làm một quan tài bằng gỗ hình người; họ đặt xác ướp vào đó, đậy kín nắp lại, rồi đặt quan tài trong một phòng tang lễ bằng cách dựng đứng nó vào tường. Đây là phương pháp ướp xác tốn kém nhất.<sup>34</sup>

Một câu ngạn ngữ Ả Rập nói “*Cả thế gian đều sợ Thời gian, nhưng Thời gian lại sợ các Kim tự tháp*”.<sup>35</sup> Tuy nhiên, kim tự tháp của Khufu đã mất đi sáu mét chiều cao, và tất cả những lớp bọc bằng cẩm thạch đều bị mất; có lẽ thời gian chỉ chậm rãi làm hao mòn nó. Bên cạnh nó là kim tự tháp của Khafre, tuy nhỏ hơn một chút nhưng vẫn được bao bọc bởi đá hoa cương. Bên ngoài kia là kim tự tháp khiêm tốn của Menkaure<sup>ii</sup>, người kế vị Khafre, không được bao bọc bằng đá hoa cương mà bằng gạch rất bình dị, dường như muốn tuyên bố rằng khi con người xây dựng lên nó thì thời cực thịnh của Cựu Vương quốc đã trôi qua. Những bức tượng của Menkaure còn lưu lại cho chúng ta cho thấy ông là một người tinh tế hơn và

---

i Hợp chất hóa học, có công thức  $\text{Na}_2\text{Al}_2\text{Si}_3\text{O}_{10}\cdot 2\text{H}_2\text{O}$ . [W.D]

ii Sử gia Hy Lạp Herodotus gọi Menkaure là “Mycerinus” (trị vì 3011-2988 tCn) [W.D]

kém mạnh mẽ hơn Khafre<sup>i</sup>. Nền văn minh, giống như đời sống, phá hủy những gì mà nó đã làm cho hoàn thiện. Có thể rằng sự tăng gia tiện nghi và lối sống xa hoa, sự tiến bộ của phong tục và đạo đức đã khiến cho con người yêu hòa bình và ghét chiến tranh. Một nhân vật mới đột nhiên xuất hiện, lật đổ ngai vàng của Menkaure, và đặt dấu chấm hết cho vương triều của những người xây kim tự tháp.

#### 4. Trung Vương triều

*Thời đại phong kiến - Vương Triều Thứ Mười Hai  
- Sự cai trị của Hyksos*

Chưa bao giờ vua chúa lại nhiều như ở Ai Cập. Lịch sử dồn họ vào thành hai vương triều - triều đại của một dòng tộc hay một nhà; nhưng ngay cả cách phân chia đó cũng khiến trí nhớ không sao chịu nổi<sup>ii</sup>. Một trong những vị Pharaoh đầu tiên, Pepi II, đã cai trị Ai Cập trong chín mươi bốn năm (2738-2644 tCn)- là triều đại cai trị lâu nhất trong lịch sử. Khi ông băng hà thì đất nước rơi vào tình trạng hỗn loạn và phân hóa; các Pharaoh mất quyền kiểm soát, và các lãnh chúa phong kiến cai trị các *nome*, cát cứ một phương, sự chuyển đổi giữa trung ương tập quyền và địa phương cát cứ là một trong những giai điệu tuần hoàn của lịch sử; tựa hồ như con người thấy mệt mỏi với sự tự do vô bờ và tình trạng ổn định quá độ. Sau một Thời kỳ Tăm tối kéo dài trong bốn thế kỷ hỗn loạn, một nhân vật mang ý chí kiên quyết

- 
- i Các pho tượng của Menkaure và hoàng hậu được lưu trữ tại Viện Bảo tàng Nghệ thuật Quốc gia, New York. [W.D]
  - ii Các sử gia đã tự giúp mình bằng cách phân chia một vương triều thành nhiều giai đoạn: (1) Cựu vương quốc, gồm các vương triều I-VI (3500-2631 tCn), tiếp theo là một giai đoạn trung gian hỗn loạn; (2) Trung Vương quốc, gồm các vương triều XI-XIV (2375-1800 tCn), tiếp theo là một giai đoạn trung gian hỗn loạn khác; (3) Đế chế, gồm các vương triều XIII-XX (1580-1100 tCn), tiếp theo là giai đoạn phân chia đất nước thành hai kinh đô đối nghịch; và (4) Triều đại Saite, là vương triều XXVI (663-525 tCn). Tất cả những mốc thời gian này, trừ triều đại cuối, đều chỉ có tính phỏng đoán, và các nhà Ai Cập học tự mua vui bằng cách dịch chuyển mốc thời gian của những triều đại trước lịch đi hàng thế kỷ. [W.D]

của một Charlemagne quật khởi, bình định đất nước, dời kinh đô từ Memphis về Thebes, và dưới vương hiệu Amenemhet I, đã khai mở Vương Triều Thứ Mười Hai, mà trong đó mọi ngành nghệ thuật, có lẽ chỉ trừ kiến trúc, đều đạt đến trình độ tuyệt hảo vô tiền khoáng hậu trong lịch sử Ai Cập. Amenemhet ngổ lòi với chúng ta qua một văn bản cổ:

*Ta là người cày ruộng và yêu thương Thần Nông;  
Sông Nile chào đón ta và mọi thung lũng;  
Không một ai bị đói khát trong năm tháng ta trị vì;  
Mọi người đều an cư lạc nghiệp nhờ những gì ta đã làm, và nói  
chuyện về ta.*

Quà tặng cho công lao của ông là âm mưu phản bội Talleyrands và Fouches, những người mà ông đã cất nhắc lên hàng đại thần. Ông đã truyền lại ngai với bàn tay quyền lực, nhưng để lại cho con trai, giống như Polonius<sup>i</sup>, một chiếu chỉ với lời khuyên đầy cay đắng - một công thức đáng nể về sự chuyên quyền, song lại là giá trả quá đắt cho phong độ đế vương:

*Hãy lắng nghe lời ta dặn,  
Con có thể làm vua thiên hạ ...  
Con có thể làm tăng những điều tốt đẹp:  
Hãy cứng rắn với tất cả thuộc hạ  
Dân chúng chỉ chú ý đến kẻ làm họ khiếp hãi;  
Đừng đến gần họ một mình,  
Trong trái tim con không được để dành chỗ cho tình anh em  
và bè bạn ...  
Khi ngủ, hãy gìn giữ trái tim con;  
Vì con người không có được bạn bè trong thời buổi độc ác xấu  
xa này.<sup>[36]</sup>*

---

i Polonius là tên một nhân vật trong bị kịch *Hamlet* của Shakespeare. Ông là quân sư của Claudius, và là cha của Ophelia và Laertes. Polonius âm mưu với Claudius để theo dõi Hamlet. Hamlet vô tình giết Polonius, khiến Ophelia điên loạn và đỉnh điểm của bị kịch là màn giao đấu giữa Laertes với Hamlet, khiến cả hai cùng chết. (N.D)

Nhà cai trị khắc nghiệt này, đối với chúng ta mang bản chất quá đối con người dù cách đến bốn ngàn năm, đã thiết lập một hệ thống cai trị tồn tại cả nửa thiên niên kỷ. Tài sản tăng lên, rồi đến nghệ thuật phát triển, Senusret I cho đào con kênh từ sông Nile đến Biển Đỏ, xua đuổi bọn ngoại xâm Nubia, và xây dựng những đền thờ vĩ đại tại Heliopolis, Abydos và Karnak; mười pho tượng khổng lồ của ông ta ở tư thế ngồi đã đánh lừa được thời gian, và làm bừa bọn Bảo tàng viện Cairo. Một Senusret khác - Senusret III - bắt đầu chinh phục Palestine, đánh bật quân Nubia ngoại xâm lần hai ra khỏi lãnh thổ, và dựng một tấm bia ở biên giới phương nam “không phải vì muốn các người tôn thờ nó, mà muốn các người phải chiến đấu vì nó”.<sup>37</sup> Amenemhet III, một nhà cai trị vĩ đại, người xây dựng những hệ thống kênh đào và thủy lợi, song lại là người đặt dấu chấm hết (có lẽ rất hiệu quả) cho quyền lực của các lãnh chúa địa phương, và thay họ bằng những vị quan do triều đình chỉ định. Mười ba năm sau khi ông băng hà, Ai Cập lại rơi vào cảnh hỗn loạn do tranh giành ngôi báu, và Trung Vương triều kết thúc trong hai thế kỷ loạn lạc phân ly. Rồi người Hyksos, một bộ tộc du mục từ châu Á, xâm lăng đất nước Ai Cập đang chia rẽ, thiêu hủy các thành bang, san bằng các đền thờ, cướp bóc của cải, phá hoại nhiều công trình nghệ thuật, và trong suốt hai trăm năm bắt thung lũng sông Nile phải chịu sự cai trị của những “Vị Vua Du Mục”. Những nền văn minh cổ như những hòn đảo nhỏ nhoi giữa đại dương man rợ, những chốn cư dân phồn thịnh bị vây khốn bởi sự nghèo đói, bởi những kẻ săn bắn và chần cừu tham lam hiếu chiến; bất cứ lúc nào những bức tường phòng vệ cũng có nguy cơ bị sụp đổ. Như thế đó, người Kassite cướp phá Babylon, người Gaul tấn công Hy Lạp và La Mã, người Hun<sup>i</sup> giày xéo nước Ý, người Mông Cổ trừng phạt Bắc Kinh. Tuy nhiên chẳng bao lâu, đến lượt kẻ chinh phục trở nên mập ú và giàu có, rồi mất quyền kiểm soát; người Ai Cập phát động cuộc chiến tranh giải phóng, xua đuổi quân xâm lược Hyksos, và xây dựng nên Vương Triều Thứ Mười Tám, một vương triều nâng Ai Cập thành một đất nước thịnh vượng, quyền lực và vinh quang mà trước đó chưa từng có.

i Một bộ tộc du mục, xâm lăng châu Âu vào thế kỷ thứ IV và V, rồi bị đánh bại năm vào năm 455. (N.D)

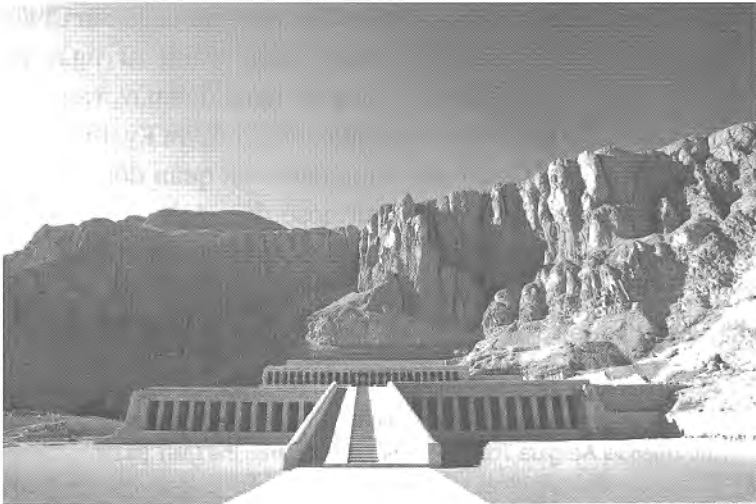
## 5. Đế Chế

### *Vị hoàng hậu vĩ đại - Thutmose III - Ai Cập thời cực thịnh*

Có thể cuộc xâm lăng này đã đem đến một sự đổi mới bằng cách tiêm một dòng máu tươi mát; nhưng đồng thời thời đại mới cũng đánh dấu sự khởi đầu của cuộc xung đột kéo dài một ngàn năm giữa Ai Cập và Tây Á. Vua Thutmose I không chỉ củng cố quyền lực của đế chế mới, mà còn - lấy cớ phải khống chế vùng Tây Á để ngăn ngừa ngoại xâm - tiến hành xâm lược Syria, chinh phục đất nước này từ bờ biển Carchemish, đặt Syria dưới chế độ bảo hộ và triều cống, rồi quay về Thebes với vô số chiến lợi phẩm và sự vinh quang, vốn đi song đôi với việc giết người. Đến cuối năm thứ ba mươi của giai đoạn trị vì đất nước, ông đưa con gái là Hatshepsut cùng tham gia nhiếp chính. Trong một thời gian ngắn, chồng của bà ta cùng người em trai cùng cha khác mẹ thay nhau cai trị với vương hiệu Thutmose II, sau khi băng hà thì người kế vị là Thutmose III, con trai của vua Thutmose I với một thị nữ.<sup>38</sup> Nhưng Hatshepsut đã gạt vị vua trẻ qua một bên, nắm hết quyền hành, và chứng tỏ được mình là một vị vua thực sự, chỉ có khác một điểm là thuộc nữ giới mà thôi.

Thậm chí điểm khác biệt này cũng không làm bà chùn bước. Bởi vì truyền thống thiêng liêng yêu cầu người cai trị phải là con trai của vị thần Amon vĩ đại, Hatshepsut sắp xếp mọi chuyện để chuyển thành nam giới và mang tính thần linh. Bà ta bịa ra một tiểu sử cho bản thân, trong đó vị thần Amon đã ban ơn mưa móc cho Ahmasi, là mẹ của Hatshepsut, trong một lần giao hoan chan hòa hương thơm và ánh sáng; và khi chia tay, thần đã tuyên bố Ahmasi sẽ hạ sinh một đứa con gái là hiện thân tất cả lòng quả cảm và sức mạnh của ngài trên cõi thế.<sup>39</sup> Để thỏa mãn thành kiến của thần dân, và có lẽ cho cả khát vọng bí ẩn trong lòng, vị Hoàng hậu vĩ đại này đã hiện thân trên những đài kỷ niệm dưới hình thức một chiến binh đầy râu và không có vú; dù những văn bản đề cập đến bà bằng danh xưng của phái nữ, song họ không ngần ngại nói về bà như là “Con Trai của Thần Mặt Trời” hay “Vị Chúa Tế Lưỡng Thổ”. Khi xuất hiện trước công chúng, bà luôn vận nam phục và đeo râu.<sup>40</sup>

Bà có quyền quyết định giới tính của mình, bởi vì bà trở thành một trong những người trị vì thành công và nhân hậu nhất trong lịch sử Ai Cập. Bà ổn định được nội bộ mà không cần đến sự độc tài, và bình ổn được bên ngoài mà không bị tổn thất. Bà tổ chức một cuộc viễn chinh quy mô đến Punt (có lẽ là miền duyên hải phía đông châu Phi), đem thị trường mới đến cho thương nhân của mình, và bao thứ cao lương mỹ vị đến cho thần dân của mình. Bà góp phần chỉnh trang Karnak, cho dựng hai khối đá tháp khổng lồ, xây một đền thờ ở Der-el-Bahri theo thiết kế của phụ thân bà, và trùng tu lại những đền thờ xưa cũ bị hư hỏng dưới thời các vị vua Hyksos. “Ta đã phục hồi lại những gì đổ nát” một trong những chỉ dụ của bà cho ta biết, “ta đã dựng lại hoàn chỉnh những gì còn dở dang, kể từ khi người châu Á tràn vào phương bắc, lật đổ tất cả những gì đã được dựng xây”.<sup>41</sup> Cuối cùng bà xây cho mình một lăng mộ quy mô và bí mật trong dãy núi ở bờ tây sông Nile luôn bị cát quét qua, ở một nơi được gọi là “Thung Lũng Lăng tẩm Hoàng gia”<sup>i</sup>;



*Đền thờ Der-el-Bahri*

Ảnh của Lindsley F. Hall

i Hoàng hậu Hatshepsut là mẫu người của Hoàng đế Võ Tắc Thiên Trung Quốc sau này. (N.D)



những người kế vị đã theo gương bà, mãi cho đến khi sáu mươi lăm mộ được khoét sâu vào đồi núi, và thành phố của người chết bắt đầu thách thức với thành bang Thebes về dân số. “Cực Tây” của những thành phố Ai Cập là nơi chôn cất của giai cấp quý tộc, nên “vãng sinh Tây phương” có nghĩa là qua đồi.

Trong hai mươi hai năm, vị Hoàng hậu cai trị bằng trí tuệ, đem lại bình ổn cho đất nước; vua Thutmose III kế vị đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh. Syria nhân cơ hội Hoàng hậu Hatshepsut băng hà để nổi dậy; vì người Syria cho rằng một thanh niên hai mươi hai tuổi khó có thể giữ được đế chế của tiên vương để lại. Nhưng vừa đăng quang, Thutmose đã tức tốc cho tiến quân xuyên qua Kantara và Gaza hai mươi dặm mỗi ngày, và chạm trán với lực lượng phản loạn tại Har-Megiddo (có nghĩa là núi Megiddo) - một thị trấn nhỏ nằm giữa những rặng núi Lebanon kinh địch trên đường đi từ Ai Cập đến dòng sông Euphrates, thị trấn này có tầm chiến lược quan trọng đến mức nó đã là Bãi Chiến trường sống mái của vô số cuộc chiến tranh từ ngày đó đến thời Thống chế Allenby<sup>ii</sup>. Cũng tại ngọn đồi này, vào năm 1918, quân đội Anh đã đánh bại quân đội Thổ Nhĩ Kỳ, thì trước đó 3397 năm, vua Thutmose cũng đánh bại quân đội Syria và lực lượng đồng minh. Rồi Thutmose dẫn đoàn quân chiến thắng tiến xuyên qua vùng Tây Á, khuất phục, đánh thuế, bắt cống nạp rồi quay về Thebes trong khúc khải hoàn sau sáu tháng viễn chinh.<sup>42iii</sup>

i Nguyên văn là “*Armageddon*”, theo sách Khải huyền trong Kinh Thánh thì nơi đây sẽ diễn ra trận chiến ác liệt cuối cùng vào ngày tận thế giữa các thế lực Thiện và Ác, giữa Thượng Đế với các vua trên thế gian. (N.D)

ii Thông chế quân đội Anh, nổi tiếng vì những chiến công tại mặt trận Trung Đông trong Đệ Nhất Thế Chiến. (N.D)

iii Thống chế Allenby đã hai lần thử và đạt được một kết quả như nhau; còn Napoléon đã thử tại Acre và thất bại. [W.D] [G.c.N.D. đọc đoạn văn này nói về hoàng đế Thutmose, ta dễ liên tưởng đến cuộc tiến binh thần tốc của hoàng đế Quang Trung đánh tan mười vạn quân Thanh vào mùa xuân năm Kỷ Dậu 1789]. (N.D)

Đây là chiến dịch đầu tiên trong mười lăm chiến dịch mà Thutmose Bất Bại đã khiến Ai Cập trở thành nước bá chủ cả thế giới Địa Trung Hải. Không chỉ giỏi chinh phục, Thutmose còn có tài tổ chức; đi đến đâu ông cũng để lại một lực lượng đồn trú quả cảm, và những người cai trị tài giỏi. Là người đầu tiên trên thế giới nhận thức được tầm quan trọng của lực lượng hải quân, Thutmose cho xây dựng một đoàn tàu thuyền để kiểm soát vùng Cận Đông một cách hữu hiệu. Chiến lợi phẩm mà ông mang về đã trở thành nền tảng cho nghệ thuật Ai Cập trong giai đoạn đế chế; đồ triều cống mà ông nhận từ Tây Ban Nha đã khiến cho dân chúng say mê hưởng lạc, và tạo nên một giai cấp nghệ sĩ mới, những người này làm đầy Ai Cập bằng những sản phẩm quý báu. Chúng ta có thể ước lượng một cách mơ hồ tài sản của vương triều đế chế mới khi biết rằng vào một dịp nào đó, ngân khố Cairo xuất đến chín ngàn pound<sup>i</sup> hợp kim vàng và bạc.<sup>43</sup> Thương mại tăng trưởng ở Thebes mạnh mẽ hơn bao giờ hết; các đền thờ oằn cả xuống vì phẩm vật cúng dường; và tại Karnak, Quảng Trường Tản Bộ hoành tráng và Đại Lễ Đường được dựng lên để tôn vinh chư thần và đức vua. Rồi đức vua từ già chiến trường, lui về thiết kế các lọ gốm xinh đẹp, và dành hết thời gian để quản lý triều đình. Quan tể tướng nói về ông, như những viên thư lại mệt mỏi nói về Napoléon: “Nhìn kìa, Đức Vạn Tuế là người liệu sự như thần; không có gì là người không biết; người là vị thần tri thức, thấu hiểu vạn sự; chẳng có gì mà người không làm được”.<sup>43a</sup> Ông băng hà sau ba mươi hai năm trị vì (có sách nói là năm mươi bốn năm) đưa đất nước Ai Cập thành bá chủ cả thế giới Địa Trung Hải.

Sau khi Thutmose băng hà, một nhà chinh phục khác - Amenhotep II - lại ra quân chinh phạt những kẻ sùng bái tự do ở Syria; và quay về Thebes với bảy vị vua bị cầm tù, treo chúc ngược đầu xuống đất trên mũi thuyền rồng; sáu trong bảy vị vua này bị ông đích thân hiến tế cho thần Amon.<sup>44</sup>

i 1 pound = 0.454 kilo. (N.D)

Năm 1412, Amenhotep III bắt đầu một thời kỳ cai trị dài, trong đó tài sản tích lũy trong suốt một thế kỷ làm chủ đã đưa Ai Cập đến cực đỉnh của vinh quang. Một bức tượng bán thân đẹp đẽ của ông ở viện Bảo tàng Anh cho thấy ông là một người tinh tế và mạnh mẽ, có thể nắm chặt cả đế chế của tiên vương để lại, mà vẫn sống trong bầu không khí an nhàn và tao nhã, khiến Petronius hay dòng họ Medici<sup>i</sup> cũng phải ghen tỵ. Chỉ khi khai quật di tích của Tutenkhamon, ta mới có thể tin được những tài liệu viết về sự giàu có và xa xỉ của Amenhotep. Dưới sự cai trị của ông, Thebes là một kinh đô tráng lệ như bất kỳ kinh đô nào trong lịch sử. Thương nhân chen chúc trên đường phố, chợ búa thì đủ loại hàng hóa từ khắp nơi trên thế giới, định thự thì “lộng lẫy hơn hẳn tất cả dinh thự của những kinh đô kim cổ”,<sup>45</sup> những cung điện uy nghiêm đón nhận cống vật từ những đoàn tàu thuyền nổi đuôi không ngớt, các đền thờ hoành tráng “có không biết cơ man nào là vàng”,<sup>46</sup> và được trang trí bằng mọi phương tiện nghệ thuật, các biệt thự to lớn cùng những tòa lâu đài đắt giá, những quảng trường tản bộ có bóng cây che, và những hồ nước nhân tạo đã tạo ra cảnh tượng xa hoa, dự kiến cho Đế Chế La Mã sau này;<sup>47</sup> đó là cảnh tượng của kinh đô Ai Cập trong thời kỳ huy hoàng trước khi suy đổ.

### III. VĂN MINH AI CẬP

#### 1. Nông nghiệp

Đứng sau các đức vua và hoàng hậu là những quân tốt; đứng sau những đền thờ, cung điện và kim tự tháp là những người

---

i Gaius Petronius Arbiter (27 - 66) là một quan cận thần, sống trong triều đại Nero. Ông được cho là tác giả của tiểu thuyết phóng thích *Satyricon*. Còn Medici là một dòng họ danh gia vọng tộc ở Ý thế kỷ XVI, từng có ba người làm đức Giáo hoàng (Leo X, Clement VII, và Leo XI), và hai hoàng hậu nước Pháp (Catherine de Médicis và Marie de Médicis). (N.D)

lao động trong thành bang và nông dân trên đồng ruộng<sup>i</sup>. Herodotus tả lại họ một cách lạc quan theo như những gì ông đã thấy, khoảng 450 năm trước Công nguyên:

Họ thu hoạch vụ mùa ít nhọc nhằn hơn những dân tộc khác... bởi vì họ không vất vả cày cấy, cũng chẳng làm những công việc mà người dân khác phải lao động để thu hoạch mùa bắp; khi nước sông dâng lên đúng mực thì nước đổ vào những cánh đồng, sau khi nước rút đi thì họ gieo sạ và lúa heo vào đó; khi hạt giống đã bị bầy heo giẫm đạp thì họ chờ đến mùa thu hoạch, rồi chuẩn bị cho vụ khác.<sup>49</sup>

Heo giẫm đạp đất như thế nào, thì khỉ cụt đuôi cũng được thuần hóa và huấn luyện hái trái cây như thế ấy.<sup>50</sup> Cũng dòng sông Nile tưới đồng ruộng đó, khi làm ngập nước, đã để lại hàng ngàn tôm cá trong những ao cạn; ngay cả cái lưới ban ngày quấn quanh đầu, ban đêm làm lưới chống muỗi, cũng được người dân dùng làm lưới đánh cá.<sup>51</sup> Tuy nhiên họ không phải là những người được hưởng lợi từ lòng hào phóng của dòng sông. Mỗi tấc đất đều thuộc quyền sở hữu của Pharaoh, và người khác chỉ sử dụng được đất là nhờ sự khoan dung của ông; bất kỳ người nào canh tác đất đai cũng phải nộp thuế từ mười<sup>52</sup> hoặc hai mươi<sup>53</sup> phần trăm sản phẩm. Những vùng đất rộng lớn đều thuộc về các lãnh chúa phong kiến hoặc hay những kẻ giàu có khác, độ lớn của một số những bất động sản này có thể được đánh giá theo cách: một trong số họ có 1500 con bò.<sup>54</sup> Mế cốc, cá và thịt là thức ăn chính. Một mảnh văn bản còn sót lại cho biết học trò được phép ăn những thứ gì; nó bao gồm ba mươi ba loại cá, bốn mươi tám loại thịt, và hai mươi bốn loại thức uống.<sup>55</sup> Nhà giàu nuốt trôi bữa ăn bằng rượu, nhà nghèo thì bằng bia lúa mạch.<sup>56</sup>

Số phận của người nông dân thật là vất vả. Những “chủ nông” tự do thì chỉ phụ thuộc vào người môi giới và nhân viên thu thuế, đó là người đối xử với họ bằng những nguyên

i Dân số Ai Cập vào thế kỷ IV trước Công nguyên vào khoảng 7 triệu người<sup>48</sup> [W.D]

tắc kinh tế theo phong tục, lấy đi “tất cả những gì chuyên chở được” từ sản phẩm của đất. Sau đây là những gì mà một viên thư lại tự mãn đương thời mô tả đời sống những người dân đã nuôi xứ sở Ai Cập cổ đại:

Bạn không nhớ lại hình ảnh của người chủ nông khi một phần mười sản phẩm của họ bị đánh thuế? Sâu bọ đã phá hư một nửa lúa mì, và hà mã ăn nốt phần còn lại; chuột chạy từng đàn ngoài đồng ruộng, cào cào châu chấu bay rợp trời, trâu bò ăn, chim chóc phá; và nếu người chủ nông chỉ lơ đãng một chút thôi đối với những gì còn lại trên đồng ruộng, thì bọn trộm cướp cũng khoắng sạch hết; hơn thế nữa, sợi da buộc thanh sắt với cái cuốc cũng bị mòn, và cỗ xe cũng rệu rã trên luống cày. Đúng lúc này, thì viên thư lại bước ra khỏi thuyền neo tại bến để đánh thuế, rồi bọn Hộ Môn quân của nhà vua Granary cầm dùi cui bước đến, và bọn da đen cầm cày la gào ồm to: “Đến đây, đến đây!” Không có gì cả, thế là chúng đập người nông dân ngã chúi xuống đất, trói gô lại, kéo xềnh xệch đến con kênh để trấn nước; người vợ cũng bị trói chung với anh ta, còn lũ con cái thì đều bị xích xiềng. Lúc này, những người láng giềng đành bỏ mặc anh ta, và chạy bay đi để cứu lúa của mình.<sup>57</sup>

Đoạn văn trên có đôi chút cường điệu của văn chương; nhưng lẽ ra tác giả phải thêm rằng bất cứ lúc nào người nông dân cũng phải chịu cảnh lao động khổ sai cho nhà vua, đào vét kênh mương, xây đắp đường sá, cày ruộng hoàng gia, kéo những tảng đá khổng lồ để làm kim tự tháp, đền thờ và cung điện. Có lẽ đại đa số những người nông dân lao động trên đồng ruộng đều cam chịu số phận, chấp nhận cảnh nghèo khổ. Nhiều người trong số đó là nô lệ bị bắt trong chiến tranh hay bị gán nợ; đôi khi người ta tổ chức cướp nô lệ, vợ con từ nước ngoài bị đem bán đấu giá tại quê hương. Một bức phù điêu cổ tại viện Bảo tàng Leyden vẽ hình một đoàn tù nhân châu Á buồn rầu đi vào mảnh đất của tù đầy: ta có thể thấy họ như hãy còn sống trên phiến đá, hai tay bị trói ngoặc ra sau lưng hoặc trên đầu, hoặc bỏ trong cùm gỗ; gương mặt họ lạnh lùng vô cảm vì đã biết mình đã lâm vào nỗi tuyệt vọng cuối cùng.

## 2. Kỹ nghệ

*Những người thợ mỏ - Sản xuất - Công nhân - Kỹ sư  
- Vận tải - Dịch vụ bưu điện - Thương mại và tài chính - Thư lại*

Khi người nông dân chịu nhọc nhằn thì sự thặng dư kinh tế dần dần tăng trưởng, và thực phẩm được đặt qua một bên cho những công nhân trong kỹ nghệ và mậu dịch. Do không có khoáng sản nên Ai Cập dòm ngó sang Ả Rập và Nubia. Đường sá quá xa xôi không hấp dẫn được các tư nhân, nên trong nhiều thế kỷ, khai thác mỏ đều do nhà nước độc quyền.<sup>58</sup> Đồng đỏ được khai thác với số lượng nhỏ,<sup>59</sup> sắt được nhập khẩu từ Hittites; mỏ vàng được tìm thấy dọc theo miền duyên hải phía đông, ở Nubia, và trong mọi ngân khố của các nước chư hầu. Diodorus Siculus (56 tCn) mô tả những người thợ mỏ Ai Cập lần theo ánh đèn để tìm mạch vàng trong lòng đất, trẻ em thì khuân vác những khối quặng nặng trĩu, dùng cối đá đập nhỏ ra, còn đàn ông và phụ nữ thì lo đãi cát sạn. Chúng ta không thể nói đoạn văn nổi tiếng sau đây làm méo mó chủ nghĩa dân tộc quá khích đến mức độ nào:

Các vị vua Ai Cập cho thu thập bọn tử tù, tù nhân chiến tranh và những kẻ bị tống vào tù do bị buộc tội oan sai trong một cơn giận dữ. Các ông vua đưa những người này - đôi khi một mình họ, đôi khi là cả gia đình họ - đến các mỏ vàng, một phần là để thực thi công lý vì những tội ác mà họ đã phạm, một phần là lợi dụng công sức lao động nhọc nhằn của họ để kiếm những khoản lợi nhuận khổng lồ... Những công nhân này không thể chăm sóc cho thân thể họ, thậm chí không có cả áo để che thân, không một ai mủi lòng khi nhìn thấy cảnh tượng của những con người bất hạnh này, vì bản thân họ cũng đã quá khốn khổ; không hề có sự tha thứ hay nghỉ ngơi cho những người đau ốm, kẻ tật nguyền hay người già cả cùng phụ nữ; tất cả chỉ có roi vọt thúc ép họ lao động, cho đến khi họ ngã xuống trong cảnh nô lệ vì kiệt sức. Như thế đó, những con người khốn khổ này thấy tương lai còn khủng khiếp hơn hiện tại vì sự trừng phạt đọa đày, và họ xem chết còn dễ chịu hơn là sống.

Trong những vương triều sớm nhất, Ai Cập đã biết đến kỹ thuật nấu chảy đồng đỏ với thiếc để tạo nên đồng thiếc: đầu tiên là vũ khí, gươm, mũ trụ và khiên bằng đồng thiếc; sau đó là bánh xe, con lăn, đòn bẩy, ròng rọc, trục quay, nêm, đinh vít, khoan bằng đồng thiếc để khoan những khối đá thiềm lục rần nhất, và cưa để cắt những phiến đá khổng lồ làm quan tài. Công nhân Ai Cập làm ra gạch, xi-măng, và vữa Paris<sup>i</sup>; họ tráng men đồ gốm, thổi kính, và làm đẹp thêm bằng màu sắc. Họ là những bậc thầy trong nghệ thuật khắc gỗ; họ làm mọi thứ từ ghe thuyền, xe cộ, bàn ghế tủ giường cho đến những cỗ quan tài xinh đẹp - những thứ như muốn mời mọc người ta đi vào cõi chết. Từ da thú, họ làm quần áo, túi đựng cung tên, khiên và mặt ghế ngồi; tất cả nghệ thuật của thợ thuộc da đều được vẽ trên vách của những nấm mộ; và các con dao được chạm trở trong bàn tay của người thợ thuộc da ngày đó vẫn được những bác thợ giày ngày nay sử dụng.<sup>61</sup> Từ cây cối giấy, các thợ thủ công Ai Cập đã làm ra dây thừng, thảm, giày dép và giấy. Những người thợ khác phát triển nghệ thuật tráng men và đánh bóng, và ứng dụng hóa học vào kỹ nghệ. Người khác thì dệt nên những loại vải tinh xảo nhất trong lịch sử dệt; những loại vải lanh dệt cách đây bốn ngàn năm, dù bị hư hoại qua năm tháng, vẫn cho thấy “một kiểu dệt tinh xảo đến mức cần phải dùng đến kính lúp mới phân biệt được nó với lụa; những sản phẩm hoàn hảo nhất của máy dệt hiện đại đều quá thô kệch khi so với sản phẩm dệt tay của người Ai Cập cổ đại”.<sup>62</sup> Peschel bảo “Nếu đem so sánh phát minh kỹ thuật của người Ai Cập với phát minh của chúng ta, thì rõ ràng trước khi phát minh ra động cơ hơi nước, chúng ta chẳng hơn được họ về một thứ gì”.<sup>63</sup>

Công nhân hầu hết đều là những người lao động tự do, còn một phần là nô lệ. Nói chung thì mọi giao dịch đều thuộc về một giai cấp, như trong xã hội Ấn Độ hiện đại, và con trai

---

i *Plaster of Paris*: chất xi-măng gypsum, dạng bột trắng, trộn với nước để tạo thành chất kết dính, và rần lại khi khô; được dùng làm khuôn đúc mẫu. (N.D)

tiếp tục nghề của cha theo kiểu “cha truyền con nối”.<sup>64</sup> Những cuộc chiến lớn đã mang về hàng ngàn tù binh, làm tăng thêm tài sản và đem lại sự chiến thắng cho nền kỹ nghệ. Vua Rameses III đã từng tặng 113.000 nô lệ cho các đền thờ trong suốt thời gian trị vì.<sup>65</sup> Những thợ thủ công tự do thường kết hợp thành phường chuyên nghiệp, do một “trưởng nhóm” hay một quản đốc đảm trách, người này bán sản phẩm của cả phường làm ra và trả công cho từng người. Một bảng phấn tại viện Bảo tàng nước Anh còn ghi lịch làm việc của bốn mươi ba công nhân, liệt kê ngày vắng mặt với các lý do như “ốm đau” hay “đến đền thờ làm lễ” hoặc chỉ vì lý do “lười biếng”. Đình công là chuyện thường xuyên xảy ra. Có một lần do bị trễ lương, các công nhân đã tấn công người quản đốc và hăm dọa ông này. Họ bảo: “Bọn tôi trôi dạt đến đây là vì nghèo đói; bọn tôi không có quần áo, không có dầu, không có miếng cơm. Ông hãy tấu trình lên đức Pharaoh về chuyện này, và hãy đệ đơn lên vị quan cai quản *nome* này, bảo hãy cho chúng tôi chút gì để sống”.<sup>67</sup> Truyền thống Hy Lạp có kể về một cuộc nổi dậy tại Ai Cập, trong đó người nô lệ chiếm giữ thành bang trong một thời gian dài, phê chuẩn mọi thứ, cho phép họ có được quyền sở hữu hợp pháp; song cuộc nổi dậy này không thấy ghi trong sử sách Ai Cập.<sup>68</sup> Thật là điều đáng ngạc nhiên khi một nền văn minh bóc lột lao động tàn nhẫn như vậy mà lại có quá ít những cuộc cách mạng được ghi chép lại.

Nền công nghệ Ai Cập tỏ ra ưu việt hơn bất kỳ điều gì mà người Hy Lạp hay La Mã, hoặc ngay cả người châu Âu trước Cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ, từng biết đến. Chỉ có thời đại chúng ta mới vượt được nó; và chúng ta có thể lầm lẫn. Chẳng hạn, Sensusret III, cho xây dựng<sup>ii</sup> một bức tường dài hai mươi bảy dặm để dồn nước từ lưu vực Fayum về hồ Moeris, khai hoang

i Diodorus còn nói thêm: “Nếu một người thợ thủ công nào tham gia công việc xã hội, thì anh ta sẽ bị đánh đập dã man”.<sup>65</sup> [W.D]

ii Khi áp dụng cho nhà cai trị thì từ “xây dựng” luôn nên hiểu như là một uyển ngữ [W.D]



25.000 héc-ta đất đầm lầy để canh tác, và tạo thành một bể nước khổng lồ cho công trình thủy lợi.<sup>69</sup> Một số kênh đào lớn được xây dựng từ sông Nile đến Biển Đỏ; các loại xe đẩy được dùng trong công việc đào đất,<sup>70</sup> và các trụ đá hình tháp nặng hàng ngàn tấn được đưa về, qua những quãng đường xa diệu vợi. Nếu ta có thể tin được Herodotus, hoặc có thể phán đoán từ những công trình tương tự được biểu hiện trên các bức phù điêu của Vương Triều Thứ Mười Tám, thì những khối đá khổng lồ này được hàng ngàn nô lệ kéo trên những trục gỗ bôi mỡ, và được đưa lên đến độ cao quy định trên một mặt phẳng nghiêng, bắt đầu từ một vị trí rất xa.<sup>71</sup> Máy móc rất hiếm vì giá cơ bắp quá rẻ. Các bạn hãy nhìn, trên một bức phù điêu, tám trăm tay chèo trong hai mươi bảy chiếc thuyền đang kéo một chiếc bè chứa hai viên đá khổng lồ hình tháp;<sup>72</sup> đó là vườn Địa đàng Eden mà những kẻ lãng mạn, luôn chống đối đời sống máy móc của chúng ta, muốn quay về. Những con tàu dài ba mươi mét, rộng mười lăm mét vượt qua sông Nile và Biển Đỏ, rồi cuối cùng giống buồm ra Địa Trung Hải. Trên đất liền, hàng hóa được vận chuyển bằng cơ bắp, sau đó bằng lừa, rồi đến ngựa, mà có lẽ do người Hyksos mang đến Ai Cập; lạc đà không xuất hiện mãi cho đến triều đại Ptolemy.<sup>73</sup> Người nghèo thì đi bộ, hoặc chèo ghe; người giàu thì đi kiệu do nô lệ khiêng, hoặc sau này đi bằng những cỗ xe kéo vụng về, mà toàn bộ sức nặng đều tập trung ở càng xe.<sup>74</sup>

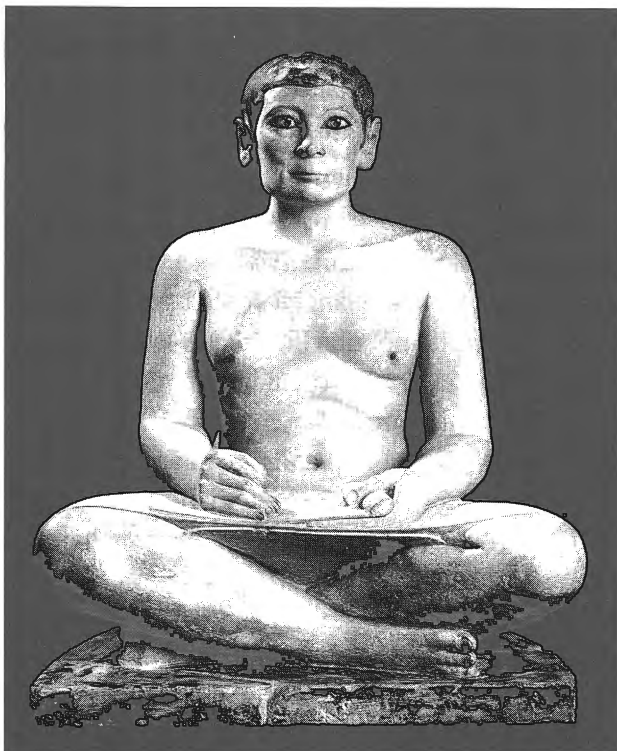
Dịch vụ bưu điện được thực hiện đều đặn; trên một tấm giấy cói cổ có ghi: “Hãy viết thư cho tôi theo những người đưa thư”.<sup>75</sup> Tuy nhiên giao thông còn nhiều khó khăn; đường xa rất ít và xấu, ngoại trừ xa lộ quân sự từ Gaza đến con sông Euphrates,<sup>76</sup> và hình thể ngoằn ngoèo của sông Nile, vốn là trục lộ giao thông chính của Ai Cập, đã làm tăng đôi cự ly từ thị trấn này sang thị trấn khác. Giao dịch thương mại vẫn còn ít nhiều mang tính chất nguyên thủy; hầu hết đều được thực hiện bằng phương thức đổi chác trong các chợ làng. Ngoại thương phát triển rất chậm, do bị kiểm soát nghiêm ngặt bởi hàng rào thuế

quan; các vương quốc vùng Cận Đông tin chắc vào “nguyên tắc bảo hộ”, bởi vì tiền thuế của khách hàng là nền tảng chính cho ngân khố của hoàng gia. Tuy nhiên, Ai Cập thịnh vượng là nhờ nhập khẩu nguyên liệu thô và xuất khẩu thành phẩm; các thương nhân Syria, đảo Crete và Cypres đều tập trung cả ở Ai Cập, và những con tàu Phoenicia giông buồm trên dòng sông Nile để đến những bên cảng tấp nập ở Thebes.<sup>77</sup>

Tiền đúc vẫn chưa phát triển, phương thức thanh toán, ngay cả với những khoản lương cao nhất, vẫn được thực hiện bằng hàng hóa - bắp, bánh mì, men bia, bia v.v... Thuế được thu bằng sản phẩm, và kho lẫm của các Pharaoh không phải là một xưởng tiền mà là một nhà kho chứa hàng ngàn sản phẩm từ các cửa tiệm hoặc từ những cánh đồng. Sau giai đoạn tràn ngập kim loại quý theo bước chân chinh phục của Thutmose III, thương nhân bắt đầu trả tiền hàng hóa bằng nhẫn vàng hoặc vàng thỏi, được cân theo mỗi phiên giao dịch; nhưng không có đồng tiền đúc có mệnh giá cụ thể nào được nhà nước đảm bảo để dễ trao đổi. Tuy nhiên, tín dụng lại rất phát triển; sự chuyển nhượng bằng văn bản thường xuyên thay thế cho các cuộc đổi chác hoặc thanh toán; ở bất kỳ nơi đâu, các nhân viên thư lại vẫn luôn bận rộn với những hồ sơ đổi chác, kế toán và tài chính hợp pháp.

Du khách nào đến điện Louvre cũng đều thấy bức tượng của viên thư lại Ai Cập, ngồi xổm, gần như trần truồng, một cây viết nhét vành tai như để dự phòng cho cây viết anh ta đang nắm trong tay. Anh ta ghi chép công việc nào đã thực hiện và món hàng hóa nào đã trả tiền, giá cả, các khoản lãi lỗ; anh ta đếm số bò bị lừa vào lò sát sinh, hoặc số bắp ngô xuất ra để bán; anh ta thảo kế ước và chúc thư, tính toán thuế thu nhập cho ông chủ; quả là chẳng có gì lạ dưới ánh mặt trời. Anh ta siêng năng tận tụy, và làm việc chăm chỉ như cái máy; anh ta có đủ trí thông minh để không bị nguy hiểm. Cuộc sống anh ta thật là đơn điệu nhàm chán, nhưng anh ta tự an ủi

bằng cách viết những bài tiểu luận về cuộc sống nhọc nhằn của người thợ thủ công, và phong độ vương giả của những cuộc đời mà thực phẩm là giấy và máu là mực.



*Viên thư lại Ai Cập ngồi*

Viện Bảo tàng Louvre.

Ảnh của Viện Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

### **3. Chính quyền**

*Quan lại - Pháp luật - Tổ tướng - Pharaoh*

Với những kẻ thư lại giữ vai trò như là thành phần quan liêu của giới tăng lữ, Pharaoh và các quý tộc địa phương duy trì được pháp luật và trật tự của nhà nước. Các phiến đá cổ cho thấy các quan viên này phụ trách điều tra dân số, và xem xét các khoản thuế thu nhập. Nhờ dùng thủy vị kế [*Nilometer*]

đo đạc mực nước sông, mà các tay thư lại trách địa [*scribe-official*] mới tiên lượng được thời điểm thu hoạch vụ mùa, và dự đoán được thu nhập của chính quyền trong tương lai; họ ưu tiên phân chia các khoản trưng thu đó cho các cơ quan chính quyền, cho nền kỹ nghệ và thương mại được giám sát; và trong một mức độ nào đó, hầu như ngay lúc khởi đầu của lịch sử, họ đã đạt đến cơ cấu của một nền kinh tế hoạch định do nhà nước quản lý.<sup>78</sup>

Pháp chế dân sự và hình sự phát triển cao độ, và trong Vương Triều Thứ Năm thì luật tư hữu và quyền thừa kế đã phức tạp và chính xác.<sup>79</sup> Cũng như chúng ta ngày nay, chỉ có sự bình đẳng tuyệt đối trước pháp luật khi nào cả hai bên nguyên và bên bị đều bình đẳng về tài sản và ảnh hưởng. Văn bản luật cổ nhất là lá đơn ngắn, hiện được lưu trữ tại viện Bảo tàng nước Anh, trình lên tòa án về một trường hợp thừa kế phức tạp. Các thẩm phán yêu cầu vụ án phải có người bào chữa, tranh cãi, phản bác, không phải bằng miệng mà bằng văn bản, chẳng khác nào các vụ tranh tụng ồn ào của chúng ta hiện nay. Man khai có thể bị khép vào tội chết.<sup>80</sup> Có những tòa án thường trực ở các *nome* cho đến những tòa án tối cao ở Memphis, Thebes hoặc Heliopolis.<sup>81</sup> Biện pháp tra tấn thường được dùng như là bà đỡ của chân lý,<sup>82</sup> đánh bằng roi là sự trừng phạt thường xuyên; đôi khi người ta còn dùng đến các cực hình như cắt mũi, xẻo tai, cắt lưỡi, chặt tay,<sup>83</sup> hoặc đày đến các hầm mỏ, hoặc siết cổ chết, hoặc xiên cọc qua người, chém đầu, hoặc thiêu sống trên cọc; hình phạt man rợ nhất là ướp xác khi đang sống, hoặc tưới hóa chất lên người để ăn mòn da thịt.<sup>84</sup> Tội phạm có quyền cao chức trọng thì tránh được nỗi nhục chịu tử hình trước công chúng, mà được phép tự tử, giống như *samurai* Nhật Bản.<sup>85</sup> Chúng ta không hề thấy dấu hiệu của một hệ thống cảnh sát; ngay cả quân đội đồn trú - luôn rất nhỏ vì Ai Cập được bảo vệ nhờ vị trí cô lập giữa biển và sa mạc - cũng ít khi được dùng đến để giữ kỷ cương trong nước. Sự an toàn về đời sống và tài sản, cùng sự liên tục của pháp luật và chính quyền hầu như dựa hoàn toàn vào uy tín

của các Pharaoh, và được duy trì bởi trường học và giáo hội. Không một quốc gia nào, trừ Trung Quốc, lại dám dựa vào kỷ cương tâm lý nhiều đến thế cả.

Đó là một chính quyền được tổ chức tốt, với một kỷ lục lâu dài hơn bất kỳ chính quyền nào trong lịch sử. Đứng đầu cơ quan hành pháp là một Vizier, tức quan Tể tướng, cầm cân nảy mực cho công lý, và đứng đầu quốc khố; ông là người đưa ra phán quyết cuối cùng, chỉ dưới Pharaoh. Một bức phù điêu trong lăng mộ cho ta biết vị Vizier phải rời nhà từ sáng sớm để lắng nghe lời thỉnh nguyện của dân nghèo, và theo sổ sách ghi lại thì ông “lắng nghe lời thỉnh nguyện của thần dân, và phân biệt đâu chuyện lớn, đâu là chuyện nhỏ”.<sup>86</sup> Một cuộn giấy cói đáng kể còn lại cho chúng ta kể từ thời Đế Chế, được xem là chiếu chỉ mà Pharaoh ban hành để lập một Vizier mới:

Hãy nhìn văn phòng của Vizier; hãy quan sát kỹ những thứ đã được làm trong đó. Hãy nhìn, đó là trụ cột nâng đỡ cả đất nước này... Công việc của Vizier không ngọt ngào, mà toàn là cay đắng... Hãy nhìn đi, không phải là để tỏ lòng kính trọng đối với các vị hoàng thân; cũng không phải là để tự biến mình thành nô lệ cho bất kỳ người nào... Hãy nhìn đi, khi một dân khiêu nại đến từ Ai Cập miền dưới hay Ai Cập miền trên... người sẽ thấy mọi chuyện đều phải được giải quyết theo luật, mọi sự đều được dàn xếp đúng theo trình tự của nó, ai cũng có được quyền hạn của mình... Đối với chư thần, thật là ghê tởm nếu xét xử mà có sự thiên vị... Xem người quen thân cũng như kẻ lạ; xem kẻ thân cận Đức Vua cũng như người ở xa... Hãy nhìn đi, vị hoàng thân nào làm điều đó sẽ phải chịu đựng trong cung điện này. Điều mà vị hoàng thân đó lo lắng nhất là phải thực thi được công lý. (Hãy nhìn đi) những điều lệ quy định cho nhà người.<sup>87</sup>

Bản thân Pharaoh là tòa án tối cao; bất kỳ vụ án nào về bất cứ vấn đề gì cũng đều có thể được đệ trình lên cho Pharaoh phán xử, nếu như người khiếu kiện không quan tâm đến chi phí. Một bức điêu khắc cổ cho ta thấy tòa “Đại Cung Đình”, nơi đức vua trị vì và bá quan văn võ của triều đình đều tập trung

về châu tại đó; tòa Đại Cung Đình này được người Ai Cập gọi là *Pero* và người Do Thái dịch *Pharaoh*, từ đó mới xuất phát vương hiệu của đức vua. Tại nơi đây, ông phải xử lý công việc rất căng thẳng theo thường lệ, đôi khi làm việc theo một lịch trình nghiêm túc như Chandragupta, Louis Thứ Mười Bốn hay Napoléon.<sup>88</sup> Khi đức vua xuất hành thì các hoàng thân quý tộc đón ông ở vùng biên giới của lãnh địa mình, tháp tùng và hầu hạ ông, rồi dâng tặng phẩm tùy theo thân phận. Một tư liệu nói rằng một vị lãnh chúa đã dâng tặng Amenhotep II “một xe vàng bạc, tượng bằng ngà và gỗ mun... đồ kim hoàn, vũ khí cùng các tác phẩm nghệ thuật, 680 cái khiên, 140 con dao găm bằng đồng đỏ, và nhiều bình chậu bằng kim loại quý”.<sup>89</sup> Vị Pharaoh đáp lễ bằng cách đưa người con trai của vị lãnh chúa đó vào hoàng cung sống với mình, một biện pháp bắt cóc con tin tinh tế, buộc vị lãnh chúa đó phải tuyệt đối trung thành. Những bậc lão thành nhất trong các cận thần tạo thành Hội Đồng Nguyên Lão, gọi là *Saru*, hoạt động như là nội các tư vấn cho nhà vua.<sup>90</sup> Theo một nghĩa nào đó thì những lời khuyên như vậy là dư thừa, bởi vì vị Pharaoh, với sự trợ giúp của giới tăng lữ, tự cho mình thuộc dòng dõi thần linh, đầy quyền năng và trí tuệ; kết hợp với thần thánh là bí mật để tạo ưu thế cho nhà vua. Do đó, nhà vua luôn được tung hô bằng những lời xu nịnh, đôi khi khiến ta phải kinh ngạc, chẳng hạn trong “Câu chuyện của Sinuhe”, một thần dân đã tung hô: “Hoàng thượng vạn tuế, cầu xin Nữ thần Hathor phù hộ cho lỗ mũi Ngài được sống mãi”.<sup>91</sup>

Vì dần biến thành thần thánh, nên vị Pharaoh có một đoàn tùy tùng hầu hạ đủ mọi thành phần, bao gồm các vị tướng, thợ giặt ủi, thị vệ giữ quần áo, cùng nhiều quan đại thần quyền cao chức trọng khác. Hai mươi thị thần chăm lo vấn đề vệ sinh cho ông ta, gồm những người thợ cạo được phép cạo râu tóc cho đức vua, thợ làm tóc lo chỉnh sửa vương miện, thợ làm móng lo tỉa tốt móng chân móng tay, thợ nước hoa lo làm thơm thân thể, dùng phấn *kohl* tô đen mi mắt, đánh phấn hồng lên má và

i Một loại phấn đen của người Ả Rập dùng để tô mi mắt. (N.D)

tô môi son.<sup>92</sup> Một bài mộ chí mô tả người nằm trong mộ là: “Người giám thị hộp trang sức, Người giám thị bút chì trang điểm, Người mang hài cho Đức vua, chăm lo hài của Đức vua đúng theo luật định”.<sup>93</sup> Do được nuông chiều như thế, nhà vua dễ dâm ra suy đồi, và đôi khi giải tỏa sự buồn chán của mình bằng cách bắt các cô gái trẻ chèo thuyền rồng với y phục chỉ là tấm lưới có mắt lưới thật lo. Sự xa hoa trụy lạc của Amenhotep III mở đường cho sự sụp đổ của Ikhnaton.

#### 4. Đạo đức

*Loạn luân chốn cung đình - Hậu cung - Hôn nhân*

*- Vị trí của phụ nữ - Chế độ mẫu quyền ở Ai Cập - Đạo đức tình dục*

Chính quyền của các Pharaoh giống hệt chính quyền của Napoléon, thậm chí trong cả tội loạn luân. Thường thì đức vua cưới chị hoặc em gái - đôi khi cưới cả con gái - để bảo vệ sự thuần khiết của huyết thống hoàng gia. Thật khó nói điều này có làm suy yếu dòng giống hay không. Chắc chắn một điều là người Ai Cập không nghĩ thế, sau mấy ngàn năm thử nghiệm. Thể chế cưới chị hoặc em gái lan truyền khắp dân gian, trễ nhất là đến hai thế kỷ sau Công nguyên, hai phần ba công dân ở Arsinoe<sup>i</sup> vẫn còn theo phong tục này.<sup>94</sup> Các từ “anh em” hay “chị em”, trong thơ ca Ai Cập, có cùng nghĩa như từ “tình nhân” đối với chúng ta.<sup>95</sup> Ngoài chị em ra, Pharaoh còn có đám cung nữ đông đảo ở hậu cung, được tuyển chọn không những từ người phụ nữ bị bắt, mà còn từ con gái của các đại thần và từ tặng phẩm do vua nước ngoài cống hiến; do đó, Amenhotep III đã được ông hoàng xứ Naharina tặng cho người con gái đầu cùng ba trăm thị nữ.<sup>96</sup> Một số gia đình quyền quý cũng học đòi thói công cuồng gây phiền hà này trên quy mô nhỏ, và điều chỉnh đạo đức cho phù hợp với gia tài điền sản của mình.

Đối với phần lớn người bình dân, hoặc những người có thu nhập khiêm tốn ở khắp nơi, thì họ cảm thấy hài lòng với

---

i Chúng tôi chưa tra cứu được địa danh này. (N.D)

chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Cuộc sống gia đình cũng ổn định và lành mạnh về đạo đức, như trong những nền văn minh cao nhất của thời đại chúng ta. Ly hôn hiếm khi xảy ra, mãi cho đến giai đoạn các vương triều suy đồi. Chồng có quyền bỏ vợ mà không phải đền bù, nếu anh ta phát hiện vợ ngoại tình; còn nếu anh ta bỏ vợ vì những lý do khác thì buộc phải phân chia tài sản gia đình. Sự chung thủy của người chồng - trong mức độ ta có thể thăm dò được bí mật này- là điều vô cùng cực nhọc, như những nền văn hóa về sau, và vị trí người phụ nữ đã tiến bộ hơn nhiều, trong hầu hết các quốc gia ngày nay. Max Muller tuyên bố: “Không một dân tộc nào, xưa cũng như nay, đã đem đến cho phụ nữ một thân phận hợp pháp như những cư dân của thung lũng sông Nile.”<sup>97</sup> Những công trình kiến trúc mô tả hình ảnh họ ăn uống nơi công cộng, đi lo toan công việc ngoài đường phố mà không có người theo bảo vệ và không gặp hiểm nguy, họ còn tự do tham gia vào kỹ nghệ và thương mại”. Những du khách Hy Lạp, với thói quen giam hãm các Xanthippe<sup>i</sup> của mình trong nhà, đều sửng sốt trước sự tự do này; họ không ưa các ông chồng râu quặp ở Ai Cập, và Diodorus Siculus, có lẽ chỉ trong nháy mắt, đã viết rằng dọc theo bờ sông Nile chồng sợ vợ là điều cần thiết để giữ gìn gia đạo,<sup>98</sup> một quy định không cần thiết tại nước Mỹ. Phụ nữ giữ tài sản và phân chia quyền thừa kế; một trong những tư liệu cổ nhất trong lịch sử là bản di chúc thuộc giai đoạn Vương Triều Thứ Ba, trong đó người phụ nữ tên Neb-sent chuyển giao đất đai lại cho con cái.<sup>99</sup> Hatshepsut và Cleopatra vươn lên thành hoàng hậu, cai trị đất nước và chết như những ông vua.

Đôi khi ta cũng nghe đến một bài viết hoài nghi yếm thế trong văn học. Một nhà đạo đức thời cổ cảnh báo người đọc:

Hãy cảnh giác với phụ nữ từ nước ngoài, hồi kẻ xa lạ trong thành bang của họ. Đừng có nhìn khi họ đi đến gần, và cũng

i Vợ của triết gia Socrates, nổi tiếng là chua ngoa đánh đá, sống khoảng thế kỷ V trước Công nguyên. Ở đây tác giả phiếm chỉ các bà vợ người Hy Lạp. (N.D)



đừng đến gần họ làm gì. Họ như con xoáy dưới đáy nước sâu thẳm mà sự quay cuồng không biết đâu mà lần. Phụ nữ vắng chồng sẽ viết thư cho bạn mỗi ngày. Nếu không có nhân chứng, thì họ nổi dậy và tung lưới ra. Ô! tội ác chết người, nếu như ai biết lắng nghe!”<sup>100</sup>

Nhưng lời dặn dò của Ptah-hotep cho con trai mang giọng điệu đặc trưng Ai Cập nhiều hơn:

Nếu con thành công, đã sắm nhà, và yêu thương vợ từ tận đáy lòng, thì hãy cho vợ ăn no mặc ấm... Hãy làm cho vợ con vui vẻ khi ở bên cạnh nó, bởi vì nó là cánh đồng sinh lợi cho người chủ... Nếu chống đối lại vợ, có nghĩa là con đang đi đến diệt vong.<sup>101</sup>

Tài liệu giấy cói ở Boulak cho ta thấy lời trách mắng đưa con bằng trí tuệ thống thiết:

Con sẽ không bao giờ được quên mẹ con... Bởi vì mẹ con đã cưu mang con như một gánh nặng, rồi đến ngày, mẹ sinh ra con. Ba năm mẹ con mang con trên vai, cho con bú. Mẹ con chăm sóc cho con, không hề bực mình dù cho con dơ bẩn. Rồi khi con đến trường và học viết, ngày ngày mẹ con vẫn đứng bên cạnh thầy, với bánh mì và bia mang từ nhà đến.<sup>102</sup>

Rất có thể là phụ nữ có địa vị cao là do đặc điểm mẫu quyền ôn hòa của xã hội Ai Cập. Người phụ nữ không chỉ làm chủ trong gia đình, mà còn làm chủ toàn bộ tài sản được thừa hưởng từ nhà gái; “thậm chí về sau này,” Petrie nói, “người chồng phải chuyển nhượng toàn bộ tài sản của mình, và những khoản thu nhập tương lai trong thỏa thuận hôn nhân”.<sup>103</sup> Đàn ông cưới chị hoặc em gái không phải vì sự gần gũi làm phát sinh tình cảm lãng mạn, mà chỉ vì hoặc muốn được hưởng quyền thừa kế trong gia đình, chuyển từ mẹ sang con gái, và họ không muốn số tài sản này lọt vào tay người lạ.<sup>104</sup> Quyền lực của phái nữ giảm dần theo thời gian, có lẽ do tiếp xúc với chế độ phụ quyền của người Hyksos, và do xã hội Ai Cập chuyển từ nền nông nghiệp cô lập và hòa bình sang chế độ bá quyền và chiến tranh; dưới triều đại của

các Ptolemy, ảnh hưởng của người Hy Lạp mạnh đến nỗi tự do ly hôn, trong thời trước chỉ người vợ mới có quyền yêu cầu, đã trở thành đặc quyền duy nhất của các ông chồng. Tuy nhiên, sự thay đổi này chỉ được giới thượng lưu chấp nhận, còn giới bình dân vẫn theo chế độ mẫu quyền.<sup>105</sup> Có lẽ nhờ phụ nữ làm chủ mọi việc mà nạn giết trẻ em hiếm khi xảy ra; Diodorus xem việc mọi trẻ em sinh ra đều được nuôi dưỡng là điều kỳ quặc của người Ai Cập, và kể cho chúng ta biết rằng cha mẹ nào phạm tội giết con thì pháp luật bắt phải ôm xác đứa con đó suốt ba ngày ba đêm.<sup>106</sup> Số lượng gia đình rất là nhiều, và trẻ con chen chúc khắp nơi, từ những căn lều đến cung điện; người giàu có phải vất vả lắm mới đếm được số con.<sup>107</sup>

Thậm chí trong việc ve vãn tán tỉnh, phụ nữ thường giữ vai trò chủ động. Thơ tình và thư tình còn để lại cho chúng ta ngày nay là của quý bà gửi cho cánh đàn ông; họ hẹn gặp, nói thẳng điều thỉnh cầu, rồi chính thức đề nghị kết hôn.<sup>108</sup> Một lá thư viết “Hỡi người bạn xinh đẹp của em, nguyện vọng của em là được làm vợ anh, làm bà chủ tất cả tài sản của anh”.<sup>109</sup> Do đó, tính e thẹn, khác với sự chung thủy, không phải là điểm nổi bật của phụ nữ Ai Cập. Họ nói đến chuyện làm tình một cách thẳng thừng, khác với chuẩn mực đạo đức của chúng ta sau này, và chôn theo người chết những bức ảnh khiêu dâm để kẻ đã khuất tìm vui trong nắm mộ.<sup>110</sup> Xuân tình rạo rức dọc theo bờ sông Nile: con gái mười tuổi đã khêu gọi, tình dục trước hôn nhân là điều tự do và dễ dãi; một gái làng chơi, trong triều đại Ptolemy, nổi tiếng vì đã xây một kim tự tháp bằng tiền kiếm được; thậm chí chứng kê gian [*sodomy*] cũng có khách hàng.<sup>111</sup> Gái nhả, theo phong cách Nhật Bản, được chấp nhận vào xã hội thượng lưu của giới mày râu để mua vui và khai mở thể xác; họ mặc y phục trong suốt, và vui thích với các thứ kiêng chân, vòng xuyên và khuyên tai.<sup>112</sup> Đây là những bằng chứng về nạn mại dâm tôn giáo trên quy mô nhỏ; mãi đến khi quân

La Mã chiếm đóng, thì những cô gái đẹp nhất trong những gia đình quyền quý ở Thebes được tuyển chọn để hiến dâng cho thần Amon. Khi họ đã quá già không làm thỏa mãn cho thần được nữa thì họ nhận được một khoản tiền danh dự, được kết hôn, và chuyển đến giới thượng lưu.<sup>113</sup> Đó là một nền văn minh với những định kiến khác với chúng ta.

## 5. Phong tục

*Tính cách - Trò chơi - Dáng vẻ - Nữ trang - Y phục - Đồ kim hoàn*

Nếu ta cố hình dung tính cách của người Ai Cập, ta sẽ thấy khó mà phân biệt nền đạo lý trong văn học với những điều xảy ra trong cuộc sống thường ngày. Những tình cảm cao thượng vẫn thường xảy ra, chẳng hạn một nhà thơ khuyên người đồng hương:

*Hãy tặng bánh mì cho những người không có ruộng,*

*Và hãy mãi tạo tiếng tốt cho bản thân anh,<sup>114</sup>*

Một số người cao tuổi đưa ra những lời khuyên hữu ích cho con cháu. Một cuộn giấy cói ở viện Bảo tàng nước Anh, được các học giả gọi là “Minh triết của Amenemope” (khoảng 950 năm trước Công nguyên) đã chuẩn bị cho sinh viên tham gia việc công bằng những lời khuyên, mà có lẽ đã gây ảnh hưởng đến tác giả, hoặc các tác giả, của “Sách Cách Ngôn của Solomon”<sup>11</sup>

*Chớ tham lam dù chỉ một tấc đất*

*Đừng xâm phạm biên giới của người góa phụ,*

---

i *Proverbs of Solomon*: Sách Cách Ngôn (đôi khi còn được gọi là Châm Ngôn của Vua Solomon) là một cuốn gồm 31 chương trong Kinh Thánh Cựu ước. Sách được cho là viết vào thời vua Solomon. Dù tên vua Solomon xuất hiện ngay từ đầu nội dung sách: “Những câu châm ngôn của Solomon, con của David, vua xứ Israel”, nhưng tác giả của sách này vẫn là một vấn đề gây tranh cãi. (N.D)

*Hãy cày cấy trên cánh đồng mà người có thể tìm thấy những gì  
người cần,  
Và nhận bánh mì từ sân đập lúa của nhà người,  
Một giạ lúa mà Thượng Đế ban cho người  
còn giá trị hơn năm ngàn giạ lúa có được do phạm tội...  
Thà sống nghèo khó trong tay Thượng Đế  
còn hơn là giàu có trong nhà kho,  
Thà ăn bánh mì mà lòng hân hoan  
còn hơn là giàu có trong bất hạnh.<sup>115</sup>*

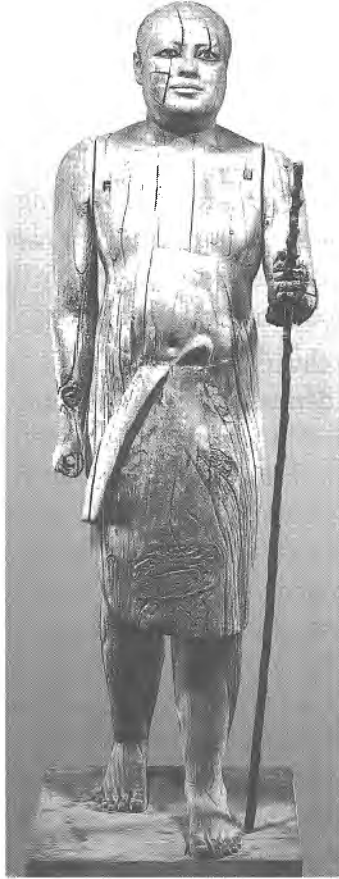
Nền văn học ngoan đạo đó không ngăn được thói tham lam của con người. Plato mô tả những người Athens mê kiến thức, còn người Ai Cập mê của cải; có lẽ là do ông ta quá yêu nước. Nói chung thì người Ai Cập là những người dân châu Mỹ thời cổ: say mê kích thước, ham chuộng công nghệ hoành tráng và những đài kỷ niệm nguy nga tráng lệ, làm việc chăm chỉ và ham tích lũy, có đầu óc thực tế ngay cả trong sự mê tín những điều siêu thế gian. Họ là những kẻ thủ cựu cực đoan của lịch sử; hễ càng thay đổi thì họ lại càng duy trì nếp cũ; trải qua bốn mươi thế kỷ, những nghệ sĩ của họ chỉ sao chép lại những quy ước cũ về tôn giáo. Từ những đài kỷ niệm, họ hiện ra trước mặt chúng ta như là một dân tộc thực tế, không quan tâm đến những chuyện vô lý phi thần học. Họ không có cảm xúc nào về đời sống con người, và giết người với một lương tâm hồn nhiên trong sáng; chiến binh Ai Cập chặt cánh tay phải hoặc cắt dương vật trên xác quân thù, rồi đem đến cho các viên thư lại ghi sổ để tăng thêm uy tín cho mình.<sup>116</sup> Trong các vương triều về sau, do người dân quá quen với cảnh thanh bình, hoặc chiến tranh ở phương xa, nên đánh mất thói quen và phẩm chất của những chiến binh, cuối cùng chỉ một ít chiến binh La Mã cũng đủ để làm chủ cả Ai Cập.<sup>117</sup>

Do chúng ta chỉ tìm hiểu người Ai Cập một cách ngẫu nhiên, chủ yếu là qua các di tích trên lăng mộ hoặc những văn bia tại các đền thờ, điều đó đã khiến ta lầm lạc khi phóng đại sự trang

nghiêm của họ. Từ một số những bức điêu khắc và phù điêu, hoặc từ những câu chuyện tiểu lâm của họ về thần thánh,<sup>118</sup> ta sẽ thấy rằng họ rất có óc hài hước. Họ chơi đủ trò chơi ngoài cộng đồng hoặc riêng lẻ, như cờ đam [*checker*] hoặc xúc xắc,<sup>119</sup> họ cho trẻ con chơi nhiều trò như bắn bi, đánh quay; họ tổ chức đánh vật, đấu võ, và đấu bò.<sup>120</sup> Khi đi dự tiệc hoặc tham gia các trò giải trí, họ xúc dầu thơm, đeo vòng hoa, chèn chén say sưa và được tặng quà.

Từ những bức tranh và tượng, ta hình dung họ là những người khỏe mạnh, lực lưỡng, vai rộng, eo thon, môi dày và bàn chân phẳng vì đi chân trần. Giai cấp thượng lưu được biểu hiện như là những người mảnh dẻ, cao và kهنه kiệu, gương mặt trái xoan, trán vồ, mũi cao và thẳng, mắt đẹp. Da họ trắng bầm sinh (cho thấy nguồn gốc họ thuộc châu Á hơn là châu Phi), nhưng nhanh chóng bị nám đen là do cái nắng xứ Ai Cập;<sup>121</sup> các nghệ sĩ của họ đã lý tưởng hóa người dân mình bằng cách vẽ đàn ông màu đỏ, phụ nữ màu vàng; có lẽ các loại màu này chỉ dùng trong trang điểm. Tuy nhiên đàn ông của dân tộc này lại được vẽ thành những người thấp lùn, béo, giống như một “Sheik-el-Beled”<sup>122</sup> do lao động cực nhọc và ăn uống không điều độ; nét mặt họ thô, mũi tẹt và rộng; họ thông minh nhưng lỗ mãng. Có lẽ giống như trong nhiều trường hợp khác, nhân dân và người cai trị thuộc về các chủng tộc khác nhau: người cai trị thuộc dòng dõi châu Á, còn nhân dân thì lại thuộc dòng dõi châu Phi. Tóc họ sẫm màu, đôi khi quăn nhưng không xoắn tít. Phụ nữ cắt tóc ngắn quá vai; đàn ông thì mày râu nhẵn nhụi, nhưng lại thích đội tóc giả. Để đội tóc giả được thoải mái, họ thường cạo trọc; thậm chí hoàng thái hậu (bà Tiy, mẹ của đức vua Ikhnaton) cũng cạo trọc để đội tóc giả và vương miện. Nhà vua đội mái tóc giả lớn nhất, vì đó là vấn đề nghi thức.<sup>122</sup>

i Một pho tượng đàn ông bằng gỗ, tay cầm gậy và mang thắt lưng. Sheik là người tộc trưởng hoặc người tù trưởng của bộ lạc Ả Rập, thường được dùng để chỉ người lãnh đạo. (N.D)



*Tượng "Sheik-el-Beled" bằng gỗ*

Viện Bảo tàng Louvre.

Ảnh của Viện Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

Bằng những phương tiện của mình, người Ai Cập chính sửa những sản phẩm thủ công của thiên nhiên bằng một nghệ thuật trang điểm tinh tế. Khuôn mặt thì tô đỏ, móng thì vẽ màu, tóc và chân tay thì bôi dầu; thậm chí người ta còn tô mắt cho các bức tượng phụ nữ nữa. Những người có điều kiện thì đặt bảy loại kem và hai loại phấn đỏ vào năm mộ khi qua đời. Những di vật có rất nhiều đồ trang điểm: gương soi, dao cạo râu, kẹp cuộn tóc, kim cài đầu, lược, hộp trang điểm, đĩa và

muống làm bằng gỗ, ngà, thạch cao tuyết hoa hoặc đồng thiếc, được thiết kế theo đủ kiểu đẹp mắt và tiện dụng. Bút kẻ mắt vẫn còn trong một số ống đựng dụng cụ trang điểm. Phấn *kohl* mà phụ nữ dùng ngày nay để kẻ lông mày và xoa mặt là con cháu trực hệ của loại dầu mà người Ai Cập đã dùng; loại phấn trang điểm đến với chúng ta thông qua người Ả Rập với tên gọi *al-kohl*, từ đó mà chúng ta mới có chữ *alcohol* là cồn. Tất cả các loại hương liệu đều được sử dụng để làm thơm cơ thể và quần áo, nhà cửa thì được làm thơm bằng hương và nhựa thơm.<sup>123</sup>

Y phục của họ chuyển qua mọi cấp độ, từ cảnh trần truồng nguyên thủy cho đến trang phục sặc sỡ thời Đế Chế. Trẻ em, trai cũng như gái, đều trần truồng cho đến lúc lên mười, trừ việc đeo khuyên tai và dây chuyền; tuy nhiên, các bé gái thì biểu lộ tính e thẹn bằng cách quấn một chuỗi hạt ngang thắt lưng.<sup>124</sup> Tôi tớ và nông dân thì đóng khổ quanh năm. Dưới thời Cựu Vương quốc, đàn ông và phụ nữ tự do đều để trần đến rốn, chỉ quấn một cái váy bằng vải lanh trắng, từ thắt lưng đến đầu gối.<sup>125</sup> Bởi vì xấu hổ là con đẻ của phong tục chứ không phải của tự nhiên, cho nên những trang phục giản đơn cũng hoàn toàn làm thỏa mãn lương tâm, như những cái váy lót và nịt vú của phụ nữ thời Victoria, hoặc những bộ lễ phục trang trọng của đàn ông châu Mỹ thời hiện đại; “đạo đức của chúng ta nằm trong cách lý giải của thời đại”. Ngay cả giới tăng lữ, trong thời kỳ Vương Triều Thứ Nhất, cũng chỉ mặc váy đến gối, như ta thấy trong bức tượng Renofer.<sup>126</sup> Khi tài sản tăng dần, thì y phục cũng tăng theo; đến thời kỳ Trung Vương quốc thì thêm được một cái áo choàng rộng bên trên váy, rồi đến thời Đế Chế thì thêm khăn phủ ngực, thỉnh thoảng lại có thêm nón mũ. Phu xe và người coi ngựa ăn mặc rất diêm dúa, thường mặc chế phục chạy trên đường phố để mở đường cho xe ngựa của chủ nhân. Trong những triều đại hưng thịnh, thì phụ nữ bỏ váy bó để mặc váy rộng phủ qua vai, với móc cài dưới ngực phải. Dáng đi hối hả, khăn thêu với hàng ngàn tua riềm xuất hiện, và thời trang bước vào, như con rắn, làm khuấy động Thiên Đàng trần truồng của thời nguyên thủy.<sup>127</sup>

Cả hai giới nam nữ đều thích trang điểm, và che cổ, ngực, cánh tay, khuỷu tay và mắt cá bằng đủ các loại trang sức. Khi đất nước béo lên với cống phẩm của châu Á và nền thương mại Địa Trung Hải, thì đồ trang sức không còn bị giới hạn trong giới quý tộc nữa, mà trở thành niềm đam mê của mọi tầng lớp dân chúng. Tất cả các viên thư lại và thương nhân có con dấu bằng vàng bạc; đàn ông ai cũng đeo nhẫn, phụ nữ ai cũng đeo chuỗi hạt. Các chuỗi hạt này, như ta thấy trong các viện Bảo tàng hiện nay, vô cùng đa dạng: có cái dài khoảng nửa tấc, có cái dài cả mét; có cái dày và nặng, có cái lại “nhẹ và mềm mại như dải buộc xinh xắn nhất của thành Venice”.<sup>128</sup> Vào khoảng giai đoạn Vương Triều Thứ Mười Tám, thì khuyên tai đã trở thành *nghi thức bắt buộc* [*de rigueur*]; mọi người đều phải xỏ lỗ tai, không chỉ bé gái hay phụ nữ, mà cả bé trai và nam giới.<sup>129</sup> Đàn ông và phụ nữ đều trang sức bằng vòng xuyên và nhẫn, chuỗi hạt đá đắt tiền. Phụ nữ Ai Cập chỉ có thể học hỏi rất ít từ chúng ta về nghệ thuật trang điểm và đồ trang sức, nếu như họ tái sinh vào thế kỷ chúng ta ngày nay.

## 6. Mẫu tự

*Giáo dục - Trường nhà nước - Giấy và mực - Các giai đoạn phát triển chữ viết - Hình thức chữ viết Ai Cập*

Giới tăng lữ truyền đạt kiến thức vỡ lòng cho trẻ em những điều tốt đẹp trong nhà trường gắn liền với các đền thờ, giống như các giáo xứ Cơ Đốc giáo La Mã trong thời đại chúng ta.<sup>130</sup> Một tu sĩ có giáo phẩm cao nhất, mà ta có thể xem như Bộ trưởng Bộ giáo dục, tự xưng là “Người Lãnh đạo Lò đào luyện Kiến thức Hoàng gia”.<sup>131</sup> Trong đồng phế tích của một trường học, vốn là một phần của lăng mộ Ramses II, người ta tìm thấy rất nhiều vở sò, trên đó còn ghi những bài học của nền giáo dục cổ đại. Chức năng của người thầy là đào tạo ra những viên thư lại phục vụ cho công việc tôn giáo trong nhà nước. Để động viên học trò, ông viết những bài văn hùng hồn về các loại thể của giáo dục. “Hãy dâng cả trái tim ngươi cho học vấn, và yêu thương nó như yêu thương mẹ mình”, một tờ giấy cói



đã ghi, “bởi vì không có gì quý hơn học vấn”. Một tờ khác ghi: “Hãy nhìn đi, không có nghề gì là không chịu sự quản lý, chỉ người trí thức mới tự quản lý lấy mình”. Một tay một sách đã viết: “Trở thành một chiến binh thật là bất hạnh, cày cấy thật là nhọc nhằn vất vả, hạnh phúc duy nhất là ‘đặt cả tâm trí vào sách vở suốt ngày và đọc suốt đêm’”<sup>132i</sup>

Hiện vẫn còn sót lại các tập vở từ thời Đế Chế mới, trong đó các vị thầy sửa lỗi chỉ chút bên lề; các lỗi dày đặc đó có lẽ an ủi được cho những học sinh ngày nay.<sup>133</sup> Phương pháp giảng dạy chính là đọc chính tả, hoặc chép lại những văn bản được viết trên mảnh gốm hoặc các phiến đá vôi.<sup>134</sup> Các môn học chủ yếu là thương mại, bởi vì người Ai Cập là những người thực dụng đầu tiên và vĩ đại nhất; nhưng chủ đề chính của những bài giảng lại là đạo đức; và vấn đề chính muôn đời ngàn thuở vẫn là kỷ luật. “Đừng phung phí thời gian trong ham muốn, nếu không người sẽ bị bại vong”, đây là câu ta đọc thấy trên một tập vở. “Hãy để miệng người đọc cuốn sách trong tay người; hãy nghe lời khuyên bảo của những người hiểu biết nhiều hơn người”, câu sau này có lẽ là một trong những câu nói cổ nhất trong bất kỳ ngôn ngữ nào. Kỷ luật rất nghiêm, và dựa trên cơ sở những nguyên tắc đơn giản nhất. Một bản thảo giấy cói ghi bằng uyển ngữ: “Tuổi trẻ có một cái lưng, và chăm chú lắng nghe khi bị đánh... bởi vì đôi tai của người trẻ tuổi được đặt trên lưng”. Một học sinh viết cho người thầy cũ: “Thầy đã đánh lưng con, và lời thầy dạy đã đi vào lỗ tai con”. Quan niệm cho rằng cách dạy dỗ theo kiểu huấn luyện súc vật này không phải luôn luôn thành công, quan niệm đó xuất hiện trong một cuộn giấy cói, trong đó người thầy phàn nàn là học trò không mê sách bằng mê bia.<sup>135</sup>

Tuy nhiên, một phần lớn học sinh ở các đền thờ tốt nghiệp từ tay các tu sĩ, rồi được chuyển lên các trường trung học có mối gắn kết với các cơ quan thuộc ngân khố của quốc gia.

---

i Người Trung Quốc thời phong kiến cũng có quan điểm tương tự khi cho rằng “*Vạn ban giai hạ phẩm, duy hữu độc thư cao*” (nghề nào cũng hèn kém, chỉ có đọc sách là cao quý); nhưng mục đích của việc đọc sách ở đây là để thi đậu ra làm quan! (N.D)

Ở đó, trong ngôi trường đầu tiên được biết đến là Trường Chính Quyền, các thư lại trẻ được đào tạo để tham gia quản lý việc công. Khi tốt nghiệp, họ tập sự với các quan lại, những người này sẽ dạy họ thông qua nhiều công việc phải làm. Có lẽ đây là cách tìm và huấn luyện công bộc của dân tốt hơn phương pháp tuyển chọn của chúng ta - vốn dựa vào tính quần chúng và thói quy lụy, cùng những cuộc bầu cử ồn ào. Theo phương thức này, Ai Cập và Babylon đã phát triển, ít nhiều cũng đồng thời, hệ thống học đường sớm nhất trong lịch sử,<sup>136</sup> chứ không phải chờ đến thế kỷ thứ mười chín của kỷ nguyên chúng ta mới có đạo luật Cưỡng Bách Giáo Dục Phổ Thông<sup>i</sup> đối với thanh thiếu niên. Ở những cấp học cao hơn, sinh viên được phép sử dụng giấy viết - một trong những mặt hàng mậu dịch chính của người Ai Cập, và là một trong những món quà có giá trị vĩnh cửu mà Ai Cập đã tặng cho thế giới. Cọng cây giấy cói được cắt thành sợi nhỏ, sắp lớp đan nhau theo hình chữ thập, rồi ép lại, và tạo ra giấy - chất liệu của nền văn minh.<sup>137</sup> Chất lượng giấy đó tốt ra sao có thể được đánh giá qua sự kiện các bản thảo cách đây năm ngàn năm vẫn còn nguyên vẹn và đọc được. Các tờ giấy được nối kết với nhau thành cuốn sách bằng một loại keo dán mép phải của tờ này với mép trái của tờ giấy kế tiếp; bằng cách này các cuộn giấy đôi khi dài đến gần bốn mươi mét. Ít khi có cuộn giấy dài hơn vì các sử gia Ai Cập không phải là những kẻ lảm lời. Mực, có màu đen và không hề bị hư, được tạo ra bằng cách trộn nước với bồ hóng và keo thực vật trên một phiến gỗ; bút chỉ đơn giản là cây cói được vót nhọn một đầu.<sup>138</sup>

Với những dụng cụ hiện đại này, người Ai Cập cổ đại là những người sử dụng bút mực sớm nhất trong lịch sử văn học. Ngôn ngữ của họ có lẽ bắt nguồn từ châu Á; những mẫu văn tự cổ nhất cho thấy có nhiều mối quan hệ với ngôn ngữ Semite.<sup>139</sup> Chữ viết cổ nhất là chữ tượng hình - mỗi đối tượng đều được biểu diễn bằng một hình vẽ về nó; ví dụ từ “cái nhà” (tiếng Ai Cập là *per*) được biểu diễn bằng một hình chữ nhật,

i Tác giả muốn nói đến đạo luật *Public Instruction Act* có hiệu lực vào ngày 1.5.1880, ở phương Tây (N.D)

trong đó có một cạnh chiều dài để trống. Khi ý tưởng trở nên quá trừu tượng không thể biểu diễn bằng hình vẽ được nữa, thì chữ tượng hình chuyển thành chữ tượng ý: các hình vẽ được sử dụng theo tập quán và quy ước không còn được dùng để biểu hiện đối tượng được vẽ, mà biểu hiện ý tưởng do hình vẽ đó gợi nên; cho nên phần đầu của sự tử có nghĩa là quyền uy tối thượng (chẳng hạn trong con nhân sư), con ong bắp cày có nghĩa là vương giả, con nòng nọc biểu diễn cho số lượng hàng ngàn. Phát triển xa hơn theo hướng này, các ý tưởng trừu tượng, mà ban đầu không thể biểu diễn được, được chỉ định bằng những sự vật mà tên gọi của chúng có âm tương tự với những từ tương thích với ý tưởng; do đó, hình vẽ một cây đàn lute không chỉ có nghĩa là một cây đàn lute, mà còn có nghĩa là “thiện hảo, tốt đẹp”, vì tiếng Ai Cập phát âm từ đàn lute là *nefer*, tương tự với từ “tốt đẹp” là *nofer*. Những bức tranh đồ chữ lạ lùng phát triển từ hiện tượng đồng âm dị nghĩa. Bởi vì trong ngôn ngữ nói Ai Cập thì động từ “là” đọc là “*khopiru*”, cho nên các viên thư lại rất bối rối khi muốn dùng hình vẽ để biểu diễn động từ này bằng ba âm tiết *kho-pi-ru*; họ dùng ba hình vẽ có âm đọc tương tự nối tiếp nhau: cái sàng (đọc là *khou*), tấm thảm (đọc là *pi*) và cái miệng (đọc là *ru*); điều này đã hợp thức hóa nhiều điểm vô lý, nên chẳng bao lâu lại tạo ra sự phân loại lạ lùng của ý tưởng “đang là”<sup>i</sup>. Theo cách này, ngôn ngữ Ai Cập tiến dần đến khái niệm âm tiết, rồi bảng ký hiệu âm tiết; họ chia các từ khó biểu diễn thành các âm tiết, tìm các từ đồng âm với nhau, rồi kết hợp vẽ những đối tượng theo cách gọi ý của những âm tiết đó, dần dần theo thời gian họ có thể tạo nên những ký hiệu tượng hình cho bất kỳ ý tưởng nào.

Chỉ có một bước nữa, đó là phát minh ra mẫu tự. Ký hiệu cho cái nhà trước tiên phải là một từ có nghĩa là cái nhà- *per*, rồi có nghĩa là âm *per*, hoặc *p-r*, với bất kỳ nguyên âm nào ở giữa, như là một âm tiết trong bất kỳ từ nào. Các hình vẽ, do đó, được rút gọn lại, rồi được dùng để biểu diễn các âm *po*, *pa*, *pu*, *pe* hoặc

i Động từ “*là*” (tiếng Anh là *to be*), và “đang là” (*being*) là khái niệm quan trọng trong ngữ pháp của các ngôn ngữ phương Tây, không có hình thức tương đương cụ thể trong tiếng Việt. (N.D)

*pi* trong bất kỳ từ nào; và vì không có một nguyên âm nào từng được viết ra, nên ký hiệu này tương đương với việc có được ký tự P. Bằng cách phát triển tương tự, ký hiệu cho bàn tay (tiếng Ai Cập là *dot*), dần mang nghĩa là do, da v.v... rồi cuối cùng là D; ký hiệu cho cái miệng (tiếng Ai Cập là *ro* hoặc *ru*) dần biến thành R; ký hiệu cho con rắn (*zt*) dần biến thành Z; ký hiệu cho cái hồ (*shy*) dần biến thành Sh... Kết quả là bảng mẫu tự gồm hai mươi bốn phụ âm được dùng trong giao dịch giữa người Ai Cập và người Phoenicia trong khắp khu vực Địa Trung Hải, và truyền xuống chúng ta, thông qua người Hy Lạp và La Mã, như là một trong những phần quý giá nhất của di sản phương Đông.<sup>140</sup> Chữ tượng hình cũng xa xưa như những triều đại xa xưa nhất; những mẫu tự đầu tiên dạng văn bản mà người Ai Cập để lại cho chúng ta là trong các mỏ đá ở bán đảo Sinai, nằm trong khoảng giữa 2500 và 1500 năm trước Công nguyên.<sup>141</sup>

Dù thông minh hay không, người Ai Cập cũng không bắt chước hoàn toàn cách viết bằng mẫu tự; giống như những người viết tốc ký hiện đại, họ kết hợp chữ tượng hình, tượng ý, và các ký hiệu âm tiết cho đến cuối thời kỳ văn minh của họ. Điều này gây khó khăn cho các học giả trong việc đọc chữ Ai Cập, song lại hoàn toàn phù hợp với đồng hồ lẫn giữa chữ viết thường với chữ tốc ký để tạo sự thuận lợi trong việc viết chữ cho những người Ai Cập không có thời gian để học nó. Bởi vì cách nói trong tiếng Anh không hoàn toàn tương hợp với cách đánh vần, cho nên một thanh niên hiện nay rất khó học phép chính tả lòng vòng trong tiếng Anh, giống như nỗi khó khăn của các thư lại người Ai Cập ngày trước, thứ nhất là khó học cách sử dụng năm trăm chữ tượng hình, thứ hai là ý nghĩa phụ theo âm tiết, thứ ba là cách sử dụng theo bảng mẫu tự. Theo dòng thời gian, một hình thức viết phác thảo nhanh hơn đã phát triển để sử dụng cho các bản thảo, nhằm phân biệt với “hình tượng điêu khắc

i Ngài Charles Marston tin rằng, từ những công trình nghiên cứu mới đây của ông tại Palestine, bảng mẫu tự là phát minh của người Semite, và dựa vào những cơ sở tương tượng của mình để gán phát minh đó cho Abraham.<sup>141a</sup> [W.D] [G.c.N.D. Theo Cựu ước, thì Abraham là thủy tổ của dân tộc Do Thái. Ông là cha của Isaac.]

linh thiêng” trên các công trình kiến trúc. Bởi vì giới tăng lữ và các viên thư lại trong đền thờ là những người đầu tiên phá bỏ chữ tượng hình, nên người Hy Lạp gọi chữ viết mới là “chữ tu sĩ”; song chẳng bao lâu nó đã được sử dụng rộng rãi trong quần chúng, trong những kế ước tư nhân và thương mại. Người bình dân còn phát triển một hình thức viết tắt cầu thả hơn nữa, được gọi là “chữ bình dân”. Tuy nhiên, trên các công trình kiến trúc, người Ai Cập vẫn kiên quyết sử dụng lối chữ tượng hình đường bệ đáng yêu - có lẽ là loại chữ tượng hình đẹp nhất đã từng được tạo ra.

ENGLISH	EGYPTIAN HIEROGLYPH	ABU-SIMBEL	MOABITE STONE	IONIAN GREEK
A		Α	⋈	Α Α
B		Β Β	Ϟ ϙ	Β
G		Γ	Ϡ	Γ Γ
D		Δ	ϡ	Δ
E		Ε Ε	Ϣ ϣ	Ε Ε
F(W)		Υ	ϣ	
Z	Υ		Ζ	
H		Θ	⊗	Θ
TH			⊗	⊗
I		Ι	ϙ	Ι
K			Ϛ	Κ
L		Λ	ϛ	Λ
M		Μ	Ϝ	Μ
N		Ν	ϝ	Μ Ν
X(SH)			Ϟ	Ξ
O		Ο	⊙	⊙
P		Π	ϟ	Π
S			Ϡ	
Q		Ϟ	ϡ	
R			Ϣ	Ρ Δ
S			ϣ	Σ
T		Τ	ϛ	Τ
Ü			Ϝ	Υ
P-H				Χ
KH				Ψ
PS				ϙ
ō				⊙

Sự phát triển của bảng mẫu tự

## 7. Văn học

*Văn bản và thư viện - Sinbad Ai Cập - Câu chuyện Sunuhe*  
*- Tiểu thuyết hư cấu - Tản văn tình ái - Thơ tình - Lịch sử*  
*- Cuộc cách mạng văn học*

Hầu hết những tác phẩm văn học còn sót lại từ thời Ai Cập cổ đại đều được biết theo lối “chữ tu sĩ”. Các tác phẩm thời đó còn lại rất ít, và ta buộc phải dự đoán nền văn học đó từ những phần văn bản tản mác một cách thiếu công bình; có thể thời gian đã phá hủy các kiệt tác của những Shakespeare Ai Cập, và chỉ giữ lại giải thưởng của những nhà thơ. Một vị đại thần thời Vương Triều Thứ Tư được ghi trên lăng mộ là “Thư lại của Tàng thư các,<sup>142</sup> chúng ta không thể nói được các thư viện đầu tiên này là nơi chứa các tác phẩm văn học, hay chỉ là một nhà kho bụi bặm chứa các bản báo cáo cùng thông tư, thông báo. Tác phẩm văn học cổ nhất còn sót lại của người Ai Cập gồm có “Các Văn Bản Kim Tự Tháp” được khắc trên các bức tường của năm kim tự tháp thời kỳ Vương Triều Thứ Năm và Thứ Sáu.<sup>143</sup> Các thư viện còn lưu lại đến thế hệ chúng ta có niên đại khoảng 2000 năm trước Công nguyên - các cuộn giấy cói được bỏ vào các lọ, dán nhãn, và sắp xếp trên các kệ;<sup>145</sup> trong một cái lọ như thế, người ta đã tìm thấy hình thức cổ nhất của câu chuyện “Chàng thủy thủ Sinbad”, hay ta có thể gọi đó là câu chuyện về Robinson Crusoe.<sup>ii</sup>

“Câu chuyện của người đắm tàu Sinbad” là bản tự thuật đơn giản ở dạng các mảnh văn bản rời rạc, tràn đầy sức sống

- 
- i Một tập hợp các bài diếu văn, viết bằng mực bên ở bên trong trong các cỗ quan tài, được tùy táng theo các nhà quyền quý hoặc các quan đại thần thời Trung Vương quốc, đã được Breasted cùng một số người khác sưu tập lại dưới cái tên “Diếu văn”.<sup>144</sup> (N.D)
  - ii Sinbad là tên một thủy thủ thời cổ, nổi tiếng về những chuyến du hành kỳ lạ; câu chuyện về nhân vật hư cấu này được kể chi tiết trong tác phẩm “Ngàn lẻ một đêm”. *Robinson Crusoe* là tác phẩm của Daniel Defoe, được in lần đầu vào năm 1719, kể về câu chuyện kỳ kỳ của một người lưu lạc trên hoang đảo suốt 28 năm, sau được cứu sống. (N.D)

và cảm xúc. Một thủy thủ thời cổ đã lên tiếng bằng một câu thơ gợi ta nhớ đến Dante<sup>i</sup> “Thật vui biết bao cho người kể lại được những gì mình đã trải nghiệm được, khi tai họa đã đi qua!”

Tôi sẽ kể lại cho các bạn nghe những gì mà bản thân tôi đã trải qua, khi tôi đi tìm kho báu của Quốc Vương, và tôi giương buồm ra khơi trong con tàu dài 55 mét và rộng 18 mét, trong đó có 120 thủy thủ tinh nhuệ người Ai Cập. Họ thám sát bầu trời, họ sấm soi mặt đất, và trái tim họ dững cảm hơn cả sư tử. Họ tiên lượng được cơn bão khi nó đến, và dự báo giông tố ngay cả khi nó chưa đến.

Cơn bão ập đến khi chúng tôi đang ở trên biển... Tàu chúng tôi bay đi trước cơn gió tạo nên con sóng cao hàng mấy mét...

Thế rồi con tàu vỡ tan, chẳng còn một ai sống sót. Tôi bị sóng đánh dạt lên một hòn đảo, và tôi sống một mình ở đó trong ba ngày với trái tim là người bạn đồng hành. Tôi ngủ dưới tán cây, và ôm lấy bóng râm. Rồi tôi duỗi chân ra để thử tìm thứ gì đó có thể bỏ vào miệng. Tôi thấy cây vả, cây nho ở đó, và có cả tỏi nữa... Ở đó có cá và cả chim... Khi tôi làm được cái khoan lấy lửa thì tôi liền nhóm lửa, và dâng những con vật nướng lên chư thần.<sup>146</sup>

Một câu chuyện khác kể lại những cuộc phiêu lưu của Sinuhe, một vị quan đào thoát khỏi Ai Cập sau khi Amenemhe I băng hà; ông lưu lạc hết đất nước này sang đất nước khác, khắp vùng Cận Đông; mặc dù được trọng thị và sống trong cảnh sung túc, nhưng ông vẫn thấy khổ đau trong cảnh cô đơn, khi phải lìa xa tổ quốc. Cuối cùng ông trở nên giàu có, và quay về lại Ai Cập qua muôn ngàn gian nan khổ khó.

Hỡi Thượng Đế, dù Người có là ai đi nữa, dù Người đã bắt con phải đào thoát, xin hãy đưa con quay về lại Hoàng Cung (nghĩa là về lại với Pharaoh). Có lẽ Người muốn con phải chịu khổ đau mới nhìn thấy lại được quê nhà, nơi con đã gởi cả trái tim. Còn có

---

i Dante Alighieri (1265-1321) thi hào Ý, với kiệt tác bất hủ *Divine Comedy* (Thần khúc). (N.D)

gì quan trọng hơn, vĩ đại hơn khi xác thân được an táng tại nơi chôn nhau cắt rốn? Xin hãy giúp con, hỡi Thượng Đế nhân từ!

Ở đoạn tiếp theo, ta thấy cảnh ông quay về quê hương, mệt lả và bần thủ sau nhiều dặm đường băng qua sa mạc, và lo sợ đức Pharaoh sẽ quở trách ông vì tội vắng mặt quá lâu trên mảnh đất mà ông, như bao người khác, xem là đất nước văn minh duy nhất trên thế gian này. Nhưng đức Pharaoh đã tha thứ cho ông, và tiếp kiến ông rất mực ân cần:

Tôi được đưa vào cung điện của thái tử, trong đó mọi thứ đều sang trọng, và có cả bồn tắm nữa... Bao năm tháng được rửa sạch khỏi thân xác tôi; tôi được cạo râu và chải tóc. Bao bụi bặm xin gửi lại cho sa mạc, và bộ quần áo bần thủ này xin gửi lại cho chuyến đi trong bão cát. Tôi được mặc bộ quần áo bằng vải lanh tốt nhất, và được xúc loại nước hoa hảo hạng.<sup>147</sup>

Nền văn học Ai Cập cổ đại còn để lại cho chúng ta những truyện ngắn có nội dung đa dạng, dưới hình thức những văn bản tản mác. Có những câu chuyện kỳ diệu về ma quỷ, phép lạ vô cùng hấp dẫn, cũng đáng tin như những câu chuyện trinh thám làm thỏa mãn các chính khách hiện đại; có những câu chuyện vô cùng lãng mạn về các hoàng tử và công chúa, vua và hoàng hậu, bao gồm cả những hình thức cổ về câu chuyện Cô Bé Lọ Lem [*Cinderella*], về bàn chân tuyệt hảo của nàng, về đôi giày trôi dạt lang thang, với đoạn kết là đám cưới trong hoàng cung;<sup>148</sup> có những câu chuyện ngụ ngôn về loài vật, dùng hành động của chúng để minh họa cho những nhược điểm và dục vọng của con người, và nhằm đến ý nghĩa đạo đức một cách khôn ngoan,<sup>149</sup> một kiểu ngụ ngôn cho Æsop và La Fontaine mô phỏng về sau. Điển hình cho sự pha lẫn yếu tố tự nhiên và siêu nhiên là câu chuyện về hai anh em Anupu và Bitiu; họ sống hạnh phúc trong nông trang cho đến khi vợ Anupu yêu người em chồng, nhưng bị Bitiu cự tuyệt; cô bèn trả thù bằng cách vu khống Bitiu đã cưỡng bức mình. Chư thần và cá sấu đều tề tựu đến để giúp Bitiu chống lại Anupu; nhưng Bitiu, do kinh tởm loài người, đã tự moi tim để chứng minh mình vô tội; chàng



đi vào rừng và đặt trái tim mình lên một đóa hoa cao chót vót không ai đến được. Chư thần thương xót chàng trai vô tội, đã tạo ra cho chàng một người vợ cực kỳ xinh đẹp, đến nỗi sông Nile cũng phải xiêu lòng, và lấy trộm mất một lọn tóc của nàng. Lọn tóc trôi theo con nước, và một vị Pharaoh tinh cò bắt được. Vị vua này say mê mùi thơm của lọn tóc, bèn truyền lệnh cho người hầu cận đi tìm chủ nhân của nó. Bọn người hầu cận tìm thấy được nàng mang về, vị Pharaoh bèn cưới nàng. Do ghen tỵ với Bitiu, ông ta hạ lệnh chặt đứt cái cây, nơi Bitiu đã đặt trái tim. Cái cây bị chặt đổ, và khi đóa hoa vừa chạm đất thì Bitiu ngã ra chết.<sup>150</sup> Khiếu thẩm mỹ của cổ nhân đâu nào có khác gì chúng ta đâu!

Nền văn học của người Ai Cập chủ yếu mang tính tôn giáo; và những bài thơ tình Ai Cập cổ nhất là những bài tụng ca trong “Văn Bản Kim Tự Tháp”. Hình thức của chúng cũng là hình thức thơ ca cổ nhất mà ta được biết - nghĩa là ý tưởng được lặp lại trong các khổ thơ khác nhau, mà các nhà thơ Do Thái cổ đã mô phỏng từ người Ai Cập và Babylon, và biến chúng thành bất tử trong Thi Thiên trong Cựu ước.<sup>151</sup> Khi thời kỳ Cựu Vương quốc chuyển vào thời kỳ Trung Vương quốc, thì nền văn học dần có xu hướng “phàm tục hóa”. Chúng ta thoáng thấy được một phần bị mất đi của nền văn học trữ tình trong những văn bản rời rạc còn sót lại nhờ thói lười biếng của những thư lại thời kỳ Trung Vương quốc đã không xóa sạch hết những cuộn giấy cỏi cổ, mà còn để lại khoảng hai mươi lăm dòng còn đọc được, kể lại câu chuyện gặp gỡ giữa một chàng trai chăn cừu chất phác với một nữ thần. “Vị nữ thần này,” câu chuyện kể, “gặp anh chàng chăn cừu khi anh ta lội qua ao nước để đi về, nữ thần liền thoát bỏ tất cả y phục và vò tóc rối tung lên”. Chàng chăn cừu cẩn thận kể lại sự việc:

Hãy chú ý lắng nghe, khi tôi đi xuống đầm nước... tôi thấy một phụ nữ ở đó, trông không giống con người. Tóc tôi dựng đứng cả lên khi tôi thấy mái tóc của bà ta, vì bà ta sáng rực rỡ. Tôi không làm điều bà ta sai bảo, vì cả người tôi như chết khiếp”.<sup>152</sup>

Những bản tình ca có rất nhiều, về số lượng lẫn vẻ đẹp, nhưng chúng chỉ ca ngợi tình yêu giữa anh chị em ruột, nên sẽ khó nghe đối với một đôi tai hiện đại. Một bộ sưu tập có tên “Những Bản Hoan Ca Dịu Dàng về người em gái mà bạn yêu, và đang đi dạo ngoài đồng”. Một con hầu hoặc một con ốc - đánh dấu Vương Triều Thứ Mười Chín hoặc Hai Mươi - đang trình diễn một chủ đề nhạc hiện đại về những hợp âm của khát vọng:

*Tình yêu của người tôi yêu dấu đang nhảy trên bờ suối  
Những con cá sấu nằm trong bóng râm;  
Tôi lội xuống dòng nước và ngâm ngực vào làn sóng gợn.  
Lòng can đảm của tôi dâng cao trên con suối,  
Và làn nước giống như đất liền dưới chân tôi.  
Tình yêu của nàng đem lại cho tôi sức mạnh.  
Nàng là bùa mê đối với tôi.  
Khi thấy người mình yêu đang đi đến, lòng tôi rộn rã niềm vui,  
Vòng tay tôi rộng mở để ôm lấy nàng;  
Lòng tôi tràn ngập hân hoan ... vì người tôi yêu đang đi đến.  
Khi ôm nàng, tôi giống như người sống trong Xứ Sở của Hương Hoa  
với hương thơm ngào ngạt  
Khi tôi hôn nàng, môi nàng hé mở,  
Tôi thấy lâng lâng, dù chẳng một giọt bia,  
Phải chi tôi được làm người nô lệ Da Đen theo hầu hạ nàng;  
Để được nhìn làn da của đôi chân nàng.<sup>153</sup>*

Ở đây, các dòng thơ được phân chia một cách tùy tiện; chúng ta không thể nói được hình thức ban đầu của bài thơ ra sao. Người Ai Cập biết rằng âm nhạc và cảm xúc là hai yếu tố tinh yếu song sinh của thơ ca; nếu chúng tồn tại thì hình thức không thành vấn đề nữa. Tuy nhiên, người ta thường nhấn mạnh đến tiết điệu theo niêm luật “các cặp thơ bắt vần nhau”. Đôi khi nhà thơ dùng thủ pháp mở đầu mọi câu thơ hoặc mọi khổ thơ bằng cùng một từ; đôi khi họ lại chơi chữ theo cách đồng âm dị nghĩa; và rõ ràng từ các văn bản này, ta

thấy trò xảo lộng ngôn ngữ qua hiện tượng điệp âm cũng cổ xưa như Kim tự tháp.<sup>154</sup> Những hình thức đơn giản này đã đủ; với chúng, người Ai Cập có thể diễn đạt được mọi góc khuất của loại tình yêu “lãng mạn”, mà Nietzsche cho là một phát minh của những ca sĩ hát rong thời Trung Cổ [*Troubadour*]. Các cuộn giấy cói được phát hiện ở Harris cho thấy phụ nữ cũng có thể bày tỏ những cảm xúc đó như nam giới:

*Ta là chị cả của chàng,  
đối với ta, chàng như một khu vườn,  
mà ta đã trồng biết bao hoa thơm cỏ lạ.  
Ta đào một con kênh dẫn nước vào vườn,  
Để chàng có thể nhúng bàn tay vào đó,  
Khi ngọn gió bắc thổi lạnh tê,  
Đây là nơi xinh đẹp để đôi ta cùng đi dạo,  
Và bàn tay chàng nằm trong tay ta,  
Vói tâm trí trầm ngâm và trái tim hoan lạc,  
Vì ta cùng đi dạo bên nhau.  
Ta say mê khi nghe lời chàng nói,  
Và đời ta tùy thuộc cả vào những lúc này,  
Mỗi khi thấy được chàng,  
Còn hơn là cho ta ăn uống.<sup>155</sup>*

Nói chung, sự phong phú của các văn bản rời rạc này khiến ta phải kinh ngạc. Thư từ giao tế, tư liệu pháp lý, chuyện kể lịch sử, thần chú, những bài tụng ca trong lao động, kinh cầu, tình ca, chiến ca, tiểu thuyết lãng mạn, những lời cổ vũ cho nền luân lý, sách khái luận triết học - tất cả đều được biểu hiện ở đây, chỉ trừ sử thi và kịch, và thậm chí về đề tài này, nếu đừng quá khắt khe, ta vẫn tìm thấy được một vài ví dụ. Câu chuyện về những chiến công dồn dập của Rameses II, được khắc họa một cách kiên nhẫn bằng những vần thơ trên những hàng gạch của tháp môn vĩ đại ở Luxor, ít ra cũng là sử thi về độ dài và sự nhàm chán. Trong một văn bia khác, Rameses IV ba hoa rằng ông ta, trong một cuộc chơi, đã bảo vệ cho Osiris

thoát khỏi tay Set<sup>i</sup>, và đã giúp Osiris hồi sinh.<sup>156</sup> Kiến thức của chúng ta không cho phép chúng ta phóng đại lời nói bóng gió này.

Tại Ai Cập, thuật viết sử cũng cổ xưa như lịch sử, ngay cả các vị vua của thời kỳ Tiền Vương triều cũng kiêu hãnh giữ lại những tư liệu lịch sử.<sup>157</sup> Các sử gia cung đình đi theo các Pharaoh trong những chuyến viễn chinh, không bao giờ thấy các Pharaoh bại trận, mà ghi chép lại hoặc bịa thêm các chi tiết về những chiến công của họ; phương pháp viết sử đã biến thành một nghệ thuật trang điểm. Ngược lại khoảng 2500 năm trước Công nguyên, các học giả Ai Cập liệt kê danh sách các vị vua, gọi tên các năm theo vương hiệu, và lập biên niên sử về những sự kiện nổi bật của từng năm và trong thời gian trị vì; vào triều đại Thutmose III những tư liệu này trở thành lịch sử chính thức, với lòng ái quốc hùng hồn.<sup>158</sup> Các triết gia Ai Cập thời kỳ Trung Vương triều nghĩ rằng các con người lẫn lịch sử đều đã già cỗi và kiệt quệ, nên họ than khóc tiếc thương thời thanh xuân cường tráng của giống nòi. Khekeperre-Sonbu, một nhà thông thái dưới triều đại Senusret II, khoảng 2150 năm trước Công nguyên, than phiền rằng mọi thứ đều đã được thiên hạ nói cả rồi, nên văn học chỉ còn cách lặp lại mà thôi. Ông ta than khóc trong bất hạnh: “Ước gì tôi có những ngôn từ mà chưa ai biết, những lời nói trong một ngôn ngữ mới chưa bị mất hẳn, và không chứa những điều đã bị lặp lại - không nói những điều tẻ nhạt cùng những gì tổ tiên đã nói”.<sup>159</sup>

Quãng cách quá xa đã làm nhòe đi sự đa dạng phong phú trong nền văn học Ai Cập không cho ta thấy rõ; cũng như nó làm nhòe đi sự khác biệt cá nhân của những dân tộc xa lạ với nhau. Tuy nhiên, suốt theo lịch sử phát triển lâu dài của nền văn học, mẫu tự Ai Cập đã trải qua các cách [*mood*] vô cùng đa dạng, như những thứ đã làm xáo trộn cả lịch sử văn học châu Âu. Ở châu Âu thế nào thì ở Ai Cập ngày xưa cũng thế ấy,

i Osiris là vị thần trong thần thoại Ai Cập. Cái chết và sự phục sinh của vị thần này được biểu hiện bằng sự phục sinh của vạn vật trong chu kỳ vận hành của thiên nhiên. Osiris bị em là Set ám sát để cướp ngôi. Xin xem thêm mục tôn giáo trang 290 (N.D)

ngôn ngữ thường nhật dần dần biến đổi, cuối cùng hầu như biến đổi hoàn toàn so với những gì được viết trong thời Cổ Vương quốc. Trong một thời gian dài, các tác giả tiếp tục sáng tác theo ngôn ngữ cổ; các học giả thu thập chúng trong nhà trường, và sinh viên buộc phải dịch “các tác phẩm cổ điển” với sự trợ giúp của ngữ pháp cùng từ vựng, và đôi khi với sự trợ giúp của những đoạn ghi chú xen kẽ giữa các dòng văn bản. Vào thế kỷ 14 năm trước Công nguyên, các tác giả Ai Cập đã nổi lên chống sự ràng buộc vào truyền thống và, cũng như Dante cùng Chaucer, đã bạo dạn sáng tác bằng ngôn ngữ của quần chúng; bản “Thái Dương tụng ca” [*Hymn to the Sun*] nổi tiếng của Ikhnaton được sáng tác bằng ngôn ngữ bình dân. Một nền văn học mới mang tính hiện thực, trẻ trung, sôi nổi; nó tìm niềm vui trong việc chế giễu các hình thức cũ và mô tả cuộc sống mới. Sớm muộn gì ngôn ngữ này cũng trở thành ngôn ngữ văn chương và chính thức, tinh luyện và chính xác, nghiêm mật và hoàn hảo với những quy ước về từ và câu; lại một lần nữa, ngôn ngữ của văn chương tách biệt với ngôn ngữ nói, và chủ nghĩa kinh viện phát triển mạnh mẽ; các trường phái ở Ai Cập dưới triều đại Saïte<sup>i</sup> đã bỏ hơn một nửa thời gian để nghiên cứu và dịch những “tác phẩm cổ điển” thời Ikhnaton.<sup>160</sup> Một sự chuyển biến tương tự trong ngôn ngữ bản địa cũng diễn ra đối với người Hy Lạp, người La Mã, và người Ả Rập; một sự chuyển biến cũng đang diễn ra ngày nay. *Panta rei* - vạn hữu đều lưu chuyển, chỉ có các học giả là trợ trợ bất biến.

## 8. Khoa học

*Nguồn gốc của nền khoa học Ai Cập - Toán học  
- Thiên văn học và lịch - Thuật giải phẫu và sinh lý học  
- Y khoa, khám bệnh và vấn đề vệ sinh*

Các học giả Ai Cập phần lớn đều là những tu sĩ xa lánh cõi trần náo nhiệt để vui sống trong cảnh nhàn tĩnh và bình yên của

---

i Vương Triều thứ 26 và là Vương Triều cuối cùng cai trị Ai Cập, trước khi bị người Ba Tư chinh phục vào năm 525 trước Công nguyên. (N.D)

các đền thờ. Mặc dù còn đầu óc mê tín, nhưng chính các tu sĩ này là những người đặt cơ sở cho nền khoa học Ai Cập. Theo thần thoại của họ thì nền khoa học được phát minh khoảng 18.000 năm trước Công nguyên bởi thần Thoth là vị thần của trí tuệ, trong suốt thời gian 3000 năm ngài cai trị trái đất này; những cuốn khái luận cổ nhất cho mỗi ngành khoa học đều nằm trong bộ sách khổng lồ hai mươi ngàn cuốn do vị thần uyên bác này sáng tác.<sup>161</sup> Kiến thức của chúng ta không cho phép chúng ta phát triển một cách cụ thể dựa trên nền tảng lý thuyết về nguồn gốc của các ngành khoa học tại Ai Cập.

Ngay tại giai đoạn đầu tiên của lịch sử thành văn của Ai Cập, ta thấy toán học đã phát triển; thiết kế và kết cấu của các Kim tự tháp, vốn liên quan đến tính chính xác trong đo đạc, không thể thực hiện được nếu không có sự am hiểu đáng kể về toán học. Sự phụ thuộc của đời sống Ai Cập vào sự dao động của sông Nile đã dẫn đến việc ghi chép và tính toán cẩn thận các mực thủy triều lên xuống; những người quan trắc địa cùng các viên thư lại phải thường xuyên đo đạc lại đất đai, vì các đường biên bị thay đổi do lũ lụt cuốn đi, và phương pháp đo đạc này là nguồn gốc của môn hình học.<sup>163</sup> Hầu hết dân tộc cổ đại nào cũng đều đồng ý gán phát minh bộ môn khoa học này cho người Ai Cập.<sup>164</sup> Josephus, tuy nhiên, lại cho rằng Abraham đã mang toán học từ Chaldea (nghĩa là Mesopotamia) đến Ai Cập,<sup>165</sup> và không thể nào bộ môn khoa học này cùng những bộ môn nghệ thuật khác lại đến được Ai Cập từ “Xứ Ur của người Chaldea”, hoặc từ một trung tâm nào đó của miền Tây Á.

Ký hiệu các con số hãy còn rất thô sơ, một vạch cho số 1, hai vạch cho số 2..., chín vạch cho số 9, và một ký hiệu mới cho số 10. Hai ký hiệu số 10 là số 20, ba ký hiệu số 10 là số 30,... chín ký hiệu số 10 là số 900, và một ký hiệu mới cho số 100.

i Như vậy, ta có thể tin theo Iamblichus (khoảng 300 năm sau Công nguyên). Sử gia Ai Cập Manetho (khoảng 300 năm sau Công nguyên) xem cách đánh giá này là bất công với thần Thoth; theo ước tính của ông thì số lượng tác phẩm của vị thần này lên đến 36.000. Người Hy Lạp thờ thần Thoth dưới tên Hermes Trismegistus, được xem là thủy tổ của ba ngành học: thuật giả kim, khoa chiêm tinh và ma thuật. [W.D]

Hai ký hiệu số 100 là số 200, ba ký hiệu số 100 là số 300,.... chín ký hiệu số 100 là số 900, và một ký hiệu mới cho số 1000. Ký hiệu cho số 1.000.000 là hình một người đàn ông đập hai tay lên đầu, như để biểu lộ sự ngạc nhiên vì sao một con số lớn như vậy lại có thể tồn tại.<sup>166</sup> Người Ai Cập không có hệ thập phân, họ không có số zero, và không bao giờ có thể đạt đến ý tưởng diễn đạt được mọi con số với mười chữ số, họ dùng đến hai mươi bảy ký hiệu để viết con số 999.<sup>167</sup> Họ đã sử dụng đến phân số, nhưng luôn dùng số 1 cho tử số; chẳng hạn để biểu diễn có số  $\frac{3}{4}$  họ viết thành  $\frac{1}{2} + \frac{1}{4}$ . Các bảng có phép toán nhân và phép chia cũng cổ xưa như các Kim tự tháp. Cuốn khái luận toán học cổ nhất được biết đến là cuốn sách giấy cói Ahmes, có niên đại khoảng 2000 - 1700 năm trước Công nguyên; nhưng trong cuốn này lại trích dẫn những tác phẩm toán học xuất hiện trước nó đến 500 năm. Cuốn này dùng nhiều ví dụ để minh họa phép tính toán trừ lượng của một kho thóc hoặc diện tích của một cánh đồng, rồi chuyển sang cách giải phương trình đại số bậc nhất.<sup>168</sup> Môn hình học Ai Cập không những tính diện tích của những hình vuông, hình tròn cùng khối lập phương mà còn đo thể tích của hình trụ và hình cầu, và đã đạt đến giá trị 3,16 của con số pi.<sup>169</sup> Chúng ta có vinh dự là tiến từ giá trị 3,16 đến 3,1416 trong bốn ngàn năm sau.

Chúng ta không biết được tí gì về các môn vật lý và hóa học của người Ai Cập, và hầu như chỉ biết được chút ít về môn thiên văn học. Những “người ngắm sao” ở các đền thờ dường như hình dung trái đất giống một cái hộp vuông, với các ngọn núi ở các góc để chống bầu trời.<sup>170</sup> Họ không ghi chép gì về các hiện tượng nhật thực và nguyệt thực, và nhìn chung thì thua kém những người Mesopotamia đương thời. Tuy nhiên, họ lại biết tiên lượng ngày nào nước sông Nile dâng cao, và xoay các đền thờ hướng về phía chân trời, nơi mà mặt trời sẽ xuất hiện vào buổi sáng trong ngày hạ chí.<sup>171</sup> Có lẽ họ còn biết nhiều hơn những gì họ có thể phát hành cho dân chúng, mà những đầu óc mê tín của họ là điều vô cùng quý báu đối với nhà cầm quyền; các tu sĩ xem những công trình nghiên cứu thiên văn học của họ là bộ môn khoa học huyền bí, mà họ miễn cưỡng phải tiết lộ

cho quần chúng.<sup>172</sup> Hết thế kỷ này sang thế kỷ khác, họ theo dõi vị trí và sự chuyển động của các hành tinh, cho đến khi những ghi chép đó kéo dài cả mấy ngàn năm. Họ phân biệt được hành tinh và định tinh, ghi chép trong bảng danh mục liệt kê những ngôi sao có độ sáng thứ năm<sup>i</sup> (trên thực tế thì không thể thấy được bằng mắt thường), và lập biểu đồ về những thứ mà họ cho là ảnh hưởng của các thiên thể đối với số phận con người. Từ những quan sát này, họ đã xây dựng nên lịch pháp - một tặng phẩm vĩ đại khác nữa của người Ai Cập cho nhân loại. Họ chia mỗi năm thành ba mùa, mỗi mùa bốn tháng: mùa thứ nhất là mùa nước sông Nile dâng lên, gây lũ lụt rồi rút xuống; mùa thứ hai là giai đoạn trồng trọt cày bừa; và mùa thứ ba là giai đoạn thu hoạch. Họ gán cho mỗi tháng gồm ba mươi ngày, xem như là giá trị xấp xỉ tiện lợi nhất so với hai mươi chín ngày rưỡi theo tháng mùa trăng; các tên gọi tháng của họ, cũng như chúng ta, được lấy theo biểu tượng của họ về con trăng<sup>ii</sup>. Vào cuối tháng mười hai, họ thêm năm ngày để cho năm hợp với dòng sông và mặt trời.<sup>174</sup> Họ chọn thời điểm khởi đầu của một năm là ngày mà mực nước sông Nile thường đạt đến đỉnh, và sao Thiên Lang (mà họ gọi là Sothis) mọc đồng thời với mặt trời. Bởi vì năm lịch của họ chỉ 360 ngày thay vì 365 và 1/4 ngày, nên hiện tượng “mọc đồng thời với mặt trời” [*heliacal rising*] của sao Thiên Lang (nghĩa là nó xuất hiện ngay trước khi mặt trời mọc, sau khi biến mất trong nhiều ngày) cứ đến trễ một ngày cho mỗi chu kỳ bốn năm; theo phương pháp

---

i *stars of the fifth magnitude*: đây là những ngôi sao nhỏ có thể phân biệt được bằng mắt thường. Người Hy Lạp cổ đại phân chia độ sáng các ngôi sao thành sáu cấp có thể phân biệt bằng mắt thường. Những ngôi sao sáng nhất được xem là độ sáng lớn nhất ( $m=1$ ), cho đến những ngôi sao mờ nhất lớn có độ sáng thứ sáu ( $m=6$ ). Hệ thống đo đạc nguyên thủy này không dùng để đo độ sáng mặt trời. (N.D)

ii Đối với người Ai Cập thì clepsydra, hay đồng hồ nước, đã xa xưa đến nỗi họ xem đó là phát minh của vị thần toàn trí Thoht. Cái đồng hồ cổ nhất còn tồn tại có niên đại thời Thutmose Đệ Tam, hiện được lưu trữ tại viện Bảo tàng Berlin. Nó gồm một thanh gỗ được chia sáu phần hay sáu giờ, trên đó có đặt một thanh ngang để bóng chiếu của nó trên thanh gỗ chỉ giờ buổi sáng hoặc buổi chiều.<sup>173</sup> [W.D]



này mà mỗi năm lịch Ai Cập lệch đi sáu giờ so với dương lịch hiện nay. Người Ai Cập không bao giờ hiệu chỉnh lỗi này. Nhiều năm sau (46 trước Công nguyên) các nhà thiên văn học Hy Lạp ở Alexandria, dưới sự chỉ đạo của hoàng đế Julius Caesar, đã cải tiến lịch này bằng cách thêm một ngày nhuận cho mỗi chu kỳ bốn năm, gọi là “lịch Julian”. Dưới thời đức Giáo hoàng Pope Gregory XIII (1582), lại có thêm một sự hiệu chỉnh chính xác nữa là bỏ ngày nhuận (tức ngày 29 tháng 2) trong năm thế kỷ nào không chia hết cho 400, gọi là “lịch Gregorian” mà chúng ta đang dùng ngày nay. Lịch của chúng ta chủ yếu là sự sáng tạo của vùng Cận Đông thời cổ đại.<sup>175i</sup>

Mặc dù có nhiều cơ hội trong quá trình ướp xác, song người Ai Cập lại chẳng tiến bộ bao nhiêu trong việc nghiên cứu cơ thể người. Họ nghĩ rằng các mạch máu mang

---

i Bởi vì cứ sau mỗi chu kỳ bốn năm thì hiện tượng “mọc đồng thời với mặt trời” của sao Thiên Lang xảy ra trễ một ngày, nên sai số sẽ lên đến 365 ngày trong vòng 1460 năm; khi hoàn tất một “chu kỳ sao Thiên Lang” thì lịch giấy và lịch của các thiên thể mới trùng khớp lại nhau. Nhờ một tác giả Latin là Censorius mà ta mới biết hiện tượng “mọc đồng thời với mặt trời” của sao Thiên Lang xảy ra vào năm 139 sau Công nguyên trùng với ngày đầu của lịch Ai Cập, do đó ta có thể phỏng đoán rằng sự trùng hợp tiếp theo đã xảy ra vào các năm cách nhau 1460 năm, chẳng hạn các năm 1321, 2781, 4241 trước Công nguyên v.v... Và bởi vì lịch pháp Ai Cập được xác lập trong một năm khi hiện tượng “mọc đồng thời với mặt trời” của sao Thiên Lang xảy ra vào ngày đầu tiên của tháng đầu tiên, nên ta kết luận rằng lịch đó được áp dụng vào năm mở đầu của chu kỳ sao Thiên Lang. Văn bản sớm nhất đề cập đến lịch Ai Cập là những văn bản tôn giáo được khắc trên các kim tự tháp vào thời kỳ Vương Triều Thứ Tư. Vì triều đại này chắc chắn phải sớm hơn năm 1321 trước Công nguyên, nên lịch này phải được xác lập vào năm 2781 trước Công nguyên hoặc năm 4241 trước Công nguyên, hoặc sớm hơn nữa. Thời hạn cổ hơn, vốn từng được công bố là ngày chính xác trong lịch sử, đã được giáo sư Scharff thảo luận, và chúng ta có thể chọn năm 2781 trước Công nguyên là năm sinh gần đúng của lịch Ai Cập. Điều này yêu cầu phải rút ngắn, khoảng ba hay bốn trăm năm, niên đại của những Vương triều ban đầu và của những đại Kim tự tháp. Đây là vấn đề đang được bàn cãi rất nhiều, những trang này dựa theo bảng niên đại về “Lịch sử cổ đại” của đại học Cambridge. [W.D]

không khí, nước và các chất dịch thải, và họ tin rằng tâm trí nằm tại trái tim cùng bao tử; nếu ta biết được họ muốn nói gì qua các thuật ngữ này, thì có lẽ ta sẽ thấy chúng cũng không sai khác bao nhiêu với những điều xác tín phù du của chúng ta. Họ mô tả chính xác những xương lớn cùng nội tạng, và nhận biết chức năng của trái tim là nguồn năng lực điều khiển cơ thể, và là trung tâm của hệ thống tuần hoàn. Tư liệu giấy còi ở Ebers viết: “Các mạch máu của tim dẫn đến tất cả tứ chi, dù người thầy thuốc đặt ngón tay trên trán, sau gáy, trên bàn tay... hoặc trên bàn chân, ở đâu ông ta cũng gặp trái tim”. Từ nhận xét này đến Leonardo và Harvey<sup>i</sup> chỉ là một bước, mà phải cần đến ba ngàn năm.

Điểm son chói lọi của nền khoa học Ai Cập là y học. Cũng như mọi thứ khác trong đời sống văn hóa Ai Cập, y học bắt đầu với các thầy tư tế, với nguồn gốc thẫm đượm ma thuật. Đối với dân chúng thì bùa hộ mạng phổ biến hơn những viên thuốc trong việc phòng bệnh và chữa bệnh; đối với họ thì bệnh tật là do ma quỷ ám, nên cần chạy chữa bằng bùa chú. Chẳng hạn khi bị cảm lạnh thì đọc thần chú như vầy: “Hãy đi đi, hỡi bệnh cảm lạnh, hỡi đứa con của bệnh cảm lạnh, người đã bẻ gãy xương cốt, đã phá hỏng hộp sọ, đã làm cho bảy cái lỗ<sup>ii</sup> trên đầu đều mang bệnh”.<sup>177</sup> Cách chữa bệnh thời cổ này tỏ ra cũng hữu hiệu không kém phương pháp điều trị hiện đại. Từ những vực sâu thăm thẳm, chúng ta vươn lên đến những thầy thuốc, các nhà giải phẫu và chuyên gia vĩ đại của đất nước Ai Cập - những người đã công nhận quy tắc đạo đức mà về sau được truyền lại trong lời thề nổi tiếng

i Leonardo da Vinci (1452-1519) là một thiên tài thời Phục Hưng của Ý. Ông là họa sĩ, kỹ sư, nhạc sĩ và một nhà khoa học. Hai bức tranh *Bữa ăn tối cuối cùng* (1495) và *Mona Lisa* (1503) của ông là hai tuyệt phẩm bất hủ của nhân loại. Ông có những đóng góp quý báu về giải phẫu học. Còn William Harvey (1578-1657) là nhà giải phẫu học và sinh lý học người Anh, đã khám phá ra sự tuần hoàn của máu trong cơ thể vào năm 1628. (N.D)

ii Đông y gọi là thất khiếu: hai lỗ tai, hai lỗ mũi, hai con mắt, và cái miệng. (N.D)

của Hippocrates.<sup>178i</sup> Một trong số họ chuyên về sản khoa và phụ khoa, một số lại chuyên điều trị rối loạn tiêu hóa, một số khác là thầy thuốc chuyên về mắt, nổi tiếng trên quốc tế đến mức chính quyền Cyrus phải mời một trong số họ đến Persia.<sup>179</sup> Còn hầu hết thì chỉ “nhặt hoa rơi” và chữa bệnh cho người nghèo; bên cạnh đó, họ còn cung cấp các thứ như mỹ phẩm, thuốc nhuộm tóc, thuốc dưỡng da, thuốc làm đẹp chân tay, và thuốc diệt chấy rận.<sup>180</sup>

Một số tư liệu giấy cói dành cho y học còn lưu lại cho chúng ta. Tư liệu quý nhất - được gọi tên theo người đã khám phá ra nó là Edwin Smith - là một cuộn giấy cói dài bốn mét rưỡi, có niên đại khoảng 1600 năm trước Công nguyên, trong đó trích dẫn những tư liệu còn có trước đó nữa; ngay cả trong hình thức đang tồn tại, nó đã là tư liệu khoa học cổ nhất trong lịch sử. Nó mô tả bốn mươi tám ca giải phẫu lâm sàng, từ nút sọ cho đến mổ gai cột sống. Mỗi ca mổ đều được tiến hành theo một trình tự hợp lý với các mục: chẩn đoán, kiểm tra, triệu chứng học, tiên lượng bệnh, điều trị và nhận xét về những thuật ngữ đã sử dụng. Tác giả này cũng nhận xét, với sự sáng suốt vô song tính cho đến thế kỷ thứ mười tám của thời đại chúng ta, rằng sự kiểm soát của các chi dưới được định vị tại “não bộ” - một thuật ngữ xuất hiện ở nơi đây lần đầu tiên trong văn liệu.<sup>181</sup>

Người Ai Cập tỏ ra vui sướng khi biết đến rất nhiều loại bệnh, mặc dù họ chết vì chúng, mà không hề biết đến các định danh Hy Lạp của chúng. Các xác ướp và tư liệu giấy cói nói về các chứng bệnh như lao cột sống, xơ vữa động mạch, sỏi mật, đậu mùa, bại liệt ở trẻ em, thiếu máu, thấp khớp, động kinh, thống phong, viêm xương chũm, viêm ruột thừa, cùng các

---

i Thầy thuốc người Hy Lạp (khoảng 460?-377? tCn), được thế giới phương Tây xem là ông tổ của ngành y. Ông đã đặt nền móng cho y học, tách công việc nghiên cứu y học ra khỏi sự ràng buộc của những tư biện triết học cùng những điều mê tín. Mặc dù không chính xác, nhưng truyền thống vẫn cho ông là tác giả của lời thề Hippocrates (Hippocratic oath), mà các sinh viên y khoa nhiều nước phải đọc và nguyện làm theo, trong ngày lễ tốt nghiệp. (N.D)

chứng bệnh lạ thường như viêm đốt sống, không phát triển xương sụn. Không có dấu hiệu nào về bệnh giang mai hay ung thư, nhưng các bệnh viêm nha chu, sâu răng - vốn không có trong các xác ướp cổ nhất - lại trở nên phổ biến, cho thấy sự phát triển của nền văn minh. Chứng teo hoặc tõe xương ngón chân, vốn bị đổ lỗi cho các đôi giày hiện đại, rất phổ biến ở Ai Cập cổ đại, khi mà hầu như mọi tầng lớp và mọi lứa tuổi đều đi chân đất.<sup>182</sup> Để chống lại các chứng bệnh này, những thầy thuốc Ai Cập được trang bị một kiến thức phong phú về thuốc. Tư liệu giấy cói Ebers liệt kê bảy trăm phương thuốc điều trị đủ các loại bệnh, từ rần rấn cho đến sốt sản hậu. Tư liệu giấy cói Kahun (khoảng 1850 năm trước Công nguyên) tựa hồ như đã kê đơn dùng thuốc nhét âm đạo để tránh thai.<sup>182a</sup> Trong lăng mộ của hoàng hậu Vương Triều Thứ Mười Một, người ta phát hiện một rương gồm các bình lọ, muống, thuốc phơi khô và rễ cây. Cách kê đơn vẫn còn lẫn lộn qua lại giữa y học và ma thuật, và hiệu quả phần lớn vẫn dựa vào cách bào chế đáng ghê sợ. Máu thằn lằn, tai heo, răng heo, thịt thối, mỡ thối, não rùa, cuốn sách cũ luộc nước sôi, sữa của người đàn bà đang ở cũ, chất dịch của trinh nữ, phân và nước tiểu đàn ông, phân và nước tiểu của lừa, ngựa, chó, sư tử, mềo cùng chảy rịn, tất cả những thứ đó đều được tìm thấy trong các đơn thuốc. Bệnh hói được điều trị bằng cách bôi mỡ động vật lên đầu. Một số những phương thức điều trị này đã được truyền từ người Ai Cập cho người Hy Lạp, rồi người Hy Lạp truyền cho người La Mã, rồi người La Mã truyền lại cho chúng ta; chúng ta hãy còn đang nuốt trọn những hỗn dược lạ thường được ủ men trên hai bờ sông Nile cách đây bốn ngàn năm.<sup>183</sup>

Người Ai Cập cố gắng truyền bá công tác bảo vệ sức khỏe bằng những công trình vệ sinh công cộng<sup>i</sup>, cắt bao quy đầu ở nam giới,<sup>185ii</sup> và dạy cho dân chúng thường xuyên dùng thuốc xổ. Diodorus Siculuss<sup>187</sup> cho ta biết:

i Các công trình khai quật cho thấy những hệ thống thoát nước mưa và nước thải bằng ống đồng<sup>184</sup> [W.D]

ii Ngay cả những lăng mộ cổ nhất cũng cho thấy bằng chứng về điều này.<sup>186</sup> [W.D]

Để phòng bệnh, họ chăm sóc sức khỏe bằng những phương tiện như thuốc xổ, nhịn ăn, thuốc gây nôn, khi thì hằng ngày, khi thì ba bốn ngày một lần. Bởi vì họ cho rằng phần lớn thực phẩm đưa vào cơ thể là dư thừa, và chính phần dư thừa đó đã gây nên bệnh tật<sup>i</sup>.

Pliny tin rằng thói quen sử dụng thuốc gây nôn được người Ai Cập học hỏi từ sự quan sát loài cò quăm, một loài chim trung hòa được tính chất gây táo bón của thức ăn, bằng cách dùng cái mỏ dài của chúng như là một ống tiêm đường ruột.<sup>188</sup> Herodotus ghi lại rằng “người Ai Cập tẩy ruột hằng tháng, trong ba ngày liên tục để duy trì sức khỏe bằng thuốc xổ và thuốc gây nôn; bởi vì họ cho rằng mọi bệnh tật mà con người mắc phải đều do những thứ họ ăn gây ra”. Và vị sử gia đầu tiên của nền văn minh xếp người Ai Cập “bên cạnh người Libya, một dân tộc khỏe mạnh nhất thế giới”.<sup>189</sup>

## 9. Nghệ thuật

*Kiến trúc - Điêu khắc trong các thời kỳ Cổ Vương quốc,  
Trung Vương quốc, Đế chế và Saïte - Phù điêu - Hội họa  
- Tiểu thủ công nghiệp - Âm nhạc - Các nghệ sĩ*

Yếu tố vĩ đại nhất của nền văn minh này là nghệ thuật. Ở nơi đây, gần như là bậc thềm của lịch sử, chúng ta tìm thấy một nền nghệ thuật mạnh mẽ và thuần thực, ưu việt hơn nền nghệ thuật của bất kỳ một quốc gia hiện đại nào, và chỉ nghệ thuật Hy Lạp mới có thể sánh ngang. Thứ nhất, nhờ cuộc sống xa xỉ trong sự cô lập và hòa bình, rồi nhờ chiến lợi phẩm dưới các triều đại Thutmose III và Rameses II, đất nước Ai Cập mới có nhiều cơ hội và phương tiện để xây dựng những công trình vĩ đại, những pho tượng khổng lồ và hàng trăm nghề tiểu thủ

<sup>i</sup> Quan điểm hiện đại cho rằng chúng ta chỉ sống nhờ vào một phần tư lượng thực phẩm ta ăn vào, còn bác sĩ sống nhờ vào ba phần tư còn lại, quan điểm đó xem ra quá cũ. [W.D]

công nghiệp đã sớm đạt đến mức hoàn hảo. Toàn bộ lý thuyết về sự tiến bộ đều phải chùn bước trước nền nghệ thuật Ai Cập.

Kiến trúc là nghệ thuật cao nhất trong tất cả các ngành nghệ thuật cổ đại, bởi vì nó phối hợp những hình khối khổng lồ với sự bền bỉ, vẻ đẹp với công dụng. Kiến trúc bắt đầu một cách khiêm tốn bằng sự trang trí lăng mộ và nội thất nhà ở. Nhà cửa chủ yếu làm bằng bùn, thỉnh thoảng có một vài dụng cụ xinh xắn bằng gỗ, mái lợp được gia cố bằng thân cây cọ dai và dễ uốn. Quanh nhà thường là một bức tường bao quanh cái sân nhỏ; từ sân có bậc cấp dẫn lên mái nhà, các tá điền đi theo các bậc cấp để xuống các phòng. Nhà giàu có vườn riêng sửa soạn rất công phu; các thành bang đều có công viên cho người nghèo, và hiếm có nhà nào chỉ trang trí bằng hoa. Bên trong nhà, trên vách đều có treo rèm sặc sỡ, và nếu chủ nhân có điều kiện thì nền nhà đều được trải thảm. Mọi người thường ngồi trên thảm hơn là trên ghế; người Ai Cập thời kỳ Cổ Vương quốc ngồi xổm quanh bàn ăn cao khoảng một tấc rưỡi, theo kiểu người Nhật; và dùng tay bốc thức ăn, như Shakespeare<sup>ii</sup>. Dưới thời kỳ Đế chế, khi giá nô lệ rẻ, giai cấp thượng lưu ngồi trên những ghế cao có nệm lót, và chung quanh có nô lệ lũ lượt đứng hầu.<sup>190</sup>

Đá xây dinh thự có giá quá đắt không thể dùng để xây nhà, đó là sự xa xỉ chỉ dành riêng cho giới tăng lữ và vua chúa. Ngay cả giai cấp quý tộc, mặc dù tham vọng là thế, cũng dành tài sản kèch xù nhất, và những vật liệu xây dựng tốt nhất cho các đền thờ; hậu quả là những cung điện nhìn ra hàng dặm sông trong thời Amenhotep III đều rơi vào quên lãng, trong khi những đền thờ của chư thần và lăng mộ cho người chết vẫn còn tồn tại. Vào triều đại của Vương Triều Thứ Mười Hai thì kim tự tháp không còn là mô hình lăng mộ thịnh hành nữa. Khnumhotep (khoảng 2180 tCn) đã chọn Beni-Hasan để

i Về nền kiến trúc thời kỳ Cổ Vương quốc, xin xem phần I, 1 và II, 3 của chương này. [W.D]

ii Tôi cũng chưa hiểu được điều này. (N.D)

xây dựng lăng mộ với một dãy cột có hình thức lạng lẽ hơn; ngay sau khi xây xong chủ đề kiến trúc này đã làm phát sinh ra hàng ngàn biến tấu trong những ngọn đồi ở triền dốc đứng tại bờ tây sông Nile. Từ thời kỳ của các Kim tự tháp cho đến đền thờ Hathor ở Denderah - nghĩa là trong vòng khoảng ba ngàn năm - từ nền cát của Ai Cập đã liên tục trỗi dậy các thành tựu về kiến trúc mà không một nền văn minh nào có thể vượt qua.

Tại Karnak và Luxor, vô số trụ cột được xây dựng bởi Thutmose I và III, Amenhotep III, Seti I, Rameses II, cùng các triều đại khác thời kỳ Vương Triều Thứ Mười Hai đến thời kỳ Vương triều thứ Hai Mươi Hai; tại Medinet-Habu (khoảng 1300 năm trước Công nguyên) là một công trình xây dựng khổng lồ nhưng kém đặc sắc hơn; trên các cây trụ của công trình đó, một ngôi làng Ả Rập đã tồn tại hàng nhiều thế kỷ; tại Abydos là lăng tẩm của Seti I, tẩm tối và u buồn trong đồng phế tích khổng lồ; tại Elephantine là lăng tẩm nhỏ Khnum (khoảng 1400 năm trước Công nguyên) “có độ chính xác và duyên dáng kiểu Hy Lạp”;<sup>191</sup> tại Der-el-Bahri là lăng tẩm của Hoàng hậu Hatshepsut với những dãy cột trang nghiêm; gần đó là Ramesseum, một rừng các trụ cột và tượng đá khổng lồ được xây dựng bởi những kiến trúc sư và nô lệ của Rameses II; tại Philae là đền thờ xinh đẹp của thần Isis (khoảng 240 năm trước Công nguyên), giờ bị bỏ hoang phế bởi vì các đập nước sông Nile tại Assuan đã nhận chìm các đế trụ hoàn hảo - đây là những mảnh nhỏ điển hình trong nhiều công trình kiến trúc vẫn còn đang tô điểm cho thung lũng sông Nile, và dù là phế tích, những công trình đó vẫn khẳng định được sức mạnh và lòng can đảm của một dân tộc đã nuôi dưỡng chúng. Có lẽ ở đây là hình tượng của số lượng trụ cột nhiều quá mức đang chống chọi lại ánh nắng mặt trời tàn bạo, là hình tượng của sự ác cảm của miền Viễn Đông đối với vẻ cân xứng, thiếu sự thống nhất, là sự điếm tô bằng kích thước nửa hiện đại, nửa man rợ. Nhưng ở đây là sự hùng vĩ, sự tráng lệ nguy nga, vẻ đường bệ và quyền lực; ở đây là cổng và mái vòm,<sup>192</sup> được sử dụng một cách tiết kiệm vì

không cần thiết, nhưng sẵn sàng truyền lại những nguyên lý kiến trúc của chúng cho người Hy Lạp và La Mã cùng châu Âu hiện đại; ở nơi đây là những thiết kế trang trí tuyệt hảo không thể vượt qua nổi,<sup>193</sup> đó là những cột trụ có hình cuộn giấy cói, hình hoa sen, những cột trụ kiểu Doric<sup>i</sup> nguyên thủy,<sup>194</sup> các cột trụ Caryatid,<sup>195ii</sup> đầu trụ hình nữ thần Hathor<sup>iii</sup>, đầu trụ hình cây cọ, các *clerestory*, các *architrave*<sup>iv</sup> tráng lệ, tràn đầy sức mạnh và tính ổn định, vốn là linh hồn của sự hấp dẫn trong kiến trúc. Người Ai Cập là những nhà xây dựng vĩ đại nhất trong lịch sử.

Một vài người còn muốn nói thêm rằng họ cũng là những nhà điêu khắc vĩ đại nhất. Ở đây, sản phẩm là các con Nhân sư, biểu tượng phẩm chất hùng sư của một Pharaoh hùng mạnh, có lẽ là Khafre-Chephren; biểu tượng đó không nằm ở kích thước to lớn, như một vài người suy nghĩ, mà ở tính cách. Phát đạn đại bác của Mamelukes đã phá hỏng lỗ mũi nó và cạo sạch cả bộ râu, tuy nhiên những nét hoành tráng đó, với sự khéo léo đầy ấn tượng, vẫn phác họa nên sức mạnh và vẻ trang nghiêm, sự già dặn tinh lặng và đa nghi của một vị vua bẩm sinh. Bằng qua những đường nét bất động này, một nụ cười đã bay phảng phất suốt hơn năm ngàn năm, như thể người nghệ sĩ vô danh hay một triều đại vô danh đã thấu hiểu tất cả những điều mà con người có thể hiểu về con người. Đó là nàng Mona Lisa<sup>v</sup> bằng đá.

Trong lịch sử điêu khắc, không có gì đẹp hơn bức tượng Khafre bằng đá thềm lục trong Bảo tàng viện Cairo; đối với

i Doric là hình thức cổ nhất và đơn giản nhất trong nền kiến trúc cổ đại Hy Lạp, với đặc điểm là các trụ cột to, nặng nề, có rãnh nhưng không có đế. (N.D)

ii Các trụ chống hình phụ nữ khoác áo nhiều nếp gấp. (N.D)

iii Là nữ thần tình yêu, âm nhạc, sắc đẹp của người Ai Cập. (N.D)

iv Clerestory là phần trên mái của tường bao, có một dãy các khe hở để ánh sáng lọt vào bên trong; còn architrave là phần dưới cùng của mũ cột - vốn là tầng ở trên, có trụ chống. [W.D]

v Bức tranh kiệt tác của Lenardo da Vinci, với nụ cười bí ẩn của nàng Mona Lisa. (N.D)



Praxiteles<sup>i</sup> thì nó cũng cổ như Praxiteles đối với chúng ta, tuy nhiên nó đến với chúng ta xuyên qua năm mươi thế kỷ mà hầu như còn nguyên vẹn trước sự tàn phá của thời gian; được khắc vào những khối đá rắn nhất, pho tượng đem lại cho ta toàn bộ sức mạnh và quyền uy, nét bừng bình và lòng can đảm, tính nhạy cảm và sự thông minh của nhà vua (hoặc của người nghệ sĩ). Gần đó, và có lẽ cổ hơn, là pho tượng Pharaoh Zoser ngồi hờn dỗi trên đá vôi; xa hơn nữa, que diêm đang cháy trên tay người hướng dẫn cho thấy vẻ trong suốt của pho tượng Menkaure bằng thạch cao tuyết hoa.

Mang nét nghệ sĩ và vương giả một cách hoàn hảo là các bức tượng của Sheik-el-Beled và Viên Thư Lại. Tượng Viên Thư Lại còn lại đến thời chúng ta dưới nhiều hình thức, với niên đại không xác định, nổi tiếng nhất vẫn là bức tượng *Viên Thư Lại ngồi xồm* ở viện Bảo tàng Louvre<sup>ii</sup>. Viên tộc trưởng (Sheik) không phải là một tộc trưởng mà chỉ là một đốc công, tay cầm một cây gậy tượng trưng uy quyền, sải bước đi tới như đang giám sát hay ra lệnh. Rõ ràng tên ông ta là Kapiro, nhưng những công nhân người Ả Rập khai quật ngôi mộ ông ta tại Sakkara đã kinh ngạc khi thấy ông ta giống hệt như viên Sheik-el-Beled (nghĩa là Trưởng bản) đang cai trị họ, và cái biệt hiệu khô hài mà họ gán cho bức tượng đã chết tên luôn với pho tượng. Ông ta được khắc trên gỗ thường, nhưng thời gian lại chẳng phá hỏng gì nhiều tướng đầy đà và đôi chân mập ú của ông; khuôn mặt tròn trĩnh của ông rạng ngời vẻ thỏa mãn của một người biết rõ được địa vị và quyền lực của mình. Cái đầu hói và cái áo choàng lưng thụng cho thấy tính hiện thực của một nền nghệ thuật đã đủ già giặn để chống lại tính ước lệ; nhưng đồng thời ở

---

i Nhà điêu khắc Hy Lạp, sống vào khoảng thế kỷ IV trước Công nguyên; một số công trình còn lại của ông như pho tượng *Hermes cùng Dionysius* được phát hiện ở Olympia vào năm 1877. (N.D)

ii Xin xem ở trên, nhiều bức tượng Thư Lại khác tô điểm cho viện Bảo tàng Cairo và viện Bảo tàng Quốc gia ở Berlin. [W.D]

đây cũng là sự đơn giản tinh tế cùng tính nhân bản trọn vẹn được biểu diễn không một chút đấng cay, với sự thoải mái và duyên dáng của một đôi tay tự tin và thiện nghệ. Nhà khảo cổ học Maspero nói “Nếu như có buổi khai mạc cho cuộc triển lãm các kiệt tác trên thế giới, tôi sẽ chọn tác phẩm này để tôn vinh nền nghệ thuật Ai Cập”.<sup>196</sup> Hay vinh dự đó sẽ nằm an toàn hơn, trên đầu của pho tượng Khafre?

Đây là những pho tượng kiệt tác của thời kỳ Cổ Vương quốc. Còn những tác phẩm kém hơn thì đầy dẫy: pho tượng Rahotep ngồi với vợ Nofrit, chân dung hùng tráng của giáo sĩ Ranofer, pho tượng đồng của vua Phiops với hoàng tử, đầu chim ưng bằng vàng, nét hài hước của pho tượng Ké Uong Bia và Gã Lùn Knemhotep - tất cả đều có mặt ở viện Bảo tàng Cairo; tất cả đều có những nét độc đáo riêng biệt không một ngoại lệ nào. Sự thật là những tác phẩm thời kỳ đầu vẫn còn thô ráp, và theo một ước lệ lạ lùng chạy xuyên suốt nền nghệ thuật Ai Cập, các pho tượng đều có gương mặt và đôi mắt nhìn về phía trước nhưng tay chân lại theo mặt nghiêng<sup>i</sup>, người ta không chú ý nhiều đến phần thân thể, mà hầu hết đều mang tính rập khuôn và không thực - cơ thể của phụ nữ thì trẻ trung, cơ thể của các nhân vật hoàng gia thì cường tráng, và dù đạt đến trình độ bậc thầy, nhưng đặc điểm cá nhân thường chỉ dành cho phần đầu. Nhưng cùng với tất cả sự cứng nhắc và đồng dạng mà những quy ước và quyền lực của giới tăng lữ áp đặt lên các pho tượng, những công trình này lại được đền bù một cách trọn vẹn bởi sức mạnh và chiều sâu của tư tưởng, bởi sức sống tràn trề và độ chính xác khi thực hiện, bởi cá tính, đường nét và tính hoàn thiện của sản phẩm. Chưa bao giờ sự điêu khắc lại sinh động đến thế: pho tượng Sheik toát ra vẻ quyền uy, người đàn bà xay lúa thể hiện hết cảm xúc và cơ bắp trong công

i Cũng có những ngoại lệ quan trọng, chẳng hạn bức tượng Sheik-el-Beled và Viên Thư Lại, cho thấy tính ước lệ này cũng có thể bị bỏ qua. [W.D]

việc, viên Thư Lại như đang chuẩn bị viết. Và hàng ngàn pho tượng nhỏ, được đặt trong lăng mộ để phục vụ cho người chết, đều được tạo ra với sự sinh động như nhau, đến mức ta hầu như có thể, cùng với người Ai Cập mộ đạo, tin rằng người quá cố cũng không thể không hạnh phúc với đám người hầu hạ đó.

Không cần đến nhiều thế kỷ, nền điêu khắc Ai Cập cũng đã đạt đến những thành tựu sánh ngang với các Vương triều thời kỳ tối cổ. Bởi vì hầu hết các pho tượng đều được tạo ra cho các đền thờ hay lăng mộ nên giới tăng lữ quyết định phần lớn hình thức mà nghệ sĩ phải tuân theo, và thế là tính bảo thủ tự nhiên sẽ len lỏi vào nghệ thuật, khiến nền điêu khắc dần dần suy thoái chỉ còn mang tính ước lệ, rập khuôn. Dưới quyền cai trị của các vị hùng mạnh của Vương Triều Thứ Mười Hai, tinh thần thể tục đã tái khẳng định được mình, và nghệ thuật nắm bắt trở lại nét sinh động ngày trước hơn là tay nghề ngày trước. Cái đầu của Amenemhet III bằng đá thiểm lục đen<sup>197</sup> cho thấy sự phục hồi của cá tính và nghệ thuật; ở đây là gương mặt cương nghị trầm tĩnh của một vị minh quân được điêu khắc với tài nghệ bậc thầy. Bức tượng khổng lồ của Senusret III đội vương miện, với cái đầu và gương mặt thể hiện chiều sâu tư tưởng, có thể sánh ngang với bất kỳ chân dung nào trong lịch sử điêu khắc; và phần thân bị hư hoại của Senusret I, tại viện Bảo tàng Cairo, có thể sánh ngang với phần thân của pho tượng Hercules tại điện Louvre. Thời đại nào trong lịch sử Ai Cập cũng đầy các tượng thú sinh động và hài hước; đây là con chuột gặm hạt dẻ, con khỉ chơi đàn harp, con nhím đang lảo liên cảnh giác. Tiếp đến là những ông Vua Mực Đồng, và nền nghệ thuật Ai Cập hầu như chững lại suốt ba trăm năm.

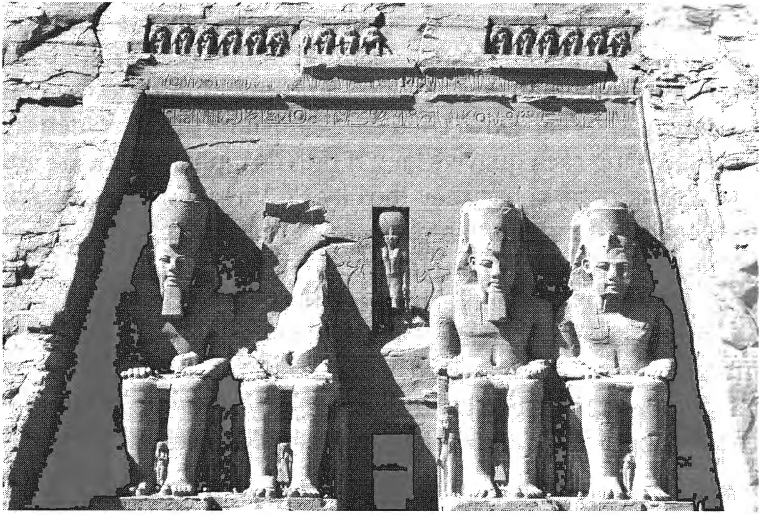
Trong các triều đại của Hoàng hậu Hatshepsut, của các vị vua Thutmose, Amenhotep, và Ramese, nghệ thuật đã phục hồi dọc theo bờ sông Nile. Cửa cái rút về từ Syria, chuyển vào các đền thờ và cung đình để nuôi dưỡng mọi ngành

nghệ thuật. Pho tượng khổng lồ của Thutmose III và Rameses II như muốn thách thức cả trời xanh; tượng phủ đầy mọi góc gạch đền thờ; các kiệt tác được tung ra với số lượng nhiều chưa từng có bởi một dân tộc đang phấn khích với suy nghĩ những thứ đó là điều tối thượng trên thế gian. Pho tượng bán thân của vị hoàng hậu vĩ đại tại viện Bảo tàng nghệ thuật tại New York; pho tượng Thutmose III bằng đá huyền vũ [*basalt*] tại viện Bảo tàng Cairo; tượng nhân sư của Amenhotep III tại viện Bảo tàng nước Anh; tượng Ikhnaton ngồi bằng đá vôi tại điện Louvre; tượng Rameses II bằng đá hoa cương ở Turin<sup>i</sup>; pho tượng nằm cũng của vị vua lạ thường này đang dâng lễ vật lên chư thần,<sup>199</sup> con bò trầm tư của Der-el-Bahri, mà Maspero nhận xét là “sánh ngang, nếu không muốn nói là vượt trội hơn, với những thành tựu của người Hy Lạp và La Mã trong thể loại này”,<sup>200</sup> hai con sư tử của Amenhotep III mà Ruskin xếp vào các tượng thú tuyệt hảo nhất còn sót lại của thời cổ đại;<sup>201</sup> pho tượng khổng lồ được khảm vào đá tại Abu Simbel bởi những nghệ nhân điêu khắc thời Rameses II; những di tích đáng kinh ngạc được tìm thấy trong đồng phế tích tại xưởng điêu khắc của người nghệ sĩ thời Thutmose tại ở Tell-el-Amarna: một mẫu đầu của vua Ikhnaton làm bằng thạch cao, đầy vẻ bí ẩn và thơ mộng của vị vua bi tráng đó, và một tượng bán thân bằng đá vôi của hoàng hậu Nofretete - vợ vua Ikhnaton, và một cái đầu khác của bà làm bằng sa thạch tinh xảo hơn;<sup>202</sup> những công trình điển hình rải rác này có thể minh họa cho những thành tựu của nền điêu khắc Ai Cập trong thời kỳ Đế Chế hưng thịnh. Trong những kiệt tác cao nhã này, tính khôi hài vẫn tiếp tục tìm ra chỗ đứng; các nhà điêu khắc Ai Cập - vốn khoái các tranh biếm họa vui nhộn về người và vật; trong xu thế bài trừ thánh tượng dưới triều đại Ikhnaton, thậm chí họ còn tạo ra cả vua và hoàng hậu để cười đùa.

i Người ta còn nhớ đến nhận xét của một chính khách Ai Cập khi đi tham quan điện Louvre: “Các anh đã ăn cắp của đất nước chúng tôi biết bao là thứ!”<sup>198</sup> [W.D]



*Tượng Rameses II bằng đá hoa cương*  
Viện Bảo tàng Turin, Ý



*Tượng khổng lồ Rameses II, tại khu khảo cổ Abu Simbel*  
Ảnh của Ewing Galloway



*Tượng bán thân Hoàng hậu Nofretete*  
*của vua Ikhnaton bằng đá vôi sơn màu*  
Viện Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan  
sao y bản chính tại Viện Bảo tàng Quốc gia Đức, Berlin

Sau triều đại Rameses II, sự hoành tráng nguy nga này đã nhanh chóng qua đi. Trong nhiều thế kỷ sau ông, nghệ thuật chỉ còn tự thỏa mãn với việc lặp lại những hình thức và công trình truyền thống. Dưới triều đại Saïte, nghệ thuật tạo nên sự cách tân bằng cách quay về lại với tính đơn phác và chân thực của những nghệ sĩ bậc thầy thời kỳ Cổ Vương quốc. Các nhà điêu khắc đã dũng cảm tấn công các loại đá rắn nhất - đá huyền vũ, đá giác lịch<sup>i</sup>, đá vân rắn [*serpentine*], đá thiểm lục - và khắc nên những chân dung hiện thực như chân dung của Montumihait,<sup>203</sup> và cái đầu hói bằng đá huyền vũ xanh của một nhân vật vô danh - mà giờ đây đang ú rử nhìn các bức tường tại viện Bảo tàng Quốc gia ở Berlin. Họ dùng đồng để tạo nên chân dung kiêu diễm của phu nhân Tekoschet.<sup>204</sup> Họ lại



*Tượng đồng Phu nhân Tekoschet*

Viện Bảo tàng Athens;

Ảnh của Viện Bảo Tàng Nghệ Thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

---

i breccia: loại đá được cấu tạo bởi những mảnh vỡ sắc cạnh. (N.D)

hân hoan nắm bắt những đường nét và những chuyển động thực của con người và loài vật; họ đúc khuôn để tạo nên những con vật, những gã nô lệ và chư thần với hình dáng kỳ quái; họ dùng đồng để đúc nên những đầu mèo, đầu dê - hiện đang là chiến lợi phẩm tại viện Bảo tàng Berlin.<sup>205</sup> Rồi người Ba Tư tràn đến như những con sói săn mồi để xâm lăng Ai Cập, họ triệt phá các đền thờ đập vỡ tinh thần Ai Cập và đặt dấu chấm hết cho nền nghệ thuật của nước này.

Kiến trúc và điêu khắc<sup>i</sup> là hai ngành nghệ thuật chủ đạo của Ai Cập; nhưng muốn tính đến sự phong phú và số lượng thì ta phải kể thêm đến các bức phù điêu. Không một dân tộc nào có thể chạm trổ không một lịch sử, hoặc truyền thuyết của mình, lên các bức tường như người Ai Cập. Thoạt đầu ta sửng sờ bởi sự tương tự đầy nhàm chán giữa các câu chuyện kể bằng nghệ thuật chạm khắc, bởi một đồng hồ vận động thiếu sự đối xứng cùng luật viễn cận trong phối cảnh - nghĩa là nỗ lực một cách lóng cọng vụng về để biểu hiện điều này bằng cách bố trí đối tượng xa ở trên đối tượng gần, ta ngạc nhiên khi thấy vị Pharaoh sao cao lớn thế, và kẻ thù của ông ta sao mà nhỏ bé đến vậy; và cũng trong tác phẩm điêu khắc này ta thấy khó mà điều chỉnh được tập quán xem tranh của mình, vì đôi mắt và bộ ngực lộ trảng tráo trước mặt ta, trong khi đó thì mũi, cằm và bàn chân lại quay đi một cách lạnh lùng. Nhưng rồi ta lại bị cuốn hút bởi đường nét hoàn hảo cùng vẻ duyên dáng của con chim ưng và con rắn khắc trên lăng mộ vua Wenephes,<sup>206</sup> bởi bức phù điêu về vua Zoser tại Kim tự tháp bậc cấp ở Sakkara, bởi bức phù điêu gỗ trên lăng mộ của hoàng tử Hesire cũng tại nơi này,<sup>207</sup> và bởi một người Lybia bị thương trên lăng mộ thuộc Vương Triều Thứ Năm tại Abusir<sup>208</sup> - đó là một công trình nghiên cứu tỉ mỉ về sự tương cơ trong cơn đau đớn. Cuối cùng, chúng ta có cảm giác thanh thản nhẹ nhàng với các bức phù điêu dài kể lại câu chuyện của Thutmose III và

i Mặc dù từ "điêu khắc" bao gồm cả mọi hình thức chạm trổ, chúng ta chỉ nên dùng nó theo nghĩa đặc biệt là thuần túy điêu khắc, và tách biệt với cả phù điêu, xem đó là một phần của nghệ thuật chạm trổ trên một hình nền. [W.D]



Rameses II; chúng ta phải thừa nhận sự toàn bích của những đường nét trôi chảy trong các bức phù điêu về vua Seti I tại Abydos và Karnak; và chúng ta theo dõi một cách thích thú những tác phẩm chạm trổ tuyệt mỹ mà các nhà điêu khắc của Hoàng hậu Hatshepsut để lại trên những bức tường ở Der-el-Bahri, kể lại câu chuyện về đội quân viễn chinh do bà phái đến xứ Punt huyền bí (phải chăng là Somali?). Chúng ta nhìn thấy những chiếc thuyền dài với buồm căng lộng gió và những mái chèo san sát hướng về phương nam giữa biển sông đầy bạch tuộc, loài giáp xác cũng những người nhọc nhằn lao động của đại dương; chúng ta ngắm những đoàn tàu tiến đến bờ biển xứ Punt, được nhà vua cùng dân chúng vừa ngạc nhiên vừa hân hoan chào đón; ta thấy những thủy thủ mang lên boong tàu hàng ngàn thổ sản loại hảo hạng; ta hãy thử đọc lời chế nhạo của một công nhân xứ Punt “Anh kia, hãy coi chừng bàn chân anh đấy; xem kia!” Rồi ta cùng đi theo những chuyến tàu nặng trĩu quay về phương bắc, chất đầy (văn bản khắc cho ta biết) “những sản phẩm kỳ diệu của xứ Punt, tất cả những loại cây thơm của xứ sở thần linh, hương trầm, gỗ mun, ngà voi, vàng, gỗ đủ loại, mỹ phẩm kẻ mắt, khỉ, chó, da báo v.v..., từ thuở khai thiên lập địa đến nay, chưa bao giờ có nhiều thứ như vậy được mang về”. Đoàn thuyền đi trên con sông đào to lớn giữa Biển Đỏ và sông Nile; chúng ta thấy đoàn viễn chinh cập bến ở cảng Thebes, đặt đủ loại hàng hóa ngay dưới chân hoàng hậu. Cuối cùng ta biết đến, dường như sau một quãng thời gian, tất cả những hàng hóa điểm tô cho xứ sở Ai Cập: khắp nơi đều thấy đồ trang điểm bằng vàng và gỗ mun, các hộp nước hoa và thuốc cao, ngà voi, da thú; trong khi đó những cây mang về từ Punt nở trên mảnh đất thành Thebes xum xuê đến độ chúng che rợp bóng, để các chú bò thoái mái nghỉ mát dưới các tán cây. Đó là một trong các bức phù điêu vĩ đại nhất trong lịch sử nghệ thuật.<sup>209i</sup>

---

i Ta có thể thấy mẫu đúc của bức phù điêu tại phòng *Triều đại Ai Cập thứ Mười Hai* của viện Bảo tàng Nghệ thuật New York. [W.D.]



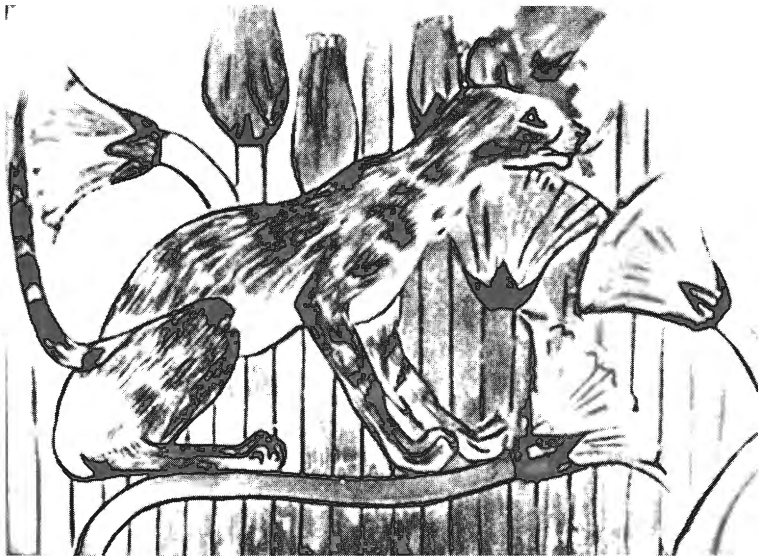
*Chim ưng và rắn. Tượng khắc đá vôi.*

Viện Bảo tàng Louvre.

Ảnh của Viện Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

Phù điêu là gạch nối giữa điêu khắc và hội họa. Tại Ai Cập, trừ khoảng thời gian trị vì của dòng họ Ptolemy và chịu ảnh hưởng của Hy Lạp, hội họa không bao giờ vươn lên thành một ngành nghệ thuật độc lập, mà nó phụ thuộc vào kiến trúc, điêu khắc và phù điêu - họa sĩ luôn đầy ắp những bản phác thảo được chạm trổ bằng công cụ cắt gọt. Dù phụ thuộc nhưng hội họa lại hiện diện khắp nơi; hầu hết các pho tượng đều được

sơn vẽ, mọi bề mặt đều được tô màu. Nó là một ngành nghệ thuật chịu sự tàn phá khốc liệt của thời gian, chứ không mang tính bền vững như các pho tượng hay công trình kiến trúc. Chúng ta còn rất ít các tác phẩm hội họa từ thời kỳ Cổ Vương quốc ngoài bức tranh sáu con thiên nga trên một lăng mộ ở Medum<sup>[210]</sup>, nhưng chỉ từ tác phẩm này thôi, chúng ta có cơ sở để tin rằng ngành nghệ thuật này, ngay từ những vương triều thái cổ, hầu như đã đạt đến sự toàn mỹ. Trong thời kỳ Trung Vương quốc, ta thấy những tranh vẽ bằng keo<sup>i</sup> trang trí một cách tươi thắm trên lăng mộ Ameni và Khnumhotep tại Beni-Hasan; những bức tranh điển hình cho loại này như “Linh dương và người nông dân”,<sup>211</sup> và “Mèo rình mồi”,<sup>212</sup> ở đây người nghệ sĩ nắm bắt được điểm chính, đó là những bức tranh sinh động.

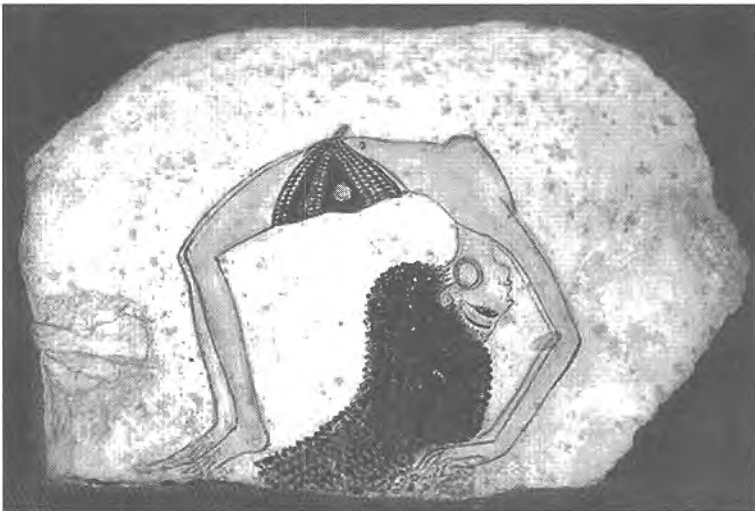


*Mèo rình mồi*

Bích họa trang trí trên lăng mộ của Khnumhotep ở Beni-Hasan  
Howard Carter sao chép; với sự cho phép của Hội Thám hiểm Ai Cập

i Một loại tranh, trong đó chất màu được trộn với lòng đỏ hoặc lòng trắng trứng. [W.D]

Dưới triều đại Đế Chế, các lăng mộ đầy các tranh vẽ. Bấy giờ, người nghệ sĩ Ai Cập đã phát triển được mọi màu sắc trong cầu vồng, và nôn nóng muốn bộc lộ tài năng. Trên tường và trên trần của nhà, đền thờ, cung điện và lăng mộ, anh ta cố gắng vẽ lại cuộc sống sinh động ngoài đồng dưới ánh nắng - chim bay trên không, cá bơi dưới biển, muông thú lảng vảng trong rừng. Nền nhà được sơn trông giống như một hồ nước trong suốt, còn trần nhà thì tranh đua với châu ngọc của bầu trời. Chung quanh các bức tranh này là những đường viền theo hoa văn hình học hoặc hoa lá, từ hoa văn đơn giản tĩnh lặng cho đến hoa văn phức tạp quyến rũ nhất.<sup>213</sup> Bức tranh “Vũ nữ”<sup>214</sup> đầy tinh thần sáng tạo độc đáo, bức tranh “Săn chim trên thuyền”,<sup>215</sup> vẽ đẹp mảnh mai trần trụi bằng đất son, lẫn lộn với những nhạc sĩ khác trong Lăng mộ Nakht tại Thebes,<sup>216</sup> đó là những mẫu mực lạc lõng giữa đồng tranh vẽ trên lăng mộ.



*Vũ nữ. Trang trí trên mảnh gốm*

Viện Bảo tàng Turin, Ý

Ở đây, cũng như trong các bức phù điêu, đường nét thì tinh tế nhưng bố cục thì rất tồi; nhiều người khác nhau lần lượt tham gia tạo nên bức phù điêu,<sup>217</sup> cách bố trí xếp chồng các đối tượng vẫn được ưa chuộng hơn luật viễn cận; chủ nghĩa hình

thức và tính ước lệ cứng nhắc trong nền điêu khắc Ai Cập là luật lệ đương thời, nó không cho ta thấy óc hài hước và tính hiện thực nổi bật trong các công trình tạc tượng về sau. Nhưng chạy xuyên suốt qua các bức tranh là sự tươi mát trong ý tưởng, là những đường nét trôi chảy linh hoạt, là sự diễn tả trung thực đời sống và chuyển động của vạn vật trong tự nhiên, là sự phong phú tươi vui về màu sắc và trang trí, những điều đó khiến người xem thấy vui mắt và sáng khoái tinh thần. Với mọi khuyết điểm của mình, nền hội họa của người Ai Cập vẫn không bị bất kỳ một nền văn minh phương Đông nào vượt qua, mãi cho đến các vương triều trung đại Trung Quốc.

Các nghề tiểu thủ công lại là nghề chủ đạo của Ai Cập. Cũng với sự khéo léo và năng lực dùng để xây nên Karnak và các Kim tự tháp, người Ai Cập đã đem hết tài năng đó để làm đẹp nội thất trong nhà, trang điểm thân thể và phát triển mọi vẻ duyên dáng của cuộc sống. Thọ dệt thì làm thảm, đệm đủ màu sắc và



*Chiếc ghế của Tutankhamon*

Viện Bảo tàng Cairo, Ai Cập;  
Ảnh của Viện Bảo tàng Nghệ thuật  
Metropolitan, Hoa Kỳ

trinh xảo đến khó tin; những mẫu mã do họ thiết kế truyền sang Syria, và được sử dụng cho đến tận ngày nay.<sup>218</sup> Di vật trong lăng mộ Tutankhamon cho thấy sự xa hoa đáng kinh ngạc trong đồ đạc của người Ai Cập và sự hoàn thiện tuyệt hảo của từng sản phẩm; ghế được khảm bạc vàng sặc sỡ, giường được thiết kế công phu bởi những tay nghề tinh xảo, các hộp phấn trang điểm, các giỏ chứa hương liệu cùng vò, hủ được làm một cách công phu và tinh vi đến mức chỉ có người Trung Quốc mới vượt qua nổi.

Trên bàn là các bình lọ quý báu bằng vàng, bạc và đồng, ly pha lê, và chén bát bằng đá thiểm lục lánh lánh được mài giữa tinh tế đến mức ánh sáng chiếu xuyên được qua các thành đá. Các bình lọ bằng thạch cao tuyết hoa trong lăng mộ Tutenkhamon, cùng những chén hoa sen và chén uống rượu hoàn hảo được khai quật trong các phế tích của cung điện Amenhotep III ở Thebes, cho thấy nghệ thuật đồ gốm đã được nâng đến trình độ cao như thế nào. Cuối cùng, những người thợ kim hoàn của thời kỳ Trung Vương quốc và thời Đế Chế đã đưa ra những vật trang sức khó lòng vượt qua nỗi về mẫu mã lẫn độ tinh vi. Chuỗi hạt, vương miện, nhẫn, xuyên, gương soi, tấm che ngực, dây chuỗi, huy chương; vàng và bạc, hồng ngọc và trường thạch, ngọc thạch xanh và thạch anh tím<sup>i</sup> - thứ gì cũng có ở nơi đây. Người phú ông Ai Cập cũng như người Nhật, thường tìm niềm vui trong vẻ đẹp của những sự vật nhỏ nhỏ chung quanh: mỗi phân vuông trên hộp trang sức bằng nhà đều được chạm trở thành phù điêu và được trau chuốt tỉ mỉ, chính xác đến từng chi tiết. Họ ăn mặc rất đơn giản, nhưng lại sống hết mình. Khi làm xong công việc trong ngày, họ giải trí bằng âm nhạc dịu dàng của đàn lute, đàn harp (thụ cầm), đàn sistrum, sáo và đàn lyre. Các đền thờ và cung điện đều có dàn nhạc và đội đồng ca, và trong số các cận thần của Pharaoh có một “đội giám nhạc” chịu trách nhiệm tổ chức chương trình ca nhạc để giải trí cho nhà vua. Không có dấu tích nào về phương pháp ký âm tại Ai Cập, song có thể đây chỉ là sự thiếu sót trong các di vật. Snefrunofr và Re'mery-Ptah là những Caruso và De Reszke<sup>ii</sup> đương thời, và trải qua hằng bao thế kỷ, chúng ta vẫn còn nghe họ huênh hoang là “làm thỏa mãn mọi ước nguyện của nhà vua bằng giọng ca du dương truyền cảm”.<sup>219</sup>

i carnelian và felspar; lapis lazuli và amethyst. (N.D)

ii Enrico Caruso (1873-1921) là ca sĩ giọng nam cao người Ý, còn Jean de Reszke (1850 -1925) là ca sĩ giọng nam cao người Ba Lan; với giọng hát mạnh mẽ và truyền cảm, hai ông được xếp vào những ca sĩ vĩ đại nhất của mọi thời đại. (N.D)

Trường hợp của hai ca sĩ này là ngoại lệ, vì phần lớn các nghệ sĩ đều bỏ công sức để gìn giữ ký ức về các ông hoàng, giới tăng lữ và vua chúa, nhưng lại không có phương tiện nào để lưu danh họ cho hậu thế. Chúng ta nghe nói đến Imhotep, một kiến trúc sư gần như đi vào huyền thoại dưới triều vua Zoser; đến Ineni, người đã thiết kế lăng tẩm vĩ đại Der-el-Bahri cho Thutmose I; đến Puymer, Hapuseneb và Senmut, những người xây dựng nên lăng mộ của Hoàng hậu Hatshepsut<sup>i</sup>; đến Thutmose với nhiều kiệt tác được tìm thấy trong xưởng điêu khắc; và nghe nói đến Bek, nhà điêu khắc đầy kiêu hãnh đã tuyên bố với chúng ta, theo khẩu khí của Gautier<sup>ii</sup>, rằng ông ta đã cứu Ikhnaton thoát khỏi sự lãng quên;<sup>221</sup> vua Amenhotep III xem một Amenhotep khác, con trai của Hapu, là kiến trúc sư chính của mình; vị Pharaoh này xem tài năng của ông là một tài sản vô giá, và người nghệ sĩ được hưởng hồng ân này trở nên nổi tiếng đến mức người Ai Cập đời sau xem ông là một vị thần. Tuy nhiên, phần lớn các nghệ sĩ đều làm việc trong tăm tối và nghèo khổ; giới tăng lữ, cùng các tên bạo chúa thuê mướn họ, xem họ cũng chẳng hơn gì những người thợ thủ công.

Tôn giáo Ai Cập đã cộng tác với sự hưng thịnh của Ai Cập để tạo niềm cảm hứng và cổ vũ cho nghệ thuật; và nó cũng ở sát bên Ai Cập, khi đất nước này đánh mất đi đế chế và sự phồn vinh để tàn phá nền nghệ thuật. Tôn giáo đem đến cho nghệ thuật động cơ phát triển, ý tưởng và nguồn cảm hứng, nhưng nó cũng áp đặt những quy ước và ràng buộc để giới hạn hoàn toàn nền nghệ thuật vào giáo hội, đến mức khi tôn giáo chết trong lòng người nghệ sĩ thì những bộ môn nghệ thuật sống

---

i Senmut được các vị vua đương thời tôn kính đến mức ông tự nói về mình: "Ta là người vĩ đại nhất trong số những người vĩ đại trong thiên hạ".<sup>220</sup> Đây là ý tưởng mà nhiều người ấp ủ, nhưng không phải lúc nào cũng được diễn tả một cách rõ ràng như vậy. (N.D)

ii Théophile Gautier (1811-1872) nhà văn người Pháp, đã có ảnh hưởng lớn đến nền văn chương Pháp trong giai đoạn chuyển từ xu hướng lãng mạn sang xu hướng thẩm mỹ và tự nhiên. (N.D)

nhờ vào tôn giáo cũng chết theo. Đây là bi kịch của hầu hết mọi nền văn minh: linh hồn nằm trong đức tin và hiếm khi tồn tại lâu hơn triết học.

## 10. Triết học

*Những lời giáo huấn của Ptah-hotep - Những lời khuyên của Ipuwer - Đối thoại của Misanthrope - Giới tăng lữ Ai Cập*

Các triết sử gia thích mở đầu câu chuyện triết học của họ với người Hy Lạp<sup>i</sup>. Người Ấn Độ tin rằng họ đã phát minh ra triết học, và người Trung Quốc tin rằng họ đã hoàn thiện triết học, cả hai dân tộc đó sẽ mỉm cười trước quan niệm tỉnh lẻ của chúng ta. Có lẽ tất cả chúng ta đã nhầm lẫn, bởi vì những văn bản rời rạc còn sót lại từ thời Ai Cập cổ đại đã là những trang viết theo các đề mục triết học luân lý, dù còn rời rạc và không mang vẻ chuyên nghiệp. Trí tuệ của người Ai Cập là cách ngôn đối với người Hy Lạp - những người thấy mình chỉ là trẻ con bên cạnh dân tộc cổ xưa này.<sup>222</sup>

Tác phẩm triết học cổ nhất mà chúng ta được biết là “*Những lời giáo huấn của Ptah-hotep*” có niên đại khoảng 2880 năm trước Công nguyên, nghĩa là trước Khổng Tử, Socrates và đức Phật khoảng 2300 năm. Ptah-hotep là người cai trị xứ Memphis, và là Tế tướng dưới Vương Triều Thứ Năm. Khi về hưu, ông quyết định để lại cho con trai một tập sách mang trí tuệ vĩnh hằng. Nó được các học giả thời kỳ trước Vương Triều Thứ Mười Tám san định lại như là một tác phẩm kinh điển. Vị Tế tướng bắt đầu như vậy:

- Ôi Hoàng thượng, ngày cuối đời đã cận kề; tuổi già đã chông chất lên hạ thần, sự yếu đuối già nua đã đến và tính trẻ con đã sống lại, người già thì phải sống từng ngày trong khổn khó. Mắt thì lòa, tai thì điếc. Sức khỏe giảm dần, và trái tim không được yên nghĩ... Cho nên, xin ngài hãy hạ lệnh cho con trai hạ thần được kế nghiệp hạ thần. Xin cho hạ thần căn dặn con trai bằng

i Đây là nói về triết học phương Tây (N.D)



những lời của cổ nhân, những lời mà chư vị thần linh đã từng nghe. Cúi xin hoàng thượng chuẩn tấu.

Nhà vua chuẩn tấu, nhưng lại dặn ông “thuyết giảng sao cho đừng làm người khác nhàm chán” - một lời khuyên không bao giờ thừa đối với các triết gia. Ptah-hotep nghe vậy, liền giáo huấn con như sau:

Đừng có kiêu ngạo vì con là người có học, mà hãy trao đổi với người dốt cũng bằng thái độ như khi con tranh luận với nhà hiền triết. Tài năng không biết đâu là giới hạn, cũng không một người thợ nào có thể thấu hiểu trọn vẹn được tay nghề. Lời nói tốt đẹp còn hiếm hơn ngọc lục bảo mà những nữ nô lệ tìm thấy trong những hòn sỏi... Do đó, hãy sống trong ngôi nhà nhân đức, mọi người sẽ đến để dâng tặng phẩm cho con... Đừng để lời nói gây nên thù hận... Đừng vượt quá sự thật, cũng đừng có lặp lại những điều mà người khác đã nói với trái tim rộng mở, cho dù người đó là bậc vua chúa hay kẻ nông dân; điều đó khiến linh hồn kinh tởm...

Nếu con là người khôn ngoan, hãy sinh một đứa con trai để làm hài lòng chư thần. Nếu đứa con noi theo gương con, nếu nó sắp xếp ổn thỏa mọi thứ cho con, hãy làm cho nó những điều tốt đẹp... Nếu nó lơ đãng không nghe và dẫm đạp thô bạo lên những quy tắc hành xử của con, nếu mọi lời nói từ miệng nó đều là những lời xấu ác, thì con hãy đánh nó để cho nó nói năng đúng chuẩn mực... Đối với con người thì đức hạnh của đứa con trai là điều quý báu, và nhân cách tốt đẹp là điều đáng ghi nhớ...

Dẫu đi đến bất cứ nơi đâu, hãy coi chừng khi cặp kè với phụ nữ... Nếu khôn ngoan, thì hãy sửa soạn ngôi nhà mình, và yêu thương người vợ đầu ấp tay gối... Yên lặng còn có ích cho con hơn muôn ngàn lời nói. Hãy cân nhắc xem con có thể bị một người tài ba lão luyện bắt bẻ như thế nào trước một hội đồng<sup>i</sup>. Nói đủ mọi thứ trên đời là điều xuẩn ngốc...

Nếu có quyền lực, con hãy làm cho mọi người kính trọng bằng kiến thức và nhân cách... Lưu ý đừng có ngắt lời ai, và trả

---

i Xin xem lại lời tựa của tác giả. (N.D)

lời bằng tất cả nhiệt tình, hãy làm chủ được bản thân con.

Ptah-hotep kết luận với niềm kiêu hãnh kiểu Horace:<sup>i</sup>

Đừng để bất cứ lời nào con nói bị biến mất vĩnh viễn khỏi trái đất này, mà nó phải là khuôn vàng thước ngọc cho các đấng quân vương. Lời của ta sẽ dạy cho con người lời ăn tiếng nói... giúp họ chấp lệnh khôn ngoan và ăn nói khôn khéo. Cơ hội tốt sẽ đến với họ... họ sẽ sống nhân đức cho đến cuối đời và luôn luôn mãn ý.<sup>224</sup>

Bảng ghi chú này không tồn tại lâu trong tư tưởng người Ai Cập; thời gian đã nhanh chóng phủ lấp và làm nó trở nên mốc meo. Một nhà thông thái khác, Ipuwer, khóc than cho tình trạng hỗn loạn, bạo lực, đói khổ và suy đồi, khi triều đại của Cổ Vương quốc đã qua đi; ông nói về những kẻ hoài nghi muốn “sẵn sàng dâng lễ vật hiến tế, nếu biết thần thánh đang ở đâu”; ông phê phán nạn tự tử gia tăng, và còn nói thêm, như triết gia Schopenhauer: “Phải chi con người bị hủy diệt, phải chi đừng có hoài thai, đừng có sinh sản làm chi. Nếu đất nước không còn ồn ào náo động nữa thì chiến tranh cũng đâu còn”. Điều đó cho thấy Ipuwer đã mệt mỏi và già nua. Cuối cùng ông ước mơ đến một thánh vương, vừa là vua vừa là triết gia, để cứu con người thoát khỏi cảnh hỗn loạn và bất công:

Người đó sẽ làm nguội đi ngọn lửa (đấu tranh xã hội?). Ông ta là người chặn dắt cả loài người. Trong tim ông không có điều xấu ác. Khi đám dân đen còn ít, ông bỏ công cả ngày để tập trung họ lại, khiến họ đều cảm kích. Phải chi ông ta đã phân biệt được họ ngay từ thế hệ đầu tiên, thì có lẽ ông ta đã diệt được cái ác rồi. Rất có thể ông ta đã vươn tay chống lại. Rất có thể ông ta đã đập nát mầm mống tội lỗi... Người ấy giờ ở nơi đâu? Người ấy đang ngủ chăng? Xem kia, chúng ta chưa thấy được quyền năng của người ấy.”<sup>225</sup>

i Nhà thơ trữ tình La Mã (65-8 tCn), có ảnh hưởng lớn đến nền văn học Anh. (N.D)

Đây đã là giọng nói của một nhà tiên tri; những dòng thơ được viết theo văn phong các lời tiên tri của người Do Thái; và Breasted công nhận “Những lời khuyên” này là “sự xuất hiện sớm nhất của một lý tưởng xã hội, mà đối với người Do Thái thì ta gọi là ‘Niềm tin vào Đấng Cứu Thế’”.<sup>226</sup> Một cuộn giấy cói khác từ thời Trung Vương quốc tố cáo sự suy đồi của thời đại bằng những lời lẽ mà mọi thế hệ đều nên nghe:

*Hôm nay, tôi nói cho ai nghe đây?*

*Huynh đệ tương tàn,*

*Bạn bè trở mặt.*

*Hôm nay, tôi nói cho ai nghe đây?*

*Tâm hồn là những tên trộm,*

*Ai cũng nắm chặt lấy tài sản của láng giềng*

*Hôm nay, tôi nói cho ai nghe đây?*

*Người tao nhà đã chết,*

*Lũ mặt dày trơ tráo thì có khắp nơi,*

*Hôm nay, tôi nói cho ai nghe đây?*

*Khi một người khêu gọi được sự hờn căm bằng hành động tội lỗi của hắn,*

*Thì hắn cũng khiến tất cả mọi người được hân hoan, dù tội ác của hắn vô cùng tồi tệ ...*

Rồi nhà thơ Swinburne<sup>ii</sup> Ai Cập này rót tràn những vần thơ ngợi ca cái chết:

*Hôm nay cái chết đến trước mặt tôi*

*Như một người bệnh được phục hồi,*

*Như bước vào vườn, sau cơn bệnh.*

---

i Messianism: niềm tin trong tín ngưỡng của người Do Thái, cho rằng sẽ có một Đấng Cứu Thế giáng trần để cứu vãn trần gian. (N.D)

ii Algernon Charles Swinburne (1837-1909: nhà thơ và nhà phê bình người Anh, thường dùng những vần thơ gợi tình để công kích các ràng buộc đạo đức dưới thời nữ hoàng Victoria. (N.D)

Hôm nay cái chết đến trước mặt tôi  
Thơm như mùi mộc dục  
Như đang ngồi trên thuyền buồm lộng gió,  
Hôm nay cái chết đến trước mặt tôi  
Thơm tựa hương sen  
Như đang ngồi say trên bãi biển.  
Hôm nay cái chết đến trước mặt tôi  
Ngọt ngào như dòng nước,  
Như một người từ chiến thuyền quay lại nhà xưa ....  
Hôm nay cái chết đến trước mặt tôi  
Như một người quay lại quê hương  
Sau bao tháng năm bị giam cầm.<sup>227</sup>

Buồn nhất là bài thơ được khắc trên một tấm bia đá, hiện còn lưu ở viện Bảo tàng Leyden, có niên đại 2200 năm trước Công nguyên. *Carpe diem*<sup>i</sup>, hãy sống trọn vẹn với mỗi ngày trôi!

Tôi đã nghe lời dạy của Imhotep và Hardedef,  
Những câu nói vĩ đại.  
Hãy nhìn lăng mộ của họ mà xem!  
Tường thì loang lổ,  
Lăng mộ không còn,  
Tựa hồ như họ chưa từng có mặt.  
Có ai đến từ nơi đó  
Để kể cho ta nghe họ sống ra sao; ...  
Để ta thấy vui lòng  
cho đến ngày ta cũng phải từ già

---

i *Carpe diem* là thành ngữ La-tinh có nghĩa là "Hãy sống trọn vẹn với ngày hôm nay", ý muốn nói con người hãy tận hưởng từng phút giây mà ta đang sống. Đây cũng là tư tưởng hưởng lạc mà ta thường gặp trong thơ ca phương Đông. (N.D)

để đến nơi mà họ đã đến.

Hãy vui lên bạn ơi, hãy quên đi điều đó,

cứ sống cho thỏa chí

khi ta còn trên cõi thế.

Hãy xúc một được lên tóc,

Mặc quần áo bằng vải lanh xinh đẹp,

Trang sức lộng lẫy,

Những tạo vật chân chính của chư thần.

Hãy vui hơn nữa,

Đừng để trái tim sầu muộn.

Hãy làm theo những gì người thích,

Hãy sắp đặt công việc trên cõi đời này

Theo mệnh lệnh của trái tim người,

Cho đến ngày khóc than sẽ tới,

Khi con tim lặng lẽ không còn nghe được lời than khóc,

Kẻ nằm trong mộ cũng chẳng dự được lễ tang.

Hãy ngợi ca những ngày vui,

Đừng vì chúng mà mệt mỏi.

Này hãy nhìn đi, có ai mang được tài sản đi theo

Vâng, có ai trở lại được sau một lần đi vĩnh viễn?<sup>228</sup>

Có lẽ tư tưởng bị quan và hoài nghi này là hậu quả của sự đổ vỡ tinh thần của một đất nước bị lãng nhục và chịu khuất phục trước những kẻ xâm lược Hyksos; tư tưởng đó cũng tương tự như thuyết khắc kỷ và thuyết hưởng lạc đối với dân tộc Hy Lạp bại trận và chịu cảnh nô lệ. Nền văn học như thế ít nhiều cũng biểu hiện được một trong những giai đoạn giải lao [*interlude*], giống như những thời kỳ mà nền đạo đức chúng ta bị gián đoạn, lúc đó có khi tư tưởng vượt quá đức tin,

i Ipuwer nói "Nội chiến đầu trả tiền thu nhập".<sup>229</sup> [W.D]

và con người không còn biết vì sao họ sống và sống làm sao. Những giai đoạn đó không kéo dài, chẳng mấy chốc niềm hy vọng sẽ chiến thắng tư tưởng; tri thức bị đưa xuống vị trí người hầu như thường lệ; và tôn giáo lại hồi sinh, đem đến cho con người sự kích thích đầy tưởng tượng - đó là yếu tố không thể thiếu cho cuộc sống và công việc. Ta không cần phải giả định rằng những bài thơ đó phản ánh quan điểm của phần lớn người Ai Cập; đằng sau và chung quanh đám thiếu số nhỏ bé nhưng sinh động đang trầm tư về với sinh tử bằng ngôn ngữ tự nhiên của trần gian đó, là hàng triệu người - cả nam lẫn nữ - vẫn luôn giữ đức tin vào Thượng Đế, và không bao giờ hoài nghi rằng điều thiện sẽ chiến thắng, và mọi nỗi khổ đau nơi trần thế sẽ được đền bù thỏa đáng trên cõi Thiên Đàng.

## 11. Tôn giáo

*Ông Trời - Thần Mặt Trời - Thần cây - Thú thần - Thần tình dục  
- Nhân thần - Osiris - Isis và Horus - Các vị thần nhỏ  
- Giới tăng lữ - Sự bất tử - Tử thư - "Lời thú tội nơi cõi âm"  
- Ma thuật - Sự hoại tử*

Mọi thứ ở Ai Cập, dù trên trời hay dưới đất, đều mang tính tôn giáo. Chúng ta tìm thấy tôn giáo trong mọi giai đoạn và mọi hình thức, từ thuyết totem đến thần học; chúng ta thấy ảnh hưởng của tôn giáo trong văn học, trong chính quyền, trong nghệ thuật, trong tất cả mọi thứ trừ sự bất tử. Tôn giáo không chỉ đa dạng, mà còn phát triển như cỏ cây nhiệt đới; chỉ ở La Mã hoặc Ấn Độ ta mới có thể tìm thấy một diện bách thần phong phú như vậy. Ta không thể nào hiểu được người Ai Cập - hoặc con người - cho đến khi nào ta tìm hiểu các vị thần của họ.

Người Ai Cập bảo thoát kỳ thủy là bầu trời; và cho đến ngày tận thế thì bầu trời và sông Nile vẫn là những vị thần chính của họ. Tất cả những thiên thể kỳ diệu không chỉ là các thiên thể, mà còn là những hình thức ngoại tại của những yêu tinh hay thần thánh đầy quyền năng, mà ý chí - dù không phải lúc

nào cũng phù hợp - điều khiển sự chuyển động phức tạp và đa dạng của chúng.<sup>229</sup> Bản thân bầu trời là một mái vòm cong, có một con bò khổng lồ đứng bắc ngang qua khoảng không bao la vô tận, đó là nữ thần Hathor; trái đất nằm dưới chân bà, và bụng bà được che kín bằng mười ngàn vì sao xinh đẹp. Hoặc (bởi vì chư thần và huyền thoại khác nhau từ *nome* này sang *nome* khác) bầu trời là thần Sibū, dẹt dài nằm trên trái đất là nữ thần Đêm Tối; cuộc giao phối vĩ đại đó đã sinh ra muôn vật.<sup>230</sup> Những chòm sao và các vì sao có thể là chư thần: chẳng hạn, Sahu và Sopdit (tức chòm sao Liệp Hộ và sao Thiên Lang) là những hung thần; Sahu ăn thịt chư thần đều đặn mỗi ngày ba lần. Thường thì những số quái thú như vậy ăn thịt cả mặt trăng, nhưng chỉ trong phút chốc thôi; chẳng bao lâu, lời cầu nguyện của con người và sự giận dữ của những thần khác đã buộc con heo phàm ăn đó phải nôn mặt trăng ra.<sup>231</sup> Đây là cách mà người Ai Cập giải thích hiện tượng nguyệt thực.

Mặt trăng là một vị thần, có lẽ là vị thần cổ nhất trong số các vị thần được thờ phụng ở Ai Cập; nhưng trong thần học chính thống thì vị thần vĩ đại nhất là Thần Mặt Trời. Đôi khi Thần Mặt Trời được thờ như là vị thần tối thượng Ra hoặc Re, người cha rực rỡ đã làm Mẹ Đất hoài thai bằng những tia nắng sáng chói và nóng ấm; đôi khi Thần Mặt Trời là một con bò thần, chào đời vào mỗi lúc bình minh ló dạng; chậm chậm lướt trên bầu trời bằng chiếc thuyền của thiên giới, rồi lặn về phương tây khi chiều xuống, như một ông già lụm khụm lần về nắm mộ. Hoặc mặt trời là thần Horus, dưới hình thức con chim ưng xinh đẹp, kiêu dũng bay trên bầu trời suốt ngày đêm, như để giám sát lãnh địa của mình, và trở thành một trong những biểu tượng phổ biến của tôn giáo và đức tin Ai Cập. Thần Ra, hay mặt trời, luôn là đấng Sáng Tạo: khi bay lên cao lần đầu, nhìn thấy trái đất là sa mạc khô cằn, ngài bèn dùng những tia năng lượng chiếu ngập cả trần gian, và muôn loài sinh vật - thảo mộc, thú vật và con người - từ mắt ngài nhảy tung ra loạn xạ, rồi rải rác khắp nơi trên trái đất. Người con đầu tiên - những người con trực tiếp từ thần Ra - rất hoàn hảo

và hạnh phúc; nhưng dần dần con cháu họ phạm tội lỗi, nên để mất đi sự hoàn hảo và hạnh phúc đó; thần Ra, do bất mãn với các tạo vật của mình, đã tiêu diệt phần lớn nhân loại. Các học giả Ai Cập đặt nghi vấn về niềm tin phổ biến này, và khẳng định điều ngược lại (cũng như các học giả Sumeria) rằng con người đầu tiên giống như con thú, không biết nói và chẳng biết sống.<sup>232</sup> Nhìn chung, đó là một thần thoại thông minh, biểu hiện lòng tri ân của con người đối với trời đất.

Lòng sùng đạo của người Ai Cập phong phú đến mức họ không chỉ thờ phụng nguồn gốc, mà hầu như mọi sự, của đời sống. Nhiều thứ trở nên thiêng liêng với họ: cây cọ che mát họ giữa sa mạc, dòng suối cho nước uống giữa ốc đảo, bụi cây mà họ tình cờ gặp trên đường để nghỉ ngơi, cây tiêu huyền nở hoa một cách kỳ diệu giữa cát sa mạc; tất cả những thứ đó, do những lý cao siêu, đều trở thành linh vật; cho đến khi chấm dứt nền văn minh, người Ai Cập chất phác dùng dưa, nho và trái vả để dâng cúng lên những vật đó.<sup>233</sup> Ngay cả loài rau tầm thường cũng có những tín đồ, và Tiane tự chế diễu mình bằng cách chỉ ra rằng một củ hành - mà Bossuet không ưa -, cũng trở thành một vị thần trên dòng sông Nile ra sao.<sup>234</sup>

Phổ biến hơn nữa là các thú thần. Chúng nhiều đến mức choán đầy cả diện bách thần Ai Cập, như một bày thú kêu la chí chóe. Tại *nome* này hay *nome* khác, tại giai đoạn này hay giai đoạn khác, người Ai Cập thờ bò đực, cá sấu, chim ưng, bò cái, ngỗng, dê, cừu đực, mèo, chó, gà mái, chim én, linh cẩu, rắn, và cho phép một số các loài vật đó tự do lang thang trong các đền thờ, như các con bò linh thiêng ở Ấn Độ hiện nay.<sup>235</sup> Khi những vị thần mang hình dáng con người thì họ vẫn mang tính biểu tượng song đôi của các loài thú: thần Amon được hình dung là con ngỗng hoặc con cừu đực, thần Ra là con cào cào

i Jacques Bénigne Bossuet (1627-1704) là một giám mục và sử gia người Pháp, nổi tiếng nhờ những bài tiểu luận về lịch sử. Còn Hippolyte Adolphe Taine (1828-1893) là triết gia và sử gia người Pháp, lãnh đạo trào lưu thực chứng luận. Tôi chưa tra cứu được điển cố về củ hành. (N.D)



hoặc con bò đực, thần Osiris là con bò đực hoặc cừu đực, thần Sebek là con cá sấu, thần Horus là con điều hâu hoặc chim ưng, thần Hathor là con bò cái, và Thoh - vị thần minh triết - là con khỉ đầu chó.<sup>236</sup> Đôi khi phụ nữ bị đem hiến tế cho những con vật đó như là người bạn tình; đặc biệt là con bò đực - được xem là hóa thân của thần Osiris - nhận được vinh dự này, và sử gia Hy Lạp Plutarch nói rằng ở Mendes, những phụ nữ xinh đẹp nhất bị đem hiến tế để giao hợp với dê thần.<sup>237</sup> Tự thủy chí chung, thuyết totem này vẫn là yếu tố bản địa thiết yếu trong tôn giáo Ai Cập; các nhân thần đến với xứ sở Ai Cập muộn màng về sau, và có lẽ là quà tặng từ vùng Tây Á.<sup>238</sup>

Dê đực và bò đực là những con vật đặc biệt linh thiêng đối với người Ai Cập, xem như là biểu tượng của sức mạnh tình dục; chúng không chỉ là biểu tượng của thần Osiris, mà còn là hóa thân của ông.<sup>239</sup> Thần Osiris thường được mô tả như là bộ phận sinh dục vĩ đại tràn đầy sinh lực, xem như là quyền năng tối thượng của ông; và mô hình cho ông dưới hình thức này là một bộ “ba dương vật” [*triple phallus*], được người Ai Cập cung nghinh trong các đám rước thần; và trong một số trường hợp, phụ nữ phải khiêng biểu tượng này và điều khiển nó một cách máy móc bằng những sợi dây.<sup>240</sup> Dấu hiệu thờ cúng sinh thực khí không chỉ xuất hiện trong nhiều trường hợp, trong đó những hình ảnh được mô tả - trên các bức phù điêu của đền thờ - bằng một dương vật cương cứng, mà còn thường xuyên xuất hiện, trong chủ nghĩa tượng trưng Ai Cập, qua *crux ansata*<sup>ii</sup> - một loại thập giá có tay cầm, xem như là biểu

i Bạn đọc nào tò mò muốn tìm hiểu, sẽ thấy có một phong tục tương tự tại Ấn Độ. Xin xem Dubois, “*Hindu Manners, Customs and Ceremonies*” (Phong tục, tập quán và lễ cúng của người Ấn Độ), Oxford, 1928, p. 595. [W.D]

ii Đó là chữ *ankh*, trong chữ tượng hình Ai Cập (cũng được hiểu là chìa khóa của sự sống, chìa khóa của sông Nile, hay *crux ansata* [trong tiếng La-tinh có nghĩa là “thập giá có tay nắm”]). Chữ này là biểu tượng diễn tả cuộc sống vĩnh cửu. Nguồn gốc của chữ *ankh* này vẫn còn đang tranh cãi sôi nổi, và được biểu diễn bằng một giọt lệ rơi trên đầu chữ T. Phần đông các học giả đều giải thích đó là biểu tượng của sự giao hợp, với vòng khuyên ở trên là âm hộ của nữ, và chữ T ở dưới là dương vật của nam. (N.D)

tượng giao hợp tràn đầy sức sống.<sup>241</sup> Cuối cùng thì chư thần trở thành con người - hay đúng hơn là con người trở thành chư thần. Cũng như chư thần ở Hy Lạp, các vị nhân thần Ai Cập chỉ là những nhân vật nam nữ kiệt xuất, được tạo ra trong khuôn đúc anh hùng, nhưng lại bằng xương bằng thịt; họ cũng đói ăn và khát uống, yêu đương và làm tình, bị căm ghét và bị giết chết, già rồi chết.<sup>242</sup> Osiris, vị thần của dòng sông Nile nhân hậu, là một ví dụ; lễ hội về cái chết và sự phục sinh của vị thần này diễn ra hàng năm được xem như là biểu tượng của nước sông lên xuống, hoặc của đất đai khô cằn rồi phát triển. Mọi người Ai Cập trong các vương triều về sau đều có thể kể chuyện thần Set (hoặc Sit)- một ác thần gây hạn hán, dùng hơi thở hực lửa để làm mùa màng khô héo; vị thần này do giận dữ với thần Osiris (tức sông Nile) dâng nước giúp cho đất đai phì nhiêu, nên đã giết thần Osiris, rồi dùng hạn hán khốc liệt để cai trị vương quốc của thần Osiris (nghĩa là khi dòng sông không dâng nước nữa), cho đến khi người con trai dũng cảm của Isis là thần Horus lật đổ Set và lưu đầy ông này biệt xứ. Nhờ đó mà thần Osiris - hồi sinh nhờ hơi ấm tình yêu của nữ thần Isis - mới có thể cai trị lại Ai Cập một cách nhân hậu ôn hòa, dẹp bỏ nạn ăn thịt người, xây dựng nền văn minh, và thăng thiên để làm vị thần cai trị nơi đó đời đời.<sup>234</sup> Đây là một thần thoại sâu sắc bởi vì lịch sử, cũng như tôn giáo phương Đông, đều mang tính nhị nguyên; chúng ghi chép lại sự xung đột giữa sáng tạo và hủy diệt, giữa hiện tượng phì nhiêu và khô hạn, giữa đổi mới và già cỗi, giữa thiện và ác, giữa sự sống và cái chết.

Huyền thoại nữ thần Isis, Người Mẹ Vĩ Đại, cũng rất thâm thúy. Bà không chỉ là người em gái trung thành và là người vợ thủy chung của thần Osiris; mà theo một nghĩa nào đó thì bà còn vĩ đại hơn cả vị nam thần này, bởi vì bà đã chinh phục được cái chết bằng tình yêu - giống như phụ nữ nói chung. Bà không chỉ là vùng đất đen nơi vùng Châu Thổ tốt tươi màu mỡ nhờ thần Osiris, mà còn làm cho cả đất nước Ai Cập được phồn thịnh bằng khả năng giúp cho vạn vật sinh trưởng phì nhiêu. Trên tất cả, bà là biểu tượng của sức mạnh sáng tạo thần diệu

đã tạo dựng nên trái đất cùng muôn loài sinh vật, và của tình mẫu tử dịu dàng, mà nhờ đó đứa trẻ sơ sinh được nuôi dưỡng cho đến khi khôn lớn. Cũng như các nữ thần Kali, Ishtar và Cybele ở Ấn Độ, Demeter ở Hy Lạp, và Ceres ở La Mã, ở Ai Cập, nữ thần Isis đại diện cho tính tự tại và ưu thế nguyên thủy của nguyên lý mẹ trong sáng tạo và quyền thừa kế, đại diện cho quyền lãnh đạo nguyên thủy của phụ nữ trong canh tác; bởi vì theo thần thoại thì chính nữ thần Isis là người phát hiện ra lúa mì và lúa mạch mọc hoang tại Ai Cập, rồi báo cho thần Osiris biết.<sup>244</sup> Người Ai Cập tôn thờ bà bằng lòng kính yêu đặc biệt, và phủ châu báu lên hình ảnh của bà như một vị thánh mẫu - Mẹ của Chư thần. Tại các đền thờ, sáng và chiều, các thầy tư tế đều tụng niệm để ngợi ca bà; và vào mùa đông, trùng hợp với sự tái sinh hằng năm của mặt trời vào cuối tháng mười hai, các đền thờ thần Horus (tức Thần Mặt Trời, con của nữ thần Isis) triển lãm hình ảnh bà đang cho con bú, một đứa con được hoài thai bằng phép lạ. Những thần thoại và những biểu tượng mang tính triết học thơ mộng này đã ảnh hưởng sâu xa đến thần học và nghi lễ Cơ Đốc giáo. Những người Cơ Đốc giáo sơ kỳ đôi khi vẫn thờ cúng tượng nữ thần Isis cho thần Horus bú, họ thấy ở trong đó một hình thức khác của huyền thoại cổ đại và cao nhã, trong đó người phụ nữ (nghĩa là nguyên lý âm), trong quá trình sáng tạo nên vạn vật, đã trở thành vị thánh mẫu - Mẹ của Chư thần.<sup>245</sup>

Các vị thần này - Ra (hoặc là Amon theo cách gọi ở phương Nam) Osiris, Isis và Horus - là những vị thần vĩ đại hơn của Ai Cập. Về sau, thần Ra, Amon và một vị thần khác là Ptah được kết hợp thành tam vị nhất thể, thể hiện ba khía cạnh của thần tính tối thượng.<sup>246</sup> Còn có vô số các vị thần ít quan trọng hơn: thần chó rừng Anubis, thần Shu, Tefnut, Nephthys, Ket, Nut;... nhưng ta cũng không cần biến các trang này thành viện Bảo tàng của những vị thần đã chết. Ngay cả Pharaoh cũng là một vị thần, luôn luôn là con của Thần Mặt Trời Amon-Ra; ông ta không chỉ cai trị bằng uy quyền của thần linh mà còn

có nguồn gốc từ thần linh nữa, Pharaoh chỉ ở tạm nơi cõi thế trong một thời gian mà thôi. Trên đầu vị Pharaoh là hình con chim ưng, biểu tượng của thần Horus và là totem của bộ lạc; từ trán Pharaoh nhô lên một con linh xà uraeus, biểu tượng của minh triết và sự sống, truyền những đức tính thần bí cho vương miện.<sup>247</sup> Vua là vị tư tế chính của đức tin, và đứng đầu những đám rước hoặc những nghi thức hoành tráng trong lễ hội chur thần. Chính nhờ khoác lớp áo thuộc dòng dõi thần linh và có quyền năng thần thánh nên các Pharaoh cai trị được lâu dài mà tốn rất ít công sức.

Do đó, giới tăng lữ là trụ cột chính để chống đỡ cho ngai vàng và chính sách thần bí để ổn định xã hội. Một giai cấp đã trởi dậy để hiến thân cho một đức tin phức tạp như thế, họ lão luyện trong ma thuật và nghi lễ, và tài năng kỹ xảo của họ là điều không thể thiếu được trong việc tiếp cận với thần linh. Thông qua hiệu quả, chứ không phải pháp luật, nghề tư tế này có tính cách cha truyền con nối, và một giai cấp - nhờ vào lòng sùng đạo của dân chúng cùng sự khoan dung về chính trị của nhà vua - đã dần lớn mạnh lên, có lúc còn trở nên giàu có và hùng mạnh hơn cả giới quý tộc phong kiến lẫn hoàng gia. Những lễ vật dâng cúng chur thần đã cung cấp cho giới tăng lữ thức ăn nước uống, đền thờ thì cho họ chỗ ở rộng mênh mông, lợi tức của đền thờ từ đất đai và những dịch vụ đã đem lại cho họ những khoản lợi nhuận khổng lồ; họ lại được miễn lao động cưỡng bách, không tham gia quân đội, lại còn được miễn thuế, những điều đó đã đem lại cho họ nhiều đặc quyền và quyền lực đáng phải ganh tỵ. Tuy nhiên không phải là họ không xứng đáng với quyền lực đó; bởi vì họ tích lũy và bảo tồn kiến thức của Ai Cập, giáo dục thiếu niên, và tự ép mình theo một kỷ luật nghiêm khắc bằng tất cả lòng nhiệt thành. Herodotus mô tả họ hầu như với sự kính hãi:

Tất cả bọn họ đều là nam, hầu như say sưa trong việc thờ cúng chur thần, và tham gia các nghi thức cúng bái... Họ mặc quần áo bằng vải lanh, thường xuyên tắm gội sạch sẽ... Họ cắt

bao quy đầu để được thanh tịnh, vì cho rằng điều đó giúp thân thể được thanh tịnh hơn là bảnh bao... Họ tắm gội bằng nước lạnh hai lần mỗi ngày và hai lần mỗi đêm.<sup>248</sup>

Điểm khác biệt của tôn giáo này với mọi tôn giáo khác là nó đặt trọng tâm vào yếu tố bất tử. Nếu thần Osiris - tức sông Nile và muôn loài thảo mộc - có thể hồi sinh, thì con người cũng vậy. Sự bảo quản xác chết một cách kỳ diệu tại một xứ sở khô hạn như Ai Cập đã củng cố đức tin này, một đức tin đã thống trị Ai Cập hơn bốn ngàn năm, và chuyển giao tinh thần phục sinh đó cho Cơ Đốc giáo.<sup>249</sup> Người Ai Cập tin rằng thân xác là nơi cư ngụ của một bản sao của chính nó gọi là *ka*, và linh hồn sống trong thân xác như con chim bay lượn giữa các cành cây. Những thứ này - thân xác, *ka* và linh hồn - vẫn tiếp tục tồn tại sau khi chết; chúng có thể thoát được sự tử vong chừng nào thân xác được bảo quản không bị hư hoại; nếu đến được với thần Osiris mà hoàn toàn vô tội thì chúng sẽ được phép sống đời đời trong “Cánh đồng Thực phẩm Hạnh phúc” - đó là những khu vườn trên thiên giới, nơi vật chất luôn thừa mứa và cuộc sống rất an ninh. Tuy vậy, ta chỉ đến được những khu vườn thiên giới này nhờ vào người đưa đò, một nguyên mẫu Ai Cập của người đưa đò Charon<sup>i</sup>; và ông lão quý phái này chỉ đón lên con đò mình những ai không hề phạm tội thuở sinh thời. Hoặc thần Osiris sẽ tra hỏi người chết, cân trái tim họ với cái lông chim để xác định độ trung thực của họ. Những ai không vượt qua được kỳ sát hạch cuối cùng này sẽ phải sống đời đời khát đời đời trong nắm mồi, làm mồi cho lũ cá sấu hung tợn, và không bao giờ được nhìn thấy lại mặt trời. Theo các thầy tư tế thì có những mưu mẹo khôn ngoan để vượt qua kỳ sát hạch này, và họ đề xuất nhiều phương pháp để tín đồ cân nhắc chọn lựa. Một phương pháp đó là chuẩn bị đồ ăn thức uống và tời tở trong nắm mồi để cung phụng người chết. Một phương pháp khác là lấp đầy nắm mồi bằng những vật linh để

---

i Trong thần thoại Hy Lạp, Charon là người đưa đò đưa linh hồn người chết về cõi âm, trên dòng sông Styx. (N.D)

làm hài lòng chư thần, như: cá, kê kê, rắn, và quan trọng nhất là con bọ hung, bởi vì nó tự thụ tinh để tái tạo, điển hình cho linh hồn phục sinh; nếu những con vật này được thầy tư tế phù phép và yểm bùa thì chúng có thể xua đuổi mọi cuộc tấn công, và tiêu trừ mọi tội lỗi. Một phương pháp còn tốt hơn nữa là mua cuốn “Tủ Thư”<sup>i</sup>, là cuộn giấy cói mà trong đó các thầy tư tế ghi chép bùa chú để xoa dịu, thậm chí để lừa gạt thần Osiris. Sau khi băng qua muôn ngàn gian nguy hiểm trở, cuối cùng linh hồn cũng đến được với thần Osiris, khi đó linh hồn sẽ ngộ lời với vị Đại Phán Quan như sau:

*Hỡi Người, kẻ đã đẩy nhanh đôi cánh rộng thời gian,  
 Người, kẻ an trụ trong mọi điều huyền mật của cuộc sống,  
 Người, kẻ giữ gìn mọi lời con nói,  
 Nhìn kìa, Người xấu hổ vì con, đưa con của Người;  
 Trái tim Người nặng trĩu buồn đau và hổ thẹn,  
 Bởi vì tội lỗi của con quá nặng nề nơi cõi thế,  
 Con kiêu ngạo về sự độc ác và tội lỗi mình.  
 Không, xin hãy khoan dung cho con, xin hãy khoan dung,  
 Và xin Người hãy phá vỡ những rào cản cách ngăn chúng ta!  
 Xin mọi tội lỗi của con được gột rửa sạch  
 và bị rơi vào quên lãng quanh Người!  
 Ôi, hãy gột rửa sạch mọi điều độc ác khỏi con,  
 Và xóa bỏ điều hổ thẹn khỏi tim Người,  
 Để Người và con mãi mãi được yên bình.<sup>251</sup>*

i Tủ Thư (Book of the Dead) là nhan đề hiện đại mà Lepsius đặt cho hàng ngàn cuộn giấy cói được tìm thấy trong nhiều nấm mộ khác nhau, và được phân biệt với những cuộn giấy cói khác do chứa những công thức hướng dẫn người chết. Nhan đề tiếng Ai Cập là “Xuất Sinh” (từ cõi chết). Chúng có niên đại từ thời các Kim tự tháp, một số thậm chí còn cổ hơn. Người Ai Cập tin rằng những văn bản này được sáng tác bởi vị thần minh triết Thoth; chương 64 tuyên bố rằng cuốn này đã được tìm thấy ở Heliopolis, và “chính là thủ bút của vị thần này”.<sup>250</sup> Josiah cũng có khám phá tương tự trong cộng đồng người Do Thái; cf. chương XII, mục V. [W.D]

Hoặc linh hồn phải tuyên bố mình không phạm trọng tội, bằng “Lời Thú tội trong Cõi Âm”, một lời thú tội cho ta thấy được những cách biểu hiện sớm nhất và cao nhã nhất về ý nghĩa của đạo đức nơi con người:

Con xin cúi chào Người, Thượng Đế Vi đại, Đấng Chúa Tể của Chân Lý và Sự Công Chính! Con đã đến trước mặt Người, hỡi bậc Chân Sư; con được đưa đến đây để chiêm ngưỡng vẻ đẹp của Người... Con xin trình bày Sự Thật... Con đã không đối xử bất công với người khác. Con không áp bức kẻ nghèo khổ... Con không bắt người lao động tự do phải làm việc quá mức quy định... Con không quyệt nợ, không phạm điều gì khiến chư thần ghê tởm. Con không xúi chủ nhân hành hạ nô lệ. Con không bỏ đói một ai. Con không làm cho ai phải khóc, con không ám sát một ai... Con cũng không phản bội người nào. Con không sờ sột khi cúng dường các đền thờ, con không làm hỏng lễ hiến tế chư thần... Con không làm những điều trần tục trong khuôn viên linh thiêng của đền thờ. Con không phạm tội bán bỏ thần linh... Con không cân lừa đong thiếu. Con không giành sữa từ miệng trẻ thơ đang bú... con không giăng lưới bẫy chim của chư thần... Con thanh khiết vô tội. Con thanh khiết vô tội. Con thanh khiết vô tội.<sup>252</sup>

Tuy nhiên, hầu như tôn giáo Ai Cập rất ít bàn về đạo đức; giới tăng lữ thì bận rộn với chuyện buôn bùa bán chú, tụng niệm, dựng đàn tràng ma thuật để cúng bái hơn là truyền bá những lời giáo huấn về đạo đức. Thậm chí cuốn “Tử Thư” còn dạy cho tín đồ rằng những bùa phép đã được các thầy tư tế yểm chú sẽ giúp người chết vượt qua tất cả các chướng ngại mà nó có thể gặp trên đường dẫn đến cảnh giới giải thoát; và điểm trọng yếu là cần phải cầu nguyện hơn là sống một đời lương thiện. Một cuộn giấy cói nói: “Nếu linh hồn người chết hiểu được điều này thì họ sẽ được tái sinh”, nghĩa là được sống đời đời. Bùa chú được thiết kế và bán cho tín đồ để che đậy vô số tội lỗi, và đảm bảo cho cả Quỷ Sứ cũng lọt vào được Thiên Đàng. Tại mỗi bước chân đi, tín đồ Ai Cập phải lâm râm niệm

chú để xua đuổi điều xấu ác, và thu hút điều thiện hảo. Chẳng hạn, chúng ta hãy lắng nghe một người mẹ đang lo lắng tìm cách trục “con quỷ” ra khỏi đứa con của mình:

Cút đi, loại quỷ lén lút lén đến đây từ chốn vô minh u ám... Mi đến đây để hôn con ta ư? Ta sẽ không để mi hôn được nó đâu... Mi đến đây để bắt con ta đi ư? Ta sẽ không để mi đem nó ra khỏi tay ta. Ta đã bảo vệ con ta bằng cỏ Efet gây đau nhức, bằng củ hành khiến mi tổn hại, bằng mật ong ngọt ngào với người sống nhưng đắng cay với người chết, bằng những phần ghê tởm của con cá Ebdu, bằng xương sống của con cá rô.<sup>253</sup>

Ngay các chư thần cũng dùng bùa chú để đánh nhau. Nền văn học Ai Cập có đầy thầy phù thủy có khả năng làm khô hồ nước bằng một câu thần chú, hoặc khiến tứ chi bị cắt lìa tự nhảy về vị trí cũ, hoặc làm cho người chết sống lại.<sup>254</sup> Nhà vua cũng có những thầy phù thủy làm trợ lý; bản thân nhà vua cũng được cho là có phép lạ như hô phong hoán vũ, hay làm cho nước sông dâng lên cao.<sup>255</sup> Cuộc sống đầy dẫy những bùa phép cùng những hiện tượng siêu nhiên; cánh cửa nào cũng đều có thần giữ cửa để xua đuổi tà ma hoặc những điều xui xẻo. Trẻ em sinh vào ngày hai mươi ba của tháng thần Thoth ắt phải chết yểu; sinh vào ngày hai mươi của tháng thần Choiakh sẽ bị mù.<sup>256</sup> “Tùng ngày từng tháng”, sử gia Herodotus nói, “đều được gán cho một vị thần cụ thể nào đó, và tùy theo ngày sinh mà số phận một người sẽ được quyết định, anh ta sẽ chết ra sao, sẽ trở thành người như thế nào”.<sup>257</sup> Cuối cùng mối quan hệ giữa đạo đức và tôn giáo dần bị lãng quên; con đường dẫn đến sự bất tử không đi ngang qua cuộc sống lương thiện mà đi ngang qua ma thuật, bùa chú cùng lòng bao dung của giới tăng lữ. Ta hãy để một nhà Ai Cập học vĩ đại nói về vấn đề này:

Những hiểm nạn ở thế giới bên kia, giờ đây, lại gia tăng gấp bội, và trong mọi tình huống hiểm nghèo gay gắt, thầy tư tế đều có thể cung cấp cho người chết một lá bùa linh nghiệm để hộ mạng. Ngoài ra còn có vô số bùa chú giúp người chết đi



đến thế giới bên kia; cái thì giúp họ khỏi mất mũi miệng, mất đầu, mất tim; cái thì giúp họ nhớ tên mình, giúp ăn uống, tránh không ăn lại phân của mình, ngăn ngừa nước uống biến thành lửa; cái thì giúp chuyển bóng tối thành ánh sáng, xua đuổi tất cả các loại rắn rít cùng những con quái vật và vô vàn thứ khác... Do đó, sự phát triển đạo đức sớm nhất mà ta có thể lần ra dấu vết tại phương Đông cổ đại thành linh bị giữ lại, hoặc ít nhất là bị kiểm soát, bởi những công cụ đáng tởm của giới tăng lữ thời nát chỉ ham vơ vét.<sup>258</sup>

Đó là tình trạng của tôn giáo tại Ai Cập, khi đức vua Ikhnaton - nhà thơ và là nhà dị giáo - lên ngôi, và mở đầu cho một cuộc cách mạng tôn giáo phá hủy cả đế chế Ai Cập.

#### IV. ÔNG VUA DỊ GIÁO

*Tính cách của Ikhnaton - Tôn giáo mới - Bản Thái Dương thần tụng*  
- *Độc thần giáo - Giáo điều mới - Nghệ thuật mới*  
- *Phản ứng - Hoàng hậu Nofretete - Đế chế sụp đổ*  
- *Cái chết của Ikhnaton*

Vào năm 1380 trước Công nguyên, Amenhotep III, người kế vị Thutmose III, bằng hà sau một đời hưởng thụ xa hoa, người kế vị là Amenhotep IV, mà định mệnh đã khiến ông được biết đến dưới tên Ikhnaton. Bức tượng bán thân của ông với những đường nét sâu sắc, được phát hiện tại Tell-el-Amarna, cho thấy một vẻ thanh tú đến khó tin, một khuôn mặt dịu dàng đầy nữ tính, và cảm xúc đầy chất thơ. Đôi mi dài như một kẻ hay mơ mộng, một cái sọ dài quá khổ, đáng người mảnh khảnh và yếu đuối: đó là hình ảnh của một Shelley<sup>i</sup> được gọi là vua.

Vừa mới nắm được quyền lực thì ông mở đầu ngay cuộc cách mạng chống lại tôn giáo Amon cùng giới tăng lữ thờ thần Amon. Tại một đền thờ vĩ đại ở Karnak có một hậu cung được cho là

i Shelley: nhà thơ lãng mạn người Anh (1797-1851). (N.D)

gồm các hầu thiếp của thần Amon, nhưng thực ra đó là chỗ mua vui của giới tăng lữ.<sup>258a</sup> Vị vua trẻ, mà cuộc đời là một điển hình mẫu mực về sự chung thủy, không thể nào chấp nhận chuyện mại dâm cho thần linh kiểu đó; mùi máu dê trong lễ tế thần Amon làm mũi ông nồng sặc; cảnh tượng đám thầy tư tế lẳng xăng mua bùa bán chú, và lợi dụng sấm ngôn của thần Amon để hỗ trợ cho chính sách ngu dân và sự thối nát chính trị<sup>259</sup> khiến ông tỏm lợm đến mức phải phản kháng bằng bạo lực. Ông nói: “Lời nói của lũ tu sĩ còn độc ác hơn những gì ta nghe được từ trước đến nay<sup>i</sup>”; “độc ác hơn những gì mà đấng tiên vương Amenhotep III đã từng nghe”.<sup>260</sup> Tinh thần của tuổi trẻ đã phản kháng lại sự thô bỉ, đê tiện mà tôn giáo của dân chúng ông đã chìm vào trong đó; ông kinh tởm sự giàu có bất lương và những nghi thức xa hoa lãng phí của các đền thờ, ghê sợ cảnh tượng bọn tăng lữ tham lam háms lợi đó ngày càng bám chặt vào đời sống quốc gia. Với lòng can đảm của nhà thơ, ông ném tung mọi thỏa hiệp cho gió cuốn bay, và mạnh dạn tuyên bố: tất cả chư thần cùng mọi nghi thức thờ cúng đều chỉ là sự sùng bái ngẫu tượng thô lậu, chỉ có một vị thần duy nhất, đó là thần Aton.

Giống như vua Akbar ở Ấn Độ sau đó ba mươi thế kỷ, Ikhnaton tìm thấy thần tính toàn năng trong mặt trời, trong suối nguồn của mọi sự sống và ánh sáng trần gian. Ta không thể nói được liệu ông có mô phỏng giáo lý của ông từ Syria hay không, và liệu thần Aton có phải chỉ là một hình thức của Adonis<sup>ii</sup> hay không. Dù có bắt nguồn từ đâu đi nữa thì vị thần mới này cũng khiến tâm hồn nhà vua tràn ngập hân hoan; ông đổi tên mình từ Amenhotep - có chứa tên thần Amon - thành Ikhnaton, có nghĩa là “Aton được hài lòng”; rồi dựa vào những bài ca cổ cùng một số thơ vịnh về đức thần giáo

i Tức đến năm thứ tư mà ông trị vì. (N.D)

ii Adonis là một nam thần xinh đẹp trong thần thoại Hy Lạp, được nữ thần sắc đẹp Venus yêu say đắm. (N.D)

được in ra từ thời tiền triều<sup>i</sup>; ông sáng tác những bài ca đầy cảm xúc để ca ngợi thần Aton, trong số đó còn sót lại một bài dài nhất và hay nhất trong nền văn học Ai Cập.

*Bình minh của Người đẹp nơi chân trời,  
Hỡi thần Aton hằng sống, Sự Khởi Đầu của sự sống.  
Khi mọc lên ở chân trời phương đông,  
Người đem về đẹp lấp tràn trên toàn thế giới  
Người tươi đẹp, vĩ đại, lấp lánh, ở trên cao mọi cõi nước non,  
Tia sáng của Người bao trùm cõi thế, bao trùm tất cả những tạo  
vật Người đã tạo ra.  
Người là thần Re, và Người đã cầm tù tất cả để mang đi;  
Người ràng buộc chúng bằng tình yêu của mình.  
Dù xa xôi vời vợi, nhưng tia nắng của Người vẫn tỏa trên trái đất;  
Dù cao vót tít mù, nhưng dấu chân Người lại là ánh sáng của  
triều ngày.  
Khi Người lặn ở chân trời phương tây,  
Trái đất chìm đắm trong bóng tối như người chết;  
Mọi người nằm ngủ trong phòng,  
Đầu trùm kín mít,  
Mũi ngừng hoạt động,  
Chẳng ai nhìn thấy một ai,  
Mọi thứ họ đặt dưới gối  
đều bị lấy trộm  
mà họ không hề hay biết.  
Mọi con sư tử đều ra khỏi hang,  
Mọi con rắn đều nhe nanh cắn...  
Thế giới lặng yên,*

---

i Dưới triều đại của Amenhotep Đệ Tam, các kiến trúc sư Suti và Hor đã khắc bài tụng ca độc thần giáo dâng lên mặt trời trên một phiến đá, hiện được lưu giữ tại viện Bảo tàng nước Anh.<sup>261</sup> Theo phong tục lâu đời của người Ai Cập thì Thần Mặt Trời, Amon-Ra, là vị thần vĩ đại nhất, nhưng chỉ là vị thần của xứ Ai Cập. [W.D]

*Khi Người, đấng tạo ra thế giới, đã yên nghỉ ở chân trời.*

*Khi Người ngự lên bầu trời,*

*Trái đất bừng sáng rỡ,*

*Khi Người làm thần Aton chiếu tỏa ban ngày,*

*Người xua đuổi tất cả bóng đêm,*

*khi phóng ra những tia nắng,*

*Vùng Lương Thổ hân hoan lễ hội từng ngày,*

*Tỉnh giấc và đứng trên chân mình,*

*Khi Người đã nâng chúng đứng lên.*

*Tay chân chúng được tắm rửa, chúng khoác quần áo của mình,*

*Chúng đưa cao những cánh tay để tôn vinh bình minh của Người.*

*Khắp nơi trên thế giới ai nấy đều lo việc của mình.*

*Mọi con bò đều nghỉ ngơi ngoài đồng cỏ,*

*Cây cỏ phát triển lớn mạnh,*

*Chim chóc bay lượn ngoài đầm nước,*

*Chúng nâng cao đôi cánh để tôn vinh Người.*

*Mọi chú cừu đều nhảy cẫng trên đôi chân,*

*Tất cả loài có cánh đều bay lượn,*

*Chúng sống khi Người chiếu sáng trên chúng*

*Những chiếc thuyền giông buồm xuôi ngược.*

*Mọi đường đi đều rộng mở thênh thang.*

*Cá trong sông búng nhảy trước mặt Người.*

*Những tia nắng của Người chiếu trên đại dương bao la xanh ngát.*

*Người là Đấng tạo nên mầm sống nơi người phụ nữ,*

*Đấng tạo ra hạt giống nơi người đàn ông,*

*Đem lại sự sống cho đứa con trong lòng mẹ,*

*Vỗ về để nó khỏi khóc,*

*Chăm sóc ngay từ khi còn nằm trong tử cung,*

*Người là Đấng đã ban phát hơi thở để đem sinh khí cho muôn loài Người tạo dựng!*

*Khi đứa bé thoát ra khỏi thân xác... vào ngày nó chào đời,*

*Người mở miệng nó để nói,*

Người ban cấp mọi điều cần thiết.

Khi con chim non kêu chiêm chiếp trong vỏ trứng,

Người ban hơi thở vào bên trong để cho nó sống,

Khi Người đã nuôi dưỡng nó,

Cho đến khi nó phá vỏ trứng,

Để kêu chiêm chiếp bằng tất cả sức mạnh.

Nó đi chập chững trên hai chân,

Khi vừa thoát ra khỏi vỏ trứng.

Công việc của Người đa dạng biết bao!

Chúng bị che giấu trước mắt tôi,

Hỡi vị thần duy nhất với quyền năng tối thượng vô song.

Người đã sáng tạo nên thế gian bằng trái tim mình

Khi Người đang cô độc,

Con người, mọi loại trâu bò lớn nhỏ,

Mọi loài sống trên trái đất,

Mọi loài đi bằng đôi chân;

Mọi loài trên cao

bay bằng đôi cánh.

Những quốc gia bên ngoài, Syria và Kush,

Xứ sở Ai Cập;

Người sắp đặt ai yên phận nấy,

Người cung cấp mọi điều cần thiết...

Người tạo nên sông Nile ngằm trong lòng đất,

Người mang nó đi như Người muốn,

để giữ gìn sự sống cho mọi người...

Những công trình của Người vĩ đại biết bao

Hỡi Đấng Vinh Hạng Bất Tử!

Có một dòng sông Nile trên trời cho những người lạ

Và cho những đàn bò đi bằng chân trong mọi quốc gia ...

Tia nắng của Người nuôi dưỡng mọi khu vườn;

Khi Người lên cao thì chúng sống,

Chúng lớn mạnh nhờ Người.  
Người làm ra bốn mùa,  
Để đem an bình đến cho tất cả tạo vật của mình:  
Mùa đông mang đến họ sự lạnh giá,  
Và mùa hè mang đến họ sự ấm áp.  
Người tạo ra bầu trời thăm thẳm, rồi ngự trên cao đó,  
Để ngắm nhìn muôn loài mình đã tạo ra,  
Chỉ có Người, tỏa sáng dưới hình tượng của thần Aton hằng sống,  
Bình minh, ánh dương lấp lánh, đi xa rồi lại quay về.  
Người tạo nên vô vàn hình tượng  
từ chính bản thân mình;  
Thành bang, phố thị và bộ lạc,  
Đại lộ và dòng sông,  
Tất cả đều nhìn thấy Người trước mặt,  
Bởi vì Người là thần Aton của triều ngày trên trái đất ...  
Người ở trong trái tim con,  
Không một ai biết đến Người  
Trừ con trai Người, Ikhnaton.  
Người đã khiến nó khôn ngoan  
để hiểu được công trình và quyền năng của Người.  
Tất cả muôn loài trong thế gian nằm trong tay Người,  
như Người đã tạo ra chúng.  
Khi Người lên cao thì chúng sống,  
Khi Người lặn tắt thì chúng chết;  
Bởi vì chính Người là thọ mạng của sự sống,  
Con người sống nhờ vào Người,  
suốt thời gian họ để mắt nhìn vẻ đẹp của Người,  
cho đến khi Người lặn khuất.  
Mọi công việc đều gác lại  
Khi Người lặn khuất phương tây...  
Người đã tạo nên muôn loài trên thế giới,

*Và nuôi lớn chúng vì con trai Người ....  
Ikhnaton thọ mạng dài lâu;  
Và cho vị hoàng hậu chung thủy dẫu yêu  
Nữ Vương của Lưỡng Thổ,  
Nefer-nefru-aton, Nofretete,  
Xin được hằng sống mãi mãi đời đời.<sup>263</sup>*

Đây không chỉ là một trong những bài thơ vĩ đại nhất trong lịch sử, mà nó còn là sự biểu hiện ưu việt đầu tiên về độc thần giáo - bảy trăm năm trước Isaiah<sup>i</sup>. Có lẽ, như Breasted<sup>265</sup> gợi ý, quan niệm về một vị thần duy nhất phản ánh sự hợp nhất thế giới Địa Trung Hải vào Ai Cập dưới thời Thutmose III. Ikhnaton quan niệm vị thần của ông là thần chung, được tất cả các quốc gia xem như nhau; thậm chí ông còn đặt tên các quốc gia khác theo tên thần Aton; đây là một bước tiến đáng kinh ngạc trong thế giới đa thần của các bộ lạc cổ đại. Hãy lưu ý đến quan niệm theo thuyết sinh lực: tên thần Aton không được tìm thấy trên chiến trường, hay trong các chiến công; mà ở trên hoa và cây cỏ, trong mọi hình thức của sự sống và tăng trưởng. Aton là niềm hân hoan khiến chú cừu non “nhảy cẫng trên đôi chân”, và khiến các con chim “bay lượn ngoài đầm nước”. Vị thần này cũng không phải là một nhân vật bị giới hạn trong hình tượng của con người; mà thần tính thật sự là sức nóng sáng tạo và nuôi dưỡng sinh vật của mặt trời; vẻ chói lòa rực lửa của quỹ đạo mọc và lặn của mặt trời chỉ là biểu tượng của quyền năng tối thượng đó. Tuy nhiên, do lòng hòa ái thị hiện khắp mọi nơi để muôn loài sinh sôi nảy nở, nên đối với Ikhnaton, mặt trời cũng là vị “Chúa Tể của Tình Yêu Thương”, người bảo mẫu dịu dàng “tạo nên đứa con trong lòng người phụ nữ” và “lấp đầy Lưỡng Thổ bằng Tình Yêu Thương”. Cho nên đến cuối cùng thì thần Aton, bằng thuyết tượng trưng,

---

i Sự tương đồng quá rõ ràng giữa bài tụng ca này với bài Thi thiên 64 cho thấy, không chút nghi ngờ, ảnh hưởng của Ai Cập trên các nhà thơ Do Thái.<sup>264</sup> [W.D.] [G.c.N.D. Isaiah là nhà tiên tri Do Thái, sống khoảng thế kỷ VIII trước Công nguyên]

biến thành một người cha hay lo toan, dịu dàng và nhân hậu; không như Yahveh là “Chúa Tể của các Đội binh”<sup>i</sup>, mà là một vị thần hòa nhã, yêu chuộng hòa bình.<sup>266</sup>

Một trong những bi kịch của lịch sử là Ikhnaton, sau khi đạt đến thị kiến cao siêu về tính nhất thể của vũ trụ, lại không bằng lòng để cho phẩm chất cao quý trong tôn giáo của mình từ từ chinh phục lòng người. Ông không thể tư duy chân lý của mình bằng những hạng từ tương đối; ông cho rằng những hình thức tín ngưỡng và thờ cúng khác đều thô lậu và không thể chấp nhận được. Thành linh ông hạ lệnh đục bỏ danh xưng của tất cả chư thần, ngoại trừ thần *Aton*, ra khỏi mọi công trình công cộng tại Ai Cập. Ông cắt bỏ phần Amon trong tên của cha mình trên hàng trăm công trình kiến trúc; ông tuyên bố mọi đạo luật, trừ đạo luật của chính ông, đều không hợp pháp, và hạ lệnh đóng cửa tất cả các đền thờ cổ. Ông bỏ kinh đô Thebes vì xem đó là nơi ứ đọng, và cho xây dựng một kinh đô mới tại Akhetaton- “Thành phố của Chân Trời thần Aton”.

Khi mọi cơ quan và lương bổng đều bị rút ra khỏi Thebes thì chẳng mấy chốc nó trở nên hoang phế, và Akhetaton trở thành một kinh đô hưng thịnh, tấp nập với những dinh thự mới, và với thời Phục Hưng của một nền nghệ thuật đã thoát ra khỏi sự trói buộc vào truyền thống theo giới tăng lữ. Một tinh thần hưng phấn hân hoan - được biểu hiện trong tôn giáo mới - đã truyền vào nghệ thuật. Tại Tell-el-Amarna, một ngôi làng hiện đại tại di chỉ Akhetaton, Sir William Flinders Petrie đã khai quật được một vỉa hè xinh đẹp, được trang trí bởi chim, cá và các con thú khác, được vẽ bằng những đường nét cực kỳ dịu dàng tinh tế.<sup>267</sup> Ikhnaton cấm các nghệ sĩ vẽ hình thần Aton, với một lý do cao siêu là vị thần này vô hình tướng;<sup>268</sup> còn ngoài ra thì ông cho nghệ thuật được tự do biểu hiện, và chỉ yêu cầu các nghệ sĩ mà ông ưa thích là Bek, Auta và Nutmose mô tả sự vật y như họ thấy mà quên đi những quy ước của giới tăng lữ. Họ nghe lời ông và biểu hiện ông như một thanh niên có gương

i Lord of Hosts: một cách xưng hô với Thượng Đế trong kinh Cựu ước. (N.D)



mặt dụ dàng, thậm chí e thẹn, với hộp sọ dài lạ thường. Dưới sự dẫn đạo của quan niệm sinh lực về chư thần, các họa sĩ này vẽ chim muông cây cối với những chi tiết rất đáng yêu và hoàn hảo đến mức bất kỳ nền nghệ thuật ở quốc gia nào và thời đại nào cũng đều khó lòng vượt qua nổi.<sup>269</sup> Trong suốt một thời gian, nền nghệ thuật - mà trong mọi thể hệ đều phải nếm mùi đói khổ và chịu cảnh tăm tối - đã phát triển rực rỡ và tràn trề hạnh phúc.

Giả như Ikhnaton đủ chín chắn, hẳn ông sẽ hiểu rằng sự chuyển đổi sang độc thần giáo tự nhiên, mà ông muốn thực hiện trong bối cảnh sự mê tín vào đa thần giáo đã ăn sâu thâm căn cố đế trong não tủy và phong tục của dân chúng, là quá sâu sắc để có thể mang đến hiệu quả trong một thời gian ngắn; nếu hiểu được vậy hẳn ông sẽ tiến hành từ từ và làm dịu sự cải cách đó bằng những bước trung gian. Nhưng ông là một nhà thơ hơn là một triết gia; giống như Shelley phản bác sự tồn tại của Yahveh<sup>1</sup> trước các giám mục của đại học Oxford; ông nắm bắt Cái Tuyệt Đối và mang toàn bộ cấu trúc của đất nước Ai Cập đặt trên đầu mình.

Bằng một đòn đánh, ông đã lột sạch đám tăng lữ giàu có và hùng mạnh, biến họ trở nên xa lạ; đồng thời ông hạ lệnh cấm thờ cúng những vị thần, mà từ lâu đã trở nên thân thiết với dân chúng qua truyền thống và tín ngưỡng lâu đời. Khi ông cho đục bỏ chữ Amon ra khỏi tên cha mình thì điều đó đối với dân chúng là tội báng bổ đại bất hiếu, bởi vì đối với họ không có gì quan trọng hơn chuyện thờ cúng tổ tiên. Ikhnaton đã đánh giá thấp thế lực và sự ngoan cố của giới tăng lữ, và ông phóng đại năng lực hiểu biết của dân chúng đối với tôn giáo tự nhiên. Đằng sau các bối cảnh đó, giới tăng lữ âm mưu chống lại ông; và tại những góc kín trong nhà, đám người bình dân vẫn tiếp tục lén lút thờ cúng vô số những vị thần cổ đại. Hàng trăm người thợ thủ công sống nhờ vào các đền thờ đang

---

i Túc Đấng Jehovah, Thượng Đế của tín ngưỡng Cơ Đốc giáo trong kinh Cựu ước. (N.D)

bí mật nhỏ to với nhau để chống lại nhà vua dị giáo. Thậm chí trong cung điện, các quan văn tướng võ cũng căm ghét ông và cầu nguyện cho ông chết, vì chẳng phải ông đang để để chế sụp đồ trong tay ông đó sao?

Trong khi đó, nhà vua vẫn sống bình dị với niềm tin. Ông có bảy người con gái, và không có con trai. Dù theo luật định, ông có quyền cưới thêm nhiều thứ phi để tìm hoàng tử kế vị, nhưng ông không làm thế, vì rất thủy chung với hoàng hậu Nofretete. Một món đồ trang sức trong số các di vật còn sót lại cho thấy cảnh ông ôm hoàng hậu. Ông cho phép các nghệ sĩ mô tả cảnh ông rong xe ngựa trên các đường phố, và vui đùa với vợ con; nhiều khi lâm triều, hoàng hậu ngồi cạnh ông, còn các cô công chúa thì đùa nghịch nhau dưới bệ rồng. Ông gọi vợ là “Hạnh Phúc Nương Nương, mà chỉ nghe lời nói thôi, Đức Vua đã nghe lòng hoan hỷ”; và trong một lời tuyên thệ, ông dùng đến câu “như hạnh phúc của lòng ta bên hoàng hậu và các công chúa”.<sup>270</sup> Đó là giai đoạn giải lao êm dịu trong bộ sử thi về quyền lực tại Ai Cập.

Những tin tức báo động từ Syria đã làm lay động niềm hạnh phúc bình dị đó. Các nước chư hầu của Ai Cập ở vùng Cận Đông bị người Hittite<sup>ii</sup> cũng những bộ lạc lân cận xâm lược; triều đình các nước đó đã báo tin để xin Ai Cập cứu viện khẩn cấp. Ikhnaton do dự, vì ông không dám chắc quyền chinh phục có đảm bảo để ông buộc các nước đó phải chịu thần phục hay không, mà ông cũng không muốn đưa người Ai Cập đến chết tại những chiến trường xa xôi vì một sự nghiệp không vững chắc. Khi các nước chư hầu thấy mình đang thương lượng với một ông thánh, họ bèn truất phế các quan đô hộ người Ai Cập, lạng lẽ chấm dứt triều cống, và trở nên tự do. Chẳng bao lâu, quốc khổ Ai Cập - vốn hàng thế kỷ lệ thuộc vào phẩm vật

i Vào năm 1893, Sir William Flinders Petrie đã khám phá tại Tell-el-Amarna hơn ba trăm năm mươi phiến đất sét chữ tượng hình, mà phần lớn nội dung là các nước ở phương Đông xin Ikhnaton cứu viện. [W.D]

ii Một dân tộc cổ đại sống ở Anatolia và miền bắc Syria, khoảng 200-1200 trước Công nguyên. (N.D)

triều cống - trở nên trống rỗng, thuế nội địa rơi xuống con số thấp nhất, và công cuộc khai thác mỏ vàng phải chấm dứt. Tình hình bên ngoài trở nên rối ren. Ikhnaton thấy mình không còn một xu dính túi và không bè không bạn trong một thế giới dường như đã từng là của riêng mình. Các nước thuộc địa đều nổi loạn, và mọi thế lực tại Ai Cập đều vũ trang để chống lại ông, chờ ngày ông sụp đổ.

Ikhnaton chỉ mới ba mươi tuổi khi băng hà vào năm 1362 trước Công nguyên, bỏ dở dang giấc mộng cải cách, như một nhà cai trị thất bại và một kẻ vô giá trị của dân tộc mình.

## V. SUY TÀN VÀ SỤP ĐỔ

*Tutenkhamon - Công trạng của Rameses II - Sự giàu có của giới tăng lữ- Cảnh bần cùng của nhân dân - Ai Cập bị chinh phục - Tóm lược sự đóng góp của Ai Cập cho nền văn minh*

Hai năm sau khi Ikhnaton băng hà, phò mã Tutenkhamon, một người sùng mộ giới tăng lữ, lên kế vị. Ông đổi cái tên Tutenkhaton, mà bố vợ đã ban cho, rồi hồi kinh về Thebes, giải hòa với các thế lực của giáo hội, và giữa trăm họ đang vui mừng, ông hạ lệnh cho họ được quyền tự do thờ cúng lại những vị thần trong truyền thống. Các chữ Aton và Ikhnaton đều bị đục bỏ khỏi tất cả những công trình xây dựng, giới tăng lữ cấm không cho người nào được nhắc đến tên nhà vua dị giáo, và nhân dân xem ông là một “Đại tội đồ”. Những danh xưng mà Ikhnaton hạ lệnh đục bỏ khỏi mọi công trình xây dựng giờ đây đều được chạm khắc trở lại, các lễ hội bị bãi bỏ giờ đây đều được phục hồi. Mọi chuyện đều trở lại như cũ.

Ngoài điều đó ra thì Tutenkhamon cai trị cũng chẳng có gì nổi bật; thế giới hẳn khó lòng nghe nhắc đến tên ông ta, nếu như người ta không phát hiện trong lăng mộ ông một kho báu lớn chưa từng có. Theo lệnh của ông, viên dũng tướng Harmhab kéo đại quân tung hoành khắp miền duyên hải để khôi phục lại uy quyền của Ai Cập tại hải ngoại, và ổn định tình hình trong nước.

Seti I, thừa hưởng thành quả của sự phồn vinh và trật tự mới, cho xây dựng tòa đại sảnh Hypostyle tại Karnak,<sup>272</sup> cho tạc vào vách núi một lăng mộ nguy nga tại Abu Simbel, cho dựng những bức phù điêu hoành tráng để tưởng niệm sự vĩ đại của mình, và hưởng niềm vui được nằm yên nghỉ suốt mấy ngàn năm tại một trong những lăng mộ tráng lệ nhất Ai Cập.

Lúc bấy giờ, nhà vua lăng mạn Rameses II, vị Pharaoh vĩ đại cuối cùng, làm lễ đăng quang. Lịch sử hiếm khi biết đến một vị vua phi thường như vậy. Đẹp trai và quả cảm, ông còn tăng sức hấp dẫn nhờ ý thức ngây thơ hồn nhiên về chúng; công lao ông trên chiến trường, mà ông khắc ghi không hề mệt mỏi, chỉ có thể sánh được với thành tích của ông trên tình trường. Sau khi loại bỏ một người em phản nghịch muốn soán ngôi, ông phái một đoàn quân viễn chinh đến Nubia để khai thác mỏ vàng ở đây, và làm đầy quốc khố Ai Cập; rồi với nguồn kinh phí đó, ông tiến hành công cuộc tái chinh phục các thuộc địa châu Á đã trở dậy trước kia. Trong vòng ba năm, ông thu hồi được vùng đất Palestine; rồi từ đó ông xua quân tiến tiếp, đụng độ với liên quân các nước châu Á tại Kadesh (1288 trước Công nguyên), ông đánh tan liên quân nhờ tài cầm quân và lòng dũng cảm. Có lẽ từ những chiến dịch này mà ông mang về Ai Cập một số lượng đáng kể người Do Thái, nô lệ lẫn người di dân; một số người tin rằng Rameses II chính là vị Pharaoh được nhắc đến trong chương Exodus của kinh Cựu ước.<sup>273</sup> Ông cho khắc, chạm chiến công của mình trên năm mươi bia đá, ra lệnh cho một nhà thơ ca tụng ông bằng những vần thơ hùng tráng, và tự thưởng công mình bằng mấy trăm phi tần. Khi băng hà, ông để lại một trăm người con trai và năm mươi con gái như để minh chứng cho phẩm chất của ông bằng số lượng và tỷ lệ. Ông cưới một số con gái của mình, để có được những đứa con kiệt xuất. Dòng dõi ông đông đến mức, trong vòng bốn trăm năm, tạo ra được một giai cấp đặc biệt tại Ai Cập, mà từ đó đất nước Ai Cập đã chọn ra được những người cai trị trong vòng hơn một thế kỷ.

Ông xứng đáng với những điều an ủi đó, vì dường như ông khéo cai trị đất nước Ai Cập. Ông cho xây dựng hoang phí đến

mức một nửa những công trình còn sót lại hiện nay được cho là thuộc triều đại ông. Ông hoàn tất tòa đại sảnh tại Karnak, tu bổ đền thờ tại Luxor, dựng cho mình lăng mộ Ramesseum khổng lồ ở bờ tây sông Nile, hoàn thiện một tòa sơn điện [*mountain-sanctuary*] vĩ đại tại Abu Simbel, và cho tạc những pho tượng khổng lồ của ông nằm rải rác khắp đất nước. Thương mãi dưới triều đại ông phát triển mạnh mẽ, vượt qua khỏi con kênh Suez lẫn vùng Địa Trung Hải. Ông cho đào một con kênh khác từ sông Nile đến biển Biển Đỏ, nhưng bị cát vùi lấp, chẳng bao lâu sau khi ông qua đời. Ông mất vào năm 1225 trước Công nguyên, thọ chín mươi tuổi, sau khi trị vì một trong những triều đại đáng kể nhất trong lịch sử.

Chỉ có một thế lực của con người vượt được ông, đó là thế lực của giới tăng lữ: ở đây, cũng như ở bất kỳ nơi đâu trong lịch sử, luôn diễn ra sự đấu tranh bất tận giữa giáo hội và nhà nước<sup>i</sup>. Trong thời gian trị vì của ông và những người kế vị, chiến lợi phẩm cùng tiền sưu cao thuế nặng đánh vào các thuộc quốc đều chảy vào các đền thờ và các thầy tư tế. Giới tăng lữ cực kỳ giàu có dưới triều đại của Rameses III. Vào thời điểm đó, họ sở hữu 107.000 nô lệ - một phần mười ba dân số Ai Cập; 750.000 héc-ta - tức một phần bảy diện tích đất canh tác; họ làm chủ 500.000 con bò; và nhận lợi tức từ 169 thành phố tại Ai Cập và Syria; tất cả tài sản của họ đều không bị đánh thuế.<sup>274</sup> Ông vua nhu nhược Rameses III đã trút từng cơn mưa các tặng phẩm cho giới tăng lữ thờ thần Amon bằng sự hào phóng không ai sánh nổi, bao gồm 32.000 kí-lô vàng và một triệu kí-lô bạc;<sup>275</sup> hằng năm ông còn tặng thêm 185.000 bao gạo. Đến lúc cần trả lương cho quan viên làm việc cho nhà nước, ông mới thấy ngân khố trống trơn.<sup>276</sup> Ngày càng có nhiều người dân chết đói để thần thánh được ăn no.

Với một chính sách cai trị như thế thì việc các ông vua trở thành kẻ tôi tớ cho đám tăng lữ chỉ còn là vấn đề thời gian. Dưới triều đại của vị vua cuối cùng thuộc dòng họ Ramessid,

---

i Nhận định này hoàn toàn không đúng với các quốc gia miền Viễn Đông, như Trung Quốc, Việt Nam ... chẳng hạn. (N.D)

viên Đại Tư Tế tôn giáo Amon cướp ngôi, và công khai cai trị bằng uy quyền tối thượng. Đế chế trở thành một nền chính trị thần quyền trì trệ; trong đó, kiến trúc và mê tín đua nhau phát triển, còn mọi yếu tố khác trong đời sống quốc gia đều bị suy đồi. Giới tăng lữ lợi dụng các hiện tượng tự nhiên để đưa ra mọi quyết định, xem như là sự ưng chuẩn của chư thần. Những nguồn sinh lực tràn trề của Ai Cập đều bị hút cạn bởi những cơn khát của chư thần, vào thời điểm mà giặc ngoại xâm đang lăm le xâm chiếm để quét sạch đồng tài sản khổng lồ tích lũy bấy lâu nay.

Lúc bấy giờ tình hình ở biên giới đâu đâu cũng rối loạn nhiều nhường. Một phần sự phồn vinh của đất nước Ai Cập là do vị trí chiến lược của nó trên trục giao thương chính của vùng Địa Trung Hải; kim loại và sự giàu có của nó đã giúp Ai Cập làm chủ Lybia ở phía tây, chế ngự Phoenicia, Syria và Palestine ở phương bắc và phương đông. Nhưng giờ đây, ở phía cuối bên kia của con đường giao thương, các quốc gia non trẻ tại Assyria, Babylon và Ba Tư đang dần trưởng thành và vươn lên một cách hùng mạnh nhờ những phát minh và sự táo bạo, dám đua tài thách thức về thương mại và kỹ nghệ với những người Ai Cập sùng đạo và tự mãn. Người Phoenicia hoàn thiện chiến thuyền, và dần dần giành quyền kiểm soát vùng biển từ chính quyền Ai Cập. Người Dor<sup>i</sup> và Achaean<sup>ii</sup> đã chinh phục đảo Crete và Ægean (khoảng 1400 trước Công nguyên), và thiết lập nên đế chế thương mại của chính họ; giao thương giảm dần theo những thương đoàn chậm chạp băng qua các vùng núi non cùng sa mạc nguy hiểm đầy trộm cướp của vùng Cận Đông, mà nó chuyển dần ngày càng nhiều, với giá rẻ và ít nguy cơ mất mát, sang các đoàn thương thuyền băng qua Biển Đen, Ægean để đến thành Troy, đảo Crete và Hy Lạp; rồi cuối cùng đến thành

i Một trong những bộ tộc người Hellene xâm lược Hy Lạp vào khoảng 1100 trước Công nguyên; họ có nền văn hóa và ngôn ngữ hoàn toàn khác với người Hy Lạp. (N.D)

ii Một trong bộ tộc người Hellene, được cho là đã sống ở phương bắc bán đảo Peloponnesus của vịnh Corinth, và đã tạo nên nền văn minh Mycenae. (N.D)

phố Carthage, Ý và Tây Ban Nha. Các quốc gia dọc theo miền duyên hải phía bắc Địa Trung Hải đang chín dần và trở hoa rực rỡ, trong khi các quốc gia ở bờ biển phương nam thì dần tàn phai héo úa. Ai Cập đánh mất nền thương mại, vàng bạc, quyền lực, nghệ thuật, và cuối cùng đánh mất luôn cả niềm kiêu hãnh; các đối thủ của nó từng bước len lỏi vào lãnh địa, cướp bóc và chinh phục, và tàn phá tan hoang. Năm 954 trước Công nguyên, người Lybia kéo đến từ vùng đồi núi phía tây, tàn phá Ai Cập trong cơn giận dữ; năm 722 trước Công nguyên, người Ethiopia tràn xuống từ phương bắc để rửa mối thù nô lệ của tổ tiên; năm 674 trước Công nguyên, người Assyria từ phương nam tiến lên chinh phục Ai Cập, buộc đất nước đầy dẫy các tu sĩ này phải chịu triều cống. Có một giai đoạn, vị hoàng thân xứ Sais là Psamtik khởi nghĩa đánh đuổi xâm lược, và đặt đất nước Ai Cập dưới quyền cai trị của ông. Trong thời kỳ cai trị lâu dài của ông cùng những người kế vị, nền nghệ thuật Ai Cập hồi sinh, được gọi là “Sự Phục Sinh Sais”; những nhà kiến trúc, nhà điêu khắc, nhà thơ và nhà khoa học kết tập những trường phái kỹ thuật và thẩm mỹ truyền thống, và đem đặt chúng dưới chân những người Hy Lạp. Nhưng vào năm 525 trước Công nguyên, người Ba Tư, dưới sự lãnh đạo của Cambyses đã vượt qua kênh đào Suez, và đặt dấu chấm hết cho nền độc lập của đất nước Ai Cập.

Năm 332 trước Công nguyên, Alexander kéo đại quân ra khỏi châu Á, và biến Ai Cập thành một thành phố của Macedon<sup>i</sup>. Năm 48 trước Công nguyên, Caesar xua quân chiếm một thành phố mới của Ai Cập là Alexandria, rồi giao người con trai và người kế vị cho hoàng hậu Cleopatra với hy vọng hão huyền rằng thái tử kế sẽ là vị hoàng đế thống nhất được cả hai đế chế vĩ đại nhất của thời cổ đại.<sup>277</sup> Năm 30 trước Công nguyên, Ai Cập trở thành một tỉnh của La Mã, và biến mất khỏi lịch sử. Có một giai đoạn nó lại phồn thịnh, khi những vị thánh tụ tập ngoài sa mạc, và Cyril kéo lê Hypatia<sup>ii</sup> đến chết trên đường phố (năm 415);

---

i Lịch sử của nền văn minh Ai Cập cổ đại dưới thời các triều đại của dòng họ Ptolemy và Caesar nằm trong một tác phẩm khác [W.D]

ii Hypatia (khoảng 350/370?- 415) là nữ triết gia Hy Lạp, đứng đầu trường phái Tân Plato tại Alexandria; bà dạy triết học và thiên văn học. Theo nguồn tư

và một lần nữa, người Hồi giáo lại chinh phục Ai Cập (khoảng năm 650), xây dựng Cairo trên tàn tích của Memphis, lấp đầy Cairo bằng những đền thờ Hồi giáo bằng những mái vòm lộng lẫy. Nhưng đó chỉ là những nền văn hóa ngoại lai, chứ không phải thực sự của Ai Cập, và chúng cũng qua đi. Ngày nay còn một xứ sở được gọi là Ai Cập, nhưng người Ai Cập không phải là chủ nhân ở đó; từ lâu, nó đã bị vỡ nát bởi những kẻ ngoại xâm, ngôn ngữ và hôn nhân đã bị hòa lẫn với những kẻ chinh phục người Ả Rập; các thành phố của nó chỉ biết đến các nhà cầm quyền người Hồi giáo, người Anh và những bước chân của các tín đồ hành hương mệt mỏi vượt hàng ngàn dặm để thấy rằng các Kim tự tháp chỉ là những đồng đá. Có lẽ sự vĩ đại sẽ trở lại với nơi đó, nếu như châu Á một lần nữa trở nên phồn thịnh, và biến Ai Cập thành quán nghỉ chân trên con đường giao thương thế giới. Thế nhưng ngày mai, như Lorenzo đã hát, không có gì chắc chắn, và sự chắc chắn duy nhất hôm nay là sự đổ nát suy tàn. Khắp mọi nơi là những đồng trống lờ các phế tích, điện đài, lăng mộ, dấu tích của một nguồn năng lượng hoang dã và phi thường; khắp mọi nơi đều là sự nghèo đói, và cảnh tượng hoang liêu, cùng sự kiệt quệ của một dòng máu thời cổ đại. Và ở khắp mọi nơi đều là những bãi cát thù địch cứ toan nuốt chửng lấy ta, cứ mãi bị những cơn gió oi nồng thổi bay đi để rồi cuối cùng phủ lấp hết mọi thứ.

Tuy nhiên, những bãi cát chỉ phá hủy được phần xác của Ai Cập cổ đại; tinh thần của nó vẫn mãi sống một cách huy hoàng trong ký ức của chúng ta. Sự cải tiến của nông nghiệp, của nghề luyện kim và công nghệ; những phát minh không thể chối cãi về kính và vải lanh, về giấy và mực, về lịch và đồng hồ, về môn hình học và bảng mẫu tự; sự tranh nhả trong y phục và đồ trang sức, trong đồ gia dụng và nhà ở, trong xã hội và đời sống; sự phát triển đáng kể về một chính phủ trật tự

---

liệu duy nhất hiện nay, Hypatia bị một nhóm người Cơ Đốc giáo ám sát, sau khi bà bị buộc tội là đã cố vũ cho cuộc xung đột giữa hai nhân vật nổi bật ở Alexandria thời bấy giờ là nhà cầm quyền Orestes với viên giám mục Cyril ở Alexandria. Cái chết của bà được xem là đánh dấu sự cáo chung của đời sống tinh thần tại Alexandria. (N.D)



và hòa bình, về công tác điều tra dân số và dịch vụ chuyển thư, về hệ thống giáo dục các cấp tiểu học và trung học, thậm chí về cách đào tạo quan viên cai trị; sự tiến bộ của chữ viết và văn học; sự hình thành rõ nét đầu tiên mà chúng ta được biết về ý thức của cá nhân và công chúng, về tiếng kêu gọi công bình xã hội lần đầu tiên, về sự phổ biến đầu tiên của chế độ hôn nhân một vợ một chồng, về độc thần giáo đầu tiên, về những bài tiểu luận đạo đức đầu tiên; sự vượt trội của kiến trúc, điêu khắc và các nghề tiểu thủ công nghiệp đã được nâng đến một tầm cao về sự tuyệt hảo và sức mạnh trước đó chưa từng có (trong chừng mực ta được biết), và sau này ít hiếm khi được sánh ngang bằng: tất cả những đóng góp đó không bị mất đi, ngay cả khi những kiểu mẫu tinh tế nhất của chúng đã bị chôn vùi trong sa mạc, hoặc bị lật nhào bởi những cơn co giật của địa cầu<sup>i</sup>. Thông qua người Phoenicia, người Syria và Do Thái, thông qua người đảo Crete, người Hy Lạp và người La Mã, nền văn minh Ai Cập được truyền lại và trở thành một phần trong di sản văn hóa nhân loại. Việc hồi tưởng lại những gì mà Ai Cập đã hoàn thành ngay từ buổi bình minh của lịch sử đã ảnh hưởng đến mọi quốc gia và mọi thời đại. “Có thể rằng”, như Faure đã nói, “thông qua sự đoàn kết, thống nhất và sự đa dạng theo khuôn phép của những sản phẩm nghệ thuật, thông qua sự kiên trì vĩ đại và sức mạnh dẻo dai, đất nước Ai Cập đã hiến tặng một cảnh quan của một nền văn minh vĩ đại nhất chưa từng xuất hiện trên trái đất này”.<sup>278</sup> Chúng ta phải cố gắng hết sức mới sánh ngang được nó.

---

i Năm 27, thành bang Thebes bị phá hủy bởi một cơn động đất. [W.D]

## CHƯƠNG IX

# BABYLONIA

### I. TỪ HAMMURABI ĐẾN NEBUCHADREZZAR

*Đóng góp của người Babylon vào nền văn minh hiện đại  
- Vùng đất Lưỡng Hà - Hammurabi - Thủ đô của Hammurabi  
- Người Kassite thống trị - Các lá thư Amarna - Người Assyria  
chinh phục - Nebuchadrezzar - Babylon thời hoàng kim*

NỀN VĂN MINH, như cuộc sống, là cuộc đấu tranh không ngừng với cái chết. Cũng như cuộc sống duy trì tự thân bằng cách bỏ đi những hình thức cũ kỹ để khoác lên những hình thức trẻ trung hơn, tươi mát hơn, thì cũng vậy, nền văn minh tự thành sự sống sót mong manh bằng cách thay đổi môi trường sống hay dòng máu của nó. Nó di chuyển từ Ur đến Babylon<sup>i</sup> và Judea, từ Babylon đến Nineveh, rồi những nơi này đến Persepolis, Sardis và Miletus, và từ những nơi đây, Ai Cập và đảo Crete đến Hy Lạp và La Mã.

Không một ai nhìn vào di chỉ ngày nay của kinh đô Babylon thời cổ đại mà lại có thể tin rằng những vùng đất hoang phế khô hạn dọc theo dòng sông Euphrates đó đã từng một thời là kinh đô phồn thịnh và hùng mạnh của một nền văn minh hầu như đã tạo nên thiên văn học, đã bổ sung rất nhiều cho y học, đã xây dựng nên khoa học về ngôn ngữ, đã soạn ra những bộ luật vĩ đại đầu tiên, đã dạy cho người Hy Lạp toán học, vật lý và

---

<sup>i</sup> Babylon là kinh đô của Babylonia cổ. (N.D)

triết học,<sup>1</sup> và đã tặng cho người Do Thái kho tàng thần thoại để quảng bá ra thế giới, và đã chuyển giao một phần nền khoa học và kiến trúc chói lọi cho người Ả Rập để họ đánh thức linh hồn ngái ngủ của châu Âu thời Trung Cổ. Đứng trước hai dòng sông Tigris và Euphrates lặng lẽ, thật khó mà tin được rằng chính những dòng sông này đã tưới tiêu cho xứ sở Sumeria và Akkad, đồng thời nuôi dưỡng vườn treo Babylon.

Theo một nghĩa nào đó chúng không còn là dòng sông ngày cũ: không chỉ vì “không ai có thể bước xuống hai lần trên cùng một dòng sông”, mà còn vì đã từ lâu những con sông cũ đã thay đổi dòng chảy,<sup>2</sup> và “dùng những lưới liềm trắng xóa để cắt” những bờ sông khác.<sup>3</sup> Giống như sông Nile ở Ai Cập, ở đây hai con sông Tigris và Euphrates đã cung cấp, trong phạm vi hàng ngàn dặm, lợi nhuận cho ngành thương mại và - tại những khúc sông phương nam - những đợt lũ mùa xuân giúp đất đai của người nông dân thêm phì nhiêu màu mỡ. Bởi vì mưa chỉ đến Babylonia trong những tháng đông; từ tháng năm đến tháng mười một, hoàn toàn chẳng có hạt mưa nào; và đất đai, trừ khi có nước lũ sông dâng lên, luôn khô cằn như miền bắc Mesopotamia ngày trước và ngày nay. Thông qua những dòng sông sóng nước tràn đầy, và công sức lao động nhọc nhằn của nhiều thế hệ, Babylonia đã trở nên vườn Địa Đàng trong thần thoại Semitic, là khu vườn và vựa lúa vùng Tây Á.<sup>i</sup>

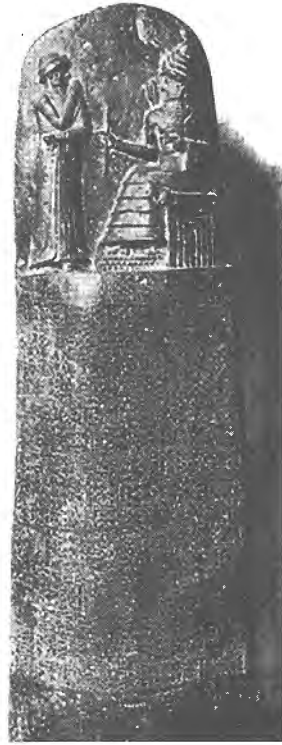
Về phương diện lịch sử và dân tộc, thì Babylonia là sản phẩm từ sự hợp nhất giữa hai dân tộc Akkad và Sumeria. Những cuộc hôn nhân giữa hai chủng tộc này đã sinh ra mẫu người Babylonia, trong đó yếu tố Semitic của người Akkad tỏ ra vượt trội; sự xung đột giữa hai dân tộc kết thúc bằng chiến thắng của người Akkad, và bằng sự thành lập Babylonia như là kinh đô của toàn thể vùng hạ lưu Mesopotamia. Ngay tại buổi khởi đầu của nền lịch sử này đã từng sống hình ảnh đầy uy quyền của Hammurabi (2123-2081 tCn), kẻ chinh phục và ban bố luật pháp trong suốt thời gian trị vì bốn mươi ba năm.

---

i Euphrates là một trong bốn con sông chảy qua Thiên Đàng, theo Sáng thế ký trong kinh Cựu ước (II,14). [W.D]

Những ấn triện cùng bia văn nguyên thủy đã chuyển lại cho chúng ta một phần hình ảnh của ông - một thiếu niên thiên tài đầy nhiệt huyết, một trận cuồng phong trên chiến địa, kẻ đã đánh tan tác mọi cuộc nổi dậy, cắt quân thù thành từng mảnh nhỏ, hành quân qua những đỉnh núi không sao vượt nổi, và chưa hề thất bại một lần nào. Dưới quyền cai trị của ông, những tiểu quốc hiếu chiến ở thung lũng vùng hạ lưu bị ép phải hợp nhất và chung sống hòa bình trong trật tự và tuân theo một bộ luật mang tính lịch sử.

Bộ luật Hammurabi được khai quật năm 1902 tại Susa, chạm trở hoa lệ trên trụ đá thiềm lục mang từ Babylon đến Elam (khoảng 1100 trước Công nguyên) như là chiến lợi phẩm<sup>i</sup>. Giống như bộ luật của Moses, văn bản pháp luật này là một tặng phẩm từ thiên giới, vì một mặt trụ có hình Đức Vua đang nhận bộ luật từ Thần Mặt Trời Shamash. Phần Phi lộ hầu như thuộc về thiên giới.



*Thần Shamash  
truyền giao bộ luật  
cho Hammurabi*

Viện Bảo tàng Louvre;  
bản quyền ảnh của W. A.  
Mansell & Co., London

Khi đấng Anu vĩ đại, vua của Anunaki và đấng Bel - Đấng Chúa Tể của Trời Đất, người đã xác định số phận của xứ sở này - trao cho Marduk bộ luật để cai trị toàn thể loài người;... khi các ngài xướng tên Babylon vĩ đại, khi họ làm cho danh tiếng Babylon vang dội khắp nơi trên trần thế, và dựng lập trong nó một vương quốc vĩnh hằng với nền tảng vững bền như Trời Đất, thì đúng lúc đó các đấng Anu và Bel gọi ta, Hammurabi -

<sup>i</sup> Bộ luật đó hiện được lưu trữ tại điện Louvre, nước Pháp. [W.D]

vị vua kiệt xuất, kẻ tôn thờ chư thiên - hãy đem sự công chính đến cho xứ sở này, tiêu diệt mọi kẻ xấu ác và tội lỗi, ngăn không để kẻ mạnh hiếp đáp người yếu,... làm xứ sở này thêm rạng rỡ và mang thêm an lạc đến cho muôn dân. Nhân danh đấng Bel, ta - Hammurabi - là người sẽ đem đến sự phồn vinh thịnh vượng, người sẽ kiện toàn mọi thứ cho Nippur và Durilu, người đem lại sự sống cho thành phố Uruk, người cung cấp nước dạt dào cho cư dân nơi đó..., người đã làm đẹp cho thành phố Borsippa,... người đã dự trữ lương thực cho thành phố Urash hùng mạnh;..., người đã cứu giúp thần dân mình khi thiếu đói; người đã tạo dựng nên tài sản của họ tại Babylon một cách an toàn; ta là người cai trị muôn dân, là kẻ tội tở mà hành động làm hài lòng đấng Anunit.<sup>4</sup>

Những từ được nhấn mạnh một cách độc đoán ở đây đều mang ý nghĩa hiện đại; nên ta không thể gán chúng cho một “bạo chúa” phương Đông sống 2100 năm trước Công nguyên, hoặc hoài nghi rằng những luật mà chúng đưa vào là dựa trên nguyên mẫu của Sumeria cách đây hơn sáu ngàn năm được. Nguồn gốc cổ đại này kết hợp với hoàn cảnh của người Babylonia để đem đến cho Bộ luật một tính cách phức hợp và pha tạp, không đồng nhất. Nó mở đầu bằng những lời tán tụng thần linh, nhưng lại không quan tâm thêm nữa, mà tập trung vào một pháp chế mang tính trần tục đáng ngạc nhiên. Nó trộn lẫn những luật lệ thông tuệ nhất với sự trừng phạt man rợ nhất; đặt *lex talionis*<sup>i</sup> và phép thử tội theo thiên ý nằm cạnh với những thủ tục pháp lý tinh vi và sự cố gắng sắc bén để hạn chế tính độc tài trong hôn nhân.<sup>5</sup> Nhìn chung, 285 luật này, sắp xếp một cách khá khoa học theo các tiêu đề Quyền Tư hữu, Bất Động sản, Thương mại, Gia đình, Gây thương tổn, Lao động, tạo thành một bộ luật tiên tiến và hiện đại hơn bộ luật của Assyria sau đó hơn một ngàn năm, và về nhiều phương diện

i Tiếng La-tinh trong nguyên tác, có nghĩa là “luật trả thù”, hay “ăn miếng trả miếng”. (N.D)

“hoàn hảo như bộ luật của một nhà nước châu Âu hiện đại”.<sup>6i</sup> Có ít từ tinh tế trong lịch sử luật pháp hơn những từ mà nhà lập pháp vĩ đại dùng kết thúc pháp chế của mình:

Những luật lệ công chính mà vị minh quân Hammurabi thiết lập, và nhờ đó đem lại cho xứ sở này một sự hỗ trợ vững bền và một chính quyền trong sạch... Ta là đấng cai trị chở che. Lòng ta curu mang con dân xứ Sumeria và Akkad..., còn trí tuệ ta thì kiểm chế họ để kẻ mạnh không hiếp đáp người yếu, và khiến họ đối xử công bình với quả phụ cô nhi... Hãy để cho bất kỳ kẻ nào bị áp bức mà phải đi thưa kiện cũng đều thấy ta là một bậc minh quân! Hãy để họ đọc những văn bia ta khắc trên các đài tưởng niệm! Hãy để họ lưu tâm đến những lời lẽ đanh thép của ta! Xin đài tưởng niệm của ta sẽ khai sáng tâm trí họ để họ hiểu được vụ kiện của mình! Hãy để lòng họ hân hoan (mà ca tụng): “Hammurabi thực là vị vua cai trị muôn dân như con đẻ, và đem đến cho xứ sở này một chính quyền trong sạch”.

Trong những ngày sắp tới và mãi mãi mai sau, xin những đấng quân vương cai trị xứ sở này hãy chiêm nghiệm những lời ta khắc ghi trên đài tưởng niệm!<sup>8</sup>

Pháp chế hợp nhất này chỉ là một trong những thành tựu của Hammurabi. Ông hạ lệnh đào một con kênh thật lớn giữa Kish và vịnh Ba Tư để tiêu tưới cho một phần lớn lãnh thổ, và bảo vệ cho các thành phố phương nam tránh khỏi những đợt lũ tàn phá thường xuyên của sông Tigris. Trên một văn bia khác, với nội dung tìm được con đường vòng vèo đi từ thời đại ông đến thời đại chúng ta, ông kiêu hãnh kể cho ta biết ông đã đem nước (vốn một thời là thứ xa xỉ phẩm), an ninh và ổn định đến nhiều bộ lạc như thế nào. Mặc dù có phần nào ba hoa (một phong cách thật thà của phương Đông), ta vẫn nghe ra giọng điệu của một nhà chính trị:

i “Bộ luật của Moses” rõ ràng đã vay mượn từ bộ luật này, hoặc là một dị bản của nó từ một nguồn gốc chung. Phong tục đóng dấu triện vào văn bản pháp luật đã có từ thời Hammurabi.<sup>7</sup> [W.D]

Khi các đấng Anu và Enlil (các vị thần của Uruk và Nippur) ban cho ta xứ sở Sumeria và Akkad để cai trị, các ngài đã ủy thác cho ta cây quyền trượng này, ta đào kênh *Hammurabi-nukhush-nishi* (có nghĩa là Hammurabi-Sự-Phồn-Vinh-của-Muôn-Dân) đem lại nguồn nước dồi dào cho xứ sở Sumeria và Akkad. Ta đã biến hai bên bờ sông thành đất đai canh tác; ta đã để cho mễ cốc dồn thành từng đồng, ta đã cung cấp nguồn nước không bao giờ cạn cho những xứ sở này... Ta tập hợp những cư dân tản mác, và cung cấp cho họ những đồng cỏ và nguồn nước; ta để họ chăn nuôi trên những đồng cỏ bao la, và giúp họ được lạc nghiệp an cư.<sup>9</sup>

Dù bộ luật của Hammurabi mang những sắc thái thế tục, nhưng ông đủ thông minh để mạ vàng cho quyền uy của mình bằng sự đồng thuận của chư thần. Ông cho xây dựng những đền thờ như pháo đài, và chiêu chuộng giới tăng lữ bằng cách xây dựng tại Babylon một đền thờ vĩ đại cho thần Marduk cùng vợ (là những vị thần hộ quốc), và một nhà kho khổng lồ để tích trữ lương thực cho chư thần và các thầy tư tế. Những thứ này cùng những tặng phẩm tương tự là sự đầu tư khôn ngoan, từ đó ông được đền bù xứng đáng bằng sự phục tùng của dân chúng. Từ tiền thuế của dân chúng, ông tài trợ cho những lực lượng bảo vệ luật pháp và an ninh trật tự, phần còn lại đủ để ông trang trí cho kinh đô thêm lộng lẫy. Những cung điện và đền thờ mọc lên khắp nơi; một cây cầu bắc qua dòng sông Euphrates để thành phố trải dài dọc theo hai bờ sông; những con thuyền có chín mươi tay chèo nhộn nhịp xuôi ngược trên sông. Hai ngàn năm trước Thiên Chúa giáng sinh, Babylon đã là một trong những thành phố phồn thịnh nhất mà lịch sử từng biết đến.<sup>i</sup>

---

i "Trong tất cả những điều thiết yếu thì Babylonia vào thời đại Hammurabi, và thậm chí sớm hơn, đã đạt đến đỉnh cao của nền văn minh vật chất chưa từng có ở châu Á từ đó đến nay", Christopher Dawson, "*Enquiries into Religion and Culture*", (Nghiên cứu tôn giáo và văn hóa), New York, 1933,

Người dân có hình dáng như người Semite, da và tóc sẫm màu, đàn ông phần lớn đều để râu, và thường đội tóc giả. Nam nữ đều để tóc dài; đàn ông thậm chí để những lọn tóc đong đưa; nam giới cũng như nữ giới thường xuyên xức nước hoa. Nam nữ thường mặc quần áo bằng vải lanh trắng phủ đến bàn chân; phụ nữ để một vai trần còn nam giới lại phủ thêm áo choàng. Người giàu có thích mặc quần áo xanh đỏ sặc sỡ, với những hoa văn gạch sọc hoặc lốm đốm. Những bàn chân trần trong thời kỳ người Sumeria đã dọn đường cho những đôi giày kiểu dáng cân đối, và những cái đầu trần của đàn ông thời Hammurabi được quấn khăn vành. Phụ nữ đeo dây chuyền, xuyên, khuyên tai, và dùng chuỗi hạt để trang sức cho những mái tóc chải chuốt công phu của họ; đàn ông dùng gậy chống với đầu gậy chạm trổ, và mang theo triện được chạm trổ tinh vi để đóng dấu vào thư từ hoặc giấy tờ giao dịch. Các thầy tư tế thì đội nón cao để che giấu đi bản chất người của họ.<sup>10</sup>

Dường như có một quy luật lịch sử là những sự phồn thịnh giống nhau - sự phồn thịnh làm phát sinh nền văn minh - đều báo trước cảnh tượng suy tàn. Bởi vì sự phồn thịnh tạo ra tâm lý hưởng thụ cũng như nghệ thuật; nó làm cho con người trở nên yếu mềm ủy mị trong lối sống xa hoa hưởng lạc, và mời mọc sự xâm lăng từ những đội quân mạnh mẽ hơn cùng những cái miệng háu đói hơn. Ở biên giới phía đông của nhà nước mới mẻ này, bộ lạc hung tợn của những người miền núi - bộ tộc Kassite - đang thềm thuồng nhòm ngó sự phồn thịnh của Babylon. Chín năm sau khi Hammurabi băng hà, họ tràn xuống như thác lũ, cướp phá, rút đi, rồi lại cướp phá nhiều lần, và cuối cùng áp đặt ách cai trị lên Babylon; đây là sự khởi đầu bình thường của giai cấp quý tộc thống trị. Họ không phải là những người thuộc chủng tộc Semite, có lẽ là hậu duệ của những dân

---

tr. 107. Có lẽ ta nên loại ra các thời đại Xerxes Đệ Nhất ở Ba Tư, Đường Minh Hoàng ở Trung Quốc và Akbar ở Ấn Độ [W.D]



di cư châu Âu từ Thời kỳ đồ đá. Chiến thắng của chủng tộc Semite trước Babylon đã đẩy quả lắc chủng tộc lệch thêm về vùng Tây Á. Trong suốt nhiều thế kỷ, Babylonia sống trong cảnh hỗn loạn của sắc tộc và chính trị, cảnh hỗn loạn đã đặt dấu chấm hết cho sự phát triển của khoa học và nghệ thuật.<sup>11</sup> Chúng ta có một kính vạn hoa về sự hỗn loạn ngột ngạt này trong những lá thư “Amarna”, trong đó các tiểu vương của Babylonia và Syria, khi tiến cống những phẩm vật tầm thường cho nước Ai Cập bá chủ sau những chiến thắng của Thutmose Đệ Tam, đã cầu viện chống lại kẻ xâm lăng cùng những người nổi loạn, và bàn cãi về giá trị của những cống vật mà họ trao đổi với một Amenhotep Đệ Tam đáng điệu khinh khỉnh và một Ikhnaton trầm tư lơ đãng.<sup>i</sup>

Người Kassite bị đánh đuổi sau gần sáu thế kỷ thống trị mang tính hủy hoại, giống như cách người Hykso đã làm với Ai Cập. Sự hỗn loạn nhiễu nhiễu còn kéo dài thêm hơn bốn trăm năm nữa dưới ách cai trị của những nhà cầm quyền Babylonia ngu dốt, mà bảng danh sách đa âm tiết có thể xem như là một *obligato*<sup>ii</sup> cho bản bi ca của Gray<sup>iii</sup>, cho đến khi giới cầm quyền đang trỗi dậy ở Assyria phương nam giương

---

i Những lá thư Amarna là những văn bản đọc nghe rất buồn thảm, toàn là những lời nịnh hót, cầu khẩn và than vãn. Chẳng hạn, ta hãy nghe Burraburiash Đệ Nhị, vua xứ Karduniash (tại Mesopotamia), viết cho Amenhotep Đệ Tam về việc trao đổi những cống phẩm hoàng gia mà trong đó dường như Burraburiash ở thế lấn lướt: “Kể từ khi mẫu hậu của ngài và phụ hoàng của ta duy trì mối bằng hữu với nhau, thì họ trao đổi với nhau những tặng phẩm quý báu, và họ không từ chối tặng những phẩm vật quý nhất cho nhau. Bây giờ, anh trai của ta (Amenhotep) chỉ gởi cho ta có hai *maneh* vàng. Hãy gởi cho ta nhiều như phụ thân của ngài đã làm, hoặc chí ít cũng được một nửa. Tại sao ngài chỉ gởi cho ta có hai *maneh* vàng?”<sup>12</sup> [W.D]

ii Phần tất yếu; phần không thể thiếu. (N.D)

iii *Marduk-shapik-zeri, Ninurta-nadin-sham, Enlil-nadin-apli, Itti-Marduk-balatu, Mardukshapik-zer-mati*, v.v.... Chắc chắn những cái tên đầy đủ của chúng ta được nối bằng những dấu gạch ngang như vậy sẽ tạo nên những âm thanh chói tai đối với người nước ngoài. [W.D]

bàn tay quyền lực ra, và đặt đất nước Babylonia dưới sự cai trị của vua Nineveh. Khi Babylon nổi loạn, Sennacherib đã phá hủy nó gần như hoàn toàn; nhưng chính quyền độc tài mà thân ái của Esarhaddon đã khôi phục lại nền văn hóa và sự phồn vinh cho nó. Sự trỗi dậy của người Mede đã làm cho Assyria suy yếu, và với sự hỗ trợ của họ, Nabopolassar đã giải phóng được Babylonia, thiết lập một triều đại độc lập tự chủ; ông băng hà, để cả đế chế Babylonia lẫn hai cho con trai là Nebuchadrezzar II - kẻ vô lại trong cuốn sách mang tính thần thoại và đầy cảm hờn của Daniel.<sup>13</sup> Bài diễn văn khai mạc của Nebuchadrezzar gửi đến Marduk - vị thần chính của thành phố Babylon - đã cho ta thấy đôi chút về mục đích và tính cách của ông vua độc tài phương Đông này.

Nhân danh mạng sống quý báu của ta, ta yêu hình tượng cao nhã của ngài! Bên ngoài thành phố Babylon của ta, ta không chọn được một chỗ nào để an cư ... Theo lệnh của ngài, hồi đấng Marduk nhân từ, xin ngôi nhà ta đã xây dựng được vững bền mãi mãi, xin về huy hoàng tráng lệ của nó làm thỏa mãn được ta, xin cho ta được hưởng trọn tuổi trời ở nơi đây với con đàn cháu đống, xin cho ta nhận được cống phẩm của các vị vua từ tất cả mọi miền, từ toàn thể nhân loại.<sup>14</sup>

Nebuchadrezzar hầu như đã sống đúng theo những hoài vọng của mình, bởi vì mặc dù đốt nát và đầu óc không hoàn toàn lành mạnh, nhưng ông lại trở thành nhà cai trị quyền lực nhất thời đại mình ở vùng Cận Đông, và là một chiến binh vĩ đại nhất, một chính khách và nhà xây dựng lỗi lạc nhất trong số tất cả những vị vua Babylonia kể vị Hammurabi. Khi Ai Cập âm mưu cấu kết với Assyria để đưa Babylonia trở lại thân phận chư hầu, thì Nebuchadrezzar đã đụng độ các đạo quân Ai Cập tại Carchemish (tại thượng nguồn sông Euphrates) và đánh cho chúng tan tác, không còn manh giáp. Do đó, cả Palestine và Syria đều dễ dàng chịu khuất phục trước ông,

i Nhà tiên tri Do Thái, sống vào thế kỷ VI trước Công nguyên, theo kinh Cựu ước. (N.D)

và các thương nhân Babylonia kiểm soát tất cả các thương vụ dọc theo vùng Tây Á từ vịnh Ba Tư đến Địa Trung Hải.

Nebuchadrezzar sử dụng lệ phí từ các thương vụ này, từ cống phẩm của các nước chư hầu, và tiền thuế của dân chúng để làm đẹp kinh đô và làm dịu cơn đói của giới tăng lữ. “Chẳng phải ta đã xây dựng thành Babylon đó sao?”<sup>15</sup> Ông chống lại sự cám dỗ làm một nhà chinh phục thuần túy, mà thỉnh thoảng còn tuần du để dạy cho thần dân biết nét tuân phục, song phần lớn thời gian ông sống trong cung điện, biến Babylon thành một kinh đô tráng lệ có một không hai của vùng Cận Đông, một kinh thành vĩ đại và tráng lệ bậc nhất của thế giới cổ đại.<sup>16</sup> Nabopolassar đã vạch kế hoạch trùng tu lại thành phố này; và Nebuchadrezzar đã sử dụng quyền cai trị dài suốt bốn mươi ba năm để hoàn thành kế hoạch đó. Herodotus, người đã nhìn thấy thành phố Babylon vào một trăm năm mươi năm sau, đã mô tả nó “đứng sừng sững giữa bình nguyên bao la”, và được bao bọc bởi bức tường thành dài năm mươi sáu dặm,<sup>17</sup> rộng đến mức một cỗ xe tứ mã chạy trên mặt tường thành, và bao trùm cả một khu vực rộng hai trăm dặm.<sup>18i</sup> Con sông Euphrates, với hai bờ phủ đầy cây cọ, chạy ngang qua trung tâm thành phố, luôn nhộn nhịp với các tàu buôn và được bắc ngang bằng một cái cầu xinh đẹp.<sup>19ii</sup> Trên thực tế, mọi công trình xây dựng đều được làm bằng gạch, vì đá rất hiếm ở Mesopotamia; nhưng gạch thì được phủ men rực rỡ với các màu xanh, vàng, trắng và được tô điểm bằng những hình các con thú hoặc hình ảnh khác trên lớp phủ điêu phủ bóng, mà đến tận ngày nay vẫn còn là tuyệt tác trong loại này. Hầu như cho đến nay, mọi viên gạch được khai quật tại di chỉ Babylon đều mang dòng chữ đầy kiêu hãnh: “Ta là Nebuchadrezzar, Vua thành Babylon”.<sup>21</sup>

i Có lẽ lời mô tả này không chỉ là thành phố mà còn bao gồm cả vùng đất trồng nông nghiệp nằm bên trong tường thành, dùng để cung cấp lương thực cho thành phố giàu có này trong trường hợp bị tấn công. [W.D]

ii Nếu ta tin được lời của Diodorus Siculus thì có một hầm ngầm rộng 4.5m, cao 6 mét nối liền hai bờ sông.<sup>20</sup> [W.D]

Khi đến gần thành phố, thì trước tiên du khách sẽ nhìn thấy - tại đỉnh núi - một tòa cổ tháp *Ziggurat* khổng lồ cao ngất, chót vót trên tầng bảy, trong lớp men lấp lánh với độ cao gần hai trăm mét, được bao quanh bởi một tòa cổ miếu chứa một tấm bảng thật lớn bằng vàng khối và một cái giường trang hoàng lộng lẫy, mà hàng đêm có một vài phụ nữ nằm đợi chờ lạc thú của thần linh.<sup>22</sup> Cấu trúc này, cao hơn các kim tự tháp và vượt quá các tòa cao ốc hiện đại, có lẽ là “Tháp Babel” trong thần thoại Do Thái, là tòa cao ốc táo tợn nhiều tầng của một dân tộc không hề biết đến đấng Yahveh, và theo truyền thuyết là đã bị vị Chúa Tể của các Đội Quân khiến người dân phải nói nhiều thứ tiếng khác nhau để gây nên tình trạng lộn xộn.<sup>1</sup> Nơi phía nam tòa cổ tháp *Ziggurat* sừng sững ngôi đền thần Marduk, thần hộ quốc của thành Babylon. Bao quanh ở bên dưới ngọn tháp này, thành phố trải dài ra theo những đại lộ rạch rỡ, đan xen với những kênh đào cùng những con phố nhỏ nhộn nhịp ngựa xe, hàng quán, và mùi rác rến cùng hơi người đặc trưng của phương Đông. Kết nối các đền thờ này là “Con Đường Thiêng” rộng lớn, lát gạch phủ hắc ín khảm bằng những lá cờ đá vôi và đá giác lịch [*breccia*]; có thể bàn chân của chư thần đã làm vấy bẩn con đường này. Dọc theo sườn con đường rộng lớn này là những bức tường lợp ngói màu, trên tường là phù điêu của một trăm hai mươi con sư tử phủ men rạch rỡ, đứng nhe nanh như để xua đuổi những kẻ ngoại đạo. Cuối Con Đường Thiêng này là Cổng Ishtar nguy nga, một cổng đôi khổng lồ phủ ngói lộng lẫy, được tô điểm bằng hoa hoặc những con thú

i *Babel*, tuy nhiên, không có nghĩa là sự lẫn lộn hoặc ăn nói bập bẹ [*babble*], như thần thoại giả định, mà khi được dùng trong từ Babylon, nó có nghĩa là Cổng Trời.<sup>23</sup> [W.D] [G.c.N.D. Kinh Thánh chép rằng thời xa xưa, con cháu của Noah kiêu ngạo muốn lên đến cả trời nên mới xây tháp Babel tại bình nguyên Shinar ở Babylonia (Holy Bible, Genesis 11:1-9). Đức Chúa Trời thấy vậy bèn khiến cho họ nói đủ thứ tiếng để họ không còn hiểu lẫn nhau, và công trình đành bỏ dở. Từ đó, con người phải chia xa nhau để sống rải rác khắp nơi trên thế giới.]

phủ men với những màu sắc và đường nét vô cùng sinh động<sup>i</sup>. Cách phía bắc tháp Babel năm trăm năm mươi mét, nổi lên ngọn đồi Kasr, trên đó Nebuchadrezzar cho xây một trong những cung điện tráng lệ nhất của ông. Ngay giữa cung điện là tấm cung, tường được làm bằng gạch màu vàng rất tinh tế, nền được lót bằng sa thạch trắng màu trắng hoặc lốm đốm; trên mặt được trang trí bằng những bức phù điêu phủ men xanh, và những con sư tử khổng lồ bằng đá huyền vũ đứng canh giữ lối vào. Gần đó là khu Vườn Treo nổi tiếng - được nâng bởi một dãy các cột trụ tròn chồng lên nhau - được người Hy Lạp xếp vào một trong Bảy Kỳ Quan Thế Giới. Ông vua Nebuchadrezzar đã hào hiệp xây cung điện này cho một trong các phu nhân của mình, con gái của Cyaxares - vua xứ Mede; vị công chúa này vốn không quen với khí hậu nóng bức và bụi bặm của Babylon, nên cho bao phủ chung quanh nơi ở bằng màu xanh của cây lá nơi vùng đồi núi cổ hương.

Vùng đất bậc thang nơi cao nhất được phủ một lớp đất màu mỡ dày hàng mét, tạo nên không gian và nguồn cấp dưỡng không chỉ cho muôn ngàn kỳ hoa dị thảo, mà còn cho cả những cây cổ thụ. Những cỗ máy bơm nước, được giấu trong các trụ đá và do những kẻ nô lệ vận hành, mang nước từ sông Euphrates đến những nơi cao nhất của khu vườn.<sup>24</sup> Ở nơi đây, cao hơn mặt đất hai mươi ba mét, trong những tán cây mát mẻ, và bao quanh bởi những khóm hoa thơm ngào ngạt, các phi tần trong hậu cung đi đi lại lại, không đeo khăn che mặt, vì không sợ bị ai dòm ngó; trong khi đó, trên những cánh đồng và những con đường nhỏ bên dưới, đám dân đen đang lo cày bừa, dệt vải, xây dựng, còng lưng gánh nặng và tái tạo giống nòi.

---

i Ta có thể thấy bản phục chế của cổng Ishtar tại viện Bảo tàng Vorderasiatisches, Berlin. [W.D]

## II. NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG

*Săn bắn - Cày cấy - Thực phẩm - Công nghệ - Vận tải  
- Những hiểm họa giao thương - Những kẻ cho vay tiền - Nô lệ*

Một phần của đất nước vẫn còn hoang vu và nguy hiểm; rừng rất lang thang trong cỏ rậm, và những ông vua Babylonia và Assyria vẫn xem việc đấu tay đôi với những con sư tử rình rập trong rừng rậm, qua những cuộc săn thú, là trò thể thao vương giả; những con sư tử này nằm yên cho các nghệ sĩ vẽ, nhưng khi con người đến gần là bỏ chạy ngay. Văn minh là sự gián đoạn tạm thời và thỉnh thoảng của rừng xanh.

Phần lớn đất đai đều được canh tác bởi những tá điền hoặc nô lệ; một số được canh tác bởi những nông dân chủ đất.<sup>25</sup> Trong những thế kỷ thời nguyên thủy, đất đai được vỡ hoang bằng cuốc đá, giống như việc canh tác trong Thời kỳ đồ đá mới; một dấu ấn có niên đại 1400 trước Công nguyên với vật đại diện sớm nhất có lẽ là cái cày ở Babylonia. Có lẽ công cụ xa xưa đáng kính này đã có một lịch sử dài đằng sau nó trong vùng đất Lưỡng Hà; tuy vậy nó lại mang tính hiện đại, bởi vì dù cái cày này do bò kéo theo cách của tổ tiên chúng ta, nhưng nó lại được gắn thêm một cái ống, như ở Sumeria, để cho hạt giống theo đó mà rơi xuống luống cày theo cách của hậu duệ chúng ta.<sup>26</sup> Nước sông dâng cao không được phép gây lũ lụt cho đồng ruộng như ở Ai Cập; mà trái lại mọi trang trại đều được bảo vệ không bị ngập úng nhờ những kênh mương, mà một số vẫn còn được thấy ngày nay. Nước lũ dâng cao được dẫn vào một mạng lưới các vòng đất phức tạp, hoặc được lưu trữ trong các hồ chứa, để rồi từ đó được xả vào những cánh đồng khi cần thiết, hoặc được nâng cao lên trên các vòng đất bằng các *shaduf* - là những gàu nước

được nâng lên hạ xuống nhờ vào một cây sào xoay được<sup>i</sup>. Nebuchadrezzar tạo nên sắc thái khác biệt cho triều đại mình bằng cách xây dựng nhiều hệ thống kênh đào, và dồn nước lũ vào một hồ chứa có chu vi khoảng một trăm bốn mươi dặm, để tưới nước cho một vùng đất rộng lớn.<sup>27</sup> Ngày nay ta vẫn còn có thể nhìn thấy di tích của những kênh đào này tại Mesopotamia, và - như để kéo dài thêm sự ràng buộc giữa người sống và người chết - hiện nay các *shaduf* nguyên thủy vẫn còn được sử dụng trong những thung lũng sông Euphrates và sông Loire.<sup>28</sup>

Nhờ được tưới nước như vậy, đất đai đã sản sinh ra biết bao là ngũ cốc, biết bao là những vườn trái cây và hạt dẻ xum xuê, và trên hết là cây chà là; từ loại thể của đất đai và ánh nắng, người Babylonia đã làm ra bánh mì, mật ong, bánh nướng và nhiều loại bánh kẹo khác; họ phối hợp chúng trong các bữa ăn để làm nên những món ăn truyền thống; và để nhân giống các cây cọ, họ rung lắc hoa của cây cọ đực trên hoa cây cọ cái.<sup>29</sup> Từ Mesopotamia, nho và ôliu được đưa vào Hy Lạp và La Mã, rồi từ đó được nhập vào châu Âu; hầu hết trái đào đều đến từ Ba Tư; và Lucullus đã mang cây anh đào từ miền duyên hải Biển Đen đến La Mã. Sữa, vốn rất quý hiếm ở phương Đông xa xôi, giờ đây đã trở thành thức ăn chủ lực của vùng Cận Đông. Thịt vẫn hiếm và đắt đỏ, nhưng cá thì ê hề, và từ những sông suối lớn, chúng tìm được con đường đi đến miệng của những người nghèo khó nhất. Vào buổi chiều, khi người nông dân bị quấy rầy bởi những ý nghĩ về sống chết, thì họ làm cho ký ức và mọi toan tính được yên bình tĩnh lặng bằng loại rượu chế từ cây chà là, hoặc bằng loại bia từ bắp lên men. Trong khi đó, những người khác thì khoét đất, ép dầu, hoặc nấu kim loại như đồng, chì, sắt, bạc và vàng. Strabo kể lại cho ta biết cái

---

i *Shaduf* cũng tương tự như loại gàu múc nước giếng ở thôn quê Việt Nam ngày trước, có tên gọi là cần vọt; người ta dùng cây tre dài (lấy nguyên từ gốc tới ngọn), gắn vào một điểm tựa, như một cái bập bênh; ở đuôi tre treo một vật nặng (thường là hòn đá), ở đầu ngọn tre có một sợi dây hoặc một cây sào nhỏ khác buộc vào gàu. Khi kéo gàu thả xuống múc nước xong thì sức nặng hòn đá sẽ tự kéo gàu nước lên, rất ít tốn sức. (N.D)

mà ông gọi là “naphtha hay hắc ín lỏng” được lấy từ lòng đất Mesopotamia như thế nào, và vua Alexander, khi nghe có một loại chất lỏng cháy được, đã thử nghiệm lời báo cáo bằng cách bắt một đứa bé trai tắm đầy chất lỏng lạ lùng đó, và cho đốt cháy thành một ngọn đuốc ra làm sao.<sup>30</sup> Các loại công cụ, mà trong thời kỳ Hammurabi vẫn còn bằng đá, thì đến thiên niên kỷ cuối cùng trước Công nguyên đã chuyển thành đồ đồng, rồi đồ sắt; và kỹ thuật đúc khuôn bằng kim loại bắt đầu xuất hiện. Vải vóc được dệt bằng bông và len; nguyên liệu được nhuộm và nhuộm tinh xảo đến mức vải vóc trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu có giá trị nhất của Babylonia, được các văn sĩ Hy Lạp và La Mã ca ngợi hết lời.<sup>31</sup> Quay ngược lại lịch sử Mesopotamia, ta có thể tìm thấy khung cửi của người thợ dệt và bánh xe của người thợ gốm; những thứ đó hầu như là máy móc duy nhất. Phần lớn các cơ ngơi đều làm bằng gạch sống - loại đất sét trộn rơm; hoặc sắp gạch còn mềm lên với nhau và dùng ánh nắng mặt trời làm khô thành một bức tường. Người ta quan sát thấy rằng gạch trong lò lửa rắn hơn và bền hơn gạch nung bằng ánh nắng; quá trình làm rắn gạch trong lò nung là sự phát triển tự nhiên, và từ đó công việc sản xuất gạch diễn ra không ngừng tại Babylon. Thương mãi phát triển, rồi trở nên đa dạng và tinh tế hơn, và từ rất sớm, nền công nghệ thời Hammurabi được tổ chức thành các phường hội (gọi là “tổ, nhóm”) gồm các bậc thầy và người học nghề.<sup>32</sup>

Vận tải trong địa phương thường dùng xe có bánh do lừa kéo.<sup>33</sup> Ngựa được nhắc đến lần đầu tiên trong các tư liệu ở Babylon khoảng 2100 năm trước Công nguyên, như là “lừa phương Đông”; rõ ràng ngựa đến từ những vùng bình nguyên Trung Á, nó chinh phục Babylonia với người Kassite, rồi đến Ai Cập theo người Hyksos.<sup>34</sup> Với phương tiện chuyên chở mới, thương mãi phát triển từ trong nước ra nước ngoài; Babylon trở nên phồn thịnh như là trung tâm kinh tế của cả vùng Cận Đông, và các quốc gia trong thế giới Địa Trung Hải cổ đại được kéo lại gần nhau hơn để cùng trao đổi cái tốt lẫn cái xấu.



Nebuchadrezzar tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại bằng cách phát triển hệ thống giao thông. Ông nhắc nhở các sử gia rằng “Ta đã biến các con đường không sao tiếp cận trở thành những đại lộ hữu ích”.<sup>35</sup> Vô số các thương đoàn mang đến các cửa tiệm của Babylon sản phẩm của một nửa thế giới. Từ Ấn Độ, họ đến Babylon qua ngã Kabul, Herat và Ecbatana; từ Ai Cập qua ngã Pelusium và Palestine; từ châu Á qua các ngã Tyre, Sidon và Sardis đến Carchemish, rồi xuôi theo dòng sông Euphrates. Kết quả là dưới triều đại Nebuchadrezzar, Babylon trở nên một thị trường sầm uất, từ đó những tay cự phú đều tìm chỗ sinh sống trong những khu dân cư vùng ngoại ô. Hãy lưu ý đến lá thư của một người dân giàu có ở vùng ngoại ô gửi cho vua Cyrus của Ba Tư (khoảng 539 năm trước Công nguyên): “Cơ ngơi của hạ thần dường như đẹp nhất trên cõi đời này, bởi vì nó ở gần thành Babylon đến mức thần có thể hưởng thụ được mọi tiện ích của thành phố vĩ đại này, mà vẫn có thể đi về nhà, và thoát được cảnh xô bồ nhộn nhịp cùng mọi lo toan.”<sup>36</sup>

Chính quyền tại Mesopotamia không bao giờ thành công trong việc thiết lập được một trật tự kinh tế như các Pharaoh đã từng thiết lập ở Ai Cập. Thương mại bị quấy rầy bởi vô vàn hiểm họa và thuế đường bộ; thương nhân không còn biết cái nào đáng sợ hơn: bọn cướp rình rập trên đường, hay thành phố và các ông hoàng đánh thuế sử dụng đường quá nặng. Ở nơi nào đi được đường quốc lộ, con sông Euphrates, mà Nebuchadrezzar đã khai thông cho tàu bè từ vịnh Ba Tư đến Thapsacus, thì sẽ an toàn hơn.<sup>37</sup> Các chiến dịch của ông tại Ả Rập và cuộc xâm lược Tyre đã mở đường cho nền thương mại Babylon đến với cả Ấn Độ và vùng Địa Trung Hải, song những cơ hội này chỉ được khai phá một phần. Bởi vì trên đại dương bao la, cũng như nơi đèo núi hiểm trở và sa mạc hoang vu, hiểm họa vẫn rình rập người lái buôn từng giờ từng phút. Các thương thuyền tuy lớn, nhưng đá ngầm rất nhiều và đầy bất trắc; hàng hải vẫn chưa thành một khoa học, và bất cứ lúc nào bọn hải tặc hoặc những cư dân tham lam

vùng duyên hải cũng có thể xông lên tàu, cướp bóc của cải, giết chết thủy thủ đoàn hoặc bắt làm nô lệ.<sup>38</sup> Thương nhân phải tự bù lỗ bằng cách giảm thiểu sự thành thực đến mức tối cần thiết trong từng trường hợp.<sup>i</sup>

Những giao dịch khó khăn này được thực hiện dễ dàng hơn nhờ một hệ thống tín dụng phát triển hoàn hảo. Người Babylonia không dùng tiền đúc, nhưng ngay từ trước thời đại Hammurabi họ đã dùng - ngoài lúa mạch và bắp - bạc nén và vàng nén làm giá trị chuẩn cho giao dịch mua bán. Kim loại không được đóng dấu và được xác định trọng lượng cho mỗi phiên giao dịch. Đơn vị tiền tệ nhỏ nhất là shekel - tức một nửa ounce bạc, có giá trị từ 2,5 đô-la đến 5 đô-la theo giá trị hiện nay<sup>ii</sup>; sáu mươi shekel là một mina, và sáu mươi mina là một talent, có giá trị từ mười ngàn đến hai mươi ngàn đô-la<sup>38a</sup>. Các khoản vay được thực hiện bằng hàng hóa hay tiền, nhưng với lãi suất rất cao, vào khoảng 20% mỗi năm đối với khoản vay bằng tiền mặt, và 33% đối với khoản vay bằng hiện vật,<sup>39</sup> lãi suất thậm chí còn được các chủ cho vay đẩy lên cao hơn nữa nhờ họ thuê những tay thư lại lấu cá biết vận vẹo cả luật pháp.<sup>39</sup> Không có ngân hàng, nhưng có một số gia đình quyền lực duy trì công việc cho vay từ thế hệ này sang thế hệ khác; họ cũng xử lý cả bất động sản lẫn tài trợ cho các cơ sở sản xuất;<sup>40</sup> ai có tiền mà muốn ký gửi cho họ thì phải viết khế ước.<sup>41</sup> Các thầy tư tế cũng cho vay, đặc biệt là tài trợ cho việc gieo và gặt các vụ mùa. Luật pháp thường đứng về phía con nợ; chẳng hạn một người nông dân cầm cố điền trang, và bị mất mùa vì bão lụt, hạn hán hoặc một “hành động của Thượng Đế” nào khác, thì năm đó anh ta không bị tính tiền lãi.<sup>42</sup> Song phần lớn luật pháp được

i Nghĩa là phải nói láo để tăng giá bán, nhằm bù vào những khoản mất mát. (N.D)

ii Tức vào thời tác giả viết sách này, hiện nay một nửa ounce bạc có giá trị khoảng 15 đôla Mỹ, tức khoảng hơn 340.000 đồng theo tiền Việt Nam hiện nay (năm 2020). (N.D)

iii Tức khoảng từ 30.000 đến 60.000 đô-la hiện nay., hay khoảng từ 675 triệu đến 1,4 tỷ đồng theo tiền Việt Nam hiện nay (năm 2020). (N.D)

viết ra là để bảo vệ tài sản và ngăn ngừa mất mát; pháp luật Babylonia quy định không một người nào được quyền vay tiền trừ phi anh ta có khả năng chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc trả nợ; để từ đó, chủ nợ mới có thể bắt nô lệ hoặc con cái của anh ta làm con tin, trong trường hợp anh không trả được nợ, và có thể giam giữ họ trong vòng không quá ba năm. Cơ sở dịch cho vay nặng lãi là cái giá mà nền công nghệ Babylonia, cũng như nền công nghệ của chúng ta, phải trả cho hoạt động luôn phình lớn ra của một hệ thống tín dụng phức tạp.<sup>43</sup>

Tất yếu đó là một nền văn minh thương mại. Phần lớn tư liệu còn sót lại đều cho thấy tính cách của một nền kinh doanh - mua bán, các khoản vay, kế ước, liên doanh, tiền hoa hồng, trao đổi, chúc thư, giấy hẹn trả nợ, với những thứ tương tự. Chúng ta tìm thấy, trong các phiến đất sét này, vô số chứng cứ về sự giàu có và một tinh thần duy vật tìm cách dung hòa lòng mộ đạo với tính tham lam, như trong một vài nền văn minh về sau. Trong nền văn học, ta tìm thấy nhiều dấu hiệu của một cuộc sống bận rộn và phồn thịnh; tại mọi giai đoạn cũng đều gọi ta nhớ lại chế độ nô lệ, vốn nằm bên dưới mọi nền văn hóa. Những kế ước đáng quan tâm nhất từ thời đại Nebuchadrezzar là những kế ước liên quan đến người nô lệ.<sup>44</sup> Họ được tuyển chọn từ những tù binh, từ những cuộc tấn công cướp nô lệ do đám người du mục Bedouin chuyên cướp bóc thực hiện ở nước ngoài, và từ sự nhiệt tình muốn sản sinh những đứa con nô lệ của chính họ. Nô lệ có giá từ 20 đô-la đến 65 đô-la cho nữ, và từ 50 đô-la đến 100 đô-la cho nam.<sup>45</sup> Hầu hết những công việc chân tay trong các thị trấn đều do nô lệ thực hiện, bao gồm hầu hết mọi công việc cá nhân. Nô lệ nữ lệ thuộc hoàn toàn vào lòng tốt của người mua họ, được dùng để mua vui trên giường cho chủ cũng như lo cơm nước; người chủ muốn dùng những nô lệ nữ này để sinh sản con đàn cháu đống, và những nữ nô lệ nào không bị đối xử như thế sẽ cảm thấy như mình bị bỏ rơi và khinh bỉ.<sup>46</sup> Người nô lệ và tất cả những gì thuộc về họ đều là tài sản của chủ; họ có thể bị đem bán hoặc dùng để gán nợ; họ có thể bị giết chết nếu như

người chủ thấy họ chết sẽ có lợi hơn là sống; nếu một nô lệ bỏ trốn thì không một ai có thể cứu mang anh ta một cách hợp pháp, và người ta treo giải thưởng cho ai bắt được. Giống như người nông dân tự do, anh ta bị buộc phải đăng ký tham gia quân đội và lao động tạp dịch, nghĩa là bị bắt phải lao động cưỡng bức trong các công trình công cộng như làm đường và đào kênh. Mặt khác, người chủ phải trả chi phí y tế cho người nô lệ của mình, và giúp anh ta sống được qua các giai đoạn bệnh tật, ít việc và tuổi già. Nô lệ nam có thể cưới một phụ nữ tự do, và con của họ sẽ là người tự do; và trong trường hợp đó, một nửa tài sản của anh ta thuộc về anh ta khi anh ta qua đời. Anh ta có thể được phép tham gia công việc kinh doanh với người chủ, và được hưởng một phần lợi nhuận - mà anh ta có thể dùng để mua sự tự do cho mình; hoặc là người chủ có thể giải phóng cho anh ta vì đã trung thành phục vụ sau một thời gian dài. Tuy nhiên chỉ có một vài nô lệ đạt được tự do theo cách đó. Những người nô lệ còn lại tự an ủi mình bằng tỷ lệ sinh đẻ cao, cho đến khi họ đông hơn cả người tự do. Một giai cấp nô lệ đông đảo đã dao động như con sóng ngầm bên dưới nhà nước Babylonia.

### III. PHÁP LUẬT

*Bộ luật Hammurabi - Quyền lực của nhà vua - Phép thử tội  
- Luật báo thù - Các hình thức trừng phạt - Luật về lương  
và giá cả - Nhà nước thu hồi hàng hóa bị ăn cắp*

Một xã hội như thế dĩ nhiên sẽ không bao giờ mơ đến một nền dân chủ; đặc điểm kinh tế của nó đòi hỏi phải có một nền quân chủ được hỗ trợ bởi sự thịnh vượng thương mại, hoặc bởi đặc quyền trong chế độ phong kiến, và được bảo vệ bởi bạo lực hợp pháp được phân phát một cách sáng suốt. Giai cấp quý tộc có đất đai, bị thay thế dần bởi một giới tài phiệt kinh tế, đã giúp triều đình duy trì quyền kiểm soát xã hội, và đóng vai trò trung gian giữa dân chúng với nhà vua. Nhà vua nhường ngôi cho bất kỳ người con trai nào do ông ta chọn lựa,

miễn sao cho vị hoàng tử nào cũng đều tự xét thấy mình là người xứng đáng kế vị, tạo thành một tập thể hỗ trợ cho nhau và không gây chiến tranh để giành giật ngôi báu, nếu như niềm hy vọng không thành hiện thực.<sup>47</sup> Trong phạm vi cai trị chuyên quyền này, chính quyền được điều hành bởi những lãnh chúa ở trung ương hoặc địa phương, cùng những vị quan do nhà vua bổ nhiệm. Những người này được sát hạch bởi một hội đồng ở quận hạt hoặc thành phố gồm các vị bô lão đạo cao đức trọng, những người duy trì được nền tự trị đáng tự hào tại địa phương, ngay cả khi bị người Assyria đô hộ.<sup>48</sup>

Mọi kẻ điều hành, và kể cả nhà vua, đều công nhận sự hướng dẫn và thẩm quyền của bộ luật vĩ đại được ban ra từ thời đức vua Hammurabi, và duy trì bản chất cơ bản của nó, mặc dù có nhiều chi tiết thay đổi theo hoàn cảnh thực tế trong suốt mười lăm thế kỷ. Sự phát triển hợp lý trong đó là chuyển từ sự chuẩn nhận của chư thần sang thế tục, từ nghiêm khắc sang khoan dung, từ trừng phạt thân xác sang phạt tiền. Trong thời cổ đại, người ta cầu viện đến chư thần để xét xử bằng phép thử tội. Một người đàn ông bị buộc tội phù thủy, hoặc một phụ nữ bị buộc tội ngoại tình, sẽ bị yêu cầu nhảy xuống sông Euphrates; và chư thần đứng về phe những người bơi lội giỏi. Nếu người phụ nữ còn sống thì nàng ta vô tội; nếu tay “phù thủy” bị chết đuối thì kẻ buộc tội sẽ được nhận gia tài của anh ta, còn ngược lại thì anh ta sẽ hưởng tài sản của người buộc tội.<sup>49</sup> Những quan tòa đầu tiên là các thầy tư tế, và đến cuối dòng lịch sử Babylonia thì phần lớn các tòa án đều được đặt trong các đền thờ,<sup>50</sup> nhưng trong thời kỳ vua Hammurabi thì các tòa án thế tục - chỉ chịu trách nhiệm trước chính quyền - mới dần thay thế cho các tòa án của giới tăng lữ.

Khoa hình phạt học bắt đầu bằng luật báo thù *lex talionis*, theo kiểu ăn miếng trả miếng. Nếu một người đánh hỏng mắt, gãy răng hoặc bẻ gãy tay một người quý tộc, thì anh ta sẽ bị trừng phạt lại y như vậy.<sup>51</sup> Nếu một ngôi nhà bị sập làm chết người mua nhà, thì viên kiến trúc sư hoặc người thầu phải bị tội chết; nếu tai nạn làm chết con trai của người mua thì

đưa con trai của viên kiến trúc sư hoặc người thầu phải bị tội chết; nếu người nào đánh đập và giết chết một cô gái thì không phải anh ta, mà con gái anh ta, phải chịu tội chết.<sup>52</sup> Dần dần những cách xử phạt theo kiểu ăn miếng trả miếng được thay bằng những khoản đền bù thiệt hại; đền tiền được cho phép dùng để thay cho hình phạt thân xác;<sup>53</sup> và về sau tiền phạt dần trở thành hình phạt duy nhất. Do đó, mắt của một người bình dân bị hỏng được đền với giá sáu mươi shekel bạc, còn mắt của nô lệ thì được đền với giá ba mươi shekel.<sup>54</sup> Bởi vì hình phạt không chỉ khác nhau tùy theo mức độ xâm hại, mà còn tùy theo thân phận của người xâm hại và nạn nhân nữa. Một người quý tộc phạm tội giống như một người dân thường thì sẽ bị phạt nghiêm khắc hơn, nhưng xâm hại đến người quý tộc thì bị phạt rất cao. Một người dân đen đánh một người dân đen thì bị phạt mười shekel, tương đương năm mươi đô-la; nhưng đánh một người có địa vị hoặc giàu có thì bị phạt gấp sáu lần.<sup>55</sup> Từ những biện pháp răn đe như thế luật pháp đã chuyển sang những hình thức trừng phạt man rợ như tòng xẻo hoặc tử hình. Người con đánh cha sẽ bị chặt hai bàn tay;<sup>56</sup> thầy thuốc mà để bệnh nhân chết hoặc bị mất một mắt trong quá trình phẫu thuật sẽ bị chặt các ngón tay,<sup>57</sup> bà mẹ đỡ đẻ mà trao lộn trẻ sơ sinh sẽ phải hy sinh bộ ngực.<sup>58</sup> Tử hình được áp dụng cho các tội sau: hiếp dâm, bắt cóc, cướp bóc, trộm cắp, loạn luân, làm cho chồng chết để lấy chồng khác, nữ tu mà vào quán rượu, cru mang nô lệ bỏ trốn, hèn nhát trước quân thù, có hành động gian trá trong chức vụ, lơ là hoặc phung phí trong việc tề gia,<sup>59</sup> hoặc gian lận trong việc bán bia.<sup>60</sup> Theo cách thức thô ráp như vậy, trải qua hàng ngàn năm, những truyền thống và tập quán đó về trật tự và sự kiểm chế được thiết lập, và trở thành một bộ phận trong nền móng vô thức của nền văn minh.

Trong một giới hạn nào đó, nhà nước điều tiết giá cả thị trường, tiền lương và mức phí. Tiền công cho một bác sĩ phẫu thuật được quy định theo luật; Bộ luật Hammurabi quy định mức lương cho nhà thầu xây dựng, cho thợ hồ, thợ may, thợ khắc đá, thợ mộc, thuyền phu, người chăn nuôi và người

lao động phổ thông.<sup>61</sup> Luật thừa kế xem con cái mới là người thừa kế hợp lý và trực tiếp chứ không phải người mẹ; góa phụ chỉ nhận của hồi môn cùng quà cưới, và đảm trách việc nhà suốt thời gian còn sống. Không có quyền ưu tiên cho trưởng nam, mọi người con trai đều được thừa kế như nhau, và theo cách này thì những khối tài sản lớn nhất cũng bị phân chia nhanh chóng; và ở một mức độ nào đó, sự tập trung tài sản sẽ bị kiểm soát.<sup>62</sup> Quyền tư hữu đất đai và hàng hóa được đương nhiên công nhận theo Bộ luật Hammurabi.

Chúng ta không tìm thấy một bằng chứng nào của các luật sư tại Babylonia, ngoài các thầy tư tế giữ vai trò công chứng viên, và các tay thư lại nhận viết thuê bất cứ thứ gì từ tờ di chúc cho đến bài thơ tình. Người đi kiện thích tự trình bày, mà không cần đến những lời lẽ bóng bẩy cầu kỳ. Chuyện thừa kiện không được ưa thích cho lắm; ngay luật đầu tiên của Bộ luật này đã đưa ra một quy định đơn giản, nhưng không hợp pháp: “Nếu một người cáo buộc người khác phạm trọng tội mà không trưng ra được bằng cứ, thì người cáo buộc phải chịu tội chết.”<sup>63</sup> Có những dấu hiệu về chuyện hối lộ và đút lót nhân chứng.<sup>64</sup> Phiên tòa kháng án, gồm những “Thẩm phán của Đức Vua”, đặt tại Babylon, và nhà vua là người đưa ra phán quyết cuối cùng. Trong Bộ luật không hề có điều nào cho phép cá nhân có quyền kháng cáo lại nhà nước; đó là sự cải cách của châu Âu. Nhưng trong điều khoản 22-24 cũng cho phép bảo vệ, nếu không phải về phương diện chính trị thì ít nhất cũng về phương diện kinh tế. “Nếu một người đi ăn cướp mà bị bắt thì chịu tội chết. Nếu kẻ cướp đó không bị bắt, thì người bị cướp tuyên bố những tài sản bị mất mát trước sự chứng giám của thần linh, và thành phố cùng chính quyền sở tại sẽ đền bù lại những tài sản đã mất. Nếu có liên quan đến nhân mạng thì thành phố và chính quyền sẽ đền một *dina* (300 đô-la) cho người những thừa kế.” Thử hỏi có thành phố hiện đại nào được quản lý tốt đến mức dám đền bù thiệt hại cho nạn nhân của sự lơ đãng? Pháp luật có tiến bộ gì chẳng kể từ sau thời Hammurabi, hay là chỉ tăng thêm?

## IV. THẦN LINH CỦA BABYLON

- Tôn giáo và nhà nước - Vai trò và quyền lực của giới tăng lữ*
- Những vị thần kém quan trọng hơn - Marduk- Ishtar*
- Những câu chuyện xứ Babylonia về sự Sáng Tạo và nạn Hồng Thủy - Tình yêu của Ishtar và Tammuz*
- Ishtar xuống địa phủ - Cái chết và sự Phục sinh của Tammuz*
- Nghi thức và lời cầu nguyện - Kinh sám hối*
- Tội lỗi - Ma thuật - Mê tín*

Quyền lực của vua không chỉ bị giới hạn bởi pháp luật cùng giới quý tộc, mà còn bởi giới tăng lữ nữa. Trên danh nghĩa thì vua chỉ là người đại diện cho vị thần bảo vệ thành phố. Hệ thống thuế được thực hiện theo danh nghĩa vị thần đó, và chui vào kho tiền của các đền thờ bằng những con đường trực tiếp hay vòng vo gián tiếp. Trong mắt người dân, vị vua chỉ trở thành một vị vua thực sự khi nào ông ta được thụ phong bằng quyền uy của giới tăng lữ, “nắm đôi tay thần Bel”, và dẫn đầu một đám rước trang trọng mang ảnh tượng thần Marduk qua các đường phố. Trong những nghi thức này, ông vua ăn mặc như một tu sĩ, tượng trưng cho sự hợp nhất giữa giáo hội và nhà nước, và có lẽ đây là nguồn gốc tăng lữ của vương quyền. Tất cả vẻ hấp dẫn của điều siêu nhiên huyền bí đều tề tựu bao quanh cả ngai vàng, và khiến cho âm mưu nổi loạn trở thành một điều đại nghịch bất kính, không chỉ mất đầu, mà còn mất cả linh hồn. Ngay cả đức vua Hammurabi đầy quyền lực cũng đón nhận luật lệ từ thần linh. Từ chế độ *patesis* - hay chế độ chính quyền hợp nhất với giáo hội - của Sumeria đến lễ đăng quang của Nebuchadrezzar, Babylonia vẫn nằm trong thể chế của một nhà nước thần quyền, luôn nằm dưới “quyền điều khiển của giới tăng lữ”.<sup>65</sup>

Tài sản của các đền thờ lớn dần từ thế hệ này sang thế hệ khác, bởi vì những phú ông mang tâm trạng lo lắng luôn chia sẻ lợi tức với chư thần. Các ông vua, thấy cần phải được thần thánh đặc biệt tha thứ, bèn cho xây dựng đền thờ, cung cấp đầy đủ tiện nghi, thực phẩm, nô lệ; đồng thời chuyển nhượng



cho các thầy tư tế những vùng đất rộng lớn, và cho họ được hưởng thu nhập hàng năm từ nhà nước. Khi quân đội thắng trận, thì phần chia đầu tiên từ đám tù binh và chiến lợi phẩm thuộc về các đền thờ; mỗi khi gặp hồng vận thì nhà vua phải dâng những tặng phẩm lạ thường lên chư thần. Có một số vùng đất được yêu cầu phải nộp cho các đền thờ một khoản phí hằng năm bằng chà là, bắp hoặc trái cây; nếu không nộp được thì những đền thờ có thể tịch thu đất đai để trừ nợ; cho nên theo cách này thì đất đai dần dần thuộc quyền sở hữu của giới tăng lữ. Người nghèo cũng như người giàu dâng cúng cho đền thờ để cầu mong lợi lộc thế gian. Vàng, bạc, đồng, đá thiên thanh, ngọc thạch, và gỗ quý được tích trữ đầy trong các kho tàng của giáo hội. Khi các thầy tư tế không thể trực tiếp sử dụng hoặc tiêu thụ hết được số tài sản này thì họ chuyển nó sang các dạng đầu tư sinh lãi, và họ trở thành những điền chủ, những nhà sản xuất và những nhà tư bản tài chính vĩ đại nhất trong cả nước. Họ không chỉ sở hữu những khu đất bao la, mà còn chiếm hữu rất nhiều nô lệ, quản lý hàng trăm người lao động; những người lao động này có thể bị đem cho thuê mướn, hoặc phải làm đủ mọi việc trong đền thờ, từ chơi nhạc cho đến nấu bia.<sup>66</sup> Các thầy tư tế cũng là những thương gia và những nhà tư bản tài chính vĩ đại nhất đất nước Babylonia; họ bán đủ mọi sản phẩm của đền thờ, và điều hành một bộ phận lớn trong nền thương mại quốc gia; họ nổi tiếng là những nhà đầu tư khôn ngoan, và không ít người ký gởi những số tiền dành dụm cho họ, yên tâm vào khoản lợi nhuận tuy khiêm tốn nhưng đáng tin cậy. Họ cho vay với những điều khoản nhẹ nhàng hơn những kẻ cho vay tiền tư nhân; đôi khi họ cho người bệnh hoặc người nghèo vay tiền mà không tính lãi, và chỉ yêu cầu hoàn đủ vốn khi thần Marduk mỉm cười trở lại với kẻ đi vay.<sup>67</sup> Cuối cùng, họ còn thực hiện nhiều chức năng hợp pháp khác: làm công chứng viên, chứng thực và ký kết các khế ước hợp đồng, và làm chúc thư; họ thụ lý và giải quyết các vụ tranh tụng, giữ các hồ sơ nhà nước, và ghi chép những chuyển nhượng thương mại.

Thỉnh thoảng, nhà vua cũng trưng dụng kho lương thực của một số đền thờ để đáp ứng những trường hợp khẩn cấp. Nhưng điều đó hiếm khi xảy ra lại rất nguy hiểm, bởi vì các thầy tư tế đã lập một lời nguyền khủng khiếp cho bất kỳ ai dám đụng đến, dù chỉ một hạt lúa, trong kho hầm của giáo hội khi chưa được cho phép. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của giới tăng lữ đối với quần chúng mạnh hơn cả nhà vua, và trong hầu hết mọi tình huống, họ đều có thể lật đổ nhà vua nếu họ kết hợp được sự xảo quyệt tinh ranh với quyền lực. Họ còn có ưu thế là trường tồn vĩnh viễn; nhà vua phải chết nhưng chư thần thì sống mãi; hội đồng các thầy tư tế - vốn không cần tuyển cử, không mắc bệnh tật, không bị ám sát và chẳng tham gia chiến tranh - tạo thành một tập thể trường tồn liên tục để có thể đưa ra những chính sách dài hạn đầy kiên nhẫn, xác định nên những tổ chức tôn giáo lớn cho đến tận ngày nay. Uy quyền tối thượng của giới tăng lữ trong những tình huống như thế là điều không thể tránh khỏi. Định mệnh đã khiến các thương nhân tạo nên một Babylon, và các thầy tu hưởng thụ điều đó. Những vị thần nào đã tạo nên mạng cảnh sát vô hình cho nhà nước? Họ nhiều vô kể, bởi vì trí tưởng tượng của dân chúng thì vô tận, và những đòi hỏi của chư thần thì hầu như vô cùng. Theo bản thống kê được thực hiện vào thế kỷ thứ chín trước Công nguyên thì số lượng chư thần xấp xỉ gần 65.000.<sup>68</sup> Mọi thành bang đều có thần hộ bang riêng; và cũng giống như đức tin trong thời đại chúng ta, các địa phương làng xã sau khi công nhận một Đấng Tối Cao, sẽ thờ phụng những vị thần nhỏ hơn bằng tất cả lòng thành tín, bởi thế mà Larsa đã tiêu xài hoang phí cho các đền thờ ở Shamash, còn Uruk thì ở Ishtar và Ur ở Nannar - bởi vì điện bách thần của người Sumeria vẫn tiếp tục tồn tại trong nhà nước Sumeria. Chư thần không sống xa loài người, phần lớn đều sống trong các đền thờ trong cõi trần gian, ăn uống rất mực nhiệt tình, và đêm đêm vẫn đến thăm các nữ tín đồ ngoan đạo để tặng họ những đứa con bất thường cho đám công dân bận rộn của thành Babylon.<sup>69</sup>

Già cổ nhất là những vị thần vũ trụ: Anu - bầu trời bất động, Shamash - Thần Mặt Trời, Nannar - Thần Mặt Trăng, và Bel hay Baal là Trái đất mà lòng ngực bao la sẽ chứa mọi người Babylonia sau khi chết.<sup>70</sup> Nhà nào cũng có thần giữ nhà, mà gia chủ phải cầu nguyện và rót rượu cúng tế mỗi sáng, tối; mỗi cá nhân cũng đều có một vị thần hộ mệnh (nói theo ngôn ngữ của chúng ta thì đó là thiên thần hộ mệnh) để giúp họ tránh khỏi hiểm nguy và đem đến niềm vui, các vị thần mùa màng bay lượn trên những cánh đồng để đất đai thêm màu mỡ. Có lẽ từ đám đông các thần linh này mà người Do Thái đã xây dựng nên hình tượng của thiên thần có cánh.

Với người Babylonia, chúng ta không tìm thấy dấu hiệu độc thần giáo như nó xuất hiện trong thời đại Ikhnaton và Isaiah Thứ Hai. Tuy nhiên, có hai thế lực đem các vị thần lại gần nhau: sự mở rộng nhà nước bằng chinh phục và phát triển đã mang những vị thần địa phương hay các vị thành hoàng bốn xứ về quy tụ dưới uy quyền tối thượng của một vị thần duy nhất; và một vài thành phố, do lòng yêu nước, đã xem những vị thần được ưa thích của mình là vị thần toàn năng. Người Nebo nói “Hãy tin vào thần Nebo, đừng tin vào một vị thần nào khác.”<sup>71</sup> Điều này cũng chẳng khác gì những mệnh lệnh đầu tiên gửi đến người Do Thái. Dần dần số lượng chư thần giảm bớt bằng cách giải thích những vị thần phụ là hình tượng hoặc đặc trưng của những vị thần chính. Theo cách đó, thần Marduk - Thượng Đế của thành Babylon - nguyên thủy là Thần Mặt Trời đã trở thành Vị Thần Chúa Tể của Babylonia.<sup>72</sup> Từ đó mới có danh xưng Bel-Marduk, nghĩa là Thần Mặt Trời Marduk. Người Babylonia dâng lên vị thần này và thần Ishtar những lời cầu nguyện hùng hồn nhất.

Thần Ishtar (là thần Astarte của người Hy Lạp, và là thần Ashtoreth của người Do Thái) làm ta quan tâm không phải chỉ vì vị thần này tương đồng với nữ thần Isis của người Ai Cập, và là nguyên mẫu của nữ thần Aphrodite của Hy Lạp cùng nữ thần Venus của La Mã, mà còn vì những ơn ích của một trong những phong tục kỳ lạ nhất của người Babylonia. Bà vừa là Demeter vừa là Aphrodite - không chỉ là nữ thần của sắc đẹp

và tình yêu mà còn là vị thần dịu dàng của tình mẫu tử bao la, là nguồn cảm hứng huyền bí để đất đai sinh sôi nảy nở và là nguyên lý sáng tạo ở khắp mọi nơi. Xét từ quan điểm hiện đại, không thể tìm đâu ra được nhiều sự hòa điệu hơn trong đặc trưng và chức năng của nữ thần Ishtar: bà vừa là nữ thần chiến tranh, vừa là nữ thần của tình yêu, của gái giang hồ cũng như của các bà mẹ; bà tự gọi mình là “kỹ nữ nhân hậu”;<sup>73</sup> đôi khi bà được khắc họa như một vị thần lưỡng giới đầy râu, đôi khi như một phụ nữ khỏa thân đưa vú ra cho con bú,<sup>74</sup> và mặc dù những tín đồ xưng tụng là “Đức Mẹ Đồng Trinh” hay “Nữ Thánh Đồng Trinh”, thì điều đó chỉ có nghĩa là những chuyện tình của bà đều không bị hoen ố bởi chuyện ân ái vợ chồng. Gilgamesh<sup>i</sup> khước từ bước tiến của Ishtar với lý do là không thể tin cậy nơi bà; há chẳng phải bà đã từng yêu một con sư tử, dụ dỗ nó làm tình rồi sau đó đâm chết nó hay sao?<sup>75</sup> Rõ ràng ta phải gác bỏ các chuẩn mực đạo đức của chúng ta qua một bên nếu muốn tìm hiểu vị nữ thần này. Hãy ghi nhận sự nhiệt tình mà người Babylonia dâng lên bà trong những lời kinh xưng tụng hoành tráng, chỉ kém những lời kinh xưng tụng Mẫu Thân Thượng Đế.

*Con cầu xin Người, hỡi Đức Bà của mọi Đức Bà,  
Nữ thần của những Nữ thần, nữ thần Ishtar,  
Hoàng hậu của mọi thành bang, người lãnh đạo loài người.  
Người là ánh sáng của thế gian, là ánh sáng của cõi trời,  
Người con gái quyền uy của thần Sin (Thần Mặt Trăng) ...  
Người phán xét và lời phán quyết của Người là công chính.  
Quy luật của Trời Đất, thanh quy của đền thờ,  
pháp luật của mọi nhà đều quy thuận nơi Người.  
Có nơi nào lại chẳng có tên Người,  
có nơi nào mà mệnh lệnh của Người lại không được biết tới?  
Nghe danh Người, cả Đất Trời đều chấn động,  
thần linh đều run sợ ...*

i Tên một vị vua bán thần thoại của Erech, một thành phố ở phía nam Babylonia, ông là người anh hùng trong các bộ sử thi. (N.D)

Từng ngày, Người chăm sóc kẻ bị áp bức, đem lại công bình  
cho những người bị chà đạp dày vò.

Bao lâu rồi, Hỡi Hoàng Hậu của Đất Trời, đã bao lâu rồi,  
đã bao lâu rồi, hỡi Nữ thần chặn dắt loài người  
mặt mày xanh xao, Người còn trừ trừ chưa đến?

Đã bao lâu rồi, hỡi Hoàng Hậu có đôi chân không mệt mỏi,  
và luôn vội vã?

Đã bao lâu rồi, hỡi Nữ Chúa của những Đội Binh,  
Nữ Chúa của Chiến Trường?

Vinh quang thay đấng mà mọi thần linh trên thiên giới  
đều kính sợ, mà mọi hung thần đều chịu khuất phục,  
đấng quyền uy vượt lên trên tất cả những người cai trị;  
đấng chế ngự các vì vua.

Đấng khai mở tử cung của tất cả phụ nữ,  
vĩ đại thay ánh sáng của Người.

Ánh sáng chói chang trên thiên giới, ánh sáng của trần gian,  
đấng khai sáng cho tất cả mọi nơi mà loài người cư ngụ,  
đấng kết tập những đội quân của các quốc gia.

Nữ thần của nam giới, Thần linh của nữ giới,  
lời khuyên của Người mở khai tâm trí.

Nơi nào Người liếc nhìn thì người chết sống lại,  
người bệnh đứng lên và bước đi; tâm người bệnh  
cảm nhận được yên bình khi nhìn vào mặt Người.

Bao lâu nữa, hỡi Đức Bà, kẻ thù con sẽ đánh bại con?

Hãy ban lệnh và theo lệnh của Người,  
hung thần kia sẽ quay trở lại.

Ishtar vĩ đại! Ishtar là Hoàng Hậu! Đức Bà cao cả,  
Đức Bà là Hoàng Hậu, hỡi đấng Innini,  
người con gái quyền uy của thần Sin.

Không có gì sánh được với Người.<sup>76</sup>

Với những vị thần này, như những nhân vật trong vở kịch  
[*dramatis personæ*], người Babylonia đã xây dựng nên những  
thần thoại mà phần lớn được truyền đến chúng ta, thông qua

người Do Thái, tạo nên một bộ phận trong kiến thức tôn giáo của chúng ta. Trước tiên là thần thoại về sự sáng tạo vũ trụ. Khởi thủy là Hỗn Độn (Chaos). “Lúc đó, không có cái gọi là bầu trời ở bên trên, và cũng chẳng có cái gọi là mặt đất ở bên dưới; Apsu, Thần Đại Dương, là cha của tất cả, và Tiamat - tức Hỗn Độn - người sinh ra tất cả, đem hòa lẫn mọi sông biển vào thành một”. Sự vật dần dần phát triển và định hình; song thành linh nữ quái thần Tiamat nổi lên hủy diệt tất cả chư thần, và tự biến mình thành vị thần tối thượng. Tiếp theo đó là một cuộc cách mạng dữ dội khiến mọi trật tự đều bị tiêu diệt. Một vị thần khác là Marduk đã giết chết nữ thần Tiamat theo kiểu “gậy ông đập lưng ông” bằng cách lừa một trận cuồng phong dữ dội vào miệng của bà ta khi vị nữ thần này mở miệng ra toan nuốt chửng lấy ông; rồi thần Marduk ném ngọn thương vào cái bụng đang căng đầy gió của Tiamat, thế là nữ thần Hỗn Độn bị giết chết. Marduk, “lấy lại bình tĩnh”, theo truyền thuyết kể, xẻ dọc thân Tiamat thành hai phần, như người ta xẻ cá để phơi khô; “rồi ngài treo một phần lên trên làm thành bầu trời, phần kia thì ngài trải dài dưới chân làm thành mặt đất”.<sup>77</sup> Đó là tất cả những gì ta biết về sự sáng tạo. Có lẽ nhà thơ cổ đại muốn gợi ý rằng sự sáng tạo duy nhất mà ta có thể biết được là sự thay thế Hỗn Độn bằng Trật Tự, bởi vì suy đến cùng thì đó mới chính là phần tinh túy của nghệ thuật và văn minh. Tuy nhiên, ta cũng nên nhớ rằng đánh bại Hỗn Độn chỉ là thần thoại.<sup>i</sup>

Sau khi đặt đất trời đúng chỗ, thần Marduk lấy đất trộn với máu của mình để tạo nên loài người nhằm hầu hạ thần linh. Thần thoại Mesopotamia có nhiều dị bản về điều này; chúng chỉ thống nhất ở một điểm là con người được thần linh tạo ra từ đất sét. Các thần thoại đó thường mô tả thoát tiên con người không sống trong thiên đàng mà sống trong tình trạng

i Câu chuyện sáng thế của người Babylonia nằm trong bìa phiến đất sét (mỗi phiến chỉ một ngày sáng tạo) được tìm thấy tại di tích thư viện Ashurbanipal tại Kuyunjik (Nineveh) vào năm 1854; chúng là bản sao của câu chuyện thần thoại được truyền từ Sumeria xuống Babylonia và Assyria.<sup>78</sup> [W.D]

ngây ngô và vô tri của thú vật, cho đến khi có một con quái ngư tên Oannes, nửa là cá nửa là triết gia, dạy cho họ biết nghệ thuật và khoa học, các quy luật xây dựng thành phố, và các nguyên tắc luật pháp, sau đó Oannes lao xuống biển, và viết một cuốn sách về lịch sử văn minh.<sup>79</sup> Tuy nhiên, chẳng bao lâu chư thần lại cảm thấy bất mãn với loài người mà họ đã tạo ra, nên gây ra một trận đại hồng thủy để hủy diệt toàn thể loài người và mọi công trình của họ. Thần minh triết Ea thấy xót thương cho loài người nên đã cứu sống một người đàn ông tên Shamash-napishtim cùng vợ ông ta. Con hồng thủy trở nên cuồng nộ; loài người “nằm ngổ ngang trên biển như vảy cá”. Rồi thành linh chư thần than khóc, nguyền rủa vị sự điên cuồng của mình, họ tự hỏi: “Ai sẽ là người dâng lễ vật thờ cúng như bấy lâu nay?” Nhưng Shamash-napishtim đã làm một con thuyền lớn, và thoát khỏi nạn hồng thủy; thuyền trôi đến ngọn núi Nisir, ông thả một con bồ câu bay ra ngoài để quan sát tình hình, rồi ông quyết định dâng lễ vật lên thần linh; chư thần đón nhận lễ vật với sự ngạc nhiên lòng cảm tạ. “Chư thần hít lấy hít để để mùi thơm ngào ngạt, và tụ tập lại như ruồi bâu quanh lễ vật.”<sup>80</sup>

Đáng yêu hơn ký ức mơ hồ về thảm họa hồng thủy là thần thoại thực vật của Ishtar và Tammuz. Trong hình thức Sumeria của câu chuyện thì Tammuz là người em trai của nữ thần Ishtar; trong hình thức Babylonia thì nhân vật này khi thì là người tình, khi thì là con trai của nàng ta; cả hai hình thức này dường như đã du nhập vào thần thoại Venus và Adonis, Demeter và Persephone của Hy Lạp, cùng hàng trăm truyền thuyết rải rác khắp nơi nói về cái chết và sự phục sinh. Tammuz, con trai của vị thần vĩ đại Ea, là một mục tử đang chăn cừu dưới cây đại thụ Erida (che mát cả trái đất) thì Ishtar, vốn lúc nào cũng thèm khát, phải lòng anh ta, và chọn anh ta làm chồng. Nhưng Tammuz, giống như Adonis, bị một con gấu hoang húc chết, và cũng như bao người chết khác, anh ta đi xuống chốn địa phủ mà người Babylonia gọi là Aralu, do Ereshkigal - người chị hay ghen tỵ của Ishtar - cai quản.

Ishtar than khóc khôn nguôi, nên quyết tâm đi xuống cõi Aralu để cứu Tammuz sống lại bằng cách rửa lành vết thương của anh ta trong dòng suối chữa bệnh. Chẳng bao lâu, nàng xuất hiện trước cổng địa phủ với vẻ đẹp lộng lẫy rạng ngời, và yêu cầu đi vào. Các thiên đất sét kể lại câu chuyện một cách sinh động:

*Khi Ereshkigal nghe được điều này*

*Như khi người ta đốn ngã một cây thánh liễu (nàng ta run rẩy?).*

*Như khi người ta cắt đứt một cây sậy (nàng ta lão đảo?).*

*“Điều gì đã làm tim nàng rung động, điều gì đã khuấy động  
lá gan nàng?”*

*Ô! ở nơi đó, có phải người này (muốn sống) cùng ta?*

*Để ăn đất sét như thức ăn, để uống (bụi?) như uống rượu?*

*Ta khóc than cho những người đàn ông bỏ vợ;*

*Ta khóc than cho những người vợ giật ra khỏi vòng tay của chồng;*

*Ta khóc than cho những trẻ thơ chết yếu.*

*Hỡi người canh cổng, hãy đi mà mở cổng cho nàng,*

*Đối xử với nàng đúng theo đạo lý cổ xưa”*

Đạo lý cổ xưa đó là: chỉ có những kẻ hoàn toàn trần truồng mới được đi vào địa phủ Aralu. Bởi vậy, tại mỗi cánh cổng trong một loạt cánh cổng nối tiếp nhau, mà Ishtar phải đi qua, người gác cổng lại lột một thứ trong bộ y phục hoặc đồ trang sức của nàng: đầu tiên là vương miện, rồi hoa tai, chuỗi hạt, rồi đến đồ trang sức trên ngực và đai ngọc, rồi đến đồ trang sức trên tay chân, cuối cùng là thắt lưng; và Ishtar chịu quy phục dù phản đối nhẹ nhàng.

*- Giờ đây Ishtar đã đi vào vùng đất không một ai quay trở lại,*

*Ereshkigal thấy nàng và tỏ ra giận dữ.*

*Ishtar gieo mình xuống dưới chân Ereshkigal chẳng chút nghĩ suy.*

*Ereshkigal cất tiếng gọi kẻ đưa tin của mình là Namtar,*

*“Này Namtarm, hãy bắt giam nàng ta lại trong cung điện của ta.*

*Hãy để cho nàng mắc sáu mươi thứ bệnh tật,*



*Hãy để mắt nàng mắc bệnh mắt,  
Tim nàng mắc bệnh tim,  
Đầu nàng mắc bệnh nhức đầu,  
Hãy để toàn thân nàng đều mang bệnh”*

Trong khi Ishtar bị giữ lại ở địa phủ theo chủ ý của người em gái thì trần gian - do thiếu cảm hứng từ sự hiện diện của nàng - quên bẵng đi mọi nghệ thuật và cách thức yêu thương một cách khó tin: cây cối không còn đâm chồi nảy lộc, rau cỏ héo tàn, muông thú lạnh căm, con người không còn nhiệt huyết.

*Sau khi Ishtar đã đi vào vùng đất không một ai quay trở lại,  
bò đực không còn leo lên lưng bò cái,  
lừa đực không còn đến gần lừa cái;  
ngoài đường chẳng một người đàn ông nào đến gần thiếu nữ;  
đàn ông ngủ ở nhà mình,  
thiếu nữ nằm ngủ cô đơn.*

Dân số bắt đầu giảm sút, và chư thần cảnh báo vì số lượng lễ vật hiến tế của trần gian giảm sút trầm trọng. Trong cơn kinh hoàng, họ hạ lệnh Ereshkigal phải thả Ishtar ra. Lệnh đã ban ra, nhưng Ishtar từ chối quay trở lại trần gian nếu không mang được Tammuz theo cùng. Nàng được toại nguyện, đi qua bảy cánh cổng trong niềm hân hoan chiến thắng, lần lượt nhận lại thất lưng, đồ trang sức trên tay chân, rồi đến đồ trang sức trên ngực và đai ngọc, rồi chuỗi hạt, hoa tai, và vương miện. Khi nàng xuất hiện, thì cây cối phát triển xum xuê, đất đai dồi dào thực phẩm, và tất cả loài vật đều quay trở lại chức năng sinh sản của chúng.<sup>81</sup> Tình yêu, vốn mạnh hơn cái chết, được khôi phục đúng vị trí của nó là chủ nhân của chư thần và loài người. Đối với các học giả hiện đại thì đây chỉ là một câu chuyện thần thoại đáng ngưỡng mộ, là biểu tượng hấp dẫn của cái chết và sự phục sinh hằng năm của đất đai, và của quyền năng vô thượng của nữ thần Venus mà Lucretius đã ca ngợi trong những vần thơ hùng tráng; nhưng đối với người

Babylonia thì đó lại là lịch sử thiêng liêng, được tin tưởng nhiệt thành và được tưởng niệm hằng năm trong ngày lễ khóc than cho cái chết của Tammuz, rồi sau đó là lễ hội chè chén náo nhiệt tưng bừng để mừng Tammuz phục sinh.<sup>82</sup>

Người Babylonia, tuy nhiên, lại không thấy thỏa mãn với ý tưởng bất tử của cá nhân. Tôn giáo của họ mang tính thực tiễn của thế gian, khi cầu nguyện họ không cầu xin trên ban tặng mà chỉ muốn nhận tặng phẩm trần gian,<sup>83</sup> họ không tin tưởng nơi thần linh bên ngoài nắm mộ. Thật là đúng khi một văn bản nói về Marduk là “kẻ làm người chết sống lại”<sup>84</sup> và câu chuyện về trận hồng thủy mô tả hai kẻ sống sót như là những người sống mãi. Song phần lớn người Babylonia quan niệm về kiếp sau giống như người Hy Lạp: người chết - dù là bậc thánh nhân hay tên vô lại, dù là thiên tài hay thằng ngu - đều đi vào một cõi tăm tối trong lòng đất, và không có ai trong bọn họ thấy lại được ánh mặt trời. Có một cõi Thiên Đàng, nhưng chỉ dành cho chư thần; cõi địa phủ Aralu là nơi thường xuyên diễn ra sự trừng phạt, chứ không hề có niềm vui; ở đó người chết nằm mãi mãi với tay chân bị trói, run cầm cập vì lạnh, chịu cảnh đói khát trừ phi con cái đặt thực phẩm vào nắm mộ theo định kỳ.<sup>85</sup> Những kẻ gây điều ác khi còn sống sẽ bị đày đọa khủng khiếp, phung cùi ăn lở loét hết cả người, hoặc Nergal và Allat, những Chúa Tể nam và nữ cõi Aralu, dùng một số bệnh tật khác để sửa đổi họ.

Phần lớn người chết được chôn trong nhà vòm; một số ít được hỏa táng và tro cốt được giữ lại trong bình.<sup>86</sup> Người chết không được xúc dầu thơm, nhưng những kẻ khóc mướn chuyên nghiệp rửa xác sạch sẽ và tắm hương liệu, mặc áo quần thơm tấ, tô má kẻ mi, đeo nhẫn vào ngón tay, và phủ người bằng một tấm vải lanh. Nếu người chết là phụ nữ thì còn có thêm lọ nước hoa, lược, bút chì trang điểm, cây kẻ mắt để duy trì được hương thơm và vẻ đẹp ở thế giới bên kia.<sup>87</sup> Nếu không được an táng nghiêm chỉnh thì người chết sẽ gây nhiều đau khổ cho người sống; còn nếu không được chôn cất thì linh

hồn sẽ lảng vảng nơi cống rãnh hay bụi cỏ bờ cây để kiếm ăn, và có thể gây nạn dịch cho toàn thành phố.<sup>88</sup> Đó là một đồng ý tưởng lộn xộn không nhất quán như Euclid<sup>i</sup>, nhưng cũng đủ để khiến cho những người Babylonia ngậy thơ lo nuôi dưỡng chư thần cùng giới tăng lữ sống no nê.

Lễ vật dâng cúng thường là đồ ăn thức uống, vì những thứ này nếu chư thần không ăn hết thì phần còn dư cũng không nhất thiết phải đổ đi. Lễ vật dâng cúng tại các tế đàn Babylonia thường là cừu; và một câu thần chú cổ của Babylonia đã dự kiến một cách kỳ diệu ý nghĩa tượng trưng trong Do Thái giáo cùng Cơ Đốc giáo: “Cừu là vật thay thế cho mạng sống con người.”<sup>89</sup> Hiến sinh là một nghi thức phức tạp, đòi hỏi phải có những thầy tư tế lão luyện; mỗi hành động và lời nói trong buổi lễ đều được quy định bởi truyền thống linh thiêng, và bất kỳ sự khác biệt nào với những nghi thức này có thể mang ý nghĩa là chư thần chỉ ăn mà không hề lắng nghe lời cầu nguyện. Nhìn chung, đối với người Babylonia, tôn giáo có nghĩa là nghi thức cúng tế nghiêm trang hơn là cuộc sống tốt đẹp. Để hoàn thành bốn phận đối với chư thần, ai nấy đều phải dâng cúng lễ vật phù hợp cho các đền thờ, và tụng những lời kinh tương ứng,<sup>90</sup> để có thể móc mắt kẻ thù đã ngã xuống, cắt lìa chân tay tù binh, thiêu sống những kẻ còn lại trên lò lửa<sup>[91]</sup> mà chẳng gây tổn hại chi đến cõi trời. Tham dự, hoặc kính cẩn đứng nhìn, những đám rước thần đông đảo và trang trọng, như những đám rước mà các thầy tư tế mang tượng thần Marduk từ đền thờ này sang đền thờ khác và diễn vở kịch thiêng liêng về sự kiện thần chết đi rồi hồi sinh; dùng hương liệu làm thơm tượng thần<sup>ii</sup>;

i Euclid là nhà toán học Hy Lạp lỗi lạc, sống khoảng thế kỷ III trước Công nguyên, được xem là cha đẻ của môn hình học phẳng; nhưng mối quan hệ giữa quan niệm của người Babylonia với nhà toán học này là điều chúng tôi chưa tra cứu, ngoài một câu nói của ông “*The laws of nature are but the mathematical thoughts of God.*” (Những quy luật tự nhiên chỉ là những tư tưởng toán học về Thượng Đế). (N.D)

ii Bối vậy Tammuz được gọi là “Người được xúc dầu”<sup>92</sup> [W.D]

thắp hương trước tượng thần; mặc trang phục hoặc dùng kim hoàn để trang điểm cho tượng thần; dâng những người con gái đồng trinh trong đại lễ nữ thần Ishtar; đặt đồ ăn thức uống trước mặt chư thần, và hào phóng cúng dường cho các thầy tư tế, đó là những công việc thiết yếu đối với một người Babylonia mộ đạo.<sup>93</sup>

Có lẽ chúng ta phán đoán sai về người Babylonia, cũng như tương lai sẽ phán đoán sai về chúng ta từ những tư liệu tản mác tình cờ còn sót lại sau khi chúng ta suy tàn. Một vài di cảo văn học tinh tế nhất của người Babylonia là những lời cầu kinh mang hơi thở của một đức tin chân thành và sâu lắng. Hãy lắng nghe một Nebuchadrezzar kiêu hãnh đã khiêm tốn cầu nguyện với thần Marduk:

*Hỡi đấng Chúa Tể, nếu không có Người thì có gì dành cho  
nhà vua mà Người thương yêu, và luôn gọi tên Người?  
Người đã ban vương hiệu cho hănh như Người muốn  
Và hạ cố để trực tiếp ban cho hănh một con đường.  
Con, nhà vua tuân phục Người,  
Con là những gì bàn tay Người đã tạo ra.  
Người là đấng đã sáng tạo nên con,  
Ủy thác cho con cai trị loài người,  
Bằng tấm lòng khoan dung nhân hậu của Người.  
Quyền lực kinh khiếp của Người  
chuyển thành lòng yêu thương đằm thắm  
Và làm dâng trào trong trái tim con,  
Lòng kính yêu đối với bản chất thần linh của Người.  
Xin hãy ban cho những gì mà Người nghĩ là tốt nhất.<sup>94</sup>*

Trong những tác phẩm văn học còn sót lại, có rất nhiều những bài tụng ca tràn ngập sự khiêm cung mà người Semite cố dùng để chế ngự hoặc che giấu niềm kiêu hãnh của mình. Nhiều bài trong số đó mang tính chất của những “bài kinh sám hối”, và chuẩn bị cho chúng ta những cảm xúc và trí tưởng tượng hoành tráng về một

“David”; ai biết được chúng chỉ dùng làm mẫu mực cho nữ thần Muse nhiều đầu<sup>i</sup> kia?

*-Con, kẻ tội tó của Người, thở than kêu khóc với Người.*

*Người chấp nhận lời cầu nguyện nhiệt thành của kẻ mang đầy tội lỗi.*

*Người nhìn một người và người đó sống...*

*Xin hãy nhìn con với lòng trìu mến chân thực,  
và chấp nhận lời cầu xin của con...*

*Rồi dường như lời cầu xin phân vân không chắc  
về giới tính của thần*

*Còn bao lâu nữa, hỡi vị thần của con,*

*Còn bao lâu nữa, hỡi nữ thần của con,  
cho đến khi Người quay mặt nhìn con?*

*Còn bao lâu nữa, hỡi vị thần đã được biết và hãy còn xa lạ,  
cho đến khi con giận trong trái tim của Người sẽ lắng dịu?*

*Còn bao lâu nữa, hỡi vị thần đã được biết và hãy còn xa lạ,  
cho đến khi trái tim lạnh lùng của Người sẽ lắng dịu?*

*Loài người đang lầm đường lạc lối, và không còn ai phán xét;*

*Trong số tất cả những người đang sống, có ai biết được gì?*

*Họ không biết họ làm điều thiện hay điều ác.*

*Hỡi vị Chúa Tể, xin đừng gạt kẻ tội tó của người qua một bên;*

*Hắn đã bị ném vào một vũng bùn; xin hãy cầm tay hắn!*

*Để tội lỗi mà con đã phạm biến thành lòng khoan dung!*

*Những điều bất công mà con đã phạm, xin hãy để cho gió mang đi!*

*Xin để những điều xúc phạm do con gây ra*

*bị xé nát tan tành như mảnh áo!*

---

i Nguyên văn là “many-headed Muse”. Trong thần thoại Hy Lạp thì Muse là chín nữ thần - con của nữ thần Mnemosyne và Zeus, mỗi người đảm nhận một bộ môn nghệ thuật hay khoa học. Còn điển tích nữ thần Muse nhiều đầu, chúng tôi chưa tra cứu được. (N.D)

*Hỡi vị thần của con, tội lỗi của con chồng chất,  
xin Người hãy thứ tha!*

*Hỡi nữ thần của con, tội lỗi của con chồng chất,  
xin Người hãy thứ tha!...*

*Xin hãy tha thứ tội lỗi của con,  
và con sẽ quỳ phủ phục trước mặt Người.*

*Xin trái tim Người, như trái tim người mẹ  
đang cưu mang đứa bé, hãy vui sướng hân hoan!*

*Như người mẹ đang cưu mang đứa bé, như người cha  
đã làm cha, xin hãy vui sướng hân hoan!<sup>95</sup>*

Những bài kinh sám hối cùng những bài tụng ca như thế đôi khi do các thầy tư tế, đôi khi do cả giáo đoàn đọc tụng, đôi khi chúng được đọc tụng theo cách đối đáp. Có lẽ trường hợp lạ lùng nhất là chúng - giống như mọi nền văn học tôn giáo ở Babylon - được viết bằng tiếng Sumeria cổ, vốn là ngôn ngữ được sử dụng cho các giáo hội Babylonia và Assyria, giống như tiếng La-tinh được sử dụng trong giáo hội Cơ Đốc giáo La Mã hiện nay. Và giống như các bài tụng ca Cơ Đốc giáo được đặt cạnh những bản dịch theo ngôn ngữ bình dân, thì cũng thế, một vài bản tụng ca Mesopotamia còn sót lại có bản dịch sang ngôn ngữ Babylonia và Assyria bằng cách viết xen kẽ những lời dịch vào giữa những dòng chữ “cổ điển”, theo kiểu sách giáo khoa dành cho học sinh trung học. Những hình thức tụng ca và nghi thức này đã dẫn đến Thi Thiên của Do Thái giáo và nghi lễ của Giáo hội La Mã như thế nào, thì nội dung của chúng đã báo trước những lời than bi quan về tội lỗi của người Do Thái, của Cơ Đốc giáo sơ kỳ và Thanh Giáo<sup>ii</sup> hiện đại như thế ấy. Dù không can thiệp mạnh mẽ trong đời sống người Babylonia, nhưng cảm thức về tội lỗi lại tràn ngập

i Nguyên văn là “bảy lần bảy” (*seven times seven*). (N.D)

ii *Puritanism*, một giáo phái của đạo Tin Lành nước Anh, vào thế kỷ XVI và XVII, chủ trương nghiêm khắc về giới luật, song lại đơn giản hóa mọi nghi thức và tín điều của Giáo hội nước Anh. (N.D)

trong những bài ca Babylonia, và vang lên một giai điệu còn tiếp tục tồn tại trong mọi nghi thức Semite, cùng những nghi thức phản Semite được phát sinh từ đó. Một bài tụng ca kêu lên “Hỡi đấng Chúa Tể, tội lỗi của con nhiều quá, sai lầm của con lớn quá!.. Con đắm chìm trong đau khổ đọa đày, không sao ngẩng đầu lên được nữa; con quay về với Thượng Đế nhân từ để cầu xin người, và con đón đau than vãn!... Hỡi đấng Chúa Tể, xin đừng bỏ rơi kẻ tội tở của Người!”<sup>96</sup>

Những lời than vãn này tỏ ra thành thực hơn quan niệm của người Babylonia về tội lỗi. Tội lỗi không chỉ là một trạng thái linh hồn mang tính lý thuyết; giống như bệnh tật, nó xâm chiếm thân xác bằng một con quỷ và huỷ hoại thân xác. Về bản chất, lời cầu nguyện là thần chú để trừ khử con quỷ đó - con quỷ đã xâm nhập vào thân xác con người từ đại dương ma thuật mà trong đó Đông phương cổ đại đã sống và chuyển dịch. Ở khắp mọi nơi, theo quan niệm của người Babylonia, đều có ma quỷ thù địch giở trò cáng dỡ: chúng ẩn mình trong những kẽ hở lạ lùng, luồn lách qua cửa, thậm chí qua ổ khóa, và thành linh tấn công nạn nhân dưới hình thức bệnh tật hoặc điên khùng, bất kỳ khi nào tội lỗi thoát khỏi sự che chở nhân từ của chư thần trong thoáng chớp. Người khổng lồ, người lùn, người què, và trên hết là phụ nữ, thậm chí chỉ bằng một ánh nhìn của “đôi mắt độc ác”, đôi khi lại có năng lực truyền ma quỷ vào thân thể của những người mà họ không ưa. Bùa chú có thể bảo vệ phần nào cho con người trước những loại ma quỷ này; ảnh tượng của chư thần, khi mang trong người, thường làm ma quỷ sợ hãi phải tránh xa. Những chuỗi hạt làm bằng những viên đá nhỏ thường đặc biệt hiệu nghiệm; nhưng cần cẩn thận là các viên đá - theo truyền thuyết - phải gắn liền với vận hên, còn sợi dây đeo phải có màu đen, màu trắng hoặc đỏ tùy theo mục đích. Sợi dây do các đồng nữ se sẽ có năng lực lạ thường.<sup>97</sup> Nhưng ngoài các phương tiện này, thì cách khôn ngoan là xua đuổi tà ma bằng những câu thần chú mãnh liệt và những nghi thức ma thuật - chẳng hạn, dùng nước của những

con sông thiêng như Tigris hoặc Euphrates rảy lên người. Hoặc người ta vẽ hình của ma quỷ, đem đặt trên con thuyền, rồi thả trôi theo dòng nước theo một nghi thức phù hợp; nếu con thuyền bị lật úp thì mọi chuyện xem như tốt đẹp. Ma quỷ có thể bị thuyết phục bằng những lời thần chú thích hợp để lia bỏ nạn nhân mà chui vào loài vật, như con chim, con heo, và thường là con cừu.<sup>98</sup>

Thần chú để giảm trừ ma quỷ, cách tránh tội lỗi cùng phương pháp tiên đoán tương lai đã tạo nên một bộ phận lớn nhất trong các văn bản Babylonia được tìm thấy tại thư viện Ashurbanipal. Một số các phiến đất sét là các bản thảo thiên văn học; những tấm khác là danh sách những điềm báo của thiên giới và hạ giới, với những cách hướng dẫn đọc được chúng; những tấm khác nữa là những bài khái luận về cách giải thích giấc mơ, mà sự tinh tế đến khó tin của chúng có thể thách thức cả những tác phẩm tiên tiến nhất của bộ môn tâm lý học hiện đại; một số khác chỉ dẫn cách tiên đoán tương lai bằng cách xem bộ lông thú vật, hoặc quan sát hình dạng cùng vị trí của giọt dầu nhỏ rơi trên lọ nước.<sup>99i</sup> Môn *can học* [*hepatoscopy*]- tức quan sát gan của thú vật - là phương pháp bói toán được ưa chuộng của các thầy tư tế Babylonia, và từ đó được truyền đến thế giới cổ điển; bởi vì người ta tin rằng gan là nơi cư ngụ của tâm trí đối với người lẫn vật. Không một ông vua nào có thể điều binh khiển tướng hay xông pha trận mạc, không một người Babylonia nào có thể đưa ra những quyết định hệ trọng hoặc bắt đầu công việc vào những giây phút trọng đại mà lại không nhờ các thầy tư tế hoặc thầy bói giải mã những điềm triệu cho họ theo cách này hay cách khác.

Chưa bao giờ một nền văn minh nào lại có phong phú những điều mê tín như thế. Mọi bước ngoặt trong cuộc sống,

---

i Cách này cũng tương tự như cách xem giò gà của người Việt Nam, hoặc cách hơ mu rùa trên lửa rồi căn cứ vào các vết nứt để dự đoán sự việc của người Trung Quốc thời cổ. (N.D)



từ những bất bình thường khi sinh đến sự đa dạng của cái chết đều nhận được cách giải thích, của chính quyền hoặc của giới tăng lữ, bằng những lời lẽ ma thuật hoặc siêu nhiên. Mọi sự chuyển động của các dòng sông, mọi khía cạnh của những vì sao, mọi giấc mơ, mọi hành động bất thường của con người hoặc muông thú đều mang tính dự báo tương lai đối với một người Babylonia có ăn học. Số phận của một ông vua có thể được dự báo bằng cách quan sát những chuyển động của một con chó,<sup>100</sup> giống như ta dự báo thời gian kéo dài của mùa đông bằng cách theo dõi con chuột chũi<sup>1</sup>. Những điều mê tín của người Babylonia dường như thật khó tin đối với chúng ta, bởi vì bề ngoài thì chúng khác với chúng ta. Khó có một điều phi lý nào trong quá khứ mà lại không thịnh hành tại một nơi nào đó trong hiện tại. Bên dưới mọi nền văn minh, dù là cổ đại hay hiện đại, là sự chuyển động, và vẫn còn chuyển động, của một đại dương ma thuật, mê tín và bùa chú. Có lẽ chúng vẫn tiếp tục tồn tại khi hoạt động của lý trí chúng ta bị hủy diệt.

## V. ĐẠO ĐỨC CỦA BABYLON

*Tôn giáo tách ly với đạo đức - Mãi mãi thiêng liêng  
- Tự do luyến ái - Hôn nhân - Ngoại tình - Ly hôn  
- Vị trí của phụ nữ - Buông thả đạo đức*

Tôn giáo này, cùng với tất cả những thất bại của nó, có thể đã góp phần thúc đẩy một thường dân Babylonia ngoan ngoãn sống theo khuôn khổ; nếu không thế thì ta khó lòng giải thích được sự độ lượng của các ông vua đối với giới tăng lữ. Tuy nhiên, nó lại chẳng có tác dụng gì đối với đạo đức của tầng

---

i Từ rất lâu, đã có truyền thuyết cho rằng con chuột chũi có thể dự báo thời tiết. Sau thời gian ngủ đông, ở trong hang dưới đất, nó chui lên mặt đất. Hễ vừa ra khỏi hang, chuột chũi liền quan sát chung quanh. Nếu nó không nhìn thấy bóng của mình thì không quay về hang nữa, báo hiệu những ngày đông còn lại sẽ ấm áp. Nếu chuột chũi nhìn thấy bóng của mình, thì nó liền quay về hang tiếp tục ngủ đông thêm một thời gian nữa. Điều đó có nghĩa là mùa đông lạnh lẽo sẽ kéo thêm 6 tuần nữa. (N.D)

lớp trên trong các thế kỷ về sau, bởi vì (trong mắt và trong lời nói của những kẻ thù mang thiên kiến với Babylon) thì “con điểm Babylon” là một “bể chứa tội lỗi” và là một điển hình đầy tai tiếng cho sự xa hoa phóng đãng đối với mọi thế giới cổ đại. Ngay cả Alexander, người không bao giờ say chết vì rượu, cũng bị “sốc” bởi đạo đức của Babylon.<sup>101</sup>

Nét ấn tượng nhất trong đời sống Babylon, đối với một người quan sát nước ngoài, là phong tục mà ta biết được từ một trang sử nổi tiếng của Herodotus:

Mọi phụ nữ bản xứ đều bị buộc phải, một lần trong đời, ngồi trong đền thờ nữ thần Venus, và ăn nằm với một vài người lạ. Và nhiều người - do không muốn bị đánh đồng “cá mè một lứa” với những người còn lại, và tỏ ra kiêu hãnh về sự giàu có của mình - đã đến bằng xe mui, lưu trú trong đền thờ với đoàn tùy tùng đông đảo theo hầu hạ. Song phần lớn phụ nữ đều làm như thế này: nhiều người ngồi trong đền thờ nữ thần Venus, quán một dây thừng nhỏ quanh đầu; một số tiếp tục vào, một số khác lại đi ra. Các lối đi thẳng tắp đâm xuyên qua đám đông những người phụ nữ theo mọi hướng, để khách lạ đi qua đi lại mà chọn lựa. Khi một phụ nữ đã ngồi ở đó rồi thì cô ta không được quay về nhà, cho đến khi một ông khách nào đó ném một đồng xu bằng bạc vào đùi cô ta, rồi ăn nằm với cô ta ở bên ngoài đền thờ. Người khách ném đồng xu bạc đó phải nói: “Ta cầu xin nữ thần Mylitta ban ơn lành cho em”, bởi vì người Assyria gọi nữ thần Venus là Mylitta<sup>i</sup>. Đồng xu bạc đó dù có giá trị rất nhỏ, nhưng nàng ta không được bỏ nó, ít ra là luật pháp không cho phép làm thế, bởi vì nó được xem là thiêng liêng. Người phụ nữ đi theo người đàn ông ném đồng xu bạc, và không từ chối bất kỳ người đàn ông nào. Nhưng sau khi đã ăn nằm với người khác và hoàn thành bốn phận đối với nữ thần, người phụ nữ quay về nhà; sau đó thì dù bạn có bỏ ra hàng đồng tiền cũng không sao chiếm hữu được nàng. Những người phụ nữ nào có

i Đối với người Hy Lạp thì từ “người Assyria” dùng để chỉ cả người Assyria lẫn người Babylonia. “Mylitta” là một trong các hình thức của Ishtar. [W.D.]

nhân sắc và thân hình cân đối thì được trả tự do sớm; những người có dị tật thì bị giữ lâu hơn vì không thể đáp ứng được yêu cầu của pháp luật; một số người phải chờ đợi đến ba hoặc bốn năm mới tìm được một chỗ cho mình.<sup>102</sup>

Đâu là nguồn gốc của nghi thức kỳ quặc này? Có phải chăng nó là tàn tích của chủ nghĩa cộng sản về tình dục, là sự nhượng bộ của tập tục *jus primae noctis*<sup>1</sup> - tức quyền của đêm đầu tiên - bởi một chú rể tương lai trước cộng đồng, như được biểu hiện bởi một công dân vô danh bất kỳ nào?<sup>103</sup> Hay đó là do chú rể sợ vi phạm *tabu* là làm đổ máu?<sup>104</sup> Hay đó là sự chuẩn bị về thể xác cho hôn nhân, như vẫn được thực hiện tại một số bộ lạc châu Úc?<sup>105</sup> Hay đó chỉ là lễ hiến tế cho nữ thần - hiến dâng những quả ngọt đầu tiên?<sup>106</sup> Chúng ta hoàn toàn không biết được.

Những phụ nữ đó, dĩ nhiên, không phải là gái điếm. Nhưng nhiều loại gái điếm sống trong khu thánh địa của đền thờ, kỳ kèo giá cả với khách hàng, và một vài người trong số họ tích lũy được những khối tài sản khổng lồ. Những gái điếm trong đền thờ như thế là điều bình thường ở vùng Tây Á: ta có thể thấy điều này ở Israel,<sup>107</sup> Phrygia, Phoenicia, Syria v.v...; tại Lydia và Cyprus, các cô gái tích lũy của hồi môn bằng cách này.<sup>108</sup> Nghề “mãi dâm thiêng liêng” vẫn tiếp tục ở Babylonia cho đến khi xứ sở này bị hủy diệt bởi Constantine (khoảng 325 trước Công nguyên)<sup>109</sup> Bên cạnh đó, trong những quán rượu do phụ nữ làm chủ, nghề mãi dâm thế tục phát triển rất mạnh mẽ.<sup>110</sup>

Nhìn chung, người Babylonia được phép trải nghiệm đáng kể trước hôn nhân. Nam nữ được tự do luyện ái, được sống chung không cần hôn thú; những cuộc “hôn nhân thử nghiệm” này có thể bị chấm dứt khi có một bên muốn vậy; song trong trường hợp này thì người phụ nữ phải mang một hạt ôliu bằng đá, hay còn gọi là *terra cotta* - như là dấu hiệu cho biết họ là vợ lẽ hoặc tỳ thiếp.<sup>111</sup> Một vài phiến đất sét cho thấy người Babylonia viết thơ tình, sáng tác tình ca; nhưng tất cả những

---

i Tiếng La-tinh trong nguyên tác, là phong tục cô dâu phải bị một người nào đó phá tan trước đêm tân hôn. (N.D)

gì còn lại chỉ là dòng đầu tiên, như “Tình yêu tôi như ngọn lửa” hoặc “Con tim tôi tràn ngập niềm vui và điệu hát”.<sup>112</sup> Một lá thư có niên đại 2100 năm trước Công nguyên, mang giọng điệu của Napoléon gửi cho Josephine: “Gửi Bibiya:... Xin thần Shamash và thần Marduk cho em được mãi mãi khỏe mạnh... Anh đã gửi thư về (hỏi thăm) sức khỏe của em; hãy cho biết em đang ra sao. Anh đã đến Babylon, nhưng không gặp được em; anh buồn lắm”.<sup>113</sup>

Hôn nhân hợp pháp do cha mẹ dàn xếp, và được chấp nhận bằng sự trao đổi tặng phẩm có nguồn gốc từ thời hôn nhân mua bán. Người mai mối trình lễ vật cho cha cô dâu, song lại cầu mong ông ta sẽ tặng cho con gái món hồi môn lớn hơn quà tặng đó,<sup>114</sup> do đó khó lòng nói được ai mới là người mua, cô dâu hay chú rể. Tuy nhiên, đôi khi sự dàn xếp này là sự mua bán công khai; chẳng hạn Shamashnazir nhận mười *shekel* (50 đô-la) để gả con gái mình.<sup>115</sup> Nếu như chúng ta có thể tin được Cha Đẻ môn Lịch sử - thì người nào có con gái đến tuổi kết hôn đều đưa họ đến một nơi có rất nhiều đàn ông tụ tập vây quanh. Một người xướng thanh sẽ bắt họ đứng sắp hàng, và rao bán lần lượt từng người một. Ông ta bắt đầu với cô gái xinh đẹp nhất, và sau khi kiếm một món tiền khá lớn, ông ta lại tiếp tục rao bán người đẹp nhất trong đám còn lại. Song ông ta chỉ được bán họ với điều kiện người mua chấp nhận cưới... Phong tục vô cùng khôn ngoan này không còn tồn tại nữa.<sup>116</sup>

Dù có những phong tục lạ lùng, song hôn nhân của người Babylonia có vẻ như là hôn nhân chung thủy một vợ một chồng, giống như cộng đồng Cơ Đốc giáo ngày nay. Tự do luyện ái trước hôn nhân được nối tiếp bởi sự thủy chung khe khắt, mang tính bắt buộc trong hôn nhân. Người vợ ngoại tình và tình nhân, theo bộ luật Hammurabi, sẽ bị chìm xuống sông, trừ phi người chồng, do lòng nhân hậu, chấp nhận để người vợ bỏ mình bằng cách dẫn người vợ gần như trần truồng đi qua các con phố.<sup>117</sup> Hammurabi còn vượt qua cả Caesar:

“Nếu vợ của một người đàn ông bị buộc tội vì một người đàn ông khác, và nếu cô ta không có ăn nằm với một người đàn ông đó, thì vì chồng, cô ta cũng nên gieo mình xuống sông”,<sup>118</sup> có lẽ ý đồ của bộ luật là làm nản lòng những kẻ ngồi lê đôi mách. Người chồng có thể ly hôn bằng cách đơn giản là trả lại của hồi môn cho vợ và nói: “Cô không phải là vợ tôi”; nhưng nếu người vợ nói với chồng: “Anh không phải là chồng tôi” thì cô ta sẽ bị chìm dưới sông cho chết.<sup>119</sup> Vô sinh, ngoại tình, không hòa hợp hoặc không khéo quản lý chuyện nhà đều là các cái có hợp pháp để cánh đàn ông bỏ vợ;<sup>120</sup> quả thực, “nếu cô ta không phải là người nội trợ đảm đang, ngồi lê đôi mách, lơ đãng chuyện nhà, và không mắn sinh con thì họ sẽ ném người phụ nữ đó xuống sông.”<sup>121</sup> Đối lập lại sự khắc nghiệt đến khó tin trong Bộ luật này, ta thấy rằng trong thực tế, người phụ nữ dù không được phép ly hôn nhưng vẫn được tự bỏ chồng, nếu như cô ta trưng ra được bằng chứng về sự tàn bạo và phản bội của chồng; trong trường hợp đó, người phụ nữ có thể quay về nhà mẹ, mang theo của hồi môn cùng những tài sản mà nàng ta đã tích góp, làm ra.<sup>122</sup> (Người phụ nữ Anh quốc không hề được hưởng những quyền này mãi cho đến thế kỷ mười chín). Nếu người chồng đi xa lâu ngày do chiến tranh hay làm ăn buôn bán, mà không để lại phương tiện nào cho người vợ sinh sống thì nàng có quyền sống chung với một đàn ông khác để chờ ngày tái hợp cùng chồng cũ, mà không hề bị dị nghị.<sup>123</sup>

Nhìn chung thì vị trí của phụ nữ ở Babylonia thấp hơn ở Ai Cập và La Mã, nhưng vẫn không tệ hơn ở Hy Lạp thời cổ điển và châu Âu thời Trung Cổ. Để thực hiện được nhiều chức năng của mình - sinh con và nuôi dưỡng, lấy nước từ sông hay giếng công cộng, xay mễ cối, nấu nướng, dệt lụa, khâu vá, giặt giũ - thì người phụ nữ phải được tự do đi lại tại những nơi công cộng như nam giới.<sup>124</sup> Phụ nữ có thể có tài sản riêng, được hưởng thu nhập, mua bán, được hưởng thừa kế và tặng tài sản cho người thừa kế.<sup>125</sup> Một số phụ nữ còn quản lý các hàng quán và làm ăn buôn bán, một số người trở thành những

viên thư lại, điều đó cho thấy con gái cũng được học hành như con trai.<sup>126</sup> Nhưng phong tục người Semite lại cho người đàn ông cao tuổi nhất trong gia đình một quyền lực gần như vô hạn, điều đó đã đem lại xu hướng phụ quyền gia trưởng từng tồn tại ở Mesopotamia thời tiền sử. Phụ nữ thuộc tầng lớp quý tộc - theo phong tục đã dẫn đến phong tục che mặt của phụ nữ Hồi giáo và phụ nữ Ấn Độ - phải sống trong nhà, và mỗi khi họ ra khỏi nhà phải có hoạn quan và tiểu đồng theo hầu.<sup>127</sup> Phụ nữ thuộc tầng lớp thấp hơn chỉ là những cái máy đẻ, và nếu không có của hồi môn thì họ cũng chẳng khác gì nô lệ.<sup>128</sup> Phong tục thờ cúng nữ thần Ishtar đã gọi lên sự tôn trọng đối với phụ nữ và tình mẫu tử, giống như tục thờ cúng Đức Mẹ Mary thời Phục Hưng; nhưng ta lại không nhìn thấy được phong cách hào hoa trong bản báo cáo của Herodotus cho rằng khi thành trì bị công hãm, người Babylonia đã “bóp cổ vợ đến chết để ngăn không cho họ sử dụng thực phẩm dự trữ của mình”.<sup>129</sup>

Vậy thì, với đôi lời cáo lỗi, có lẽ người Ai Cập nhìn người Babylonia bằng thái độ trịch thượng, xem họ không phải là những kẻ hoàn toàn văn minh. Ở đây, ta bỏ quên mất sự tinh tế của nhân cách và cảm xúc trong nền văn học và nghệ thuật Ai Cập. Khi sự tinh tế đó du nhập vào Babylon thì nó cải trang thành sự suy đồi mang nữ tính: nam giới nhuộm tóc, uốn tóc, xức dầu thơm khắp người, tô má hồng và trang điểm bằng phấn, vòng xuyên, hoa tai, chuỗi hạt. Sau cuộc Chinh Phục của người Ba Tư, cái chết của lòng tự trọng đã đặt dấu chấm hết cho tính tự chủ, tự kiểm chế; những phong cách của gái điếm cao cấp đã len lỏi vào mọi tầng lớp; phụ nữ con nhà gia giáo xem việc để lộ những nét quyến rũ một cách suồng sã cho nhiều người khác nhìn ngắm chỉ là phép lịch sự xã giao,<sup>130</sup> và “mọi người cha nghèo khó”, nếu ta có thể tin được Herodotus, “đều bắt con gái làm đi để lấy tiền”.<sup>131</sup> “Không có gì kỳ lạ hơn phong tục của thành phố này”, Quintus Curtius (năm 42 tCn) đã viết, “và không một nơi nào mà sự hưởng lạc lại được sắp

i Tác giả vẫn luôn có lối châm biếm rất nhẹ nhàng. (N.D)

xếp khéo léo hơn ở đây”.<sup>132</sup> Đạo đức càng buông thả thì các đền thờ càng giàu có, và những công dân thành Babylon, đắm chìm trong dục lạc, thản nhiên nhìn thành phố của họ bị người Kassite, người Assyria, người Ba Tư hay người Hy Lạp cai trị.

## VI. VĂN TỰ VÀ VĂN HỌC

*Chữ tượng hình - Cách giải mã - Ngôn ngữ - Văn học  
- Sử thi Gilgamesh*

Phải chăng cuộc sống dục lạc, sùng đạo và kinh doanh này được trân trọng giữ gìn dưới hình thức văn học và nghệ thuật? Có thể là như thế, ta không thể phán xét một nền văn minh từ những mảnh vỡ rời rạc mà đại dương thời gian đã kéo lên được từ chiếc tàu Babylon chìm đắm. Những mảnh vỡ này chủ yếu là nghi thức cúng tế, ma thuật và kinh doanh mua bán. Cho dù thông qua tai họa hoặc thông qua sự nghèo nàn văn hóa thì Babylon, cũng như Assyria và Ba Tư, đã để lại cho chúng ta một gia sản văn hóa lộn xộn khi so sánh với Ai Cập và Palestine; tặng phẩm của Babylon nằm trong lĩnh vực kinh doanh và luật pháp.

Tuy nhiên, số thư lại ở kinh đô Babylon cũng nhiều như ở Memphis hoặc Thebes. Nghệ thuật viết chữ hãy còn mới mẻ, đủ để đem lại cho chủ nhân của nó một vị trí cao trong xã hội. Nó là chiếc chìa khóa vạn năng để mở những cánh cửa của chính quyền hay giới tăng lữ. Người sở hữu được nghệ thuật viết chữ không bao giờ quên nhắc nhở đến nét độc đáo khi kể lại các những công việc của mình, và thường thường anh ta khắc lời ghi chú về điều đó trên cái triện của mình,<sup>133</sup> giống như các học giả và người quyền quý Cơ Đốc giáo liệt kê bằng cấp hàn lâm của mình trên danh thiếp. Người Babylonia viết chữ tượng hình trên các phiến đất sét bằng bút trâm, hoặc bút chì có một đầu vót thành hình lăng trụ ba mặt hay như hình cái nêm; khi các tấm bảng đã được viết đầy, họ đem phơi khô rồi nung chúng thành một loại bản thảo bằng gạch tuy lạ lùng

nhưng bền chắc. Nếu phiến đất sét là một lá thư thì nó được rắc bột phấn, và được gói trong một cái bọc bằng đất sét có đóng triện của người gửi. Các phiến đất sét trong vại - được phân loại và sắp xếp trên kệ - chứa đầy nhiều thư viện trong các đền thờ và cung điện ở Babylonia. Tư liệu của các thư viện ở Babylonia đã mất, nhưng tư liệu của một trong những thư viện lớn nhất trong số chúng - thư viện Borsippa - đã được sao chép và lưu trữ tại thư viện Ashurbanipal, với 30.000 phiến đất sét làm nguồn tư liệu chính cung cấp cho chúng ta kiến thức về đời sống Babylonia.

Việc giải mã các tư liệu Babylonia đã làm cho các học giả phải bối rối suốt nhiều thế kỷ; thành công cuối cùng của họ là một chương sách đáng nể trong lịch sử của kiến thức uyên bác. Năm 1802, Georg Grotefend, giáo sư Hy Lạp học tại đại học Gottingen, đã nói với viện hàn lâm Gottingen rằng trong nhiều năm dài ông đã lúng túng trước loại chữ tượng hình của xứ Ba Tư cổ đại như thế nào, rồi cuối cùng ông đã giải mã được tám trong bốn mươi hai chữ đã được sử dụng, và đọc được tên của ba vị vua trong các phiến đất sét đó ra sao. Phần lớn khó khăn vẫn tồn tại cho đến năm 1835 khi Henry Rawlinson, một viên chức ngoại giao nước Anh định cư tại Ba Tư, hoàn toàn không hay biết gì về công trình của Grotefend, cũng đọc được tên của Hystaspes, Darius và Xerxes trong một văn bản khắc của xứ Ba Tư cổ đại, một loại chữ tượng hình trích từ văn bản Babylonia, và thông qua cách đọc ba cái tên này, cuối cùng ông đã giải mã được toàn bộ văn bản. Tuy nhiên văn bản này không phải là văn tự Babylonia; Rawlinson vẫn phải tìm, như Champollion, một tảng đá Rosetta, trong trường hợp này là một bảng văn bản có văn tự tương tự như văn tự Ba Tư và Babylonia cổ đại. Ông đã tìm thấy nó ở độ cao hơn chín mươi mét trên một tảng đá hầu như không sao đến được tại Behistun, trong rặng núi Media, nơi mà vua Darius I đã cho thợ chạm khắc những chiến công hiển hách của mình bằng ba ngôn ngữ: Ba Tư, Assyria và Babylonia cổ đại. Ngày này sang ngày khác, Rawlinson đã mạo hiểm dùng dây thừng đu người qua các tảng đá đó để cẩn thận



ghi chép từng chữ một; thậm chí còn dùng chất dẻo để rập khuôn các chữ chạm trên mặt đá. Sau mười hai năm lao động, ông đã thành công trong việc dịch các văn bản Babylonia và Assyria (vào năm 1847). Để kiểm chứng những phát hiện này, Hội Hoàng gia Châu Á đã gửi một văn bản bằng chữ tượng hình chưa được in ấn đến bốn nhà Assyria học, và yêu cầu họ làm việc mà không được tiếp xúc hay liên lạc với nhau để thực hiện bốn bản dịch độc lập. Cả bốn bản báo cáo hầu như trùng khớp hoàn toàn. Thông qua những chiến dịch âm thầm của các học giả, viễn tượng lịch sử càng được làm phong phú thêm với nền văn minh mới.<sup>134</sup>

Ngôn ngữ Babylonia là sự phát triển của các ngôn ngữ Sumeria và Akkad cổ. Ban đầu chúng được viết bằng mẫu tự Sumeria, nhưng theo thời gian từ vựng bị biến đổi (giống như tiếng Pháp biến đổi từ tiếng La-tinh) thành một ngôn ngữ xa lạ với ngôn ngữ Sumeria mà người Babylonia đã dùng để soạn thành tự điển và văn phạm để truyền đạt ngôn ngữ “cổ” và ngôn ngữ của giới tăng lữ Sumeria đến với các nhà nghiên cứu và thầy tư tế trẻ tuổi.<sup>i</sup> Hầu như một phần tư các phiến đất sét được tìm thấy tại thư viện hoàng gia ở Nineveh đều dành cho việc biên soạn tự điển và văn phạm cho các ngôn ngữ Sumeria, Babylonia và Assyria. Theo truyền thuyết, những tự điển đó được thực hiện từ thời Sargon xứ Akkad, xa xưa như nền học thuật. Tại Babylonia, cũng như Sumeria, chữ viết không được biểu diễn bằng mẫu tự mà bằng âm tiết; Babylon không bao giờ tạo được những mẫu tự riêng của nó, mà hài lòng với “bảng âm tiết” gồm khoảng ba trăm ký hiệu. Cùng với toán học và giáo lý, việc ghi nhớ những biểu tượng âm tiết này đã tạo thành một bộ môn được giảng dạy trong các đền thờ, trong đó giới tăng lữ truyền đạt cho giới trẻ những gì phù hợp. Một công trình khai quật đã phát hiện ra một lớp học thời cổ đại, trong đó tất cả các phiến đất sét - mà học sinh nam nữ ghi chép trên đó nhiều câu ngôn ngữ khoảng hai ngàn năm trước Công nguyên - đều nằm

---

i Điều này có lẽ cũng tương tự như việc phiên âm chữ Nôm sang chữ La-tinh của nước ta. (N.D)

trên sàn nhà; dường như có một tai họa nào đó thành linh ập đến khiến buổi học bị gián đoạn.<sup>135</sup>

Người Babylonia, cũng như người Phoenicia, chỉ xem các mẫu tự là công cụ giúp cho công việc kinh doanh được thuận lợi; họ không tốn nhiều đất sét cho văn học. Chúng ta tìm thấy những chuyện ngụ ngôn về loài vật bằng thơ - một thể hệ của một vương triều vô tận; những bài tụng ca với các ràng buộc nghiêm khắc về niêm luật;<sup>136</sup> một ít những vần thơ thể tục còn sót lại; những nghi thức tôn giáo, những vở kịch về các điềm báo nhưng không bao giờ xảy ra; cùng hàng tấn tư liệu của môn sử học. Các sử gia biên niên đã ghi chép lòng sùng đạo và những chiến công của các vị vua, sự thăng trầm hưng phế của mỗi đền thờ, và những biến cố quan trọng trong sự nghiệp của từng thành phố. Berosus, sử gia nổi tiếng nhất của Babylonia, (khoảng 280 năm tCn) kể lại, một cách tự tin, trọn vẹn mọi chi tiết về sự sáng tạo vũ trụ và lịch sử nguyên thủy của loài người: ông vua đầu tiên của Babylonia được Thượng Đế chọn và cai trị 36.000 năm; Berosus bảo rằng, với độ chính xác đáng thần phục và sự mực thước tương đối, từ thuở khai thiên lập địa cho đến nạn Đại Hồng Thủy là khoảng thời gian 691.200 năm.<sup>137</sup>

Hai mươi phiến đất sét vỡ, được tìm thấy tại thư viện Ashurbanipal và hiện đang được lưu tại Viện Bảo tàng Anh quốc, đã tạo nên một di sản hấp dẫn nhất trong nền văn học Mesopotamia - đó là “*Sử thi Gilgamesh*”. Giống như *Iliad*<sup>i</sup>, nó là sự phát triển dần dần của những câu chuyện được kết nối lỏng lẻo, một vài câu chuyện trong số đó còn quay ngược lại xứ Sumeria 3000 năm trước Công nguyên; một phần trong bộ sử thi đó là những ghi chép của người Babylonia về nạn Đại Hồng Thủy. Gilgamesh là một nhà cai trị trong truyền thuyết của xứ sở Uruk hoặc Erech, là hậu duệ của Shamash-napishtim - người sống sót sau trận lụt kinh hoàng và trở thành bất tử.

---

i Bộ sử thi nổi tiếng của thi hào Homer, Hy Lạp; kể lại cuộc chiến giữa quân đội Hy Lạp với thành Troy. (N.D)

Gilgamesh bước vào bối cảnh sử thi như là một loại Adonis-Samson<sup>i</sup>: tầm vóc to lớn, có sức mạnh vô địch và vô cùng xinh đẹp.

*Ông ta hai phần ba là thần thánh  
Một phần ba là người,  
Không có gì sánh được với ông về ngoại hình ...  
Ông nhìn thấy tất cả, cho dù ở chân trời cuối đất,  
Ông kinh qua tất cả, biết hết mọi điều;  
Trí tuệ ông nhìn thấy tất cả mọi điều huyền bí  
xuyên thấu qua lớp vỏ bọc bên ngoài vạn vật.  
Ông nhìn thấy cái bị giấu kín  
khai mở cái bị che lấp;  
Ông đã nhiều lần báo trước nạn bão giông lũ lụt.  
Ông đi trên con đường xa xôi diệu vợi,  
đương đầu với bao tai ương, hiểm họa,  
rồi ghi viết trên đá toàn bộ công trạng của mình.<sup>138</sup>*

Những người cha than vãn với Ishtar rằng Gilgamesh đã dẫn con trai của họ vào những công việc nhọc nhằn vô tận là “xây dựng tường thành suốt ngày đêm”, và những người chồng than vãn với Ishtar rằng “ông không để cho một người phụ nữ nào được sống với chồng, thậm chí không để một cô gái nào được sống với mẹ”. Ishtar bèn năn nỉ với mẹ của Gilgamesh là Aruru tạo ra một người con trai khác có sức mạnh như Gilgamesh có thể giúp ông trong công việc bộn bề, nhờ đó những ông chồng xứ Uruk mới được thanh nhàn. Aruru dùng đất sét nhào nặn thành một nhân dương<sup>ii</sup> Engidu - một người mạnh như lợn rừng, có bờm như sư tử, đi nhanh như chim bay. Nhưng Engidu không quan tâm gì đến xã hội

i Adonis là nam thần xinh đẹp trong thần thoại Hy Lạp; còn Samson là dũng sĩ có sức mạnh vô địch trong kinh Cựu ước. (N.D)

ii Satyr, là một loại bán thần trong thần thoại Hy Lạp, có tai nhọn, chân sừng như dê, và dâm dăng vô độ. (N.D)

loài người, mà quay về sống với loài vật; “y gặm cỏ cùng loài linh dương, vui đùa cùng tôm cá, và thỏa cơn khát tình với các loài thú hoang”. Một người thợ săn dùng lưới, bẫy để bắt Engidu, nhưng không được; người thợ săn đó bèn đến gặp Gilgamesh xin mượn một nữ tư tế để bẫy Engidu bằng tình yêu. Gilgamesh bèn nói: “Này anh thợ săn của ta, hãy đi mà chọn lấy một nữ tư tế; khi những con thú hoang đến bên hồ nước, hãy để nàng ta phô bày nhan sắc của mình ra; Engidu sẽ thấy nàng ta, và những con thú hoang đang tụ tập quanh y sẽ tản mác cả ra”.

Người thợ săn cùng vị nữ tư tế liền đi, và gặp Engidu.

*“Y ở kia kia, hỡi người phụ nữ!*

*Hãy cởi thắt lưng của nàng ra,*

*Hãy để lộ niềm khoái lạc*

*Để trong lòng y chỉ có một nàng thôi!*

*Đừng dềnh dàng lưỡng lự, hãy nắm lấy cơn hứng tình của y.*

*Khi thấy nàng rồi, y sẽ đến gần hơn.*

*Hãy cởi bỏ xiêm y để cho y nằm trên người nàng;*

*Hãy làm cho y đê mê ngây ngất.*

*Rồi y sẽ thấy xa lạ với con thú hoang của mình,*

*Những con thú cùng lớn lên với y trên thảo nguyên,*

*Ngực của y áp sát vào nàng.”*

*Vị nữ tư tế liền cởi thắt lưng của nàng ra,*

*Và để lộ niềm khoái lạc*

*Để trong lòng y chỉ có một nàng thôi!*

*Nàng không dềnh dàng lưỡng lự, và nắm lấy cơn hứng tình của y*

*Nàng cởi bỏ xiêm y để cho y nằm trên người nàng;*

*Nàng làm cho y đê mê ngây ngất.*

*Ngực của y áp sát vào ngực nàng.*

*Engidu không còn biết mình sinh ra ở nơi đâu.<sup>139</sup>*

Trong suốt sáu ngày và bảy đêm, Engidu quần quít mãi bên người đàn bà phụng sự chư thần đó. Khi đã chán ngán mùi khoái lạc, y lại tỉnh giấc và đi tìm những con vật bè bạn để người đi nổi muộn phiền. Nhưng vị nữ tư tế đã trách y: “Người là bậc thượng đẳng như chư thần, có sao lại sống cùng muông thú giữa thảo nguyên? Hãy đến đây, ta sẽ đưa ngươi đến Uruk, ở đó có Gilgamesh, một người khỏe mạnh vô địch.”. Những lời tán tụng rỗng tuếch đó khiến Engidu sập bẫy, và do kiêu ngạo về sức khỏe của mình, y bèn đi theo vị nữ tư tế đến Uruk, nói: “Hãy đưa ta đến chỗ của Gilgamesh. Ta sẽ đấu với hắn, và cho hắn thấy được sức mạnh của ta”; điều đó khiến chư thần và con người đều hài lòng. Nhưng Gilgamesh đã đánh bại Engidu bằng sức mạnh và lòng nhân hậu; họ trở thành một đôi bạn chí thân; họ cùng xông ra chiến trường để bảo vệ Uruk trước Elam; rồi ca khúc khải hoàn trở về với nhiều chiến lợi phẩm. Gilgamesh “cởi áo giáp để khoác áo bào trắng, cầm vương trượng và đội vương miện”. Do đó, nữ thần Ishtar - kẻ khát khao vô tận - phải lòng Gilgamesh, giương đôi mắt lớn nhìn ông, và nói:

Hỡi Gilgamesh, hãy đến đây và làm chồng ta! Hãy tặng tình yêu của chàng cho ta; chàng sẽ là hôn phu của ta và ta sẽ là vợ chàng. Ta sẽ đặt chàng trong một cỗ xe đầy bạc vàng châu báu, với những bánh xe bằng vàng và bạc leo bằng mã não; cỗ xe của chàng sẽ do những con sư tử to lớn kéo, và chàng sẽ bước vào cung điện ngạt ngào mùi thơm cây tuyết tùng... Tất cả những quốc gia ven biển đều quỳ phục dưới chân chàng; mọi vị vua đều phải cúi đầu thi lễ với chàng và sẽ mang tặng phẩm của núi cao và bình nguyên đến cống nạp cho chàng”.

Gilgamesh từ chối nàng, và nhắc cho nữ thần nhớ đến số phận oan nghiệt mà nàng đã gây ra cho nhiều người yêu của mình, bao gồm cả Tammuz, một con chim ưng, con ngựa đực, một người làm vườn và một con sư tử. Ông bảo: “Giờ đây nàng yêu ta, rồi sau đó nàng sẽ đánh đập ta như đã từng làm”.

Nữ thần giận dữ liền xin thần Anu tạo ra một con bò mộng *urus*<sup>i</sup> để giết Gilgamesh. Thần Anu từ chối và trách mắng nàng: “Người có im đi không, để cho Gilgamesh kể những thói hư tật xấu của người ra?” Nữ thần Ishtar đe dọa nếu thần Anu không chấp nhận lời thỉnh cầu của mình, thì nàng sẽ làm cho toàn bộ vũ trụ ngừng mọi khát vọng yêu thương, và như thế là hủy diệt mọi loại sinh vật. Thần Anu đành nhượng bộ, và tạo ra một con *urus* hung tợn; nhưng Gilgamesh nhờ có Engidu giúp sức đã quật ngã con vật; và khi Ishtar nguyện rửa người anh hùng thì Engidu ném đui con *urus* vào mặt nàng. Gilgamesh reo mừng trong niềm kiêu hãnh, nhưng Ikhnaton đã quật ngã ông giữa niềm vinh quang chiến thắng bằng cách gieo cho Engidu một căn bệnh hiểm nghèo.

Khóc than trước thân xác giá lạnh của người bạn thân thiết mà ông thương yêu hơn bất kỳ người phụ nữ nào, Gilgamesh tự hỏi về sự huyền mật của cái chết. Có cách nào thoát được số phận tẻ nhạt này? Chỉ có một người thoát được nó, đó là Shamash-napishtim; Gilgamesh muốn biết đến điều bí ẩn của sự bất tử. Gilgamesh quyết tâm đi tìm Shamash-napishtim, dù có phải đi khắp thế gian. Con đường dẫn xuyên qua một ngọn núi do hai gã khổng lồ canh giữ, đầu của hai gã này chạm đến bầu trời, và bộ ngực sà xuống đến tận địa phủ. Song chúng để ông đi qua, và Gilgamesh thận trọng bước đi trong con đường hầm tăm tối dài hai mươi dặm. Ông nhô lên tại một bờ biển, và trông thấy ở xa xa trên mặt nước là ngai vàng của Sabitu, nữ hải thần đồng trinh. Gilgamesh liền gọi nữ thần giúp ông vượt qua đại dương; “nếu không được, thì tôi nằm xuống trên đất này mà chết”. Sabitu rủ lòng thương xót, nên cho phép ông băng qua bốn mươi ngày đầy giông tố để đến Đảo Hạnh Phúc, nơi cư ngụ của Shamash-napishtim - người làm chủ được sự bất tử. Gilgamesh cầu xin ông cho biết được bí ẩn của sự

i Một giống bò hoang khổng lồ nay đã tuyệt chủng, từng sống ở châu Âu, Bắc Phi, và Tây Á; bò *urus* được xem là tổ tiên của giống bò nhà hiện nay. (N.D)

bất tử. Shamash-napishtim trả lời bằng cách kể trọn vẹn câu chuyện về trận Đại Hồng Thủy, và chư thần, do hối hận về sự tàn phá diên khùng của mình, đã cho vợ chồng ông được bất tử để duy trì nòi giống con người ra sao. Shamash-napishtim tặng cho Gilgamesh một cây thần, ai ăn được trái cây này sẽ được trường sinh bất lão. Gilgamesh lên đường quay về quê nhà, trong lòng hân hoan vui sướng. Trên đường đi, ông dừng chân để tắm; trong khi ông đang tắm thì một con rắn bò đến trộm mất cây thần.<sup>1</sup>

Gilgamesh về đến Uruk, trong lòng đầy tuyệt vọng. Ông cầu nguyện hết đền thờ này đến đền thờ khác xin cho Engidu được sống lại, để nói chuyện với ông, dù chỉ trong chốc lát. Engidu xuất hiện và Gilgamesh hỏi y về trạng thái của người chết. Engidu đáp: “Tôi không thể nói cho anh biết được; nếu tôi mở được trái đất ra trước mặt anh, nếu tôi phải kể cho anh những gì tôi đã thấy thì nỗi kinh hoàng sẽ quật ngã anh và anh sẽ ngất lịm đi”. Gilgamesh, vốn là biểu tượng của sự ngu si can đảm và của triết học, vẫn khẳng khái ý định đi tìm chân lý: “Nỗi kinh hoàng có thể quật ngã ta, có thể ta sẽ ngất lịm đi, nhưng hãy nói cho ta biết”. Engidu liền mô tả những cảnh tượng khổ sở trong địa ngục, và bộ sử thi chấm dứt bằng những lời buồn thảm.<sup>140</sup>

## VII. NHỮNG NGHỆ SĨ

*Tiểu thủ công nghiệp - Âm nhạc - Hội họa  
- Điêu khắc - Phù điêu - Kiến trúc*

Câu chuyện về Gilgamesh hầu như là điển hình duy nhất, qua đó ta có thể đánh giá được nền nghệ thuật văn học Babylon. Một cảm quan mỹ học tinh tế, nếu không phải là tinh thần sáng tạo sâu sắc, ở một mức độ nào đó, vẫn tồn tại được khi Babylonia bị hút vào cuộc sống kinh tế, vào sự hưởng lạc và

---

i Nhiều dân tộc thờ rắn như là biểu tượng của sự bất tử, bởi vì cho rằng nó có khả năng lột da sống đời. [W.D]

lòng ngoan đạo; cảm quan đó có thể được tìm thấy trong những di vật được phát hiện tình cờ của nền tiểu thủ công nghiệp. Những mái ngói tráng men thật công phu; những viên đá sáng lấp lánh; những sản phẩm tinh xảo bằng đồng, sắt, vàng, bạc; những sản phẩm thô thanh nhả; những tấm thảm mềm mại và những áo choàng nhuộm sắc sỡ; những tấm thảm thô sang trọng; những cái bàn một chân, giường và ghế;<sup>141</sup> những thứ này đã đem lại nét thanh nhả, nếu không phải là giá trị, cho nền văn minh Babylonia. Đồ kim hoàn nhiều vô số, nhưng thiếu nghệ thuật tinh tế của Ai Cập; chúng tham dự vào cuộc triển lãm kim loại màu vàng, và cho rằng hễ tạo được một bức tượng hoàn toàn bằng vàng thì đó là nghệ thuật.<sup>142</sup> Có nhiều nhạc cụ: sáo, thụ cầm, đàn lyre, trống, đàn san-te [*psaltery*], kèn, chũm chọe, trống cơm. Ban nhạc chơi nhạc và ca sĩ hát, đơn ca hoặc đồng ca, tại các đền thờ và cung điện, và tại các bữa tiệc của giới nhà giàu.<sup>143</sup>

Hội họa chỉ thuần túy mang tính phụ trợ; nó tô điểm cho những bức tường và tượng, mà không cố gắng vươn đến tầm một nghệ thuật độc lập.<sup>144</sup> Chúng tôi không tìm thấy trong đồng phế tích Babylonia những bức tranh bằng keo từng làm tôn vinh cho những lăng mộ Ai Cập, hay những bức bích họa trang điểm cung điện Hy Lạp. Ngành điêu khắc Babylonia cũng kém phát triển như vậy, và rõ ràng đã bị tê cứng ngay từ lúc khởi đầu bởi những quy ước rút ra từ người Sumeria và bị giới tăng lữ ép buộc phải tuân theo; mọi khuôn mặt đều giống nhau, mọi ông vua đều mập và vạm vỡ như nhau, mọi tù binh đều được đúc theo một khuôn chung. Chỉ một số rất ít tượng ở Babylonia còn sót lại, và điều đó thì không thể bào chữa được. Phù điêu có khá hơn, nhưng chúng cũng rập khuôn và thô ráp; có một khoảng cách lớn giữa nét sinh động của những phù điêu mà người Ai Cập đã khắc hàng ngàn năm trước đó; chúng chỉ đạt đến độ tuyệt bích khi mô tả những con vật mang bản chất trang nghiêm trầm lặng, hoặc đang nổi giận vì sự tàn ác của con người.<sup>145</sup>





*“Sư tử Babylon”, phù điêu ngói màu*

Viện Bảo tàng Quốc gia Đức, Berlin;

với sự cho phép của Viện Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

Nền kiến trúc Babylonia được an toàn trước mọi sự phê phán đánh giá, vì chẳng còn công trình nào nhô trên mặt cát được quá vài tấc. Trong số các di vật cũng chẳng còn một công trình hội họa hay điêu khắc nào cho ta thấy được hình thức và cấu trúc rõ rệt của các đền thờ và cung điện. Nhà được làm bằng đất bùn khô, còn người giàu thì làm nhà bằng gạch; nhà hiếm khi có cửa sổ, và những cánh cửa lớn không hướng ra con đường hẹp, mà hướng ra cái sân bên trong có bóng cây che nắng. Theo truyền thống thì những cơ ngơi khang trang hơn có khi lên đến ba bốn tầng.<sup>146</sup> Nền của những đền thờ nhô lên trên nền đất ngang với mái nhà của những ngôi nhà mà hoạt động của chúng là thống trị; thường thì đó là một công trình xây dựng vuông vức, rộng lớn, bao quanh một cái sân, giống như cấu trúc của những ngôi nhà; sân là nơi tiến hành hầu hết các nghi lễ tôn giáo. Thông thường, gần đền thờ, có một *Ziggurat* (theo nghĩa đen là “vị trí trên cao”) nhô lên, đó là một tòa tháp nhiều tầng hình khối lập phương nhỏ dần, có cầu thang bao quanh bên ngoài. *Ziggurat* được sử dụng một phần cho tôn giáo, như một đền thờ tôn quý của thần linh; một phần cho thiên văn học. *Ziggurat* vĩ đại Borsippa được gọi là

Thất Tinh Đài<sup>i</sup>; mỗi tầng được dành riêng cho một trong bảy vị tinh tú quen thuộc ở Babylonia, và có một màu đặc trưng. Tầng dưới cùng màu đen là màu của sao Thổ (Saturn), tầng thứ hai màu trắng là màu của sao Kim (Venus) tầng thứ ba màu tía là màu của sao Mộc (Jupiter), tầng thứ tư màu xanh là màu của sao Thủy (Mercury), tầng thứ năm màu đỏ tươi là màu của sao Hỏa (Mars), tầng thứ sáu màu bạc là màu của mặt trăng; và tầng thứ bảy màu vàng là màu của mặt trời. Các vị tinh tú này, từ đầu đến cuối, tượng trưng cho các ngày trong tuần.<sup>147</sup>

Trong công trình kiến trúc này không có nhiều yếu tố nghệ thuật, trong mức độ mà ta có thể thấy được ngày nay; đó là một khối những đường thẳng đi tìm sự vinh quang của chiều kích. Đây đó trong đồng di tích là những mái nhà vòm và cổng vòng cung- những hình thức lấy từ Sumeria, được sử dụng một cách cầu thả, và không biết gì về số phận mình. Trang trí ngoại thất và nội thất hầu như bị giới hạn trong việc phủ men cho gạch ở mặt tiền bằng những màu vàng, xanh, trắng, đỏ chói lóa; thỉnh thoảng có hoa văn xen kẽ là thú vật hoặc cây cối. Lớp men hoa hòe này - không phải dùng để làm đẹp, mà để bảo vệ cho công trình bằng gạch trước nắng mưa - ít ra cũng xa xưa từ thời Naram-sin<sup>ii</sup>, và tiếp tục tồn tại ở Mesopotamia rồi truyền xuống đến thời đại Hồi giáo. Theo cách này thì nghệ thuật đồ gốm, dù hiếm khi tạo được sản phẩm gốm cho ra hồn, cũng trở thành một nghệ thuật đặc trưng nhất của vùng Cận Đông cổ đại. Dù có được sự giúp đỡ như thế, nền kiến trúc Babylonia vẫn nặng nề và đơn điệu, bị xem là dung tục tầm thường bởi chất liệu mà nó sử dụng. Những đền thờ nhanh chóng nhô cao lên khỏi lớp đất mà lao động của đám người nô lệ đã biến sẵn thành gạch và chất kết dính; họ không cần đến hàng thế kỷ để xây dựng, như những công trình ở Ai Cập hay ở châu Âu thời Trung Cổ.

i Nguyên văn là "The Stages of the Seven Spheres".(N.D)

ii Naram-Sin (2254-2218 tCn) là vị vua kế vị thứ ba và là cháu nội của vua Sargin xứ Akkad. Dưới triều đại Naram-Sin, đế chế Akkad đạt đến thời cực thịnh. Ông là vị vua đầu tiên của xứ sở Mesopotamia tự xưng là thần linh, và là vị vua đầu tiên được gọi là "vị vua trị vì khắp thiên hạ". [W.D]

Nhưng chúng hư hoại cũng nhanh như khi được xây lên, năm mươi năm quên lãng đủ để chúng biến thành thứ mà chúng được xây lên: cát bụi.<sup>148</sup> Giá gạch quá rẻ đã hủy hoại thiết kế của Babylonia; với chất liệu xây dựng đó thì dễ đạt được kích thước lớn, nhưng khó tạo nên vẻ đẹp. Gạch không thể tạo nên sự nguy nga hùng vĩ, mà sự nguy nga hùng vĩ mới chính là linh hồn của kiến trúc.

## VIII. KHOA HỌC BABYLONIA

*Toán học - Thiên văn học - Lịch - Địa lý - Y học*

Là những thương nhân, người Babylonia có vẻ thành công trong khoa học hơn là trong nghệ thuật. Thương mãi tạo ra toán học, và kết hợp với tôn giáo để sinh ra thiên văn học. Với những chức nghiệp khác nhau - như thẩm phán, người quản lý, những tay giàu có trong nông nghiệp và kỹ nghệ, và những thầy tiên tri thành thạo trong việc bói bằng xem ruột thú vật hoặc quan sát các vì sao - những thầy tư tế Mesopotamia vô hình trung đã đặt nền tảng cho những bộ môn khoa học mà, trong bàn tay phạm tục của người Hy Lạp, chỉ trong một thời gian ngắn đã trút phế vai trò lãnh đạo thế giới của tôn giáo.

Toán học Babylonia dựa trên sự phân chia một vòng tròn thành 360 độ, và một năm thành 360 ngày; trên cơ sở này, nó phát triển thành hệ đếm lục thập phân dựa trên cơ số 60, hệ đếm này về sau biến thành hệ đếm nhị thập phân dựa trên cơ số 20. Cách đếm chỉ dựa vào ba ký hiệu: một ký hiệu cho số 1, rồi lặp lại cho đến 9; một ký hiệu cho số 10, rồi lặp lại cho đến 90; và một ký hiệu cho số 100. Việc tính toán được thực hiện dễ dàng nhờ vào những phiến đất sét không chỉ hiển thị kết quả phép nhân và chia, mà còn có cả giá trị của phép chia hai, chia ba, chia tư và lập phương của những số cơ bản. Hình học tiến đến việc đo đạc những thửa đất phức tạp, không vuông vắn. Ký hiệu của người Babylonia cho

con số *pi* (tỷ số giữa chu vi và đường kính của đường tròn) là 3 - một giá trị xấp xỉ quá thô đối với một quốc gia gồm toàn những nhà thiên văn học.

Thiên văn học là bộ môn khoa học đặc biệt của người Babylonia, nhờ nó mà họ nổi tiếng khắp thế giới cổ đại. Ở đây, một lần nữa, ma thuật là mẹ đẻ của khoa học: người Babylonia nghiên cứu các vì sao để vạch ra biểu đồ cho những chuyển lữ hành và tàu bè không nhiều bằng việc tiên đoán số phận tương lai của con người; thoạt tiên họ là những nhà chiêm tinh, rồi sau đó là những nhà thiên văn. Mỗi vì sao là một vị thần, liên quan mật thiết đến công việc của con người: sao Mộc là thần Marduk, sao Thủy là thần Nabu, sao Hỏa là thần Nergal, mặt trời là thần Shamash, mặt trăng là thần Sin, sao Thổ là thần Ninib, sao Kim là thần Ishtar. Từng chuyển động của mỗi vì sao đều quyết định, hoặc báo trước, một biến cố nào đó trên trái đất: chẳng hạn, nếu mặt trăng hiện ra thấp thì có nghĩa là có một quốc gia ở xa sắp thần phục nhà vua; nếu mặt trăng hiện hình lưỡi liềm thì có nghĩa là nhà vua sắp chiến thắng quân thù. Nỗ lực moi được tương lai từ những vì sao đã trở thành niềm đam mê của người Babylonia; thầy tư tế nào giỏi khoa chiêm tinh cũng đều nhận được quà thưởng hậu hĩnh từ dân chúng và nhà vua. Một số trong đó là những nhà nghiên cứu thực sự, họ miệt mài trên những tác phẩm chiêm tinh học, mà truyền thống cho là được sáng tác từ thời đức vua Sargon xứ Akkad; họ phàn nàn những nhà thông thái dỏm đi lang thang để đọc kính viễn vọng lấy tiền, hoặc tiên lượng thời tiết trong năm, theo kiểu những cuốn niên giám của chúng ta hiện nay.<sup>149</sup>

Thiên văn học phát triển chậm chạp từ việc quan sát chiêm tinh và lập biểu đồ chuyển động của những vì sao. Quay ngược về 2000 năm trước Công nguyên, người Babylonia đã ghi chép chính xác thời điểm mọc và lặn theo mặt trời của sao Kim; họ đã cố định được vị trí của nhiều vì sao khác nhau, và từ từ vẽ bản đồ bầu trời.<sup>150</sup> Cuộc xâm lăng của người Kassite

đã làm gián đoạn sự phát triển này suốt một ngàn năm. Sau đó, dưới thời Nebuchadrezzar, thiên văn học mới tiến bộ trở lại; các nhà khoa học-tư tế đã vẽ được quỹ đạo của mặt trăng và mặt trời, ghi chú hiện tượng giao hội giữa các hành tinh cùng hiện tượng nhật thực, nguyệt thực, tính toán đường đi của những hành tinh và lần đầu tiên phân biệt được rõ ràng một hành tinh với một vì sao;<sup>151</sup> họ xác định được các ngày đông chí và hạ chí, thu phân và xuân phân, và theo sự hướng dẫn của người Sumeria, họ chia đường hoàng đạo (nghĩa là con đường của trái đất đi quanh mặt trời) thành mười hai cung hoàng đạo. Do đã chia vòng tròn thành 360 độ, họ lại chia mỗi độ thành sáu mươi phút và mỗi phút thành sáu mươi giây.<sup>152</sup> Họ đo thời gian bằng một *clepsydra* hay đồng hồ nước, và đồng hồ mặt trời; những điều này tựa hồ không chỉ được họ phát triển mà còn do họ phát minh ra nữa.<sup>153</sup>

Họ chia một năm thành mười hai tháng âm lịch, trong đó sáu tháng có ba mươi ngày, sáu tháng hai mươi chín ngày; như thế thì mỗi năm chỉ có tổng cộng 354 ngày, nên thỉnh thoảng họ thêm một tháng nhuận nữa để cân đối lịch với các mùa. Mỗi tháng được chia thành bốn tuần, tương ứng với bốn giai đoạn của mặt trăng. Họ nỗ lực xây dựng một cuốn lịch tiện dụng hơn bằng cách chia mỗi tháng thành sáu tuần, mỗi tuần năm ngày, nhưng các giai đoạn của mặt trăng chúng tỏ có hiệu quả hơn sự tiện lợi của con người. Ngày không được tính từ nửa đêm này đến nửa đêm tiếp theo, mà từ lúc trăng mọc đến lần mọc tiếp theo;<sup>154</sup> mỗi ngày được chia thành mười hai giờ, mỗi giờ ba mươi phút, bởi vậy phút của người Babylonia có đặc tính mềm mại vì dài gấp bốn lần tên gọi. Việc phân chia một tháng thành bốn tuần, đồng hồ thành mười hai giờ (thay vì hai mươi bốn), một giờ thành sáu mươi phút, một phút thành sáu mươi giây chắc chắn là

i Đối với người Babylonia, hành tinh được phân biệt với những ngôi sao "cố định" nhờ vào chuyển động biểu kiến hoặc "cuộc du hành lang thang" của nó. Theo thiên văn học hiện đại thì hành tinh được định nghĩa là một thiên thể xoay quanh mặt trời. [W.D]

dấu tích của người Babylonia để lại trong thế giới chúng ta hiện nay.<sup>1</sup>

Tính độc lập với tôn giáo của nền khoa học Babylonia đã có hiệu ứng tri trệ trong y học hơn là trong thiên văn học. Chính sách ngu dân của giới tăng lữ không làm khoa học phải tụt hậu nhiều bằng sự mê tín của dân chúng. Ngay từ thời Hammurabi, liệu pháp chữa bệnh phần nào đã tách ra khỏi sự thống trị của giới tăng lữ; nghề nghiệp của thầy thuốc được xác lập, với chi phí và tiền phạt được quy định bởi luật pháp. Một bệnh nhân đi khám bệnh đều có thể biết trước mình sẽ trả bao nhiêu tiền cho việc điều trị hoặc phẫu thuật; nếu anh ta thuộc tầng lớp nghèo hơn thì chi phí sẽ rẻ hơn một cách phù hợp.<sup>157</sup> Nếu thầy thuốc chữa bệnh cầu thả, ông ta phải bồi hoàn phí tổn cho bệnh nhân; trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, như ta đã thấy, ông ta có thể bị cắt hết các ngón tay để khỏi phải thử nghiệm lại nữa.<sup>158</sup>

Nhưng nền khoa học rất mực thế tục này hoàn toàn bất lực trước dân chúng, khi họ thỉnh cầu sự điều trị bằng ma thuật từ cõi siêu nhiên. Thầy phù thủy và ông đồng bà cốt nhiều hơn cả thầy thuốc, và họ chữa bệnh cho đám dân đen bằng những phương pháp rất phi lý. Bệnh tật là do ma quỷ ám, và do tội lỗi gây ra; bởi vậy cần phải được chữa trị bằng bùa chú, ma thuật và cầu nguyện; họ dùng thuốc không phải để làm sạch cơ thể bệnh nhân mà cốt để hù dọa ma quỷ. Phương thuốc được ưa thích là hỗn hợp những vị thuốc rất kinh tởm được phối hợp lại một cách tùy tiện, hiển nhiên dựa trên lý thuyết rằng người bệnh phải có cái dạ dày mạnh hơn ma quỷ đang ám ở trong người; những vị thuốc thường được dùng là thịt sống,

i Từ việc lập biểu đồ cho những vì sao trên bầu trời, người Babylonia chuyển sang vẽ bản đồ trên mặt đất. Những bản đồ xưa nhất mà ta được biết đều do các thầy tư tế vẽ ra, cho những con đường và thành phố trong đế chế Nebuchadrezzar.<sup>155</sup> Một phiến đất sét, được tìm thấy trong phế tích Gasur (cách thành Babylon hai trăm dặm về phía bắc) và có niên đại 1600 năm trước Công nguyên, có chứa một tấm bản đồ tỉnh Shat-Azalla vuông vức, mỗi bề khoảng hơn hai phân; núi được vẽ bằng những nét tròn, hồ bằng những nét nghiêng, sông bằng những nét song song, tên nhiều các thị trấn được chạm khắc, và chiều nam bắc được ghi chú ở ngoài biên.<sup>155</sup> [W.D]

thịt rắn, dấm bào trộn với rượu và dầu ăn; hoặc thức ăn thiu thối, xương vỡ, mỡ và bụi bẩn, trộn với nước tiểu hay phân người hoặc thú vật.<sup>159</sup> Thỉnh thoảng, trong nỗ lực xoa dịu lũ quỷ ám, liệu pháp bần thủ này được thay bằng sữa, mật ong, kem và cỏ thơm.<sup>160</sup> Nếu mọi phương pháp chữa trị đều thất bại thì trong một số trường hợp, người bệnh được đưa ra ngoài chợ để những người láng giềng của họ tha hồ dùng những phương pháp cổ truyền để chẩn đoán căn bệnh nan y.<sup>161</sup>

Có lẽ tám trăm phiến đất sét chữa bệnh còn sót lại dù cho ta biết về nền y học Babylonia, nhưng lại gây nên bất công cho nó. Khôi phục lại toàn thể từ một bộ phận là điều liều lĩnh trong lịch sử; và viết lịch sử chính là việc khôi phục lại toàn thể từ một bộ phận đó. Những liệu pháp chữa bệnh bằng ma thuật khả thi này chỉ là những cách sử dụng năng lực ám thị một cách tinh tế; có lẽ những phương pháp pha chế kinh tởm đó được dùng như liều thuốc gây nôn mửa; và lý luận của người Babylonia - cho rằng bệnh tật là do quỷ ám và tội lỗi gây ra - cũng chẳng có gì là phi lý hơn cách lý giải của chúng ta - cho rằng bệnh tật là do vi khuẩn xâm nhập bởi lơ đãnh, bởi thiếu vệ sinh và ăn uống quá nhiều. Ta không được khẳng định rằng tổ tiên ta ngu dốt.

## IX. CÁC TRIẾT GIA

*Tôn giáo và Triết học - Job của Babylonia*  
*- Koheleth của Babylonia - Kẻ chống giáo hội*

Một quốc gia khi sinh ra thì khắc kỷ, và chết đi do hưởng lạc. Tại cái nôi của nó, tôn giáo đứng lên và triết học đi cùng tôn giáo ra nấm mộ. Tại buổi khai thủy của mọi nền văn hóa, một đức tin tôn giáo mạnh mẽ che giấu và làm dịu đi bản chất của sự vật, đồng thời đem lại cho con người sự can đảm để kiên nhẫn chịu đựng khổ đau và khổ nạn; tại mỗi giai đoạn, chư thần đều ở bên họ và không để họ bị hủy diệt, cho đến khi nào chư thần làm điều đó. Vậy thì ngay cả một đức tin kiên định cũng sẽ giải thích rằng chính tội lỗi của con người đã khiến cho

thần linh giận dữ; tội lỗi không hủy hoại đức tin mà càng củng cố nó thêm kiên định. Nếu giành được chiến thắng, nếu chiến tranh bị lãng quên trong an ninh và hòa bình thì tài sản tăng thêm; đối với giai cấp thống trị, cuộc sống xác thân nhường bộ cho cuộc sống của cảm giác và tinh thần; lao động nhọc nhằn và cảnh khổ đau được thay thế bởi cảnh thong dong hưởng lạc; khoa học làm suy yếu đức tin, trong khi đó tư tưởng và tiện nghi làm suy yếu tính kiên quyết và lòng quả cảm. Cuối cùng, con người đâm ra hoài nghi thần thánh; họ khóc than cho bi kịch của tri thức, và nấu mình trong mọi lạc thú phù du. Thoạt đầu là Achilles và kết thúc là Epicurus<sup>i</sup>. Sau David là đến Job<sup>ii</sup>, và sau Job là phẩm Truyền đạo [*Ecclesiastes*].

Vì hầu như ta chỉ biết về Babylon từ những triều đại về sau, nên dĩ nhiên là ta nên thấy nó tràn ngập loại minh triết mỗi một của những triết gia kiệt sức đi tìm lạc thú như những người Anh. Trên một phiến đất sét, Balta-atrua than vãn rằng anh ta đã nghe theo lời răn dạy của chư thần nghiêm túc hơn bất kỳ người nào khác, mà vẫn phải gánh chịu vô vàn tai họa: mất cha, mất mẹ, mất cả tài sản, thậm chí một chút của cải nhỏ nhỏ còn sót lại cũng bị mất trộm trên đường đi. Bạn bè của anh ta, như bạn bè của Job, trả lời tai họa đó là sự trừng phạt cho một tội lỗi bí mật nào đó - có lẽ thói kiêu ngạo hỗn xược của anh ta về tài sản đã khiến chư thần nổi cơn thịnh nộ. Họ trấn an anh ta rằng cái ác chỉ là cái thiện giả mạo, một phần kế hoạch nào đó của chư thần được nhìn thấy một cách phiến diện qua ruột thú cũng nhắc nhở ta đến cái toàn thể một cách vô thức. Balta-atru phải giữ kiên định và lòng can đảm, cuối cùng sẽ được đền bù; còn hay hơn thế nữa là kẻ thù anh ta sẽ

---

i Achilles là chiến binh Hy Lạp cổ đại, nổi tiếng kiêu dũng, tham gia cuộc chiến đánh thành Troy, giết chết dũng sĩ Hector; còn Epicurus (341?-270 tCn) là triết gia Hy Lạp, chủ trương thuyết hưởng lạc. (N.D)

ii Theo kinh Cựu ước, David là vị vua thứ hai của người Do Thái, ông đâm chết người khổng lồ Goliath và kế vị vua Saul để lên ngôi báu. Ông được cho là tác giả của nhiều bài Thi thiên (Psalm) nổi tiếng; còn Job là một người trung chính, nhiều lần bị Thượng Đế dùng tai ương, thảm họa để thử thách đức tin một cách khắc nghiệt. (N.D)



bị trừng phạt. Balta-atru cầu xin chư thần giúp đỡ, nhưng nội dung phiến đất sét đỏ đột nhiên kết thúc.<sup>162</sup>

Một bài thơ khác, được phát hiện trong đám di tích của bộ sưu tập Ashurbanipal về nền văn học Babylonia, trình bày một vấn đề tương tự với một nhân vật tên Tabi-utul-Enlil, dường như là nhà cai trị ở Nippur. Ông mô tả những khổ nạn của mình:

*(Đôi mắt tôi bị hấn làm cho tối sầm, cài chặt nó với một) cái then;*

*(Đôi tai tôi bị hấn bít kín), giống như đôi tai kẻ điếc.*

*Là một vị vua, tôi biến thành tên nô lệ;*

*Những người đồng hành (của tôi)*

*đổi xử với tôi tàn tệ như một kẻ điên.*

*Hãy giúp tôi từ hầm hố này!*

*Ngày là tiếng thở dài, đêm là lời than khóc;*

*Tháng là tiếng kêu gào; năm là niềm khốn khổ...*

*Ông tiếp tục kể ông là người ngoan đạo ra sao, và là người cuối cùng trên cõi thế gặp phải một số phận quá ư tàn nhẫn:*

*Dù tôi không luôn luôn bỏ qua phần cúng cho thần linh,*

*Và không làm phật lòng nữ thần trong bữa ăn,*

*Dù tôi không cúi mặt và mang theo lễ vật;*

*Dù miệng tôi không phải lúc nào cũng cầu xin và cầu nguyện!...*

*Nhưng tôi đã dạy cho muôn dân bảo vệ danh xưng của chư thần;*

*Tập cho muôn dân quen với việc tôn vinh nữ thần;*

*Tôi nghĩ rằng những điều đó làm hài lòng thần linh mới phải.*

Đau đớn vì bệnh tật, dù hết lòng sùng đạo, ông trầm ngâm về tính bất khả tư nghì của chư thần, và tình trạng vô thường bất trắc của con người:

*Có ai nắm được ý muốn của chư thần trên thượng giới?*

*Ý định của thần linh tràn đầy bí ẩn - nào có ai hiểu được?*

*Kẻ sống ngày hôm qua lại chết hôm nay;*

---

i Những câu thơ đặt trong dấu () là những lời gợi ý [W.D]

Trong một phút chốc, hấn bị ném vào cảnh khốn khổ,  
 bất thành linh, hấn bị nghiền nát tan tành.  
 Vừa mới đây thôi, hấn còn hát ca đùa bỡn;  
 Vừa mà chỉ trong chớp mắt thôi,  
 hấn phải khóc than như một kẻ đi đưa đám...  
 Phiền não bủa vây tôi như tấm lưới,  
 Mắt tôi không còn nhìn thấy;  
 Tai tôi vẫn mở nhưng chẳng nghe gì...  
 Sự ô uế đã tấn công cơ quan sinh dục tôi,  
 Và nó công phá gan ruột của tôi...  
 Cái chết dần xâm chiếm toàn thân tôi...  
 Suốt ngày, kẻ săn đuổi truy bức tôi,  
 Suốt đêm, hấn không cho tôi một phút giây nào để thở  
 Chân tay tôi bị cắt lìa, không còn kết hợp được với nhau.  
 Trong đồng phân của mình, tôi trải qua đêm tối như một con bò;  
 Như một con cừu, tôi lăn lộn trên cát đá của mình...  
 Giống như Job, ông thực hiện một hành động khác cho đức tin:  
 Nhưng tôi biết ngày tôi ngừng nước mắt,  
 Ngày ân sủng của chư thần hộ mạng; xin cảm tạ thần linh.<sup>163</sup>

Cuối cùng mọi việc trở nên tốt đẹp. Một vị thần xuất hiện, và chữa lành bệnh cho Tabi; một cơn cuồng phong mãnh liệt nổi dậy, quét sạch mọi con quỷ tật bệnh ra khỏi cơ thể ông. Tabi ca ngợi thần Marduk, hiến tế hậu hĩnh, và kêu gọi mọi người đừng bao giờ thất vọng với chư thần<sup>1</sup>.

Giống như từ bài thơ này đến “*Sách của Job*” trong kinh Cựu ước chỉ có một bước, thì cũng vậy, ta tìm thấy trong nền văn học Babylonia hậu kỳ những dấu hiệu tiên báo không thể nhầm lẫn của chương Truyền đạo. Trong tác phẩm “*Sử thi Gilgamesh*”,

i Có thể kết cấu của bài theo này, với những nguyên mẫu được tìm thấy ở Sumeria, đã ảnh hưởng đến tác giả của “*Sách của Job*” trong kinh Cựu ước.<sup>164</sup> [W.D]

nữ thần Sabitu cũng khuyên vị anh hùng nên từ bỏ khát vọng cho cuộc sống kiếp sau, mà hãy ăn uống, vui chơi nơi cõi thế.

*Này Gilgamesh, sao ngươi lại phải chạy khắp bốn phương?  
Cuộc sống mà ngươi muốn tìm, ngươi sẽ không thấy được,  
Khi chư thần tạo nên loài người,  
          họ đã quyết định con người phải chết;  
Chư thần nắm giữ cuộc sống trong đôi tay của họ.  
Này, hỡi Gilgamesh, hãy ăn cho no nê tràn bụng;  
Ngày đêm hãy cứ hân hoan,  
Ngày đêm hãy cứ rong chơi thỏa thích!  
Hãy mặc áo quần sạch sẽ  
Hãy tắm gội bằng nước lạnh!  
Hãy nhìn đứa con nhỏ ngươi đang bế trên tay;  
Hãy hoan lạc cùng người vợ ngươi đang ôm trong lòng.<sup>165</sup>*

Trong một phiên đất sét khác, ta nghe một giọng điệu cay đắng hơn, mang tính vô thần và báng bổ đến cực đỉnh. Gubarru, một Alcibiades<sup>ii</sup> xứ Babylonia, đã hoài nghi hỏi một bậc trưởng lão:

*Hỡi vị trưởng lão vô cùng minh triết,  
          hỡi người sở hữu tri thức, hãy để trái tim người than vãn!  
Tấm lòng của Thượng Đế cũng xa xôi  
          như chốn thiên cung thăm thẳm.  
Minh triết là điều khó có, con người không ai hiểu được!*

---

i Thử so sánh với phẩm *Truyền đạo* IX, 7-9: "7. Hãy đi ăn bánh cách vui mừng, và uống rượu cách hân hờ; vì Đức Chúa Trời đã nhận các công việc người. 8. Khá hăng mặc áo trắng, chớ thiếu dầu thơm trên đầu người. 9. Trọn các ngày của đời hư không người, mà Đức Chúa Trời ban cho người dưới mặt trời, hãy ở vui vẻ cùng vợ yêu dấu; vì đó là phần của người trong đời này, và là điều người được bởi công lao mình làm ở dưới mặt trời." [W.D.] [G.c.N.D. theo bản kinh Thánh hiện hành].

ii Alcibiades (450?- 404 tCn) là một chính trị gia và vị tướng Hy Lạp lỗi lạc, với chiến công lừng lẫy trong cuộc chiến Peloponnesia (431- 404 trước Công nguyên). (N.D)

Khi nghe vậy, vị trưởng lão bèn trả lời, dự báo trước sự xuất hiện của Amos và Isaiah<sup>i</sup>:

*Hãy nghe đây, này anh bạn, và hãy hiểu ý tưởng của ta.*

*Con người ngợi ca những vĩ nhân giỏi việc giết người.*

*Họ miệt thị những người nghèo lương thiện,*

*Họ bênh vực cho lũ gian ác tội lỗi ngập đầu.*

*Họ xua đuổi những người công chính -*

*là những kẻ đi tìm ý Chúa.*

*Họ để kẻ mạnh cướp đồ ăn của người nghèo;*

*Họ tăng cường sức mạnh cho kẻ quyền thế;*

*Họ hủy diệt kẻ yếu, người giàu xua đuổi người yếu.*

Vị trưởng lão đó khuyên Gubarru hãy làm theo ý Thượng Đế. Nhưng Gubarru chẳng đoái hoài gì đến thần linh hay giới tăng lữ, vốn là những người luôn đứng bên cạnh những vận may lớn lao nhất:

*Thần thánh không ngừng ban tặng sự dối trá và điều giả dối.*

*Họ nói toàn những lời cao nhã để ủng hộ người giàu có.*

*Tài sản của người giàu bị sút giảm ư? Họ đến ngay để cứu giúp.*

*Họ ngược đãi kẻ yếu như lũ trộm cướp,*

*Họ hủy diệt kẻ yếu trong cơn sợ hãi*

*và thiêu cháy y như một ngọn lửa.<sup>166</sup>*

Ta không cần cường điệu sự phổ biến của những tâm trạng này tại Babylonia; hiển nhiên dân chúng vẫn trìu mến lắng nghe các thầy tư tế, và tụ tập tại các đền thờ để tìm cầu ân sủng của chư thần. Điều kỳ lạ là họ tỏ ra trung thành lâu dài với một tôn giáo đem lại cho họ rất ít niềm an ủi. Các thầy tư tế cho rằng con người không thể biết được điều gì trừ phi có sự khải thị của thần linh; và sự khải thị này chỉ đến thông

i Tên hai vị tiên tri Do Thái trong kinh Cựu ước, sống vào khoảng thế kỷ VIII. (N.D)

qua giới tăng lữ. Chương cuối cùng của sự khảo thị này cho ta biết linh hồn người chết, dù thiện hay ác, cũng đều phải đi xuống cõi địa phủ Aralu để sống đời đời trong cảnh tăm tối và khổ sở đó như thế nào. Có nên ngạc nhiên với cảnh thành Babylon sống buông thả trong dục lạc chẳng, khi mà Nebuchadrezzar - người có tất cả, không biết gì cả, sợ hãi mọi thứ - lại trở nên điên loạn?

## X. MỘT CHÍ

Truyền thống và “*Sách của Daniel*”<sup>i</sup>, không được kiểm chứng bởi bất kỳ văn bản nào mà ta được biết, cho biết Nebuchadrezzar, sau một giai đoạn cai trị dài trong những chiến công liên tục và sự thịnh vượng phần vinh, sau khi tô điểm kinh thành bằng những đại lộ và cung điện, và sau khi cho dựng cho chư thần năm mươi bốn ngôi đền thờ, lại rơi vào cảnh điên loạn, ông cứ nghĩ mình là một con thú đi bằng bốn chân và ăn cỏ.<sup>167</sup> Trong vòng bốn năm, tên tuổi của ông biến mất khỏi lịch sử và sử liệu của xứ sở Babylonia;<sup>168</sup> rồi nó lại tái hiện trong một thời gian ngắn vào năm 562 trước Công nguyên, khi ông đã qua đời.

Trong vòng ba mươi năm, sau khi Nebuchadrezzar băng hà, cả đế chế của ông bị chia năm xẻ bảy. Nabonidus, kẻ giữ ngôi báu trong mười bảy năm, thích môn khảo cổ học hơn là việc triều đình, nên dành hết thời gian cho việc khai quật những cổ vật Sumeria, trong khi vương quốc ông bắt đầu tàn lụi.<sup>169</sup> Quân đội rơi vào cảnh hỗn loạn; thương nhân bỏ quên lòng yêu nước trong chủ nghĩa quốc tế tuyệt vời về tài chính; dân chúng, do bận rộn với kinh doanh và hưởng thụ, đã quên đi nghệ thuật chiến tranh. Giới tăng lữ ngày càng tiếm đoạt quyền lực của nhà vua, và làm voi dần những kho báu, mà khối tài sản trong đó xúi giục những kẻ xâm lăng và chinh phục.

i Một chương trong kinh Cựu ước. (N.D)

Khi Cyrus và quân đội thiện chiến Ba Tư đứng ngay ở các cánh cổng thành, thì những người Babylon chống đối giới tăng lữ mở toang thành phố, và hoan nghênh đón họ vào thống trị.<sup>170</sup> Trong vòng hai thế kỷ, người Ba Tư cai trị Babylonia như là một phần của đế chế vĩ đại nhất mà lịch sử từng biết đến. Rồi Alexander hùng mạnh kéo quân đến, đánh chiếm kinh đô này không tốn một mũi tên, chinh phục cả vùng Cận Đông, và uống rượu đến chết trong cung điện của Nebuchadrezzar.<sup>171</sup>

Nền văn minh của Babylonia không đơm hoa kết trái cho nhân loại như Ai Cập, không đa dạng và thâm thúy như Ấn Độ, không tinh tế và già dặn như Trung Quốc. Tuy nhiên, chính từ Babylonia mà những câu chuyện truyền kỳ hấp dẫn, thông qua nghệ thuật văn học của người Do Thái, đã trở thành một bộ phận không thể tách rời của toàn bộ nền văn hóa tôn giáo châu Âu. Chính từ Babylonia, hơn là từ Ai Cập, mà những người Hy Lạp lang thang phiêu bạt đã mang đến cho thành bang của họ, rồi đến La Mã và chúng ta, những nền tảng của toán học, thiên văn học, y học, văn phạm, từ điển học, khảo cổ học, lịch sử và triết học. Những danh từ mà người Hy Lạp dùng để gọi kim loại cùng những chòm sao, trọng lượng và số đo, nhạc cụ và dược liệu, là cách dịch, đôi khi là chuyển tự, từ những danh từ của người Babylonia.<sup>172</sup> Trong khi kiến trúc Hy Lạp lấy hình thức và cảm hứng từ Ai Cập và đảo Crete, thì kiến trúc Babylonia, thông qua các *Ziggurat*, đã mở đường cho những tòa tháp của những thánh đường Hồi giáo, các tháp chuông và lầu chuông của nghệ thuật thời Trung Cổ, và những kiểu kiến trúc “thụt tầng” trong kiến trúc hiện đại tại châu Mỹ. Bộ luật Hammurabi, đối với mọi xã hội cổ đại, là một di sản có thể sánh được với quà tặng về trật tự và chính quyền mà người La Mã đem đến cho thế giới hiện đại.

Thông qua cuộc chinh phục Babylon của người Assyria, thông qua sự chiếm đoạt nền văn hóa của thành phố cổ, và sự phổ biến nền văn hóa đó khắp đế chế bao la của họ; thông qua sự cầm tù người Do Thái suốt một thời gian dài,

và ảnh hưởng to lớn của đời sống cũng từ Babylonia đối với người Do Thái; thông qua những cuộc chinh phục của người Hy Lạp và Ba Tư, vốn mở ra, với sự tự do chưa từng có, mọi con đường giao thương giữa Babylon với các thành phố đang nổi lên như Ionia, Tiểu Á và Hy Lạp - thông qua những cách này cùng nhiều cách khác, nền văn minh của xứ sở Lưỡng Thổ đã chuyển thành năng khiếu văn hóa bẩm sinh của nòi giống chúng ta. Cuối cùng chẳng có gì mất đi, bởi vì dù xấu hay tốt thì mọi biến cố vẫn luôn luôn mang lại những hiệu ứng của riêng mình.

## CHƯƠNG X

### ASSYRIA

#### I. BIÊN NIÊN SỬ

*Khởi thủy - Các thành phố - Những người chinh phục  
- Sennacherib và Esarhaddon - “Sardanapalus”*



*Khối lăng trụ ghi chép về Sennacherib*

Viện Bảo tàng Iraq; với sự cho phép  
của Viện phương Đông, Đại học Chicago



TRONG KHI ĐÓ, cách Babylon ba trăm dặm về phía bắc, một nền văn minh khác đã xuất hiện. Vì buộc phải duy trì một cuộc sống quân sự khắt khe, bởi những bộ lạc miền núi luôn đe dọa mọi mặt, xứ sở đó đã nhiều lần đánh bại kẻ xâm lược, chinh phục các thành phố ở Elam, Sumeria, Akkad và Babylonia, đã làm chủ Phoenicia cùng Ai Cập; và trong suốt hai thế kỷ, họ đã dùng sức mạnh thô bạo để thống trị vùng Cận Đông. Sumeria đối với Babylonia và Babylonia đối với Assyria thế nào thì Crete đối với Hy Lạp và Hy Lạp đối với La Mã như thế ấy: các quốc gia thứ nhất sáng tạo nên nền văn minh, các quốc gia thứ hai phát triển nền văn minh đó đến đỉnh cao, còn các quốc gia thứ ba thì thừa hưởng nó, bổ sung chút ít, bảo vệ nó rồi chuyển giao nó như một tặng phẩm chết cho những bộ tộc man dã thẳng thế đang vây bủa chung quanh. Bởi vì sự man dã luôn bao quanh nền văn minh, ở bên trong và bên dưới nền văn minh, sẵn sàng nuốt chửng lấy nó bằng quân đội, bằng sự di cư ồ ạt hoặc sinh đẻ vô tội vạ<sup>1</sup>. Sự man dã giống như rừng xanh; nó không bao giờ chịu khuất phục; nó kiên nhẫn chờ đợi hàng thế kỷ để giành lại những vùng đất đã mất.

Một nhà nước mới gồm bốn thành phố phát triển lớn mạnh, được nuôi dưỡng bởi những phụ lưu của con sông Tigris: Ashur, hiện nay là Kala'at-Sherghat; Arbela, hiện nay là Irbil; Kalakh, hiện nay là Nimrud; và Nineveh, hiện nay là Kuyunjik - ở ngay bên kia dòng sông, từ thành phố Mosul màu mỡ. Tại Ashur, người ta tìm thấy những mảnh vỡ đá vỡ chai, dao và một lọ sứ màu đen với những hoa văn hình học gọi lên nguồn gốc vùng Trung Á;<sup>1</sup> tại Tepe Gawra, gần di chỉ Nineveh, mới đây một đoàn thám hiểm đã khai quật được một thành phố, mà những người khám phá đã kiêu hãnh xác định niên đại vào khoảng 3700 năm trước Công nguyên,

---

i Hiện nay, ở châu Âu, đây cũng chính là mối lo của những nhà xã hội học phương Tây đối với nạn người Hồi giáo sinh đẻ tràn lan, trong khi người bản xứ lại không chịu sinh con.(N.D)

mặc dù thành phố đó có rất nhiều đền thờ và lăng mộ, nhiều con dấu chạm trổ tinh vi, lược chải tóc và đồ kim hoàn, và con xúc xắc cổ nhất được biết đến trong lịch sử<sup>2</sup> - một cách tư duy dành cho những nhà cải cách. Thần Ashur đã lấy tên mình đặt cho thành phố này (và cùng là cho cả Assyria); những vị vua của những quốc gia xa xưa nhất đã từng cư ngụ ở đây, cho đến ánh nắng chói chang của sa mạc và những cuộc tấn công của quốc gia láng giềng Babylonia đã khiến những nhà cầm quyền Ashur phải xây dựng một kinh đô thứ hai ở miền Nineveh lạnh lẽo hơn - Nineveh cũng là tên của thần Nian, một Ishtar của Assyria. Ở nơi đây, trong thời cực thịnh của Ashurbanipal, dân cư lên đến ba mươi ngàn, và tất cả những quốc gia ở miền tây của phương Đông đều đến cống nạp cho vị Hoàng Đế Thống Lĩnh.

Số cư dân này là sự hỗn hợp giữa người Semite từ phương nam văn minh (Babylonia và Akkadia) với những bộ lạc phi Semite từ phương tây (có thể là bộ tộc Hittite hoặc liên minh Mitannian) cùng những sơn dân người Kurd từ vùng Caucasus.<sup>3</sup> Họ sử dụng một ngôn ngữ chung và các nghệ thuật từ Sumeria, nhưng về sau bổ sung thêm đến mức giống hệt với ngôn ngữ và nghệ thuật Babylonia, không sao phân biệt nổi.<sup>4</sup> Tuy nhiên, những tình huống này cũng ngăn cản không để họ đắm chìm trong sự ủy mị như người Babylonia; từ trong bản chất, họ thuộc dòng dõi chiến binh, với cơ bắp rắn chắc và quả cảm, râu tóc xồm xoàm đầy vẻ kiêu ngạo, dáng đứng thẳng, nghiêm khắc lạnh lùng trên đài tưởng niệm chiến công, và rải những bước dài đi khắp thế giới Địa Trung Hải. Lịch sử của họ là lịch sử của vua chúa và nô lệ, chiến tranh và chinh phục, chiến thắng đẫm máu và thất bại thành linh. Những vị tiên vương - vốn chỉ là chư hầu của phương nam - đã lợi dụng cơ hội người Kassite thống trị Babylonia để xây dựng nền độc lập của họ, và chẳng bao lâu đã đủ để một vị vua trong số đó tự gán cho mình vương hiệu mà tất cả những ông vua của Assyria đều muốn phô trương:

“Vị Vua Cai Trị Khấp Thiên Hạ”. Từ những triều đại đần độn của các bạo chúa bị lãng quên nổi lên những nhân vật mà hành động đã làm sáng rực quá trình phát triển đất nước họ.<sup>i</sup>

Trong khi Babylonia vẫn còn đắm chìm trong bóng tối dưới ách thống trị của người Kassite, thì Shalmanese I ổn định những thành bang phương Bắc và biến Kalakh thành chốn kinh sư. Nhưng danh hiệu vĩ đại đầu tiên trong lịch sử Assyria lại là Tiglath-Pileser I. Ông ta là một tay thợ săn vĩ đại trước khi là một Chúa Tể; nếu như tin theo các ông vua là điều khôn ngoan thì Tiglath-Pileser đã từng đâm chết 120 con sư tử trên bộ và 80 con khác từ cỗ xe săn.<sup>5</sup> Một trong những văn bia mô tả về ông - được viết bởi một tay thợ lại còn bảo hoàng hơn cả Đức Vua - cho ta biết ông đã săn lùng các quốc gia giống như săn thú như thế nào: “Bằng sự kiêu dũng, ta dẫn quân xông vào dân chúng xứ Qummu, chinh phục thành phố của chúng, cướp đi chiến lợi phẩm, vét sạch hàng hóa cùng tài sản của bọn chúng, thiêu cháy những thành phố của chúng - tàn phá tan hoang... Con dân Adansh lìa rừng bỏ núi, ôm lấy chân ta. Ta đánh thuế bọn họ”.<sup>6</sup> Ông dẫn quân đi khắp nơi, chinh phục các xứ sở Hittite, Armenia cùng bốn mươi quốc gia khác, đánh chiếm Babylonia, đe dọa Ai Cập phải cống nạp cho mình. (Chỉ có cá sấu mới làm ông nguôi giận.) Khi tiến hành chinh phục, ông đã cho dựng nhiều đền thờ cho chư thần của Assyria; các vị thần này - giống như những cô gái bồng chồn lo lắng khi mới bước vào đời - chẳng hề thắc mắc về nguồn gốc tài sản của ông. Rồi Babylonia nổi loạn, đánh bại quân đội ông, cướp phá các đền thờ và từ bỏ các vị thần. Tiglath-Pileser qua đời vì xấu hổ.<sup>7</sup>

Sự cai trị của Tiglath-Pileser là biểu tượng và là bản tóm tắt về toàn bộ lịch sử Assyria: cái chết và các khoản thuế, thoạt tiên là dành cho các quốc gia láng giềng của Assyria, sau đó là cho

---

i Tại di tích của thư viện của Sargon Đệ Nhị ở Khorsabad, một phiến đất sét mới được phát hiện, chứa một danh sách rút đoạn về những vị vua Assyria từ thế kỷ XXIII trước Công nguyên đến triều đại Ashumirari (753-746 trước Công nguyên).<sup>4a</sup> (N.D)

chính nó. Ashurnasirpal II chinh phục hàng chục các tiểu quốc, mang về vô số chiến lợi phẩm, tự tay khoét mắt của những tù binh hoàng tộc, hưởng lạc cùng đám phi tần hậu cung, và qua đời trong sự trọng vọng.<sup>8</sup> Shalmaneser III chinh phục đến tận Damascus; anh dũng chiến đấu; giết chết 16.000 chiến binh Syria trong một lần giao chiến; xây dựng đền thờ; bắt chur hầu cống nạp; rồi bị con trai lật đổ bằng một cuộc soán ngôi khốc liệt.<sup>9</sup> Sammuramat trị vì như một bậc mẫu nghi thiên hạ trong ba năm, và tạo một nền tảng lịch sử mong manh (vì đây là tất cả những gì ta biết về bà) cho truyền thuyết về nhân vật Semiramis của người Hy Lạp - một nhân vật nửa nữ thần, nửa hoàng hậu, vừa là một kỹ sư vĩ đại, vừa là một chính khách lỗi lạc - được Diodorus xứ Sicily<sup>i</sup> kể lại một cách chi tiết và hấp dẫn.<sup>10</sup> Tiglath-Pileser III tụ tập lực lượng quân đội mới, tái chinh phục Armenia, giày xéo Syria và Babylonia, biến các thành phố Damascus, Samaria và Babylonia thành chur hầu, mở rộng sự cai trị của Assyria từ Caucasus đến Ai Cập. Đến khi mệt mỏi vì chiến tranh, ông trở thành một nhà cai trị lỗi lạc, cho xây dựng nhiều đền thờ và cung điện, gìn giữ đế chế bằng bàn tay sắt và thanh kiếm qua đời ở trên giường. Sargon II, một viên tướng trong quân đội, tự phong mình làm vua bằng một cuộc đảo chính kiểu Napoléon; ông thân chinh dẫn quân ra trận, xông pha nơi đầu tên mũi đạn, dẫn thân vào những nơi nguy hiểm nhất,<sup>11</sup> đánh bại Elam và Ai Cập, tái chinh phục Babylonia; và đón nhận sự tôn vinh của người Do Thái, người Philistine, và cả của người Hy Lạp ở Cyprus. Ông khéo trị vì đế chế, khuyến khích nghệ thuật và văn học, nghề thủ công và kinh doanh, và chết vinh quang trong một trận đánh quyết liệt - trận đánh đã giúp Assyria thoát sự xâm lăng của bộ lạc du cư Cimmerian hoang dã.

Con trai ông, Sennacherib, trấn áp những cuộc nổi loạn ở các tỉnh xa giáp giới vịnh Ba Tư, tấn công Jerusalem và Ai Cập

i Túc Diodorus Siculus, sử gia Hy Lạp, không rõ niên đại. Ông là tác giả của bộ sử đồ sộ *Bibliotheca historica* (Thư viện lịch sử), được xem là một công trình lịch sử tổng quát. (N.D)

nhưng không thành công<sup>i</sup>; cướp phá 89 thành phố, 820 ngôi làng, tịch thu 7.200 con ngựa, 11.000 con lừa, 80.000 con bò, 800.000 con cừu và 208.000 tù binh,<sup>13</sup> sử gia triều đình không giảm bớt những con số này. Sau đó, nổi giận vì sự tự do phóng đảng của thành Babylon, Sennacherib xua quân công hãm, đốt cháy và san bằng Babylon thành bình địa, hầu như tất cả dân chúng, già trẻ lớn bé, nam nữ đều bị giết sạch; cây người chất như núi trên đường phố; đền thờ cung điện bị cướp sạch đến đồng *shekel* cuối cùng; các vị thần từng một thời lừng lẫy quyền năng của Babylon bị đập tan thành từng mảnh, hoặc bị lôi về Nineveh như những kẻ nô lệ: thần Marduk trở thành tôi tớ cho thần Ashur. Những người Babylonia sống sót không kết luận rằng thần Marduk đã được đánh giá quá cao, mà họ lại tự nhủ - giống như những người Do Thái bị cầm tù tự nhủ, trong một thế kỷ sau, cũng ngay tại Babylon - rằng vị thần của họ đã hạ cố chấp nhận bị đánh bại, để trừng phạt dân chúng của mình. Với chiến lợi phẩm từ những cuộc chinh phục và cướp bóc, Sennacherib cho tái thiết kinh đô Nineveh, đổi dòng chảy của các con sông để bảo vệ kinh đô, cho khai hoang vỡ hóa đất đai với khí thế mạnh mẽ của những vùng quê đang chịu khổ vì thặng dư sản phẩm nông nghiệp, rồi bị những người con trai ám sát khi ông đang thành tâm cầu nguyện.<sup>14</sup>

Một người con trai khác, Esarhaddon, cướp ngai vàng từ những người anh em đã có đôi tay vấy máu, rồi xua quân xâm lăng Ai Cập để trừng phạt cái tội đã giúp cho Syria nổi loạn, và biến Ai Cập thành một quận của Assyria; làm các vùng Tây Á phải kinh ngạc bằng những chiến công hiển hách trải dài từ Memphis đến Nineveh, mang về những đoàn xe chở chiến lợi phẩm kéo dài vô tận; xây dựng Assyria thành một quốc gia hùng mạnh chưa từng có, trở thành chủ nhân của toàn thể lãnh thổ vùng Cận Đông; làm người Babylonia hoan hỷ

i Truyền thống Ai Cập cho rằng Ai Cập sở dĩ thoát nạn là nhờ đám chuột đồng cắn đứt hết các bao tên, dây cung cùng dây đeo khiên của quân Assyria khi họ dựng trại trước Pelusium, nhờ đó người Ai Cập dễ dàng đánh bại đạo quân xâm lược vào sáng hôm sau.<sup>12</sup> [W.D]

bằng cách phóng thích và tôn vinh những vị thần bị giam tù, và cho tái thiết kinh đô Babylon đổ nát; vổ về người Elam bằng cách cung cấp lương thực cho những người dân đang kinh hoàng vì đói bằng một đạo luật mang tính nhân đạo đối với lân bang, hầu như không ai sánh được trong lịch sử cổ đại; rồi ông băng hà trên đường thân chinh đi đánh dẹp một cuộc nổi loạn ở Ai Cập, sau khi đã trị vì đế chế của mình một cách công bình và nhân đạo nhất trong thời kỳ lịch sử bán man dã.

Người kế vị ông, Ashurbanipal (tức Sardanapalus của Hy Lạp) gặt hái thành quả do Esarhaddon gieo trồng. Trong suốt giai đoạn trị vì lâu dài của ông, Assyria đạt đến cực đỉnh của phần vinh và uy tín; sau khi ông băng hà, cả đất nước hết bị cuộc chiến này đến cuộc chiến khác tàn phá suốt bốn mươi năm ròng, trở nên kiệt quệ và lụi tàn, chấm dứt sự nghiệp do tiên vương gây dựng trong vòng chưa đầy mười năm, sau khi Ashurbanipal tạ thế. Một viên thư lại đã gìn giữ bản ghi chép hàng năm về triều đại này;<sup>15</sup> đó là những trang sử xám đen đẫm máu về những cuộc chiến liên miên, hết đợt công hãm này lại đến đợt công hãm khác, các thành phố bị bỏ đói, và tù binh bị lột da. Viên thư lại này mô tả bản thân Ashurbanipal khi tường thuật lại cảnh tượng ông ta tàn phá Elam:

Từ một nơi phương xa phải trải qua một tháng hai mươi lăm ngày hành quân, ta đã tàn phá châu quận Elam. Ta rải muối và bụi gai (để làm hỏng đất). Các hoàng tử, các hoàng thân quốc thích xứ Elam từ nhỏ đến lớn, quan văn, tướng võ, thợ thủ công, tất cả cư dân nam nữ, già trẻ lớn bé, lừa, ngựa, dê, bò, cừu đông đảo hơn những đàn châu chấu, ta đều mang về Assyria làm chiến lợi phẩm. Ta mang về Assyria cả cát bụi của Susa, Madaktu, Haltemash và của những thành phố khác. Trong vòng một tháng, ta đã khuất phục được cả xứ sở Elam. Tiếng người nói, tiếng bước chân những đàn gia súc, những tiếng kêu la vui vẻ, tất cả đều bị ta kết thúc ở ngoài đồng nội, nơi mà giờ đây ta chỉ để lại những con lừa, những con linh dương và những loài thú hoang cho dân chúng.<sup>16</sup>

Thủ cấp của của vua xứ Elam được mang đến cho Ashurbanipal khi ông ta đang cùng hoàng hậu yến ẩm trong ngự viên; ông cho bêu đầu lên cây cọc giữa đám tân khách, và bữa đại yến tiệc lại tiếp tục. Dananu, viên tướng Elam, bị lóc da khi còn sống, cả người đẫm máu như một con cừu; anh của Ashurbanipal cắt cổ Dananu, xẻo xác chết ra thành từng mảnh, rồi phân phát cho cả nước làm kỷ niệm.<sup>17</sup>

Ashurbanipal không bao giờ thấy ông ta và thuộc hạ là những kẻ man rợ; sự trừng phạt kiểu diệt cỏ tận gốc như thế là cuộc phẫu thuật tất yếu để loại bỏ những âm mưu nổi loạn, và thiết lập kỷ cương cho đám quần chúng tạp nham và ngỗ nghịch từ Ethiopia đến Armenia, và từ Syria đến Media, những kẻ mà tổ tiên của ông bắt phải thần phục triều đình Assyria; ông có nhiệm vụ phải giữ gìn tài sản này nguyên vẹn. Ông huênh hoang về nền hòa bình mà ông đã thiết lập trong đế chế của mình, và trật tự kỷ cương tốt đẹp trong các thành phố; và những lời ba hoa đó không phải là không đúng sự thật. Ông chứng tỏ được cho thiên hạ thấy rằng mình không chỉ là kẻ chinh phục khát máu bằng sự hào phóng trong xây dựng, và làm chủ nhân trong văn học nghệ thuật. Giống một số nhà cai trị La Mã kêu gọi những người Hy Lạp, ông ta cũng kêu gọi những thợ điêu khắc và kiến trúc sư trong tất cả những thân dân của thuộc địa mình để thiết kế và trang trí cho những đền thờ và cung điện mới. Ông phái vô số những viên thư lại đi sưu tầm và sao chép những tác phẩm văn học cổ điển của Sumeria và Babylonia, rồi mang những bản thảo đó về thư viện của ông tại Nineveh, nơi mà các học giả hiện đại tìm thấy chúng vẫn còn như nguyên vẹn sau hai mươi lăm thế kỷ đã trôi qua. Như một Frederick khác, khả năng văn học của ông cũng hào huyền vô nghĩa như những chiến thắng của ông trong chiến tranh và săn bắn.<sup>18</sup> Diodorus mô tả ông như là một bạo chúa Nero<sup>i</sup> phóng đảng và ái nam ái nữ,<sup>19</sup> nhưng trong đồng tư liệu đồ sộ

i Hoàng đế cai trị La Mã (54-68), ông giết cả mẹ lẫn vợ, và thiêu cháy cả thành La Mã vào năm 64. Sự tàn bạo vô nhân của Nero khiến khắp nơi nổi loạn, khiến ông ta phải tự tử. (N.D)

còn sót lại cho chúng ta từ thời kỳ đó, không có chỗ nào nói về điểm này. Từ nội dung của những phiến đất sét văn học này, ta thấy Ashurbanipal bước đi với sự tự tin đường bệ - chỉ mang một con dao và một cây lao để chọi tay đôi với sư tử; nếu có thể tin được các tư liệu ghi chép của những người đương thời với ông thì ông không ngần ngại đơn thân độc mã xông trận, và tung ra những đường gươm quyết định.<sup>20</sup> Chẳng có gì phải ngạc nhiên khi nhà thơ Byron bị ông mê hoặc và viết về ông một vở kịch nửa truyền thuyết nửa lịch sử, trong đó tất cả tài sản và quyền lực của Assyria đạt đến đỉnh cao, rồi tan vỡ hoàn toàn để biến thành phế tích và niềm tuyệt vọng của bậc đế vương.

## II. CHÍNH QUYỀN ASSYRIA

*Chủ nghĩa đế quốc - Chiến tranh Assyria - Chư thần nhập ngũ  
- Sự mềm dũ của khoa hình phạt học - Nền hành chính  
- Bạo lực của những ông vua phương Đông*

Nếu chúng ta cần phải chấp nhận nguyên tắc của chủ nghĩa đế quốc - đó là để mở rộng luật pháp, an ninh, thương mại và hòa bình, thì nhiều quốc gia nên được đặt dưới quyền thống trị của một chính quyền, bằng thuyết phục hay vũ lực - thì hẳn chúng ta sẽ thừa nhận sự lỗi lạc của đất nước Assyria khi thiết lập ở vùng Tây Á một nền trật tự và sự phồn thịnh hơn bất kỳ một xứ sở nào trên trái đất đã từng thụ hưởng, theo những gì chúng ta được biết. Chính quyền Ashurbanipal - cai trị Assyria, Babylonia, Armenia, Media, Palestine, Syria, Phoenicia, Sumeria, Elam và Ai Cập - hiển nhiên là một tổ chức hành chính hiệu quả nhất đã từng xuất hiện ở thế giới Địa Trung Hải và vùng Cận Đông; chỉ có chính quyền Hammurabi và Thutmose III là gần bằng với nó, và chỉ có một mình Ba Tư trước khi Alexander xâm lược mới có thể sánh ngang với nó. Về một số phương diện nào đó thì đây là một đế chế tự do; những thành phố rộng lớn của nó có được quyền tự trị đáng kể, và mỗi quốc gia trong đó được quyền chủ động về tôn giáo, luật pháp và người cai trị,



miễn sao nó triều cống đều đặn.<sup>21</sup> Trong một tổ chức lỏng lẻo như vậy thì bất kỳ điểm yếu kém nào của chính quyền trung ương đều có thể khơi mào cho bạo loạn, hoặc tệ nhất là cũng nạn lơ là triều cống, do đó các nước chư hầu lại phải bị chinh phục trở lại. Để tránh vòng tròn bạo loạn cứ diễn đi diễn lại, Tiglath-Pileser III xây dựng một chính sách đặc biệt cho Assyria là lưu đầy dân chúng của các thuộc địa đến những vùng đất xa lạ, để họ sống lẫn lộn với người bản xứ mà đánh mất đi bản sắc và sự đoàn kết, do đó càng ít có cơ hội nổi loạn. Tuy nhiên, bạo loạn vẫn trỗi dậy và Assyria lại phải chuẩn bị cho chiến tranh.

Quân đội, do đó, là bộ phận năng động nhất của chính quyền. Assyria công khai thừa nhận chính quyền đã quốc hữu hóa quân đội, và những đóng góp chủ yếu của nó vào sự tiến bộ là nghệ thuật chiến tranh. Chiến xa, kỵ binh, bộ binh và công binh được cơ cấu thành những đội ngũ linh động, nghệ thuật công hãm thành trì phát triển đến trình độ cao như những người La Mã, chiến lược và chiến thuật được am hiểu tận tường.<sup>22</sup> Chiến thuật tập trung vào việc hành binh thần tốc để tấn công từng đợt - bí mật của Napoléon thật xa xưa biết mấy. Kỹ thuật luyện kim giúp cho các chiến binh có được những bộ giáp sắt rắn chắc sánh ngang với các kỵ sĩ thời Trung Cổ; ngay cả các cung thủ và thợ mổ cũng đội mũ, mang khiên bằng đồng hoặc sắt, và quần váy bằng da phủ bằng vảy kim loại. Vũ khí là tên, lao, đoản kiếm, chùy, gậy, ná và búa trận. Giới quý tộc chiến đấu từ những cỗ chiến xa, và nhà vua ngồi trên long xa, thường thân chinh đốc trận; các võ tướng muốn được “da ngựa bọc thân” chứ không học cách chết trên giường. Ashurbanipal khởi xướng việc sử dụng kỵ binh để hỗ trợ cho các chiến xa, và quan điểm cách tân này đã chứng tỏ tính quyết định trong nhiều trận đánh.<sup>23</sup> Cỗ máy công hãm chủ lực là khối gỗ công thành có đầu bọc thép; khi thì nó được treo trên giá gỗ bằng dây thừng, và được kéo về đằng sau để tạo xung lực khi đẩy tới, khi thì nó được đẩy trên bánh xe. Phe bị công hãm chiến đấu từ những bức tường thành bằng tên lửa, đuốc, hồ lửa, dây xích được thiết kế để khóa khối gỗ công thành và những “lọ hơi hôi thối” (như cách chúng

được gọi) để làm cho đối phương mù mẫm đầu óc,<sup>24</sup> một lần nữa, cuốn tiểu thuyết này vẫn không có gì mới mẻ. Thành phố bị chiếm thường bị cướp phá và thiêu đốt thành bình địa, cỏ cây tro trụi.<sup>25</sup> Sự trung thành của các đoàn quân được ràng buộc bởi số chiến lợi phẩm được phân chia; lòng quả cảm của họ được đảm bảo bằng quy tắc chung tại vùng Cận Đông, đó là mọi tù binh chiến tranh đều bị bắt làm nô lệ hoặc bị giết chết. Các chiến binh được tưởng thưởng theo số lượng thú cấ họ mang về từ chiến trường, do đó sau mỗi lần chiến thắng, người ta thường chứng kiến cảnh hành quyết hàng loạt tù binh.<sup>26</sup> Hầu hết những tù binh - những kẻ đã làm hao tổn quá nhiều thực phẩm trong cuộc trường chinh và hẳn có thể tạo nên hậu hoạn - đều bị kết liễu mạng sống sau trận đánh. Họ bị bắt quỳ gối, lưng quay về phía những kẻ bắt mình, để chịu đựng những cây gậy quất vào đầu, rồi bị cắt đầu bằng những thanh đoản kiếm. Các viên thư lại đứng ra đếm số lượng tù binh do mỗi chiến binh bắt được và giết, để chia số chiến lợi phẩm tương xứng; còn nhà vua, nếu thời gian cho phép, sẽ ngự giá để chủ trì cuộc đồ sát. Giới quý tộc của phe thất trận sẽ bị đối xử đặc biệt hơn: họ bị xẻo tai, khoét mũi, cắt lìa chân tay, hoặc bị ném từ trên những tòa tháp cao xuống đất; hoặc họ cùng con cái đều bị chém đầu hoặc bị lột da khi còn đang sống hoặc bị quay nướng trên lửa nhỏ. Tựa hồ không một ai cảm thấy ăn năn ân hận trước sự hoang phí mạng sống con người; tỷ lệ sinh đã nhanh chóng lấp vào chỗ trống; trong khi đó, nó lại giải quyết được áp lực của dân số trên các phương tiện sinh tồn.<sup>27</sup> Có lẽ, một phần nhờ nổi tiếng đối xử nhân hậu với tù binh chiến tranh mà Alexander và Caesar đã hủy hoại dần đạo đức của kẻ thù, và chinh phục được cả thế giới Địa Trung Hải.

Bên cạnh quân đội, chỗ dựa chủ yếu của nhà vua là giáo hội, và ông ta phải thù lao hậu hỹ để có được sự hỗ trợ của giới tăng lữ. Về hình thức, đầu não của nhà nước là thần Ashur; mọi tuyên bố đều nhân danh vị thần này, tất cả luật pháp đều là chỉ dụ từ ý nguyện của ông, mọi khoản thuế má đều dồn vào kho tàng của ông, mọi chiến dịch quân sự đều nhằm mục đích đem

lại cho ông (và đôi khi cho vị thần khác) vinh quang và chiến lợi phẩm. Nhà vua tự xem mình là thần linh, thường là hiện thân của Thần Mặt Trời Shamash. Tôn giáo của Assyria, cũng như ngôn ngữ, khoa học và nghệ thuật của nó đều được du nhập từ Sumeria và Babylonia, đôi khi thích nghi theo đòi hỏi của một nhà nước quân sự.

Sự thích nghi này phần lớn hiện rõ trong luật pháp, mà đặc điểm nổi bật là sự tàn bạo vô biên. Hình phạt được sắp loại từ việc điểu đi giữa công chúng đến lao động khổ sai, từ hai mươi đến một trăm roi, từ việc xẻo tai, khoét mũi, móc lưỡi, khoét mắt cho đến hình phạt đâm cọc xuyên người, hoặc chém đầu.<sup>28</sup> Luật pháp của Sargon II quy định thêm những điểm nhẹ nhàng như bắt uống thuốc độc, thiêu sống con cái của kẻ phản loạn trên đàn tế thần,<sup>29</sup> nhưng không có bằng chứng nào cho thấy những luật này được tiến hành trong thiên niên kỷ cuối cùng trước Công nguyên. Ngoại tình, hiếp dâm và một số hình thức trộm cắp bị xem là trọng tội.<sup>30</sup> Phép thử tội theo ý thần linh thỉnh thoảng được dùng đến, và kẻ bị buộc tội bị xiềng chân rồi ném xuống sông để Hà Bá phán xét tội lỗi của họ. Nói chung, pháp luật Assyria ít mang tính trần tục, và có tính nguyên thủy hơn Bộ luật Hammurabim xuất hiện trước đó.<sup>i</sup>

Nền hành chính địa phương, ban đầu được điều hành bởi những lãnh chúa phong kiến, theo thời gian lại rơi dần vào tay của quan lại sở tại do nhà vua bổ nhiệm; hình thức trung ương tập quyền này được nước Ba Tư kế thừa, rồi từ Ba Tư chuyển sang La Mã. Các quan lại sở tại được giao nhiệm vụ thu thuế, tổ chức lao dịch như đào kênh thủy lợi, và trên hết là gia tăng quân số để đưa đi tham gia những chiến dịch của triều đình. Trong khi đó những tình báo của triều đình luôn theo dõi những viên quan cùng đám thuộc hạ, để bẩm báo cho nhà vua biết tình hình của quốc gia.

---

i Những điều luật cổ nhất còn sót lại trong pháp luật Assyria gồm chín mươi điều khoản được ghi trên ba phiến đất sét được phát hiện tại Ashur, có niên đại khoảng 1.300 năm trước.<sup>31</sup> [W.D]

Nói chung, chính quyền Assyria chủ yếu vẫn là công cụ chiến tranh. Bởi vì chiến tranh thường sinh lợi hơn hòa bình; nó củng cố kỷ cương, làm sâu sắc thêm lòng ái quốc; tăng cường sức mạnh triều đình, và mang về nhiều chiến lợi phẩm cùng nô lệ để làm giàu và phục vụ cho kinh đô. Do đó, phần lớn lịch sử Assyria là bức tranh về những thành phố bị công hãm; làng mạc, đồng ruộng bị tàn phá tiêu điều. Khi Ashurbanipal dẹp yên cuộc nổi loạn của người em là Shamash-shum-ukin, và chiếm thành Babylon sau một cuộc công hãm gian khổ nhiều ngày thì

thành phố bày ra một cảnh tượng kinh hoàng, khiến ngay cả những chiến binh Assyria cũng phải choáng váng: hầu hết người dân đều trở thành nạn nhân của dịch bệnh và đói khát, xác người nằm ngổn ngang khắp phố, làm mùi cho chó, heo; những người dân và chiến binh còn đủ sức chiến đấu để cố gắng đào tẩu về vùng quê, chỉ còn lại những kẻ yếu đuối không đủ sức leo qua nổi bức tường thành. Ashurbanipal truy đuổi những kẻ đào tẩu, và bắt được gần hết để trút cơn thịnh nộ. Ông cho cắt lưỡi những chiến binh bại trận, và sai dùng gậy đánh họ đến chết. Ông tàn sát đám đông trước những con bò đực to lớn có cánh, vốn đã từng chứng kiến một cuộc đồ sát tương tự cách đó khoảng nửa thế kỷ, dưới triều ông nội ông là Sennacherib. Thi thể nạn nhân để lâu ngày không ai chôn cất, trở thành mồi cho loại chim, thú chuyên ăn thịt thối.<sup>32</sup>

Sự yếu ớt của những ông hoàng phương Đông buộc phải gắn liền với thói quen sử dụng bạo lực. Không những các chư hầu thường xuyên nổi loạn, mà ngay trong nội bộ triều đình hay trong các gia đình quyền quý, bạo lực vẫn thường xuyên diễn ra để ra sức lật đổ những gì mà bạo lực đã thiết lập và duy trì. Đến giai đoạn cuối hoặc gần cuối của mỗi triều đại thì hay xảy ra rối loạn trong quá trình kế vị ngai vàng; ông vua già yếu thấy âm mưu rình rập quanh mình, và trong một vài trường hợp ông bị giết để chấm dứt quyền lực. Các quốc gia vùng Viễn Đông thích dùng bạo lực để soán ngôi hơn những cuộc bầu chọn do

đút lót; và hình thức soán ngôi là ám sát. Một số cuộc chiến xảy ra hiển nhiên là điều không sao tránh khỏi: những bộ tộc man di rình rập khắp các vùng biên giới, và triều đại nào yếu ớt sẽ phải chứng kiến cảnh các bộ lạc Scythia, Cimmeria hay các bộ lạc du cư khác tràn xuống cướp phá tài sản của những thành phố Assyria. Có lẽ ta đã cường điệu tần số chiến tranh cùng bạo lực trong những quốc gia phương Đông, do những công trình tưởng niệm cổ và những sử gia biên niên chỉ ngẫu nhiên lưu giữ những tư liệu đầy kịch tính về chiến trường, mà quên đi những lần chiến thắng của hòa bình. Các sử gia đã thiên kiến với các cảnh đổ máu; họ thấy rằng, và nghĩ rằng độc giả của họ cũng thấy rằng, điều đó đem lại sức hấp dẫn hơn những thành quả lặng lẽ của trí não. Chúng ta nghĩ rằng ngày nay chiến tranh ít xảy ra hơn, bởi vì ta hiểu rõ những khoảng gián đoạn sáng suốt của hòa bình, trong khi lịch sử dường như chỉ thấu hiểu rõ những cơn khủng hoảng đầy sôi động của chiến tranh.

### III. ĐỜI SỐNG ASSYRIA

*Kỹ nghệ và mậu dịch - Hôn nhân và đạo đức - Tôn giáo và khoa học - Văn tự và thư viện - Mẫu người Assyria chân chính*

Đời sống kinh tế của Assyria không khác biệt nhiều lắm so với Babylon, bởi vì về nhiều phương diện cả hai quốc gia chỉ là hai miền bắc và nam của cùng một nền văn minh. Vương quốc phương nam thiên về kinh tế, trong khi phương bắc thiên về nông nghiệp; những người Babylonia giàu có thường là thương nhân, còn những người Assyria giàu có thường là chủ đất với những bất động sản to lớn, và thường khinh khỉnh nhìn những phú ông sống bằng nghề mua rẻ bán đắt kia với sự miệt thị trịch thượng của người La Mã.<sup>33</sup> Tuy nhiên, cả hai miền cũng có cùng những dòng sông chảy qua xứ sở và nuôi dưỡng đất đai, cũng cùng phương pháp sử dụng thủy lợi để kiểm soát triều cường, cũng dùng cùng các *shaduf* để đưa nước từ những rãnh nước sâu vào tưới những cánh đồng

trồng cùng một loại lúa mì và lúa mạch, kê và mè<sup>i</sup>. Cùng một nền kỹ nghệ hỗ trợ sinh hoạt trong các thành phố; cùng một hệ thống đo lường trong trao đổi hàng hóa; và mặc dù kinh đô Nineveh cùng những kinh đô anh em của nó ở quá xa về mạn bắc nên khó trở thành những trung tâm kinh tế, nhưng tài sản do những vương triều Assyria đem về cho chúng cũng đủ lấp đầy những khoảng trống bằng nghề thủ công và mậu dịch. Người ta khai thác kim loại, thổi kính, nhuộm vải vóc<sup>ii</sup>, phủ men đồ gốm sứ, và trang trí nhà cửa tại Nineveh giống như châu Âu thời trước Cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ.<sup>36</sup> Dưới triều đại Sennacherib, một ống dẫn nước được xây dựng để đưa nước về Nineveh từ nguồn nước cách đó ba mươi dặm; một đoạn dài hơn ba trăm mét, mới được phát hiện gần đây,<sup>iii</sup> gồm những ống cống cổ nhất được biết đến. Kỹ nghệ và mậu dịch được tài chính hóa một phần nhờ những ông chủ ngân hàng tư nhân, với lãi suất cho vay đến 25%. Chì, đồng, bạc và vàng được dùng như tiền tệ; và vào khoảng năm 700 trước Công nguyên, Sennacherib đúc bạc thành những đồng tiền có mệnh giá nửa *shekel* - một trong những mô hình cổ nhất của chúng ta về tiền xu chính thức.<sup>37</sup>

Người dân được chia thành năm giai cấp:

1. giai cấp quý tộc;
2. thợ thủ công hoặc những người có tay nghề cao, được tổ chức thành phường hội, bao gồm cả nghề nghiệp lẫn mậu dịch;

---

i Những sản phẩm khác của nền nông nghiệp Assyria là ô-liu, nho, tỏi, rau diếp, cải xoong, củ cải đường, củ cải trắng, dưa chuột, cỏ linh lăng, và cam thảo. Hiếm có người ăn thịt, ngoại trừ giới quý tộc;<sup>34</sup> nếu không kể đến món cá thì xứ sở hiếu chiến này phần lớn đều ăn chay. [W.D]

ii Một phiến đất sét ở Sennacherib (khoảng 700 năm trước Công nguyên) có một đoạn ám chỉ đến bông gòn sớm nhất: "Cây sinh ra len đó được người ta tách hạt và kết thành bông gòn".<sup>35a</sup> Có lẽ cây này được nhập về từ Ấn Độ. [W.D]

iii Nhờ Đoàn khảo cứu về *Iraq* của khoa Phương Đông học, thuộc đại học Chicago. [W.D]

3. những lao động phổ thông không có tay nghề ở thành phố và những nông dân ở nông thôn;
4. những chủ đất có điền sản to lớn theo cung cách châu Âu thời Trung Cổ;
5. những nô lệ bị cầm tù trong chiến tranh hoặc do bị gán nợ, buộc phải xẻo tai, cạo trọc đầu để đánh dấu, và phải làm tất cả những công việc chân tay nặng nhọc ở khắp mọi nơi.

Trên những bức phù điêu ở Sennacherib, ta có thể nhìn thấy cảnh những đốc công quát roi vào những người nô lệ đang sắp thành những hàng song song để kéo một khối đá nặng nề trên tấm ván trượt.<sup>38</sup>

Giống như mọi quốc gia quân sự khác, Assyria dùng tiêu chuẩn đạo đức và pháp luật để khuyến khích sinh đẻ. Phá thai bị xem là trọng tội; người phụ nữ nào bị sẩy thai, thậm chí là chết vì muốn phá thai đều bị đóng cọc xuyên qua người.<sup>39</sup> Mặc dù uy quyền phụ nữ được nâng lên một tầm đáng kể nhờ hôn nhân và âm mưu vận động, song thân phận họ vẫn thấp hơn phụ nữ Babylonia. Họ phải chịu những hình phạt nghiêm khắc nếu đánh chồng; người vợ không được đi ra nơi công cộng mà không che mặt, và phải tuyệt đối trung thành với chồng, trong khi các đức ông chồng thì tha hồ có năm thê bảy thiếp.<sup>40</sup> Nạn mai dâm được chấp nhận như một điều không thể tránh khỏi, và do nhà nước quản lý.<sup>40a</sup> Nhà vua có nhiều hậu cung với những cung nữ suốt đời bị giam trong cung cấm chỉ để nhảy múa, ca hát, cãi lộn, thêu thùa và âm mưu phản loạn.<sup>41</sup> Những ông chồng bị cấm sùng có thể giết địch thủ khi bắt quả tang tại trận, và được pháp luật bảo vệ; đó là phong tục vẫn còn tồn tại trong nhiều bộ luật. Vì phần còn lại của luật hôn nhân cũng giống như ở Babylonia, ngoại trừ một điều là hôn nhân thường chỉ là cuộc mua bán đơn giản, và trong nhiều trường hợp người vợ vẫn sống tại nhà cha mẹ, rồi người chồng thỉnh thoảng đến thăm.<sup>42</sup>

Trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống Assyria, ta bắt gặp một thể chế gia trưởng phụ quyền khắc nghiệt, một điều mang tính chất tự nhiên đối với một dân tộc sống bằng chiến tranh chinh phục và trong mọi ý nghĩa, vẫn còn ở sát bên mép rìa của sự man rợ. Giống như người La Mã kéo lê hàng ngàn tù binh đến quảng trường Circus Maximus để cho loài thú đói xé xác, thì người Assyria dường như lại thấy thỏa mãn - hoặc để giáo dục con cái - trong việc tra tấn tù nhân, chọc mù mắt trẻ em trước mặt cha mẹ chúng, lột da người đang sống, quay chín họ trên lò lửa, xiềng xích họ lại rồi bỏ vào trong cối để mua vui cho đám đông, rồi sau đó đưa những kẻ còn sống đi hành quyết.<sup>43</sup> Ashurbanipal kể lại “những tên cầm đầu bọn phiến loạn đều bị ta lột da, ta dùng da chúng để bọc những cột trụ mà đôi khi ta đi qua lại, những tên khác bị ta đóng cọc xuyên người, và ta cho dựng các cây cọc đó chung quanh cột trụ đó... Đối với những tên đầu sỏ và bọn quý tộc, thì ta cho cắt lìa tay chân chúng”.<sup>44</sup> Ashurbanipal ba hoa rằng “Ta đã thiêu ba ngàn tù binh trên lửa, ta không để một tên nào sống sót để làm con tin”.<sup>45</sup> Trong một văn bia khác, ta đọc thấy: “Những chiến binh này đã phạm tội chống lại Ashur và có âm mưu đen tối chống lại ta... ta đã cắt lưỡi ra khỏi những cái mồm thù địch, và ta đã hủy diệt bọn chúng. Đối với những tên còn sống sót, ta dùng để hiến tế trong đám tang... phần chân tay bị cắt lìa của bọn chúng, ta vắt cho chó heo ăn, cho điều tha quạ mổ... Làm xong những điều này, ta đã khiến cho các đấng thần linh vĩ đại vô cùng hoan hỷ”.<sup>46</sup> Một ông vua khác hạ lệnh cho thợ thủ công khắc lên gạch những lời tôn vinh cho hậu thế: “Những cỗ chiến xa của ta đè bẹp cả người và muông thú... Ta dựng lên các đài tưởng niệm bằng những xác người, mà ta đã chặt đầu và chém lìa chân tay. Ta chặt lìa bàn tay những tù binh bị ta bắt sống”.<sup>47</sup> Những bức phù điêu tại Nineveh cho thấy cảnh đóng cọc xuyên thân hoặc lột da người, hoặc cắt lưỡi; một bức phù điêu khác cho thấy cảnh một vị vua dùng giáo khoét mắt những tù binh, trong khi ông ta xếp đầu của họ nằm ở vị trí thuận lợi với sợi dây xoắn xuyên qua lưỡi.<sup>48</sup>



Khi đọc những trang như thế, chúng ta đành phải cam chịu chấp nhận sự tầm thường xoàng xĩnh của mình.

Rõ ràng tôn giáo không sao làm dịu được khuynh hướng man rợ và bạo lực này. Tôn giáo không có ảnh hưởng nhiều với chính quyền như ở Babylonia, và chỉ làm theo yêu cầu và sở thích của các ông vua. Thần hộ quốc Ashur là vị Thần Mặt Trời hiếu chiến và tàn bạo với kẻ thù; dân chúng tin rằng vị thần rất hỉ hả khi chứng kiến cảnh hành quyết tù binh trước đền thờ ông.<sup>49</sup> Chức năng chủ yếu của tôn giáo Assyria là huấn luyện thanh niên thành những công dân yêu nước mù quáng trong tương lai, và dạy cho họ nghệ thuật nịnh hót thần linh để cầu xin ân huệ bằng ma thuật và lễ vật hiến tế. Những văn bản tôn giáo duy nhất còn sót lại ở Assyria là bùa chú và nói về các điềm báo. Hiện còn những bảng danh mục các điềm báo dài lê thê, trong đó trình bày những hậu quả không sao tránh khỏi và hướng dẫn phương pháp tránh né.<sup>50</sup> Thế giới được mô tả như một chốn đầy ma quỷ, mà người ta có thể xua đuổi bằng những lá bùa đeo trên cổ và những câu thần chú.

Trong một bầu không khí như thế thì bộ môn khoa học duy nhất phát triển được chỉ có thể là khoa học về chiến tranh. Y học Assyria chỉ là y học Babylonia, thiên văn học Assyria cũng chỉ là thiên văn học Babylonia, các vì sao được nghiên cứu chủ yếu là để tiên đoán điềm triệ.<sup>51</sup> Ta không tìm ra một bằng chứng nào về những trầm tư triết học, hay một nỗ lực nào tìm cách giải thích thế giới. Các nhà ngữ văn lập bảng danh mục cây cỏ, có lẽ để dùng trong y học, và do đó cũng có đóng góp ít nhiều cho ngành thực vật học; những bộ môn khoa học khác hầu như chỉ lập bảng danh mục về tất cả những thứ gì họ tìm thấy dưới ánh mặt trời, và nỗ lực phân loại các đối tượng này của họ đã góp được một phần nào vào nền khoa học tự nhiên của người Hy Lạp. Từ bảng danh mục này, mà ngôn ngữ chúng ta<sup>i</sup> thông qua tiếng Hy Lạp, mới có được những từ như: *hangar* (nhà chứa máy bay), *gypsum* (thạch cao), *camel*

---

i Túc tiếng Anh. (N.D)

(lạc đà), *plinth* (bê tượng), *shekel* (đồng tiền *shekel*), *rose* (hoa hồng), *ammonia*, *jasper* (ngọc thạch anh), *cane* (cây mía), *cherry* (anh đào), *laudanum* (cồn thuốc phiện), *naphtha* (dầu mỏ), *sesame* (mè, vừng), *hyssop* (cây bài hương) và *myrrh* (nhựa thơm).<sup>52</sup>

Các phiến đất sét ghi lại hành động của nhà vua, mặc dù đặc điểm nổi bật của chúng là máu và sự nhàm chán, vẫn có được vinh sự là đã tồn tại như một hình thức cổ nhất còn sót lại của môn sử học. Trong giai đoạn đầu, chúng chỉ là những biên niên sử, ghi chép lại những chiến thắng của nhà vua và không hề chấp nhận có thất bại; dần dần về sau, chúng trở thành những bản báo cáo về những sự kiện quan trọng của triều đình bằng một loại văn chương hoa mỹ. Danh hiệu rõ ràng nhất của Assyria để xác định một vị trí trong lịch sử văn minh là các thư viện của nó. Thư viện Ashurbanipal chứa 30.000 phiến đất sét, được phân loại theo chủ đề, mỗi phiến đất sét đều mang một thẻ rất dễ phân biệt. Nhiều phiến đất sét mang ký hiệu đánh dấu của nhà vua: “Bất kỳ người nào chiếm đoạt phiến đất sét này... thì xin thần Ashur và Belit hãy trút cơn thịnh nộ lên hắn... và hủy diệt tên tuổi hắn và con cháu hắn ra khỏi đất này.”<sup>53</sup> Một số lớn những phiến đất sét là những bản sao chép những công trình có trước đó nhưng không xác định được niên đại, mà những hình thức xưa cũ hơn hiện vẫn còn đang được thường xuyên khám phá; mục đích công khai của thư viện Ashurbanipal là giữ gìn nền văn học Babylonia khỏi bị lãng quên. Nhưng chỉ có một số ít các phiến đất sét đó được xếp vào loại văn học; còn phần lớn chỉ là những bản ghi chép công việc của chính quyền, những quan sát thiên văn học và dự đoán, sấm ngữ, đơn thuốc và bệnh án, thần chú, tụng ca, lời cầu nguyện, phổ hệ của nhà vua và chư thần.<sup>54</sup> Trong số những phiến đất sét ít nhàm chán nhất, có hai phiến đất sét trong đó Ashurbanipal cứ khẳng khẳng thú nhận, bằng thái độ kỳ lạ, niềm hân hoan đáng kinh tởm của ông ta đối với sách vở và kiến thức:

Ta, Ashurbanipal, hiểu được minh triết của thần Nabu.<sup>i</sup> và ta đạt được tri thức về tất cả những nghệ thuật được ghi trong các phiến đất sét. Ta đã học cách bắn cung, cưỡi ngựa, cưỡi chiến xa và điều khiển dây cương... Marduk, vị thần minh triết trong số chư thần, đã ban tặng kiến thức và sự hiểu biết cho ta... Các vị thần Enurt và Nergal giúp ta dũng cảm và cường tráng với thể lực vô song. Ta hiểu mưu mẹo của thần Adapa thông thái, hiểu tất cả những bí mật bị che giấu của nghề thư lại; ta đọc và trầm tư về những gì được viết trong các cung điện trên thiên đình và nơi hạ giới; ta hiện diện trong tất cả những buổi họp mặt của hàng tầng lữ; ta quan sát những điềm triệu, ta giải thích thiên ý cùng những thầy tư tế uyên bác, học thuộc những phép nhân và phép chia phức tạp. Ta hân hoan lặp lại những bài văn hoa mỹ nhưng khó hiểu đối với người Sumeria, khó nhớ đối với người Akkad... Ta leo lên lưng ngựa con, cưỡi chúng thật cẩn thận để chúng khỏi lỏng lẻo; ta kéo cung, nhả tên, biểu tượng của chiến tranh. Ta ném những ngọn thương run rẩy bay vút đi như những cây lao ngắn... Ta nắm dây cương như kẻ điều khiển cỗ xe... Ta múa khiên và tẩm chắn ngực như một tướng tiên phong. Ta học hỏi được tất cả trí thức của những thầy tư tế thuần thực. Đồng thời, ta học hỏi được những điều dành riêng cho bậc đế vương, ta đi theo con đường vương giả của mình.<sup>55</sup>

#### IV. NGHỆ THUẬT ASSYRIA

*Tiểu thủ công nghiệp - Phù điêu - Tượng - Dinh thự  
- Một trang từ "Sardanapalus"*

Cuối cùng, trong lĩnh vực nghệ thuật, Assyria sánh ngang với các bậc thầy Babylonia, còn về phù điêu thì vượt trội. Được kích thích bởi khối lượng tài sản chảy vào Ashur, Kalakh và Nineveh, các nghệ sĩ và thợ thủ công bắt tay vào việc sản xuất - cho giới quý tộc, cho nhà vua và cung đình, cho giới tầng lữ và đền thờ - những sản phẩm kim hoàn theo đủ mẫu mã,

---

i Thần Minh triết, giống như thần Thoth, Hermes và Mercury. [W.D]

chẳng hạn như công trình tinh xảo trên cánh cổng vĩ đại ở thành phố Balawat, và những đồ gia dụng bằng gỗ đắt tiền được chạm trổ và khảm đồng, bạc, vàng, đá quý.<sup>56</sup> Nghề gốm sứ không phát triển bao nhiêu, còn âm nhạc thì chủ yếu được du nhập từ Babylon, nhưng phương pháp hội họa bằng keo - với màu sáng dưới một lớp men mỏng - đã trở thành một nghệ thuật đặc trưng của Assyria, rồi được chuyển sang và hoàn thiện ở Ba Tư. Ở phương Đông cổ đại, hội họa luôn luôn là nền nghệ thuật thứ yếu và phụ thuộc.

Trong thời kỳ hoàng kim của các vương triều Sargon II, Sennacherib, Esarhaddon và Ashurbanipal, và có lẽ nhờ sự bảo trợ hào phóng của họ, nghệ thuật phù điêu đã tạo nên những kiệt tác mới cho viện Bảo tàng Anh quốc. Tuy nhiên, một trong những bức phù điêu xuất sắc nhất lại có niên đại từ thời Ashurnasirpal II; nó mô tả, bằng thạch cao tuyết hoa, vị thiên thần Marduk đang chiến thắng ác thần của cõi hỗn độn là Tiamat.<sup>57</sup>



*Phù điêu Assyria*

*cảnh Marduk giao chiến với Tiamat, tìm thấy ở Kalakh*

Viện Bảo tàng Anh quốc; bản quyền ảnh của W. A. Mansell, London

Tất cả khuôn mặt người trong các bức phù điêu ở Assyria đều cứng nhắc, thô và tương tự như nhau; tựa hồ như có một khuôn mẫu hoàn chỉnh nào đó cứ yêu cầu phải được tái tạo hoài hoài; tất cả đàn ông đều có cùng cái đầu bự, cùng bộ râu quai nón, cùng cái bụng rắn chắc, cùng cái cổ vô hình; thậm chí chư thần cũng có hình dáng tương tự như người Assyria. Chỉ thỉnh thoảng mặt người mới có được đôi nét sinh động, như trong bức phù điêu bằng thạch cao tuyết hoa mô tả các vị thần được tôn thờ, trước một cây cọ lùn;<sup>59</sup> và một tấm bia bằng đá vôi về Shamsi-Adad VII được phát hiện ở Kalakh.<sup>59</sup> Thường thì những bức phù điêu về thú vật mới gây cho ta ấn tượng; chưa bao giờ hình ảnh thú vật được vẽ thành công đến thế. Các bức phù điêu lặp lại một cách đơn điệu cảnh tượng chiến tranh và săn bắn; nhưng con mắt ta không bao giờ chán nhìn những cử động linh hoạt, chuyển động trôi chảy cùng những nét vẽ trực tiếp và đơn giản. Dường như người nghệ sĩ, do bị cấm không được vẽ các ông chủ của mình bằng những nét tả thực, nên đã dồn hết kiến thức và tài năng vào thú vật; họ vẽ đủ các loại thú - sư tử, ngựa, lừa, dê, chó, dê, chim, cào cào châu chấu - ở đủ mọi tư thế ngoại trừ tư thế nghỉ; thường thì họ vẽ cảnh thú vật đang hấp hối, nhưng dầu có vẽ vậy đi nữa, thì thú vật vẫn là trung tâm và sự sống trong tranh vẽ cùng nghệ thuật của họ. Những con tuấn mã của Sargon II trên những bức phù điêu tại Khorsabad;<sup>60</sup> con sư tử cái bị thương tại cung điện của Sennacherib ở Nineveh;<sup>61</sup> con sư tử đực hấp hối làm bằng thạch cao tuyết hoa tại cung điện của Ashurbanipal,<sup>62</sup> cảnh săn sư tử của Ashurnasirpal II và Ashurbanipal,<sup>63</sup> cảnh sư tử nằm nghỉ,<sup>64</sup> sư tử thoát bẫy,<sup>65</sup> cảnh cặp đôi sư tử nằm nghỉ trong bóng cây;<sup>66</sup> chúng nằm trong số những kiệt tác tinh tuyền nhất của thế giới về thể loại này. Cách trình bày những sự vật tự nhiên trên phù điêu được cách điệu và thô ráp, hình thức thì nặng nề, đường nét thì cứng cáp, cơ bắp thì cường điệu; và không có một nỗ lực nào khác về luật xa gần, ngoài việc sắp đặt phần ở xa nằm ở nửa trên bức tranh, theo cùng một tỷ lệ với phần nền nằm ở nửa bên dưới.



*Con sư tử cái hấp hối ở Nineveh*

Viện Bảo Tàng Anh Quốc;

Ảnh của Viện Bảo Tàng Nghệ Thuật Metropolitan, Hoa Kỳ



*Săn sư tử; phù điêu trên thạch cao tuyết hoa, ở Nineveh*

Viện Bảo Tàng Anh Quốc;

Ảnh của Viện Bảo Tàng Nghệ Thuật Metropolitan, Hoa Kỳ

Tuy nhiên, những điêu khắc gia dưới triều đại Sennacherib dần dần cũng học được cách điều chỉnh các lệch lạc này bằng tranh chân dung mang nét hiện thực một cách dũng cảm, một tác phẩm hoàn thiện về kỹ thuật, và trên hết là nhận thức về hoạt động mà, trong lĩnh vực điêu khắc thú vật, vẫn chưa bao giờ bị vượt qua. Phù điêu đối với người Assyria giống như điêu khắc đối với người Hy Lạp, hay hội họa đối với người Ý thời Phục Hưng; đó là một nghệ thuật được ưa chuộng, là cách biểu hiện duy nhất về hình thức và tính cách lý tưởng của một quốc gia.

Ta không thể nói nhiều về nền điêu khắc Assyria. Những người thợ điêu khắc ở Nineveh và Kalakh tựa hồ ưa thích phù điêu hơn là công trình điêu khắc; chỉ có rất ít những công trình điêu khắc còn lại trong đồng phế tích, và không có cái nào có giá trị cao. Thú vật thì oai vệ và hùng mạnh, dường như chúng



*Bò đực có cánh, tìm thấy ở cung điện của Ashurnasirpal II, Kalakh*

Viện Bảo tàng Nghệ thuật  
Metropolitan, Hoa Kỳ

ý thức được sự ưu việt của mình đối với người, không chỉ về thể lực mà cả về đạo đức- giống như những con bò đực canh gác cổng làng Khorsabad;<sup>67i</sup> lúc ban đầu thì hình ảnh con người lẫn thần linh đều thô thiển và nặng nề, được tô điểm nhưng không có nét đặc trưng, thẳng đơ như xác chết. Chỉ có bức tượng khổng lồ của Ashurnasirpal II tại viện Bảo tàng Anh quốc là một ngoại lệ; qua tất cả những đường nét nặng nề, ta thấy được chân dung một

i Khorsabad là ngôi làng ở phía bắc Iraq, ngày nay vẫn còn người Assyria ở. (N.D)

con người mang phong độ vương giả trong từng chân tơ kẽ tóc: tay nắm chặt vương trượng, đôi môi mỏng đầy quyết đoán, đôi mắt độc ác và luôn cảnh giác, cái cổ như con bò đực dự báo trước giờ hành quyết kẻ thù, đôi bàn chân khổng lồ đứng vững trên cái lưng của thế giới.

Ta cũng không nên phán xét quá khắt khe bức tượng này: rất có thể người Assyria tôn sùng cơ bắp và cổ ngắn, và nhìn sự yếu đuối kiểu phụ nữ của chúng ta bằng vẻ khinh thị của một chiến binh. Về kiến trúc của người Assyria thì làm thế nào ta có thể đánh giá được sự ưu việt của nó, khi không còn gì sót lại ngoài những đồng phế tích nằm ngang với mặt đất, và chủ yếu được sử dụng như một cái móc để những nhà khảo cổ bạo gan treo lên đó “những hình ảnh được phục hồi” đầy tưởng tượng của họ? Giống như nền kiến trúc Babylonia và châu Mỹ mới đây, kiến trúc Assyria không nhằm đến yếu tố mỹ thuật mà nhằm đến sự hùng vĩ, và tìm kiếm điều đó bằng thiết kế khổng lồ. Nối tiếp truyền thống nghệ thuật của người Mesopotamia, kiến trúc Assyria dùng gạch làm chất liệu nền, nhưng lại đi theo con đường riêng biệt bằng cách ốp rất nhiều đá ở mặt tiền. Kiến trúc Assyria thừa hưởng kiểu mái vòm từ phương nam, phát triển thêm, và thử nghiệm loại kiến trúc cột, mở đường cho kiểu kiến trúc với cột bằng tượng phụ nữ, và đầu trụ xoắn ốc kiểu “Ionic” của người Ba Tư và Hy Lạp.<sup>68</sup> Cung điện tọa lạc chễm chệ trên những khu đất rộng, và thật khôn ngoan khi chỉ xây cao một hai tầng;<sup>69</sup> thông thường chúng được thiết kế như một dãy các sảnh đường và phòng, bao quanh một cái sân lặng lẽ có bóng cây che. Cổng hoàng cung có các tượng quái thú bằng đá đứng canh giữ, các bức phù điêu và tượng lịch sử đứng sấp hàng trên lối vào đại sảnh, nền nhà được lát bằng các phiến thạch cao tuyệt hoa, tường treo thảm đắt tiền hoặc được đóng ô bằng gỗ quý và viền bằng đường khung duyên dáng; mái được gia cố bằng những đòn tay lớn, đôi khi được phủ bằng lá bạc hay lá vàng, trần nhà thường được trang trí bằng những bức tranh vẽ phong cảnh tự nhiên.<sup>70</sup>



Sáu chiến binh dũng cảm nhất của Assyria cũng là những nhà xây dựng vĩ đại nhất. Tiglath-Pileser I dùng đá trùng tu các đền thờ thần Ashur, và để lại đôi lời về một trong số các đền thờ đó, rằng ông ta đã “làm cho nội thất rực rỡ như bầu trời, trang trí tường bằng sự lộng lẫy của những vì sao đang mọc, và khiến cho đền thờ rực sáng diệu kỳ”.<sup>71</sup> Những hoàng đế về sau tỏ ra rộng rãi với đền thờ, nhưng giống như vua Solomon, họ vẫn thích các cung điện của mình hơn. Ashurnasirpal II cho xây dựng tại Kalakh một cung điện khổng lồ bằng gạch có mặt ốp đá, trang trí bằng những bức phù điêu ca ngợi chiến tranh và lòng mộ đạo. Gần đó, tại Balawat, Rassam tìm thấy phế tích của một công trình xây dựng khác, mà từ đó ông đã cứu được hai cánh cổng bằng đồng - một công trình chứng tỏ được tài năng vĩ đại của con người.<sup>72</sup> Sargon II tự tưởng niệm mình bằng cách dựng một cung điện rộng lớn tại Dur-Sharrukin (nghĩa là Fort Sargon, tại vị trí của làng Khorsabad hiện nay); các con bò có cánh đứng sấp lợp trên cổng vào, tường được trang trí bằng phù điêu và ốp đá sáng; các đại sảnh được trang bị bằng đồ gia dụng chạm trổ duyên dáng, và được tô điểm bằng những pho tượng uy nghiêm. Sau mỗi lần chiến thắng, Sargon lại đem về thêm những kẻ nô lệ để xây dựng cung điện này, mang về thêm đá cẩm thạch, đá thanh thiên, đồng, bạc và vàng để điểm tô thêm cho nó. Chung quanh cung điện, ông cho xây dựng một loạt các đền thờ, và ở cuối ông dâng lên thần linh một *ziggurat* bảy tầng, trên đỉnh bằng vàng bạc. Sennacherib cho xây tại Nineveh một dinh thự hoàng gia, và đặt tên là “Tòa Nhà Vô Địch”, có kích thước vượt trội hơn mọi dinh thự trong quá khứ,<sup>73</sup> tường và sàn nhà lát lánh kim loại quý, gỗ và bảo thạch; vẻ lộng lẫy của đá ốp có thể sánh với sự rực rỡ của ngày và đêm; để trang trí cho công trình này, những người thợ kim hoàn đúc những con sư tử và những con bò khổng lồ bằng đồng, những người thợ điêu khắc chạm trổ những con bò mộng có cánh bằng đá vôi và thạch cao tuyết hoa, và kẻ lên trên tường những bản giao hưởng đồng quê bằng phù điêu. Esarhaddon tiếp tục tái thiết và mở rộng kinh đô Nineveh, và vượt cả tiền nhân về độ hoành tráng của dinh thự và sự xa hoa của vật dụng;

hàng chục châu quận cung cấp cho ông công nhân và vật liệu; những ý tưởng mới lạ về cột và cách trang sức chột nảy sinh trong đầu Esarhaddon, trong thời gian ông tuần du tại Ai Cập; cuối cùng, khi các cung điện và đền thờ của ông hoàn thành, thì chúng chứa đầy chiến lợi phẩm nghệ thuật cùng những ý tưởng của cả thế giới Viễn Đông.<sup>74</sup>



*Esarhaddon*

Viện Bảo tàng Quốc gia Đức, Berlin

Lời phê bình tồi tệ nhất về nền kiến trúc Assyria nằm trong sự kiện: sau khi Esarhaddon hoàn thành cung điện của mình thì trong vòng sáu mươi năm, nền kiến trúc Assyria sụp đổ thành phế tích.<sup>75</sup> Ashurbanipal cho ta biết ông đã trùng tu kinh đô như thế nào; khi đọc những dòng chữ trên văn bia mà nhiều thế kỷ đã làm phai mờ đi, ta mơ hồ thấy được tấm lòng của vị vua này:

Lúc bấy giờ, chốn hậu cung - nơi mà tổ phụ ta là Sennacherib đã xây dựng lên để làm ngự cung - đã già cỗi sau những tháng năm hoan lạc, tường xiêu vách đổ. Ta - Ashurbanipal, Đức Vua Vĩ Đại, Đức Vua Quyền Uy, Đức Vua của Thế Giới, Đức Vua của Assyria ...-, ta lớn lên trong chốn hậu cung đó, và chư thần Ashur, Sin, Shamash, Ramman, Bel, Nabu, Ishtar,... Ninib, Nergal và Nusku chuẩn bị cho ta làm thái tử kế vị, và chư vị đã bảo vệ che chở cho ta, ban cho nhiều ân sủng... và thường xuyên báo những tin vui chiến thắng; và bởi vì ban đêm, khi ngủ trên giường, ta thấy những giấc mơ đẹp, đến sáng hôm sau thì trí tưởng tượng của ta lại sáng rõ... ta đánh kẻ thù ta tan tác; để mở rộng bờ cõi, ta đánh cho mọi kẻ thù không còn manh giáp. Ta cho dựng lên một cung điện rộng năm mươi *tibki*. Ta tôn tạo cho nền đất cao lên, nhưng ta sợ hãi chư thần nên không dám xây lên cao quá. Chọn ngày lành tháng tốt, ta làm lễ động thổ cho công trình bằng gạch này. Ta vét sạch rượu mè, rượu nho để rót lên bức tường đất. Để xây nên hậu cung này, thần dân của ta kéo gạch đến đây bằng những cỗ xe Elam mà ta đã mang về như là chiến lợi phẩm theo lệnh của chư thần. Lũ vua chúa xứ Ả Rập vi phạm hiệp ước hòa bình với ta, bị ta bắt sống trên chiến trường, ta mang về đây bắt họ phải đội mũ người thợ và ép gạch để xây dựng hậu cung cho ta... Suốt những tháng ngày còn lại, họ phải ép gạch và lao động khổ sai. Ta hoan hỷ xây dựng hậu cung này từ phần móng cho đến mái. Ta làm nhiều phòng hơn trước kia, và trang trí thật lộng lẫy. Ta gác đòn tay dài bằng những cây tuyết tùng mọc ở Sirara và Lebanon. Ta phủ các cánh cửa bằng gỗ *liaru* có hương thơm ngào ngạt, với viền bằng đồng, và treo chúng trên lối đi... Chung quanh hậu cung, ta trồng đủ loại kỳ hoa, dị thảo.

Ta hoàn thành công trình xây dựng, dùng lễ vật trọng thể hiến dâng cho chư thần, những Chúa Tể của ta, bằng tất cả sự hân hoan, và bước vào cung điện dưới tàn lọng che rực rỡ.<sup>76</sup>

## V. ASSYRIA DIỆT VONG

*Những ngày cuối cùng của một vị vua - Nguyên nhân khiến Assyria suy tàn - Sự sụp đổ của kinh đô Nineveh*

Thế nhưng, “Đức Vua Vĩ Đại, Đức Vua Quyền Uy, Đức Vua của Thế Giới, Đức Vua của Assyria” này, khi đến tuổi xế chiều, lại than vãn cho số phận bất hạnh. Phiến đất sét cuối cùng còn sót lại cho chúng ta đã nêu trở lại vấn đề của chương *Truyền Đạo* và *Job*:

Ta đã chu toàn nhiệm vụ với thần và người, với người sống và người đã khuất. Hà có gì bệnh tật và bất hạnh lại đổ ập lên đời ta? Ta không thể dẹp yên những xung đột trong đất nước ta, cũng như những bất hòa trong gia đình ta; lúc nào tai họa cũng bức bách ta. Tâm trí và thân xác già nua khiến ta phải cúi đầu khuất phục; ta sống những ngày tàn trong tiếng khóc đau thương. Vào ngày lễ hội của vị thần hộ bang, ta là kẻ khốn khổ; cái chết tóm chặt lấy ta và quật ta ngã gục. Với những lời than vãn đau buồn, ta kêu khóc suốt ngày đêm, ta rên rỉ: Hỡi Thượng Đế! xin Người hãy chấp thuận ngay cả những kẻ không sùng đạo để cho hắn được thấy ánh sáng của Người!<sup>77</sup>

i Sứ gia Diodorus - ta không thể khẳng định đáng tin đến mức nào - mô tả ông vua này về cuối đời lại sống phóng đãng với đám cung tần mỹ nữ, và cho rằng ông là người đã sáng tác nên bài văn bia khinh bạc sau đây cho chính mình: “*Hãy hiểu cho thấu đáo rằng người sinh ra là để chết; Hãy phấn chấn lên, hãy hưởng những niềm vui trong yến tiệc; Chết là hết, sẽ chẳng còn gì lại cho người; Bởi vậy ta, kẻ đã từng cai trị xứ Ninus hùng mạnh, cũng chỉ là cát bụi hư không; Tuy nhiên, những thứ này là của ta, đem lại cho ta niềm vui - Thực phẩm ta ăn, sự phóng túng buông tuồng, niềm hoan lạc của Tình yêu; còn tất cả những thứ mà con người xem là hạnh phúc đó đều phải bỏ lại đằng sau*”.<sup>78</sup> Có lẽ thiếu sự nhất quán giữa tâm trạng này với những gì được mô tả trong bài viết, cái này đã là liều thuốc chữa cho cái kia. (N.D)

Ta không biết Ashurbanipal qua đời ra sao; câu chuyện được Byron chuyển thành kịch - cho rằng ông đốt cháy cung điện rồi chết trong đám lửa - dựa theo thẩm quyền của một người ưa thích chuyện thần kỳ là Ctesias,<sup>79i</sup> và có lẽ đây chỉ là truyền thuyết. Cái chết của ông, trong bất cứ trường hợp nào, là một biểu tượng và một điềm báo; chẳng bao lâu Assyria cũng chết theo, mà Ashurbanipal cũng dự phần vào những nguyên nhân dẫn đến cái chết đó. Bởi vì tính linh hoạt kinh tế của Assyria được rút ra một cách thô thiển từ nước ngoài; cho nên nó tùy thuộc vào những cuộc chinh phục sinh lợi để mang về của cải và mậu dịch; tại bất kỳ thời điểm nào nó cũng có thể bị kết thúc bởi một thất bại mang tính quyết định. Những phẩm chất của thể xác và tính cách - đã từng giúp quân đội Assyria bất khả chiến bại - dần dần bị suy nhược theo những chiến công giành được; cứ sau mỗi lần chiến thắng thì những kẻ kiêu dũng nhất ngã xuống, trong khi đó những kẻ yếu đuối, què quặt lại được sống sót để làm gia tăng những kẻ yếu hèn; có lẽ chính tiến trình nhược sinh [*dysgenic process*] đó đã làm phát sinh nền văn minh bằng cách nhổ tận gốc những mẫu người thô lỗ, nhưng lại làm suy yếu nền tảng sinh học - là thứ mà người Assyria dựa vào đó để vươn đến quyền lực. Assyria càng chinh phục nhiều thì càng suy yếu; không chỉ vì nó làm sút giảm dân số để nuôi dưỡng thần chiến tranh Mars luôn háu đói, mà còn vì những cuộc chinh phục đó đã mang về Assyria hàng triệu kẻ xa lạ đói nghèo dưới dạng tù binh; những kẻ này, do sống trong niềm tuyệt vọng, đã hủy hoại mọi tính thống nhất về tính cách và huyết thống của quốc gia, và do sinh sản vô tội vạ nên trở nên một thể lực hận thù và mang tính phân hóa ngay giữa lòng những kẻ chinh phục.

---

i Ctesias, sống vào khoảng thế kỷ V trước Công nguyên, là thầy thuốc của vua Artaxerxes Mnemon; năm 401 trước Công nguyên ông tháp tùng ông vua này trong cuộc viễn chinh đánh lại em trai mình. Ông cũng là tác giả của bộ sử 23 cuốn về Assyria và Ba Tư. Có lẽ vở kịch của Byron dựa theo tư liệu trong bộ sử này. (N.D)

Trong bản thân quân đội, ngày càng có nhiều những kẻ như thế từ nhiều xứ sở khác nhau, trong khi đó thì những kẻ cướp bán man rợ quấy nhiễu khắp biên thùy, và làm kiệt quệ những nguồn tài nguyên quốc gia trong cuộc phòng vệ bất tận để giữ gìn những biên giới bất tự nhiên.

Ashurbanipal mất vào năm 626 trước Công nguyên. Mười bốn năm sau, một đạo quân của Babylonia, dưới quyền chỉ huy của Nabopolassar, hợp nhất với đạo quân Mede do Cyaxares chỉ huy, và một bộ lạc du cư người Scythia từ Caucasu, đã đánh chiếm những thành trì phương Bắc một cách thần tốc và dễ dàng đến kinh ngạc. Nineveh bị tàn phá thành bình địa một cách tàn khốc, như những vị vua của nó đã từng tàn phá Susa và Babylon; cả thành phố biến thành ngọn đuốc, dân chúng bị tàn sát hoặc bắt làm nô lệ; và cung điện do Ashurbanipal mới xây bị cướp phá tan tành. Chỉ một cú đòn đó đã khiến Assyria biến mất khỏi lịch sử. Không còn lại gì ngoài những chiến thuật và vũ khí chiến tranh, một vài trụ cột xoắn ốc nào đó theo kiểu trụ “bán Ionic”, và một số phương pháp cai quản châu quận được truyền xuống cho người Ba Tư, Macedon và La Mã. Vùng Cận Đông thỉnh thoảng nhớ đến Assyria như một kẻ hợp nhất tàn bạo hàng chục quốc gia yếu hơn; và người Do Thái hồi tưởng lại Nineveh một cách hận thù, như là “một thành phố khát máu, tràn ngập sự dối trá và lũ trộm cướp”.<sup>80</sup> Chỉ trong một thời gian ngắn, tất cả những ông vua hùng mạnh nhất trong số những Vị Vua Vĩ Đại đều bị lãng quên; và tất cả những cung điện hoàng gia đều biến thành phế tích chìm sâu dưới dòng cát trôi. Hai trăm năm sau khi Assyria bị chiếm đóng, đạo quân Nhất Vạn<sup>i</sup> của Xenophon hành quân qua những

---

i “*The Ten Thousand*” là đội quân đánh thuê chủ yếu là người Hy Lạp, do Cyrus Trẻ chiêu mộ để lật đổ ngai vàng triều đình Ba Tư của người anh. Đoàn quân này tham gia chiến trận Cunaxa và quay về Hy Lạp (401 trước Công nguyên - 399 trước Công nguyên), Xenophon là một trong những vị tướng lãnh đạo đội quân này. (N.D)

nấm mồ - nơi từng là Nineveh ngày cũ - mà không may may hoài nghi rằng đó là di chỉ của một kinh đô thời cổ đại đã từng cai trị một nửa thế giới. Không còn sót lại một viên đá nào từ những đền thờ, mà những chiến binh Assyria ngoan đạo đã tìm về để làm đẹp thêm cho kinh đô vĩ đại nhất của họ. Ngay cả Ashur, vị thần bất tử, cũng đã chết.

## CHƯƠNG XI

# KHỐI TẠP NHAM CÁC TIỂU QUỐC

### I. CÁC DÂN TỘC ẤN ÂU<sup>i</sup>

*Bối cảnh sắc tộc - Người Mitanni - Người Hittite  
- Người Armenia - Người Scythia - Người Phrygia  
- Thánh Mẫu - Người Lydia - Vua Croesus - Đức tiên  
- Croesus, Solon và Cyrus*

ĐỐI VỚI MỘT CON MẮT Ở XA nhưng phân biệt rõ thì vùng Cận Đông, trong thời đại Nebuchadrezzar, giống như một đại dương, mà trong đó những đám đông người di chuyển trong cảnh hỗn loạn, định hình nên những nhóm sắc tộc rồi làm tan rã chúng, bắt nô lệ và bị bắt làm nô lệ, ăn thịt và bị ăn thịt, giết và bị giết. Đằng sau và chung quanh những đế chế - Ai Cập, Babylonia, Assyria và Ba Tư - đã nở rộ một khối tạp nham gồm những bộ lạc nửa du mục, nửa định cư, đó là các tộc người: Cimmerian, Cilicia, Cappadocia, Bithynia, Ashkania, Mysia, Maeonia, Caria, Lycia, Pamphylia, Pisidia, Lycaonia, Philistine, Amorite, Canaanite, Edomite, Ammonite, Moabite cùng hàng trăm dân tộc khác, mà tộc người nào cũng tự cho mình là trung tâm của địa lý và lịch sử, và hẳn đã làm các nhà sử học phải sửng sốt vì định kiến ngu dốt của mình khi muốn giảm trừ họ thành một đoạn ngắn trong toàn văn bản. Trong suốt dòng lịch sử vùng Cận Đông, những bộ lạc du mục như thế là

---

<sup>i</sup> The Indo-European peoples (N.D)



một hiểm họa đối với những vương quốc ổn định hơn, mà họ bao quanh lấy; những trận hạn hán định kỳ sẽ quăng ném họ lên trên những mảnh đất màu mỡ hơn, đòi hỏi những cuộc chiến thường xuyên, và phải luôn luôn ở trong trạng thái chuẩn bị sẵn sàng cho chiến tranh.<sup>1</sup> Thường thì bộ lạc du mục tồn tại lâu hơn vương quốc ổn định, và rốt cuộc sẽ chinh phục vương quốc đó. Thế giới này được đánh dấu bằng những dấu chấm, đó là những xứ sở mà nền văn minh đã từng một thời hưng thịnh và nơi mà những bộ lạc du mục cứ tiếp tục lang thang.

Trong đại dương sắc tộc sôi sùng sục đó, một số quốc gia nhỏ đã thành hình; dù chỉ đóng vai trò tiên phong, nhưng chúng cũng đóng góp được một phần nhỏ vào di sản của giống nòi. Người Mitanni khiến ta quan tâm không phải với tư cách là những đối thủ sớm nhất của người Ai Cập trong vùng Cận Đông, mà là một trong những dân tộc Ấn Âu đầu tiên mà ta được biết ở châu Á, và là những người đầu tiên thờ đa thần - Mithra, Indra và Varuna -, mà con đường di cư của họ đến Ba Tư và Ấn Độ đã giúp chúng ta vạch ra được sự di chuyển của cái từng được gọi một cách tiện lợi là chủng tộc "Aryan".<sup>1</sup>

Những người Hittite thuộc về một trong những tộc người Ấn Âu văn minh và hùng mạnh nhất. Rõ ràng là họ đã đi xuống, băng qua các eo biển Bosphorus, Hellespont, Ægean hoặc Caucasus, và tự tạo thành một giai cấp quân sự thống trị đối với các dân tộc nông nghiệp vùng bán đảo miền núi, ở miền nam Biển Đen, mà chúng ta gọi là Tiểu Á. Vào khoảng năm 1800 trước Công nguyên, ta thấy họ định cư tại thượng nguồn các con sông Tigris và Euphrates; rồi dang rộng cánh tay cùng ảnh hưởng đến tận Syria, và khiến cho đất nước Ai Cập hùng mạnh phải phẫn nộ. Chúng ta đã thấy vua Rameses II buộc phải giảng hòa với họ,

---

i Từ "Aryan" xuất hiện lần đầu tiên trong bộ lạc Harri, một trong những bộ lạc người Mitanni. Nói chung, đó là danh xưng tự gọi của những bộ tộc sống gần, hoặc đến từ, những vùng duyên hải Caspian. Ngày nay, thuật ngữ này chủ yếu được dùng để gọi những tộc người Mitanni, Hittite, Mede, Ba Tư, và Vedic Hindu, nghĩa là chỉ gồm chi nhánh *phương đông* của các dân tộc Ấn Âu, còn chi nhánh *phương tây* thì định cư ở châu Âu.<sup>2</sup> [W.D]

và phải công nhận vua xứ Hittite có địa vị ngang hàng như thế nào. Tại Boghaz Keui<sup>i</sup>, họ xây dựng nên kinh đô và tập trung nền văn minh vào đấy: thoát tiên, dựa trên thép mà họ khai thác tại những ngọn núi ven vùng Armenia, sau đó dựa theo bộ luật chịu ảnh hưởng sâu nặng của Bộ luật Hammurabi, và cuối cùng dựa trên cảm thức mỹ học thô thiển, cảm thức đã khiến họ điêu khắc nên những hình tượng thô kệch khổng lồ nhìn được từ mọi hướng,<sup>ii</sup> hoặc trên đá.<sup>iii</sup> Ngôn ngữ của họ, mới được Hronzny giải mã gần đây từ mười ngàn phiến đất sét được Hugo Winckler phát hiện tại Boghaz Keui, có quan hệ rất rộng với ngôn ngữ Ấn Âu; những hình thức biến cách và cách chia động từ hầu như tương tự với tiếng La-tinh và Hy Lạp, và một số từ đơn giản của nó rõ ràng na ná với tiếng Anh.<sup>iv</sup> Người Hittite viết chữ tượng hình theo một cách rất lạ lùng - cứ một hàng viết từ trái sang phải thì hàng kế tiếp viết từ phải sang trái, và cứ tiếp tục như thế. Họ học chữ tượng hình từ người Babylonian, rồi dạy cho

- 
- i Thuộc phía đông sông Halys. Ở gần đó, phía bên kia sông, là Angora - kinh đô của Thổ Nhĩ Kỳ -, và hậu duệ trực hệ của Ancyra - cựu đô của Phrygia. Có lẽ ta được trợ giúp để nhìn ra viễn tượng văn hóa khi hiểu được rằng người Turk (Thổ Nhĩ Kỳ), mà ta gọi là "những kẻ góm guốc", rất hãnh diện về kinh đô cổ đại của họ, và than khóc vì những kẻ vô thần man rợ thống trị châu Âu. Mọi địa điểm đều là trung tâm thế giới. [W.D]
  - ii Nguyên văn "*in the round*", có nghĩa là có thể nhìn thấy được theo không gian ba chiều hoặc từ mọi hướng; trong điêu khắc và đồ gốm sứ điều này có nghĩa là ta đang ngắm nhìn một sự vật từ mọi hướng. (N.D)
  - iii Baron von Oppenheim đã khai quật tại Tell Halaf và một vài nơi khác nhiều di vật của nghệ thuật Hittite, ông ta đưa vào bộ sưu tập trong bảo tàng riêng của mình, tại một nhà xưởng bỏ hoang ở Berlin. Phần lớn di vật này có niên đại khoảng 1200 năm trước Công nguyên; ông còn ước đoán một số trong đó còn có niên đại hàng 4000 năm trước Công nguyên. Bộ sưu tập này gồm một nhóm các con sứ tử bằng đá được chạm khắc một cách thô thiển nhưng mạnh mẽ, một con bò đực bằng huyền thạch rất tinh xảo, và bộ gồm ba vị thần của người Hittite: Thần Mặt Trời, Thần Thời Tiết và thần Hapat - một dạng nữ thần Ishtar của người Hittite. Một bức tượng nổi bật nhất là con Nhân Sư thô kệch, phía trước nó là một tảng đá được dùng để dâng lễ vật hiến tế. [W.D]
  - iv Cf. ví dụ *vadar, water; ezza, eat; uga, I (Latin ego); tug, thee; vesh; we; mu, me; kuish, who (Lat. quis); quit, what (Lit. quid), v.v...*<sup>3</sup> [W.D]

người Crete cách viết trên phiến đất sét, và hình như đã pha trộn với người Do Thái cổ một cách mật thiết đủ để tạo cho họ ngoại hình có mũi khoằm sắc nhọn, một nét đặc thù của người Do Thái cổ được xem là giống người “Aryan”.<sup>4</sup> Một số những phiến đất sét còn sót lại chứa những từ vựng tương đương giữa các ngôn ngữ Sumeria, Babylonia và Hittite; một số phiến đất sét khác là những sắc luật hành chính cho thấy một nhà nước quân chủ gắn bó chặt chẽ với quân sự; một số khác lại chứa những văn bản rời rạc về pháp luật, bao gồm cả việc điều chỉnh giá cả thị trường để tạo điều kiện thuận lợi trong sinh hoạt.<sup>5</sup> Người Hittite biến mất khỏi lịch sử một cách bí ẩn như khi họ xuất hiện, các kinh đô của họ lần lượt bị suy tàn, có lẽ vì ưu thế thuận lợi của họ là sắt đều bị những đối thủ cạnh tranh tiếp cận. Kinh đô cuối cùng của họ, Carchemish, sụp đổ trước sự xâm lăng của người Assyria vào năm 717 trước Công nguyên.

Ở về mạn bắc Assyria là một quốc gia tương đối bền vững, được người Assyria biết đến với tên Urartu, còn đối với người Do Thái là Ararat, rồi về sau được biết đến với tên Armenia. Trong suốt nhiều thế kỷ, khởi đầu trước cả buổi bình minh của lịch sử thành văn và tiếp tục cho đến khi người Ba Tư thiết lập ách thống trị trên khắp vùng Tây Á, người Armenia vẫn duy trì được sự độc lập về chính quyền, phong tục và nghệ thuật. Dưới triều đại của vị vua vĩ đại nhất, Argistis II (708 tCn), đất nước trở nên phồn thịnh nhờ họ khai thác được sắt, rồi bán sang châu Á và Hy Lạp; họ đạt được đỉnh cao về sự phồn thịnh, tiện nghi, văn hóa và phong tục; họ xây những dinh thự to lớn bằng đá, và làm ra những lọ gốm cùng những pho tiểu tượng tuyệt hảo. Họ hao tài lực trong những cuộc chiến tranh đắt giá chống lại sự xâm lăng của người Assyria, và trải qua thời kỳ thống trị của người Ba Tư trong thời kỳ trị vì của vị vua bất khả chiến bại: Cyrus Đại Đế.

---

i Cyrus II (576?-530? tCn) là một vị vua bách chiến bách thắng xứ Ba Tư; ông đã chinh phục Lydia và Babylon để lập nên đế chế Ba Tư. Ông có quan điểm tôn giáo ôn hòa, cho phép thờ cúng những vị thần bản xứ, và cho phép những người Do Thái lưu vong được quay về thánh địa Jerusalem (năm 537). (N.D)

Xa hơn nữa về mạn bắc, dọc theo vùng duyên hải Biển Đen, còn có những người Scythia lang thang, họ là một bộ tộc du cư hiếu chiến; đó là những chiến binh hung tợn, râu ria xồm xoàm với vóc người to lớn, luôn để phụ nữ sống trong cảnh kín đáo;<sup>6</sup> họ cưỡi ngựa hoang không cần yên, chiến đấu để sống và sống để chiến đấu, uống máu kẻ thù và lấy da đầu làm khăn tay;<sup>7</sup> họ làm Assyria suy yếu bằng những cuộc tấn công liên tục, tàn phá và giết sạch mọi thứ và mọi người trên đường đi, công hãm những thành phố ở vùng châu thổ Ai Cập, rồi đột nhiên họ bị chết hàng loạt bởi một căn bệnh bí ẩn, cuối cùng bị người Mede đánh bại, và bị đuổi quay về mạn bắc.<sup>8i</sup> Từ câu chuyện như thế, ta có được một cái nhìn khác về vùng nội địa man rợ bao quanh mọi nhà nước cổ đại.

Vào cuối thế kỷ thứ chín trước Công nguyên, một thế lực mới đã trở dậy ở vùng Tiểu Á, thừa hưởng những thành quả còn lại của nền văn minh Hittite, và dùng nó như một cầu nối giữa Lydia và Hy Lạp. Những truyền thuyết mà người Phrygia dùng để lý giải cho các sử gia hiếu kỳ về công cuộc xây dựng vương quốc của họ là biểu tượng của sự trở dậy và sụp đổ của các quốc gia. Vị vua đầu tiên, Gordios, là một nông dân chất phác mà tài sản thừa kế độc nhất là một cặp bò<sup>ii</sup>;

---

i Hippocrates kể rằng "phụ nữ của họ, chừng nào còn là gái trinh, đều phải cưỡi ngựa, bắn cung, ném lao khi leo lên ngựa và chiến đấu với quân thù. Họ không cần làm như thế nữa, cho đến khi giết được ba kẻ thù ... Một phụ nữ đã có chồng thì không cưỡi ngựa nữa, trừ phi họ bị buộc phải làm thế trong một cuộc viễn chinh quy mô. Họ không có vú phải, bởi vì khi còn bé, họ đã bị người mẹ dùng một dụng cụ bằng đồng nung đỏ áp vào vú phải cho chai cứng đi, không phát triển được nữa, để dồn hết sức mạnh và sức phát triển vào vai phải cùng tay phải."<sup>9</sup> [W.D]

ii Sấm ngôn của thần Zeus đã ban lệnh cho người Phrygia chọn người đầu tiên đi xe bò vào điện thờ làm vua của họ, do đó mà Gordios được chọn. Ông vua mới này tiến dâng xe bò của mình lên cho thần Zeus; và một sấm ngôn mới tiên đoán rằng người nào tháo được cái nút thắt rối rắm bằng vỏ cây, buộc ách xe vào đòn xe, thì người đó sẽ cai trị được cả châu Á. Câu chuyện kể rằng Alexander Đại Đế đã cắt đứt "nút Gordios" đó bằng một nhát kiếm. [W.D]

hoàng tử kế vị, tên Midas, là một ông vua ăn chơi hoang phí, làm suy yếu cả đất nước bằng thói tham lam và sự hoang phí, mà người đời sau biểu hiện lại bằng truyền thuyết ông đã cầu xin chư thần ban cho ông phép thần là hễ ông chạm ngón tay vào đâu thì vật đó biến thành vàng. Lời cầu xin đó được chư thần ưng chuẩn, bất cứ thứ gì mà Midas chạm đến đều biến thành vàng, ngay cả thức ăn mà ông đưa lên miệng; ông sắp chết đói thì chư thần cho phép ông giải được lời nguyện bằng cách tắm trong con sông Pactolus, kể từ đó con sông này không còn sinh ra các hạt vàng nữa.

Người Phrygia mở đường xâm nhập vào châu Á từ châu Âu, xây dựng kinh đô tại Ancyra, và tranh đấu với Ai Cập và Assyria trong một thời gian dài để làm chủ vùng Cận Đông. Họ mô phỏng một Nữ Thần bản địa - Ma - làm lễ đặt lại tên nữ thần này là Cybele, theo tên ngọn núi nơi bà cư ngụ (kybela); và thờ cúng bà như là vị thần vĩ đại từ thuở khai thiên lập địa, tượng trưng cho mọi nguồn năng lượng sinh sản trong thế giới tự nhiên. Họ thừa kế, từ những tộc người nguyên thủy, phong tục thờ cúng nữ thần này bằng sự mãi dâm linh thánh, và chấp nhận đưa vào kho tàng thần thoại của mình câu chuyện nữ thần Cybele đã phải lòng vị thần trẻ tuổi Atys,<sup>i</sup> và bắt vị nam thần đó phải tự hoạn để tôn vinh bà như thế nào; từ đó các thầy tư tế muốn phụng sự bà trong các đền thờ đều phải tự hoạn. Những truyền thuyết man dã này đã hấp dẫn trí tưởng tượng của người Hy Lạp, và đi sâu vào trong thần thoại và văn học của họ. Người La Mã chính thức đưa Cybele vào tôn giáo của họ, và một vài nghi thức truy hoan - đánh dấu đặc điểm trong lễ hội của người La Mã - được rút ra từ những nghi thức hoang dã, mà người Phrygia tiến hành hàng năm để kỷ niệm cái chết và sự phục sinh của thần Atys.<sup>12</sup>

Uy thế của người Phrygia tại vùng Tiểu Á chấm dứt cùng với sự trỗi dậy của vương quốc Lydia mới. Vua Gyges

---

i Atys, như chúng ta nghe kể lại, được sinh ra từ nữ thần đồng trinh Nana; nữ thần này thụ thai Atys bằng cách đặt một trái lựu vào giữa hai vú.<sup>10</sup> [W.D]

xây dựng kinh đô tại Sardis; Alyattes, trong thời kỳ cai trị dài bốn mươi chín năm, đã đưa Lydia đến thời thịnh trị; Croesus (570-546 tCn) thừa hưởng thành quả đó, và mở rộng bờ cõi bằng cách chinh phục gần hết cả vùng Tiểu Á, rồi nhường nó lại cho người Ba Tư. Bằng cách hối lộ hào phóng cho những nhà chính trị địa phương, Croesus đã lần lượt sáp nhập các tiểu quốc bao quanh mình chịu thần phục Lydia, và bằng những cuộc hiến tế chưa từng có đối với những vị thần bản địa, ông xoa dịu các thần dân, và thuyết phục họ tin rằng ông là đứa con cưng của chư thần. Croesus còn làm cho bản thân nổi bật hơn nữa bằng cách phát hành đồng tiền vàng và bạc với mẫu mã hấp dẫn, cho đúc và in mệnh giá do nhà nước quy định lên bề mặt; mặc dù chúng không phải là những đồng tiền đúc đầu tiên trong lịch sử, lại càng không phải là sự phát minh ra tiền đúc<sup>i</sup>, tuy nhiên chúng đã xác lập nên một điển hình khuôn mẫu, thúc đẩy nền thương mại trên khắp thế giới Địa Trung Hải. Trong nhiều thế kỷ, con người đã dùng nhiều thứ kim loại khác nhau để làm giá trị chuẩn trong việc trao đổi; nhưng những thứ kim loại này, dù là đồng đỏ, đồng thau, sắt, bạc hay vàng, tại nhiều quốc gia đều được đo lường theo trọng lượng hoặc theo những cách thử khác trong mỗi phiên giao dịch. Chẳng có một chút tiến bộ nào trong việc thay thế những biểu tượng kênh càng bằng tiền tệ nhà nước; bằng cách gia tăng dòng hàng hóa lưu thông từ những nơi sản xuất tốt nhất đến những nơi có yêu cầu thiết thực nhất, điều đó đã làm tăng thêm khối tài sản của thế giới, và chuẩn bị cho một nền văn minh trọng thương, như Ionia và Hy Lạp, trong đó những khoản lợi nhuận trong thương mại được dùng để tài trợ cho các thành tựu trong lĩnh vực văn học và nghệ thuật.

Nền văn học Lydia không có gì còn lại; cũng chẳng có mẫu vật có giá trị nào còn sót lại, như lọ vàng, bình bạc hay

i Những đồng tiền kim loại cổ hơn được phát hiện tại Mohenjo-daro ở Ấn Độ (2900 trước Công nguyên); và ta đã biết Sennacherib (khoảng 700 năm trước Công nguyên) đã đúc những đồng tiền giá nửa shekel như thế nào. [W.D]

bình sắt, là những thứ mà Croesus dâng lên chư thần của những đất nước bị chinh phục. Những lọ, bình được phát hiện trong các lăng mộ ở Lydia, và hiện đang được lưu trữ tại điện Louvre, cho thấy tại Lydia dưới thời Croesus, sự lãnh đạo nghệ thuật của Ai Cập và Babylonia đã phải nhường bộ trước ảnh hưởng đang lên của Hy Lạp như thế nào; nét tinh tế dịu dàng cạnh tranh với sự trung thực của tự nhiên. Khi Herodotus đến thăm Lydia, ông thấy phong tục nơi đây chẳng khác gì Hy Lạp; ông cho ta biết toàn bộ điểm phân biệt giữa hai quốc gia là cách thức mà những người con gái nhà thường dân tìm của hồi môn - đó là để con làm gái điếm.<sup>13</sup>

Câu chuyện tầm phào tương tự là thẩm quyền chủ yếu của chúng ta đối với câu chuyện bi đát về sự sụp đổ của Croesus. Herodotus kể lại câu chuyện Croesus khoe khoang sự giàu có với Solon, rồi hỏi ông này ai là kẻ hạnh phúc nhất trong loài người. Solon, sau khi nói tên ba người đã khuất, đã từ chối gọi Croesus là người hạnh phúc, với lý do là không một ai biết được tai họa nào sẽ đến với ta vào ngày mai. Croesus sa thải nhà lập pháp vĩ đại này, xem đó là gã khờ; ông bắt tay vào âm mưu chống lại Ba Tư, rồi tình hình thấy những đội quân của Cyrus đã tiến đến cổng thành. Cũng theo sử gia này, người Ba Tư đã chiến thắng nhờ mùi hôi thối của đàn lạc đà, làm các con ngựa của những kỵ binh Lydia không sao chịu nổi; chúng vùng bỏ chạy khiến quân đội Lydia phải rút theo, và thành Sardis sụp đổ. Croesus, theo truyền thống cổ xưa, chuẩn bị một giàn thiêu vĩ đại cho tang lễ, ông ngồi lên đó cùng với hoàng hậu phi tần, các công chúa cùng những thanh niên quý tộc trong những công dân còn sống sót, và hạ lệnh cho các hoạn quan châm lửa để thiêu chết tất cả. Trong những phút lâm chung, nhớ lại lời của Solon, ông khóc than cho sự mù quáng của mình, và oán trách những vị thần đã nhận lễ vật hiến tế của ông mà lại đền đáp bằng sự hủy diệt. Cyrus, nếu ta tin theo Herodotus,<sup>14</sup> thấy thương xót cho ông, bèn ra lệnh dập tắt lửa, đưa Croesus về Ba Tư, rồi phong cho ông làm một trong những quân sư tin cẩn nhất của mình.

## II. NHỮNG DÂN TỘC SEMITE

*Tính cổ đại của người Ả Rập - Người Phoenicia*

*- Thương mại toàn cầu - Cuộc hải trình quanh châu Phi*

*- Các thuộc địa - Tyre và Sidon - Chư thần - Truyền bá bảng chữ cái*

*- Syria - Astarte - Cái chết và sự hồi sinh của Adoni - Hiến tế trẻ em*

Nếu ta cố làm giảm bớt sự lộn xộn về ngôn ngữ ở vùng Cận Đông bằng cách phân biệt những dân tộc miền bắc - như là những dân tộc sử dụng ngôn ngữ Ấn Âu, và dân tộc miền trung và miền nam từ Assyria đến Ả Rập - như là người Semite<sup>i</sup>, thì ta cần phải nhớ rằng trên thực tế không hề có sự phân biệt rạch ròi, như những đề mục mà ta dùng phân chia văn bản để dễ dàng xử lý. Vùng Cận Đông bị núi và sa mạc phân chia thành những khu vực cô lập một cách tự nhiên, do đó ngôn ngữ và truyền thống cũng khác nhau một cách tự nhiên; nhưng không chỉ thương mại mới có khuynh hướng đồng hóa ngôn ngữ, phong tục tập quán và nghệ thuật theo những trục lộ chính của nó (chẳng hạn dọc theo những con sông lớn từ Nineveh và Carchemish đến vịnh Ba Tư), mà còn do sự di dân cùng sự lưu đày của những cộng đồng khổng lồ đã khiến nhiều chủng tộc và ngôn ngữ trộn lẫn nhau đến mức tính đồng nhất về văn hóa đã song hành cùng sự hỗn tạp về huyết thống. Vậy thì, bằng thuật ngữ “Ấn Âu” ta chủ yếu chỉ nói đến các dân tộc Ấn Âu; bằng thuật ngữ “Semite” ta chủ yếu chỉ nói đến các dân tộc Semite: không một dòng dõi nào lại không bị pha trộn, không một nền văn hóa nào lại không bị ảnh hưởng bởi các quốc gia láng giềng hoặc kẻ thù. Ta phải nhìn thấy lĩnh vực bao la đó như là sân khấu của sự đa dạng sắc tộc đầy biến động; trong đó, khi thì các dân tộc Ấn Âu, lúc thì các dân tộc Semite - tùy theo thời điểm dân tộc nào chiếm ưu thế - cũng chỉ mang được sắc thái văn hóa chung của toàn thể. Hammurabi và Darius I bị ngăn cách bởi huyết thống và tôn giáo, và hầu như bởi những

i Thuật ngữ Semite bắt nguồn từ chữ “Shem” là tên của người con trai theo truyền thuyết của ông Noah, với lý lẽ cho rằng Shem là thủy tổ của tất cả dân tộc Semite. [W.D]



thứ đã ngăn cách chúng ta với đấng Christ trong suốt nhiều thế kỷ; tuy nhiên, khi nghiên cứu hai vị vua vĩ đại này, ta nhận thấy giữa họ có sự khăng khít vô cùng mật thiết và sâu sắc.

Nguồn sống và nô sinh của những dân tộc Semite là Ả Rập. Từ vùng đất khô cằn đó - nơi mà chỉ những “cây người” mới có thể phát triển mạnh mẽ, và hiếm có loại cây nào lớn nổi - đã diễn ra các làn sóng di dân ồ ạt nối tiếp nhau của những người khắc kỷ cường tráng và liều lĩnh, không còn chịu nổi cánh sa mạc và ốc đảo, và đoàn kết với nhau để chinh phục cho được một chỗ trong bóng mát. Những kẻ còn rơi rớt lại phía sau đã tạo nên nền văn minh Ả Rập và Bedouin: chế độ phụ quyền gia trưởng, luân lý phục tòng khắc nghiệt, thuyết định mệnh về môi trường nghiệt ngã, và lòng can đảm ngu xuẩn trong việc giết con gái để hiến tế cho thần linh. Tuy vậy, họ vẫn không chịu ảnh hưởng quá nặng của tôn giáo cho đến khi Mohammed xuất hiện; họ bỏ qua nghệ thuật cùng những phong cách tao nhã trong cuộc sống, vì xem đó là những thứ ủy mị làm sa đọa con người. Đã có một thời họ kiểm soát được mậu dịch với phương Đông: các bến cảng của họ tại Canneh và Aden chất đầy của cải của người Ấn Độ, và những thương đoàn kiên nhẫn của họ đã liều lĩnh mang hàng hóa theo đường bộ đến khắp vùng Phoenicia và Babylon. Bên trong vùng châu thổ rộng lớn, họ xây dựng các thành phố, cung điện và đền thờ, song lại không khuyến khích người nước ngoài đến tham quan. Trong suốt hàng ngàn năm, họ sống theo lối sống riêng, giữ phong tục tập quán riêng, theo những lời khuyên bảo riêng; ngày nay họ không khác gì dưới thời của Cheops<sup>i</sup> và Gudea; họ đã chứng kiến cảnh hưng phế của hàng trăm vương quốc; và đất đai của họ vẫn luôn là đất đai của họ, được gìn giữ bằng sự đố kỵ bởi những bàn chân phàm tục và những đôi mắt xa lạ.

Ngày nay, ai là người Phoenicia thường được nói đến trong những trang sách này? Ai là người Phoenicia mà những

---

i Vị vua thứ hai (khoảng 2590-2567 tCn) của Vương Triều Thứ Tư ở Ai Cập, nổi tiếng vì đã xây Kim tự tháp ở Giza. (N.D)

con tàu đã giương buồm trên mọi đại dương, và những thương nhân đã kinh doanh tại mọi thương cảng? Sử gia phải bối rối trước mọi câu hỏi về nguồn gốc: ông ta phải thú nhận hầu như không biết gì về lịch sử sơ kỳ hoặc hậu kỳ của một dân tộc hiện diện ở khắp mọi nơi mà lại là duy nhất.<sup>15</sup> Ta không hề biết họ từ đâu đến và đến từ khi nào; ta cũng không dám chắc họ có thuộc tộc người Semite hay không<sup>i</sup>; và cho đến thời điểm họ đến vùng biển Địa Trung Hải, ta cũng không thể phát biểu ngược lại các học giả xứ Tyre - những người đã bảo cho Herodotus biết rằng tổ tiên họ đã đến vịnh Ba Tư, và đã thiết lập nên thành phố vào thời điểm mà ta gọi là thế kỷ hai mươi tám trước Công nguyên.<sup>17</sup> Ngay cả tên gọi của họ cũng cả là một vấn đề: từ *phoenix*,<sup>ii</sup> do người Hy Lạp đặt ra, có thể dùng để chỉ một loại thuốc nhuộm màu đỏ mà các thương nhân Tyre thường bán, hoặc là một loại cây cọ mọc rất nhiều dọc theo bờ biển Phoenicia. Miền duyên hải này - một dải đất hẹp dài trăm dặm và chỉ rộng mười dặm, nằm giữa Syria và biển - hầu như thuộc về Phoenicia; dân tộc này không bao giờ xem trọng việc định cư tại vùng đồi núi Lebanon ở sau lưng họ, hoặc thống trị những rặng núi này; họ thấy thỏa mãn vì những rào chắn thuận lợi đó bảo vệ họ trước những quốc gia hiếu chiến hơn - những quốc gia có hàng hóa được họ mang đi khắp nơi bằng đường thủy.

Những vùng núi này đã thôi thúc họ phải sống trên sông biển. Từ vương triều Ai Cập thứ sáu trở đi, họ là những thương nhân bận rộn nhất trong thế giới cổ đại; và khi tự giải phóng ra khỏi ách thống trị Ai Cập (khoảng 1200 năm trước Công nguyên), họ trở thành những chủ nhân của vùng Địa Trung Hải. Họ chế tạo ra nhiều sản phẩm bằng thủy tinh và kim loại; họ làm ra những bình lọ tráng men, vũ khí,

i Autran lập luận rằng họ là một chi nhánh của nền văn minh Crete.<sup>16</sup> [W.D]

ii Hay còn gọi là *phoenix*, là tên của một loại thần điểu trong thần thoại Hy Lạp, sống 500 năm trong sa mạc, rồi tự thiêu trong lửa đỏ để hồi sinh từ đồng tro tàn; ta thường dịch là "phượng hoàng" có lẽ không được chính xác. (N.D)

vật trang sức và đồ kim hoàn; họ độc quyền về thuốc nhuộm màu tía được chiết xuất từ những loài nhuyễn thể sống rất nhiều dọc theo bờ biển;<sup>18</sup> và phụ nữ Tyre nổi tiếng về màu sắc sặc sỡ trên những sản phẩm tơ lụa tinh xảo. Những sản phẩm này, cùng với sản phẩm xuất khẩu thừa sang Ấn Độ và vùng Cận Đông - như đồ gốm sứ, rượu, tơ lụa, đá quý - được họ dùng thuyền chở đến mọi thành phố gần xa ở khắp vùng Địa Trung Hải; rồi họ mang về chì, vàng và sắt từ những bờ biển phía nam của Biển Đen, đồng, cây bách và búp từ Cyprus<sup>i</sup>, ngà voi từ châu Phi, bạc từ Tây Ban Nha, thiếc từ nước Anh, và nô lệ từ khắp mọi nơi; họ là những thương nhân đánh đá; bằng cách đổi dầu, họ đã thuyết phục thổ dân Tây Ban Nha đưa cho họ vô số bạc, nhiều đến nỗi tàu thuyền họ không sao chở nổi; nhờ đó mà những người Semite tinh quái này mới thay những mỏ neo bằng sắt hoặc đá bằng những mỏ neo bằng bạc, và giương buồm đi khắp mọi nơi.<sup>19</sup> Không thỏa mãn với điều đó, họ còn bắt thổ dân làm nô lệ và lao động nhọc nhằn tại những hầm mỏ với mức lương vừa đủ sống.<sup>ii</sup> Giống như mọi kẻ du hành sớm nhất, và giống như một số ngôn ngữ cổ, họ hiếm khi phân biệt mậu dịch với lừa đảo, thương mãi với cướp bóc; họ lấy trộm của kẻ yếu, lừa gạt kẻ khờ, và lương thiện với những người còn lại. Đôi khi họ bắt giữ tàu thuyền giữa biển khơi, tịch thu hàng hóa cùng thủy thủ đoàn; đôi khi họ dụ những người thổ dân hiếu kỳ lên thăm các con tàu Phoenicia, rồi giương buồm ra khơi để bán làm nô lệ.<sup>21</sup> Họ có liên quan nhiều trong việc gây nhiều tai tiếng cho nền

---

i Các danh từ *copper* (đồng), *cypress* (cây bách) đều bắt nguồn từ Cyprus. [W.D.]

ii Cf. Gibbon: "Do một số phận vô cùng kỳ lạ, Tây Ban Nha là Peru và Mexico trong thế giới cổ đại. Sự kiện người Phoenicia khám phá ra lục địa trừ phú phía tây cùng sự áp bức những thổ dân chất phác - những người bị cưỡng bức lao động tại những hầm mỏ của chúng ta vì lợi nhuận của những kẻ xa lạ - đã tạo ra một kiểu mẫu chính xác về lịch sử cận đại Hoa Kỳ Tây Ban Nha (Spanish America).<sup>20</sup> [W.D.] [G.c.N.D. Hoa Kỳ Tây Ban Nha (Spanish America, hay còn gọi là Hispanic America) dùng để chỉ vùng lãnh thổ bao gồm các quốc gia châu Mỹ có những dân cư nói tiếng Tây Ban Nha sinh sống]"

thương mãi Semite thời cổ đại, nhất là với những người Hy Lạp - vốn là những kẻ cũng làm điều tương tự.<sup>i</sup>

Những chiếc thuyền cạn và hẹp của họ, dài khoảng hơn hai mươi mét, đã tạo ra một mẫu thiết kế mới bằng cách bỏ đi phần vòm cong bên trong của thuyền Ai Cập, và hướng ra bên ngoài thành một mũi nhọn để xé gió, rẽ nước hoặc cắt đứt tàu địch. Một cánh buồm lớn hình chữ nhật, giương trên một cột buồm được gắn chặt vào sống thuyền, thêm sức cho những thuyền phu nô lệ chèo thuyền đi bằng mái chèo hai mép. Trên boong thuyền, phía trên những thuyền phu, những chiến binh đứng với tư thế sẵn sàng chiến đấu hoặc giao dịch. Những chiếc thuyền mảnh mai này, không hề có la bàn và hiếm khi ngập sâu đến một mét rưỡi, phải thận trọng đi sát theo bờ biển, và trong một thời gian dài không dám đi vào ban đêm. Dần dần, kỹ thuật hàng hải phát triển đến mức những hoa tiêu người Phoenicia, nương theo sao Bắc Đẩu (hay là sao Phoenicia theo cách gọi của người Hy Lạp), đã mạo hiểm ra khơi; và cuối cùng là đi vòng quanh cả châu Phi, và xuôi dòng về bờ biển phương đông để “khám phá” ra Mũi Hảo Vọng [*Cape of Good Hope*] khoảng hai ngàn năm trước Vasco da Gama.<sup>ii</sup> “Khi mùa thu đến,” Herodotus kể, “họ lên bờ, gieo trồng canh tác và chờ ngày thu hoạch; sau khi xong vụ mùa, họ lại ra khơi. Khi hai năm như thế trôi qua, vào năm thứ ba, sau khi vượt qua Trụ Hercules (ở Gilbralta),<sup>iii</sup> họ đến được Ai Cập”.<sup>23</sup> Thật là một cuộc phiêu lưu vĩ đại!

Tại những địa điểm chiến lược dọc theo Địa Trung Hải, họ thiết lập những trạm canh, mà theo thời gian phát triển

- 
- i Những người Hy Lạp, với nửa thiên niên kỷ làm giặc cướp và hải tặc, đã gán từ “Phoenicia” cho bất kỳ ai ham thích những trò lừa đảo.<sup>22</sup> [W.D]
  - ii Vasco da Gama (1460?-1524) nhà thám hiểm Bồ Đào Nha; ông là người đầu tiên giương buồm đến Ấn Độ (1497-1498) mở đường cho thực dân Bồ Đào Nha xâm chiếm những vùng đất trù phú ở phương Đông. (N.D)
  - iii Tên gọi cũ của hai doi đất ở cuối phía đông mũi Gibraltar và là cửa ngõ đi vào Địa Trung Hải. Danh xưng này được đồng nhất với địa danh Gibraltar ở châu Âu và Jebel Musa ở Bắc Phi. (N.D)

dẫn thành những thuộc địa hoặc thành phố sầm uất: tại Cadiz, Carthage và Marseilles, tại Malta, Sicily, Sardinia và Corsica, thậm chí tại nước Anh xa xôi. Họ chiếm đóng Cyprus, Melos và Rhodes.<sup>24</sup> Họ đem nghệ thuật và khoa học của Ai Cập, Crete và vùng Cận Đông đi truyền bá tại Hy Lạp, châu Phi, Ý và Tây Ban Nha. Họ kết hợp phương Đông và phương Tây vào mạng lưới văn hóa và thương mại, và bắt đầu cứu châu Âu thoát ra khỏi tình trạng mọi rợ.

Được nuôi dưỡng bởi hoạt động mậu dịch này, và được điều hành một cách khéo léo bởi những nhà quý tộc trọng thương quá thông minh trong ngoại giao và tài chánh để có thể phung phí tài sản trong chiến tranh, những thành phố Phoenicia vươn lên tầm cao của những thành phố phồn thịnh nhất và hùng mạnh nhất trên thế giới. Byblos được xem là thành phố cổ xưa nhất; thần El đã xây dựng nên nó từ thuở khai thiên lập địa, và đến cuối của dòng lịch sử, nó vẫn là kinh đô tôn giáo của Phoenicia. Vải giấy cói là một trong những mặt hàng chính trong mậu dịch, cho nên người Hy Lạp đã lấy tên của thành phố làm danh từ chỉ sách - *biblos* - và từ danh từ này mà ta có danh từ *ta biblia* để chỉ Kinh Thánh [Bible].

Khoảng năm mươi lăm dặm về phía nam, cũng nằm trên bờ biển là thành phố Sidon. Thoạt tiên nó chỉ là cái pháo đài, và nhanh chóng phát triển thành một ngôi làng, một thị trấn, rồi thành một thành phố sầm uất; nó đã đóng góp những chiếc thuyền tốt nhất cho đội hải quân của Xerxes<sup>i</sup>; và khi quân đội Ba Tư chiếm thành phố; những người lãnh đạo kiêu hãnh đã đốt cháy cả thành phố thành bình địa, bốn mươi ngàn cư dân cùng chết trong biển lửa.<sup>25</sup> Sidon được trùng tu và phồn thịnh trở lại khi Alexander đến, và một số thương nhân gan dạ đã đi theo đoàn quân đến Ấn Độ “để bán buôn bất hợp pháp”.<sup>26</sup>

---

i Xerxes Đại Đế (Xerxes the Great 519? - 465 tCn), vua nước Ba Tư. Ông đã tổ chức một đội quân hùng mạnh đánh bại quân Hy Lạp tại Thermopylae và phá hủy Athens (480 trước Công nguyên). Sau khi đội hải quân thất trận tại Salamis (480 trước Công nguyên) và lục quân tại thất trận Plataea (479 trước Công nguyên), ông rút về Ba Tư, rồi bị ám sát. (N.D)

Thành phố lớn nhất của Phoenicia là Tyre - có nghĩa là tảng đá xây trên hòn đảo cách bờ biển vài dặm. Thoạt tiên Tyre cũng là một pháo đài, nhưng những hải cảng lộng lẫy của nó cùng sự an toàn trước mọi cuộc tấn công đã nhanh chóng biến nó thành kinh đô của Phoenicia, một chốn tứ chiếng giang hồ của con buôn và nô lệ từ khắp mọi nơi trong thế giới Địa Trung Hải. Vào thế kỷ thứ 9 trước Công nguyên, Tyre trở nên hưng thịnh dưới triều vua Hiram - bạn của vua Solomon; và vào thời kỳ Zechariah (khoảng 520 năm trước Công nguyên), Tyre đã “bạc chất lên như bụi, và vàng ròng như bùn đất ngoài đường”.<sup>27</sup> “Nhà ở đây”, Strabo kể, “có nhiều tầng, hơn cả nhà cửa ở La Mã nữa”.<sup>28</sup> Sự phồn thịnh và lòng quả cảm đã giữ cho Tyre được độc lập, cho đến khi Alexander kéo quân đến. Vị thần trẻ tuổi này<sup>i</sup> thấy thành phố Tyre thách thức uy quyền tối thượng của mình, nên hạ bệ nó bằng cách cho xây một con đường đắp cao nối vào đất liền để biến hòn đảo này thành vùng châu thổ. Sự thành công của thành phố Alexandria đã kết thúc trọn vẹn sự tàn rụi của Tyre.

Giống như mọi quốc gia cảm nhận được sự phức tạp của những dòng khí luân lưu trong vũ trụ và nhu cầu đa dạng của con người, Phoenicia cũng có nhiều thần thánh. Mỗi thành phố đều có một vị thần hộ thành gọi là Baal, được xem là tổ tiên của các vị vua và là nguyên nhân giúp cho đất đai màu mỡ; bắp, rượu, cây vả, cây lanh đều là công trình của thần Baal thiêng liêng đó. Thần Baal của Tyre có tên là Melkarth, được người Hy Lạp đồng hóa với Hercules; ông là vị thần của sức mạnh và đã thực hiện được những kỳ công như Munchausen.<sup>ii</sup> Astarte là danh xưng mà người Hy Lạp dùng để gọi nữ thần Ishtar; một số nơi thờ bà như là nữ thần trinh tiết; còn một số nơi khác lại thờ bà như là một nữ thần phóng đảng trong tình yêu thân xác, trong hình thức

i Túc Alexander. (N.D)

ii Munchausen (1720 - 1797) là một chiến binh người Đức có tài kể chuyện; dân gian có nhiều câu chuyện truyền kỳ về ông như là một thợ săn, một nhà thể thao và một chiến binh. (N.D)

này thì bà được người Hy Lạp đồng hóa với nữ thần tình yêu Aphrodite. Ishtar-Mylitta đón nhận sự trinh bạch của các tín đồ nữ đồng trinh trong lễ hiến tế tại Babylon như thế nào, thì những phụ nữ thờ cúng Astarte tại Byblos cũng hy sinh mái tóc cho nữ thần như thế ấy, và họ hiến thân cho người khách lạ đầu tiên tán tỉnh họ trong khu thánh thất đền thờ. Ishtar yêu Tammuz thế nào, thì Astarte yêu Adoni thế ấy; Adoni (có nghĩa là Chúa Tế) chết vì nanh heo rừng, và lễ kỷ niệm được cử hành hàng năm tại Byblos và Paphos (ở Cyprus) bằng những nghi thức khóc than, đập ngực. May mắn là Adoni thường xuyên phục sinh như đã thường xuyên chết, và thăng thiên dưới sự chứng kiến của những tín đồ.<sup>29</sup> Cuối cùng còn có thần Moloch (có nghĩa là Đức Vua), một ác thần man rợ mà người Phoenicia thiêu sống trẻ em để hiến tế; tại thành phố Carthage, trong suốt thời gian bị công hãm (năm 307 trước Công nguyên), hai trăm đứa trẻ con nhà quyền quý đã bị thiêu sống trên đàn thờ của vị thần hung tợn này.<sup>30</sup>

Tuy nhiên, người Phoenicia vẫn xứng đáng có một vị trí trong sảnh đường của những quốc gia văn minh, bởi vì có lẽ những thương nhân của họ đã dạy mẫu tự Ai Cập cho các quốc gia cổ đại. Không phải sự kỳ thú của văn chương, mà chính những nhu cầu thương mại đã đem lại sự thống nhất cho những dân tộc vùng Địa Trung Hải; không có gì có thể minh họa tốt hơn mối quan hệ năng sinh [*generative relation*] giữa thương mại và văn hóa. Chúng ta không biết liệu có phải người Phoenicia đã du nhập bảng mẫu tự đó vào Hy Lạp hay không, mặc dù truyền thống Hy Lạp vẫn nhất trí khẳng định điều đó;<sup>31</sup> có thể là Crete đã trao bảng mẫu tự đó cho cả người Phoenicia lẫn người Hy Lạp.<sup>32</sup> Một khả năng khác nữa là người Phoenicia dùng bảng mẫu tự khi họ dùng giấy cói. Khoảng 1100 năm trước Công nguyên, ta thấy họ nhập giấy cói từ Ai Cập,<sup>33</sup> bởi vì đối với một xứ sở sử dụng nhiều sổ sách mà phải dùng các phiến đất sét nặng nề của Mesopotamia quả là điều vô cùng bất tiện, và bảng mẫu tự Ai Cập có vẻ là một bước cải tiến vĩ đại đối với những âm tiết vụng về của vùng Cận Đông.

Vào khoảng năm 960 trước Công nguyên, vua Hiram xứ Tyre đã dâng lên một trong các vị thần của mình một cái chén đồng có chạm trổ các mẫu tự;<sup>34</sup> và khoảng năm 840 trước Công nguyên, vua Mesha xứ Moab đã công bố chiến công (trên một tảng đá hiện đang nằm ở viện Bảo tàng Louvre) bằng phương ngữ Semite với cách viết từ phải sang trái, giống như cách viết mẫu tự Phoenicia. Người Hy Lạp đảo ngược chiều của một số mẫu tự, bởi vì họ viết từ trái sang phải; nhưng điều cốt yếu, mẫu tự của người Hy Lạp chính là thứ họ học được từ người Phoenicia, rồi đến lượt mình, họ đem dạy lại cho châu Âu. Những biểu tượng lạ lùng này là một phần quý báu nhất trong đời sống văn hóa của chúng ta.

Tuy nhiên những điển hình cổ xưa nhất về cách viết mẫu tự, mà chúng ta được biết, lại không xuất hiện tại Phoenicia mà tại Sinai. Tại Serabit-el-khadim, trong một túp nhà tranh tại một di chỉ mà người Ai Cập thời xưa khai thác ngọc lam, Sir William Flinders Petrie đã phát hiện một bản khắc chữ bằng một ngôn ngữ lạ lùng có niên đại không xác định, có lẽ vào khoảng 2500 năm trước Công nguyên. Mặc dù bản khắc không bao giờ được giải mã, những rõ ràng nó không được viết bằng chữ tượng hình, cũng không theo dạng âm tiết mà theo dạng mẫu tự.<sup>35</sup> Tại Zapouna, mạn bắc Syria, các nhà khảo cổ người Pháp đã khám phá trọn vẹn một thư viện với những phiến đất sét - một số được viết bằng chữ tượng hình, một số được viết bằng mẫu tự Semite. Bởi vì Zapouna dường như đã bị hủy diệt vĩnh viễn khoảng năm 1200 trước Công nguyên, nên các phiến đất sét này được giả định là có niên đại vào thế kỷ 13 trước Công nguyên,<sup>36</sup> và điều đó lại gợi ý cho ta thấy nền văn minh đã xa xưa biết mấy trong những thế kỷ đó, những thế kỷ mà do ngu dốt nên chúng ta đã gán bừa cho chúng một nguồn gốc ban đầu.

Syria nằm sau Phoenicia, ở ngay giữa lòng đồi núi Lebanon, nó kết hợp các bộ lạc một cách lỏng lẻo dưới quyền thống trị của một kinh đô luôn huênh hoang là thành phố cổ nhất thế gian,



và ấp ủ khao khát tự do của người dân Syria. Có một thời, các ông vua ở kinh đô Damacus thống trị hàng chục tiểu quốc lân bang, và đã thành công trong việc chống lại triều đình Assyria trước mưu toan thôn tính Syria làm chư hầu. Cư dân trong thành là các thương nhân Semite, họ kiếm tiền từ những thương đoàn băng qua vùng núi non và bình nguyên Syria. Thợ thủ công và nô lệ làm việc cho họ không được sung sướng cho lắm. Ta nghe nói về những người thợ nề tổ chức thành những công đoàn hiệp hội, và cuộc đình công của những người thợ bánh ở Magnesia; đã qua bao thế kỷ rồi mà ta vẫn còn cảm nhận được không khí đấu tranh và công việc kinh doanh của thành phố Syria thời cổ.<sup>37</sup> Những người thợ thủ công này rất khéo tay trong việc tạo ra những sản phẩm thủ công mỹ nghệ, chạm khắc ngà voi và gỗ, đánh bóng ngọc thạch, và dệt những tấm vải màu sặc sỡ để trang điểm cho phụ nữ.<sup>38</sup> Thời trang, tập quán và đạo đức ở Damacus giống hệt ở Babylon, vốn được xem như là Paris và là chuyên gia thời trang của phương Đông cổ đại. Mọi dân tôn giáo nở rộ, bởi vì ở Syria cũng như khắp vùng Tây Á, sự màu mỡ sản sinh của đất được biểu tượng hóa thành Người Mẹ Vĩ Đại, hoặc một Nữ Thần, nhờ giao hợp với người yêu mà đem lại cho vạn vật luồng sinh khí để sinh sôi nảy nở; việc hiến dâng trinh tiết tại các đền thờ không chỉ là một lễ vật dâng lên cho nữ thần Astarte, mà còn là sự tham dự cùng bà trong cuộc truy hoan buông thả hàng năm, với hy vọng sẽ gợi ý cho đất đai để đảm bảo sự gia tăng sinh sản nơi thảo mộc, thú vật và con người.<sup>39</sup> Vào tiết xuân phân, lễ hội nữ thần Astarte của người Syria, giống như lễ hội nữ thần Cybele ở Phrygia, diễn ra ở Hierapolis trong cơn phấn khích gần như điên dại. Âm thanh huyền ảo của trống kèn hòa lẫn với tiếng phụ nữ kêu la, gào khóc trước cái chết của Adoni - người yêu của Astarte; các thầy tư tế đã tự hoan nhảy múa cuồng loạn, và vung dao rạch nát cả người; cuối cùng nhiều khách tham quan, chỉ muốn đến xem cho biết, cũng bị kích động, họ vất bỏ cả quần áo, rồi tự thiến mình xem như là lời nguyện muốn được suốt đời phục vụ cho nữ thần. Tiếp theo đó,

các thầy tư tế làm bừng sáng cả bóng đen của đêm tối bằng cách đưa một sự kiện thần khải vào lễ hội, họ mở lăng mộ của vị thần trẻ tuổi, và tuyên bố đồng dục rằng Thần Adoni đã phục sinh từ cõi chết. Khi dùng dầu thơm bôi vào môi của các tín đồ, những thầy tư tế đó thì thầm hứa hẹn với họ rằng một ngày kia họ cũng sẽ được phục sinh từ nấm mộ.<sup>40</sup>

Những vị thần khác ở Syria cũng khát máu không kém gì Astarte. Có một sự thực là các thầy tư tế chấp nhận có một vị thần chung, bao quát tất cả chư thần, có tên là El hay Ilu, giống như Elohim của người Do Thái, nhưng dân chúng vẫn ít khi lưu tâm đến điều đó mà vẫn thờ cúng thần Baal. Thông thường, họ đồng nhất thần hộ thành với mặt trời, cũng như đồng nhất nữ thần Astarte với mặt trăng; thỉnh thoảng trong những ngày đại lễ, họ hiến tế trẻ em cho thần, theo cách của người Phoenicia; cha mẹ của những đứa bé bị hiến tế ăn mặc như đi dự lễ hội, và tiếng kêu khóc của những đứa bé bị thiêu sống giữa lòng pho tượng thần bị chìm đi trong tiếng kèn thổi, trống khua inh ỏi.<sup>1</sup> Tuy nhiên, thường thì một lễ hiến tế ôn hòa hơn cũng đủ; các thầy tư tế dùng dao rạch khắp người cho đến khi máu loang khắp đền thờ; hoặc bao quy đầu của đứa bé được dâng lên để thể mạng; hoặc các thầy tư tế hạ cổ chấp nhận một số tiền dâng cúng cho chư thần đặt nơi bao quy đầu. Cần phải dùng một số cách thức nào đó để xoa dịu và làm thỏa mãn thần Baal, vì những tín đồ đã tạo ra thần theo hình ảnh và giấc mơ của chính họ, và ông ta thì chẳng hề quan tâm gì đến mạng sống con người hoặc nước mắt phụ nữ cả.<sup>41</sup>

Những phong tục tương tự, chỉ khác về tên gọi và chi tiết, được thực hiện tại các bộ lạc Semite ở phía nam Syria, những người làm đầy xứ sở này bằng sự rối loạn về ngôn ngữ. Luật lệ Do Thái bị cấm “để trẻ em đi ngang qua lửa”<sup>ii</sup> song thỉnh thoảng họ vẫn làm như thường.<sup>42</sup> Abraham hiến tế con trai là Isaac, Agamemnon hiến tế con gái là Iphigenia,

i Những tập tục man rợ này không hề có trong xã hội Viễn Đông, cho thấy nền văn minh lúa nước Viễn Đông vẫn có tính nhân bản cao hơn. (N.D)

ii Có nghĩa là thiêu sống trẻ em để hiến tế chư thần. (N.D)

chỉ là hành động nhờ đến một nghi thức cổ xưa để làm xoa dịu chư thần bằng máu người. Mesha, vua xứ Moab, làm lễ hiến tế thiêu sống con trai trưởng để tiến quân trong một trận hãm thành; lời cầu nguyện được ghi nhận, lễ hiến tế con trai trưởng được chấp thuận, và Mesha đã tàn sát bảy ngàn người Israel để tạ ơn.<sup>43</sup> Khắp lãnh thổ này, từ thời kỳ những người Sumeria - khi những người Amorite còn lang thang khắp bình nguyên Amurru (khoảng 2800 trước Công nguyên), cho đến thời kỳ người Do Thái trút cơn thịnh nộ thần thánh lên người Canaanite,<sup>i</sup> và vua Sargon xứ Assyria vây hãm thành Samaria, Nebuchadrezzar vây hãm thành Jerusalem (597 trước Công nguyên), thì theo định kỳ, thung lũng Jordan lại tràn ngập máu do huynh đệ tương tàn, và nhiều Vị Chúa Tế Các Đội Quân lại hân hoan vui sướng. Những dân tộc Moabites, Canaanites, Amorites, Edomites, Philistines và Aramaeans khó lòng bước vào được bảng thành tích văn hóa của nhân loại. Có một sự thực là người Aramaeans giàu óc sáng tạo, sống lan tỏa khắp nơi, đã biến ngôn ngữ họ thành một loại *lingua franca*<sup>ii</sup> của miền Cận Đông, và các mẫu tự của họ - mà họ đã học được từ người Ai Cập hoặc người Phoenicia - đã thay thế cho chữ tượng hình và các âm tiết của Mesopotamia, thoát đầu như là phương tiện giao thương, sau đó văn học, và cuối cùng đã trở thành ngôn ngữ của đấng Christ và bảng mẫu tự Ả Rập ngày nay.<sup>44</sup> Nhưng thời gian giữ gìn tên tuổi họ vì những thành tựu thì ít, mà chính là vì lý do họ đã giữ một vai trò trong giai đoạn bi đát của người Palestine. Ta phải nghiên cứu cặn kẽ hơn những người láng giềng của họ, những người Do Thái vô nghĩa về mặt địa lý và số lượng này, những con người đã đóng góp cho thế giới một trong những nền văn học vĩ đại nhất, hai trong số các tôn giáo gây ảnh hưởng lớn nhất, và có nhiều nhân vật tâm thúy nhất.

---

i Một bộ tộc người Semite sống ở Canaan từ cuối thời tiền sử, bị người Israel chinh phục vào khoảng năm 1000 trước Công nguyên. (N.D)

ii Ngôn ngữ dùng chung trong một cộng đồng có nhiều ngôn ngữ khác nhau. (N.D)

## CHƯƠNG XII

### JUDEA

#### I. VÙNG ĐẤT HỨA

*Palestine - Khí hậu - Thời tiền sử - Dân tộc của Abraham  
- Người Do Thái tại Ai Cập - Cuộc di dân - Chinh phục Canaan*

MỘT BUCKLE hay một Montesquieu<sup>i</sup>, vốn nhiệt tình lý giải lịch sử thông qua địa lý, hẳn sẽ có được một trang hay ho từ Palestine. Chỉ vốn vẹn một trăm năm mươi dặm từ Dan ở phương bắc đến Beersheba ở phương nam, hai mươi lăm đến tám mươi dặm từ những người Philistine ở phương tây đến các tộc người Syria, Aram, Ammonite, Moabite và Edomite ở phương Đông - nhưng ta không thể ngờ được rằng một xứ sở bé nhỏ như vậy lại đóng một vai trò lớn lao đến thế trong lịch sử, và ảnh hưởng mà nó để lại đằng sau còn lớn hơn cả ảnh hưởng của Babylonia, Assyria hay Ba Tư, có lẽ còn lớn hơn cả ảnh hưởng của Ai Cập hay Hy Lạp. Thật may mắn, hay bất hạnh, khi Palestine nằm ngay giữa kinh đô của sông Nil và kinh đô của sông Tigris cùng sông Euphrates. Điều kiện địa lý này đã mang hoạt động thương mại đến cho Judea, và mang theo cả chiến tranh; rất nhiều lần, những người Do Thái cổ bị quấy nhiễu buộc phải đứng về một phe trong cuộc đấu tranh

---

i Henry tức Henry Thomas Buckle (1821 -1862) là một sử gia người Anh, tác giả bộ *Lịch sử Văn minh (History of Civilization)* còn dang dở; Montesquieu (1689-1755) là một luật gia và triết gia lỗi lạc của nước Pháp. (N.D)

giữa các đế chế, hoặc phải triều cống hoặc bị giày xéo. Đàng sau Kinh Thánh, đàng sau những tiếng kêu thương ai oán của những người viết nên Thi Thiên, và của những nhà tiên tri kêu gọi đấng cao xanh phù hộ đó, là tình cảnh hiểm nghèo của người Do Thái<sup>i</sup> nằm giữa hai thót cổ: Mesopotamia và Ai Cập.

Lịch sử khí hậu của vùng đất này cho ta thấy nền văn minh là một thứ vô thường biết bao, với những kẻ thù là sự man rợ và nạn hạn hán luôn chờ đợi để hủy diệt nó. Palestine đã từng có thời là “vùng đất tràn ngập sữa và mật ong”, như nhiều đoạn trong kinh Pentateuch<sup>ii</sup> mô tả về nó.<sup>1</sup> Josephus, một thế kỷ sau đấng Christ, vẫn còn nói về nó là nơi “đủ độ ẩm cho nông nghiệp và vô cùng xinh đẹp. Cây cối um tùm, mơn mớn xanh tươi, đầy những hoa quả mùa thu mọc hoang hoặc do người trồng trọt... Cây cối không được tưới nước tự nhiên từ những dòng sông, mà lấy độ ẩm từ những trận mưa mà chúng không bao giờ thiếu.”<sup>2</sup> Trong thời cổ, những trận mưa xuân tưới thấm đất được chứa trong những bồn nước, rồi được đưa ngược trở lại mặt đất bằng vô số các giếng nước và phân phối đi khắp đất nước bằng mạng lưới những kênh đào; đó là nền tảng vật lý của nền văn minh Do Thái. Đất đai, được nuôi dưỡng như thế, sản sinh lúa mạch, lúa mì và bắp; nho phát triển tốt tươi, cây cối trĩu nặng ôliu, trái vải, chà là cũng nhiều loại trái khác trên mọi sườn đồi. Khi chiến tranh kéo đến và tàn phá những cánh đồng phì nhiêu nhân tạo đó, hoặc khi một kẻ xâm lược nào đó lưu đầy đến các vùng đất xa xôi những gia đình biết chăm sóc đất đai, thì sa mạc vẫn cứ lan dần, và chỉ một vài năm sau sẽ phá hủy công trình của nhiều thế hệ. Ta không thể phán xét thành quả của người Palestine cổ đại từ những mảnh đất khô cằn hoang phế và những ốc đảo nhỏ nhoi, những thứ đã ngăn cản bước chân của những người Do Thái can đảm trong thời đại chúng ta muốn quay về quê cha đất tổ, sau mười tám thế kỷ sống lưu vong trong chia ly và đau khổ.

---

i Để phân biệt, tôi dịch Hebrew là “người Do Thái cổ” và Jew là “người Do Thái”. (N.D)

ii Năm cuốn kinh đầu tiên trong kinh điển của người Do Thái cổ. (N.D)

Lịch sử Palestine xa xưa hơn giám mục Ussher giả định. Di tích của người Neanderthal đã được khai quật gần bờ biển Galilee, và năm bộ xương người Neanderthal mới được phát hiện gần đây trong hang động gần Haifa; có vẻ như nền văn hóa Moustier, phát triển ở châu Âu khoảng 40.000 năm trước Công nguyên, đã lan tới Palestine. Những nền nhà và bếp lửa Thời kỳ đồ đá mới tại Jericho đã đưa lịch sử của vùng đất này trở lại giai đoạn giữa của Thời kỳ đồ đồng (2000 - 1600 trước Công nguyên), trong thời kỳ đó những thành phố Palestine và Syria đã tích lũy của cải quá nhiều như mời mọc Ai Cập tiến hành xâm lược. Vào thế kỷ mười lăm trước đấng Christ, Jericho là một thành phố có thành trì kiên cố, được cai trị bởi những ông vua chịu thần phục Ai Cập. Lăng mộ của những ông vua - do đoàn thám hiểm của giáo sư Garstang khai quật - chứa hàng trăm loại hũ vò, đồ tùy táng cùng những đồ vật cho thấy một cuộc sống ổn định tại Jericho vào thời kỳ bị người Hykso đồ hộ, và một nền văn minh phát triển rực rỡ vào thời kỳ của Hatshepsut và Thutmose III.<sup>3</sup> Rõ ràng những mốc thời gian khác nhau mà ta dùng để khởi đầu cho lịch sử của những dân tộc khác nhau chỉ là những dấu hiệu cho ta thấy sự ngu dốt của mình. Những lá thư tại Tell-el-Amarna phác họa nên những bức tranh tổng quát về đời sống ở Palestine và Syria, hầu như là cửa ngõ để người Do Thái tiến vào thung lũng sông Nile. Rất có thể, dù không chắc chắn, danh từ “*Habiru*” được nhắc đến trong những lá thư đó dùng để chỉ người Do Thái cổ.<sup>41</sup>

---

i Những công cuộc khám phá được tóm tắt ở đây đã khôi phục một cách đáng kể lòng tin vào những chương trong Sáng Thế Ký trong Kinh Thánh ghi lại truyền thống ban đầu của người Do Thái. Về đại thể, và bỏ qua những hiện tượng siêu nhiên, câu chuyện về người Do Thái được kể lại trong kinh Cựu ước đã đứng vững trước sự phê phán và khảo cổ học; hằng năm có những đóng góp về văn bản, tư liệu, công trình khai quật. Chẳng hạn những mảnh gốm được phát hiện tại Tel Ad-Duweir vào năm 1935 có khắc văn tự Do Thái cổ, điều đó khẳng định được một phần câu chuyện được kể trong *Sách các Vua (Books of Kings)*.<sup>4a</sup> Ta phải tạm thời công nhận những điều được mô tả trong Kinh Thánh, cho đến khi nào nó bị phản bác. Cf. “*Egypt and Israel*”, London, 1925, p. 108. [W.D]

Người Do Thái tin rằng dân chúng của Abraham đã đến từ xứ Ur của Sumeria,<sup>5</sup> và đã định cư tại Palestine (khoảng 2200 trước Công nguyên), một ngàn năm hoặc hơn nữa trước Moses; và sự chinh phục người Canaanite chỉ là sự kiện người Do Thái chiếm giữ vùng đất mà Thượng Đế của họ đã hứa với họ. Ông vua Amraphael được nhắc đến trong *Sáng Thế Ký* (14-1) như là “Vua của Shinar trong thời ấy” có lẽ là Amarpal, cha của Hammurabi, và những đấng tiên vương trên ngai vàng Babylon.<sup>6</sup> Trong nguồn tư liệu hiện đại, không hề có đoạn nào trực tiếp nhắc đến chương *Exodus* hay câu chuyện chinh phục xứ Canaan,<sup>7</sup> và đoạn văn bản nhắc gián tiếp duy nhất là tấm bia do Pharaoh Merneptah (khoảng 1225 trước Công nguyên) dựng nên, với một phần nội dung như sau:

*Các ông vua bị lật đổ, kêu lên “Salam!”...  
Tehenu thành bị bỏ hoang,  
Đồi núi Hittite bình yên,  
Canaan bị cướp phá, với đủ mọi tội ác, ...  
Israel hoang phế tiêu điều,  
Palestine trở thành người góa phụ cho Ai Cập,  
Mọi miền đất đều được hợp nhất, và đẹp yên;  
Những người bất an trong loạn lạc đều kết hợp lại nhờ vua  
Merneptah.<sup>8</sup>*

Điều này không chứng minh được Merneptah là vị Pharaoh trong *Exodus*; nó chẳng chứng minh được gì, ngoài trừ sự kiện quân đội Ai Cập tàn phá Palestine lần nữa. Ta không biết được người Do Thái vào xứ sở Ai Cập khi nào, và cũng không biết họ vào Ai Cập như những người tự do hay nô lệ.<sup>i</sup> Ta có thể phỏng đoán rằng ban đầu chỉ có một số lượng rất ít

---

i Có lẽ họ đã lần theo dấu của những người Hykso, ít nhiều đã che chở cho họ bằng bộ luật Semite áp dụng tại Ai Cập.<sup>9</sup> Tác giả Petrie, chấp nhận sự kiện trong Kinh Thánh cho rằng người Do Thái lưu trú tại Ai Cập trong vòng bốn trăm ba mươi năm, xác định niên đại của người Do Thái vào Ai Cập vào khoảng 1650 trước Công nguyên, và ra đi khỏi Ai Cập vào khoảng 1220 trước Công nguyên.<sup>10</sup> [W.D]

người Do Thái di dân vào Ai Cập,<sup>11</sup> và hàng ngàn người Do Thái sống ở Ai Cập vào thời Moses là kết quả của việc sinh đẻ nhiều; giống như trong mọi giai đoạn “càng bị áp bức đầy đọa, họ càng sinh sôi phát triển”.<sup>12</sup> Câu chuyện về “cảnh nô lệ” ở Ai Cập, về việc sử dụng người Do Thái làm nô lệ để xây dựng những công trình lớn, câu chuyện về sự nổi loạn và đào thoát - hay là cuộc di dân - của họ sang châu Á, có nhiều dấu hiệu nội tại của một chân lý tất yếu, dĩ nhiên là được trộn lẫn với sự can thiệp siêu nhiên thường thấy trong những văn bản lịch sử ở phương Đông cổ đại. Ngay cả câu chuyện của Moses cũng không thể bị phủ nhận một cách thiếu suy nghĩ; tuy nhiên, điều đáng kinh ngạc là không hề có sự nhắc nhở nào từ Amos hay Isaiah, là những nhân vật mà lời rao giảng tựa hồ như có trước bản kinh Pentateuch hàng thế kỷ.<sup>1</sup>

---

i Manetho, một sử gia Ai Cập sống vào thế kỷ III trước Công nguyên, theo như báo cáo của Josephus, kể cho ta biết rằng có sự kiện trong Exodus là do nguyện vọng của người Ai Cập muốn tự bảo vệ mình trước nạn dịch bùng phát trong cộng đồng người Do Thái nô lệ nghèo khổ; và Moses là một thầy tư tế Ai Cập đã đến với những người “cùi hủi” Do Thái như một thừa sai, để dạy cho họ những nguyên tắc vệ sinh do giáo hội Ai Cập quy định.<sup>13</sup> Các nhà văn Hy Lạp và La Mã cũng lập lại cách lý giải này về Exodus<sup>14</sup>, nhưng khuynh hướng bài Semite của họ đã khiến các cách lý giải đó không đáng tin cậy. Một bài thơ của Kinh Thánh đã hỗ trợ cách giải thích của Ward về Exodus như là một cuộc đình công: “Và vua Ai Cập nói với họ, này Moses và Aaron, vì cớ gì các ngươi lại xúi dân chúng không làm việc? Hãy lo làm việc của các ngươi đi”.<sup>15</sup> Moses là tên của người Ai Cập hơn là người Do Thái, có thể đó là hình thức rút gọn của Ahmose.<sup>16</sup> Giáo sư Garstang của trường đại học Liverpool tuyên bố đã khám phá, trong các lăng tẩm hoàng gia ở Jericho, bằng chứng cho thấy Moses được một vị công chúa - về sau là hoàng hậu Hatshepsut vĩ đại - cứu thoát (chính xác là năm 1527 trước Công nguyên); ông được hoàng hậu nuôi dưỡng như một sủng thần, và đã đào thoát khỏi Ai Cập khi hoàng hậu bị kẻ thù là Thutmose Đệ Tam soán ngôi.<sup>17</sup> Garstang tin rằng những tư liệu được phát hiện trong các lăng tẩm đó đã chứng thực cho câu chuyện về sự sụp đổ của Jericho (theo Joshua, v); ông xác định niên đại sự sụp đổ này xảy ra vào khoảng năm 1400 trước Công nguyên, và sự kiện Exodus vào khoảng năm 1447 trước Công nguyên.<sup>18</sup> Bởi vì biên niên sử này dựa vào niên đại bấp bênh của những đồ gốm thủ công, nên ta phải đón nhận nó bằng sự nể phục đầy hoài nghi. [W.D.]



Khi Mosses dẫn người Do Thái đến đỉnh núi Sinai thì ông ta chỉ làm theo tập tục lâu đời của người Ai Cập có trước đó hàng mười ngàn năm, trong những cuộc viễn chinh săn tìm ngọc lam. Câu chuyện về cuộc sống lang thang bốn mươi năm trong sa mạc, thoát mới nhìn tưởng khó tin, song giờ đây lại có vẻ hợp lý đối với một dân tộc có truyền thống du mục; và cuộc chinh phục xứ Canaan chỉ là trường hợp thêm nữa của một bộ tộc du mục đói khát tấn công một cộng đồng sống định cư. Những kẻ chinh phục giết càng nhiều càng tốt, và cướp những người còn sống sót. Cảnh cuồng sát diễn ra tự do, và (theo văn bản này) là đã được hân hoan thực hiện theo mệnh lệnh của thần linh.<sup>19</sup> Gideon, khi công hãm hai thành phố, đã giết chết 120 ngàn người; chỉ trong những cuốn biên niên sử của người Assyria, ta mới gặp lại cảnh vui thú giết người, hoặc thậm chí nhiên đếm số người chết như thế này mà thôi. Thỉnh thoảng, ta cũng được nghe nói “Xứ sở ngưng chiến tranh”.<sup>20</sup> Moses là một chính khách kiên nhẫn, còn Joshua<sup>i</sup> chỉ là một chiến binh võ biên, thô lỗ; Moses cai trị một cách ôn hòa không đổ máu bằng cách bịa ra những cuộc đối thoại giữa ông với Thượng Đế; còn Joshua cai trị theo quy luật thứ hai của tự nhiên - chỉ có kẻ giỏi giết người mới sống sót. Bằng phương pháp thực tiễn và lạnh lùng đó mà người Do Thái đã chiếm lại vùng Đất Hứa của họ.

## II. SOLOMON TRONG TỘT ĐỈNH VINH QUANG

*Chủng tộc - Ngoại hình - Ngôn ngữ - Tổ chức  
- Thẩm phán và vua - Saul - David - Solomon  
- Cửa cải của vua Solomon - Đền thờ  
- Các vấn đề xã hội nảy sinh tại Israel*

Về phương diện chủng tộc, ta chỉ có thể nói một cách mơ hồ rằng họ là người Semite, nhưng không hoàn toàn khác hẳn

---

i Là người Do Thái, kế tục Moses để diu dắt dân Do Thái, theo kinh Cựu ước. (N.D)

với người Semite ở vùng Tây Á; chính lịch sử đã tạo ra họ chứ không phải họ tạo ra lịch sử. Thoạt nhìn bề ngoài, họ là sự pha tạp của nhiều sắc tộc - chỉ với một đức hạnh khó tin nhất thì mới có thể có được một chủng tộc “thuần túy” giữa hàng ngàn sắc tộc sống lẫn lộn nhau giữa vùng Cận Đông. Nhưng người Do Thái là chủng tộc thuần túy nhất, bởi vì họ rất miễn cưỡng khi kết hôn với người thuộc chủng tộc khác. Nhờ đó mà họ giữ được truyền thống kiên cường đáng kinh ngạc; những tù binh người Do Thái cổ trên các bức phù điêu ở Ai Cập và Assyria, dù người nghệ sĩ thiên kiến, vẫn có thể được nhận ra như những người Do Thái trong thời đại chúng ta: ở đó, là cái lỗ mũi dài khoằm của người Hittite,<sup>i</sup> xương gò má nhô cao, tóc quăn râu xoắn; dù ta không thể nhìn thấy được, qua tranh biếm họa Ai Cập, thân thể dẻo dai gầy guộc, tinh thần ương bướng tinh tế, là những thứ đã xác định nên đặc tính của người Semite, từ những kẻ “cứng đầu cứng cổ” theo Moses cho đến những người Bedouin hay thương nhân ngày nay. Trong những năm đầu tiên chinh phục, y phục của họ là áo choàng tunic<sup>ii</sup> giản dị, mũ viền thấp hoặc quần dài bằng, và dép xăng-đan để đi; đến khi giàu có, họ mang giày da, mặc áo kaftan<sup>iii</sup> có viền. Phụ nữ của họ, vốn nổi tiếng đẹp nhất trong thời cổ đại<sup>iv</sup>, tô má và lông mày, mang đủ thứ trang sức kim hoàn, và bắt chước theo những kiểu thời trang mới nhất từ Babylon, Nineveh, Damascus hoặc Tyre.<sup>21</sup>

Tiếng Do Thái cổ là loại ngôn ngữ có âm vang hùng tráng nhất trong tất cả ngôn ngữ cổ trên thế giới. Dù đọc theo âm yết hầu, nó vẫn du dương mạnh mẽ; Renan mô tả nó như là “cái bao đựng đầy tên, cái kèn đồng xé toang bầu không khí”.<sup>22</sup> Nó không khác nhiều với cách nói của người Phoenicia hay Moabite. Người Do Thái sử dụng một loại mẫu tự na ná với

i Cf. xem ở trên [W.D]

ii Loại áo choàng rộng, có hoặc không có vai áo, phủ dài đến đầu gối. (N.D)

iii Loại áo choàng phủ dài, tay áo dài đến khuỷu hoặc dài tay. (N.D)

iv Xin xem các câu chuyện về nàng Esther, tranh vẽ Rebecca, Bathsheba, v.v... [W.D]

mẫu tự Phoenicia,<sup>23</sup> một vài học giả tin rằng nó là mẫu tự cổ nhất từng được biết đến.<sup>23a</sup>

Những kẻ xâm lược này không bao giờ tạo nên được một quốc gia thống nhất, mà trong một thời gian dài vẫn chỉ là một tập hợp khoảng mười hai bộ lạc độc lập, được tổ chức và cai trị không phải theo những nguyên tắc nhà nước mà theo chế độ gia trưởng phụ quyền. Người đứng đầu cao tuổi nhất trong mỗi tộc họ tham dự vào hội đồng bộ lão; đây là tòa án đưa ra phán xét cuối cùng trong bộ lạc, và chỉ cộng tác các lãnh đạo của những bộ lạc khác trong trường hợp khẩn cấp. Gia đình là đơn vị kinh tế thuận lợi nhất trong công việc đồng áng và chăn nuôi; đây là nguồn gốc của sức mạnh, của uy quyền và của quyền lực chính trị. Chủ nghĩa cộng sản gia đình làm dịu đi sự cứng nhắc của kỷ cương phụ quyền, và tạo nên những kỷ ức để những nhà tiên tri lần ngược một cách chán chường về thời kỳ còn mang nhiều sắc thái của chủ nghĩa cá nhân. Bởi vì dưới triều vua Solomon, khi kỹ nghệ tiến vào thành phố và biến mỗi cá nhân thành một đơn vị sản xuất kinh tế mới thì uy quyền gia đình yếu dần đi, thậm chí giống như trong ngày nay, và trật tự cố hữu của cuộc sống Do Thái lụi tàn.

“Những thẩm phán” mà cả bộ lạc thỉnh thoảng đều phục tùng không phải là những viên quan sở tại, mà là những tù trưởng hoặc những chiến binh, thậm chí có khi là những thầy tư tế.<sup>24</sup> “Lúc bấy giờ ở Israel không có vua, mà mọi người đều làm những gì họ cho là đúng”.<sup>25</sup> Tình trạng này phải nhượng bộ cho nhu cầu chiến tranh; sự đe dọa thống trị của người Philistine đã khiến các bộ lạc tạm thời thống nhất, và buộc họ phải chọn ra một vị vua mà uy quyền cần được duy trì liên tục. Nhà tiên tri Samuel cảnh báo họ về những điều bất lợi khi chỉ có một người cai trị:

Và Samuel nói, Đây là cách thức mà một ông vua sẽ cai trị các ngươi: Vị vua ấy sẽ chọn con trai các ngươi và cắt đặt công việc cho chúng, ban cho những cỗ chiến xa, và để chúng làm mã phu; một số người trong bọn chúng sẽ chạy trước những

cổ chiến xa. Và ông ta sẽ chỉ định cho chúng làm những viên tướng chỉ huy hàng ngàn quân, hoặc chỉ huy hàng năm chục quân; và sẽ sắp đặt để chúng cày bừa canh tác đất đai, và chế tạo vũ khí chiến tranh cùng những công cụ cho những cỗ chiến xa của ông ta. Và ông ta sẽ bắt con gái các người làm đầu bếp, làm kẹo, nấu bánh. Và ông ta sẽ đem những cánh đồng, những vườn nho và những vườn ôliu của các người, thậm chí những khu vườn màu mỡ nhất, để ban cho tôi tớ của ông ta. Và ông ta sẽ bắt những tôi tớ trai, những tôi tớ gái, những thanh niên ưu tú nhất, những đàn lừa của các người làm việc cho ông ta. Ông ta sẽ lấy một phần mười số cừu của các người, và các người sẽ biến thành tôi tớ của ông ta. Rồi một ngày kia, các người sẽ kêu than vì nhà vua mà các người đã chọn ra; và lúc đó Thượng Đế sẽ không nghe được lời các người than khóc.

Tuy nhiên mọi người lại không chịu nghe theo lời của Samuel; và họ bảo, Này, chúng ta sẽ có một vị vua cai trị mình; và chúng ta sẽ giống như bao quốc gia khác; vị vua này sẽ phán xét chúng ta, đi tiên phong và chiến đấu trên chiến trường.<sup>26</sup>

Vị vua đầu tiên của họ, Saul, đã dạy họ về thiện ác: chiến đấu dũng cảm trên chiến trường, sống giản dị trong nhà riêng tại Gileah, truy sát chàng trai David, và bị chặt đầu khi chạy trốn quân Philistine. Đó là cơ hội đầu tiên để người Do Thái học được một điều rằng giữa các ông vua luôn xảy ra những cuộc chiến giành quyền kế vị ngai vàng. Trừ phi bộ sử thi ngắn ngủi về các vị vua Saul, Jonathan và David chỉ là kiệt tác văn chương hư cấu<sup>i</sup> (vì hiện nay chẳng có tài liệu nào nhắc đến những nhân vật này ngoài Kinh Thánh), thì ông vua đầu tiên, sau một màn mở đầu đẫm máu, được kế tục bởi David - đây là người hùng đâm chết gã khổng lồ Goliath, người tình nhân dịu dàng của Jonathan cùng nhiều cô gái khác, vũ công bán khỏa thân

i Giống như câu chuyện khôi hài về việc vua Solomon dùng ba trăm con cáo, cột đuốc vào đuôi rồi thả ra để đốt cháy những kho lương thực của người Philistine; và giống như câu chuyện các nhà hùng biện dùng xương hàm con lừa đâm chết hàng ngàn người.<sup>27</sup> [W.D]

trong những điệu nhảy cuồng dại,<sup>28</sup> kể chơi thụ cầm đầy quyền rũ, người ca sĩ ngọt ngào của những bài ca tuyệt diệu, và là vị minh quân của người Do Thái trong gần bốn mươi năm. Ở đây, trong buổi sơ kỳ của văn học, David là một nhân vật được mô tả một cách trọn vẹn và hoàn toàn hiện thực với tất cả những đam mê mâu thuẫn của một người sống: tàn bạo chẳng khác thời đại, bộ lạc và thần linh của mình, nhưng lại sẵn sàng tha thứ cho kẻ thù như Caesar hoặc đấng Christ; tàn sát tập thể tù binh, như những ông vua Assyria; buộc con trai là Solomon phải đem “cái đầu bạc” của lão già Shimei - kẻ đã nguyên rửa ông ta nhiều năm trước đó - “dìm xuống nắm mồ ngập máu”;<sup>29</sup> bắt vợ của Uriah vào hậu cung để thỏa mãn thói hoang dâm vô độ, và đưa Uriah ra chiến trường cho khuất mắt;<sup>30</sup> khiêm tốn chấp nhận lời trách mắng của Nathan; và yêu thương Bathsheba rất mực; tha thứ cho vua Saul gần bảy mươi lần; chỉ mang khiên khi chiến đấu để bảo vệ mình; khoan dung và giúp đỡ cho Mephibosheth - kẻ lăm le chiếm đoạt ngai vàng; tha thứ cho đứa con trai bội bạc là Absalom - kẻ bị bắt trong một cuộc nổi loạn có vũ trang, và than khóc bi thương trước cái chết của người con trai trong một cuộc chiến phản loạn chống lại cha (“Ôi Absalom con trai của ta! Ôi Absalom con trai của ta! Phải chi Thượng Đế để ta chết thế cho con, Ôi con trai Absalom của ta!”)<sup>31</sup> Đây là một con người chân thực với đủ mọi yếu tố đa dạng, mang trong người đầy đủ dấu tích của sự man rợ và tất cả lời hứa hẹn của nền văn minh.

Khi lên ngôi, vua Solomon giết tất cả những kẻ chống đối để tâm trí được thanh thoi. Song điều đó không làm bận tâm đấng Yahveh - người yêu thích vì vua trẻ, và đã ban cho ông sự thông thái vô tiền tuyệt hậu.<sup>32</sup> Có lẽ vua Solomon xứng đáng với danh hiệu đó; bởi vì trong cuộc sống, ông ta không chỉ kết hợp thú hưởng lạc xa hoa với trách nhiệm nghiêm túc của một ông vua<sup>i</sup>, mà còn dạy cho dân chúng biết giá trị của luật pháp và trật tự, và dẫn dụ họ từ bỏ những mối bất hòa và

---

i “Ông có ba ngàn câu ngôn ngữ và một ngàn linh năm bài hát.”<sup>33</sup> [W.D]

chiến tranh để hướng sang kỹ nghệ và hòa bình. Ông sống đúng theo tên của mình,<sup>i</sup> trong suốt giai đoạn dài cai trị Jerusalem - mà David đã biến thành kinh đô, lợi dụng sự tĩnh lặng bất thường này, và gia tăng sự phồn thịnh. Thoạt kỳ thủy, thành phố này<sup>ii</sup> được xây quanh một cái giếng, rồi dần dần biến thành một pháo đài nhờ vào vị trí cao ngất trên bình nguyên; hiện nay, dù không còn nằm trên những trục giao thương chính, nó vẫn là một trong những thị trường sầm uất nhất vùng Cận Đông. Nhờ duy trì được những mối quan hệ tốt đẹp mà vua David đã thiết lập với vua Hiram thành phố Tyre, Solomon khuyến khích những thương đoàn Phoenicia đi qua Palestine, và đẩy mạnh việc trao đổi có lợi những sản phẩm nông nghiệp với người Israel để lấy những sản phẩm được chế tạo từ Tyre và Sidon. Ông cho thành lập xây dựng một đoàn thương thuyền trên Biển Đỏ, và khuyến khích vua Hiram sử dụng con đường giao thương mới này, thay vì đi qua Ai Cập, trong quan hệ mậu dịch với Ả Rập và châu Phi.<sup>34</sup> Rất có thể vua Solomon đã cho khai thác vàng và đá quý "Orphir" ở Ả Rập;<sup>35</sup> và rất có thể hoàng hậu "Sheba" đã từ Ả Rập đến để làm bạn với ông, và nhờ ông giúp đỡ.<sup>36</sup> Ta nghe kể rằng "số lượng vàng mà vua Solomon thu vào trong một năm là trên mười hai ngàn talent",<sup>37iii</sup> dù số lượng vàng này không thể so sánh với thu nhập của Babylon, Nineveh hay Tyre, nhưng nó cũng nâng vua Solomon lên thành một trong số những ông vua giàu có nhất thời đại mình.<sup>iv</sup>

i Solomon lấy từ chữ Shalom, có nghĩa là "hòa bình" [W.D]

ii Trong các phiến đất sét tại Tell-el-Amarna, Jerusalem được nhắc đến như là Ursalimmu, hoặc Urusalim [W.D]

iii Talent (ta-lăng) là đơn vị để đo trọng lượng và tiền tệ, được người Hy Lạp, La Mã, và vùng Trung Đông sử dụng trong thời cổ đại. (N.D)

iv Giá trị của talent trong vùng Cận Đông thời cổ đại khác nhau theo từng thời kỳ; song nếu như không quá cường điệu thì 1 talent có thể tương đương với 10 ngàn đô-la Mỹ hiện nay [1954]. Nhà văn Do Thái cổ viết theo lối văn chương nên ta cũng không nên xét đoán các con số này quá nghiêm khắc. Tiền đúc, để phân biệt với bạc nén và vàng nén, chỉ bắt đầu xuất hiện tại Palestine vào khoảng 650 năm trước Công nguyên.<sup>38</sup> [W.D]

Một số của cải này được vua Solomon dùng để tìm lạc thú cho bản thân. Ông đắm chìm trong thú vui tuyển chọn phi tần mỹ nữ - dù các sử gia đã giảm số lượng “bảy trăm bà vợ và ba trăm thê thiếp” xuống còn sáu mươi và tám mươi.<sup>39</sup> Có lẽ nhờ những quan hệ hôn nhân này mà Solomon muốn củng cố tình hữu nghị với Ai Cập và Phoenicia; có lẽ, như vua Rameses II, ông sôi sục với khát vọng ưu sinh, muốn truyền lại những năng lực ưu việt của mình. Nhưng phần lớn thu nhập của ông được dùng để củng cố chính quyền và tô điểm kinh đô. Ông cho trùng tu những thành quách bao quanh thành phố; cho nâng cấp những chiến lũy và đóng quân tại những vị trí chiến lược trong lãnh thổ để làm nản lòng kẻ xâm lược cũng như phe phiến loạn. Để cai trị, ông chia đất nước thành mười hai quận với những biên giới qua lại dễ dàng; theo kế hoạch này, ông hy vọng giảm bớt khả năng ly khai của các bộ lạc, và kết nối họ thành một khối dân tộc chung. Nhưng Solomon đã thất bại, và đất nước Judea cũng thất bại theo ông. Để cung cấp tài chính cho guồng máy chính quyền, ông tổ chức những cuộc viễn chinh để khai thác kim loại quý, và nhập những mặt hàng xa xỉ, cũng những vật hiếm lạ như “ngà voi, dã nhân và chim công”,<sup>40</sup> để bán cho đám nhà giàu mới phát với giá cao; ông thu lệ phí đi đường trên mọi thương đoàn đi qua Palestine; đánh thuế thân trên mọi người dân, yêu cầu mọi châu quận - trừ địa hạt của ông - đều phải đóng góp, và giành độc quyền mua bán chỉ, ngựa và các cỗ xe.<sup>41</sup> Josephus đoán chắc với chúng ta rằng vua Solomon đã “làm cho bạc tràn ngập cả Jerusalem, như sỏi đá ngoài đường”.<sup>42</sup> Cuối cùng, ông quyết làm đẹp kinh đô bằng một đền thờ mới cho thần Yahveh và một cung điện mới cho ông.

Ta cũng hiểu được ít nhiều về sự nhiễu loạn trong đời sống người Do Thái từ sự kiện: trước thời đại này, rõ ràng không hề có đền thờ nào tại Judea, ngay cả tại Jerusalem; dân chúng làm lễ hiến tế cho thần Yahveh tại những chốn tôn nghiêm ở địa phương, hoặc tại những tế đàn thô sơ trên đồi.<sup>43</sup> Solomon cho tập trung những thị dân giàu có lại để tuyên bố ý định dựng một đền thờ, trịnh trọng hứa sẽ dâng cúng rất nhiều

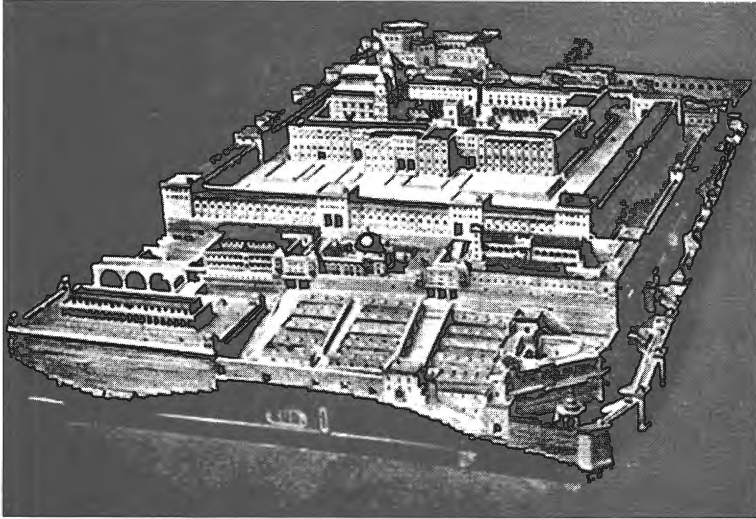
vàng, bạc, đồng thau, đồng đỏ, sắt và đá quý từ ngân khố riêng của mình, và nhẹ nhàng gợi ý rằng ngôi đền thờ này vô cùng hoan nghênh sự đóng góp của mọi công dân. Nếu ta tin được sử gia biên niên này thì người dân đã cam kết đóng góp năm ngàn talent vàng, mười ngàn talent bạc, với vô số sắt đồng đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng để dựng nên đền thờ cho Thượng Đế.<sup>44</sup> Vị trí được chọn là một ngọn đồi; các bức tường của đền thờ, như đền Parthenon, liên tục nhô lên trên những sườn đồi sỏi đá.<sup>i</sup> Thiết kế là kiểu dáng mà người Phoenicia mô phỏng theo người Ai Cập, với ý tưởng trang trí được lấy từ Assyria và Babylon. Đền thờ không phải là nhà thờ, mà là một quần thể công trình vương vức gồm một số tòa cao ốc. Cấu trúc chính lại có kích thước khiêm tốn nhất - vào khoảng ba mươi tám mét chiều dài, mười bảy mét chiều rộng, và mười sáu mét chiều cao, bằng một nửa chiều dài của điện Parthenon, và một phần tư chiều dài của nhà thờ Chartres.<sup>46</sup> Người Do Thái cổ từ khắp trên xứ sở Judea đều đóng góp để xây dựng đền thờ, và xem đó là một trong những kỳ quan của thế giới; điều đó cũng có thể khoan dung được, vì họ đã không nhìn thấy được những đền thờ lớn hơn ở Thebes, Babylon và Nineveh. Trước cấu trúc chính, nhô lên một cổng vòm cao năm mươi lăm mét, được khảm vàng. Vàng được trải khắp nơi, nếu ta tin được người có thẩm quyền duy nhất của mình: trên những đòn tay của mái chính, trên các trụ cột, cửa chính và cửa sổ, trên cột đèn, trên bóng đèn, trên dao cắt tim đèn, trên bình trầm và “hàng trăm lọ bằng vàng”. Đá quý được cẩn đó đây, và có hai thiên sứ mạ vàng đứng canh giữ Hộp Pháp Điển.<sup>47ii</sup> Tường được làm bằng những tảng đá vuông vức to lớn; trần nhà, cổng trụ, cửa chính được làm bằng gỗ cây tuyết tùng hoặc cây ôliu có chạm trổ. Hầu hết vật liệu xây dựng đều được mang đến từ Phoenicia, và phần lớn những công trình tinh xảo đều được thực hiện bởi

i Rất có thể vị trí của điện thờ là nơi mà hiện nay bị tòa thánh El-harim-esh-sharif của người Hồi giáo phủ lấp; nhưng người ta vẫn không phát hiện ra được một di tích nào của điện thờ cả.<sup>45</sup> [W.D]

ii Ark of the Covenant (hộp đựng Pháp điển của người Do Thái cổ). (N.D)



những nghệ nhân từ Sidon và Tyre.<sup>48</sup> Khoảng 150.000 ngàn lao động bị tập trung lại để thực hiện những công việc nặng nề không cần đến tay nghề, theo tập tục thời bấy giờ.<sup>49</sup>



*Tái dựng giả định Đền thờ của Solomon*

Trong bảy năm như thế, đền thờ được dựng xong, để cung cấp một Đền Thờ trong suốt bốn thế kỷ cho vị thần Yahveh. Rồi trong vòng mười ba năm tiếp theo, còn có nhiều thợ và nhiều lao động hơn nữa tập trung xây dựng một dinh thự còn lớn hơn nữa, cho vua Solomon và hậu cung của ông. Chỉ một chái nhà của nó - “căn nhà của khu rừng Lebanon” - đã rộng gấp bốn lần Đền Thờ.<sup>50</sup> Các bức tường của tòa nhà chính được làm bằng đá tảng lớn dài hơn 4.5 mét, và được tô điểm bằng những pho tượng. Cung điện gồm những tòa đại sảnh để nhà vua tiếp kiến những vị khách quyền cao chức trọng, nhiều căn phòng dành cho Đức Vua, những góc riêng dành cho những bà vợ quan trọng, và một kho vũ khí làm nền tảng cho chính quyền. Không một tảng đá nào của công trình kiến trúc hoành tráng này còn sót lại, và vị trí nó ở đâu cũng không một ai biết được.<sup>51</sup>

Sau khi thành lập vương quốc, Solomon bắt đầu hưởng thụ. Trong thời gian cai trị, ông ít để ý đến tôn giáo, và thường xuyên thăm viếng hậu cung hơn là đến Đền Thờ. Những sử gia biên niên sử của Kinh Thánh trách mắng ông tàn tệ vì ông cho xây những tế đàn cho những vị thần xa lạ để chiêu chuộng những bà vợ nước ngoài, và không tha thứ cho ông vì quan điểm triết học - và có lẽ chính trị - cho rằng tất cả chư thần đều bình đẳng. Thần dân ngưỡng mộ ông vì sự thông thái, song lại nghi ngờ trong đó có phẩm chất hướng tâm; Đền Thờ và cung điện khiến họ hao tổn quá nhiều vàng và máu, và xa lạ với họ hơn là những Kim tự tháp đối với những người lao động Ai Cập. Việc duy trì những công trình này đòi hỏi sưu cao thuế nặng, và ít có chính quyền nào phổ biến được vấn đề thuế má. Khi ông băng hà thì Israel đã kiệt quệ, và tạo ra một giai cấp vô sản bất mãn, gồm những người không có công ăn việc làm ổn định, và nỗi khổ đau đã chuyển nghi lễ thờ thần Yahveh hiểu chiến thành một tôn giáo hầu như mang tính xã hội của các nhà tiên tri.

### III. THƯỢNG ĐẾ CỦA CÁC ĐỘI QUÂN

*Đa thần giáo - Yahveh - Nhất thần giáo - Đặc điểm của đạo  
Do Thái cổ - Ý tưởng về tội lỗi - Hiến tế - Tục cắt bao quy đầu  
- Tình trạng giới tăng lữ - Những vị thần lạ*

Kế tiếp việc ban hành “Sách Luật”, việc xây dựng Đền Thờ là sự kiện quan trọng nhất trong bộ sử thi của người Do Thái. Điều đó không chỉ đem lại cho thần Yahveh một ngôi nhà, mà còn đem lại cho xứ sở Judea một trung tâm và kinh đô tâm linh, một cỗ xe chở truyền thống, một ký ức dùng làm phong hỏa đài qua suốt bao thế kỷ lang thang trên khắp nơi trên thế giới. Điều đó đã đóng vai trò nâng đạo Do Thái cổ từ một tôn giáo đa thần nguyên thủy lên thành một đức tin mãnh liệt và không khoan nhượng, đồng thời là một trong những tín điều sáng tạo trong lịch sử.

Khi lần đầu bước vào bối cảnh lịch sử, người Do Thái chỉ là những người Bedouin du mục kính sợ các *djinn*<sup>i</sup> trong không gian; họ thờ cúng đá, bò, cừu cùng các loại cô hồn dã quỷ nơi núi non hang động.<sup>52</sup> Tục thờ bò, cừu và dê vẫn không bị lãng quên; không bao giờ Moses có thể giành hẳn được đám đông về phe mình từ việc cúng Bò Vàng, bởi vì tục thờ bò đực của người Ai Cập vẫn sống trong ký ức, và trong một thời gian dài, thần Yahveh được hình dung như một người ăn chay hung tợn. Trong chương Exodus (xxxii, 25-28), ta đã đọc thấy cảnh tượng những người Do Thái khỏa thân nhảy múa say sưa trước tượng Con Bò Vàng ra sao, và Moses cùng người Levite<sup>ii</sup> - tức giai cấp tăng lữ - đã tàn sát ba ngàn người trong số họ để trừng phạt tội sùng bái ngẫu tượng như thế nào<sup>iii</sup>. Có vô số vết tích về tục thờ rắn trong lịch sử Do Thái cổ đại, từ hình ảnh những con rắn được tìm thấy trong những di tích cổ nhất<sup>54</sup> cho đến con rắn bằng đồng do Moses làm ra, và được thờ cúng tại Đền Thờ mãi đến thời Hezekiah (khoảng 720 trước Công nguyên). Cũng như đối với nhiều dân tộc khác, con rắn dường như là một linh vật đối với người Do Thái; một phần là biểu tượng của dương vật, tượng trưng cho sự hùng dũng của nam giới; một phần tiêu biểu cho trí tuệ, sự tinh tế và sự vĩnh cửu - vì con rắn có thể để đầu và đuôi tiếp xúc với nhau.<sup>56</sup> Thần Baal - được biểu trưng bằng một khối đá hình nón dựng thẳng, rất giống biểu tượng *linga* (dương vật) của Ấn Độ giáo - được một số người Do Thái cổ thờ cúng như là nguyên lý dương về tái sinh, là người chồng làm cho đất thụ thai.<sup>57</sup>

---

i Một loại yêu ma theo người Hồi giáo, có thể mang lột người hoặc thú, và có những quyền năng siêu nhiên. (N.D)

ii Người thuộc một dòng họ Do Thái, được chọn để chuyên lo công việc tế lễ ở giáo đường. (N.D)

iii Những dấu tích khác về tín ngưỡng thờ cúng thú vật của người Do Thái cổ có thể được tìm thấy trong Kinh Thánh, như *Sách các vua* 1, xii, 28 và *Ezekiel*, viii, 10. Vua Israel là Ahab thờ cúng những con bê cái, một thế kỷ sau vua Solomon.<sup>53</sup> [W.D]

Cũng như đa thần giáo nguyên thủy vẫn còn tiếp tục tồn tại trong tục thờ cúng thiên thần và thánh nhân, và trong tượng *teraphim*<sup>i</sup> hoặc những bức tượng nhỏ mang đi được - tượng trưng cho thần giữ nhà,<sup>58</sup> thì cũng thế, những khái niệm ma thuật phổ biến trong những tục thờ cúng cổ đại vẫn tiếp tục tồn tại về sau, dù bị các nhà tiên tri và giới tăng lữ chống đối. Dân chúng dường như xem Moses và Aaron là những pháp sư,<sup>59</sup> và dường như họ bảo trợ cho những thầy bói và thầy phù thủy chuyên nghiệp. Bói toán nhiều khi được thực hiện bằng cách lắc cho hột xí ngầu (*Urim* và *Thummim*) văng ra khỏi một cái hộp (*ephod*) - nghi thức này vẫn còn được dùng để đoán ý muốn của thần linh.<sup>ii</sup> Dân chúng dùng những tập tục này để chống lại đức tin của giới tăng lữ, và truyền bá sự tin tưởng tuyệt đối vào huyền thuật của lễ hiến tế, cầu nguyện và dâng cúng.

Khái niệm Yahveh như một vị thần hộ quốc duy nhất được hình thành rất chậm, và đem đến cho đức tin của người Do Thái sự thống nhất và tính đơn giản để vượt lên khỏi tình trạng đa thần hỗn loạn của xứ Mesopotamia. Hiển nhiên những người Do Thái đi chinh phục đã dùng một trong những vị thần xứ Canaan là Yahu,<sup>iii</sup> rồi tạo thành vị thần riêng của mình, với những đặc điểm: nghiêm khắc, hiếu chiến, “cứng đầu cứng cổ”, yêu thương hạn chế. Vì vị thần này không yêu cầu phải là một Thượng Đế toàn năng toàn trí, nên thần chỉ yêu cầu người Do Thái đánh dấu căn nhà riêng của họ bằng cách dùng máu cừu hiến tế rảy lên, nếu không ông sẽ vô tình tiêu diệt hết con cái họ, cùng với những đứa trẻ sơ sinh ở Ai Cập;<sup>61</sup> ông không phải là không phạm những sai lầm, mà trong đó con người là một sai lầm tồi tệ nhất; ông ân hận quá muộn màng là đã tạo ra Adam, hoặc cho phép Saul làm vua.

i Một loại tiểu tượng của người Semite, tượng trưng cho thần giữ nhà. (N.D)

ii Giống như cách xin xăm hay gieo quẻ âm dương của ta. (N.D)

iii Trong những di tích thuộc Thời kỳ đồ đồng (3000 năm trước C.N) được phát hiện ở Canaan vào năm 1931, người ta tìm thấy những mảnh gốm sứ có ghi tên *Yah* or *Yahu* là những vị thần xứ Canaan<sup>[60]</sup>. [W.D]

Thỉnh thoảng, ông cũng tỏ ra tham lam, cáu kỉnh, khát máu, tính khí thất thường và dễ hờn dỗi: “Ta sẽ nhân từ với những kẻ ta muốn nhân từ, ta sẽ khoan dung với những kẻ ta muốn khoan dung.”<sup>62</sup> Ông đồng ý cho Jacop dùng thủ đoạn lừa đảo để trả thù Laban,<sup>63</sup> lương tri ông cũng uyển chuyển như một vị giám mục trong chính trị. Ông nói nhiều, và ưa nói dài, nhưng lại cả thẹn nên không muốn để ai thấy được mình trừ những phần lưng.<sup>64</sup> Chưa bao giờ có một vị thần lại mang nhiều tính người đến vậy.

Thoạt kỳ thủy, dường như ông là vị thần sấm, cư ngụ trong những vùng núi đồi,<sup>65</sup> và được thờ cúng, vì một lý do tương tự như lý do đã khiến cậu bé Gorki trở thành tín đồ khi trời dậy sấm<sup>ii</sup>. Các tác giả của bản kinh Pentateuch, vốn xem tôn giáo là công cụ của nghề chính khách, đã biến đổi thần Vulcan thành thần Mars;<sup>iii</sup> do đó, trong bàn tay mạnh mẽ của họ, thần Yahveh hoàn toàn biến thành một Thượng Đế của Các Đạo Quân theo chủ nghĩa đế quốc bành trướng, chiến đấu vì dân chúng một cách hung tợn không kém gì các vị thần trong bộ sử thi *Iliade*. Moses nói “Ngài là người của chiến tranh”,<sup>66</sup> và David nhắc lại: “Ngài đã dạy cho đôi tay của tôi chiến đấu”.<sup>67</sup> Yahveh hứa hẹn sẽ “hủy diệt tất cả các dân tộc mà người Do Thái sẽ tiến đến” và “từng bước” đánh đuổi tất cả người Hivite, người Canaan cùng người Hittite,<sup>68</sup> và ông ta tuyên bố tất cả những đất đai do người Do Thái chinh phục được đều là của riêng ông.<sup>69</sup> Ông sẽ không có một hòa bình vô nghĩa; ông biết rằng Vùng Đất Hứa chỉ có thể giành được và giữ được bằng lưỡi gươm; ông là thần chiến tranh bởi vì ông phải là thế; phải cần đến nhiều thế kỷ bằng chiến thắng quân sự, bằng nô dịch chính trị và phát triển đạo đức mới có thể biến ông ta thành một Đấng Cha Lành

i Xin xem Kinh Thánh, chương Sáng Thế Ký. (N.D)

ii Maxim Gorky (1868-1936) nhà văn Nga, kể lại cảm nhận của mình khi nghe tiếng sấm lúc còn bé, trong tác phẩm *Thời thơ ấu*. (N.D)

iii Trong thần thoại La Mã, Vulcan là thần lửa, còn Mars là thần chiến tranh. (N.D)

của Hillel và đấng Christ. Ông cũng phù phiếm như một chiến binh, uống cạn những lời ca tụng không biết chán, và nôn nóng muốn phô trương lòng quả cảm bằng cách nhận chìm người Ai Cập: “Chúng sẽ biết rằng ta là Chúa Tể, khi ta làm rạng danh ta trên các Pharaoh”.<sup>70</sup> Để giành được thành công cho dân tộc mình, ông đã phạm vào, hoặc ra lệnh thực hiện, những điều man rợ đáng kinh tởm đối với chúng ta, nhưng lại là điều chấp nhận được đối với thời bấy giờ; ông tận diệt nhiều quốc gia bằng sự vui vẻ hồn nhiên của một Gulliver chiến đấu vì đất nước người tí hon Lilliput. Bởi vì người Do Thái “phạm tội mại dâm” với các cô con gái của Moab,<sup>i</sup> ông đã ra lệnh cho Moses: “Chặt đầu tất cả dân chúng, rồi treo lên trước mặt Đấng Chúa Tể, quay về hướng mặt trời”;<sup>71</sup> đó là đạo lý của Ashurbanipal và Ashur. Ông ban ân huệ cho những ai yêu thương ông và nghe lệnh ông, song lại rất kiên quyết trừng phạt trẻ con vì tội lỗi của cha chúng, ông nội chúng, thậm chí của ông tổ chúng.<sup>72</sup> Ông hung tợn đến mức muốn tiêu diệt hết người Do Thái vì tội thờ cúng Bò Vàng, và Moses phải thuyết phục ông nên kiềm chế lại. “Xin người hãy kìm hãm cơn thịnh nộ hung tợn của mình lại,” Moses nói với vị thần của mình, “và hãy ăn năn về tội ác đối với dân chúng của người”; và “vị Chúa Tể đã ăn năn về tội ác mà ông định làm đối với dân chúng của mình”.<sup>73</sup> Một lần nữa, Yahveh lại đề nghị tiêu diệt sạch người Do Thái đến tận gốc rễ vì tội nổi loạn chống lại Moses, nhưng Moses kêu gọi thiện tâm của ông, và xin ông hãy thử suy nghĩ dân chúng sẽ nói gì khi họ nghe một điều như thế.<sup>74</sup> Ông đã dùng cách thử nghiệm khốc liệt nhất là hiến tế người sống để thử thách Abraham.<sup>ii</sup>

i Tên một vương quốc thời cổ đại ở vùng Biển Chết, ngày nay thuộc miền tây nam xứ Jordan. (N.D)

ii Theo *Sáng Thế Ký* trong kinh Cựu ước, Abraham dâng con trai mình là Isaac để tế sống tại xứ Moriah, vì vâng theo lệnh Thiên Chúa, song một thiên sứ hiện ra ngăn cản ông và cho biết Chúa chỉ muốn thử thách đức tin của ông thôi; Abraham liền giết một con chiên đực tìm thấy tại nơi ấy để tế sống thay thế cho Isaac. (N.D)

Giống như Moses, Abraham dạy rằng thần Yahveh là những nguyên lý của đạo đức, và thuyết phục ông không nên phá hủy hai thành phố Sodom và Gomorrah, nếu như trong đó năm mươi, bốn mươi, ba mươi, hai mươi hoặc mười người tốt,<sup>75</sup> dần dần ông dẫn dụ vị thần của mình hướng đến sự tao nhã lịch thiệp, và minh họa thể cách mà con người buộc phải tái tạo lại thần linh theo định kỳ, khi đạo đức của họ phát triển. Những lời nguyện rửa mà thần Yahveh dùng để đe dọa những người dân được chọn, nếu họ không chịu nghe lời ông và những kiểu rửa sả điển hình, và truyền nguồn cảm hứng cho những kẻ thiêu sống người dị giáo tại tòa Pháp đình Tôn giáo của Giáo hội La Mã, hoặc rút phép thông công của Spinoza:

Các người sẽ bị nguyện rửa trong thành phố, và các người sẽ bị nguyện rửa trên ruộng đồng... Cây trái từ thân xác các người và cây trái từ đất đai của các người cũng sẽ bị nguyện rửa... Các người sẽ bị nguyện rửa khi bước vào nhà, và khi đi ra đường... Chúa sẽ trừng phạt các người bằng sự hủy diệt, bằng cơn sốt, bằng lửa đốt cháy... Chúa sẽ trừng phạt các người bằng bệnh ghẻ chốc của xứ Ai Cập, bằng ung bướu, bằng ghẻ lở, bằng bệnh lác ngứa ngứa không sao chữa lành được... Chúa sẽ trừng phạt các người bằng sự điên khùng, bằng sự mù lòa... Chúa sẽ mang mọi bệnh tật, mọi cơn dịch chưa từng được viết trong Sách Luật đến với các người, cho đến khi các người bị tiêu diệt hoàn toàn.<sup>76i</sup>

Yahveh không phải là vị thần duy nhất mà sự tồn tại được công nhận bởi người Do Thái hoặc bởi chính ông; theo Điều Răn Thứ Nhất ông yêu cầu mình phải thay thế tất cả những vị thần khác. “Ta là vị thần hay ghen tỵ”, ông thú nhận, và dạn dò tín đồ hãy “vứt bỏ hoàn toàn” mọi đối thủ và “hạ bệ

---

i Đoạn này được lược trích từ một số câu trong chương *Phục Truyền Luật Lệ Ký* của Kinh Thánh. Phần lớn mục 28 là đoạn kinh văn nói về sự rửa sả khùng khiếp trong kinh Cựu ước (28:15-68) khiến người đọc không khỏi kinh hãi, cho thấy bản chất du mục của người Do Thái cổ. (N.D)

tất cả những hình, tượng của họ”.<sup>77</sup> Người Do Thái trước thời Isaiah ít khi nghĩ rằng Yahveh là vị thần chung của mọi bộ lạc, thậm chí là của mọi người Do Thái cổ. Người Moabite thì có thần Chemosh, mà Naomi nghĩ rằng Ruth vẫn luôn tin tưởng;<sup>78i</sup> còn Baalzebub là thần của người Ekron, Milcom là thần của người Ammon: chính sách ly khai về kinh tế của những dân tộc này đã làm phát sinh một cách tự nhiên cái mà ta có thể gọi là sự độc lập về thần học. Trong bài hát nổi tiếng của mình, Moses ca hát: “Ai trong số chư thần có thể giống được người, hỡi Thượng Đế?”,<sup>79</sup> và Solomon đáp: “Thượng Đế của chúng ta vượt lên trên tất cả chư thần”.<sup>80</sup> Tammuz - vị thần Babylonia - không những được mọi người, mà ngay cả những người trí thức Do Thái, chấp nhận như một vị thần thực sự; nhưng có một thời kỳ, lễ thờ cúng ông ở Judea phổ biến trong dân gian đến mức Ezekiel than phiền rằng ở trong Đền Thờ cũng có thể nghe thấy tiếng khóc than về cái chết của Tammuz trong nghi thức tế lễ.<sup>81</sup> Các bộ lạc Do Thái mang tính biệt lập và tự trị đến mức ngay trong thời kỳ Jeremiah, nhiều bộ lạc vẫn có thần linh riêng “số thần linh của người tăng theo số lượng thành phố của người, ôi Judah”; và vị tiên tri râu rìa này tiếp tục chống đối tục sùng bái thần Baal và thần Moloch của dân tộc ông.<sup>82</sup> Với sự thống nhất chính trị phát triển lớn mạnh dưới triều đại vua David và Solomon, cùng sự tập trung thờ cúng vào Đền Thờ tại Jerusalem, thần học đã phản ánh được lịch sử và chính trị, và Yahveh trở thành vị thần duy nhất của người Do Thái. Bên ngoài “nhất thần giáo”<sup>ii</sup> này, họ không có được một bước tiến nào

i Theo kinh Cựu ước, Ruth là một góa phụ người Moabite, cô bỏ nhà để đi đến Bethlehem với người mẹ chồng là Naomi; tại nơi đây cô tái hôn với Boaz. (N.D)

ii *Nhất thần giáo* (henotheism) là một thuật ngữ vụng về nhưng hữu ích do Max Muller đặt ra để chỉ sự sùng bái một vị thần được cho là tối thượng, song vẫn chấp nhận những vị thần khác một cách công khai (như ở Ấn Độ) hoặc ngầm ngầm (như ở Judea). [W.D] [G.c.N.D. Chúng tôi dịch *henotheism* là “Nhất thần giáo” để phân biệt với *monotheism* là “Độc thần giáo”]



về đa thần giáo, mãi cho đến tới thời các đấng Tiên tri.<sup>i</sup> Ngay cả trong giai đoạn thần Yahveh, tôn giáo của người Do Thái cổ vẫn đến gần độc thần giáo hơn bất kỳ đức tin nào trong thời kỳ tiền Tiên Tri,<sup>ii</sup> ngoại trừ một giai đoạn ngắn ngủi sùng bái mặt trời của Ikhnaton. Ít nhất, về cảm xúc và thơ ca thì đạo Do Thái cũng tương đương với độc thần giáo của Babylonia và Hy Lạp, nhưng nó hơn hẳn các tôn giáo đương thời trong vẻ đường bệ và quyền lực, trong sự linh hội và thống nhất mang tính triết học, trong lòng nhiệt thành và ảnh hưởng về đạo đức. Tôn giáo âm đạm và mãnh liệt này không bao giờ dùng đến các nghi thức rườm rà cùng những nghi lễ vui tươi, vốn là đặc trưng trong nghi thức sùng bái thần linh của người Babylonia và người Ai Cập. Cảm thức về bản chất hư vô của con người trước mọi vị thần bất kỳ đã khiến mọi tư tưởng Do Thái thời cổ đại trở nên u ám. Dù vua Solomon đã nỗ lực dùng âm thanh và màu sắc để làm trang nghiêm nghi thức thờ cúng đức Yahveh, song sự sùng bái vị thần đáng sợ này, trong suốt nhiều thế kỷ, vẫn là tôn giáo của nỗi sợ hãi hơn là của lòng yêu thương. Khi truy nguyên lại những đức tin này, người ta tự hỏi không biết chúng có đem đến cho con người niềm an ủi nhiều như sự khủng bố hay không. Tôn giáo của hy vọng và tình yêu là sự xa xỉ đối với yêu cầu của an ninh và

---

i Tuy nhiên, quay ngược về thế kỷ IX trước Công nguyên, Elisha đã tuyên bố Nhất Thần: "Ta biết rằng không hề có một Thượng Đế nào ở khắp nơi trên trái đất, mà chỉ có ở Israel."<sup>83</sup>. Nên nhớ rằng ngay cả đa thần giáo hiện đại cũng chỉ mang tính tương đối và bất toàn. Người Do Thái sùng bái vị thần bộ lạc như thế nào, thì chúng ta sùng bái Thượng Đế châu Âu - hoặc một Thượng Đế người Anh, người Đức hay người Ý - như thế ấy; không có đến một chút khiêm tốn nào để nhắc nhở cho ta hiểu rằng có hàng triệu triệu người tại Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản - đó là chưa kể đến các nhà thần học của miền nhiệt đới - vẫn không thừa nhận vị Thượng Đế của tổ tiên chúng ta. Chỉ đến khi nào máy móc kết nối toàn thể trái đất vào một tấm lưới kinh tế, và ép buộc tất cả các quốc gia chịu một sự cai trị chung, thì may ra lúc đó sẽ có một Thượng Đế duy nhất trên thế gian. [W.D]

ii *pre-Prophetic*, dùng để chỉ giai đoạn trước khi tác phẩm của các nhà tiên tri Do Thái xuất hiện. (N.D)

trật tự; sự cần thiết phải gieo sự sợ hãi vào dân chúng, hoặc những kẻ âm mưu nổi loạn, đã biến phần lớn những tôn giáo nguyên thủy trở thành tín ngưỡng sùng bái sự thần bí cùng nỗi kinh hoàng. Hộp đựng Pháp điển, chứa những thánh thư về Luật, đã biểu tượng hóa tính cách của tín điều Do Thái bằng đặc điểm bất khả xâm phạm của nó. Khi tín đồ Uzzah ngoan đạo dùng tay đỡ hộp để nó khỏi rơi xuống đất thì “Chúa nổi cơn thịnh nộ, giết chết ông ta ngay lập tức vì sai lầm của mình”.<sup>84</sup>

Ý tưởng trung tâm trong thần học Do Thái là ý tưởng về tội lỗi. Chưa từng có một dân tộc nào lại ưa chuộng đức hạnh đến thế, trừ những tín đồ Thanh giáo - những người dường như bước ra khỏi kinh Cựu ước mà vẫn không hề gián đoạn với nhiều thế kỷ Tin Lành. Bởi vì xác thịt là yếu đuối, Luật thì phức tạp, tội lỗi thì không thể tránh khỏi, nên tinh thần người Do Thái thường bị che kín bởi ý tưởng về hậu quả của tội lỗi, từ việc kiếm hãm mưa cho đến chuyện tiêu diệt đất nước Israel.<sup>i</sup> Trong đức tin này, không hề có một Địa Ngục nào hiểu theo nghĩa là nơi trừng phạt; nhưng có một chỗ xấu xa là Sheol, hay “miền tăm tối” nằm trong lòng đất, sẽ đón nhận mọi người chết, thiện cũng như ác, trừ những đáng tiên tri như Moses, Enoch và Elijah. Người Do Thái, tuy nhiên, lại ít quan tâm đến kiếp sau; tín ngưỡng của họ không nói gì về sự bất tử của cá nhân, và giới hạn sự thưởng phạt ngay trong đời này. Mãi cho đến khi người Do Thái mất hết hy vọng về sự chiến thắng trên cõi thế thì họ mới dùng đến ý niệm phục sinh của cá nhân, có lẽ

i Kinh Cựu ước, Amốt 4:7 “Ta cũng đã không xuống mưa cho các ngươi trong ba tháng trước mùa gặt; Ta đã mưa trên thành này và không mưa trên thành khác. Ruộng này đã được mưa, còn ruộng kia không được nuần tưới thì khô héo”, 8:2 “Bấy giờ Ngài phán rằng: A-mốt, ngươi thấy gì? Ta thưa rằng: Một giò trái mùa hạ. Đức Giê-hô-va lại phán cùng ta rằng: Sự cuối cùng đã đến trên dân Y-sơ-ra-ên ta; ta sẽ không vượt qua nó nữa.” (theo bản dịch Kinh Thánh tiếng Việt). (N.D)

là do ảnh hưởng từ người Ba Tư và có thể từ cả người Ai Cập. Chính từ đoạn kết thúc tâm linh này mà đấng Christ ra đời.

Sự đe dọa và hậu quả của tội lỗi có thể được bù đắp lại bằng cầu nguyện hoặc hiến tế. Lễ hiến tế của người Semite, cũng giống như của người “Aryan” bắt đầu bằng sự hiến tế người sống,<sup>85</sup> về sau mới thay bằng súc vật - “những trái cây đầu mùa của các con chiên” - và thực phẩm từ đồng ruộng; cuối cùng được thay bằng những lời xưng tụng. Ban đầu, không ai dám ăn thịt những con vật hiến tế, trừ phi chúng được thầy tư tế giết và ban phước, rồi dâng lên Thượng Đế.<sup>86</sup> Lễ cắt bao quy đầu hay âm vật cũng tham dự vào lễ hiến tế như là sự thay thế: Thượng Đế xem một phần là toàn thể. Hiện tượng kinh nguyệt và sinh đẻ, cũng như tội lỗi, làm cho con người ô uế về tâm linh, và cần phải có nghi thức tẩy uế bằng hiến tế và cầu nguyện, do thầy tư tế thực hiện. Tại mọi ngã rẽ, tabu hay những điều cấm kỵ đã dựng tường rào vây kín tin đồ ngoan đạo; tội lỗi nằm ẩn trong mọi khát vọng và cần phải có vật phẩm dâng cúng để chuộc lại hầu như mọi tội lỗi.

Chỉ có giới tăng lữ mới có thể làm lễ hiến tế đúng cách, hoặc giải thích chính xác nghi thức cùng những điều huyền bí của đức tin. Giới tăng lữ là một giai cấp khép kín chỉ gồm những hậu duệ của Levi.<sup>i</sup> Họ có thể không thừa hưởng tài sản,<sup>87</sup> nhưng được miễn mọi loại thuế, và mọi chuyện đóng góp;<sup>88</sup> họ đánh thuế trên vụ mùa thu hoạch của con chiên, và đem vào sử dụng như là vật phẩm dâng cúng trong Đền Thờ, hoặc không bao giờ được Thượng Đế dùng đến.<sup>90</sup> Sau cuộc Lưu Đày,<sup>ii</sup> tài sản của Giáo hội tăng theo tài sản của cộng đồng đang phục sinh; và từ đó, tài sản của giới tăng lữ được quản lý, gia tăng và giữ gìn một cách khéo léo, cuối cùng nó biến quyền lực của những

i Một trong những người con trai của Jacob. [W.D]

ii Khi vua Nebuchadnezzar chinh phục Vương quốc Judah vào năm 597 trước Công nguyên, ông đã lưu đày nhiều người Do Thái tới Babylon. Sau đó, quốc vương Ba Tư là Cyrus cho phép những người Do Thái này và con cháu của họ trở về vào năm 538 trước Công nguyên. Có lẽ tác giả muốn nói đến cuộc lưu đày này. (N.D)

giáo sĩ của Ngôi Đền Thờ Thứ Hai - tại Jerusalem cũng như tại Thebes và Babylon - còn lớn hơn cả nhà vua nữa.

Tuy nhiên, quyền lực lớn mạnh của giới tăng lữ và giáo dục tôn giáo vẫn không bao giờ đáp ứng đủ để kéo người Do Thái ra khỏi điều mê tín và tục thờ cúng ngẫu tượng. Những đỉnh đồi và những khu rừng vẫn tiếp tục là nơi cư ngụ của những vị thần xa lạ và chứng kiến nhiều nghi lễ bí mật; một nhóm nhỏ trong dân chúng quỳ phủ phục trước những hòn đá linh thiêng, hoặc sùng bái Baal hay Astarte, hoặc bói toán theo cách người Babylonia, hoặc dựng tượng và thắp hương trầm để lễ bái, hoặc quỳ lạy trước con rắn bằng đồng hoặc Con Bò Vàng, hoặc làm huyền não cả Đền Thờ bằng yến tiệc của người ngoại đạo,<sup>91</sup> hoặc thiêu sống trẻ em để hiến tế,<sup>92</sup> thậm chí những ông vua như Solomon và Ahab vẫn “ăn nằm với gái mại dâm” như những vị thần được đưa vào từ nước ngoài. Những người trong sạch như Elijah và Elisha - không nhất thiết phải là giáo sĩ - đã đứng lên rao giảng cho dân chúng bài xích những phong tục này, và cố gắng lấy bản thân làm mẫu mực để hướng dẫn dân chúng đi vào chánh đạo. Từ những tình huống và sự khởi đầu như thế, từ tình cảnh nghèo đói và bị bóc lột ở Israel, đã xuất hiện những gương mặt lỗi lạc trong Do Thái giáo - những nhà Tiên Tri đầy nhiệt huyết đã thanh tẩy và nâng cao tín ngưỡng của người Do Thái, và chuẩn bị cho tôn giáo này thay thế họ để chinh phục cả thế giới phương Tây.

#### IV. NHỮNG NGƯỜI CẤP TIẾN ĐẦU TIÊN

*Chiến tranh giai cấp - Nguồn gốc của các nhà Tiên tri - Amos tại thành Jerusalem - Isaiah - Isaiah tấn công bọn nhà giàu - Giáo lý về Messiah - Ảnh hưởng của các nhà Tiên tri*

Bởi vì sự nghèo đói sinh ra từ sự giàu có, và không bao giờ biết rằng mình nghèo, cho đến khi nào giới nhà giàu nhìn chăm chăm vào mặt nó, do đó phải cần có tài sản huyền thoại của vua Solomon để đánh dấu sự khởi đầu của cuộc chiến tranh

giai cấp tại Israel. Solomon, giống như Peter và Lenin, cố gắng chuyển đổi nhanh chóng một nhà nước nông nghiệp sang công nghiệp. Không chỉ việc lao dịch và thuế má từ các công trình tạo thành những gánh nặng khủng khiếp đối với người dân, mà khi những công trình này hoàn tất, sau hai mươi năm công nghiệp, giai cấp vô sản - hình thành tại Jerusalem, không có công ăn việc làm ổn định - đã trở thành nguồn gốc cho tình trạng phe phái và sự thối nát chính trị tại Palestine, giống như nó xảy ra tại La Mã. Những khu nhà ổ chuột từng bước phát triển theo tài sản cá nhân, và sự xa hoa phung phí của triều đình. Bóc lột lao động và cho vay nặng lãi đã trở thành những hoạt động được công nhận trong giới chủ nhân bất động sản, cùng đám thương nhân và những người cho vay tụ tập đông đảo quanh Đền Thờ. Amos nói, các địa chủ ở Ephraim “đã bán người công chính để lấy bạc, và bán người nghèo để lấy một đôi giày”.<sup>93</sup>

Khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn thêm, xung đột giữa thành phố và nông thôn - vốn luôn đi cùng nền văn minh công nghiệp - ngày càng trở nên sâu sắc, những điều đó đã liên quan đến việc phân chia Palestine thành hai vương quốc thù địch sau cái chết của Solomon: vương quốc thứ nhất là Ephraim<sup>i</sup> ở phương nam với kinh đô ở Samaria, vương quốc thứ hai là Judah ở phương bắc với kinh đô là Jerusalem. Từ thời kỳ đó trở đi, người Do Thái suy yếu dần bởi cảnh nòi da xáo thịt, huynh đệ tương tàn, thỉnh thoảng lại biến thành những cuộc chiến tranh khốc liệt. Ngay sau khi Solomon băng hà, Jerusalem bị Sheshonk, Pharaoh xứ Ai Cập tấn công, và phải cống nạp hầu như toàn bộ vàng ngọc châu báu mà Solomon đã dày công tích trữ từ thuế má để nhượng bộ kẻ thù.

Chính trong bầu không khí chính trị xâu xé đó, trong cuộc chiến kinh tế và tình trạng tôn giáo suy đồi đó, mà các nhà Tiên Tri xuất hiện. Những người mà danh từ này (trong tiếng

---

i Vương quốc này thường được gọi là “Israel”; nhưng ở đây ta nên hiểu nó bao gồm tất cả người Do Thái. [W.D]

Do Thái cổ là *Nabi*) lần đầu tiên dùng để gọi hoàn toàn không mang đặc điểm của sự kính trọng mà chúng ta dành cho Amos và Isaiah. Một số là những thầy bói, biết được quá khứ vị lai, hiểu thấu tâm tư tình cảm, tùy theo tiền đặt quẻ; một số là những người cuồng tín, dùng rượu mạnh, và âm nhạc cùng những điệu nhảy quái dị để lên đồng trong cơn xuất thần, rồi phán ra những lời, mà người nghe cho là lời của thần linh nhập cốt.<sup>94</sup> Jeremiah trách mắng một cách bài bản “mọi kẻ điên khùng và tự biến mình thành một nhà tiên tri”.<sup>95</sup> Một số là những ẩn sĩ u sầu, như Elijah; một số sống trong trường học hoặc tu viện gần những đền thờ, nhưng phần lớn đều có tài sản riêng và có vợ.<sup>96</sup> Từ một đám đông đa dạng của các *fakir*,<sup>ii</sup> những nhà Tiên Tri này phát triển thành những nhà phê phán nhất quán và đầy trách nhiệm về thời đại và dân chúng của mình, họ trở thành những chính khách lỗi lạc đứng ở góc đường để “chống lại toàn bộ giới tăng lữ”,<sup>97</sup> và là “những kẻ chống Semite không khoan nhượng,”<sup>98</sup> họ là một dấu thập giữa những thầy bói và những người theo chủ nghĩa xã hội. Ta sẽ ngộ nhận nếu ta xem họ là những nhà tiên tri theo nghĩa dự báo thời tiết; những lời dự báo của họ là niềm hy vọng hoặc sự đe dọa, hoặc là lời giải thích<sup>99</sup> hoặc báo trước một sự cố,<sup>100</sup> bản thân các nhà Tiên Tri đều không có ý định tiên tri dự báo, thậm chí cũng không muốn nói thẳng thừng ra; họ là những thành viên hùng biện của Phe Đối Lập. Trong một giai đoạn, họ là những môn đồ của Tolstoy, giận dữ trước tình trạng khai thác công nghệ và mưu mẹo lừa đảo của giáo hội; họ đến từ những vùng thôn quê chất phác, và nguyên rửa cảnh giàu có sa đọa của các thành phố.

Amos không cho mình là một nhà tiên tri, mà chỉ là một kẻ chặn cừu què mùa ở làng quê. Sau khi từ bỏ đàn gia súc để đến Beth-El, ông kinh hãi trước sự phức tạp lạ lùng của cuộc sống ở đó, khoảng cách giàu nghèo, cạnh tranh khốc liệt,

i Người Hy Lạp dịch là “*pro-phe-tes*”, có nghĩa là “người loan báo”. [W.D]

ii Những tu sĩ khổ hạnh, thường chữa bệnh bằng ma thuật. (N.D)

bóc lột dã man. Do đó, ông “đứng ngay ở cổng thành” và nguyên rửa đám nhà giàu vô lương tâm, sống xa hoa đó:

Bởi lẽ các người chà đạp người nghèo, cướp đi miếng cơm của họ; các người xây nhà bằng đá đẽo, song lại không ở trong đó; các người trồng những vườn nho tươi tốt, song lại không uống rượu từ vườn nho đó... Khốn khổ thay cho những kẻ đang sống thoải mái ở Zion<sup>i</sup>,... nằm trên giường bằng ngà, nằm ườn trên trường kỷ, ăn thịt cừ từ đàn gia súc, ăn thịt bê giữa những chuồng bò; những kẻ hát ca theo tiếng đàn viol, và đặt ra những loại nhạc cụ, như David; những kẻ uống rượu bằng bát, và xúc những loại dầu thơm hảo hạng...

Ta kính tởm những yến tiệc của các người (Thượng Đế đã nói); ... dù các người có dâng lên ta những lễ vật đã nướng chín và dù các người dâng lễ vật là thịt cho ta, ta cũng sẽ không nhận... Các người hãy rút khỏi ta cùng với những lời ca tiếng hát, vì ta không muốn nghe âm thanh của cây đàn viol. Hãy để cho sự phán xét chảy xuống như những thác nước, và sự công chính như con suối mạnh mẽ chảy xiết.<sup>101</sup>

Đây là một vài ghi chú trong văn chương thế giới. Sự thực là Amos làm cùn nhọn đi mép dao của chủ nghĩa lý tưởng của mình bằng cách đặt vào miệng vị thần của ông vô số những lời đe dọa, mà sự khốc liệt của chúng cũng khiến cho người đọc cảm thấy có lúc cảm thông được với những kẻ uống rượu và nghe nhạc đó. Song ở đây, lần đầu tiên trong nền văn học châu Á, ý thức xã hội được định hình cụ thể, và rót vào tôn giáo một nội dung để nâng nó từ một nghi lễ và sự nịnh bợ lên thành một ngọn roi quất mạnh vào nền đạo lý, và kêu gọi đến sự cao nhã. Phúc Âm của đức Jesus Christ mở đầu với Amos.

---

i Vùng đất lịch sử của Israel, xem như là biểu tượng của dân tộc Do Thái. (N.D)

Một trong những lời tiên tri cay đắng nhất của ông dường như đã thành hiện thực khi Amos còn sống. “Thượng Đế đã nói như thế: Giống như người chăn cừu lấy hai chân hoặc một mẩu tai ra khỏi miệng sư tử; cũng thế đó, những đứa trẻ ở Israel sẽ bị đem ra khỏi chỗ ở tại Samaria trên góc giường, và tại Damascus trên trường kỷ... Những ngôi nhà bằng ngà voi sẽ sụp đổ, và những dinh thự to lớn sẽ bị hủy diệt.<sup>102i</sup> Khoảng đồng thời với ông, một nhà tiên tri khác đe dọa Samaria sẽ bị sụp đổ bằng một trong những câu văn sinh động: “Con bê Samaria,” Hosea nói “sẽ bị vỡ tan từng mảnh; vì chúng đã gieo gió nên chúng sẽ gặt bão.”<sup>104</sup> Vào năm 733, vương quốc trẻ Judah, bị liên minh Ephraim-Syria đe dọa, đã cầu viện với Assyria. Assyria đến, chiếm Damascus, bắt Syria, Tyre và Palestine phải triều cống, ghi nhận việc người Do Thái cố gắng cầu viện Ai Cập, chiếm Samaria, đưa ra những điều khoản ngoại giao khiếm nhã, lấn át vua Judah.<sup>105</sup> Không chiếm được Jerusalem, quân Assyria kéo về Nineveh với vô số chiến lợi phẩm và 200.000 tù binh Do Thái bị bắt làm nô lệ.<sup>106</sup>

Chính trong giai đoạn thành Jerusalem bị công hãm mà nhà tiên tri Isaiah trở thành một trong những gương mặt vĩ đại nhất trong lịch sử Do Thái.<sup>ii</sup> Ít quê mùa hơn Amos, Isaiah tư duy theo năng lực chính trị bền vững. Tin chắc rằng Judah không thể chống cự nổi thế lực của Assyria, dù có ngoại viện của Ai Cập ở xa, ông cầu khẩn vua Ahaz, rồi vua Hezekiah, hãy giữ vai trò trung lập trong cuộc giữa chiến tranh giữa Assyria với Ephraim; giống như Amos và Hosea, ông thấy trước sự sụp đổ của Samaria<sup>108</sup> và cảnh diệt vong của vương quốc phương Bắc.

- 
- i Đoạn văn này rõ ràng ám chỉ căn phòng làm toàn bằng ngà voi trong cung điện tại Samaria, nơi vua Ahab sống với “hoàng hậu ưa điểm trang” Jezebel (khoảng 875-50 trước Công nguyên). Một số mẫu ngà voi xinh đẹp đã được đoàn thám hiểm đại học Harvard phát hiện trong đồng phế tích của cung điện được cho là của vua Ahab.<sup>103</sup> [W.D]
- ii Cuốn sách mang tên ông là một tuyển tập các lời tiên tri (nghĩa là những bài giảng) của hai hoặc nhiều tác giả sống trong khoảng 710-300 năm trước Công nguyên.<sup>107</sup> Các chương 1-34 thường được gán cho “nhà tiên tri Isaiah thứ nhất” tức là người được nhắc tới ở đây. [W.D]



Tuy vậy khi Jerusalem bị quân sự Assyria công hãm, Isaiah đã khuyên vua Hezekiah không được đầu hàng. Sự rút lui đột ngột của đạo quân Sennacherib dường như đã biện minh cho quan điểm của ông, khiến danh tiếng Isaiah trở nên vang dội từ triều đình cho đến dân gian. Ông luôn luôn khuyên cư xử công bình, rồi để hậu quả cho đức Yahveh xét xử; Yahveh đã dùng Assyria như một người đại diện cho mình trong một thời gian, nhưng cuối cùng sẽ hủy diệt nó đi. Thực ra, tất cả những quốc gia mà Isaiah được biết, theo ông ta đều sẽ bị đức Yahveh hủy diệt; trong các chương 16-23, các quốc gia Moab, Syria, Ethiopia, Ai Cập, Babylon và Tyre đều chịu chung số phận bị sụp đổ; “mọi người sẽ kêu gào”.<sup>109</sup> Lòng nhiệt thành muốn đem đến sự hủy diệt, lời kinh cầu nguyện nằm trong những lời rửa sả, những thứ đó đã làm hỏng cuốn sách của Isaiah, cũng như làm hỏng toàn bộ phần văn chương tiên tri trong Kinh Thánh.

Tuy nhiên, lời tố cáo của ông lại rơi vào những điểm thuộc về sự bóc lột kinh tế và lòng tham. Ở đây, khả năng hùng biện của ông đạt đến cực đỉnh trong kinh Cựu ước, bằng những đoạn văn nằm trong phần văn xuôi hay nhất thế giới:

Đức Yahveh sẽ phán xét các vị bỏ lão của dân ngài cùng các hoàng thân của nó; ấy chính các người đã nuốt vườn nho; tài sản cướp bóc của kẻ nghèo đang ở trong nhà các người! Các người có ý gì khi giày xéo dân ta tan nát, và chà đạp vào mặt người nghèo khó?... Khốn khổ thay cho những kẻ thêm nhà vào nhà, thêm ruộng vào ruộng, cho đến chừng nào chẳng còn chỗ hở nữa, và chúng ở một mình giữa vùng đất này!... Khốn khổ thay cho những kẻ ban hành những sắc luật không công bình, gạt bỏ kẻ nghèo khó ra khỏi sự phán xét (công bình), cướp mất quyền từ kẻ khốn khó trong dân ta, lấy góa phụ làm mồ nhử, và cướp bóc kẻ mồ côi. Các người sẽ làm gì khi tới ngày trừng phạt, khi cảnh hoang tàn đang từ xa mà đến? Các người sẽ chạy đi cầu cứu cùng ai, và bỏ lại vinh hiển của mình ở nơi nào?<sup>110</sup>

Ông mắng nhiếc không tiếc lời những kẻ bóc lột người nghèo khổ, nhưng lại làm ra vẻ đạo đức với thế gian:

Đức Yahveh phán: Các ngươi hiến tế vô vàn lễ vật mà làm gì? Ta đã thừa mứa với những đồ hiến tế bằng lễ vật thiêu như cừ đực và mỡ của những con vật được vỗ béo... Những kỳ lễ của các ngươi đã làm linh hồn ta chán ghét; chúng gây nên phiền toái cho ta; ta mệt mỏi khi nghe nhắc đến chúng. Và khi các ngươi xòe bàn tay ra, ta sẽ ngoảnh mặt quay đi không nhìn đến; vâng, khi các ngươi cầu nguyện nhiều lần, ta sẽ không lắng nghe; bàn tay các ngươi sẽ đầy những máu. Hãy tắm gội đi, hãy tẩy uế mình đi, hãy tránh những việc ác trước mắt ta, đừng làm điều dữ nữa; hãy học làm lành, tìm kiếm sự phán xét (công bình); hãy nâng đỡ kẻ bị áp bức, đem công bình cho kẻ mồ côi, bênh vực người góa bụa.<sup>111</sup>

Ông chưa xót, nhưng không tuyệt vọng với dân mình; giống như Amos đã chấm dứt những điều tiên tri bằng lời tiên đoán chính xác một cách lạ lùng về sự kiện người Do Thái khôi phục được mảnh đất quê hương ngày nay;<sup>112</sup> cũng vậy, Isaiah kết thúc lời tiên tri bằng cách tạo nên niềm hy vọng được cứu rỗi; đó là niềm tin của người Do Thái vào một Đấng Cứu Thế nào đó - người sẽ đặt dấu chấm hết cho sự chia cách chính trị của họ, cho sự nô lệ, khổ đau của họ, và đem đến một kỷ nguyên của tình huynh đệ và hòa bình trên toàn thế giới.

Hãy nhìn đi, một trinh nữ sẽ hoài thai rồi hạ sinh một đứa con trai, và đặt tên là Immanuel... Vì có một con trẻ ra đời cho chúng ta: quyền cai trị sẽ đặt trên vai Ngài. Danh xưng của Ngài sẽ là Đấng Tuyệt Diệu, là Đấng Tư Vấn, là Thượng Đế Quyền Năng, là Đức Cha Đòi đòi đòi, là Đức Vua Bình An... Và sẽ có một chồi sẽ nứt lên từ cuống lá Jesse<sup>i</sup> ... Thần của Đấng Chúa Tế sẽ ngự trên Ngài, đó là thần của minh triết và thấu hiểu, thần của tư vấn và quyền lực, thần của tri thức và lòng kính sợ Đấng Chúa Tế... Bằng sự công chính, Ngài sẽ phán xét người nghèo khó, quở trách công bằng kẻ nhu mì trên cõi thế; Ngài sẽ đánh thế gian bằng cái gậy của miệng mình, và lấy hơi thở trên môi mà giết chết kẻ ác. Sự công chính sẽ làm dây thắt lưng của Ngài,

i Là phụ thân của vua David, theo kinh Cựu ước. (N.D)

sự thành tín sẽ làm dây ràng hông. Con sói sẽ ở chung với con cừu con, và con báo sẽ nằm bên đũa trẻ; con bê, con sư tử con với con bò vỗ béo sẽ cùng ở chung một chỗ; rồi một đũa trẻ sẽ dắt chúng đi... Bấy giờ họ sẽ rên grom thành lưới cày, rên giáo thành lưới liềm; nước này chẳng còn vung grom lên đánh lại nước khác, người ta chẳng còn gây chiến với nhau nữa.<sup>[113]</sup>

Đó là một khát vọng đáng ngưỡng mộ, nhưng qua biết bao thế hệ, nó vẫn chỉ biểu hiện tâm trạng của người Do Thái. Các giáo sĩ của Đền Thờ lắng nghe, với sự cảm thông khéo kiềm chế, những lời khuyến giáo hữu ích này; một vài tông phái tìm về các nhà Tiên Tri đó để tìm thêm niềm cảm hứng; và có lẽ sự phê phán gắt gao lạc thú nhục dục đã góp phần cổ súy cho Thanh giáo của người Do Thái - một tông phái quá khắt khe về đạo đức. Song phần lớn cuộc sống cũ nơi cung điện, lầu trại, nơi chợ búa và trên đồng ruộng vẫn tiếp tục diễn ra như trước; mọi thế hệ đều chọn lựa chiến tranh, và tình cảnh nô lệ vẫn cứ tiếp tục là số phận của những người nước ngoài,<sup>114</sup> và họ cố gắng chuộc tội bằng lễ hiến tế cùng cầu nguyện.

Các nhà Tiên Tri đã để lại dấu ấn sâu đậm nhất trên Do Thái giáo trong giai đoạn hậu Lưu Đà, và trên khắp thế giới thông qua Do Thái giáo cùng Cơ Đốc giáo. Trong Amos và Isaiah là sự khởi đầu của cả Cơ Đốc giáo lẫn chủ nghĩa xã hội, đó là suối nguồn của dòng sông Ước Vọng Hoang Đường về một xã hội trong đó cảnh nghèo khổ và chiến tranh sẽ không còn quấy nhiễu tình huynh đệ và hòa bình của con người nữa; chúng là khởi nguyên của quan niệm của người Do Thái về một Đấng Cứu Thế - người sẽ cai quản thế gian, tái lập quyền lực của người Do Thái trên trần thế, và mở đầu cho nền độc tài của những người bị áp bức, bị tước đoạt trong nhân loại. Isaiah và Amos đã mở đầu, trong kỷ nguyên quân sự, việc đề cao những đức tính bình dị và dịu dàng, cộng tác và tình bằng hữu - những đức tính được đức Jesus Christ xem là

yếu tố cốt lõi trong giáo lý của Ngài. Họ là những người đầu tiên đảm nhận trách nhiệm nặng nề trong việc chuyển đổi *Thượng Đế của Những Đạo Quân* thành *Thượng Đế Của Tình Thương Yêu*; họ gán đức Yahveh vào chủ nghĩa nhân bản, cũng như những người cấp tiến của thế kỷ mười chín gán đức Jesus Christ vào chủ nghĩa xã hội. Khi Kinh Thánh được in ở châu Âu, chính họ đã đốt cháy tâm trí người Đức bằng một Cơ Đốc giáo cách tân, và thắp sáng ngọn đuốc của phong trào Cải Cách Tôn Giáo<sup>i</sup>; chính đức tính hung tợn và không khoan nhượng của họ đã tạo ra những tín đồ Thanh giáo. Triết lý đạo đức của họ dựa trên cơ sở giáo lý cho rằng người công chính sẽ được vinh hoa, còn kẻ độc ác sẽ bị sụp đổ; thậm chí nếu điều đó có là ảo tưởng đi chăng nữa, thì đó chỉ là khuyết điểm của một tâm hồn cao thượng. Các nhà Tiên Tri đó không hề có quan niệm về giải thoát, nhưng họ yêu mến sự công chính, và kêu gọi chấm dứt những giới hạn về đạo đức theo kiểu bộ lạc. Họ đã tặng cho những con người bất hạnh trên trái đất này một viễn cảnh về tình huynh đệ, viễn cảnh đó đã trở thành một di sản quý giá không thể nào quên của nhiều thế hệ.

## V. CÁI CHẾT VÀ SỰ PHỤC HƯNG CỦA JERUSALEM

*Kinh Thánh ra đời - Jerusalem sụp đổ - Người Babylonian bị cầm tù - Jeremiah - Ezekiel - Isaiah Thứ Hai - Giải phóng người Do Thái - Đền Thờ thứ hai*

---

i Phong trào chấn hưng tôn giáo ở Tây Âu diễn ra vào thế kỷ XVI, kêu gọi cải cách Giáo hội La Mã. Khi ấy, nhiều tín đồ ở châu Âu bất mãn về những điều họ cho là giáo lý giả mạo và những lạm dụng phổ biến trong giáo hội, nhất là việc rao giảng và bán phép giải tội, cùng tình trạng thối nát trong giới tăng lữ. Đối với nhiều tín đồ, sự băng hoại này mang tính hệ thống, kể cả các Giáo hoàng. Phong trào chấn hưng tôn giáo này đã làm khai sinh ra giáo hội Tin Lành. (N.D)

Ảnh hưởng vĩ đại nhất của các nhà Tiên Tri đó là viết nên Kinh Thánh. Khi dân chúng xao lãng việc thờ cúng đức Yahveh để sùng bái những vị thần ngoại bang, thì các giáo sĩ bắt đầu tự hỏi thời điểm đã chín mùi chưa cho trận chiến cuối cùng để kết thúc sự phân hóa đức tin trong đất nước. Thử đọc một trang từ tác phẩm của những nhà Tiên Tri - những người đã đem đến trong tâm hồn họ đức tin mãnh liệt vào đấng Yahveh của họ, các nhà Tiên Tri đó giải quyết bằng cách đưa ra cho dân chúng sự hội thông với chính Thượng Đế; cùng một bộ luật có khả năng phục hoạt nếp sống đạo đức của đất nước, đồng thời lôi cuốn được sự giúp đỡ từ các nhà tiên tri bằng cách thể hiện những ý tưởng ít cực đoan hơn. Họ đã giành được sự ủng hộ của vua Josiah để thực hiện kế hoạch của mình; đến năm cai trị thứ mười tám triều vua Josiah, giáo sĩ Hilkiah tâu lên vua rằng ông đã “*tìm thấy*” trong kho lưu trữ bí mật của Đền Thờ một cuộn giấy, trong đó chính Moses vĩ đại đã, theo lệnh đức Yahveh, sắp xếp tất cả vấn đề lịch sử và phong tục mà các nhà tiên tri cùng giới tăng lữ đã thảo luận sôi nổi. Khám phá này đã gây nên sự xáo trộn dữ dội. Vua Josiah cho triệu tập các bô lão đến Đền Thờ, và đọc cho họ nghe cuốn “Sách Giao Ước” đó, trước sự hiện diện (chúng ta nghe kể vậy) của hàng ngàn người. Rồi ông trình trọng tuyên thệ từ đây sẽ tuân theo điều luật của cuốn sách đó; và “ông bắt tất cả những người có mặt đều phải tuân theo điều đó”.<sup>115</sup>

Ta không biết được cuốn “Sách Giao Ước” này là gì; có thể nó là các đoạn 20-23 trong Exodus, hoặc có thể nó là chương Deuteronomy (Phục truyền Luật Lệ ký) trong kinh Cựu ước.<sup>116</sup> Ta cũng không cần phải giả định rằng cuốn sách đó được bịa ra theo yêu cầu của tình hình lúc bấy giờ; nó chỉ xác lập, và quy định thành văn bản những sắc luật, những yêu cầu và những lời cổ vũ xuất phát từ các nhà tiên tri cùng Đền Thờ trong suốt nhiều thế kỷ. Trong bất kỳ biến cố nào, những ai nghe đọc, thậm chí những ai chỉ nghe kể lại, cũng đều có ấn tượng sâu đậm. Josiah đã lợi dụng tâm trạng này để hạ bệ các đền thờ của những đối thủ của thần Yahveh tại Judah; ông đã vất “ra khỏi đền thờ của

Thượng Đế tất cả những binh, lọ dùng để tế thần Baal,” ông đập đổ những tu sĩ tôn thờ ngẫu tượng, “cùng tất cả những tín đồ đã thấp tràm hương để lễ bái thần Baal, mặt trời, mặt trăng, cùng các vì tinh tú khác”; ông “thách thức Topheth,... rằng không một ai có thể bắt con trai hay con gái ông để thiêu sống, tế cho thần Molech”; ông cũng đập đổ cả đền thờ mà vua Solomon dựng lên cho Chemosh, Milcom và Astarte.<sup>117</sup>

Những điều cải cách này dường như vẫn không làm thần Yahveh nguôi giận, hoặc để ngài phù hộ dân chúng. Nineveh vẫn sụp đổ, đúng như lời các nhà Tiên Tri dự báo, nhưng chỉ để cho một Judea nhỏ bé chịu thần phục Ai Cập, và sau đó là thần phục Babylon. Khi Pharaoh Necho, đem quân tiến đến Syria, cố gắng vượt qua Palestine, thì, Josiah - dựa vào thần Yahveh - đã đem quân chống cự tại bãi chiến trường Megiddo, chỉ để bại trận và bị đâm chết. Một vài năm sau, Nebuchadrezzar đánh bại Necho tại Carchemish, và biến Judea thành thuộc quốc của Babylonia. Những ông vua kế vị Josiah đã dùng đối sách ngoại giao bí mật để giải phóng đất nước ra khỏi móng vuốt của Babylon; và nghĩ đến việc cầu cứu Ai Cập; nhưng Nebuchadrezzar hung bạo, khi nghe phong thanh chuyện đó, đã xua quân vào Palestine, chiếm Jerusalem, bắt vua Jehoiakim làm tù binh, đưa Zedekiah lên làm vua Judea và mang đi 100.000 nô lệ Do Thái.

Nhưng Zedekiah cũng yêu tự do hoặc quyền lực, nên đã nổi dậy chống lại Babylon. Vì vậy, Nebuchadrezzar phải quay trở lại, và giải quyết dứt điểm vấn đề người Do Thái bằng cách tái chiếm Jerusalem, thiêu hủy thành bình địa, phá hủy Đền Thờ của Solomon, đâm chết các con trai của Zedekiah ngay trước mặt ông, móc mắt ông, và đem tất cả dân chúng thành Jerusalem về Babylonia làm nô lệ.<sup>118</sup> Về sau, một nhà thơ Do Thái đã viết về đoàn người bất hạnh này bằng một trong bài thơ vĩ đại nhất thế giới:

*Bên những bờ sông Babylon, chúng tôi ngồi ở đó,  
than khóc mỗi khi nhớ đến Zion,*

*Chúng tôi treo những cây thụ cầm trên hàng thùy liễu ven sông.*

*Bởi vì ở nơi đó, những kẻ bắt chúng tôi làm tù binh  
lại buộc chúng tôi ca hát; những kẻ xem chúng tôi  
như cỏ rác lại bắt chúng tôi phải hân hoan;*

*Chúng tôi nói, hãy hát cho bọn ta nghe một bài ca về Zion.*

*Làm thế nào chúng tôi có thể hát được bài ca cho Thượng Đế  
nơi vùng đất lạ?*

*Nếu ta quên người, hỡi Jerusalem,  
hãy để tay phải ta quên đi sự khéo léo.*

*Nếu ta không còn nhớ đến người,*

*Nếu ta không yêu Jerusalem hơn mọi niềm vui  
thì xin hãy để lưới ta dính vào vòm miệng ta đi.<sup>119</sup>*

Trong tất cả cuộc khủng hoảng này, người cay đắng nhất và hùng biện nhất trong số các nhà Tiên Tri đã bênh vực Babylon như là cây roi trong tay Thượng Đế, tố giác những kẻ cai trị Judea là những tên ngu ngốc, và khuyên dân chúng hãy từ bỏ hoàn toàn Nebuchadrezzar, đến mức một độc giả thời hiện đại không khỏi tự hỏi liệu có phải Jeremiah là một đại diện được trả lương của Babylonia hay không. “Ta đã tạo ra thế gian này, tạo ra con người và muôn thú trên trái đất này”, Thượng Đế của Jeremiah lên tiếng, “... và giờ đây ta đã trao toàn bộ đất đai vào tay Nebuchadrezzar, Đức Vua của Babylon, kẻ tội tở của ta... Tất cả các quốc gia đều phải phục vụ cho Nebuchadrezzar. Những quốc gia nào không phục vụ cho Nebuchadrezzar, Đức Vua của Babylon, những quốc gia nào không chịu mang cái ách của Nebuchadrezzar dưới cổ mình thì ta sẽ trừng phạt quốc gia đó - Thượng Đế đã nói - bằng lưới gươm, bằng nạn đói, bằng bệnh dịch, cho đến khi nào ta dùng bàn tay của Nebuchadrezzar để tiêu diệt sạch chúng mới thôi.”<sup>120</sup>

Có thể ông ta là một kẻ phản bội, nhưng cuốn sách tiên tri của ông, được cho là do Baruch môn đồ ông soạn ra, không chỉ

---

i Chỉ nhà tiên tri Jeremiah. (N.D)

là một trong những áng văn chương hùng hồn tha thiết nhất trong mọi nền văn học, mà còn rất phong phú về hình ảnh sinh động cùng những lời rửa sả tàn ác, nhưng nó được đánh dấu bằng sự thật thà - một sự thật thà mở đầu bằng sự tự vấn quá rứt rề, và kết thúc bằng những hoài nghi lương thiện về cuộc đời mình, cùng toàn thể cuộc sống nhân loại. “Khốn khổ cho tôi, cho mẹ tôi khi người sinh ra tôi, một gã đàn ông của sự xung đột, một gã đàn ông của sự tranh đua trên cả trái đất này! Tôi không cho vay nặng, mà cũng chẳng vay nặng lãi của ai, vậy mà kẻ nào cũng nguyên rửa tôi... Tôi nguyên rửa ngày tôi sinh.”<sup>121</sup> Ngọn lửa phẫn nộ đã bùng cháy trong ông, khi ông chứng kiến cảnh suy đồi đạo đức, và sự điên rồ chính trị của nhân dân ông cùng những người lãnh đạo; nội tâm thôi thúc ông phải ra đứng ở cổng thành và kêu gọi xứ sở Israel hối lỗi. Đối với Jeremiah thì sự suy đồi của đất nước, sự hèn yếu của chính quyền, sự thần phục của Judea trước Babylon, tất cả đều do bàn tay sắp đặt của Thượng Đế để trừng phạt tội lỗi của người Do Thái. “Các người hãy chạy tới chạy lui trên những con phố Jerusalem, và hãy nhìn xem, và biết, và tìm kiếm trong những quảng trường rộng lớn đó, nếu các người có thể tìm ra được một người biết phán xét, một người biết tìm cầu chân lý thì ta sẽ tha thứ cho Jerusalem”.<sup>122</sup> Khắp nơi đều tràn ngập sự bất công và cảnh ăn chơi trác táng; cánh đàn ông “đều như lũ ngựa rừng mờ buổi sáng; gã nào gã nấy cũng đều hí vang trước vợ người hàng xóm”.<sup>123</sup> Khi quân Babylonia tấn công Jerusalem, thì người giàu trong thành phố, để xoa dịu thần Yahveh, phóng thích các nô lệ người Do Thái; nhưng chỉ một thời gian sau, khi tình hình lắng dịu, đám nhà giàu lại bắt bớ những người nô lệ trở lại, và đưa họ vào cảnh ngục tù như cũ: đó là bản tóm lược lịch sử loài người mà Jeremiah không chịu lặng im.<sup>124</sup> Giống như những nhà Tiên Tri khác, ông tố cáo bọn đạo đức giả, ngoài mặt giả bộ hiền lương, mang đến cúng cho Đền Thờ những của cải mà họ có được từ sự chà đạp tàn nhẫn những người nghèo khổ; ông nhắc nhở những người đó rằng đấng Chúa Tể trong bài học vĩnh cửu về mọi tôn giáo tốt đẹp



hơn không yêu cầu lễ hiến tế mà yêu cầu sự công chính.<sup>125</sup> Ông nghĩ phần lớn những giáo sĩ và các nhà tiên tri đều giả dối và thối nát như bọn con buôn; họ cũng như dân chúng đều cần phải được tái sinh về mặt đạo đức, cần phải (theo cách nói lạ lùng của Jeremiah) được cắt bao quy đầu về phương diện tinh thần, cũng như về thể xác. “Hãy tự cắt bao quy đầu để dâng lên đấng Chúa Tế, và lấy đi bao quy đầu của trái tim người”.<sup>126</sup>

Nhà tiên tri này đã rao giảng chống lại những tệ nạn này bằng sự cuồng nộ sánh ngang với những vị thánh nghiêm khắc của Geneva, Scotland và nước Anh. Jeremiah nguyên rủa người Do Thái thậm tệ, và thấy hoan hỷ khi vẽ ra cảnh sụp đổ điêu tàn của những người không quan tâm đến ông.<sup>127</sup> Ông nhiều lần tiên tri cảnh Jerusalem sụp đổ, Babylon bị cầm tù, và khóc than cho thành phố bị kết tội này (mà ông gọi là người con gái của Zion) dưới hình thức dự báo của đức Jesus Christ: “Ôi, phải chi đầu ta đầy nước, và phải chi đôi mắt ta là suối lệ để ta có thể than khóc suốt ngày đêm cho người con gái của dân ta”.<sup>128</sup>

Đối với các “hoàng thân” của triều đình Zedekiah, tất cả những điều này tựa hồ đều là sự phản bội; nó làm ly tán tâm trí người Do Thái trong từng giờ khắc của chiến tranh. Jeremiah còn trêu người họ bằng cách đeo một cái gông gỗ vào cổ, giải thích rằng cả Judah cần phải khuất phục - càng ôn hòa càng tốt - trước ách nô lệ của Babylon, và khi Hananiah cởi được gông cùm này thì Jeremiah lại la lên rằng đấng Yahveh muốn tạo ra một cái gông sắt cho tất cả người dân Do Thái. Giới tăng lữ cố gắng bắt ông im tiếng bằng cách cùm đầu ông lại; song dầu ở trong tình trạng đó, ông vẫn tiếp tục lăng mạ họ. Các giáo sĩ bèn truy tố Jeremiah trong Đền Thờ và muốn giết ông, song ông thoát được nhờ một vài người bạn là giáo sĩ. Rồi các hoàng thân bắt ông, dùng dây trói ông, bỏ vào trong đồng phân bùn, song Zedekiah đã đưa ông đến chịu cảnh tù tội để chịu hơn, tại cung đình. Chính ở nơi đó, quân Babylonia đã tìm thấy ông khi Jerusalem sụp đổ. Theo lệnh của Nebuchadrezzar, họ đối xử với ông tử tế, và miễn cho ông khỏi bị lưu đày cùng

dân chúng. Theo truyền thuyết của chính thống giáo<sup>[128a]</sup> thì khi về già, ông viết nên tác phẩm “Ca thương” [Lamentations], một trong những chương sách hùng hồn nhất trong kinh Cựu ước. Giờ đây, ông than khóc vì chiến thắng trọn vẹn của mình cùng cảnh hoang phế của Jerusalem, và cất lời cùng thiên thượng bằng những câu hỏi không thể trả lời, như Job:

Thành phố này ngày trước đông người, giờ đây sao mà hoang vắng cô liêu! Vì có sao mà nó lại biến thành góa phụ! Ngày trước nó là thành phố lớn giữa các quốc gia, là nữ hoàng của nhiều châu quận, mà nay sao phải làm người cống nạp! ... Hỡi những kẻ qua đường, nó chẳng có gì quan hệ với người hay sao? Hãy nhìn đi, và xem thử có nỗi muộn phiền nào so được với nỗi muộn phiền của ta chẳng?...

Hỡi Thượng Đế, Người thật công bình biết mấy, khi tôi tranh biện cùng Người, tuy vậy tôi vẫn muốn nói với Người về những điều Người phán xét: Vì sao con đường của những kẻ ác lại được phát đạt phần vinh? Vì có sao những người gian trá lại được hạnh phúc bình yên?<sup>129</sup>

Trong khi đó, tại Babylon, một nhà truyền giáo khác lại mang gánh nặng của một nhà tiên tri. Ezekiel thuộc về một gia đình giáo sĩ, trôi dạt đến Babylon trong đợt người bị trục xuất đầu tiên khỏi Jerusalem. Giống như Isaiah Thứ Nhất và Jeremiah, ông mở đầu bài thuyết giảng bằng các công kích dữ dội vào việc thờ ngẫu tượng và sự suy đồi tại Jerusalem. Trong một thời gian dài, ông so sánh Jerusalem với một cô gái điếm, bởi vì nó bán ân sủng nhờ việc sùng bái nó cho những vị thần nước ngoài;<sup>130</sup> ông mô tả Samaria và Jerusalem như là hai cô gái điếm sinh đôi; từ này trở nên quen thuộc đối với ông cũng như với những nhà viết kịch thời kỳ Trung Hưng triều đại Stuart.<sup>i</sup> Ông lập một bảng danh mục tội lỗi của Jerusalem, và kết án nó phải bị cầm tù và sụp đổ. Giống như Isaiah, ông kết

i Chỉ triều đại Stuart ở Anh, nhờ Charles Đệ Nhị phục hồi lại chế độ quân chủ vào năm 1660, sau khi quyền cai trị nước Anh và Scotland nằm trong tay Oliver Cromwell suốt mười một năm. (N.D)

tội các quốc gia một cách công bình, và công bố tội lỗi cùng sự sụp đổ của Moab, Tyre, Ai Cập, Assyria, thậm chí của những vương quốc bí ẩn Magog.<sup>131</sup> Nhưng ông không chua chát như Jeremiah; cuối cùng ông bớt nghiêm khắc và tuyên bố Thượng Đế còn chừa lại để một số người Do Thái sống sót, và tiên tri thành phố sẽ được phục hồi.<sup>132</sup> Bằng ảo tượng, ông mô tả Đền Thờ mới sẽ được xây dựng nơi đó, và phác họa nên một Xứ Sở Không Tường, trong đó giới tăng lữ sẽ giữ quyền thống trị tối cao, và đức Yahveh sẽ vĩnh viễn ngự xuống giữa loài người. Ông kỳ vọng, với một kết thúc êm đẹp, giữ vững được tinh thần của những kẻ lưu đày, và trì hoãn quá trình đồng hóa của họ với nền văn hóa và huyết thống Babylonia. Vì cũng giống như bây giờ, tiến trình thâm thấu này sẽ phá hủy sự hợp nhất, thậm chí tính đồng nhất, của người Do Thái. Họ tăng trưởng trên mảnh đất Mesopotamia phì nhiêu, họ vui hưởng một cách đáng kể sự tự do về phong tục tập quán và tín ngưỡng, dân số và tài sản của họ tăng lên nhanh chóng, và họ phát lên trong sự bình yên hài hòa lạ thường mà sự thần phục đã mang đến cho họ. Họ càng hưởng thụ được lạc thú ở cố đô chừng nào thì họ càng chấp nhận chư thần của Babylon chừng ấy. Đến khi thế hệ thứ hai của những kẻ lưu đày bước vào tuổi trưởng thành thì Jerusalem hầu như rơi vào quên lãng.

Chức năng của tác giả vô danh là đảm nhận việc hoàn tất *Sách của Isaiah* để trình bày lại tôn giáo của Israel cho thế hệ tái phạm này, và điểm lỗi lạc của ông ta, trong khi trình bày lại, là đã nâng nó lên một bình diện cao viễn nhất, mà không một tôn giáo nào có thể đạt đến trong tất cả những tín ngưỡng vùng Cận Đông.<sup>i</sup> Trong khi đức Phật ở Ấn Độ đang thuyết giảng giáo lý diệt dục, đức Khổng Tử ở Trung Quốc đang định hình nên

i Ta không biết gì về tiểu sử của nhà văn này - người đã nhân danh Isaiah để chọn cách nói bằng công cụ văn chương của thời đại mình. Ta chỉ có thể phỏng đoán ông viết tác phẩm này ngay trước khi, hoặc sau khi, Cyprus giải phóng người Do Thái. Các học giả về Kinh Thánh gán cho ông các chương 40-55, và các chương 56-66 cho một (hoặc nhiều) tác giả vô danh về sau.<sup>132</sup> [W.D]

sự minh triết cho dân chúng, thì vị “Isaiah Thứ Hai” này, bằng những lời văn hùng tráng và sáng sủa, lại tuyên bố với những người Do Thái lưu đày về sự khải thị rõ ràng đầu tiên về độc thần giáo, và ban tặng cho họ một Thượng Đế mới, có lòng từ bi vô lượng và nhân hậu dịu dàng, hơn hẳn vị thần Yahveh cay nghiệt của “Isaiah Thứ Nhất”. Bằng những lời thuyết giảng cho rằng phúc âm hậu kỳ là phải chọn lựa, như để khích lệ cho vị Christ trẻ tuổi - người vĩ đại nhất trong số những nhà tiên tri này - tuyên bố sứ mệnh của mình không còn là nguyên rủa dân chúng vì tội lỗi của họ, mà đem đến cho họ niềm hy vọng thoát khỏi thân phận nô lệ. “Thần của Đấng Chúa Tể đang ở trên tôi, bởi vì Ngài đã xức dầu cho tôi để tôi rao giảng tin lành cho những kẻ nhu mì; Ngài đã phái tôi đến để hàn gắn nỗi đau của những kẻ tan nát cõi lòng, để tuyên bố tự do cho những kẻ bị cầm tù, và để cửa ngục mở rộng ra đối với những người bị giam cầm”.<sup>133</sup> Ezekiel phát hiện ra rằng đức Yahveh không phải là một vị thần của chiến tranh và trả thù, mà là một đấng Cha Lành; phát hiện đó khiến ông ngập tràn hạnh phúc, và đem đến cho ông nguồn cảm hứng để viết những bài ca tráng lệ. Ông tiên đoán sẽ có một Thượng Đế mới xuất hiện để cứu dân ông:

Giọng của Ngài sẽ vang vọng trong đồng vắng, Hãy dọn đường cho Thượng Đế, giọng nói đó tạo ra ngay một đại lộ trong sa mạc cho Thượng Đế của ta. Mọi thung lũng sẽ được nâng cao; mọi núi đồi sẽ bị hạ thấp; những nơi cong queo sẽ được uốn thẳng, những chốn gập ghềnh sẽ được làm bằng...<sup>i</sup>; Đây, đấng Chúa Tể sẽ đến với bàn tay mạnh mẽ, và đôi tay Ngài sẽ cai trị cho Ngài... Ngài sẽ chặn bầy đàn của mình như người chặn chiên; Ngài sẽ gom thu các con chiên con vào cánh tay mình và ôm ấp chúng vào lòng; và sẽ nhẹ nhàng dẫn dắt các chiên cái đương cho con bú.

Rồi nhà tiên tri nâng niềm hy vọng vào đấng Cứu Thế lên tầm những ý tưởng chỉ đạo dân mình, và mô tả “Kẻ Tôi Tớ” - đấng sẽ cứu chuộc Israel bằng sự hy sinh thể mạng:

i Có thể câu này ám chỉ đến con đường dẫn từ Babylon tới Jerusalem. [W.D]

Ngài bị người ta khinh bỉ và chối bỏ, một người mang bao nỗi muộn phiền và đã quen với sự khổ đau;... Ngài bị khinh bỉ, và chúng ta cũng chẳng coi trọng Ngài. Chắc chắn, Ngài đã chịu mang sự đau khổ của chúng ta và gánh chịu sự muộn phiền của chúng ta; vậy mà chúng ta lại cho rằng Ngài bị Thượng Đế đánh đập và làm cho khốn khổ. Nhưng Ngài đã vì tội lỗi của chúng ta mà bị tổn thương, vì sự gian ác của chúng ta mà bị bầm dập, nhờ sự sửa phạt của người mà chúng ta được bình an, nhờ lòng roi của người mà chúng ta được lành bệnh... Thượng Đế chồng chất lên Ngài hết thảy mọi sự gian ác của chúng ta.<sup>[134]</sup>

Vị Isaiah thứ hai này tiên tri rằng Ba Tư sẽ là công cụ cho cuộc giải phóng này. Cyrus là vị vua bất khả chiến bại, ông sẽ chiếm Babylon, và sẽ giải phóng người Do Thái ta khỏi ách ngục tù. Họ sẽ hồi hương về Jerusalem và xây dựng một Đền Thờ mới, một thành phố mới, một Thiên Đàng: “sói và chiên sẽ cùng ăn chung, sư tử sẽ ăn rơm như bò; và rắn sẽ ăn bụi đất. Chúng sẽ không làm tổn hại hay phá hoại đến mọi ngọn núi linh của ta, Thượng Đế đã nói vậy”.<sup>135</sup> Có lẽ sự trỗi dậy và bành trướng quyền lực của Ba Tư - thống nhất mọi quốc gia Cận Đông vào một đế chế rộng lớn hơn và tốt đẹp hơn bất kỳ một tổ chức xã hội nào mà con người từng biết đến - đã gợi ý cho Nhà tiên tri này ý tưởng về một vị thần phổ quát. Không bao lâu, vị thần của ông ta lên tiếng, như thần Yahveh của Moses: “Ta là Đấng Chúa Tể, là Thượng Đế của các người... các người không được có một thần nào khác trước mặt ta”; giờ đây lại được viết thành: “Ta là Đấng Chúa Tể, không có vị thần nào khác ngoài Ta”.<sup>136</sup> Nhà thơ-tiên tri mô tả vị thần phổ quát này bằng một trong những đoạn văn vĩ đại nhất trong Kinh Thánh:

Ai đã lấy lòng bàn tay cạn mà lường sông biển, lấy gang tay mà đo bầu trời, lấy dấu thẳng mà đong bụi của trái đất, dùng cân mà cân đồi núi với cồn gò?... Kia, các dân tộc khác nào một giọt nước nhỏ trong thùng, và được xem như là một mảy bụi roi

---

i Công trình nghiên cứu hiện đại không quan tâm đến “Kẻ Tôi Tớ” như lời tiên tri phác họa về đức Jesus Christ.<sup>234a</sup> [W.D]

trên đĩa cân; này, Ngài xem các hòn đảo như vật mọn... Mọi dân tộc ở trước mặt Ngài thấy đều như hư không, Ngài xem chúng không khác gì hư không, và hư vô vậy.

Vậy thì các người có thể ví Đức Chúa Trời với ai, lấy ảnh tượng nào để so sánh được với Ngài?... Ngài là Đấng ngự trên vòng tròn trái đất này, còn các dân cư trên đất giống như cào cào châu chấu; Ngài là Đấng giăng các tầng trời ra như cái màn, và giăng chúng ra như lều trại để ở...Các người hãy ngược mắt lên cao mà xem: Ai đã tạo những vật này?<sup>137</sup>

Giây phút bi thảm trong lịch sử Israel là khi Cyrus tiến quân vào Babylon như một người chinh phục thế giới, và giải phóng cho những người Do Thái lưu đày, để họ được tự do quay lại quê hương. Ông làm hỏng kế hoạch của một số nhà Tiên Tri, và phô bày nền văn minh ưu việt của mình bằng cách bỏ mặc Babylon cũng những cư dân còn nguyên vẹn trong đó, và tuân phục một cách hoà nghi những vị thần của Babylon. Ông trả lại cho người Do Thái số vàng bạc sót lại trong kho báu, vốn đã bị Nebuchadrezzar cướp đi từ Đền Thờ; và hạ lệnh cho những cộng đồng dân cư chung sống với người Do Thái lưu đày phải tài trợ cho chuyến hồi hương xa vời vợi đó. Những thanh niên Do Thái không nhiệt tình lắm với sự giải phóng này; nhiều người trong số họ đã bám rễ sâu vào nền đất Babylonia, và ngần ngại không muốn lìa bỏ những đồng ruộng màu mỡ cùng những công việc làm ăn phát đạt để quay về với Thành Phố Linh Thiêng đã đổ nát hoang tàn. Mãi đến hai năm sau khi Cyrus tiến vào thành phố thì những những kẻ cuồng nhiệt đầu tiên mới chịu tham gia chuyến hồi hương kéo dài ba tháng để quay về quê cha đất tổ, nơi mà tổ tiên họ đã lìa bỏ một thế kỷ trước.<sup>138</sup>

Giờ đây, họ thấy mình không được hoàn toàn hân hoan chào đón ở quê nhà. Trong thời gian đó, những bộ lạc Semite khác đã chiếm đóng ở đây, và đã ra sức khai thác vùng đất này; và những bộ lạc này đã hẳn học nhìn những kẻ rành rành là đang xâm lược trên mảnh đất quê hương của họ. Những người Do Thái hồi hương không thể nào an cư lạc nghiệp nếu không có một đế chế hùng mạnh và thân thiện bảo vệ cho họ.

Hoàng thân Zerubbabel được vua Ba Tư là Darius I chuẩn tấu cho tái thiết Đền Thờ. Mặc dù những kẻ di cư rất ít ỏi về số lượng và tài nguyên, và công việc tái thiết luôn bị trắc trở bởi sự tấn công và âm mưu của đám dân thù địch, song công trình rồi cũng hoàn tất sau hai mươi hai năm hồi cư. Jerusalem dần dần trở thành thành phố Do Thái, và Đền Thờ vang lên những bản thánh ca của người sống sót đang quyết tâm xây dựng lại một đất nước Judea hùng mạnh. Đó là một chiến thắng vĩ đại, chỉ chịu thua kém những gì chúng ta nhìn thấy trong thời đại lịch sử của chúng ta mà thôi.

## VI. DÂN TỘC TRONG SÁCH LUẬT

*Cuốn sách Luật - Kết cấu của Pentateuch - Huyền thoại  
"Sáng thế ký" - Bộ luật Moses - Mười điều răn - Thượng Đế quan  
- Lễ Sabbath - Gia đình Do Thái - Đánh giá lập pháp của Moses*

Xây dựng một nhà nước quân sự là điều không thể, vì Judea không có đủ quân số cũng như tài lực cho một công trình như thế. Bởi vì phải cần đến một hệ thống trật tự có thể đem lại cho người Do Thái một đất nước thống nhất và một kỷ cương tự nhiên, đồng thời vẫn chấp nhận sự thống trị của người Ba Tư, nên giáo hội đã áp đặt một thể chế thần quyền - giống như thể chế của Josiah, dựa trên truyền thống tăng lữ và những luật lệ được ban hành theo mệnh lệnh của thần linh. Khoảng năm 444 trước Công nguyên, Ezra, một giáo sĩ uyên bác, triệu tập người Do Thái đến một hội nghị trang trọng, và đọc cho họ nghe, từ sáng đến giữa trưa, cuốn "Sách Luật của Moses". Trong suốt bảy ngày, ông và đồng nghiệp là Levites đã đọc nội dung văn bản trong các cuộn giấy đó; cuối cùng giới tăng lữ và nhà cầm quyền tuyên thệ sẽ chấp nhận và vĩnh viễn tuân theo nội dung lập pháp đó, xem như là thể chế xã hội và tiếng nói của lương tri.<sup>139</sup> Từ những thời buổi nhiễu nhương tao loạn cho đến thời đại chúng ta, Bộ Luật đó đã là sự kiện trung tâm

trong đời sống người Do Thái; và sự trung thành của họ đối với Bộ Luật này trong suốt quãng đời lưu vong phiêu bạt vẫn luôn là một hiện tượng lịch sử gây cảm xúc.

“Sách Luật của Moses” là gì? Cũng không hoàn toàn tương tự như cuốn “Sách Giao ước” mà Josiah đã đọc; bởi vì cuốn “Sách Giao ước” chỉ cần một ngày là đã đọc xong đến hai lần, trong khi “Sách Luật của Moses” phải cần đến một tuần.<sup>140</sup> Ta chỉ có thể phỏng đoán rằng cuộn giấy lớn đó chứa một phần nội dung thiết yếu của năm cuốn sách đầu tiên trong kinh Cựu ước, mà người Do Thái gọi là “*Torah*” hay Luật Pháp, và một số người khác lại gọi là *Pentateuch*.<sup>141</sup> Những cuốn sách này được viết khi nào, và viết tại đâu? Đây là một câu hỏi ngây thơ đã tạo ra đến năm mươi ngàn cuốn sách, và lời giải đáp buộc lòng phải bị bỏ lửng ở nơi đây trong một đoạn văn.

Các học giả nhất trí rằng những yếu tố cổ nhất trong Kinh Thánh là những truyền thuyết khác biệt mà lại tương đồng về “*Sáng thế ký*”, được gọi là “J” hoặc “E” tùy theo ta nói về Đấng Sáng tạo là đức Jehovah (Yahveh), hay đức Elohim.<sup>ii</sup>

Người ta tin rằng câu chuyện về đức Jehovah được viết tại Judea, còn về đức Elohim được viết tại Ephraim, rồi cả hai câu chuyện trộn lẫn vào nhau thành một sau khi Samaria sụp đổ. Một yếu tố thứ ba được gọi là “D”, thể hiện trong chương Phục truyền Luật lệ ký [*Deuteronomic Code*], có lẽ được thực hiện bởi một tác giả hay một nhóm tác giả khác. Yếu tố thứ tư

i *Torah* trong tiếng Do Thái cổ có nghĩa là *Hướng đạo; Dẫn dắt*; còn *Pentateuch* trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là *Năm Cuộn Sách*. [W.D]

ii Điểm khác biệt này được Jean Astruc chỉ ra vào năm 1753. Các đoạn thường được gán cho “Jehovah” là *Sáng thế ký*. ii, 4 to iii, 24, iv, vi-viii, xi, 1-9, xii-xiii, xviii-xix, xxiv, xxvii, 1-45, xxxii, xliii-xliv; *Exodus*. iv-v, viii, 20 to ix, 7, x-xi, xxxiii, 12 to xxxiv, 26; *Dân số ký*. x, 29-36, xi, v.v.... Các đoạn nhắc đến “Elohim” là: *Sáng thế ký*. xi, 10-32, xx, 1-17, xxi, 8-32, xxii, 1-14, xl-xlii, xlv; *Exodus*. xviii, 20-23, xx-xxii, xxxiii, 7-11; *Dân số ký*. xii, xxii-xxiv, v.v...<sup>[142]</sup>. [W.D]



là “P”, gồm những phân đoạn được giới tăng lữ chèn thêm vào về sau; Bộ Luật Tư Tế [*Priestly Code*] này phải chăng là bản chất của “Sách Luật” mà Ezra công bố?<sup>142</sup> Bốn yếu tố cấu thành này có vẻ như đã mang hình thức như hiện nay vào khoảng 300 năm trước Công nguyên.<sup>143</sup>

Những câu chuyện vui về Sự Sáng Tạo, về Sự Cám Dỗ và Trận Hồng Thủy đã được lấy từ kho tàng chuyện cổ tích của Mesopotamia khoảng 3000 năm trước Công nguyên; ta đã thấy được một vài hình thức nguyên thủy của những câu chuyện đó trong dòng lịch sử này. Có thể là người Do Thái đã chiếm đoạt những truyền thuyết này làm của riêng, từ nền văn học Babylonia trong thời kỳ Tù Đày.<sup>144</sup> Cũng rất có thể là họ đã mô phỏng những câu chuyện này từ trước đó rất lâu, từ những nguồn truyền thuyết của Semite và Sumeria cổ đại, vốn quen thuộc trên khắp vùng Cận Đông. Những hình thức về truyền thuyết Sáng Tạo của người Ba Tư và Tamud trình bày Thượng Đế như một người lưỡng giới - một nam một nữ dính lưng vào nhau, như một cặp sinh đôi - rồi tách đôi ra sau khi dẫn đo cân nhắc. Ta hãy nhớ lại một câu lạ lùng trong *Sáng thế ký* (V,2): “Thượng Đế sáng tạo con người có nam có nữ, ban phúc lành cho họ, và đặt tên cho họ là Adam”, điều đó có nghĩa là ty tổ đầu tiên của chúng ta ban đầu là lưỡng giới - điều này hầu như không được các nhà thần học lưu ý đến, ngoại trừ Aristophanes.<sup>i</sup>

Truyền thuyết về Thiên Đàng xuất hiện trong hầu hết các nền văn hóa dân gian, ở Ai Cập, Ấn Độ, Babylonia, Ba Tư, Hy Lạp<sup>ii</sup>, Polynesia, Mexico v.v...<sup>145</sup> Phần lớn những vườn Địa Đàng đều có cây cấm, có những con rắn hoặc con rồng - là những con vật ăn trộm mất sự bất tử của con người, hoặc khác

---

i Cf. *Symposium* của Plato. [W.D]

ii Nhà thơ Hy Lạp Hesiod (khoảng 750 tCn), mô tả trong tác phẩm *Works and Days*: “Con người sống như thần linh, không có tội ác hay đam mê nào, không bị quấy nhiễu hay lao động nhọc nhằn. Làm bạn với thần thánh nên ngày tháng trôi đi trong thanh bình và niềm hoan lạc ... Trái đất đẹp hơn bây giờ, và sản sinh ra vô số các loài hoa trái... Con người được xem như là những đứa bé sống lâu trăm tuổi.”<sup>146</sup> [W.D]

đi thì đó là Thiên Đàng nhiễm độc.<sup>147</sup> Có lẽ cả con rắn lẫn cây và đều là biểu tượng của dương vật; đàng sau thần thoại đó là quan niệm cho rằng tình dục và tri thức phá hủy đi sự hồn nhiên và hạnh phúc của con người; và là nguồn gốc của tội lỗi; ta sẽ gặp lại ý tưởng này ở cuối kinh Cựu ước, trong phần mở đầu của phẩm *Truyền đạo* (Ecclesiastes). Phần lớn trong những câu chuyện này, đàn bà là tác nhân tội lỗi đáng yêu của con rắn hoặc của quỷ dữ, dù đó là Eva, Pandora<sup>i</sup> hay Poo See trong thần thoại Trung Quốc. Kinh Thi nói: “Thoạt đầu, tất cả đều lệ thuộc vào đàn ông, nhưng đàn bà đã ném ta vào vòng nô lệ. Trời không làm ta khốn khổ mà chính đàn bà; họ lạc mất chủng tộc loài người. A! hỡi Poo See bất hạnh! Người đã thắp sáng lên ngọn lửa thiêu cháy chúng tôi, ngọn lửa ngày một lớn dần... Thế giới lạc lõng. Tội lỗi tràn ngập khắp nơi.”<sup>ii</sup>

Phổ biến hơn nữa là câu chuyện về Nạn Hồng Thủy; hiếm có dân tộc cổ đại nào lại thiếu câu chuyện này, và hiếm có một ngọn núi nào ở châu Á lại không từng là nơi trú của ông Noah hoặc Shamash-napishtim khốn đốn trong biển nước.<sup>148</sup> Thông thường, những truyền thuyết này là cỗ xe dân gian, hoặc là dụ ngôn của một phán xét triết học, hoặc là thái độ đạo đức, tóm tắt một kinh nghiệm lâu dài của chủng tộc, đó là: tình dục và tri thức đem đến khổ đau hơn là niềm vui,

i Pandora là người phụ nữ đầu tiên trên trái đất do vị thần thợ rèn Hephaestus sáng tạo ra theo lời yêu cầu của vương thần Zeus, nhằm mục đích để trả thù chuyện thần Prometheus đã dám ăn trộm lửa đem tặng cho con người. Chư thần tập trung và ban cho nàng vẻ đẹp kiều mị, và đức hạnh vẹn toàn. Chư thần tặng cho nàng một cái hộp xinh xắn và căn dặn nàng không bao giờ được mở ra. Pandora được gởi tới làm vợ Epimetheus, là anh của thần Prometheus. Ban đầu nàng làm đúng lời dặn, nhưng về sau, tính tò mò của phụ nữ đã thắng, nàng mở thử ra chiếc hộp bí ẩn kia ra xem thử. Thế là bao nhiêu tai ương dịch bệnh, phiền não khổ đau từ trong chiếc hộp bay ra khắp mọi nơi trên trái đất. Nàng hoảng hốt đóng chiếc hộp lại thì trong hộp chỉ còn một thứ tốt đẹp duy nhất bị nhốt lại mãi mãi: đó là Hy Vọng! Từ đó con người phải luôn luôn sống trong đau khổ và cứ mãi mãi đợi chờ Hy Vọng. (N.D)

ii Chúng tôi chưa tra cứu được nguyên tác của đoạn thơ trên, và chưa biết Poo See là ai. (N.D)

và đời sống nhân loại thường xuyên bị đe dọa bởi lụt lội - nghĩa là bởi những cơn lũ tàn phá của những con sông lớn, mà dòng nước đã kiến tạo nên những nền văn minh cổ đại từng được biết đến. Hỡi những câu chuyện này có thực hay không, liệu chúng “đã thực sự xảy ra không”, là nêu ra một vấn đề hời hợt và phù phiếm; bản chất của chúng, dĩ nhiên, không phải câu chuyện chúng kể mà là sự phán xét được chúng chuyển tải. Trong khi đó, thật là thiếu khôn ngoan khi không thưởng thức được vẻ đơn giản đáng yêu cùng sự linh hoạt sống động trong những lời kể đó.

Những cuốn sách, mà Josiah and Ezra đọc cho dân chúng nghe, đã tạo nên “Bộ luật Moses” làm nền tảng cho toàn bộ sinh hoạt của người Do Thái về sau. Về điểm lập pháp này, Sarton cẩn thận viết: “Tầm quan trọng của nó trong lịch sử của thể chế và pháp luật không thể được đánh giá quá cao.”<sup>149</sup> Đó là nỗ lực triệt để trong lịch sử vận dụng biến tôn giáo thành cơ sở cho chính trị, và thành kẻ chi phối mọi chi tiết trong đời sống; Renan nói “Pháp luật trở thành cái áo chật chội nhất, mà cuộc sống từng bị buộc phải mặc vào.”<sup>150</sup> Ăn kiêng cũ,<sup>i</sup> thuốc men, vệ sinh thai nghén, vệ sinh kinh nguyệt và vệ sinh cá nhân, sức khỏe cộng đồng, hiện tượng đồng tính luyến ái và giao hợp cùng thú vật<sup>152</sup> - tất cả đều được quy định và hướng dẫn theo thiên ý; chúng ta lại quan sát thấy các thầy thuốc dần dần tách biệt với các thầy tư tế ra sao<sup>153</sup>, để rồi không chóng thì chày, trở thành kẻ thù lớn nhất của họ. Phẩm Leviticus (xiii-xv) trong Kinh Thánh, quy định rất cẩn thận việc điều trị bệnh tình dục, thậm chí còn đưa ra những hướng dẫn rất cụ thể về việc cách ly người bệnh, tẩy trùng,

---

i Cf. Deuteronomy (*Phục truyền Luật Lệ ký*). xiv. Reinach, Roberston Smith và Ngài James Frazer cho rằng việc kiêng ăn thịt heo không phải do kiến thức và sự cẩn thận về vấn đề vệ sinh, mà là do điều cấm kỵ (tabu), vì người Do Thái cổ thờ heo (hoặc heo rừng). Tuy nhiên, tục “thờ cúng” heo rừng có thể chỉ là phương tiện tôn giáo để biến nó thành điều cấm kỵ, theo nghĩa là thứ “ô uế, bất tịnh”. Con số rất lớn những quy tắc vệ sinh khôn ngoan trong Bộ Luật Moses khẳng định sự hoài nghi nhỏ nhoi trong cách lý giải của Reinach. [W.D.]

xông khói tẩy uế, và nếu cần thì cho đốt sạch căn nhà nơi xuất phát bệnh.<sup>154</sup> “Người Do Thái cổ đại là những người đã xây dựng nên phương pháp phòng bệnh”,<sup>156</sup> nhưng dường như họ không có sự phẫu thuật nào ngoại trừ việc cắt bao quy đầu. Nghi thức này - phổ biến tại Ai Cập cổ đại và Semite hiện đại - không chỉ là sự hiến tế cho Thượng Đế và là sự cưỡng bức phải trung thành với chủng tộc<sup>ii</sup>, mà đó là biện pháp vệ sinh ngăn ngừa nhiễm bệnh qua đường tình dục.<sup>158</sup> Có lẽ chính Bộ luật Vệ sinh này đã giúp cho dân tộc Do Thái tiếp tục tồn tại sau cuộc viễn trình ly tán và đau khổ.

Phần còn lại của Bộ luật tập trung vào Mười Điều Răn (Exodus, xx, 1-17), mà số phận đã bị biến thành những lời nói đầu môi chót lưỡi cho một nửa thế giới<sup>iii</sup>. Điều Răn Thứ Nhất đặt nền tảng cho một cộng đồng theo chế độ thần quyền, không căn cứ trên bất kỳ một luật dân sự nào, mà chỉ dựa theo

- 
- i Thủ tục phòng chữa bệnh do Leviticus (xiii-xiv) đề xuất trong trường hợp bệnh hủi đã được châu Âu áp dụng vào cuối thời kỳ Trung Cổ.<sup>155</sup> [W.D]
- ii Đây là cách làm để không thể che giấu được chủng tộc. “Nghi thức này của người Do Thái,” Briffault bảo, “không mang hình thức như hiện tại, mãi cho đến cuối giai đoạn Maccabees (khoảng năm 167 Công nguyên). Thời đó, nghi thức cắt bao quy đầu hoặc âm vật được thực hiện tinh tế để tránh sự chế giễu những người phụ nữ không phải người Do Thái, chỉ có thể thấy được một vết cắt rất nhỏ. Chủ nghĩa tăng lữ quốc gia, do vậy, đã ban hành đạo luật phải cắt bỏ hoàn toàn bao quy đầu.”<sup>157</sup> [W.D]
- iii Các bộ luật thời cổ đại thường được cho là có nguồn gốc từ thần linh. Ta đã thấy luật pháp Ai Cập được gán cho thần Thoth như thế nào, và Thần Mặt Trời Shamash đã tạo Bộ luật Hammurabi ra làm sao. Tương tự như vậy, một vị thần đã trao cho vua Minos một bộ luật trên đỉnh núi Dicta để cai trị đảo Crete; người Hy Lạp hình dung tửu thần Dionysus - còn gọi là “Người ban hành luật pháp” - có hai tấm bảng bằng đá ghi chép các điều luật; còn những người Ba Tư ngoan đạo thì kể rằng một ngày nọ, khi nhà tiên tri Zoroaster đang cầu nguyện trên một ngọn núi cao, thì đấng Ahura-Mazda xuất hiện giữa sấm chớp, và trao cho ông cuốn “Luật thư”.<sup>159</sup> Diodorus nói “Họ làm tất cả những điều đó, vì họ tin rằng một quan niệm cứu giúp được cả nhân loại phải rất huyền diệu và hoàn toàn do thần linh tạo ra; hoặc bởi vì họ cho rằng quần chúng dễ chấp hành luật pháp hơn nếu như họ hướng về sự tôn nghiêm và quyền lực của những nhân vật được cho là đã ban hành pháp luật”.<sup>160</sup> [W.D]

ý tưởng về Thượng Đế. Vị Thượng Đế đó là một Ông Vua Vô Hình ban bố mọi luật lệ cùng mọi hình thức trừng phạt; và dân tộc của ông được gọi là *Israel* - có nghĩa là Những Người Biện Hộ cho Thượng Đế. Nhà nước Do Thái cổ đã chết, nhưng Đền Thờ vẫn còn; giới tăng lữ ở Judea, giống như các đức Giáo hoàng La Mã, cố gắng phục hồi lại những gì mà các vị vua đã không sao cứu vãn nổi. Từ đó, Điều Răn Thứ Nhất mới mang tính dứt khoát và được lặp đi lặp lại: tội dị giáo và tội báng bổ phải bị tử hình, cho dù kẻ dị giáo là người ruột thịt.<sup>161</sup> Những giáo sĩ tác giả của Bộ luật, giống như những vị Pháp quan Tôn giáo ngoan đạo, tin rằng sự thống nhất về tôn giáo là điều kiện quyết định cho sự bền vững của một tổ chức xã hội. Chính tính chất nghiệt ngã thiếu khoan dung này, cùng với lòng kiêu hãnh về nòi giống đã gây khó khăn, đồng thời lại bảo vệ được cho người Do Thái.

Điều Răn Thứ Hai nâng cao khái niệm của quốc gia về Thượng Đế, được trả giá bằng nghệ thuật: không một ảnh tượng nào được phép thực hiện về Thượng Đế. Điều này giả định một tâm cao trí thức của người Do Thái: bởi vì nó phủ nhận mê tín và thuyết nhân hình, và cố gắng - dù hình tượng đáng Yahveh trong Pentateuch mang bản chất người-quá-đổi-là-người [*all-too-human*] hình dung một Thượng Đế siêu việt ngoài mọi ảnh tượng. Điều này, trong thời xa xưa đó, đã ép buộc lòng mộ đạo và không chừa lại chút gì cho khoa học cùng nghệ thuật; thậm chí thiên văn học cũng bị phớt lờ, vì e rằng số lượng thầy bói toán sẽ gia tăng, hoặc các vì sao sẽ được sùng bái như thần thánh. Trong Đền Thờ của Solomon, có vô số các ảnh tượng hầu như của những người ngoại đạo,<sup>163</sup> trong khi ở Đền Thờ mới lại chẳng có gì. Những ảnh tượng cũ được mang đi để đưa tới Babylon, và rõ ràng đã không được trả lại cùng với những đồ dùng bằng bạc vàng.<sup>164</sup> Do đó, ta không hề thấy một tác phẩm điêu khắc, hội họa hay phù điêu nào sau thời kỳ Tù Đày, và rất ít tác phẩm trước thời kỳ này, ngoại trừ dưới triều đại Solomon; kiến trúc và âm nhạc là những nghệ thuật duy nhất được giới tăng lữ chấp nhận. Ca khúc và nghi lễ Đền Thờ

đã cứu đời sống của người dân ra khỏi cảnh u sầu ảm đạm: một dàn nhạc gồm vài nhạc cụ hòa tấu “tựa hồ chỉ do một nhạc công chơi”, với dàn hợp xướng hát những bài thánh ca để tôn vinh Đền Thờ và Thượng Đế.<sup>165</sup> “David và mọi ngôi nhà ở Israel đều chơi thụ cầm, trống, kèn trước mặt Thượng Đế.”<sup>166</sup>

Điều Răn Thứ Ba là điển hình cho lòng mộ đạo cuồng nhiệt của người Do Thái. Không những họ không “nhắc đến danh xưng Thượng Đế một cách vô ích” mà họ còn không bao giờ phát âm nó nữa; ngay cả khi cầu nguyện đến tên Yahveh, họ liền thay bằng từ *Adonai*- Thượng Đế. Chỉ có tín đồ Ấn giáo mới sánh kịp họ về lòng mộ đạo này.

Điều Răn Thứ Tư đã thần thánh hóa ngày lễ Sabbath<sup>ii</sup> hàng tuần, và chuyển giao nó lại như là một trong những thể chế mạnh mẽ nhất của nhân loại. Danh từ Sabbath - và có lẽ cả phong tục - xuất phát từ Babylon; *shabbattu* được người Babylonia dùng để chỉ những ngày có những điều “cấm kỵ” như ăn kiêng và làm lạnh.<sup>168</sup> Bên cạnh những ngày nghỉ hàng tuần này, còn có những ngày hội lớn - những ngày lễ gieo hạt và gặt hái, cùng những ngày lễ theo chu kỳ vận hành của mặt trời và mặt trăng của xứ Canaan: thoạt đầu, lễ *Mazzoth*<sup>iii</sup>

i Trong tiếng Do Thái cổ, từ *Yahveh* được viết là *Jhvh*; danh từ này được dịch sai thành *Jehovah*, bởi vì các nguyên âm *a-o-a* được đã đặt trước *Jhvh* trong tên gốc, để cho biết rằng phải phát âm là *Adonai* thay cho *Yahveh*. Các nhà thần học thời kỳ Phục Hưng và Cải Cách Tôn giáo đã giả định một cách sai lầm rằng các nguyên âm đó phải được đặt giữa các phụ âm của *Jhvh*.<sup>167</sup> [W.D]

ii Thứ thứ bảy, được xem là ngày nghỉ và được người Do Thái cùng một số tông phái Cơ Đốc giáo tôn sùng. (N.D)

iii *Mazzoth* chỉ được dùng một lần duy nhất trong Kinh Thánh (Sách của Job 38:31-32), với ý nghĩa không được xác định một cách chính xác, nhưng theo văn mạch thì nó chỉ một chòm sao. Theo bản tiếng Anh King James thì câu đó là “*Canst thou bring forth Mazzaroth in his season, or canst thou guide Arcturus with his sonnes?*”, một trong bản Kinh Thánh tiếng Việt dịch là “sao Tất”: “*Liệu người có làm được cho chòm sao Tất mọc đúng thời đúng buổi, có dẫn được Hùng Tinh cùng bày con của nó?*” (N.D)

được tiến hành vào đầu mùa gặt lúa mạch; lễ *Shabuoth*,<sup>i</sup> về sau gọi là *Pentecost*, được tiến hành vào cuối mùa gặt lúa mì; lễ *Sukkoth*<sup>ii</sup> được tiến hành trong mùa gặt nho; lễ *Pesach* hay lễ *Vượt Qua*<sup>iii</sup> được tiến hành vào đầu kỳ thu hoạch đàn gia súc; lễ *Rosh-ha-shanah*<sup>iv</sup> để mừng Năm Mới; chỉ về sau thì những lễ hội này mới tự thích nghi để trở thành lễ tưởng niệm các biến cố trọng đại trong lịch sử Do Thái.<sup>168a</sup> Trong ngày đầu tiên của lễ *Vượt Qua*, người ta giết một con cừu hoặc một đừa bé để hiến tế rồi ăn thịt, và dùng máu của nó vẩy lên các cánh cửa như là một khẩu phần dành cho Thượng Đế; về sau này, giới tăng lữ mới ghép phong tục này vào câu chuyện Yahveh tàn sát những đừa trẻ sơ sinh Ai Cập. Con cừu đã từng là vật tổ [*totem*] của bộ tộc Canaan; đối với người Canaan thì lễ *Vượt Qua* chỉ là lễ hiến tế cừu cho vị thần bản xứ<sup>v</sup>. Khi đọc câu chuyện về việc xác lập nghi thức lễ *Vượt Qua* (Exodus, XI), và khi thấy người Do Thái hiện nay cũng thực hiện đều đặn một nghi lễ tương tự, ta lại cảm nhận được nét cổ xưa đáng kính trong tín ngưỡng của họ, cùng sức mạnh và tính ngoan cường của nòi giống họ.

Điều Răn Thứ Năm thần thánh hóa vai trò của gia đình, xem gia đình chỉ quan trọng sau Đền Thờ trong cấu trúc xã hội

- 
- i Lễ hội của người Do Thái được tổ chức vào ngày sáu và ngày bảy của tháng Sivan (tháng 9 theo lịch Do Thái) để tưởng niệm ngày Moses được Thiên Chúa khải thị Mười Điều Răn trên đỉnh Sinai, và cũng là ngày hội mùa trong thời cổ đại. (N.D)
  - ii Hội mùa tưởng niệm giai đoạn người Israel sống lưu lạc 40 năm trong sa mạc, kéo dài trong 8 hoặc 9 ngày, và bắt đầu từ đêm 15 của tháng Tishri (tháng 1 theo lịch Do Thái). (N.D)
  - iii Kỳ nghỉ bắt đầu từ ngày 14 của tháng Nisan (tháng 7 theo lịch Do Thái), kéo dài 8 ngày, để kỷ niệm ngày người Do Thái trốn thoát khỏi Ai Cập. (N.D)
  - iv Còn gọi là Rosh Hashanah, Rosh Hashana, Rosh Hashona hoặc Rosh Hashonah. (N.D)
  - v Về sau này, totem hiền lành thời cổ đại này trở thành con cừu bị hiến tế trong lễ *Vượt Qua* [*Paschal Lamb*] của Cơ Đốc giáo, được đồng hóa với cái chết của Chúa Jesus. [W.D]

Do Thái: những lý tưởng này đã ghi dấu ấn trên thể chế xã hội và đã đánh dấu nó trong suốt dòng lịch sử Trung Cổ và hiện đại, mãi cho đến Cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ của chúng ta - một cuộc cách mạng gây phân rã cấu trúc xã hội. Thể chế gia đình gia trưởng của xã hội Do Thái cổ là một tổ chức xã hội chính trị rộng lớn, gồm một vị bô lão cao niên nhất cùng những người vợ, con trai, con dâu, cháu chắt và có lẽ một số nô lệ. Nền tảng kinh tế của thể chế này là sự tiện lợi trong việc canh tác đất đai; giá trị chính trị của nó nằm ở chỗ nó cung cấp một hệ thống trật tự xã hội mạnh mẽ đến mức nó làm cho vai trò nhà nước trở nên dư thừa, trừ trường hợp chiến tranh. Trên thực tế, uy quyền của người cha là vô hạn, đất đai là của ông ta, con cái chỉ sống sót được khi phục tùng ông, ông là nhà nước. Nếu người cha nghèo, ông có thể bán con gái trước tuổi dậy thì để làm nô lệ; và mặc dù có hỏi ý kiến con gái, nhưng ông ta có toàn quyền quyết định hôn nhân của con theo ý muốn.<sup>169</sup> Con trai được cho là sản phẩm từ tinh hoàn phải, con gái từ tinh hoàn trái - vì người ta tin rằng tinh hoàn trái nhỏ hơn và yếu hơn tinh hoàn phải.<sup>170</sup> Ban đầu, hôn nhân theo phong tục gọi rể; đàn ông phải “liạ cha mẹ để gắn bó với vợ” trong bộ tộc của vợ; nhưng phong tục này mất dần sau khi chế độ quân chủ hình thành. Lời dạy của đức Yahveh cho người vợ: “Dục vọng người phải hướng về chồng, và chồng người sẽ cai trị người”<sup>i</sup>. Mặc dù lệ thuộc trên danh nghĩa, nhưng phụ nữ vẫn thường là những người có nhân cách và uy quyền cao; lịch sử dân tộc Do Thái còn chọi lợi những tên tuổi như Sarah, Rachel, Miriam and Esther; còn Deborah là một trong những thẩm phán của Israel;<sup>172</sup> chính nữ tiên tri Huldah đã từng được Josiah tham khảo ý kiến về Cuốn Sách, mà các thầy tư tế đã tìm thấy ở Đền Thờ.<sup>173</sup> Người phụ nữ nhiều con chắc chắn sống yên ổn và được coi trọng. Bởi vì những quốc gia nhỏ đều muốn gia tăng dân số vì cảm thấy nguy hiểm, như Palestine ngày nay, khi dân số sút kém các quốc gia bao quanh. Do đó, nó ca ngợi

i Kinh Thánh, *Sáng thế ký* 3:16 (N.D)



chức năng làm mẹ, xem lối sống độc thân là tội lỗi, bắt buộc kết hôn sau tuổi hai mươi, ngay cả với tu sĩ, khinh rẻ những trinh nữ có điều kiện kết hôn cũng như người phụ nữ vô sinh; và xem chuyện phá thai, giết trẻ em cũng như những phương tiện giảm thiểu dân số khác là những điều ghê tởm của dân ngoại đạo, làm cho lỗ mũi của Thượng Đế cũng phải nghẹt mùi hôi thối.<sup>174</sup> “Và khi Rachel thấy rằng mình không thể sinh con cho Jacob, nàng đâm ra ghen tỵ với người chị, và nói với Jacob, Hãy trao đứa bé đó cho em, nếu không em sẽ chết.”<sup>175</sup> Người vợ hoàn hảo là người thường xuyên lao động trong nhà hay ngoài đồng, tận tụy vì chồng vì con. Chương cuối của phẩm *Châm Ngôn* [Proverbs] nói trọn vẹn về mẫu người phụ nữ lý tưởng đối với nam giới:

Ai có thể tìm được một phụ nữ đức hạnh? Vì giá trị nàng trội vượt hơn châu ngọc. Người chồng yên tâm tin cậy nơi nàng, vì anh ta sẽ chẳng thiếu gì lợi lộc. Trọn đời nàng làm cho chồng được ích lợi, chớ chẳng hề gây nên sự tổn hại. Nàng lo tìm lông cừu và gai sọ, và tự nguyện làm công việc với chính đôi tay mình. Nàng giống như chiếc tàu buôn, chở thực phẩm ở nơi xa về. Nàng thức dậy khi trời còn tối, phát đồ ăn cho người trong nhà, và cắt đặt công việc cho các tớ gái. Nàng cân nhắc giá trị một cánh đồng, và mua được nó; nhờ hoa lợi từ đôi tay mình, nàng trồng nên một vườn nho. Nàng thắt lưng bằng sức lực, và làm hai cánh tay mình thêm mạnh mẽ. Nàng cảm thấy hàng hóa bán mua của mình được tốt; ban đêm nàng chẳng tắt đèn. Nàng đặt tay vào con quay, và các ngón tay nàng cầm con cúi. Nàng dang tay ra giúp kẻ nghèo khổ; đưa tay ra đến với người khốn khó... Nàng tự tay làm lấy những chăn mền và thảm lót; quần áo nàng đều bằng lụa mịn màu tím. Chồng nàng được mọi người biết đến tại các cửa thành, khi anh ta ngồi chung với các trưởng lão trong vùng. Nàng dệt vải lanh đẹp và bán nó; giao đai lưng cho các thương nhân. Sức mạnh và vinh dự là y phục của nàng, và nàng sẽ hân hoan trong thời gian sắp tới. Nàng mở miệng ra cách khôn ngoan, và nói lên những lời của phép tắc nhân từ. Nàng khéo coi sóc việc nhà, và không hề

ăn bánh mì của sự biếng nhác. Con cái nàng thức dậy, chúc nàng được phước; chồng nàng cũng trở dậy, và khen ngợi nàng... Hãy ban cho nàng bông trái của đôi tay nàng; hãy để các công việc của nàng ngợi ca nàng tại những cổng thành.<sup>i</sup>

Điều Răn Thứ Sáu là lời khuyên về sự toàn mỹ, không một nơi nào trong kinh Cựu ước lại diễn ra nhiều cảnh giết chóc nhiều như ở đây; các chương của nó dao động giữa cảnh tàn sát và tái sinh sản để bù đắp vào. Xung đột bộ lạc, bè phái nội bộ và những mối thù truyền kiếp đã phá vỡ sự đơn điệu của nền hòa bình không liên tục.<sup>176</sup> Mặc cho những lời thơ hoa lệ về lưỡi cày và lưỡi liềm, các nhà Tiên Tri vẫn không phải là những người yêu chuộng hòa bình; và những thầy tư tế - nếu ta phân xét theo những lời thuyết giảng mà họ đặt vào miệng của đức Yahveh - hầu như đều vừa hiếu chiến, vừa ham giảng đạo. Trong số mười chín ông vua Israel thì đã có đến tám người bị ám sát.<sup>177</sup> Các thành phố bị chiếm đóng thường bị tàn phá, đàn ông phải mang gươm giáo, và đất đai bị hủy hoại tùy tiện - theo cung cách thời bấy giờ.<sup>178</sup> Có lẽ những con số sau đây phóng đại thêm sự giết chóc, thật khó lòng tin nổi, hoàn toàn không bịa đặt, “những đứa trẻ Israel đâm chết một trăm ngàn lính bộ binh Syria trong một ngày”.<sup>179</sup> Tự tin rằng mình là chủng tộc được Thượng Đế chọn,<sup>180</sup> điều đó đã củng cố thêm lòng kiêu hãnh tự nhiên của một quốc gia đã ý thức được những khả năng ưu việt của mình; nó nhấn mạnh đến thiên hướng cách ly với dân tộc khác trong quan hệ hôn nhân và tinh thần, và tự tước đi viễn tượng của một tôn giáo mang tầm cỡ quốc tế mà hậu duệ của họ phải đạt tới. Nhưng họ là những người có phẩm hạnh cao. Bạo lực của họ xuất phát từ nguồn sinh lực không kiềm chế nổi, chủ trương ly khai là do lòng mộ đạo, tính ưa cầu nhàu gây gổ là do sự đam mê nhạy

i Điều này, dĩ nhiên, là lý tưởng của nam giới; nếu ta có thể tin được Isaiah (iii, 16-23) thì những phụ nữ thực sự của Jerusalem rất yêu thích y phục và đồ trang sức đẹp, khiến cánh đàn ông phải hân hoan theo đuổi. “Các cô gái thành Zion rất kهن kiêu, bước đi với cái cổ ngóng dài và cặp mắt lẳng lơ,... bước chân ồng a ồng ẹ, và khua lục lạc leng keng,”v.v... Có lẽ các sử gia luôn đánh lừa chúng ta về phụ nữ? [W.D]

cảm, là yếu tố đã tạo nên nền văn học vĩ đại nhất vùng Cận Đông; lòng kiêu hãnh về chủng tộc của họ là cây trụ chống thiết yếu cho lòng quả cảm qua nhiều thế kỷ khổ đau. Con người là những gì họ đã phải là.<sup>1</sup>

Điều Răn Thứ Bảy là xem hôn nhân là nền tảng của gia đình, cũng như Điều Răn Thứ Năm xem gia đình là nền tảng của xã hội; và nó đem đến cho hôn nhân mọi sự hỗ trợ từ tôn giáo. Điều Răn này không nói gì đến quan hệ tình dục trước hôn nhân, nhưng có những quy định buộc cô dâu phải bị ném đá đến chết nếu mất trinh trước ngày cưới.<sup>181</sup> Tuy nhiên nạn mãi dâm lại phổ biến, và thói ấu dâm nam rõ ràng vẫn tiếp tục tồn tại sau khi Sodom và Gomorrah sụp đổ.<sup>182</sup> Do Điều Luật không cấm quan hệ với gái điếm nước ngoài, nên gái điếm Syria, Moab, Midian cùng những “phụ nữ nước ngoài” phát triển đầy trên các đại lộ; nơi đây họ sống trong những tấm lều, vừa bán hàng rong, vừa bán trôn nuôi miệng. Vua Solomon, vốn không quá ác cảm với những vấn đề này, đã nói lỏng những luật lệ trực xuất “chị em ta” ra khỏi Jerusalem; có nhiều lúc họ phát triển đông đảo đến mức một nhà cải cách thời đó đã phẫn nộ mô tả rằng Đền Thờ đầy ắp tệ nạn thông gian cùng đi điếm.<sup>183</sup>

Các câu chuyện tình có lẽ đã xảy ra, bởi vì giữa hai phái nam nữ có rất nhiều cảm xúc dịu dàng; “Jacob phục vụ bảy năm cho Rachel, nhưng vì yêu nàng ta, nên ông thấy dường như chỉ có một đôi ngày”.<sup>184</sup> Song tình yêu đóng vai trò rất nhỏ trong việc chọn người bạn lứa đôi. Trước Cuộc Lưu Đày, hôn nhân hoàn toàn là chuyện trần tục, do cha mẹ sắp đặt, hoặc do bà mai dàn xếp với cha mẹ cô dâu. Dấu vết của hôn nhân cướp dâu được tìm thấy trong kinh Cựu ước; đức Yahveh chấp nhận dùng chiến tranh để thực hiện điều đó,<sup>185</sup> và những người lớn tuổi, trong trường hợp thiếu phụ nữ, “ra lệnh cho những đứa trẻ nhà Benjamin, bảo, hãy mai phục trong vườn nho, hễ khi thấy các con gái của Shiloh đi ra nhảy múa hát rập nhau, thì các người hãy xông ra khỏi vườn nho, rồi mỗi người trong các người phải cướp cho mình một người vợ trong đám

---

i Nguyên văn: “Men are what they have had to be.” (N.D)

con gái của Shiloh; rồi trở về xứ Benjamin”.<sup>186</sup> Song đó là ngoại lệ, thường thì hôn nhân là chuyện mua bán; Jacob mua Leah và Rachel bằng công sức lao động của mình; nàng Ruth dẫu dàng thì được Boaz mua, còn nhà tiên tri Hosea thì tiếc nuối quá đáng rằng ông phải mất đến mười lăm *shekel* mới được vợ.<sup>187</sup> Danh từ chỉ vợ, *beulah*, có nghĩa là mắc nợ.<sup>187a</sup> Cha cô dâu đáp trả bằng cách tặng con gái một số của hồi môn - một thể chế làm giảm thiểu một cách đáng ngưỡng mộ khoảng cách gây đổ vỡ trong xã hội giữa sự trưởng thành giới tính và kinh tế đối với thanh thiếu niên trong nền văn minh đô thị.

Nếu chú rể là người giàu có, anh ta sẽ thực hiện chế độ đa thê; nếu người vợ vô sinh, như Sarah, nàng sẽ động viên chồng nạp thêm thê thiếp. Mục đích của điều này là giúp người vợ được mắn con; một bằng chứng là sau khi Rachel và Leah trao cho Jacob tất cả những đứa con mà họ có thể mang thai, họ còn tặng thêm cho ông những cô hầu - là những người có thể sinh con với ông.<sup>188</sup> Một phụ nữ không được quyền lười biếng trong nhiệm vụ sinh con; nếu người chồng chết, thì người anh hoặc em trai, không quan trọng là đã có bao nhiêu vợ, phải cưới nàng ta; hoặc nếu người chồng không có anh em trai thì bốn phận này thuộc về người đàn ông bà con gần nhất.<sup>189</sup> Bởi vì quyền tư hữu là cốt lõi của nền kiến trúc Do Thái nên tiêu chuẩn song đôi sau đây rất thịnh hành: trai thì được quyền có năm thê bảy thiếp, nhưng gái thì chỉ được lấy một chồng. Ngoại tình có nghĩa là quan hệ với một người phụ nữ đã được một người đàn ông khác mua và trả tiền; điều đó vi phạm luật về quyền sở hữu, và cả hai bên đều bị phạt tội chết.<sup>190</sup> Thông gian bị cấm đoán đối với phụ nữ, song đối với phái nam thì chỉ là sự vi phạm có thể bỏ qua.<sup>191</sup> Nam giới được tự do ly dị, song đối với phụ nữ lại cực kỳ khó khăn, mãi cho đến giai đoạn Talmud.<sup>193</sup> Các đức ông chồng có vẻ như không muốn lạm dụng các quyền ưu tiên này một cách không chính đáng; nói chung, họ được mô tả như là những người tận tụy với vợ con. Mặc dù tình yêu không quyết định hôn nhân, nhưng nó lại đâm hoa kết trái từ hôn nhân. “Isaac cưới Rebecca, nàng trở

thành vợ ông ta; rồi ông ta yêu mến nàng; và Isaac được an ủi sau khi người mẹ qua đời”.<sup>194</sup> Có lẽ không một dân tộc nào ở bên ngoài vùng Viễn Đông lại có được cuộc sống gia đình đạt đến mức cao như thế như người Do Thái.

Điều Răn Thứ Tám thần thánh hóa quyền tư hữu<sup>1</sup>, và ràng buộc nó với tôn giáo cùng gia đình như là một trong ba nền tảng của xã hội Do Thái cổ. Tài sản chủ yếu chỉ là đất đai, mãi đến thời kỳ Solomon kỹ nghệ mới phát triển chút đỉnh ngoài các nghề gốm và nghề rèn. Ngay cả nông nghiệp cũng không phát triển hoàn toàn; phần đông dân chúng đều tập trung chăn nuôi cừu và bò; chăm sóc vườn nho, ôliu và cây vả. Họ sống trong lều trại nhiều hơn trong nhà, để dễ di chuyển tìm những đồng cỏ mới. Dần dần thặng dư kinh tế của họ biến thành mậu dịch, và giới thương nhân Do Thái, bằng sự kiên trì và tài khéo léo, bắt đầu phát triển mạnh mẽ tại Damascus, Tyre và Sidon, và trong cả khuôn viên của Đền Thờ. Vẫn chưa có hệ thống tiền tệ mãi cho đến thời kỳ Bị Tù Đày, nhưng bạc và vàng, căn cứ theo trọng lượng trong mỗi phiên giao dịch, đã trở thành trung gian trao đổi, và đông đảo các ông chủ nhà băng xuất hiện để hoạt động tài chánh trong các lĩnh vực kinh doanh. Chẳng có gì lạ lùng khi những “người cho vay” sử dụng các sân của Đền Thờ; đó là phong tục phổ biến ở vùng Cận Đông, và vẫn còn tiếp tục tồn tại ở nhiều nơi, mãi cho đến ngày nay.<sup>196</sup> Đức Yahveh tươi cười rạng rỡ trước quyền lực đang gia tăng của những nhà tài chánh đạo Do Thái cổ; “các người sẽ cho nhiều quốc gia vay tiền”, ngài nói, “nhưng chớ có vay tiền ai”.<sup>197</sup> - một triết lý khoan dung rộng lượng đã tạo ra nhiều của cải, mặc dù trong thế kỷ chúng ta có vẻ như nó không nhận được cảm hứng từ thần linh.

Cũng như tại những quốc gia khác ở vùng Cận Đông, tù binh và tù nhân đều bị bắt làm nô lệ, và hàng trăm ngàn người phải quần quật cưa gỗ, chuyển vật liệu để xây dựng các công trình lớn như Đền Thờ và cung điện của Solomon.

i Về lý thuyết thì toàn bộ đất đai thuộc về đức Yahveh.<sup>195</sup> [W.D]

Nhưng chủ nhân lại không có quyền sinh sát đối với nô lệ, và người nô lệ có quyền có của cải riêng và mua quyền tự do cho mình.<sup>198</sup> Đàn ông có thể bị đem bán như là những nô lệ làm việc không lương, hoặc có thể đem bán con cái để thế chỗ cho họ; và điều này cứ tiếp tục mãi cho đến khi thời đại của Chúa Jesus.<sup>199</sup> Những thể chế điển hình này của vùng Cận Đông đã dấy bót đi tại Judea, nhờ lòng nhân từ đôn hậu; và giới tăng lữ cùng những nhà tiên tri đã phát động chiến dịch chống lại tình trạng bóc lột này. Điều Luật này hy vọng rằng “các người không được áp bức kẻ khác”;<sup>200</sup> nó yêu cầu cứ bảy năm một lần, những người nô lệ không lương Do Thái phải được phóng thích, và nợ nần trong những người Do Thái phải bị xóa bỏ;<sup>201</sup> và khi các ông chủ thấy điều này quá đổi duy tâm, thì Điều Luật tuyên bố thể chế Jubilee - theo đó cứ năm mươi năm một lần, tất cả nô lệ và chủ nợ đều rũ sạch nợ nần cho nhau. “Các người phải làm cho năm thứ năm mươi trở nên thiêng liêng, và tuyên bố tự do ở khắp mọi nơi cho hết thảy cư dân trong xứ. Đó sẽ là năm Jubilee cho các người; và các người ai nấy đều được nhận lại cơ nghiệp mình, và ai nấy đều trở về với gia đình mình”.<sup>202</sup>

Ta không có bằng chứng để biết liệu sắc lệnh tốt đẹp này có được tuân theo hay không, nhưng ta phải tin rằng giới tăng lữ luôn giảng dạy về lòng nhân hậu. “Nếu trong số các người ở đây còn có một người anh em của người chịu cảnh nghèo nàn,... các người nên mở rộng lòng bàn tay cho người anh em đó, và chu cấp đầy đủ mọi nhu cầu của người đó”; và “cho người đó vay không lấy lãi”.<sup>203</sup> Ngày lễ Sabbath được mở rộng đến với mọi người lao động, thậm chí với cả thú vật; những bó lúa được bỏ lại trên đồng, trái cây được bỏ bên vườn để cho người nghèo thu nhặt.<sup>204</sup> Mặc dù lòng nhân từ này phần lớn chỉ dành cho người Do Thái, thế nhưng “những người lạ ở cửa thành” cũng được đối xử tử tế; khách lỡ đường cũng có được nơi ăn chốn ngủ, và được đối đãi lịch sự. Lúc nào người Do Thái cũng buộc phải nhớ lại rằng họ đã từng là những kẻ vô gia cư, thậm chí là nô lệ, nơi đất khách quê người.

Điều Răn Thứ Chín, bằng cách đòi hỏi sự trung thực tuyệt đối của các nhân chứng, đã dựng nên trụ chống cho tôn giáo dưới toàn bộ cấu trúc của luật pháp Do Thái. Lời thề là một nghi thức tôn giáo bắt buộc: người đàn ông, khi thề, không chỉ đặt bàn tay lên bộ phận sinh dục của người đàn ông mà anh ta tuyên thệ, theo tập tục cổ,<sup>205</sup> mà bây giờ anh ta đang đem chính Thượng Đế ra làm nhân chứng và thẩm phán cho mình. Theo Luật này, người làm chứng dối phải chịu sự trừng phạt giống như những nạn nhân mà những người làm chứng dối gây nên.<sup>206</sup> Luật tôn giáo là luật duy nhất ở Israel; giới tăng lữ và các đền thờ giữ vai trò phẩm thân và tòa án; người nào không chấp nhận quyết định của giới tăng lữ đều bị khép tội chết.<sup>207</sup> Phép thử tội bằng cách uống thuốc độc được sử dụng trong một vài trường hợp còn nghi ngờ.<sup>208</sup> Ngoài guồng máy tôn giáo, không hề có một thứ gì khác để củng cố luật pháp; mọi thứ đều tùy thuộc vào lương tâm và ý kiến quần chúng. Những tội nhỏ có thể được phán xử bằng cách cho thú tội và đền bù thiệt hại.<sup>209</sup> Theo lời dạy của đức Yahveh, đại hình chỉ áp dụng cho các tội giết người, bắt cóc, thờ ngẫu tượng, ngoại tình, đánh đập hoặc mắng chửi cha mẹ, ăn trộm nô lệ, hoặc “ăn nằm với thú vật”, nhưng lại áp dụng cho việc giết nô lệ;<sup>210</sup> và “các người đừng để một tay phù thủy nào sống sót”.<sup>211</sup> Đức Yahveh hoàn toàn thỏa mãn vì có những cá nhân đảm nhận luật này thay cho ngài trong trường hợp giết người: “Kẻ báo thù nợ máu phải tự tay đâm chết kẻ sát nhân; khi nào kẻ báo thù nợ máu gặp kẻ sát nhân thì phải đâm chết y đi”.<sup>212</sup> Tuy nhiên, những thành phố thì tách biệt nhau, nên kẻ sát nhân có thể trốn đến thành phố nào đó trong khi kẻ báo thù chỉ biết ôm mối căm thù.<sup>213</sup> Nói chung thì sự trừng phạt được thực hiện theo nguyên tắc “ăn miếng trả miếng”: “lấy mạng đền mạng, lấy mắt đền mắt, lấy răng đền răng, lấy tay đền tay, lấy chân đền chân, lấy bông đền bông, lấy lằn roi đền lằn roi”;<sup>214</sup> ta tin rằng đó là một lời khuyên hoàn mỹ, nhưng không bao giờ được thực hiện hoàn toàn. Bộ Luật của Moses, mặc dù được viết ít nhất là mười lăm thế kỷ sau, vẫn không cho thấy một

tiến bộ nào so với Bộ luật Hammurabi; về mặt tổ chức pháp lý, nó còn cho thấy sự thoái bộ để quay về với tình trạng kiểm soát của giới tăng lữ như thời nguyên thủy. Điều Răn Thứ Mười cho thấy người phụ nữ được xem là một loại tài sản như thế nào: “Người chớ thêm muốn nhà người hàng xóm, cũng đừng thêm muốn vợ người hàng xóm, hoặc tôi trai tó gái, bò, lừa, hay là vật chỉ thuộc về người hàng xóm của người”.<sup>215</sup> Tuy nhiên, đó là lời giáo huấn đáng khâm phục; nếu con người thực hiện được thì một nửa những xáo trộn cùng những nỗi lo âu trong đời đã tiêu tan cả rồi. Thật là lạ khi điều răn vĩ đại nhất này lại không được liệt kê trong Mười Điều Răn, mặc dù nó là một phần của “Bộ Luật”. Nó xuất hiện trong phẩm Leviticus, XIX, 18, và lạc mất giữa “các luật lệ được lập lại một cách lộn xộn”, và có nội dung đơn giản: “Người hãy yêu thương người hàng xóm như chính bản thân mình”.

Nhìn chung thì đây là một bộ luật cao quý, chia sẻ được những khiếm khuyết với thời đại, và nêu lên những đặc điểm đạo đức riêng của nó. Ta nên nhớ rằng nó chỉ là một bộ luật - thực vậy, chỉ là “Thế Giới Tôn Giáo Không Tưởng”<sup>216</sup> - hơn là sự miêu tả về đời sống người Do Thái; cũng như bộ luật khác, nó được tôn vinh trọn vẹn ngay trong những kẽ hở, và giành được những lời xưng tụng mới bằng đủ loại cường bức. Nhưng ít ra thì ảnh hưởng của nó trên sinh hoạt của dân chúng cũng vĩ đại ngang với bất kỳ chuẩn mực đạo đức hay pháp lý nào. Nó đem đến cho người Do Thái, sau hai ngàn năm phiêu bạt liên tiếp ngay sau đó, một “Đất Tổ Quê Cha để mang theo”, như Heine<sup>i</sup> từng gọi, trong một nhà nước tinh thần vô hình; nó giúp cho họ đoàn kết thống nhất trong tất cả mọi tình huống phân ly, kiêu hãnh dù thất bại, và đem đến cho họ, xuyên qua hàng nhiều thế kỷ để đến thời đại chúng ta, một dân tộc kiên cường hầu như bất khả hủy diệt.

i Heine (1797-1856) nhà thơ lãng mạn Đức, có ảnh hưởng lớn đối với nền văn học nước Đức. (N.D)



## VII. VĂN CHƯƠNG VÀ TRIẾT HỌC CỦA KINH THÁNH

*Lịch sử - Tiểu thuyết - Tụng ca - Bài ca của những bài ca  
- Châm ngôn - Job - Ý tưởng về sự bất tử - Tính bi quan của  
phẩm Truyền đạo (Ecclesiastes) - Alexander xuất hiện*

Kinh Cựu ước không chỉ là luật; nó là lịch sử, thơ ca và triết học về một trật tự cao viễn nhất. Sau khi diễn dịch mọi truyền thuyết nguyên thủy và sự dối lừa có thiện ý, sau khi chấp nhận rằng mọi cuốn sách về lịch sử đều không hoàn toàn chính xác cũng không cổ xưa như ông cha ta giả định, chúng ta tìm thấy trong đó không chỉ một số thư tịch lịch sử cổ nhất mà chúng ta được biết, mà còn là một số thư tịch lịch sử giá trị nhất. Các cuốn sách về *Thẩm phán* (Judges)<sup>i</sup>, *Samuel* và *Các Vua* (Kings), như các học giả tin chắc,<sup>217</sup> đã được kết tập vội vã trong hoặc ngay sau giai đoạn Lưu Đày để sưu tập và lưu giữ truyền thống quốc gia của một dân tộc chịu cảnh lưu ly phân tán; tuy nhiên những câu chuyện về các vị vua Saul, David và Solomon về kết cấu và phong cách lại vô cùng tinh tế, vượt xa bất kỳ thư tịch lịch sử nào của vùng Cận Đông thời cổ đại. Ngay cả Sáng Thế ký, nếu ta đọc nó bằng sự am hiểu về chức năng của thần thoại, vẫn là một câu chuyện tuyệt vời (trừ phần phổ hệ), được kể lại không một chút hoa hòe thêm thắt, bằng tất cả sự chân chất, sinh động và đầy sức sống. Và theo một nghĩa nào đó, ở đây chúng ta không chỉ có lịch sử, mà còn là triết học về lịch sử; đây là nỗ lực ghi chép đầu tiên của con người trong việc giảm thiểu độ phức tạp của những biến cố trong quá khứ thành một khối thống nhất, bằng cách tìm kiếm trong đó ý nghĩa và mục đích phổ biến nào đó, một quy luật nhân quả nào đó, hoặc một sự soi sáng nào đó cho hiện tại và tương lai. Quan niệm lịch sử, do các nhà Tiên Tri và các tác giả Pentateuch thuộc giới tăng lữ truyền bá, vẫn tiếp tục tồn tại hàng ngàn năm ở Hy Lạp

---

i Bản Kinh Thánh tiếng Việt dịch là *Các Quan Xét*. (N.D)

và La Mã để trở thành lịch sử quan của các nhà tư tưởng châu Âu từ Boethius cho đến Bossuet.<sup>i</sup>

Nằm giữa lịch sử và thơ ca là những tác phẩm lãng mạn của Kinh Thánh. Trong lĩnh vực văn xuôi, không có gì hoàn hảo hơn câu chuyện về Ruth; kém xuất sắc hơn là những câu chuyện về Isaac và Rebecca, Jacob và Rachel, Joseph và Benjamin, Samson và Delilah, Esther, Judith và Daniel. Nền văn học đầy thi vị bắt đầu bằng “Bài ca của Moses” (Exodus, xv) và “Bài ca của Deborah” (Judges, v), rồi cuối cùng đạt đến đỉnh cao bằng những bài *Tụng ca* hay Thi Thiên [*Psalms*]. Những bài kinh sám hối của người Babylonia đã chuẩn bị cho những bài Tụng ca này, và có lẽ đã cung cấp cho chúng nội dung lẫn hình thức; bài *Thái Dương Ca* của Ikhnaton dường như đề xuất góp phần cho bài Thi Thiên 104; và phần lớn nội dung của Thi Thiên, thay vì là tác phẩm thống nhất đầy ấn tượng của vua David, lại là tập hợp những bài thơ của một vài nhà thơ sau giai đoạn Tù Đày một thời gian dài, có lẽ vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Jesus Christ.<sup>218</sup> Song cho dù những bài Thi Thiên nằm trong hàng đầu của nền thơ ca thế giới đi nữa, nếu xem chúng là nguồn gốc cho một Shakespeare thì không phù hợp. Sẽ vô nghĩa nếu ngồi đọc Thi Thiên một cách nhàn tản, hoặc theo phương pháp *Thánh Kinh giải minh*;<sup>ii</sup> cực đỉnh của Thi Thiên là những phút giây xuất thần trong lòng mộ đạo và đức tin đầy phấn khích. Đối với chúng ta, nội dung Thi Thiên bị tổn hại bởi những lời nguyên rủa cay nghiệt, những tiếng “kêu rên” cùng những lời than vãn chán ngắt, và sự nịnh hót vô tận đối với đức Yahveh - với “lòng nhân từ”, “sự nhẫn nại cam chịu” và “lòng thương yêu” đã để cho “khói phun ra từ lỗ mũi ngài, và lửa phun ra từ miệng ngài”.(VIII), hứa hẹn “kẻ ác sẽ phải đọa vào địa ngục” (IX), say sưa nghe những lời tâng bốc<sup>iii</sup>,

i Boethius (480?-524?) là triết gia La Mã; Bossuet (1627-1704) là sử gia Pháp. (N.D)

ii *Higher Critic*: phương pháp nghiên cứu mang tính phê phán về văn bản Kinh Thánh để tìm hiểu nguồn gốc, ý nghĩa và ý đồ của tác giả. (N.D)

iii Psalm (Thi thiên) là chữ Hy Lạp, có nghĩa là “tụng ca” [W.D]

và đe dọa “cắt đứt mọi đôi môi nói lời xu nịnh” (XII). Phẩm Thi Thiên đầy lòng nhiệt huyết của chiến binh, mang nhiều tính chất Thanh giáo hơn là Cơ Đốc giáo. Một số bài trong Thi Thiên, tuy vậy, lại là châu ngọc về sự thanh nhã, hoặc là những lời cảm tú về nét khiêm cung. “Mọi người, đều trong tình trạng toàn mãn nhất, thực ra cũng chỉ là hư không. ... Đòi người như cây cỏ, lớn lên chẳng khác nào đóa hoa ngoài đồng nội; Gió thổi trên đóa hoa, thế là nó chẳng còn; nơi đất đó chẳng còn biết về nó nữa (39:5; 103:15-16). Trong những bài ca này, ta cảm nhận được tiết nhịp đối xứng [*antistrophic rhythm*] trong thơ ca Đông phương cổ đại, và hầu như nghe ra những lời hát đối đáp trang nghiêm. Không một nền thơ ca nào vượt nổi Thi Thiên về ẩn dụ khái thị hoặc hình tượng thương yêu; cũng không một cảm xúc tôn giáo nào được biểu đạt mạnh mẽ hơn hoặc sống động hơn. Những bài thơ này làm ta xúc động sâu xa, hơn bất kỳ bài thơ tình nào; chúng làm lay động cả những tâm hồn hoài nghi, vì hình thức đam mê mà chúng đem đến cho lòng khát vọng cuối cùng của một tâm hồn cao viễn - vì sự toàn bích mà chúng nỗ lực hướng đến. Đó đây, trong bản dịch Kinh Thánh King James, là những câu văn hàm súc đã trở thành câu nói trên cửa miệng của chúng ta. Ta chỉ có thể tưởng tượng được sự oai nghiêm và vẻ đẹp đã khoác lên những bài ca này, trong ngôn ngữ vang dội ban đầu<sup>i</sup>.

Khi đặt “Bài ca Solomon”<sup>ii</sup> nằm tương phản bên cạnh những bài Thi Thiên, ta thoáng nhận ra được yếu tố nhục cảm và trần thế trong đời sống của người Do Thái, mà kinh Cựu ước - vốn hầu như được viết bởi các nhà tiên tri và giới tăng lữ - có lẽ đã che giấu không cho ta thấy, giống như phẩm Truyền đạo [*Ecclesiastes*] hé lộ sự hoài nghi rất khó nhận ra, trong hình thức văn chương được chọn lựa và hiệu đính cẩn thận bởi người Do Thái cổ đại. Cấu trúc trữ tình lạ lùng này mở rộng ra

---

i Tuyến tập những bài thơ hay nhất của Thi thiên hẳn phải gồm các bài 8, 23, 51, 104, 137 và 139. Bài thơ 139 giống một bài tụng ca của Whitman một cách lạ lùng.<sup>219</sup> [W.D]

ii Bản Kinh Thánh tiếng Việt dịch là Nhã ca. (N.D)

cho mọi điều ước đoán: có thể nó là tuyển tập những bài ca gốc Babylon, tôn vinh tình yêu giữa Ishtar và Tammuz; có thể nó là (vì nó chứa những từ ngữ vay mượn từ Hy Lạp) tác phẩm của một số Anacreon<sup>i</sup> Do Thái cổ lấy cảm hứng từ tinh thần Hy Lạp mà Alexander đã đưa vào Judea; hoặc (vì những cặp tình nhân nói với nhau như anh chị em theo phong cách Ai Cập) nên nó có thể là cánh hoa của người Do Thái ở Alexandria, được ngắt bởi một tâm hồn nào đó đã hoàn toàn giải thoát khỏi những bờ sông Nile. Dù là gì đi nữa thì sự hiện diện của Thi Thiên trong Kinh Thánh vẫn là điều huyền mật đầy hấp dẫn: bằng cách nháy mắt - hay bịt mắt - các nhà thần học như thế nào mà những bài ca đầy đam mê dục lạc này lại tìm được chỗ đứng giữa Isaiah và Nhà Truyền giáo?<sup>ii</sup>

*Người yêu dấu của ta là bó hoa thơm với ta, suốt đêm chàng nằm giữa lòng ta.*

*Với ta, người yêu dấu của ta giống như bó hoa móng tay giữa vườn nho xứ Engedi. Hỡi người tình yêu dấu, chàng thanh lịch xiết bao, chàng thanh lịch đường nào; đôi mắt chàng như đôi mắt chim câu. Hỡi người tình yêu dấu, chàng thanh lịch xiết bao, vâng, thật dịu dàng dễ chịu; giường ngủ của chúng ta là cỏ xanh...*

*Ta là đóa hoa hồng của Sharon, là cành hoa huệ của thung lũng...  
Hãy chứa ta bằng hồ rượu, an ủi ta bằng quả táo, vì ta mắc bệnh tương tư...*

*Hỡi các nàng, những người con gái Jerusalem, ta nài ép các người bằng con hoẵng hoặc bằng con hươu cái ngoài đồng nội, xin các người chớ làm kinh động, cũng đừng đánh thức tình ái của ta, cho đến khi nó vui lòng ...*

i Anacreon (563?-478? tCn), nhà thơ Hy Lạp, nổi tiếng với những bài thơ ca ngợi tình yêu và rượu. (N.D)

ii Nguyên văn là *Preacher*, theo *Phẩm truyền đạo* (Ecclesiastes) của Kinh Thánh thì danh xưng này dùng để chỉ vua Solomon. (N.D)

*Người yêu dấu là của ta, và ta là của chàng; chàng chăn bầy gia súc của mình giữa đám bông huệ.*

*Cho đến vùng đồng lúa đang, và bóng tối tan đi. Hãy quay về, hỡi người yêu dấu của ta, xin hãy như con hoẵng hay con nai tơ trên dãy núi Bether...*

*Hãy đến đây, hỡi người yêu dấu của ta, ta hãy cùng đi ra ngoài đồng, và hãy trú đêm trong những làng thôn.*

*Chúng ta hãy thức dậy thật sớm rồi đi đến những vườn nho, để xem thử nho có nứt đọt chẳng, thạch lựu có đâm chồi chẳng; tại đó ta sẽ trao tình ái cho chàng.<sup>220</sup>*

Đây là giọng nói của tuổi trẻ, còn giọng nói trong *Châm Ngôn* là giọng nói của tuổi già. Con người nhìn vào tình yêu và cuộc sống để tìm tất cả; họ đón nhận được ít hơn điều đó một chút; song họ lại tưởng tượng rằng họ chẳng nhận được gì: đó là ba giai đoạn của kẻ bi quan. Do đó, vị vua Solomon huyền thoại<sup>i</sup> cảnh báo thanh niên trước người đàn bà độc ác: “bởi vì thị đã vất bỏ nhiều người đàn ông bị thương; đã đâm chết nhiều người đàn ông khỏe mạnh... Kẻ nào phạm tội ngoại tình với một người đàn bà đều thiếu khôn ngoan... Có ba việc rất kỳ diệu kỳ với ta, và có bốn điều mà ta chẳng biết được, đó là: đường chim ưng bay trên trời; lối con rắn bò trên hòn đá; lặn tàu chạy giữa biển, và chuyện người nam giao hợp với người nữ”.<sup>221</sup> Ông đồng ý với Thánh Paul rằng thà lập gia đình hơn là bị chết thiêu. “Hãy vui thú với người vợ thuở xuân thì. Hãy để nàng như con nai cái đáng yêu và con hoẵng dễ thương; hãy để gò ngực nàng làm con thỏa mãn luôn luôn; và hãy để tình yêu của nàng làm con ngắt ngây mãi mãi ...Thà ăn tối với cơm rau ở nơi có tình thương yêu, còn hơn ăn bò mập mà có sự

---

i Chương *Châm ngôn* (Proverbs) dĩ nhiên không phải là của Solomon, mặc dù một số trong đó có thể xuất phát từ ông; chúng nợ một ít từ văn chương Ai Cập và triết học Hy Lạp, và có lẽ được một người Do Thái nào đó, sống ở Alexandria nhưng lại chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Hy Lạp, ghép chung lại với nhau vào thế kỷ III hoặc II trước Công nguyên. [W.D]

hận thù kèm theo.”<sup>222</sup> Liệu đây có thể là lời của một người chồng có bảy trăm bà vợ?

Kể theo tính dâm ô, trên con đường xa lìa minh triết, là thói lười biếng: “Hỡi kẻ lười biếng, hãy đi mà nhìn loài kiến... Người còn ngủ bao lâu nữa, hỡi kẻ lười biếng?”<sup>223</sup> “Người có thấy một người cần cù làm việc của mình? - Hẳn ta sẽ đứng trước mặt các vua.”<sup>224</sup> Tuy vậy, nhà triết học lại không chịu được thói tham lam thô bỉ: “Kẻ nào muốn mau chóng làm giàu thì sẽ không lương thiện”; và “sự giàu có của kẻ ngu sẽ hủy hoại chính chúng”.<sup>225</sup> Làm việc là minh triết, còn nói suông chỉ là sự điên rồ. “Lao động đem lại tiền bạc, còn lời nói suông trên môi chỉ đem đến sự nghèo khó... Gã khờ nói hết những điều trong tâm trí, người khôn ngoan giữ lại về sau; ... ngay cả một gã khờ, nếu biết giữ im lặng, cũng được xem là người khôn ngoan.”<sup>226</sup> Bài học mà Nhà Hiền triết này thuyết giảng không một mảy may như là sự đồng nhất giữa đức hạnh và minh triết của Socrates, sự cức nức mùi của các trường phái Alexandria, mà nền thần học Do Thái đem phối hợp với triết học Hy Lạp để tạo ra trí tuệ châu Âu. “Hiếu biết là suối nguồn của của đời sống đối với kẻ nào có được nó; song dạy dỗ cho những kẻ ngu là sự điên rồ... Hạnh phúc thay cho những ai tìm tòi minh triết, và cho kẻ nào đạt được tri thức; bởi vì trao đổi tri thức thì tốt đẹp hơn trao đổi bạc, và lợi ích của nó còn hơn cả vàng ròng. Tri thức quý giá hơn ngọc ngà châu báu; và tất cả những gì người khao khát đều không thể nào sánh ngang nó được. Trong bàn tay phải của nó là chuỗi dài ngày tháng, trong bàn tay trái là của cải và vinh dự. Con đường của tri thức là con đường thoải mái vui tươi, và mọi lối đi của tri thức là lối đi yên bình an lạc”.<sup>227</sup>

Sách Job xuất hiện sớm hơn chương Châm Ngôn; có lẽ nó được sáng tác trong giai đoạn Lưu Đày, và mô tả những

tù nhân Babylon bằng ẩn dụ<sup>i</sup>. Carlyle nói quá đỗi nhiệt tình: “Tôi gọi nó là một trong những kiệt tác vĩ đại nhất từng được viết bằng bút... Một cuốn sách cao quý, cuốn sách cho tất cả mọi người. Nó là phát biểu đầu tiên, cổ xưa nhất về vận đề định mệnh muôn thuở của con người, và những giải pháp của Thượng Đế đối với họ ở nơi đây, trên trái đất này... Tôi cho rằng không có gì được viết ra trong Kinh Thánh, hoặc bên ngoài Kinh Thánh, lại có thể sánh ngang với nó về mặt văn chương”.<sup>230a</sup> Vấn đề nảy sinh từ quan điểm xem trọng thần thể của người Do Thái cổ. Do đó, trong thần học của Do Thái cổ đại không hề có Thiên Đàng,<sup>231</sup> đức hạnh được đền bù ngay trong kiếp này hoặc không bao giờ. Song dường như kẻ ác lại thường giàu có, còn những nỗi khổ lụy đau thương nhất lại dành cho người lương thiện. Vì có gì mà, như một tác giả Thi Thiên than vãn, “kẻ vô đạo lại giàu mạnh trong cõi thế này?”<sup>232</sup> Vì có gì mà Thượng Đế lại ẩn giấu mình đi, thay vì trừng phạt kẻ ác và ban thưởng người thiện?<sup>233</sup> Tác giả của Sách Job giờ đây cũng nêu ra câu hỏi đó nhưng quyết liệt hơn, và có lẽ đem vị anh hùng của mình làm biểu tượng cho dân chúng. Mọi người dân Israel đều thờ đức Yahveh (một cách thất thường), như Job đã làm; còn người Babylon thì bỏ quên thậm chí còn báng bổ ngài, vậy mà Babylon thì phát triển hùng mạnh, còn Israel thì phải ăn bụi đất, mặc vải xô để chịu cảnh nước mất nhà tan và giam cầm tù tội. Có thể nói gì về một Thượng Đế như thế?

---

i Giới học giả cổ gán niên đại cho sách Job vào thế kỷ V trước Công nguyên.<sup>228</sup> Phần văn bản của nó bị hỏng nhiều chỗ, dù được xem là thánh kinh. Jastrow chỉ chấp nhận các chương 3-31, và xem toàn bộ phần còn lại là nguyên tác chỉnh sửa về sau, và nghi ngờ nhiều đoạn giải thích xen kẽ hoặc diễn dịch sai trong các chương được ông chấp nhận. Chẳng hạn, câu “tôi vẫn tin tưởng nơi người” trong câu “Cho dù người có giết tôi, tôi vẫn tin tưởng nơi người” (13,5) lẽ ra phải là “tôi vẫn không run sợ” hoặc “tôi vẫn không hy vọng”.<sup>229</sup> Kallen cùng các nhà nghiên cứu khác đã tìm thấy trong cuốn sách này nội dung tương tự như một vở bi kịch Hy Lạp, viết theo phong cách Euripides.<sup>230</sup> Các chương 3-41 bị bỏ đi, trong hình thức đối xứng của thơ ca Do Thái cổ. [W.D]

Trong phần khai mào cho Thiên Đàng - có thể do một số viên thư lại tinh quái nào đó chèn thêm vào để loại bỏ phần tai tiếng ra khỏi cuốn sách - quỷ Satan gợi ý cho đức Yahveh rằng Job sở dĩ “hoàn hảo và trung thực” chỉ vì ông ta là người gặp nhiều may mắn; liệu Job có giữ được đức tin trong nghịch cảnh hay không? Đức Yahveh cho phép quỷ Satan trút vô số tai họa lên đầu Job. Suốt một thời gian dài, người anh hùng vẫn kiên trì là Job; nhưng cuối cùng, thành trì tan vỡ, ông ta nghĩ đến chuyện tự tử, và cay đắng trách móc Thượng Đế sao lại bỏ rơi mình. Zophar, người biểu thị sự hân hoan trước tai ương đau khổ của bạn mình, luôn khẳng định rằng Thượng Đế rất công chính, và sẽ ban thưởng cho người lương thiện; nhưng Job đã trách mắng ông ta rất cay nghiệt:

Người hăn là con người, và sự khôn ngoan cũng sẽ mất theo người. Nhưng ta cũng hiểu biết như người... ôi, ai không biết những điều này?... Trại của bọn cướp lại giàu thịnh, và những kẻ chọc giận Thượng Đế lại được bình an, Thượng Đế lại mang đến tay họ cơ man của cải... Kia, mắt tôi đã nhìn thấy tất cả, tai tôi đã nghe thấy và thấu hiểu điều này... Nhưng các người rên đức nên những lời dối trá, tất cả các người chỉ là những thầy thuốc vô giá trị. Phải chi các người cùng nhau nín lặng! Đó sẽ là sự khôn ngoan của các người.<sup>234</sup>

Job trầm tư về kiếp người phù du, và cái chết dài đằng đằng:

Loài người, do phụ nữ sinh ra, chỉ sống tạm vài ngày, và đây khốn khổ. Hăn ra đời như một đóa hoa, rồi bị cắt bỏ; hăn trôi qua như một chiếc bóng, rồi không tồn tại tiếp nữa... Bởi vì một cái cây bị đốn ngã vẫn hy vọng đâm chồi, và những cành non sẽ không ngừng phát triển... Còn con người một khi chết là tất cả đều bỏ đi; ôi, con người trút bỏ linh hồn và hăn ở nơi đâu? Như những con sông rời khỏi đại dương, lũ lụt hủy hoại và khô hạn, cũng thế ấy, con người nằm xuống và không bao giờ trở dậy nữa... Nếu một người qua đời, y có sống lại được chăng?<sup>235</sup>

Cuộc tranh luận tiếp tục diễn ra sôi nổi, và Job càng lúc càng hoài nghi Thượng Đế, cho đến khi ông gọi ngài là “Đổi Thủ”,



và mong vị Đối Thủ này sẽ hủy hoại ông ta bằng cách viết một cuốn sách,<sup>235a</sup> có lẽ là một loại *Theodicy* của Leibnitz<sup>i</sup>. Những lời kết thúc chương này “*Lời của Job đã hết*” - cho thấy đây có thể là cách thức nguyên thủy cắt ngang cuộc đối thoại, giống như cách kết thúc trong phẩm Truyền đạo [*Ecclesiastes*], tiêu biểu cho một thiếu số dị giáo mạnh mẽ trong bộ tộc Do Thái<sup>ii</sup>. Nhưng Elihu - một triết gia tương đối vô danh - bước vào nơi này, và dùng một trăm sáu mươi lăm câu thơ để chứng minh sự công chính trong cách thức Thượng Đế đối xử với con người. Cuối cùng, từ một trong những đoạn văn hoành tráng nhất của Kinh Thánh, một giọng nói từ trên mây vọng xuống:

Bấy giờ, từ giữa cơn gió trốt, Thượng Đế đáp lại cùng Job rằng:

Kẻ này là ai mà dám dùng các lời thiếu hiểu biết để làm u ám các dự định của ta? Giờ đây, hãy thắt lưng người như một nam nhi; ta sẽ hỏi người, người sẽ trả lời ta! Người ở nơi đâu khi ta đặt nền cho trái đất? Nếu người thông hiểu, hãy tỏ bày đi. Ai đã xác lập nên hạn độ cho trái đất, và giăng dây mực trên nó, người có biết chăng? Nền trái đất được buộc chặt trên cái gì? Ai đã đặt hòn đá nền cho nó, khi các ngôi sao mai cùng nhau ca hát, và những con trai của Thượng Đế cất tiếng reo mừng? Và lại, ai đã đóng cửa ngăn các biển khơi, khi nó mở toang ra, tựa hồ như tuôn trào từ lòng đất? Khi ta đem mây làm y phục cho biển khơi, lấy u tối làm khăn vấn cho nó, định giới hạn cho nó, đặt cửa cài then cho nó, và nói rằng: Mi hãy đến đây,

---

i *Theodicy* (Thử thách đức tin) là sự xác minh lòng nhân từ và sự công chính của Thượng Đế khi ta đối diện với những điều xấu ác. Danh từ này được gọi theo tên tác phẩm *Théodicée* của triết gia Leibnitz. (N.D)

ii Một tác giả hoài nghi quá mức là Renan đã viết: “Kẻ hoài nghi viết ít, và tác phẩm ông ta có nhiều cơ nguy bị thất lạc. Số phận của dân tộc Do Thái mang tính tôn giáo tuyệt đối, phần thế tục trong nền văn học của nó cũng phải được thần thánh hóa”.<sup>236</sup> Câu “Kẻ gốc tự nhủ, Không có Thượng Đế” được lặp đi lặp lại trong phẩm Thi thiên (14, 1; 53, 1) cho thấy số lượng những kẻ gốc như thế đủ để khuấy động Israel. Rõ ràng trong phẩm Zephaniah (1,12) của Kinh Thánh có nhắc đến thiếu số này. [W.D]

song chớ đi xa hơn nữa, các ngọn sóng kiêu ngạo của mi phải dừng lại tại đây! Từ khi sanh, người có sai khiến buổi sáng, và khiến cho rạng đông biết chỗ của mình chẳng?... Người đã đi thấu đến nguồn của biển chẳng? Hay người đã bước đi dưới đáy của vực sâu chẳng? Cánh cửa âm phủ có bày ra trước mặt người chẳng? Hay người đã thấy các cánh cửa của bóng sự chết chẳng? Người đã nhìn thấu bề rộng mênh mông của trái đất rồi chẳng? Nếu người biết các điều đó, hãy nói đi... Người đã vào các kho tuyết rồi chẳng? Hay người đã thấy những kho chứa mưa đá rồi chẳng? ... Người có thể siết buộc được ảnh hưởng dịu dàng của chòm sao Thất Tinh chẳng, hoặc nói lỏng dây chẳng của sao Thiên Lang chẳng?... Người có biết quy luật của tầng trời chẳng? Hay có thể xác lập quyền thống trị của nó dưới đất chẳng?... Ai đã đặt sự khôn ngoan ở bên trong lòng, ai đã ban sự thông hiểu cho trí não?

Kẻ ganh đua với Đấng Toàn Năng sẽ dạy dỗ cho ngài chẳng?  
Kẻ nào quả trách Thượng Đế, hãy để y trả lời câu hỏi đó.<sup>237</sup>

Trước ảnh tượng này, Job cúi rạp mình xuống trong niềm kinh hãi. Đức Yahveh nguôi giận, liền tha thứ cho ông, chấp nhận lễ hiến tế, bài bác luận chứng yếu ớt của những người bạn Job,<sup>238</sup> và ban cho ông mười bốn ngàn con cừu, sáu ngàn con lạc đà, một ngàn con bò đực, một ngàn con lừa cái, bảy người con trai, ba người con gái và một trăm bốn mươi năm tuổi thọ. Điều này thật khập khiễng, nhưng là kết thúc có hậu. Vấn đề này vẫn còn đó; và nó đã có ảnh hưởng sâu đậm trên tư tưởng của người Do Thái về sau. Trong thời đại của Daniel (khoảng 167 trước Công nguyên), vấn đề này bị bỏ rơi, xem như là điều không thể giải quyết được trong cõi đời này; không một lời giải đáp nào được đưa ra - Daniel và Enoch (và Kant) muốn nói - trừ phi người ta tin vào kiếp sau, ở bên kia nấm mộ, tại nơi đó mọi sai lệch đều được kiếu chính, kẻ ác bị trừng phạt, còn người thiện được hưởng ơn phúc vô tận. Đây là một trong những dòng tư tưởng đa dạng chảy vào Cơ Đốc giáo, và mang nó đến thành công.

Trong phẩm Truyền đạo<sup>i</sup>, vấn đề này chỉ nhận được một giải đáp bi quan; sự giàu có và bất hạnh chẳng liên quan gì đến đức hạnh hay tội ác.

Tất cả những gì ta thấy trong những tháng ngày vô thường hura: có những người công chính chết trong sự công chính, và có kẻ ác được trường thọ trong tội ác... Bởi vậy, ta quay lại và xem xét mọi sự bất công diễn ra dưới ánh mặt trời; và thấy những giọt nước mắt của bao người bị áp bức mà chẳng có ai an ủi họ; còn bên phía kẻ áp bức là quyền lực... Nếu người thấy được cảnh áp bức người khổn khổ và sự phán xét bất công của bạo quyền nơi quận hạt thì đừng ngạc nhiên chi về điều đó,... bởi vì có đấng cao hơn họ.<sup>241</sup>

Số phận con người không được quyết định bởi đạo đức hay tội ác, mà bởi sự ngẫu nhiên tàn bạo và mù quáng. “Dưới ánh mặt trời, ta đã thấy rằng cuộc đua không dành cho người nhanh nhẹn, cuộc chiến không dành cho kẻ hùng mạnh, bánh mì không dành cho người khôn ngoan, tài sản không dành cho người hiểu biết, ân huệ không dành cho người tài năng; mà thời gian cùng cơ hội đều dành cho tất cả bọn họ như nhau.”<sup>242</sup> Ngay cả của cải cũng bấp bênh, và không đem đến hạnh phúc. “Kẻ nào yêu thích vàng bạc sẽ không thỏa mãn vì vàng bạc; những kẻ yêu thích của cải, sự hưng thịnh cũng đều vậy cả; tất cả chỉ là hư không... Người lao động sẽ ngủ ngon giấc, không kể anh ta ăn ít hay ăn nhiều, còn kẻ nhà giàu sẽ trằn trọc mất ngủ vì tài sản ketch xù”.<sup>243</sup> Nhờ đến những người bà con, tác giả phẩm Truyền đạo<sup>ii</sup>

---

i Tác giả và niên đại của cuốn sách này hoàn toàn không được biết đến. Sarton gán niên đại cho nó vào khoảng giữa 250 và 168 trước Công nguyên.<sup>239</sup> Do sự lẫn lộn trong hư cấu văn chương, tác giả này tự xưng vừa là “Koheleth”, vừa là “Con trai David, vua Jerusalem”, nghĩa là Solomon.<sup>240</sup> [W.D]

ii Nguyên văn là “he”, theo văn mạch thì đó là tác giả *Phẩm truyền đạo*. (N.D)

đã định hình nên Malthus<sup>i</sup> qua câu này: “Khi hàng hóa gia tăng thì số lượng người tiêu thụ hàng hóa cũng gia tăng theo.”<sup>244</sup> Ông ta cũng không thể được xoa dịu bởi truyền thuyết về Thời Đại Hoàng Kim trong quá khứ, hay một Thế Giới Không Tương trong tương lai: vạn vật từ xưa đến giờ vẫn vậy, và vẫn sẽ luôn như thế, chúng vẫn luôn là vậy tự thủy chí chung. “Chớ nói rằng: Nguyên nhân nào khiến ngày trước tốt đẹp hơn bây giờ? Vì hỏi vậy là chẳng khôn ngoan”,<sup>245</sup> người ta cần phải chọn những sử gia của mình thật kỹ lưỡng. “Những gì đã tồn tại chính là những gì sẽ tồn tại, những gì đã được thực hiện chính là những gì sẽ được thực hiện; chẳng có điều gì mới ở dưới mặt trời. Nếu có một vật gì mà người ta nói rằng: Hãy xem, cái này mới, thì thật ra vật ấy đã có rồi trong các thời đại trước ta”.<sup>246</sup> Tác giả phẩm Truyền đạo cho rằng tiến bộ chỉ là một ảo tưởng; những nền văn minh đã bị rơi vào quên lãng, rồi chúng sẽ hiện ra trở lại.<sup>247</sup>

Nói chung thì tác giả phẩm Truyền đạo cảm thấy cuộc đời là một sự vụ đáng tiếc, và cần phải được đền bù xứng đáng; đó là một chuyển động lòng vòng vô mục đích, và kết thúc nơi nó bắt đầu; đó là một cuộc đấu tranh vô ích, trong đó không có gì là chắc chắn ngoài trừ sự thất bại.

Người Truyền Đạo nói: Hư không của sự hư không, hư không của sự hư không, tất cả đều là hư không. Con người được lợi ích chi từ những công việc lao khổ của họ dưới mặt trời? Đời này qua, đời khác đến; nhưng trái đất vẫn cứ luôn còn mãi đó. Mặt trời mọc, mặt trời lặn, nó vội vã trở về nơi nó mọc. Gió thổi về hướng nam, rồi xoay qua hướng bắc; nó xoay tít không ngừng, rồi trở về vòng cũ của nó. Mọi dòng sông đều đổ vào biển, song biển vẫn không đầy; chúng lại quay về nơi xuất phát của những

i Malthus (1766-1834) nhà kinh tế học nước Anh, chủ trương dân số tăng nhanh hơn sản xuất thực phẩm nên dẫn đến những hậu quả tai hại không sao tránh được, trừ phi ta kiểm soát được sự gia tăng dân số, hoặc xảy ra chiến tranh, thiên tai, bệnh tật. (N.D)

dòng sông... Do vậy, ta ngợi khen những kẻ chết đã chết lâu rồi là sướng hơn người sống còn đang sống; còn kẻ chưa được sanh ra, chưa thấy những điều gian ác diễn ra dưới ánh mặt trời, ta cho là có phúc hơn hai hạng người kia... Danh tiếng tốt hơn dầu thơm quý giá, và ngày chết tốt hơn ngày sanh.<sup>248</sup>

Có lúc ông tìm lời giải đáp cho ẩn ngữ tồn sinh trong sự buông thả theo dục lạc. “Rồi ta bèn ngợi ca sự hoan lạc, bởi vì dưới mặt trời chẳng có điều gì tốt cho con người hơn là ăn, uống, và vui sướng.” Nhưng “hãy nhìn đi, đây cũng chỉ là hư không.”<sup>250</sup> Điều khó khăn cho sự hoan lạc là phụ nữ, mà Người Truyền Đạo tựa hồ như đã lãnh một đòn đau nhớ đời. “Trong một ngàn người đàn ông, ta đã tìm được một người; còn trong tất cả phụ nữ ta chẳng tìm được một ai hết ... Ta tìm thấy một điều còn cay đắng hơn cả sự chết, ấy là một người phụ nữ có lòng như lưới bẫy, tay tợ như dây trói; ai làm đẹp lòng Thượng Đế sẽ thoát khỏi nó.”<sup>251</sup> Ông ta kết thúc sự lạc đề vào lĩnh vực triết học tầm tối nhất này bằng cách quay trở lại lời khuyên của Solomon và Voltaire, vốn là những người không thực hiện nó: “Hãy sống vui vẻ cùng người vợ người yêu dấu trọn suốt cuộc đời phù du mà Thượng Đế đã ban cho người dưới ánh mặt trời.”<sup>252</sup>

Ngay cả sự khôn ngoan cũng là vấn đề nghi vấn; ông ta tán dương nó không tiếc lời, song lại ngờ rằng bất cứ điều chi nhiều hơn kiến thức đôi chút cũng đều nguy hiểm. Ông viết với sự tiên tri lạ thường, “Người ta chép nhiều sách không cùng; còn học quá nhiều làm mệt nhọc xác thân.”<sup>253</sup> Đi tìm minh triết là điều khôn ngoan nếu như Thượng Đế ban cho nó một thu nhập tốt hơn; “minh triết là điều tốt đẹp, nếu có di sản thừa kế đi cùng”; nếu không thì nó là chạp bẫy, có khuynh hướng hủy hoại những người yêu thích nó.<sup>254</sup> (Chân lý giống như đức Yahveh, người đã bảo với Moses: “Người không thể nhìn thấy dung mạo ta; bởi vì không một kẻ nào nhìn thấy ta mà còn sống”).<sup>255</sup> Cuối cùng thì người khôn cũng chết như thẳng khò, và cả hai đều bốc mùi như nhau.

- Ta chuyên tâm đi tìm khôn ngoan liên quan với tất cả sự vật ở dưới gầm trời này: ấy là công việc nhọc nhằn lao khổ mà Thượng Đế đã giao cho loài người để lo làm. Ta đã xem thấy mọi việc được làm dưới ánh mặt trời; và kìa, thấy đều hư không, cuốn theo làn gió...Ta tự nhủ lòng rằng: Đây, ta đã có được gia sản lớn lao, và đã đạt được nhiều sự khôn ngoan hơn hết thầy những người trước ta tại Jerusalem; ta đã trải nghiệm được nhiều sự khôn ngoan và tri thức. Ta cũng chuyên tâm học hỏi sự khôn ngoan, và biết sự ngu dại điên cuồng; ta nhìn biết điều đó rồi cũng cuốn theo làn gió. Vì khôn ngoan nhiều thì phiền não cũng nhiều; kẻ nào tăng thêm tri thức ắt tăng thêm đau khổ.<sup>256</sup>

Cần phải chịu đựng tất cả những mũi tên của định mệnh bạo tàn bắn tới bằng hy vọng và lòng quả cảm, nếu người công chính có thể hân hoan ngóng đợi niềm hạnh phúc ở bên kia nấm mộ. Song phẩm Truyền đạo cảm nhận điều đó là chuyện hoang đường; vì con người cũng là một con vật, và sẽ chết như mọi loài thú khác.

- Vì việc xảy đến với loài người thì cũng xảy đến với loài thú; một sự việc xảy đến cho hai loài giống như nhau. Loài này chết thế nào thì loài kia cũng chết thế ấy; hai loài đều có cùng hơi thở; cho nên loài người chẳng hơn gì loài thú; vì tất cả đều là hư không. Tất cả đều qui vào một chỗ: tất cả đều được tạo thành từ cát bụi, và tất cả đều sẽ trở về cát bụi... Cho nên ta thấy chẳng có chi tốt đẹp cho loài người hơn là vui vẻ trong công việc của mình; vì đó là định phận của họ; vì ai sẽ đem họ trở lại để nhìn thấy những điều sẽ xảy ra sau khi họ chết?... Việc gì tay người làm được, hãy làm hết sức mình; vì trong nấm mộ, là nơi người đi đến, chẳng có việc làm, chẳng có mưu chước, cũng chẳng có tri thức hay sự khôn ngoan.<sup>257</sup>

Lời phê bình về sự khôn ngoan được ca ngợi trong phẩm Châm Ngôn [*Proverbs*] thật sâu xa biết mấy! Rõ ràng ở đây, nền văn minh đã có một thời bước vào giai đoạn suy tàn.

Sinh khí của tuổi trẻ Israel đã bị cạn kiệt trong những cuộc chiến đấu chống lại các đế chế vây quanh. Đấng Yahveh, nơi mà họ đặt đức tin, đã không đến cứu họ; để rồi trong cảnh tiêu điều ly tán, họ lại cất lên trời cao những lời cay đắng nhất bằng văn chương để thổ lộ những hoài nghi sâu thẳm nhất từng nảy sinh trong tâm trí loài người.

Jerusalem được khôi phục, song không phải như là thành trì của một vị thần bất khả chiến bại; mà là một thành bang chư hầu chịu sự cai trị lúc thì của người Ba Tư, lúc thì của người Hy Lạp. Năm 334 trước Công nguyên, vị tướng trẻ Alexander đã đứng ngay ở cổng thành và yêu cầu giao nộp kinh đô. Ban đầu, vị giáo sĩ tối cao từ chối; nhưng sáng hôm sau, sau khi trải qua một giấc mơ, ông ta đồng ý. Ông ta lệnh cho giới tăng lữ ăn mặc lễ phục trang trọng, và dân chúng mặc áo choàng trắng tinh; rồi ông dẫn đoàn người lặng lẽ ra khỏi cổng thành để cầu xin hòa bình. Alexander gật đầu chào ông ta, biểu lộ sự ngưỡng mộ đối với dân chúng và thần linh của họ, và tiếp quản Jerusalem.<sup>258</sup>

Điều đó chưa phải là kết thúc đối với Judea. Trong vở bi kịch lạ lùng kéo dài suốt bốn mươi thế kỷ này, mới chỉ có màn đầu tiên được diễn. Chúa Jesus Christ là màn hai, Ahasuerus là màn ba, ngày nay một màn khác đang được diễn nhưng vẫn chưa phải là màn chót. Hết phá hủy rồi lại trùng tu, Jerusalem lại hồi sinh, trở thành biểu tượng về sức sống mãnh liệt và sự ngoan cường của một dân tộc anh hùng. Người Do Thái, vốn cổ xưa như lịch sử, nhưng lại bền vững như nền văn minh.

## CHƯƠNG XIII

### BA TƯ

#### I. CẢNH HƯNG PHẾ CỦA NGƯỜI MEDE

*Nguồn gốc - Các nhà cai trị  
- Hiệp ước bằng máu của thành Sardis - Sự suy tàn*

NHỮNG NGƯỜI MEDE đã từng giữ một vai trò quan trọng trong việc hủy diệt Assyria là ai? Nguồn gốc của họ, dĩ nhiên, né tránh chúng ta; lịch sử là một cuốn sách mà ta phải bắt đầu từ trang giữa. Tư liệu đầu tiên mà ta có về họ là phiến đất sét ghi chép cuộc viễn chinh của Shalmanese III đến một vùng lãnh thổ gọi là Parsua, ở trong núi Kurdistan (837 trước Công nguyên); ở nơi đó dường như có hai mươi bảy vị tù trưởng cai trị hai mươi bảy bộ lạc dân cư thưa thớt có tên gọi là Amadai, Madai, Mede. Với tư cách là những dân tộc Ấn Âu, có lẽ họ đã đến vùng Trung Á vào khoảng một ngàn năm trước Công nguyên, từ những bờ biển Caspian. “Zend-Avesta”, những thánh điển của người Ba Tư, đã lý tưởng hóa những kỷ niệm về giống nòi của vùng quê hương cổ đại, và mô tả nó như một Thiên Đàng; cảnh tượng thời trai trẻ, giống như quá khứ, đều luôn luôn tươi đẹp, nếu như ta không phải sống trở lại với nó. Người Mede dường như đã đi lang thang khắp các thành phố



Bokhara và Samarkand<sup>i</sup>, và đã di cư về tận mạn nam xa xôi, cuối cùng đến tận Ba Tư.<sup>1</sup> Họ tìm ra đồng, sắt, chì, vàng bạc, cẩm thạch và nhiều loại đá quý khác; họ xây nhà trong núi;<sup>2</sup> là một dân tộc chất phác và năng nổ, họ tạo nên một nền nông nghiệp phồn thịnh trên những bình nguyên và các sườn đồi.

Tại Ecbatana<sup>ii</sup>, có nghĩa là “nơi gặp gỡ của những con đường” - trong một thung lũng xinh đẹp, mà đất đai được màu mỡ phì nhiêu là nhờ vào tuyết trên các cao nguyên tan chảy xuống. Vị vua đầu tiên của họ, Deioces, xây dựng kinh đô đầu tiên, rồi trang hoàng và cai trị kinh đô đó bằng một cung điện hoàng gia trải dài trên một khu vực rộng đến hai phần ba dặm vuông. Theo một đoạn văn chứng thực của Herodotus, Deioces đạt đến quyền lực nhờ nổi tiếng là công bình liêm chính, nhưng sau khi đạt đến quyền lực thì ông ta trở nên độc tài. Ông ban hành những quy định như: “không một thần dân nào được bệ kiến đức vua, mà chỉ được hỏi ý kiến ông thông qua các triều thần; và hơn thế nữa, bất kỳ ai cười hay khạc nhổ trước mặt ông đều bị xem là khiếm nhã. Ông xây dựng những nghi thức như thế để tạo cho mình một bản chất khác thường, khi xuất hiện trước những người chưa từng diện kiến”.<sup>3</sup> Dưới sự lãnh đạo của ông, người Mede - trở nên mạnh mẽ bởi đời sống đặm đượ tự nhiên, và thêm cứng rắn nhờ phong tục và môi trường phải luôn ứng chiến - đã trở thành một mối đe dọa với sức mạnh của một Assyria, vốn thường xuyên xâm lược Media, dù nước này luôn dạy cho kẻ thù nhiều bài học trong cuộc chiến đấu không mệt mỏi để giành tự do. Vị vua Mede vĩ đại nhất, Cyaxares, giải quyết vấn đề bằng cách hủy diệt

---

i Bokhara là thành phố nằm ở phía nam vùng Trung Á, phía tây Samarkand. Nó là một trong những trung tâm văn hóa và thương mại cổ nhất của châu Á. Còn Samarkand cũng là thành phố nằm ở phía nam vùng Trung Á. Kể từ thiên niên kỷ thứ ba hoặc thứ tư trước Công nguyên, thành phố này bị Alexander đại đế chinh phục vào năm 329 trước Công nguyên, rồi bị người Ả Rập chiếm vào thế kỷ VIII Công nguyên, và cuối cùng bị Thành Cát Tư Hãn phá hủy vào năm 1220. (N.D)

ii Hiện nay có lẽ là Hamadan. [W.D]

kinh đô Nineveh. Phần khởi trước chiến thắng này, quân đội ông càn quét xuyên qua vùng Trung Á đến tận Sardis, và chỉ chịu quay về bởi hiện tượng nhật thực. Các tướng lãnh cả hai phe giao chiến, do kinh hãi trước lời cảnh báo rõ rệt của ông Trời, đã ký một hiệp ước hòa bình, và cùng nhau uống máu ăn thề.<sup>4</sup> Năm sau thì Cyaxares mất; trong thời gian cai trị, ông đã để lại một vương quốc từ một thành phố chư hầu lớn mạnh thành một đế chế bao gồm cả Assyria, Media và Ba Tư. Chỉ một thế hệ sau khi ông mất, cả đế chế đó cũng tiêu vong theo.

Thời kỳ cai trị của người Mede quá ngắn nên không có một đóng góp cụ thể nào vào nền văn minh, ngoại trừ việc nó chuẩn bị cho nền văn hóa Ba Tư. Đối với người Ba Tư thì người Mede đem đến ngôn ngữ Aryan, bảng mẫu tự 36 chữ cái, và dùng giấy da cùng ngòi bút thay cho các phiến đất sét để làm những chất liệu viết chữ;<sup>5</sup> trong kiến trúc họ sử dụng cột trụ một cách đại trà; trong chuẩn mực đạo đức họ rất tiết kiệm trong thời bình, và vô cùng quả cảm trong thời chiến; tôn giáo của họ là Bái Hỏa giáo, thờ Ahura Mazda và Ahriman<sup>i</sup>; họ theo chế độ gia trưởng và hôn nhân đa thê; bộ luật của họ giống bộ luật của đế chế về sau, đủ để kết hợp với nó trong câu nói nổi tiếng của Daniel về “một bộ luật bất biến của một Mede và người Ba Tư”.<sup>6</sup> Về văn học và nghệ thuật của họ thì chẳng còn lại một hòn đá hay một chữ nào.

Sự suy tàn của họ thậm chí còn nhanh hơn cả sự trở dậy. Astyages, người kế vị vua cha là Cyaxares, lại cho thấy chế độ quân chủ chỉ là một canh bạc rủi may, trong đó khôn ngoan và điên rồ gắn bó liền nhau. Ông bình thản thừa hưởng vương quốc,

i Bái Hỏa giáo (Zoroastrism) là tôn giáo do nhà tiên tri Zoroaster sáng lập ở Ba Tư, khoảng thế kỷ VI trước Công nguyên, chủ trương thờ thần Ahura Mazda (hay còn gọi là Athura Mazda, Athuramazda, Ohrmazd, Ahuramazda, Hourmazd, Hormazd, Hurmuz, và Azzandara). Zoroaster xem Ahura Mazda là vị thần tự hiện hữu, và là vị thần tối thượng trong tín ngưỡng Bái Hỏa giáo. Ahura có nghĩa là ánh sáng, Mazda có nghĩa là minh triết, vậy Ahura Mazda là vị thần của ánh sáng và minh triết. Còn Ahriman là ác thần trong Bái Hỏa giáo, được xem là đối thủ của Ahura Mazda. (N.D)

và ổn định nó để hưởng thụ. Theo gương ông, cả đất nước quên đi nền đạo đức nghiêm khắc và lối sống khắc kỷ; tài sản đến quá bất ngờ nên khó tiêu xài một cách thông minh. Tầng lớp quý tộc trở thành nô lệ cho thời trang và lối sống xa hoa, đàn ông mặc quần thêu, phụ nữ đeo nữ trang khắp người, ngay cả ngựa cũng được phủ yên vàng.<sup>7</sup> Những con người vốn một thời là những người dân quê mùa chất phác này, vốn chỉ biết vui với những chiếc xe thô sơ lăn trên trục gỗ sù sì, giờ đây cưỡi những cỗ xe đắt tiền để đi dự hết tiệc này đến tiệc khác.

Những vị vua đầu tiên rất hãnh diện về sự liêm chính; nhưng Astyages, do không hài lòng với Harpagus,<sup>i</sup> đã đem con trai ông này chặt đứt chân tay và chém đầu, rồi bắt Harpagus ăn cái xác đó.<sup>9</sup> Harpagus vẫn ăn, và tuyên bố dù đức vua có làm gì đi nữa thì ông cũng đều cảm thấy dễ chịu; nhưng ông âm thầm trả thù bằng cách giúp Cyrus lật đổ Astyages. Khi Cyrus, vị vua trẻ tuổi tài ba của nước Mede đang chịu thần phục Anshan, khởi nghĩa tại Ba Tư để chống lại kẻ cai trị độc tài ẻo lả của thành phố Ecbatana,<sup>ii</sup> thì nhân dân Mede hân hoan chào đón chiến thắng của Cyrus, và công nhận ông là vua mà chẳng hề có sự kháng cự nào. Bằng một thỏa ước, Media thôi không còn là chủ của Ba Tư nữa, mà Ba Tư trở thành chủ của Media, và mở đường cho việc làm bá chủ cả thế giới Cận Đông.

## II. CÁC VỊ VUA VĨ ĐẠI

*Ông vua lãng mạn Cyrus - Những chính sách khôn ngoan  
- Cambyses - Darius Đại Đế - Người Hy Lạp xâm lăng*

Cyrus là một trong những nhà cai trị bẩm sinh mà lẽ đáng quang, nói như Emerson, khiến mọi người ai nấy đều hân hoan vui sướng. Mang tinh thần và tác phong vương giả, cai trị cũng giỏi không kém tài chinh phục, độ lượng với kẻ

i Harpagus (còn gọi là Harpagos hay Hypargus) là một vị tướng Mede. (N.D)

ii Tên một thành phố cổ của Mede, nay thuộc Hamadan, ở phía tây Iran, bị Cyrus chiếm năm 549 trước Công nguyên. (N.D)

bại trận, và được kẻ thù yêu mến, chẳng trách người Hy Lạp đem ông làm chủ đề cho vô số tiểu thuyết, và xem ông là người anh hùng vĩ đại nhất trước Alexander. Thật đáng thất vọng khi chúng ta chẳng có được một chân dung đáng tin cậy nào của ông từ Herodotus hay Xenophon.<sup>i</sup> Herodotus đã pha trộn quá nhiều truyền thuyết với lịch sử,<sup>10</sup> trong khi Xenophon biến Cyropaedia thành một bài tiểu luận về binh pháp, xen kẽ những bài giảng về giáo dục và triết học; nhiều khi Xenophon lẫn lộn Cyrus với Socrates. Nếu bỏ qua những câu chuyện vui này thì hình ảnh Cyrus chỉ còn là một bóng ma hấp dẫn. Ta chỉ có thể nói rằng ông ta rất điển trai - bởi vì người Ba Tư lấy ông làm điển hình của vẻ đẹp thể xác cho đến cuối thời kỳ nghệ thuật cổ đại của họ;<sup>11</sup> và biết rằng ông đã thiết lập nên vương triều Achaemenid của “Những Đại Hoàng Đế” đã cai trị Ba Tư trong suốt giai đoạn nổi tiếng nhất lịch sử; ông đã tổ chức quân đội Mede và Ba Tư thành một đạo quân bất khả chiến bại, chiếm Sardis và Babylon, chấm dứt mấy ngàn năm cai trị của người Semite tại vùng Tây Á, và sáp nhập những lãnh thổ trước kia thuộc Assyria, Babylonia, Lydia và Tiểu Á vào đế chế Ba Tư - một tổ chức chính trị rộng lớn nhất thời tiền La Mã, và là một đế chế có chế độ cai trị tốt nhất trong lịch sử.

Theo những gì ta có hình dung về ông qua lớp sương mù truyền thuyết, Cyrus là một trong những nhà chinh phục khả ái nhất, và xây dựng đế chế mình trên lòng khoan dung độ lượng. Kẻ thù của ông biết ông là người nhân hậu, và họ không muốn chiến đấu với ông với lòng quả cảm tuyệt vọng khi mà sự chọn lựa chỉ có thể là giết người hay bị giết. Theo Herodotus, ta được biết ông đã cứu Croesus “từ giàn hỏa thiêu và đề bạt ông

i Xenophon (430?-355? tCn) là một chiến binh và nhà văn Hy Lạp. Khi còn là môn đồ của Socrates, ông tháp tùng Cyrus Đại Đế trong cuộc viễn chinh đánh Ba Tư. Sau khi Cyrus băng hà, Xenophon đem quân Hy Lạp quay về Hắc Hải. Xenophon viết Cyropaedia để kể về hành trạng của Cyrus Đại Đế. (N.D)

ii Croesus (mất vào năm 546 trước Công nguyên) là vị vua cuối cùng của Lydia (560-546), cả vương quốc hùng mạnh dưới triều đại ông đều rơi vào tay người Ba Tư, trước đại quân của Cyrus. (N.D)

làm một trong những quân sư đáng kính nhất của ông như thế nào rồi; và ta cũng đã thấy ông đối xử cao thượng với người Do Thái ra sao. Nguyên tắc đầu tiên trong chính sách của ông là những dân tộc khác nhau trong đế chế của ông được tự do tín ngưỡng và thờ cúng, bởi vì ông thấu hiểu được nguyên tắc đầu tiên của thuật trị quốc - đó là tôn giáo mạnh hơn nhà nước. Thay vì tấn công thành trì và hủy hoại đền thờ, Cyrus tỏ lòng tôn kính đối với các thần linh của những dân tộc bị ông chinh phục, và chu cấp tiền bạc để tu bổ điện đài; ngay cả người Babylonia vốn chống cự lâu dài với ông là thế, cũng nhiệt tình đón tiếp ông, khi họ thấy ông gìn giữ những đền thờ của họ và tỏ lòng tôn kính với điện bách thần của họ. Trong sự nghiệp chưa từng có của mình, khi đến bất cứ nơi đâu, Cyrus cũng đều dâng lễ lên các vị thần bản xứ. Giống như Napoléon, ông chấp nhận mọi tôn giáo không phân biệt, và - với sự đả nhạo còn tốt hơn - làm vui lòng tất cả chư thần.

Cũng như Napoléon, ông chết vì tham vọng quá mức. Sau khi chinh phục trọn vùng Cận Đông, ông bắt đầu một loạt các chiến dịch nhằm giải phóng Mede và Ba Tư ra khỏi sự xâm lăng của các bộ tộc du mục man di vùng Trung Á. Dường như ông đã tiến quân đến tận sông Jaxartes<sup>i</sup> về phía bắc, và Ấn Độ về phía đông. Lúc sự nghiệp đang đạt đến đỉnh cao, ông đột ngột tử trận trong trận chiến với người Massagetae, một bộ lạc vô danh sống tập trung trên bờ biển Caspian. Giống như Alexander, ông chinh phục được cả đế chế nhưng lại không được sống để tổ chức nó.

Một khuyết điểm trầm trọng đã làm hoen ố nhân cách ông, đó là sự tàn bạo thất thường. Cambyses - người con trai nửa điên nửa tỉnh của Cyrus - thừa hưởng tính khí đó, mà chẳng thừa hưởng được đức khoan dung của ông. Cambyses bắt đầu sự nghiệp bằng cách giết người anh vừa là đối thủ của mình

---

i Jaxartes là tên Hy Lạp của một dòng sông lớn ở vùng Trung Á, hiện nay được gọi là Syrdar'ya, chảy qua các lãnh thổ Kazakhstan, Tajikistan, và Uzbekistan. (N.D)

là Smerdis; rồi bị mê hoặc bởi sự giàu có của đất nước Ai Cập, ông xua quân mở rộng đế chế Ba Tư đến tận sông Nil. Ông đã thành công, nhưng rõ ràng cái giá phải trả là đánh mất sự sáng suốt. Memphis dễ dàng thất thủ, nhưng đạo quân năm mươi ngàn lính Ba Tư phái đến ốc đảo Ammonbi bị chết sạch trong sa mạc, và đạo quân viễn chinh tiến đánh thành Carthage cũng chịu thất bại, bởi vì các thủy thủ người Phoenicia trên đoàn quân thuyền Ba Tư đã từ chối không chịu tấn công một thuộc địa Phoenicia. Cambyses bị rối trí, và bỏ rơi mất lòng khoan dung nhân hậu của người cha. Ông công khai chế nhạo tôn giáo người Ai Cập, và bằng thái độ giễu cợt, ông đã đâm lưỡi dao vào con bò được người Ai Cập sùng bái như là thần Apis; ông cho đào những xác ướp, và tò mò tìm hiểu những lăng mộ hoàng gia, bất chấp những lời nguyện xưa cổ; ông báng bổ các đền thờ và hạ lệnh thiêu hủy các tượng thần. Ông cho rằng làm thế là để giúp người Ai Cập thoát khỏi mê tín; nhưng khi ông ngã bệnh - hiển nhiên là bệnh động kinh - thì người Ai Cập đều cho là ông bị thần linh của họ trừng phạt, và thế là giờ đây môn thần học của họ được mặc nhiên công nhận không cần bàn cãi. Đường như để minh chứng thêm một lần nữa những điểm bất tiện của chế độ quân chủ, Cambyses giết chết Roxana - vừa là vợ vừa là em gái, dùng tên hạ sát con trai là Prexaspes, chôn sống mười hai nhà quý tộc Ba Tư, xử tử Croesus; ông ăn năn hối hận, rồi vui mừng khi biết được rằng các bản án đó đã không được thi hành, sau đó lại quay sang trừng phạt những vị quan chậm thi hành án.<sup>12</sup> Trên đường dẫn quân về Ba Tư, ông được tin có kẻ đã tiếm đoạt ngai vàng bằng một cuộc cách mạng được khắp nơi ủng hộ. Kể từ giây phút đó, Cambyses biến mất khỏi lịch sử; theo truyền thuyết thì người ta cho rằng ông tự tử.<sup>13</sup>

Kẻ tiếm đoạt ngai vàng được cho là Smerdis, người thoát chết một cách kỳ diệu từ cảnh huynh đệ tương tàn; trên thực tế, ông ta là tín đồ cuồng tín của phái Ma thuật, một giáo phái luôn tìm cách tiêu diệt Bái Hỏa giáo - tôn giáo chính thức của đất nước Ba Tư. Chẳng bao lâu, bảy nhà quý tộc khởi xướng

một cuộc cách mạng khác để lật đổ Smerdis, và đưa Darius, con trai của Hystaspes, lên ngôi. Cách thức đẫm máu này đã mở đầu cho triều đại của vị vua vĩ đại nhất xứ Ba Tư.

Trong chế độ quân chủ ở phương Đông, sự kế vị ngôi báu được đánh dấu không chỉ bởi những cuộc xung đột tranh giành quyền lực trong hoàng cung, nhưng còn bởi các nước chư hầu, nhân tình thế nhiễu nhường hay vị vua trẻ còn non nớt, mà nổi dậy để giành tự do. Sự soán ngôi và âm mưu ám sát “Smerdis” đã đem đến cho các nước chư hầu của Ba Tư một cơ hội bằng vàng: chính quyền ở Ai Cập và Lydia không chịu thần phục nữa; và các châu quận ở Susiana, Babylonia, Media, Assyria, Armenia, Sacia và một số nơi khác đều nhất tề khởi nghĩa. Darius trấn áp tất cả bằng bàn tay sắt. Chiếm được Babylon sau một cuộc công hãm dài ngày, ông cho đóng đinh ba ngàn người dân cầm đầu để răn đe những người còn lại phải phục tùng; và bằng một loạt chiến dịch ra quân thần tốc, ông lần lượt bình định tất cả những quốc gia nổi loạn. Rồi khi thấy rằng bất kỳ một cuộc khủng hoảng nào cũng có thể khiến đế chế mệnh mông kia dễ dàng sụp đổ, ông bèn cải chính y, và trở thành một trong những nhà cai trị thông thái nhất trong lịch sử, và tái thiết lãnh thổ thành một tổ chức bá quyền cho đến khi La Mã sụp đổ. Sự cai trị của ông đã đem đến cho vùng Tây Á một thế hệ ổn định và thịnh vượng đến mức vùng đất đầy xáo trộn này chưa hề biết đến.

Ông đã hy vọng cai trị trong hòa bình, nhưng số phận của một đế chế là để ra chiến tranh liên miên. Bởi vì những lãnh thổ đã bị chinh phục vẫn cần phải bị tái chinh phục theo định kỳ, và những kẻ chinh phục phải luôn giữ thói quen tác chiến và trau dồi binh pháp; bất cứ lúc nào, thế sự biến đổi vô thường cũng có thể sinh ra một đế chế mới để thách thức đế chế cũ. Trong tình huống đó, người ta phải tạo ra chiến tranh, nếu các đế chế đó không hòa hợp được với nhau; mỗi thế hệ phải tập làm quen với sự khắc nghiệt của chiến tranh, và phải được huấn luyện để sẵn sàng chết cho quê hương.

Có lẽ vì một phần của lý do này mà Darius dẫn quân vào miền nam nước Nga, băng qua eo biển Bosphorus và sông Danube đến tận sông Volga để chinh phạt bọn người Scythia chuyên cướp bóc; rồi lại băng qua xứ sở Afghanistan cùng hàng trăm dãy núi chập chùng để tiến vào hạ lưu dòng Ấn hà, sáp nhập thêm vào vương quốc ông một lãnh thổ mênh mông với dân cư đông đúc. Những lý do cụ thể hơn cần phải được tìm thấy trong cuộc viễn chinh của ông đến Hy Lạp. Sử gia Herodotus khiến ta tin rằng Darius đã mắc phải sai lầm lịch sử này là do Atossa, một trong các bà vợ của ông, xúi ông làm điều đó khi ở trên giường,<sup>14</sup> nhưng nói một cách nghiêm túc thì ta nên tin rằng đức vua đã nhận ra một đế chế tiềm ẩn tại các thành bang [*city-states*] Hy Lạp cùng những thuộc địa của nó, có nguy cơ đe dọa quyền thống trị của đất nước Ba Tư tại vùng Tây Á. Khi Ionia khởi nghĩa và được Sparta cùng Athens chi viện, Darius dành miễn cưỡng chấp nhận chiến tranh. Cả thế giới đều biết câu chuyện ông đưa quân vượt qua Ægean, bị bại trận ở Marathon, rồi thất thủ quay về Ba Tư. Ở nơi đó, trong khi đang chuẩn bị cho đoàn quân viễn chinh tiến đánh Hy Lạp thêm lần nữa thì ông đột ngột ngã bệnh và qua đời.

### III. ĐỜI SỐNG VÀ KỸ NGHỆ BA TƯ

*Đế chế Ba Tư - Dân chúng - Ngôn ngữ - Nông dân  
- Những đại lộ hoàng gia - Mậu dịch và tài chính*

Vào thời điểm bành trướng lớn nhất dưới triều Darius, đế chế Ba Tư bao trùm cả hai mươi lãnh thổ hay “satrapies”, gồm Ai Cập, Palestine, Syria, Phoenicia, Lydia, Phrygia, Ionia, Cappadocia, Cilicia, Armenia, Assyria, Caucasus, Babylonia, Media, Ba Tư, Afghanistan và Baluchistan hiện nay, Ấn Độ ở phía tây Ấn hà, Sogdiana, Bactria, và nhiều khu vực của Massagetae cùng những bộ lạc khác ở vùng Trung Á. Trước đó, chưa một tư liệu lịch sử nào ghi nhận có một cương thổ



rộng lớn như thế nằm dưới quyền cai trị của một chính quyền duy nhất.

Vào thời điểm đó, bản thân đất nước Ba Tư, vốn từng cai trị bốn mươi triệu người trong vòng hai trăm năm, hoàn toàn không phải là đất nước Ba Tư như ta biết hiện nay, và dân cư cũng không phải là người Iran hiện nay. Nó chỉ là một dải đất hẹp, nằm ngay phía đông vịnh Ba Tư, mà người Ba Tư cổ đại gọi là Pars, và người Ba Tư hiện nay gọi là *Fars* hay *Farsistan*.<sup>15</sup> Được hình thành chủ yếu bởi núi non và sa mạc, ít sông ngòi, phải chịu cảnh giá buốt của mùa đông và cái nóng khủng khiếp của mùa hè,<sup>i</sup> vùng đất đó chỉ có thể cư mang được hai triệu cư dân<sup>17</sup> nhờ vào sự đóng góp bên ngoài do mậu dịch và chiến tranh xâm lược mang tới. Giống như người Mede, chủng tộc những sơn dân dưng cảm này đến từ khối người Ấn Âu, có lẽ là từ vùng nam nước Nga; ngôn ngữ và tôn giáo của họ cho thấy họ có quan hệ mật thiết với người Aryan, là tộc người đã băng qua Afghanistan để trở thành giai cấp thống trị của vùng Bắc Ấn. Darius I, trong một văn bản khắc tại Naksh-e-Rustam, mô tả mình là “một người Ba Tư, đứa con của người Ba Tư, một người Aryan thuộc dòng dõi Aryan”. Những tín đồ Bái Hỏa giáo nói về lãnh thổ nguyên thủy của họ như là *Airyana-vaeja* “quê hương Aryan”.<sup>ii</sup> Strabo áp dụng danh từ *Ariana* vào cái mà hiện nay được gọi bằng một từ tương tự là *Iran*.<sup>18</sup>

Về ngoại hình, người Ba Tư là dân tộc xinh đẹp nhất vùng Cận Đông thời cổ đại. Những công trình xây dựng về họ có vóc dáng thẳng và mạnh mẽ, quả cảm nhờ rừng núi, song lại lịch sự nhờ của cải, vóc người cân đối, mũi thẳng như người Hy Lạp, gương mặt và dáng đi quý phái. Y phục của họ hầu hết đều bắt chước người Mede, sau đó là bắt chước kiểu trang điểm. Họ cho rằng để lộ những bộ phận khác của cơ thể ngoài

---

i Strabo bảo: tại Susa, mùa hè nóng đến mức rắn và các loài bò sát không thể bò qua đường, vì chúng sẽ bị mặt trời thiêu cháy trước khi đến được bên kia.<sup>16</sup> [W.D]

ii Nơi này thường được đồng nhất với quận Arran, trên dòng sông Araxes. [W.D]

khuôn mặt là điều khiếm nhã, nên che kín khắp người bằng khăn choàng, mũ nón và giày dép. Bộ y phục ba lớp - một áo lót bằng vải lanh trắng, áo choàng kép với tay áo phủ kín bàn tay, và một thắt lưng - giúp dân chúng ấm vào mùa đông nhưng nóng vào mùa hè. Điểm khác biệt trong trang phục của vua là quần thêu màu đỏ sẫm, và hài có mũ màu vàng nghệ. Y phục phụ nữ chỉ khác với nam giới là có một vết xẻ ở ngực. Đàn ông để râu dài và cuốn tóc thành lọn, hoặc đội tóc giả.<sup>19</sup> Vào giai đoạn đế chế hưng thịnh hơn, nam nữ đều dùng nhiều mỹ phẩm; họ dùng kem để làm đẹp da, dùng chất màu tô mắt để làm tăng độ lớn và độ sáng của mắt. Một tầng lớp “thợ trang điểm” đặc biệt, người Hy Lạp gọi là *kosmetai*, xuất hiện, như những là chuyên gia làm đẹp cho giai cấp quý tộc. Người Ba Tư là những kẻ sành điệu về hương liệu, và người xưa tin rằng họ đã chế tạo ra kem mỹ phẩm. Nhà vua không bao giờ ra trận mà lại không mang theo hộp kem mỹ phẩm để đảm bảo luôn được thơm tho trong chiến thắng hay thất bại.<sup>20</sup>

Nhiều ngôn ngữ đã được sử dụng trong suốt lịch sử lâu dài của đất nước Ba Tư. Ngôn ngữ của triều đình và giới quý tộc thời đại Darius I là ngôn ngữ Ba Tư cổ - một ngôn ngữ quan hệ khăng khít với tiếng Sankrit đến mức cả hai đều từng là phương ngữ của một ngôn ngữ cổ hơn, và là người anh em chú bác với ngôn ngữ chúng ta.<sup>i</sup> Ngôn ngữ Ba Tư cổ một mặt phát triển thành Zend - ngôn ngữ của Zend-Avesta<sup>ii</sup>, mặt khác

i Một vài ví dụ về mối quan hệ này<sup>21</sup>: [W.D] [G.c.N.D. cột tiếng Việt do người dịch thêm vào]

Ba Tư cổ	Sankrit	Hy Lạp	La tinh	Đức	Anh	Việt
pitar	pitar	pater	pater	Vater	father	cha
nama	nama	onoma	nomen	Nahme	name	tên
Napat (grandson)	napat	anepsios	nepos	Neffe	nephew	cháu
bar	bhri	ferein	ferre	fuhren	bear	mang
matar	matar	meter	mater	Mutter	mother	mẹ
bratar	bhratar	phrater	frater	Bruder	brother	anh/em
cta	stha	istemi	sto	stehen	stand	đứng

ii Thánh điển của Bái Hòa giáo. (N.D)

phát triển thành Pahlavi là một ngôn ngữ Hindu đã biến thành ngôn ngữ Ba Tư hiện nay.<sup>22</sup> Khi người Ba Tư dùng đến chữ viết thì họ mô phỏng chữ tượng hình của người Babylonia từ những văn bia, và dùng ký tự Aramaic trong tài liệu.<sup>23</sup> Họ tinh giản những âm tiết rối rắm của người Babylonia từ ba trăm chữ thành ba mươi sáu ký hiệu, rồi dần dần trở thành mẫu tự thay cho âm tiết, và tạo nên bảng mẫu tự tượng hình.<sup>24</sup> Tuy nhiên đối với người Ba Tư thì dường như chữ viết chỉ là trò tiêu khiển của đàn bà, vì nó mà họ có thể dành ra chút ít thời gian thoát khỏi chuyện yêu đương, chiến tranh và săn bắn. Họ không hạ cố để tạo nên tác phẩm văn chương.

Người bình thường thì hài lòng vì đốt chữ, và dành toàn bộ thời gian để canh tác đất đai. Thánh điển “*Zend-Avesta*” ca ngợi nông nghiệp như là nghề nền tảng và cao nhất của nhân loại, làm hài lòng vị thần tối cao Ahura-Mazda hơn tất cả mọi nghề khác. Một số đất đai được canh tác bởi những người nông dân chủ đất; những người này kết hợp một số hộ nông dân lại với nhau thành một hợp tác xã nông nghiệp để cùng canh tác trên những cánh đồng rộng lớn.<sup>25</sup> Một phần đất đai thuộc quyền sở hữu của những lãnh chúa phong kiến, họ giao cho tá điền canh tác để nộp tô; một phần đất đai khác thì do những nô lệ nước ngoài (không bao giờ là người Ba Tư) canh tác. Bò kéo lưỡi cày gỗ có gắn thêm đầu nhọn kim loại. Hệ thống thủy lợi nhân tạo dẫn nước từ núi về đồng ruộng. Lúa mạch và lúa mì là sản phẩm chủ lực của vụ mùa và thực phẩm; song người ta ăn thịt và uống rượu cũng nhiều. Cyrus từng cung cấp cho quân đội,<sup>26</sup> và các thành viên hội đồng Ba Tư không bao giờ bàn luận các chính sách khi tỉnh táo,<sup>1</sup> mặc dù họ cẩn thận duyệt lại những quyết định của mình vào sáng hôm sau. Một thức uống gây say có tên là *haoma*, được dùng để dâng cúng chư thần, và người ta tin rằng khi nghiện nó thì

i Strabo ghi lại rằng “Họ tiến hành những buổi thảo luận quan trọng khi uống rượu; và họ xem những quyết định lúc đó có tính bền vững hơn những quyết định trong lúc tỉnh.”<sup>27</sup> [W.D.]

ta không bị kích thích hay giận dữ, mà trở nên ngay thẳng và hiểu thuận.<sup>28</sup>

Công nghiệp phát triển rất kém ở Ba Tư; họ hài lòng với việc để các quốc gia Cận Đông hành nghề thủ công trong khi họ mua những sản phẩm đó bằng tiền triều cống. Nhưng đất nước này tỏ ra sáng tạo hơn trong việc phát triển giao thông vận tải. Theo chỉ dụ của vua Darius I, các kỹ sư đã xây dựng những đại lộ nối liền các kinh đô với nhau; một trong những đại lộ này, từ Susa đến Sardis, dài đến một ngàn năm trăm dặm. Các đại lộ này được đo bằng *parasang* (3.4 dặm); sử gia Herodotus kể “cứ bốn *parasang* thì có một dịch trạm của triều đình và tửu quán sang trọng; và đại lộ bằng suốt qua một đất nước an ninh đầy cư dân sinh sống”.<sup>29</sup> Tại mỗi dịch trạm luôn có những con ngựa mạnh khỏe đứng chờ sẵn để chuyển công văn, cho nên con đường từ Susa đến Sardis cần tới chín mươi ngày đi bộ thì dịch trạm chỉ chuyển không quá một tuần, nhanh chóng chẳng khác gì với các công ty vận tải hiện nay. Những con sông lớn có thể được qua lại bằng phà, nhưng nếu các kỹ sư thích thì họ có thể bắc qua dòng Euphrates, thậm chí qua cả eo biển Hellespont, những cây cầu vững chắc đến mức hàng trăm thớt voi đi qua vẫn an toàn. Những con đường khác chạy từ Afghanistan đến Ấn Độ, và biến Susa thành một ngôi nhà trung chuyển để dẫn đến những kho tàng huyền thoại phương Đông. Những con đường này được xây dựng chủ yếu vì những mục đích quân sự và hành chính nhằm giúp chính quyền trung ương dễ dàng kiểm soát và cai trị; nhưng chúng cũng được dùng để kích thích việc giao thương và trao đổi phong tục, tư tưởng, cùng những điều dị đoan mê tín không thể thiếu được của loài người. Chẳng hạn, dọc theo những con đường này, thiên thần và ác quỷ đã kéo nhau đi từ đất nước Ba Tư vào trong thần thoại của người Do Thái và Cơ Đốc giáo.

Hàng hải không phát triển mạnh mẽ như vận tải đường bộ; người Ba Tư không có những đoàn thuyền của riêng họ, mà trưng dụng tàu bè của người Phoenicia và Hy Lạp.

Darius cho đào một con kênh lớn nối liền Ba Tư với Địa Trung Hải thông qua Biển Đỏ và sông Nile; nhưng sự hời hợt của những người kế vị ông đã nhanh chóng vùi chôn công trình này vào vùng cát trượt. Khi Xerxes hạ lệnh cho một bộ phận hải quân đi vòng đường biển đến châu Phi, thì đoàn quân phải nhanh chóng quay về sau khi vượt qua eo biển Gibraltar.<sup>30</sup> Thương mại phần lớn đều phó mặc cho các thương nhân ngoại quốc người Babylonia, Phoenicia và Do Thái; người Ba Tư khinh thường chuyện mua bán, và xem chợ búa là nơi để ra sự dối trá. Giới nhà giàu tự hào về việc tự cung cấp được hầu hết những nhu cầu thiết yếu từ ruộng vườn và cửa hàng riêng, mà không cần động một đầu ngón tay đến chuyện mua bán cho thêm bán.<sup>31</sup> Ban đầu, phương thức thanh toán, tiền cho vay, lãi suất đều được giao dịch bằng vàng, nhất là bằng bò và mẽ cốc; về sau tiền đúc mới đến từ Lydia. Darius cho phát hành tiền đúc “*daric*” bằng vàng và bạc có in chân dung ông,<sup>i</sup> theo tỷ lệ một đồng tiền vàng thì ăn 13,5 đồng tiền bạc. Đó là nguồn gốc của tỷ lệ lưỡng kim trong tiền tệ hiện tại.<sup>33</sup>

#### IV. CUỘC THỬ NGHIỆM CỦA CHÍNH QUYỀN

*Vua - Các quan đại thần - Quân đội - Luật pháp*  
*- Sự trừng phạt man rợ - Các kinh đô - Các quan tổng trấn*  
*- Thành quả trong nền hành chính*

Đời sống của người Ba Tư thiên về chính trị và quân sự hơn là kinh tế; sự hưng thịnh của nó không dựa vào kỹ nghệ mà dựa vào sức mạnh; nó tồn tại bấp bênh như hòn đảo nhỏ giữa một đại dương bao la đầy sóng gió hãi hùng. Tổ chức vương quyền duy trì được công cụ nhân tạo này là một trong những tổ chức duy nhất và hùng mạnh nhất trong lịch sử. Đứng đầu để chế

---

i Nhưng lại không có liên quan gì với tên ông; *daric* trong tiếng Ba Tư có nghĩa là “mảnh vàng”. Đồng vàng *daric* có mệnh giá 5 đô-la Mỹ (1954). Ba ngàn đồng *daric* tương đương với một *talent* tiền Ba Tư.<sup>32</sup> [W.D.]

là một vị vua, hay Khshathra - có nghĩa là chiến binh; vương hiệu này chỉ ra bản chất và nguồn gốc chiến binh của chế độ quân chủ Ba Tư. Vì ngày càng có ít ông vua chịu thần phục làm chư hầu, nên vua Ba Tư tự phong làm “Vua của các Vua” mà thế giới cổ đại cũng chẳng buồn phản đối làm gì; người Hy Lạp chỉ gọi ông đơn giản là “Basileus” - có nghĩa là Vua.<sup>34</sup> Về lý thuyết thì vị vua Ba Tư có quyền lực tuyệt đối; ông có quyền dùng gươm chém chết bất kỳ ai mà không cần đến tòa án hay lý do gì, theo cung cách của một số nhà độc tài hiện nay; và thỉnh thoảng ông còn ủy quyền cho thái hậu hay hoàng hậu cái đặc quyền tàn sát theo thói đồng bóng này.<sup>35</sup> Thậm chí cũng ít quan đại thần nào dám can gián, và ý kiến quần chúng thì bất lực hoàn toàn. Người cha có đứa con vô tội bị nhà vua bắn chết ngay trước mắt cũng chỉ biết ngơ ngác ca tụng tuyệt hảo của đấng quân vương; những kẻ phạm tội bị vua hạ lệnh dùng hèo quất vào lòng bàn chân cũng cảm tạ Đức Hoàng Thượng đã tưởng nhớ đến họ.<sup>36</sup> Nhà vua vừa quản lý vừa cai trị, nếu ông muốn tự làm phiền bản thân mình, như Cyrus và Darius I; nhưng các vị đời vua sau ủy thác việc nước cho những quan đại thần hoặc các hoạn quan, để dành thời gian cho chuyện yêu đương, cờ bạc và săn bắn.<sup>37</sup> Triều đình đầy rẫy các hoạn quan, bọn này nhờ lợi thế là làm người canh giữ hậu cung hoặc làm thái phó dạy dỗ cho các hoàng tử, nên dưới triều vua nào họ cũng luôn nung nấu những âm mưu hiểm độc.<sup>38ii</sup> Nhà vua có quyền chọn người kế vị từ các hoàng tử, nhưng thường thì sự kế vị được quyết định bởi các vụ mưu sát và lật đổ.

Trên thực tế, quyền lực của hoàng gia bị giới hạn bởi sức mạnh của giới quý tộc, sức mạnh này giữ vai trò trung gian giữa dân chúng và ngai vàng. Chính vì theo phong tục mà

---

i Danh từ này vẫn còn tồn tại trong vương hiệu hiện nay của vua Ba Tư - *Shah*. Ngữ căn của nó cũng xuất hiện trong danh từ *Satrap* (quan tổng trấn) trong tiếng Ba Tư, và trong danh từ *Kshatriya* (chiến binh) trong tiếng Ấn. [W.D]

ii Hằng năm có năm trăm thanh niên bị cung hình từ Babylonia đến Ba Tư để làm thái giám trong những hậu cung.<sup>39</sup> [W.D]

sáu gia đình quyền thế - đã từng chia sẻ với Darius I những mối hiểm nguy trước cuộc nổi loạn chống lại Smerdis giá - có những đặc quyền đặc lợi, và được tham dự triều chính trong mọi vấn đề trọng đại. Nhiều quan đại thần vào châu, bàn những sách lược được nhà vua cực kỳ xem trọng. Hầu hết các thành viên trong giới quý tộc gắn bó với ngai vàng là từ việc nhận được những thái ấp hay đất phong do vua ban; ngược lại họ cũng phải cung cấp người và vật liệu cho nhà vua mỗi khi ông điều binh hay đi săn. Trong phạm vi thái ấp hay đất phong, họ có toàn quyền như: đánh thuế, ban hành luật lệ, phán xử, và duy trì quân đội riêng.<sup>40</sup>

Nền tảng thực sự cho vương quyền và sự điều hành của triều đình là quân đội; một đế chế chỉ tồn tại chừng nào nó còn duy trì được quyền uy tối thượng là giết chóc. Mỗi khi chiến tranh nổ ra, thì mọi nam giới khỏe mạnh trong lứa tuổi từ mười lăm đến năm mươi lăm đều bị buộc phải tham gia quân đội.<sup>41</sup> Khi một người cha có ba người con trai cầu xin Darius cho một người được miễn dịch thì cả ba đều bị tử hình; một người cha khác có bốn người con ra trận đã cầu xin Xerxes cho người con thứ năm được ở nhà để chăm sóc gia đình thì Xerxes hạ lệnh chặt đôi người con trai ấy và vất bỏ hai bên vệ đường, nơi đoàn quân đi qua.<sup>42</sup> Đoàn quân tiến ra sa trường giữa tiếng quân nhạc tưng bừng và tiếng vỗ tay hoan hô vang dậy của nhân dân. Đi tiên phong là đội Vệ binh Hoàng gia, gồm hai ngàn kỵ sĩ và hai ngàn bộ binh, tất cả đều là con nhà quý tộc, có nhiệm vụ bảo vệ nhà vua. Đội quân thường trực gồm toàn người Ba Tư và Mede; hầu hết những đơn vị đồn trú tại các vị trí quân sự chiến lược của đế chế đều do lực lượng này đảm nhận. Lực lượng hoàn chỉnh gồm những binh lính được tuyển mộ từ các nước chư hầu, mỗi đạo quân đều có ngôn ngữ, khí giới và tập quán chiến tranh riêng. Quân bị và đoàn tùy tùng khác nhau tùy theo nguồn gốc của mỗi đạo quân: cung tên, giáo mác, kiếm đao, dao găm, trường thương, nỏ bắn đá, dao, khiên, áo giáp da, ngựa, voi, truyền hiệu viên,

thư lại, hoạn quan, gái điếm, thê thiếp cùng những cỗ chiến xa được trang bị lưỡi hái ở mỗi trục bánh xe. Toàn bộ đội quân này, dù có số lượng khổng lồ - trong cuộc viễn chinh của Xerxes đã lên đến một triệu tám trăm ngàn người - song vẫn không tạo thành một khối thống nhất được, mà chỉ cần có dấu hiệu bị kém thế là nó biến thành một đội quân ô hợp. Nó chinh phục thành công chỉ là nhờ vào số đông, và khả năng linh động trong việc thay thế số binh lính bị thương vong; một đội quân như thế sẽ lập tức bị đập tan khi đương đầu với một đạo quân được tổ chức tốt, nói cùng một tiếng nói và tuân theo cùng một quân kỷ. Đó là điều bí ẩn của Marathon và Plataea.<sup>i</sup>

Trong một nhà nước như thế thì ý chí của nhà vua và sức mạnh quân đội là luật pháp duy nhất; không một quyền nào đi ngược những điều này được xem là thiêng liêng, và không một luật lệ nào trước đó có hiệu lực ngoại trừ những sắc dụ của tiên vương. Người Ba Tư thường huênh hoang rằng pháp luật của họ không bao giờ thay đổi, và một lời hứa hay một sắc dụ của của hoàng gia đều được xem là bất khả vãn hồi. Người ta tin rằng khi đức vua ban hành chỉ dụ hay phán xử thì ông đều được thần Ahura-Mazda gọi hứng; do đó pháp luật của vương quốc là Ý Chí Thần Linh, và bất kỳ sự vi phạm nào đều bị xem là tội xúc phạm thánh thần. Nhà vua là tòa án tối cao, nhưng ông lại có thói quen ủy quyền phán xử này cho một vài vị nguyên lão thông thái trong triều. Dưới vua là Tòa Thượng thẩm gồm bảy thành viên, và dưới nữa là những tòa án địa phương nằm rải rác khắp đất nước. Giới tăng lữ quy định pháp luật, và họ làm quan tòa phán xử suốt một thời gian dài; sau này người thường tục, thậm chí cả phụ nữ, mới ngồi được vào ghế của các thẩm phán. Nộp tiền để bảo lãnh tại ngoại được chấp nhận trong mọi vụ án, nhưng trong những

---

i Marathon là ngôi làng và bình nguyên Hy Lạp ở về phía tây bắc thành Athens; đây là nơi quân Ba Tư chịu thất bại nặng nề vào năm 490 trước Công nguyên. Plataea là thành phố cổ ở trung tâm Hy Lạp, tại nơi đây quân Hy Lạp đã đánh tan đại quân Ba Tư vào năm 479 trước Công nguyên. (N.D)



trọng án lớn nhất thì phải tuân theo thủ tục tố tụng quy định. Đôi khi tòa án ban hành thưởng phạt, và cân nhắc tội trạng theo đơn tố cáo của nguyên cáo. Sự trị tội của pháp luật được giảm bớt bằng cách quy định mốc thời gian cụ thể cho từng vụ án, và đề nghị hai bên tranh chấp tự chọn ra trọng tài để dàn xếp cho êm thấm. Bởi vì pháp luật thu thập những tiền lệ và những vụ án phức tạp, nên phát sinh một tầng lớp gọi là “người phát ngôn của luật pháp” giữ vai trò giải thích cho nguyên cáo và giúp họ tiến hành vụ kiện.<sup>43</sup> Lễ tuyên thệ được thực hiện trong các phiên tòa và đôi khi cũng được sử dụng trong các phép thử tội.<sup>44</sup> Khó lòng mà hối lộ, vì người nhận hối lộ sẽ bị ghép vào trọng tội. Cambyses phát huy được tính liêm khiết của tòa án bằng cách lột da sống một thẩm phán thiếu trung thực, và dùng da ông ta bọc cho chiếc ghế của quan tòa - mà người được Cambyses chỉ định ngồi vào chiếc ghế đó lại là con trai của viên thẩm phán bị lột da kia.<sup>45</sup>

Các tội nhỏ được xử bằng đòn roi - từ năm đến hai trăm roi ngựa; đánh bả chó chẵn cừu bị đánh hai trăm roi; tội ngộ sát chín mươi roi.<sup>46</sup> Một phần kinh phí dùng cho việc thực thi luật pháp là nhờ biện pháp giảm nhẹ hình phạt đòn roi bằng tiền phạt, với giá sáu *rupee* một roi.<sup>47</sup> Những tội nặng hơn thì bị trừng trị bằng các hình phạt như đóng dấu ấn vào mặt, cắt chân tay, đâm mù mắt, tử hình. Mỗi chữ trong bộ luật đều cấm bất cứ người nào, kể cả vua, xử người khác tội chết vì những tội đơn giản; nhưng nó có thể biến thành chỉ dụ cho các tội phản quốc, hiếp dâm, kê dâm, sát nhân, thủ dâm, hỏa táng và chôn cất người chết<sup>i</sup>, xâm phạm đời tư của vua, gạ gẫm phi tần, tình cờ ngồi lên ngai vàng, hoặc làm bất kỳ điều gì không vừa lòng hoàng thất.<sup>48</sup> Những tội như thế bị ghép vào tội chết bằng cách cho uống thuốc độc, đóng cọc xuyên người, đóng đinh, treo cổ (thường thì để đầu chúc ngược xuống), ném đá, chôn sống đến cổ, kẹp đầu giữa hai tảng đá lớn,

---

i Đọc đoạn tiếp theo ta mới hiểu vì sao hỏa táng và chôn cất người chết lại bị ghép vào trọng tội. (N.D)

vùi nạn nhân trong tro nóng, hoặc bằng một hình phạt tàn bạo không tưởng tượng nổi, gọi là “chiếc ghe”.<sup>i</sup> Một trong những hình phạt man rợ đó được người Turk đời sau thừa hưởng, và được truyền lại trong nền di sản của nhân loại.<sup>49</sup>

Với luật pháp và quân đội này, nhà vua điều hành hai mươi viên tổng trấn từ những kinh đô của mình - ban đầu ở Pasargadae, đôi khi ở Persepolis; mùa hè thì ở Ecbatana, thường thì ở Susa; ở đây, nơi kinh đô cổ đại ở Elam, lịch sử của vùng Cận Đông cổ đại đã đi trọn chu kỳ, khởi đầu tiếp nối với chung cục. Susa có lợi là khó tiếp cận, song lại bất tiện là ở quá xa, Alexander phải vượt qua hai ngàn dặm để chiếm kinh đô này, song nó lại phải đưa quân đi hàng một ngàn năm trăm dặm để trấn áp quân nổi dậy tại Lydia hay Ai Cập. Rốt cuộc, những đại lộ đó chỉ dọn đường cho quân Hy Lạp và La Mã thôn tính vùng Tây Á, và để cho vùng Tây Á chinh phục nền thần học Hy Lạp và La Mã.

Để chế được chia thành từng trấn (satrapy) để tiện điều hành và đánh thuế. Mỗi trấn có một quan tổng trấn (*satrap*) đứng đầu, nhân danh Đức Vua của những Đức Vua, đôi khi là quốc vương của các nước chư hầu, mà thường là quan tổng trấn do triều đình chỉ định, vì những ân huệ của triều đình mà họ gìn giữ được sau một thời gian dài. Để nắm được các quan

---

i Do một chiến binh tên Mithridates, trong khi uống rượu, vô tình tiết lộ rằng chính anh ta chứ không phải nhà vua, là người đâm chết Cyrus Trẻ tại chiến trường Cunaxa, nên nhà vua Artaxerxes II, theo lời kể của Plutarch, “hạ lệnh tử hình Mithridates trong ghe” theo cách sau: dùng hai chiếc ghe nhỏ giống hệt nhau, đặt tội nhân nằm ngửa trên một trong hai chiếc thuyền, rồi úp chiếc kia lên, sao cho đầu và chân tay lộ ra ngoài, phần còn lại thì bị úp kín bên trong; họ đút thức ăn cho tội nhân, nếu anh ta từ chối thì bị que chọc vào mắt; sau khi ăn xong, họ dùng sữa và mật ong súc ruột tội nhân, không chỉ đổ vào miệng mà đổ tràn lên cả mặt mũi. Rồi họ đem mặt nạn nhân phơi nắng liên tục, để ruồi nhặng bu kín cả khuôn mặt. Trong khi đó bên trong ghe, tử đồng phân anh ta thải ra, giòi bọ bắt đầu sinh sôi và đục khoét cơ thể cho đến chết. Đến khi tội nhân đã chết hẳn, cái ghe úp ở trên được gỡ ra, thì cơ thể nạn nhân đã thối rữa, lúc nhúc đầy giòi bọ. Mithridates đã chịu cực hình man rợ này suốt mười bảy ngày trước khi chết<sup>50</sup> [W.D]

tổng trấn trong lòng bàn tay, Darius phái tới mỗi trấn một vị giám quân để kiểm soát quân đội, không thuộc quyền quản chế của quan tổng trấn; và để yên tâm hơn, nhà vua lại chỉ định mỗi trấn có một vị quan giám sát, làm việc độc lập với quan tổng trấn và viên giám quân, để báo cáo cho nhà vua biết nhất cử nhất động của họ. Để đảm bảo an toàn hơn nữa, một bộ phận tình báo được xem là “Tai Mắt Đức Vua” có thể xuất hiện bất kỳ lúc nào để kiểm tra công việc, sổ sách, tài chính của trấn. Đôi khi các quan tổng trấn bị cách chức mà không cần xét xử, đôi khi bị thuộc hạ âm thầm hạ độc chết theo lệnh vua. Dưới trướng quan tổng trấn và quan giám sát là bộ phận các quan lại đảm trách công việc hành chính mà không cần phải thúc ép; bộ phận quan lại được chuyển từ phần hành nay sang phần hành khác, thậm chí từ triều đại này sang triều đại khác. Nhà vua thì chết, nhưng chế độ quan lại luôn sống mãi.

Lương của quan lại trong trấn không do nhà vua chi trả mà lấy từ người dân, nơi họ cai trị. Khoản tiền thù lao đủ lớn để cung cấp cho các quan tổng trấn nào dinh thự, nào hậu cung, nào những khu vườn sân xa xỉ, mà người Ba Tư gán cho cái tên là Thiên Đàng trong lịch sử. Bên cạnh đó, hàng năm mỗi quan tổng trấn được yêu cầu phải gửi đến nhà vua một số lượng tiền và hàng hóa bằng con đường thuế. Ấn Độ gửi 4680 talent, Assyria và Babylonia 1000, Ai Cập 700, bốn nước vùng Tiểu Á 1760 v.v... làm tổng số tăng lên đến khoảng 14.560 talent - ước tính tiền thuế hàng năm vào khoảng từ 160 triệu đến 218 triệu đô-la Mỹ. Hơn thế nữa, mỗi trấn còn phải đóng góp hàng hóa và nhân công, vật dụng cho nhà vua: hàng năm, Ai Cập góp 120.000 đàn ông; Mede cung cấp 100.000 con cừu; Armenia 30.000 ngựa non; Babylonia 500 hoạn quan trẻ. Những nguồn cung cấp khác nhau đó làm cho kho tàng trung ương phình to lên đến mức khi Alexander đánh chiếm kinh đô Ba Tư - sau một trăm năm mươi năm bị người Ba Tư giày xéo, sau một trăm cuộc khởi nghĩa và chiến tranh hao tổn tài lực, và sau khi vua Darius III mang theo 8.000 talent vàng trên đường đào tẩu-, ông ta thấy trong kho tàng hoàng cung còn đến 180 ngàn talent, tương đương 2.700.000.000 đô-la Mỹ.<sup>51</sup>

Dù phải chịu phí tổn rất lớn trong cơ chế này, Đế Chế Ba Tư vẫn là một thử nghiệm thành công nhất trong chính quyền đế quốc mà thế giới Địa Trung Hải từng biết đến, trước khi bị thôn tính bởi người La Mã - những người được định mệnh cho thừa hưởng quá nhiều từ cơ cấu chính trị và những hình thức quản trị của đế chế trước. Sự tàn bạo và xa hoa hoang phí của các ông vua đời sau, tính man rợ thất thường của luật pháp cùng gánh nặng sưu thuế được quân bình; dưới sự cai trị của một chính quyền nhân bản, các trấn đều được trật tự ổn định và giàu có dù phải đóng thuế, và được hưởng sự tự do mà chỉ có một đế chế khai sáng nhất mới có thể đem đến cho các nước chư hầu. Địa phương nào cũng được giữ ngôn ngữ, pháp luật tập tục riêng, tôn giáo và đồng tiền riêng, đôi khi còn duy trì cả niên hiệu của những triều đại vua bản xứ. Nhiều quốc gia trong số các quốc gia cống nạp, như Babylonia, Phoenicia và Palestine, đều cảm thấy rất thỏa mãn với tình trạng này, và hoài nghi rằng lẽ ra những tướng lãnh cùng những người thu thuế phải bóc lột họ nặng nề hơn nữa. Dưới triều Darius I, đế chế Ba Tư là một thành tựu lớn về tổ chức chính trị, mà chỉ có các chính quyền các triều đại Trajan, Hadrian và Antonines<sup>i</sup> mới có thể sánh bằng.

## V. ZARATHUSTRA

*Nhà tiên tri xuất hiện - Tôn giáo Ba Tư trước Zarathustra  
- Thánh điển Ba Tư - Ahura-Mazda - Những thần thiện ác  
- Chư thần chiến đấu giành quyền làm chủ thế giới*

Truyền thuyết Ba Tư kể rằng trước Chúa Jesus Christ hàng mấy trăm năm, có một đấng tiên tri vĩ đại xuất hiện ở Airyana-vaejo,

---

i Trajan (53 -117) là hoàng đế La Mã (98 -117), rất chăm lo người nghèo. Hadrian (76-138) là hoàng đế La Mã (117-138), người tìm cách chấm dứt sự khác biệt giữa triều đình La Mã với những nước chư hầu. Triều đại Antonines bắt đầu từ hoàng đế Antoninus Pius (khoảng 138 - 61), bao gồm các minh quân như Marcus Aurelius (khoảng 161- 80), Lucius Verus (khoảng 161- 69), và Commodus (khoảng 177-92). (N.D)

“quê hương cổ đại của người Aryan”. Dân chúng gọi ông là Zarathustra; nhưng người Hy Lạp, vì không đủ kiên nhẫn để chấp nhận được cách viết chính tả của bọn người “man rợ”, chỉ gọi ông là Zoroastres. Việc ông ra đời cũng mang tính chất thần linh, truyền thuyết kể rằng thần hộ mạng của ông nhập vào cây *haoma*, và theo nước trái cây để chui vào cơ thể một thầy tư tế khi ông này đang làm lễ hiến tế; đồng thời một luồng ánh sáng từ thiên đình nhập vào bụng một trinh nữ thuộc dòng dõi quý tộc. Vị thầy tư tế cưới cô gái đó, vị thần bị giam cầm hòa lẫn vào luồng ánh sáng bị giam cầm; và Zarathustra ra đời.<sup>53</sup> Ngay khi vừa mới chào đời, ông đã cười ha hả, và các hung thần đang tụ tập chung quanh cõi đời đều la hoảng và kinh hoàng chạy trốn.<sup>54</sup> Do yêu minh triết và sự công chính, Zarathustra tách rời khỏi xã hội loài người và sống ẩn cư trên núi hoang bằng bọ và trái cây. Ác Quỷ đến thử thách ông nhưng bị thất bại. Dù ngục bị grom đâm, bao tử bị nhồi đầy chì đang nung chảy, Zarathustra vẫn không than vãn mà chí tâm tin tưởng vào thần Ahura-Mazda - vị Chúa Tế của Ánh Sáng - là Đấng Chí Tôn. Thần Ahura-Mazda liền xuất hiện vào trao cho ông bộ thánh điển “*Avesta*”, hay Sách về Minh Triết và Tri Thức, và bắt ông phải rao giảng chúng cho nhân loại. Suốt một thời gian dài, mọi người ai cũng cười nhạo và ngược đãi ông, xong cuối cùng một vị đại hoàng thân xứ Iran là Vishtaspa hoặc Hystaspes - nghe ông giảng một cách lý thú và hứa sẽ truyền bá đức tin mới này cho dân chúng. Tôn giáo của Zarathustra đã ra đời như thế đấy. Zarathustra sống rất thọ cho đến ngày cuối đời; một tia chớp đánh vào người ông, và Zarathustra đi lên Thiên Đàng.<sup>55</sup>

Ta không thể nói câu chuyện này có bao nhiêu phần sự thật; có lẽ một ông vua Josiah nào đó đã khám phá ra ông. Người Hy Lạp xem Zarathustra là nhân vật lịch sử sống vào niên đại trước họ khoảng 5500 năm, và tỏ lòng tôn kính;<sup>56</sup>

---

i Josiah là vua xứ Judah (640?-609? tCn), người nỗ lực phá hủy hết mọi sự sùng bái ngẫu tượng. (N.D)

sử gia Berosus người Babylonia đưa niên đại ông xuống còn 2000 năm trước Công nguyên,<sup>57</sup> còn các sử gia hiện đại, khi họ tin vào sự tồn tại của ông, thì cho rằng ông sống vào khoảng thế kỷ thứ mười và thế kỷ thứ sáu trước Công nguyên.<sup>58i</sup> Khi Zarathustra xuất hiện giữa những tổ tiên người Mede và Ba Tư, ông thấy họ thờ cúng thú vật,<sup>59</sup> tổ tiên,<sup>60</sup> mặt trời, mặt trăng trong một tôn giáo đa thần như Ấn giáo trong thời đại Veda. Những vị thần chính trong tín ngưỡng tiền-Bá Hỏa giáo là Mithra - hay Thần Mặt Trời, Anaita - nữ thần sinh sản và trái đất, và thần Haoma - đó là một con bò đực, chết đi rồi phục sinh, ban máu cho con người uống để được trường sinh bất tử; người Iran cổ đại thờ thần Haoma bằng cách uống nước có khả năng gây say từ trái cây *haoma*, được tìm thấy trên các sườn núi.<sup>61</sup> Zarathustra bị chấn động trước những vị thần nguyên thủy này cùng những nghi thức cúng tế tửu thần; ông chống lại các “Magi” hay những thầy phù thủy tôn giáo - những kẻ làm lễ hiến tế và nguyện cầu các thần linh đó. Bằng tất cả sự dũng cảm của những người cùng thời là Amos và Isaiah, Zarathustra tuyên bố cho thế giới biết một vị thần Ahura-Mazda Duy Nhất, vị thần của Ánh Sáng và Thiên Đàng, còn tất cả những vị thần khác chỉ là sự biến hiện của thần Ahura-Mazda trong hình tướng khác mà thôi. Có lẽ Darius I - người chấp nhận giáo lý mới mẻ này - đã tìm thấy trong đó một tín ngưỡng làm say mê được dân chúng và củng cố thêm quyền cai trị của mình. Từ lúc đăng quang, ông liền tuyên chiến với các tín ngưỡng cũ lẫn giới tăng lữ phù thủy, và biến Bá Hỏa giáo thành quốc giáo.

Kinh Thánh của tín ngưỡng mới là một tập hợp các kinh sách, mà môn đồ của vị Đạo Sư đã kết tập những lời giảng và lời cầu nguyện của ông. Những tín đồ sau này gọi những kinh sách đó là *Avesta*; do sự nhầm lẫn của những học giả hiện đại mà

i Nếu Vishtaspa - người đã giúp Zarathustra truyền bá tư tưởng - là vua cha của Darius Đệ Nhất, thì niên đại này là đáng tin cậy nhất. [W.D]

phương Tây lại biết chúng dưới tên “*Zend-Avesta*”.<sup>i</sup> Độc giả hiện đại, không phải là người Ba Tư, không khỏi kinh hãi khi thấy rằng số lượng kinh sách còn tồn tại, dù ngắn hơn Kinh Thánh, chỉ là một mảnh nhỏ của những điều mà Zarathustra được vị thần của ông ta khải thị.<sup>ii</sup> Đối với một người quan sát thiển cận ở nước ngoài, những kinh điển còn sót lại là một đồng hồ lớn những lời cầu nguyện, bài hát, truyền thuyết,

i Anquetil-Duperron (1771?) đã đưa vào tiền ngữ tố *Zend*, mà người Ba Tư thường dùng để chỉ rõ bản dịch và bản chú giải kinh *Avesta*. *Avesta* là một danh từ không rõ nguồn gốc, có thể xuất phát từ ngữ căn *vid* của ngôn ngữ Aryan, có nghĩa là biết.<sup>62</sup> [W.D]

ii Truyền thống bản địa nói đến kho kinh tạng *Avesta* gồm hai mươi mốt cuốn, gọi là *Nasks*; mà ta còn nghe nói rằng những cuốn kinh này chỉ là một phần của các Thánh điển nguyên thủy. Một cuốn trong kinh tạng *Nasks* tên *Vendidad* vẫn còn nguyên vẹn; các cuốn khác chỉ còn một phần trong những trứ tác về sau, như *Dinkard* và *Bundahish*. Các sử gia Ai Cập nói rằng toàn bộ kinh văn gồm đến 12.000 tấm da bò. Theo truyền thuyết linh thiêng thì có hai bản sao được thực hiện bởi hoàng thân *Vishtaspa*; một bản bị phá hủy khi Alexander hỏa thiêu cung điện hoàng gia ở *Persepolis*; một bản khác - bị quân Hy Lạp chiếm đoạt, đem về nước và phiên dịch - đã cung cấp cho người Hy Lạp mọi kiến thức khoa học. Trong suốt thế kỷ III sau Công nguyên, *Vologesus Thứ Năm* - vị vua người *Parthia* của vương triều *Arsacid* - hạ lệnh thu thập những gì còn sót lại trong văn bản hoặc theo trí nhớ của tín đồ; bộ sưu tập này, trong hình thức hiện nay, trùng khớp với các kinh điển *Bái Hòa giáo* ở thế kỷ IV; và trở thành chuẩn mực chính thức cho nhà nước Ba Tư. Công việc biên tập được hình thành như thế lại phải chịu sự tàn phá trong suốt giai đoạn quân Hồi giáo chinh phục Ba Tư vào thế kỷ VII.<sup>63</sup> Những đoạn kinh văn còn sót lại có thể được chia thành năm phần: (1) *Yasna*: gồm bốn mươi lăm chương nghi thức cúng tế mà các giáo sĩ *Bái Hòa giáo* tụng niệm, và bảy chương (28-54) gọi là *Kê* (*Gatha*) theo hình thức văn vần, gồm những bài thuyết giảng và khải thị của nhà tiên tri; (2) *Vispered*: gồm hai mươi bốn chương bổ sung cho phần nghi thức cúng tế; (3) *Vendidad*: gồm hai mươi hai chương hay *fargard* diễn bày tỉ mỉ phần thần học và pháp chế đạo đức của tín đồ *Bái Hòa giáo*; tạo thành giới luật cho các giáo sĩ giáo phái *Parsee* hiện nay; (4) *Yashts*: hay tụng ca, gồm hai mươi mốt bài tụng ca các thiên sứ, đặt rải rác trong một lịch sử theo truyền thuyết, và những lời tiên tri về ngày tận thế; (5) *Khordah Avesta* hay *Tiểu Avesta*: gồm những lời cầu nguyện cho nhiều sinh hoạt khác nhau trong đời sống.<sup>64</sup> [W.D]

điều răn dạy, nghi thức, luân lý, thỉnh thoảng lại bùng sáng lên bằng một ngôn ngữ quý phái, bởi sự hiến dâng cuồng nhiệt, bởi tầm cao đạo đức, hoặc lòng mộ đạo trữ tình. Giống như kinh Cựu ước, đó là một tác phẩm mang tính chiết trung cao độ. Rải rác trong tác phẩm này, nhà nghiên cứu lại khám phá ra những vị thần, thỉnh thoảng là những chữ những câu của Rig Veda - đến mức một vài học giả Ấn Độ xem Avesta không phải được gọi hứng từ thần Ahura-Mazda, mà từ các kinh điển Veda;<sup>65</sup> có khi ta lại gặp những đoạn kinh văn có xuất xứ từ Babylonia, chẳng hạn như sự sáng tạo thế gian trong sáu giai đoạn (tinh tú, sông biển, trái đất, cây cối, muông thú, con người), sự phát sinh của tất cả loài người từ một bố mẹ đầu tiên, việc xây dựng thiên đàng trên địa giới,<sup>66</sup> chuyện đấng Hóa Công bắt mẫn với tạo vật của mình, và quyết định dùng nạn hồng thủy để hủy diệt những người còn lại.<sup>67</sup> Nhưng những yếu tố đặc chất Iran tràn ngập, đủ để xác định tính chất cho toàn thể tác phẩm: thế giới được quan niệm như một sân khấu diễn ra sự xung đột của hai phạm trù nhị nguyên đối lập, kéo dài mười hai ngàn năm, giữa Ahura-Mazda và ác quỷ Ahriman; thanh khiết và chân thật là hai đức hạnh vĩ đại nhất, sẽ đưa ta đến cõi sống đời đời; người chết không cần phải chôn cất hay hỏa táng, như bọn người Hy Lạp hay Ấn Độ tục tĩu kia làm, mà phải vất cho chó hoặc chim ăn thịt.<sup>68</sup>

Vị thần của Zarathustra là vòng tròn đầu tiên của mọi “vòng tròn tròn vẹn trên thiên giới”. Thần Ahura-Mazda “tự cuốn vòm trời dày đặc quanh mình để làm y phục;... cơ thể ngài là ánh sáng chói lọi và niềm vinh quang tối thượng, mặt trời và mặt trăng là cặp mắt của ngài”. Về sau, khi tôn giáo chuyển từ những nhà tiên tri sang các chính trị gia thì vị thần vĩ đại này được hình dung như một ông vua khổng lồ oai phong lẫm liệt. Là đấng sáng tạo và cai quản thế giới, thần Ahura-Mazda được trợ giúp bởi một tập thể những vị thần kém hơn - thoát đầu được phác họa như những hình thức và thể lực tự nhiên: lửa và nước, mặt trời và mặt trăng, gió và mưa; điểm thành tựu của Zarathustra là ông quan niệm vị thần của mình là vị thần



tối thượng vượt trên vạn hữu, theo nghĩa thượng tôn như trong cuốn Sách của Job.

Tôi xin hỏi người điều này, hãy nói thật cho tôi biết, hỏi đấng Ahura-Mazda: Ai đã quyết định những quỹ đạo của mặt trời và các vì tinh tú? Ai khiến cho mặt trăng khi khuyết khi đầy? Ai đỡ phía dưới trái đất và giữ cho bầu trời khỏi rơi? Ai gìn giữ, duy trì được biển sông, cây cối? Ai giữ được cơn gió thổi mạnh và đám mây trôi nhanh? Hỏi đấng Ahura-Mazda, ai đã làm phát sinh Chân Trí?<sup>69</sup>

Chân Trí không dùng để chỉ bất kỳ tri thức nào của con người, mà là minh triết của thần linh, gần như là Logos<sup>i</sup>, được thần Ahura-Mazda vận dụng như là tác nhân trung gian trong quá trình sáng tạo. Zarathustra đã giải thích thần Ahura-Mazda có bảy tướng trạng: Ánh Sáng, Chân Trí, Lê Phải, Quyền Thống Trị, Lòng Mộ Đạo, Chân Phúc và Bất Tử. Đồ chúng của ông, do quen với đa thần giáo, giải thích những thuộc tính này như là những nhân vật (mà họ gọi là *amesha spenta* hay những vị thần bất tử), đã sáng tạo ra và điều hành vũ trụ, dưới quyền lãnh đạo của thần Ahura-Mazda. Theo cách đó, độc thần giáo trang trọng oai nghiêm này của người sáng lập đã trở thành - như trường hợp của Cơ Đốc giáo - đa thần giáo của quần chúng. Ngoài những linh thần này còn có những thần hộ mạng, mà môn thần học Ba Tư đã phân phối mỗi vị cho từng người, từ đàn ông phụ nữ cho đến trẻ em. Nhưng theo những tín đồ Ba Tư sùng đạo (có lẽ chịu ảnh hưởng môn quỷ học của Babylonia), các vị thần hộ mạng và linh thần này giúp con người sống đức hạnh như thế nào, thì cũng có bảy ác quỷ

---

i Darmesteter tin rằng "Chân Trí" (Good Mind) là sự mô phỏng khái niệm *logos theios*, hay Ngôi Lời Thần Thánh, của Philo Judaeus; do đó ông xác định niên đại của Yasna vào khoảng thế kỷ I trước Công nguyên.<sup>70</sup> [W.D.] [G.c.N.D. Logos, theo triết học Hy Lạp thời trước Socrates, dùng để chỉ nguyên lý chi phối vũ trụ. Philo Judaeus, còn được gọi là Philo xứ Alexandria (30? tCn - 45 Cn), là một triết gia Do Thái sống ở thành phố, nổi tiếng nhờ những nỗ lực dung hòa đức tin trong tôn giáo với lý trí trong triết học].

hay hung thần bay lượn trên không để xúi con người phạm tội như thế ấy, chúng luôn gây chiến với thần Ahura-Mazda và mọi điều công chính. Cầm đầu đám hung thần này là Angromainyus hay Ahriman-, đó là Ông Hoàng Bóng Tối, người cai quản cõi âm; đó là nguyên mẫu của quỷ Satan mà người Do Thái đã mô phỏng từ người Ba Tư và truyền lại cho Cơ Đốc giáo. Chẳng hạn, chính Ahriman đã tạo ra rắn độc, giòi bọ, cào cào châu chấu, kiến, mùa đông, bóng tối, tội ác, tội lỗi, kê gian, hiện tượng kinh nguyệt và nhiều dịch bệnh khác trong đời sống; chính Quỷ Vương này đã phá hoại Thiên Đàng - nơi thần Ahura-Mazda làm nơi ở cho thủy tổ loài người.<sup>71</sup> Dường như Zarathustra xem những hung thần này là thần giả mạo, chúng là hiện thân phổ biến và đầy mê tín của những thế lực trừu tượng chống lại sự tiến bộ của loài người. Tuy nhiên, môn đồ của ông lại thấy dễ dàng hơn khi xem chúng như những nhân vật sống, và họ nhân hình hóa các hung thần đó lên nhiều đến nỗi chỉ một thời gian sau, số lượng ma quỷ trong thần học Ba Tư đã lên đến con số hàng triệu.<sup>72</sup>

Bởi vì hệ thống tín ngưỡng này xuất phát từ Zarathustra nên nó tiếp giáp với độc thần giáo. Thậm chí cùng với sự xâm nhập của Ahriman và các hung thần, tín ngưỡng này vẫn mang tính chất độc thần giáo như Cơ Đốc giáo với quỷ Satan, ma quỷ và thiên thần; ta thực sự nghe ra, trong nền thần học nguyên thủy Cơ Đốc giáo, những âm hưởng của nhị nguyên luận Ba Tư cùng nhiều nền đạo đức thanh giáo của người Do Thái cổ hoặc triết học Hy Lạp. Quan niệm của Bái Hỏa giáo về Thượng Đế có thể làm thỏa mãn một đầu óc dị kỳ như Matthew Arnold<sup>i</sup>: Ahura-Mazda là tổng số những thế lực tạo nên sự công chính trong thế gian; và đạo đức hợp tác cùng những thế lực đó. Hơn thế, trong nhị nguyên luận này, có sự công bình nhất định đối với những hiện tượng mâu thuẫn và vô lý trong muôn vật, mà độc thần giáo không bao giờ cung cấp được; và mặc dù các

i Matthew Arnold (1822-1888) nhà thơ và là nhà phê bình nước Anh; những bài thơ của ông bày tỏ sự hoài nghi về đạo đức và tôn giáo. (N.D)

nhà thần học Bái Hỏa giáo, theo phong cách của những đạo sư huyền bí Ấn Độ và các triết gia Kinh viện, đôi khi cũng lập luận rằng tội ác vốn không thực hữu;<sup>73</sup> do đó, họ đã hiến tặng một nền thần học đã chỉnh sửa khéo léo để kịch bản hóa những hậu quả đạo đức của cuộc sống, đối với một người có đầu óc trung bình. Họ hứa hẹn màn cuối của vở kịch là một kết thúc có hậu đối với người công chính: sau bốn kỷ nguyên - mỗi kỷ nguyên là ba ngàn năm - trong đó thần Ahura-Mazda và quỷ vương Ahriman thay nhau thống trị, cuối cùng thì thế lực của cái ác sẽ bị hủy diệt; sự công chính sẽ ngự trị khắp nơi, và cái ác vĩnh viễn biến mất. Lúc đó, mọi người tốt sẽ theo Ahura-Mazda đi vào Thiên Đàng, còn kẻ ác sẽ rơi vào một vực thẳm tối tăm, nơi đó họ sẽ sống bằng thuốc độc đời đời.<sup>74</sup>

## VI. ĐẠO ĐỨC HỌC CỦA BÁI HỎA GIÁO

*Con người là bãi chiến trường - Ngọn lửa bất diệt  
- Địa ngục, Lò luyện tội và Thiên Đàng - Tín ngưỡng Mithra  
- Magi<sup>i</sup> - Tu sĩ Paesees*

Bằng cách phác họa thế giới như một đấu trường giữa thiện và ác, các tín đồ Bái Hỏa giáo đã xây dựng trong trí tưởng tượng của quần chúng một nguồn động viên và sự ưng chuẩn từ cõi siêu nhiên cho nền đạo lý. Linh hồn con người, cũng như vũ trụ, là bãi chiến trường giữa linh thần và ác quỷ; mỗi người, dù muốn hay không, đều là một chiến binh trong đoàn quân của Thượng Đế hoặc Quỷ Vương; nhất cử nhất động của họ đều chịu sự chi phối của Ahura-Mazda hoặc Ahriman. Đây là một nền đạo đức học thậm chí còn đáng khâm phục hơn thần học - nếu con người có sự hỗ trợ siêu nhiên trong đạo lý, thì điều đó sẽ đem lại cho cuộc sống thường ngày một phẩm giá và ý nghĩa vĩ đại hơn bất kỳ thứ gì đem lại cho họ từ một thế giới quan giam hãm con người (trong thời Trung Cổ) thành một

---

i Giáo sĩ Bái Hỏa giáo người Mede hoặc Ba Tư. (N.D)

loài sâu bọ đốn hèn bất lực (theo cách nói hiện đại) hay một thiết bị cơ giới tự động. Trong tư tưởng của Zarathustra, con người không chỉ là con tốt trong cuộc chiến tranh vũ trụ, mà họ còn có ý chí tự do, vì đấng Ahura-Mazda muốn họ là những con người có thẩm quyền; họ có thể tự do chọn lựa đi theo Ánh Sáng hay Sự Giả Dối, bởi vì Quỷ Vương Ahriman là Sự Giả Dối Sinh Động, và mọi kẻ dối trá đều là tội tớ của y.

Từ quan niệm vĩ đại này đã nảy sinh một chuẩn mực đạo đức đơn giản nhưng chi tiết, tập trung chung quanh *Khuôn Vàng Thuộc Ngọc*.<sup>i</sup> “Thiên nhiên chỉ tốt đẹp khi ta không làm bất cứ điều gì xấu cho người khác.”<sup>75ii</sup> Thánh điển Avesta dạy rằng bốn phận con người có ba phần: “Biến kẻ thù thành bạn, biến kẻ ác thành người thiện, biến kẻ ngu thành người trí”.<sup>76</sup> Đạo đức vĩ đại nhất là lòng mộ đạo; thứ nhì là vinh dự và sự chân thật trong hành động cùng lời ăn tiếng nói. Lãi vay không được tính đối với người Ba Tư, nhưng tiền cho vay phải được xem là điều thiêng liêng.<sup>77</sup> Tội nặng nhất (trong thánh điển Avesta cũng như trong bộ luật của Moses) là mất đức tin. Từ những sự trừng phạt nghiêm khắc được tôn trọng này, ta có thể phán đoán rằng thuyết hoài nghi đã tồn tại trong tâm hồn người Ba Tư; kẻ nào phản giáo sẽ bị chết ngay lập tức.<sup>78</sup> Trên thực tế, lòng nhân từ độ lượng của vị Đạo Sư không áp dụng cho người ngoại đạo, nghĩa là người nước ngoài; đây là loại người hạ đẳng, mà đức Ahura-Mazda giả vờ thương đất nước họ để họ khỏi xâm lăng Ba Tư. Người Ba Tư, theo lời Herodotus, “tự xem mình là dân tộc thượng đẳng, vượt xa mọi dân tộc khác về mọi mặt”; họ tin rằng những quốc gia khác

- 
- i *Golden Rule*: lời dạy trong Kinh Thánh, mình hãy đối đãi với người khác giống như mình mong muốn họ làm thế cho mình. Câu này còn mang ý nghĩa tích cực hơn cả lời dạy của đức Khổng Tử: “*Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân*” (điều gì mình không muốn thì đừng gây ra cho người khác). (N.D)
- ii Nhưng Yasna 46:6 lại có câu: “*Kẻ nào dùng điều thiên báo đáp lại điều ác là kẻ ác*”. Những tác phẩm được ghi chép từ những cơn thần hứng thường ít khi nhất quán. [W.D] [G.c.N.D. câu này hơi giống với câu nói trong Luận ngữ: “*Dĩ trực báo oán*”]

tiếp cận được với sự ưu việt là nhờ sống gần đất nước Ba Tư, “còn những quốc gia sống xa họ đều là quần man di mọi rợ”.<sup>79</sup> Những lời này ngày nay vẫn được lặp lại, và được áp dụng khắp mọi nơi.

Lòng mộ đạo được xem là đức hạnh cao nhất, bốn phần đầu tiên trong đời là phải sùng bái Thượng Đế bằng sự thanh khiết, bằng lễ hiến tế và cầu nguyện. Tín đồ Bái Hỏa giáo người Ba Tư không chấp nhận đền thờ hay ngẫu tượng; tế đàn được dựng trên đỉnh đồi, trong cung điện, hoặc trong trung tâm thành phố, lửa được đốt lên để tôn vinh đức Ahura-Mazda cùng những vị thần thấp hơn. Lửa được sùng bái như là một vị thần; đó là thần Altar - con trai của vị Chúa Tế Ánh Sáng. Mọi gia đình đều tập trung chung quanh lò bếp; giữ cho ngọn lửa luôn cháy, không bao giờ bị tắt là một phần trong nghi thức thờ phụng. Và Ngọn Lửa Bất Diệt của bầu trời - tức Mặt Trời - được tôn thờ như là hóa thân tối thượng và đặc trưng nhất của Ahura-Mazda hay Mithram hoàn toàn giống như Ikhnaton tôn thờ nó ở Ai Cập. Thánh điển dạy “Mặt Trời ban mai phải được sùng kính cho đến giờ ngọ, Mặt Trời đứng ngọ phải được sùng kính cho đến xế chiều, Mặt Trời xế chiều phải được sùng kính cho đến chiều tối ... Khi con người không sùng kính Mặt Trời thì những việc tốt họ làm hôm đó không còn là của họ nữa”.<sup>80</sup> Lễ hiến tế cho mặt trời, cho lửa, cho thần Ahura-Mazda gồm hoa quả, bánh mì, hương bò, cừ, lạc đà, ngựa, lừa và hươu; trong thời cổ đại, có nơi còn hiến tế cả mạng người.<sup>81</sup> Chư thần chỉ nhận hương hoa, những phần ăn được thì dành cho các thầy tư tế, bởi vì theo lời giải thích của các Magi, chư thần chỉ đòi hỏi linh hồn của nạn nhân mà thôi.<sup>82</sup> Mặc dù việc hiến tế người bị vị Đạo Sư ghê tởm, và không hề được nhắc đến trong thánh điển *Avesta*, lễ vật hiến tế của người Aryan cổ đại lên chư thần cũng chỉ là nước trái cây *haoma* gây say, và được tiếp tục cho đến tận thời kỳ Bái Hỏa giáo; các giáo sĩ uống một phần nước cúng thiêng liêng đó, và phân phát phần còn lại cho những tín đồ dự lễ.<sup>83</sup> Khi người dân quá nghèo, không thể dâng cúng những lễ vật thơm ngon như vậy, thì thực hiện

cúng bái bằng những lời nguyện cầu ca tụng. Thần Ahura-Mazda, giống như thần Yahveh, rất thích nhâm nhi những lời ca ngợi, và tạo ra một danh mục những công trình thành tựu đầy ấn tượng của mình để làm kinh cầu nguyện cho những tín đồ Ba Tư ngoan đạo.<sup>84</sup> Sống trọn vẹn với đức tin và chân lý, người Ba Tư có thể đối diện với cái chết mà không sợ hãi: điều này, sau tất cả mọi thứ, là một trong những mục đích huyền mật của mọi tôn giáo. Thần chết Astivihad tìm thấy mọi người ở bất kể nơi đâu; đó là kẻ tìm kiếm đầy tự tin

mà không một ai thoát khỏi tay y, kể cả những người chui sâu dưới lòng đất như Afrasyab người Turk; ông này dựng một tòa cung điện bằng thép dưới lòng đất, cao bằng một ngàn người, có hàng trăm cây cột, trong cung điện đó Afrasyab tạo nên những vì sao, mặt trăng, mặt trời di chuyển đi quanh, tạo nên ánh sáng ban ngày; trong cung điện đó ông tận hưởng mọi thứ lạc thú, sống cuộc đời hạnh phúc nhất: bằng tất cả sức mạnh và sự khôn ngoan quý quyết, Afrasyab vẫn không thoát khỏi Thần chết Astivihad ... Hoặc như Dahak đào một con đường lớn với hai đầu cách nhau xa vời vợi, rồi đi từ đông sang tây để đi tìm sự bất tử song vẫn không tìm thấy: bằng tất cả sức mạnh và quyền lực, Dahak vẫn không thoát khỏi Thần chết Astivihad ... Vị thần vô hình Astivihad đến với tất cả mọi người, không chấp nhận lời nịnh hót hay của cải hối lộ, không tôn trọng một ai, và làm chết con người một cách tàn nhẫn lạnh lùng.<sup>85</sup>

Vậy đây, bản chất của tôn giáo là đe dọa và khủng bố cũng như vũ vè, an ủi - người Ba Tư không thể đối diện với cái chết mà không sợ hãi, trừ phi họ là chiến binh trung thành vì lý tưởng của Ahura-Mazda. Bên kia điều huyền bí đáng sợ nhất trong mọi điều huyền bí là địa ngục, lò luyện tội cùng Thiên Đàng. Mọi linh hồn người chết đều phải vượt qua Cầu Sàng Lọc: linh hồn người tốt sẽ được đi qua đến bên kia cầu để đến “Ngôi Nhà Ca Hát”, ở nơi đó nó sẽ được chào đón bởi

i Điều này hoàn toàn không đúng với Phật giáo - một tôn giáo chủ trương “Duy Tuệ thị nghiệp”. (N.D)

“những cô gái xinh đẹp rạng rỡ và mạnh khỏe, với bộ ngực nở nang”, và sẽ sống ở đó với Ahura-Mazda đời đời hạnh phúc; trong khi linh hồn kẻ ác sẽ bị sẩy chân rơi xuống đến mấy tầng địa ngục, tùy theo tội ác mà nó đã gây ra.<sup>86</sup> Địa ngục này không chỉ là một Hades<sup>i</sup> của những tôn giáo cổ đại, nơi mà mọi người chết đều phải đi đến, dù là người tốt hay kẻ ác; đó là một vực thăm thẳm tối hải hùng, trong đó những linh hồn bị kết tội phải chịu cực hình tra tấn cho đến ngày tận thế.<sup>87</sup> Nếu đức hạnh của một người lớn hơn tội lỗi thì họ phải chịu sự trừng phạt tạm thời để rửa tội; nếu một người ác độc nhưng đã làm nhiều điều thiện thì họ chỉ phải chịu khổ đau trong mười hai ngàn năm, rồi sau đó được lên Thiên Đàng.<sup>88</sup> Những tín đồ Bái Hỏa giáo thuần thành cũng đã bảo ta rằng điểm chung cực thiêng liêng của lịch sử đang cận kề: Zarathustra ra đời đã mở đầu cho kỷ nguyên ba ngàn năm cuối cùng; sau khi ba nhà tiên tri hậu duệ lần lượt mang giáo lý của ông truyền bá khắp thế giới, thì Ngày Phán Xét Cuối Cùng sẽ được công bố, Vương quốc của Ahura-Mazda sẽ đến, và mọi thể lực của tội lỗi sẽ tận diệt. Lúc đó, những linh hồn thiện sẽ bắt đầu cuộc sống mới trong một thế giới không còn tội lỗi, bóng tối hay đau khổ.<sup>89</sup> “Người chết sẽ đứng dậy, sự sống sẽ quay về lại với thể xác, rồi họ sẽ hít thở trở lại; ... toàn bộ thế giới vật lý sẽ mãi mãi thoát khỏi sự già chết, vĩnh viễn thoát khỏi sự hư hoại và đổ nát”.<sup>90</sup>

Ở đây, một lần nữa, như trong cuốn *Tử Thư Ai Cập*, ta lại nghe sự đe dọa của Ngày Phán Xét Cuối Cùng đáng sợ; ngày này dường như đã chuyển từ mặt thể luận của người Ba Tư sang mặt thể luận của người Do Thái, trong giai đoạn quân Ba Tư có đầy quyền lực tại Palestine. Đó là một công thức đáng nể dùng để đe dọa trẻ em không nghe lời cha mẹ; và bởi vì một trong những chức năng của tôn giáo là giảm nhẹ sự khó khăn của người già trong công việc cần thiết là ép giới trẻ vào khuôn khổ, nên chúng ta phải công nhận giới tăng lữ Bái Hỏa giáo có một khả năng tinh tế trong việc áp ử ra nền thần học.

i Địa ngục trong thần thoại Hy Lạp. (N.D)

Nói chung, đó là một tôn giáo huy hoàng, ít hiếu chiến và đẫm máu, ít sùng bái ngẫu tượng và ít mê tín hơn những tôn giáo khác cùng thời; và nó suy tàn sớm thật là điều chẳng đáng.

Có một giai đoạn, dưới thời Darius I, Bái Hỏa giáo trở thành biểu hiện tâm linh của một quốc gia ở đỉnh cao. Nhưng con người lại yêu thích thơ ca hơn lý luận, và không có thần thoại thì dân chúng diệt vong. Bên dưới sự sùng bái công khai thần Ahura-Mazda, thì tín ngưỡng thờ cúng Mithra và Anaita - đó là thần mặt trời và nữ thần mùa màng, sinh sản và tình dục - vẫn tiếp tục có tín đồ; dưới triều đại của Artaxerxes II, tên những vị thần này bắt đầu xuất hiện trên những văn bia hoàng gia. Sau đó, thần Mithra bắt đầu được ưa chuộng, và thần Ahura-Mazda dần mờ nhạt, mãi cho đến khi - trong những thế kỷ đầu của kỷ nguyên chúng ta, tín ngưỡng thờ cúng thần Mithra - dưới hình dạng một thanh niên điển trai, với vàng hào quang trên đầu như là biểu tượng đồng nhất với vàng dương - lan tràn khắp đế chế La Mã, và chia sẻ trong việc đem lễ Giáng sinh đến cho Cơ Đốc giáo.<sup>i</sup> Nếu Zarathustra bất tử, hẳn ông đã tạo nên “xi-căng-đan” trong việc đi tìm những bức tượng Anaita - nữ thần Aphrodite của người Ba Tư - được dựng lên tại nhiều thành phố trong đế chế trong vòng vài thế kỷ sau khi ông mất.<sup>91</sup> Ông hẳn không hài lòng khi thấy rất nhiều trang giáo lý thần khải của ông bị biến thành bùa chú trừ tà, chữa bệnh.<sup>92</sup>

Sau khi Zarathustra từ trần, chế độ tăng lữ cũ của “Những Người Thông Thái”, hay là các *Magi*, đã khuất phục ông - giống như những chế độ tăng lữ khuất phục mọi kẻ nổi loạn hoặc dị giáo ở giai đoạn cuối - bằng cách tiếp nhận và đưa ông vào trong thần học của họ; họ xem ông như mọi Magi khác và lãng quên ông đi.<sup>93</sup> Bằng lối sống một vợ một chồng khắc khổ, bằng hàng ngàn nghi thức tẩy uế linh thiêng, bằng cách từ bỏ

i Lễ Giáng sinh (Christmas) nguyên thủy là lễ hội thần mặt trời, diễn ra vào ngày đông chí (khoảng ngày 22 tháng 12 dương lịch) để ca ngợi ngày kéo dài, và sự chiến thắng của thần mặt trời trước những kẻ thù. Nó trở thành ngày lễ thần Mithra, sau đó là ngày Jesus Christ ra đời. [W.D]



thực phẩm có thịt cá, và bằng y phục bình thường giản dị, các Magi đó nổi tiếng là những người thông thái đối với người Hy Lạp, và có một ảnh hưởng hầu như vô hạn đối với dân chúng. Bản thân các ông vua Ba Tư cũng trở thành học trò của họ, và không làm một điều gì mà không tham khảo ý kiến của họ. Magi ở đẳng cấp cao là các nhà hiền triết, ở cấp thấp hơn là thầy bói và thầy phù thủy, hoặc các thầy giải mộng, đoán sao;<sup>94</sup> từ “*ma thuật*” [Magic] có xuất xứ từ danh xưng của họ. Năm này sang năm khác, những yếu tố Bái Hỏa giáo trong tôn giáo Ba Tư dần nhạt mờ; chúng tồn tại được một giai đoạn dưới triều đại Sassanid (226-651 trước Công nguyên), nhưng cuối cùng bị hủy diệt bởi những cuộc xâm lăng của người Hồi giáo và Tarta vào Ba Tư. Ngày nay, Bái Hỏa giáo chỉ tồn tại trong một số cộng đồng nhỏ tại tỉnh Fars, và trong số chín mươi ngàn tu sĩ Parsee ở Ấn Độ. Những tu sĩ này tận hiến cả đời để giữ gìn và nghiên cứu các thánh điển, sùng bái *lửa, đất, nước* và *không khí* như là những yếu tố thiêng liêng, và đưa người chết đến “Tháp Yên Lặng” cho chim ăn, vì sợ rằng hỏa thiêu hay chôn cất sẽ làm uế bẩn các yếu tố linh thánh.<sup>i</sup> Họ là một dân tộc có cá tính và nền đạo đức tuyệt vời, là một cố gắng sống động vào hiệu ứng văn minh của giáo lý Zarathustra trên nhân loại.

## VII. PHONG TỤC VÀ ĐẠO ĐỨC NƯỚC BA TƯ

*Bạo lực và danh dự - Phép vệ sinh - Tội lỗi xác thịt*  
*- Trinh nữ và nam độc thân - Hôn nhân - Phụ nữ*  
*- Trẻ em - Quan điểm của người Ba Tư về giáo dục*

Tuy nhiên thật đáng ngạc nhiên là dù có tôn giáo đó, song người Mede và Ba Tư vẫn còn tàn bạo và man rợ. Vua Darius I, vị vua vĩ đại nhất của họ, đã ghi lên văn bia tại Behistun: “Fravartish bị bắt và đưa đến cho ta. Ta cắt mũi, cắt tai hắn,

---

i Đến đây thì ta mới có thể hiểu được đoạn trước, khi xem chuyện hỏa táng và chôn cất người chết là trọng tội! (N.D)

rồi ta cắt đứt lưỡi hắn, sau đó ta móc mắt hắn ra. Hắn bị xiềng xích tại triều đình ta, ai ai cũng trông thấy. Sau đó ta đóng đinh hắn tại Ecbatana... Đức Ahura-Mazda là đấng phù hộ mạnh mẽ của ta; dưới sự che chở của đức Ahura-Mazda, đoàn quân ta tiêu diệt tất cả quân phiến loạn, và họ bắt được Citrankakhara đem về dâng cho ta. Ta cắt mũi, cắt tai hắn, rồi ta cắt đứt lưỡi hắn, sau đó ta móc mắt hắn ra. Hắn bị xiềng xích tại triều đình ta, ai ai cũng trông thấy. Sau đó ta đóng đinh hắn”.<sup>95</sup> Những cảnh giết người được thuật đi thuật lại nhiều lần trong bộ sử của Plutarch<sup>i</sup> về cuộc đời của Artaxerxes II, cho ta một cảnh tượng điển hình đẫm máu về nền đạo đức của những triều đại về sau. Những kẻ phản bội bị đối xử không thương tiếc: họ và các thủ lĩnh đều bị đóng đinh, những người ủng hộ đều bị bán làm nô lệ, thành phố bị cướp phá, con trai họ đều bị thiến, còn con gái thì bị đưa vào các hậu cung.<sup>96</sup> Nhưng thật là bất công khi phán xét người dân từ các ông vua của họ; đức hạnh không phải là tin tức, và những con người đức hạnh, giống như những quốc gia hạnh phúc, đều không có lịch sử. Thậm chí các ông vua thỉnh thoảng cũng biểu hiện lòng khoan dung độ lượng, và giành được sự trung thành từ những người Hy Lạp xảo trá; một hiệp ước ký kết với họ đáng để tin cậy, và họ ba hoa rằng mình không bao giờ nuốt lời hứa.<sup>97</sup> Điều xác nhận tính cách của người Ba Tư là trong khi bất kỳ ai cũng có thể thuê người Hy Lạp đánh lại người Hy Lạp, thì hiếm có khi nào người Ba Tư được thuê để đánh lại người Ba Tư.<sup>ii</sup>

Phong tục vẫn dịu dàng hơn sự sắt máu của lịch sử. Người Ba Tư rất phóng khoáng trong cách ăn nói, tốt bụng và thân thiện.<sup>99</sup> Phép xã giao của họ mang tính chi ly tế toái như người

i Plutarch (46?-120? tCn): sử gia và triết gia Hy Lạp. Ông viết tác phẩm *Những cuộc đời song hành* (Parallel Lives), được Shakespeare sử dụng rất nhiều trong những vở kịch của ông. (N.D)

ii Khi quân Ba Tư chiến đấu với Alexander tại Granicus thì trong thực tế, tất cả những bộ binh “người Ba Tư” đó đều là lính đánh thuê người Hy Lạp. Tại trận chiến Issus, ba mươi ngàn lính đánh thuê Hy Lạp đã tạo thành tuyến chủ lực cho đạo quân Ba Tư.<sup>98</sup> [W.D]

Trung Quốc. Khi những người cùng đẳng cấp gặp nhau thì họ ôm nhau và hôn môi nhau; gặp người thuộc đẳng cấp cao hơn thì họ ngoan ngoãn vâng lời; gặp người thuộc đẳng cấp thấp hơn thì họ chìa má cho hôn; gặp những bình thường thì họ chỉ cúi đầu chào.<sup>100</sup> Họ cho rằng ăn uống ở ngoài đường, hoặc khạc nhổ hay hỉ mũi nơi công cộng là thiếu lịch sự.<sup>101</sup> Mãi đến triều đại của Xerxes thì người dân mới ăn uống tiết chế: mỗi ngày ăn một bữa, và không uống gì ngoài nước lọc.<sup>102</sup> Phép vệ sinh được đánh giá là điều tốt đẹp nhất, chỉ đứng sau sự sống. Những việc thiện mà được thực hiện với bàn tay bần đều vô giá trị; “bởi vì người ta không phá hủy hết được sự thối rữa”, và chur thần không nhập vào thân xác họ”.<sup>103</sup> Sắc lệnh trừng phạt rất nặng những kẻ làm lây lan bệnh truyền nhiễm. Vào các dịp tiệc tùng lễ hội, mọi người tham dự đều mặc đồ trắng.<sup>104</sup> Thánh điển *Avesta*, cũng như bộ luật của chủng cấp Brahman hay bộ luật Moses, đưa ra rất nhiều nghi thức vệ sinh, tẩy uế; phần lớn những nội dung khô khan trong thánh điển Bái Hỏa giáo đều dành cho phương pháp tẩy uế thân xác và linh hồn đến độ chán ngấy.<sup>105</sup> Cắt móng tay, cắt tóc và hít thở đều bị xem là những điều ô uế, mà người Ba Tư luôn tránh né trừ phi họ bị tẩy uế.<sup>106</sup>

Tiêu chuẩn đạo đức lại mang tính khắt khe kiểu Do Thái đối với những tội lỗi xác thịt. Giao hợp nửa vờ hoặc thủ dâm bị phạt bằng roi; nam nữ phạm tội chung chạ hoặc tội mai dâm “cần phải bị đâm chết, còn hơn cả rắn bò, hơn cả sói tru”.<sup>107</sup> Những tập tục đó - thường giữ khoảng cách với những lời giáo huấn - xuất hiện trong một mục sách của Herodotus: “Dùng bạo lực cướp phụ nữ bị người Ba Tư xem là hành động của bọn đàn ông tàn ác; nhưng nghĩ đến chuyện trả thù là điều ngu xuẩn; không cần quan tâm gì cả mới là người khôn ngoan, bởi vì dù muốn hay không thì người phụ nữ đó cũng đã bị cướp mất rồi”.<sup>108</sup> Ở một chỗ khác, ông còn viết thêm rằng người Ba Tư “đã học được niềm đam mê trẻ con từ người Hy Lạp”,<sup>109</sup> và dù không thể luôn luôn tin vào vị phóng viên trác tuyệt này, ta vẫn cảm nhận được sự đóng góp của ông trong sự

chỉ trích gay gắt của thánh điển *Avesta* đối với chúng kê dê; bởi vì hành vi đó, *Avesta* cứ luôn lặp đi lặp lại, không thể được tha thứ; “không có gì rửa sạch được”.<sup>110</sup>

Tiêu chuẩn đạo đức không khuyến khích tình trạng gái trinh và trai độc thân, nhưng cho phép chế độ đa thê; vì một xã hội quân sự vẫn luôn cần đến nhiều trẻ em. *Avesta* nói “người đàn ông có vợ thì vượt xa kẻ sống tiết dục; người có gia đình thì hơn hẳn kẻ không có gia đình; người có con cái thì hơn hẳn kẻ không con; người giàu có thì hơn hẳn kẻ không có tài sản”;<sup>111</sup> những điều này là tiêu chuẩn cho sự ổn định xã hội giữa các quốc gia. Gia đình được đánh giá là thể chế thiêng liêng nhất trong mọi thể chế. “Hỡi Đấng Hóa Công, người đã tạo ra thể giới này”, Zarathustra hỏi thần Ahura-Mazda, “đâu là chỗ thứ hai để trái đất cảm thấy hạnh phúc nhất?” Thần Ahura-Mazda đáp: “Đó là nơi là mà tín đồ dựng lên một ngôi nhà với một thầy tư tế, với đàn bò, với một người vợ, với những đứa con, cùng một bầy gia súc; nơi đó đàn bò tiếp tục sinh sôi, người vợ sinh con, con cái lớn khôn, lửa luôn bùng cháy, và mọi ơn phúc cuộc đời đều sinh sôi phát triển”.<sup>112</sup> Gia súc - trên hết là chó - là một bộ phận không thể tách rời của gia đình, giống như điều răn cuối cùng của bộ luật Moses. Nhà nào ở gần nhất phải chăm sóc cho bất kỳ con vật nào sắp sinh mà không có chỗ ở.<sup>113</sup> Kê nào nuôi chó không tử tế đường hoàng hoặc cho chó ăn thức ăn nóng sẽ bị trừng phạt nặng nề; còn kẻ nào đánh con chó cái đã có ba con chó đực “nhảy thắt” sẽ bị phạt mười bốn roi.<sup>114</sup> Bò đực được coi trọng vì khả năng phối giống và sinh sản của nó, còn bò cái thì được cầu nguyện và hiến dâng lễ vật.<sup>115</sup>

Hôn nhân được cha mẹ sắp đặt khi con cái đến tuổi dậy thì. Có nhiều sự chọn lựa, vì chúng ta nghe nói đến hôn nhân giữa anh với chị em, cha với con gái, mẹ với con trai.<sup>116</sup> Thê thiếp nàng hầu phần lớn được xem là sự xa hoa dành cho giới nhà giàu; giới quý tộc không bao giờ ra trận mà không có hầu thiếp đi theo.<sup>117</sup> Trong giai đoạn về sau của đế chế, hậu cung của nhà vua chỉ chứa từ 329 đến 360 phi tần, bởi vì theo tục lệ

thì không một phi tần nào có thể được vua ăn nằm hai lần, trừ phi nàng ta quá đẹp.<sup>118</sup>

Vào thời kỳ của Nhà tiên tri, phụ nữ giữ vị trí cao trong xã hội Ba Tư; giống như phong tục cổ xưa. Họ được đi lại những chỗ công cộng mà không phải che mặt; họ sở hữu và quản lý tài sản, và như những phụ nữ hiện đại, họ có thể nhân danh chồng để điều hành công việc. Sau triều đại Sarius thì vị trí của phụ nữ giảm dần, nhất là trong giới nhà giàu. Những phụ nữ nghèo hơn vẫn còn tự do đi lại, bởi vì họ có những công việc phải làm; nhưng trong những trường hợp khác, sống ẩn khuất biệt lập - một điều bắt buộc trong thời kỳ kinh nguyệt - được mở rộng ra toàn xã hội, và đặt nền tảng cho tục *purdah* của Hồi giáo. Phụ nữ thuộc giai cấp thượng lưu không được tùy tiện ra ngoài, trừ phi đi kiệu có rèm che, và không được phép gặp gỡ đàn ông nơi công cộng; phụ nữ đã lập gia đình bị cấm tiếp xúc với bất kỳ một người đàn ông nào, kể cả những người thân thiết nhất là cha và anh em trai. Phụ nữ không bao giờ được nhắc đến trong mọi văn bia hay công trình tưởng niệm trong đất nước Ba Tư cổ đại. Hầu thiếp có nhiều quyền tự do hơn, vì họ có nhiệm vụ giúp vui cho khách của chủ nhân. Thậm chí trong những triều đại về sau, phụ nữ vẫn rất có thể lực trong triều đình, có thể sánh ngang với đám hoạn quan trong sự kiên trì thực hiện những âm mưu, và sánh ngang với các ông vua về sự bạo tàn.<sup>i</sup>

Trẻ em, giống như hôn nhân, đều được tôn trọng. Con trai được đánh giá cao vì đó là tài sản kinh tế của bố mẹ, và tài sản quân sự của nhà vua; con gái thì chịu số phận hẩm hiu, vì chúng

---

i Statira là vị hoàng hậu mẫu mực của vua Artaxerxes Đệ Nhị; nhưng Parysatis - mẹ của Statira - do ghen tị, nên đã đầu độc con và khuyên nhà vua cưới con gái của mình là công chúa Atossa. Parysatis chơi trò gieo xúc xắc với nhà vua, đem sinh mạng một hoạn quan ra đặt cược, bà ta thắng, và cho lột da viên hoạn quan đang sống đó. Khi vua Artaxerxes hạ lệnh tử hình một chiến binh Caria, Parysatis đã cho nâng cấp hình phạt lên bằng cách đem căng người đó trên giá gỗ trong mười ngày, móc mắt ra, và cho rót chì nóng vào lỗ tai cho đến khi người đó chết hẳn. [W.D]

chỉ được nuôi lớn để dành cho một gia đình và lợi ích của một người đàn ông khác. Người Ba Tư nói “Người ta không ai cầu nguyện cho con gái, và chư thần không xem họ là quà tặng cho loài người”.<sup>120</sup> Hằng năm, đức vua gửi quà tặng đến những gia đình có đông con trai, xem như là tiền ứng trước cho máu của họ.<sup>121</sup> Sự gian dân, thậm chí ngoại tình có thể được tha thứ nếu không phá thai. Phá thai được xem là tội ác tội tệ nhất, và bị khép vào tội tử hình.<sup>122</sup> Một trong những tài liệu cổ, *Bundahish*, bày những biện pháp tránh thai, song lại cảnh cáo mọi người không nên sử dụng chúng. “Theo lẽ sinh đẻ tự nhiên được nói trong phần Khải Thị thì một phụ nữ khi hết kinh, trong mười ngày đêm, nếu gần gũi họ thì họ sẵn sàng thụ thai”.<sup>123</sup>

Trẻ em được mẹ chăm sóc cho đến năm tuổi, rồi được cha chăm sóc từ năm tuổi đến bảy tuổi; đến bảy tuổi là chúng đi học. Giáo dục hầu như là điều bắt buộc đối với con trai nhà giàu, và thường do các thầy tư tế đảm trách. Lớp học được tổ chức tại đền thờ hoặc nhà thầy tư tế, có một nguyên tắc là lớp học không bao giờ được tổ chức gần chợ, vì người ta e rằng không khí dối trá, lừa đảo, chửi tục tràn ngập nơi chợ búa sẽ làm hỏng bọn trẻ.<sup>124</sup> Tài liệu học tập là thánh điển *Avesta* cùng những bản chú giải; các môn học gồm tôn giáo, y học và luật pháp; phương pháp học là vận dụng trí nhớ để đọc thuộc lòng những đoạn văn dài.<sup>125</sup> Học sinh của những lớp bình dân không bị làm hỏng bởi chữ nghĩa, mà chúng được học ba thứ: cưỡi ngựa, bắn cung, và nói thật.<sup>126</sup> Những lớp cao hơn kéo dài đến tuổi hai mươi hoặc hai mươi bốn cho con nhà quý tộc; một số được chuẩn bị đặc biệt để đảm trách những chức vụ công hoặc quan lại địa phương; tất cả đều được huấn luyện nghệ thuật chiến tranh. Cuộc sống trong những ngôi trường cao cấp rất khắc khổ: học viên dậy sớm, chạy một đoạn đường dài, cưỡi ngựa phi nước đại, bơi lội, săn bắn, đuổi cướp, gieo mạ, trồng cây, đi bộ trên đường dài dưới ánh nắng đổ lửa hoặc trong cái lạnh căm căm; học chịu đựng mọi điều kiện thời tiết khắc nghiệt, ăn uống kham khổ, vượt sông mà vẫn giữ cho quần áo và vũ khí được khô.<sup>127</sup> Cách học tập như thế hẳn làm hài lòng

Friedrich Nietzsche trong những giây phút vị triết gia này có thể quên đi nền văn hóa rực rỡ và đa dạng của Hy Lạp cổ đại.

## VIII. KHOA HỌC VÀ NGHỆ THUẬT

*Y học - Tiểu thủ công nghiệp - Lăng mộ của Cyrus và Darius*  
*- Cung điện Persepolis - Hoa văn Cung thủ*  
*- Đánh giá nghệ thuật Ba Tư*

Tựa hồ như người Ba Tư hoàn toàn lãng quên việc rèn luyện con em theo bất kỳ ngành nghệ thuật nào, ngoài nghệ thuật của đời sống. Văn chương là sự thanh nhã mà họ ít khi dùng đến; khoa học là một loại tiện nghi mà họ có thể nhập từ Babylon. Họ có hứng thú với thơ ca và tiểu thuyết hư cấu lãng mạn, song lại phó mặc các bộ môn nghệ thuật đó cho những kẻ làm thuê hoặc những người thuộc giai cấp hạ đẳng; họ thích râm ran trao đổi trong những câu chuyện vui vẻ đầy tinh tế hơn những niềm vui lặng lẽ trong việc đọc sách và nghiên cứu. Thơ ca được hát nhiều hơn là đọc, và nó mất đi cùng các ca công. Y học đầu tiên là chức năng của giới tăng lữ, họ thực hành y học trên nguyên lý cho rằng Quý Vương đã tạo ra 99.999 loại bệnh tật, chỉ có thể được chữa khỏi bằng cách phối hợp ma thuật với phép vệ sinh. Họ thường nhờ đến bùa chú hơn là thuốc, vì quan niệm rằng bùa chú, dù có không chữa được bệnh đi nữa thì cũng chẳng làm chết bệnh nhân.<sup>128</sup> Tuy nhiên, nền y học nghiệp dư phát triển cùng với sự hưng thịnh của đất nước Ba Tư; và vào thời kỳ Artaxerxes II đã có một phường hội gồm những thầy thuốc và các nhà giải phẫu được tổ chức rất tốt, và chi phí khám chữa bệnh được quy định theo luật định - như trong Bộ luật Hammurabi - tùy theo thân phận của bệnh nhân.<sup>129</sup> Giới tăng lữ được chữa bệnh miễn phí. Cũng như chúng ta hiện nay, các bác sĩ nội trú tập sự phải thực tập tay nghề một, hai năm trên xác của những người nhập cư hay người nghèo, thì các thầy thuốc trẻ người Ba Tư cũng bắt đầu sự nghiệp bằng cách điều trị bệnh cho những kẻ dị giáo hoặc người nước ngoài. Vị Chúa Tế của Ánh Sáng đã ban sắc lệnh như vậy:

“Hỡi Đấng Hóa Công, người đã tạo ra thế giới này, nếu một tín đồ sùng bái Thượng Đế muốn thực tập tay nghề, thì trước tiên anh ta nên chứng tỏ tài năng trên người nào? trên những người sùng bái đức Ahura-Mazda? hay trên những người sùng bái các Ác Quỷ? Ahura-Mazda đáp: “Y nên thực hành trên những kẻ sùng bái các Ác Quỷ hơn là trên những người sùng bái Thượng Đế. Nếu y cầm con dao thứ nhất mổ thân thể của kẻ sùng bái Ác Quỷ và người đó chết; nếu y cầm con dao thứ hai mổ thân thể của kẻ sùng bái Ác Quỷ và người đó chết; nếu y cầm con dao thứ ba mổ thân thể của kẻ sùng bái Ác Quỷ và người đó chết; thì y vĩnh viễn không đủ tư cách làm thầy thuốc; chớ để y cầm con dao mổ thân thể của người sùng bái Thượng Đế ... Nếu y cầm con dao thứ nhất mổ thân thể của kẻ sùng bái Ác Quỷ và người đó bình phục; nếu y cầm con dao thứ hai mổ thân thể của kẻ sùng bái Ác Quỷ và người đó bình phục; nếu y cầm con dao thứ ba mổ thân thể của kẻ sùng bái Ác Quỷ và người đó bình phục; thì y vĩnh viễn có đủ tư cách làm thầy thuốc; y có thể tùy ý cầm dao mổ thân thể của người sùng bái Thượng Đế và chữa lành bệnh cho họ.<sup>130</sup>

Do cố gắng hiến cho đế chế, nên người Ba Tư thấy thời gian và năng lượng của mình đều dành cho chiến tranh; và cũng như người La Mã, họ phụ thuộc phần lớn vào nghệ thuật nhập khẩu. Họ ưa chuộng những vật nhỏ, nhưng họ dựa vào những nghệ sĩ nước ngoài hoặc sinh ở nước ngoài để tạo ra chúng, và dựa vào khoản thu nhập nội địa để chi trả cho những sản phẩm đó. Họ có những ngôi nhà đẹp với những khu vườn lồng lầy, mà đôi khi trở thành vườn sản thú hoặc nơi sưu tập thú vật; họ có những đồ gia dụng chạm vàng khảm bạc đắt tiền, những bộ bàn ghế phủ những tấm khăn hàng ngoại; họ có những tấm thảm sàn có độ nhún, vẽ cảnh trời đất với đủ loại màu sắc sặc sỡ;<sup>131</sup> họ uống rượu trong những cốc vàng, và trang trí bàn ăn hoặc kệ bằng những bình lọ nhập từ nước ngoài;<sup>i</sup> họ thích ca hát và nhảy múa,

i Một trong những cái lọ này, được trưng bày tại *Hội chợ triển lãm quốc tế về Nghệ thuật Ba Tư* tại London, năm 1931, có khắc hàng chữ cho thấy nó thuộc về triều đại Artaxerxes Đế Nhị.<sup>132</sup> [W.D]



thích chơi đàn, đánh trống. Đồ kim hoàn nhiều vô kể, từ những vật trang điểm trên đầu và hoa tai cho đến vòng chân và giày vàng; ngay cả đàn ông cũng mang đồ kim hoàn trên cổ, trên tai và trên cánh tay. Ngọc trai, hồng ngọc, ngọc lục bảo, đá thiên thanh nhập từ hải ngoại, nhưng ngọc lam được khai thác từ những hầm mỏ Ba Tư, và đóng góp vật liệu để tạo ấn nhân cho giới quý tộc. Đá quý có hình thù dị dạng kỳ quái thì được chạm trổ theo những hình tượng giả định của ma quỷ. Đức vua ngồi trên ngai vàng, bao quanh là những rèm vàng treo trên những trụ cột bằng vàng.<sup>133</sup>

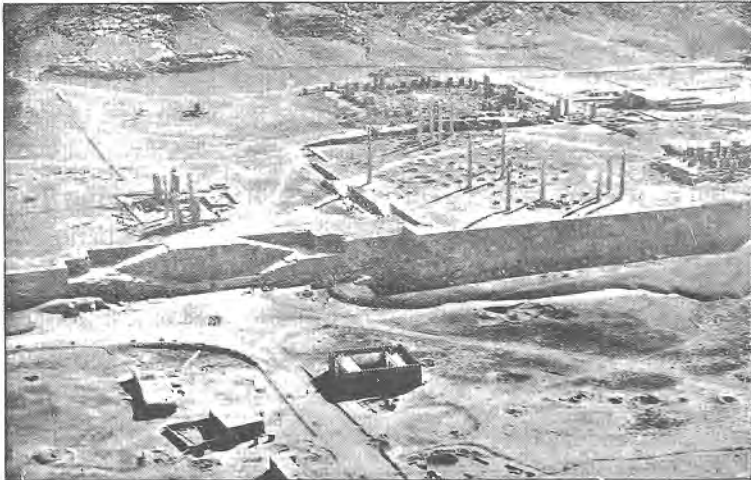
Chỉ trong kiến trúc, người Ba Tư mới đạt được phong cách riêng. Dưới các triều đại Cyrus, Darius I và Xerxes I, họ dựng những lăng mộ và cung điện mà ngành khảo cổ vẫn chưa khai quật được hoàn toàn; có thể trong một tương lai gần, các nhà sử học tò mò và cuốc xẻng sẽ nâng cao sự đánh giá của chúng ta về nghệ thuật Ba Tư.<sup>1</sup> Tại Pasargadae, với một ân sủng đặc trưng, Alexander đã để dành lại cho chúng ta lăng mộ của Cyrus I. Giờ đây, con đường cho đoàn lữ hành chạy bằng qua cái nền trơ trụi, vốn đã từng gánh chịu cung điện của Cyrus và cung điện của người con trai điên khùng của ông; không còn gì sót lại ngoài những cây trụ gãy, rải rác đó đây, và một cái rầm cửa đỡ bức phù điêu mang chân dung của Cyrus. Gần đó, trên bình nguyên, là một lăng mộ trơ gan cùng tuế nguyệt trong suốt hai mươi bốn thế kỷ: một trụ đá đơn giản, hoàn toàn theo phong cách Hy Lạp, dựng cao hơn mười mét trên nền cao. Chắc hẳn, nó đã từng là một đài tưởng niệm cao chót vót đặt trên bệ đá vừa vắn; ngày nay nó có vẻ tiêu điều hoang phế, khó có thể gọi là đẹp; những khối đá vỡ chỉ kiếm chế chúng ta bằng sự trường tồn lạnh lẽ của sự vật vô tri vô giác. Xa xa về phương nam, tại Nakshi-Rustam, gần Persepolis,

---

i Đoàn thám hiểm của Viện Phương Đông thuộc đại học Chicago đã tiến hành khai quật Persepolis dưới sự hướng dẫn của tiến sĩ James H. Breasted. Vào tháng 1 năm 1931, đoàn thám hiểm này đã khai quật được một số tượng, tương đương với toàn bộ số tượng Ba Tư được biết đến trước đó.<sup>134</sup>  
[W.D]

là lăng mộ của Darius I theo phong cách Ấn Độ, được khắc vào bề mặt của vách núi. Lối vào được đục chạm để tạo mặt tiền giả cho cung điện, với bốn cây trụ mảnh khảnh đứng quanh một cái cổng khiêm tốn; ở bên trên, dường như là trên mái nhà, là những chân dung biểu trưng cho nhân dân Ba Tư đỡ một cổng lớn, trên đó Đức Vua đang làm lễ tế thần Ahura-Mazda và mặt trăng. Hình tượng này được hình dung và thực hiện bằng những nét đơn giản cùng sự tinh tế của giới quý tộc.

Sau những cuộc chiến tranh, cướp phá, trộm cắp và thời tiết làm xói mòn trong suốt hai thiên niên kỷ, di tích kiến trúc Ba Tư chỉ còn là phế tích hoang tàn của những cung điện. Tại Ecbatana, các đấng tiên vương đã xây dựng một hoàng cung bằng cây tuyết tùng và cây trắc bá, bên ngoài bọc kim loại, công trình này tồn tại mãi đến triều đại Polybius (khoảng 150 trước Công nguyên), song không một dấu tích nào của nó còn sót lại. Những di tích gây ấn tượng nhất của Ba Tư cổ đại - mà hiện nay ngày càng lộ dần ra khỏi mặt đất - là những bậc thềm, nền đài và cột trụ bằng đá tại Persepolis; vì ở nơi đó mỗi vị vua, từ thời Darius trở đi, đều xây dựng một cung điện để cho tên tuổi chậm vùi vào quên lãng.



*Phế tích Persepolis*

Với sự cho phép của Viện phương Đông, Đại học Chicago

Những bậc thang to lớn bên ngoài, dẫn từ bình nguyên lên đến tận cung điện trên cao, không giống bất kỳ thứ gì trong những tài liệu kiến trúc; có lẽ lấy cảm hứng từ những dãy bậc thang uốn lượn bao quanh các *ziggurat* trong kiến trúc Mesopotamia, các bậc thang này, tuy thế, vẫn có sắc thái riêng: càng lên cao chúng càng rộng dần đến độ mười ky. binh vẫn có thể sóng vai leo lên.<sup>135i</sup> Các bậc thang này đã tạo nên lối vào cho một nền đài rộng lớn, cao khoảng 6 đến 8 mét; dài khoảng 450 mét, rộng khoảng 300 mét, chống đỡ cả hoàng cung.<sup>ii</sup> Nơi hai dãy bậc thang, xuất phát từ hai phía đối diện, giao nhau tại đỉnh là một cổng chào - hay *propyleum* - với hai bên sườn là những con bò đầu người và có cánh theo phong cách tối tệ nhất của Assyria. Bên phải sườn sườn một kiệt tác kiến trúc của Ba Tư - đó là Chehil Minar hay tòa Đại Sảnh Đường của Xerxes I, với những phòng chờ rộng mênh mông, bao trùm cả một vùng đất hơn mười ngàn mét vuông; nếu xét về kích thước thì rộng hơn cả khu công trình Karnak, hay bất kỳ một thánh đường nào ở châu Âu, trừ Milan.<sup>138</sup> Một dãy bậc thang khác dẫn đến tòa Đại Sảnh Đường này; hai bên cầu thang là hai dãy lan can được trang trí đẹp đẽ, và những phần phụ của chúng được chạm bằng những bức phù điêu tinh tế nhất từng được khám phá ở Ba Tư.<sup>139</sup> Mười ba trong số bảy mươi cây cột của hoàng cung Xerxes còn trụ vững giữa đồng phế tích, trông như những cây cọ đứng giữa một ốc đảo hoang liêu; và những cây cột cẩm thạch này, dù bị hư hoại, vẫn là những kiệt tác gần như toàn thiện của con người. Chúng thanh mảnh hơn bất kỳ cây cột nào ở Ai Cập hay Hy Lạp, và nhô lên đến độ cao gần hai mươi mét. Thân cột được tạo rãnh bằng

---

i Fergusson gọi chúng là "điển hình sang trọng nhất về các dãy bậc thang được khám phá tại bất kỳ nơi nào trên thế giới".<sup>136</sup> [W.D]

ii Dưới nền đài này là một hệ thống thoát nước phức tạp, có đường kính gần hai mét, thường được đục xuyên qua đá rắn.<sup>137</sup> [W.D]

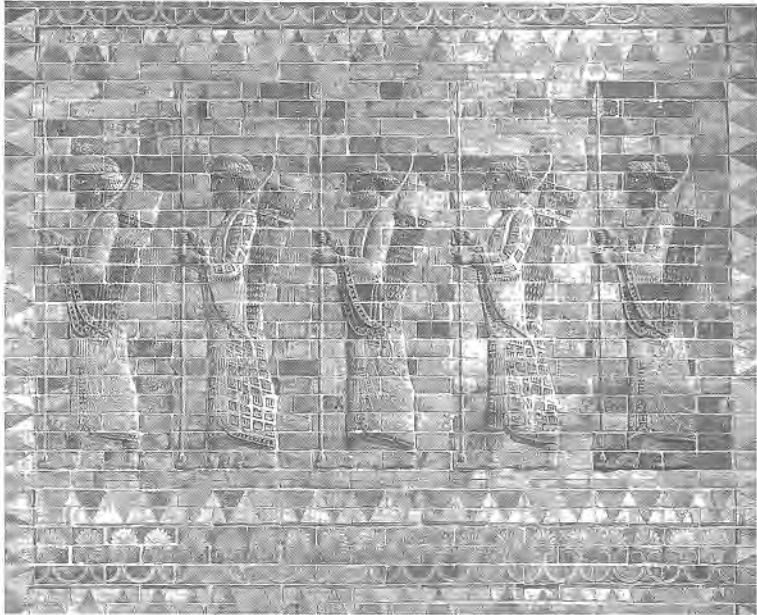
bốn mươi tám đường rãnh nhỏ; đế cột giống như những cái chuông phủ lá; đầu cột phần lớn được trang trí bằng hoa lá xoắn xít kiểu “Ionic”, bao quanh là khuỷu chân của hai con bò - hay *unicorn* - đầu lưng vào nhau, trên cổ là một cây xà ngang, hay tuyến cước.<sup>i</sup> Cây xà này chắc chắn là bằng gỗ, vì những cây cột dễ gãy như vậy mà lại bố trí cách nhau xa thì khó mà nâng nổi một mũ cột bằng đá. Tầm cửa chính và khung cửa sổ được làm bằng huyền thạch có trang trí, sáng bóng như gỗ mun; tường làm bằng gạch, ốp gạch men có hoa văn chim muông hoa lá; các cây cột chính, cột bổ tường và bậc cấp được làm bằng đá vôi trắng hoặc cẩm thạch màu xanh. Đằng sau, nghĩa là ở phía đông của cung điện Chehil Minar này là “Sảnh Đường Trăm Cột”, nhưng không còn gì sót lại ngoài những cây cột và mô hình thiết kế tổng quát. Có thể những cung điện này là những công trình đẹp nhất từng được xây dựng trong thế giới cổ đại.

Tại Susa, Artaxerxes I và II đã xây dựng những cung điện mà hiện nay chỉ còn cái móng. Chúng được xây bằng gạch, nhưng bù lại là được ốp gạch men sáng bóng; từ Susa đã xuất hiện “Hoa văn Cung thủ”<sup>ii</sup> nổi tiếng, có lẽ là những “Chiến binh Bất tử” trung thành bảo vệ nhà vua. Các cung thủ trang trọng này dường như mặc lễ phục hơn là khoác chiến y; áo choàng của họ màu mè sáng chói, râu tóc đều uốn cong, bàn tay cầm lao với vẻ kiêu hãnh và quyết liệt. Tại Susa, cũng như tại những kinh đô khác, hội họa và điêu khắc là một bộ môn nghệ thuật độc lập phục vụ cho kiến trúc,

i Tuyến cước [*architrave*] là phần nằm ngay trên đế cột. (N.D)

ii Nguyên văn: *Frieze of the Archers*; Frieze là dãy trang trí trụ gạch. Frieze of the Archers là hoa văn gồm một đoàn cung thủ mặt đầy râu, người nào cũng tay cầm lao và cung, lưng đeo bao tên. Một số nhà sử học cho rằng các cung thủ này là một phần trong Đội quân Bất Tử [*The Immortals*], danh xưng mà sử gia Herodotus dùng để gọi đạo quân huyền thoại của Darius I, song cách giải thích này không được nhiều người chấp nhận. (N.D)

và tượng hầu như là tác phẩm của những nghệ sĩ nhập cảnh từ Assyria, Babylonia và Hy Lạp.<sup>140</sup>



*“Hoa văn Cung thủ”, phù điêu gạch màu, tìm thấy ở Susa*  
Viện Bảo Tàng Louvre; Ảnh: Archives Photographiques d’Art et d’Histoire

Người ta có thể nói về nghệ thuật Ba Tư, và có lẽ về hầu hết các bộ môn nghệ thuật khác, rằng mọi yếu tố của nó đều được vay mượn. Lăng mộ Cyrus lấy hình dáng từ Lydia, các cột đá thanh mảnh được cải tiến từ các trụ đá của Assyria, kiến trúc hàng cột và phù điêu ghi nhận cảm hứng từ Ai Cập, hoa văn muông thú đầu cột bị tiêm nhiễm từ Nineveh và Babylon. Chính cái tổng thể mới làm cho kiến trúc Ba Tư mang nét cá biệt: sở thích của giới quý tộc đã tinh lọc những số cột quá nhiều của Ai Cập và những khối đá khổng lồ của Mesopotamia thành vẻ rục rờ và duyên dáng, nét cân đối và hài hòa của Persepolis. Người Hy Lạp muốn nghe nói về những tòa đại sảnh và cung điện này với sự ngạc nhiên và ngưỡng mộ; những du khách bận rộn cùng những nhà

ngoại giao ưa quan sát của họ sẽ mang đến cho họ những câu chuyện hào hứng về nghệ thuật và sự xa hoa của người Ba Tư. Chẳng mấy chốc, họ sẽ chuyển những hoa văn xoắn ốc cùng những con vật bướng bỉnh trên những cây trụ duyên dáng đó thành những thù tron tru của đầu cột kiểu Ionic; và họ sẽ rút ngắn và gia cố những thân cột để đỡ những mũ cột, bất kể bằng gỗ hay bằng đá. Về phương diện kiến trúc, từ Persepolis đến Athens chỉ có một bước. Trọn thế giới Cận Đông, dù hấp hối hàng ngàn năm, đã chuẩn bị đặt di sản của nó dưới chân người Hy Lạp.

## IX. SUY VONG

*Một quốc gia chết như thế nào - Xerxes*

- *Một đoạn của những vụ giết người - Artaxerxes II*

- *Cyrus Trẻ - Darius Bé con*

- *Những nguyên nhân suy vong: chính trị, quân sự, đạo đức*

- *Alexander chinh phục Ba Tư, và tiến quân vào Ấn Độ*

Đế chế của Darius tồn tại gần nửa thế kỷ. Các xương sống của nền đạo đức và vật lý của Ba Tư bị phá vỡ bởi Marathon, Salamis và Plataea; các vị hoàng đế đó đã đổi thần tình yêu Venus để lấy thần chiến tranh Mars, và quốc gia bước xuống hố thối nát và vô cảm. Sự suy tàn của Ba Tư dự báo, hầu như đến từng chi tiết, sự suy tàn của La Mã: sự vô luân và băng hoại của dân chúng đi cùng tình trạng bạo lực và hờ hững trên ngai vàng. Người Ba Tư, giống như người Mede trước họ, chuyển từ thuyết khắc kỷ sang thuyết hưởng lạc chỉ trong một vài thế hệ. Ăn uống trở thành mối bận tâm chính của giới quý tộc: những người đặt ra quy luật ăn mỗi ngày một bữa, giờ đây lại giải thích rằng quy luật cho phép ăn một bữa nhưng có thể kéo dài từ trưa đến tối; họ nhồi hàng ngàn món ăn ngon trong tủ đựng thức ăn, và thường đem nguyên con vật ra để đãi khách; họ nhét đầy bụng bằng những loại thịt hiếm, và giải khuây tinh thần bằng những món nước xốt cùng đồ tráng miệng.<sup>140a</sup>

Một đám tôi tớ thối nát và gây thối nát chen chúc đầy trong nhà những kẻ giàu có, trong khi đó tình trạng say sưa trở thành thói xấu chung cho mọi tầng lớp.<sup>140a</sup> Cyrus và Darius tạo nên Ba Tư, Xerxes thừa hưởng Ba Tư, và những ông vua kế tiếp đã phá hoại nó.

Về ngoại hình, Xerxes I là một vị vua trong từng phân từng tấc; cao lớn, hùng dũng, ông được hoàng gia công nhận là người đàn ông điển trai nhất trong đế chế.<sup>141</sup> Nhưng chưa từng có người đàn ông điển trai nào mà lại không phù phiếm, và không một người đàn ông có ngoại hình phù phiếm nào lại không bị đàn bà xỏ mũi. Xerxes không bị phân chia bởi những người tình, mà lại trở thành biểu tượng dục tình của người dân. Sự kiện ông thất trận tại Salamis nằm trong bản chất của vấn đề; bởi vì ông chỉ vĩ đại trong tình yêu dành cho những điều quan trọng, chứ không phải trong khả năng đưa đến sự khủng hoảng, hay làm một ông vua thật sự khi cần thiết. Sau hai mươi năm với những mối tình tăng tịu và lười biếng trông coi triều chính, ông bị một cận thần tên Artabanus sát hại, và được an táng trọng thể trong nghi thức xa hoa và sự thỏa mãn của nhiều người.

Chỉ những tài liệu về La Mã sau thời Tiberius mới có thể sánh với biên niên sử hoàng gia Ba Tư về độ đẫm máu. Kẻ giết Xerxes lại bị Artaxerxes I sát hại; ông vua này, sau một thời gian dài trị vì, truyền ngôi lại cho Xerxes II. Vừa lên ngôi được vài tuần thì Xerxes II đã bị người em cùng cha khác mẹ là Sogdianus sát hại; rồi chỉ sáu tháng sau Sogdianus lại bị Darius II giết chết; ông vua này đàn áp cuộc nổi dậy của Terituchmes bằng cách đâm chết y, tòng xẻo người vợ, và cho thiêu sống người mẹ cùng tất cả anh chị em. Artaxerxes II - hoàng tử kế vị Darius II - tại chiến trường Cunaxa đã giết chết em trai là Cyrus Trẻ khi chàng trai này muốn đoạt ngôi. Artaxerxes II trị vì được một thời gian dài, giết con trai là Darius vì âm mưu phản loạn, và chết vì bệnh đau tim khi phát hiện một đứa con trai khác là Ochus đang âm mưu ám sát ông. Ochus cai trị được hai mươi năm, rồi bị viên tướng Bagoas đầu độc chết. Warwick gang thép lên ngôi thay thế Arsēs - con trai của Ochus; ông sát hại tất cả anh em của

Arses để đảm bảo cho Arses được an toàn, sau đó lại ám sát Arses cùng con cái, và trao vương trượng cho Codomannus, một người bạn trai ẻo lả của mình. Codomannus cai trị được tám năm, lấy vương hiệu là Darius III, và qua đời trong trận chiến với Alexander tại Arbela, trong sự sụp đổ cuối cùng của đất nước mình. Ngay những nền dân chủ trong thời đại chúng ta cũng chưa từng chứng kiến một cảnh lãnh đạo lộn xộn đến mức đó.

Nhanh chóng tan rã là bản chất của một đế chế, bởi vì năng lượng tạo ra nó biến mất khỏi người thừa hưởng, ngay tại thời điểm dân chúng tập trung lực lượng chiến đấu để giành lại tự do đã mất. Nhiều quốc gia khác nhau về ngôn ngữ, tôn giáo, đạo đức và truyền thống mà có thể hợp tác lâu dài là điều trái tự nhiên; không có gì mang tính tổ chức trong một liên minh như thế cả, do đó cần phải có sự cưỡng chế liên tục để có thể duy trì sự ràng buộc giả tạo đó. Trong suốt hai trăm năm, đế chế Ba Tư chưa hề làm điều gì để giảm bớt tình trạng hỗn tạp này, cùng những lực ly tâm; nó hài lòng với việc cai trị một đồng tạp nham các quốc gia, mà không bao giờ nghĩ đến việc chuyển tất cả một thành một nhà nước chung. Năm này sang năm khác, liên minh này càng khó bảo tồn. Khi sức mạnh các hoàng đế giảm đi thì sự bạo gan và tham vọng của các tổng trấn lớn dần; họ xua đuổi, thậm chí còn hăm dọa các giám quân và giám quan có nhiệm vụ giám sát và hạn chế quyền lực của họ; họ tự ý tăng cường quân đội và thuế má, và tham gia những âm mưu chống lại nhà vua. Các cuộc nổi dậy và chiến tranh diễn ra liên miên làm suy kiệt sinh khí của nước Ba Tư nhỏ bé; những chiến binh kiêu dũng đều lần lượt ngã xuống trên các chiến trường, cho đến khi chỉ còn những kẻ thận trọng sống sót; và những kẻ này, khi bị tuyển quân để đối diện với đạo quân của Alexander thì hầu như đều lộ ngay bản chất hèn nhát. Không hề có một cải tiến nào trong việc rèn luyện quân đội hay trang bị vũ khí, cũng như trong chiến thuật của các tướng lãnh; đội quân ô hợp này với vũ khí chủ yếu là cung tên giáo mác, khi đương đầu với Alexander thì lóng ngóng lóng ngóng như con nít, và trở thành tấm bia cho những ngọn



trường thương của đội quân thiện chiến người Macedonia.<sup>142</sup> Alexander thấy vui nhộn, nhưng chỉ sau khi chiến thắng; các quan tướng Ba Tư đều mang hầu thiếp bỏ chạy, và chẳng có tâm trí nào chiến đấu. Những chiến binh thực sự trong đội quân Ba Tư lại là người Hy Lạp.

Kể từ khi Xerxes bại trận Salamis trở về, rõ ràng người Hy Lạp muốn một ngày nào đó sẽ thách thức với đế chế. Ba Tư cai quản một đầu con đường giao thương quan trọng nối liền vùng Tây Á với Địa Trung Hải; còn Hy Lạp cai quản đầu kia; thói háms lợi và tham vọng của con người thời cổ đại đã tạo nên tình trạng khiêu chiến. Ngay khi Hy Lạp tìm được một vị lãnh đạo có thể thống nhất được đất nước, thì nó sẽ tấn công.

Alexander băng qua Hellespont, với đạo quân không đáng kể gồm 30 ngàn bộ binh và năm ngàn kỵ binh, mà không hề gặp sự kháng cự nào.<sup>1</sup> Quân Ba Tư, với 40 ngàn quân, tìm cách chặn Alexander tại Granicus; quân Hy Lạp mất 115 người, còn quân Ba Tư mất 20.000.<sup>144</sup> Alexander tiến quân về hướng nam và hướng đông, chiếm các thành phố và thu nhận hàng binh chỉ trong vòng một năm. Trong khi đó, Darius III tập trung một đạo quân gồm 600.000 gồm quân lính và lính đánh thuê; mất năm ngày để đoàn quân vượt sông Euphrates bằng cầu phao, người ta huy động sáu trăm con la và ba trăm con lạc đà để chở tiền của hoàng gia.<sup>145</sup> Khi hai đạo quân gặp nhau ở Issus thì Alexander chỉ có 30.000 quân, nhưng số phận lại khiến Darius ngu xuẩn chọn chiến trường là một cánh đồng mà mỗi lần chiến đấu thì chỉ một bộ phận nhỏ của đạo quân mới tham gia được. Khi kết thúc cuộc tàn sát đẫm máu, quân Macedonia mất 450 người trong khi quân Ba Tư mất 110.000 người, mà phần lớn là bị giết chết khi rút lui hỗn loạn; Alexander vô tư tiến đánh, băng qua dòng sông, trên chiếc cầu được làm bằng xác của quân Ba Tư.<sup>146</sup> Darius chạy trốn một cách ê hề, bỏ lại cả mẹ, vợ, hai con gái, chiến xa cùng chiếc lều sang trọng. Alexander đối xử với các mệnh phụ Ba Tư lịch sự đến mức làm các sử gia Hy Lạp đều

---

i Josephus kể: "Tất cả mọi người ở châu Á đều tin chắc rằng quân Macedonia sẽ không khi nào dám tiến đánh Ba Tư, vì quân Ba Tư quá đông".<sup>143</sup> [W.D]

kinh ngạc, bằng cách đồng ý cưới một trong số các cô con gái của quý bà. Nếu ta tin được Quintus Curtius, thì mẹ của Darius si mê Alexander đến nỗi sau khi ông băng hà, bà kết thúc cuộc đời bằng cách tự nguyện nhịn ăn.<sup>147</sup>

Giờ đây, nhà chinh phục trẻ tuổi này gạt qua một bên những trò nhàn rỗi điên rồ để chế ngự toàn khu vực Tây Á. Ông không muốn tiến xa hơn khi mà không tổ chức những lãnh thổ bị chinh phục và xây dựng đường dây liên lạc an toàn. Nhân dân Babylon, cũng như Jerusalem, ùn ùn kéo nhau đi đón Alexander, dâng thành phố và vàng cho ông; ông ôn tồn tiếp nhận, và làm vui lòng họ bằng cách cho trừng tu những đền thờ mà Xerxes thiếu khôn ngoan đã phá hủy đi. Darius đề nghị giảng hòa, bảo rằng ông sẽ trao cho Alexander mười ngàn talent vàng<sup>i</sup> để cho mẹ, vợ và con cái được thả về an toàn, gả con gái cho Alexander, chấp nhận quyền cai trị của Alexander trên toàn cõi Tây Á, với điều kiện Alexander chấm dứt chiến tranh và trở thành bè bạn của ông ta. Parmenio, nhân vật có quyền lực thứ hai trong đội quân Hy Lạp, bảo rằng nếu là Alexander thì ông ta đã vui vẻ chấp nhận những điều khoản tốt đẹp như thế, để tránh rủi ro thất trận trong danh dự. Alexander nhắc nhở Parmenio rằng ông cũng làm như thế, nếu ông là Parmenio. Nhưng vì là Alexander, nên ông trả lời Darius rằng những tặng phẩm của Darius hoàn toàn vô nghĩa, vì ông, Alexander, đã chiếm được những lãnh thổ châu Á giống như Darius đề nghị nhường cho ông, có thể cưới bất cứ cô công chúa nào của hoàng đế khi ông muốn. Darius, tuyệt vọng vì không dàn xếp được hòa bình với một kẻ thiếu tính toán, miễn cưỡng quay về thu thập một lực lượng quân đội khác còn lớn hơn.

Trong khi đó thì Alexander đã chiếm Tyre, và sáp nhập Ai Cập; giờ đây ông lại hành quân băng qua đế chế mệnh mông này, tiến thẳng đến những kinh đô xa xôi. Trong vòng hai mươi ngày từ Babylon, đoàn quân của ông đã đến Susa, và chiếm Susa mà không gặp sự kháng cự nào; rồi đoàn quân

---

i Tương đương khoảng sáu mươi triệu đô-la Mỹ theo thời giá hiện nay (1954). [W.D]

tiến về Persepolis, thần tốc đến mức các vệ binh kho ngân khố hoàng gia không kịp giấu tiền. Tại đây, Alexander đã phạm vào một trong những hành động rở tiền nhất trong sự nghiệp phi thường của ông: bác lại lời khuyên của Parmenio, và (theo lời kể) chịu chuồng cô gái điếm hạng sang tên Thais,<sup>i</sup> hỏa thiêu cung điện Persepolis thành bình địa, và cho phép quân đội cướp bóc thành phố. Sau khi nâng cao tinh thần quân sĩ bằng chiến lợi phẩm và quà tặng, ông quay về phương bắc để đụng độ với Darius lần cuối.

Darius tập trung một đạo quân mới lên đến một triệu người, chủ yếu là từ các nước chư hầu miền đông,<sup>148</sup> như Ba Tư, Mede, Babylonian, Syria, Armenia, Cappadocia, Bactria, Sogdia, Arachosia, Sacae và Hindu; trang bị không chỉ cung tên mà thêm giáo mác, trường thương, khiên, ngựa, voi, chiến xa có gấn dao cắt, với ý đồ sẽ quét rập kẻ thù như cắt lúa; với lực lượng hùng hậu như thế, châu Á già nua một lần nữa muốn ra sức tự bảo vệ mình trước một châu Âu trẻ trung. Alexander, với 7.000 kỵ binh và 40.000 bộ binh đã giao tranh với đoàn quân ô hợp này tại Gaugamela;<sup>ii</sup> và với ưu thế về vũ khí, với sự lãnh đạo tài tình và lòng dũng cảm, Alexander đã đánh tan tác đội quân Darius chỉ trong một ngày. Lần này Darius lại tỏ ra hèn nhát, nhưng các tướng lãnh ghê tởm lần bỏ chạy thứ hai này nên sát hại ông trong doanh trại. Alexander ra lệnh tử hình tất cả những người liên quan đến vụ ám sát Darius mà ông bắt được, rồi hạ lệnh đưa thi hài Darius về Persepolis một cách trọng thể, và an táng theo nghi thức hoàng gia. Người dân Ba Tư bị quyến rũ bởi sự độ lượng và tuổi trẻ của Alexander, lũ lượt kéo đến quy hàng dưới trướng nhà chinh phục. Alexander tổ chức Ba Tư thành một trấn của đế quốc Macedonia, cắt một đạo quân hùng mạnh ở lại trấn giữ, rồi kéo quân tiến sang Ấn Độ.

---

i Plutarch, Quintus Curtius và Diodorus đều nhất trí với câu chuyện này, và điều đó không gây hại cho tính cách mãnh liệt của Alexander; nhưng người đọc câu chuyện này cũng thấy có ít nhiều nghi vấn. [W.D]

ii Tên một thị trấn cách Arbela sáu mươi dặm. [W.D]

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO<sup>i</sup>

## A

---

- ALLEN, GRANT: Evolution of the Idea of God. New York, 1897  
ANDREWS, ROY C.: On the Trail of Ancient Man. New York, 1930  
ARMSTRONG, R. C.: Light from the East: Studies in Japanese Confucianism.  
University of Toronto Press, 1914  
ARNOLD, SIR EDWIN: The Song Celestial, hay Bhagavad-Gita. London, 1925.  
ARRIAN: Anabasis of Alexander, and Indica. London, 1893.  
ASTON, W. G.: History of Japanese Literature. New York, 1899.  
AYSCOUGH, FLORENCE: Tu Fu: The Autobiography of a Chinese Poet. Boston, 1929.

## B

---

- BABUR: The Babur-nama in English. Tr. by Annette Beveridge. London, 1922.  
BAIKIE, REV. JAS.: The Amarna Age. New York, 1926.  
BARNES, JOS., ed.: Empire in the East. New York, 1934.  
BARNETT, L. D.: Antiquities of India. New York, 1914.  
BARNETT, L. D.: The Heart of India. London, 1924  
BEBEL, AUGUST: Woman under Socialism. New York, 1923.  
BESANT, ANNIE: India. Madras. 1923.  
BINYON, LAURENCE: Flight of the Dragon. London, 1927.  
BISLAND, ELIZABETH (Mrs. E. B. Wetmore):  
Three Wise Men of the East. Chapel Hill, N. C., 1930.  
BOAS, FRANZ: Anthropology and Modern Life. New York, 1928.  
BORCHARDT UND RICKE: Egypt. Berlin, 1929.  
BOULGER, D. C.: History of China. 4V. London, 1881.  
BREASTED, JAS. H.: Ancient Records of Egypt. 5V. Chicago, 1906.  
\*BREASTED, JAS. H.: Ancient Times. Boston, 1916.  
\*BREASTED, JAS. H.: The Conquest of Civilization. New York, 1926.  
(A revision of Ancient Times. The best single-volume history  
of the ancient Mediterranean world.)  
BREASTED, JAS. H.: The Dawn of Conscience. New York, 1933.  
\*BREASTED, JAS. H.: The Development of Religion and Thought in Ancient Egypt.

---

i Đối với những cuốn sách đánh dấu \*, bạn đọc cần nghiên cứu kỹ hơn. [W.D]

New York, 1912.

- BREASTED, JAS. H.: A History of Egypt. New York, 1912.  
BREASTED, JAS. H.: The Oriental Institute. Chicago, 1933.  
BRIFFAULT, ROBERT: The Mothers. 3V. New York, 1927.  
BRINKLEY, CAPT. F.: China: Its History, Arts and Literature. 10V. Boston, 1902.  
BRINKLEY, CAPT. F.: Japan: Its History, Arts and Literature. 8V. Boston and Tokyo.  
BROWN, BRIAN: The Story of Confucius. Philadelphia, 1927.  
BROWN, BRIAN: Wisdom of the Egyptians. New York, 1923.  
BROWN, BRIAN: Wisdom of the Hebrews. New York, 1925.  
BROWN, BRIAN: Wisdom of the Hindus. New York, 1921.  
BROWN, PERCY: Indian Painting. Calcutta, 1927.  
BRYAN, J. J.: The Literature of Japan. London, 1929.  
BUCHER, KARL: Industrial Evolution. New York, 1901.  
BUCK, PEARL, tr.: All Men Are Brothers. 2V. New York, 1933. /BUCKLE, H. T.:  
Introduction to the History of Civilization in England. 4V. New York, 1913.  
BULLEY, MARGARET: Ancient and Medieval Art. New York, 1914.  
BUXTON, L. H. DUDLEY: The Peoples of Asia. New York, 1925.

## C

- CAMBRIDGE ANCIENT HISTORY. Vols. i-vi. New York, 1924. (Referred to as CAH.)  
CANDEE, HELEN: Angkor the Magnificent. New York, 1924.  
CAPART, JEAN: Lectures on Egyptian Art. Univ. of N. C. Press, 1928.  
\*CAPART, JEAN: Thebes. London, 1926.  
CARLYLE, THOS.: Complete Works, Vol. I, Heroes and Hero Worship.  
CARPENTER, EDWARD: Pagan and Christian Creeds. New York, 1920.  
CHAMBERLAIN, B. H.: Things Japanese. London, 1905.  
CHAMBERLAIN, W. H.: Soviet Russia. Boston, 1930.  
CHATTERJI, JAGADISH C.: The Hindu Realism. Allahabad, 1912.  
CHATTERJI, JAGADISH C.: India's Outlook on Life. New York, 1930.  
CHILDE, V. GORDON: The Dawn of European Civilization. New York, 1925.  
CHILDE, V. GORDON: The Most Ancient East. London, 1928.  
CHIROL, SIR VALENTINE: India. London, 1926.  
CHU HSI: The Philosophy of Human Nature. London, 1922.  
CHURCHWARD, JAS.: The Children of Mu. New York, 1931.  
CHURCHWARD, JAS.: The Lost Continent of Mu. New York, 1932. /CLOSE, UPTON  
(Josef Washington Hall): Challenge: Behind the Face of Japan. New York, 1934.  
CHURCHWARD, JAS.: The Revolt of Asia. New York, 1928.  
/CONFUCIUS: Analects, in Legge, Jas.: The Chinese Classics;  
Vol. I: The Life and Teachings of Confucius. London, 1895.  
CHURCHWARD, JAS.: The Book of History; rendered and compiled by W. G. Old.  
London, 1918.

- COOK'S GUIDE TO PEKING. Peking, 1924.  
 /COOMARASWAMY, ANANDA K.: The Dance of Siva. New York, 1924.  
 COOK'S GUIDE TO PEKING. Peking, 1924. /COOMARASWAMY, ANANDA K.:  
 History of Indian and Indonesian Art. New York, 1927.  
 COTTERILL, H. B.: A History of Art. 2V. New York, 1922.  
 COWAN, A. R.: A Guide to World History. London, 1923.  
 COWAN, A. R.: Master Clues in World History. London, 1914.  
 CRANMER-BYNG, L.: The Book of Odes. London, 1927.  
 CRAWLEY, E.: The Mystic Rose. 2V. New York, 1927.  
 CROCE, BENEDETTO: Esthetic. London, 1922.  
 CURTIS, W. E.: Modern India. New York, 1909.

## D

- DARMESTETER, JAS., ed. and tr.: The Zend-Avesta. 2V. Oxford, 1895.  
 DARWIN, CHARLES: Descent of Man. New York, A. L. Burt, no date.  
 DARWIN, CHARLES: Journal of Researches into the Geology and Natural History of  
 the Various Countries Visited during the Voyage of H.M.S. Beagle round the  
 World. London, 1910.  
 DAS GUPTA, SURENDRANATH: A History of Indian Philosophy.  
 Cambridge U. P., 1922.  
 DAS GUPTA, SURENDRANATH: Yoga as Philosophy and Religion. London, 1924.  
 DAVIDS, T. W. RHYS: Buddhist India. New York, 1903.  
 \*DAVIDS, T. W. RHYS: Dialogues of the Buddha; being vols. ii-iv of Sacred Books of  
 the Buddhists. Oxford, 1923. \*DAWSON, MILES: Ethics of Confucius.  
 New York, 1915.  
 DAWSON, MILES: The Ethical Religion of Zoroaster. New York, 1931.  
 DAY, CLIVE: A History of Commerce. London, 1926.  
 DELAPORTE, L.: Mesopotamia. London, 1925.  
 DE MORGAN, JACQUES: Prehistoric Man. New York, 1925.  
 DEUSSEN, PAUL: The Philosophy of the Upanishads. Edinburgh, 1919.  
 DEUSSEN, PAUL: System of the Vedanta. Chicago, 1912.  
 DHALLA, M. N.: Zoroastrian Civilization. New York, 1922. /DICKINSON, G. LOWES:  
 An Essay on the Civilization of India, China and Japan. New York, 1926.  
 DIODORUS SICULUS: Library of History. Loeb Classical Library.  
 Vol. I, New York, 1933.  
 DOANE, T. W.: Bible Myths, and Their Parallels in Other Religions. New York, 1882.  
 DOWNING, DR. J. G.: "Cosmetics, Past and Present," in Journal of the American  
 Medical Society, June 23, 1934.  
 DUBOIS, ABBE J. A.: Hindu Manners, Customs and Ceremonies. Oxford, 1928.  
 DURCKHEIM, EMILE: The Elementary Forms of the Religious Life. New York, 1915.  
 DUTT, R. C.: The Civilization of India. Dent, London, N.D.

DUTT, R. C.: *The Economic History of India: 1757-1837*. 5th ed. Kegan Paul, London, N.D.

DUTT, R. C.: *The Economic History of India in the Victorian Age*. 5th ed. London, N.D.

\*DUTT, R. C.: *The Ramayana and Mahabharata*. Everyman Library.

---

## E

---

EDDY, SHERWOOD: *The Challenge of the East*. New York, 1931.

EDMUNDS, A. J.: *Buddhist and Christian Gospels*. 2V. Philadelphia, 1908.

EKKEN, KAIBARA: *The Way of Contentment*. Tr. Hoshino. London, 1913.

ELIOT, SIR CHARLES: *Hinduism and Buddhism*. 3V. London, 1921.

ELLIS, HAVELOCK: *Man and Woman*. New York, 1900.

ELLIS, HAVELOCK: *Studies in the Psychology of Sex*. 6V. Philadelphia, 1910-11.

ELPHINSTONE, MOUNTSTUART: *History of India*. London, 1916.

ENCYCLOPEDIA BRITANNICA. 14th edition, unless otherwise specified. /ERMAN, ADOLF: *Life in Ancient Egypt*. London, 1894.

ENCYCLOPEDIA BRITANNICA. 14th edition, unless otherwise specified. /ERMAN, ADOLF: *Literature of the Ancient Egyptians*. London, 1927.

---

## F

---

FARNELL, L. R.: *Greece and Babylon*. Edinburgh, 1911.

/FAURE, ELIE: *History of Art*. 4V. New York, 1921.

FEBVRE, LUCIEN: *Geographical Introduction to History*. New York, 1925.

FENOLLOSA, E. F.: *Epochs of Chinese and Japanese Art*. 2V. New York, 1921.

FERGUSON, J. C.: *Outlines of Chinese Art*. University of Chicago, 1919.

FERGUSSON, JAS.: *History of Indian and Eastern Architecture*, 2V. London, 1910.

FERGUSSON, JAS.: *History of Architecture in All Countries*. 2V. London, 1874.

FICKE, A. D.: *Chats on Japanese Prints*. London, 1915.

FIRISHTAH, MUHAMMAD QASIM: *History of Hindostan*. Tr. Alex. Dow. 3V. London, 1803.

FISCHER, OTTO: *Die Kunst Indiens, Chinas und Japans*. Berlin, 1928.

FRAZER, SIR J. G.: *Adonis, Attis, Osiris*. London, 1907.

\*FRAZER, SIR J. G.: *The Golden Bough*. One-volume ed. New York, 1930.

FRAZER, R. W.: *Literary History of India*. London, 1920.

FREUD, S.: *Totem and Taboo*. Leipzig, 1913.

FRY, R. E., ed.: *Chinese Art*. New York, 1925.

FULOP-MILLER, RENE: *Lenin and Gandhi*. London, 1927.

FULOP-MILLER, RENE: *Young India, 1924-6*. New York, 1927.

---

## G

---

GANDHI, M. K.: *His Own Story*. Ed. by C. F. Andrews. New York, 1930.

GANGOLY, O. C.: *Art of Java*. Calcutta, N.D.

GANGOLY, O. C.: *Indian Architecture*. Calcutta, N.D.

- GARBE, RICHARD, ed.: The Samkhya-Pravacana-Bhasya, or Commentary on the Exposition of the Sankhya Philosophy by Vijnanabhikshu. Harvard University, 1895.
- GARRISON, F. H.: History of Medicine. Phila., 1929.
- GATENBY, E. V.: The Cloud-Men of Yamato. London, 1929.
- GEORG, EUGEN: The Adventure of Mankind. New York, 1931.
- GILES, H. A.: Gems of Chinese Literature: Prose. Shanghai, 1923.
- GILES, H. A.: History of Chinese Literature. New York, 1928.
- GILES, H. A.: Introduction to the History of Chinese Pictorial Art. Shanghai, 1918.
- GILES, H. A.: Quips from a Chinese Jest-Book. Shanghai, 1925.
- GOLDENWEISER, A. A.: History, Psychology and Culture. New York, 1933.
- GOUR, SIR HARI SINGH: The Spirit of Buddhism. Calcutta, 1929.
- GOWEN, H. H.: History of Indian Literature. New York, 1931.
- \*GOWEN, H. H.: Outline History of Japan. New York, 1927.
- \*GOWEN and HALL, JOSEF W. ("Upton Close"): Outline History of China. New York, 1927.
- GRAETZ, H.: Popular History of the Jews. 8V. New York, 1919.
- GRANET, MARCEL: Chinese Civilization. New York, 1930.
- GRAY, R. M. and PAREKH, M. C.: Mahatma Gandhi. Calcutta, 1928.
- GROSSE, ERNST: Beginnings of Art. New York, 1897.
- GUENON, RENE: Man and His Becoming according to the Vedanta, London, 1928.
- GULLAND, W. G.: Chinese Porcelain, 2V. London, 1911. - /HALL, JOSEF W.: Eminent Asians. New York, 1929.

## H

- HALL, MANLY P.: Encyclopedic Outline of Masonic, Hermetic, Qabbalistic and Rosicrucian Symbolical Philosophy. San Francisco, 1928.
- HALLAM, H.: View of the State of Europe during the Middle Ages. New York, 1845.
- HARDIE, J. KEIR: India: Impressions and Suggestions. London, 1909.
- HARDING, T. SWANN: Fads, Frauds and Physicians. New York, 1930.
- HARPER, R. F., ed.: Assyrian and Babylonian Literature. New York, 1904. HARPER, R. F., ed.: The Code of Hammurabi. University of Chicago, 1904.
- HAVELL, E. B.: Ancient and Medieval Architecture of India. London, 1915.
- HAVELL, E. B.: Ideals of Indian Art. New York, 1920.
- HAVELL, E. B.: History of Aryan Rule in India. Harrap, London, N.D.
- HAYES, E. C.: Introduction to the Study of Sociology. New York, 1918.
- HEARN, LAFCADIO: Japan: an Interpretation. New York, 1928.
- HERACLITUS: Fragments, tr. by G. T. W. Patrick. Baltimore, 1889. /HERODOTUS: Histories, tr. by Cary. London, 1901. References are to book and chapter (section).
- HIMES, NORMAN: Medical History of Contraception. In MS.



- HIPPOCRATES: Works, tr. Jones. Loeb Classical Library. London, 1923.  
HIRTH, FRIEDRICH: Ancient History of China. New York, 1923.  
HOBHOUSE, L. T.: Morals in Evolution. New York, 1916.  
HOBSON, R. L.: Chinese Art. New York, 1927.  
HOERNLE, R. F. A.: Studies in Contemporary Metaphysics. New York, 1920.  
HOLLAND, CLIVE: Things Seen in Japan. Seeley, Service & Co., London, N.D.  
/HOLY BIBLE; Revised Version. American Bible Society, New York, 1914.  
HOWARD, CLIFFORD: Sex Worship. Chicago, 1909.  
HUART, CLEMENT: Ancient Persian and Iranian Civilization. New York, 1927.  
HU SHIH: Development of the Logical Method in Ancient China. Shanghai, 1922.  
/HUME, R. E., ed.: The Thirteen Principal Upanishads. Oxford U. P., 1921.  
HUNTINGDON, E.: Civilization and Climate. Yale U. P., 1905.  
HUNTINGDON, E.: The Pulse of Asia. Boston, 1907.

---

## I

- INDIAN YEAR BOOK, 1929. Bombay, 1929.

---

## J

- JASTROW, MORRIS, JR.: The Book of Job. Phila., 1920.  
JASTROW, MORRIS, JR.: The Civilization of Babylonia and Assyria. Phila., 1915.  
JASTROW, MORRIS, JR.: A Gentle Cynic. Phila., 1919.  
JEWISH ENCYCLOPEDIA. 12V. New York, 1901.  
JOSEPHUS, F.: Works, tr. Whiston. 2V. Boston, 1811.  
JUNG, C. G.: Psychology of the Unconscious. New York, 1916.  
/KABIR: Songs, tr. Tagore. New York, 1915.  
/KALIDASA: Sakuntala. Prepared for the English Stage by  
Kedar nath Das Gupta and Laurence Binyon. London, 1

---

## K

- KALLEN, H. M.: The Book of Job as a Greek Tragedy. New York, 1918.  
KAPILA: Aphorisms of the Sankhya Philosophy. Allahabad, 1852.  
KEYSERLING, COUNT HERMANN, ed.: The Book of Marriage.  
New York, 1926.  
KEYSERLING, COUNT HERMANN: Creative Understanding. New York, 1929  
\*KEYSERLING, COUNT HERMANN: Travel Diary of a Philosopher. 2V. New York, 1925.  
KOHLE, KARL: History of Costume. New York, 1928.  
KOHN, HANS: History of Nationalism in the East. New York, 1929.  
/KROPOTKIN, PETER: Mutual Aid. New York, 1902.

---

## L

- LACROIX, PAUL: History of Prostitution. 2V. New York, 1931.  
LAJPAT RAI, L.: England's Debt to India. New York, 1917.

- LAJPAT RAI, L.: Unhappy India. Calcutta, 1928.
- LANGDON, S.: Babylonian Wisdom. London, 1923. /LATOURETTE, K. S.:  
The Chinese: Their History and Culture. 2V. New York, 1934.
- LAYARD, A. H.: Nineveh and Its Remains. 2V. London, 1850.
- LEDOUX, L. V.: The Art of Japan. New York, 1927.
- LEGENDRE, DR. A. F.: Modern Chinese Civilization. London, 1929.  
\*LEGGE, JAS.: The Chinese Classics translated into English.  
Vol. I: The Life and Teachings of Confucius. London, 1895.  
\*LEGGE, JAS.: The Sacred Books of China: 2V. The Texts of Taoism. Oxford, U. P., 1927.
- \*LEONARD, W. E.: Gilgamesh, a Rendering in Free Rhythm. New York, 1934.
- \*LEONARD, W. E.: Gilgamesh, a Rendering in Free Rhythm. New York, 1934.
- LETOURNEAU, C. F.: Evolution of Marriage and the Family. New York, 1891.
- LILLIE, ARTHUR: Rama and Homer. London, 1912.
- LI PO: Works, done into English verse by Shigeyoshi Obata. New York, 1928.
- LIPPERT, JULIUS: Evolution of Culture. New York, 1931.
- LO KUAN-CHUNG: Romance of the Three Kingdoms. Tr. C. H. Brewitt-Taylor. 2V.  
Shanghai, 1925.
- LORENZ, D. E.: The 'Round the World Traveler. New York, 1927.
- LOTI, PIERRE: India. London, 1929.
- LOWIE, R. H.: Are We Civilized? New York, 1929.
- LOWIE, R. H.: Primitive Religion. New York, 1924.
- LUBBOCK, SIR JOHN: The Origin of Civilization. London, 1912.
- LULL, R. S., ed.: The Evolution of Man. Yale U. P., 1922. - /MACAULAY, T. B.: Critical  
and Historical Essays. Everyman Library. 2V.

## M

- MACDONELL, A. A.: History of Sanskrit Literature. New York, 1900.
- MACDONELL, A. A.: India's Past. Oxford, 1927.
- MAINE, SIR HENRY: Ancient Law. Everyman Library.
- MALLOCK, W.: Lucretius on Life and Death. Phila., 1878.
- MARSHALL, SIR JOHN: Prehistoric Civilization of the Indus. Illustrated London News,  
Jan. 7, 1928.
- MASON, O. T.: Origins of Invention. New York, 1899.
- MASON, W. A.: History of the Art of Writing. New York, 1920.  
/MASPERO, G.: Art in Egypt. New York, 1922.
- \*MASON, W. A.: The Dawn of Civilization: Egypt and Chaldaea. London, 1897.
- \*MASON, W. A.: The Struggle of the Nations: Egypt, Syria and Assyria. London, 1896.
- \*MASON, W. A.: The Passing of the Empires. London, 1900.
- MCCABE, JOS.: The Story of Religious Controversy. Boston, 1929.
- MCCRINDLE, J. W.: Ancient India as described by Megasthenes and Arrian.  
Calcutta, 1877.

- MELAMED, S. M.: Spinoza and Buddha. Chicago, 1933.
- MENCIUS: Works, tr. Legge. 2V. Oxford, 1895.
- MENCKEN, H. L.: Treatise on the Gods. New York, 1930.
- MINNEY, R. J.: Shiva, or the Future of India. London, 1929.
- MONIER-WILLIAMS, SIR M.: Indian Wisdom. London, 1893.
- MOON, P. T.: Imperialism and World Politics. New York, 1930.
- MORET, A. and DAVY, G.: From Tribe to Empire. New York, 1926.
- MUKERJI, D. G.: A Son of Mother India Answers. New York, 1928.
- MUKERJI, D. G.: Visit India with Me. New York, 1929.
- MULLER-LYER, F.: Evolution of Modern Marriage. New York, 1930.
- MULLER-LYER, F.: The Family. New York, 1931.
- MULLER-LYER, F.: History of Social Development. New York, 1921. /MULLER, MAX: Lectures on the Science of Language. 2V. New York, 1866.
- MULLER-LYER, F.: Six Systems of Indian Philosophy. London, 1919.
- MULLER-LYER, F.: India: What Can It Teach Us? London, 1919. /MURASAKI, LADY: The Tale of Genji, tr. Arthur Waley. London, 1927.
- MURDOCH, JAS.: History of Japan. 3V. London, 1925.
- MURRAY, G.: Aristophanes and the War Party. London, 1919.
- MUTHU, D. C.: The Antiquity of Hindu Medicine and Civilization. London, 1930.

---

## N

- NAG, KALIDAS: Greater India. Calcutta, 1926.
- NAIDU, SAROJINI: The Sceptred Flute: Songs of India. New York, 1928.
- NIETZSCHE, F.: Genealogy of Morals. London, 1913.
- NITOBÉ, INAZO: Bushido: The Soul of Japan. New York, 1905.
- NIVEDITA, SISTER (Margaret E. Noble): The Web of Indian Life. London, 1918.
- NOGUCHI, YONE: The Spirit of Japanese Poetry. London, 1914.
- NORTON, H. K.: China and the Powers. New York, 1927.

---

## O

- OKAKURA-KAKUSO: The Book of Tea. New York, 1912.
- OLMSTEAD, A. T.: History of Assyria. New York, 1923.
- OPPENHEIMER, FRANZ: The State. Indianapolis, 1914.
- OSBORN, H. F.: Men of the Old Stone Age. New York, 1915.
- OTTO, RUDOLF: Mysticism, East and West. New York, 1932.

---

## P

- PARK, NO YONG: Making a New China. Boston, 1929.
- PARMELEE, M.: Oriental and Occidental Culture. New York, 1928.
- PEFFER, N.: China: The Collapse of a Civilization. New York, 1930.
- PELLIOT, P.: Les grottes de Touen-Houang. 6V. Paris, 1914-29.

- PERROT, G. and CHIPIEZ, C.: History of Art in Chaldea and Assyria. 2V.  
London, 1884.
- PETRIE, SIR W. FLINDERS: Egypt and Israel. London, 1925.
- PETRIE, SIR W. FLINDERS: The Formation of the Alphabet. London, 1912.
- \*PETRIE, SIR W. FLINDERS: The Revolutions of Civilization. London, 1911.
- PIJOAN, JOS.: History of Art. 3V. New York, 1927.
- PITKIN, W. B.: A Short Introduction to the History of Human Stupidity.  
New York, 1932.
- PITTARD, E.: Race and History. New York, 1926.
- PLATO: Dialogues. Tr. Jowett. 4V. New York, N.D.
- PLUTARCH: Lives. 3V. Everyman Library.  
/POLO, MARCO: Travels, ed. Manuel Komroff. New York, 1926.
- POTTER, CHARLES F.: The Story of Religion. New York, 1929.  
/POWYS, J. C.: The Meaning of Culture. New York, 1929.
- PRATT, W. S.: The History of Music. New York, 1927.

**Q**

---

- QUINTUS CURTIUS: Works, tr. Knight. Cambridge, England, 1882.

**R**

---

- RADAKRISHNAN, S.: The Hindu View of Life. London, 1928.
- RADAKRISHNAN, S.: Indian Philosophy. 2VO. Macmillan, New York, N.D.
- RATZEL, F.: History of Mankind. 2V. London, 1896.
- RAWLINSON, GEO.: Five Great Monarchies of the Ancient Eastern World. 3V.  
New York, 1887.
- RAWLINSON, GEO. ed.: Herodotus. 4V. London, 1862.
- REDESDALE, LORD: Tales of Old Japan. London, 1928.
- REICHWIN, A.: China and Europe: Intellectual and Artistic Contacts in the  
Eighteenth Century. New York, 1925. REINACH, S.: Orpheus: A History of  
Religions. New York, 1909 and 1930.
- RENAN, E.: History of the People of Israel. 5V. New York, 1888.
- RENARD, G.: Life and Work in Prehistoric Times. New York, 1929.
- REPORT OF THE INDIAN CENTRAL COMMITTEE. Calcutta, 1929.
- RICKARD, T. A.: Man and Metals. 2V. New York, 1932.
- RIVERS, W. H. PITT: Instinct and the Unconscious. Cambridge U. P., 1920.
- RIVERS, W. H. PITT: Social Organization. New York, 1924.
- ROBIE, W. F.: The Art of Love. Boston, 1921. /ROBINSON, J. H.: article "Civilization"  
in Encyclopedia Britannica, 14<sup>th</sup> ed.
- ROLLAND, ROMAIN: Mahatma Gandhi. New York, 1924.
- ROLLAND, ROMAIN: Prophets of the New India. New York, 1930.
- ROSS, E. A.: The Changing Chinese. New York, 1911.
- ROSS, E. A.: Foundations of Sociology. New York, 1905.

ROSS, E. A.: Social Control. New York, 1906.

ROSTOVITZ, M.: A History of the Ancient World. 2V. Oxford, 1930.

RUSSELL, BERTRAND: Marriage and Morals. New York, 1929.

---

## S

---

SANGER, WM.: History of Prostitution. New York, 1910.

SANSUM, DR. W. D.: The Normal Diet. St. Louis, 1930.

SARKAR, B. K.: Hindu Achievements in Exact Science. New York, 1918.

SARRE, F.: Die Kunst des alten Persien. Berlin, 1925.

SARTON, GEO.: Introduction to the History of Science. Vol. I. Baltimore, 1930.

SCHAFFER, H. and ANDRAE, W.: Die Kunst des alten Orients. Berlin, 1925.

SCHNEIDER, HERMANN: History of World Civilization. Tr. Green. 2V.  
New York, 1931.

SCHOPENHAUER, A.: The World as Will and Idea. Tr. Haldane and Kemp. 3V.  
London, 1883.

SEDGWICK, W. and TYLER, H.: Short History of Science. New York, 1927.

SEWELL, ROBERT: A Forgotten Empire, Vijayanagar. London, 1900.

SHAW, G. B.: Man and Superman. New York, 1914.

SHELLEY, P. B.: Complete Works. London, 1888.

/SHONAGON, LADY SEI: Sketch Book; tr. N. Kobayashi. London, 1930.

SHOTWELL, JAS. T.: The Religious Revolution of To-day. Boston, 1913.

SIDHANTA, N. K.: The Heroic Age of India. New York, 1930.

SIMON, SIR JOHN, Chairman: Report of the Indian Statutory Commission. 2V.  
London, 1930.

SIREN, OSVALD: Chinese Paintings in American Collections. 5V. Paris, 1927.

SKEAT, W. W.: Etymological Dictionary of the English Language. Oxford, 1893.

SMITH, A. H.: Chinese Characteristics. New York, 1894.

SMITH, G. ELLIOT: The Ancient Egyptians and the Origin of Civilization.  
London, 1923.

SMITH, G. ELLIOT: Human History. New York, 1929.

SMITH, W. ROBERTSON: The Religion of the Semites. New York, 1889.  
/SMITH, V. A.: Akbar. Oxford, 1919.

SMITH, W. ROBERTSON: Asoka. Oxford, 1920.

SMITH, W. ROBERTSON: Oxford History of India. Oxford, 1923.

SOLLAS, W. J.: Ancient Hunters. New York, 1924.

SPEARING, H. G.: Childhood of Art. New York, 1913.

SPENCER, HERBERT: Principles of Sociology. 3V. New York, 1910.

/SPENGLER, OSWALD: Decline of the West. 2V. New York, 1926-8.

SPINOZA, B.: Ethic, tr. W. H. White. New York, 1883.

SPRENGLING, M.: The Alphabet: Its Rise and Development from the Sinai  
Inscriptions. Oriental Institute Publications. Chicago, 1931.

- STEIN, SIR M. AUREL: Innermost Asia. 4V. Oxford, 1928.  
 STRABO: Geography. 8V. Loeb Classical Library. New York, 1917-32.  
 \*SUMNER, W. G.: Folkways. Boston, 1906.  
 SUMNER, W. G. and KELLER, A. G.: Science of Society. 3V. New Haven, 1928.  
 SUNDERLAND, J. T.: India in Bondage. New York, 1929.  
 SUTHERLAND, A.: Origin and Growth of the Moral Instincts. 2V. London, 1898.  
 SUTHERLAND, G. A., ed.: A System of Diet and Dietetics. New York, 1925.  
 SUZUKI, A. T.: Brief History of Early Chinese Philosophy. London, 1914.  
 SYKES, SIR PERCY: Persia. Oxford, 1922.

**T**

---

- TABOUIS, G. R.: Nebuchadrezzar. New York, 1931.  
 TACITUS: Histories. Tr. Murphy. London, 1930. /TAGORE, R.: Chitra. London, 1924.  
 \*TACITUS: The Gardener. Leipzig, 1921.  
 TACITUS: Gitanjali and Fruit-Gathering. New York, 1918.  
 TACITUS: My Reminiscences. New York, 1917.  
 TACITUS: Personality. London, 1926.  
 TACITUS: Sadhana: The Realization of Life. Leipzig, 1921.  
 TARDE, G.: The Laws of Imitation. New York, 1903.  
 /THOMAS, E. D.: Chinese Political Thought. New York, 1927.  
 THOMAS, E. J.: Life of Buddha. New York, 1927.  
 THOMAS, W. I.: Source Book for Social Origins. Boston, 1909.  
 THOMSON, E. J.: Rabindranath Tagore. Calcutta, 1921.  
 THOREAU, H. D.: Walden. Everyman Library.  
 /THORNDIKE, LYNN: Short History of Civilization. New York, 1926.  
 TIETJENS, EUNICE, ed.: Poetry of the Orient. New York, 1928.  
 TOD, LT.-COL. JAS.: Annals and Antiquities of Rajasthan. 2V. Calcutta, 1894.  
 TSURUMI, Y.: Present Day Japan. New York, 1926. /TU FU: Poems, tr. Edna  
 Worthley Underwood and Chi Hwang Chu. Portland, Me., 1929.  
 TYLOR, E. B.: Anthropology. New York, 1906.  
 TYLOR, E. B.: Primitive Culture. 2V. New York, 1889.  
 TYRRELL, C. A.: The Royal Road to Health. New York, 1912.

**U**

---

- UNDERWOOD, A. C.: Contemporary Thought of India. New York, 1931.

**V**

---

- VAN DOREN, MARK: Anthology of World Poetry. New York, 1928.  
 VENKATESWARA, S. V.: Indian Culture through the Ages. Vol. I: Education and the  
 Propagation of Culture. London, 1928.  
 VINOGRADOFF, SIR P.: Outlines of Historical Jurisprudence. 2V. Oxford, 1922.  
 /VOLTAIRE, F. M. A. DE: Works. 32V. New York, 1927.

---

**W**

---

- WALEY, ARTHUR: Introduction to the Study of Chinese Painting. London, 1923.
- \*WALEY, ARTHUR: 170 Chinese Poems. New York, 1923.
- WALSH, CLARA A.: The Master-Singers of Japan. London, 1914.
- WANG YANG-MING: The Philosophy of, tr. by F. G. Henke. London and Chicago, 1916.
- WARD, C. O.: The Ancient Lowly. 2V. Chicago, 1907.
- WATTERS, T.: On Yuan Chuang's Travels in India. 2V. London, 1904.
- WEIGALL, ARTHUR: Life and Times of Akhnaton. New York, 1923.
- WEIGALL, ARTHUR: Life and Times of Cleopatra. New York, 1924.
- WESTERMARCK, E.: History of Human Marriage. 2V. London, 1921.
- WESTERMARCK, E.: Origin and Development of the Moral Ideas. 2V. London, 1917-24.
- WESTERMARCK, E.: Short History of Marriage. New York, 1926.
- WHITE, E. M.: Woman in World History. Jenkins, London, N.D.
- WHITE, W. A.: Mechanisms of Character Formation. New York, 1916.
- WHITMAN, WALT: Leaves of Grass. Phila., 1900.
- WILHELM, R.: Short History of Chinese Civilization. New York, 1929.
- WILHELM, R.: The Soul of China. New York, 1928.
- WILLIAMS, E. T.: China Yesterday and Today. New York, 1927.
- WILLIAMS, H. S.: History of Science. 5V. New York, 1904.
- WILLIAMS, S. WELLS: The Middle Kingdom. 2V. New York, 1895.
- WILLIS, R.: Benedict de Spinoza. London, 1870.
- WINTERNITZ, M.: History of Indian Literature. Vol. I. Calcutta, 1927.
- WOOD, ERNEST: An Englishman Defends Mother India. Madras, 1929.
- WOOLLEY, C. LEONARD: The Sumerians. Oxford, 1928.
- WORLD ALMANAC, 1935. New York, 1935.
- WU, CHAO-CHU: The Nationalist Program for China. Yale U. P., 1929.

---

**X**

---

- XENOPHON: Anabasis. Loeb Classical Library.
- XENOPHON: Cyropaedia. Loeb Classical Library.

---

**Y**

---

- YANG CHU: Garden of Pleasure. London, 1912.

---

**Z**

---

- ZIMAND, SAVEL: Living India. New York, 1928.

# CHÚ DẪN

1. Bổ sung cho *Essai sur les mœurs*; quoted by Buckle, H. T., *History of Civilization*, i, 581

## CHƯƠNG I

2. Robinson, J. H., art. Civilization, *Encyclopedia Britannica*, 14th ed.

## CHƯƠNG II

1. Spengler, O., *The Decline of the West; The Hour of Decision*.
2. Hayes, *Sociology*, 494.
3. Lippert, J., *Evolution of Culture*, 38.
4. Spencer, H., *Principles of Sociology*, I, 60.
5. Sumner and Keller, *Science of Society*, i, 51; Sumner, W. G., *Folkways*, 119-22; Renard, G., *Life and Work in Prehistoric Times*, 36; Mason, O. T., *Origins of Invention*, 298.
6. Ibid., 316.
7. Sumner and Keller, i, 132.
8. Roth, H. L., in Thomas, W. I., *Source Book for Social Origins*, 111.
9. Ibid.; Mason, O. T., 190; Lippert, 165.
10. Renard, 123.
11. Briffault, *The Mothers*, ii, 460.
12. Renard, 35.
13. Sutherland, G. A., ed., *A System of Diet and Dietetics*, 45.
14. Ibid., 33-4; Ratzel, F., *History of Mankind*, i, 90.
15. Sutherland, G. A., 43, 45; Muller-Lyer, F., *History of Social Development*, 70.
16. Ibid., 86.
17. Sumner, *Folkways*, 329; Ratzel, 129; Renard 40-2; Westermarck, E., *Origin and Development of the Moral Ideas*, i, 533-62.
18. Sumner and Keller, ii, 1234.
19. Sumner, *Folkways*, 329.
20. Renard, 40-2.
21. Sumner and Keller, ii, 1230.
22. Briffault, ii, 399.
23. Sumner and Keller, ii, 1234.
24. Cowan, A. R., *Master Clues in World History*, 10.
25. Renard, 39.
26. Mason, O. T., 23.
27. Briffault, i, 461-5.
28. Mason, O. T., 224f.
29. Muller-Lyer, *Social Development*, 102.
30. Ibid., 144-6.
- 30a. Ibid., 167; Ratzel, 87.
31. Thomas, W. I., 113-7; Renard, 154-5; Muller-Lyer, 306; Sumner and Keller, i, 150-3.
32. Sumner, *Folkways*, 142.
33. Mason, O. T., 71.
34. Muller-Lyer, *Social Development*, 238-9; Renard, 158.
35. Sumner and Keller, i, 268-72, 300, 320; Lubbock, Sir J., *Origin of Civilization*, 373-5; Campbell, Bishop R., in New York Times, 1-11-33.



36. Bucher, K., *Industrial Evolution*, 57.
37. Kropotkin, Prince P., *Mutual Aid*, 90.
38. Mason, O. T., 27.
39. Sumner and Keller, i, 270-2.
40. Briffault, ii, 494-7.
41. Sumner and Keller, i, 328f.
42. In Lippert, 39.
43. *A Naturalist's Voyage Around the World*, 242, in Briffault, ii, 494.
- 43a. Westermarck, *Moral Ideas*, i, 35-42.
44. Hobhouse, L. T., *Morals in Evolution*, 244-5; Cowan, A. R., *Guide to World History*, 22; Sumner and Keller, i, 58.
45. Hobhouse, 272.
12. In Sumner and Keller, i, 704.
13. Ibid., 709.
14. Cowan, *Guide to World History*, 18f.
15. Sumner and Keller, i, 486.
16. Spencer, *Sociology*, iii, 316.
17. Ibid, i, 66.
18. Melville, *Typee*, 222, in Briffault, ii, 356.
19. Briffault, *ibid.*
20. Sumner and Keller, i, 687.
21. Lubbock, 330.
22. Hobhouse, 73-101; Kropotkin, *Mutual Aid*, 131; Thomas, W. I., 301.
23. Sumner and Keller, i, 682-7.
24. For examples cf. Westermarck, *Moral Ideas*, i, 14-5, 20.
25. Lubbock, 363-7; Sumner and Keller, i, 454; Briffault, ii, 499; Maine, Sir H., *Ancient Law*, 109; Boas, Franz, *Anthropology and Modern Life*, 221.

### CHƯƠNG III

1. Sumner and Keller, i, 16, 418, 461; Westermarck, *Moral Ideas*, i, 195-8.
2. Sumner and Keller, i, 461.
3. Rivers, W. H. R., *Social Organization*, 166.
4. Briffault, ii, 364, 494; Ratzel, 133; Sumner and Keller, 470-3.
5. Ibid., 463, 473.
6. Ibid., 370, 358.
7. Renard, 149; Westmarck, *Moral Ideas*, ii, 836-9; Ratzel, 130; Hobhouse, 239; Sumner and Keller, i, 18, 372, 366, 392, 394, 713.
8. Nietzsche, *Genealogy of Morals*, 103.
9. *American Journal of Sociology*, March, 1905
10. Oppenheimer, Franz, *The State*, 16.
11. In Ross, E. A., *Social Control*, 50.
26. Sutherland, A., *Origin and Growth of the Moral Instincts*, i, 4-5.
27. Sumner and Keller, iii, 1498; Lippert, 75, 659.
28. Sumner and Keller, iii, 1501.
29. Ibid., 1500; Renard, 198; Briffault, ii, 518, 434.
30. Vinogradoff, Sir P., *Outlines of Historical Jurisprudence*, i, 212; Briffault, i, 503, 513.
31. Sumner, *Folkways*, 364
32. Briffault, i, 508-9; Sumner and Keller, i, 540; iii, 1949; Rivers, *Social Organization*, 12.
33. Moret and Davy, *From Tribe to Empire*, 40; Briffault, i, 308; Muller-Lyer, *The Family*, I 24-7; Sumner and Keller, iii, 1939.
34. White, E. M., *Woman in World*

- History*, 35; Briffault, i, 309; Lippert, 223; Sumner and Keller, iii, 1990.
35. Hobhouse, 170.
  36. Muller-Lyer, *Family*, 118.
  37. *Ibid.*, 232.
  38. Sumner and Keller, iii, 1733.
  39. Lubbock, 5.
  40. Muller-Lyer, *Evolution of Modern Marriage*, 112.
  41. Briffault, i, 460; Renard, 101.
  42. Briffault, i, 466, 478, 484, 509.
  43. Ellis, H., *Man and Woman*, 316; Sumner and Keller, i, 128.
  44. *Ibid.*, iii, 1763, 1843; Ratzel, 134; Westermarck, *Moral Ideas*, i, 235.
  45. Lubbock, 67.
  46. Lubbock in Thomas, W. I., 108.
  47. Westermarck, *Moral Ideas*, ii, 420, 629.
  48. Crawley, E., The Mystic Rose, in Thomas, W. I., 515-7, 525.
  49. Westermarck, *Moral Ideas*, ii, 638-45; Sumner and Keller, iii, 1737.
  50. *Ibid.*, 1753.
  51. Vinogradoff, i, 197; Muller-Lyer, *Social Development*, 208.
- 
- CHƯƠNG IV**
1. Darwin, C., *Descent of Man*, 110.
  2. Ellis, H., *Studies in the Psychology of Sex*, vi, 422.
  3. Westermarck, E., *History of Human Marriage*, i, 32, 35.
  4. Briffault, ii, 154.
  5. Sumner and Keller, iii, 1547f. *Further examples of sexual communism may be found in Briffault*, i, 645; ii, 2-13; Lubbock, 68-9.
  6. Muller-Lyer, *Family*, 55.
  - 6a. *Encyclopedia Britannica*, xiii, 206.
  7. Sumner and Keller, iii, 1548.
  8. Briffault, ii, 81.
  9. Lubbock, 69.
  10. Lippert, 67.
  11. Polo, Marco, *Travels*, 70.
  12. Letourneau, *Marriage*, in Sumner and Keller, iii, 1521.
  13. Westermarck, *Short History of Human Marriage*, 265; Muller-Lyer, *Family*, 49; Sumner and Keller, iii, 1563; Briffault, i, 629f.
  14. *Ibid.*, 649.
  15. Sumner and Keller, iii, 1565
  16. Examples in Briffault, i, 767n; Sumner and Keller iii, 1901; Lippert, 670.
  17. Examples in Briffault, i, 641f, 663; Vinogradoff, i, 173.
  18. Westermarck, *Moral Ideas*, i, 387.
  19. Briffault, ii, 315; Hobhouse, 140.
  20. Muller-Lyer, *Modern Marriage*, 34.
  21. Spencer, *Sociology*, i, 722; Westermarck, *Moral Ideas*, i, 388; Sumner, *Folkways*, 265, 351; Sumner and Keller, i, 22; iii, 1863; Briffault, ii, 261, 267, 271.
  22. Lowie, R. H., *Are We Civilized?*, 128.
  23. Sumner and Keller, iii, 1534, 1540; Westermarck, *Moral Ideas*, i, 399.
  24. Gen., xxix. *Similar customs existed in Africa, India and Australia*; cf. Muller-Lyer, *Modern Marriage*, 123.
  25. Sumner and Keller, iii, 1625-6; Vinogradoff, 209; further examples in Lubbock, 91; Muller-Lyer, *Family*, 86; Westermarck,

- Moral Ideas*, i, 435.
26. Briffault, i, 244f.
  - 26a. Lippert, 295; Muller-Lyer, *Social Development*, 270.
  27. Sumner and Keller, iii, 1631. Briffault interprets this wedding custom as a reminiscence of the transition from matrilineal to patriarchal marriage- i, 240-50.
  28. Hobhouse, 158.
  29. Sumner and Keller, iii, 1629.
  30. Briffault, ii, 244.
  31. Muller-Lyer, *Modern Marriage*, 125.
  32. Hobhouse, 151; Westermarck, *Moral Ideas*, i, 383; Sumner and Keller, 1650.
  33. *Ibid.*, 1648.
  34. *Ibid.*, 1649. Herodotus (I, 196) reported a similar custom in the fifth century B.C., and Burckhardt found it in Arabia in the nineteenth century (Muller-Lyer, *Modern Marriage*, 127).
  35. Briffault, i, 219-21.
  36. Lowie, *Are We Civilized?*, 125.
  37. Briffault, ii, 215.
  38. Sumner and Keller, iii, 1658.
  39. In Lubbock, 53.
  40. *Ibid.*, 54-7; Sumner and Keller, iii, 1503-8; Briffault, ii, 141-3.
  41. Muller-Lyer, *Modern Marriage*, 51.
  43. Briffault, ii, 70f.
  44. Briffault, ii, 2-13, 67, 70-2. Briffault has gathered into a ten-page footnote the evidence for the wide spread of pre-marital sexual freedom in the primitive world. cf. also Lowie, *Are We Civilized?*, 123; and Sumner and Keller, iii, 1553-7.
  45. *Ibid.*, 1556; Briffault, II, 65; Westermarck, i, 441.
  46. Lowie, 127.
  47. Briffault, iii, 313; Muller-Lyer, *Modern Marriage*, 32.
  48. Briffault, ii, 222-3; Westermarck, *Short History*, 13.
  49. Sumner and Keller, iii, 1682; Sumner, *Folkways*, 358.
  50. *Ibid.*, 361; Sumner and Keller, iii, 1674.
  51. *Ibid.*, 1554; Briffault, iii, 344.
  52. S & K, iii, 1682.
  - 52a. For examples cf. Westermarck, *Human Marriage*, i, 530-45; or Muller-Lyer, *Modern Marriage*, 39-41.
  53. Muller-Lyer, *Social Development*, 132-3; Sumner, *Folkways*, 439.
  54. Briffault, iii, 260f.
  55. *Ibid.*, 307; Ratzel, 93.
  56. Sumner, *Folkways*, 450.
  57. Reinach, *Orpheus*, 74.
  58. Cf. Briffault, ii, 112-7; Vinogradoff, 173.
  59. S. & K., iii, 1528.
  60. *Ibid.*, 1771.
  61. *Ibid.*, 1677-8.
  62. *Ibid.*, 1831.
  63. Quoted in Briffault, ii, 76.
  64. *Ibid.*, S & K, iii, 1831.
  65. Muller-Lyer, *Family*, 102.
  66. S & K, iii, 1890.
  67. *Ibid.*; Sumner, *Folkways*, 314; Briffault, ii, 71; Westermarck, *Moral Ideas*, ii, 413; E. A. Rout, "Sex Hygiene of the New Zealand Maori," in *The Medical Journal and Record*, Nov. 17, 1926; *The Birth Control Review*, April, 1932, p. 112.
  68. Westermarck, *Moral Ideas*, ii, 394-401.

69. Lowie, *Are We Civilized?*, 138.
70. Muller-Lyer, *Family*, 104.
71. S & K, i, 54.
72. Briffault, ii, 391.
73. Renard, 135.
74. Westermarck, *Moral Ideas*, ii, 383.
75. *Ibid.*, i, 290; Spencer, *Sociology*, i, 46.
76. Westermarck, *Moral ideas*, i, 88; S & K, i, 336.
77. Kropotkin, 90.
78. Lowie, *Are We Civilized?*, 141.
79. Instances in Thomas, W. I., 108; White, E. M., 40; Briffault, i, 453; Ratzel, 135.
80. Westermarck, *Moral Ideas*, ii, 422, 678.
81. Hobhouse, 79; Briffault, ii, 353.
82. *Ibid.*, 185.
83. Thomas, W. I., 154.
84. Examples in S & K, i, 641-3.
85. Briffault, ii, 143-4.
86. *Ibid.*, 500-1; Kropotkin, 101, 105; Westermarck, *Moral Ideas*, ii, 539-40; Lowie, 141.
87. Hobhouse, 29; Spencer, *Sociology*, i, 69; Kropotkin, 90-1.
88. Muller-Lyer, *Modern Marriage*, 26; Briffault, i, 636.
89. *Ibid.*, 640.
90. Muller-Lyer, 31.
91. Lowie, 164.
92. Westermarck, *Moral Ideas*, i, 150-1; Sumner, *Folkways*, 460.
93. *Ibid.*, 454.
94. *Ibid.*, 13; S & K, i, 358.
95. Kropotkin, 112-3; Briffault, ii, 357, 490, S & K, i, 659; Westermarck, ii, 556.
96. Strabo, *Geography*, I, 2, 8.
- 96a. S & K, ii, 1419.
- 96b. *Ibid.*
- 96c. Briffault, ii, 510.
- 96d. Lippert, 6.
- 96e. Briffault, ii, 503.
97. Williams, H. S., *History of Science*, i, 15.
98. Briffault, ii, 645.
99. *Ibid.*, 657.
100. S & K, ii, 859; Lippert, 115.
101. *Brihadaranyaka Upanishad*, iv, 3; Davids, T. W. Rhys, *Buddhist India*, 252; Deussen, Paul, *The Philosophy of the Upanishads*, 302.
102. Carpenter, Edward, *Pagan and Christian Creeds*, 80.
103. Powys, John Cowper, *The Meaning of Culture*, 180.
104. Briffault, ii, 577, 583-92, 632.
105. *Ibid.*, 147; Carpenter, 48.
106. Jung, C. G., *Psychology of the Unconscious*, 173.
107. Allen, G., *Evolution of the Idea of God*, 237.
108. Briffault, ii, 508-9.
109. Frazer, Sir J. G., *The Golden Bough*, I-V ed., 112, 115.
110. De Morgan, Jacques, *Prehistoric Man*, 249.
111. Frazer, *Golden Bough*, 165-7.
112. Jung, 173.
113. Briffault, iii, 117.
114. *Ibid.*, ii, 592.
115. *Ibid.* 481.
116. Reinach, 19.
117. Freud, S., *Totem and Taboo*. For a criticism of the theory cf. Goldenweiser, A. A., *History, Psychology and Culture*, 201-8.
118. Durckheim, E., *Elementary Forms of the Religious Life*.
119. Briffault, ii, 468.

120. Reinach, *Orpheus*, 1909 ed., 76, 81; Tarde, G., *Laws of Imitation*, 273-5; Murray, G., *Aristophanes and the War Party*, 23, 37.
121. Spencer, *Sociology*, i, 406; Frazer, *Golden Bough*, vii.
122. Reinach, 1909 ed., 80.
123. Allen, 30.
124. Examples in Lippert, 103.
125. Smith. W. Robertson, *The Religion of the Semites*, 42.
126. Hoernle, R. F. A., *Studies in Contemporary Metaphysics*, 181.
127. Reinach (1909), 111.
128. Frazer, *Golden Bough*, 13.
129. Frazer, *Adonis, Attis, Osiris*, 356.
130. Briffault, iii, 196.
131. *Ibid.*, 199.
132. Frazer, *Golden Bough*, 337, 432; Allen, 246.
133. Georg, E., *The Adventure of Mankind*, 202.
134. S & K, ii, 1252.
135. *Ibid.*
136. Sumner, *Folkways*, 336-9, 553-5.
137. *Ibid.*, 337; Frazer, *Golden Bough*, 489.
138. Westermarck, *Moral Ideas*, ii, 373, 376, 563.
139. Ratzel, 45.
140. Reinach, 1930 ed., 23.
141. Ratzel, 133.
142. 2 Sam. vi, 4-7.
143. Diodorus Siculus, *Library of History*, I, lxxxiv.
144. Briffault, ii, 366, 387.
145. Sumner, *Folkways*, 511.
- Robinson, J. H. 735, 740; France, A., *M. Bergeret a Paris*.
3. Lubbock, 227, 339, 342f.
4. Muller, Max, *Lectures on the Science of Language*, i, 360.
5. Tylor, E. B., *Anthropology*, 125.
6. Muller, *Science of Language*, i, 265, 303n;; ii, 39.
7. Venkateswara, S. V., *Indian Culture through the Ages*, Vol. I., *Education and the Propagation of Culture*, 6; Ratzel, 31.
8. White, W. A., *Mechanisms of Character Formation*, 83.
9. Lubbock, 353-4.
10. Briffault, i, 106.
11. *Ibid.*, 107; Russell, B., *Marriage and Morals*, 243.
12. S & K, i, 554.
13. Briffault, ii, 190.
14. *Ibid.*, 192-3.
15. Lubbock, 35.
16. Maspero, G., *Dawn of Civilization*, quoted in Mason, W. A., *History of the Art of Writing*, 39.
17. Lubbock, 299.
18. Mason, W. A., ch. ii; Lubbock, 35.
19. Mason, W. A., 146-54.
20. Briffault, i, 18.
21. Spencer, *Sociology*, iii, 218-26.
22. Mason, W. A., 149; further examples in Lowie, 202.
23. Spencer, *Sociology*, iii, 247f.
24. Tylor, *Primitive Culture*, i, 243-8, 261, 266; Lubbock, 299.
25. Thoreau, H. D., *Walden*.
26. Briffault, ii, 601.
27. Mason, O. T., in Thomas, *Source Book*, 366.
28. Briffault, i, 485.
29. Examples in Lowie,

## CHƯƠNG V

1. Ratzel, 34; Muller-Lyer, *Social Development*, 50-3, 61.
2. *Ibid.*, 46-9, 54; Renard, 57;

- Are We Civilized?*, 250.
- 29a. Matt., viii, 28.
30. Lowie, 250; S & K, ii, 979; Spencer, *Sociology*, iii, 194; Garrison, F. H., *History of Medicine*, 22, 33; Harding, T. Swann, *Fads, Frauds and Physicians*, 148.
31. Garrison, 26.
32. Marett, H. R., *Hibbert Journal*, Oct., 1918; *Carpenter, Pagan and Christian Creeds*, 176.
33. Lowie, 247.
34. In Garrison, 45.
35. Briffault, ii, 157-8, 162-3.
36. Darwin, *Descent of Man*, 660.
37. Briffault, ii, 76.
38. Spencer, i, 65; Ratzel, 95.
39. Grosse, E., *The Beginnings of Art*, 55-63; Pijoan, J., *History of Art*, i, 4.
40. Grosse, 58.
41. Renard, 91.
42. Lubbock, 45.
43. Ratzel, 105.
44. Lubbock, 51; Grosse, 80.
45. In Thomas, *Source Book*, 555.
46. Grosse, 70; Lubbock, 46-50.
47. Georg, 104.
48. Grosse, 81.
49. Briffault, ii, 161.
50. Grosse, 83.
51. Ratzel, 95.
52. Muller-Lyer, *Social Development*, 142.
53. Grosse, 53.
54. Ibid.
55. Briffault, ii, 297.
56. Ratzel in Thomas, *Source Book*, 557.
57. Lowie, 80.
58. Sumner, *Folkways*, 187.
59. Enc. Brit., xviii, 373.
60. Mason, O. T., 156, 164.
61. Ibid., 52.
62. Pijoan, i, 12.
63. Ibid., 8.
64. Spencer, iii, 294-304; Ratzel, 47.
65. Renard, 56.
66. Pratt, W. S., *The History of Music*, 26-31.
67. Grosse, E., in Thomas, *Source Book*, 586.

### CHƯƠNG VI

2. Osborn, H. F., *Men of the Old Stone Age*, 23.
3. N. Y. Times, July 31 and Nov. 5, 1931.
4. Lull, *The Evolution of Man*, 26.
5. Sollas, W. J., *Ancient Hunters*, 438-42.
6. Keith, Sir A., N. Y. Times, Oct. 12, 1930.
7. De Morgan, J., *Prehistoric Man*, 57-8.
8. Pittard, Eugene, *Race and History*, 70.
9. Keith, l.c.
10. Pittard, 311; Childe, V. G., *The Most Ancient East*, 26.
11. Andrews, R. C., *On the Trail of Ancient Man*, 309-12.
12. Skeat, W. M., *An Etymological Dictionary of the English Language*, 252; Lippert, 166.
14. Osborn, 270-1.
15. Lippert, 133.
16. Lowie, *Are We Civilized?*, 51.
17. Muller-Lyer, *Social Development*, 99; Lippert, 130; S & K, i, 191.
18. Bulley, M., *Ancient and Medieval Art*, 14.
19. De Morgan, 197.

20. Spearing, H. G., *The Childhood of Art*, 92; Bulley, 12.
21. Osborn, fig. 166.
22. N. Y. Times, Jan. 22, 1934.
23. Bulley, 17.
24. Spearing, 45.
26. Renard, 86.
27. Rickard, T. A., *Man and Metals*, i, 67.
28. De Morgan, x.
29. Ibid., 169; Renard, 27.
30. De Morgan, 172, fig. 94.
31. Pitkin, W. B., *A Short Introduction to the History of Human Stupidity*, 53.
32. Carpenter, E., *Pagan and Christian Creeds*, 74; Lowie, 58; Ratzel in Thomas, *Source Book*, 93.
33. Lowie, 60.
34. Febvre, L., *A Geographical Introduction to History*, 261.
35. Rickard, i, 81; Schneider, H., *The History of World Civilization*, i, 20.
36. Breasted, J. H., *Ancient Times*, 29.
37. Renard, 102.
38. De Morgan, 187.
39. Mason, O. T., *Origins of Invention*, 154.
40. E.g., De Morgan, 226, fig. 135.
41. Renard, 79.
42. Lowie, 114; De Morgan, 269.
43. Renard, 112; Rickard, i, 77.
44. Georg, 105.
45. De Morgan, 235, 240; Renard, 27; Childe, V. G., *The Dawn of European Civilization*, 129-38; Georg, 89.
46. Schneider, H., i, 23-9.
47. Ibid, 30-1.
48. Garrison, *History of Medicine*, 28; Renard, 190.
49. Rickard, i, 84.
50. Ibid., 109, 141.
51. Ibid., 114.
52. Ibid., 118.
53. Rostovtzeff, M., in Coomaraswamy, A. K., *History of Indian and Indonesian Art*, 3.
54. *Cambridge Ancient History*, i, 103.
55. De Morgan, 126.
56. Rickard, i, 169-70; De Morgan, 91.
57. Rickard, i, 85-6.
58. Ibid., 86.
59. Ibid., 141-8; Renard, 29-30.
60. Mason, W. A., *History of Writing*, 313.
- 60a. CAH (*Cambridge Ancient History*), i, 376.
61. Petrie, Sir W. F., *The Formation of the Alphabet*, in Mason, W. A., 329.
62. Encyc. Brit., i, 680.
63. Tylor, *Anthropology*, 168.
64. De Morgan, 257.
65. Breasted, *Ancient Times*, 42; Mason, W. A., 210, 321.
66. Ibid., 331.
67. Encyc. Brit., i, 681.
68. Plato, *Timaeus*, 25; *Critias*, 113.
69. Georg, 223.
70. Childe, *The Most Ancient East*, 21-6.
71. Georg, 51.
72. Keith, Sir A., N. Y. Times, Oct. 12, 1930; Buxton, L. H. D., *The Peoples of Asia*, 83.
73. CAH, i, 579.
74. Ibid., 86, 90-1, 362.
75. Keith, l.c.; Briffault, ii, 507; CAH, i,

- 362; Coomaraswamy, *History*, 3.  
76. CAH, i, 85-6.

**CHƯƠNG VII**

1. CAH, i, 86, 361; Childe, *The Most Ancient East*, 126; Keith in N. Y. *Times*, April 3, 1932.
2. Breasted, J. H., *Oriental Institute*, 8.
3. Childe, 128, 146.
4. De Morgan, 208; CAH, i, 362, 578.
5. Moret, 199; CAH, i, 361, 579.
6. Woolley, C. L., *The Sumerians*, 189.
7. Jastrow, Morris, *The Civilization of Babylonia and Assyria*, 101.
8. CAH, i, 127.
9. Pijoan, i, 104; Ball, C. J., in Parmelee, M., *Oriental and Occidental Culture*, 18.
10. Childe, 160, 173; Maspero, G., *Dawn of Civilization*, 718-20; CAH, i, 364; Woolley, 13.
11. CAH, i, 456.
12. Berosus in CAH, i, 150.
13. Maspero, *Struggle of the Nations*, iv.
14. Woolley, 69; CAH, i, 387.
15. *Ibid.*, 388.
16. Woolley, 73; CAH, i, 403.
17. Harper, R. F., ed., *Assyria and Babylonian Literature*, 1.
18. CAH, i, 405.
19. Woolley, 140; Maspero, *Dawn*, 637; CAH, i, 427.
20. *Ibid.*, i, 435.
21. *Ibid.*, i, 472.
23. Jastrow, 7; Maspero, *Dawn*, 554; Childe, *Ancient East*, 124; CAH, i, 463.
24. Woolley, 112-4.
25. Childe, 170.
26. Woolley, 13.
27. Delaporte, L., *Mesopotamia*, 112.
28. Woolley, 13; Delaporte, 172; CAH, i, 507; N. Y. *Times*, Aug. 2, 1932.
29. Childe, 147.
30. *Ibid.*, 169; *Encyc. Brit.*, ii, 845; Delaporte, 106.
31. *Ibid.*; Woolley, 117-8; CAH, i, 427.
32. Woolley, 92; Delaporte, 101.
33. Woolley, 126; CAH, i, 461.
34. Maspero, *Dawn*, 709f.
35. *Ibid.*, 606-7, 722; Woolley, 79; CAH, i, 540.
36. Maspero, *Dawn*, 721-3.
37. CAH, i, 461.
38. Woolley, 93.
39. Maspero, 655.
40. CAH, i, 443-4, 448.
41. Jastrow, 277.
42. Woolley, 126.
43. Jastrow, 130.
44. Woolley, 13.
45. *Ibid.*, 120.
46. CAH, i, 400.
47. Langdon, S., *Babylonian Wisdom*, 18-21.
48. Woolley, 108-9.
49. *Ibid.*, 13.
50. Jastrow, 466.
51. Woolley, 106.
52. CAH, i, 370-1; Woolley, 40, 43, 54.
53. *Ibid.*, 92, 101.
54. CAH, i, 376.
55. Maspero, *Dawn*, 723-8; CAH, i, 371-2.
56. Maspero, *Struggle*, iv.
57. CAH, i, 550; iii, 226.
58. Woolley, 37.
59. Delaporte, 172.



60. Woolley, 37, 191.
61. Maspero, *Dawn*, 709-18.
62. Jastrow, 106; Woolley, 40, 144; Maspero, 630.
63. *Ibid.*, 601.
64. Schafer, H., and Andrae, W., *Die Kunst des Alten Orients*, 469; Woolley, 66.
65. CAH, i, 400.
66. Woolley, 46; *N. Y. Times*, April 13, 1934.
67. Schafer, 482.
68. *Ibid.*, 485.
69. Woolley, 188; CAH, i, 463.
70. Moret, 164; Childe, *Ancient East*, 216.
71. Hall, H. R., in *Encyc. Brit.*, viii, 45.
72. Maspero, *Dawn*, 46; CAH, i, 255.
73. *Ibid.*, 372.
74. *Ibid.*, 255, 263, 581; De Morgan, 102; Hall, H. R., *I. c.*
75. *Ibid.*, CAH, i; 579.
76. CAH, i, 263, 581.
77. CAH, i, 252, 581; Hall, *I. c.*, 44-5.
78. De Morgan, 102.
79. Hall, *I. c.*; CAH, i, 581.
80. Such objects are pictured for comparison in De Morgan, 102.
81. Woolley, 187; Hall, *I. c.*, 45.
82. Smith, G. Elliot, *The Ancient Egyptians and the Origin of Civilization*, xii.

### CHƯƠNG VIII

1. Strabo, *Geography*, I, iii, 4.
2. Maspero, *Dawn*, 24.
3. Erman, A., *Life in Ancient Egypt*, 13; CAH, i, 317.
4. Erman, 29.
5. Diodorus Siculus, I, Ixiv, 3. The face value of the talent in the time of Diodorus was \$1,000 in gold, worth in purchasing power some \$10,000 today.
6. *Encyc. Brit.*, viii, 42.
7. In Capart, J., *Thebes*, 40.
8. The Harris Papyrus in Capart, 237.
9. Capart, 27; Breasted, J. H., *Ancient Records of Egypt*, ii, 131.
10. CAH, i, 116; ii, 100.
11. Breasted, *Ancient Times*, 97, 455; CAH, i, 117.
12. *Ibid.*, 116.
13. De Morgan, 25; CAH, i, 33-6; Keith in *N. Y. Times*, Oct. 12, 1930; Moret, 117f.
14. Breasted in CAH, i, 86.
15. *Encyc. Brit.*, viii, 42; Moret, 119; De Morgan, 92.
16. Moret, 119; CAH, i, 270-1.
17. Smith, G. Elliot, *Human History*, 264; Childe, *Ancient East*, 38
18. Pittard, 419; CAH, i, 270-1; Smith, G. Elliot, *Ancient Egyptians*, 50.
19. CAH, i, 372, 255, 263; De Morgan, 102.
20. Maspero, *Dawn*, 45; CAH, i, 244-5, 254-6; Pittard, 413; Moret, 158; Smith, *Ancient Egyptians*, 24.
21. Maspero, *Passing of the Empires*, viii; De Morgan, 101.
22. Diodorus, I, xciv, 2. Diodorus adds, by way of comparison: "Among the Jews Moyses referred his laws to the god who is invoked as Iao."
23. *Ibid.*, I, xlv, 1.
24. *Encyc. Brit.*, viii, 45.
25. Schafer, 209.
26. *Ibid.*, 247.
27. *Ibid.*, 211.
28. *Ibid.*, 228-9.

29. Herodotus, II, 124.
30. Capart, J., *Lectures on Egyptian Art*, 98.
31. CAH, i, 335.
32. Maspero, *Art in Egypt*, 15.
33. Schafer, 248.
34. Herodotus, II, 86.
35. In Cotterill, *History of Art*, i, 10.
36. Breasted, J. H., *Development of Religion and Thought in Ancient Egypt*, 203.
37. CAH, i, 308.
38. Breasted, J. H., *History of Egypt*, 266-7.
39. Breasted, *Ancient Records*, ii, 78-121; Maspero, *The Struggle of the Nations*, 236-7.
40. Ibid., 237-9; Breasted, *History*, 273; White, E. M., 49.
41. CAH, ii, 65.
42. Ibid., ch. iv.
43. Ibid., 79.
- 43a. Breasted, *History*, 320.
44. Weigall, A., *Life and Times of Akhnaton*, 8.
45. Erman, 20.
46. So a stele of Amenhotep III expresses it in Capart, *Thebes*, 182.
47. Ibid., 182, 197.
48. Diodorus, I, xxxi, 8.
49. Herodotus, II, 14.
50. Erman, 199.
51. Herodotus, II, 95.
52. Maspero, *Dawn*, 330.
53. Genesis, xlvii, 26.
54. Erman, 441.
55. Erman, A., *Literature of the Ancient Egyptians*, 187.
56. Maspero, *Dawn*, 65; Lippert, 197.
57. Maspero, *Dawn*, 331-2.
58. Moret, 357.
59. Rickard, T. A., i, 192-203; De Morgan, 114.
60. Diodorus, III, xii, tr. by Rickard, i, 209-210.
61. Erman, *Life*, 451-5.
62. Breasted, *Ancient Times*, 64; Maspero, *Struggle*, 739.
63. Muller-Lyer, *Social Development*, 105.
64. Diodorus, I, lxxiv, 6.
65. Ibid.
66. Hobhouse, *Morals in Evolution*, 283.
67. Erman, *Life*, 124-5.
68. Maspero, *Struggle*, 441.
69. Diodorus, I, lii; Rickard, i, 183.
70. N. Y. *Times*, April 16, 1933.
71. Herodotus, II, 124; Wilkinson in Rawlinson's Herodotus, ii, 200n.
72. Capart, *Thebes*, 32.
73. Erman, *Life*, 488-93; Borchardt and Ricke, *Egypt*. p. v.
74. CAH, ii, 423.
75. Erman, *Life*, 494.
76. Maspero, *Struggle*, 109.
77. Ibid., 285, 289, 407, 582, CAH, ii, 79.
78. Maspero, *Dawn*, 330; Schneider, H., i, 86.
79. CAH, ii, 212.
80. Diodorus, I, lxxvii, 2.
81. Diodorus, I, lxxv, 3.
82. Sumner, *Folkways*, 236.
83. Diodorus, I, lxxviii, 3.
84. Hobhouse, 108; Maspero, *Dawn*, 337, 479-80; Erman, *Life*, 141.
85. Maspero, *Dawn*, 337.
86. Capart, *Thebes*, 161.
87. Breasted, J. H., *Dawn of Conscience*, 208-10.
88. Erman, *Life*, 67; Diodorus, I, lxx.

89. Erman, *Life*, 121.
90. Moret, 124.
91. Erman, *Literature*, 27.
92. Maspero, *Dawn*, 278.
93. Breasted, *History*, 75.
94. Erman, *Life*, 153, Sumner, *Folkways*, 485.
95. Maspero, *Dawn*, 51.
96. Erman, *Life*, 76.
97. In Briffault, i, 384.
98. In White, E. M., 46.
99. Petrie, Sir W. F., *Egypt and Israel*, 23.
100. Hobhouse, 187.
101. *Ibid.*, 185.
102. *Ibid.*, 186; Erman, *Life*, 185.
103. Petrie, 23.
104. Frazer, *Adonis*, 397.
105. Briffault, i, 384.
106. Diodorus, I, lxxvii, 7; lxxx, 3.
107. Maspero, *Struggle*, 272.
108. Briffault, ii, 174.
109. *Ibid.*, 383.
110. Maspero, *Struggle*, 503; Erman, *Life*, 155.
111. *Ibid.*; Sanger, W. W., *History of Prostitution*, 40-1; Georg, 172.
112. Erman, *Life*, 247f.
113. Sumner, *Folkways*, 541; Maspero, *Struggle*, 536.
114. Erman, *Life*, 387.
115. In Breasted, *Dawn of Conscience*, 324; cf. Proverbs, xv, 16-7. For further correspondence between the Egyptian and the Jewish authors cf. Breasted, 372-7.
116. Hobhouse, 247; Maspero, *Dawn*, 269; *Struggle*, 228.
117. Strabo, XVII, i, 53.
118. Erman, *Literature*, xxix; 47.
119. Maspero, *Dawn*, 195; *Encyc. Brit.*, vii, 329.
120. Spearing, 230.
121. Maspero, *Dawn*, 47-8, 271.
122. CAH, ii, 422.
123. Breasted, *History*, 27; Erman, *Life*, 229f; Downing, Dr. J. G., *Cosmetics, Past and Present*, 2088f.
124. CAH, ii, 421.
125. Maspero, *Struggle*, 504; Erman, *Life*, 212.
126. Schafer, 235.
127. Sumner, *Folkways*, 191; Maspero, *Struggle*, 494; CAH, ii, 421.
128. Maspero, *Dawn*, 57, 491f.
129. CAH, ii, 421.
130. Diodorus, I, lxxx; Mencken, H. L., *Treatise on the Gods*, 117.
131. Spencer, *Sociology*, iii, 278.
132. Erman, *Life*, 328, 384.
133. *Ibid.*, 256; Erman, *Literature*, xliii.
134. *Ibid.*, 185.
135. Erman, *Life*, 256, 328.
136. Schneider, H., i, 94.
137. Erman, *Life*, 447; Breasted, *History*, 97.
138. Erman, *Literature*, xxxvii, xlii.
139. Maspero, *Dawn*, 46.
140. Erman, *Literature*, xxxvi-vii; Erman, *Life*, 333f Breasted, *Ancient Times*, 42; Maspero, *Dawn*, 221-3; De Morgan, 256.
141. Father Batin, address at Oriental Institute Chicago, March 29, 1932; CAH, i, 189; Sprengling, M., *The Alphabet, passim*.
- 141a. *N. Y. Times*, Oct. 18, 1934.
142. Maspero, *Dawn*, 398.
143. CAH, i, 121; Erman, *Literature*, i; Breasted, *Development*, 178.
144. Breasted, J. H., *Oriental Institute*, 149f.

145. Erman, *Life*, 370.
146. Erman, *Literature*, 30-1.
147. *Ibid.*, 22-8.
148. Maspero, *Dawn*, 438.
149. Maspero, *Struggle*, 499.
150. Maspero, *Dawn*, 497.
151. Breasted, *Dawn of Conscience*, 71.
152. Erman, *Literature*, 35-6.
153. CAH, ii, 225.
154. Exs. in Erman, *Literature*, xxx-xxxiv.
155. Erman, *Life*, 389.
156. Schneider, H., i, 81.
157. Breasted, *Ancient Records*, i, 51.
158. Schneider, H., i, 91-2.
159. Erman, *Literature*, 109.
160. Erman, *Literature*, xxv-vii; Maspero, *Struggle*, 494f.
161. Maspero, *Dawn*, 204.
162. Hall, M. P., *An Encyclopedic Outline of Masonic, Hermetic, Qabbalistic and Rosicrucian Symbolic Philosophy*, 37.
163. Sedgwick, W. T., and Tyler, H. W., *A Short History of Science*, 312.
164. Maspero, *Dawn*, 328.
165. Sedgwick and Tyler, 29.
166. Schneider, H., i, 85-6.
167. CAH, ii, 216; *Encyc. Brit.*, viii, 57.
168. Sedgwick and Tyler, 30.
169. *Ibid.*, 89; Breasted, J. H., *Conquest of Civilization*, 88.
170. Williams, H. S., *History of Science*, i, 41.
171. *Ibid.*, i, 34.
172. Spencer, *Sociology*, iii, 251.
173. Tabouis, G. R., Nebuchadrezzar, 318; Breasted, *Ancient Times*, 91.
174. Strabo, XVII, i, 46; Diodorus, I, I, 2.
175. Herodotus, II, 4; CAH, i, 248; Breasted, *History*, 14, 33; *Ancient Times*, 45; Erman, *Life*, 10; Childe, *Ancient East*, 5; Williams, H. S., i, 38f; Maspero, *Dawn*, 16-7, 205-9; Moret, 134; Schneider, H., i, 85; Sedgwick and Tyler, 33; Frazer, Adonis, 280, 286-9; *Encyc. Brit.*, iv, 576; v, 654.
176. Ebers Papyrus, 99, 1f, in Erman, *Life*, 357-8.
177. *Ibid.*, 353.
178. Garrison, 57.
179. Herodotus, II, 84; III, 1.
180. Erman, *Life*, 362.
181. Garrison, 55-9; Maspero, *Dawn*, 217; Breasted, *Conquest of Civilization*, 88.
182. Smith, G. Elliot, *The Ancient Egyptians*, 57.
- 182a. Himes, Norman, *Medical History of Contraception*, Chap. II, section 1. The suppositories contained chemicals identical with those now used in contraceptive jellies. The matter, however, is not beyond doubt.
183. Erman, *Life*, 360; Maspero, *Dawn*, 219-20; Harding, T. Swann, *Fads*, 328.
184. Garrison, 53.
185. Smith, G. E., *Ancient Egyptians*, 62; Diodorus, I, xxviii, 3
186. Breasted, *Dawn of Conscience*, 353n.
187. Diodorus, I, lxxxii, 1-2.
188. Pliny, *Historia Naturalis*, VIII, in Tyrrell, Dr. C. A., *Royal Road to Health*, 57.
189. Herodotus, II, 77.
190. Erman, *Life*, 167-96; Capart, *Thebes*, figs. 4 and 107-9.
191. Maspero, *Art*, 132.
192. Pijoan, i, 101; Fergusson, Jas.,

- History of Architecture in All Countries*, i, 22; Breasted, *History*, 100.
193. E.g., Maspero, *Struggle*, xi.
194. At Beni-Hasan, Lisht, etc.
195. At Medinet-Habu.
196. Maspero, *Art*, 84.
197. Schafel, Tafel VI; Breasted, *Dawn*, 218.
198. Fry, R. E., *Chinese Art*, 13.
199. Schafer, 358; Capart, *Lectures*, fig. 176.
200. Maspero, *Art*, 174.
201. Schafer, 343; CAH, ii, 103.
202. Baikie, Jas., Amarna Age, 241, 256. All three are in the State Museum at Berlin.
203. Cairo Museum; Maspero, *Art*, fig. 461; Schafer, 433.
204. Athens Museum; Maspero, *Struggle*, 535.
205. Schafer, 445.
206. Louvre; Schafer, 190.
207. Cairo Museum; Schafer, 246-7.
208. Cairo Museum; Schafer, 254.
209. Capart, Thebes, 173f.
210. Cairo Museum; Breasted, *History*, fig. 55; Maspero, *Art*, fig. 92.
211. *Ibid.*, fig. 194.
212. Schafer, *Tafel IX*.
213. E.g., Schafer, 305, 418.
214. Maspero, *Art*, fig. 287.
215. Schafer, 367.
216. *Ibid.*, *Tafel XVI*.
217. Maspero, *Art*, 67.
218. Erman, *Life*, 448; CAH, ii, 422.
219. CAH, ii, 105; Erman, 250-1.
220. Breasted, *Ancient Records*, ii, 147.
221. Spencer, *Sociology*, iii, 299.
222. cf. Plato, *Timaeus*, 22B.
223. Maspero, *Dawn*, 399.
224. Brown, B., *Wisdom of the Egyptians*, 96-116; Breasted, *Dawn*, 136f.
225. *Ibid.*, 198.
226. Breasted, *Development*, 215.
227. *Ibid.*, 188; *Dawn of Conscience*, 168.
228. Breasted, *Development*, 182.
229. Maspero, *Dawn*, 639.
230. *Ibid.*, 86.
231. *Ibid.*, 95, 92.
232. *Ibid.*, 156-8.
233. *Ibid.*, 120-1.
234. Renard, 121.
235. Capart, *Thebes*, 66; Maspero, *Dawn*, 119; *Struggle*, 536.
236. Maspero, *Dawn*, 102-3.
237. Briffault, iii, 187.
238. Hommel in Maspero, *Dawn*, 45.
239. Howard, Clifford, *Sex Worship*, 98.
240. Diodorus, I, lxxxviii, 1-3; Howard, C., 79; Tod, Lt.-Col. Jas., *Annals and Antiquities of Rajasthan*, 570; Briffault, iii, 205.
241. Carpenter, *Pagan and Christian Creeds*, 183.
242. Maspero, *Dawn*, 110-1.
243. Breasted, *Development*, 24-33; Frazer, *Adonis*, 269-75; 383.
244. Diodorus, I, xiv, 1.
245. Frazer, *Adonis*, 346-50; Maspero, *Dawn*, 131-2; Macrobius, *Saturnalia*, I, 18, in McCabe, Jos., *Story of Religious Controversy*, 169.
246. *Encyc. Brit.*, 11th ed., ix, 52.
247. Moret, 5; Maspero, *Dawn*, 265.
248. Herodotus, II, 37.
249. Breasted, *Dawn of Conscience*, 46, 83.
250. Breasted, *Development*, 293;

- Brown, B., *Wisdom of the Egyptians*, 178;  
 Maspero, *Dawn*, 199.
251. Translation by Robert Hillyer, in Van Doren, Mark, *Anthology of World Poetry*, 237.
252. In Maspero, *Dawn*, 189-90.
253. Breasted, *Development*, 291.
254. Erman, *Life*, 353; exs. in Erman, *Literature* 39-43.
255. Maspero, *Dawn*, 282; Briffault, ii, 510.
256. Erman, *Life*, 352.
257. Herodotus, II, 82.
258. Breasted, *Development*, 296, 308.
- 258a. Capart, *Thebes*, 95.
259. *Ibid*, 76.
260. In Weigall, *Akhnaton*, 86.
261. Breasted, *Development*, 315.
262. E.g., Breasted, *Ancient Records*, ii, 369.
263. Breasted, *Development*, 324f.
264. The parallelisms are listed in Weigall, *Akhnaton*, 134-6, and in Breasted, *Dawn of Conscience*, 182f.
265. Breasted, *Development*, 314.
266. Weigall, 102, 105.
267. Capart, *Lectures*, fig. 104.
268. Weigall, 103.
269. Petrie in Weigall, 178; Breasted, *History*, 378.
270. Weigall, 116; Baikie, 284.
272. Baikie, 435.
273. CAH, ii, 154;  
 Breasted, *History*, 446.
274. *Ibid.*, 491.
275. Capart, *Thebes*, 69.
276. Erman, *Life*, 129.
277. Weigall, A.,  
*Life and Times of Cleopatra*.
278. Faure, Elie, *History of Art*, i, p. xlvii.

## CHƯƠNG IX

1. Maspero, *Passing of the Empires*, 783.
2. CAH, i, 399.
3. The quotations are from Heraclitus, *Fragments*, and Mallock, W., *Lucretius on Life and Death*.
4. Harper, R. F., *Code of Hammurabi*, 3-7.
5. Jastrow, M., *Civilization of Babylonia and Assyria*, 283-4.
6. Sumner, *Folkways*, 504.
7. CAH, iii, 250.
8. Harper, *Code*, 99-100.
9. CAH, i, 489;  
 Maspero, *Struggle*, 43-4.
10. Maspero, *Dawn*, 759; Rawlinson, *Five Great Monarchies of the Ancient Eastern World*, iii, 22-3; McCabe, 141-2;  
 Delaporte, 194-6.
11. CAH, ii, 429; iii, 101.
12. Harper, *Assyrian and Babylonian Literature*, 220.
13. Maspero, *Passing*, 567.
14. Jastrow, 466.
15. Daniel, iv, 30.
16. Rawlinson, ii, 510.
17. Herodotus, I, 178. Strabo, to prove his moderation, says 44 (XVI, i, 5).
18. Tabouis, 306.
19. Rawlinson, ii, 514; Herodotus, I, 180.
20. Diodorus, II, ix, 2.
21. Tabouis, 307.
22. Herodotus, I, 181.
23. CAH, i, 503.
24. Diodorus, II, x, 6; Strabo, XVI, i,

- 5; Maspero, *Passing*, 564, 782; CAH, i, 506-8; Rawlinson, ii, 517.
25. Maspero, *Dawn*, 761.
26. CAH, i, 541.
27. Berosus in Tabouis, 307.
28. Maspero, *Dawn*, 763-4; Delaporte, 107.
29. Maspero, *Dawn*, 556.
30. Strabo, XVI, i, 15. Attendants extinguished the flames with torrents of water.
31. Layard, A. H., *Ninevah and its Remains*, ii, 413.
32. *Code of Hammurabi*, sections 187-9; Delaporte, 113.
33. Lowie, *Are We Civilized?*, 119; CAH, i, 501.
34. Lowie, 60; Maspero, *Dawn*, 769; CAH, i, 107, 501; ii, 227.
35. East India House Inscription in Tabouis, 287.
36. Xenophon, *Cyropaedia*, V, iv, 33. The probable invention of this letter by Xenophon hardly lessens its pertinence.
37. Tabouis, 210.
38. Maspero, *Dawn*, 751-2.
- 38a. Jastrow, 292n.
39. *Ibid.*, 326; CAH, i, 545; Maspero, *Dawn*, 749, 761; Delaporte, 118, 126, 231; Tabouis, 241.
40. Cf. e.g., Harper, *Assyrian and Babylonian Literature*, xlviix-ix.
41. *Encyc. Brit.*, ii, 863.
42. *Code*, 48.
43. CAH, i, 526; Maspero, *Dawn*, 760; Delaporte, 110; Jastrow, 299.
44. Delaporte, 122; Maspero, *Dawn*, 720.
45. CAH, i, 520-1; Maspero, *Dawn*, 742-4; Jastrow, 326.
46. Maspero, 735.
47. *Ibid.*, 708.
48. Olmstead, A. T., *History of Assyria*, 525-8.
49. *Code*, 2, 132.
50. Delaporte, 134.
51. *Code*, 196.
52. 210.
53. 198.
54. *Ibid.*
55. 202-4.
56. 195.
57. 218.
58. 194.
59. 143.
60. CAH, i, 517-8.
61. *Code*, 228f.
62. Jastrow, 305, 362; Maspero, *Dawn*, 748; CAH, i, 526.
63. Harper, *Code*, p. 11.
64. Jastrow, 488; CAH, i, 513.
65. CAH, iii, 237.
66. Maspero, *Dawn*, 679, 750; CAH, i, 535.
67. Delaporte, 133-4.
68. Maspero, 636.
69. CAH, i, 529-32.
70. Maspero, 645-6.
71. *Ibid.*, 644.
72. *Ibid.*, 643, 650; Jastrow, 193.
73. Briffault, iii, 169.
74. CAH, i, 208, 530.
75. *Ibid.*, 500.
76. Briffault, iii, 88.
77. Maspero, 537.
78. Cf. Langdon, *Babylonian Wisdom*, 18-21.
79. Maspero, 546.
80. *Ibid.*, 566-72.
81. Jastrow, 453-9; Frazer, *Adonis*, 6-7; Briffault, iii, 90; CAH, i, 461; iii, 232.

82. Briffault, iii, 90; Harper, *Assyrian and Babylonian Literature*, liii.
83. Cf. e.g., Harper, 420-1.
84. Tabouis, 387.
85. Jastrow, 280; Maspero, 691-2.
86. *Ibid.*, 687.
87. *Ibid.*, 684-6.
88. *Ibid.*, 689; Jastrow, 381; CAH, i, 531.
89. Jastrow, 249.
90. Maspero, 692.
91. Tabouis, 159, 165, 351.
92. Briffault, iii, 94.
93. Woolley, 125.
94. CAH, iii, 216-7.
95. Harper, *Literature*, 433-9.
96. Maspero, 682.
97. Jastrow, 253-4; Maspero, 643; Harper, lix.
98. Jastrow, 241-9.
99. *Ibid.*, 267; Tabouis, 343-4, 374.
100. Williams, H. S., i, 74.
101. Tabouis, 365.
102. Herodotus, I, 199; Strabo, XVI, i, 20.
103. "This view is now generally discredited."- Briffault, iii, 203.
104. So Farnell thinks- Sumner, *Folkways*, 541. Frazer (Adonis, 50) rejects this interpretation.
105. Frazer, 53.
106. Briffault, iii, 203.
107. Amos, ii, 7; Sumner and Keller, ii, 1273.
108. Frazer, 52; Lacroix, Paul, *History of Prostitution*, i, 21-4, 109.
109. Briffault, iii, 220.
110. Jastrow, 309.
111. Maspero, 738-9.
112. Schneider, H., i, 155.
113. CAH, i, 547.
114. *Ibid.*, 522-3; Hobhouse, 180; Maspero, 734.
115. *Ibid.*
116. Herodotus, I, 196. Several writers, however, described the custom as flourishing 400 years after Herodotus; cf. Rawlinson's *Herodotus*, i, 271.
117. Maspero, 737.
118. Section 132.
119. Sumner, *Folkways*, 378.
120. 141-2; Jastrow, 302-3.
121. 143.
122. CAH, i, 524; Maspero, 735-7; *Code*, 142.
123. Encyc. Brit., ii, 863.
124. Maspero, 739.
125. Harper, *Literature*, xlviij; CAH, i, 520.
126. Woolley, 118; White, E. M., 71-5.
127. Maspero, 739.
128. *Ibid.*, 735-8.
129. III, 159.
130. Layard, ii, 411; Sanger, 42.
131. Herodotus, I, 196.
132. V, I, in Tabouis, 366.
133. Delaporte, 199.
134. Jastrow, 31, 69-97; Mason, W. A., 266; CAH, i, 124-5.
135. Jastrow, 275-6; Delaporte, 198; Schneider, H., i, 181; Breasted, *Conquest of Civilization*, 152.
136. Schneider, i, 168.
137. Maspero, 564; CAH, i, 150.
138. Leonard, W. E., *Gilgamesh*, 3.
139. *Ibid.*, 8.
140. Maspero, 570f.
141. Delaporte, ix.
142. Jastrow, 415.
143. Pratt, *History of Music*, 45; Rawlinson, iii, 20; Schneider, i, 168; Tabouis, 354; CAH, i, 533.



144. Perrot and Chipiez, *History of Art in Chaldea and Assyria*, ii, 292.
145. Cf. "The Lion of Babylon," Jastrow Plate XVIII, a work of glazed tile from the reign of Nebuchadrezzar II.
146. Herodotus, I, 180.
147. Tabouis, 313.
148. Jastrow, 10; Maspero, 624-7
149. Jastrow, 258, 261, 492; Maspero, 778-80; Strabo, XVI, i, 6; Rawlinson, ii, 580.
150. Sarton, Geo., *Introduction to the History of Science*, 71.
151. Rawlinson, ii, 575; Schneider, i, 171-5; Lowie, 268; Sedgwick and Tyler, 29; CAH, iii, 238f.
152. Tabouis, 47, 317.
153. Schneider, i, 171-5.
154. Maspero, 545.
155. Tabouis, 204, 366.
156. New Orleans *States*, Feb. 24, 1932.
157. Code, 215-7.
158. 218.
159. Maspero, 780f; Jastrow, 250f.
160. Ibid.; Tabouis, 294, 393.
161. Herodotus, I, 197; Strabo, XVI, i, 20.
162. Schneider, i, 166.
163. Jastrow, 475-83; Langdon, If, 35-6.
164. Ibid., I.
165. Jastrow, 461-3.
166. Tabouis, 254, 382.
167. Daniel, iv, 33.
168. Tabouis, 230, 264, 383.
169. Maspero, *Passing*, 626.
170. CAH, iii, 208. Jastrow, 184, believes that it was the priestly party which, disgusted with the heresies of Nabonidus, admitted Alexander.
171. Jastrow, 185; CAH, i, 568.

### CHƯƠNG X

1. CAH, i, 468.
2. New York *Times*, Dec. 26, 1932.
3. CAH, ii, 429.
4. Olmstead, 16; CAH, i, 126.
- 4a. N. Y. *Times*, Feb. 24, 1933; Mar. 20, 1934.
5. CAH, ii, 248.
6. Harper, *Literature*, 16-7.
7. Jastrow, 166-7; Maspero, *Struggle*, 663-4.
8. Ibid., 50-2; Maspero, *Passing*, 27, 50.
9. Ibid., 85, 94-5; CAH, iii, 25.
10. Diodorus, II, vi-xx; Maspero, *Struggle*, 617; CAH, iii, 27.
11. Maspero, *Passing*, 243.
12. Olmstead, 309.
13. Maspero, *Passing*, 275-6.
14. Ibid., 345; CAH, iii, 79.
15. Harper, *Literature*, 94-127.
16. Delaporte, 343-4.
17. Maspero, *Passing*, 412f.
18. Olmstead, 488, 494; CAH, iii, 88, 127; Jastrow, 182; Delaporte, 223.
19. Diodorus, II, xxiii, 1-2.
20. Olmstead, 519, 525-8, 531; Maspero, *Passing*, 401-2.
21. Rawlinson, ii, 235.
22. CAH, iii, 100.
23. Maspero, *Passing*, 7.
24. Ibid., 9-10.
25. Rawlinson, i, 474.
26. Ibid., 467.
27. Maspero, *Struggle*, 627-38.
28. CAH, iii, 104-7; Rawlinson, i, 477-9.
29. CAH. I.c.
30. *Encyc. Brit.*, ii, 865.

31. Ibid., 863.
32. Maspero, *Passing*, 422-3.
33. Olmstead, 510, 531.
34. Ibid., 522-3, 558.
35. CAH, iii, 186.
- 35a. Olmstead, 331.
36. Rawlinson, i, 405.
37. Olmstead, 537.
38. Ibid., 518; Maspero, *Passing*, 317-9, CAH, iii, 76, 96-7; Delaporte, 353; Rawlinson, i, 401-2.
39. CAH, iii, 107.
40. Ibid.; Delaporte, 285, 352.
- 40a. Olmstead, 624.
41. Maspero, *Passing*, 269.
42. Delaporte, 282; CAH, iii, 104-7.
43. Maspero, *Passing*, 91, 262.
44. Olmstead, 87.
45. CAH, iii, 13.
46. Delaporte, vii.
47. Faure, i, 90.
48. Maspero, 545-6.
49. CAH, iii, 90-1.
50. Ibid., 89-90.
51. Delaporte, 354.
52. CAH, iii, 102, 241, 249.
53. Breasted, *Ancient Times*, 161; Jastrow, 21.
54. Maspero, 461-3.
55. *Encyc. Brit.*, ii, 851.
56. Rawlinson, i, 277; Delaporte, 338; Jastrow, 407; CAH, iii, 109.
57. Schafer, 555; now in the British Museum.
58. Schafer, 531.
59. Ibid., 546; in the British Museum.
60. Oriental Institute, Chicago.
61. British Museum.
62. Schafer, *Tafel* XXXIV.
63. Ibid., 537, 558-9; Jastrow, f. p. 24.
64. Faure, i, 91; Br. Mus.
65. Rawlinson, i, 509.
66. Schafer, 656.
67. E.g., Baikie, f. p. 213; and Pijoan, i, figs. 175-6.
68. Fergusson, *History of Architecture*, i, 35, 174-6, 205.
69. Rawlinson, i, 299.
70. Layard, ii, 262f.
71. Jastrow, 374; translation slightly improved.
72. Br. Mus.
73. Rawlinson, i, 284.
74. CAH, iii, 16, 75-7; Maspero, *Passing*, 45, 260-8, 310-4, 376; Pijoan, i, 121, 111-8; Jastrow, 415; Schafer, 542-3.
75. Maspero, *Passing*, 460.
76. Harper, *Literature*, 125-6.
77. CAH, iii, 127.
78. Diodorus, ii, xxiii, 3.
79. Preserved in Diodorus, II, xxvii, 2. cf. Maspero, *Passing*, 448.
80. Nahum, iii, 1.

#### CHƯƠNG XI

1. Cowan, A. R., *Master-clues in World-History*, 311; Petrie, *Egypt and Israel*, 26.
2. Breasted, *Conquest of Civilization*, 192n.
3. *Encyc. Brit.*, xi, 600-1.
4. Hrozny, F., *ibid.*, 603.
- 4a. New York *World-Telegram*, Mar. 16, 1935.
5. Ibid., 606. Certain archeologists (e.g., Hrozny) have been especially moved by the lenience of the Hittite code with sexual perversions.
6. CAH, iii, 200.
7. Herodotus, IV, 64.
8. Maspero, *Passing*, 479f;.

- Hippocrates, *Airs, Waters, Places*, xvii-xxii.
9. Ibid., xvii.
  10. Frazer, *Adonis*, 219f.
  11. Ibid.; Maspero, *Passing*, 333.
  12. Frazer, 34, 219-24; Hall, M. P., *An Encyclopedic Outline of Masonic Philosophy*, 36.
  13. Herodotus, I, 93.
  14. Ibid., I, 87.
  15. Febvre, L., *Geographical Introduction to History*, 322.
  16. Moret, 350.
  17. Herodotus, II, 44.
  18. Strabo, XVI, ii, 23.
  19. Diodorus Siculus V, xxxv; Rickard, i, 276.
  20. *Decline and Fall of the Roman Empire*, ed. 1903, i, 296, in Rickard, i, 278.
  21. Maspero, *Struggle*, 192f, 203, 585; Day, Clive, *A History of Commerce*, 12-14; Briffault, i, 463; Sedgwick and Tyler, 14.
  22. Rickard, i, 283.
  23. Herodotus, IV, 42.
  24. Maspero, *Struggle*, 199, 740-1.
  25. Arrian, II, xv.
  26. Ibid., VI, 220.
  27. Zechariah, ix, 3.
  28. XV, ii, 23.
  29. Frazer, *Adonis*, 183-4; Maspero, *Struggle*, 174-9; Bebel, A., *Woman under Socialism*, 39; Briffault, iii, 220; Sanger, *The History of Prostitution*, 42.
  30. Sedgwick and Tyler, 15; Doane, T. W., *Bible Myths*, 41.
  31. E.g., Herodotus, V, 58.
  32. Dussaud, in Venkateswara, 328.
  33. CAH, i, 189.
  34. Maspero, *Struggle*, 572f.
  35. *Proceedings of the Oriental Institute*, Chicago, March 29, 1932.
  36. *New York Times*, Aug. 8, 1930.
  37. Ward, C. O., *The Ancient Lowly*, ii, 83, 85.
  38. CAH, ii, 328-9.
  39. Frazer, *Adonis*, 32-5.
  40. Ibid., 225-7; Maspero, *Struggle*, 154-9.
  41. Ibid., 160-1.
  42. Deut., xviii, 10; 2 Kings, xxiii, 10; Sumner, *Folkways*, 554.
  43. Frazer, 84; Maspero, *Passing*, 80; CAH, iii, 372.
  44. Mason, W. A., *History of the Art of Writing*, 306; Maspero, *Passing*, 35; Rivers, W. H., *Instinct and the Unconscious*, 132.

#### CHƯƠNG XII

1. Exod. iii, 8; Numb. xiv, 8; Deut. xxvi, 15, etc.
2. Quoted in Huntingdon, E., *The Pulse of Asia*, 368.
3. *New York Times*, Jan. 20, 1932; May 17, 1932.
4. CAH, ii, 719n; *Encyc. Brit.*, xiii, 42.
5. Gen. xi, 31.
6. Petrie, *Egypt and Israel*, 17.
7. CAH, ii, 356.
8. Breasted, *Dawn of Conscience*, 349.
9. Maspero, *Struggle*, 70-1, 442-3.
10. Exod. xii, 40; Petrie, 38.
11. Exod. i; Deut. x, 22.
12. Exod. i, 12.
13. Josephus, *Works*, ii, 466; *Contra Apion*, i.
14. Strabo, XVI, ii, 35; Tacitus, *Histories*, V, iii, tr'n Murphy, London, 1930, 498.

15. Exod. v, 4-5; Ward, *Ancient Lowly*, ii, 76.
16. Schneider, i, 285.
17. United Press Dispatch from London, Jan. 25, 1932.
18. New York *Times*, April 18, 1932.
19. Numb. xxxi, 1-18; Deut. vii, 16, XX, 13-17; Joshua viii, 26, x, 24f, xii.
20. *Ibid.*, xi, 23; Judges v, 31.
21. CAH, iii, 363; Maspero, *Passing*, 127; *Struggle*, 752; Buxton, *Peoples of Asia*, 97.
22. Renan, *History of the People of Israel*, i, 86.
23. Schneider, i, 300; Mason, *Art of Writing*, 289.
- 23a. N. Y. *Times*, Oct. 18, 1934.
24. Maspero, *Struggle*, 684.
25. Judges xvii, 6.
26. 1 Sam. viii, 10-20; cf. Deut. xvii, 14-20.
27. Judges xiii-xvi; xv, 15.
28. 2 Sam. vi, 14.
29. 1 Kings ii, 9.
30. 2 Sam. xi.
31. 2 Sam. xviii, 33.
32. 1 Kings iii, 12.
33. 1 Kings iv, 32.
34. 1 Kings ix, 26-8.
35. *Ibid.*
36. 1 Kings x.
37. *Ibid.*, x, 14.
38. *Jewish Encyclopedia*, ix, 350; Graetz, H., *Popular History of the Jews*, i, 271.
39. Renan, ii, 100.
40. 2 Chron. ix, 21.
41. Maspero, *Struggle*, 737-40.
42. Josephus, *Antiquities*, VIII, 7.
43. 1 Kings iii, 2.
44. 1 Chron. xxix, 2-8.
45. CAH, iii, 347.
46. *Ibid.*
47. 2 Chron. iii, 4-7; iv, *passim*.
48. 2 Chron. ii, 7-10, 16; 1 Kings v, 6.
49. 2 Chron. ii, 17-18.
50. Cf. 1 Kings vi, 1, with vii, 2.
51. Fergusson, *History of Architecture*, i, 209-11.
52. Shotwell, J., *The Religious Revolution of Today*, 30.
53. Josephus, VIII, 13.
54. CAH, iii, 428.
55. Numb. xxi, 8-9; 2 Kings xviii, 4.
56. Allen, G., *Evolution of the Idea of God*, 192f; Howard, C., *Sex Worship*, 154-5.
57. Smith, W. Robertson, *Religion of the Ancient Semites*, 101.
58. Reinach, *History of Religions* (1930), 176-7.
59. Exod. vii.
60. New York *Times*, May 9, 1931.
61. Exod. xii, 7, 13.
62. Exod. xxxiii, 19.
63. Gen. xxxi, 11-12.
64. Exod. xxxiii, 23.
65. 1 Kings xx, 23.
66. Exod. xv, 3.
67. 2 Sam. xxii, 35.
68. Exod. xxiii, 27-30.
69. Lev. xxv, 23.
70. Exod. xiv, 18.
71. Numb. xxv, 4.
72. Exod. xx, 5-6.
73. *Ibid.*, xxxii, 11-14.
74. Numb. xiv, 13-18.
75. Gen. xviii.
76. Deut. xxviii, 16-28, 61. cf. the formula of excommunication in the case of Spinoza, in Willis, *Benedict de Spinoza*, 34.
77. Exod. xx, 5; xxxiv, 14; xxiii, 24.

78. Ruth i, 15; Judges xi, 24.
79. Exod, xv, 11; xviii, 11.
80. 2 Chron. ii, 5.
81. Ezek. viii, 14.
82. Jer. ii, 28; xxxii, 35.
83. 2 Kings v, 15.
84. 2 Sam. vi, 7; 1 Chron. xiii, 10.
85. Sumner, *Folkways*, 554.
86. CAH, iii, 451f.
87. Numb. xviii, 23.
88. Ezra vii, 24.
90. Numb. xviii, 9f.
91. Isaiah xxviii, 7; Judges viii, 33; ix, 27; 2 Kings xvii, 9-12, 16-17; xxiii, 10-13; Lamentations ii, 7.
92. Ezek. xvi, 21; xxiii, 37; Isaiah, lvii, 5.
93. Amos ii, 6.
94. CAH, iii, 458-9; Frazer, *Adonis*, 66.
95. Jer. xxix, 26.
96. Maspero, *Passing*, 783.
97. Applied by G. B. Shaw to Christ in "The Revolutionist's Handbook," appended to *Man and Superman*.
98. CAH, vi, 188.
99. Like Isaiah xl-lxvi.
100. CAH, iii, 462.
101. Amos v-vi.
102. Ibid., iii, 12, 15.
103. New York *Times*, Jan. 7, 1934
104. Hosea viii, 6-7.
105. 2 Kings xviii, 27; Isaiah xxxv, 12.
106. Maspero, *Passing*, 290; CAH, iii, 390.
107. Sarton, 58.
108. Isaiah vii, 8.
109. Ibid., xvi, 7.
110. III, 14-15; v, 8; x, 1f.
111. I, 11f.
112. Amos ix, 14-15.
113. Isaiah vii, 14; ix, 6; xi, 1-6; ii, 4. The final passage is repeated in Micah iv, 3.
114. Hosea xii, 7.
115. 2 Kings xxii, 8; xxiii, 2; 2 Chron. xxxiv, 15, 31-2.
116. Sarton, 63; CAH, iii, 482.
117. 2 Kings xxiii, 2, 4, 10, 13.
118. 2 Kings xxv, 7.
119. Psalm CXXXVII.
120. Jer. xxvii, 6-8.
121. XV, 10, xx, 14.
122. V, 1.
123. V, 8.
124. XXXIV, 8f.
125. VII, 22-3.
126. XXIII, 11; v, 31; iv, 4; ix, 26.
127. XVIII, 23
128. IV, 20-31; v, 19; ix, 1.
- 128a. Arguments for doubting Jeremiah's authorship of Lamentations may be found in the Jew. Encyc., vii, 598.
129. Lam. i, 12; iii, 38f; Jer. xii, 1.
130. Ezek. xvi, xxiii.
131. Ibid., xxii, xxxviii, 2.
132. Ibid., xxxvi.
- 132a. CAH, vi, 183; *Enc. Brit.*, iii, 503.
133. Isaiah lxi, 1.
134. Ibid., xl, 3, 10-11; liii, 3-6.
- 134a. CAH, iii, 498.
135. LXV, 25.
136. XLV, 5.
137. XL, 12, 15, 17, 18, 22, 26.
138. Ezra i, 7-11; Maspero, *Struggle*, 638f; *Passing*, 784.
139. Nehemiah x, 29.
140. 2 Kings xxii, 10; xxiii, 2; Nehem. viii, 18.
141. CAH, vi, 175.
142. Enc. Brit., iii, 502.
- 142a. Jew. Encyc., v, 322.

143. Ibid.; Sarton, 108; Maspero, *Passing*, 131-2.
144. CAH, iii, 481.
145. Doane, Bible Myths, chapter i, *passim*.
146. Ibid., 10.
147. Ibid., ch. i.
148. Cf. Doane, 18-48.
149. Sarton, 63.
150. Renan, iv, 163.
151. Reinach (1930), 19; Frazer, Sir J. G., *The Golden Bough*, 472.
152. Exod. xxi-ii; Lev. xviii.
153. Spencer, *Sociology*, iii, 189.
154. Garrison, *History of Medicine*, 67.
155. Ibid.
156. Ibid.
157. Briffault, iii, 331.
158. Renan, i, 105.
159. Diodorus Siculus I, xciv, 1-2; Doane, 59-61.
160. Diodorus, *ibid*.
161. Lev. xxiv, 11-16; Deut. vii, xiii, xvii, 2-5.
163. Petrie, *Egypt and Israel*, 60-1; CAH, iii, 427-8.
164. Ezra i, 7-11.
165. 2 Chron. v, 13.
166. 2 Sam. vi, 6.
167. *Enc. Brit.*, 11th ed., xv, 311; *Jew. Encyc.*, vii, 88.
168. Briffault, ii, 433; Sumner and Keller, ii, 1113.
- 168a. Reinach (1930), 195; *Jew. Encyc.*, v, 377.
169. Gen. xxiv, 58; Judges i, 12.
170. Howard, 58.
172. Judges iv, 4.
173. 2 Kings xxii, 14.
174. Briffault, iii, 362; Howard, 49; Dubois, 212; Sumner, *Folkways*, 316, 321.
175. Gen. xxx, 1.
176. Cf. Maspero, *Struggle*, 733, 776; CAH, ii, 373.
177. Maspero, *ibid*.
178. Cf. 2 Kings iii, 18-19; Joshua vi, 21, 24.
179. 1 Kings XX, 29.
180. Deut. vii, 6; xiv, 2; 2 Sam. vii, 23, etc.
181. Sanger, *History of Prostitution*, 36.
182. Ibid., 35; Gen. xix, 24-5.
183. Sanger, 37-9.
184. Gen. xxix, 20.
185. Deut. xxi, 10-14.
186. Judges xxi, 20-1.
187. Gen. xxxi, 15; Ruth iv, 10; Hobhouse, *Morals in Evolution*, 197f; Briffault, ii, 212; Lippert, 310.
- 187a. Westermarck, *Moral Ideas*, ii, 609; White, E. M., *Woman in World History*, 169f.
188. Gen. xxx.
189. Deut. xxv, 5.
190. Lev. xx, 10; Deut. xxii, 22.
191. Westermarck, i, 427.
193. Deut. xxiv, 1; Westermarck, ii, 649; Hobhouse, 197f.
194. Gen. xxiv, 67.
195. Lev. xxv, 23.
196. Renard, 160; CAH, i, 201.
197. Deut. xv, 6; xxviii, 12.
198. Sumner, *Folkways*, 276.
199. 2 Kings iv, 1; Matt. xviii, 25.
200. Lev. xxv, 14, 17.
201. Exod. xxi, 2; Deut. xv, 12-14.
202. Lev. xxv, 10.
203. Deut. xv, 7-8; Lev. xxv, 36.
204. Exod. xxi, 10; Deut. xxiv, 19-20.
205. Gen. xxiv, 2-3.
206. Graetz, i, 173.

207. Deut. xvii, 8-12.  
 208. Numb. v, 27-9.  
 209. Ibid., 6-8.  
 210. Exod. xxi, 15-21; xxii, 19.  
 211. Exod. xxii, 18.  
 212. Numb. xxxv, 19.  
 213. Deut. xix.  
 214. Exod. xxi, 23-5; Lev. xxiv, 9-20.  
 215. Exod. xx, 17.  
 216. Renan, ii, 307.  
 217. *Jew Encyc.*, vii, 381; Graetz, i, 224.  
 218. *Enc. Brit.*, iii, 504. The Psalms seem to have been collected in their present form ca. 150 B.C.-Ibid., xxii, 539.  
 219. In the poem entitled "Walt Whitman," sect. 44; *Leaves of Grass*, 84-5.  
 219a. The *Jew Encyc.*, xi, 467, assigns its composition to 200-100 B.C.  
 220. Song of Solomon i, 13-16; ii, 1, 5, 7, 16, 17; vii, 11, 12.  
 221. Prov. vii, 26; vi, 32; xxx, 18-19.  
 222. Ibid., v, 18-19; xv, 17.  
 223. Ibid., vi, 6, 9.  
 224. XXII, 29.  
 225. I, 32; xxviii, 20.  
 226. XIV, 23; xxviii, 11, xvii, 28.  
 227. XVI, 22; iii., 13-17.  
 228. *Enc. Brit.*, iii, 504.  
 229. Jastrow, M., *Book of Job*, 121.  
 230. Kallen, H., *Book of Job as a Greek Tragedy*, Introduction.  
 230a. Carlyle, Thos., *Complete Works*, Vol. i, *Heroes and Hero-Worship*, p. 280, Lect. II.  
 231. Job vii, 9-10; xiv, 12.  
 232. Psalm LXXIII, 12.  
 233. Psalms XLII, XLIII, 23; LXXIV, 22; LXXXIX, 46; CXV, 2.  
 234. Job xii, 2-3, 6; xiii, i, 4-5.  
 235. XXXI, 35.  
 236. Renan, v, 148; Jastrow, *Job*, 180.  
 237. Job xxxviii, 1-xl, 2. It has been argued that theses are an independent "nature-poem," artificially attached to the *Book of Job*.  
 238. Job xlii, 7-8.  
 239. Sarton, 180.  
 240. Eccles. i, 1.  
 241. Ibid., vii, 15; iv, 1; v, 8.  
 242. IX, 11.  
 243. V, 10, 12.  
 244. V, 11.  
 245. VII, 10.  
 246. I, 9-10.  
 247. I, 11.  
 248. I, 2-7; iv, 2-3; vii, 1.  
 250. VIII, 15; ii, 24; v, 18; ii, 1.  
 251. VII, 28, 26.  
 252. IX, 8.  
 253. XII, 12.  
 254. VII, 11, 16.  
 255. Exod. xxxiii, 20.  
 256. Eccles. i, 13-18.  
 257. III, 19, 22; viii, 10. For the Talmudic interpretation of the final chapter of Ecclesiastes, cf. Jastrow, M., *A Gentle Cynic*, 189f.  
 258. Josephus, *Antiquities*, XI, 8; *Works*, i, 417. The account is questioned by some critics- cf. *Jew. Encyc.*, i, 342.

### CHƯƠNG XIII

1. Huart, C., *Ancient Persion and Iranian Civilization*, 25-6.
2. Maspero, *Passing*, 452.
3. Herodotus, I, 99.
4. Ibid., i, 74.
5. Rawlinson, ii, 370.
6. Daniel, vi, 8.

7. Rawlinson, ii, 316-7.
8. Huart, 27.
9. Herodotus, I, 119.
10. *Encyc. Brit.*, xvii, 571.
11. Rawlinson, iii, 389.
12. Maspero, 668-71.
13. Rawlinson, iii, 398.
14. Herodotus, III, 134.
15. Sykes, Sir P., *Persia*, 6.
16. XV, iii, 10.
17. The population estimates are those of Rawlinson, iii, 422, 241.
18. Strabo, XV, ii, 8; Rawlinson, ii, 306; iii, 164; Maspero, 452.19. Dhalla, M. N., *Zoroastrian Civilization*, 211, 222, 259; Rawlinson, iii, 202-4; Kohler, Carl, *History of Costume*, 75-6.
20. Rawlinson, iii, 211, 243.
21. Adapted from Rawlinson, iii, 250-1.
22. Huart, 22.
23. Schneider, i, 350.
24. Mason, W. A., 264.
25. Dhalla, 141-2.
26. Herodotus, I, 126.
27. Strabo, XV, iii, 20; Herodotus, I, 133.
28. Dhalla, 187-8.
29. Herodotus, V, 52.
30. CAH, iv, 200.
31. Dhalla, 218.
32. *Ibid.*, 144, 257; Muller, Max india: *What Can It Teach Us?*, 19
33. Rawlinson, iii, 427.
34. CAH, iv, 185-6.
35. Rawlinson, iii, 245.
36. *Ibid.*, 171-2.
37. *Ibid.*, 228; Plutarch, *Life of Artaxerxes*, chs. 5-17.
38. Rawlinson, iii, 221.
39. Dhalla, 237.
40. *Ibid.*, 89.
41. Rawlinson, iii, 241.
42. Herodotus, VII, 39. But perhaps Herodotus had been listening to old wives' tales.
43. Dhalla, 95-9.
44. *Ibid.*, 106.
45. Herodotus, V, 25.
46. Darmesteter, J., *The Zend-Avesta*, i, p. lxxxiiif.
47. *Ibid.*
48. Huart, 78; Darmesteter, lxxxvii; Rawlinson, iii, 246.
49. *Ibid.*; Sumner, *Folkways*, 236.
50. Plutarch, *Artaxerxes*, in *Lives*, iii, 464.
51. Rawlinson, iii, 427; Herodotus, III, 95; Maspero, *Passing*, 690f; CAH, iv, 198f.
53. Maspero, 572f.
54. Vendidad, XIX, vi, 45.
55. Darmesteter, i, xxxvii; *Encyc. Brit.*, xxiii, 987.
56. Dawson, M. M., *Ethical Religion of Zoroaster*, xiv.
57. Rawlinson, ii, 323.
58. Edouard Meyer dates Zarathustra about 1000 B.C.; so also Duncker and Hummel (*Encyc. Brit.*, xxiii, 987; Dawson, xv); A. V. W. Jackson places him about 660-583 B.C. (Sarton, 61).
59. Briffault, iii, 191.
60. Dhalla, 72.
61. Schneider, i, 333; CAH, iv, 210f; Rawlinson, ii, 323.
62. *Encyc. Brit.*, xxiii, 942-3; Rawlinson, ii, 322; Dhalla, 38f.
63. *Ibid.*, 40-2; *Encyc. Brit.*, xxiii, 942-3; Maspero, *Passing*, 575-6; Huart, xviii; CAH, iv, 207.
64. *Encyc. Brit.*, l.c.



65. Darmesteter, xxvii, Gour, Sir Hari Singh, *Spirit of Buddhism*, 12.
66. Vend. II, 4, 29, 41.
67. Ibid., 22-43.
68. Darmesteter, lxiii-iv.
69. Yasna, xliiv, 4.
70. Darmesteter, lv, lxv.
71. Dawson, 52f.
72. *Encyc. Brit.*, xxiii, 988.
73. Dawson, 46.
74. Maspero, *Passing*, 583-4; Schneider, i, 336; Rawlinson, ii, 340.
75. Dawson, 125.
76. Shayast-la-Shayast, XX, 6, in Dawson, 131.
77. Vend. IV, 1.
78. Ibid., XVI, iii, 18.
79. Herodotus, I, 134.
80. Shayast-la-Shayast, VII, 6, 7, 1, in Dawson, 36-7.
81. Westermarck, *Morals*, ii, 434; Herodotus, VII, 114; Rawlinson, iii, 350n.
82. Strabo, XV, iii, 13; Maspero, 592-4.
83. Reinach (1930), 73; Rawlinson, ii, 338.
84. The «Ormuzd» Yast, in Darmesteter, ii, 21.
85. Nask VIII, 58-73, in Darmesteter, i, 380-1.
86. Vend, XIX, V, 27-34; Yast 22; Yasna LI, 15; Maspero, 590.
87. Yasna XLV, 7.
88. Dawson, 246-7.
89. Ibid., 256f.
90. Ibid., 250-3.
91. CAH, iv, 211.
92. Cf., e.g., Darmesteter, i, pp. lxxii-iii.
93. CAH, iv, 209.
94. Dhalla, 201, 218; Maspero, 595.
95. Harper, *Literature*, 181.
96. Dhalla, 250-1.
97. Herodotus, IX, 109; Rawlinson, iii, 170.
98. Ibid., iii, 518, 524.
99. Ibid., 170.
100. Strabo, XV, iii, 20.
101. Dhalla, 221.
102. Herodotus, I, 80; Xenophon, *Cyropaedia*, I, ii, 8; VIII, viii, 9; Strabo, XV, iii, 18; Rawlinson, iii, 236.
103. Dhalla, 155; Dawson, 36-7.
104. Dhalla, 119, 190-1.
105. E.g., Vend. IX.
106. Darmesteter, i, p. lxxviii.
107. Vend. VIII, 61-5.
108. I, 4.
109. I, 135.
110. Vend. VIII, v, 32; vi, 27.
111. Strabo, XV, iii, 17; Vend. IV, iii, 47.
112. Ibid., iii, 1.
113. XV, ii, 20f.
114. XX, i, 4; XV, iv, 50-1.
115. XXI, i, 1.
116. Maspero, 588. These cases were apparently confined to the Magi.
117. Herodotus, VII, 83; IX, 76; Rawlinson, iii, 238.
118. Esther, ii, 14; Rawlinson, iii, 219.
119. Dhalla, 74-6, 219; Rawlinson, iii, 222, 237.
- 119a. Plutarch, *Artaxerxes, Lives*, iii, 463-6.
120. Dhalla, 70-1.
121. Herodotus, I, 139; Dhalla, 219.
122. Vend. XV, 9-12; XVI, 1-2.
123. Bundahis, XVI, 1, 2, in Dawson, 156.

124. Venkateswara, 177; Dhalla, 225.
125. Ibid., 83-5; Dawson, 151.
126. Herodotus, I, 136.
127. Strabo, XV, iii, 18.
128. Darmesteter, i, p. lxxx.
129. Vend. VII, vij, 41f.
130. Ibid., 36-40.
131. Rawlinson, iii, 235.
132. N. Y. *Times*, Jan. 6, 1931.
133. Dhalla, 176, 195, 256; Rawlinson, iii, 234.
134. N. Y. *Times*, Jan. 23, 1933.
135. Dhalla, 253-4.
136. Rawlinson, iii, 278.
137. N. Y. *Times*, July 28, 1932.
138. Fergusson, *History of Architecture*, i, 198-9; Rawlinson, iii, 298.
139. Breasted in N. Y. *Times*, March 9, 1932.
140. CAH, iv, 204.
- 140a. Dhalla, 260-1.
- 140b. Rawlinson, iii, 244, 400.
141. Maspero, 715.
142. Arrian, *Anabasis of Alexander*, I, 15.
143. Josephus, *Antiquities*, XI, viii, 3.
144. Arrian, I, 16.
145. Quintus Curtius, III, 17.
146. Arrian, II, 11, 13; Plutarch, *Life of Alexander*, ch. 20.
147. Quintus Curtius, X, 17; CAH, vi, 369.
148. Plutarch, *Alexander*, ch. 31; Arrian, III, 8.

## BẢNG DẪN

### A

- Aaron, 19, 453, 465  
Abacus (bàn tính), 118  
Abbeville, 137  
Abraham, 267, 447, 449, 452, 467  
Absalom, con trai của Solomon,  
(khoảng 950 B.C.), 458  
Abu, 188  
Abusir, 285  
Adam, 465, 494  
Adapa, 189, 416  
Aden, 438  
Adonai, 499  
Adonis, 175, 311  
Agade, 172, 177  
Agamemnon, 99, 447  
Ahab, Vua Israel (khoảng 875-850  
B.C.), 464, 473, 477  
Ahaz, Vua Judah (khoảng 700 B.C.),  
477  
Ahmasi, hoàng hậu Ai Cập (khoảng  
1500 B.C.), 228  
Ahmes, giấy cói, 268  
Ahura-Mazda, thần, 550  
Akbar, hoàng đế Mông Cổ (1560-  
1605), 311, 333  
Akhetaton, 317  
Akkad, 172, 175, 177, 182  
Alexander Đại đế, Hoàng đế Macedon  
(336-323 B.C.), 160, 433, 526,  
529, 530, 543  
Altamira, 143, 146  
Amara, 170  
Amboyna, 89  
Amenemhet I, Vua Ai Cập (2212-2191  
B.C.), 226  
Amenemhet III, Vua Ai Cập (2061-2013  
B.C.), 227, 280  
Amenhotep II, Vua Ai Cập (1447-1420  
B.C.), 231  
Amenhotep III, Vua Ai Cập (1412-  
1376 B.C.), 232, 244, 275  
Amenhotep IV, Vua Ai Cập, (1380-1362  
B.C.), 310  
Ameni, 288  
Ammon (thành phố), 469  
Ammon (ốc đảo), 531  
Ammonites, 429, 449  
Amon-Ra, 304, 312  
Amorites, 181, 448  
Amurru, 448  
Anacreon, nhà thơ Hy Lạp (560-475  
B.C.), 513  
Anaita, 547, 557  
Anaxagoras, triết gia Hy Lạp (500-428  
B.C.), 88  
Ancyra, 434  
Angkor Wat, Ăng-ko Vát, đền, 137  
Angola, 60  
Angora, 431  
Antigone, 48  
Antonines, 7, 545  
Anupu, 261  
Aphrodite (nữ thần), 90, 352, 353,  
444, 557  
Ả Rập, 424, 437, 438, 448, 459, 526  
Aramaic (mẫu tự), 162, 536  
Araxes (sông), 534  
Arbela, 573  
Argistis II, Vua Armenia (khoảng 708 B.C.)  
Armageddon, 230

Armenia, 400, 401, 404, 405, 429, 431, 432, 532, 533, 544, 576  
 Arsens, Vua Ba Tư (339-336 B.C.), 572, 573  
 Artaxerxes I, Vua Ba Tư (464-423 B.C.), 569, 572  
 Artaxerxes II, Vua Ba Tư (404-359 B.C.), 557, 569, 571, 572  
 Artaxerxes III Ochus, Vua Ba Tư (359-338 B.C.), 572  
 Aryan (tộc người), 176, 430, 472, 527, 534  
 Ashur (thần), 402, 407, 415, 422, 424  
 Ashurbanipal, Vua Assyria (669-626 B.C.), 171, 355, 365, 399, 403-5  
 Ashurnasirpal II, Vua Assyria (884-859 B.C.), 401, 417, 418, 420, 422  
 Assyria, 397-425  
 Astyages, Vua Mede (khoảng 560 B.C.), 527, 528  
 Atys (thần), 434  
*Avesta*, Thánh điển, 560, 561  
 Aztecs (người), 14

**B**

Baal (thần), 443, 447, 464, 469, 473, 483  
 Baalzebub (thần), 469  
 Babar Archipelago (quần đảo), 96  
 Babel (tháp), 337  
 Babylon, 4, 6, 21, 90, 93, 136, 159, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 181, 182, 193, 194, 198  
 Babylonia, 327-394  
 Bacon, Francis, Viscount St. Albans, triết gia và chính khách Anh (1561-1616), 164  
 Baila (người), 57  
 Bài ca của Moses, 511  
 Bài ca của Deborah, 511  
 Bái hóa giáo, 558  
 Bái vật giáo, 100

Bảo tàng viện Cairo, 277  
 Baronga (người), 129  
 Bảy Kỳ Quan Thế Giới, 338  
 bày tương trượng, 550  
 Beaumarchais, Pierre Auguste Caron de, kịch tác gia Pháp (1731-1799), 67  
 Bedouins (người), 4  
 Beersheba, 449  
 Behistun, 373, 558  
 Bek, nhà điêu khắc Ai Cập (khoảng 1370 B.C.), 292, 317  
 Belit (thần), 415  
 Bengal, 44  
 Beni-Hasan, 275, 288  
 Benjamin, con trai của Jacob, 504, 511  
 Berlin, bảo tàng, 264, 285  
 Berosus, sử gia Babylon (thế kỷ IV B.C.), 375, 547  
 Biển Đen, 169, 323, 340, 433, 440  
 Bithynia, người, 429  
 Bitiu, 261-62  
 Biển Đen (Hắc Hải), 169, 323, 340, 430, 433, 529  
 Boaz, 469, 505  
 Bồ Đào Nha, 150  
 Boethius, Anicius Manlius Severinus, triết gia La Mã (475-525), 511  
 Boghaz Keui, 431  
 Bokhara, thành phố, 526  
 Bondei, thổ dân, 74  
 Bonwick, J., 126  
 Borneo, thổ dân, 14, 25, 55  
 Borsippa, 330, 373  
 Brazil, 17, 74, 109  
 bức tượng *Viên Thư Lại ngồi xoắn*, 278  
 bức tượng Khafre bằng đá, 277

**C**

Cái chết Đen, Black Death, 7  
 "cái-nắm-đá" (*coup-de-poing*), 141

Carlyle, Thomas, tiểu luận gia, sử gia,  
và triết gia Anh (1795-1881), 516  
Carter, Howard, nhà khảo cổ học Anh  
(1873-), 288  
"Câu chuyện của Sinuhe", 243  
"Câu chuyện của người đắm tàu  
Sinbad", 259  
"Chàng thủy thủ Sinbad", 259  
Chaucer, Geoffrey, nhà thơ Anh (1328-  
1400), 266  
*Châm Ngôn*, phẩm, 502, 523  
Chiêm tinh học, 119, 385  
Chữa bệnh (thời nguyên thủy), 120-22  
Cleopatra, Nữ Hoàng Ai Cập (51-30  
B.C.), 206, 215, 324, 245  
Columbus, Christopher, nhà thám  
hiểm Ý (1451-1506), 64  
Con cừu, 500  
Công nghiệp, 18-24  
Cơ Đốc giáo, 363, 512, 519, 537, 550  
Cờ vua, 170  
Cro-Magnon, người, 143  
Crux ansata, 302  
Cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ, 143  
Cựu ước, 257, 262, 317, 318, 321, 328,  
376, 391, 471

## D

Dante, Aligheri, nhà thơ Ý, 260, 266  
dân số, 73, 74, 75, 100  
Darius II Ochus, King of Persia (423-  
404 B.C.), 572  
Darius III Codomannus, King of Persia  
(338-330 B.C.), 544  
Darwin, Charles Robert, nhà tự nhiên  
học Anh, (1809-1882), 27  
David, Vua Do Thái (1010-974 B.C.),  
389  
De Morgan, 143  
*Dharma*, 143  
Đông Tên, 128, 144

## Đ

*Đa thần*, 463, 430, 318, 316  
*Đá lửa*, 143  
"Đại lộ Nhân sư", 210  
Đào *Penguin*, sách, 70  
Đẳng cấp (caste), 31, 185, 197, 558,  
560  
Địa Trung Hải, 149, 158, 161, 162, 178  
Điều Răn Thứ Năm, 500  
Điều Răn Thứ Tám, 506  
Đo lường, đơn vị, 118  
Đồ gốm, 197, 200, 217, 218, 236, 291  
Đồ kim hoàn, 170  
đờ đề, 120  
*Đức Mẹ Thăng Thiên* (tranh của El  
Greco), 148  
Đức Phật, 293, 300, 303, 310, 334,  
336, 383, 488

## E

Ecbatana, 526  
Elisha, nhà tiên tri Do Thái (khoảng  
890-840 B.C.), 473  
Euphrates, sông, 327, 328, 332, 335,  
336, 338, 430

## F

Franklin, Benjamin, chính khách Mỹ  
(1706-1790), 7, 19, 125  
Frederick II Đại đế, Vu Phổ (1712-  
1786), 404  
Freud, Sigmund, 131

## G

Gạch, 341  
Giáo dục, 473, 529  
Gyges, vua Lydia (khoảng 652 B.C.), 434  
Gizeh, 206

## H

Hammurabi, Bộ Luật, 41

Hezekiah, vua Judah (khoảng 710 B.C.),  
464, 477, 576

Hindu, ngôn ngữ, 536

Horus, thần, 303

Hosea, nhà tiên tri Do Thái (khoảng  
785-725 B.C.), 477, 505

“hòn sỏi nhỏ” (calculus), 118

Hóa học, 200, 205

Hôn nhân, 56, 57

Hypatia, triết gia và nhà toán học  
Hy Lạp (?-415), 324

**I**

Isis, nữ thần, 303

**J**

Jehoiakim, Vua Judea (608-597 B.C.),  
483

Jeremiah, tiên tri Do Thái (fl. 600), 484

Jerusalem, 483-489, 502

Joshua, nhà lãnh đạo Do Thái (mất  
khoảng 1425 B.C.), 453, 454

Josiah, Vua của người Do Thái (641-610  
B.C.), 482, 483, 492

**K**

Kambinana, thần, 85

Kênh đào, 340

Kepler, Johann, nhà thiên văn  
học Đức (1571- 1630), 89

Khafre, Vua Ai Cập (3067-3011 B.C.),  
220

*Khordah Avesta*, lời cầu nguyện, 548

Kim tự tháp, 119, 201, 204, 205

**L**

Lăng mộ Nakht, 289

Lăng mộ Tutenkhamon, 208

Lễ hội, 98

*Lễ hội Bacchus* ở Hy Lạp, 98

*Carnival* hoặc *Mardi Gras*, 98

*Fête des Fous* ở Pháp, 98

*May Day* ở Anh, 98

*Saturnalia* ở La Mã, 98

lịch Julian, 270

Lịch, 119

Loire, sông, 340

Luật BáoThù (*Lex Talioni*), 41

Lucretius Carus, Titus, nhà thơ La Mã  
(95-53 B.C.), 358

Lửa, 146

Lưu vực Fayum, 143

**M**

Ma thuật, 100

Mại dâm, 66, 247, 311, 412, 446, 467,  
473

Malacca, 57

Malthus, Robert Thomas, nhà kinh tế  
học Anh (1766-1834), 521

Marathon, 533, 541, 571

Melville, Herman, tiểu thuyết gia Mỹ  
(1819- 1891), 39

Memphis, 206

Mississippi, sông, 31, 151

Mohammed, lãnh tụ tôn giáo Ả Rập  
(571-632), 59, 438

*Mona Lisa*, 277

Moses, 329, 452

Mười Điều Răn, 492

Mỹ phẩm, 170

**N**

Nabonidus, Vua Babylon (556-539  
B.C.), 394

Nabopolassar, Vua Babylonia  
(khoảng 615-605 B.C.), 335

Nam Cực, 164

Nạn Hồng Thủy, 495

Napoléon, hoàng đế Pháp  
(1769-1821), 137

Nấu nướng, 146

Nebraska (châu Mỹ), 144

## Will Durant

New Britain, thổ dân, 85  
Nghệ thuật, 4-21, 35, 36, 76  
ngũ cốc, 340  
Người man rợ, 9  
Người nguyên thủy, 32, 33  
    người Bushman, 33  
    người Pygmies, 33  
    người Tasmanian, 33  
    người Veddah, 33  
    người Kubu, 33  
    người Fuegian, 33  
    người Tungus, 33  
nhân sư, 201, 205, 213, 256, 277  
những pho tượng kiệt tác, 279  
Nietzsche, Friedrich Wilhelm, triết gia  
    Đức (1844-1900), 564  
Nineveh, 4, 21, 570  
Ninkarsag, thần, 188  
Noah, 495  
Nông nghiệp, 14

### O

Ochus, 572  
    Onan (trong Cựu ước), 58  
Osiris, thần, 303  
Ovid (Publius Ovidius Naso), nhà thơ La  
    Mã (43 B.C.-A.D. 18), 93

### P

Pandora, 495  
*Patesis*, 349  
Pentateuch, kinh, 450  
Pentecost, lễ, 500  
Persepolis, 576  
Pericles, chính khách Athens (499-429  
    B.C.), 49  
Persephone, thần thoại, 356  
Pharaoh, 210, 218, 220, 222, 225  
Pharos, đảo, 201  
Phụ nữ, Ba Tư, 562  
Plutarch, sử gia Hy Lạp (46?-120?),  
    302, 543

Phụ nữ, 505  
*Phẩm Truyền đạo* (khuyết danh),  
    520-521  
pho tượng Pharaoh Zoser, 278  
Plato, triết gia Hy Lạp (427-347 B.C.),  
    249  
Polynesia, người, 119  
Priam, 137  
Prometheus, 145, 495  
Praxiteles, nhà điêu khắc Hy Lạp (nổi  
    danh 360 B.C.), 278  
Psamtik I, Vua Ai Cập, hoàng thân xứ  
    Sais (663-609 B.C.), 324  
Ptolemy, triều đại, 62, 210, 215, 238  
Punt, xứ, 229, 286  
Pyrenees, núi, 138

### Q

*"Quà tặng của sông Nile"*, 203  
Quần áo, thời sơ khai, 298, 305, 333,  
    446  
Quintus Cunius Rufus, sử gia La Mã  
    (42 B.C.), 371, 575

### R

Rameses II, Vua Ai Cập (1300-1233  
    B.C.), 160, 208, 209  
Rameses III, Vua Ai Cập (1104-1171  
    B.C.), 237, 322  
Rameses IV, Vua Ai Cập (1172-1166  
    B.C.), 264  
Rawlinson, Sir Henry Creswicke, Nhà  
    Đông phương học Anh (1810-  
    1895), 373  
Robenhausen, làng hồ, 157  
Robinson Crusoe, 259  
Rhodesia, 143

### S

Sabitu, thần, 379  
Scia, xứ, 532  
Sacramento, thung lũng, 14

- Sassanid, triều đại (226-651 B.C.), 558
- Sautuola, Marcelino de, nhà khảo cổ học Tây Ban Nha, 146-7
- Săn bắn, 10-13
- Sahu và Sopdit (chòm sao Liệp Hộ và sao Thiên Lang), 300
- Salamis, 572
- Samaria, cung điện, 477
- Sáng Thế Ký*, 452
- Sao và Thần, 385  
     mặt trăng, thần Sin, 385  
     mặt trời, thần Shamash, 385  
     sao Hỏa, thần Nergal, 385  
     sao Kim, thần Ishtar, 385  
     sao Mộc, thần Marduk, 385  
     sao Thổ, thần Ninib, 385  
     sao Thủy, thần Nabu, 385
- Schopenhauer, Arthur, triết gia Đức (1788-1860), 295
- Sennacherib, Vua Assyria (705-681 B.C.), 335
- Senusret I, Vua Ai Cập (2192-2157 B.C.), 280  
     Senusret II, Vua Ai Cập (2115-2099 B.C.), 265  
     Senusret III, Vua Ai Cập (2099-2061 B.C.), 227, 237, 280
- Set (hoặc Sit), thần, 303
- Seton-Karr, 143
- Shakespeare, William, kịch tác gia Anh (1564-1616), 226, 259
- Shelley, Percy Bysshe, nhà thơ Anh (1792- 1822), 310
- Sheshonk, Pharaoh xứ Ai Cập (947-925 B.C.), 474
- Shiloh, 504
- Shub-ad, hoàng hậu Sumerian (khoảng 3500 B.C.), 192
- Shushan, thành phố, 170
- Sọ người, 143
- Socrates, triết gia Hy Lạp (469-399 B.C.), 293
- Sogdiana, lãnh thổ, 533
- Somaliland, xứ, 69, 143
- Sông Nile, 203
- Sông Somme, 136
- số mười ba, 118
- Sumatra, lãnh thổ, 33, 96
- Superior, hồ, 162
- Susiana, lãnh thổ, 532
- “Sự Phục Sinh Sais”, 324
- Swinburne, Algernon Charles, nhà thơ Anh (1837-1909), 296
- T**
- Tabi-utul-Enlil, vua xứ Nippur (không rõ niên đại), 390
- Tabu (điều cấm kỵ), 103, 368, 472, 496
- Tagtug, người thợ dệt, 189
- Talent, 343, 459, 461, 538
- Tarahumaras, 11
- Tasmanian, người, 21
- Tekoschet, phu nhân, 284
- Tell-el-Amarna, lãnh thổ, 281, 310, 317, 451
- Tell-el-Ubaid, 196
- Tell Halaf, 431
- Tello, 193
- Tepe Gawra, 398
- Thanh Giáo, 363, 371, 480, 481, 512
- Thái Dương Ca* của Ikhnaton, 511
- Thánh Kinh giải minh*, 511
- Thánh Paul, (mất năm A.D. 67), 514
- Thập Tự chinh, 176
- The Playboy of the Western World*, kịch, 79
- Thế Giới Không Tưởng, 521
- Thi Thiên [*Psalms*], 511
- Thiên văn học, 89, 101, 117, 119, 136, 169, 385
- Thời kỳ đồ đá cũ, 143
- Thời kỳ văn hóa, 141
- Thời kỳ văn hóa Aurignac, 142



## Will Durant

Thời kỳ văn hóa Chelles, 141  
Thời kỳ văn hóa Moustier, 141  
Thời kỳ văn hóa Magdalene, 143  
Thời kỳ văn hóa Solutré, 142  
Thuế thu nhập, 170  
Thung Lũng Lãng tâm Hoàng gia, 229  
Thutmose, cung điện, 211  
Thutmose I, Vua Ai Cập (1545-1514 B.C.), 228  
Thutmose II, Vua Ai Cập (1514-1501 B.C.), 228  
Thutmose III, Vua Ai Cập (1479-1447 B.C.), 209, 211, 228, 230  
Thực vật học, 414  
Tiamat, Hỗn Độn, thần, 355  
Tiberius, 572  
Tiberius Claudius Nero Caesar, hoàng đế La Mã (14-37), 572  
Tiếng Do Thái cổ, 455  
Tiểu Á, 90, 396, 430, 433, 529, 544  
Tiglath-Pileser I, Vua Assyria (1115-1101 B.C.), 400, 422  
Tiglath-Pileser III, Vua Assyria (745-717 B.C.), 401, 406  
Tigris, sông, 328, 365, 398, 430  
Timbuktu, 6  
Tòa án, 187, 241  
Todas, người, 59  
Topheth, 483  
*Torah, Luật pháp*, 493  
Trajan, Marcus Ulpius, hoàng đế La Mã (98-117), 545  
Tranh trong hang động, 143  
Trình tiết, 66  
Trò chơi mười con ky [*ten-pin*], 170  
Trò chơi súc sắc, 170  
tục *jus primae noctis*, 57  
tục *Purdah*, 562  
tu sĩ Parsee, 558  
Tục ăn thịt người, 16-18  
Tungus, người, 33

Tunis, thành phố, 137, 144  
Tử Thư, 307  
Tutenkhamon, Vua Ai Cập (1360-1350 B.C.), 232  
Tyre, xứ, 342, 437, 439, 440, 443

## U

Ur-engur, Vua Ur (khoảng 2450 B.C.), 181, 186, 187, 198  
Uruk, thành phố, 330, 332, 351, 375  
Urukagina, Vua Lagash (ca. 2900 B.C.), 176, 177, 178, 189

## V

Váruna, thần, 430  
Vận tải, 341  
vật tổ [*totem*], 500  
Veddah, người, 21  
*Vendidad, kinh*, 548  
Vịnh Still, 143  
*Vispered, kinh*, 548  
Vologesus V, Vua Parthia (209-222), 548  
Vườn Treo Babylon, 338  
*Vượt Qua*, lễ, 500

## X

xăm mình, 122, 127, 128  
Xenophon, chiến binh và nhà văn Hy Lạp (430?-355? B.C.), 529  
Xerxes I, 572  
Xerxes II, 572

## Y

Y phục, 128  
Yahveh, 511, 516, 517

## W

Warwick, 572  
*Works and Days* (của nhà thơ Hy Lạp Hesiod (khoảng 750 B.C.)), 494

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI**  
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội  
ĐT: 024.39719073 - Fax: 024.39719071  
Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>  
Email: [nxbkhh@gmail.com](mailto:nxbkhh@gmail.com)

**Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội**  
57 Sương Nguyệt Anh - P. Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: 028.38394948 - Fax: 028.38394948

---

WILL DURANT  
**LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI**  
**PHẦN I - DI SẢN PHƯƠNG ĐÔNG**

**TẬP 1**  
**THIẾT LẬP NỀN VĂN MINH**  
**VÀ VĂN MINH VÙNG CẬN ĐÔNG**

**Huỳnh Ngọc Chiến dịch**

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**  
**PGS.TS. PHẠM MINH PHÚC**

Biên tập nội dung: NGUYỄN KIM DUNG  
Trình bày: AN HUÂN  
Bìa: HỮU BẮC - TÚ MINH

**Đơn vị liên kết:**  
**VIỆN GIÁO DỤC IRED**

Số 4 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Website: [www.IRED.edu.vn](http://www.IRED.edu.vn) | Email: [contact@IRED.edu.vn](mailto:contact@IRED.edu.vn)  
Điện thoại: (028) 3930 0188

In 1.000 cuốn, khổ 14 x 22 cm, **tại XÍ NGHIỆP IN FAHASA**  
774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh  
Số XNĐKXB: 3200-2020/CXBIPH/2 - 195/KHXH ngày 12/8/2020  
Số QĐXB: 178/QĐ - NXB KHXH ngày 19/8/2020  
ISBN: 978-604-308-069-8  
In xong và nộp lưu chiểu năm 2020